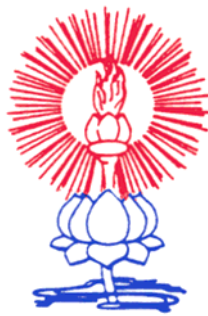


**THIỆN PHÚC**

**BUDDHIST  
DICTIONARY  
ENGLISH-VIETNAMESE  
ANH-VIET  
VOLUME V (L-N)**



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG  
3010 W. HARVARD STREET  
SANTA ANA, CA 92704 USA  
TEL & FAX: (714) 437-9511**

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

# INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way” to his first five disciples (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader finds herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha’s fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph.D.

25 June 2007

# LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với độc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoàng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều suser tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tâm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ  
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.  
25 tháng 6 năm 2007

## COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21<sup>st</sup> century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

---Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

---Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

---Admiration for such Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7<sup>th</sup>, 2000  
Most Venerable Thích Quảng Liên  
Chief of Quảng Đức Monastery  
Thủ Đức—Việt Nam



## TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticut tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

---Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

---Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

---Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7<sup>th</sup>, 2000  
Hòa Thượng Thích Quảng Liên  
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức  
Thủ Đức—Việt Nam

# INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7<sup>th</sup>, 2003  
 Most Venerable Thích Giác Nhiên  
 President of The International Bhiksu  
 Sangha Buddhist Association

# LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt này. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17<sup>th</sup>, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

# INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surprised me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name “Thien Phuc”, an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007  
Dao Khanh Tho  
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS  
Vinhlong Province-South Vietnam

## LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tổng Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007

Đào Khánh Thọ

Cựu Hiệu Trưởng

Trường TH Tổng Phước Hiệp-Vĩnh Long

## PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerarily tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

# LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Từ Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc



## Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr. Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lương, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ân, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikkunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California  
November 2007  
Thiện Phúc

# Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quý Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ này, chắc chắn bộ sách này không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California  
Tháng 11, năm 2007  
Thiện Phúc

## **Note To Our Readers**

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

## **Lời ghi chú đến chư độc giả**

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

## Note on Language and Abbreviations

### (A) Languages:

Ch : Chinese  
 Jap : Japanese  
 Kor: Korean  
 P : Pali  
 Tib : Tibetan  
 Viet: Vietnamese

### (B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)  
 A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)  
 e.g. : For example  
 i.e. : For example  
 a : Adjective  
 n : Noun  
 n.pl : Noun Plural  
 v : Verb

## Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)	Chưởi=Chửi
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)	Nầy= Này
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)	Dharma (skt)=Dhamma (p)
Yết = Kiết	Karma (skt)=Kamma (p)
Xả = Xả	Sutra (skt)=Sutta (p)

## Other signs of reference.

\*\* These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

## **Advisory Committee**

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lương
5. Most Venerable Thích Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

## **Proofreading Committee**

### **I. English:**

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

### **II. Vietnamese and English:**

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhãn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quý Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên

21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
22. Ms. Nhật Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tông
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

### III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

## References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.



17. *The Long Discourses of the Buddha*, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. *The Middle Length Discourses of the Buddha*, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. *The Spectrum Of Buddhism*, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. *Essays In Zen Buddhism*, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. *Zen Art For Meditation*, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. *Gems Of Buddhism Wisdom*, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. *Kinh Trường Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. *Kinh Trung Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. *Kinh Tương Ưng Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. *Kinh Tăng Chi Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. *Kinh Tạp A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. *Kinh Trung A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. *Kinh Trường A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. *Trường Bộ Kinh*, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. *Luận Đại Trí Độ*, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. *Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births)*, Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhật Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đỉnh, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.



157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiệu Lãng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiên, 1972.
172. Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Delhi, 1981.

## **About The Author**

Thiền Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3<sup>rd</sup>, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” and “English-Vietnamese Buddhist Dictionary” in 1986. He published the “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled “Buddhism in Life,” ten volumes, “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness,” “Intimate Sharings with Parents and Children,” “A Short Journey to India,” and “A Glimpse on Cocochine.” Books will be published in a near future: 1. The Buddha’s Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

## Quick Search for Some Important Terms in This Volume

### A

Ác Ma: Mara

Ác mộng: Nightmare

Ái Dục: Love and desire

Ái Kiến: Love growing from thinking of others

Ái Ngữ: Loving speech

Ái tâm: Loving heart

Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo: Monk who loves the Dhamma and delights in hearing it

An trụ trong chánh đạo chẳng bỏ tà đạo: Live by the right path but always appear to enter false paths

Âm ma: Mara of the hell or of the underworld

Ấm Quang Bộ: Mahakasyapiya

Ấn Khế: Manual signs

### B

Ba mươi giới phật cấm phòng: Nissaggiya-pacittiya

Bạc đãi: Mistreat

Bách Pháp Minh Môn Luận: Mahayana-sata-dharma-vidyadvara-sastra

Bản Duyên Kinh: Nidanakatha

Bản tánh của tâm: Nature of the mind

Báo Độ: Land of Reward

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh: Maha-Aprajna-paramita-Hridaya-Sutra

Bắc Chẩm: Northern pillow

Bắc Tạng: Northern collection of sutras

Bắc Tông: Northern school

Bắc Tông Ngũ Đạo: Northern school's five teachings

Bất chánh tri: Non-discernment

Bất chướng nhân: Non-resistant cause

Bất Đãn Không: Not only the void

Bất Đoạn Bất Thường: Neither end nor permanence

Bất Động Trí: Non-distinguished and nonverbal knowledge

Bất Giác: Not knowing

Bất Hại: Non-injury

Bất Hoàn: Never return

Bất kiêu mạn biện: Never haughty



Bất Lai: Non-returner  
 Bất Lai Bất Khư: Neither coming nor going  
 Bất Lập Văn Tự: Not using words  
 Bất mê loạn biện: Never misleading or confused  
 Bất Muội Nhân Quả, Bất Lạc Nhân Quả: Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect  
 Bất Nhất Bất Dị: Neither identity nor difference  
 Bất nhị: Non-Duality  
 Bất Phóng Dật: No looseness  
 Bất sanh bất diệt: Neither birth nor death  
 Bất tăng bất giảm: Neither adding nor subtracting  
 Bất tê hát biện: Never hectoring  
 Bất thối chuyển: Non-backslidings  
 Bất Thối Tâm: Non-retrogression mind  
 Bất thối tâm trụ: Non-Retrogression  
 Bất Thuyết Nhất Tự: Not a word has been said nor declared  
 Bất tín: Lack of faith  
 Bất Tịnh Quán: Meditation on the uncleanness  
 Bất Tử Dược: Medicine of immortality  
 Bất Vọng Ngữ: Mrsavadaviratih  
 Bích Quán: Meditating facing the wall  
 Biến hành nhân: Law of generality  
 Biến hóa độ: Land of transformation  
 Biện Trung Biện Luận: Madhyanta-vibhanga-sastra  
 Biểu Đức: Manifest virtue  
 Bình Đẳng Quán: Meditation on the universal  
 Bỏ lại sau lưng mọi thứ: Leaving behind everything  
 Bố Thí Vô Sở Trụ: No attachment in acts of charity  
 Bồ Tát Tạng: Mahayana scriptures  
 Bồ Tát Từ Thị: Maitreya Bodhisattva  
 Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh: Means of integration  
 Bốn Mệnh Tinh: Life star  
 Bốn Môn: Law of Original  
 Buông bỏ: Letting go

## C

Cam Lộ: Nectar from Heaven  
 Căn: Mula  
 Căn Bản Trung Quán Kệ: Mulamadhyamika-karika  
 Căn tánh lệ làng sáng suốt: Nature and roots should be quick and enlightened

Cấp thấp nhất: Lowest classes  
 Câu Hữu Nhân: Mutual causation  
 Câu Sinh Hoặc: Natural doubt  
 Câu sinh ngã chấp: Natural cleaving (clinging) to the idea of self or soul  
 Chánh kiến hợp thế: Mundane right understanding  
 Chánh niệm: Mindfulness  
 Chánh Niệm Tỳ Kheo: Mindful monk  
 Chăm sóc người bệnh: Look after a sick person  
 Chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức: Never give up friendships with wise people  
 Chẳng hủy báng Phật pháp: Not to slander any enlightening teachings  
 Châm Khẩu Quỷ: Needle-mouth ghost  
 Châm Khổng: Needle-eye  
 Chân lý cao thượng: Noble Truths  
 Chân ngôn: Mantra  
 Chân Ngôn Tông: Mantrayana  
 Chấp Kiến: Lagna-samkhyam  
 Chấp Ngã: Lagna-atman  
 Chỉ Phạm: Negative in not doing good  
 Chỉ Quán Luận: Maha-samatha-Vipasyana  
 Chỉ tiếp người giàu có các bậc trí thức: Meet only with rich and intellectual people  
 Chiếu Kiến: Look at oneself in a mirror  
 Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh: Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life  
 Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình: Nine abodes of beings  
 Chín điều khó: Nine difficulties (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 36)  
 Chín giai đoạn thiền chỉ: Nine states of samatha meditation  
 Chín mối phiền trược: Nine bonds that bind men to mortality  
 Chín oai nghi: Nine ways of showing respect in India  
 Chín Sự Xung Đột: Nine causes of malice  
 Chín Thứ Đệ Diệt: Nine successive cessations  
 Chín Thứ Đệ Trú: Nine successive abidings  
 Chín thứ hình phạt thời cổ: Nine punishments of the ancient  
 Cho vay lấy lãi: Lend money with interest  
 Chu trình cuộc sống: Life cycle  
 Chúng sanh: Living beings  
 Chúng Sanh Trược: Living beings turbidity  
 Chúng tại gia: Laity  
 Chủng Chủng Biện Tài Đà La Ni: Mental command of various intellectual powers  
 Chứng đạo: Magga-sacchikaranam

Con đường và Kết quả: Lam bras  
 Con người theo quan điểm Phật giáo: Men in Buddhist point of view  
 Cố gắng nỗ lực giải quyết những khó khăn và tranh chấp: Make effort to solve difficulties and disputes  
 Cố quên những tư tưởng xấu xa: Neglecting unwholesome thoughts  
 Cổ độc quỷ: Neck-Poisoned Ghost  
 Công án “Vô”: Mu koan  
 Công Đức: Merit and virtue  
 Công đức và công hạnh tu trì: Moral conduct and religious practices  
 Công Đức Lễ Bái Ngài Địa Tạng Bồ Tát: Merits of worshipping Earth-Store Bodhisattva  
 Công đức về mắt: Merit of the eye  
 Công đức niệm hồng danh và cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai: Master Vaidurya Light Tathagata and making offerings to Him  
 Công đức về tai: Merit of the ear  
 Công đức thân hành niệm: Merits of the cultivation of the mindfulness of the body  
 Cúng dường Mạn Đà La: Mandala offering (Tibetan tradition)  
 Cuộc sống vật chất: Material life  
 Cuồng Thiền: Mad Zen  
 Cư Sĩ: Lay people  
 Cực Nan Thắng địa: Land extremely difficult to conquer  
 Cửu Âm: Nine elements or nine substances  
 Cửu Biến Tri: Nine forms of complete knowledge  
 Cửu Bộ Tiểu Thừa: Nine classes of work belonging to the Hinayana  
 Cửu Chúng: Nine classes of disciples  
 Cửu Chứng Đại Thiền: Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas  
 Cửu Diệu: Nine luminaries  
 Cửu Dụ: Nine similes  
 Cửu Đế: Nine truths or postulates  
 Cửu Địa: Nine lands  
 Cửu Giải Thoát Đạo: Nine stages of the trailokya  
 Cửu Giới: Nine realms of error  
 Cửu Hoạn Tử: Nine major forms of untimely death  
 Cửu Hữu: Nine realities  
 Cửu Kết: Nine bonds that bind men to mortality  
 Cửu Khổng: Nine orifices  
 Cửu Khổng (Khiếu) Bất Tịnh: Nine impure openings in our body  
 Cửu Kiếp: Nine kalpas  
 Cửu Loại Sanh: Nine kinds of birth  
 Cửu Lực: Nine Powers

Cửu Mạn: Nine forms of pride  
 Cửu môn: Nine realities  
 Cửu Nãi: Nine distresses  
 Cửu Nghiệp: Nine kinds of karma  
 Cửu Phạm: Nine heavens of the fourth dhyana heaven  
 Cửu Phẩm An Dưỡng Hóa Sanh: Nine holy grades of Lotus  
 Cửu Phẩm Liên Hoa: Nine holy grades of Lotus  
 Cửu Phẩm (Thượng) Y: Nine grades of the monk's patched robe  
 Cửu phẩm vãng sanh: Nine holy grades of Lotus  
 Cửu Phược Nhứt Thoát: Nine states of bondage and the one state of liberation  
 Cửu Phương Tiện: Nine suitable stages in religious services  
 Cửu Quỷ: Nine classes of ghosts  
 Cửu Sơn Bát Hải: Nine concentric mountain ranges and eight seas  
 Cửu Thập Giới Đọa: Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance  
 Cửu Thứ Đệ Định: Nine degrees of samadhi  
 Cửu Thức: Nine kinds of consciousness  
 Cửu Tịnh Nhục: Nine kinds of clean flesh  
 Cửu Tôn: Nine honoured ones  
 Cửu Trai Nhứt: Nine days of abstinence  
 Cửu Tự Mạn Đồ La: Nine magical character Mandala  
 Cửu Tướng Quán: Nine types of meditation on corpse  
 Cửu Vô Gián Đạo: Nine interrupted ways  
 Cửu Vô Học: Nine grades of arhats  
 Cửu Vô Vi: Nine kinds of non-action

## **D**

Danh giá: Names are unreal  
 Danh sắc: Namarupa (Name and form)  
 Danh tướng: Name and appearance  
 Dâm dục: Lewdness  
 Di Lan Đà: Milinda  
 Di Lan Đà Vấn Đạo: Milinda-panha  
 Di Lạc: Maitreya  
 Di Lạc Phật: Laughing Buddha  
 Diên Mệnh Bồ Tát: Life-prolonging Bodhisattva  
 Diên Mệnh Pháp: Methods of worship of the Life-prolonging Bodhisattvas  
 Diệt: Nirodha  
 Diệt Đế: Nirodha-satya  
 Diệt Tận Định: Nirodha-Samapatti

Diệt thọ tưởng định: Meditation on stopping Perception and Feeling  
 Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Lotus Sutra  
 Diệu Ý Bồ Tát: Manavaka  
 Dòng Truyền Thừa: Lineage  
 Dục Ái: Love in the passion realm  
 Duy Tâm: Mind-only  
 Duy Thức Trung Đạo: Medial doctrine of idealism  
 Duyên: Nidanas  
 Dược Sư Lưu Ly Bản Nguyên Công Đức Kinh: Medicine Buddha Sutra  
 Dược Sư Phật: Medicine Buddha  
 Dược Vương Phật: Medicine Master Buddha  
 Dưỡng nhân: Nourishing cause  
 Đa Văn Tỳ Kheo: Learned monk  
 Đại Ấn: Mahamudra  
 Đại Bảo Pháp Vương: Maharatna-dharma-rajā  
 Đại Bát Niết Bàn: Mahaparinirvana  
 Đại Bát Niết Bàn Kinh: Maha Parinirvana Sutra  
 Đại Bi: Most pity  
 Đại Bi Tâm: Maha-karuna-citta  
 Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh: Mahakaruna Dharani Sutra  
 Đại Bồ A Di Đà Kinh: Major Amitabha Sutra  
 Đại Bửu Tích kinh: Maha-Ratnakuta Sutra  
 Đại Ca Diếp: Mahakassapa  
 Đại chúng bộ: Mahasanghika  
 Đại Chủng: Mahabhuta  
 Đại Hắc Thiên: Mahakala  
 Đại Huệ: Maha-mati  
 Đại Hùng Bảo Điện: Main Hall  
 Đại khiêu địa ngục: Maharaurava  
 Đại Không: Mahasunyata  
 Đại Kiếp: Mahakalpa  
 Đại Lạc Thuyết: Mahapratibhana  
 Đại Mạn Đà La: Maha-mandala  
 Đại Mục Kiền Liên: Mahamaudgalyayana  
 Đại Ngã: Mahatma  
 Đại Nguyên: Mahapranidhana  
 Đại Nhật Kinh: Mahavairocanaabhisambodhisutra  
 Đại Niết Bàn: Maha-nirvana  
 Đại phạm thâm viển: Most omnipresent Brahma  
 Đại Phạm Thiên: Mahabrahma

Đại Phẩm Kinh: Larger edition of a canonical work  
 Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh: Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra  
 Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm Kinh: Maha-Vaipulya-Avatamsaka-Sutra  
 Đại Tập Kinh: Mahasamnipata-Sutra  
 Đại Thế Chí: Mahasthama  
 Đại Thế Chí Bồ Tát: Mahasthamaprapta  
 Đại thí hội: Moksa-mahaparisad  
 Đại Thiên: Mahadeva  
 Đại Thiên Thế Giới: Major chiliocosmos  
 Đại Thiên Vương: Maharaja-devas  
 Đại Thiết Vi Sơn: Mahacakravala  
 Đại Thông Trí Thắng Phật: Mahabhijna-Jnanabhibhu  
 Đại thủy hỏa tai: Mahapralaya  
 Đại Thừa: Mahayana  
 Đại Thừa Khởi Tín Luận: Mahayanasraddhotpada sastra  
 Đại Thừa kinh: Mahayana sutras  
 Đại Thừa Pháp: Mahayana doctrine  
 Đại Thừa Thiên: Mahayanadeva  
 Đại Thừa Thiền: Mahayana dhyana  
 Đại Thừa và Tiểu Thừa: Mahayana and Hinayana  
 Đại Thừa Tông: Mahayana school  
 Đại Thừa Vô Tác Đại Giới: Mahayana great moral law of no external action  
 Đại Thực Quang: Mahakasyapa  
 Đại Tiên: Maharsi  
 Đại Tịnh Xá: Mahavihara  
 Đại Trí Độ Luận: Maha-prajnaparamita-sastra  
 Đại trưởng lão: Mahathera  
 Đại từ: Most merciful  
 Đại Từ Tâm: Maha-maitri-citta  
 Đại Tự Tại Thiên: Mahesvara  
 Đại Tỳ Bà Sa Luận: Mahavibhasa  
 Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì Kinh: Mahavairocana-bhisambodhivikur-Vitadhithanna-vaipulya-Sutrendra-Raja-Nama-Dharmaparyaya  
 Đại Uy Đức: Mahatejas  
 Đại Viêm Nhiệt: Mahatapana  
 Đại Vực Long: Mahadignaga  
 Đại Y: Monk's patch-robe  
 Đan Điền: Manipura-Chakra  
 Đạo Đế: Marga-satya  
 Đạo Giao: Mutual interaction through religion

Đạo Pháp Trí: Marga-dharma jnana  
 Đạo thờ rồng: Naga-worship  
 Đăng Lưu: Nisyanda  
 Đăng Lưu Quả: Nisyanda-phala  
 Đầu Uyên Ngoại Đạo: Naked cave-dwelling  
 Đề Hồ: Milk product  
 Đề mục về bất tịnh trong Thiền: Meditation subjects of foulness or impurities  
 Đề nghị một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni hoàn tục với mình: Make a proposal to another monk or nun to leave the monastic life  
 Đệ Tử Cuối Cùng: Last disciple of Buddha  
 Địa Ngục: Naraka  
 Điểm Nóng Tối Hậu: Last warm spots after death  
 Điều độ: Moderate  
 Điều độ và hành giả tu Thiền: Moderation and Zen practitioners  
 Điều ngự: Mastery of self-control  
 Đỉnh Địa: Level of the summit  
 Đỉnh Sinh Vương: Murdhaja-rajā  
 Định: Meditative absorption  
 Định Học: Learning through meditation  
 Đoạn đức: Merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana  
 Đoạn kiến: Nihilism  
 Đoạn Nhục: Mamsa-bhak-sana-vinivrtta  
 Đời sống: Life  
 Độc ác: Maliciousness  
 Đốn Ngộ Nhất Thời: Momentary enlightenment  
 Động Bất Động Pháp: Mutable and immutable  
 Đốt dầy: Moxa  
 Đức hạnh: Morality

## G

Giả Quán: Meditation on relative truth  
 Giác chi: Limbs of enlightenment  
 Giác Mẫu: Mother of enlightenment  
 Giải Thoát Đạo: Moksa-marga  
 Giải Thoát Môn: Moksa-dvara  
 Giải Thoát Tướng: Mark of liberation  
 Giảng sư: Lecturers  
 Giáo Đoàn Ni: Nun ordination  
 Giáo Nghĩa: Meanings of the teachings  
 Giới Bốn Tỳ Kheo: Moral monk

Giới Khí: Meeting the criteria to receive the rules

Giới khinh: Minor precepts

Giới Luật: Moral Codes

Giới trọng của Bồ Tát: Major Bodhisattva Precepts

Giới Tử Kiếp: Mustard-seed kalpa

## H

Hạ Bối Quán: Meditation for those who should have fallen into the lowest gati

Hạ Căn: Lamakindriya

Hạ Khẩu Thực: Monk who earns his living by bending down to cultivate the land

Hạ Phẩm: Lowest quality

Hạ Sanh Di Lặc Thành Phật Kinh: Maitreyavyakarana Sutra

Hành Cúng Dường: Make offerings

Hành động có công đức: Meritorious action

Hành giả tại gia: Lay practitioner

Hành Mẫu: Mother of karma

Hành tướng: Mental activity

Hành vi phi đạo đức: Non-ethical behaviors

Hạnh Niết bàn: Nirvanic action

Hiển gia hộ: Manifest or external aid

Hiển hiện Bồ Tát lực: Manifest the power of enlightening beings

Hiển hiện Bồ Tát oai lực tự tại thần thông: Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings

Hiển hiện bước tối thắng của Bồ Tát: Manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion

Hiển hiện những Phật thần thông: Manifest the various powers of Buddhas

Hiển hiện tâm tướng: Manifestation of mind in action

Hiển hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian: Manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations

Hiển hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian: Manifest the learning of all worldly arts and sciences

Hiển hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian: Manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements

Hiển hiện tối thắng vô tỷ: Manifest supreme peerless in the world

Hiển hiện tu hành thất giác bửu: Manifest the practice of the seven jewels of awakening

Hiển hiện vô lượng thế giới: Manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds



Hiển hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý: Manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed  
 Hiển hiện xả thí bảy thánh tài: Manifest the giving of the seven kinds of wealth  
 Hiện Hành: Manifest activities  
 Hiện Khởi Quang: Light in temporary manifestations  
 Hiện lượng môn: Manifest or evidential  
 Hiện sanh pháp giới mà không nhiễm trước: Manifesting birth in the phenomenal realm but having no attachment to anything  
 Hiện Thức: Manifested mind  
 Hiện tướng kim cương địa: Manifest the characteristics of adamant ground  
 Hiện tướng siêu tam giới: Manifest the appearance of transcending the three worlds  
 Hiện tượng giống như ngọn đèn thấp bằng dầu bơ: Lamp-like appearance  
 Hiện tượng xấu ác: Makyō  
 Hiện vô lượng thân: Manifesting countless forms permanently in one and the same place  
 Hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm: Manifest (all kinds of) adornments in infinite worlds  
 Hiểu lầm về Phật Giáo: Misunderstanding about Buddhism  
 Hoa quả đồng thời: Lotus flower opens, the fruit is seen therein  
 Hoa Quang: Lotus radiance  
 Hoa Sen: Lotus blossoms  
 Hoa Tạng: Lotus store  
 Hoa Tạng Thế Giới: Lotus Treasury World  
 Hoa Thai: Lotus womb  
 Hoa Tọa: Lotus throne  
 Hóa Công Qui Ký: Merit of converting others become one's own  
 Hóa Cung Điện: Magical palace  
 Hóa Địa Bộ: Mahisasaka  
 Hóa Lạc Thiên: Nimmanarati  
 Hóa Pháp: Methods of saving sentient beings  
 Hóa Phật: Metamorphosed Buddha  
 Hóa Tâm: Mind in the transformation-body  
 Hóa Tha Thọ: Long life spent in saving others  
 Hóa thân: Nirmanakaya  
 Hòa Thượng: Most Venerable  
 Hỏa trạch Tăng: Married monks  
 Hỏa Trường: Monastery kitchen account  
 Hoại Sắc: Neutral color  
 Hoan Hỷ địa: Land of joy  
 Hoàng Hậu Ma Da: Maya

Học thuyết Trung Quán: Madhyamaka philosophy  
 Học Vô Học: Learning and no longer learning  
 Hộ Pháp Thân: Lokapalas  
 Hộ trì tịnh giới của Như Lai: Maintain the Buddha's pure precepts  
 Hôn nhân: Marriage  
 Huyền nghĩa: Mystic meaning  
 Huyền: Maya  
 Hữu Biểu Nghiệp: Manifested activities of the body, mouth, and mind  
 Hữu Không: Material and immaterial  
 Hữu Lộ Hoặc: Material or phenomenal existence  
 Hữu Lộ Pháp: Leaking  
 Hữu Nhân Vô Quả: No future consequences as a result of past or current karma  
 Hữu Vi Sinh Tử: Mortal samsara life  
 Hỷ: Mudita  
 Hỷ Lâm Uyển: Nandanavana

**I**

Im Lặng Cao quý: Noble silence

**K**

Kệ Vô Tướng: No-mark stanza from Hui-Neng Patriarch  
 Kết Duyên Chúng: Multitude of Buddhists  
 Khan Lận Thẳng Pháp: Mean or selfish in regard to the supreme law  
 Khất Sĩ: Mendicant  
 Khất thực: Mendicancy  
 Khẩu Đầu Thiền: Mouth meditation  
 Khẩu Mật: Mystic of the mouth  
 Khiêm tốn: Modest  
 Kinh an: Light ease  
 Kinh khi thầy tổ: Look down on one's master  
 Kinh Nhuyễn: Lightness  
 Khoảnh Khắc Của Sự Sống: Momentariness of existence  
 Không ăn sai giờ: Not to eat out of regulation hours  
 Không có gì hơn sắc dục: No desire is as deep-rooted as sex  
 Không dính mắc: Non-Attachment  
 Không nằm giường cao giường đẹp: Not to sleep on high and fine beds  
 Không nói dối: Not to lie  
 Không Quán: Meditation on Emptiness  
 Không sanh không diệt: Nonproduction and nondestruction  
 Không sát sanh: Not to kill  
 Không tà dâm: Not to commit sexual misconduct (ignoble conduct)

Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi: Neither exhausts the mundane nor stays in the  
 supramundane  
 Không thấy lỗi người: Not to look for people's mistakes  
 Không thế này cũng không thế kia: Neither thus nor otherwise  
 Không trộm cắp: Not stealing  
 Không uống rượu: Not to drink liquor  
 Không vọng ngữ: Not to speak falsely  
 Không vô biên, chỉ có hữu biên: No infinite mind, only a finite one  
 Không vô biên xứ địa: Land of infinite space  
 Không xúc nước hoa hay trang điểm: Not to indulge in cosmetics, personal adornments  
 Khuyến môn: Method of persuasion  
 Kiến Hoặc Tư Hoặc: Misleading views and thoughts  
 Kiến Võng: Net of heterodox doctrines  
 Kiết ma ấn: Manual signs of Dhyani Buddhas  
 Kiêu mạn: Mana  
 Kim Luân: Metal circle  
 Kinh Điển: Nikaya  
 Kinh Đám: Matters proposed by the Zen novice

## L

La Quý: La-Kuei  
 Lạc Biến Hóa Thiên: Nirmanarati heaven  
 Làm hẹn đi ra ngoài khỏi tự viện với ai: Make an appointment to go outside the monastery  
 with someone  
 Lão Tử: Lao-Tzu  
 Lạt ma: Lama  
 Lạt Ma Giáo: Lamaism  
 Lãng Già: Lanka  
 Lãng Già Kinh: Lankavatara Sutra  
 Lâm Tế Nghĩa Huyền: Lin-Chi I-Hsuan  
 Lâm Tế Tông: Lin-Chi Sect  
 Lâm Tỳ Ni: Lumbini  
 Liên bang: Lotus land  
 Liên Hoa: Lotus Flower  
 Liên Hoa Trì Danh: Lotus Blossom Recitation  
 Liên Phái Tự: Lien Phai Temple  
 Liên Tông: Lotus sect  
 Liễu Đạt Thiệt Thành: Lieu Dat Thiet Thanh Zen Master  
 Liễu Nhân Phật tánh: Buddha-nature  
 Liễu Quán: Lieu Quan Zen Master  
 Linh Quang Tự: Linh Quang Temple in Hanoi  
 Linh Quang Tự: Linh Quang Temple in Hue  
 Linh Sơn Tiên Thạch: Linh Son Tien Thach Temple  
 Linh Sơn Tự: Linh Son Temple in Saigon

Linh Sơn Tự: Linh Son Temple in Vungtau  
 Linh tha nguyện mãn: Mind of aiding all to fulfil their vows and accomplish their spiritual ends  
 Linh Thao: Ling-T'ao  
 Linh Thứu: Linh Thuu Sac Tu Temple  
 Lỗ Hình Ngoại Đạo: Naked asectics  
 Long: Naga  
 Long Hòa Tự: Long Hoa Temple  
 Long Hue: Long Hue Temple  
 Long Hưng: Long Hung Temple in Long Xuyen  
 Long Hưng Tự: Long Hung Temple in Bien Hoa  
 Long Môn: Lung-Men  
 Long Môn Thanh Viễn: Lung-Men-Ch'ing-Yuan  
 Long Nhiều: Long Nhieue Temple  
 Long Quân: Nagasena  
 Long Thành: Long Thanh Temple  
 Long Thiên: Long Thien Temple  
 Long Thọ: Nagarjuna  
 Long Thơ Tịnh Độ: Lung-Shu Jing-Tu  
 Long vương: Nagaraja  
 Lợi Dưỡng: Nourish oneself by gain  
 Lộc uyển: Mrgadava  
 Luật Nhân Quả: Law of cause and effect  
 Luật Tông: Lu-Tsung  
 Lục Tổ Đàn Kinh: Liu-Tsu-Ta-Shih-Fa-Pao-T'an Ching  
 Lười biếng: Laziness  
 Lương Giới Động Sơn: Liang-Jie-Tung-Shan  
 Lương Hoàng Sám: Litany of Liang-Wu-Ti for his wife  
 Lương Bộ Mạn Đà La: Mandala of the two sections  
 Ly Cấu địa: Land of purity  
 Ly Hỷ Diệu Lạc Địa: Land of wondrous joy after the previous joys  
 Lý Sự: Noumenon and phenomenon  
 Lý Sự Tương Tức: Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other  
 Lý tánh: Noumenon

## **M**

Ma Ba Tuần: Mara-papiman  
 Ma Bồ đề tâm: Mara of wishing to attain Bodhicitta  
 Ma Cốc Bảo Triệt: Ma-Yu-Bao-Che  
 Ma Dân: Marakayikas  
 Ma duyên: Mara-circumstance  
 Ma Đẳng Già: Matanga

Ma Đấng Già A Lan Nhã: Matanga-aranyakah  
 Ma Đấng Già Kinh: Matangi-Sutra  
 Ma Ha: Mahamaya Zen Master  
 Ma Ha Ba Xà Ba Đề: Mahaprajapati  
 Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa: Maha-prajna-paramita  
 Ma Ha Ca Chiên Diên: Mahakatyayana  
 Ma ha Câu hy la: Mahakausthila  
 Ma Ha Chỉ Quán: Maha-samatha-Vipasyana  
 Ma Ha Ma Gia: Maha-maya  
 Ma ha Tát-đỏa: Mahasattva  
 Ma Ha Tăng Chỉ Luật: Mahasamghika Vinaya  
 Ma Hầu La Già: Mahoraga  
 Ma Kiệt Đà: Magadha  
 Ma Nhẫn: Mara-servitude  
 Ma Phiền não: Mara of the passions  
 Ma quang: Mara's delusive light  
 Ma sự: Mara-deeds  
 Ma Tam Muội: Mara of Samadhi  
 Ma Thẩn Đà: Mahindra  
 Ma Thâu La: Mathura  
 Ma Thiên: Mara-dhyana  
 Ma Tử: Mara of death  
 Ma Vô lạc: Mara of Joylessness  
 Ma Vô ngã: Mara of Impersonality  
 Ma Vô thường: Mara of Impermanence  
 Ma Vô tịnh: Mara of Impurity  
 Ma Vương: Mara-rajā  
 Mã Tổ: Ma-Tsu  
 Mãn Giác: Man Giac  
 Mạn Đà La: Mandala  
 Mạn Đà La Vương: Mandala-king  
 Mạn Sử: Lictor of pride  
 Mạng Căn: Life faculty  
 Mạng sống mong manh, cái chết là chắc chắn: Life is uncertain, death is certain  
 Mạnh Tử: Meng-Tzu (Mencius 372-289 B.C.)  
 Mao Đầu: Non-Buddhists  
 Mạt Điền: Madhyantika  
 Mạt Lợi Chi: Marichi  
 Mạt Na Thức: Manas  
 Mạt Ni Giáo: Manichean religion

Mật giáo: Mystic doctrines  
 Mật Giáo Tập Bộ: Miscellaneous mystic  
 Mâu Ni: Muni  
 Mẫu Chủ: Mother-lord  
 Mẫu đà la Pháp ấn: Mudra  
 Mệnh Nan: Life's hardships  
 Minh Đăng Quang: Minh Đăng Quang  
 Minh Hành: Ming-Hsing  
 Minh Khiêm Hoàng Ân: Minh Khiem Hoang An Zen Master  
 Minh Không: Minh Khong Zen Master  
 Minh Lương: Minh Luong Zen Master  
 Minh Trí: Minh Tri Zen Master  
 Minh Vật Nhất Tri: Minh Vat Nhat Tri Zen Master  
 Minh Vi Mật Hạnh: Minh Vi Mat Hanh Zen Master  
 Mộng Sơn Đức Dĩ: Mung-Shan-Te-I  
 Mục Kiền Liên: Maudgalyayana  
 Mục Kiền Liên Tư Đế Tu: Maggaliputta Tissa  
 Mỹ quỷ: Mei-Ghost

## N

Na la diên thiên: Narayana  
 Na Lan Đà: Nalanda Monastery University  
 Nam Dương Huệ Trung: Nan-Yang-Hui-Zhung  
 Nam Mô A Di Đà Phật: Namah Amitabha  
 Nam Nhạc Hoàì Nhượng: Nan-Yueh-Huai-Rang  
 Nam Phổ Đà: Nam Pho Da Temple  
 Nam Sơn Luật Tông: Nanzan-Ritsushu  
 Nam Thiên Nhất Trụ: Nam Thien Nhat Tru Temple  
 Nam Tuyên Phổ Nguyên: Nan-Chuan Pu-Yuan  
 Nan Đà: Nanda  
 Não Ma: Nuisance Demons  
 Năng đại: Mahiman  
 Năng khinh: Laghiman  
 Năng trì: Magical formulas  
 Năng tự tại: Make self or others any size or anywhere at will  
 Ngã Đẳng Mạn: Manatimana  
 Ngã sở: Mine  
 Nghe Pháp: Listen to the Dharma  
 Nghĩa kinh: Meaning of the sutras  
 Nghiệp mới: New karma

Nghiệp Quả: Natural reward  
 Nghiệp Võng: Net of karma  
 Ngọc Ma Ni: Mani  
 Ngọc Phương: Ngoc Phuong Monastery  
 Ngọc Viên: Ngoc Vien Monastery  
 Ngô Ấn: Ngo An Zen Master  
 Ngô Chân Long Cốc: Ngo Chan Long Coc Zen Master  
 Ngôn ngữ: Language  
 Ngôn ngữ văn tự: Languages and writings  
 Ngu Đồng Trì Trai Tâm: Mind of Confucianism  
 Ngu si: Moha  
 Ngũ Phần Luật: Mahisasaka Vinaya  
 Nguyên Thiều: Nguyên Thieu  
 Nguyên Độ: Land of the vow  
 Nguyên Học: Nguyen Hoc Zen Master  
 Nguyệt Ái Tam Muội: Moon-love-samadhi  
 Nguyệt Cung: Moon palace  
 Nguyệt Diện Phật: Moon face Buddha  
 Nguyệt Luân Quán Tam Muội: Moon contemplation  
 Nguyệt Quang: Moonlight  
 Nguyệt Quang Bồ Tát: Moonlight Bodhisattva  
 Nguyệt Quang Thái Tử: Moonlight prince  
 Nguyệt Quang Vương: Moonlight king  
 Nguyệt Thiên Tử: Moon-deva  
 Nguyệt Thử: Moon-rat  
 Nguyệt Yểm Tôn: Moon-black Ming-Wang  
 Ngư Mẫu: Mother fish  
 Ngư Thố: Like a fish or a hare  
 Người nữ xuất gia: Mae chi  
 Người sáng tạo: Maker  
 Ngưu Giới: Live as a cow  
 Ngưu Lư Nhị Nhũ: Milk of cow and ass  
 Nhạc âm thọ: Music-tree  
 Nhân: Manusya  
 Nhân ái và từ bi: Love and Compassion  
 Nhân Không: Man without ego  
 Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận: Nyaya-dvaratarka-sastra  
 Nhơn Minh Nhập Chánh Lý Luận: Nyayapravesa Sastra  
 Nhân Thừa: Men-vehicle  
 Nhẫn Địa: Level of patience

Nhẫn pháp: Method of patience  
 Nhất Gia Yến: Monastery family party  
 Nhất Hạnh: Nhat Hanh  
 Nhất Tánh Tông: Monophysitic  
 Nhất thần giáo: Monotheism  
 Nhật Liên: Nichiren  
 Nhật Liên Chân Tông: Nichiren Shoshu  
 Nhật Liên Tông: Nichiren sect  
 Nhật Tinh Tú: Naksatratara-rajaditya  
 Nhật Tưởng Quán: Meditation on, and observing of the setting sun  
 Nhiễm Duyên: Link of pollution  
 Nhiệm Bệnh: Laissez-faire  
 Nhiếp Đại Thừa Luận: Mahayana Samparigraha Sastra  
 Nhiều Vương Phật: Lokeshvara  
 Nhìn: Looking  
 Nhìn sao đoán mệnh: Look at the stars to tell people's fortunes  
 Nhuận Trạch: Moisturing power  
 Nhục Nhãn: Mamsacaksu  
 Nhục thực: Meat eating  
 Như Hiên: Nhu Hien Zen Master  
 Như Nhãn Từ Phong: Nhu Nhan Tu Phong Zen Master  
 Như Như: Nhu Nhu Zen Master  
 Như Trưng Lân Giác: Nhu Trung Lan Giac Zen Master  
 Những giai đoạn của con đường: Lam rim  
 Nhứt thiết Phật pháp Đà La Ni: Mental command of (all) qualities of Buddhahood  
 Ni Kiền Tử: Nigantha Nataputta  
 Ni Liên Thiên: Nairanjana  
 Ni trưởng: Master of the nuns  
 Ni viện: Nunery  
 Niệm Thân: Mindfulness occupied with the body  
 Niệm Tử: Marananussati  
 Niết bàn: Nirvana  
 Niết Bàn Châu: Nirvana-island  
 Niết Bàn chủng: Nirvana class  
 Niết Bàn Diệu Tâm: Nirvana of Wonderful and Profound Mind  
 Niết Bàn đường: Nirvana hall  
 Niết Bàn Giới: Nirvana-dhatu  
 Niết Bàn Hội: Nirvana-assembly  
 Niết Bàn Hữu Dư: Nirvana with remainder  
 Niết Bàn Kinh: Nirvana Sutra



Niết Bàn Lạc: Nirvana-joy  
 Niết Bàn Môn: Nirvana-door  
 Niết Bàn Sắc: Nirvana color  
 Niết Bàn Thành: Nirvana-city  
 Niết Bàn Thực: Nirvana food  
 Niết Bàn Tịnh Xá: Niet Ban Monastery  
 Niết Bàn Tông: Nirvana school  
 Niết Bàn Tướng: Nirvana-laksana  
 Noãn Địa: Level of heat  
 Nói bóng gió để nhận được cúng dường: Make hints in order to receive donations  
 Nói dối: Lying  
 Non Nước: Non Nuoc Temple  
 Nội tán: Mental confusion  
 Nội vô sắc tướng: Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside  
 Núi Dao: Mountain of swords and knives  
 Nữ cư sĩ: Laywoman follower  
 Nữ Tử Xuất Định: Li-I's samadhi

## O

Oán Tắng Hội Khổ: Meet the hateful  
 Oán Thân Bình Đẳng: Neither enmity nor friendship

## P

Phàm Thánh Đồng Cư Độ: Land of common residence of beings and saints  
 Phạm tâm: Noble mind  
 Phản bác bốn khả năng (về nguồn gốc của vũ trụ) của phái Trung Quán:  
 Madhyamaka Refutation of Four Possibilities  
 Pháp ái: Love inspired by the dharma  
 Pháp Ấn tối thượng: Mudra of supreme wisdom  
 Pháp Dược: Medicine of the law  
 Pháp Đăng: Lamp of Dharma  
 Pháp Hoa Tam Muội: Lotus-Blossom Samadhi  
 Pháp Hóa Sinh Thân: Manifested Buddha  
 Pháp Không Quán: Meditative insight into the unreality of all things  
 Pháp Lạp: Number of summer retreat  
 Pháp Môn Bất Nhị: Non-dual dharma  
 Pháp môn niệm Phật: Methods of the Pure Land  
 Pháp Môn Thân: Method of Buddha-kaya  
 Pháp Môn Thiền Định: Methods of meditation  
 Pháp quang minh Đà-La-Ni: Mental command of light of the teachings

Pháp Thân Thể Tánh: Nature of the Dharmakaya  
 Pháp trần: Mental object  
 Pháp Vô Niệm: No-thought dharma  
 Phát Nguyện: Make vow  
 Phát Quang địa: Land of radiance  
 Phân Biệt Sai Lầm: Mistaken discernment  
 Phân Đoạn Sinh Tử: Mortal lot with various forms of reincarnation  
 Phật Bản Hạnh Tập Kinh: Mahavastu  
 Phật Di Giáo: Last teachings of the Buddha  
 Phật Giáo Lào: Laotian Buddhism  
 Phật Giáo Mông Cổ: Mongolian Buddhism  
 Phật Nhân Tôn: Mother of all wisdom  
 Phi Hữu Phi Không: Neither existing nor non-existing  
 Phi Khổ Phi Lạc Thọ: Neither pain nor pleasure  
 Phi sắc phi tâm: Neither matter nor mind  
 Phi tam phi nhất: Neither three nor one  
 Phi Thực Phi Phi Thực: Neither reality nor unreality  
 Phi Thường Phi Vô Thường Cú: Neither permanent nor impermanent  
 Phi Tư Lượng Để: Not to discriminate or reason out  
 Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Naivasamjnana-samjnayatana  
 Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa: Land of knowledge without thinking or not thinking  
 Phiền não cảnh: Life's distress and illusion  
 Phong Đăng: Lamp in the wind  
 Phóng dật: Laxness  
 Phóng Đăng: Lighting strings of lanterns  
 Phóng sanh: Liberate living beings  
 Phú: Mraksa  
 Phủ định: Negation  
 Phục Vụ Tỳ Kheo: Monk who is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning  
 Phước đức: Merit  
 Phương cách thiền định: Methods of meditation  
 Phương Tiện Hữu Dư Độ: Land of Expedient Liberation

## Q

Quan sát nhà cửa: Manage the house works  
 Quán bất tịnh: Meditation on impurity  
 Quán Đãi Nhân: Law of discontinuation  
 Quán hơi thở: Mindfulness of the breath  
 Quán ngũ đại: Meditation on the five elements

Quán niệm về thân: Mindfulness of the body  
 Quán Sát Môn: Meditation on the glories of the Pure Land  
 Quán sự chết: Meditation on Death  
 Quán tâm từ: Meditation on loving-kindness  
 Quán Tâm Vô Thường: Meditation on the impermanence of mind  
 Quán Tương Tức Tương Nhập: Meditation on interdependence  
 Quán vô ngã: Meditation on non-existence  
 Quán vô niệm: Meditation on no thought  
 Quán vô tướng: Meditation on the state of neither nor non-thought  
 Quán xác chết: Meditation on corpse  
 Quảng Quả Thiên: Large or Abundant Fruitage Heaven  
 Quên mất Bồ Đề Tâm mà tu hành các thiện pháp đó là ma nghiệp: Neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons  
 Quốc Tăng Chính: National superintendent of the clergy  
 Quy mạng: Namah

## R

Rời bỏ y chỉ sư trước mùa an cư kiết hạ thứ 5: Leave one's mentor before the fifth  
 Rain Retreat  
 Rời bỏ Tăng Già: Leave the Sangha  
 Rời bỏ Thầy và Tổ Đình: Leave one's teacher and Patriarchal Temple

## S

Sa di: Novice  
 Sám hối: Make a confession  
 Sám Pháp: Modes of confession  
 Sanh Báo: Next life retribution  
 Sanh Pháp: Living and things  
 Sát Na Vô Thường: Moment of impermanence  
 Sắc dục: Lust for form  
 Sắc hữu: Material existence  
 Sắc Tâm: Matter and mind  
 Sắc Tướng: Material appearance  
 Sân Khuể Sứ: Lictor of anger  
 Sầu muộn: Mental suffering  
 Si Đẳng: Lamp of delusion  
 Si Sử: Lictor of ignorance  
 Siêu thế: Lokottara  
 Sinh đắc thiện: Natural goodness  
 Sinh Phật: Living Buddha

Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm: Living's and the Buddha's indestructibilities neither increase nor decrease

Sinh Phật Giả Danh: Living and the Buddha are but temporary names

Sinh Phật Nhất Như: Living and the Buddha are one

Sinh Tượng Sinh Tự: Natural and tarnishable

Sơn Hải Không Thị: Mountain-Ocean-Space-Market place

Sơn Thủy Nạp: Mountain and water robe

Sổ Tức Môn: Meditation by counting one's breaths

Sống chết: Life and death

Sống chết trong an lạc: Live and die in happiness

Sống thọ: Longevity

Suy tướng của chư Thiên: Major deterioration characteristics of heavenly beings

Sư Tử Âm Phật: Lion's voice Buddha

Sư tử hống: Lion's roar

Sư Tử Hống Như Lai: Lion's Roar Thus Come One

Sư Tử Nhũ: Lion's milk

Sư Tử Phấn Tấn: Lion-arouse

## T

Tà Định: Miccha-samadhi

Tà Mạn: Mithyamana

Tác Nguyện Môn: Make and fulfill a vow to benefit self and others

Tác ý: Manasikara

Tạc tượng: Make an image

Tại Gia Bồ Tát Giới: Lay Bodhisattvas' Precepts

Tại Gia Xuất Gia: Lay people and monks

Tam Giả Quán: Meditation on the three unreal objects

Tam Luận Tông: Madhyamikas

Tam muội Đà-La-Ni: Mental command of concentration

Tam Thế Đà La Ni: Mental command of all times

Tam tịnh nhục: Meat with the three pure qualities

Tán tâm: Mental wandering

Tạng Chủ: Monk who is in charge of storing sutras

Tánh: Nature

Tánh Đắc: Natural attainment

Tánh Đức: Natural capacity for good and evil

Tánh giác ngộ: Nature of enlightenment

Tánh Giới: Natural moral law

Tánh Hỏa: Nature of fire

Tánh không có chủng tử thiện: Nature without the seed of goodness

Tánh Không Quán: Meditation on the immateriality  
 Tánh Ngã: Nature-ego  
 Tánh Niệm Xứ: Meditation on the original nature of things  
 Tánh Thứ: Natural and conventional sins  
 Tánh Tội: Natural sins  
 Tánh tức thị Tâm, Tâm tức thị Phật: Nature is the mind, and mind is Buddha  
 Tạo Tượng Phật: Make an image (or statue) of the Buddha  
 Tạp Nhiễm: Moral infection  
 Tăng Lạp: Monastic age  
 Tăng Nghi: Monastic custom  
 Tăng phường: Monastery  
 Tâm: Mind  
 Tâm Anh Đồng Vô Úy: Mind of Taoism and Brahmanism  
 Tâm với ánh sáng trong suốt: Mind of clear light  
 Tâm Ấn: Mind seal  
 Tâm Bạt Nghiệp Nhân Chứng: Mind of self-enlightened ones  
 Tâm Băng: Mind congealed as ice  
 Tâm Bất Thối: Mind of no Retreat  
 Bi tâm: Mind of pity  
 Tâm Bí Mật Trang Nghiêm: Mind of disciples of the Diamond Vehicle  
 Tâm Biến Nhất Thiết Xứ: Mind pervades in all places  
 Tâm Bình Đẳng: Mind of Equanimity  
 Tâm Bồ Đề: Mind of enlightenment  
 Tâm Cảnh Viên Dung: Mind and object contain one another  
 Tâm Căn: Mind organ  
 Tâm Châu: Mind-gem  
 Tâm Cơ: Mind-motor  
 Tâm Cực Vô Tự Tánh: Mind of disciples of the One Vehicle  
 Tâm Duy Uẩn Vô Ngã: Mind of direct pupils of the Buddha, or Sravaka  
 Tâm Duyên Lý Bồ Đề: Mind with a perfect understanding of the ultimate reality  
 Tâm Đại đạo: Mind of supreme enlightenment  
 Tâm Đại Thừa: Mind of the Mahayana  
 Tâm địa: Mind-ground  
 Tâm Địa Pháp Môn: Mind-Ground Dharma Door  
 Tâm Giác Tâm Bất Sanh: Mind of disciples of the Three Vehicles  
 Tâm giải thoát: Liberated mind  
 Tâm Hải: Mind ocean  
 Tâm Hành: Mental formation  
 Tâm Hành Bất Ly: Mind and act are not separated  
 Tâm Hành Đạo: Mind to practice the way

Tâm Hoa: Mind-flower  
 Tâm hóa độ chúng sanh: Mind of saving of all creatures  
 Tâm Hòa Hợp: Mind is in union with the thought  
 Tâm Hoan Hỷ: Mind of Joy  
 Tâm Khổ: Mental suffering  
 Tâm không chấp trước: Mind of detachment  
 Tâm không nghi hoặc: Mind free from doubts  
 Tâm Kinh: Mind sutra  
 Tâm Kính: Mind mirror  
 Tâm Liên: Lotus of the mind  
 Tâm Lực: Mind power  
 Tâm Lực Nghiệp: Mind power and karmic power  
 Tâm Lượng: Mind measure  
 Tâm ma: Mind mara  
 Tâm Mã: Mind like a horse  
 Tâm mệnh: Mind life  
 Tâm Minh Luân: Mind-moon revolution  
 Tâm Mục: Mind's eye  
 Tâm nguyệt: Mind as the moon  
 Tâm Như: Non-conceptual mind  
 Tâm như người hướng dẫn: Mind is like a supervisor  
 Tâm Pháp: Mental dharmas  
 Tâm Phật: Mind is Buddha  
 Tâm, Phật, Cặp Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt: Mind, Buddha and all the living are the same  
 Tâm phụng sự Đại sư: Mind of service of all Buddhas  
 Tâm quang minh: Light from the mind  
 Tâm quảng hành nhẫn nhục: Mind of manifestation of all patience and endurance  
 Tâm Sám Nguyện: Mind of Repentance and Vows  
 Tâm Sở: Mental factors  
 Tâm sở hành: Mental factor intention  
 Tâm sở pháp: Mental conditions  
 Tâm Sở Tác Ý: Mental factor attention  
 Tâm Sở Tầm: Mental factor investigation  
 Tâm Sở Tư: Mental factor analysis  
 Tâm Sư: Mind as master  
 Tâm tăng thượng như núi: Mind outstanding like a mountain  
 Tâm thanh tịnh: Mind free of impurity  
 Tâm thành sám hối: Mind of utterly sincere repentance  
 Tâm thật chứng chư pháp: Mind of realization of the truth of all Buddha-laws

Tâm thiện căn hồi hướng: Mind of supererogation of one's good deeds  
 Tâm Thức: Mental cognition  
 Tâm thương xót: Mind of sympathy and pity  
 Tâm Tính: Mind-nature  
 Tâm Tịnh Bồ Đề: Mind of pure enlightenment  
 Tâm Tông: Mind-Only Sect  
 Tâm truyền tâm: Mind-to-mind transmission  
 Tâm trường thời tu hành: Mind of unflagging devotion to one's vocation  
 Tâm tu hành: Mind-cultivation  
 Tâm Từ Ái: Mind of loving-kindness  
 Tâm Từ Bi: Mind of Compassion  
 Tâm Tự Cao Tự Đại: Mind of big ego  
 Tâm Tự hạnh mãn túc: Mind of perfection of one's work  
 Tâm và Vật: Mind and things  
 Tâm viên: Mind is like a monkey  
 Tâm Viên Ý Mã: Mind is like a monkey, the thought is like a horse  
 Tâm Vô Ký: Neutral mind  
 Tâm vô sở trụ: Mind abides nowhere  
 Tâm Xả: Mind of renunciation  
 Tâm ý không thể tin được: Not to believe your own mind  
 Tâm Ý Thức: Mind thought and perception  
 Tân phát ý: Newly resolved on becoming a Buddhist  
 Tân Tuế: New year of monks and nuns  
 Tận thế: Last day  
 Tế Hạnh: Minute conducts  
 Tên gọi các tướng hay hiện tượng: Names of all appearance or phenomena  
 Tết Dương Lịch: Lunar New Year  
 Thạch Hỏa: Lighted tinder  
 Tham dục: Lust  
 Tham Dục Sử: Messenger of desire  
 Thanh Minh: Learning of communication  
 Tháp Lâm Tỳ Ni: Lumbini Garden stupa  
 Tháp Ma Kiệt Đà: Magadha stupa  
 Thắng Mạn Phu Nhân: Malyasri  
 Thân Hòa Đồng Trụ: Living concord  
 Thân Liên: Lotus in the body  
 Thân tâm đau đớn kinh hoàng: Mind and body are aching and in a state of panic  
 Thần Biến: Miraculous transformation  
 Thần túc lực: Magic powers  
 Thần Túc nguyệt: Months of the devas

Thê Đăng: Ladder step  
 Thế đệ nhất địa: Level of being first in the world  
 Thế Gian Pháp: Law of the world  
 Thế giới của Đức Phật Dược Sư: Medicine Buddha's Land  
 Thế giới ngày nay: Modern world  
 Thế giới vật chất và phi vật chất: Material and immaterial world  
 Thế Thiên: Lord of the World  
 Thế Tự Tại Vương: Lokeshvararaja  
 Thử Đầm Tử: Load of night-soil  
 Thị hiện ban cho chúng sanh sức dũng mãnh: Manifest the desire to give sentient beings courageous strength  
 Thị hiện ở những cung điện trang nghiêm: Living in a palace of all kinds of adornments, giving it up and leaving home, wishing to save sentient beings  
 Thị hiện vô lượng thế giới: Manifest countless of pure beings in infinite worlds  
 Thích đạo nhị thừa: Liking the ways of individual liberation  
 Thiên Bộ Luận Sư: Master of a thousand sastras  
 Thiên Đế Sinh Lư Thai: Lord of devas, born in the womb of an ass  
 Thiên Khẩu: Mouth of Brahma  
 Thiên ma: Mara-deva  
 Thiên Sam: Monk's toga  
 Thiên tai: Natural disasters  
 Thiên Thai Cửu Tổ: Nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect  
 Thiên Tôn: Most honored among the devas  
 Thiền Cư: Meditation abode  
 Thiền duyệt thực: Nourishing power from meditation  
 Thiền Đại Thừa: Mahayana meditation  
 Thiền Định: Meditation  
 Thiền Đường: Meditation hall  
 Thiền Minh Sát: Meditation on insight  
 Thiền Môn: Meditative method  
 Thiền quán về Chân Không: Meditation on true emptiness  
 Thiền quán hay niệm Phật: Meditation or Buddha recitation  
 Thiền Quán Và Niệm Phật: Meditation and Buddha recitation  
 Thiền Quán trong Phật giáo: Meditation in Buddhism  
 Thiền Quán Về Tâm: Meditation on the mind  
 Thiền Quán Về Tâm Xả: Meditation on equanimity  
 Thiền Quyển: Meditation fist  
 Thiền trí: Meditation and wisdom  
 Thiền Tủy: Marrow of meditation  
 Thiền Vị: Meditation flavor



Thiện Huệ địa: Land of good thoughts  
 Thiện Hữu Tỳ Kheo: Monk who is a friend, associate and intimate of good people  
 Thiện Ngôn Tỳ Kheo: Monk who is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction  
 Thiện Nhân Thiên: Meditation on the good  
 Thiếu tự tin: Lack of confidence and assurance  
 Thoại đầu: Main topic of speech  
 Thờ cúng: Namasya  
 Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn: Mahaparinirvana period  
 Thủ dâm: Masturbation  
 Thủ Luân: Lines on the palm and fingers  
 Thuần thực nghi tình: Mature (v) doubts  
 Thủy Nguyệt: Moon reflected in the water  
 Thụy Miên: Middha  
 Thuyết Pháp: Lecture on the dharma  
 Thuyết Xuất Thế Bộ: Lokottaravadinah  
 Thử Thế Tha Thế Lạc Thiên: Meditation on the way to bring joy to all people  
 Thức Biến: Mental changes  
 Thực Báo Độ: Land of Buddha-reward  
 Thực Báo Tịnh Độ: Land of Reward  
 Thực tướng: Nature and marks  
 Thường Bất Khinh Bồ Tát: Never-Despise Bodhisattva  
 Tích Hóa: Lessons derived from external events  
 Tích Môn: Law of appearance  
 Tích Trượng: Monk's staff  
 Tịch Chiếu: Nirvana-illumination  
 Tịch Diệt Lạc: Nirodha-sukha  
 Tiền bạc vật chất: Money and material things  
 Tiếp Dẫn Đạo Sư Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai: Medicine Buddha—A Welcomer and Escorter of all kinds of sentient beings  
 Tiết Độ Trong Ăn Uống: Moderation in eating  
 Tiểu Bản A Di Đà Kinh: Minor sutras of the Pure Land Sect  
 Tiểu Thánh và Đại Bồ Tát: Lesser saints and greatest Bodhisattvas  
 Tìm Lỗi Người: Look for faults in others  
 Tinh Tấn Tỳ Kheo: Monk who ever strives to arouse energy  
 Tỉnh thức nơi tâm: Mindfulness of the mind  
 Tỉnh Trung Lao Nguyệt: Moon reflecting in the well  
 Tọa Chủ: Master of the temple  
 Tông Môn: Name of a school  
 Tông tượng: Master workman of a sect

Trà Lãng Úc: Ling-Yu  
 Trai Nguyệt: Months of abstinence  
 Trai Thực: Midday meal for monks and nuns  
 Trảo Độc: Long-nailed ascetic Brahmachari  
 Trì Túc Tỳ Kheo: Monk who is content with any kind of requisites  
 Trí tuệ phàm phu: Mundane wisdom  
 Trì Giới Ba La Mật: Morality-paramita  
 Trì nhân: Maintaining cause  
 Trì Phạm: Maintaining and transgressing  
 Triền cái: Nivarana  
 Triền phược tâm thần: Mental bondages  
 Trói buộc trong cảnh thấp dục giới: Lower fetters  
 Trọng chướng: Major obstacles  
 Trụ tất cả kiếp: Living in all ages  
 Trung A Hàm: Madhyamagamas  
 Trung Ấm Pháp Sư: Means used during the intermediate stage  
 Trung Bộ Kinh: Majjhima Nikaya  
 Trung Bối: Middle class of rebirth in the Pure Land  
 Trung đạo: Middle Path  
 Trung Đạo và Cái Tôi: Middle Way and the "I"  
 Trung Luận tông Ấn Độ: Madhyamika School in India  
 Trung Luận Tông Trung Hoa: Madhyamika School in China  
 Trung Nhân: Mediator  
 Trung Quán: Madhyamaka  
 Trung Quán Luận: Madhyamika-sastra  
 Trung Thừa: Middle vehicle  
 Tu Di: Meru  
 Tu hành Đà-La-Ni: Mental command of practice  
 Tu tập nội tâm: Mental cultivation  
 Tuần Đường: Monk's halls  
 Túc Vương Hoa: Naksatra-raja-sankusumitabhijna  
 Túc Vương Hý: Naksatra-raja-vikridita  
 Tuệ Túc: Leg of wisdom  
 Tùy Miên: Latent proclivities  
 Tùy Tín Hành: Mature in confidence  
 Tùy Tức Môn: Meditation by following one's breaths  
 Tư Duy Như Ý Thần Túc: Mimamsa-rddhi-pada  
 Tư Thế Tọa Thiền: Meditation posture  
 Tư tưởng xấu: Negative thoughts  
 Từ: Loving kindness

Từ Bi: Maitri-Karuna  
 Từ Bi Hỷ Xả Định: Meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity  
 Từ Bi Quán: Meditation on compassion  
 Từ Bỏ Thế Tục: Nekkhamma-samkappa  
 Từ Lực Vương: Maitribala-rajā  
 Từ Thiện Kinh: Maitri Sutra  
 Tử Thư Tây Tạng: Liberation through Hearing in the Intermediate State  
 Tự mình đứng tên quản lý tài sản tự viện hay tổ chức từ thiện: Make oneself the sole manager of the properties of the monastery or a charitable organization  
 Tự Ngã Tương Vi: Manifest contradiction  
 Tự Tánh Thanh Tịnh: Natural purity  
 Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm: Naturally pure mind  
 Tự Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land  
 Tự thể mới: New personality  
 Tự Thệ Thọ Giới: Make the vows and undertake the commandments oneself  
 Tức Tâm Tức Phật: Mind and Buddha are identical  
 Tức Từ: Life of rest and kindness  
 Tương Nhập: Mutual entry  
 Tương Tục Nhân: Mutual dependence  
 Tương ứng nhân: Mutual responsive or associated causes  
 Tướng: Lakshana  
 Tướng giống như ảo tượng: Mirage-like appearance  
 Tướng hảo: Lakshana-vyanjana  
 Tỳ Kheo: Monk

## U

Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm: Not abiding in anything  
 Ứng Độ: Land suited to the needs

## V

Văn Thù Sư Lợi: Manjusri  
 Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh: Manjusripariprccha  
 Văn Thù Viện: Manjusri Hall  
 Văn trì Đà La Ni: Mental command of retaining what one hears without forgetting  
 Vân Lô Âm Vương: Megha-dundubhi-svara-rajā  
 Vấn Đáp: Mondo  
 Vấn đề siêu hình: Metaphysical issues  
 Vọng ngữ: Mithya-marga  
 Vọng Niệm: Misleading thoughts

Vọng tâm: Misleading mind  
 Vợ là một bà chủ: Lordly wife  
 Vợ phục vụ chồng như một người tớ gái: Maid wife  
 Vô Ảnh Tượng: Nirabhasa  
 Vô Cực Chi Thể: Limitless bodies  
 Vô dư Niết bàn: Nirupadhishesha-Nibbana  
 Vô Đảo: Not upside down  
 Vô Đẳng Đẳng: Mutoto  
 Vô ký: Neither good nor bad  
 Vô lạc điền đảo: Nirvana is a permanent place of bliss  
 Vô lậu: Non-outflow  
 Vô lậu học: Non-outflow training  
 Vô lượng lực: Measureless power  
 Vô Minh Sử: Messenger of ignorance  
 Vô Ngã: No-self  
 Vô ngã điên đảo: Nirvana is a real Buddha-nature  
 Vô Nhân Vô Quả: Neither cause nor effect  
 Vô Nhị Vô Tam: Neither two nor three  
 Vô Nhiệt Trì: Lake without heat  
 Vô Niệm: No-thought  
 Vô Pháp: No dharma  
 Vô Phân Biệt Pháp: Non-discriminating dharma  
 Vô Phân Biệt Tâm: Non-discriminating mind  
 Vô Phân Biệt Trí: Non-discriminative wisdom  
 Vô Sanh Chi Sanh: Life is without birth  
 Vô Sanh Pháp: Law of no rebirth  
 Vô sinh trí: Nirvana wisdom  
 Vô Sắc Định: Mental collectednesses belonging to the World of No-Form  
 Vô Sắc Hành: Life in the world of no-form  
 Vô sinh sám hối: Meditate on the way to prevent wrong thoughts and delusions  
 Vô Sở Cầu Hạnh: Not to seek after anything  
 Vô Sở Hữu Xứ Địa: Land of nothingness  
 Vô Tâm: No-Mind  
 Vô tịnh điên đảo: Nirvana is pure  
 Vô Trụ: Not abiding  
 Vô Trụ Xứ Niết Bàn: Nirvana of no-abode  
 Vô trước nơi chư Bồ Tát: Non-attachment to all Enlightening Beings  
 Vô trước nơi mọi hiện tượng: Non-attachment to all phenomena  
 Vô trước nơi tất cả Bồ Tát nguyện: Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows

Vô trước nơi tất cả các cõi: Non-attachment in all lands  
 Vô trước nơi tất cả các phương: Non-attachment in all places  
 Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh: Non-attachment to all place of birth  
 Vô trước nơi tất cả chúng sanh: Non-attachment in respect to all beings  
 Vô trước nơi tất cả chư Phật: Non-attachment to all Buddhas  
 Vô trước nơi tất cả địa: Non-attachment in respect to all the stages of enlightenment  
 Vô trước nơi tất cả hạnh: Non-attachment to all practices  
 Vô trước nơi tất cả kiếp: Non-attachment in all times  
 Vô trước nơi tất cả nguyện: Non-attachment to all vows  
 Vô trước nơi tất cả pháp: Non-attachment in respect to all phenomena  
 Vô trước nơi tất cả sở tác: Non-attachment to all actions  
 Vô trước nơi tất cả tam muội: Non-attachment in respect to all concentrations  
 Vô trước nơi tất cả thế giới: Non-attachment to all worlds  
 Vô Tướng Sám Hối: Markless repentance and reform  
 Vô Tướng Tam Quy Y Giới: Markless triple refuge  
 Vô Tưởng Thiên: No-thinking heaven

## X

Xả Vô Lượng Tâm: Limitless indifference  
 Xem thường: Look (v) lightly  
 Xuất gia Bồ Tát: Monastic Bodhisattvas  
 Xuất ly giới: Law making for deliverance  
 Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni: Mental command of producing unobstructed ears  
 Xuất Thế: Leave (v) the world

## Y

Y áo may theo thời trang: Monastic robes made according to a fashionable design  
 Y bá nạp: Monk's robe  
 Y báo: Material environment  
 Y trung: Middle robe  
 Ý Căn: Manayatanam  
 Ý Học: Mental learning  
 Ý nghiệp: Mental action  
 Ý sinh thân: Manomayakaya  
 Ý tam: Moras-karmas  
 Ý Thức: Manovijnana  
 Ý xứ: Mind-sense  
 Yêu thương: Love

**TABLE OF CONTENT**

<b>VOLUME ONE</b>	<b>(A-B)</b>	<b>1-610</b>
<b>VOLUME TWO</b>	<b>(C-D)</b>	<b>611-1146</b>
<b>VOLUME THREE</b>	<b>(E-F)</b>	<b>1147-1876</b>
<b>VOLUME FOUR</b>	<b>(G-K)</b>	<b>1877-2512</b>
<b>VOLUME FIVE</b>	<b>(L-N)</b>	<b>2513-3142</b>
<b>VOLUME SIX</b>	<b>(O-R)</b>	<b>3143-3726</b>
<b>VOLUME SEVEN</b>	<b>(S)</b>	<b>3727-4336</b>
<b>VOLUME EIGHT</b>	<b>(TA-TE)</b>	<b>4337-4788</b>
<b>VOLUME NINE</b>	<b>(TH-TZ)</b>	<b>4789-5224</b>
<b>VOLUME TEN</b>	<b>(U-Z)</b>	<b>5225-5626</b>

# L

## Label:

- 1) (v): To impute: Gán cho.
- 2) (n): Signboard—Chiêu bài.

**Labha** (o): Lợi lộc.

**Labha-siloka-sakkara-micchayasa** (p): Gain, praise, honour, and ill-gotten fame—Thâu đoạt bất chánh, tiếng tốt, danh vọng, lời khen tặng và lợi lộc—See Ten armies of mara.

**Labho** (p): Gain—Đắc hay được lợi—See Eight winds.

**Labor** (v): Cật lực làm việc (công phu).

**Laborious** (a): Chuyên cần.

**Laboriously**: Chuyên cần.

**Lack of confidence and assurance**: Thiếu tự tin—Người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động. Đây là một trong năm điều nguy hiểm cho người ác phá giới—Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly. This is one of the five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.

## Lack of faith:

- 1) Ashraddhya (skt)—Bất tín—Lack of faith or not to trust or believe in anyone, not to believe in the truth, or not to believe in Buddhist doctrine—Bất tín hay không tín nhiệm hay tin tưởng ai, không tin chánh pháp, hay không tin tưởng nơi Phật pháp—See Seven wrong practices and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
- 2) Icchantika (skt)—One who doesn't believe in Buddhist doctrine—Bất tín—See Icchantika.

**Lack of moral dread**: Vô quý—See Seven wrong practices.

**Lack of remorse**: Anapatrapya (skt)—Vô quý (không biết thẹn)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Lack of moral shame**: Vô tâm—See Lack of shame, and Seven wrong practices.

**Lack of shame**: Ahrikya (skt)—Vô tâm—Làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ—To do wrong, but always feel self-righteous—See Seven wrong practices, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Lack of wisdom**: Liệt tuệ—See Seven wrong practices.

**Lacking wisdom**: Vô Trí.

**Ladakh**: Ứ Huy—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a name for Ladakh. “The upper Indus valley under Cashmerian rule but inhabited by Tibetans.”—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ứ Huy là tên của Ladakh. “Vùng thượng nguồn sông Ấn Hà, dưới sự cai trị của người Cashmere, nhưng cư dân ở đây lại là người Tây Tạng.

**Ladder step**: Thê Đẳng—Ladder rungs, used for the school of gradual revelation in contrast with the full and immediate revelation—Bậc thang, ý nói tiệm giáo, đối lại với đốn giáo.

**Lady**: Bạch Ni Sư.

**Lagati** (skt): Laggati (p)—Chấp trước—Tenet—To cling—To adhere—To stick or attach one's self to—Holding (grasping, clinging, attaching) on the belief of the reality of ego and things—Bám chặt vào, vướng mắc, cho rằng ngã và vạn hữu có thật.

**Laghiman** (skt): Năng khinh—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter)—Có khả năng làm cho nhẹ đi được—See Eight supernatural powers of transformation.

**Laghu** (skt): La Cầu—Ánh sáng—Light.

**Lagna-atman** (skt): Chấp Ngã—Bám chặt vào cái Ta—Egoism—Ego-grasping (Clinging to the “I”)—In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much

less fear. If you don't have attachments, naturally you are liberated—Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát.

**Lagna-graha** (skt): Chấp Trì—To hold firmly or to insist firmly on anything—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển.

**Lagna-laksana** (skt): Chấp Tướng—To attach to forms or to cling to the characteristics of dharmas—Bám chặt vào hình tướng của chư pháp.

**Lagna-samkhyam** (skt): Chấp Kiến—Adhering or clinging to one's interpretation. Views obstinately held, with consequent delusion, bigoted—Bám chặt vào kiến giải của mình hay giữ lấy kiến giải chấp nê từ tâm mình, không dám xa lìa nên sinh ra sự lầm lạc mù quáng về tất cả mọi vọng kiến.

**Laissez-faire**: Nhiệm Bệnh—One of the four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—Một trong bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác. Tùy duyên nhiệm tính (phó mặc cho sanh tử để cầu viên giác thì gọi là nhiệm bệnh vì viên giác chẳng phải do tùy duyên)—See Four ailments.

**Laity** (n): Chúng tại gia—See Two groups of Buddhist followers.

(I) An overview of “Laity”—Tổng quan về “Người tu tại gia”: The Buddhist Community consists of two groups of people, the Sangha and the Laity. The word “Sangha” means “friendly community”. It usually refers to the Buddhist monks and nuns. They live in monasteries. The laity includes Buddhist men and women who do not become monks and nuns. They usually live at home with their families. The first step to becoming a member of the Laity is to go for refuge in the Triple Gem (the Buddha, Dharma and Sangha). Then, they willingly observe the Five Precepts in their daily life. The laity plays an important role in Buddhism, as they care for and support the Sangha. They build the

temples and monasteries. They give offerings of food, clothing, bedding and medicine to the Sangha. In return, the Sangha carries on the work of Buddhism and teaches the laity on the Dharma. In this way the Sangha and the laity benefit each other and together, they keep the Dharma alive. Whether one is a member of the Sangha or the laity, they all are Buddhists and they should do their best to live an honest life, show compassion to all living beings and set a good example. Even when they are working or meditating, it should be for the benefit of others as well as for themselves—Cộng đồng Phật giáo bao gồm hai nhóm, Tăng già và Phật tử tại gia. Từ “Tăng già” có nghĩa là “Cộng đồng thân hữu”. Từ này thường được dùng để chỉ chư Tăng Ni. Họ sống trong các tự viện. Phật tử tại gia bao gồm cả người nam lẫn người nữ, những người Phật tử nhưng không trở thành Tăng Ni. Họ thường sống tại gia với gia đình. Bước đầu tiên để trở thành thành viên của cộng đồng tại gia là quy-y Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Sau đó thọ trì ngũ giới trong cuộc sống hằng ngày. Những người tại gia giữ một vai trò quan trọng trong Phật giáo, vì họ hộ trì Tăng già. Họ xây dựng tự viện. Họ cúng dường thực phẩm, quần áo, nơi ngủ nghỉ và thuốc men cho chư Tăng Ni. Đối lại, chư Tăng Ni gánh vác Phật sự và thuyết giáo Phật pháp cho cộng đồng tại gia. Bằng cách này cả chư Tăng Ni và Phật tử tại gia đều làm lợi ích cho nhau, họ cùng nhau duy trì Phật pháp. Dù là thành viên của Tăng già hay tại gia, tất cả đều là Phật tử và họ nên cố gắng hết sức mình sống một đời sống phạm hạnh cao cả, nêu gương từ bi tốt đến chúng sanh muôn loài. Dù đang làm việc hay đang thiền định, mục đích là làm lợi lạc cho tha nhân và cho chính mình.

(II) The meanings of “Laity”—Nghĩa của “Người tu tại gia”:

- 1) Kulampuriso (p)—Kulampurisha (skt)—Cư sĩ (Ưu bà tắc và Ưu bà di)—Lay person—Người phạm—Tín đồ thế tục—Laity who observe the first eight commandments, one of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—Cận Trụ giới, một trong tám



loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—See Upasaka, and Upasika.

- 2) Outer company: Ngoại Chúng—Ngoại Tục—Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—In contrast with the inner company or the monks and nuns.

**Laity who observe the first eight commandments:** Cận Trụ giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

**Lake without heat:** Manasarovara or Manasasarovara (skt)—Vô Nhiệt Trì—Excellent manasa lake, the lake without heat, cold lake, or lake of No Heat. It is said to lie south of the Gandhamadana mountains, and is erroneously reputed as the source of the four rivers Ganges, Indus, Sita (Tarim River), and Oxus—A Nậu Đạt Trì hay hồ lạnh quanh năm. Người ta nói hồ này nằm về phía nam núi Gandha-madana, là nguồn của bốn con sông Hằng Hà, Ấn Hà, sông Tarim và sông Oxus.

**Lakkhana** (p): Laksana (skt): One aspect—Nhất Tướng—See Laksana.

**Laksa** (skt): Lặc Sa—Màu đỏ thắm—A reddish colour.

**Laksana** (skt): One aspect—Nhất Tướng—The unique form—The one mind in all things—Common mind in all beings—See Lakshana.

**Laksana-bhaga** (skt): Objective or the seen portion—Tướng Phần—See Four functional divisions of consciousness.

**Laksana-vyanjana** (skt): Good marks—Tướng Hảo—See Lakshana-vyanjana.

**Lakshana** (skt): Lakkhanam (p)—Characteristic marks—La Ngật Sái—Tướng—Các tướng đặc thù.

- 1) A distinguishing mark: Tướng trạng của sự vật—Sign, or characteristic.
- 2) External appearance, the appearance of things: Biểu hiện bên ngoài của sự vật.
- 3) Symbol: Biểu tượng.
- 4) Distinctive mark or sign: Dấu hiệu hay tướng hay tướng trạng của sự vật.
- 5) Characteristic: Đặc tính.
- 6) Pleasing features—Good signs—Distinguishing features—A mark or sign distinguishing one thing from another—Tướng hảo.

- 7) According to the Lankavatara Sutra, lakshana generally means individual signs by which one object is marked off from another object: Theo Kinh Lăng Già, lakshana thường chỉ các “dấu hiệu” đặc thù do đó lại được dùng theo hình thức phủ định.

\*\* See Two kinds of wisdom (B), and Thirty-two auspicious marks.

**Lakshanasunyata** (skt): Tướng không—Emptiness of appearance, one of the seven sunyatas. \*\*See Seven kinds of emptiness.

**Lakshana-vyanjana** (skt): Tướng hảo.

- 1) Good marks: Tướng hảo.

a) Larger signs: Dấu hiệu kiết tường lớn.

b) The thirty two good marks: 32 tướng tốt của Phật.

2) Good signs: Hảo tích.

a) Small signs or marks that please: Dấu hiệu nhỏ ám chỉ kiết tường.

b) Eighty good signs on the physical body of Buddha: 80 hảo tướng của Như Lai.

3) The marks on a Buddha’s sambhogakaya number 84,000: Trên Báo Thân Phật có 84.000 hảo tướng.

\*\* See Thirty-two auspicious marks

**Laksmi** (skt): Công Đức Thiên Nữ—The goddess of fortune, of good auspices, etc—Cát Tường thiên nữ—Đại công đức thiên—Nữ Thần may mắn—See Twenty devas.

**La-Kuei:** Trưởng lão La Quý (852-936)—Senior Venerable La Quý (852-936)—Senior Venerable La Quý was born in 852 in An Chân, North Vietnam, the the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect, a Vietnamese monk from An Chân. He wandered to seek good and famous zen masters since he was young. Later he met Zen master Thông Thiện at Thiền Chúng Temple and became one of his most outstanding disciples. After his master passed away, he moved to stay at Song Lâm Temple in Phù Ninh, Thiên Đức to expand Buddhism until he died in 936 A.D.—Trưởng lão La Quý sanh năm 852 tại An Chân, Bắc Việt, pháp tử đời thứ mười dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư quê ở An Châu. Thuở nhỏ sư đi du phương tìm thầy học thiền. Sau sư gặp Thiền Sư Thông Thiện và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng của thiền sư Thông Thiện tại chùa Thiền Chúng. Sau khi Thầy thị tịch, sư dời về chùa Song

Lâm ở Thiên Đức tiếp tục hoằng hóa đến khi thị tịch vào năm 936 sau Tây Lịch.

**Lalita Vistara-sutra** (skt): Phổ Diệu Kinh—Phương Đăng Đại Trang Nghiêm Kinh—Sutra of Diffusion of Shining—A Sanskrit text that may have originated in the Sarvastivada tradition, but later revised with the addition of Mahayana elements. This is a biography of the Buddha which develops the legendary aspect of his life. Name of a sutra work giving a detailed account of the artless and natural acts in the life of the Buddha, especially his two most recent lives, his decision to be reborn in India and attain Buddhahood. It also included his first sermons—Kinh văn Bắc Phạm có lẽ bắt nguồn từ trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, nhưng về sau này được hiệu đính lại và thêm vào những yếu tố của trường phái Đại Thừa. Đây là văn bản viết về cuộc đời của Đức Phật, đặc biệt là về hai cuộc đời gần nhất của Ngài, rồi Ngài quyết định tái sanh tại Ấn Độ và đạt thành Phật quả, bao gồm những bài giảng đầu tiên của Ngài.

**Lama** (tib): Lạt ma.

- (A) Tibetan for a teacher or spiritual master. Equivalent to the Sanskrit term “Guru.”—Tiếng Tây Tạng có nghĩa là một vị thầy hay thầy hướng dẫn tinh thần, tương đương với từ “Guru” của Bắc Phạm—See Dalai-lama in Vietnamese-English Section.
- (B) In Guru tradition, lama may be translated as teacher, is generally given to respected masters. However, practically, anyone who has disciples is technically a lama. In other Tibetan traditions, lama is designed to anyone who has completed a three-year meditation retreat. Thus lamas may have diverse abilities and training—Theo trường phái Guru, danh hiệu Lạt Ma có thể được dịch nghĩa là đạo sư và thường được dùng để gọi người thầy đáng tôn kính. Tuy nhiên, trên thực tế bất cứ ai đã nhận đệ tử đều được gọi là Lạt Ma. Theo những trường phái Tây Tạng khác thì Lạt Ma dành cho bất cứ vị nào đã vượt qua ba năm tu thiền kín. Như vậy danh hiệu Lạt Ma có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau về năng lực và công phu tu tập.

**Lamaism**: Lama (tib)—Lạt Ma Giáo—Term used by Western scholars to describe the

prevalent form of Buddhism in Tibet and the Himalayan region. The designation is generally rejected by the practitioners of the tradition, however, because a common implication of the term is the notion that Tibetan Buddhism is not true Buddhism, but rather a debased (thấp hèn) aberration (đi sai đường) in which human clerics (Bla-ma) are worshiped and the austere meditative practices of early Buddhism have been replaced by idolatry (thờ ngẫu tượng), and magic. It is rarely seen in recent publications on Tibetan Buddhism. The Lamaistic form of Buddhism found chiefly in Tibet, and Mongolia, and the smaller Himalayan States. In Tibet it is divided into two schools, the older one wearing red robes, the later, which was founded by Tson-Kha-Pa in the fifteenth century, wearing yellow; its chiefs are the Dalai Lama and the Panchen Lama, respectively—Từ này được các học giả Tây phương dùng để diễn tả một hình thức vượt trội của Phật giáo Tây Tạng và vùng Hy Mã Lạp Sơn. Tuy nhiên, hình thức này thường bị các hành giả của truyền thống chối bỏ, vì từ này thường ám chỉ một khái niệm rằng Phật giáo Tây Tạng không phải là chân giáo, mà là một tôn giáo thấp hèn đã đi sai đường trong đó Tăng chúng thờ ngẫu tượng và bùa phép. Người ta ít thấy nó được dùng trong các ấn bản mới về Phật giáo Tây Tạng. Lạt Ma Giáo phần lớn tìm thấy ở Tây Tạng, Mông Cổ, và một vài nước nhỏ ở vùng Hy Mã Lạp Sơn. Tại Tây Tạng có hai trường phái, cựu phái mặc áo đỏ, và tân phái mặc áo vàng do ngài Tông Khách Ba sáng lập vào thế kỷ thứ 15. Những vị lãnh tụ hai tông phái này là Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiên Lạt Ma

#### **Lamaist Buddhist Monastery of North**

**America**: The first Tibetan Buddhist Monastery in North America, founded by the Kalmyk Mongolian Gelukpa Geshe Wanggyal (1901-1983) in Freewood Acres, NJ.—Tu viện Phật giáo Tây tạng đầu tiên ở vùng Bắc Mỹ, được ngài Gelukpa Geshe Wanggyal của trường phái Kalmyk Mông Cổ sáng lập tại Freewood Acres, NJ., Hoa Kỳ.

**Lamakindriya** (skt): Hạ Căn—Low (dull) capacities—Low spiritual faculty—Those born with base characters or of low capacity to

understand dharma—Sanh ra với căn tánh kém cõi hay khả năng hiểu được Phật pháp rất thấp.

**Lamako** (p): Hạ Liệt—Thấp kém—Tệ—Bad—Inferior—Low—Vile.

**Lamayuru**: The oldest Buddhist monastery in the Ladakh and Zaskar region of the Indian Himalayas. According to legend, Naropa (1016-1100) selected the site and magically drained a lake that filled the valley. It is a Drukpa Kagyupa monastery, which houses several hundred monks—Tu viện Phật giáo cổ nhất tại Ladakh và vùng Zaskar thuộc vùng Hy Mã Lạp Sơn, Ấn Độ. Theo truyền thuyết, Naropa lựa vị trí này và đã rút cạn nước trong hồ một cách huyền ảo như ảo thuật. Đây là tu viện của trường phái Drukpa Kagyupa, trú xứ của hàng mấy trăm chư Tăng.

**Lamba** (skt): Lam-bà—Who is associated with Sakyamuni—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

**Lam bras**: Con đường và Kết quả—A Tibetan term for “Path and result.” This is a meditative system that forms the basis of the training of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism. It is a comprehensive vision of Buddhist practice, based on the Hevajra-Tantra. In this system, path and result are viewed as being inseparably linked: the result subsumes (gộp vào) the path, since the latter leads to the former, and the path subsumes the result, since it is the means by which it is attained. The method of this kind of practice is traced back to the Indian Mahasiddha Viruoa, whose vijra Verses (Vajra-gatha—skt) is considered one of its seminal texts. The main outlines of the system were developed by Sachen Gunga Nyingpo (1092-1158)—Từ ngữ Tây tạng có nghĩa là “Con đường và Kết quả.” Đây là hệ thống thiền định làm nền tảng tu tập cho trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng. Đây là một cái nhìn toàn diện của việc tu tập trong Phật giáo dựa theo Mật chú Hevajra. Trong hệ thống này, con đường và kết quả được nối kết không thể tách rời được: kết quả gộp vào con đường, vì cái này dẫn tới cái kia, và con đường gộp vô kết quả, vì nó là phương tiện nhờ đó mà kết quả được thành đạt. Phương pháp của loại tu tập này có từ thời Mahasiddha Viruoa (Đại Thành Tự Viruoa của Ấn Độ). Giáo thuyết căn bản của hệ thống

này là những văn kinh được khai triển bởi ngài Sachen Gunga Nyingpo.

**Lament** (n): Lời than van rên rĩ.

**Lamentation**: Lời than vãn.

**Lamotte, Étienne** (1903-1983): Name of a Belgian scholar of Buddhism who spent most of his academic career at the Université de Louvain and who produced some of the most influential studies and translations of Indian Buddhism, including a monumental translation of the Mahaprajnaparamita sastra, attributed to Nagarjuna, and his *Histoire du Bouddhisme Indien*—Tên của một học giả Phật giáo người Bỉ, người đã gần suốt đời dạy tại trường đại học Université de Louvain, và đã xuất bản những nghiên cứu có ảnh hưởng lớn cũng như những tác phẩm dịch thuật về Phật giáo Ấn Độ, bao gồm bộ dịch trừu danh của ông là bộ Đại Trí Độ Luận dịch từ nguyên tác của ngài Long Thọ, và bộ Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ.

**Lamp**: Đăng (đèn)—See Nine similes.

**Lamp That Contemplates The World**

**Buddha**: Phật Quan Thế Đăng.

**Lamp of delusion**: Si Đăng—Attracting the unenlightened as a lamp does the moth—Si muội vô minh lôi cuốn người ám muội (không giác ngộ) như ánh đèn lôi cuốn loài thiêu thân vậy.

**Lamp of Dharma**: Pháp Đăng—The lamp of Dharma which dispels the darkness of ignorance—Ngọn đèn Phật Pháp xua tan bóng tối vô minh.

**Lamp-like appearance**: Hiện tượng giống như ngọn đèn thấp bằng dầu bơ—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. It is perceived instantly when the energy wind of our air element dissolves—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng này được nhận ra liền khi luồng khí lực của phong đại trong chúng ta tan rã—See Eight levels of mind development during the sleep process.

**Lamp that is limitless in the lighting of other lamps**: Vô Tận Đăng—See Inexhaustible lamp.

**Lamp of the mind:** Tâm Đăng—Inner light or intelligence—Đèn tâm hay sự sáng suốt bên trong hay sự thông minh.

**Lamp in the wind:** Phong Đăng—Phong trung đăng (đèn trong gió)—As a lamp or candle in the wind, such is evanescence of the world and man—Tánh phù du của thế giới và con người ví như ngọn đèn trước gió.

**Lamp of wisdom:** Tuệ Đăng (ngọn đèn sáng trí tuệ phá tan tối tăm hắc ám).

**Lamp of the Wonderful Law:** Diệu Pháp Đăng.

**Lamplight** (n): Ánh đèn.

**Lam rim** (tib): Patha-krama (skt)—Những giai đoạn của con đường—A Tibetan term for “Stages of the path,” found in all orders of Tibetan Buddhism, the oldest example of which is Gampopa (1079-1153) “Jewel Ornament of Liberation.” Lam rim is also central to the meditative system of the Gelukpa order. The lam rim tradition conceives of the path to Buddhahood in hierarchically ordered stages, and trainees are expected to master each stage before moving on. The meditative training involves progressively eliminating negative mental states and tendencies while simultaneously engaging in virtuous actions and training in accordant attitudes. Tsong Khapa (1357-1419), the founder of the Gelukpa, wrote several works of this type, the most comprehensive being his “Great Exposition of the Stage of the Path” (Lam rim chen mo)—Từ Tây Tạng dùng để chỉ “Những giai đoạn của con đường,” đường tìm thấy trong Phật giáo Tây Tạng, một thí dụ xưa nhất là “Bảo Châu Trang Nghiêm Giải Thoát.” Lam Rim cũng là hệ thống thiền tập chủ yếu của trường phái Gelukpa

**Land** (n): Đất—Độ—There are nine lands—Có chín giới, chín cõi, hay chín đất.

**Land in which all beings are transformed:** Hóa độ—Quốc độ nơi chúng sanh được chuyển hóa (chốn trụ xứ của hóa thân Phật) —See Two lands (A).

**Land of bliss:** Sukhavati—The Western Pure Land—Tây Phương Tịnh Độ.

**Land of Buddha’s enjoyment:** The pure land of every Buddha—Liên Hoa quốc.

**Land in which a Buddha himself dwells:** Báo độ—Quốc độ của Đức Phật (chốn trụ xứ của báo thân Phật)—See Two lands (A).

**Land of Buddha-reward:** Thực Báo Độ—Buddha-ksetra, or the land of Buddha-reward in Reality free from all barriers, that of the Bodhisattva, the third of the four lands of T’ien-T’ai—Phật Độ hay tên gọi tắt của thực tướng vô chướng ngại độ, độ thứ ba trong tứ độ Thiên Thai.

**Land of the Buddha’s self-expression as wisdom:** Sắc Tướng Độ—See Five realms of a Buddha.

**Land of calm and illumination:** Land of Buddha—Tịch Quang Độ—The land of Buddhas where is calm illumination—Còn gọi là Thường Tịch Quang Độ.

**Land of common residence of beings and saints:** Phạm Thánh Đồng Cư Độ hay cõi Thánh phạm đồng cư.

- 1) Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples)—Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together. The land of common residence of beings and saints—Cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau.
- 2) The Land of Common Residence of Beings and Saints, or the land where all beings, saints and Ordinary Beings of the six lower worlds, dwell together (hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, Bodhisattvas, and Buddhas)—Nơi tất cả chúng sanh, từ Thánh đến phàm trong sáu đường, cùng cư ngụ (từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, Thiên, Bồ Tát, Phật).

**Land of darkness:** Dark land—U địa (cảnh giới tối tăm).

**Land of dharma clouds:** Dharmamegha (skt)—Ground of the Dharma cloud—Pháp Vân địa—See Ten grounds (II).

**Land and dust:** Lands, countless as dust—Sát trần (các cõi đất nhiều như những hạt vi trần).

**Land of enlightenment:** Ngộ sát (quốc độ giác ngộ)—The ksetra of enlightenment or perception, i.e. Saha world is the Buddha’s ksetra—Cõi nước

nơi những người giác ngộ an trụ để tự ngộ và giác ngộ cho chúng sanh, như Ta Bà thế giới là ngộ sát của Đức Phật Thích Ca.

**Land of Eternally Quiescent Light:** Thường Tịch Quang Tịnh Độ—Nơi cư ngụ của chư Phật—The Land of Eternally Quiescent Light, in which the Buddhas dwell.

**Land of eternally tranquil light:** Thường tịch quang độ—Cõi của ánh sáng tịch tịnh miên viễn.

**Land of Eternally tranquil light serenity and illumination:** Cõi Thường Tịch Quang.

**Land of the “Ever-Silent Illuminating Pure Land”:** Cõi Thường Tịch Quang Tịnh Độ.

**Land of Expediency:** Phương tiện hữu dư độ—The Land of Expediency, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas—Cõi Phương Tiện Hữu Dư hay Phương Tiện Tịnh Độ. Nơi cư ngụ của các bậc A La Hán và Bồ Tát cấp thấp.

**Land of Expedient Liberation:** Phương Tiện Hữu Dư Độ (Biển Dịch Độ)—According to the T’ien-T’ai Sect, this is one of the four lands or realms, the realm which is temporary, where beings still subject to higher forms of transmigration, the abode of Srotapanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tứ đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán)—Theo tông Thiên Thai, đây là một trong tứ độ; là cõi nước mà chúng sanh vẫn còn phải tái sanh trong hình thức cao hơn, trụ xứ của chư Thánh Tu Đà Hườn, Tứ Đà Hàm A Na Hàm và A La Hán.

**Land extremely difficult to conquer:** Sudurjaya (skt)—Cực Nan Thắng địa—Ground of invincibility—See Ten grounds (II).

**Land of fancy:** Utopia—Hư ảo địa (cõi hư ảo).

**Land of freedom from defilement:** Vimala (skt)—Ground of leaving filth—Land of purity—Ly Cấu địa—See Ten grounds (II).

**Land of good thoughts:** Sadhumati (skt)—Thiện Huệ địa—Ground of good wisdom—See Ten grounds (II).

**Land of great joy:** Cõi cực lạc.

**Land of infinite space:** Akasanantyayatanam (skt)—Không vô biên xứ địa (Nhứt Định—First samadhi)—See Nine lands (C).

**Land of joy:** Paramudita (skt)—Hoan Hỷ địa—Ground of happiness or delight—See Ten grounds (II).

**Land of joy and peace:** Vùng đất an lạc và thanh bình.

**Land of knowledge without thinking or not thinking:** Naivasanjnana-samjnayatana (skt)—Where there is neither consciousness nor unconsciousness—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa (Tứ Định—Fourth samadhi)—See Nine lands (C).

**Land-locked (a):** Được bao bọc bởi đất liền.

**Lands in other locations:** Các cõi phương khác.

**Land of No-Concern:** Cõi nước Vô Ưu.

**Land of nothingness:** Atkincanyayatana (skt)—Vô Sở Hữu Xứ Địa (Tam Định—Third samadhi)—See Nine lands (C).

**Land of omniscience:** Vijnana-nantyayatanam (skt)—Land of infinite perception—Thức vô biên xứ (Nhị Định—Second samadhi)—See Nine lands (C).

**Land of purity:** Vimala (skt)—Ly Cấu địa—Ground of leaving filth—Land of freedom from defilement—See Ten grounds (II).

**Land of radiance:** Prabhakari (skt)—Phát Quang địa—Ground of emitting light—See Ten grounds (II).

**Land of rest:** An dưỡng địa—Pure Land.

**Land of Reward:** Báo Độ—Pure Land—Thực Báo Tịnh Độ—Nơi cư ngụ của các bậc Bồ Tát ở cấp cao—The Land of Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas. The land in which a Buddha himself dwells. The Pure Land. Also called the Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya. There are two kinds—Còn gọi là Phật độ hay Tịnh Độ là nơi chư Phật ngự trị, còn gọi là Hoa Tạng Thế Giới:

1) Reward land of a Buddha in which all beings are able to seek salvation on their own, the third of the four Buddha-ksetra or Buddha-domains, that in which there is complete response to his teaching and powers: Tự Thọ Dụng Báo Độ—Một trong bốn “Báo Độ” của Phật, nơi chúng sanh có thể tự tìm cầu giải thoát lấy mình bằng các tuân thủ tu tập theo giáo pháp của Phật.

- 2) Reward land of a Buddha, in which all beings receive and obey his truth: Tha Thọ Dụng Độ.

**Landscape:** Cảnh Trí—Sight—View—The objective world and the subjective mind, or knowledge of the objective sphere—Cảnh hay còn gọi là lý sở quán; trí hay còn gọi là tâm năng quán.

**Land and sea:** Sát hải.

**Land suited to the needs:** Ứng Độ—Hóa Độ—Any realm suited to the needs of its occupants, one of the two lands—Ứng trong cơ duyên chúng sanh mà hóa hiện nơi đất nước.

**Land of transformation:** Biến hóa độ—The land where Buddhas and Bodhisattvas dwell, whether the Pure Land or any impure world where they live for its enlightenment—Nơi chư Phật và chư Bồ Tát trụ, dù là cõi Tịnh hay thế giới bất tịnh, nơi mà các ngài sống vì sự giác ngộ của chúng sanh ở đó.

**Land of True Reward:** Cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại—Cõi của thực báo không còn chướng ngại.

**Land of Ultimate Bliss:** Cực Lạc quốc độ.

**Land in view of wisdom:** Abhimukhi (skt)—Hiện Tiền địa—Ground of manifestation—See Ten grounds (II).

**Land of the vow:** Nguyện Độ.

- 1) The land of the vow, the Pure Land of Amitabha: Quốc độ thành tựu do lời nguyện, hay Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.
- 2) Salvation through trust in the vow, e.g. of Amitabha: Lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, độ thoát tất cả chúng sanh tín tâm.

**Land of wondrous joy after the previous joys:** Ly Hỷ Diệu Lạc Địa (Tam thiên—Third dhyana)—See Nine lands (B).

**Lang darma** (reigned 838-842): Name of the last king of the Yar Lung dynasty of Tibet, who came to power following the assassination of Relbachen (reigned 815-836). In traditional Tibetan histories he is said to have orchestrated a persecution of Buddhism, but records of the period suggest that his anti-Buddhist activities may have been mainly confined to such measures as closing monasteries and nunneries, forcing monks and nuns to return to lay life, and cutting

off government subsidies for Buddhism, rather than active persecution. His assassination by the Buddhist monk Belgi Dorje is still regularly re-enacted today in the “Black Hat Dance.” Following his death, the Yar Lung dynasty came to an end—Tên của vị vua sau cùng của triều đại Yar Lung ở Tây Tạng, người lên cầm quyền theo sau vụ vua Relbachen bị ám sát. Theo lịch sử truyền thống Tây Tạng ông được xem như là người đã sắp đặt về sự ngược đãi Phật giáo, nhưng tài liệu lịch sử cho thấy những hoạt động chống Phật giáo của ông có lẽ chỉ hạn hẹp trong việc dẹp bỏ các Tăng viện và Ni viện Phật giáo, bắt buộc họ phải trở về đời sống tại gia, và cắt hết những bảo trợ của hoàng gia cho Phật giáo, hơn là những hành động ngược đãi bạo ngược. Sự ám sát ông do một vị sư tên Belgi Dorje đã ra tay và hiện nay người ta vẫn còn làm lại hoạt cảnh ám sát này qua “Điệu Vũ Nón Đen.” Sau cái chết của ông, triều đại Yar Lung cũng chấm dứt.

**Language** (n): Abhidhana (skt)—Language—Words—Ngôn ngữ—Ngôn Từ—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa”.

**Languages of all sentient beings are infinite:** Pháp ngữ ngôn của tất cả chúng sanh vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

**Language is simple but the thought is extraordinary:** Lời nói giản dị mà ý tứ đủ đầy (Ngôn giản ý cai).

**Languages and writings:** Desanapatha (skt)—Ngôn ngữ văn tự—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện

kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thấy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đỗi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông.

**Lanka** (skt): Lăng Già.

- 1) A mountain in the south-east part of Ceylon, now called Adam's Peak: Một đỉnh núi nằm về phía đông nam đảo Tích Lan, bây giờ gọi là đỉnh A Đam ( về phía đông nam Sư Tử quốc có một ngọn núi tên Lăng Già, hang núi hiểm trở, quỷ thần thường đến chơi, Đức Phật xưa đã từng đến đây giảng kinh Lăng Già).
- 2) The island of Ceylon: Đảo Tích Lan.

**Lanka Mount:** Lanka (skt)—Núi Lăng Già.

**Lankadvipa** (skt): Simhaladvipa (skt)—Actual Sri Lanka—Lăng Già Đảo (Sư Tử quốc).

**Lankavatara Sutra** (skt): Kinh Lăng Già—A Sanskrit term for “A Sutra on the Descent to Sri Lanka.” A Mahayana sutra that stresses the inner enlightenment that does away with all duality and distinctions (A scripture of the Yogachara School which teaches subjective idealism based on the Buddha's Enlightenment). A philosophical discourse attributed to Sakyamuni as delivered on the Lanka mountain in Ceylon. It may have been composed in the fourth or fifth century A.D. The sutra stresses on the eight consciousness, the Tathagatha-garbha and gradual enlightenment through slow progress on the path of meditative training; the major idea in this sutra is regarding that sutras merely as indicators, i.e. pointing fingers; however, their real object being only attained through personal meditation. There have been four translations into Chinese, the first by Dharmaraksa between 412-433, which no longer exists; the second was by Gunabhada in 443, 4 books; the third by Bodhiruci in 513, 10 books; the fourth by Siksananda in 700-704, 7 books. There are many treatises and commentaries on it, by Fa-Hsien and others. This is one of the sutras upon which the Zen and Yogacara schools are based. In fact, this was the sutra allowed by Bodhidharma, and is the recognized text of the Ch'an School. In the Lankavatara Sutra, Sakyamuni Buddha

predicted, “In the future, in southern India, there will be a great master of high repute and virtue named Nagarjuna. He will attain the first Bodhisattva stage of Extreme Joy and be reborn in the Land of Bliss.” This is one of the most important sutras in the Mahayana Buddhism Zen. It is said that the text is comprised of discourses of Sakyamuni Buddha in response to questions by Bodhisattva Mahamati. It also discusses a wide range of doctrines, including a number of teachings associated with the Yogacara tradition. Among these is the theory of “eight consciousnesses,” the most basic of which is the Alaya-vijnana or the basic consciousness, which is comprised of the seeds of volitional activities. It also emphasizes on “Tathagata-garbha” or the “embryo of the tathafata” thought because of its assertion that all sentient beings already possess the essence of buddhahood, which is merely uncovered through meditative practice. This text is currently highly influential in East Asia, particularly in the Zen traditions—Từ Bắc Phạm chỉ “Kinh viết về cuộc giảng lâm trên đỉnh Lăng Già.” Kinh Lăng Già hay kinh đi xuống Tích Lan, nhấn mạnh tới học thuyết đại giác bên trong, vượt thoát nhị nguyên và phân biệt. Kinh Lăng Già là giáo thuyết triết học được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết trên núi Lăng Già ở Tích Lan. Có lẽ kinh này được soạn lại vào thế kỷ thứ tư hay thứ năm sau Tây Lịch. Kinh nhấn mạnh về tám thức, Như Lai Tạng và “tiệm ngộ,” qua những tiến bộ từ từ trong thiền định; điểm chính trong kinh này coi kinh điển là sự chỉ bày như tay chỉ; tuy nhiên đối tượng thật chỉ đạt được qua thiền định mà thôi. Kinh có bốn bản dịch ra Hán tự, nay còn lưu lại ba bản. Bản dịch đầu tiên do Ngài Pháp Hộ Đàm Ma La sát dịch giữa những năm 412 và 433, nay đã thất truyền; bản thứ nhì do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào năm 443, gọi là Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh, gồm 4 quyển, còn gọi là Tứ Quyển Lăng Già; bản thứ ba do Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hán tự vào năm 513, gồm 10 quyển, gọi là Nhập Lăng Già Kinh; bản thứ tư do Ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào những năm 700 đến 704 đời Đường, gọi là Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh, gồm 7 quyển, nên còn gọi là Thất Quyển Lăng Già. Đây là một trong những bộ kinh mà hai trường phái Du Già và Thiền tông lấy làm

giáo thuyết căn bản. Kỳ thật bộ kinh này được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chấp thuận như là bộ giáo điển được nhà Thiền thừa nhận. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã tiên đoán rằng, “về sau này tại miền nam Ấn Độ sẽ xuất hiện một vị đại sư đạo cao đức trọng tên là Long Thọ. Vị này sẽ đạt đến sơ địa Bồ Tát và vãng sanh Cực Lạc.” Đây là một trong những bản kinh quan trọng trong trường phái Thiền Đại thừa. Người ta cho rằng đây là kinh văn trả lời cho những câu hỏi của Bồ Tát Mahamati. Kinh còn thảo luận rộng rãi về học thuyết, bao gồm một số giáo thuyết liên hệ tới trường phái Du Già. Trong số đó giáo thuyết về “Bát Thức,” mà căn bản nhất là “Tàng Thức,” gồm những chủng tử của hành động. Kinh văn nhấn mạnh về tư tưởng “Thai Tạng” vì sự xác nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và Phật tánh ấy chỉ hiển lộ qua thiền tập. Kinh Lăng Già có ảnh hưởng rất lớn tại các xứ Đông Á, đặc biệt là trong các trường phái về Thiền.

**Lao-Tzu:** Lão Tử—Though Lao-Tzu is commonly regarded as one of China’s greatest sages, little is known about his actual life. He is said to have been born in about 604 B.C. and to be the author of the Tao-Teh-Ching (The way and Its Power), which is the bible of Taoism, as the religion which grew up around the above mentioned book. The Tao has been defined as the ground of all existence, or as the power of the universe—Mặc dù người ta thường xem Lão Tử là một hiền triết vĩ đại nhất của Trung Quốc, song ít ai biết về cuộc đời Lão Tử. Người ta nói rằng ông sanh vào khoảng năm 604 trước Tây Lịch và là tác giả của bộ Đạo Đức Kinh, tức là Thánh Kinh của Đạo Giáo, tôn giáo phát xuất từ bộ sách nói trên. Đạo được định nghĩa như là nền tảng của toàn bộ cuộc sinh tồn, hay là năng lực của vũ trụ.

**Laotian Buddhism:** Phật Giáo Lào—Laos is a small country, surrounded by China in the North, Thailand in the West, and Vietnam in the East. During its early period, it was the center of Nan-Chiao kingdom, which had conquered areas of Northern Thailand and Burma around 800, and established contact with India, Brahmanism and Buddhism were introduced to Laotian people during this time. Then, later it was taken over by the Khmers, and since that time Nan-Chiao kingdom weakened and weakned. The first

Laotian state was established in the fourteenth century with help of the Khmers. According to Laos chronicles report that King Jayavarman Parmesvara (1327-1353) helped Phi Fa and Fa Ngum in establishing the independent kingdom of Lan Chang and that Buddhism was adopted as the state religion. There are inscriptions at Wat Keo in Luan Prabang stating that three Sinhala monks traveled to Lan Chang as missionaries, bringing Theravada Buddhism. From the fourteenth century onward, the region came under Thai control, and subsequently the Thai form of Theravada was introduced to Laos. It remains the dominant religion in the country. Thai hegemony lasted until the late nineteenth century, when the French annexed the area to their colonial empire. After 1975, many monks fled the country and the destiny of Buddhism in Laos is unclear—Lào là một quốc gia nhỏ, bị bao bọc chung quanh bởi các nước lớn như Trung quốc về phía Bắc, Thái Lan về phía Tây, và Việt Nam về phía Đông. Trong buổi đầu, Lào quốc là trung tâm của vương quốc Nam Chiếu, đã chiếm trọn những vùng Đông Bắc Thái Lan và Miến Điện vào khoảng năm 800, và thiết lập liên lạc với Ấn Độ, Bà La Môn và Phật giáo đã được đưa vào dân gian Lào vào lúc đó. Rồi sau đó, Lào bị Khmer lấn chiếm, và từ đó trở đi vương quốc Nam Chiếu suy yếu dần. Quốc gia Lào đầu tiên được thành hình vào khoảng thế kỷ thứ 14 với sự giúp đỡ của người Khmers. Theo tường thuật của Biên Niên Sử Lào, vua Jayavarman Parmesvara giúp cho Phi Fa và Fa Ngum trong việc thành hình một vương quốc Lan Chang độc lập và Phật giáo được chấp nhận như quốc giáo. Còn những bia được ghi lại tại vùng Wat Keo ở Luang Prabang kể rằng 3 vị sư người Tích Lan đã du hành sang Lan Chang như những nhà truyền giáo, mang theo kinh điển của trường phái Theravada. Từ thế kỷ thứ 14 trở đi, vùng này dưới sự kiểm soát của Thái Lan, và sau đó hình thức Phật giáo Nguyên Thủy được giới thiệu vào Lào quốc. Trường phái này vẫn còn là một trường phái có ưu thế đến ngày nay tại xứ sở này. Chế độ quyền hành của Thái Lan tồn tại đến cuối thế kỷ thứ 19 khi người Pháp sáp nhập Lào vào đế quốc thực dân tại liên bang Đông Dương. Sau năm 1975, nhiều nhà sư đã vượt thoát khỏi xứ



Lào và số phận của Phật giáo hãy còn chưa rõ tại Lào.

**Lapis lazuli:** Lưu ly.

**Lapse (n):** Sự lỗi lầm—Sự phạm tội.

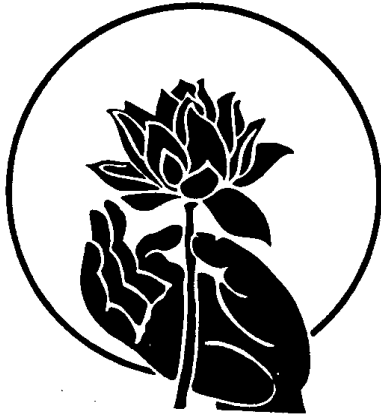
**Lapse of memory:** Sự nhớ lầm.

**Lapse of pen:** Sự viết lầm

**Lapse of tongue:** Sự lỡ lời.

**Lapse from virtue:** Moral lapse—Sự trụy lạc.

**La Qui:** Trưởng lão La Quý (852-936)—Senior Venerable La Quý (852-936)—See La-Kuei.



**Large or Abundant Fruitage Heaven:**

Brahatphala (skt)—Quảng Quả Thiên—See Fourth Dhyana Heaven (II) (3).

**Large Amitabha Sutra:** Kinh A Di Đà—See Amitabha Sutra.

**Large robe:** Samghati (skt)—Dai-e (jap)—A kind of garment, a monk's robe—Đại y.

**Large-scale reconstruction:** Trùng tu đại quy mô.

**Larger edition of a canonical work:** Đại Phẩm Kinh—The fuller edition of a canonical work. The Mahaprajna-Paramita Sutra translated into Chinese by Kumarajiva in 27 books—Kinh Đại Bát Nhã được Cưu Ma La Thập dịch sang Hán Tạng 27 quyển.

**Lascivious (a):** Dâm—Sexual misconduct.

**Lashyalakshana (skt):** Sở Tướng Năng Tướng—Cái nêu định và cái được nêu định—Predicating and predicated.

**Last Age:** Dharma-Ending Age—Thời Mạt Pháp—See Dharma Ending Age.

**Last but not least:** Cuối cùng.

**Last day:** Tận thế—Heretical people believe that there would be a so-called “Last Day” when people will receive the last judgment from a so-called Almighty Creator—Người theo dị giáo tin rằng có một ngày tận thế khi mà họ phải chịu sự phán xét cuối cùng từ cái gọi là Đấng Sáng Tạo toàn năng.

**Last disciple of Buddha:** Subhadra—Đệ Tử Cuối Cùng—Subhadra, the Buddha's last disciple in Kusinagara (Subhadra was over 100 years old when he became the Buddha's disciple)—Tu Bạt Đà La, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật tại thành Câu Thi Na (lúc ấy Tu Bạt La đã trên 100 tuổi).

**Last existence:** Đời (kiếp tái sinh) cuối cùng.

**Last judgment:** Sự phán xét cuối cùng—See Last Day.

**Last teachings of the Buddha:** Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật—Beneath the Sala Trees at Kusinagara, the Buddha taught his last words to his disciples as follows—Dưới hàng cây Ta La Song Thọ tại thành Câu Thi Na, Đức Phật đã căn dặn đệ tử của Ngài những lời di giáo cuối cùng như sau:

- 1) Make yourself a light. Rely upon yourself, do not depend upon anyone else: Hãy tự thấp đuốc lên mà đi. Hãy về nương nơi chính mình, chớ dừng nương tựa vào bất cứ ai khác.
- 2) Make my teachings your light. Rely on them; do not rely on any other teaching: Hãy lấy giáo pháp của ta làm đuốc mà đi. Hãy nương vào giáo pháp ấy, chớ dừng nương vào bất cứ giáo pháp nào khác.
- 3) Consider your body, think of its impurity: Nghĩ về thân thể thì nên nghĩ về sự bất tịnh của nó.
- 4) Consider your body, knowing that both its pains and its delight are alike causes of suffering, how can you indulge in its desires?: Nghĩ về thân thể thì nên nghĩ rằng cả đau đớn lẫn dễ chịu đều là những nhân đau khổ giống

- nhau, thì làm gì có chuyện ham chuộng dục vọng?
- 5) Consider your “self,” think of its transciency, how can you fall into delusion about it and cherish pride and selfishness, knowing that they must end in inevitable suffering and afflictions?: Nghĩ về cái “ngã” nên nghĩ về sự phù du (qua mau) của nó để không rơi vào ảo vọng hay ôm ấp sự ngã mạn và ích kỷ khi biết những thứ này sẽ kết thúc bằng khổ đau phiền não?
- 6) Consider substances, can you find among them any enduring “self” ? Are they aggregates that sooner or later will break apart and be scattered?—Nghĩ về vật chất, các ông hãy tìm xem coi chúng có cái “ngã” tồn tại lâu dài hay không? Có phải chúng chỉ là những kết hợp tạm bợ để rồi chẳng chóng thì chầy, chúng sẽ tan hoại?
- 7) Do not be confused by the universality of suffering, but follow my teaching, even after my death, and you will be rid of pain. Do this and you will indeed be my disciples: Đừng lậm lộn về sự phổ quát của khổ đau, mà hãy y theo giáo pháp của ta, ngay khi ta đã nhập diệt, là các ông sẽ đoạn trừ đau khổ. Làm được như vậy, các ông mới quả thật là đệ tử của Như Lai.
- 8) My disciples, the teachings that I have given you are never be forgotten or abandoned. They are always to be treasured, they are to be thought about, they are to be practiced. If you follow these teachings, you will always be happy: Đây chúng đệ tử, giáo pháp mà Như Lai đã để lại cho các ông, không nên quên lãng, mà phải luôn xem như bảo vật, phải luôn suy nghiệm và thực hành. Nếu các ông y theo những giáo pháp ấy mà tu hành, thì các ông sẽ luôn hạnh phúc.
- 9) My disciples, the point of the teachings is to control your own mind. Keep your mind from greed, and you will keep your behavior right; keep your mind pure and your words faithful. By always thinking about the transciency of your life, you will be able to resist greed and anger, and will be able to avoid all evils: Đây chúng đệ tử, điểm then chốt trong giáo pháp là nhắc nhở các ông kèm giữ tâm mình. Hãy giữ dừng cho tâm “tham” là các đức hạnh của các ông luôn chánh trực. Hãy giữ tâm thanh tịnh là lời nói của các ông luôn thành tín. Luôn nghĩ rằng đời này phù du mộng huyễn là các ông có thể chống lại tham và sân, cũng như tránh được những điều ác.
- 10) If you find your mind tempted and so entangled in greed, you must try to suppress and control the temptation; be the master of your own mind: Nếu các ông thấy tâm mình bị cám dỗ quyện quên bởi tham lam, các ông nên dụng công trì giữ tâm mình. Hãy là chủ nhân ông của chính tâm mình.
- 11) A man’s mind may make him a Buddha, or it may make him a beast. Misled by error, one becomes a demon; enlightened, one become a Buddha. Therefore, control your mind and do not let it deviate from the right path: Tâm các ông có thể khiến các ông làm Phật, mà tâm ấy cũng có thể biến các ông thành súc sanh. Hễ mê là ma, hễ ngộ tức là Phật. Thế nên các ông phải luôn trì giữ tâm mình đừng để cho nó xa rời Chánh Đạo.
- 12) You should respect each other, follow my teachings, and refrain from disputes. You should not like water and oil, repel each other, but should like milk and water, mingle together: Các ông nên tương kính lẫn nhau, phải luôn tuân thủ giáo pháp của Như Lai, chớ không nên tranh chấp. Các ông phải giống như nước và sữa tương hợp nhau, chớ đừng như nước và dầu, không tương hợp với nhau.
- 13) My disciples, you should always study together, learn together, practise my teachings together. Do not waste your mind and time in idleness and quarreling. Enjoy the blossoms of Enlightenment in their season and harvest the fruit of the right path: Chúng đệ tử, các ông nên cùng nhau ôn tâm, học hỏi và thực hành giáo pháp của Như Lai. Đừng lãng phí thân tâm và thì giờ nhàn tản hay tranh cãi. Hãy cùng nhau thụ hưởng những bông hoa giác ngộ và quả vị của Chánh Đạo.
- 14) My disciples, the teachings which I have given you, I gained by following the path myself. You should follow these teachings and conform to their spirit on every occasion:

Chúng đệ tử, giáo pháp mà Như Lai đã truyền lại cho các ông là do tự thân Như Lai chứng ngộ, các ông nên kiên thủ y nương theo giáo pháp ấy mà tu hành chứng ngộ.

- 15) My disciples, if you neglect them, it means that you have never really met me. It means that you are far from me, even if you are actually with me. But if you accept and practice my teachings, then you are very near to me, even though you are far away: Chúng đệ tử, nếu các ông bỏ bê không y nương theo giáo pháp Như Lai mà tu hành, có nghĩa là các ông chưa bao giờ gặp Như Lai. Cũng có nghĩa là các ông xa Như Lai vạn dặm, cho dù các ông có đang ở cạnh Như Lai. Ngược lại, nếu các ông tuân thủ và thực hành giáo pháp ấy, dù ở xa Như Lai vạn dặm, các ông cũng đang được cạnh kề Như Lai.
- 16) My disciples, my end is approaching, our parting is near, but do not lament. Life is ever changing; none can escape the disolution of the body. This I am now to show by my own death, my body falling apart like a dilapidated cart: Chúng đệ tử, Như Lai sắp xa rời các ông đây, nhưng các ông đừng than khóc sầu muộn. Đời là vô thường; không ai có thể tránh được sự hoại diệt nơi thân. Nhục thân Như Lai rồi đây cũng sẽ tan hoại như một cái xe mục nát vậy.
- 17) Do not vainly lament, but realize that nothing is permanent and learn from it the emptiness of human life. Do not cherish the unworthy desire that the changeable might become unchanging: Các ông không nên bi thương; các ông nên nhận thức rằng không có chi là thường hằng và nên giác ngộ thật tánh (tánh không) của nhân thể. Đừng ôm ấp những ước vọng không tưởng vô giá trị rằng biến dị có thể trở thành thường hằng.
- 18) My disciples, you should always remember that the demon of worldly desires is always seeking chances to deceive the mind. If a viper lives in your room and you wish to have a peaceful sleep, you must first chase it out. You must break the bonds of worldly passions and drive them away as you would a viper. You must positively protect your own mind: Chúng đệ tử, các ông nên luôn nhớ rằng ma dục vọng phiền não luôn tìm cơ hội để lừa gạt tâm các ông. Nếu một con rắn độc đang ở trong phòng của các ông, muốn ngủ yên các ông phải đuổi nó ra. Các ông phải vứt bỏ những hệ phược của dục vọng phiền não và đuổi chúng đi như đuổi một con rắn độc. Các ông phải tích cực bảo hộ tâm mình.
- 19) My disciples, my last moment has come, do not forget that death is only the end of the physical body. The body was born from parents and was nourished by food; just as inevitable are sickness and death: Chúng đệ tử, giây phút cuối cùng của ta đã tới, các ông đừng quên rằng cái chết chỉ là sự chấm dứt của thân xác. Thân xác được sanh ra từ tinh cha huyết mẹ, được nuôi dưỡng bằng thực phẩm, thì bệnh hoạn và tử vong là điều không tránh khỏi.
- 20) But the true Buddha is not a human body: it is Enlightenment. A human body must die, but the Wisdom of Enlightenment will exist forever in the truth of the Dharma, and in the practice of the Dharma. He who sees merely my body does not see me. Only he who accepts and practices my teaching truly sees me: Nhưng bản chất của một vị Phật không phải là nhục thể, mà là sự giác ngộ Bồ Đề. Một nhục thân phải tử vong, nhưng Trí huệ Bồ Đề sẽ tồn tại mãi mãi trong chơn lý của đạo pháp. Ai chỉ thấy ta bằng nhục thể là chưa bao giờ thấy ta; ai chấp nhận và thực hành giáo pháp Như Lai mới thật sự thấy được Như Lai.
- 21) After my death, the Dharma shall be your teacher. Follow the Dharma and you will be true to me: Sau khi Như Lai diệt độ, thì giáo pháp của Như Lai chính là Đạo Sư. Những ai y nương theo giáo pháp Như Lai mà tu hành mới chính là đệ tử thật của Như Lai.
- 22) During the last forty-five years of my life, I have withheld nothing from my teachings. There is no secret teaching, no hidden meaning; everything has been taught openly and clearly. My dear disciples, this is the end. In a moment, I shall be passing into Nirvana. This is my last instruction: Trong bốn mươi lăm năm qua, ta chưa từng giữ lại một thứ gì trong giáo pháp của ta. Không có gì bí mật,

không có gì ẩn nghĩa; tất cả đều được chỉ bày rõ ràng cận kề. Hỡi chúng đệ tử thân thương, đây là giây phút cuối cùng. Lát nữa đây ta sẽ nhập Niết Bàn. Và đây là những lời căn dặn cuối cùng của ta.

**Last things:** Những sự việc sau cùng.

**Last warm spots after death:** Những Điểm Nóng Tối Hậu—Last warm spots after the death, before the entire body turns cold—Once death arrives, the body will turn cold because the ‘great fire’ has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. Sometimes this warm spot will remain for as long as four hours after the person has died. Phạm một khi người đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên sau khi đã tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn có được một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá, có khi đến bốn năm tiếng đồng hồ mà hơi nóng tối hậu ấy cũng vẫn còn ấm—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

**Last words of a dead person:** Lời trần trối.

**Lasting:** Miên viễn—Far-off—Durable.

**Latent (v):** Tiềm ẩn.

**Latent definition of “Neither increasing nor decreasing:** Già thuyên—Neither producing nor destroying—Định nghĩa theo kiểu thụ động tiêu cực “không tăng không giảm, không sanh không diệt.”—See Two kinds of definition.

**Latent power:** Sức mạnh tiềm ẩn.

**Latent proclivities:** Anusaya (p)—Tùy Miên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven latent proclivities or underlying tendencies, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencies (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy tùy miên. Do chúng ẩn sâu nên gọi là tùy miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi.

**Later:** After—Posterior—Hậu (về sau này).

**Later generations:** Later ages—The life after this—Hậu thế.

**Later half of the month:** Krsnakarma (skt)—Darkening of the month—Period of the waning moon—Second fortnight of a lunar month—Hắc nguyệt.

**Latter Dharma:** End or the period of decline and termination—10.000 years of decay (during which Buddhism degenerates)—Mạt Pháp—Thời gian 10.000 năm pháp tàn và pháp lụn—See Three periods of the Buddha’s teaching.

**Latter Eastern Han Dynasty:** Triều đại Hậu Đông Hán.

**Latter Le Dynasty:** Nhà Hậu Lê (VN).

**Laudation:** Pasamsa (p)—Praise—Tán Thán hay tiếng khen—See Eight winds.

**Laugh at (v):** Cười nhạo báng.

**Laugh (v) scornfully:** Cười khinh bỉ—To laugh contemptuously.

**Laugh (v) wholeheartedly:** Cười hồn nhiên (as Maitreya does).

**Laughing Buddha:** Phật Di Lặc—Laughing Buddha is an image of Maitreya, originated around 10<sup>th</sup> century AD. A laughing Buddha surrounded by the four deva kings. The image of the Laughing Buddha is an ideal image for people in nowadays society, a fat belly symbolizes wealth, smile with relaxation postures indicate his equanimity and contentment with himself and with the world—Phật Di Lặc, biểu tượng của Maitreya, xuất hiện từ thế kỷ thứ X sau CN. Một ông Phật cười bên cạnh tứ thiên vương. Đây là một nhân vật lý tưởng cho cuộc sống hôm nay, bụng tròn chỉ sự giàu có, cái cười thoải mái nói lên sự an ổn trong tâm hồn của một người sống thanh bình với bản thân và thế giới xung quanh.

**Laukika (skt):** Common views—Common ways—Common things—Ordinary things—Thế tục—Tục đế hoặc pháp thế gian.

**La Vallée Poussin, Louis de (1869-1929):** Belgian scholar of Buddhism, best known for his monumental translation of the Chinese version of Vasubandhu’s Abhidharma-Kosa, He also published a number of other influential translations and other Buddhist thematic studies. He spent most of his career at the University of Ghent, and in 1921 founded the Société Belge d’Études Orientales—Học giả Phật giáo người Bỉ, nổi tiếng với bản dịch từ tiếng Trung Hoa sang

Anh ngữ tác phẩm A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận của ngài Thế Thân. Ông cũng xuất bản một số những tác phẩm phiên dịch có ảnh hưởng và những nghiên cứu chuyên đề về Phật giáo. Đa phần thời gian của ông là giảng dạy tại Đại Học Ghent, và năm 1921 ông sáng lập Hội Nghiên Cứu Đông Phương của Bỉ—See Louis De La Vallée Poussin.

**Lava** (skt): La Bà—La Dữ—Lạp Phục La Dữ—Lạp Pha.

- 1) A lava, which is equivalent to 20 finger-snaps—Bằng hai mươi lần cái khảy móng—See Four short divisions of time.
- 2) A division of time, an instant (60 ksanas are equivalent to a breath, 10 breaths are equal to one lava)—Một khoảng thời gian ngắn (60 sát na bằng một hơi thở, 10 hơi thở bằng một la bà).
- 3) A brief time; the 900<sup>th</sup> part of a day and night, or one minute thirty-six seconds: Một khoảng thời gian ngắn, một phần 900 của ngày và đêm hay một phút 36 giây.

**Law** (n):

- 1) Định luật—Pháp luật—Phép tắc—Qui tắc—Universal law: Định luật vũ trụ—See Dharma.
- 2) Hộ pháp—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

**Law of appearance:** Tích Môn—The law of appearance means the teaching of the Buddha appearing in history. The law of appearance includes the teachings of the organization of the universe, human life, and human relationships on the basis of the experience and enlightenment of Sakyamuni Buddha, who attained the ideal state of a human being. Sakyamuni Buddha also teaches us that wisdom is the most important attribute for maintaining correct human relationships. The essence of the law of appearance is the wisdom of the Buddha—Tích môn nghĩa là giáo lý của Đức Phật hiển hiện trong lịch sử, tức là Tích Phật. Tích môn bao gồm các giáo lý về cấu trúc vũ trụ, đời người, những quan hệ của con người trên căn bản của kinh nghiệm và chứng ngộ của Đức Thích Ca Mâu Ni, vị đã đạt đến trạng thái lý tưởng của một con người. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng dạy chúng ta rằng trí tuệ là thuộc tánh quan trọng nhất

để giữ vững những quan hệ đứng đắn giữa con người. Tinh yếu của Tích môn là trí tuệ của Đức Phật.

**Law of causation:** Luật nhân duyên.

**Law of cause and effect:** Luật Nhân Quả—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. No one could change the Law of Cause and Effect, even the Buddha—Mọi hành động đều sẽ có hậu quả tương ứng. Cũng như vậy, mọi hệ quả đều có nguyên nhân của nó. Luật Nhân Quả là khái niệm cơ bản trong Phật Giáo, nó chi phối tất cả hoàn cảnh. Không ai có thể thay đổi được nó, ngay cả Phật.

**Law of change:** See Law of impermanence.

**Law Circle:** Dharma-mandala (skt)—The Law Circle is the circle of letters (bija-aksara) representing all the saintly beings—Pháp Mạn Đà La là loại Mạn Đà La bằng văn tự, trình bày toàn thể các Thánh giả—See Four kinds of Mandala.

**Law of discontinuation:** Upeksha-hetu (skt)—Quán Đãi Nhân hay luật về sự gián đoạn—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên.

**Law-Flower:** The Lotus Flower Sect—Tien Tai sect—Pháp Hoa Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

**Law of generality:** Sarvatragahetu (skt)—Biến hành nhân—The law of generality, which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp

hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên.

**Laws of Hinayana:** Methods of Hinayana—Tiểu Pháp—See Hinayana.

**Law of immortality:** Vô Sanh Pháp—See Law of no rebirth.

**Law of impermanence:** Law of change—Luật vô thường.

**Law of karma:** Định luật về nghiệp.

**Law making for deliverance:** Nissaraniya-dhatuyo (p)—Xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới.

**Law of moral causation:** Luật của nguyên nhân luân lý.

**Law of no rebirth:** Vô Sanh Pháp—The law of no rebirth, or immortality, as the fundamental law of the bhutatathata and the embodiment of nirvana—Luật không còn sanh tử, hay lý chân như và thể của Niết Bàn.

**Law of Original:** Bản Môn—According to the Lotus Sutra, the law of origin is the teaching expressing the relationship between the Buddha and man, that is, the salvation of man through the Original Buddha. This salvation depends on the benevolence of the Buddha, and the benevolence is the essence of the Law of Origin. The Law of Origin declares that Sakyamuni Buddha has continually taught people throughout the universe since the infinite past. In other words, the Buddha is the truth of the universe, that is, the fundamental principle or the fundamental power causing all phenomena of the universe, including the sun, other stars, human beings, animals, plants, and so on, to live and move. Therefore, according to the Law of Origin, the Buddha has existed everywhere in the universe since its beginning—Theo Kinh Pháp Hoa, Bản môn là giáo lý biểu hiện mối quan hệ giữa Đức Phật và con người, tức là sự cứu độ con người của Đức Bổn Phật. Sự cứu độ này tùy thuộc vào lòng từ bi của Đức Phật và lòng từ bi này là tinh yếu của Bản Môn. Bản môn tuyên bố rằng Đức Phật Thích Ca vẫn tiếp tục giảng dạy chúng sanh trong khắp vũ trụ kể từ thời vô thủy, nói một cách khác, đức Phật là chân lý của

vũ trụ, tức là, cái nguyên lý cơ bản hay năng lực cơ bản khiến cho mọi hiện tượng trong vũ trụ, gồm mặt trời, các vì sao khác, con người, loài vật, cây cỏ, vân vân, sống và hoạt động. Do đó, theo Bản môn thì đức Phật đã hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ từ lúc khởi đầu của vũ trụ.

**Law of phenomenal change:** Hóa Lý—The unchanged law or the law which never rests—Lý biến hóa của sự vật, biến chuyển liên tục, không ngừng nghỉ.

**Law of the saints:** Holy law—Teaching of the saints—Thánh pháp.

**Law of supply and demand:** Quy luật cung cầu (cung cầu pháp tắc).

**Law of transformation:** Luật biến đổi.

**Law of void:** Không lý (about the unreality of the ego and phenomena—về tính không có thực chất của cái ngã và vạn hữu).

**Law of the world:** Thế Gian Pháp—The world law—Law of this world, especially of birth-and-death; in this respect, it is associated with suffering (khổ) and accumulated consequences in karma (tập)—Pháp thế gian (của tất cả các loại hữu tình và phi tình), đặc biệt về sanh tử và liên hệ tới Khổ Tập Diệt Đạo.

**Lawfulness of karma:** Định luật tác nghiệp.

**Lax** (a): Lỏng lẻo.

**Laxness:** Pramada (skt)—Laxity—Phóng dật—With laxness, one would not to let the body and mind to follow the rules but does whatever one pleases—Với phóng dật, người ta làm bất cứ cái gì mình thích chứ không thúc liễm thân tâm theo nguyên tắc—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Lay adherent:** Upasaka (skt): Ô Ba Sách Ca (Nam cư sĩ hay cận sự nam, Phật tử thuần thành)—Layman follower—Male servant or disciple—See Upasaka.

**Lay Bodhisattvas:** Tại gia Bồ Tát—See Two kinds of Bodhisattvas.

**Lay Bodhisattvas' Precepts:** Tại Gia Bồ Tát Giới.

(A) The six grave sins—Sáu giới trọng:

1) The precept of killing—Giới giết hại: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or

- she has to sacrifice his or her life, he or she should not kill any being, even if it is an ant. After taking the precepts, if he or she instructs others to kill or if he or she himself or herself kills, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a non-returner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the first grave sin—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, ngay đến loài trùng kiến, cũng không được giết hại. Nếu phạm giới giết hại, hoặc bảo người giết, hoặc tự mình giết, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hướng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kể đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ nhất.
- 2) The precept of stealing—Giới trộm cắp: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not steal, even as little as a penny. After taking the precepts, if he/she breaks the precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the second grave sin—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, ngay đến một đồng xu, cũng không được trộm cắp. Nếu phạm giới trộm cắp, hoặc bảo người trộm cắp, hoặc tự mình trộm cắp, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hướng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kể đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ hai.
- 3) The precept of lying—Giới vọng ngữ: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not lie that he/she has mastered the contemplation of impurity or attained the fruition of a non-returner. After taking the precepts, if he or she breaks the precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the third grave sin—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được vọng ngữ: Tôi đã chứng được pháp quán bất tịnh,” hoặc “Tôi đã chứng được thánh quả A na hàm,” vân vân... Nếu phạm giới vọng ngữ, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hướng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kể đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ ba.
- 4) The precept of sexual misconduct—Giới tà dâm: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not engage in any sexual misconduct. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the fourth grave sin—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được tà dâm. Nếu phạm giới tà dâm, sẽ lập tức mất

giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ tư.

- 5) The precept of talking about the wrong deeds of the four categories of Buddha's disciples—Giới rao nói tội lỗi của tứ chúng: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not speak of the faults of the bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, and upasikas. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the fifth grave sin—Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không rao nói tội lỗi của tứ chúng: tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tặc và ưu bà di. Nếu phạm giới rao nói lỗi của tứ chúng sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ năm.
- 6) The precept of selling alcohol—Giới bán rượu: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not sell intoxicants. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled

upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the sixth grave sin—Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được bán rượu. Nếu phạm giới bán rượu, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ sáu.

(B) Twenty-eight faults—Hai mươi tám giới khinh:

- 1) The precept of not making offering to one's parents and teachers—Giới không cúng dường cha mẹ và sư trưởng: Followers of the Buddha! As the Buddha has said, If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not make offerings to his/her parents and teachers, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.: Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không cúng dường cha mẹ và sư trưởng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 2) The precept of indulging in intoxicants—Giới uống rượu: If an upasaka/upasika, after taking the precept, indulges in intoxicants, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, ham mê uống rượu, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.



- 3) The precept of not visiting and looking after the sick—Giới không chăm sóc người bệnh: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not look after those who are sick, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, gặp người bệnh khổ, sinh khởi ác tâm, bỏ phước không chăm sóc, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 4) The precept of ignoring one's begging—Giới không bố thí cho người đến xin: If an upasaka/upasika, after taking the precept, upon seeing supplicants, does not give away whatever he/she can, but rather send them away empty-handed, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thấy người đến xin, không tùy sức mình mà bố thí ít nhiều, để cho người đến xin ra về tay không, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 5) The precept of not paying respect to the elderly among the four categories of Buddha's disciples—Giới không chào hỏi lễ lạy các bậc tôn trưởng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, upon seeing bhikkhus, bhikkhunis, elder upasakas or elder upasikas, does not get up to greet and bow to them, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, gặp các vị tỳ kheo, tỳ kheo ni, hoặc các vị Bồ Tát tại gia thọ giới trước, không đứng dậy tiếp đón lễ lạy, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 6) The precept of pride when seeing the four categories of Buddha's disciples break the precepts—Giới khinh mạn người phá giới: If an upasaka/upasika, after taking the precept, arouses this arrogant thought upon seeing bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, and upasikas who violate the precepts, "I am superior to them, for they are not as good as I," he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thấy tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc hay ưu bà di phạm giới, bèn sinh tâm kiêu mạn, cho rằng mình hơn họ, họ không bằng mình, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 7) The precept of not fulfilling the precept of not eating after midday during the six days of a month—Giới không thọ sáu ngày bát quan trai giới mỗi tháng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not keep the eight precepts and makes offerings to the Triple Gem for six days each month, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không thọ sáu ngày bát quan trai giới mỗi tháng, không cúng dường Tam Bảo, thì

- phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 8) The precept of not listening to the Dharma—Giới không đi nghe Pháp: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not attend the Dharma lectures held within 12 kilometers, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, trong vòng 12 cây số có chỗ giảng kinh thuyết pháp mà không đến nghe, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 9) The precept of using the Sangha's furniture and utensils—Giới thọ dụng đồ dùng của chư Tăng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, makes use of the Sangha's beds, chairs and utensils, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thọ dụng đồ dùng của chư Tăng như ngọa cụ, giường, ghế, v.v., thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 10) The precept of drinking water that contains insects—Giới uống nước có trùng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, suspects that there are living organisms in the water and drink it anyway, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nghi ngờ nước uống có trùng mà vẫn cố ý uống, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 11) The precept of walking alone in dangerous places—Giới đi một mình trong chỗ nguy hiểm: If an upasaka/upasika, after taking the precept, travels alone in places that are considered dangerous, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đi một mình trong chỗ nguy hiểm, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 12) The precept of staying alone in the bhikkhu's/bhikkhuni's vihara—Giới một mình ngủ đêm tại chùa của chư Tăng Ni: If an upasaka/upasika, after taking the precept, stays overnight alone in a bhikkhu's/bhikkhuni's vihara, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, một mình ngủ đêm tại chùa của chư Tăng Ni, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 13) The precept of fighting for the sake of wealth—Giới vì của đánh người: If an upasaka/upasika, after taking the precept, for the sake of wealth, beats and scolds his/her slaves, servants or other people, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the

precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, vì tiền của mà đánh đập hay chửi rủa tôi tớ, hoặc người ngoài, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

- 14) The precept of giving leftover food to the four categories of Buddha's disciples—Giới bố thí thức ăn thừa cho tứ chúng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, offers leftover food to bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, upasikas, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đem thức ăn thừa bố thí cho tứ chúng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 15) The precept of keeping cats or foxes—Giới nuôi mèo và chồn: If an upasaka/upasika, after taking the precept, raises cats or foxes, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi mèo và chồn, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 16) The precept of rearing animals and not giving them away to those who have not taken the precepts—Giới nuôi súc vật: If an upasaka/upasika, after taking the precept, raises elephants, horses, cows, goats, camels, donkeys, or any other animals, and does not give them to those who have not taken the precepts, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi dưỡng voi, ngựa, trâu, dê, lạc đà, hoặc cá loại súc vật khác, không chịu tịnh thí cho người chưa thọ giới, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 17) The precept of not keeping the three outfits, bowls and walking sticks—Giới không chứa sẵn ba y, bình bát, và tích trượng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not keep the sanghati clothes, bowls, and walking sticks (the daily necessities of the Sangha), he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không chứa sẵn ba y, bình bát, và tích trượng để cúng dường chúng Tăng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 18) The precept of not ensuring that the irrigation water of rice farm is insect free, and to carry out farming on land—Giới không lựa chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt: If an upasaka/upasika, after taking the precept, needs to farm for a living, but does not ensure that the irrigation water of rice farm is insect free, and to carries out farming on land, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled

- karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề canh tác sinh sống, nếu không lựa chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 19) The precept of using an unjust scale in business—Giới buôn bán không cân chánh: If an upasaka/upasika, after taking the precept, engages in business for a living, that uses a balance or scale to sell goods, then after having made a deal, he/she should not call off a previous deal for a more profitable one. When buying from others, he/she should advise the seller if he/she is trying to be dishonest in using his/her balance or scale. If an upasaka/upasika does not do so, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề mua bán: lúc bán hàng, một khi đã đồng ý giá cả, không được lật lọng, đem bán cho kẻ trả giá cao hơn; lúc mua hàng, nếu thấy người bán cân lường gian lận, phải nói lỗi họ, để họ sửa đổi. Nếu không làm như thế, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 20) The precept of having sexual encounter at the wrong time and place—Giới hành dâm không đúng thời đúng chỗ: If an upasaka/upasika, after taking the precept, has sexual intercourse in improper places and improper times, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, hành dâm không đúng thời đúng chỗ, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 21) The precept of evading government taxes while doing business—Giới gian lận thuế: If an upasaka/upasika, after taking the precept, evades government taxes while doing business or reports dishonestly, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề thương mại, công nghiệp, v.v., không chịu nộp thuế, hoặc khai thuế gian lận, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 22) The precept of not obeying the country's law—Giới vi phạm luật pháp quốc gia: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not obey the country's law, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, vi phạm luật pháp quốc gia, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 23) The precept of not making offering to the Triple Gem when obtaining new food—Giới được thực phẩm mới mà không dâng cúng Tam Bảo trước: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not offer the newly harvested grain, fruits, and vegetables first to the Triple Gem, but consumes them first himself/herself, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does

- not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, lúc lúa, trái cây, rau cải được mùa, không dâng cúng Tam Bảo trước, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 24) The precept of giving dharma lectures without the Sangha's permission—Giới không được phép của Tăng già mà thuyết pháp: If an upasaka/upasika, after taking the precept, gives Dharma talks without the Sangha's permission, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, Tăng già không cho thuyết pháp mà vẫn cứ thuyết, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 25) The precept of walking in front of the five categories of Buddha's disciples—Giới đi trước năm chúng xuất gia: If an upasaka/upasika, after taking the precept, walks in front of a bhikkhu, bhikkhuni, siksamana, sramanera, sramanerika, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, ra đường đi trước các tỳ kheo, tỳ kheo ni, sa di và sa di ni, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 26) The precept of not distributing the Sangha food equally—Giới phân phối thức ăn cho chư Tăng không đồng đều: If an upasaka/upasika, after taking the precept of distributing the Sangha food equally, but does not distribute equally, meanwhile offering better food in excessive amount to his/her own master, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, trong lúc phân phối thức ăn cho chư Tăng, sinh tâm thiên vị, lựa những món ngon, nhiều hơn phần của người khác, để cúng dường thầy mình, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 27) The precept of rearing silk worms—Giới nuôi tằm: If an upasaka/upasika, after taking the precept, raise silk worms, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi tằm lấy tơ, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
- 28) The precept of ignoring the sick on the road—Giới đi đường gặp người bệnh không chăm sóc: If an upasaka/upasika, after taking the precept, come across a sick person on the road, if this upasaka/upasika does not look after and arrange a place for this sick person, but rather deserts him/her, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that

leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đi đường gặp người bệnh, không tìm phương tiện chăm sóc, hoặc gửi gắm cho người khác chăm sóc, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

**Lay devotee:** Kulampuriso (p)—Kulampurisha (skt)—Cư sĩ tại gia.

(A) See Grhaparti.

(B) There are five ways for a husband to show compassion and respect for his wife—Có năm phép cung kính của người chồng đối với người vợ—See Five ways for a husband to show respect for his wife.

(C) There are five ways for a wife to show compassion and respect to her husband—Có năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

(D) A person should spend his wealth in five areas—Một người nên chi tiêu của cải của mình theo năm chỗ—See Five areas of spending.

(E) Five reluctant situations the majority of people go to temple—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

(F) According to the Sigalaka Sutra, there are six ways of wasting one's property—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu cách phung phí tài sản—See Six ways of wasting one's property.

(G) Những nguy hiểm khi du hành trên đường phố phi thời—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one wanders the streets at unfitting time—Theo Kinh Thi Ca La Việt, du hành trên đường phố phi thời có sáu mối nguy hiểm—See Six dangers when one wanders the streets at unfitting time.

(H) According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

(I) Bài bạc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to gambling—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi đam mê cờ bạc—See Six dangers when one attaches to gambling.

(J) Lui tới những nơi hội hè đình đám—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one frequents fairs and parties—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi la cà đình đám—See Six dangers when one frequents fairs and parties.

(K) Ác hữu (bạn bè xấu ác)—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one keeps bad company—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu (bạn xấu)—See Six dangers when one keeps bad company.

(L) According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

**Lay emphasis on something:** Emphasize something—Stress on something—Nhấn mạnh vào điều gì.

**Lay follower:** Upasaka (skt): Ô Ba Sách Ca (Nam cư sĩ hay cận sự nam, Phật tử thuần thành)—Lay adherent—Male servant or disciple—See Upasaka and Upasika.

**Lay the hand on the top of the head:** Ma đánh hay xoa tay lên đầu đệ tử (a custom of the Buddha in teaching his disciples).

**Lay hold of:** Upadana (skt)—Grasping—Clinging to existence—Thủ—See Twelve conditions of cause and effect.

**Lay life:** Cuộc sống thế tục.

**Layman (n):** Ưu bà tắc—Nam cư sĩ—See Upasaka, Lay devotee, Laypeople, and Nine classes of disciples, who remains at home and observe the eight commandments—Cận trụ—See Laypeople.

**Lay people:** Grhin (skt)—Cận trụ—Cư Sĩ—Secular people—Laymen or laywomen who remain at home and observe the eight commandments. Buddhism does not demand of

the lay follower all that a member of the Order is expected to observe. But whether monk or layman, moral habits are essential to the upward path. One who becomes a Buddhist by taking the three refuges is expected, at least, to observe the five basic precepts which is the very starting point on the path. They are not restricted to a particular day or place, but are to be practiced throughout life everywhere, always. There is also the possibility of their being violated, except those who have attained stages of sanctity. However, according to Buddhism, wrongdoing is not regarded as a 'sin', for the Buddha is not a lawyer or a judge who punished the bad and rewarded the good deeds of beings. Laypeople should always remember that the doer of the deed is responsible for his actions; he suffers or enjoys the consequences, and it is his concern either to do good, or to be a transgressor—*Vị Phật tử tại gia nam hay nữ, vẫn ở nhà mà giữ 8 giới. Phật giáo không đòi hỏi người cư sĩ tại gia tất cả những điều mà một thành viên của Tăng đoàn phải có trách nhiệm gìn giữ. Nhưng dù là vị sư hay cư sĩ, chánh hạnh cũng là nền tảng cơ bản cho con đường hướng thượng. Một người trở thành Phật tử bằng cách thọ Tam Quy, ít nhất họ cũng phải gìn giữ năm giới căn bản, được coi là khởi điểm của đạo lộ giải thoát. Ngũ giới này không hạn cuộc trong một ngày đặc biệt hay nơi đặc biệt nào, mà cần phải được thực hành suốt đời dù ở đâu và bất cứ lúc nào. Dĩ nhiên, ngoại trừ các bậc đã chứng Thánh Quả, còn lại tất cả mọi người đều có thể phạm vào những học giới này. Tuy nhiên, lầm lỗi theo đạo Phật không được xem như là một cái tội, vì Đức Phật không phải là một quan tòa đứng ra trừng phạt những hành động tội lỗi và ban thưởng cho những hành động thiện lành của con người. Người Phật tử tại gia nên luôn nhớ rằng người tạo nghiệp phải có trách nhiệm đối với những điều mình làm; người ấy phải thọ lãnh những quả khổ vui của nó, do đó, làm thiện hay làm một kẻ phạm giới phải là mối quan tâm của chính mình, chứ không xin xỏ tha tội từ ai hết—See Upasaka.*

**Lay people and monks:** Tại Gia Xuất Gia—One who while remaining at home observes the whole of monk's or nun's rules—Cư sĩ và tu sĩ. Vị cư sĩ tại gia mà giữ cụ túc giới của một vị tăng hay Ni.

**Lay person:** Cư sĩ (nam và nữ).

**Layperson Bodhisattva:** Bồ Tát Tại Gia—Layperson-precept Bodhisattva.

**Lay practitioner:** Hành giả tại gia—To help laypeople overcome their disturbing attitudes and stop committing harmful actions, the Buddha set out five precepts. During a brief ceremony performed by a monk or nun, laypeople can take refuge in the Triple Gem: Buddha, Dharma, and Sangha. At the same time, they can take any of the five lay precepts and become either an upasaka or upasika. When performing the ceremony, some masters include only the first precept of not killing, and let laypeople decide themselves to take any or all of the other four. Other masters give all five precepts at the time of giving refuge. Laypeople may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many laypeople like to take the eight precepts on new and full moon days, or the end of the lunar month, or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precepts, with the exception that the precept against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the precepts are kept for only one day (see Eight precepts). In Thailand's and Cambodia's traditions, there is a custom whereby most young men become monks and hold the Sramanera precepts for three months, at least once during their lives. They usually do this when they are young adults as it gives them a foundation in strict ethics and is very auspicious for their families. At the end of the three month period, they give back their precepts and return to worldly family life—*Nhằm giúp cho người tại gia vượt qua những tâm thái nhiễu loạn và chấm dứt phạm phải những hành vi tổn hại, Đức Phật đã ban hành năm giới. Trong một nghi thức ngắn, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể cử hành nghi thức truyền giới, người tại gia có thể quy-y Tam Bảo và trở thành cận sự nam hay cận sự nữ. Trong khi cử hành nghi lễ, vài vị thầy chỉ nói đến giới thứ nhất là không sát sanh, và để cho Phật tử tại gia tự quyết định thọ hay không thọ bất cứ giới nào trong bốn giới còn lại. Vài vị thầy khác có thể cho thọ cùng một lúc năm giới trong buổi lễ quy-y. Phật tử tại gia có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi*

tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai trong ngày đầu tháng, ngày trăng tròn (rằm), ngày 30, hay trong những ngày lễ hội Phật giáo, dù rằng họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu tiên của tám giới giống như ngũ giới, trừ giới không tà dâm biến thành giới không dâm dục, vì tám giới này được giữ chỉ trong một ngày mà thôi. Tại Thái Lan và Cam Bốt có tục lệ là hầu hết những thanh niên đều trở thành những nhà sư thọ giới Sa Di trong vòng ba tháng, ít nhất là một lần trong đời. Thường thì họ làm như vậy khi họ sắp sửa bước vào đời. Việc này tạo cho họ một nền tảng đạo đức nghiêm trang và cũng là điều kiết tường (điều tốt) cho gia đình. Vào ngày cuối của ba tháng xuất gia, những vị này sẽ hoàn trả lại giới điều và trở về đời sống thế tục của gia đình.

**Laywomen:** Upasika (skt)—Female servant or disciple—Lay follower, who undertake to obey the five commandments—Cận sự nữ—See Upasika.

**Laywoman follower:** Upasika (skt)—Ô Ba Ti Ca (Nữ cư sĩ)—Female servant—A laywoman Buddhist who takes (observes) five precepts. A Buddhist laywoman, who takes the same vows as laymen—Nữ cư sĩ trì giữ ngũ giới. Một Phật tử nữ tại gia, cũng thọ giới như Phật tử nam—See Upasaka and Upasika.

**Laywomen (n):** Upasika (skt)—Cận trụ nữ—Nữ cư sĩ—Ưu bà di—A lay woman who devotes herself to Buddhism at home without becoming a nun. A woman who remains at home and observe the eight commandments—Nữ Phật tử tại gia phụng sự Phật giáo mà không trở thành ni cô—Laywomen—See Upasaka, Lay devotee, Laypeople, and Nine classes of disciples.

**Laziness (n):** Sự lười biếng.

- 1) Theo Kinh Thi Ca La Việt, thói quen lười biếng có sáu mối nguy hiểm—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to idleness—See Six dangers when one attaches to idleness.
- 2) Lazy mind: Tâm lười biếng—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.
- 3) Kausidya (skt)—Với giải đãi (Biếng nhác trễ nải), người ta không lo đoạn ác tích thiện—With laziness, one would not to try to

eliminate unwholesome deeds and to perform good deeds—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Lazy (a):** Idle—Giải đãi—Lười biếng—Trây lười—See Two kinds of affliction (C).

**Lead (v):** Dẫn dắt—To guide.

**Lead and guide the deluded by using the law of birth:** So by birth they lead and guide the deluded, causing them to open up in understanding and practice all that is good—Dùng sanh pháp mà dạy dỗ dẫn dắt quần mê, làm cho họ khai ngộ thực hành đủ các nghiệp lành—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B).

**Lead a holy life:** Sống đời thánh thiện.

**Lead to happiness and calm:** Đem đến hạnh phúc và an lành.

**Lead a life of idleness:** Aranyaka (skt)—Be idle—Nhàn cư.

**Lead a miserable life:** Sống đời cơ cực.

**Lead a religious life:** Tu Hành—See Carya.

**Lead someone to true happiness:** Đưa ai đến chân hạnh phúc—The Buddha's Path leads sentient beings to true happiness in this world and hereafter—Đạo Phật đưa chúng sanh đến chân hạnh phúc đời này và đời sau.

**Leader:** Guide—Leading monk—Master—Đạo sư—See Seven monks (A).

**Leaders among gods and men:** Thiên nhân trưởng phu—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.

**Leader of the chanting:** Intoner—Chủ tế Sư—See Seven monks.

**Leading monk:** Leader—Đạo Sư—See Seven monks (A).

**Leading virtues:** Đại đức.

**Leakage of commandments:** Lậu Giới—To make a leak in the commandments, i.e. break them—Bỏ bê không giữ gìn giới luật hay phá giới.

**Leakages of delusive memory:** Niệm Lậu—Dòng trí nhớ của ảo tưởng—The stream of delusive memory.



**Leaking:** Pháp Hữu Lưu—Outflows—Conditioned dharmas—Anything which serves to divert beings away from inherent Buddha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward—Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật.

**Lean backward:** Ngã về phía sau.

**Lean forward:** Ngã về phía trước.

**Lean to the right or left:** Ngã qua bên phải hay bên trái.

**Leap over:** Vikrama (skt)—Surpass—Transcendent—Siêu.

**Learn the Buddha's truth:** Tu Phật—See Practise Buddha's truth.

**Learn (v) the dharma:** Học Phật pháp—If you only learn the dharma without cultivating it, you will become more and more arrogant—Nếu bạn chỉ học Phật pháp mà không hành trì, bạn sẽ ngày càng trở nên cống cao ngã mạn.

**Learn from young:** Học từ thuở nhỏ—If you do not learn when young, what will you do when you grow old?—Nếu nhỏ mà không học thì lớn làm được cái gì?

**Learn to give to others what we would have for ourself:** Tập chia xẻ với người khác những gì mình có.

**Learn (good) manners:** Học lấy phong cách tốt.

**Learn by hearsay:** Học lóm—To learn merely by listening and observing.

**Learn by heart:** Nhập tâm.

**Learn to love each other:** Tập thương yêu lẫn nhau.

**Learn as much as possible, question thoroughly, think carefully, judge correctly, and act honestly:** Bác học, thẩm vấn, thận tư, minh biện, và đốc hành (học rộng, hỏi cho kỹ, suy nghĩ cho chính chắn, xét đoán cho rõ ràng, và hành động một cách lương thiện).

**Learn to protect each other:** Tập bảo vệ lẫn nhau.

**Learn to respect each other:** Tập quý trọng lẫn nhau.

**Learn something from someone:** Học điều gì từ một người.

**Learn and teach:** Học hỏi và chia xẻ (học tu và chia xẻ)—One of the ten merits—Một trong mười công đức—See Ten kinds of meritorious actions, Ten merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

**Learned:** Bahu-sruta (skt)—One who has learned much—Đa văn.

**Learned monk:** Đa Văn Tỳ Kheo—A monk who has learned much, and bears in mind, and retained what he has learnt. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purify holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision—Vị Tỳ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chất chứa những gì đã nghe. Những pháp ấy, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên lý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến—See Ten things that give protection.

**Learner:** Sekho puggalo (p)—Hữu học nhân—See Three dharmas (XXXI).

**Learning:** Học.

(A) Tu học—Learning, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Saiksa.

(B) Có hai loại học—There are two kinds of study or learning—See Two kinds of study.

**Learning and Beyond Learning Stage:** Hữu Học Vô Học.

1) Learning Stage: Hữu Học—See Saiksa.

2) Beyond Learning Stage: Vô Học—See Asaiksa.

**Learning of communication:** Sabdavidya (skt)—Thanh Minh.

(I) The meanings of “learning of communication”—Nghĩa của “Thanh Minh”: The learning of communication, one of the five sciences—Thanh Minh có nghĩa là truyền tin, một trong Ngũ Minh—The Buddha realized the importance of communication;

therefore, he made it the first of the “Five Great Learning.” For without adequate means of communication, all other learning types cannot be carried out. From ancient time till now, communication can be effected by written languages or by speech. The Buddha encouraged people to learn how to express themselves and make themselves understood. Thus, we should learn not only our own languages, but also learn other living and popular languages to communicate with and understand other peoples’ ideas and thoughts to improve our physical and spiritual life—Đức Phật đã nhìn thấy sự quan trọng của truyền tin, vì vậy Ngài đã đặt nó lên hàng đầu. Vì nếu không có kỹ thuật truyền tin thì các môn học khác sẽ không phát huy được. Khoa truyền tin tự cổ chí kim chịu ảnh hưởng của chữ viết hay lời nói. Đức Phật khuyến khích con người hãy học cách diễn đạt và làm cho người khác hiểu rõ mình. Vì vậy, ngoài tiếng mẹ đẻ ra, chúng ta cần phải học thêm những sinh ngữ thông dụng để có thể truyền đạt và hiểu rõ tư tưởng của các dân tộc khác, từ đó cải thiện cuộc sống về cả vật chất lẫn tinh thần.

(II) Methods of communication—Phương cách truyền thông:

- 1) Communication by speech—Truyền đạt bằng lời nói: Speech is not only a main means of communication, but it is also a means to destroy barriers of different ideas and thoughts—Lời nói vừa là phương tiện truyền thông chính, vừa cũng là phương tiện phá tan những rào cản khác biệt về tư tưởng.
- 2) Communication by writing—Truyền đạt bằng chữ viết: The advancement of civilization depends on the scriptures left to us by the ancient sages. Buddhism originated from India; therefore, all scriptures were written in either Sanskrit or Pali. Later, they were translated into Chinese. Nowadays, Vietnamese Buddhist monks and nuns are translating these scriptures into Vietnamese, either from Sanskrit, Pali, or Chinese—Sự tiến triển của văn minh tùy thuộc vào sách vở của các bậc tiền bối để lại. Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ nên tất cả các kinh điển đều

được viết bằng Phạn ngữ. Sau đó, kinh điển được dịch sang tiếng Hoa. Hiện tại tại Việt Nam kinh điển được dịch sang Việt ngữ từ Phạn hay Hoa ngữ.

- 3) Communication by other media—Truyền đạt bằng những phương cách khác: Of course some may argue that the law has no speech; however, without speech it cannot be expressed. The ultimate truth of the Buddha transcends form, yet only by means of form can it be understood. Doctrinal transmission can also be accomplished by arts, such as painting, sculpture, music, and actions, as is the case with the esoteric sects of Buddhism. While in Zen the transmission of high wisdom is carried out from mind to mind. However, the masses with different levels of faculties, the transmission by way of speech and real pictures is much more popular and effective—Chắc chắn có người cho rằng chân lý tối thượng của Đức Phật không thể giải thích bằng ngôn ngữ, nhưng nếu không dùng ngôn ngữ thì không thể nào diễn đạt được Phật Pháp, tức là chân lý tối thượng của Đức Phật, nó siêu việt lên trên mọi hình thức, tuy nhiên phải dùng tới phương tiện của hình thức thì mới có thể thực hiện được bằng các môn nghệ thuật như hội họa, điêu khắc, âm nhạc, và hành động, như các tông phái Mật Tông đã ứng dụng. Trong Thiền Tông, sự truyền đạt trí huệ cao siêu được thực hiện bằng tâm truyền tâm. Tuy nhiên, với đa số đại chúng với căn cơ trình độ khác nhau, thì sự truyền đạt bằng ngôn ngữ và hình ảnh chân thật vẫn phổ thông và hữu hiệu hơn nhiều.

\*\* See Five sciences.

**Learning of Logic and Science:** Hetuvidya (skt)—Nhân Minh—See Five sciences.

**Learning of medicine:** Cikitsa (skt)—Y Phương Minh—See Five sciences.

**Learning and no longer learning:** Saika-asaika (skt)—Học Vô Học—Learning means studying in religion in order to get rid of illusion; no longer learning means no studying is needed since all illusion is cast off—Học có nghĩa là tu học để dứt bỏ phiền não; khi phiền não đã bị đoạn tận không cần phải học nữa gọi là vô học.

**Learning through meditation:** Định Học—Learning through meditation, one of the three learnings (Morality-Giới, Meditation-Định, Wisdom-Huệ)—Học qua thiền định (khả năng thu nhiếp những tinh thần phân tán hỗn loạn để hiểu rõ đạo lý và thấy tự tính của mình), một trong tam học (giới, định, tuệ).

**Learning of technology:** Silpakarmasthana (skt)—Công Xảo Minh—See Five sciences.

**Learning without thought is useless:** Học mà không suy nghĩ thì như không học (Học nhi bất tư tắc vông).

**Leave:** Parityajati (skt)—Abandon—To part from—Từ Bỏ—See Renunciation.

**Leave the chain of rebirth:** Ly Sanh (lìa bỏ sống chết của luân hồi).

**Leave the corpse in a temporary shelter prior to burial:** Quàn (tạm thời để người chết tại nhà quàn trước khi chôn cất).

**Leave the cycle of birth and death:** Thoát vòng sinh tử.

**Leave desires or passions:** Be free from desires or passions—Ly dục.

**Leave the dusty world of passion and delusion:** Xuất Trần (cõi của dục vọng và ảo tưởng).

**Leave one form of existence:** Lìa kiếp này.

**Leave forever the life on earth:** To go beyond the cycle of death and rebirth—Pass across the mundane existence—Siêu độ.

**Leave a good name:** Lưu danh.

**Leave home and cast off desires:** Xả Gia Khí Dục—Become a monk—Ly gia cất dục để trở thành một vị Tăng.

**Leave (v) home and enter the way:** Xuất gia nhập đạo.

**Leave home for a religious life:** Go forth from home into a homeless life. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons enlightening beings leave appear to live in a royal palace—Xuất gia để sống đời không nhà. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát xuất gia—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

**Leave home at twenty-five as a hermit:** The Buddha Left the home life at the age of twenty-five—Xuất gia tu hành năm 19 (or 25) tuổi—See Eight aspects of Buddha's life.

**Leave the impure:** Abandon the defiling influence of the passions or illusion—Ly Cấu (xa lìa nhiễm cấu của dục vọng phiền não).

**Leave the monastic order:** Return to lay life—Hoàn tục.

**Leave one's mentor before the fifth Rain**

**Retreat:** Rời bỏ y chỉ sư trước mùa an cư kiết hạ thứ 5—A Bhiksu or Bhiksuni who leaves his or her mentor before he or she has completed the fifth Rain Retreat, or even after the fifth Rain Retreat but his or her practice is still weak, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào rời bỏ thầy y chỉ sư trước mùa an cư kiết hạ thứ năm, dẫu rời sau mùa thứ năm mà đạo lực còn yếu, vẫn phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Leave (v) respectfully (v):** Bái từ.

**Leave the Sangha:** Rời Tăng Già.

1) A Bhiksu or Bhiksuni should only ask to leave the Sangha and practice elsewhere when he or she sees that there are not enough conditions for his or her progress in the present situation. He or she may ask the Abbot permission to go to another monastery or nunnery where there is harmony and happiness in the Assembly—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni chỉ nên xin rời giáo đoàn để đi nơi khác khi thấy điều kiện hiện tại không đủ cho sự tiến bộ của chính mình. Vị ấy có thể xin phép vị viện chủ để đi đến tự viện hay ni viện nơi có sự hòa hợp và hạnh phúc trong chúng.

2) Leave the Sangha out of resentment of fellow practitioners—Rời bỏ giáo hội vì hiềm hận với bạn đồng tu: A Bhiksu or Bhiksuni who because of resentment with his or her fellow practitioners does not seek help from the Sangha to find ways of reconciliation and instead leaves the Order to go somewhere else or goes back to his or her family for a while then come back to the Order again, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vì hiềm hận

với các bạn đồng tu nhưng không chịu nhờ Tăng già hòa giải mà lại rời bỏ giáo đoàn hay bỏ về nhà một lúc rồi quay trở lại, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Leave (v) someone or something alone:** Để yên.

**Leave one's teacher and Patriarchal Temple:** Rời bỏ Thầy và Tổ Đình.

- 1) A Bhikṣu or Bhikṣuni who leaves his or her teacher and Patriarchal Temple to set up his or her own hermitage, temple, or to go to another temple without the permission from the Order of Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tự ý rời bỏ Thầy Tổ để đi ra xây dựng am cốc, tự viện hay đi đến ở một tự viện khác mà không được phép của Giáo Hội là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.
- 2) A Bhikṣu or Bhikṣuni who encourages another Bhikṣu or Bhikṣuni to leave his or her teacher and Patriarchal Temple to set up his or her own hermitage, temple, or go to another temple, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xúi bảo vị khác bỏ Thầy Tổ để tự đi cất am cốc, tự viện, hay đến ở một tự viện khác, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

**Leave (v) the world:** Xuất Thế—To leave the world—Beyond or outside this world—Not of this world—Of nirvana character—To transcend the secular world—To manifest oneself in the world (sự xuất hiện của Đức Phật nơi đời)—See Renunciation.

**Leave the wrong path for the right one:** Cải tà quy chánh.

**Leaving behind everything:** Bỏ lại sau lưng mọi thứ—Cultivator of the Way must use proper knowledge and views as their standard and cultivate vigorously. Our goal is to 'leave behind the mark of speech', so that there is nothing left to say. We also want to 'leave behind the mark of the mind and its conditions,' so that there is nothing left to climb on. We want to 'leave behind the mark of written words.' Once words also are gone, they can not represent our speech at all.

Since there is no way to express with words, what is there to remember? What is there that we can not put down? What is left to take so seriously? We should apply ourselves to this, and stop toying with superficial aspects—Người tu Đạo phải y theo chánh tri chánh kiến, coi đó là mẫu mực để tinh tấn thực tập. Lúc tu là lúc “liã tướng ngôn thuyết”, bởi không còn gì để nói ra nữa; cũng là lúc “liã tướng tâm duyên” vì không còn duyên nào để tâm theo đuổi cả; “liã tướng văn tự” vì không còn chữ nghĩa gì để diễn tả ra. Nếu đã không nói được ra, thì có thứ gì để ghi nhớ, còn thứ gì để chúng ta không buông bỏ được, hay còn gì nữa để chúng ta quan tâm? Phật tử chơn thuần hãy dụng công thâm sâu như vậy, thay vì chỉ tu hời hợt bề ngoài chẳng có lợi ích gì.

**Leaving behind the stages of individual salvation:** Giới xa lìa bậc nhị thừa—See Ten kinds of precepts.

**Leaving home:** Xuất Gia—See Renunciation.

**Leaving the world through liberation:** Lokavidin (skt)—Thế gian giải—One of the ten titles of a Buddha—Một trong thập hiệu của một vị Phật—See Ten epithets of a Buddha.

**Lecture:**

(n): A discourse—A sermon—Bài pháp.

(v): To expound or to explain at length—Khải diễn (kinh kệ).

**Lecture on the dharma:** Thuyết Pháp—To teach—To preach—To sermon—To lecture on the Dharma—To tell or expound the law, or doctrine—According to the Vimalakirti Sutra—Theo Kinh Duy Ma Cật:

1) One day when Maudgalyayana came to Vaisali to expound the Dharma to lay Buddhists in the street there, Vimalakirti came to him and said—Khi Mục Kiền Liên vào trong thành Tỳ Xá Lê, ở trong xóm làng nói Pháp cho các hàng cư sĩ nghe, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo rằng:

a) “Maudgalyayana! When expounding the Dharma to these upasakas, you should not preach like that for what you teach should agree with the absolute Dharma which is free from the (illusion of) living beings; is free from the self for it is beyond an ego; from life for it is beyond birth and death and from the

concept of a man which lacks continuity (thought seemingly continuous, like a torch whirled around); is always still for it is beyond (stirring) phenomena; is above form for it is causeless; is inexpressible for it is beyond word and speech; is inexplicable for it is beyond intellection; is formless like empty space; is beyond sophistry for it is immaterial; is egoless for it is beyond (the duality of) subject and object; is free from discrimination for it is beyond consciousness; is without compare for it is beyond all relativities; is beyond cause for it is causeless; is identical with Dharmata (or Dharma-nature), the underlying nature (of all things); is in line with the absolute for it is independent; dwells in the region of absolute reality, being above and beyond all dualities; is unmovable for it does not rely on the six objects of sense; neither comes nor goes for it does not stay anywhere; is in line with voidness, formlessness and inactivity; is beyond beauty and ugliness; neither increases nor decreases; is beyond creation and destruction; does not return to anywhere; is above the six sense organs of eye, ear, nose, tongue, body and mind; is neither up nor down; is eternal and immutable; and is beyond contemplation and practice. “Maudgalyayana, such being the characteristics of the Dharma, how can it be expounded?”: “Này ngài Đại Mục Kiền Liên, nói Pháp cho bạch y cư sĩ, không phải như ngài nói đó. Vả chẳng nói Pháp phải đúng như pháp (xứng tánh) mà nói. Pháp không chúng sanh, là chúng sanh cấu; Pháp không có ngã, là ngã cấu; Pháp không có thọ mạng, là sanh tử; Pháp không có nhơn, làn trước làn sau đều dứt; Pháp thường vắng lặng, bật hết các tướng; Pháp là các tướng, không phải cảnh bị duyên; Pháp không danh tự, dứt đường ngôn ngữ; Pháp không nói năng, là giác quán; Pháp không hình tướng, như hư không; Pháp không hý luận, rốt ráo là không; Pháp không ngã sở, là ngã sở; Pháp không phân biệt, là các thức; Pháp không chi so sánh, không có đối đãi; Pháp không thuộc nhơn, không nhờ duyên; Pháp đồng pháp

tánh, khắp vào các Pháp; Pháp tùy nơi như không có chỗ tùy; Pháp trụ thực tế, các bên hữu, vô thường, đoạn, không động được; Pháp không lay động, không nương sáu trần; Pháp không tới lui, thường không dừng trụ; Pháp thuận ‘không,’ tùy ‘vô tướng,’ ứng ‘vô tác;’ Pháp lia tốt xấu; Pháp không thêm bớt; Pháp không sanh diệt; Pháp không chỗ về; Pháp ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; Pháp không cao thấp; Pháp thường trụ không động; Pháp lia tất cả quán hạnh. Thưa ngài Đại Mục Kiền Liên! Pháp tướng như thế đâu có thể nói ư?

- b) For expounding it is beyond speech and indication, and listening to it is above hearing and grasping. This is like a conjurer expounding the Dharma to illusory men, and you should always bear all this in mind when expounding the Dharma. You should be clear about the sharp or dull roots of your audience and have a good knowledge of this to avoid all sorts of hindrance. Before expounding the Dharma you should use your great compassion (for all living beings) to extol Mahayana to them, and think of repaying your own debt of gratitude to the Buddha by striving to preserve the three treasures (of Buddha, Dharma and Sangha) for ever: Vả chẳng người nói Pháp, không nói, không dạy; còn người nghe, cũng không nghe, không được. Ví như nhà huyền thuật nói Pháp cho người huyền hóa nghe, phải dụng tâm như thế mà nói Pháp. Phải biết căn cơ của chúng sanh có lợi có độn, khéo nơi trí kiến không bị ngăn ngại, lấy tâm đại bi khen ngợi Pháp Đại Thừa, nghĩ nhớ đền trả ơn Phật, chớ để ngôi Tam Bảo dứt mất, như vậy mới nên nói Pháp.
- 2) Vimalakirti reminded Purna that expounding Dharma should always be in accordance with sentient beings’ faculties—Ông Duy Ma Cật đã nhắc nhở Phú Lô Na về nói pháp phải tùy căn cơ chúng sanh như sau:
- a) “Purnamaitraynaiputra, you should first enter the state of samadhi to examine the minds of your listeners before expounding the Dharma to them. Do not put rotten food in precious bowls. You should know their minds and do not take their (precious crystal for (ordinary)

glass. If you do not know their propensities, do not teach them Hinayana. They have no wounds, so do not hurt them. To those who want to tread the wide path do not show narrow tracks. Do not enclose the great sea in the print of an ox's foot; do not liken sunlight to the dim glow of a firefly.”: “Thưa Phú Lô Na! Ngài nên nhập định trước để quan sát tâm địa của những người này, rồi sau mới nói đến nói Pháp. Ngài chớ đem món ăn dơ để trong bát báu, phải biết rõ tâm niệm của các vị Tỳ Kheo này, chớ cho ngọc lưu ly đồng với thủy tinh. Ngài không biết được căn nguyên của chúng sanh, chớ nên dùng Pháp Tiểu Thừa mà phát khởi cho họ, những người kia tự không có tí vết, chớ làm cho họ có tí vết, họ muốn đi đường lớn, chớ chỉ lối nhỏ. Ngài chớ nên đem biển lớn để vào chậu chơn trâu, chớ cho ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm.

- b) “Purnamaitryaniputra, these bhiksus have long ago developed the Mahayana mind but they now forget all about it; how can you teach them Hinayana? Wisdom as taught by Hinayana is shallow; it is like a blind man who cannot discern the sharp from the dull roots of living beings.”: “Ngài Phú Lô Na! Những vị Tỳ Kheo này đã phát tâm Đại Thừa từ lâu, giữa chừng quên lãng, nay sao lại lấy Pháp Tiểu Thừa dẫn dạy họ? Tôi xem hàng Tiểu Thừa trí huệ cạn cợt cũng như người mù, không phân biệt được căn tánh lợi độn của chúng sanh.”
- 3) Vimalakirti reminded Mahakatyayana not to use mortal mind to preach immortal reality as follows—Khi ông Ca Chiên Diên diễn nói lại lời Phật thuyết pháp về vô thường, khổ, không và vô ngã, Duy Ma Cật đã nhắc ông Ma Ha Ca Chiên Diên rằng chớ nên đem tâm sanh diệt ra mà nói Pháp thực tướng như sau: “Mahakatyayana said: “Vimalakirti came and said: ‘Mahakatyayana, do not use your mortal mind to preach immortal reality. Mahakatyayana, all things are fundamentally above creation and destruction; this is what impermanence means. The five aggregates are perceived as void and not arising; this is what suffering means. All things are

basically non-existent; this is what voidness means. Ego and its absence are not a duality; this is what egolessness means. All things basically are not what they seem to be, they cannot be subject to extinction now; this is what nirvana means.”: Thưa ngài Ca Chiên Diên! Ngài chớ nên đem tâm hạnh sanh diệt mà nói Pháp thực tướng. Ngài Ca Chiên Diên! Các Pháp rốt ráo không sanh, không diệt, là nghĩa vô thường, năm ấm rỗng không, không chỗ khởi là nghĩa khổ; các Pháp rốt ráo không có, là nghĩa không; ngã và vô ngã không hai, là nghĩa vô ngã; Pháp trước không sanh, nay cũng không diệt, là nghĩa tịch diệt.”

**Lecture hall:** Amphitheater—Auditorium—Preaching hall—Giảng đường.

**Lecture room:** Caitya (skt)—Hall—Palace—Temple—Điện—Giảng đường trong tự viện.

**Lecturers:** Giảng sư—Người thuyết giảng—There are five kinds of those who have testified to Buddhism—See Five kinds of people who have testified to Buddhism.

**Leg of wisdom:** Tuệ Túc—One of the two legs that the Buddha used to travel in the three worlds. The other is the leg of blessing or happiness—Chân tuệ, một trong hai chân mà Đức Phật lấy để du hành khắp tam giới. Chân còn lại là “Phước Túc.”

**Legal (a):** Hợp pháp.

**Legalism (n):** Chủ nghĩa trọng luật bằng hình thức.

**Legitimacy (n):** Sự hợp pháp—Legitimate (a)

**Legitimate age for receiving full commandments:** Niên Mãn Thọ Cụ—To receive full commandments, i.e. be fully ordained at the regulation age of 20—Nhận cụ túc giới, thí dụ như thọ cụ túc giới vào tuổi 20.

**Leisure (a):** Idleness—Unoccupied—Nhàn rỗi.

**Leisure life:** Cuộc sống nhàn rỗi.

**Leisure time:** Nhàn rỗi.

**Lend money with interest:** Cho vay tiền để lấy lời—A Bhiksu or Bhiksuni who lends money with interest, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cho vay tiền để lấy lời là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

**Lend things to those who do return them:** Đồ trong nhà chỉ nên đưa cho những người nào mượn rồi trả lại—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

**Length of life:** Mạng—See Three unstable things.

**Lengthy (a):** Dài dòng văn tự—Wordy.

**Lengthwise way of Hinayana:** Thụ siêu—See Long way of Hinayana.

**Lesbian:** Đồng tính luyến ái (cùng phái nữ với nhau)—See Homosexuality.

**Less emphasis on self-importance:** Lower oneself—Tự nhún nhường để làm cho lòng muốn của kẻ khác được đầy đủ—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

**Lessen (v):** Giảm bớt—To relieve—To reduce—To decrease—To subside—To diminish.

**Lesser saints and greatest Bodhisattvas:** Tiểu Thánh và Đại Bồ Tát—Lesser saints and greatest Bodhisattvas are those who have escaped Birth and Death to the greatest Bodhisattvas, those at Equal Enlightenment stage. They vow to be reborn in the Pure Land in order to progress swiftly to the ultimate “Bodhisattva ground” and study the wonderful Dharma leading to Buddhahood—Gồm từ hàng tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết cho đến bậc Đẳng Giác Bồ Tát, vì muốn mau tiến lên thượng địa, muốn học hỏi diệu pháp thành Phật, nên phát nguyện vãng sanh—See Three categories of rebirth in the Pure Land.

**Lesser Vehicle:** Theravada Buddhism—See Mahayana.

**Lessons derived from external events:** Tích Hóa—Teaching or lessons derived from external events, i.e. of the Buddha’s life and work, shown in the first fourteen sections of the Lotus Sutra; the second fourteen sections of that work are called his direct teaching—Giáo thuyết được rút ra từ những sự kiện bên ngoài, thí dụ như rút ra từ cuộc đời và công hạnh hoằng hóa của Ngài thì gọi là “tích hóa,” như 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; còn 14 phẩm sau là những lời dạy trực tiếp hay “bản hóa”—See Two divisions of the Buddha’s teaching.

**Lest (conj):** For fear that—E rằng—Sợ rằng.

**Let bygones be bygones:** Hãy để cho quá khứ chìm vào quá khứ (Vãng sự hưu đề)—To forget the past.

**Let food be medicine:** Lấy cái ăn làm phương pháp trị liệu (dĩ thực vi liệu)—Diet therapy.

**Let go:**

- 1) Disentangle—Cởi ra—Mở ra.
- 2) Explain—Expound—Giải thích.
- 3) Release—Unloose—Untie—Giải thoát See Upeksa.

**Let go of things that are difficult to let go:** Việc khó xả bỏ mà xả bỏ được—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

**Let hundred flowers bloom:** Bách gia tề phóng, bách gia tranh minh (trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng)—Let a hundred schools of thought contend (struggle).

**Let’s regard our own things (deeds) to see if they are done or left undone:** Hãy quan tâm đến việc của chính mình, xem coi mình đã làm được gì và chưa làm được gì.

**Let the truth be your lamp and your refuge:** Hãy lấy chân lý làm đèn và nơi nương tựa cho chính bạn.

**Letter:**

- 1) Aksara (skt): Syllable—Chữ.
- 2) Both in the spirit and the letter: Ngôn từ—Cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ.
- 3) Vyanjanakaya (skt): Văn thân—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Letter written with one’s own blood:** Huyết Thư—Được viết bằng chính máu của mình.

**Letting go:** Thỏng tay—Buông bỏ—See Renunciation.

- 1) A basic teaching of the Buddha on how to calm and rein in the “monkey” mind. When we feel asleep, just lie down in a quiet place, put the lights out and let go our minds and bodies—Giáo pháp căn bản của nhà Phật là phải trấn tĩnh kèm cột tâm viên ý mã. Khi buồn ngủ thì tìm chỗ yên tĩnh, tắt đèn và nằm

xuống nghỉ ngơi cả thân lẫn tâm—See Upekṣa.

- 2) In Buddhism, we have always been hearing about letting go and not clinging to anything. What does the Buddha mean on letting go? He means in daily activities, no way we can let go everything. We have to hold on things; however, try not to cling to them. For example, we try to make money for our living expenses, but not try to cling on making a lot of money to accumulate regardless of the means of making the money—Trong đạo Phật, chúng ta thường nghe nói về buông xả và không bám víu vào thứ gì. Như vậy Đức Phật muốn dạy gì về buông xả? Ngài muốn nói trong cuộc sống hằng ngày không cách chi mà chúng ta buông mọi vật mọi việc. Chúng ta phải nắm giữ sự việc, tuy nhiên đừng cố bám víu vào chúng. Thí dụ như chúng ta phải làm ra tiền cho chi tiêu trong đời sống, nhưng không bám víu vào việc làm ra thật nhiều tiền mà bất chấp đến việc làm ra tiền bằng cách nào.
- 3) Practitioners do everything with a mind that lets go. Do not expect any praise or reward. If we let go a little, we will have a little peace. If we let go a lot, we will have a lot of peace. If we let go completely, we will know complete peace and freedom—Hành giả làm bất cứ việc gì cũng nên làm với cái tâm xả bỏ. Đừng nên kỳ vọng sự đền đáp hay tán dương. Nếu chúng ta xả bỏ một ít, chúng ta sẽ có một ít bình an. Nếu chúng ta xả bỏ được nhiều, chúng ta sẽ có nhiều bình an. Nếu chúng ta xả bỏ hoàn toàn, chúng ta sẽ được bình an hoàn toàn.

**Level:** Even—Bình (bằng phẳng).

**Level of being first in the world:** Thế đệ nhất địa—One of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the 'level of being first in the world.'—Một trong tứ gia hạnh. Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa—See Four kinds of wonderfully perfect additional practices.

**Level and full feet:** Bàn chân bằng phẳng—See Thirty-two auspicious marks.

**Level of heat:** Noãn Địa—One of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called 'the level of heat.'—Một trong tứ gia hạnh. Lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa—See Four kinds of wonderfully perfect additional practices.

**Level of patience:** Nhẫn Địa—One of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called 'the level of patience.'—Một trong tứ gia hạnh. Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa—See Four kinds of wonderfully perfect additional practices.

**Levels of practice:** There are two levels of practice in the Pure Land—Có hai loại chấp trì trong Tịnh Độ—See Two levels of practice in reciting the Buddha-name.

**Level of the summit:** Đỉnh Địa—One of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called 'the level of the summit.'—Một trong tứ gia hạnh. Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa—See Four kinds of wonderfully perfect additional practices.



**Levelled up teaching:** Direct teaching—Bình đạo giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (IX).

**Levitation** (n): The rising or lifting of a person or thing by means held to be supernatural—Nâng một người hay một vật bằng sức thần thông.

**Levitation and transportation:** This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Năng cất thân nhẹ nhàng tới khắp mọi nơi. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

**Lewd** (a): Lust or sexual desire—Dâm—See Lewdness.

**Lewd words:** Licentious talk—Dâm ngôn (những cuộc nói chuyện dâm đảng).

**Lewdness** (n): Dâm—Dâm dục—Adultery—Fornication—Lascivious—Licentious talk—Sexual misconduct—Sexual passion—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn.

**Lexicography:** Linguistics—Ngữ học.

**Liability to sickness:** Bệnh tật dễ xâm nhập—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

**Liang-Jen:** Lương Nhãn—Founder of the Japanese named “Universally Penetrating via Praying to the Buddha.”—Vị sáng lập ra giáo phái Viên Thông Niệm Phật tại Nhật.

**Liang-Jie-Tung-Shan:** Lương Giới Động Sơn Thiền Sư—Zen master Liang-Jie-Tung-Shan was born in 807 A.D. in Hui-Ji, in modern Zhe-Jiang province. As a youth, he followed his teacher to recite the Heart Sutra and came upon the words “No eyes, no ears, no nose, no tongue, no body...” He asked his teacher: “I have eyes, ears, a nose, and so on. So why does the sutra say there is

none?” The teacher was so surprised and reportedly dumbfounded at the insight revealed by Liang-Jie's question, and replied to him: “I can't be your teacher.” He then sent the young Liang-Jie to study under Zen master Ling-Mo at Mount Wu-Tzie. At the age of twenty-one, Liang-Jie received full ordination—Thiền sư Lương Giới Động Sơn sanh năm 807 sau Tây Lịch tại Hội Khê, nay thuộc tỉnh Triết Giang. Thuở nhỏ theo thầy tụng kinh Bát Nhã đến câu “Vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân...” Sư chợt hỏi thầy: “Con có mắt, tai, mũi...Cớ sao trong kinh lại nói là không?” Thầy kinh ngạc trả lời: “Ta chẳng phải là thầy của ngươi.” Thế rồi thầy gửi Lương Giới đến tham học với thiền sư Linh Mặc ở núi Vũ Tiết. Sư thọ cụ túc giới năm 21 tuổi.

\* Liang-Jie first went to see Zen master Nan-Xuan-Pu-Yuan. At that time the congregation was preparing a feast for the following day in honour of Nan-Xuan's late master, Ma-Tzu. Nan-Xuan asked the congregation: “Tomorrow we will have Ma-Tzu's feast, but will Ma-Tzu come or not?” The monks were unable to answer. Liang-Jie then stepped forward and said: “If he has a companion, he will come.” When Nan-Xuan heard this, he approved and said: “Though this child is young, he has a gem worthy of polishing.” Liang-Jie said: “Master, don't crush something good into something bad.”—Sư du phương, trước yến kiến Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên. Gặp ngày kỵ trai Mã Tổ, Nam Tuyên hỏi chúng: “Cúng trai Mã Tổ có đến hay chẳng?” Cả chúng đều không đáp được. Sư bước ra thưa: “Đợi có bạn liền đến.” Nam Tuyên bảo: “Chú nhỏ này tuy là hậu sanh rất dễ dũa gọt.” Sư thưa: “Hòa thượng chớ đè nén kẻ lành để nó trở thành nghịch tặc.”

\* Next, Liang-Jie studied with Kui-Shan. One day he said: “I've heard that National teacher Hui-Zhong taught that inanimate beings expound Dharma. I don't understand this clearly.” Kui-Shan said: “Do you remember what he said or not?” Liang-Jie said: “I remember.” Kui-Shan said: “Please repeat it!” Liang-Jie said: “A monk asked the National Teacher, ‘What is the mind of the ancient Buddhas?’ The National Teacher

responded, 'A wall tile.' The monk said, 'A wall tile? Isn't a wall tile inanimate?' The National Teacher said, 'Yes.' The monk asked, 'And it can expound the Dharma?' The National Teacher said, 'It expounds it brilliantly, without letup.' The monk said, 'Why can't I hear it?' The National Teacher said, 'You yourself may not hear it. But that doesn't mean others can't hear it.' The monk said, 'Who are the people who can hear it?' The National teacher said, 'All the holy ones can hear it.' The monk said, 'Can the master hear it or not?' The National teacher said, 'I cannot hear it. If I could hear it I would be the equal of the saints. Then you could not hear me expound the Dharma.' The monk said, 'All beings can't understand that sort of speech.' The National Teacher said, 'I expound Dharma for the sake of beings, not for the sake of the saints.' The monk said, 'After beings hear it, then what?' The National teacher said, 'Then they are not sentient beings.'—Kế đến sư tham vấn với thiền sư Qui Sơn. Sư thưa: "Được nghe Quốc Sư Huệ Trung nói 'vô tình thuyết pháp' con chưa thấu hiểu chỗ vi diệu ấy?" Qui Sơn bảo: "Có nhớ những gì Quốc Sư nói chăng?" Sư thưa: "Con nhớ." Qui Sơn nói: "Vậy thì lập lại xem sao!" Sư nói: "Có một vị Tăng hỏi Quốc Sư, 'Thế nào là tâm của chư Phật?' Quốc Sư trả lời, 'Một miếng ngói tường.' Sư hỏi, 'Một miếng ngói tường? Có phải miếng ngói tường là vô tình hay không?' Qui Sơn đáp, 'Đúng vậy.' Vị Tăng hỏi tiếp, 'Như vậy nó có thể thuyết pháp không?' Quốc Sư đáp, 'Miếng ngói ấy thuyết pháp một cách rõ ràng không vấp vấp.' Vị Tăng hỏi, 'Tại sao con lại không nghe được?' Quốc sư bảo, 'Tự người không nghe được, nhưng không có nghĩa là người khác không nghe được.' Vị Tăng lại hỏi, 'Như vậy ai nghe được?' Quốc Sư đáp, 'Các bậc Thánh nhân nghe được.' Vị Tăng lại nói, 'Vậy Thầy có nghe được không?' Quốc Sư đáp, 'Ta không nghe được. Nếu ta nghe được thì ta đã đồng là Thánh rồi còn gì! Làm gì người có thể nghe ta thuyết pháp.' Vị Tăng hỏi, 'Như vậy tất cả chúng sanh không thể hiểu được những lời thuyết này.' Quốc Sư

nói, 'Ta vì phạm phu mà thuyết pháp, chớ không vì Thánh mà thuyết.' Vị Tăng nói, 'Như vậy sau khi nghe được rồi thì sao?' Quốc Sư đáp, 'Sau khi chúng sanh đã nghe hiểu rồi thì họ đâu còn là phạm phu nữa.'

\* Later Liang-Jie went to see Yun-Yan and related to the master the story about the National Teacher and asked Yun-Yan: "Who can hear inanimate things expound Dharma?" Yun-Yan asked him: "What is inanimate can hear it?" Liang-Jie asked: "Can the master hear it or not?" Yun-Yan said: "If I could hear it, then you could not hear me expound Dharma." Liang-Jie said: "Why couldn't I hear you?" Yun-Yan held up his whisk and said: "Can you still hear me or not?" Liang-Jie said: "I can't hear you." Yun-Yan said: "When I expound Dharma you can't hear me. So how could you hear it when inanimate things proclaim it?" Liang-Jie said: "What scripture teaches about inanimate things expounding Dharma?" Yun-Yan said: "Haven't you seen that in the Amitabha Sutra it says, 'The lakes and rivers, the birds, the forests, they all chant Buddha, they all chant Dharma?'" Upon hearing this, Liang-Jie experienced a great insight. He then wrote a verse:

"How incredible!

How incredible!

Inanimate things proclaiming Dharma is inconceivable.

It can't be known if the ears try to hear it,  
But when the eyes hear it, then it may be known."

\* Later he wrote the second verse:

"There is a way to the gateless gate,  
everybody can come,

Once you arrive there, you'll know how wonderful it is.

If your mind is clear of idle weeds,  
Your body will automatically emit halo."

Sau đó sư làm thêm bài kệ thứ nhì:

"Không môn hữu lộ nhân giai đáo,

Đao giả phương tri chỉ thú trường.

Tâm địa nhược vô nhân thảo mộc,

Tự nhiên thân thượng phóng hào quang."

\* T'ung Shan asked Yun-Yan: "Are there other practices I haven't completed?" Yun-Yan said: "What were you doing before you came here?" T'ung-Shan said: "I wasn't practicing the Noble Truths." Yun-Yan said: "Were you joyous in this nonpractice?" T'ung-Shan said: "It was not without joy. It's like sweeping excrement into a pile and then picking up a precious jewel from within it."—Động Sơn hỏi Vân Nham: "Con còn dư tập chưa hết." Vân Nham hỏi: "Người từng làm gì?" Sư thưa: "Thánh Đế cũng chẳng làm." Vân Nham hỏi: "Được hoan hỷ chưa?" Sư thưa: "Hoan hỷ thì chẳng không, như trong đồng rác lượm được hòn ngọc sáng."

\* As T'ung-Shan prepared to leave Yun-Yan, Yun-Yan said: "Where are you going?" T'ung-Shan said: "Although I'm leaving the master, I don't know where I'll end up." Yun-Yan said: "You're not going to Hu-Nan?" T'ung-Shan said: "No, I'm not." Yun-Yan said: "Are you returning home?" T'ung-Shan said: "No." Yun-Yan said: "Sooner or later you'll return." T'ung-Shan said: "When the master has an abode, then I'll return." Yun-Yan said: "If you leave, it will be difficult to see one another again." T'ung-Shan said: "It is difficult to not see one another." Just when T'ung-Shan was about to depart, he said: "If in the future someone happens to ask whether I can describe the master's truth or not, how should I answer them?" After a long pause, Yun-Yan said: "Just this is it." T'ung-Shan sighed. Then Yun-Yan said: "Worthy Liang, now you have taken on this great affair, you must consider it carefully." T'ung-Shan continued to experience doubt. Later as he crossed a stream he saw his reflection in the water and was awakened to Yun-Yan's meaning. He then composed this verse:

"Avoid seeking elsewhere, for that's far from the self.

Now I travel alone, everywhere I meet it.

Now it's exactly me, now I'm not it.

It must thus be understood to merge with thusness."

Sư từ biệt Vân Nham để đi nơi khác. Vân Nham hỏi: "Đi nơi nào?" Sư thưa: "Tuy li

Hòa Thượng mà chưa định chỗ ở?" Vân Nham hỏi: "Phải đi Hồ Nam chăng?" Sư thưa: "Không." Vân Nham hỏi: "Phải đi về quê chăng?" Sư thưa: "Không." Vân Nham hỏi: "Bao lâu trở lại?" Sư thưa: "Đợi Hòa Thượng có chỗ thì trở lại." Vân Nham bảo: "Từ đây một phen đi khó được thấy nhau." Sư thưa: "Khó được chẳng thấy nhau." Sắp đi, sư lại thưa: "Sau khi Hòa Thượng trăm tuổi, chợt có người hỏi 'Tả được hình dáng của thầy chăng?' Con phải đáp làm sao?" Vân Nham lặng thinh hồi lâu, bảo: "Chỉ cái ấy." Sư trầm ngâm giây lâu. Vân Nham bảo: "Xà lê Lương Giới thừa đương việc lớn phải xét kỹ. Sư vẫn còn hồ nghi. Sau sư nhơn qua tuổi nhìn thấy bóng, đại ngộ ý chỉ trước, liền làm một bài kệ:

"Thiết kỵ tùng tha mịch, điều điều dữ ngã sơ

Ngã kim độc tự vãng, xứ xứ đắc phùng cừ.

Cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ

Ứng tu nhậm ma hội, Phướng đắc kế như như."

(Rất kỵ tìm nơi khác, xa xôi bỏ lảng ta

Ta nay riêng tự đến, chỗ chỗ đều gặp va

Va nay chính là ta, ta nay chẳng phải va

Phải nên biết như thế, mới mong hợp như như).

\* T'ung-Shan became ill. He instructed a novice monk to go and speak to T'ung-Shan's Dharma heir, Zen master Yun-Zhu. T'ung-Shan told the novice: "If he asks whether I'm resting comfortably, you are to tell him that the lineage of Yun-Yan is ending. When you say this you must stand far away from him because I'm afraid he's going to hit you." The novice monk did as T'ung-Shan instructed him and went and spoke to Yun-zhu. Before he could finish speaking Yun-zhu hit him. The novice monk said nothing further. A monk asked: "When the master is not well, is there still someone who is well or not?" T'ung-Shan said: "There is." The monk asked: "Can the one who's not ill still see the master or not?" T'ung-Shan said: "I can still see him." The monk asked: "What does the master see?" T'ung-Shan said: "When I observe him, I don't see any illness."

T'ung-Shan then said to the monk: "When you leave the skin bag, you inhabit, where will you go and see me again?" The monk didn't answer. T'ung-Shan then recited a verse:

"Students as numerous as sands in the  
Gangs but more are awakened.  
They err by searching for the path in  
another person's mouth.  
If you wish to forget form and not leave  
any traces,  
Wholeheartedly strive to walk in  
emptiness."

Một hôm nhân ngày thiết trai cúng kỵ Vân Nham, có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng ở chỗ Tiên Sư được chỉ dạy gì?" Sư đáp: "Tuy ở trong ấy mà chẳng nhờ Tiên Sư chỉ dạy." Tăng hỏi: "Đã chẳng nhờ chỉ dạy, lại thiết trai cúng dường làm gì, như vậy là đã chấp nhận giáo chỉ của Vân Nham rồi vậy?" Sư bảo: "Tuy nhiên như thế, đâu dám trái lại tiên sư." Tăng hỏi: "Hòa Thượng trước yết kiến Nam Tuyên tìm được manh mối, vì sao lại thiết trai cúng dường Vân Nham?" Sư đáp: Ta chỉ trọng Tiên Sư đạo đức, cũng chẳng vì Phật pháp,--T'ung-Shan hosted a feast of commemoration on the anniversary of Yun-Yan's death. A monk asked: "When you were at Yun-Yan's place, what teaching did he give you?" T'ung-Shan said: "Although I was there, I didn't receive any teaching." The monk asked: "But you are holding a commemorative feast for the late teacher. Doesn't that show you approve his teaching?" T'ung-Shan said: "Half approve. Half not approve." The monk said: "Why don't you completely approve of it?" T'ung-Shan said: "If I completely approved, then I would be disloyal to my late teacher."

Sư bệnh, sai sa di báo tin Vân Cư hay. Sư dặn Sa di: "Nếu Vân Cư hỏi Hòa Thượng an vui chăng?" Người chỉ nói xong phải đứng xa, e y đánh người. Sa di lãnh mệnh đi báo tin, nói chưa dứt lời đã bị Vân Cư đánh một gậy. Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng bệnh lại có cái chẳng bệnh chăng?" Sư đáp: "Có." Tăng thưa: "Cái chẳng bệnh lại thấy Hòa Thượng chẳng?" Sư bảo: "Lão Tăng xem y có phần."

Tăng thưa: "Khi lão Tăng xem chẳng thấy có bệnh." Sư lại hỏi Tăng: "Lìa cái thân hình rỉ chảy này, người đến chỗ nào cùng ta thấy nhau?" Tăng không đáp được. Sư bèn làm bài kệ:

"Học giả hăng sa vô nhất ngộ  
Quá tại tâm tha thiết đầu lộ  
Dục đắc vong hình dẫn tung tích  
Nỗ lực ân cần không lý bộ."  
(Kẻ học hăng sa ngộ mấy người  
Lỗi tại tâm y trên đầu lưỡi  
Muốn được quên thân bật dấu vết  
Nỗ lực trong không bước ấy người).

T'ung-Shan then had his attendants help him shave his head, bathe and get dressed. He then had the bell rung to summon the monks so that he could bid them farewell. He appeared to have passed away and the monks began wailing piteously without letup. Suddenly T'ung-Shan opened his eyes and said to them: "Homeless monks aren't attached to things. That is their authentic practice. Why lament an arduous life and pitiful death?" T'ung-Shan then instructed the temple director to organize a "delusion banquet." The monks adoration for T'ung-Shan was unending. Seven days later the food was prepared. T'ung-Shan had a final meal with the congregation. He then said: "Don't make a big deal about it. When I pass away, don't go carrying on about it." T'ung-Shan then returned to his room, and sitting upright, passed away. It was the third month in 869. He was sixty-three years of age, he'd been an ordained monk for forty-two years. T'ung-Shan received the posthumous name "Enlightened Source."—Sư sai cạo tóc tắm gội xong, đắp y bảo chúng đánh chuông, già từ chúng ngồi yên mà tịch. Đại chúng khóc lóc mãi không dứt. Sư chợt mở mắt bảo: "Người xuất gia tâm chẳng dính mắc nơi vật, là tu hành chân chánh. Sống nhọc thích chết, thương xót có lợi ích gì?" Sư bảo chủ sự sắm trai ngu si để cúng dường. Chúng vẫn luyến mến quá, kéo dài đến ngày thứ bảy. Khi thọ trai, sư cũng tụng chúng thọ. Thọ trai xong, sư bảo chúng: "Tăng Già không việc, sắp đến giờ ra đi, chớ làm ồn náo." Sư vào trượng thất

ngôi yên mà tịch. Bấy giờ là tháng ba năm 869, đời nhà Đường. Sư thọ 63 tuổi, 42 tuổi hạ. Vua phong sắc là “Ngộ Bổn Thiên Sư.”

**Liáng-Pi:** Lương Bí—The T’ang monk who assisted Amogha in the translation of the Jên-Wang Ching—Vị Tăng đời Đường, người đã trợ giúp ngài Bất Không Tam Tạng Pháp Sư dịch bộ Kinh Nhân Vương.

**Libations:** Tiếu—Libations or offerings, especially to ancestors; the offerings of All Souls Day—Sự rải rượu cúng tế, đặc biệt cúng tế tổ tiên hay cúng Vu Lan Bồn.

**Liberal (a):** Phóng khoáng.

**Liberal mind and a well-nourished body:** Người có tâm rộng lượng thì thân cũng được thanh thoi—Fit and happy—Carefree and contented.

**Liberalism (n):** Chủ nghĩa cấp tiến (tự do).

**Liberalist (n):** Người theo chủ nghĩa cấp tiến.

**Liberalize (v):** Tự do hóa.

**Liberate (v):** Mukti (skt)—Khai phóng—Giải thoát—To deliver—To emancipate—To free—To rescue—To save—See Deliverance.

**Liberate living beings:** Phóng sanh—Liberating living beings means not to kill but to save and set free living beings. A person with a greatly compassionate heart never kills living beings. On the contrary, that person always tries the practice of liberating living beings. A sincere Buddhist should always maintain a mind of kindness and cultivate the practice of liberating liberating beings. The Buddha taught: “A sincere Buddhist should always reflect thus ‘All male beings have been my father and all females have been my mother. There is not a single being who has not given birth to me during my previous lives, hence all beings of the Six Paths are my parents. Therefore, when a person kills and eats any of these beings, he thereby slaughters my parents.’” According to Buddhist theory, the only reason that causes wars in the world is people’s collective killing karma is so heavy. If in this life, I kill you, in the next life, you’ll kill me, and in the life after that, I will come back to kill you. This cycle of killing continues forever. People kill animals and in their next life they may become animals. The animals which they once killed now may return as people to claim revenge. This goes on and on.

That’s why there exists an endless cycle of killing and bloodshed. To decrease or diminish our killing karma, we must practice liberating living beings. The merit and virtue that we accumulate from liberating animals is boundless. It enables us to cause living beings to live their full extent of their natural life span. The more we engage in liberating living beings, the lighter the collective killing karma our world has—Phóng sanh có nghĩa là không giết hại mà ngược lại bảo vệ và thả cho được tự do (phóng thích) sanh vật. Một người có tâm đại bi không bao giờ sát hại chúng sanh. Ngược lại, người ấy luôn cố gắng thực hành hạnh phóng sanh. Phật tử thuần thành nên luôn duy trì lòng từ và tu tập hạnh phóng sanh. Đức Phật dạy: “Phật tử thuần thành nên luôn nhớ như vậy ‘Tất cả người nam đã từng là cha ta và tất cả người nữ đã từng là mẹ ta. Không có một sinh vật nào chưa từng sanh ra ta trong một trong những tiền kiếp, vì vậy tất cả họ đều là cha mẹ ta. Vì vậy, hễ một người giết và ăn thịt một sinh vật, tức là người ấy giết và ăn thịt cha mẹ ta.’” Theo giáo thuyết nhà Phật, một nguyên nhân duy nhất gây ra chiến tranh trên thế giới là cộng nghiệp của con người quá nặng. Nếu trong kiếp này tôi giết anh, thì trong kiếp tới anh sẽ giết tôi; và trong kiếp kế tới nữa tôi sẽ trở lại giết anh. Vòng giết chóc này cứ tiếp tục mãi mãi. Con người giết thú và trong kiếp tới họ có thể trở thành thú. Có thể những con thú một lần bị con người giết bây giờ trở lại thành người để trả thù. Cái vòng lẩn quẩn này tiếp diễn không ngừng. Đó là lý do tại sao cái vòng giết chóc đẫm máu này hiện hữu. Công đức tích tụ từ hạnh phóng sanh thật là vô biên. Vì công đức này có thể giúp cho các sinh vật được sống hết nguyên kiếp tự nhiên của họ. Để giảm thiểu hay triệt tiêu cộng nghiệp sát sanh, chúng ta phải thực hành hạnh phóng sanh. Chúng ta càng phóng sanh thì cộng nghiệp sát sanh của thế giới này càng nhẹ đi.

**Liberate someone:** Độ thoát ai.

**Liberated:** Được giải thoát.

**(Become) liberated:** Được giải thoát

**Liberated from existence:** Absolute annihilation—Absolute extinction—Completed extinction of individual existence—Extinguished from existence—Tịch diệt—See Nirvana.

**Liberated mind:** Vimuttam-cittam (p)—Tâm giải thoát—The free conscious state or the mental state which is partially emancipated from defilements through practice of meditation—Trạng thái tâm giải thoát hay một phần được giải thoát qua tu tập thiền định.

**Liberated wisdom:** Tuệ Giải Thoát—See Seven persons worthy of offerings.

**Liberation (n):**

- 1) Sự giải thoát—Sự giải phóng—Sự giải cứu—Freedom—Realization of liberation—Setting free.
- 2) Vimokshatraya (skt)—Mukti or Vimutti (p)—Moksha (skt)—Deliverance—Emancipation—Giải Thoát—See Deliverance, Two kinds of deliverance, Deliverance through wisdom, Emancipation in this very life, and Three objects of meditation that lead toward liberation.
- 3) According to the Flower Adornement Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perform the supreme deeds of Buddhas and teach and develop sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp giải thoát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp giải thoát này thời có thể ra làm Phật sự vô thượng, giáo hóa thành thực tất cả chúng sanh—See Two kinds of deliverance, Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings, and Eight liberations.

**(Spiritual) liberation:** Giải thoát tâm linh.

**Liberation and enlightenment:** Giải thoát và giác ngộ.

**Liberation from the eternal suffering cannot be accomplished by procrastinating and being lazy:** If wishing to find liberation from the eternal suffering in tens and thousands of reincarnations of the cycle of rebirths, it cannot be accomplished by procrastinating and being lazy—Muốn thoát được sự thống khổ luân hồi trong vạn kiếp, không phải chỉ dùng tâm dần dà, chờ hện hay biếng trễ mà được—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

**Liberation through Hearing in the Intermediate State:** Bardo-thos-grol (tib)—Tử Thư Tây Tạng—A work attributed to Padmasambhava that contains description of, and rituals for, the intermediate state (bardo). Sometimes referred to as the “Tibetan Book of the Death,” it is a hidden treasure that is said to have been concealed until the time was right for its propagation. It was discovered in the fourteenth century by Karma-gling-pa (Karma Lingpa)—Tác phẩm được xem như của ngài Liên Hoa Sanh. Có lúc người ta gọi là Tử Thư Tây Tạng. Đây là một kho tàng mà người ta nói đã được dấu kín cho đến thời chánh pháp mới được tiết lộ ra. Tác phẩm này được Karma Lingpa khám phá ra vào thế kỷ thứ 14.

**Liberation in one lifetime:** Giải thoát trong một đời.

**Liberation in the present life:** Giải hành sinh—See Three births to become a Buddha.

**Liberation through the limitless perception:** Thức Vô Biên Xứ Giải Thoát—See Nine kinds of non-action (A), Four formless jhanas (2), and Four immaterial heavens.

**Liberation from the yoke of lust, hatred and ignorance:** Thoát khỏi ách tham sân si.

**Libertinism:** Chủ trương phóng dật—Libertinism, in which there is no regulation of conduct, moral or otherwise. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Không chịu ghép mình vào đạo hạnh, luân lý. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

**Liberty (n):** Sự tự do—Giải—See Four dharmas (II) and Four functions of cognition.

**Liberty of contraries:** Tự do đối lập—Tự do lựa chọn giữa thiện và ác.

**Liberty of movement:** Tự do hành động.

**Libidinous contact with a male:** Đem lòng dâm chạm vào thân thể người nam—See Eight parajikas.

**Library of scriptures:** Tàng kinh các hay Tạng Điện (thư viện kinh điển).

**Library of sutras:** Thiên Cung Bảo Tạng—A library of the sutras—The treasury of all the sutras

in the Tusita Heaven in Maitreya's palace—Thư viện chứa kinh tạng hay tạng kinh các trên cung trời Đâu Suất trong cung của Đức Di Lặc.

**Licavi** (skt): Lược sĩ.

**Licchavi** (skt): Lê Xa—Ly Xa—Lập Xương—Lật Chiếm Bà—Lật Chiếm Tỳ—Lê Xa Tì—Lê Xa—Lê Xương—Luật Xa—The ancient republic of Vaisali, whose people were among the earliest followers of Sakyamuni. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavi is the ksatriyas who formed the republic of Vaisali, and were among the earliest followers of Sakyamuni—Còn gọi là Ly Xa, một vương quốc cổ của Vaisali, dân ở đây là những đệ tử sớm nhất của Phật. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ly Xa là tên của người sáng lập xứ Cộng Hòa Tỳ Xá Lê thuộc dòng Sát, một trong những vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật.

**Licentious talk:** Lewd words—Dâm ngôn (những cuộc nói chuyện dâm đảng).

**Lictors:** There are five great lictors or deva-messengers (five duta)—Ngũ Thiên Sứ Giả hay năm sứ giả lớn—See Five great lictors.

**Lictor of anger:** Messenger of anger—Sân Khuể Sứ—The messenger or lictor of anger, one of the five envoys of stupidity—Sứ giả sân hận (mỗi sai khiến do lòng sân hận gây ra), là một trong năm độn sứ.

**Lictors of Hades:** Messengers of Hades—Minh Sứ (sứ quan hay sứ giả của Diêm Vương).

**Lictor of ignorance:** Si Sử—The messenger, lictor, or affliction of unenlightenment, one of the ten bonds or fetters—Một trong thập kết sử, vô minh sai khiến con người đến chỗ lầm lạc, khổ não, không rõ chánh kiến, không biết chánh đạo—See Five bonds in the lower desire-realms and Five ties in the higher realm.

**Lictor of pride:** Messenger of pride—Mạn Sử—The messenger, or lictor of pride. Ten messengers that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds—Thập mạn sứ có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sứ và ngũ lợi sứ—See Seven messengers.

**Lictor of unenlightenment:** Affliction of unenlightenment—Messenger of

unenlightenment—Si Sử—See Lictor of ignorance.

**Lie** (v): Mrsavaca (skt)—Tell lie—Nói dối.

**Lie beyond:** Nằm ngoài

**Lie (v) beyond the power of comprehension:** Nằm ngoài tầm hiểu biết.

**Lie lifeless:** Nằm như chết (bất động).

**Lie in wait for:** Resign oneself—Watch one's opportunity—Ẩn nhẫn chờ thời.

**Lien Phai Temple:** Liên Phái Tự—Name of an ancient temple, located in Hai Ba Trung district, Hanoi City, North Vietnam. The temple belonged to the Lin-Chi sect, was founded by Master Lâm Giác Thượng Sĩ in 1726, under Emperor Le Du Tong. Master Lâm Giác, so-called Trinh Thap, is Tan Quang Vương's son and Lord Trinh Can's grandson (1682-1709). He married to the fourth daughter of King Le Hy Tong. When he had the ground of the heap dug to make a pond in the back yard of his house, he saw a lotus shoot underground. The prince consort thought that he had a fate with Buddhism, so he decided to enter the monkhood and later became the first patriarch of the temple named Lien Tong. During the Emperor Tu Duc, the name of the temple was changed into Lien Phai to taboo the royal family's name. In the backyard stands Dieu Quang stupa, an octagonal ten-storeyed one built in the nineteenth century. There stored the relics of Patriarch Dieu Quang and five other masters—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa thuộc phái Lâm Tế do vị Lâm Giác Thượng Sĩ sáng lập vào năm 1726, dưới triều vua Lê Dụ Tông. Lâm Giác Thượng Sĩ tên là Trinh Thập, con trai Tân Quang Vương, cháu nội Trinh Căn, lấy con gái thứ tư vua Lê Hy Tông. Khi sai người đào gò ở sau nhà để xây bể cạnh thì tìm thấy trong lòng đất cái ngó sen. Phò mã cho mình có duyên với đạo Phật nên đi tu, trở thành vị Tổ đầu tiên của chùa Liên Tông. Đến đời Tự Đức, chùa được đổi thành Liên Phái để tránh kỵ húy. Tháp Diệu Quang ở bên sau cổng chùa, hình lục lăng cao 10 tầng, xây vào khoảng thế kỷ thứ 19, trong đó đặt hài cốt tổ Diệu Quang cùng 5 vị sư khác.

**Lieu Dat Thiet Thanh Zen Master:** Thiển Sư Liễu Đạt Thiệt Thành (?-1823)—A Vietnamese

monk in the nineteenth century. His origin was unknown. He was the dharma heir of the thirty-fifth generation of the Linn-Chih Zen Sect, a disciple of Most Venerable Minh Vật Nhất Tri. From 1744 to 1821, he stayed at Từ Ân Temple. In 1816, King Gia Long sent an Imperial Order to summon him to Huế Capital to preach to the king and the royal family. He went back to the South in 1823 and passed away in the same year—Vị sư Việt Nam vào thế kỷ thứ 19. Quê quán của ngài không rõ ở đâu. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế, là đệ tử của Hòa Thượng Minh Vật Nhất Tri. Từ năm 1744 đến năm 1821, ngài trụ tại chùa Từ Ân. Năm 1816, vua Gia Long gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô Huế để thuyết pháp cho nhà vua và hoàng gia. Ngài trở về Nam năm 1823 và thị tịch trong cùng năm ấy.

**Lieu Quan Zen Master:** Thiền Sư Liễu Quán (?-1743)—Zen Master Liễu Quán—A Vietnamese Zen Master from Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. His family moved to Thuận Hóa province in the late seventeenth century. When he lost his mother at the age of six, his father brought him to Hội Tôn Temple to become a disciple of Most Venerable Tế Viên. Seven years later, Tế Viên passed away. He went to Bảo Quốc Temple to study with Most Venerable Giác Phong Lão Tổ. In 1691 he returned home to take care of his old father. In 1695, he went to Thuận Hóa to receive Samanera's precepts with Most Venerable Thạch Liêm. In 1697, he receive complete precepts with Most Venerable Từ Lâm at Từ Lâm Temple. In 1699, he studied meditation with Most Venerable Tử Dung. He was the Dharma heir of the thirty-fifth generation of the Linn-Chih Zen Sect. Lord Nguyễn Vương greatly appreciated his virtues and often invited him to preach Dharma in the Royal Palace. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central Vietnam. He was the founder of Bảo Tịnh Temple in Phú Yên in the late seventeenth century. During the time when he came to Huế for the second time to seek the truth, he built Viên Thông temple in 1697. In 1741, he held a Vinaya-affirming ceremony at Viên Thông temple. He passed away in 1743. Before his death, he left a versified text to his Dharma offsprings to give the first word of the

religious name—Thiền sư Việt Nam, quê ở Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. He moved to Thuận Hóa vào cuối thế kỷ thứ 17. Vào lúc sáu tuổi ngài đã mồ côi mẹ, cha ngài đem ngài đến chùa Hội Tôn làm đệ tử của Hòa Thượng Tế Viên. Bảy năm sau, Hòa Thượng Tế Viên thị tịch, ngài đến chùa Bảo Quốc xin làm đệ tử Hòa Thượng Giác Phong Lão Tổ. Vào năm 1691, ngài trở về nhà để phụng dưỡng cha già. Năm 1695, ngài đi Thuận Hóa thọ giới Sa Di với Thiền Sư Thạch Liêm. Năm 1697, ngài thọ giới cụ túc với Hòa Thượng Từ Lâm tại chùa Từ Lâm. Năm 1699 ngài học thiền với Thiền sư Tử Dung. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Chúa Nguyễn rất mến trọng đạo đức của ngài nên thường thỉnh ngài vào cung giảng đạo. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Trung Việt. Ngài là vị khai sơn chùa Bảo Tịnh tại Phú Yên vào cuối thế kỷ thứ 17. Sau lần trở lại Huế lần thứ hai để cầu đạo, ngài đã khai sơn chùa Viên Thông vào khoảng năm 1697. Năm 1741, ngài đã mở đại giới đàn tại chùa Viên Thông. Ngài thị tịch năm 1743. Trước khi thị tịch, ngài để lại một bài kệ truyền thừa cho các đệ tử về sau này kế tiếp tuân tự theo đó mà đặt tên Pháp.

Thật tế đại đạo, tánh hải thanh trừng  
 Tâm nguyên quảng nhuận, đức bốn từ phong  
 Giới định phước huệ, thể dụng viên thông  
 Vĩnh siêu trí quả, mật kế thành công  
 Truyền kỳ diệu lý, diễn sống chánh tông  
 Hạnh giải tương ưng, đạt ngộ chơn không.

**Life** (n): Jati (skt)—Jiva (skt & p) or Jivitendriya (skt)—Livelihood—Bản mệnh—Đời sống.

- 1) Mind: Mind consists of the combination of sensations, perceptions, volitional actions and consciousness—Phần tinh thần bao gồm một sự tổng hợp của Thọ, Tưởng, Hành và Thức.
- 2) Matter: Matter consists of the combination of the four elements of Solidity, Fluidity, Heat and Motion—Vật chất bao gồm một tổng hợp của Đất, Nước, Lửa và Gió.
- 3) One of the twelve nidanas: Một trong 12 nhân duyên—See Twelve links of cause and effect.
- 4) According to Buddhism, life is a combination of Mind and Matter—Theo đạo Phật thì đời sống bao gồm hai phần tinh thần và vật



- chất—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.
- 5) Jivita (skt): Jivitendriya (skt)—Mạng căn—See Twenty two roots, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 4) According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path”—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa”:
- a) Life according to Buddhism is suffering; suffering dominates all life. It is the fundamental problem of life. The world is suffering and afflicted, no being is free from this bond of misery and this is a universal truth that no sensible man who sees things in their proper perspective can deny. The recognition of this universal fact, however, is not totally denial of pleasure or happiness. The Buddha, the Lord over suffering, never denied happiness in life when he spoke of the universality of suffering—Cuộc đời, theo đạo Phật là biển khổ. Cái khổ thống trị mọi kiếp sống. Nó chính là vấn đề căn bản của cuộc sống. Thế gian đầy khổ đau và phiền não, không ai thoát khỏi sự trói buộc của nỗi bất hạnh này, và đây là một sự thật chung mà không một người sáng suốt nào có thể phủ nhận. Tuy nhiên, việc nhìn nhận sự kiện phổ quát này không có nghĩa là phủ nhận hoàn toàn mọi lạc thú hay hạnh phúc ở đời. Đức Phật, bậc thuyết Khổ, chưa bao giờ phủ nhận hạnh phúc cuộc sống khi Ngài đề cập đến tính chất phổ quát của Khổ.
- b) The psycho-physical organism of the body undergoes incessant change, creates new psycho-physical processes every instant and thus preserves the potentiality for future organic processes, and leaves the gap between one moment and the next. We live and die every moment of our lives. It is merely a coming into being and passing away, a rise and fall (udaya-vaya), like the waves of the sea—Cơ cấu tâm-vật lý này chịu sự thay đổi không ngừng, nó tạo ra các tiến trình tâm-vật lý mới trong từng sát na và như vậy bảo tồn được tiềm năng cho các tiến trình cơ cấu trong tương lai, không để lại khe hở nào giữa một sát na với sát na kế. Chúng ta sống và chết trong từng sát na của đời mình. Cuộc sống chẳng qua chỉ là sự trở thành và hoại diệt, một sự sanh và diệt (udaya-vaya) liên tục, tựa như những lượn sóng trên đại dương vậy.
- c) This change of continuity, the psycho-physical process, which is patent to us this life does not cease at death but continues incessantly. It is the dynamic mind-flux that is known as will, thirst, desire, or craving which constitutes karmic energy. This mighty force, this will to live, keeps life going. According to Buddhism, it is not only human life, but the entire sentient world that is drawn by this tremendous force, this mind with its mental factors, good or bad—Tiến trình tâm-vật lý biến đổi liên tục này rõ ràng đã cho chúng ta thấy, cuộc sống này không dừng lại vào lúc chết mà sẽ tiếp tục mãi mãi. Chính dòng tâm năng động mà chúng ta thường gọi là ý chí, khát ái, ước muốn hay tham ái đã tạo thành nghiệp lực. Nghiệp lực mạnh mẽ này, ý chí muốn sinh tồn này, đã duy trì cuộc sống. Theo Phật giáo, không chỉ có cuộc sống con người mà cả thế gian hữu tình này đều bị lôi kéo bởi sức mạnh vĩ đại này, đó là tâm và các tâm sở, thiện hoặc bất thiện của nó.
- d) The present birth is brought about by the craving and clinging karma-volition (tanha-upadana) of past births, and the craving and clinging acts of will of the present birth bring about future rebirth. According to Buddhism, it is this karma-volition that divides beings into high and low. According the Dhammapada (135), beings are heirs of their deeds; bearers of their deeds, and their deeds are the womb out of which they spring, and through their deeds alone they must change for the better, remark themselves, and win liberation from ill—Kiếp sống hiện tại do Ái và Thủ (Tanha-Upadana) của kiếp quá khứ tạo thành. Ái và Thủ những hành động có chủ ý trong kiếp hiện tại sẽ tạo thành sự tái sanh trong tương lai. Theo Phật giáo thì chính hành nghiệp này đã phân loại chúng sanh thành cao thượng và thấp hèn. Các chúng sanh là kẻ thừa tự của nghiệp, là chủ nhân của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến

thuộc, là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt có ưu (Dhammapada 135).

- e) According to modern biology, a new human life begins in that miraculous instant when a sperm cell from the father merges with an egg cell or ovum within the mother. This is the moment of birth. Science speaks of only these two physical common factors. Buddhism, however, speaks of a third factors which is purely mental. According to the Mahatanhasamkhaya-sutta in Majjhima Nikaya, by the conjunction of three factors does conception take place. If mother and father come together, but it is not the mother's proper season, and the being to be reborn (gandhabba) does not present itself, a germ of life is not planted. If the parents come together, and it is the mother's proper season, but the being to be reborn is not present, then there is no conception. If the mother and father come together, and it is the mother's proper season and the being to be reborn is also present, then a germ of life is planted there. The third factor is simply a term for the rebirth consciousness (patisandhi-vinnana). It should be clearly understood that this rebirth consciousness is not a "self" or a "soul" or an "ego-entity" that experiences the fruits of good and evil deeds. Consciousness is also generated by conditions. Apart from condition there is no arising of consciousness—Theo sinh học hiện đại, đời sống mới của con người bắt đầu ngay trong khoảnh khắc kỳ diệu. Khi một tế bào tinh trùng của người cha kết hợp với tế bào hay noãn bào của người mẹ. Đây là khoảnh khắc tái sinh. Khoa học chỉ đề cập đến hai yếu tố vật lý thông thường. Tuy nhiên, Phật giáo nói đến yếu tố thứ ba được xem là thuần túy tinh thần. Theo Kinh Mahatanhasamkhaya trong Trung Bộ Kinh, do sự kết hợp của 3 yếu tố mà sự thụ thai xảy ra. Nếu người mẹ và cha giao hợp với nhau, nhưng không đúng thời kỳ thụ thai của người mẹ, và chúng sanh sẽ tái sinh không hiện diện, thì một mầm sống không được gieo vào, nghĩa là bào thai không thành hình. Nếu cha mẹ giao hợp đúng thời kỳ thụ thai của người

mẹ, nhưng không có sự hiện diện của chúng sanh sẽ tái sinh, lúc đó cũng không có sự thụ thai. Nếu cha mẹ giao hợp với nhau đúng thời kỳ thụ thai của người mẹ và có sự hiện diện của chúng sanh sẽ tái sinh, lúc ấy mầm sống đã được gieo vào bào thai thành hình. Yếu tố thứ ba chỉ là một thuật ngữ cho thức tái sinh. Cũng cần phải hiểu rằng thức tái sinh này không phải là một "tự ngã" hay "linh hồn" hoặc một thực thể cảm thọ quả báo tốt xấu của nghiệp thiện ác. Thức cũng phát sanh do các duyên. Ngoài duyên không thể có thức sanh khởi.

- 6) Other types of life—Các loại đời sống khác:
- (Ignoble) life: Cuộc sống hèn mọn.
  - (Noble) life: Cuộc sống cao quý
  - (A pure) life: Cuộc sống đạo hạnh.
  - (A pure simple) life: Đời sống bình dị thanh tịnh.
  - (A religious) life: Cuộc sống đạo.
  - Worldly life: Đời sống trần tục.

**Life after this:** Hậu thế—Later generations or ages.

**Life of asceticism:** Cuộc sống khổ hạnh.

**Life being a constant struggle against sorrow and calamity:** Đời sống luôn phải chiến đấu chống lại ưu lo hoạn nạn.

**Life of the body:** Jiva (skt)—Sinh mạng (sự sống của cơ thể con người).

**Lifebuoy:** Floating bag—Swimming float—Phù nang (phao cứu cấp).

**Life is the co-existence of mind and matter:** Sự sống là sự kết hợp của tâm và thân.

**Life of a conscious being:** Sinh mệnh của hữu tình chúng.

**Life cycle:** Chu trình cuộc sống—According to Buddhist tenets, the life cycle of a sentient being begins when the consciousness enters the womb, and traditionally this has been considered the moment of conception, another life cycle begins—Theo Phật giáo, chu trình cuộc sống bắt đầu từ khi thân thức nhập thai, hay lúc bắt đầu cuộc sống của một sinh vật khác.

**Life is dear to all:** Đời sống quý giá với mọi người.

**Life and death:** Sống chết.

(A)

- 1) There is one problem of human life that cannot be solved through human knowledge and endeavor. This is the problem of death. Man's life expectancy has increased considerably with the development of medical science and undoubtedly will be further prolonged in the future. Nevertheless, death invariably comes to us all. We instinctively feel death to be undesirable and frightening. Young people do not feel so horrified by death because they are so full of vitality and strong feelings that they do not think of death as it really is. They are not afraid of death because they do not think about it. If they gave it serious consideration, they would probably tremble with fear—Có một vấn đề về đời sống con người không thể giải quyết được bằng tri thức và nỗ lực của con người. Đó là vấn đề sự chết. Tuổi thọ của con người đã tăng lên khá nhiều theo với sự phát triển của y khoa và không nghi ngờ gì nữa là nó sẽ còn gia tăng trong tương lai. Tuy nhiên, cái chết vẫn đến với chúng ta không một chút thay đổi. Theo bản năng, chúng ta cảm thấy cái chết đáng ghét và đáng sợ. Người trẻ không cảm thấy bị ảnh hưởng bởi cái chết vì họ hãy còn tràn đầy nhựa sống và cảm giác mạnh mẽ đến nỗi họ không nghĩ đến cái chết đúng thật như nó. Họ không sợ cái chết vì họ không nghĩ về nó. Nếu họ chịu nghĩ về cái chết một cách nghiêm túc, chắc chắn họ sẽ run lặn vì sợ.
- 2) How much more fear must a person who is seriously ill feel! His heart must almost burst with horror and loneliness when he thinks of death, which may come upon him at any moment. Moreover, the pain of his illness will torment him. The thought of death will double his pain during his remaining days. Someone may say that he is not especially afraid of death. But he says this when he is not confronted by death. He will surely not be able to keep his composure when the moment of death actually approaches.
- 3) Sometimes, though, the suffering of pain actually makes us forget the true pangs of death. When we feel extreme pain our minds

are so filled with the desire for freedom from pain that often we are able to forget our terror of death—Một người đang lâm trọng bệnh hẳn phải kinh hãi hơn biết bao nhiêu! Tim người ấy hẳn phải như vỡ ra vì kinh hãi và cô đơn khi người ấy nghĩ đến cái chết có thể xảy đến cho mình bất cứ lúc nào. Hơn nữa, vì cơn đau sẽ hành hạ người ấy. Ý nghĩ về cái chết sẽ tăng nỗi đau của người ấy lên gấp đôi trong những ngày còn lại. Có người có thể bảo rằng anh ta không đặc biệt sợ cái chết. Nhưng người ấy chỉ nói thế khi anh ta không đối mặt với cái chết. Chắc chắn anh ta sẽ không thể giữ được bình tĩnh vào lúc cái chết thực sự đến gần. Tuy rằng đôi khi nỗi khổ vì đau đớn quá thật làm cho chúng ta quên đi rằng những ray rức thật sự về cái chết. Khi ta cảm thấy đau đớn cùng cực thì tâm ta ngập tràn niềm ao ước được giải thoát khỏi đau đớn đến nỗi ta có thể quên đi nỗi kinh hãi về cái chết.

- 4) In a sense, however, all people are just like criminals sentenced to death. The time will come when they will all surely die. When medical science makes further progress, their physical suffering at the time of death may be alleviated. But even so, they will not be free from the terror, anxiety, and suffering of death itself. There is one way to be free from the threat of death. This is a religion through which we can believe in eternal life, that we do not die, our lives only change in form. When we can perfect our consciousness through religion, we will be truly free from the terror and suffering of death—Tuy nhiên, trong một ý nghĩa nào đó, mọi người cũng giống như những tội nhân bị xử án tử hình. Thời điểm sẽ đến khi mọi người chắc chắn sẽ phải chết. Khi y khoa tiến bộ xa hơn, khổ đau thể chất của con người lúc sắp chết có thể được giảm thiểu. Nhưng cho dù như thế, con người cũng không thoát khỏi sợ hãi, lo lắng và khổ đau về chính cái chết. Chỉ có một con đường để thoát khỏi sự đe dọa của cái chết. Đó là một tôn giáo mà nhờ nó chúng ta có thể tin vào cuộc sống vĩnh cửu, rằng chúng ta không chết, sự sống của chúng ta chỉ thay đổi hình thức mà thôi. Khi chúng ta có thể toàn

- thiện tâm thức nhờ tôn giáo, chúng ta sẽ thực sự thoát khỏi sự sợ hãi và khổ đau về cái chết.
- 4) Afflictions of the ideas of life and death in our daily life—Nỗi đau khổ về tư tưởng sống chết trong đời sống hằng ngày của chúng ta: We are shadowed not only by the pangs of death but also by the suffering of life. We are assaulted day and night by material, physical, spiritual and other sufferings. Among these many sufferings, two, material and physical sufferings, should be alleviated through human knowledge and endeavor. Although these two forms of suffering cannot be entirely abolished in our present state of knowledge, they are being lessened bit by bit with the development and elevation of human knowledge. In fact, these kinds of suffering may almost disappear in time—Chúng ta không những chỉ bị đeo đẳng bởi những ray rức về cái chết mà còn bởi sự khổ đau về sự sống nữa. Ngày và đêm, chúng ta bị tấn công bởi những khổ đau vật chất, cơ thể, tinh thần và những khổ đau khác nữa. Trong bao nhiêu đau khổ này, hai khổ đau về vật chất, cơ thể cần phải được giảm thiểu nhờ tri thức và nỗ lực của con người. Mặc dù trình độ hiểu biết của chúng ta chưa thể loại bỏ hoàn toàn hai hình thức khổ đau này được, nhưng chúng ta cũng đang được giảm thiểu dần theo với sự phát triển của tri thức của con người. Thật vậy, những khổ đau này hầu như sớm muộn gì cũng có thể biến mất.
- 5) When people encounter a serious suffering that they cannot resolve however hard they may try, they feel as if they must depend upon something more powerful than themselves, something absolute, and they ask for help. They entrust themselves body and mind to this absolute power, as if to say, “Do as you please. I leave everything up to you.”—Khi người ta đối mặt với một nỗi khổ đau trầm trọng đến nỗi người ta không thể kiểm soát nó dù đã hết sức cố gắng thì người ta cảm thấy như mình phải nương tựa vào một cái gì đó có năng lực hơn mình, một cái gì tuyệt đối, và người ta cầu cứu. Người ta giao cả thân tâm mình cho năng lực tuyệt đối này như là bảo rằng: “Xin Ngài cứ tùy tiện. Tôi xin dâng mọi sự lên Ngài.”
- a) What should we depend upon? To what should we entrust our body and mind? Primitive people prostrated themselves before the sun, mountains, animals, plants, or other human beings and spirits dwelling within them. But such a behavior is out of the question now. Believers in a more advanced form of religion depend on its absolute power, on a god that is considered to be the almighty being who creates and governs everything in heaven and on earth. They manage to obtain a certain degree of mental peace by praying to this god and asking his help—Chúng ta nên nương tựa vào cái gì? Chúng ta nên giao thân tâm mình cho cái gì? Người nguyên thủy sùng bái mặt trời, núi non, thú vật, cây cỏ, hay những người khác và những thần linh cư ngụ bên trong họ. Nhưng cách xử sự như thế rõ ràng ngày nay không còn nữa. Người ta tin theo một hình thức tôn giáo tiến bộ hơn là nương tựa vào những năng lực tuyệt đối của tôn giáo ấy, nương tựa vào một vị thần linh được xem là đấng toàn năng sáng tạo và cai quản mọi sự ở trên trời và trên mặt đất. Họ xoay xở để đạt được an tâm ở một mức độ nào đó bằng cách cầu nguyện và xin vị thần linh này giúp đỡ họ.
- b) But even this peace of mind is limited. We cannot obtain absolute assurance and peace from such a god because this god exists externally in some transcendental sphere like heaven. A god who majestically looks down on the world from heaven, a god who mercilessly punishes evil and rewards good. The more absolute the power this god possesses, the more dependent we become and at the same time, the more we fear we feel because we do not know when we may be forsaken by the god or when we may be punished by him. For this reason, we live in a great fear of the god, although we depend upon him with our whole heart. With such mental dependence on an external force, we cannot attain true mental peace or nirvana—Nhưng ngay cả sự an tâm này cũng chỉ giới

hạn. Chúng ta không thể đạt được sự bảo đảm và bình an tuyệt đối từ một thần linh như thế vì vị thần linh này hiện hữu vĩnh viễn tại một cõi siêu thế nào đó như một cõi trời chẳng hạn. Một vị thần từ cõi trời mà nhìn xuống cõi đời một cách uy nghiêm, một vị thần trừng phạt cái ác một cách tàn nhẫn và ban thưởng cho cái thiện, vị thần này càng có khả năng tuyệt đối bao nhiêu thì chúng ta càng trở nên lệ thuộc và đồng thời càng cảm thấy sợ hãi bấy nhiêu vì chúng ta không biết đến khi nào chúng ta có thể bị vị thần này bỏ rơi hay khi nào chúng ta có thể bị ngài trừng phạt. Vì thế, chúng ta sống trong kinh sợ vì thần này, dù chúng ta đã dốc lòng nương tựa vào ngài. Với sự lệ thuộc tâm thức như thế vào một sức mạnh bên ngoài, chúng ta không thể nào đạt được sự an tịnh tâm thức thật sự.

- c) Can we depend upon anything inside ourselves? No, this is also unreliable because our mind is always subject to illusion. Our body is also unreliable, being destined to disintegrate eventually. If we could depend wholly upon something within us, we would have no need of religion and should be able to save ourselves by our own efforts—Chúng ta có thể nương tựa vào cái gì đó bên trong chúng ta không? Không, cái ấy cũng không đáng tin cậy vì tâm chúng ta luôn bị ảo tưởng. Thân ta cũng không đáng tin cậy vì cuối cùng thân cũng bị tan rã. Nếu chúng ta có thể nương tựa hoàn toàn vào cái gì đó bên trong chúng ta thì chúng ta sẽ không cần đến tôn giáo và sẽ có thể tự cứu mình bằng chính nỗ lực của mình.
- d) What then should we depend upon for our salvation? We must here remember the Buddha's teaching: "Make the self your light, make the Law your light," the words the Buddha spoke to Ananda, one of his ten great disciples, before dying. Ananda felt anxious, reflecting: "When the World Honored One, who is unparalleled leader and teacher, dies, who on earth should we depend upon in our practice and life?" In response to Ananda's anxiety, the Buddha taught him as follows: "Ananda! In the future, you should make yourself your light and depend upon your own

self. You must not depend upon other people. You should make the Law your light and depend upon the Law. You must not depend upon others—Thế thì chúng ta nên nương tựa vào cái gì để được cứu độ? Ở đây chúng ta phải nhớ đến lời Đức Phật dạy: "Hãy tự mình làm ánh sáng cho mình, hãy lấy Pháp làm ánh sáng cho mình," đây là lời mà Đức Phật đã nói với tôn giả A Nan, một trong mười đại đệ tử của Ngài trước khi Ngài nhập diệt. Ngài A Nan nghĩ rằng: "Khi Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư tối thắng nhập diệt, chúng ta sẽ nương tựa vào ai trên đời này để tu tập và sinh sống?" Đáp lại nỗi lo lắng của A Nan, Đức Phật dạy ngài như sau: "Này A Nan! Trong tương lai, các ông nên tự mình làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào chính mình. Các ông chớ nương tựa vào ai khác. Các ông cũng nên lấy Pháp làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào Pháp. Các ông chớ nương tựa vào ai khác."

- e) In what way can we gain such consciousness? Needless to say, the way is to study the teachings of the Buddha repeatedly and to root them deeply in our minds by meditating on them. We must keep firmly in mind the realization that our lives should be unified with the universal life or the Buddha. This indeed is meditation from the religious point of view. Through this kind of meditation, we can purify even the mind of which we cannot be conscious ourselves, that is, our subconscious mind, and we can make our thought and conduct harmonize spontaneously with our surroundings. If our thought and conduct are in harmony with our surroundings, sufferings and worries cannot trouble us. This mental state is true peace of mind; it is the state of "nirvana is quiescence," the absolute quiet state in which we cling to nothing. This state of mind is not limited to a passive mental peace. Our consciousness of being enlivened by this great universal life gives us great hope and courage. Energy springs from this consciousness so that we advance to carry out our daily lives, our work, and our bodhisattva-way for the benefit of others in this world—

Chúng ta có thể đạt được cái tâm thức như thế bằng cách nào? Không cần phải nói, đó là cách không ngừng học tập giáo lý của Đức Phật và làm cho giáo lý ấy bắt rễ sâu trong tâm nhờ tư duy về nó. Ta phải hiểu chắc trong tâm rằng sự sống của ta cần hợp nhất với sự sống của vũ trụ hay của Đức Phật. Đây thực sự là thiên định, theo quan điểm tôn giáo. Nhờ loại thiên định này, ta có thể thanh tịnh được cả cái tâm mà không có ý thức đến, tức là tiềm thức của ta và có thể khiến tư duy và hành xử của ta hài hòa một cách tự nhiên với hoàn cảnh chung quanh. Nếu tư duy và hành xử của ta hài hòa với hoàn cảnh chung quanh thì những khổ đau lo lắng không làm ta rối rắm. Trạng thái tâm thức này là sự an tịnh thực sự của tâm; đây là cấp độ của “Niết Bàn là tịch lặng,” cấp độ tịch lặng tuyệt đối trong đó chúng ta không nắm bắt vào cái gì cả. Trạng thái tâm thức này không bị giới hạn vào sự an tâm thụ động. Cái tâm thức được sự sống vũ trụ lớn lao làm cho sinh động của chúng ta sẽ cho chúng ta niềm hy vọng và sự can đảm lớn lao. Năng lực tuôn ra từ tâm thức này khiến ta tiến lên mà thể hiện cuộc sống hằng ngày, sự nghiệp và Bồ Tát đạo của ta nhằm vì lợi ích cho người khác ở trên đời này.

(B) See Two kinds of life and death.

**Life and death are natural things about which it is useless to worry:** Sanh tử lẽ thường, lo lắng chỉ vô ích mà thôi.

**Life and death are nirvana:** Sanh tử là Niết bàn.

**Life's distress and delusion:** Phiền não—See Ten stages or objects in meditation.

**Life's distress and illusion:** Phiền não cảnh—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten stages or objects in meditation.

**Life's end:** Mệnh chung.

**Life is endless:** Fate is endless—Mệnh Vô Gián—See Five uninterrupted hells.

**Life faculty:** Jivitindriyam (p)—Mạng Căn—See Fifty-two mental states.

**Life's hardships:** Mệnh Nan—The distress of living—Những khó khăn trở ngại trong cuộc sống.

**Life and honour:** Perils to life and perils to noble character—Mệnh Phạm (mệnh nạn và phạm nạn hay tai nạn liên quan đến sự mất còn của tính mệnh ‘mệnh nạn’ và tai nạn liên quan đến việc kiên trì hay không kiên trì tu hành phạm hạnh ‘phạm nạn’). Mệnh Phạm là tai nạn hay trở ngại cho tính mệnh và sự tu trì phạm hạnh của bản thân mình.

**Lifeless** (a): Thiếu sinh động.

**Lifelike** (a): Linh động—Lively—Full of life.

**Life line on the hand:** Đường sanh mạng.

**Life-long innocence:** Nhất sanh bất phạm.

**Life is painful, empty, impermanent, egoless (selfless) and nondual:** Đời là khổ, không, vô thường, vô ngã và bất nhị.

**Life of a period of Buddhism:** Life or extent of a period of Buddhism—Phật pháp thọ mệnh.

**Life is a place to lodge, death is returning home:** Sanh ký tử quy (sanh giả ký giả, tử giả quy giả).

**Life's problems:** Những khó khăn trong đời.

**Life-Prolonging Avalokitesvara**

**Bodhisattva:** Diên Mệnh Quán Âm Bồ Tát—Ngài Quán Âm có phép tu và đức kéo dài cuộc sống.

**Life-prolonging Bodhisattva:** Diên Mệnh Bồ Tát—The bodhisattvas who are able to increase length of life to stay in the worldly world to save other sentient beings. These bodhisattvas are Samantabhadra, Ksitigarbha, and Avalokitesvara—Những vị Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài cuộc sống. Những vị này gồm Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm.

**Life-Prolonging Ksitigarbha Bodhisattva:** Diên Mệnh Địa Tạng Bồ Tát—Ngài Địa Tạng Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài được tuổi thọ.

**Life-Prolonging Samantabhadra**

**Bodhisattva:** Diên Mệnh Phổ Hiền Bồ Tát—Ngài Phổ Hiền có phép tu và đức kéo dài tuổi thọ.

**Life of rest and kindness:** Tức Từ—At rest and kind, an old translation of Sramana, one who has entered into the life of rest and showed loving-kindness to all—Tiếng Phạn là Sa Di, người mới nhập vào Phật Môn, phải dẹp yên mọi tình cảm thế tục để đem lòng từ tế độ nhân sanh.

**Life's retribution:** Sinh báo—The deeds done in this life produce their results in the next reincarnation—Những việc làm trong kiếp này sản sinh ra những hậu quả trong kiếp tái sinh sắp tới.

**Lifespan:** Kiếp sống.

**Life star:** Bốn Mệnh Tinh—The life-star of an individual, the particular star of the seven stars of Ursa Major which is dominant in the year of birth—Sao bốn mệnh, đặc biệt là một trong bảy vì sao (Thất Hùng Tinh) chế ngự năm sanh.

**Life is suffering:** Cuộc sống là khổ.

**Life of the Tathagata:** Như Lai Thọ Lượng.

**Lifetime:** The period of an individual existence—Nhất Kỳ—Một đời.

**Life turbidity:** Mạng Trược—See Five kinds of turbidity.

**Life is uncertain, death is certain:** Mạng sống mong manh, cái chết là chắc chắn—This is a well-know saying in Buddhism. Knowing fully well that death is certain and is the natural phenomenon that everyone has to face, we should not be afraid of death. Yet all of us fear death because we do not think of its inevitability. We like to cling to our life and body and develop too much craving and attachment—Đây là một câu nói nổi tiếng trong Phật Giáo. Nếu chúng ta luôn biết rằng cái chết là chắc chắn và là một hiện tượng tự nhiên mà mọi người rồi sẽ phải kinh qua, thì chúng ta sẽ không còn sợ hãi trước cái chết. Tuy nhiên, tất cả chúng ta ai cũng sợ chết vì chúng ta không nghĩ về sự tất yếu của nó. Trái lại, chúng ta thích chấp thủ vào đời sống và từ đó phát sinh ra đủ thứ tham chấp.

**Life is without birth:** Vô Sanh Chi Sanh—An immortal life, a nirmanakaya, or transformation appearance of a Buddha in the world—Sanh của vô sanh, như Đức Phật hóa thân thị hiện nơi cõi Ta Bà.

**Life in the world of no-form:** Arupyacarin (skt)—Vô Sắc Hành—Formless deeds—The exact meaning of this term is difficult to know. It may be regarded as synonymous with “Anabhogacarya.”—Những hành động vô hình sắc. Nghĩa chính xác của thuật ngữ này thật khó biết. Có lẽ nó nhằm ám chỉ đời sống ở cõi vô sắc, hay nó đồng nghĩa với vô công dụng hạnh.

**Lifetime (a):** Generation—Suốt đời—Thế hệ.

**Lifetime (n):** Một kiếp—Over many lifetimes: Qua nhiều kiếp.

**Lifted and purified mind:** Tâm trong sáng và thanh tịnh.

**Light (n):** Prabha (skt)—Brightness—Illumination—Splendor—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—Ray—Beam—There are three kinds of light—Có ba loại ánh sáng—See Dual lights and Three kinds of light.

**Light of accumulation of all virtues:** Tích tập tất cả công đức quang minh—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Light arises within someone:** Ánh sáng tỏa ngời trong ai.

**Light of awareness:** Ánh sáng tỉnh thức.

**Light of Buddha:** Buddharansi (skt)—Aura—Glory—Halo—Spiritual enlightenment—Phật quang.

**Light from the Buddha's body:** Phật thân quang—See Dual lights (A).

**Light from a Buddha's mind:** Phật tâm quang—Tâm quang—Ánh quang minh từ tâm Phật phát ra—See Dual lights (A) and (B).

**Light of Buddha-truth:** Đạo quang.

**Light candles:** Đốt đèn cây.

**Light and darkness:** Minh minh (sáng và tối)—Ánh sáng và bóng tối.

- 1) The power of light and darkness: Sức mạnh của ánh sáng và bóng tối.
- 2) Devas and Yama: Chư Thiên và ma quỷ—Gods and demons.
- 3) Visible and invisible: Hữu hình và vô hình.

**Light ease:** Prashradhi (skt)—Khinh an hay nhẹ nhàng thơ thới—Light ease, an initial expedient in the cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences “light-ease.”—Người tu thiền thường trải qua giai đoạn “khinh an” trước khi tiến vào “định”—See Fifty-one dharmas interactive with the mind.

**Light at the end of the tunnel:** Bỏ cực thái lai (qua cơn cực đến hồi tốt lành)—When misfortune reaches its limit, then prosperity comes.

**Light of enlightenment overcomes ignorance:** Minh Hắc—The inner light,

enlightenment censuring and overcoming ignorance, like incense perfuming and interpenetrating—Ánh sáng giác ngộ khắc phục vô minh, cũng như hương tỏa mùi xuyên khắp.

**Light of free knowledge forever terminating all false descriptions:** Quang minh trí tuệ tại dứt hẳn tất cả hý luận—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Light of freedom showing the eternal cancellation of all doubts:** Quang minh thị hiện cảnh giới tự tại dứt hẳn tất cả nghi ngờ—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Light of future:** Giác ngộ—See All-knowing.

**Light of gods:** Thần quang—Deva light.

**Light Of Great Penetrations Buddha:** Phật Đại Thông Quang.

**Light of great, wondrous sound:** Xuất đại diệu âm quang minh—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Light-hearted:** Without care—Vô tư.

**Light of independent universal illumination of nondwelling knowledge:** Quang minh trí vô trụ tự tại chiếu khắp—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Light of indestructibly unexcelled great knowledge:** Bất Khả Hoại quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Light of inexhaustibly unexcelled great knowledge:** Bất Khả Cứu Cánh quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Light of knowledge:** Jnana-prabha (skt)—See Trí Quang.

**Light of knowledge of all Buddhas:** Phật trí quang minh—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

**Light of marvelous sayings according to need:** Có quang minh tùy sở nghi xuất diệu âm—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Light from the mind:** Tâm quang minh—The light from the (Buddha's) mind, especially the merciful heart of Amitabha. As contrasted with the physical light. Every Buddha has both physical light and light of the mind—Ánh hào quang từ

tâm từ bi của Đức Phật, đặc biệt là của Phật A Di Đà. Ngược lại với sắc quang minh. Mỗi vị Phật đều có cả hai thứ sắc quang và tâm quang.

**Light-net Buddha:** Võng Minh Phật.

**Light pervades internally:** Which helps the person extract intestinal worms—Trong Thân Nhật Trùng—See Ten states of the form-skandha.

**Light of Precious Flowers in Space Buddha:** Phật Hư Không Bảo Hoa Quang.

**Light of producing free utterances adorning lands and maturing sentient beings:** Có quang minh xuất âm thanh tự tại thanh tịnh trang nghiêm quốc độ thành thực chúng sanh—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Light of pure, free illumination:** Thanh tịnh tự tại chiếu quang minh—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Light and shadow:** Passing time—Quang âm (thời gian trôi qua).

**Light-Sound Heavens:** Abhasvara (skt)—The heavens of utmost light and purity—Quang Âm Thiên—See Abhasvara.

**Light source:** Quang nguyên.

**Light of the Tathagata-eye streams forth radiance:** A Vairocana-samadhi—Nhất Thiết Như Lai Nhân Sắc Như Minh Chiếu Tam Ma Địa—Một loại tam muội của Phật Tỳ Lô Giá Na, trong đó ánh quang nhân sắc của Như Lai chiếu khắp.

**Light in temporary manifestations:** Hiện Khởi Quang—The phenomenal radiance of Buddha which shines out when circumstances require it, as contrasted to his noumenal radiance which is constant—Hào quang bên ngoài của Phật (tùy theo hoàn cảnh bên ngoài), đối lại với thường quang của Phật—See Two kinds of light (C).

**Light of total universal illumination:** Phổ chiếu quang minh (quang minh chiếu khắp tất cả)—See Ten characteristics of the body of Buddha.

**Light of truth:** Ánh sáng của chơn lý.

**Light of understanding all languages and gladdening others:** Quang minh hiển khắp tất cả ngôn ngữ khiến sanh hoan hỷ—See Ten characteristics of the body of Buddha.



**Light of unexcelled great knowledge which produces mystic transformation:** Xuất Sanh Biến Hóa quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Light of unexcelled great knowledge of all spiritual powers:** Nhứt Thiết Thần Thông quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Light of unexcelled great knowledge of sustaining the nature of Buddhahood:** Trì Phật Chứng Tánh quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Light of unexcelled great knowledge of universal illumination:** Phổ Chiếu quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Light of unimpeded wisdom does not rest on anything:** Vô ngại huệ quang minh không chỗ y—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (9).

**Light of universally unexcelled great knowledge:** Phổ Tùy Thuận quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Light of Unmoving Wisdom Buddha:** Phật Bất Động Trí Quang.

**Light of various adornments unexcelled great knowledge:** Chứng Chứng Trang Nghiêm quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Light-Virtue Buddha:** Quang Đức Phật.

**Light wave:** Quang lãng (ánh sáng và sóng).

**Light of the western paradise:** Tây Quang—Ánh sáng (hào quang) của Tây Phương Cực Lạc.

**Light of wisdom:** Tuệ chiếu (ánh sáng trí tuệ chiếu tỏa khắp nơi xua tan bóng tối của vô minh).

**Light of the worlds:** Giác ngộ—See All-knowing.

**Lighted tinder:** Thạch Hỏa—Tinder, i.e. of but momentary existence—Ánh lửa do đá tóe ra, ví với sự khởi diệt nhanh chóng của vô thường.

**Lightening causes of attaining the perfect**

**Buddha-nature:** Liễu Nhân Phật Tánh—The second of the three Buddha-nature (the revealing or lightening causes, associated with the Buddha-wisdom). The other two are the direct cause of attaining the perfect Buddha-nature the environing cause, or his goodness or merits which result in deliverance or salvation—Tánh thứ nhì trong tam Phật tánh, hai tánh kia là Chánh nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh.

**Lighting strings of lanterns:** Phóng Đăng—On the fifteenth of the first month, later extended to the seventh and fifteenth of the month. A custom attributed to Han-Ming Ti, to celebrate the victory of Buddhism in the debate with Taoists—Những dây đèn lồng đốt lên vào đêm rằm Thượng Ngươn, sau này người ta kéo dài từ mồng bảy đến rằm. Theo tập tục từ thời Hán Minh Đế thì vào thời này chư Tăng (Ma Đăng Ca Diếp và Trúc Pháp Lan) cùng các đạo sĩ của Lão giáo tranh luận về giáo lý và đã thắng các đạo sĩ. Do đó vua Hán Minh Đế xuống chiếu lấy ngày rằm Thượng Ngươn thắp đèn suốt đêm để biểu thị sự sáng sủa của Phật pháp.

**Lighting up all the world:** Mi Gian Quang—According to the Lotus Sutra, this is the ray light which issued therefrom lighting up all worlds—Theo Kinh Pháp Hoa, mi gian quang là ánh sáng trắng phát ra từ giữa cặp chân mày của Đức Phật, luôn sáng này chiếu sáng khắp các cõi.

**Lightness:** Khinh Nhuyễn hay nhẹ dịu—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

**Lightness of consciousness:** Cittalahuta (p)—Tâm Khinh An—See Fifty-two mental states.

**Lightness of mental body:** Kayalahuta (p)—Tâm Sở Khinh An—See Fifty-two mental states.

**Lightning:** Điện Chớp—See Nine similes.

**Lightning flash:** Ánh điện chớp—Thiểm Điện Quang—Lightening-flashing, therefore awe-

inspiring—Ánh chớp lóe lên, dùng để ví với sự mau lẹ mãnh liệt của sự việc.

**Lightning Flash Ghost King:** Quỷ Vương Điện Quang.

**Lightning and flint-fire:** Điện Quang Thạch Hỏa—Còn gọi là Điện Hỏa Thạch Quang, ví sự việc nhanh như làn điện chớp.

**Lightning speed:** Thần tốc.

**Lightning of the Truth:** Pháp điện (điện).

**Li-I's samadhi:** Nữ Tử Xuất Định—The story of a woman named Li-I who was so deeply in samadhi before the Buddha that Manjusri could not arouse her; she could only be aroused by a bodhisattva who has sloughed off the skandhas and attained enlightenment—Chuyện nàng Ly-Ý nhập định Tam Muội ở gần tòa Phật mà ngài Văn Thù không thể đánh thức dậy được; người này chỉ có thể bị đánh thức dậy bởi một vị Bồ tát đã lột bỏ được ngũ uẩn và thành đạt giác ngộ Bồ Đề mà thôi.

**Like:** Tatha (skt)—As—In such manner—So—Thus.

**Like a bubble:** Như bào (bong bóng).

**Like a cloud:** Như vân (như mây).

**Likes and dislikes:** Things one likes and does not like—Những điều thích và những điều không thích.

**Like a dream:** Như mộng.

**Like father like son:** Cha nào con nấy (Hổ phụ sanh hổ tử).

**Like a fish or a hare:** Ngư Thố—Like a fish or a hare, when caught the net may be ignored, i.e. the meaning or spirit of a sutra more valuable than the letter—Giống như cá hay thỏ, một khi đã bắt được rồi thì phải quên lưới đi, cũng như vậy nghĩa của kinh có giá trị hơn là chữ trong kinh.

**Like fish, which only see the bait and not the hook, people only see what serves their purpose and are blind to what does not:** Người ta thường chỉ thấy cái lợi chứ không thấy cái hại, cũng giống như loài cá thường chỉ thấy miếng mồi chứ không thấy lưới câu đang chờ sẵn (Nhân kiến lợi nhi bất kiến hại, ngư kiến thực nhi bất kiến câu).

**Like lightning:** Như điện chớp.

**Likewise:** Cũng như vậy.

**Liking to be in tranquil extinction and annihilating afflictions, forgetting the Bodhi mind:** Thích nơi tịch diệt, dứt trừ phiền não, nên quên mất Bồ Đề tâm—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

**Liking the ways of individual liberation:** Thích đạo nhị thừa—Liking the ways of individual liberation, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

**Limbs of enlightenment:** Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Giác chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Limbs (factors) of Enlightenment, or the seven Bodhi shares. Practicing the seven awakening states will result in the following achievements: Elimination of evil; development of virtue; feeling of cheerfulness versus suffering; final enlightenment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy giác chi hay thất bồ đề phần. Phật tử tu hành thất giác chi đạt được những kết quả sau đây: Tất cả ác pháp đều được tiêu trừ; tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng; vì tu thiện bỏ ác nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ; sẽ chứng quả thành Phật—See Seven Bodhyangas.

**Limit (v):** Hạn chế—To bound—To restrict.

**Limit of suffering:** Khổ tế hay giới hạn cuối cùng của đau khổ (entrance to nirvana—cửa vào niết bàn).

**Limited:** Hạn hẹp—Hữu lượng—Limitation Restricted—Finite, opposite of measureless, boundless or infinite—Có thể đo lường được, đối lại với vô lượng hay không đo lường được: Limited.

**Limited virtue:** Giới hữu hạn—See Precepts (IV) (6A) (1).

**Limitless (a):** Ananta—Vô biên—Endless—Boundless—Infinite.

**Limitless bodies:** Vô Cực Chi Thể—The limitless bodies of those in the Pure Land; the state of one who has attained nirvana—Thân thể của chúng sanh nơi Cực Lạc Tịnh Độ hay trạng thái nơi thân tâm đạt ngộ lý Niết Bàn vô cực.

**Limitless indifference:** Upekṣa (skt)—Xả Vô Lượng Tâm—Absolute indifference—Giving up all things—Complete abandonment, or absolute indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or unsparing mind of all Buddhas—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—See Four immeasurable minds.

**Limitless perception:** Vijnānancayatana (skt)—State of boundless knowledge—Thức Vô Biên Xứ—See Nine kinds of non-action (A), Four formless jhanas, and Four immaterial heavens.

**Limitless perception heaven:** Thức Vô Biên Xứ—The second of the formless realms—Chúng sanh trụ nơi thức—See Nine realities.

**Limitless space heaven:** Không Vô Biên Xứ—First of the formless realms—Chúng sanh không xứ trụ—See Nine realities.

**Lin-Chi I-Hsuan** ( - 866): Chinese Ch’an master, founder of the Lin-Chi school and dharma successor of Huang-Po—Lâm Tế Nghĩa Huyền—Lin-Chi was a disciple of Huang-Po. He was one of the famed Chinese Zen masters during the T’ang dynasty. His year of birth is unknown. In China a special Zen sect was named after him “Lin-Chi” of which doctrine was based on his teachings. He was famous for his vivid speech and forceful pedagogical methods, as well as direct treatment of his disciples. He never liked those roundabout dealings which generally characterized the methods of a lukewarm master. He must have got this directness from his own master Huang-Po, by whom he was struck three times for asking the fundamental principle of Buddhism. Lin-Chi is regarded as the author of “Kwats!” even though Ma-Tsu was an epoch-maker in the history of Zen, uttered “Kwats!” to his disciple, Pai-Chang, when the latter came up to the master for a second time to be instructed in Zen. This “Kwats!” is said to have deafened Pai-Chang’s ear for three days. But it was principally due to Lin-Chi that this particular cry was most effectively and systematically made use of and later came to be one of the special features of the Lin-Chi school in distinction to the other schools. In fact, the cry came to be so abused by his followers that he had to make the following

remark: “You are so given up to learning my cry, but I want to ask you this: ‘Suppose one man comes out from the eastern hall and another from the western hall, and suppose both give out the cry simultaneously; and yet I say to you that subject and predicate are clearly discernible in this. But how will you discern them?’ If you are unable to discern them, you are forbidden hereafter to imitate my cry.”—Lâm Tế là môn đệ của Hoàng Bá. Ông là một trong những thiền sư Trung Hoa nổi tiếng vào đời nhà Đường. Không ai biết ông sanh vào năm nào. Một tông phái Thiền đặc biệt đã được đặt dưới tên ông. Ông nổi tiếng vì các phương pháp mạnh bạo và lối nói chuyện sống động với môn sinh. Ngài không tán thành lối nói pháp quanh co, sở trường của các pháp sư thiếu nhiệt huyết. Có lẽ do sự thừa hưởng phép Thiền trực chỉ ấy từ sư phụ Hoàng Bá, trước kia đánh sư ba lần khi ba lần sư đến tham vấn về yếu chỉ của Phật pháp. Lâm Tế được coi như là người đầu tiên chủ xướng tiếng hét, nhưng trước đó đã có Mã Tổ là vị cao Tăng (see Mã Tổ) đã mở một kỷ nguyên mới cho Thiền sử, đã hét to khi Bách Trượng đến tái vấn Thiền, tiếng hét ấy chất chứa đến nỗi Bách Trượng phải bị điếc tai đến ba ngày. Nhưng chính do Lâm Tế mà tiếng hét được đặc dụng và có hiệu năng nhất, và sau này biến thành một ngón tuyệt kỹ của Lâm Tế Tông. Thật sự, về sau này các đệ tử của ngài quá lạm dụng về tiếng hét đến nỗi ngài phải thốt ra: “Tôi nghe quý ông toàn học hét. Thử hỏi quý ông ví như mái tây có người ra, mái đông có người ra, cả hai người cùng hét. Các ông có phân biệt được tiếng hét nào là khách, còn tiếng hét nào là chủ không? Nếu các ông không phân biệt được, từ đây cấm học tiếng hét của lão Tăng.”

\* From the beginning of his residence at Huang-Bo, Lin-Chi’s performance of his duties was exemplary. At that time, Mu-Chou T’ao-Ming served as head monk. Mu-Chou asked Lin-Chi: “How long have you been practicing here?” Lin-Chi said: “Three years.” Mu-Chou said: “Have you gone for an interview with the master or not?” Lin-Chi said: “I haven’t done so. I don’t know what to ask him.” Mu-Chou said: “Why not ask him, ‘What is the essential meaning of Buddhism?’” So Lin-Chi went to see Huang-

Bo, but before he could finish his question Huang-Bo struck him. Lin-Chi went out, and Mu-Chou asked him: “What happened when you asked him?” Lin-Chi said: “Before I could get the words out he hit me. I don’t understand.” Mu-Chou said: “Go ask him again.” So Lin-Chi asked Huang-Bo again, and Huang-Bo once again hit him. Lin-Chi asked a third time, and Huang-Bo hit him again. Lin-Chi revealed this to Mu-Chou, saying: “Before you urgeme to ask about the Dharma, but all I got was a beating. Because of evil karmic hindrances. I’m not able to comprehend the essential mystery. So, today I’m going to leave here.” Mu-Chou said: “If you’re going to leave, you must say good-bye to the master.” Lin-Chi bowed and went off. Mu-Chou then went to Huang-Bo and said: “That monk who asked you the questions, although he’s young he’s very extraordinary. If he come to say good-bye to you, please give him appropriate instruction. Later he’ll become a great tree under which everyone on earth will find refreshing shade.” The next day when Lin-Chi came to say good-bye to Huang-Bo, Huang-Bo said: “You don’t need to go somewhere else. Just go over to the Kao’ Monastery and practice with T’a-Wu. He’ll explain to you.”—Trước nhất sư đến hội Hoàng Bá. Ở đây sư oai nghi nghiêm chỉnh đức hạnh chu toàn. Thủ Tọa (Trần Tôn Túc) thấy khen rằng: “Tuy là hậu sanh cùng chúng chẳng giống.” Thủ Tọa bèn hỏi: “Thượng Tọa ở đây được bao lâu?” Sư thưa: “Ba năm.” Thủ Tọa hỏi: “Từng tham vấn chưa?” Sư thưa: “Chưa từng tham vấn, cũng chẳng biết tham vấn cái gì?” Thủ Tọa bảo: “Sao không đến hỏi Hòa Thượng Đường Đầu, thế nào là đại ý Phật Pháp?” Sư liền đến hỏi, chưa dứt lời. Hoàng Bá liền đánh. Sư trở xuống. Thủ Tọa hỏi: “Hỏi thế nào?” Sư thưa: “Tôi hỏi lời chưa dứt, Hòa Thượng liền đánh, tôi chẳng biết.” Thủ Tọa nói: “Nên đi hỏi nữa.” Sư lại đến hỏi. Hoàng Bá lại đánh. Như thế ba phen hỏi, bị đánh ba lần. Sư đến bạch Thủ Tọa: “Nhờ lòng từ bi của thầy dạy tôi đến thưa hỏi Hòa Thượng, ba phen hỏi bị ba lần đánh, tôi tự buồn chướng duyên che đậy không lãnh hội

được thâm chỉ. Nay xin từ giã ra đi. Thủ Tọa lại bảo: “Khi thầy đi nên đến giã từ Hòa Thượng rồi sẽ đi.” Sư lễ bái xong trở về phòng. Thủ Tọa đến thất Hòa Thượng trước, thưa: “Người đến thưa hỏi ấy, thật là đúng pháp, khi người ấy đến từ giã, xin Hòa Thượng phương tiện tiếp y, về sau đục đẽo sẽ thành một gốc đại thọ che mát trong thiên hạ.” Sư đến từ giã. Hoàng Bá bảo: “Chẳng nên đi chỗ nào khác, người đi thẳng đến Cao An chỗ Thiên Sư Đại Ngu, ông ấy sẽ vì người nói tốt.”

\* When Lin-Chi reached T’a-Wu, T’a-Wu said: “Where have you come from?” Lin-Chi said: “From Huang-Bo.” T’a-Wu said: “What did Huang-Bo say?” Lin-Chi said: “Three times I asked him about the essential doctrine and three times I got hit. I don’t know if I made some error or not.” T’a-Wu said: “Huang-Bo has old grandmotherly affection and endures all the difficulty for your sake—and here you are asking whether you’ve made some error or not!” Upon hearing these words Lin-Chi was awakened. Lin-Chi then said: “Actually, Huang-Bo’s Dharma is not so great.” T’a-Wu grabbed him and said: “Why you little bed-wetter! You just came and said: you don’t understand. But now you say there’s not so much to Huang-Bo’s teaching. What do you see? Speak! Speak!” Lin-Chi then hit T’a-Wu on his side three times. T’a-Wu let go of him, saying: “Your teacher is Huang-Bo. I’ve got nothing to do with it.” Lin-Chi then left T’a-Wu and returned to Huang-Bo—Sư đến chỗ Đại Ngu. Đại Ngu hỏi: “Ở chỗ nào đến?” Sư thưa: “Ở Hoàng Bá đến.” Đại Ngu hỏi: “Hoàng Bá có dạy gì không?” Sư thưa: “Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba lần bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi?” Đại Ngu nói: “Bà già Hoàng Bá đã vì người chỉ chỗ tốt khổ, lại đến trong ấy hỏi có lỗi không lỗi?” Ngay câu nói ấy, sư đại ngộ, thưa: “Xưa nay Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều.” Đại Ngu nắm đứng lại, bảo: “Con quý đá dưới sàng, vừa nói có lỗi không lỗi, giữ lại nói Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều. Người thấy đạo lý gì, nói mau! Nói mau!” Sư liền cho vào hông Đại Ngu ba thoi. Đại Ngu

buông ra, nói: “Thầy của người là Hoàng Bá, chẳng can hệ gì việc của ta.” Sư từ tạ Đại Ngu trở về Hoàng Bá.

\* Huang-Bo saw him and said: “This fellow who’s coming and going. How can he ever stop?” Lin-Chi said: “Only through grandmotherly concern.” Lin-Chi then bowed and stood in front of Huang-Bo. Huang-Bo said: “Who has gone and returned?” Lin-Chi said: “Yesterday I received the master’s compassionate instruction. Today I went and practiced at T’a-Wu’s.” Huang-Bo said: “What did T’a-Wu say?” Lin-Chi then recounted his meeting with T’a-Wu. Huang-Bo said: “That old fellow T’a-Wu talks too much! Next time I see him I’ll give him a painful whip!” Lin-Chi said: “Why wait until later, here’s a swat right now!” Lin-Chi then hit Huang-Bo. Huang-Bo yelled: “This crazy fellow has come here and grabbed the tiger’s whiskers!” Lin-Chi shouted. Huang-Bo then yelled to his attendant: “Take this crazy man to the practice hall!”—Hoàng Bá thấy sư về, liền bảo: “Kể này đến đến đi đi, biết bao giờ liễu ngộ.” Sư thưa: “Chỉ vì tâm lão bà quá thiết tha, nên nhờn sự đã xong, đứng hầu.” Hoàng Bá hỏi: “Đến đâu về?” Sư thưa: “Hôm trước vâng lời dạy của Hòa Thượng đến tham vấn Đại Ngu trở về.” Hoàng Bá hỏi: “Đại Ngu có lời dạy gì?” Sư liền thuật lại việc trước. Hoàng Bá bảo: “Lão Đại Ngu này đã buông lời, đợi đến đây ta cho ăn đòn.” Sư tiếp: “Nói gì đợi đến, ngay bây giờ cho ăn.” Sư liền bước tới sau lưng Hoàng Bá tát một tát. Hoàng Bá bảo: “Gã phong điên này lại đến trong ấy nhỏ râu cọp.” Sư liền hét. Hoàng Bá gọi: “Thị giả! Dẫn gã phong điên này lại nhà Thiền.”

\* One day, Lin-Chi was sleeping in the monk’s hall. Huang-Bo came in and, seeing Lin-Chi lying there, struck the floor with his staff. Lin-Chi woke up and lifted his head. Seeing Huang-Bo standing there, he then put his head down and went back to sleep. Huang-Bo struck the floor again and walked to the upper section of the hall. Huang-Bo saw the head monk, who was sitting in meditation. Huang-Bo said: “There’s someone down below who

is sitting in meditation. What do you imagine you’re doing?” The head monk said: “What’s going on with this fellow?”—Một hôm sư ngồi trước trong Tăng đường, thấy Hoàng Bá đến, liền nhắm mắt lại. Hoàng Bá lấy tích trượng nện xuống sàn. Lâm Tế ngẩng đầu lên, thấy Hoàng Bá đứng đó, Lâm Tế bèn tiếp tục gục đầu xuống ngủ tiếp. Hoàng Bá làm thế sợ, liền trở về phương trượng. Sư theo đến phương trượng lễ tạ. Thủ Tọa đứng hầu ở đó, Hoàng Bá bảo: “Vị Tăng đây tuy là hậu sanh lại biết có việc này.” Thủ Tọa thưa: “Hòa Thượng già dưới gót chơn chẳng dính đất, lại chứng cứ kẻ hậu sanh.” Hoàng Bá liền vả trên miệng một cái. Thủ Tọa thưa: “Biết là được.”

\* One day, Lin-Chi entered the hall to preach, saying: “Over a mass of reddish flesh there sits a true man who has no title; he is all the time coming in and out from your sense-organs. If you have not yet testified to the fact, look, look!” A monk came forward and asked: “Who is this true man of no title?” Lin-Chi came right down from his straw chair and taking hold of the monk exclaimed: “Speak! Speak!” The monk remained irresolute, not knowing what to say, whereupon the master, letting him go, remarked, “What worthless stuff is this true man of no title!” Lin-Chi then went straight back to his room—Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: “Trên đồng thịt đỏ lôm có một vô vị chân nhân thường ra vô theo lối cửa mở trên mặt các người. Thầy nào sơ tâm chưa chứng cứ được thì nhìn đây.” Có một thầy bước ra hỏi: “Vô vị chân nhân ấy là cái gì?” Lâm Tế vụt bước xuống thiền sàng, nắm cứng vị sư hét lớn, “Nói đi! Nói đi!” Vị sư đang lính quỳnh thì Tổ buông ra, trề môi nói: “Vô vị chân nhân, ô chỉ là một cục phân khô.” Nói xong ngài đi thẳng vào phương trượng.

\* One day, Venerable Ting asked Lin-Chi: “What is the ultimate principle of Buddhism?” He came right down from his seat, took hold of the monk, slapped him with his hand, and pushed him away. Venerable Ting stood stupefied. A bystander monk suggested: “Why don’t you make a bow?” Obeying the order,

Venerable Ting was about to bow, when he abruptly awoke to the truth of Zen—Một hôm, Định Thượng Tọa hỏi Lâm Tế: “Thế nào là đại ý của pháp Phật?” Lâm Tế bước xuống tòa, nắm lấy Thượng Tọa, xấn cho một bạt tai, rồi xô ra. Định Thượng Tọa đứng khựng. Ông Tăng đứng bên nhắc: “Định Thượng Tọa, sao không lay Hòa Thượng đi!” Định Thượng Tọa toan lay thì ngay lúc ấy hốt nhiên đại ngộ.

\* In 867 A.D. when Lin-Chi was about to die he sat upright and said: “After I’m gone, my Treasury of the True Dharma Eye cannot be destroyed.” Lin-Chi’s disciple, San-Sheng, said: “How could we dare destroy the Master’s Treasury of the True Dharma Eye?” Lin-Chi said: “In the future if someone ask about my teaching, what will you say to them?” San-Sheng shouted! Lin-Chi said: “Who would have thought that my Treasury of the true Dharma Eye would be destroyed by this blind ass!” Upon saying these words Lin-Chi passed away, sitting upright—Vào năm 867 khi sắp mất, Lâm Tế ngồi ngay thẳng, nói: “Sau khi ta tịch chẳng được diệt mất Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta.” Tam Thánh thưa: “Đâu dám diệt mất Chánh Pháp Nhãn Tạng của Hòa Thượng.” Lâm Tế bảo: “Về sau có người hỏi, người đáp thế nào?” Tam Thánh liền hét! Sư bảo: “Ai biết Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta đến bên con lừa mù diệt mất.” Nói xong sư ngồi thẳng thị tịch.

**Lin-Chi School:** Lâm Tế Tông—One of the five sects of Zen Buddhism in China, which was propagated by Lin-Chi, a Dharma heir of the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng—Một trong năm tông phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc được xiển dương bởi ngài Lâm Tế, pháp tử của Lục Tổ Huệ Năng—See Lin-Chi Sect.

**Lin-Chi Sect:** Trường phái Lâm Tế—Rinzai (Zen) school—One of the most famous Chinese Ch’an founded by Ch’an Master Lin-Chi I-Hsuan, a disciple of Huang-Po. At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him, the Lin-Chi school of Ch’an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch’an, but also the most vital

school of Buddhism in China. Lin-Chi brought the new element to Zen: the koan. The Lin-Chi School stresses the importance of “Sudden Enlightenment” and advocates unusual means or abrupt methods of achieving it, such as shouts, slaps, or hitting them in order to shock them into awareness of their true nature. The Lin-Chi uses collections of koans systematically in its temples and downplays the reading of sutras and veneration of Buddha images in favor of seeking the Buddha Nature directly through the use of koans and practical living. Lin-Chi was brought to Vietnam right after the first generation of Lin-Chi I-Hsuan Patriarch, and today Lin-Chi is still one of the most influential traditions of Vietnamese Buddhism—Một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của Trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bậc về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự “Đốn Ngộ” và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay đánh mạnh vào thiền sinh cốt làm cho họ giật mình tỉnh thức mà nhận ra chân tánh của mình. Phái Lâm Tế tu tập theo các công án có hệ thống đã được các bậc thầy sưu tập, và xem nhẹ việc đọc tụng kinh điển cũng như thờ phượng tượng Phật, tìm về Phật tánh trực tiếp bằng những công án và tu tập sống thực. Phái Lâm Tế được truyền sang Việt Nam ngay sau thời tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền. Ngày nay, tông Lâm Tế vẫn còn là một trong những tông phái mạnh nhất của Phật giáo Việt Nam.

**Lindtner, Christian:** Name of a Danish scholar of Buddhism, best known for his influential work on Madhyamaka and the Epistemological tradition. His books include Nagarjuniana (1982) and Miscellanea Buddhica (1985)—Tên của một học giả Phật giáo người Đan Mạch, nổi tiếng nhờ sự nghiên cứu về Truyền Thống Trung Quán Nhận Thức luận. Các tác phẩm của ông gồm hai

bộ Nagarjuniana (1982) và *Miscellanea Buddhica* (1985).

**Lines of action:** There are three lines of action that affect karma—Có ba loại hành nghiệp—See Three lines of action that affect karma.

**Lines on the palm and fingers:** Thủ Luân—Especially the “thousand” lines on a Buddha’s hand—Những đường trên lòng bàn tay hay ngón tay, đặc biệt là “một ngàn” đường trên tay Phật.

**Lineage (n):** Dòng Truyền Thừa—The idea of the lineage is central to the Sangha: the dominance of the master-pupil relationship compensates for the absence of a central power by shifting the burden of authority to the personal level. Lineage refers to the unbroken chains of transmission stretching back to the Sakyamuni Buddha. These masters are the real foundation of the living tradition of Buddhist teaching and practice. This also ensures the Buddha’s original message is preserved undistorted and in its essentials. When talking about “Lineage” people always think about the Zen Lineage which began with the transmission of the Mind Seal from the Buddha to the First Patriarch Mahakasyapa—Ý tưởng về dòng truyền thừa chủ yếu đặt vào Tăng đoàn: sự ưu thế của mối quan hệ thầy-trò hỗ trợ cho sự thiếu vắng quyền lực trung ương bằng cách chuyển đổi gánh nặng này qua quyền hạnh ở mức độ cá nhân. Dòng truyền thừa nói đến sự truyền thừa không gián đoạn từ thời Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Những vị thầy này là nền tảng thật sự của truyền thống giáo pháp và thực hành Phật giáo. Sự truyền thừa này cũng bảo đảm thông điệp nguyên thủy của Đức Phật được lưu truyền không bị bóp méo. Khi nói đến dòng truyền thừa người ta thường nghĩ đến dòng Thiền bắt đầu từ sự truyền Tâm Ấn từ Đức Phật đến Tổ Ma Ha Ca Diếp—See Buddhist schools.

**Ling-T’ao:** Thiền sư Linh Thao—A noted monk, a disciple of Le-T’an-Huai-Têng—Một Thiền sư nổi tiếng, đệ tử của Lặc Đàm Hoài Trường Tổ Sư—When the master asked him what was the idea of the Patriarch, who, coming from the West, is said to have transmitted one single mind-seal, which, pointing directly to the human nature, makes one attain Buddhahood. Ling-T’ao confessed ignorance. Le-T’an said: “What were you before you became a monk?” Ling-T’ao said:

“I used to be a cowherd.” Le-T’an asked: “How do you look after the cattle?” Ling-T’ao said: “I go out with them early in the morning and come home when it grows dark.” Le-T’an said: “Splendid is your ignorance.” This remark at once brought Ling-T’ao’s mind to a state of enlightenment which was expressed thus:

“Throwing up the tether I am a homeless monk,

The head is shaved, so is the face, and the body wrapped in the kasaya.

If someone asks, “What is the Patriarch’s idea of coming from the West?

Carrying the staff crosswise I sing out, La li la!”

Một hôm tổ hỏi ông hiểu sao về Tổ Đạt Ma đến từ phương Tây, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Linh Thao bày tỏ rằng không hiểu. Lặc Đàm nói: Trước khi xuất gia ông làm gì?” Linh Thao trả lời: “Chăn trâu.” Lặc Đàm hỏi: “Chăn như thế nào?” Linh Thao đáp: “Sáng sớm cưỡi đi, chiều tối cưỡi về.” Tổ nhận xét: “Ông thiệt ngu si quá đỗi.” Nhờ đó mà sư đại ngộ, và bày giải như sau:

“Phóng khước ngư thặng tiện xuất gia

Thế trừ tu phát trước ca sa

Hữu nhân vấn ngã Tây lai ý

Trụ trượng hoành khiêu la lí la

(Vứt bỏ giây chằng rồi xuất gia

Cạo râu cạo tóc khóa Ca sa

Có ai hỏi ý từ Tây đến

Vác gậy quơ ngang la lí la).

**Linguistics:** Lexicography—Ngôn ngữ học.

**Ling-Yu:** Thiền Sư Trà Lăng Úc—Zen master Ling-Yu was a disciple of Zen master Yang-Ch’i. He was the author of the below poem. According to Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Zen Buddhism*, Book I, verses of enlightenment show how they vary from one another and how it is impossible to suggest any intelligible explanation of the content of enlightenment by merely comparing them or by analyzing them. Some of them are easily understood, we suppose, as expressive of the feeling of a new revelation; but as to that revelation itself is, it will require a certain amount of personal knowledge to be able to describe it more intelligently. In any event, all these masters testify to the fact that there is such a

thing in Zen as enlightenment through which one is admitted into a new world of value. The old way of viewing things is abandoned and the world acquires a new signification—Thiền sư Trà Lãng Úc là một đệ tử của Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội. Ngài là tác giả của bài thơ sau đây mà theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, những bài thơ về ‘ngộ’ thì không bài nào giống bài nào, khó gợi cho ta một nhận định xác đáng về nội dung của ngộ bằng các so sánh hay phân tích, nhưng dấu sao thì qua những bài thơ này chúng ta cũng thấy biểu lộ một phát giác mới; còn phát giác ấy là gì thì ta cần tự có ít nhiều thân chứng riêng mới có thể nói rõ hơn được. Dầu ở trường hợp nào, tất cả các Thiền sư đều chứng chắc rằng trong Thiền có cái gọi là ‘ngộ,’ nhờ nó con người du nhập trong một thế giới giá trị mới. Kiến giải cũ vứt bỏ là thế gian mang một ý nghĩa mới:

I have one jewel shining bright  
 Long buried it was underneath worldly  
 worries;  
 This morning the dusty veil is off,  
 And restored is its lustre,  
 Illumining rivers and mountains and ten  
 Thousand things.  
 Ta có ngọc quý mình châu  
 Bụi đời vùi lấp bấy lâu  
 Bụi hết hôm nay sáng lại  
 Thế gian chiếu phá lâu lâu

**Linh Quang Temple in Hanoi:** Linh Quang Tự—Name of an ancient temple, located in Hoàn Kiếm quarter, Hanoi City, North Vietnam. The temple was built in the Lý dynasty (1010-1224). It was said that in the Lê dynasty, when Lord Trịnh had the ground dug to build Thăng Long citadel, a stone statue was discovered. He then decided to place the statue in the front yard of the temple for worshipping. The stone statue is very sacred, that’s why the temple is called Bà Đá Temple, or Lady Stone. The stone statue was lost. The temple is the Patriarch House of the North Lin-Chi Sect—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa được xây vào thời nhà Lý (1010-1224). Đến đời nhà Lê, tướng truyền Chúa Trịnh cho đào đất đắp thành Thăng Long, thấy một pho tượng người nữ bằng đá, mới đem vào trước chùa để thờ.

Tượng đá rất thiêng, vì thế mới đặt tên là chùa Bà Đá. Tượng này hiện nay không còn nữa. Đây là Tổ Đình của Thiền phái Lâm Tế miền Bắc.

**Linh Quang Temple in Hue:** Linh Quang Tự—Name of an ancient temple in Hue, Central Vietnam. The temple is a combination of the two temples of Linh Giac and Vien Quang. Vien Quang temple was built in 1841 by Most Venerable Lieu Triet Tu Minh. The temple was built with rudimentary construction materials. Therefore, after the headmonk’s death in 1882, it began to fall apart. In 1885, Admiral Ton That Dinh along with some other lay Buddhists, raised funds for reconstruction. Their plan, however, was incomplete because of the crisis in the same year in Hue. While Linh Giac temple was built by Head of Eunuchs Ho Cong Thap and a number of other courtiers, probably at the same time with Vien Quang temple. After Ho Cong Thap’s death, the temple deteriorated. During the early years of king Thanh Thai’s reign, the king’s grandmother, Trang Y Thuan Hieu, gave order for reconstruction of the two temples, combined two temples into one with the name Linh Quang. She ordered Admiral Ton That Dinh to take apart the support frame of Linh Giac and moved to Vien Quang for a new combined temple, with Linh Giac Pavillion in front and Vien Quang qorship house in the back. During the Venerable Mat Nguyen’s presidency, in 1962, the temple was solidly rebuilt, with a square house of the style ‘two houses on a floor.’ With its side 20 meters long, the house consists of a high and spacious main hall and antechambre. The outside shape still retaining its ancient architectural form. The back house located 8 meters back from the front, is dedicated to the temple’s founder. It still keeps the panel with the name ‘Vien Quang Duong.’ In 1975, a bronze two-meter-high statue of Avalokitesvara Bodhisattva which was transferred from Quan The Am Tu (Temple), was installed in front of the main hall—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa Linh Quang là do hợp nhất hai chùa Linh Giác và Viên Quang. Chùa Viên Quang vốn được thiết lập tại địa điểm này vào năm 1841 do Hòa Thượng Liễu Triệt Từ Minh khai sơn. Chùa được xây dựng bằng vật liệu đơn giản, nên sau năm 1882, Hòa Thượng viên



tịch, chùa trở thành hoang phế. Năm 1885, đề đốc Tôn Thất Đính cùng một vài tín chủ khác đã quyên tiền để trùng tu chùa, nhưng cuộc binh biến tại kinh thành nên công trình dang dở. Trong khi chùa Linh Giác được quan Chương Vệ Hồ Công Thập cùng một số quan lại xây dựng có lẽ cũng cùng thời với chùa Viên Quang. Đầu đời vua Thành Thái, Thái Hoàng Thái Hậu Trang Ý Thuận Hiếu đã ban ý chỉ cho trùng tu hợp nhất hai ngôi chùa này. Bà lại sắc chỉ tháo gỡ cột kèo chùa Linh Giác đem về chùa Viên Quang tái thiết; phía trước là Linh Giác quán, phía sau là Viên Quang đường, gọi tên là chùa Linh Quang. Dưới thời Hòa Thượng Mật Nguyễn, năm 1962, chùa được tái thiết kiên cố, gồm một tòa nhà vuông mỗi bề 20 mét, có tiền đường chính cao rộng, thoáng đãng. Phía ngoài vẫn giữ nguyên đường nét kiến trúc cổ kính. Phía sau cách 8 mét là nhà Tổ, vẫn còn mang bảng ‘Viên Quang Đường.’ Vào năm 1975, tại mặt tiền chánh điện đã thiết trí tượng Quán Thế Âm Bồ Tát bằng đồng cao hơn 2 mét, được chuyển từ chùa Quán Thế Âm sang.

**Linh Son Temple in Saigon:** Linh Sơn Tự—Name of a famous ancient pagoda, located in the first district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1840, and the present structure was from the rebuilding in 1960. On August 26, 1931, the South Vietnam Association of Buddhist Studies was established and the pagoda was served as its office. Since the beginning of 1932, the Tu Bi Am Magazine had been issued by the association. Presently, the magazine collection has still been conserved in the pagoda. In the Main Hall stands the statue of One-Thousand-Arm and One-Thousand-Eye Avalokitesvara Bodhisattva, cast in 1963—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng ở quận nhất, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây từ năm 1840, kiến trúc hiện nay là do đợt trùng tu năm 1968. Ngày 26 tháng 8 năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học ra đời đặt trụ sở tại chùa. Đầu năm 1932, hội bắt đầu ra tạp chí Từ Bi Âm. Hiện nay bộ sưu tập tạp chí này vẫn còn được lưu giữ trong chùa. Trong Chánh điện có tượng Bồ Tát Quán Âm nghìn tay nghìn mắt, được tạc vào năm 1963.

**Linh Son Temple in Vungtau:** Linh Sơn Tự—Name of a famous ancient pagoda located in Vung Tau City, South Vietnam. According to the records conserved by Ba Ria Museum, Vung Tau province, the pagoda was built in the second half of the nineteenth century. Since that time, the stone statue of Sakyamuni Buddha has been worshipped in the pagoda. It was rebuilt in 1959—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng trong thành phố Vũng Tàu. Theo viện Bảo tàng Bà Rịa thì chùa được xây vào hậu bán thế kỷ thứ 19. Trong chùa có một pho tượng Phật Thích Ca bằng đá cũng được tạc vào thời này để lễ bái. Chùa được trùng tu năm 1959.

**Linh Son Tien Thach Temple:** Chùa Linh Sơn Tiên Thạch—Name of a famous ancient pagoda located on Mount Ba Đen, 600 meters from the foot of the mountain, about 7 miles from Tay Ninh town. The old pagoda was established in the eighteenth century by Patriarch Thien Hieu who belonged to the thirty-eighth line of the Lin-Chi Sect. According to “Gia Định Thành Thông Chí,” Mount Ba Đen is high, surrounded by fresh green trees and fresh water springs. On the top of the mountain stands Linh Son Pagoda. At the bottom lie ponds and lakes. The scenery is really peaceful and quiet.” The pagoda was rebuilt in 1960 and is a beautiful landscape of Tay Ninh—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, trên độ cao cách chân núi chừng 600 mét, trên núi Bà Đen, chùa cách thị xã Tây Ninh chừng 7 dặm. Đây là ngôi chùa do Tổ Thiệu Hiếu, dòng Lâm tế thứ 38, đã dựng lên vào thế kỷ thứ 18. Theo sách Gia Định Thành Thông Chí, “Núi Bà Đen cao rộng, có cây cối xanh tươi, có suối nước ngọt, trên có chùa Linh Sơn, dưới có ao hồ, cảnh trí thật là u nhã.” Chùa được trùng tu năm 1960.

**Linh Thuu Sac Tu Temple:** Linh Thứu Sắc Tứ Tự—Name of a pagoda located near Xoài Một market in Châu Thành district, Mỹ Tho province, South Vietnam. Linh Thứu Pagoda was described in Đại Nam Nhất Thống Chí as follows: “The temple located in the area of Thạnh Phú village, Kiến Hưng district, the pagoda is very old; however, it has many beautiful sceneries. In the tenth Gia Long year (1811), it was renamed Long Tuyền. In the first Thiệu trị year (1841), it was renamed Linh Thứu. In the middle of the middle

of the eighteenth century, Most Venerable Nguyệt Hiện, Head of the pagoda, had it rebuilt solemnly. Since then, it has been reconstructed many times, especially in the periods of heading of Most Venerable Chánh Hậu from 1880 to 1897, and Most Venerable Bikkhuni Như Nghĩa, Thông Huệ and Như Chơn from 1945 up to now. In the Main Hall, there is a statue of Amitabha Buddha, made of marble, 1 meter 6 high. The lotus pedestal is 0.6 meter high—Tên của một ngôi chùa tọa lạc gần chợ Xoài Một trong huyện Châu Thành tỉnh Long An, Nam Việt Nam. Trong Đại Nam Nhất Thống Chí chùa Linh Thứu được diễn tả như sau: “Chùa nằm trong địa phận xã Thạnh Phú, huyện Kiến Hưng, chùa này là một ngôi già lam tối cổ mà lại còn có nhiều danh lam thắng cảnh. Năm Gia Long thứ 10 tức năm 1811, chùa được đổi tên là Long Tuyền Tự. Năm Thiệu Trị nguyên niên, chùa lại được đổi lại là Linh Thứu Tự.” Đến khoảng giữa thế kỷ thứ 18, Hòa Thượng Nguyệt Hiện trụ trì đã xây lại ngôi chùa tôn nghiêm, chùa được trùng tu nhiều lần, đáng kể nhất là vào thời Hòa Thượng Chánh Hậu trụ trì từ năm 1880 đến năm 1897, và các thời Sư Bà Thích Nữ Như Nghĩa, Thông Huệ, và Chơn Như trụ trì từ năm 1945 đến nay.

**Link of pollution:** Nhiễm Duyên—Nidana of pollution, which connects illusion with the karmic miseries of reincarnation. From the “water” of the bhutatathata, affected by the “waves” of this nidana-pollution, arise the waves of reincarnation—Nhiễm duyên là duyên sanh ra khổ quả do hoặc nghiệp. Như từ mặt nước chân như phẳng lặng, do nhiễm duyên “gió” nổi lên mà gây ra những cuộn sóng luân hồi sanh tử không ngừng nghỉ.

**Link together:** Gắn liền nhau—Tương quan tương liên với nhau.

**Links with the Buddha resulting from calling upon him:** Có cơ duyên với Phật khi niệm hồng danh của Ngài—There are three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him—Có ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật—See Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him.

**Lion aroused to anger:** Sư Tử Phấn Tấn—The lion aroused to anger, i.e. the Buddha’s power of arousing awe—Khí thế của con sư tử dũng mãnh được dùng để ví với sự uy mãnh của chư Phật.

**Lion Buddha:** Phật Sư Tử.

**Lion-jawed:** Gò má nổi cao như hai mép của sư tử—See Thirty-two auspicious marks.

**Lion king:** The Buddha—Sư tử vương (Đức Phật).

**Lion among men:** Nhân hùng sư tử (Buddha—Phật)—Phật là bậc thầy hay hướng đạo sư của loài người—The Lion of men, Buddha as leader and commander.

**Lion-arouse:** Sư Tử Phấn Tấn—The lion aroused to anger, i.e. the Buddha’s power of arousing awe—Khí thế của con sư tử dũng mãnh được dùng để ví với sự uy mãnh của chư Phật.

**Lion-light:** Sư tử quang—See Simharasmi.

**Lion’s milk:** Sư Tử Nhũ—Lion’s milk, like bodhi-enlightenment, which is able to annihilate countless ages of the karma of affliction, just as one drop of lion’s milk can disintegrate an ocean of ordinary milk—Sữa sư tử, giống như sự giác ngộ bồ đề, có khả năng triệt tiêu nghiệp của vạn ức kiếp, chỉ cần một giọt sữa sư tử có thể làm mất hết mùi vị của tất cả các loại sữa khác.

**Lion of nirvana:** Sakyamuni—Tịch Nghiệp Sư Tử—Sư tử nơi Niết Bàn, ám chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

**Lion’s roar:** Sư tử hống—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of lion’s roar of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great lion’s roar of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sư tử hống của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời được đại sư tử hống của Như Lai—See Ten kinds of lion’s roar of Enlightening Beings.

**Lion-Roars-Sovereign-Power-King Buddha:** Sư Tử Hống Tự Tại Lực Vương Phật.

**Lion’s Roar Thus Come One:** Sư Tử Hống Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, indescribable asamkheyas of aeons ago, a Buddha named Lion’s Roar Thus Come One appeared in

the world. If a man or woman hears this Buddha's name and in a single thought takes refuge, that person will encounter numberless (innumerable) Buddhas, who will rub the crown of his or her head and bestow a prediction of enlightenment upon the individual—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Bất khả thuyết bất khả thuyết vô số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Sư Tử Hống Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật đây, mà phát tâm quy-y chùng trong một niệm, người này sẽ đặng gặp vô lượng các đức Phật xoa đánh thọ ký cho.

**Lion seats:** Sư Tử Tòa—See Simhasana.

**Lion-shaped body:** Thân thể oai nghiêm như sư tử—Upper torso like that of a royal lion—See Thirty-two auspicious marks.

**Lion Sprint Complete Buddha:** Sư Tử Phấn Tấn Phật.

**Lion Sprint Complete in Ten Thousand Practices Thus Come One:** Như Lai Sư Tử Phấn Tấn Cụ Túc Vạn Hạnh.

**Lion's Throne:** Tòa Thiên Quang Sư Tử—Sư Tử Tòa.

**Lion's voice Buddha:** Simhaghosa-buddha (skt)—Sư Tử Âm Phật—A Buddha in the south-east of our universe, the third son of Mahabhidjananabhibhu—Vị Phật trụ tại vùng Đông Nam của vũ trụ của chúng ta, người con thứ ba của Phật Đại Thông Trí Thắng.

**Lips and tongue:** Thân thiệt.

**Liquid perfume:** Liquid scent—Hương thủy (nước thơm).

**Listen attentively:** Lắng nghe.

**Listen not to what is contrary to the Buddha's teachings:** Đừng nghe những gì trái lại với lời Phật dạy (Phi lễ vật thanh).

**Listen to the Dharma:** Nghe Pháp—If we listen to the Dharma teaching but don't practice it, we are like a spoon in a pot of soup. Every day, the spoon is in the pot but it never knows the taste of the soup—Nếu chúng ta chỉ nghe Pháp mà không thực hành Pháp, chúng ta cũng như cái muỗng trong nồi canh. Hằng ngày, cái muỗng ở trong nồi canh, nhưng nó không bao giờ biết được vị của

canh. Vì thế cho nên chúng ta phải quán sát và hành thiền mỗi ngày.

**Listen to one Mara-temptation opens the way for a myriad Mara-arrows:** Nhứt Ma Vạn Tiển—Nghe một lời xúi dục của ma vương, ví như vạn mũi tên độc vừa bắn ra.

**Listen respectfully:** Lắng nghe với lòng tôn kính (Tỷ nhĩ cung thỉnh).

**Listen secretly:** nghe lén.

**Listen or sing songs or perform music:** Nghe nhạc hay ca hát, hay chơi âm nhạc—A Bhiksu or Bhiksuni who listens or sings songs, or performs music, either sad, sentimental, romantic, or exciting, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nghe hay ca hát, hay chơi các loại âm nhạc, dù nhạc buồn, nhạc tình, lãng mạn hay kích động đều phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Listening to the explanations of the virtues of Enlightening Beings:** Tịnh tu ngữ nghiệp, nghe nói công đức của Bồ Tát—Joyfully listening to the explanations of the virtues of Enlightening Beings, one of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

**Listening to the true teaching without worrying about one's body or life:** Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ chư Phật lắng nghe chánh pháp chẳng tiếc thân mạng: Listening to the true teaching without worrying about one's body or life, one of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

**Listening to the voice of Buddhas joyfully:** Tịnh tu ngữ nghiệp, thích lắng nghe âm thanh của Đức Như Lai—Joyfully listening to the voice of Buddhas, one of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

**Litany of Liang-Wu-Ti for his wife:** Lương Hoàng Sám—The litany of Liang-Wu-Ti for his wife, who became a large snake, or drago, after her death, and troubled the emperor's dreams. After the litany was performed, she became a devi, thanked the emperor and departed—Lương Vũ Đế khi còn làm thứ sử Ung Châu, phu nhân của ngài là Hy Thị tánh tình hung ác, sau khi mất

hóa thành một con mãng xà luôn về báo mộng cho vua biết. Nhà vua liền cho lập đàn tràng siêu độ, mời chư Tăng làm lễ sám hối. Nhờ đó mà Hy Thị được sanh về cõi trời, từ trên không trung cảm tạ nhà vua rồi bay đi.

**Literalism:** Chủ nghĩa trực giải—Sự giải thích theo nghĩa đen hay nghĩa của từng chữ một.

**Literary collection:** Tuyển tập văn học.

**Literary name of a monk:** Đạo hiệu.

**Literary is not the Way, it is only used to carry the Way:** Văn tự không phải là Đạo, nó chỉ được dùng để chuyên chở Đạo mà thôi (Văn dĩ tải Đạo).

**Literary work:** Áng văn chương.

**Literature of Buddhism:** Pháp Văn (văn chương Phật giáo).

**Little bell:** Khánh—A little bell for Buddhist ceremonies—Chuông hay khánh dùng trong nghi thức lễ lạc Phật Giáo.

**Little learning:** Thiểu văn—See Seven wrong practices.

**Liu-Tsu-Ta-Shih-Fa-Pao-T'an Ching:** Lục Tổ Đàn Kinh—A Chinese term for “Platform Sutra of the Sixth Patriarch.” This is one of the most influential works of the Ch’an tradition. It composes of chapters of discourses delivered by the sixth patriarch of Ch’an, Hui-Neng (638-713), at the Ta-Fan Temple. It is divided into two parts: the first describes his life, and the second contains his teachings on Ch’an practice and doctrine—Từ Hoa ngữ dùng để chỉ “Lục Tổ Đàn Kinh.” Đây là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất trong Thiền tông. Bộ kinh gồm nhiều chương chứa đựng những bài thuyết giảng của Lục Tổ Huệ Năng tại chùa Đại Phương. Kinh được chia làm 2 phần: phần đầu nói về cuộc đời của lục Tổ, và phần thứ nhì chứa đựng những giáo thuyết và thực hành Thiền định.

**Live according to the Buddhist laws and you will be at peace at death:** Sống thuận theo lời Phật dạy thì chắc chắn lúc chết được bình an (Sinh thuận tử an).

**Live in a careless and disorderly manner:** Sống cẩu thả bê bối—A Bhiksu or Bhiksuni who lives in a careless and disorderly manner causing the laypeople’s faith in the Three Jewels to

deminish, after having warned three times without listening deeply and changing his or her way, commits a Sangha Restoration—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào sống cẩu thả bê bối làm tổn hại tín tâm của người cư sĩ đối với Tam Bảo được các vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác khuyên ngăn tới ba lần mà cũng không nghe, là phạm tội Tăng Tàn.

**Live all one’s life:** Sống suốt đời.

**Live all one’s life on fruits and roots:** Sống cả đời bằng quả và củ.

**Live as a cow:** Ngưu Giới—According to the Sastra on the Prajna Sutra, to live as a cow, eating grass with bent head, as certain Indian heretics are said to have done, in the belief that a cow’s next reincarnation would be in the heaven—Theo Đại Trí Độ Luận thì Giới Trâu là sống như loài trâu, cúi đầu gặm cỏ, như sự tin tưởng của một số giáo phái ngoại đạo, rằng kiếp sau trâu sẽ đầu thai làm trời.

**Live Dharma:** Sống pháp—To practice Dharma means to live Dharma with all aspects of our being and know it truly through experience.

**Live from day to day:** Sống lây lất qua ngày.

**Live a hard life:** Sống khắc khổ.

**Live a holy life:** Sống đời thánh thiện

**Live (v) for one’s senses or oneself:** Sống cho giác quan hay cho chính mình.

**Live and die in happiness:** Sống và chết trong an lạc—Death must surely come to everyone sooner or later. But if one learns to Truth, one can live and die in peace and happiness—Cái chết sẽ đến không chóng thì chầy. Những ai hiểu đạo sẽ sống chết trong an lạc và hạnh phúc.

**Live from day to day:** Sống lây lất.

**Live in a great jewel-adorned mansion and perform Buddha-work:** Trụ nơi lầu các trang nghiêm mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

**Live in harmony with others:** Sống hài hòa với tha nhân.

**Live in harmony with universal law:** Sống hài hòa với định luật thiên nhiên.

**Livehood:** Jiva (skt)—Life—Sinh mệnh.

**Live in kindness:** Sống với lòng từ.

**Live long:** Sống thọ.

**Live in narrow circumstances:** Kham khổ—Austere.

**Live observing the body in the body:** Live contemplating (considering/reflecting on/looking upon) the body—Sống quán thân trên thân—See Contemplation of body.

**Live in peace and harmony:** Sống trong hòa bình và hòa hợp.

**Live in peace and be content with one's occupation:** An cư lạc nghiệp.

**Live peacefully:** To pacify mind and body—An trụ thân tâm.

**Live a religious life:** Sống cuộc sống theo những qui tắc của tôn giáo (tu tập).

**Live in retirement:** Aranyaka (skt)—Hermitage—To conceal one's name or to live in a hermitage—A lan nhã—Nhà cư—Mai danh (ẩn cư).

**Live by the right path but always appear to enter false paths:** An trụ trong chánh đạo chẳng bỏ tà đạo—They live by the right path, right knowledge, and right insight, yet they can appear to enter false paths, without taking them to be true or pure, to cause the sentient beings involved in them to abandon false principles—An trụ trong chánh đạo, chánh trí và chánh kiến, mà hay thị hiện vào tất cả tà đạo, chẳng lấy làm thiệt, chẳng chấp làm tịnh, làm cho chúng sanh đó xa rời tà pháp—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

**Live rightly:** Sống một cách chân chính.

**Live in seclusion in a room:** Gynaecium—Room of forbidden access—Cấm phòng.

**Live together:** Chung sống—Cùng ở—See Three together.

**Live with control over the sense-organs:** Sống chế ngự các căn.

**Live with one's identity hidden:** Ẩn tánh mai danh—To bury one's name.

**Live without control over the sense-organs:** Sống không chế ngự các căn.

**Liveliness:** Jivitindriya (skt)—Animation—Breath of life—Liveliness—Vitality—Sinh khí.

**Lively:** Jiva or Jivaka (skt)—Alive—Living—Sống động.

**Living:** Sống—Standard of living: Mức sống.

**Living in all ages:** Trụ tất cả kiếp là viên lâm của Bồ Tát—Living in all ages is a grove of Enlightening Beings because they embrace all great deeds. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Vị nhiếp những hạnh lớn. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

**Living in the air:** Antarikravavasina (skt)—Hư không cư.

**Living as animals:** Ngưu Cầu Ngoại Đạo—One of the six austerities which are referred to as outsiders'—Loại trì ngưu giới cầu giới, sống như thú vật, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—See Six austerities.

**Living beings:** Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Chúng sanh.

(I) An overview of "Living beings"—Tổng quan về "Chúng sanh: The term "Living beings" refer to all creatures that possess life-force. Each individual living being comes into being as the result of a variety of different causes and conditions. The smallest living beings as ants, mosquitoes, or even the most tiniest parasites are living beings—Từ "Chúng sanh" nói đến tất cả những vật có đời sống. Mỗi sinh vật đến với cõi đời này là kết quả của nhiều nguyên nhân và điều kiện khác nhau. Những sinh vật nhỏ nhất như con kiến hay con muỗi, hay ngay cả những ký sinh trùng thật nhỏ, đều là những chúng sanh.

(II) The meanings of Sentient beings—Nghĩa của Chúng Sanh:

- 1) All the living: Sattva (skt)—Mọi người cùng sinh ra.
- 2) Combinations of elements without permanent reality: Các pháp giả hợp mà sinh hay là sự

phối hợp của các đại chữ không có thực thể trường tồn.

- 3) Many lives, or many transmigrations: Sự sống chết trải qua nhiều lần.
  - 4) Sentient beings which possess magical and spiritual powers: Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí.
  - 5) Creatures: Chúng sanh—Hàm linh—Living creatures—Conscious beings—Sentient beings—All beings possessing life, especially sentient life.
  - 6) The one possessing life; life, one of the sixteen wrong views believing that life is real: Mệnh Giả—Một trong 16 tà kiến cho rằng thọ mệnh của cái ta là có thực.
- (III) Categories of living beings—Phân loại Chúng Sanh: Living beings in the three realms and six paths—Chúng sanh trong ba nẻo sáu đường.
- (A) Three realms—Ba Nẻo: See Three realms.
    - 1) The realm of desire: Dục Giới.
    - 2) The realm of form: Sắc Giới.
    - 3) The realm of formlessness: Vô Sắc Giới.
  - (B) Six paths—Sáu Đường: See Six gatis.
    - 1) Heaven: Thiên.
    - 2) Human: Nhân.
    - 3) Asura: A-Tu-La.
    - 4) Animals: Súc Sanh.
    - 5) Hungry ghosts: Ngạ Quỷ.
    - 6) Hells: Địa Ngục.
  - (C) See Four kinds of sentient beings.
  - (D) See Twelve kinds of living beings.

**Living beings in the six paths:** Chúng sanh trong lục đạo.

**Living beings turbidity:** Chúng Sanh Trược—Turbidity of sentient beings—See Five kinds of turbidity.

**Living Buddha:** An incarnation Buddha—Sinh Phật (Hoạt Phật)—A living Buddha, i.e. a reincarnation Buddha, e.g. Hutuktu, Dalai Lama—Vị Phật sống, danh hiệu của Hộ Độ Khắc Đồ, hay đức Đạt Lai Lạt Ma, có khả năng tiếp tục tái sanh, giữ những chức vụ sẵn giữ để hoằng pháp độ sanh (các vùng Mông, Tạng và Thanh Hải đều có).

**Living’s and the Buddha’s indestructibilities neither increase nor decrease:** Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm—Tánh không hoại diệt, bất tăng bất giảm, và tuyệt đối của chúng sanh và Phật—The indestructibility of the living and the Buddha; they neither increase nor decrease. They are being the absolute.

**Living and the Buddha are one:** Sinh Phật Nhất Như—Sinh Phật Nhất Thể—Sinh Phật Bất Nhị—Phàm Thánh Nhất Như—All are the one undivided whole, or absolute; they are all of the same substance; all are Buddha, and of the same dharmakaya, or spiritual nature; all are of the same infinity—Chúng sanh và Phật đều như một, là nhất thể, là bất nhị, là không sai khác.

**Living and the Buddha are but temporary names:** Sinh Phật Giả Danh—Which are borrowed or derived for temporal indication—Những từ ngữ chúng sanh và Phật chỉ là những giả danh tạm thời.

**Living concord:** Thân Hoà Đồng Trụ—Living concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

**Living creatures:** Chúng Sanh—See Living beings.

**Living in darkness and bounding for darkness:** Loại sống trong bóng tối và hướng đến bóng tối—See Four types of persons (C).

**Living in darkness and bounding for the light:** Loại sống trong bóng tối, nhưng hướng đến ánh sáng—See Four types of persons (C).

**Living on earth:** Bhuma (skt)—Địa cư.

**Living intelligent being:** A living soul—Sanh Linh—The mind or intelligence of the living—Tâm thức (tâm và trí thông minh) của một chúng sanh còn gọi là linh hồn.

**Living in isolation:** Sống ẩn dật—Seclude oneself from society.

**Living in the light and bounding for the darkness:** Loại người sống trong ánh sáng, nhưng hướng đến bóng tối—See Four types of persons (C).

**Living in the light and bounding for the light:** Loại sống trong ánh sáng và hướng đến ánh sáng—See Four types of persons (C).

**Living in a palace of all kinds of adornments, giving it up and leaving home, wishing to save sentient beings:** Thị hiện ở những cung điện trang nghiêm—All Buddhas show analytix examination and disenchantment while living in a palace of all kinds of adornments, thereupon giving it up and leaving home, wishing to let sentient beings realize that things of the world are all illusions, impermanent, and perishable, and become deeply disillusioned, avoid creating attachments, forever cut off the affliction of worldly craving, cultivate purifying practices, and benefit living beings—Chư Phật thị hiện ở những cung điện trang nghiêm, quán sát nhằm lia bỏ mà xuất gia, muốn cho chúng sanh biết rõ thế pháp đều là vọng tưởng vô thường hư hoại, rất nhằm lia chẳng nhiễm trước, dứt hẳn phiền não tham ái, tu hạnh thanh tịnh lợi ích chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

**Living soul:** Intelligence of the living—Mind of the living—Sinh linh.

**Living stream of wisdom:** Which is able to cleanse all impurity—Tuệ lưu.

**Living and things:** Men and things—Sanh Pháp—Người và vật hay hữu tình và phi tình—The living and things—Men and things—The self and things:

- 1) The living—Hữu Tình: The sentient or those with emotions and wisdom—Chúng hữu tình là những chúng sanh có tình cảm và lý trí.

- 2) Things—Phi Tình: Insentient things or those without emotions nor wisdom—Những chúng sanh không có tình cảm và lý trí.

**Living on wild fruits and nuts:** Mộc thực.

**Load of night-soil:** Thử Đắm Tử—The human body that has to be carried about—Gánh phân, ý nói thân người trong chứa đầy phân mà con người phải luôn gánh nó đi khắp nơi.

**Lobha (p):** Tham lam—Greed—Covetousness—Tâm nắm giữ vật ưa thích.

**Lobho (p):** Greed—Tham—See Fifty-two mental states.

**Lobho akusala mulam (p):** Unwholesome root of greed—Tham bất thiện căn—See Three dharmas (II).

**Local Buddhist Sangha:** Giáo Hội Phật Giáo Địa Phương.

**Local Deities Hall:** Lands Hall—Thổ Địa Đường.

**Local guardian deity of the soil:** God of the soil—Thổ Địa Thần.

**Local temple:** Chùa địa phương.

**Localism (n):** Theo chủ nghĩa địa phương—Người đặt quyền lợi của mình lên trên quyền lợi của giáo hội và đất nước.

**Localization (n):** Địa phương hóa—Cục bộ hóa.

**Locana (skt):** Lư Xá Na.

- 1) Illuminating: Chiếu sáng.
- 2) One of the forms of the Trikaya, similar to the sambhogakaya: Báo thân, một trong tam thân Phật.
- 3) The adorned person of Vairocana: Xá Na Tôn Đặc—Thân tôn nghiêm đặc biệt của Đức Tỳ Lô Giá Na (vị giáo chủ của Kinh Hoa nghiêm)—Vairocana Buddha.

**Location of a pagoda:** Vị trí của chùa.

**Lockjaw:** Chứng Cứng Hàm hay chứng khíh hàm—One of the five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—Một trong năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

**Lodge (v) pilgrims:** Provide the pilgrims with room and board (food)—Cung cấp phòng trọ và thức ăn cho khách hành hương.

**Lofty (a):** High—Eminent—Cao tuyệt.

**Lofty aim:** Mục tiêu cao tuyệt.

**Lofty objective:** Mục tiêu cao tuyệt.

**Logically reasoning of a cause:** Nhân Minh—See Hetuvidya.

**Loha** (skt): Lộ Hạ—Copper, gold, or iron, etc.—Kim loại, kể chung đồng vàng hay sắt.

**Lohagambhira** (p): Địa ngục đồng sôi.

**Lohita** (skt): Lộ Già Đa—Màu đỏ hay màu đồng—Red, copper-coloured.

**Loiter to engage in idle conversations:** La cà tán gẫu—A Bhiksu or Bhiksuni should not loiter in a layperson's house or in the town to engage in idle conversation or to eat snacks—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên la cà ở nhà cư sĩ hay nơi phố chợ để tán gẫu và ăn quà vặt.

**Loka** (skt): Lộ Ca.

- 1) Open space—Universe—World—Cõi—Giới—Thế gian—The world, a region or realm, a division of the universe—Thế giới—Còn gọi là Lộ Già.
- 2) Free or open space: The earth or world of human beings—Không gian.
- 3) District: Province—Country—Quốc độ.
- 4) The inhabitants of the world—Worldly affairs—Ordinary life—Mankind—Folk—People—Phàm cư độ.

**Lokadhatu** (skt): This world—Thế giới này—See Ten inexhaustible vows.

**Lokadhipateyyam** (p): The predominant influence on the world—Thế tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).

**Lokageya** (skt): Lộ Già Kỳ Dạ—Interpreted as repetition in verse, but also as signing also as signing after common fashion—Dịch là “trùng tụng,” hay tụng, là một trong 12 bộ kinh trong kinh điển Phật giáo.

**Lokajyestha** (skt): Lokanatha (skt)—World's Honored One—World's most venerable—Thế Tôn (an epithet of a Buddha).

**Lokamitra, Dharmachari:** Name of a British Buddhist and member of the Friends of Western Buddhist Order (FWBO) who was one of the founding members of the Trailokya Bauddha Mahasangha Sahayaka Gana (TBSMG), an organization based in India that works among the former Untouchables who followed R.B. Ambedkar in converting to Buddhism—Tên của

một Phật tử người Anh và hội viên của Hội Phật Tử Tây Phương, vị đã sáng lập ra tổ chức Trailokya Buddha Mahasangha Sahayaka Gana, một tổ chức có trụ sở tại Ấn Độ theo chân của R.B. Ambedkar chuyên lo việc cải đạo cho những người cùng khổ trước kia thuộc giai cấp thấp nhất trong Ấn giáo.

**Lokanatha** (skt): Lokajyestha (skt)—Lộ Ca Na Tha—Most excellent of the world, lord of the world, epithet of Brahma and of a Buddha—Dịch là Thế Tôn, danh hiệu của Phạm Thiên và của Đức Phật.

**Lokantarika** (skt): Biên Ngục—Biên Địa Địa Ngục—The side hells.

**Lokapalas** (skt): Raskapalas (skt)—Hộ quốc—Hộ Pháp Thần—The protectors of the four directions, protectors of the world and the Buddhist teaching. They are considered as guardians at the gates of Buddhist monasteries. Four Lokapalas, usually seen at the entrance to Buddhist temples or monasteries. According to Buddhist legends, these are four Heaven kings or Lokapalas of the Heaven of the Four Kings, each protecting one of the four quarters of space, the guardians of the world and of the Buddhist faith. This first-level heaven is halfway up Sumeru Moountain and in each of its directions, North, South, East, West—Thần canh giữ tứ phương để che chở giới luật nhà Phật. Lokapala cũng còn được xem như những vị long thần hộ pháp bảo vệ lối vào các chùa. Bốn vị thần hộ pháp thường thấy nơi cửa vào các chùa hay tự viện. Theo truyền thuyết Phật giáo, đây là bốn vị Thiên vương ở cõi Trời Tứ Thiên Vương, mỗi vị canh giữ một phương, ý nói Thần Hộ Pháp. Cõi Trời thứ nhất này nằm giữa chừng núi Tu Di. Mỗi vị mỗi hướng, Bắc, Nam, Đông, Tây (Kinh Duy Ma Cật, phẩm Phương Tiện: “Hộ thế tứ thiên vương là những vị bảo vệ chúng sanh thoát khỏi sự tàn hại của các loài quỷ thần ác độc.”)—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

**Lokasema** (second century): Name of a Scythian monk who traveled to China in the second century and became an important translator of Buddhist texts. He worked with An-Shih-Kao in Lo-Yang for twenty years. One of his most important works was a partial translation of the “Eight Thousand Line Perfection of Wisdom Sutra” (Astasahasrika-



Prajna-Paramita-Sutra)—Tên của một vị sư người Scythian, người đã du hành sang Trung Quốc vào thế kỷ thứ 2 và trở thành một dịch giả quan trọng trong việc phiên dịch kinh điển Phật giáo. Ngài làm việc với sư An Thế Cao tại Lạc Dương. Một trong những tác phẩm quan trọng của ông là một phần dịch thuật bộ “Tám ngàn câu kệ Bát Nhã Ba La Mật Đa.”

**Lokakshin** (skt): Sấm Chi Lôu ca.

**Lokavartani-dharmavartani-jnanavartani-**

**dhatu** (skt): The world where this worldly life, the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved—Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới (thế giới mà ở đó cuộc đời trần tục này Pháp và Phật trí phát sanh)—See Ten Inexhaustible Vows.

**Lokavid** (skt): Lokavit (skt)—Lộ Ca Bị—Thế Gian Giải—Knower of the world—He who knows, or interprets the world, one of the ten epithets (characteristics) of a Buddha—Còn gọi là Lộ Già Bị, dịch là “Tri Thế Gian,” hay “Thế Gian Giải,” một trong mười danh hiệu của Đức Phật—See Ten epithets of a Buddha.

**Lokavidu** (skt): Người hiểu rõ thế gian—The knower of the world.

**Lokayatika** (skt): Lộ Ca Đa Để Ca—A materialist, follower of the Carvaka system, atheist, unbeliever; interpreted as worldly, epicurean, the soul perishes with the body, and the pleasures of the senses are the highest good—Còn gọi là Lô Kha Đa Chi, Lộ Già Đa, Lộ Già Đa Đà, dịch là “Thuận Thế. Lãng Già Kinh, tứ quyền và thất quyền gọi là “Ác Luận” và “Thế Luận” hay là ngoại đạo, những kẻ không tin tưởng Phật giáo, những kẻ thuận theo thế tục, từ suy nghĩ, đến nói năng hành động.

**Lokesvara** (skt): Lokesvararaja (skt)—Nhiều Vương Phật—Thế Nhiều Vương Phật—Thế Tự Tại Vương Phật.

1) Thế Nhiều Vương—Lâu Di Cống La Phật—An ancient Buddha, The lord or ruler of the world; successor to Ting-Kuang Buddha. Buddha under whom Amitabha, in a previous existence, entered into the ascetic life and made his forty-eight vows—Vị Phật trị vì thế giới hay Thế Tự Tại Vương Phật hay Phật Nhiều Thế là vị cổ Phật tiếp nối Định Quang

Phật. Vị Phật mà Phật A Di Đà trong tiền kiếp đã xuất gia tòng tu và thệ nguyện 48 lời nguyện.

2) In Indo-China, Lokesvara refers to Avalokitesvara, whose image or face, in masculine form, frequently seen at Angkor: Tại các xứ Ấn Độ Chi Na (Việt Nam, Miên và Lào), người ta xem Nhiều Vương Phật là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, có mặt và thân hình người nam, thường thấy ở vùng Angkor.

**Lokesvara-Buddha** (skt): Tự tại vương Phật.

**Lokesvararaja** (skt): Thế Tự Tại Vương—Thế Nhiều Vương—Buddha under whom Amitabha, in a previous existence, entered into the ascetic life and made his forty-eight vows—Vị Phật mà Phật A Di Đà trong tiền kiếp đã xuất gia tòng tu và thệ nguyện 48 lời nguyện.

**Lokisvara-Buddha** (skt): Master Sovereign King Buddha—Tự Tại Vương Phật.

**Lokiya** (p): Thế tục.

**Lokottara** (skt) **Lokuttara** (p): Siêu thế—Super-mundane—Transcendental—The transcendental, i.e. beyond the three worlds. Lokottara (supramundane) means anything that is connected with the path to liberation or that is directed toward the attainment of nirvana. In the Mahayana Buddhism, Lokottara means a supramundane who is mentally and physically absolutely pure—Siêu thế (siêu nhiên hay vượt lên trên tất cả), vượt ra tam giới và hàm nghĩa bất cứ gì có liên quan đến sự tiến gần đến Niết bàn. Đây là những giai đoạn khác nhau của con đường lên Thánh. Trong Phật giáo Đại thừa, siêu nhiên hàm nghĩa thuần khiết tuyệt đối về thể chất lẫn tinh thần.

**Lokottaravadinah** (skt): Lokottaravada (skt)—Lư Câu Đa Bà Thi Bộ—Thuyết Xuất Thế Bộ (Xuất Thế Bộ)—One of the twenty Hinayana sects, a branch of Mahasanghikah, which held the view that all in the world is merely phenomenal and that reality exists outside it—Một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, tách ra từ Đại Chúng Bộ, bộ này cho rằng các pháp thế gian là kết quả sinh ra do điên đảo hoặc nghiệp, chúng là giả danh, không có thực thể. Chỉ có các pháp xuất thế là không do điên đảo mà khởi.

**Lokuttara** (p): Siêu thế. Đây là từ để chỉ bốn đạo, bốn quả và Niết bàn—See Supermundane consciousness.

**Lokuttara-citta** (p): Tâm Siêu Thế—See Supermundane consciousness.

**Loneliness** (n): Sự lẻ loi—Sự cô đơn—Solitary.

**Lonely** (a): Lẻ loi.

**Long Abstinence:** Trường trai (Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục vĩnh viễn).

**Long and broad tongue:** Tướng lưỡi rộng dài—Buddhas never indulge in false speech or tell lies

**Longchen Nyintig** (tib): A Tibetan term for “Heart Sphere of the Great Expanse.” This is an important two-volume collection of “treasure texts discovered” by the 18<sup>th</sup> century Tibetan “treasure discoverer” Jigme Lingpa (1730-1798), which have been widely influential in the Nyingmapa order—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ “Tâm Giới.” Đây là một bộ sưu tập 2 quyển về “Pháp Bảo tìm thấy” vào thế kỷ thứ 18 của người khám phá ra pháp bảo Jigme Lingpa, có ảnh hưởng rộng rãi trong trường phái Nyingmapa.

**Longchen Rabjampa** (1308-1364): Name of one of the most influential masters of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, particularly important in the Dzogchen (great perfection) tradition. Among his best works are the “Seven Treasuries,” and the “Fourfold Innermost Essence—Tên của một trong những vị thầy có ảnh hưởng nhất của trường phái Nyingmapa thuộc Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt quan trọng với chi phái Đại Toàn (Dzogchen). Trong số những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là những bộ “Thất Bảo Tạng” và bộ “Tứ Nội Yếu.”

**Long Abstinence:** Trường trai (Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục vĩnh viễn).

**Long Agama Sutra:** Digha-nikaya (p)—Choagon-kyo (jap)—Kinh Trường A Hàm—See Agamas.

**Long life:** Eternal life—Trường sinh.

**Long life without death:** Trường sinh bất tử.

(of) Long standing: Of long time—Thâm niên.

**Longer Sukhavativyuha Sutra:** Longer Amitabha Sutra—Kinh A Di Đà Bốn Nguyện.

**Longchen Rabjampa** (1308-1364): One of the most influential masters of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, particularly important in the Dzogchen (great perfection) tradition. Among his best works are the “Seven Treasuries,” and the “Fourfold Innermost Essence.

**Long collection:** See Agamas.

**Longevity:** Sống thọ—Những lời Phật dạy về “Sống thọ” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Longevity” in the Dharmapada Sutra:

- 1) To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110): Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định.
- 2) To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111): Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định.
- 3) To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112): Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần.
- 4) To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113): Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường.
- 5) To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114): Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi.
- 6) To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115): Sống trăm tuổi mà không

thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng.

**Long (v) for:** Khát vọng—To aspire for.

**Long Hoa Temple:** Long Hòa Tự—Name of a famous ancient pagoda located in An Thạnh hamlet, An Ngãi village, Long Đất district, Bà Rịa Vũng Tàu, South Vietnam. According to the documents of the pagoda, it was built in 1797, at the same time with the communal house of Long Thạnh village. It came through generations: Patriarch Tâm Thông Huệ Liễu, Patriarch Hải Hội Chánh Niệm (1834-1905), Patriarch Thanh Kế Huệ Đăng (1873-1953). It was rebuilt by Patriarch Huệ Đăng in 1929, then headed by the successive patriarchs of the Lin-Chi Sect—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Đất, Vũng Tàu Bà Rịa, Nam Việt Nam. Theo tài liệu của chùa thì chùa được xây dựng vào năm 1797, cùng thời với đình Thần Long Thạnh. Chùa đã trải qua các đời truyền thừa: Tổ Tâm Thông Huệ Liễu, tổ Hải Hội Chánh Niệm (1834-1905), tổ Thanh Kế Huệ Đăng (1873-1953). Chùa được tổ Huệ Đăng trùng tu vào năm 1929. Sau đó các vị trụ trì thuộc phái Lâm Tế.

**Long Hue Temple:** Chùa Long Huệ—Name of an ancient pagoda, located in Go Vap district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the eighteenth century by Patriarch Nguyen Quan (his Dharma name is Đạo Thông; he was from Đại Hoi village, Quang Nam province). At first, the pagoda was only a small temple where the Patriarch stayed and worshipped the Buddha. It was offered the “Royal Recognized Long Huệ Pagoda” Board by King Gia Long. Its other name are “Royal Recognized Hue Long Tu,” and “Ngu Tu Quan Long Tu.” Under King Thanh Thai’s reign, Long Hue Pagoda was rebuilt spaciouly. The present structure results from the rebuilding in 1966. It still has conserved the “Royal Recognized Long Hue Pagoda” Board and an ivory sealon which are carved the words “Twenty-fourth year of King Tu Duc’s reign.”—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Gò Vấp, thành phố Sài gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây từ thế kỷ thứ 18 bởi Tổ Nguyễn Quán (pháp hiệu Đạo Thông, người xã Đại Hội, tỉnh Quảng Nam). Lúc đầu chùa chỉ là

một cái am nhỏ làm nơi ở và tu hành cho tổ. Chùa được vua Gia Long ban tặng bản “Sắc Tứ Long Huệ Tự.” Chùa còn có nhiều tên hiệu khác như “Sắc Tứ Huệ Long Tự,” và “Ngự Tứ Quan Long Tự.” Dưới triều vua Thành Thái, chùa được trùng tu lại khang trang rộng rãi. Kiến trúc chùa hiện nay là mô hình trùng tu năm 1966. Hiện chùa vẫn còn giữ bản “Sắc Tứ Long Huệ Tự” đời Gia Long và một dấu triện bằng ngà voi có khắc chữ “Tự Đức năm thứ 24”.

**Long Hung Temple in Bien Hoa:** Long Hưng Tự—Name of a famous ancient pagoda, located in Hòa Định village, Bến Cát district, South Vietnam. Long Hưng pagoda was founded by Patriarch Đạo Trung Thiện Hiếu in the eighteenth century. Formerly it was a thatched temple then turned into a big pagoda by the local people in 1794. At that time people called it Patriarch Pagoda, and gave Patriarch Thiện Hiếu a nickname that is “Patriarch Leech.” It was said that Patriarch knew how to treat the leeches from the leech swamp in order to help the local people go to the leech swamp for tilling. The uncultivated land, therefore, was changed into the fertile rice fields—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng ở vùng Sông Bé, chùa tọa lạc trong xã Hòa Định, huyện Bến Cát, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Đạo Trung Thiện Hiếu dựng lên vào thế kỷ thứ 18. Hồi xưa chùa chỉ là một cái am tranh nhỏ. Đến năm 1794 được nhân dân địa phương xây thành ngôi chùa lớn, thường gọi là Chùa Tổ. Tổ Thiện Hiếu còn được gọi là “Tổ Đũa.” Theo lời truyền thì sư trụ được đũa trong vùng “Bưng Đũa” để dân địa phương xuống bưng làm ruộng, biến vùng đất bỏ hoang thành ruộng lúa trù phú.

**Long Hung Temple in Long Xuyen:** Long Hưng Tự—Name of a temple, located in Long Sơn village, Phu Tan district, An Giang province, about 54 miles from Long Xuyen town. It is also called Giông Thanh Temple. It was first built by Most Venerable Minh Ly in 1875 and has been rebuilt many times before it became a magnificent and splendid one seen nowadays. The temple has its structure in “Song Hy” style, comprising three buildings: the Main Hall, the Auditorium or Lecture Hall, and the Patriarch Hall—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong xã Long Sơn, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, chùa

cách thị xã Long Xuyên chừng 54 dặm. Chùa còn có tên là chùa Giồng Thành. Chùa được Hòa Thượng Minh Lý xây dựng vào năm 1875 và đã được trùng tu nhiều lần để thành ngôi chùa khang trang rộng lớn như hôm nay. Chùa được xây theo chữ “Song Hỷ” gồm 3 gian: Chánh Điện, Giảng Đường và Hậu Tổ.

**Long-life heaven:** Cung trời trường thọ.

**Long life without growing old:** Trường sanh bất lão—Cuộc sống kéo dài không già, không chết—Immortality.

**Long life spent in saving others:** Hóa Tha Thọ—Buddha’s long or eternal life spent in saving others, implying Buddha’s powers of unlimited salvation—Thân Phật trường thọ và vĩnh hằng để cứu độ chúng sanh (chúng sanh có thể tế độ thì nhiều vô hạn, nên đức đại bi của chư Phật cũng mãi mãi không dứt).

**Long-lived:** Sống lâu.

**Long-nailed ascetic Brahmacari:** Trảo Độc—The long-nailed ascetic Brahmacari of the Vatsiputriyah; it is said that his nails were a treatise and his hair a discourse—Trường Trảo Phạm Chí (của Độc Tử Bộ); người ta nói rằng những móng tay của ông ta là văn bản và tóc của ông ta là lời thuyết (trảo chương phát luận).

**Long Nieu Temple:** Chùa Long Nhiêu—Name of a temple located in Thu Đức town, Thu Đức district, Sai Gon City, South Vietnam. Long Nieu Pagoda was founded in the late nineteenth century. It is one of the famous ancient pagoda of Saigon City. It has still kept a lot of old statues. The present architecture results from the construction in 1968. There are many old statues, including the statue of Dharma Guardian, 1.7 meters high—Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được khai sơn từ cuối thế kỷ thứ 19, là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của thành phố Sài Gòn. Kiến trúc chùa hiện nay là được xây vào năm 1968. Trong chùa có nhiều tượng cổ, trong đó có tượng Hộ Pháp cao 1 mét 7.

**Long night of births and deaths:** Đêm dài sanh tử.

**Long robes and optional garments:** Thính y—Là loại trường y không bắt buộc phải mặc—See Two kinds of clothing.

**Long slender fingers:** Ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn—See Thirty-two auspicious marks.

**Long Thanh Temple:** Chùa Long Thạnh—Name of an ancient pagoda located in Binh Chanh district, Saigon City, South Vietnam. It was established in the eighteenth century by Most Venerable Tri Tam. It was completely destroyed by 1945. In 1959, Most Venerable Buu Y rebuilt in a small scale. In the Main Hall, there is a statue of Amitabha Buddha, made of jacktree wood, 1.3 meters high, the lotus pedestal is .33 meter high. There is also a great bell, 1 meter high, 0.5 meter in diameter, cast in the Patriarch Tu Nhuong’s period—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc tại quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Nghiêm xây vào thế kỷ thứ 18. Trước năm 1945, chùa bị hoàn toàn sụp đổ. Đến năm 1959, Hòa Thượng Bửu Ý xây cất lại trên một khuôn viên nhỏ hơn. Trong Chánh điện có tượng Phật A Di Đà bằng gỗ mít, cao một thước ba, tòa sen cao 33 phân. Trong chùa còn có đại hồng chung cao một thước, đường kính nửa thước, được đúc dưới thời Tổ Từ Nhượng.

**Long Thien Temple:** Chùa Long Thiên—Name of a famous ancient pagoda, located on the bank of Dong Nai River, in Buu Hoa quarter, Bien Hoa City, South Vietnam. The pagoda was built in 1664. According to “Thiên Sư Việt Nam” composed by Ch’an Master Thich Thanh Tu, the pagoda was built in the late 17 century by disciple of Most Venerable Thanh Nhạc An Son (from the 34<sup>th</sup> generation of the Lin-Chi Sect). Presently Most Venerable Thich Hue Thanh is Head of Long Thien Pagoda. He was the Chairman of Vietnamese Traditional Buddhism—Tên một ngôi cổ tự, tọa lạc bên bờ sông Đồng Nai, thuộc ấp Tân Bình, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên từ năm 1664. Theo bộ “Thiên Sư Việt Nam” của Hòa Thượng Thiên Sư Thích Thanh Từ, chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 17, do Hòa Thượng Thành Nhạc Ấn Sơn (đời thứ 34 phái Lâm Tế). Hiện tại vị trụ trì là Hòa Thượng Thích Huệ Thành,

nguyên là Tăng Thống Phật Giáo Truyền Thống Việt Nam.

**Long way of Hinayana:** Lengthwise way of Hinayana—Thụ siêu—Con đường dọc hay đường trường của Tiểu thừa—See Two ways of passing over or bliss.

**Long way to work out one's own salvation:** Thụ xuất—Giáo pháp chủ trương dựa vào tự lực (Thánh đạo môn)—See Two modes of escape from mortality (B).

**Long-work Sutras:** Kinh trường A Hàm—See Agamas.

**Longer Amitabha Sutra:** Kinh Vô Lượng Thọ—See Three Pure Land Sutras.

**Longer Sukhavativyuha Sutra:** Kinh A Di Đà Bốn Nguyên—Longer Amitabha Sutra—See Western land of Amitabha Buddha and Amitabha Sutra.

**Longevity for the Buddhism:** Sự trường tồn của Phật giáo.

**Look after a sick person:** Chăm sóc người bệnh—A Bhiksu or Bhiksuni who sees that a fellow monk or nun is sick and does not ask about his or her condition and look after him or her, or find someone else to look after him or her, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thấy vị Tăng hay Ni đồng tu bị bệnh mà không chịu chăm sóc hay tìm người chăm sóc cho vị ấy là phạm giới Ba Dật Đề.

**Look at with the eyes:** Sacchikaroti (p)—Sakshatkrita (skt)—Nhìn thấy bằng mắt—See Realization.

**Look (v) back deeply:** Nhìn sâu vào chính mình.

**Look down on one's master:** Khinh khi thầy tổ—Bhiksus and Bhiksunis should never look down on their master for being outdated and out of touch with the modern life. For sure, their teacher is older than they and sometimes the teacher cannot be up-to-date with modern life. If Bhiksus and Bhiksunis despite their master, they commit an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni đừng bao giờ khinh dể thầy mình vì thầy quê mùa. Chắc chắn thầy phải lớn hơn trò nên không thể nào có nếp sống văn minh tiến bộ được như trò. Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni

nào khi dể thầy mình là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Look for:** To search for—Tìm cầu.

**Look for faults in others:** Tìm Lỗi Người—In daily life, always look above, look below, look to the east or to the west, to the north or to the south and so on to try to find faults in others. Buddha taught that we should look into ourselves, we should reflect the light of awareness inwardly to become enlightened—Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường nhìn lên, nhìn xuống, nhìn đông, nhìn tây, nhìn bắc, nhìn nam, cố tìm lỗi người. Phật dạy rằng chúng ta nên nhìn lại chúng ta, chúng ta nên phản quang tự kỷ để tự giác ngộ lấy chính mình.

**Look forward to do something:** Mong đợi để làm điều gì.

**Look into:** Vipasyana or Vidarsana (skt)—See Contemplation.

**Look (v) inward:** Xem xét nội tâm.

**Look inward for salvation:** Nhìn vào bên trong của chính mình hay hồi đầu thị ngạn—Turn the head and there is the shore.

**Look (v) lightly:** Xem thường—One should never look lightly upon slight and small evils, considering them not to be offenses; for after death retribution is undergone in the most exact detail—Chúng ta không nên xem thường những lỗi lầm nhỏ, vì sau khi chết quả báo sẽ đến không tránh khỏi.

**Look not at what is contrary to the Buddha's teachings:** Đừng nhìn những gì ngược lại với lời Phật dạy (Phi lễ vật thị).

**Look at oneself before criticizing others:** Tự xét mình trước khi xét người (Phản cầu chư kỷ).

**Look at oneself in a mirror:** Chiếu Kiến—Soi gương, bị cấm trong đạo Phật, ngoại trừ những lý do đặc biệt—To reflect—To look at oneself in a mirror, forbidden to monks except for special reasons.

**Look for someone or something:** Search for—Tìm cầu.

**Look at the stars to tell people's fortunes:** Nhìn sao đoán mệnh—A Bhiksu or Bhiksuni who looks at the stars to tell people's fortunes (astrology) in order to earn money, or even not to

earn money but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xem sao để đoán vận mệnh để kiếm tiền, hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

**Look up at someone:** To adore someone—Kính ngưỡng ai.

**Look up to:** Chiêm ngưỡng. To adore—To revere.

**Look up at someone or something with respect:** Chiêm ngưỡng.

**Looking:** Nhìn—Looking is one of the fine manners of monks and nuns. When looking, monks and nuns should practice looking straight ahead with calm and ease, not glancing nervously from side to side—Nhìn là một trong những uy nghi của chư Tăng Ni. Khi nhìn, Tăng Ni nên nhìn thẳng một cách an lạc chứ không nên liếc qua liếc lại một cách căng thẳng—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably:** Quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhàm mỏi—See Fifteen modes of contemplation.

**Looking into the impermanence without discarding the performance of good deeds:** Quán Vô Thường mà không nhàm việc lành (lợi hành)—See Fifteen modes of contemplation.

**Looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently:** Quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn—See Fifteen modes of contemplation.

**Looking into the non-existing destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions as true destinations:** Quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành—See Fifteen modes of contemplation.

**Looking into nothingness (emptiness) without forgetting (abandoning) about great compassion:** Quán Không Vô mà không bỏ đại

bi—See Fifteen modes of contemplation.

**Looking for an ox:** Seeking the ox—Tìm trâu—See Ten Ox-herding pictures.

**Looking into passionlessness without cutting off the passion-stream in order to stay in the world to liberate others:** Quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu—See Fifteen modes of contemplation.

**Looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds:** Quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành—See Fifteen modes of contemplation.

**Looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit of staying in it:** Quán Chánh Pháp Vị (chỗ đứng) mà không theo Tiểu thừa—See Fifteen modes of contemplation.

**Looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings:** Quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh—See Fifteen modes of contemplation.

**Looking into suffering in the world without hating birth and death, i.e. samsara:** Quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử—See Fifteen modes of contemplation.

**Looking into the unborn, i.e. the uncreate while abiding in the illusion of life to shoulder responsibility to save others:** Quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nướng theo hữu sanh) để gánh vác tất cả—See Fifteen modes of contemplation.

**Looking into the unreality of all phenomena:** Bồ Tát không trụ vô vi—See Fifteen modes of contemplation.

**Loose:** Vitakkacarita (p)—Bất tánh phóng dật—Distracted—Unrestrained, or discursive temperament—See Six kinds of temperament.

**Loose bonds:** Untie bonds—Undo bonds—Giải kết.

**Loose cross-legged sitting:** Ngồi Xếp Chéo Lông—The position originated from Japan. It is neither the half-lotus nor the full-lotus—Thế ngồi

Thiên theo kiểu Nhật Bản, ngồi xếp chéo lỏng, không phải bán già mà cũng không phải kiết già.

**Loose explanation:** Thủ Thứ Ngữ—Easy, facile, loose talk—Sự giải thích lỏng lẻo kém cỏi.

**Loose one's illusion about sins:** Be disillusioned—Tỉnh mộng.

**loose someone from his bonds:** To relieve distress—Giải ách.

**Looseness:** No slackness—Bất phóng dật.

**Loot (v):** Ăn cướp—To rob.

**Loquacious (a):** Đa ngôn.

**Lord:** Đức Thế Tôn.

(A) An epithet of the Buddha—The Blessed One—The Exalted One.

(B) Bốn vị chúa tể của thế giới mà phạm vi trải từ Đông, Nam, Tây, sang đến Bắc của dãy Hy mã Lạp Sơn—The four Lords of the world, whose domain were supposed to stretch from East, South, West, to North of the Himalayas—See Four Lords of the world.

**Lord with the absolute intelligence:** The Buddha, who is said to have the knowledge of the absolute—Không vương pháp, Đức Phật, người có trí tuệ về tánh không tuyệt đối.

**Lord of Beasts Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Thú.

**Lord of Birds Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Cầm.

**Lord of Birth Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Sản.

**Lord of Calamities Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Họa.

**Lord of charity:** Danapati (skt)—Almsgiver—Benefactor—Patron of Buddhism—Đàn chủ (thí chủ).

**Lord of constellations:** Naksatranatha (skt)—Tinh Tú Vương.

**Lord of conversion:** Lord of transformation—Hóa Chủ—Người chủ trì việc giáo hóa.

- 1) The Buddha: Đức Phật.
- 2) An Almsgiver: Người bố thí cúng dường.
- 3) One who exhorts believers to give alms for worship: Người khuyến hóa tín đồ để họ cúng dường Tam Bảo.

**Lord of Danger Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Hiểm.

**Lord of death and hell:** Tử vương—See Yama.

**Lord of devas:** Devapati (skt)—Thiên Chủ—See Devapati.

**Lord of devas, born in the womb of an ass:** Thiên Đế Sinh Lư Thai—Thiên Đế thác sanh vào thai lừa—According to the Dharmapada Sutra, there is a Buddhist fable, that Indra knowing he was to be reborn from the womb of an ass, in sorrow sought to escape his fate, and was told that trust in Buddha was the only way. Before he reached Buddha his life came to an end and he found himself in the ass. His resolve, however, had proved effective, for the master of the ass beat her so hard that she dropped her foal dead. Thus Indra returned to his former existence and began his ascent to Buddha—Theo Kinh Pháp Cú kể lại, thì có một truyện tích kể lại vụ trời Đế Thích biết mình sắp thác sanh vào thai lừa nên lòng buồn bã không nguôi. Người khác bảo rằng muốn thoát khỏi cảnh này chỉ có cách là tin Phật. Trước khi ông tới được Phật thì đã thác và thấy mình tái sanh vào bụng lừa. Tuy nhiên, lời nguyện của ông đã có hiệu quả vì chủ lừa đánh lừa mẹ quá mạnh đến sẩy thai và Thiên Đế được trở về kiếp cũ và lên gặp Phật.

**Lord of Domestic Animals Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Súc.

**Lord of elephants:** Tượng Vương—Tượng Chủ—The southern division of India, the Lord of the elephant—Nam Phương Tượng Chủ. \*\*See Four Lords of the world.

**Lord of Food Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Thực.

**Lord of great grace:** Đại Ân Giáo Chủ—Teacher of men—Buddha—Vị giáo chủ có ân lớn với nhân loại, chỉ Đức Phật.

**Lord of the heavens of form:** Phạm Thiên—See Brahma.

**Lord of the hundred commentaries:** Bách Bốn Sớ Chủ—Bách Bốn Luận Sư—Title of K'uei-Chi of the Tzu-Ên monastery, because of his work as a commentator—Đại Khuy Cơ ở chùa Từ Ân viết sớ giải cho hàng trăm bộ kinh.

**Lord of the intellect:** Thức Chủ—The lord of the mind, the alaya-vijnana as discriminator—Tâm phân biệt, tâm làm chủ.

**Lord of Life Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Mạng.

**Lord Maheshvara's Palace:** Cung Thiên Vương.

**Lord of Mountain Spirit Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Mị.

**Lord of Sickness Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Tật.

**Lord of the sixth desire-heaven:** Marapapiyan (skt)—Thiên ma ba tuần—See Papiyan.

**Lord of supreme dharma:** Buddha—Vô thượng pháp vương.

**Lord of transformation:** Lord of conversion—Hóa Chủ—See Lord of conversion.

**Lord of Wealth Ghost King:** Quỷ Vương Chủ Tài.

**Lord of the West:** Amitabha Buddha—Tây Phương Giáo Chủ (A Di Đà Phật).

**Lord of the World:** Bhagava (skt)—Lokajyestha (skt)—Thế Thiên—Thế Tôn—World Most Venerable or Lokanatha—Lord of worlds—World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha—Tôn hiệu của Đức Phật, vị có đủ muôn đức được thế gian tôn trọng. Một trong mười danh hiệu của Phật.

**Lordship** (n): Vị thế của Đức Vua—Chủ quyền—Quyền thống trị.

**Lordly wife:** Ayyabhariya (p)—Vợ là một bà chủ—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A lordly wife who is not inclined to do anything, lazy, gluttonous, harsh, cruel, fond of bad speech, lives domineering the industrious—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất A Hàm. Kẻ lười biếng, tham ăn, cả ngày không làm gì, chỉ ngồi lê đôi mách, hay la lối gắt gỏng chồng, không bao giờ để ý đến công lao khổ nhọc và sự chuyên cần của chồng—See Seven types of wives.

**Lose consciousness:** Bất tỉnh.

**Lose** (v) **courage:** Ngã lòng.

**Lose** (v) **face:** Mất mặt.

**Lose one's conscience:** Táng tận lương tâm—To be insensible to right feeling—To be wicked to the point of having no more conscience.

**Lose one's hold in life:** Mất sinh lực.

**Lose** (miss) **an opportunity:** Lỡ dịp.

**Lose one's temper:** Đổ khùng—Nổi nóng.

**Lose one's vow to save other sentient beings:** Tiêu tan chí nguyện độ tha—To lose one's altruistic determination.

**Lose one's way:** Lạc đường.

**Lose proper mindfulness:** Mushitasmriti (skt)—Thất niệm hay không giữ được chánh niệm—Distraction—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Loser bewails his loss:** Người bại thì sanh tâm sầu muộn—See Six dangers when one attaches to gambling.

**Losing one's vitality:** Mất hết tinh khí—See Nine major forms of untimely death.

**Loss** (n):

- 1) Alabho (p): Decline—Thất—Bất Đắc hay thua kém—See Eight winds.
- 2) Vyasani (p): Sự mất mát—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of loss—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tổn thất—See Five kinds of loss.

**Loss of good name:** Thương tổn danh dự—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

**Loss of health:** Tật bệnh tổn thất—See Five kinds of loss.

**Loss of morality:** Giới tổn thất—See Five kinds of loss.

**Loss of relatives:** Thân thuộc tổn thất—See Five kinds of loss.

**Loss of right view:** Chánh kiến tổn thất—See Five kinds of loss.

**Loss of wealth:** Tài sản tổn thất—See Five kinds of loss.

**Lotus** (n): Pundarika (skt)—Liên Hoa—Lotus is a symbol of the true nature of beings, which remains unstained by the mud of the world of samsara. This nature is realized through enlightenment or bodhi. In pictures, lotus is a form of the seat or throne of the Buddha. With the school of the Pure Land, it is the symbol of the Buddha's doctrine—Hoa sen tượng trưng cho bản tánh chân thật của con người, mà bùn thế gian không thể nào vấy bẩn được. Bản tánh này được



thực hiện qua đại giác hay Bồ đề. Trong tranh tượng, hoa sen là biểu hiện của ngôi Phật. Với trường phái Tịnh Độ, hoa sen tượng trưng cho học thuyết của Phật.

**Lotus blossoms:** Hoa Sen—Lotus blossoms symbolize how we rise above the mire of life to become pure through our practice. Yet just as the lotus blossoms grow out of, but we are not independent of the mire, we should never remove ourselves from the suffering or ignore the world in the name of practice. Just as lotus blossoms grow in the heart of the summer, we need to turn the bothersome troubles and defilement of our lives into opportunities to further our practice and cultivation—Hoa sen tiêu biểu cho cuộc sống chúng ta vươn lên từ nơi nhiễm trước để trở nên thanh tịnh. Đừng bao giờ tự tách mình ra khỏi những phiền trước của trần thế. Hãy như hoa sen giữa hạ, lấy những nhiễm ô trong cuộc sống làm cơ hội tiến tu.

(A) See Lotus flower.

(B) The special qualities (characteristics) of the lotus—See Three special qualities (characteristics) of the lotus.

**Lotus-Blossom-Light-Play-Magic Buddha:** Liên Hoa Quang Du Hý Thần Thông Phật.

**Lotus Blossom Recitation:** Liên Hoa Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. As he recites, the practitioner contemplates the four colours of the lotus blossom (blue, yellow, red, and white), one colour after another without interruption. With his first utterance of the Buddha's name, he visualizes a huge, blue lotus blossom before his eyes, emitting a blue light. With the second utterance, he visualizes a yellow lotus blossom, emitting a yellow light. The third and fourth utterances are accompanied, respectively, by visualization of red and white lotus flowers, each colour emitting its own light. He then repeats the visualization in the same sequence. As the flowers appear, he imagines a vague, lingering touch of pure, soft lotus fragrance. Ancient masters devised this method because many practitioners in the T'ien-T'ai School, despite using all available techniques, found it difficult to stem their errant thoughts. This method uses various forms and colours to focus mind and thought. These forms

and colours take the marks of lotus blossoms in the Seven-Jewel Pond of the Pure Land (one utterance of the Buddha's name, one jewelled lotus blossom), because the lotus blossom appearing in the Pure Land are inseparable from the lotus blossoms created by virtues of reciting mind. At the time of death, the mind-consciousness of the practitioner relies on these jewelled lotus blossoms to achieve rebirth in the Western Pure Land. Should the Pure Land cultivator discover that he has an affinity with this technique, he should apply it and quickly enter the Wonderful Lotus Blossom Buddha Recitation Samadhi—Đây là một trong mười pháp trì danh. Lấy bốn sắc hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng, vừa niệm vừa tưởng, luân lưu chuyển tiếp, là danh nghĩa của lối niệm trên đây. Hành giả khi niệm câu Phật hiệu thứ nhất, tưởng trước mặt mình hiện ra một đóa sen xanh to lớn, phóng ánh sáng xanh. Câu thứ hai, tưởng đóa sen vàng. Cho đến câu thứ ba, thứ tư, là hoa sen đỏ, trắng, màu nào phóng quang ánh sáng ấy. Kế tiếp lại tưởng hoa sen màu xanh, cứ như thế mà luân lưu mãi. Đồng thời khi hoa hiện, lại tưởng có hương sen thanh nhẹ phảng phất xung quanh. Bởi có nhiều hành giả trong Liên Hoa Tông dùng mọi pháp thức vẫn khó ngăn được tạp niệm, nên cổ nhân mới phát minh ra lối niệm này. Đây là cách dùng hình sắc thay đổi để buộc tâm tưởng cho chuyên nhất, và hình sắc này lại lấy tướng hoa sen nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc “Một câu Di Đà, một đóa bảo liên,” bởi hoa sen Tịnh Độ hiện thành không rời hoa sen công đức của tâm niệm Phật. Và khi mạng chung, thần thức của hành giả sẽ nương theo hoa sen báu ấy mà sanh về Cực Lạc. Chư liên hữu nếu thấy có duyên với phương thức trên đây, nên áp dụng để mau đi vào niệm Phật diệu liên hoa tam muội—See Ten kinds of oral recitation.

**Lotus-Blossom Samadhi:** Pháp Hoa Tam Muội—One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Following One's Inclinations Samadhi, Pratyutpanna Samadhi, and Single-Practice Samadhi. This is also one of the sixteen samadhis explained in Chapter 24 of the Lotus Sutra. According to the T'ien-T'ai School, the 'three truths' (emptiness, conditional existence, the Middle Way) perfectly fused, are “Dharma,” while the Expedient and the True,

being non-dual, are “blossom.” For example, when the petals (the Expedient) of the lotus blossom are not yet opened, its seeds (the True) are already formed; the seeds and the petals exist simultaneously. Thus, in a single flower, the full meaning of the True and the Expedient is exemplified. In Pure Land terminology, we would say, “recitation is Buddha,” “form is Mind,” and one utterance of the Buddha’s name includes the “three truths,” encompassing the True and the Expedient. If we recite the Buddha’s name while understanding this principle, we are practicing the Lotus Blossom Samadhi. In cultivating this samadhi, the practitioner alternates between sitting and walking while visualizing Amitabha Buddha or reciting His name, to the point where he enters samadhi. This technique is somewhat easier than the Single-Practice Samadhi described above—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Tùy Tự Ý Tam Muội, Bát chu Tam Muội, và Nhất Hạnh Tam Muội. Đây cũng là một trong mười sáu môn tam muội trong kinh Pháp Hoa, phẩm Diệu Âm Bồ Tát đã trần thuật. Theo ý chỉ của tông Thiên Thai, thì ba để viên dung là “Pháp,” quyền thật không hai là “Hoa.” Ví như hoa sen khi cánh hoa quyền chưa nở, mà gương sen thật đã thành, gương với cánh đồng thời; nơi một đóa hoa mà gồm đủ ý nghĩa quyền và thật vậy. Nói theo tông Tịnh Độ thì tức niệm là Phật, tức sắc là tâm; một câu niệm Phật gồm đủ tất cả ba đế, nhiếp cả thật quyền. Nếu tỏ ngộ lý này mà niệm Phật, gọi là tu hạnh Pháp Hoa Tam Muội. Khi tu môn tam muội này, hành giả dùng hai oai nghi ngồi và đi mà thay đổi để quán Phật hoặc niệm Phật, kỳ cho đến khi nào chứng nhập vào chánh định. Pháp nghi tu tập này lại có phần dễ hơn Nhất Hạnh Tam Muội—See Following One’s Inclinations Samadhi, Pratyutpanna Samadhi, Single-Practice Samadhi, and Four kinds of samadhi.

**Lotus in the body:** Thân Liên.

- 1) The lotus in the body, i.e. the heart, or eight-leaved lotus in all beings: Hoa sen trong thân, như tâm hay tám cánh sen trong loài hữu tình.
- 2) It also represents the Carbhadhatu, which is the matrix of the material world out of which all beings come: Thân liên cũng tiêu biểu cho Thai Tạng Pháp Giới.

**Lotus flower:** Liên Hoa.

- (I) The meanings of “Lotus flower”: Nghĩa của “Hoa sen”—The lotus flower represents purity because it is not dirtied by the filth of the mud in which it grows. Those who follow the Buddha’s teachings aim to be like the lotus. They hope to remain pure in a world of impure temptations.

“In the pond, there is nothing prettier than the lotus,

Green leaves, white flowers and yellow buds,  
Yellow buds, white flowers and green leaves.

The lotus has its roots in the mud,

It blooms into perfect beauty and purity in the sunlight.”

Hoa sen tiêu biểu cho sự thanh khiết vì nó không bị nhiễm ô bởi bùn nơi nó mọc lên. Những người tuân thủ lời Phật dạy hướng đến sự thanh khiết như hoa sen. Họ hy vọng duy trì được sự thanh khiết trong một thế giới với đầy dẫy ô nhiễm.

“Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh, bông trắng lại chen nhụy vàng,

Nhụy vàng, bông trắng lá xanh.

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.”

- (II) Categories of “Lotus flower”—Phân loại “Hoa sen”:

- 1) The blue lotus: Utpala (skt)—Sen xanh—Ưu Bát La Hoa.
- 2) Yellow lotus: Kumuda (skt)—Sen vàng—Câu Vật Đầu Hoa.
- 3) Red lotus: Padma (skt)—Sen hồng—Ba Đầu Ma Hoa.
- 4) White lotus: Pundarika (skt)—Sen trắng—Phân Đà Lợi Hoa.

**Lotus-Flower Light, Roaming In Spiritual Power Buddha:** Phật Liên Hoa Quang Du Hí Thần Thông.

**Lotus flower opens, the fruit is seen therein:**

Hoa quả đồng thời—When the lotus flower opens, the fruit is seen therein, in the same manner we find the true teaching latent in the expedient teachings—Khi hoa sen nở, thì gương sen cũng hiện ra ngay bên trong, như chân giáo ẩn tàng trong giáo pháp phương tiện—See Three special qualities (characteristics) of the lotus.

**Lotus Flower Sect:** Law-Flower—Tien Tai sect—Pháp Hoa Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

**Lotus ksetra:** See Lotus Land.

**Lotus land:** Liên bang (Liên sát) hay miền Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—Lotus ksetra or the paradise of Amitabha Buddha, another name for the Pure Land of Amitabha—Một tên khác của cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (người ở cõi này lấy hoa sen làm nơi ở nên gọi là Liên Bang).

**Lotus leaf:** Lá sen.

**Lotus of the mind:** Tâm Liên—The original purity of the mind. The exoteric school interprets it by original purity (holds that the nature of the mind is originally pure). While the esoteric school by the physical heart, which resembles a closed lotus with eight petals—Hiển giáo ví tâm tánh nguyên thủy thanh sạch, trong khi Mật giáo ví tâm như một cánh sen búp tám cánh.

**Lotus palace:** Padmavimana (skt)—Liên cung.

**Lotus-pietism:** Nichiren (jap)—New Lotus sect (Mahayanistic)—Nhật Liên Tông—See Nichiren Sect.

**Lotus pietism sect:** Nhật Liên Tông—See Nichiren Sect.

**Lotus position:** Tư thế ngồi kiết già—Cross-legged position—See Padmasana.

**Lotus radiance:** Padmaprabha (skt)—Hoa Quang—The name by which Sariputra is to be known as a Buddha—Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho tôn giả Xá Lợi Phất sau này sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang.

**Lotus samadhi:** See Samadhi of the Lotus.

**Lotus samadhi of Vairocana from which Amitabha was born:** Nhất Thiết Như Lai Chư Pháp Bốn Tánh Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội—The Tathagata meditation, that the fundamental nature of all existence is pure like the lotus—Liên Hoa Tam Muội của Phật Tỳ Lô Giá Na từ đó Phật A Di Đà được sanh ra. Như Lai thiền định, bản tánh của mọi hiện hữu đều thanh tịnh như Liên Hoa.

**Lotus school:** Liên Hoa Tông—See Lotus sect.

**Lotus sect:** Liên Môn—Liên Tông—Pháp Hoa Tông—The Lotus sect, i.e. that of T'ien-T'ai, which had this sutra for its basis. There are many

treatises with this as part of the title. The Lotus sect founded by Hui-Yuan around 300 AD. at his monastery, in which was a white lotus pond. It has no connection with the White Lily Secret Society which arose during the Mongol or Yuan dynasty. The Lotus sect is traced to the awakening of Hui-Yuan by the reading of the Prajnaparamita Sutra. He then turned his attention to calling on the name of Buddha to obtain salvation direct to his Pure Land. The school became that of the Amitabha or Pure Land sect, which in later year developed into the principal Buddhist cult in the Far-East. Lotus sect was one time a branch of the Pure Land school. Its doctrine is based on the Lotus Sutra, thus it is called the Lotus school. Its followers try to overcome all passions by strictly observing precepts and reciting or calling upon the name of Amitabha, hoping after death, they will be welcomed by Amitabha Buddha in the Pure Land—Pháp Hoa Tông nguyên là tên gọi của tông Thiên Thai vì tông này lấy Kinh Pháp Hoa làm kinh căn bản. Liên Hoa Tông được ngài Huệ Viễn khai sáng vào khoảng năm 300 sau Tây Lịch tại tự viện Bạch Liên Trì của ngài. Tông phái này không có liên hệ gì đến Bạch Liên Mật Xã khởi lên thời nhà Nguyên Mông. Ngài Huệ Viễn thời Đông Tấn nhân đọc (có sách nói ngài nghe pháp sư Di Thiên giảng) kinh Bát Nhã mà bỗng nhiên đại ngộ. Sau đó ngài chú tâm vào việc niệm Phật để được cứu độ. Tông phái của ngài trở thành Tịnh Độ Tông, mà những năm về sau này lan truyền rộng rãi khắp vùng viễn đông. Trường phái Pháp Hoa, nguyên trước đây là một nhánh của trường phái Tịnh độ. Giáo lý căn bản của trường phái này là kinh Pháp Hoa. Tín đồ trong trường phái này cố gắng vượt những đam mê bằng cách tuân theo giới luật và thường niệm Hồng Danh Đức A Di Đà để khi chết được vãng sanh Tịnh Độ.

**Lotus seed:** Liên tử hay hạt sen.

**Lotus seed pod:** Gương sen.

**Lotus Sramanas:** Phân Đà Lợi Hoa Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả Tư Đà Hàm—See Four titles applied to four grades of sramanas.

**Lotus store:** Hoa Tạng Thế Giới—According to the Flower Adornment Sutra, the lotus store, or the lotus world, the Pure Land of Vairocana, also the Pure Land of all Buddhas in their

sambogakaya (enjoyment bodies). Above the wind or air circle is a sea of fragrant water, in which is the thousand-petal lotus with its infinite variety of worlds, hence the meaning is the Lotus which contains a store of myriads of worlds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là pháp hội của thế tạng hay cõi nước Tịnh Độ của Phật Tỳ Lô Giá Na, mà cũng là cõi Tịnh Độ của chư Phật. Tầng dưới cùng là phong luân, trên phong luân có biển “Hương Thủy” trôi ra đóa Đại Liên Hoa ngàn cánh, trong đóa sen này chứa vô số những thế giới khác nhau, gọi tắt là “Hoa Tạng Thế Giới (còn gọi là Báo Độ hay Phật Độ. Các Đức Phật chứng đặng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác/Anuttara-Samyak-Sambodhi, dùng tịnh thức chuyển biến ra các thế giới, vì thế cho nên gọi là thế giới chư Phật. Tiếng Phạn là ksetra, nghĩa là cõi hay cõi nước. Vì là chỗ ở của báo thân nên gọi là “báo độ.” Kinh Hoa Nghiêm/Avatamsaka-Sutra nói: “trong biển hương thủy sanh hoa sen lớn, trong hoa sen hàm chứa thế giới như số vi trần, cho nên gọi là hoa tạng thế giới hải.” Hoa sen lớn là thí dụ chơn như pháp giới. Hoa sen mọc từ trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn, ví như chơn như tuy ở khắp thế gian nhưng không bị thế gian làm ô nhiễm. Mỗi thế giới đều là chỗ cư trú cho loài hữu tình).

**Lotus-store world:** Lotus-world—Pure Land of Vairocana—Pure Land of all Buddhas in their enjoyment bodies—Hoa tạng thế giới—See Lotus store.

**Lotus Sutra:** Saddharma-pundarika-sutra (skt)—Hokkyo (jap)—Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The Lotus Sutra—The wonderful law of truth—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law.

The period between the Second Council and the first century B.C., Mahayana literature developed in India, and the emergence of a number of important texts. After that, hundreds of Mahayana sutras were composed in Sanskrit. Sutra of the Lotus Flower, sutra of the Lotus of the Good Dharma, written in the first century A.D., one of the most important sutras of Mahayana Buddhism because it contains the essential teachings of Mahayana, including the doctrines of the transcendental nature of the buddha and of the possibility of universal

liberation. In many ways, the Lotus is the foundation sutra of the Mahayana tradition. It has great influence in the Mahayana Buddhist world, not only in India, but also in China, Japan, and Vietnam, where it is the favorite text of the T'ien-T'ai, Nichiren and some other schools. Moreover, it expounds the way of great compassion, the lotus sutra represents the essence of the Mahayana tradition's fundamental orientation, which is great compassion. It is considered in the Mahayana as that sutra that contains the complete teaching of the Buddha. The Lotus Sutra is a discourse of the Buddha on Vulture Peak Mountain. Dharma Flower Sutra or the Maha Saddharma-pundarika Sutra, or the Lotus Sutra, is one of the greatest sutras taught by the Buddha. Its significance is that the Buddha united all three vehicles of Sravaka-Yana (Sound-Hearer Vehicle), Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana and said there is only one vehicle and that is the vehicle of Buddhahood. In it the Buddha shows that there are many methods through which a being can attain enlightenment such as shravaska, pratyekabuddha and bodhisattva, etc. These are only expedients adapted to varying capabilities of beings. In reality, there is only one vehicle: Buddhayana (Buddha vehicle), which leads all beings to enlightenment, including Mahayana and Hinayana. The Saddharma-pundarika sutra represents the period of transition from Hinayana to Mahayana Buddhism. A large part of this sutra is devoted to proving that Hinayana Buddhism was preached by the Buddha for the benefit of people of lower intelligence, to whom the whole truth was not divulged. Hinayana Buddhists were advised to practise the thirty-seven limbs of enlightenment in order to rid themselves of moral impurities, to comprehend the Four Noble Truths and the Law of Causation, and to realize the absence of soul or individuality whereby they can reach a place of rest or nirvana. The Buddha then advises those who had reached perfection in these attainments, to exert themselves further in their future existences in order to acquire the merits and virtues prescribed for the Bodhisattvas for the attainment of Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. We should bear in mind that the Lotus Sutra was originally

translated into Chinese by Dharmaraksa in 268 and Kumarajiva in 383 in seven volumes of twenty-seven chapters. Fa-Hsien, in quest of another chapter, started for India in 475 A.D. When he reached Khotan, he found the chapter on Devadatta, a treacherously acting cousin of the Buddha. He returned and requested Fa-I, an Indian monk, to translate it. This translation was later added to the earlier text. Thus, there are twenty-eight chapters in the present text. In 601A.D., Jnanagupta and Dharmagupta also translated this sutra into Chinese—Thời gian giữa Đại Hội Kết Tập lần thứ nhì và thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch, văn hóa Đại Thừa phát triển tại Ấn Độ và sự phổ biến một số kinh điển quan trọng. Sau đó là hàng trăm kinh điển Đại Thừa được viết bằng tiếng Phạn xuất hiện. Liên Hoa Kinh, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, một trong những kinh chính của Phật giáo Đại thừa vì nó chứa đựng những ý tưởng chủ yếu của Đại thừa, ý tưởng về bản chất siêu việt của Phật và việc phổ cứu chúng sanh. Trong nhiều phương diện, kinh Pháp Hoa được xem là kinh căn bản của truyền thống Phật giáo Đại Thừa. Kinh này ảnh hưởng rất lớn đến thế giới Phật tử Đại Thừa, không những chỉ ở Ấn Độ mà còn tại các xứ khác như Trung Hoa, Nhật Bản, và Việt Nam, qua các tông Thiên Thai, Nhật Liên và những tông khác. Hơn nữa, kinh này dẫn giải con đường từ bi vô lượng, cũng như cốt lõi hướng đi căn bản của truyền thống Đại Thừa, đó là tâm đại từ bi. Phật giáo Đại thừa coi Kinh Liên Hoa là bộ kinh chứa đựng toàn bộ học thuyết của Phật. Kinh này được Phật thuyết giảng trên núi Linh Thứu. Kinh Pháp Hoa là một trong những bộ kinh lớn trong giáo pháp của Phật. Ý nghĩa của kinh này là Đức Phật đã gom tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát về một thừa duy nhất là Phật Thừa. Trong kinh này Đức Phật đã giải thích rõ ràng về nhiều phương pháp đạt tới đại giác như Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, v.v. chỉ là những phương tiện được đặt ra cho thích hợp với trình độ của từng người. Thật ra chỉ có một cỗ xe duy nhất: Phật thừa dẫn đến đại giác cho chúng sanh mọi loài. Kinh Pháp Hoa tiêu biểu cho giai đoạn chuyển tiếp từ Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Phần lớn kinh được dùng để chứng minh rằng Đức Phật đã giảng giáo pháp Tiểu Thừa cho lớp người đầu óc thấp kém, vì đối

với những người này không thể giải bày toàn bộ chân lý được. Các Phật tử Tiểu Thừa được Phật khuyên nên hành trì ba mươi bảy phẩm trợ đạo, hay các phép tu dẫn đến sự giác ngộ để rũ sạch phiền não, nên hiểu rõ Tứ Diệu Đế, luật Nhân Quả và nhận thức Nhân Không hay Vô Ngã, để qua đó có thể đạt được niết bàn. Sau đó Đức Phật nhấn mạnh rằng những người này cần nỗ lực thêm nữa ở đời sau, tạo được những công đức và phẩm hạnh cần thiết của một vị Bồ Tát để chứng đắc Phật quả. Kinh được Ngài Dharmaraksa dịch ra Hán văn năm 268 và Cưu Ma La Thập dịch năm 383. Chúng ta nên nhớ rằng Kinh Pháp Hoa, nguyên đã được ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch thành bảy quyển gồm 27 phẩm. Pháp Hiển, tìm kiếm một phẩm nữa nên du hành sang Ấn Độ vào năm 475. Khi đến Khotan, ông tìm thấy phẩm về Đề Bà Đạt Đa. Đề Bà Đạt Đa là anh họ và cũng là kẻ phá hoại Phật. Ông trở về, và yêu cầu Pháp Ý, người Ấn, phiên dịch phẩm này. Phẩm này về sau được phụ thêm vào bản kinh trước. Do đó kinh Pháp Hoa hiện thời có 28 phẩm. Năm 602 hai vị Jnanagupta và Dharmagupta cũng dịch bộ kinh này sang Hán văn.

The Lotus Sutra or the Sutra on the Lotus of the Good Dharma is one of the most popular and influential discourses of Mahayana Buddhism, especially in China, Japan, and Vietnam. Extant in Sanskrit, its oldest parts probably date from the first century B.C. or later. It is a beautiful and lucid text, set in verse and elaborated in prose (it is generally assumed that the verse pre-dates the prose). The Lotus Sutra is delivered by the Buddha at Vulture Peak Rock, near Rajagriha, present day Rajgir, in front of a great assembly of disciples and teachers. Using various parables he explains that there is only one vehicle to salvation, emphasizing the importance of the skillful use of means in teaching and perfecting wisdom. The role of morality, emptiness and compassion is stressed in the path of the Bodhisattva. The sutra supposedly has magical powers in its own right, and great merit accrues for those who extol and disseminate it—Bộ kinh Liên Hoa hay Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là một trong những bản kinh phổ thông và có ảnh hưởng lớn nhất trong Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Hiện

kinh văn gốc vẫn còn tồn tại bằng chữ Bắc Phạn, những phần xưa nhất của nó có thể tính từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch hoặc sau đó, đây là bộ kinh hay và trong sáng, được biên soạn thành văn vần và văn xuôi (người ta thường cho rằng bản kinh văn vần có trước bản văn xuôi). Kinh Liên Hoa được Đức Phật thuyết giảng trên núi Linh Thứu, gần thành Vương Xá, ngày nay là Rajgir, trước thính chúng bao gồm các đệ tử và các vị trưởng lão. Kinh sử dụng những ngữ ngôn khác nhau, Đức Phật giải thích rằng chỉ có một phương tiện duy nhất để cứu độ và nhấn mạnh sự quan trọng trong việc sử dụng những phương tiện khéo léo (thiện xảo) trong việc truyền dạy và trau dồi trí tuệ. Vai trò của đạo đức, tánh không, và từ bi được nhấn mạnh trong Bồ Tát Đạo. Kinh này có một năng lực thần kỳ theo sự đúng đắn của chính nó, một công đức vô lượng được tích lũy cho những ai tán dương và truyền bá nó.

The Lotus Sutra records the Buddha bestowing the prediction of future Buddhahood upon Ananda. At that time, the Buddha told Ananda, “You in a future age shall become a Buddha by the name of King of Self-Control and Penetration with Wisdom like the Mountains and Seas Thus Come One Worthy of Offerings, One of Proper and Universal Knowledge, One Perfect in Clarity and Practice, Well Gone One, Unsurpassed One Who Understands the World, Hero Who Subdues and Tames, Teacher of Gods and Humans, Buddha, World Honored One. You shall make offerings to sixty-two million Buddhas, protecting and upholding their storehouses of Dharma. After that you shall obtain Anuttara-Samyak-Sambodhi. You shall teach and transform Bodhisattvas as many as 20,000 myriads of millions of Ganges Rivers’ grains of sand, causing them to accomplish Anuttara-samyak-sambodhi. Your country shall be called Banner of Victory Always Raised. That land will be pure, with lapis lazuli for soil. The kalpa shall be called All Pervasive Wonderful Sound. Your life span as a Buddha shall be countless thousands of myriads of millions of asamkhyeyas of aeons. The Proper Dharma shall dwell in that world for twice that length of time—  
Kinh Pháp Hoa ghi lại lời ban bố của Đức Phật về sự thọ ký tương lai Phật quả của Ngài A Nan. Vào lúc ấy, Đức Phật bảo ngài A Nan, “Trong một

kiếp tương lai ông sẽ thành Phật hiệu King of Self-Control and Penetration with Wisdom like the Mountains and Seas Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Ông sẽ cúng dường sáu mươi hai triệu vị Phật, hộ trì và che chở Pháp tạng của các vị ấy. Sau đó ông sẽ đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Chánh Đẳng Chánh Giác). Ông sẽ dạy và chuyển hóa hai mươi ngàn vô số triệu Bồ Tát như vô số cát sông Hằng, làm cho họ thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Quốc độ của ông gọi là (Banner of Victory Always Raised). Quốc độ đó thanh tịnh với toàn đất bằng mã não xa cừ. Kiếp trong quốc độ đó được gọi là (All Pervasive Wonderful Sound). Thọ mạng Phật của ông sẽ là vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp. Chánh Pháp trong quốc độ đó sẽ kéo dài gấp hai lần thọ mạng đó. \*\* See Five chief Mahayana sutras.

**Lotus Sutra Chapter on Avalokitesvara Bodhisattva:** Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát.

**Lotus Sutra Chapter on the Universal Gateway of Avalokitesvara Bodhisattva:** Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—See Lotus sutra.

**Lotus throne:** Hoa Tọa—Buddha-throne—Đài sen (liên tòa)—The lotus throne on which Buddhas and Bodhisattvas sit. The lotus throne on which are seated the statue of the Buddha—Tòa sen mà chư Phật và chư Bồ Tát ngồi. Tòa sen trên đó đặt tượng Phật.

**Lotus treasury:** Hoa tạng.

**Lotus Treasury World:** Lotus treasury store—Hoa Tạng Thế Giới—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya (the one of the Amitabha Buddha is the Western Pureland, the one of the Vairocana Buddha is the Secret Adorned World). According to the Flower Adornment Sutra, the lotus store, or the lotus world, the Pure Land of Vairocana, also the Pure Land of all Buddhas in their sambhogakaya (enjoyment bodies). Above the wind or air circle is a sea of fragrant water, in which is the thousand-petal lotus with its infinite variety of worlds, hence the meaning is the Lotus which contains a store of myriads of worlds—Thế Giới Liên Hoa Đài Tạng hay cõi Tịnh Độ báo thân của mỗi vị Phật do hoa sen báu tạo thành (của Đức

Phật A Di Đà là Tây Phương Tịnh Độ, của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Mật Nghiêm Quốc). Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là pháp hội của thế tạng hay cõi nước Tịnh Độ của Phật Tỳ Lô Giá Na, mà cũng là cõi Tịnh Độ của chư Phật. Tầng dưới cùng là phong luân, trên phong luân có biển “Hương Thủy” trôi ra đóa Đại Liên Hoa ngàn cánh, trong đóa sen này chứa vô số những thế giới khác nhau, gọi tắt là “Hoa Tạng Thế Giới (còn gọi là Báo Độ hay Phật Độ. Các Đức Phật chứng đặng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác/Anuttara-Samyak-Sambodhi, dùng tịnh thức chuyển biến ra các thế giới, vì thế cho nên gọi là thế giới chư Phật. Tiếng Phạn là ksetra, nghĩa là cõi hay cõi nước. Vì là chỗ ở của báo thân nên gọi là “báo độ.” Kinh Hoa Nghiêm/Avatamsaka-Sutra nói: “trong biển hương thủy sanh hoa sen lớn, trong hoa sen hàm chứa thế giới như số vi trần, cho nên gọi là hoa tạng thế giới hải.” Hoa sen lớn là thí dụ chơn như pháp giới. Hoa sen mọc từ trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn, ví như chơn như tuy ở khắp thế gian nhưng không bị thế gian làm ô nhiễm. Mỗi thế giới đều là chỗ cư trú cho loài hữu tình)—See Land of reward and Buddha-ksetra.

**Lotus womb:** Hoa Thai—The Lotus womb in which the believers of Amitabha are born into his paradise. The lotus womb in which doubters and those of little virute are detained in semi-bliss for 500 years before they can be born into the Pure Land by the opening of the lotus—Liên thai là nơi mà những người tín ngưỡng nơi Đức Phật A Di Đà sanh vào thiên đường của Ngài. Thai Liên Hoa trong đó những kẻ nghi hoặc và mỏng đức sẽ bị giữ lại trong 500 năm, không thấy được Tam Bảo, giống như đứa trẻ bị bọc trong thai mẹ, chỉ được thấy Phật nghe pháp và vãng sanh khi nào Hoa Thai mở ra.

**Lotus world:** Lotus-store world—Pure Land of Vairocana—Pure Land of all Buddhas in their enjoyment bodies—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya—Hoa Tạng Thế Giới—See Lotus Treasury World, and Lotus store.

**Louis de la Vallee Poussin:** One of the most eminent Belgium Buddhist scholars in the nineteenth century. He was one of the great luminary of this period. He was a student of

Sylvain Levi and H. Kern. After completing his studies in linguistics at Louvain, he began his studies in Oriental subjects at the Sorbonne as a student of S. Levi in 1891, and in the following years went to Leyden to study the Gatha dialect with Prof. H. Kern. Here he studied Tibetan and Chinese, which open for him a vast field of research. In 1893 he became a Professorate at the University of Ghent, where he worked for about 35 years and carried on his studies in Buddhism, particularly in Sarvastivada Buddhism. In 1921 he organized the “Societe Belge d’Etudes Orientales.” Under the title *Buddhisme: Notes et Bibliographie*, he published learned reviews of new books on Oriental subjects. He also directed the editing of “*Melanges Chinois et Bouddhique*,” to which he contributed several valuable articles on the Abhidharma. He contributed about 30 articles on different Buddhist topics to the *Encyclopedia of religion and Ethics*. Together with Ph. Colinet he edited and published “*Le Museon*” in which appeared some of his valuable editions like the “*Bodhicaryavatara*,” the “*Bodhisattva-bhumi*,” the “*Madhyamaka-vatara*,” and the *Vimsika-karika-prakarana* of Vasubandhu.” His other notable editions are the “*Panacakrama*” (1896), the “*Bodhicaryavatara-panjika*” (1901-1905), the “*Prasannapada* of Candrakirti” (1903-1913), and the “*Mahanidessa*” (1916-1917). His greatest works, however, are his translations into French of the *Abhidharmakosa* of Vasubandhu (1923-1931) and the *Vijnaptimatratasiddhi* of Yuan Chwang (1930). He was a pioneer in the study of the Sarvastivada school of Buddhism. Very little was known about the teachings of this school until Poussin published his epoch-making translation of the *Abhidharmakosa* with Vasubandhu’s *bhasya* in seven parts. He very successfully reconstructed, on the basis of Chinese and Tibetan material, almost the whole of the text of the “*karikas*” of the “*Abhidharmakosa*.” The valuable and exhaustive notes with which the work is provided show that in this great scholar there was a unique combination of the linguist, the philosopher and the critic. Poussin opened the vast stores of thought that lay buried in a sealed chamber and filled a huge gap between the studies of early Pali works

and the late Sunyavada doctrines. The publication of this work revolutionized Buddhist studies and gave rise to many controversial topics which engaged the attention of some eminent contemporaries like Mrs. Rhys Davids, Jean Przyluski and Th. Stcherbatsky. His thought-provoking Nirvan (1925) propounded a novel view and brought severe criticism from Th. Stcherbatsky, an eminent Orientalist of Russia— Một trong những học giả Phật giáo người Bỉ nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. Ông là một ngôi sao sáng của thời kỳ này. Ông là đồ đệ của các giáo sư Sylvain Levi và H. Kern. Sau khi hoàn tất việc nghiên cứu ngôn ngữ tại Louvain, ông bắt đầu các đề tài phương Đông tại trường Đại Học Sorbonne với tư cách là học trò của S. Levi vào năm 1891, và trong những năm sau đó, ông đến Leyden để nghiên cứu thổ ngữ Gatha với giáo sư H. Kern. Tại đây ông học tiếng Tây Tạng và tiếng Trung Hoa, nhờ đó mở ra một lãnh vực rộng lớn cho việc nghiên cứu của mình. Năm 1893, ông tham gia ban giảng huấn của trường Đại Học Ghent và làm việc tại đây trong 35 năm, tiếp tục các nghiên cứu về Phật giáo, đặc biệt là về Nhất Thiết Hữu Bộ. Năm 1921 ông tổ chức Hội Đông Phương Học của Bỉ. Dưới nhan đề “Phật Giáo”: Notes et Bibliographie,” ông đã cho công bố các bài phê bình uyên bác về các cuốn sách mới nói về đề tài Đông Phương. Ông còn điều hành việc xuất bản các tập “Thiên Niên Kỷ Trung Hoa và Phật Giáo,” trong đó ông có nhiều bài viết có giá trị về A Tỳ Đạt Ma. Ông tham gia khoảng 30 bài nói về các chủ đề khác nhau của Phật giáo trong bộ “Bách Khoa Tôn Giáo và Đạo Đức Học.” Cùng với Ph. Colinet ông chủ biên và xuất bản tờ “Le Museon,” trong đó có đăng một số ấn bản giá trị của ông như “Bồ Tát Địa,” “Nhập Trung Luận,” “Nhập Bồ Đề Hành Kinh,” và “Nhị Thập Tụng Luận.” của ngài Thế Thân. các cuốn sách xuất bản có giá trị khác của ông là “Panacakrama” (1896), “Bodhicaryavatara-panjika” (1901-1905), “Prasannapada of Candrakirti” (1903-1913), và “Mahanidessa” (1916-1917). Tuy nhiên, các công trình lớn của ông là những bản dịch ra Pháp ngữ các bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá của ngài Thế Thân năm 1923-1931, và cuốn “Thành Duy Thức Luận của Huyền Trang. Ông là nhà tiên phong trong việc nghiên cứu Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật

giáo. Người ta không được biết gì mấy về giáo lý của bộ phái này cho đến khi Poussin công bố bản dịch, mở ra một kỷ nguyên mới của ông về cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá với lời giải thích của ngài Thế Thân, chia làm 7 tập. Dựa trên các tư liệu bằng tiếng Trung Hoa và tiếng Tây Tạng, ông đã phục hồi lại một cách thành công gần như toàn bộ các bài tụng của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá. Những nhận xét giá trị và thấu đáo của ông trong cuốn sách này cho thấy rằng nơi học giả lớn này có sự phối hợp tuyệt vời giữa nhà ngôn ngữ học, nhà triết học và phê bình. Poussin đã mở ra cho chúng ta những kho tàng tư tưởng bao la được cất dấu trong phòng kín và đã lấp đầy những khoảng trống trong việc nghiên cứu các tác phẩm Pali ngày trước và các chủ thuyết của Không tông sau này. Việc xuất bản cuốn sách này đã cách mạng hóa công cuộc nghiên cứu Phật giáo và gây ra nhiều vấn đề tranh cãi, thu hút sự chú ý của một số học giả đương thời như bà C.A.F. Rhys Davids, Jean Przyluski và Th. Stcherbatsky. Cuốn Niết Bàn năm 1925 gây nhiều suy nghĩ của ông để ra một quan điểm mới và gây nên sự chỉ trích nghiêm khắc từ phía Th. Stcherbatsky, một nhà nghiên cứu phương Đông xuất chúng của nước Nga.

**Love** (v): Kāma or Rāga (skt)—Affection—Ái—Yêu thương—Ái Kết hay thương yêu tham ái.

- (I) An overview of “Love”—Tổng quan về “Ái”:  
There are many different meanings of “Love”. Love as craving or sexual desire is one of the major causes of sufferings and rebirth. Love can have the meaning of “selfless love” which accompanies with loving-kindness, compassion, joy, and equanimity—Có nhiều nghĩa cho chữ “Ái”. Ái có nghĩa yêu hay ham muốn xác thịt là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến khổ đau và luân hồi sanh tử. Ái có thể có nghĩa là tình thương không vị kỷ đi kèm với lòng từ, bi, hỷ, xả.
- (II) There are two kinds of love: Có hai loại ái—  
See Two kinds of love.
- (III) The Buddha’s teachings on “Love”—Những lời Phật dạy về “Ái”:  
1) Buddha taught: “Love is the only way to destroy hatred. Hatred cannot be defeated with more hatred.”—Phật dạy: “Tình thương



là phương cách duy nhất để xóa bỏ hận thù. Hận thù không thể đánh bại được hận thù.”

- 2) There is no greater love in this world than the love of the mother and father. If a person, carrying father on the left shoulder and mother on the right shoulder, were to walk around the Sumeru Mountain hundreds of thousands of times, with blood covering both feet, it would still not be enough to repay the love and hardship of child rearing (Dhammapada)—Tình thương trên thế gian này không tình thương nào hơn tình cha mẹ thương con. Nếu có người, vai bên trái cõng cha, vai bên mặt cõng mẹ, đi giáp núi Tu Di trăm ngàn vòng, máu chảy đầy chân, cũng còn chưa thể báo đền được tình thương và công ơn sanh dưỡng (Kinh Pháp Cú).

\*\* See Love and desire, Seven emotions, Nine bonds that bind men to mortality, and Twelve conditions of cause and effect.

**Love is the beginning of hatred:** Ái vi tăng thủy (thương là bắt đầu ghét).

**Love of Blessing Heaven:** Cõi Trời Phước Ái.

**Love for the Buddha-truth:** Ái pháp.

**Love and care for:** Ái tích—To be unwilling to give up—Luyến ái không bao giờ muốn buông bỏ.

**Love and Compassion:** Lòng nhân ái và từ bi—It was the spirit of love and compassion taught by the Buddha that touched the heart of King Asoka, the great Buddhist Emperor of India in the third century B.C. Before he became a Buddhist he was a warlike monarch like his father, King Bimbisara, and his grandfather, King Candragupta. Wishing to extend his territories he invaded and conquered Kalinga. In this war thousands were slain, while many more were wounded and taken captive. Later, however, when he followed the Buddha's creed of compassion he realized the folly of killing. He felt very sad when he thought of the great slaughter, and gave up warfare. He is the only military monarch on record who after victory gave up conquest by war and inaugurated conquest by righteousness. As his Rock Edict XIII says, 'he sheathed the sword never to unsheath it, and wish no harm to living beings.' The spread of the Buddha's creed of compassion throughout the

Eastern world was largely due to the enterprise and tireless efforts of Asoka the Great. The Buddha-law made Asia mild and non-aggressive. However, modern civilization is pressing hard on Asian lands. It is known that with the rise and development of the so-called civilization, man's culture deteriorates and he changes for the worse. With the match of modern science very many changes have taken place, and all these changes and improvements, being material and external, tend to make modern man more and more worldly minded and sensuous with the result that he neglects the qualities of the mind, and becomes self-interested and heartless. The waves of materialism seem to influence mankind and affect their way of thinking and living. People are so bound by their senses, they live so exclusively in the material world that they fail to contact the good within. Only the love and compassion taught by the Buddha can establish complete mental harmony and well-being—Chính tinh thần Từ Bi mà Đức Phật dạy đã ảnh hưởng sâu sắc đến trái tim của vua A Dục, một đại hoàng đế Phật tử của Ấn Độ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch. Trước khi trở thành một Phật tử, ông đã từng là một vị quân vương hiếu chiến giống như cha mình trước là vua Bình Sa Vương, và ông nội mình là vua Candragupta. Khát vọng muốn bành trướng lãnh thổ của mình đã khiến nhà vua đem quân xâm lăng và chiếm cứ nước láng giềng Kalinga. Trong cuộc xâm lăng này, hàng ngàn người đã bị giết, trong khi nhiều chục ngàn người khác bị thương và bị bắt làm tù binh. Tuy nhiên, khi sau đó nhà vua tin nơi lòng từ bi của đạo Phật, ông đã nhận ra sự điên rồ của việc giết hại này. Vua A Dục cảm thấy vô cùng ân hận mỗi khi nghĩ đến cuộc thảm sát khủng khiếp này và nguyện giã từ vũ khí. Có thể nói vua A Dục là vị quân vương duy nhất trong lịch sử, là người sau khi chiến thắng đã từ bỏ con đường chinh phục bằng đường lối chiến tranh và mở đầu cuộc chinh phục bằng đường lối chánh pháp. Như chỉ dụ 13 khắc trên đá của vua A Dục cho thấy “Vua đã tra kiếm vào vỏ không bao giờ rút ra nữa. vì Ngài ước mong không làm tổn hại đến các chúng sanh.” Việc truyền bá tín ngưỡng từ bi của Đức Phật trên khắp thế giới phương Đông, phần lớn là do những nỗ lực táo bạo và không mệt mỏi của vua A Dục. Pháp Phật

đã một thời làm cho tâm hồn người Á Châu trở nên ôn hòa và không hiếu chiến. Tuy nhiên, nền văn minh hiện đại đang xiết chặt trên các vùng đất Châu Á. Một điều mà ai trong chúng ta cũng phải chấp nhận là với đà tăng trưởng và phát triển của văn minh, thì sức sống nội tâm sẽ suy thoái, và con người ngày càng trở nên sa đọa. Với sự tiến triển của khoa học hiện đại rất nhiều thay đổi đã diễn ra, tất cả những thay đổi và cải tiến này, thuộc về lãnh vực vật chất bên ngoài, và có khuynh hướng làm cho con người thời nay ngày càng trở nên quan tâm đến nhục dục trần tục hơn, nên họ xao lãng những phẩm chất nơi tâm hồn, và trở nên ích kỷ hay vô lương tâm. Những đợt sóng văn minh vật chất đã ảnh hưởng đến nhân loại và tác động đến lối suy tư cũng như cách sống của họ. Con người bị trói buộc thậm tệ bởi giác quan của họ, họ sống quá thiên về thế giới vật chất đến nỗi không còn tiếp cận được với cái thiện mỹ của thế giới bên trong. Chỉ có quan niệm sống từ bi theo lời Đức Phật dạy mới có thể lập lại sự quân bình về tinh thần và hạnh phúc cho nhân loại mà thôi.

**Love and desire:** Love of family—Craving for sensuality—Craving for non-existence—Ái Dục.

(I) An overview of “Love and Desire”: Tổng quan về Ái Dục—Love and desire means loves that attach to desires or love of family. Love and desire are the stumbling blocks in cultivation. Besides, the sea of emotional love of birth and death is fundamental obstacle to the Way. If cultivators feel love and desire, whether for people or objects, it will hinder them from making progress in cultivation. In one word, love and desire are just birth and death, and birth and death are just love and desire. Thus love and desire are the root of birth and death. If we don’t break through the ignorance of love and desire, there is no way we can escape the cycle of birth and death. Sincere Buddhists should always remember that before thinking of the Buddhahood, we should first cut off desire and get rid of love. More than twenty-five hundred years ago, Prince Siddhartha Gautama did just that before he became a wandering ascetic monk. Sincere Buddhists should always remember that we all are

human beings, and human beings surely have emotions, but we Buddhists should not cling to such emotions of love and desire. We should treat everyone equally, showing loving-kindness and compassion to all, but we must be careful not to get trapped in the trap of love and desire. Buddhists have no other way to transcend but cutting off desire and getting rid of love, for whatever we are fond of, we love, and whatever we dislike, we hate. So if we don’t cut desire and get rid of love, we will continue to go round and round in the cycle of love and hate forever—Ái dục là Luyến ái và dục vọng, hoặc tình thương yêu gia đình. Ái dục là những khối làm hành giả vấp ngã trên bước đường tu hành. Ngoài ra, biển ái dục của vòng sanh tử là cái gốc của chương đạo. Hành giả nào còn vướng víu ái dục, bất luận là với người khác hay với đồ vật đều sẽ bị chương ngại không tiến bộ được trên bước đường tu tập. Nói tóm lại, ái dục chính là sanh tử, và sanh tử là ái dục. Như vậy ái dục là nguồn gốc của sanh tử. Nếu chúng ta không chịu phá vỡ sự vô minh của ái dục thì không cách chi mình có thể thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử cả. Phật tử thuần thành nên nhớ rằng trước khi nghĩ đến Phật quả, chúng ta phải hết sức đoạn dục khử ái. Hơn 25 thế kỷ về trước Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm cũng phải làm y như vậy trước khi Ngài trở thành một du Tăng khổ hạnh. Phật tử thuần thành nên nhớ rằng chúng ta là những chúng sanh con người, và chúng sanh con người chắc chắn là phải có tình cảm, nhưng người Phật tử chúng ta không nên bám víu vào những tình cảm của ái dục này. Chúng ta phải luôn đối xử bình đẳng với mọi người, phải tỏ lòng từ bi với tất cả, nhưng cũng phải cẩn trọng để không vướng vào cái bẫy của ái dục. Người Phật tử không có con đường nào khác để chuyển hóa ngoài con đường cắt đứt ái dục, vì hễ cái gì mình thích là mình yêu thương, còn cái gì mình không thích là mình ghét bỏ. Vì vậy nếu mình không cắt đứt ái và loại bỏ dục thì chúng ta chỉ quanh quanh quẩn quẩn trong cái vòng “thương thương ghét ghét” bất tận.

- (II) The Buddha's teachings on "Love and Desire" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Ái Dục" trong Kinh Pháp Cú:
- 1) It is difficult to renounce the world. It is difficult to be a householder. It is painful to associate with those who are not friends. It is painful to be wandering in the samsara forever. Reaching the enlightenment and let wander no more! Let's suffer no more! (Dharmapada 302): Xuất gia dứt hết ái dục là khó, tại gia theo đường sinh hoạt là khó, không phải bạn mà chung ở là khổ, qua lại trong vòng luân hồi là khổ. Vậy các người hãy giác ngộ để dừng qua lại trong vòng thống khổ ấy.
  - 2) Whoever binds to craving, his sorrows flourish like well-watered birana grass (Dharmapada 335): Nếu ở thế gian này mà bị ái dục buộc ràng, thì những điều sầu khổ càng tăng mãi như loài cỏ tỳ-la gặp mưa.
  - 3) Whoever in this world overcomes this unruly craving, his sorrows fall away just like water-drops from a lotus leaf (Dharmapada 336): Nếu ở thế gian này, mà hàng phục được những ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng tàn như nước ngọt lá sen.
  - 4) This is my advice to you: "Root out craving; root it out, just like birana grass is rooted out. Let not Mara crush you again and again as a flood crushes a reed! (Dharmapada 337)— Đây là sự lành mà Ta bảo với các người: "Các người hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ sạch giống cỏ tỳ-la phải nhổ hết gốc nó. Các người chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn hồng thủy!"
  - 5) Latent craving is not conquered, suffering recovers and grows again and again, just like a tree hewn down grows up again as long as its roots is unrooted (Dharmapada 338): Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ thì tược vẫn ra hoài, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn nảy sinh trở lại mãi.
  - 6) If in any man, the thirty-six streams of craving are still flowing, such deluded person is still looking for pleasure and passion, and torrential thoughts of lust sweep him away (Dharmapada 339): Những người có đủ 36 dòng ái dục, họ mạnh mẽ dong ruổi theo dục cảnh chẳng chút ngại ngùng, bởi vậy người đã có tâm tà kiến, hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi dạt hoài.
  - 7) Streams of pleasure and passion flow in all directions, just like the creeper sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up in your mind, cut it off with wisdom (Dharmapada 340): Lòng ái dục tuôn chảy khắp nơi như giống cỏ man-la mọc tràn lan mặt đất. Người hãy xen giống cỏ dó để dùng tuệ kiếm đoạn hết căn gốc ái dục đi.
  - 8) Common people are subject to attachment and thirst; they are always happy with pleasure; they run after passion. They look for happiness, but such men caught in the cycle of birth and decay again and again (Dharmapada 341): Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tuy họ có hưởng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân.
  - 9) Men who are crazed with craving, are terrified like hunted hares. The more they hold fast by fetters, bonds, and afflictions, the longer they suffer (Dharmapada 342): Những người trì trệ theo ái dục khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não, càng chịu khổ lâu dài.
  - 10) Men who are crazed with craving, are terrified just like hunted hares. Therefore, a monk who wishes his own passionlessness, should first banish craving (Dharmapada 343): Những người trì trệ theo ái dục, khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỳ kheo vì cầu vô dục nên phải trước tự gắng lìa dục.
  - 11) He who is free from desire for the household, finds pleasure (of asceticism or monastic life) in the forest, yet run back to that very home. Look at that man! He runs right back into that very bondage again! (Dharmapada 344): Người đã lìa dục xuất gia, lại tìm vui ở chốn sơn lâm, khác nào trở lại nhà; người hãy xem hạng người đó, kẻ đã được mở ra rồi lại tự trói vào!
  - 12) To a wise man, the bondage that is made of hemp, wood or iron, is not a strong bond, the longing for wives, children, jewels, and ornaments is a greater and far stronger

attachment (Dharmapada 345): Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt chưa phải kiên cố, chỉ có lòng luyến ái vợ con tài sản mới thật sự là sự trói buộc chắc bền.

- 13) The wise people say that that bond is very strong. Such fetters seem supple, but hard to break. Break them! Cut off desire and renounce the world! (Dharmapada 346): Những kẻ dắt người vào sa đọa, là như sự trói buộc chắc bền, nó hình như khoan dung hòa hoãn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, xa lìa ái dục mà xuất gia.
- 14) A man infatuated with lust falls back into the stream as a spider into the web spun by itself. He who cuts off this bond, retire from the world, with no clinging, will leave all sorrow behind (Dharmapada 347): Những người say đắm theo ái dục, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Ai dứt được sự ràng buộc không còn dính mắc nữa, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại.
- 15) He who has reached the goal, without fear, without craving and without desire, has cut off the thorns of life. This is his final mortal body (Dharmapada 351): Bước tới chỗ cứu cánh thì không còn sợ hãi; xa lìa ái dục thì không còn nhiệm ô; nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa.
- 16) He who is without craving, without attachment; who understands subtleties of words and meanings; they are truly a great wise who bear the final mortal body (Dharmapada 352): Xa lìa ái dục không nhiệm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa vô ngại, và thứ lớp của tự cú, đó thật là bậc đại trí đại tượng phu, chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sinh nữa.
- 17) Strive hard to cut off the stream of desires. Oh! Brahman! Knowing that all conditioned things will perish. Oh! Brahman! You are a knower of the Unmade Nirvana! (Dharmapada 383): Dũng cảm đoạn trừ dòng ái dục, các người mới là Bà-la-môn! Nếu thấu rõ các uẩn diệt tận, các người liền thấy được vô tác (Niết bàn).

**Love or desire as a contributory cause:** Attachment—Ái duyên.

**Love of existence:**

- 1) Bhavasava (p)—See Three delusions (II) (2).  
20 Possession resulting in suffering: Hữu Ái Đế—See Nine truths or postulates.

**Love of existence in one of the conditioned realms:** Bhavasava (p)—Hữu lậu—Sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu—See Three delusions (II).

**Love of family:** Love and desire—Craving for sensuality—Craving for non-existence—Ái dục.

**Love as fire that burns:** Ái hỏa.

**Love and give alms to the poor:** Thương xót và bố thí cho người nghèo—See Eight fields for cultivating blessedness.

**Love of the good:** Ái thiện.

**Love growing from thinking of others:** Ái Kiến.

- 1) Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires: Chấp trước từ con người mà nảy lên thứ tình yêu hay dục vọng nảy nở khi nghĩ đến người khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục.
- 2) Love or Attachment and Views—Ái và Kiến:  
a) Love means attachment to things: Ái nghĩa là luyến chấp vào sự.  
b) Views mean attachment to false views: Kiến nghĩa là luyến chấp vào tà kiến.

**Love and hate:** Ái hận (ái nhuẽ hay ái tắng)—Desire and hate—Like and dislike.

**Love inspired by desire:** Passion-love, through any of the five senses; love in the passion-realm as contrasted to love inspired by the dharma (pháp ái) the love inspired by the dharma—Dục ái.

**Love inspired by the dharma:** Pháp ái—Love inspired by the dharma is in contrast with the passion love—Pháp ái là tình yêu khởi lên do Pháp, đối lại với tình yêu do dục vọng khởi lên qua ngũ quan hay là tình yêu trong dục giới.

**Love and not to kill animals:** Thương xót không sát hại súc sanh—This is one of the eight

fields for cultivating blessedness, according to the Brahma Net Sutra—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—See Eight fields for cultivating blessedness.

**Love mankind selflessly:** Ái nhân vô vị lợi (thương người một cách bất vụ lợi).

**Love misfortune:** Khổ lụy vì tình.

**Love one another:** Tương ái.

**Love one's country as much as one's life:** Ái quốc như kỷ (yêu nước như yêu sinh mệnh của chính mình).

**Love others as much as oneself:** Ái nhân như kỷ (thương người như thể thương thân).

**Love in the passion realm:** Dục Ái—To hanker after—Desire—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái)—Passion-love—Love inspired by desire through any of the five senses—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái—See Religious love.

**Love in the realm of form:** Rupa-raga (p)—Sắc ái kết hay tham sắc—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Lust or desire for form—Craving for the world of form—See Five higher bonds of desire.

**Love in the realm of formlessness:** Arupa-raga (p)—Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Attachment to the formless world—Craving for the formless world—See Five higher bonds of desire.

**Love and Respect Ghost King:** Ái Kính Quỷ Vương.

**Love and righteousness:** Nhân nghĩa—Charity and justice.

**Love someone deeply:** Thương ai sâu đậm.

**Love wealth as if it were life itself:** Ái tài như mệnh (thương tiền như thương chính thân mình).

**Lovely** (a): Dễ thương—Lovable—Pleasant.

**Loving:** Có tình—Affectionate.

**Loving heart:** Ái tâm—A mind full of desire; a mind dominated by desire; a loving heart—Tâm đầy dục vọng, hay tâm bị dục vọng thống trị.

**Loving kindness:** Maitri (skt)—Metta (p)—Affection—Tenderness—Lòng từ—See Loving-kindness and Compassion.

(I) The meanings of loving-kindness—Nghĩa của “Lòng Từ”: In Buddhism, loving kindness is the greatest love toward all sentient beings. Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy. However, loving-kindness is not an inborn characteristic. If we really want to develop our loving-kindness, we have to devote more time to practice. Sitting in meditation alone cannot bring us the so-called “loving-kindness.” In order to achieve the loving-kindness, we must put loving-kindness in actions in our daily life. In our daily activities, we must develop empathy and closeness to others by reflecting on their sufferings. For example, when we know someone suffering, we should try our best to console them by kind words or to help them with our worldly possessions if needed—Trong đạo Phật, lòng từ là lòng yêu thương rộng lớn đối với chúng sanh mọi loài, còn gọi là từ vô lượng tâm. Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. “Từ” phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân

- khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui. Tuy nhiên, lòng từ không phải là một đặc tính bẩm sinh. Nếu chúng ta muốn phát triển lòng từ chúng ta phải bỏ nhiều thời gian hơn để thực hành. Ngồi thiền tự nó không mang lại cho chúng ta cái gọi là “lòng từ.” Muốn được lòng từ, chúng ta phải đưa nó vào hành động trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Trong những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, chúng ta phải phát triển sự cảm thông và gần gũi với người khác bằng cách suy niệm về những khổ đau của họ. Chẳng hạn như khi gặp ai đang khổ đau phiền não thì chúng ta hết lòng an ủi hoặc giúp đỡ họ về vật chất nếu cần.
- (II) The powers of Loving-kindness—Sức mạnh của “Lòng Từ”: Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment: Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp này. Không có tâm từ, con người trên thế giới này sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vân vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên ấp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù.
- 1) Loving kindness or love will help us gain strong meritorious power: Tâm từ ái đem lại công đức mãnh liệt.
  - 2) When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time: Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân.
  - 3) Loving kindness helps us overcome all kinds of graspings of wealth, and other hindrances: Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại.
  - 4) Loving kindness help us experience more physical confort: Tâm từ ái giúp ta cảm thấy dễ chịu.
  - 5) Loving-kindness (benevolence) is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, good roots prevail in all situations in our daily life: Lòng “Từ” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng mọi hoàn cảnh trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta.
- (III) The Buddha’s teachings of loving-kindness in the Vimalakirti-Sutra—Những lời Phật dạy về lòng từ trong kinh Duy Ma Cát:
- 1) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating at Living Being, when Manjusri called on to enquire Vimalakirti’s illness, Manjusri asked Vimalakirti: “When a Bodhisattva meditates, how should he practise kindness (maitri)?—Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm Quán Chúng Sanh, khi Ngài Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, ngài có hỏi: “Bồ Tát quán sát phải thực hành lòng từ như thế nào?”
  - 2) Vimalakirti replied: When a Bodhisattva has made this meditation, he should think that—Ông Duy Ma Cát đáp: Bồ Tát quán sát như thế rồi phải tự nghĩ rằng.
    - a) Ought to teach living beings to meditate in the same manner; this is true kindness: Phải vì chúng sanh nói pháp như trên, đó là lòng từ chân thật.
    - b) Should practise causeless (nirvanic) kindness which prevents creativeness: Phải thực hành lòng từ tịch diệt, bởi vì không sanh.
    - c) Should practice unheated kindness which puts an end to klesa (troubles and causes of trouble): Phải thực hành lòng từ không nóng bức, bởi không có phiền não.
    - d) Should practice impartial kindness which coves all the three periods of time (which means that it is eternal involving past, future and present): Phải thực hành lòng từ bình đẳng, bởi ba đời như nhau.
    - e) Should practice passionless kindness which wipes out disputation: Phải thực hành lòng từ không đua tranh, bởi không có khởi.

- f) Should practice non-dual kindness which is beyond sense organs within and sense data without: Phải thực hành lòng từ không hai, bởi trong ngoài (căn trần) không hiệp.
- g) Should practice indestructible kindness which eradicates all corruptibility: Phải thực hành lòng từ không hoại, bởi hoàn toàn không còn.
- h) Should practice stable kindness which is a characteristic of the undying self-mind: Phải thực hành lòng từ kiên cố, bởi lòng không hủy hoại.
- i) Should practice pure and clean kindness which is spotless like Dharmata: Phải thực hành lòng từ thanh tịnh, bởi tánh các pháp trong sạch.
- j) Should practice boundless kindness which is all-pervasive like space: Phải thực hành lòng từ vô biên, bởi như hư không.
- k) Should practice the kindness of the arhat stage which destroys all bondage: Phải thực hành lòng từ của A la hán, vì phá các giặc kiết sử.
- l) Should practice the Bodhisattva kindness which gives comfort to living beings: Phải thực hành lòng từ Bồ Tát, vì an vui chúng sanh.
- m) Should practice the Tathagata kindness which leads to the state of thatness: Phải thực hành lòng từ của Như Lai, vì đặng tướng như như.
- n) Should practice the Buddha kindness which enlightens all living beings: Phải thực hành lòng từ của Phật, vì giác ngộ chúng sanh.
- o) Should practice spontaneous kindness which is causeless: Phải thực hành lòng từ tự nhiên, vì không nhưn đâu mà đặng.
- p) Should practice Bodhi kindness which is one flavour (i.e. uniform and unmixed wisdom): Phải thực hành lòng từ Bồ Đề, vì chỉ có một vị.
- q) Should practice unsurpassed kindness which cuts off all desires: Phải thực hành lòng từ vô đẳng, vì đoạn các ái kiến.
- r) Should practice merciful kindness which leads to the Mahayana (path): Phải thực hành lòng từ đại bi dẫn dạy cho pháp Đại Thừa.
- s) Should practice untiring kindness because of deep insight into the void and non-existent ego: Phải thực hành lòng từ không nhàm mỏi, quán không, vô ngã.
- t) Should practice Dharma-bestowing (dana) kindness which is free from regret and repentance: Phải thực hành lòng từ pháp thí không có luyến tiếc.
- u) Should practice precepts (sila) upholding kindness to convert those who have broken the commandments: Phải thực hành lòng từ trì giới để hóa độ người phá giới.
- v) Should practice patient (ksanti) kindness which protects both the self and others: Phải thực hành lòng từ nhẫn nhục để ủng hộ người và mình.
- w) Should practice Zealous (virya) kindness to liberate all living beings: Phải thực hành lòng từ tinh tấn để gánh vác chúng sanh.
- x) Should practice serene (dhyana) kindness which is unaffected by the five senses: Phải thực hành lòng từ thiền định không thọ mùi thiền.
- y) Should practice wise (prajna) kindness which is always timely: Phải thực hành lòng từ trí tuệ, đều biết đúng nhịp.
- z) Should practice expedient (upaya) kindness to appear at all times for converting living beings: Phải thực hành lòng từ phương tiện, thị hiện tất cả.
- aa) Should practice unhidden kindness because of the purity and cleanness of the straightforward mind: Phải thực hành lòng từ không ẩn dấu, lòng ngay trong sạch.
- bb) Should practice profound minded kindness which is free from discrimination: Phải thực hành lòng từ thâm tâm, không có hạnh xen tạp.
- cc) Should practice undeceptive kindness which is faultless: Phải thực hành lòng từ không phỉnh dối, không có lừa gạt.
- dd) Should practice joyful kindness which bestows the Buddha joy (in nirvana). "Such are the specialities of Bodhisattva kindness": Phải thực hành lòng từ an vui, làm cho tất cả được sự an vui của Phật. Lòng từ của Bồ Tát là như thế đó.
- (IV) According to the Metta Sutta, the Buddha taught: "May all beings be happy and secure May their mind be contented.

Whatever beings there may be,  
Feeble or strong, long, great or medium,  
Small or large, seen or unseen,  
Those dwelling far or near,  
Those who are born, and  
Those who are yet to be born.  
May all beings, without exception, be happy...  
Just as a mother would protect her only child  
Even at the risk of her own life,  
Even so, let one cultivate  
Boundless heart towards all beings.  
Let one's thoughts of boundless love  
Pervade the whole world,  
Above, below and across,  
Without any obstruction,  
Any hatred or any enmity."

Theo Kinh Từ Thiện, Đức Phật dạy:  
"Mong mọi loài chúng sanh được hạnh phúc  
yên ổn,  
Ước mong tâm trí chúng sanh được vui vẻ an  
lạc.  
Bất cứ chúng sanh nào, dù loài mạnh hay yếu  
Dù dài, ngắn hay vừa, dù lớn hay nhỏ  
Loài hữu hình hay vô hình, dù ở xa hay gần  
Loài được sinh, hay loài chưa sinh,  
Mong mọi loài đều hạnh phúc.  
Giống như một bà mẹ che chở cho đức con  
độc nhất,  
Dầu hiểm nguy đến tánh mạng,  
Cũng vậy đối với mọi loài.  
Hãy tu tập từ tâm thấm nhuần khắp nơi  
Trên dưới và ngang, không ngăn ngại  
Không sân hận, không thù địch.  
Hãy tu tập từ tâm."

**Loving-kindness and compassion:** Từ Bi—  
See Loving kindness and Compassion.

**Loving-kindness, compassion, joy and equanimity:** Từ Bi Hỷ Xả—See Loving-kindness, compassion, joy, equanimity, and Four immeasurable minds.

**Loving-kindness or hate:** Với từ tâm hay với sân tâm—Spoken with a mind of loving-kindness or with inner hate. This is one of the five courses of speech that others may use when they address you—Đây là một trong năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác—See Five courses of speech.

**Loving-mother:** Affectionate—Từ mẫu.

**Loving One:** Phật Di Lặc—See Maitreya.

**Loving-reverence:** Từ kính.

**Loving speech:** Ái Ngữ—The words of love of a Bodhisattva, one of the four elements of popularity, or ways of leading human beings to emancipation—Lời nói yêu thương của một vị Bồ Tát, một trong tứ nhiếp pháp—See Four elements of popularity.

**Low capacity:** Dull—Độn căn—Those born with base character or of low capacity—Những người sanh ra với hạ căn—See Low Spiritual faculty, and Three cultivated levels.

**Low or dull faculty:** Lamakindriya (p)—See Low Spiritual faculty.

**Low element:** Hina-dhatu (p)—Liệt giới—See Three dharmas (XIII) (C).

**Low-mindedness:** Styana (skt)—Hôn trầm—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Low spiritual faculty:** Lamakindriya (skt & p)—Hạ Căn—Low (dull) capacities—Low spiritual faculty—Those born with base characters or of low capacity to understand dharma—Sanh ra với căn tánh kém cỏi hay khả năng hiểu được Phật pháp rất thấp.

**Lower class of "prayer-beads.":** Hạ phẩm—Lower, numbering 27. This is one of the four classes of "prayer-beads."—Đây là một trong bốn loại niệm châu—See Four classes of "prayer-beads".

**Lower fetters:** Những trói buộc trong cảnh thấp dục giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới—See Five bonds in the lower desire-realms.

**Lower garments:** Hạ y—The lowest order of a monk's robes, that of five patches—Y hạ của chư Tăng, y 5 mảnh—See Kasaya.

**Lower Hinayana:** Sarvastivada (skt)—Lập Tính Tông—Everything exists or has its own nature—See Four kinds of inference in logic (A).



**Lower ideas in Hinayana Nirvana:** Hạ thừa Niết Bàn chướng—See Ten hindrances.

**Lower Mahayana:** Pháp Tướng Tông—Form has no reality because of the doctrine of the void—See Four kinds of inference in logic (A).

**Lower one's voice:** Dị giọng.

**Lower orders of disciples:** Hạ Chúng—The seven lower orders of disciples who are ranked below the monks and the nuns—Bảy chúng đệ tử đứng sau hàng Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni.

**Lower realm:** Hạ giới—Human world—Thế giới loài người.

**Lower regions:** Hạ địa—The lower regions of the nine lands and the lower half of the ten bhūmis of Bodhisattvas—Vùng dưới thấp của cửu địa và phân nửa địa bên dưới của Thập địa Bồ Tát—See Nine lands and Ten grounds.

**Lower region of the 52-stages:** Hạ Địa—The lower half of the fifty-two grades of Bodhisattva development—Phần dưới của 52 cấp phát triển Bồ tát.

**Lower world:** Human world—Hạ giới.

**Lower-yana:** Hạ thừa—Hinayana—Inferior yana—Mean yana—Hạ liệt thừa.

**Lowest of the Buddha-ksetra:** Kim Quang Phật Sát—Cảnh giới thấp nhất của Phật Giới.

**Lowest classes:** Cấp thấp nhất.

- 1) Hạ phẩm—The three lowest of the nine classes born in the Amitabha Pure Land—Ba phẩm thấp nhất trong cửu phẩm sanh ra trong thế giới Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Nine holy grades of Lotus.
- 2) Sudra: Mạt Hạng—Thủ đà la—Servants—A man of the fourth or lowest of the four original classes or castes whose business was to serve the three higher classes—Giai cấp hạ tiện thứ tư và thấp nhất trong các giai cấp, nhiệm vụ của họ là phục vụ ba giai cấp trên.

**Lowest of the lowest classes who enter the Pure Land of Amitabha:** Hạ phẩm hạ sanh.

**Lowest quality:** Hạ Phẩm—The lowest quality—The three lowest of the nine classes born in the Amitabha Pure Land—Ba phẩm thấp nhất trong Cửu Phẩm Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà:

- 1) One who enters the Pure Land of Amitabha in the highest of the three lowest classes (those

who committed all sins and karma except dishonoring the sutras; however, at the end of life, the person clasps his hands and say NAMO AMITABHA, that person will be born in the Pure Land Precious Lake): Hạ phẩm thượng sanh—Người vào phẩm cao nhất của hạ phẩm, những người gây tội tạo nghiệp, nhưng không hủy báng kinh điển và vào cuối đời mà chịu niệm Hồng danh A Di Đà Phật.

- 2) One who enters the Pure Land of Amitabha in the middle of the three lowest classes (those who have broken all the commandments, even stolen from monks and abuse the law; however, at the end of life, the person hears of the great power of Amitabha and assents with but a thought, the person will be received into the paradise): Hạ phẩm trung sanh—Trung sanh của Hạ phẩm Tịnh Độ, những người phá giới, ăn cắp của Tăng chúng và lạm dụng giáo pháp; tuy nhiên vào cuối đời nghe được thần lực của Phật A Di Đà mà tán thán bằng một niệm, sẽ được vãng sanh vào Hạ phẩm Trung sanh Tịnh Độ.

- 3) One who enters the Pure Land of Amitabha in the lowest of the three lowest classes (those who should be fallen into the lowest gati because of their sins; however, by invoking the name of Amitabha they can escape countless ages of reincarnation and suffering, and on dying will behold a lotus flower like the sun, and by responding of a single thought, will enter the Pure Land): Hạ phẩm hạ sanh—Phẩm thấp nhất trong Hạ phẩm Tịnh Độ, những ai bị rơi vào những đường dữ, nhưng chịu niệm hồng danh Phật A Di Đà sẽ được thoát khỏi vô lượng kiếp tái sanh khổ sở, và vào cuối đời sẽ nhìn thấy Liên Hoa như ánh mặt trời, và chỉ bằng một niệm tán thán, người đó sẽ được vãng sanh vào Hạ Phẩm Hạ Sanh.

**Lowest order of a monk's robes:** That of five patches—Lower garments—Hạ y.

**Lowest ranked robe:** Y hạ—Three lowest ranks—Ba loại Hạ Tăng Già Lê—See Nine grades of the monk's patched robe.

**Lowest stages in the Pure Land:** Hạ phẩm—The three lowest stages of the nine stages of birth

in the Pure Land—Ba bậc thấp nhất trong vãng sanh Tịnh độ—See Nine holy grades of Lotus (A).

**Lowest of the three highest classes:** Thượng Phẩm Hạ Sanh—See Nine holy grades of Lotus (C).

**Lowest of the three lowest classes:** Hạ Phẩm Hạ Sanh—See Nine holy grades of Lotus (A).

**Lowest of the three middle classes:** Trung Phẩm Hạ Sanh—See Nine holy grades of Lotus (B).

**Loyal and pious:** Trung hiếu.

**Loyalty:** Sự thủy chung.

**Luck (n):** Vận may rủi—Số mạng

**Lucky:** Srì (skt)—Auspicious—Fortunate—Cát tường.

**Lucky kalpa:** Bhadrakalpa (skt): Nhơn Hiền kiếp—Good Kalpa.

**Lumbini** (skt & p): Lạp Phật Ni—Lâm Vi Ni—Lâm Tỳ Ni—Long Nhĩ Nễ—Luận Thị Ni—Lưu Di Ni—Lumbini, name of a park, which is the Birthplace of Siddhartha Gautama, who became the Buddha, over 2,600 years ago. It was near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe. The site is now known as Rummindei in Nepal, 15 miles east of Kapilavastu, near the border of Nepal and India. Asoka, king of ancient India (273-232 BC) came here on a pilgrimage in 250 B.C. He erected a stone pillar here in commemoration of his visit. Lumbini is one of the four Holy Places of Buddhism history. The three other sacred places are Buddha Gaya, Sarnath, and Kusinara. Lumbini, one of the four sacred places in Buddhism (other sacred places are Buddha Gaya, Sarnath, and Kusinara), one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism, the birthplace of Siddhartha Gautama (almost 2,600 years ago), who became the Buddha. It is near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe, between Kapilavastu and Devadaha. The place is now known as Rummindei within the territory of Nepal, about 15 miles east of Kapilavastu. According to Buddhist legends, his mother, Queen Maya, decided to travel to her parents' house to give birth to her son, but when she arrived at Lumbini she went into labor. In hagiographical accounts of the Buddha's life, it is said that she gave birth standing up, with her arms against a

tree, and the future Buddha stepped out of her side. In Lumbini there had been many establishments, but very few are now in existence. At the present time, there exists a stone column that king Asoka had erected there on the occasion of a pilgrimage in the 249 or 250 BC. The inscription reads: "Twenty years after his coronation King Devanapiya Piyadasi came here and commemorated his veneration because the Buddha, the sage of the Sakya clan, was born here. He had a stone relief and a stone column set up to show that here a venerable one was born. He exempt the village of Lumbini from taxes and reduces its tribute." The statement of King Asoka on the stone pillar proves the identity of the sanctified spot beyond any doubt. Besides the pillar, there is an ancient shrine with an image representing the nativity of the Buddha as described in the sacred texts. Recently, people built in Lumbini garden Maya Devi Temple right on the side of the sacred pond in which Queen Maya took a bath before delivery of Prince Siddhartha. As the birth-place of the Buddha, Lumbini grew in sanctity and importance, especially today it becomes an important Buddhist pilgrimage site.



(Gate to Lumbini)

Tên một hoa viên, gần kinh đô của thành Ca Tỳ La Vệ, nơi đản sanh của Thái Tử Tất Đạt Đa, cách nay hơn 2.600 năm về trước, người đã thành Phật. Vị trí bây giờ là Rummindei thuộc Nepal, khoảng 15 dặm về phía đông của thành Ca Tỳ La Vệ, gần biên giới Nepal và Ấn Độ. Vua A Dục của Ấn Độ (khoảng 273-232 trước Tây Lịch), đã đến viếng nơi này và cho dựng lên một trụ đá ghi lại kỷ niệm chuyến hành hương chiêm bái của ngài. Lâm Tỳ Ni là một trong tứ động tâm hay Phật tích trong lịch sử Phật giáo. Ba Phật tích kia

là Bồ Đề Đạo Tràng, Vườn Lộc Uyển, và thành Câu Thi Na. Lâm tỳ ni là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo, nơi đản sanh của Đức Phật (cách nay gần 2.600 năm về trước), cũng là một trong bốn nơi thiêng liêng của Phật giáo (các nơi khác là Bồ Đề Đạo Tràng, vườn Lộc Uyển, và thành Câu Thi Na). Nó tọa lạc gần kinh thành Ca Tỳ La Vệ của bộ tộc Thích Ca, giữa Ca Tỳ La Vệ và Devadaha. Nơi mà bây giờ có tên gọi là Rummidei thuộc Nepal, khoảng 15 dặm về hướng đông của thành Ca Tỳ La Vệ. Theo truyền thuyết Phật giáo, mẹ Ngài là Hoàng hậu Ma Gia, quyết định trở về nhà cha mẹ mình để khai hoa nở nhụy, nhưng khi vừa đến Lâm Tỳ Ni thì bà lâm bồn. Theo Thánh Tích học về cuộc đời Đức Phật Thích Ca, người ta kể rằng khi sắp lâm bồn, hoàng hậu đứng, hai tay vịn vào một thân cây thì Đức Phật tương lai từ bên hông bà bước ra. Lâm Tỳ Ni có nhiều kiến trúc đã được xây dựng, nhưng ngày nay chẳng còn được bao nhiêu. Hiện tại còn một trụ đá do vua A Dục dựng lên vào năm 249 hay 250 trước CN nhân một cuộc hành hương tới làng quê của Phật. Trụ ghi: “Hai mươi năm sau ngày đăng quang vua Devanapiya Piyadasi (A Dục) đã đến đây để tỏ lòng sùng kính của mình với Phật, một vị hiền triết thuộc họ Thích Ca đã sanh ra ở Lâm Tỳ Ni. Nhà vua đã sai dựng một trụ đá và một bức phù điêu nhằm đánh dấu nơi đấng Chí Tôn sinh ra. Ngài miễn thuế và cắt giảm phẩm vật hằng năm.” Những lời ghi khắc của vua A Dục trên trụ đá này chứng minh tông tích của thánh địa một cách chắc chắn nhất. Ngoài trụ đá ra, còn có một điện thờ cũ kỹ với hình ảnh đản sinh của Đức Phật được diễn tả trong các kinh điển. Mới đây, trong vườn Lâm Tỳ Ni, người ta xây chùa Maya Devi ngay bên cạnh giếng nước thiêng nơi mà xưa kia hoàng hậu Ma Gia đã tắm trước khi hạ sanh thái tử Sĩ Đạt Đa. Vì đây là nơi đản sanh của Đức Phật nên càng ngày nó càng trở nên thiêng liêng và quan trọng, đặc biệt ngày nay nó trở thành một địa điểm hành hương quan trọng của Phật tử—See Eight great spiritual or sacred stupas and Four Buddhist holy places.

**Lumbini Garden stupa:** Tháp Lâm Tỳ Ni—Lumbini Garden, Buddha’s birthplace in Kapilavastu, This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Tháp trong vườn Lâm Tỳ Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ

là nơi đản sanh của Phật, đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.



(Inside Lumbini Garden Stupa, the exact place where the Buddha was born)

**Luminaries:** Ánh sáng kỳ diệu—There are nine luminaries—Có chín ánh sáng kỳ diệu—See Nine luminaries.

**Lump of clay:** Mritparamanu (skt)—Nê Vi Trần (bụi đất)—Clay-atom—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “A lump of clay is neither different nor not-different from its atoms.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Một khối đất sét thì không khác, cũng không phải không khác với các hạt bụi hay nguyên tử của nó.

**Lump of foam:** Bèo bọt.

**Lunar calendar:** Âm lịch.

**Lunar New Year:** Tết Dương Lịch—Comparable to Solar New Year celebrated in Western countries. According to the Eastern Asian countries, Lunar New Year is celebrated to welcome the arrival of Spring, the symbol of joy and happiness. In the old days, this festival officially begins on the New Year’s Eve and extended to the observance of the fifteenth day of Lunar January. One New Year’s Eve and the three first days of the Lunar New Year, people usually go to temples to chant the Healing Bhaisajva Sutra and participate in other praying services to welcome the Lunar New Year—Tương tự với ngày Tết dương lịch ở các quốc gia Tây phương. Theo các quốc gia Đông Á, Tết nguyên đán được tổ chức để nghênh đón tiết Xuân, một biểu tượng của an vui hạnh phúc. Thời xưa, lễ Tết chính thức bắt đầu từ đêm giao thừa and kéo dài

đến ngày 15 tháng giêng âm lịch. Vào đêm giao thừa và ba ngày Tết, người ta thường tới chùa tụng kinh Dược Sư và tham dự vào những thời khóa cầu nguyện để mừng năm mới.

**Lunar New Year's Eve:** Đêm Giao Thừa.

**Lunatic:** Kẻ mất trí.

**Lung-Ji-Shao-Xiu:** Long Tế Thiệu Tu Thiên Sư—Zen master Lung-Ji-Shao-Xiu—See Shao-Xiu-Lung-Ji.

**Lung-Men:** Long Môn—A group of grottos (caves) near Lo-Yang in the Hunan province of China, the construction of which began in 494, near the beginning of the Northern Wei dynasty. The massive complex has 2,000 caves, 750 niches (hốc tường), 40 stone pagodas, and around 100,000 statues—Một nhóm các hang động gần thành Lạc Dương trong tỉnh Hồ Nam của Trung Hoa, cấu trúc xây dựng bắt đầu từ năm 494, gần lúc bắt đầu của thời Bắc Ngụy. Cả nhóm gồm trên 2.000 hang động, 750 hốc tường, 40 chùa phật bằng đá, và khoảng 100.000 tượng.

**Lung-Men-Ch'ing-Yuan:** Thiền sư Long Môn Thanh Viễn Phật Nhân—Zen master Lung-Men-Ch'ing-Yuan-Fo-Yen—Long Môn Thanh Viễn.

\* Chinese Zen master who was first a student of Vinaya; later, when reading the Lotus Sutra, he came across the passage, "This Dharma is something that goes beyond the realm of thought and discrimination." This impressed him, so he came to his teacher and asked what was this Dharma transcending intelligence. The teacher failed to enlighten him, who then saw that mere learning and scholarship could not solve the ultimate problem of this existence subject to birth and death—Thiền sư Trung Hoa, trước theo học luật; về sau, nhân đọc kinh Pháp Hoa đến đoạn "Thị pháp phi tư lương phân biệt chi sở năng giải (pháp này vượt ngoài lãnh vực của tư duy và phân biệt)." Điều này gây xúc động ở sư, nên sư kiếm giảng sư của mình và hỏi pháp siêu việt tri thức đó là gì. Giảng sư không soi sáng nổi cho sư, sư mới thấy rằng nghĩa học và danh tướng không phải là duyên cớ để giải quyết việc lớn sinh tử.

\* Fo-Yen now travelled south in order to see Fa-Yen of T'ai-P'ing. While begging through

the country of Lu, he stumbled and fell on the ground. While suffering pain, he overheard two men railing at each other, when a third one who interceded remarked, 'So I see the passions still cherished both of you.' He then had a kind of enlightenment. But to whatever questions he asked Fa-Yen, the answer was, 'I cannot surpass you; the thing is to understand all by yourself.' Sometimes Fa-Yen said, 'I do not understand myself, and I cannot surpass you.' This kind of remark incited Ch'ing-Yuan's desire all the more to know about Zen. He decided get the matter settled by his senior monk Yuan-Li, but Li pulled him by the ear and going around the fire place kept on saying, 'The best thing is to understand all by yourself.' Ch'ing-Yuan insisted: 'If there is really such a a thing as Zen, why not uncover the secret for me? Otherwise, I shall say it is all a trick.' Li, however, told him: 'Some day you will come to realize all that has been going on today between you and me.'—Rồi sau đó Phật Nhân du hành sang Nam để tham kiến Pháp Diển (see Pháp Diển Thiền Sư). Nhân khi đi xin ăn ngang qua xứ Lư Châu, trượt chân té nhào xuống. Trong cơn đau đớn, thoáng nghe hai người chửi lộn nhau, người đứng ra can bảo, "Vậy là tôi thấy hai ông vẫn còn ôm ấp những phiền não." Tức thì sư tỉnh ngộ. Nhưng hễ khi sư có điều gì muốn hỏi Pháp Diển thì Pháp Diển cứ trả lời: "Ta không thể hơn người; cứ tự mình mà hiểu lấy." Có khi Pháp Diển bảo: "Ta không hiểu; Ta không thể hơn người." Lối nhận xét ấy càng khiến cho Thanh Viễn muốn biết về Thiền. Sư nhất định nhờ Nguyên Lễ thủ tòa giải quyết vấn đề, nhưng Nguyên Lễ kéo tai sư vừa đi quanh lò lửa vừa bảo 'tốt hơn hết là ông cứ tự hiểu lấy.' Thanh Viễn gằng giọng: "Nếu thật có Thiền sao không khai bí mật ra cho tôi? Thế mà ông lại lấy làm trò đùa sao?" Tuy nhiên, Lễ bảo sư: "Mai sau ông sẽ tỏ ngộ mới hay cái quanh co này."

\* When Fa-Yen moved away from T'ai-P'ing, Ch'ing-Yuan left him, and spent the summer at Ching-Shan, where he got very well acquainted with Ling-Yuan. Ch'ing-Yuan

now asked his advice, saying, 'Lately, I have come to know of a master in the city whose sayings seem to suit my intelligence much better.' But Ling-Yuan persuaded him to go to Fa-Yen who was the best of Zen masters of the day, adding that those whose words he seemed to understand best were merely teachers of philosophy and not real Zen masters—Khi Pháp Diển rời khỏi Thái Bình, Thanh Viễn từ giả ngài, và trải qua mùa kiết hạ ở Tương Sơn, ở đây sư kết bạn thâm giao với Linh Nguyên Thiền Sư. Bấy giờ Thanh Viễn xin chỉ giáo rằng: “Gần đây, tôi có biết một vị tôn túc ở đô thành, những lời của ngài hình như hợp với tri thức của tôi rất nhiều.” Nhưng Linh Nguyên khuyên sư hãy đến với Pháp Diển, ngài vốn là vị tôn sư bậc nhất trong thiên hạ, và nói thêm rằng những ai mà lời nói nghe ra như dễ hiểu, họ chỉ là ông thầy tri giả chứ không phải là những Thiền sư thật sự.

\* Ch'ing-Yuan followed his friend's advice, and came back to his former master. One cold night he was sitting alone and tried to clear away the ashes in the fire-place to see if there were any piece of live charcoal left. One tiny piece as large as a pea happened to be discovered way down in the ashes. He then reflected the truth of Zen would also reveal itself as one dug down the rock-bed of consciousness. He took up the history of Zen known as the Transmission of the Lamp from his desk, and his eye fell upon the story of the P'o-Tsao-To (broken range), which unexpectedly opened his mind to a state of enlightenment—Thanh Viễn theo lời khuyên của bạn, trở về với thầy cũ. Vào một đêm lạnh, sư ngồi một mình và cố khêu sáng đồng tro trong lò lửa thử xem có còn lại một chút than đỏ nào không, sư thấy tận dưới đồng tro có một cục than nhỏ xíu bằng hạt đậu. Sư tự nhủ rằng lý của Thiền cũng tự khơi mở y như đào sâu xuống tảng đá của tâm thức. Sư đặt quyển sử Thiền gọi là Truyền Đăng Lục trên bàn, mở mắt nhìn vào tiểu sử của Pháp Táo Đạo, bỗng dưng tâm trí khai thông mà được chứng ngộ.

\* After this great enlightenment, he composed the below verse—Sau khi đại ngộ, sư làm một bài kệ như sau:

The birds are too-tooing in the woods,  
with the garment covered up  
I sit alone all night.  
A tiny piece of live charcoal deeply  
buried in the ashes tells the secret of  
life:

The cooking range is broken to pieces  
when the spirit knows where to return.  
Revealed everywhere shines the truth,  
but men see it not, confused is the  
mind;

Simple though the melody is,  
who can appreciate it?

Thinking of it,

long will its memory abide with me;

Wide open is the gate,  
but how lonely the scene!

Chim rừng hót líu lo

Khoát áo ngồi đêm thâu

Khơi lửa, bình sinh tỏ

Quẩn trí thành bếp đỏ.

Việc sáng nhưng người mù

Khúc nhạc ai hòa ca

Nghĩ đến khăng khăng nhớ

Cửa mở, ít người qua.

(Điều điều lâm diệu đề

Phi y chung dạ tọa

Bát hỏa ngộ bình sinh

Sự hạ nhân tự mê

Khúc đạ tùy năng họa

Niệm chi vĩnh bất vong

Môn khai thiếu nhân quá).

\* He passed away in 1120—Sư thị tịch năm 1120.

**Lung-Shu Jing-Tu:** Long Thơ Tịnh Độ—Pureland Dragon Poetry (written by Wang-Jih-Hsiu) which taught and advised others the cultivated path of Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism—Long Thơ Tịnh Độ (được viết bởi Vương Nhật Hưu) khuyên dạy về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng nhất về hoàng đường Tịnh Độ—See Wang-Jih-Hsiu.

**Lurid:** Xóa mờ.

**Lurk somewhere:** Wait secretly somewhere in order to attack someone—Rình rập ẩn núp ở một nơi để tấn công người nào đó.

**Lust (n):** Kama-raga (p)—Desire—Dục tưởng—Tham dục.

(I) The meanings of “Lust”—Nghĩa của “Tham dục”:

1) Kama (skt): Dục Lưu hay sự ham muốn—See Four principal poisonous outflows.

2) Raga (skt): Greed—Tham dục—Dục lạc—Craving or greed, for which the meditation on uncleanness (Quán thân bất tịnh) is the remedy. One of the three ailments in Buddhism. In order to eliminate “lust,” we should meditate on the uncleanness of our bodies—Một trong tam bệnh trong đạo Phật. Để loại bỏ tham dục, bạn nên quán thân bất tịnh—See Greed, and Three ailments (A).

3) Kamacchamda (p): See Five hindrances and Kamacchamda.

\*\* See Seven defilements, and Ten disturbers of the religious life.

(II) How to balance “Lust”—Làm cách nào để quân bình “Tham dục”? : Lust should be balanced by contemplation of loathsomeness. Attachment to bodily form is one extreme, and one should keep the opposite in mind. Examine the body as a corpse and see the process of decay, or think of the parts of the body, such as lungs, spleen, fat, feces, and so forth. Remembering these and visualizing the loathsome aspects of the body will free us from lust—Tham dục phải được quân bình bằng sự chú tâm vào đề mục bất tịnh. Dính mắc vào vóc dáng có thể là một cực đoan. Gặp trường hợp như thế chúng ta phải để tâm đến một cực đoan khác của cơ thể. Chúng ta hãy quan sát cơ thể và xem đó như một xác chết. Hãy nhìn vào tiến trình tan rã, hủy hoại của một xác chết. Cũng có thể quan sát từng bộ phận của cơ thể như tim, phổi, gan, mắt, máu, nước tiểu, mồ hôi, vân vân. Hãy nhớ lại hình ảnh của các yếu tố bất tịnh của cơ thể mỗi khi tham dục phát sanh. Làm như thế sẽ tránh khỏi tham dục quá nhiều.

**Lust for beauty:** Tư thái dục—See Lust for carriage, and Three kinds of desire (I).

**Lust breeding lust:** Habit cause—Tập nhờn—See Three causes.

**Lust for carriage:** Lust for beauty—Tư thái dục—Ưu thích dung nghi cốt cách—See Three kinds of desire (I).

**Lusts of flesh:** Sắc Dục—Ham muốn nhục thể hay xác thịt—Sexual desire—Passion.

**Lust for form:** Rupa-raga (p)—Sắc dục.

1) Lust for external appearance: Hình mạo dục—Ưu thích mặt mày mình mẩy đẹp đẽ—See Three kinds of desire (I).

2) Desire for form—Sắc ái kết hay tham sắc—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form—See Five higher bonds of desire.

**Lust for formlessness:** Arupa-raga (p)—Desire for formlessness—Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Attachment to the formless world—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world—See Five higher bonds of desire.

**Lust for sleep:** Thụy Miên Dục—The lust or desire for sleep, both physical and spiritual—Sự ham muốn ngủ nghỉ.

**Lust for softness to the touch or refinement:** Tế xúc dục—Thích sự xúc chạm nhẹ nhàng êm ái—See Three kinds of desire (I).

**Lustful (a):** Tham dục.

**Lustful heart:** Desirous mind—Covetous mind—Dục tâm.

**Lustful mind:** A desirous, covetous, or passionate mind—Dục tâm.

**Lustful temperament:** Ragacarita (p)—Bẩm tánh tham ái—Covetousness—See Six kinds of temperament.

**Lustrous devas:** Subhakina (skt)—There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina)—Hữu tình thấm nhuần, biển mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biển Tịnh Thiên—See Three dharmas (XXXVI).

**Lu-Tsung:** Vinayisme (skt)—The Vinaya school—Luật Tông—Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means “protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T’ao-Hsuan of the T’ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of “Vinaya-Pitaka.” Chinese term for “Monastic Discipline School.” Chinese tradition founded by Tao-Hsuan (596-667), which focused on monastic discipline (Vinaya). It was based on the Dharmaguptaka Vinaya, which was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu Fo-Nien in 412 and referred to in China as “the Vinaya in four parts” (Ssu-fen-lu). This vinaya contains 250 rules for monks and 348 rules for nuns. Although the Dharmaguptakas were considered to be a Hinayana school in East Asia, this vinaya became the standard code of monastic discipline in China, Korea, Japan, Tibet and Vietnam—Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải

thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái này là “Tứ Phần Luật.” Bộ luật này chứa đựng 250 giới luật Tỳ Kheo và 348 giới luật Tỳ Kheo Ni. Mặc Luật Tông được xem như là một tông phái Tiểu Thừa ở Đông Á, bộ luật này trở thành tiêu chuẩn căn bản cho giới luật tại Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam.

**Lust of the nasal organ:** Desire for fragrance—Sự ham muốn mùi thơm.

**Luxurious (a):** Xa hoa.

**Luxurious bed:** Giường nệm xa xỉ—A Bhiksu or Bhiksuni who lies on a luxurious bed, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vi Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nằm giường xa xỉ là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

**Luxurious and careless, leaders in backsliding, neglectful of seclusion:** Những vị này sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, rời bỏ cuộc sống viễn ly—See Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed and Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed.

**Luxurious and expensive food items:** Những thức ăn đặc tiền và xa xỉ—A Bhiksu or Bhiksuni should not buy luxurious and expensive food items, such as tea, sweets and so on, except in special cases—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên mua thực phẩm xa xỉ và các thức đặc tiền như trà, bánh, vãn vãn, trừ những trường hợp đặc biệt.

**Luxurious life:** Cuộc sống xa hoa.

**Lying:** Vitatha-vac or Vitaha-vadin (skt)—Nói dối.

(I) An overview of “Lying”: Tổng quan về “Nói Dối”—Lying means verbally saying or indicating through a nod or a shrug something we know isn’t true. However, telling the truth should be tempered and compassion. For instance, it isn’t wise to tell the truth to a murderer about a potential victim’s whereabouts, if this would cause the latter’s death—Nói dối có nghĩa là nói thành lời hay nói bằng cách gật đầu hay nhún vai để diễn đạt một điều gì mà chúng ta biết là không đúng sự thật. Tuy nhiên, khi nói thật cũng phải nói thật một cách sáng suốt kết hợp với tâm từ ái. Thật là thiếu lòng từ bi và u mê khi

thật thà nói cho kẻ sát nhân biết về chỗ ở của nạn nhân mà hắn muốn tìm, vì nói thật như thế có thể đưa đến cái chết cho nạn nhân.

(II) The meanings of lying—Nghĩa của nói dối: False (nonsense or transgression) speaking—lying (either slander, false boasting, or deception)—Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác.

(III) Other characteristics of “Lying”—Những đặc điểm khác của “Nói Dối”: According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối:

- 1) An untruth: Có sự giả dối không chân thật.
- 2) Deceiving intention: Ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật.
- 3) Utterance: Thốt ra lời giả dối.
- 4) Actual deception: Tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác.

(IV) Consequences of “Lying”: Hậu quả của “Nói Dối”—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối:

- 1) Being subject to abusive speech: Bị mắng chửi nhục mạ.
- 2) Vilification: Tánh tình đê tiện.
- 3) Untrustworthiness: Không ai tín nhiệm.
- 4) Stinking mouth: Miệng mồm hôi thúi.

(V) The Buddha’s teachings on “Lying”—Những lời Phật dạy về “Nói Dối”: According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: “The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.”—Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy: “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục.”

\*\* See Four deadly sins, Four un-Ariyan modes of speech (A), Seven sins, and Eight teachers.

**Lying position:** Fine manner of lying—Uy nghi lúc nằm:

1) Practice lying on one right side: Tập nằm quay bên phải—A Bhiksu or Bhiksuni should practice lying on his or her right side to go to sleep as this is the most peaceful and healthy position—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên tập nằm nghiêng qua hông phải vì đó là thế nằm an lành nhất.

2) A Bhiksu or Bhiksuni should not read or chant the sutra when lying down, except when he or she is sick—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đọc hay tụng kinh lúc nằm, ngoại trừ lúc bị bệnh.

3) A Bhiksu or Bhiksuni should not lie down in a place where people pass by, except in special cases—Vị Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không nên nằm ở chỗ có người qua lại, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt.

\*\* See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

**Lying speech:** False speech—Nói lời dối trá—See Five kinds of false speech.

## M

**Macchariyam** (p): Avarice—Xan Tham—See Fifty-two mental states.

**Macchariya** (p): Bùn xỉn—Không muốn thấy người khác hạnh phúc như mình.

**Maccu** (p): Tử Ma vương.

**Machik Lapgi Dronma** (1055-1145): A student of Padampa Sangye (eleventh century) who is best known for developing the practice “cho” (cutting off). This is based on the doctrines of the “Perfection of Wisdom” sutra and involves practices designed to destroy attachment to the notion of “self.” Central to the system of “cutting off” are visualizations in which one imagines that



one's body is cut up and devoured by demons, which is believed to illustrate its impermanence graphically and to lead to a sense of detachment from physical things. According to traditional biographies, Machik Lapgi Dronma was born an Indian brahman male near Varanasi. He converted to Buddhism, but after a debate with other brahmans he was urged to flee the country. He separated his consciousness from his body and transferred it into a female body in Tibet, who was named Machik Lapgi Dronma. She married a tantric yogin and later gave birth to three sons and two daughters. After receiving tantric instructions from Padampa Sangye and his student Gyodon Sonam Lama, she built a hermitage, where she spent the rest of her life. She died at the age of ninety-five—Một đệ tử của Padampa Sangye vào thế kỷ thứ 11, người nổi tiếng về việc phát triển thực tập “cắt đứt.” Giáo pháp này dựa trên học thuyết của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, và liên hệ đến việc tu tập được phước họa để hủy diệt sự chấp trước với khái niệm “tự ngã.” Chủ yếu của hệ thống “cắt đứt” là quán tưởng và tưởng tượng thân mình bị cắt đứt và bị ăn tươi nuốt sống bởi bọn ma, mà người ta tin rằng mình họa sự vô thường bằng hình sẽ dẫn đến cảm giác buông bỏ vật chất. Theo truyền thống tiểu sử học thì Machik Lapgi Dronma sanh làm một người Nam trong một gia đình Bà La Môn ở Ấn Độ, gần xứ Ba La Niết Tư. Ông bèn cải sang đạo Phật, nhưng sau một cuộc tranh luận với những người Bà La Môn khác, ông bị thúc giục phải rời khỏi xứ. Ông bèn tự tách thức ra khỏi thân và chuyển nó qua thân một người nữ ở Tây Tạng, có tên là Machik Lapgi Dronma. Bà lập gia đình với một người tu theo Mật giáo và sau đó sanh ra ba người con trai và hai người con gái. Sau khi thọ giáo pháp Mật giáo với Padampa Sangye và đệ tử của ông là Gyodon Sonam Lama, bà dựng một túp lều ẩn cư, tại đó bà đã sống hết cuộc đời còn lại của mình. Bà mất năm 95 tuổi.

**Mad** (a): Cuồng.

**Mad and cruel:** Cuồng bạo.

**Mad elephant:** Compared with a deluded person—So sánh với một kẻ ám muội u mê—Cuồng tượng.

**Mad Zen:** Cuồng Thiền—Mad Zen is a false method of practicing Zen. It is erroneous and not

according to the proper Dharma teachings of the Buddha. People who follow this type of Zen practice are often possessed by demonic spirits and eventually become mad. Mad Zen also includes those who never practice but saying practicing, never obtaining enlightenment but saying obtaining enlightenment, those who are still eating sentient beings' flesh and drinking wine everyday, but always pretending themselves as Zen Master—Thiền bậy bạ, không đúng theo Chánh Pháp Phật Giáo. Người tu theo loại thiền này thường bị âm ma ám nhập trở nên điên cuồng. Cuồng Thiền cũng bao gồm những kẻ không thực hành mà nói thực hành, không đắc mà nói đắc, ngày ngày họ hãy còn ăn thịt uống rượu mà vỗ ngực xưng tên là Thiền Sư này nọ.

**Mada** (skt):

- 1) Arrogance: Kiêu—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 2) Conceit of or about: Presumption—Lust—Inspiration—Excitement—Sexual desire or enjoyment—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

**Madana** (skt): Mạt Đạt Na—Túy quả—A fruit called the intoxicating fruit.

**Madarava flowers:** Mạn đà la hoa.

**Maddava** (p): Mềm mỏng—Softness—Gentleness.

**Made known to the near, but the remote not:** Gần thì biết, xa không biết—See Eight kinds of prediction.

**Made known to others, not to self:** Mọi người đều biết, chỉ mình không biết—See Eight kinds of prediction.

**Made known to self, not to others:** Chỉ mình biết, người khác không biết—See Eight kinds of prediction.

**Made known to the remote, but not the intermediate:** Xa biết nhưng gần không biết—See Eight kinds of prediction.

**Made known to self and others:** Mọi người và mình đều biết—See Eight kinds of prediction.

**Madhu** (skt): Ma Thâu.

- 1) Sweet: Ngọt.
- 2) An intoxicating liquor: Một loại nước có chất làm say.

3) Honey: Mật ong.

**Madhuka** (skt): Mật Độ Ca—*Bassia latifolia*, a fine or pleasant fruit—Mật loại trái rất ngon.

**Madhya** (skt): Mật Đà.

1) Intoxicating liquor: Chất cay độc—Intoxicating.

2) One hundred thousand: 100.000.

3) Middle: Trung.

\*\* See Madhyama.

**Madhyadesa** (skt): Mật Thể Đề Xá—The central kingdom (in Central India)—Vương quốc trung tâm (trung tâm Ấn Độ).

**Madhyama** (skt): Middle way—Trung đạo—A Sanskrit term for “Middle Way.” The “mean” between two extremes (between realism and nihilism, or eternal substantial existence and annihilation or between), the idea of a realm of mind or spirit beyond the terminology of substance (hữu) or nothing (vô); however, it includes both existence and non-existence. This doctrine attributed to Sakyamuni Buddha rejects the extremes of hedonistic self-indulgence on the one hand and extreme asceticism on the other. Sakyamuni Buddha discovered the Middle Path which advises people to give up extremes, to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind. The Eightfold Noble Path. The Buddha taught: “When discrimination is done away with, the middle way is reached, for the Truth does not lie in the extreme alternatives but in the middle position.” The doctrine of the Middle Path means in the first instance the middle path between the two extremes of optimism and pessimism. Such a middle position is a third extreme, tending neither one way nor the other is what the Buddha wanted to say. The Buddha certainly began with this middle as only one step higher than the ordinary extremes. A gradual ascent of the dialectical ladder, however, will bring us higher and higher until a stage is attained wherein the antithetic onesidedness of ens and non-ens is denied and transcended by an idealistic synthesis. In this case the Middle Path has a similar purport as the Highest Truth. In the *Katyayanavavade sutra*, the Buddha told Maha-Kasyapa: “Kasyapa! ‘It is one extreme alternative, not is’ is another extreme alternative. That which is the madhyama position is intangible, incomparable, without any position,

non-appearing, incomprehensible. That is what is meant by madhyama position. Kasyapa! It is perception of Reality.” Extremes become the dead ends of eternalism and annihilationism. There are those who cling exclusively to nonbeing and there are others who cling exclusively to being. By his doctrine of Middle Way (madhyama pratipat), the Buddha meant to show the truth that things are neither absolute being nor absolute nonbeing, but are arising and perishing, forming continuous becoming, and that Reality is transcendent to thought and cannot be caught up in the dichotomies of the mind—Phạn ngữ chỉ “Trung Đạo.” Con đường giữa mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã tìm ra, khuyên người nên từ bỏ nhị biên, tránh làm các điều ác, làm các điều lành và giữ tâm thanh tịnh. Giáo thuyết này do chính Đức Phật thuyết giảng, nó chối bỏ thái cực đam mê khoái lạc, và nó cũng chối bỏ thái cực hành xác thái quá. Trung Đạo có nghĩa là “bất nhị (không hai)”. Trung Đạo vượt trên hữu vô, nhưng chứa đựng tất cả. Đức Phật dạy: “Khi phân biệt bị loại bỏ thì trung đạo được đạt đến, vì chân lý không nằm trong sự cực đoan mà là trong trung đạo.” Học thuyết về Trung Đạo khởi thủy có nghĩa là con đường giữa của hai thái cực lạc quan và bi quan. Địa vị chính giữa như vậy lại là thái cực thứ ba, không nghiêng theo bên đường này hay bên đường kia là ý chỉ của Phật. Chắc chắn như vậy, vì Đức Phật bắt đầu bằng con đường giữa này coi như một bước tiến duy nhất cao hơn những cực đoan thông thường kia. Tuy nhiên, từng cấp hưởng thượng của nấc thang biện chứng sẽ nâng dần chúng ta lên cao mãi cho đến lúc đạt tới giai đoạn loại hẳn thiên kiến của phản đề về ‘hữu’ và ‘vô,’ và siêu việt chúng bằng một tổng đề về duy tâm luận. Trung Đạo cũng có ý vị như là Chân Lý Tối Cao. Theo Kinh Giáo Thọ Ca Chiên Diên, Đức Phật đã nói với tôn giả Ca Diếp: “Này ông Ca Diếp! ‘Là’ là một cực đoan, ‘không là’ cũng là một cực đoan. Cái được coi là trung đạo thì không thể sờ thấy, không thể so sánh, không nơi chốn, không hiển hiện, không thể giải thích. Ông Ca Diếp, đó chính là trung đạo. Trung đạo là sự cảm nhận Thực Tại.” Những sự cực đoan trở thành những con đường không có lối thoát của chủ thuyết vĩnh hằng và đoạn diệt. Có những người chỉ bám víu vào ‘vô,’ hoặc có những người chỉ

bám víu vào ‘hữu.’ Đức Phật đã xử dụng thuyết Trung Đạo để vạch ra chân lý mọi sự vật trên thế giới này không phải là ‘hữu’ tuyệt đối, mà cũng không phải là ‘vô’ tuyệt đối. Kỳ thật, mọi vật đều có sanh có diệt, tạo nên sự chuyển hóa liên tục không ngừng. Trung Đạo có nghĩa là thực tại siêu việt đối với những cách lý luận nhị phân của lý trí và thực tại không thể bị hạn định hoặc đóng khung trong những lựa chọn ‘là,’ ‘không là.’—See Madhyama philosophy.

**Madhyama philosophy:** Học thuyết Trung Đạo—See Madhyamaka philosophy.

**Madhyamagamas** (skt): Majjhima Nikaya (p)—Trung A Hàm—Middle Work, or Middle Length Discourses in the Pali Canon. Metaphysical, 60 books. The sutra preached by the Buddha about his life as well as those of his disciples’, fundamental doctrine of the Hinayana Buddhism, the Four Noble Truths and the Dependent Origination. This collection was recited by Sariputra at the First Buddhist Council—60 quyển, tập hợp kinh văn không dài không ngắn. Kinh nói về những lời dạy và đức hạnh của Đức Phật Thích Ca cũng như các đệ tử của Ngài, về Giáo lý căn bản của Phật giáo nguyên thủy, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên. Kinh này được Ngài Xá Lợi Phất tụng tụng trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt—See Agamas, Four agamas, and Five Agamas.

**Madhyamaka** (skt): Phái Trung Quán—Middle View School—A Sanskrit term for “Middle Way School.” This is one of the two Indian Mahayana Buddhist schools, the other being the Yogacara. This school developed the doctrines of the “Perfection of Wisdom” in the Prajna-Paramita literature. The teachings are based on the notion that all phenomena are empty (sunyata) of inherent existence (svabhava), presented and followed by the Madhyamikas, founded by Nagarjuna and Aryadeva in the second century AD, which attained great influence in India, Tibet, China and Japan, etc. According to one legend, in the 3<sup>rd</sup> century, Nagarjuna travelled to the sea dragon’s palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to Buddhist legends, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and

first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School). One of the two Mahayana schools in India (together with the Yogacara). The basic statement of the doctrines of this school is found in Master Nagarjuna’s Madhyamika-karika—Từ Phạm ngữ chỉ “Trung Đạo.” Đây là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ, trường phái kia là Du Già. Trường phái này khai triển học thuyết “Bát Nhã Ba La Mật” trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Học thuyết căn cứ trên khái niệm vạn hữu không có tự tánh, được trình bày và theo đuổi bởi phái Trung Đạo, được Long Thọ và Thánh Đề Bà (Aryadeva) lập ra vào thế kỷ thứ hai sau CN, có một vị trí rất lớn tại các nước Ấn độ, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật, vân vân. Theo truyền thuyết Phật giáo thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh này trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông. Trường phái Trung Đạo là một trong hai trường phái Đại thừa ở Ấn Độ (cùng với Thiền Phái Yogacara). Giáo lý căn bản của trường phái này dựa vào thuyết Trung Quán của Ngài Long Thọ.

**Madhyamaka philosophy:** Học thuyết Trung Quán.

(I) An overview on “Madhyama philosophy”: Tổng quan về học thuyết Trung Đạo—The Madhyama, one of the two main schools of Mahayana Buddhism, of which philosophy was systematized by Nagarjuna, one of the greatest thinkers of India. According to the Madhyama, the Buddha followed a moderate path avoiding the two extremes, indulgence in sensual pleasures and the habitual practice of self mortification. When an attempt was made to interpret and discover the import of that path, Nagarjuna came forward with his own interpretation and called it Madhyamika, or moderate. The central idea in his philosophy is “Prajna,” “wisdom,” or ultimate knowledge derived from an understanding of the nature of things in their true perspective, “sunyata.” Sunyata for him is a synonym for “dependent origination.” So the dictum: “Everything is

void” must be taken to mean that everything has a dependent origination and is hence non-substantial. Here everything stands for all things, dharma internal and external. So everything for him is devoid of nay substantiality and becomes illusory. When this is realized the “Dharmadhatu,” or the monistic cosmic element, becomes manifest. Another fundamental principle in his philosophy is Ajativada, the non-origination theory. Things declared non-substantial, sunya, also bring home to us by implication the idea that they are un-originated and undestroyed. Nagarjuna takes great pains to expound the non-origination theory in his works, such as the Madhyamika Sastra. His method of exposition and logic were so convincing that even those who belonged the opposite camp were tempted to adapt them to their own theories. To quote one example, Gaudapada, a great exponent of Advaitism, was influenced considerably by Nagarjuna’s method of arguments. The external world, for both the Madhyamikas and Advaitins, is unreal. The arguments advanced by Nagarjuna were also adopted by Gaudapada in so far as they supported his propositions. The formulation of the non-origination theory by Nagarjuna is a logical corollary of his doctrine and relativity. The non-origination theory, as applied to the phenomenal world, was unknown in Advaitism before Gaudapada. The Upanisads speak several times of the Atman and Brahmin as unborn, imperishable and eternal, but no-where do they speak thus of the external world. Nor do we find anybody before Gaudapada in the galaxy of Advaitins who pleaded for the non-origination of things in general as did Gaudapada in his Karikas. Therefore there is no denying the fact that Gaudapada must have taken the idea from Nagarjuna and adapted it suitably to provide the Advaita doctrine with a firm foundation—Một trong hai trường phái chính của Phật giáo Đại Thừa, mà triết lý của nó được ngài Long Thọ, một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của Ấn Độ, hệ thống hóa. Theo trường phái

Trung Quán, Đức Phật đã đi theo con đường ôn hòa để tránh hai điều cực đoan: buông thả dục lạc và hành xác vốn đang được áp dụng rất phổ thông vào thời của Đức Phật. Một khi đã thông hiểu con đường này, ngài Long Thọ đã đi thẳng tới theo cách giải thích của riêng mình gọi là Trung Quán, hay trung hòa. Ý tưởng chủ yếu trong triết lý này là “Bát Nhã,” “Tuệ giác,” hay “kiến thức tối hậu có được do sự hiểu biết được bản chất vạn vật trong bối cảnh thực của chúng, nghĩa là “sunyata” hay sự rỗng không. Theo ngài Long Thọ thì “sunyata” đồng nghĩa với duyên khởi. Vì thế câu “vạn hữu giai không” (vạn vật đều là không) phải được hiểu là vạn vật đều có một duyên khởi, cho nên không có tự tánh. Ở đây, vạn vật muốn nói đến vạn pháp, cả trong và ngoài. Thế nên, theo ngài Long Thọ thì vạn vật đều không có tự tính và trở thành hư ảo. Khi đã nhận thức ra điều đó thì pháp giới, hay nguyên lý vũ trụ nhất nguyên, sẽ trở nên hiển lộ. Một nguyên tắc căn bản khác trong triết lý của ngài Long Thọ là thuyết không sinh khởi. Vạn pháp được gọi là không có thể tính (sunya), nên cũng ngụ ý là vạn pháp không sinh không diệt. Ngài Long Thọ đã tốn nhiều công sức để trình bày lý thuyết không sinh khởi trong các cuốn sách của mình, như cuốn Trung Quán Luận. Cách trình bày và lý luận của ngài có tính thuyết phục mạnh mẽ đến nỗi những người ở phía đối nghịch cũng đã tìm cách phỏng theo phương pháp này trong các lý thuyết của họ. Tóm tắt lại trong một thí dụ, Gaudapada, một nhân vật lớn của thuyết Bất nhị, người đã chịu ảnh hưởng nặng nề phương pháp lý luận của ngài Long Thọ. Thế giới bên ngoài, đối với cả phái Trung Quán và thuyết Bất Nhị, đều là không thực. Các luận chứng do ngài Long Thọ đưa ra đã được Gaudapala mô phỏng khá nhiều đến mức chúng được dùng để làm hậu thuẫn cho các lời nói của ông. Sự phát biểu thuyết không sinh khởi của ngài Long Thọ là một hệ luận tất yếu của thuyết tương đối (sunyata) của ông. Trước Gaudapala thì trong thuyết Bất Nhị chưa ai biết đến thuyết không sinh khởi, được dùng để nói về thế giới hiện tượng Áo Nghĩa Thư nhiều lần nói rằng Ngã

(Atman) theo người Bà La Môn là bất sinh (aja), bất hoại (avyaya) và vĩnh cửu (natya) nhưng không có chỗ nào lại nói như thế về thế giới bên ngoài. Trước Gaudapala chúng ta cũng chẳng thấy một ai trong các bậc tài danh của thuyết Bất Nhị bênh vực cho sự không sinh khởi của vạn vật nói chung như là Gaudapala đã làm trong bộ Tụng “Karika” của ông. Do đó, không thể bác bỏ sự kiện là Gaudapala hẳn đã sử dụng các ý tưởng của ngài Long Thọ và mô phỏng theo đó một cách khéo léo để tạo một nền tảng vững chắc cho giáo lý Bất nhị.

(II) The meanings of “Madhyama Philosophy”—  
Ý nghĩa của học thuyết Trung Đạo:

- 1) Middle way: The “mean” between two extremes (between realism and nihilism, or eternal substantial existence and annihilation or between), the idea of a realm of mind or spirit beyond the terminology of substance (hữu) or nothing (vô); however, it includes both existence and non-existence—Middle path—Sakyamuni Buddha discovered the Middle Path which advises people to give up extremes, to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind—The Eightfold Noble Path. The Buddha taught: “When discrimination is done away with, the middle way is reached, for the Truth does not lie in the extreme alternatives but in the middle position.”—Con đường giữa mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã tìm ra, khuyên người nên từ bỏ nhị biên, tránh làm các điều ác, làm các điều lành và giữ tâm thanh tịnh. Trung Đạo có nghĩa là “bất nhị (không hai)”. Trung Đạo vượt trên hữu vô, nhưng chứa đựng tất cả. Đức Phật dạy: “Khi phân biệt bị loại bỏ thì trung đạo được đạt đến, vì chân lý không nằm trong sự cực đoan mà là trong trung đạo.”
- 2) The doctrine of the Middle Path means in the first instance the middle path between the two extremes of optimism and pessimism. Such a middle position is a third extreme, tending neither one way nor the other is what the Buddha wanted to say. The Buddha certainly began with this middle as only one step higher than the ordinary extremes. A gradual

ascent of the dialectical ladder, however, will bring us higher and higher until a stage is attained wherein the antithetic onesidedness of ens and non-ens is denied and transcended by an idealistic synthesis. In this case the Middle Path has a similar purport as the Highest Truth: Học thuyết về Trung Đạo khởi thủy có nghĩa là con đường giữa của hai thái cực lạc quan và bi quan. Địa vị chính giữa như vậy lại là thái cực thứ ba, không nghiêng theo bên đường này hay bên đường kia là ý chỉ của Phật. Chắc chắn như vậy, vì Đức Phật bắt đầu bằng con đường giữa này coi như một bước tiến duy nhất cao hơn những cực đoan thông thường kia. Tuy nhiên, từng cấp hưởng thượng của nấc thang biện chứng sẽ nâng dần chúng ta lên cao mãi cho đến lúc đạt tới giai đoạn loại hẳn thiên kiến của phản đề về ‘hữu’ và ‘vô,’ và siêu việt chúng bằng một tổng đề về duy tâm luận. Trung Đạo cũng có ý vị như là Chân Lý Tối Cao.

- (III) The development of the Madhyamaka—Sự phát triển của thuyết Trung Quán: The Madhyamaka system of philosophy was developed mainly by Nagarjuna. He was one of the greatest geniuses the world has ever known. The system of which he laid the foundation was developed by his brilliant followers. It had a continuous history of development from the second century A.D. up to eleventh century A.D. Three stages of its development can be easily marked. In the first stage, there was a systematic formulation of the Madhyamaka philosophy by Nagarjuna and Aryadeva. The second stage is one of division of the system into two schools, the Prasangika and the Svatantrika. The third stage is one of re-affirmation of the Prasangika school—Trường phái triết học Trung Quán chủ yếu là do ngài Long Thọ khai triển. Ngài là một trong những thiên tài vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới. Ngài đã đặt nền móng cho trường phái này, và sau đó các môn đồ lỗi lạc của ngài đã tiếp tục phát triển. Lịch sử phát triển của nền triết học này đã liên tục từ thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch cho mãi đến thế kỷ thứ 11. Sự phát triển của trường phái này gồm 3 giai đoạn rất dễ đánh dấu.

Trong giai đoạn thứ nhất, ngài Long Thọ và Thánh Đề Bà đã đề xướng và giảng giải một cách có hệ thống. Giai đoạn thứ hai, hệ thống triết học này được phân chia làm hai trường phái là Qui Mậu Luận Chứng (Prasangika) và Tự Y Luận Chứng (Svatantrika). Giai đoạn thứ ba là khẳng định lại “Qui Mậu Luận Chứng Phái.”

- 1) First stage: Nagarjuna was the author of a voluminous commentary on Prajnaparamita known as Prajnaparamita-sastra. This was translated into Chinese by Kumarajiva (402-405). The original is not available now. He, however, formulated his main philosophy in Prajna-mula or Mula-Madhyamaka-Karikas known also as Madhyamaka-Sastra. His devoted pupil Aryadeva elaborated his philosophy in Catuh-sastra—Ngài Long Thọ đã viết rất nhiều chú giải cho Bát Nhã Ba La Mật Đa, những chú giải này được gọi là “Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận (Prajnaparamita-sastra). Bộ luận này được ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hoa ngữ. nguyên bản của bộ luận này đã bị thất lạc. Tuy nhiên, chính ngài đã hệ thống hóa tư tưởng chính của ngài trong bộ “Bát Nhã Căn” (Prajna-mula or Mula-Madhyamaka-Karikas) hoặc “Trung Quán Luận.” Vị đệ tử thuần thành của ngài là Đề Bà đã khai triển tư tưởng triết học ấy trong Tứ Bách Luận (Catuh-sastra).
- 2) Second stage: Nagarjuna had used the technique of “prasanga” in formulating his Madhyamaka philosophy. “Prasanga” is a technical word which means “reduction ad absurdum” argument. Nagarjuna did not advance any theory of his own, and therefore, had no need to advance any argument to prove his theory. He used only “Prasangavakya” or “reduction ad absurdum” argument to prove that the theories advanced by his opponents only led to absurdity on the very principles accepted by them. This implied that Reality was beyond thought-constructs. Buddhapalita who flourished in the middle of the sixth century was an ardent follower of Nagarjuna. He felt that “Prasanga” was the correct method of the Madhyamaka philosophy and employed it in

his teachings and writings. He wrote a commentary called “Madhyamakavrtti” on the “Madhyamaka Sastra” of Nagarjuna. This is available only in Tibetan translation. The original is lost. A junior contemporary of Buddhapalita, named Bhavya or Bhavaviveka maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but Svatantra or independent logical argument should also be advanced to silence him. He believed that the system of dialectics alone could not serve the purpose of pinpointing the Absolute Truth. He wrote the Mahayan-Karatata-ratna Sastra, Madhyamikahrdaya with an auto-commentary, called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha, and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna. Only a Tibetan translation of these works is available. Dr. L.M. Joshi transcribed the Madhyamartha-Samgraha into Nagari letters and translated it into Hindi which appeared in the Dharmaduta (August 1964). N. Aiyaswami Sastri has restored Karatalaratna from the Chinese translation of Hsuan-Tsang into Samskṛta (Visvabharati Santiniketan 1949). So we see that in the sixth century, nearly 400 years after the death of Nagarjuna, the Madhyamaka school was split into two: 1) Prasangika school, led by Buddhapalita and 2) Svatantrika school, led by Bhavaviveka. According to Y. Kajiyama, the problem which divided the Madhyamakas was whether the system of relative knowledge could be recognized as valid or not, though it was delusive from the absolute point of view. According to Hsuan-Tsang, Bhavaviveka externally wore the Samkhya cloak, though internally he was supporting the doctrine of Nagarjuna—Ngài Long Thọ đã sử dụng kỹ thuật “Prasanga” (Qui Mậu Luận Chứng) để giảng giải một cách rõ ràng triết học Trung Quán của mình. Chữ “Prasanga” là một thuật ngữ có nghĩa là “Qui Mậu Luận Chứng.” Long Thọ đã không đề ra học thuyết nào của riêng mình; vì thế, ngài không cần đề ra bất cứ luận chứng nào để chứng minh cho học thuyết của mình cả. Ngài chỉ sử dụng “qui

mậu luận chứng pháp” để chứng minh rằng những lý luận do đối thủ của ngài đề ra chỉ đưa đến sự phi lý, ngay cả đối với những nguyên lý mà chính họ đã chấp nhận. Điều này ngụ ý rằng “thực tại” là thứ gì vượt lên trên tư tưởng.

- a) Buddhapalita who flourished in the middle of the sixth century was an ardent follower of Nagarjuna. He felt that “Prasanga” was the right and correct method of the Madhyamaka philosophy and employed it in his teachings and writings. He wrote a commentary called “Madhyamakavrtti” on the “Madhyamaka Sastra” of Nagarjuna. This is available only in Tibetan translation. The original is lost—Phật Hộ (Buddhapalita) sanh vào giữa thế kỷ thứ 6, là đệ tử nhiệt thành của ngài Long Thọ. Ngài cảm thấy rằng “Qui Mậu Luận Chứng Pháp” là phương pháp đúng đắn và chính xác của hệ thống triết học Trung Quán nên đã ứng dụng nó trong học thuyết và tác phẩm của mình. Ngài viết bộ “Trung Quán Chú” (Madhyamakavrtti) chú giải dựa theo bộ Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Sách này nguyên tác đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn.
- b) A junior contemporary of Buddhapalita, named Bhavya or Bhavaviveka maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but Svatantra or independent logical argument should also be advanced to silence him. He believed that the system of dialectics alone could not serve the purpose of pinpointing the Absolute Truth. He wrote the Mahayan-Karatala-ratna Sastra, Madhyamikahrdaya with an auto-commentary, called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha, and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna. Only a Tibetan translation of these works is available. Dr. L.M. Joshi transcribed the Madhyamartha-Samgraha into Nagari letters and translated it into Hindi which appeared in the Dharmaduta (August 1964). N. Aiyswami Sastri has restored Karatalaratna from the Chinese translation of Hsuan-Tsang into Samskṛta (Visvabharati Santiniketan 1949). So we see

that in the sixth century, nearly 400 years after the death of Nagarjuna, the Madhyamaka school was split into two: 1) Prasangika school, led by Buddhapalita and 2) Svatantrika school, led by Bhavaviveka. According to Y. Kajjama, the problem which divided the Madhyamakas was whether the system of relative knowledge could be recognized as valid or not, though it was delusive from the absolute point of view. According to Hsuan-Tsang, Bhavaviveka externally wore the Samkhya cloak, though internally he was supporting the doctrine of Nagarjuna—Một người cùng thời nhưng nhỏ hơn Phật Hộ là ngài Thanh Biện. Ngài cho rằng chỉ nêu ra sự sai lầm của đối thủ vẫn chưa đủ, mà còn phải đề ra “Tự Y Luận Chứng” (Svatantra) hoặc luận chứng độc lập hợp lý để khiến kẻ đó phải im tiếng. Ngài tin rằng chỉ dựa vào phương pháp biện chứng thì không thể nêu ra được chân lý tuyệt đối một cách chính xác. Ngài đã viết bộ “Đại Thừa Chưởng Trân Bảo Luận, Trung Quán Tâm Luận (Madhyamikahrdaya) với lời chú giải có tên là “Tư Trạch Diệm Luận” (Tarkajvala), “Trung Luận Yếu Chỉ” (Madhyamartha-Samgraha) để chú giải Trung Luận của ngài Long Thọ và “Bát Nhã Đăng Luận” (Prajna-pradipa). Những tác phẩm này hiện nay chỉ còn tồn tại bằng những bản dịch Tạng ngữ mà thôi. Tiến Sĩ L.M. Joshi đã chuyển dịch Trung Luận Yếu Chỉ sang ngữ Nàgari và dịch sang tiếng Hindi được đăng ở “Pháp Sư” (Dharmaduta) vào tháng 8 năm 1964. Giáo sư N. Aiyswami đã phục hồi bộ “Chưởng Trân Bảo Luận” từ Hoa ngữ của ngài Huyền Trang sang trở lại Phạn ngữ. Như trên chúng ta thấy rằng trong thế kỷ thứ 6, gần 400 sau khi ngài Long Thọ viên tịch, triết học Trung Quán đã được chia thành 2 phái: 1) Trường phái Qui Mậu Luận Chứng, do Phật Hộ dẫn đầu, và 2) trường phái Tự Y Luận Chứng, do Thanh Biện dẫn đầu. Theo Y. Kajjama, nguyên nhân gây chia rẽ trong phái Trung Quán chính là câu hỏi rằng là hệ thống tri thức tương đối có thể được thừa nhận hay không, mặc dù đứng trên quan điểm tuyệt đối thì nó là hư vọng.

- 3) Third stage: In the third stage, we have two very brilliant scholars of the Madhyamaka system: Candrakirti and Santideva—Trong giai đoạn này, phái Trung Quán đã xuất hiện hai vị học giả sáng chói, đó là Nguyệt Xứng và Tịch Thiên.
- a) About 20 of his commentaries were written on Nagarjuna's Madhyamaka Sastra. They are available only in Tebetan translation. Candrakirti's Prasan-*napada* commentary is the only one that has survived in the original Samskṛta. It seems to have elbowed every other commentary out of existence. He flourished early in seventh century A.D. and wrote several works. He was born in Samanta in the South. He studied Madhyamaka philosophy under Kamalabuddhi, a disciple of Buddhipalita, a disciple of Kamalabuddhi, a disciple of Buddhapalita and probably under Bhavya also. His *prasannapada* commentary on Nagarjuna's Madhyamaka sastra, has already been mentioned. He wrote an independent work, named "Madhyamakavatara" with an auto-commentary. He frequently refers to Madhyamakavatara in his *Prasannapada* which goes to show that the former was written earlier than the latter. He also wrote commentaries on Nagarjuna's *Sunyata Saptati* and *Yukti Sastika* and on Aryadeva's *Catusataka*. Two other manuals (*prakaranas*), *Madhyamaka-prajnavatara* and *Pancaskandha* were also written by him. Of all his works, only *Prasannapada* is available in the original; other works are available only in Tibetan translation. Candrakirti vigorously defends the *Prasangika* school, and exposes the hollowness of *Bhavaviveka*'s logic at many places. He also supports the common sense view of sense perception and criticizes the doctrine of the 'unique particular' (*Svalaksana*) and perception devoid of determination (*kalpanapodha*). He has also criticized *Vijnanavada* and maintains that consciousness (*vijnana*) without an object is unthinkable—Ông đã viết khoảng 20 bộ luận giải về Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Những tác phẩm này hiện chỉ còn được bảo
- tồn ở những bản dịch bằng tiếng Tây Tạng. Trong đó "Minh Cú Luận" của ngài là bản duy nhất còn tồn tại trong văn bản Bắc Phạn nguyên thủy. Dường như chính nó đã hất cẳng tất cả những bản chú giải khác. Nguyệt Xứng nổi tiếng vào đầu thế kỷ thứ 7 và ngài đã viết một số tác phẩm xuất sắc. Ngài đã từng theo Liên Hoa Giác, một đệ tử của ngài Phật Hộ, để nghiên cứu về giáo lý Trung Quán, và có thể ngài cũng là đệ tử của Thanh Biện. Như đã nói, tác phẩm "Minh Cú Luận" là bộ luận giải do ngài viết nhằm chú giải Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Ngoài ra, "Nhập Trung Luận" và chú thích của nó chính là tác phẩm độc lập của ngài. Trong Minh Cú Luận ngài thường đề cập đến "Nhập trung Luận," điều này cho thấy rõ rằng "Nhập trung Luận" đã được viết sớm hơn Minh Cú Luận. Ngoài ra, ngài còn chú giải "Thất thập tụng không tánh luận," "Lục Thập Tụng Chánh Lý Luận" của ngài Long Thọ và "Tứ Bách Luận" của ngài Thánh Đề Bà. Ngoài ra, còn có hai bản khái luận, đó là "Nhập trung Đạo Bát Nhã Luận" và "Ngũ Uẩn Luận." Trong tất cả các sách của ngài, hiện chỉ còn Minh Cú Luận là vẫn còn bản gốc, còn thì tất cả chỉ còn tồn tại qua bản dịch bằng Tạng ngữ mà thôi. Nguyệt Xứng đã biện hộ cho Quy Mậu Luận Chứng Phái một cách nhiệt liệt, hơn nữa ngài còn nêu ra rất nhiều điểm sơ hở về luận lý của Thanh Biện. Ngài cũng ủng hộ chủ trương quan điểm thông thường của cảm quan tri giác và chỉ trích học thuyết "Tự Tướng" và "Vô Phân Biệt." Ngài cũng phê bình về thuyết "Vô Thức" và cho rằng ý thức mà không có đối tượng là một điều không thể quan niệm được.
- b) Santideva was one of the great pillars of the *Prasangika* School. He flourished in the seventh century. According to Taranathaas, Santideva was the son of King Kalyanavarman of Saurashtra and was the rightful successor to the throne. As a prince he was known as Santivarman. He was so deeply inspired by Mahayanic ideal that he fled away from his kingdom and took orders with Jaideva in Nalanda after which he was known as Santideva. He was the author of



Siksa-samuccaya and Bodhicaryava-tara. In the former, he has referred to many important Mahayana works, nearly 97 in number which are now completely lost. In the Bodhicaryavatara he has emphasized the cultivation of Bodhicitta. He was the greatest poet of the Madhyamaka school and his work was a beautiful fusion of poetry and philosophy. He was the follower of the Prasangika method and has criticized Vijnanavada vehemently—Tịch Thiên là một trong những cột trụ vĩ đại của trường phái Qui Mật Luận Chứng. Ngài đã xuất hiện và nổi tiếng vào thế kỷ thứ 7 sau Tây lịch. Theo Taranathaas thì Tịch Thiên là con của vua Đức Khải trị vì xứ Saurashtra, và là người thừa kế chánh thống ngai vàng. Khi còn là một Thái tử, tên ngài là Tịch Khải. Vì chấp nhận một cách sâu sắc tư tưởng Đại Thừa nên ngài đã phát tâm để lìa bỏ vương quốc và đã đến xuất gia với Tu Viện Na Lan Đà và sau đó ngài được biết với tên Tịch Thiên. Những tác phẩm của ngài gồm có “Học Xứ Yếu Tập (Siksa-samuccaya) và “Nhập Bồ Đề Hành Luận” (Bodhicaryava-tara). Trong bộ Học Xứ Yếu Tập, ngài đã đề cập đến rất nhiều kinh điển Đại Thừa vô cùng quan trọng, tất cả gồm 97 loại, những loại sách này hiện nay đã hoàn toàn bị thất truyền. Trong Nhập Bồ Đề Hành Luận, ngài đã nhấn mạnh đến việc tu tập Bồ Đề Tâm. Ngài là một thi hào vĩ đại nhất trong học phái Trung Quán. Hầu hết những tác phẩm của ngài đều biểu hiện sự kết hợp đẹp đẽ giữa thi ca và triết học. Ngài là tín đồ của phái Qui Mật Luận Chứng và đã phê bình phái Duy Thức một cách mạnh mẽ.

(IV) The Buddha's teachings in the Katyayanavavade sutra: Lời Phật dạy về Trung Đạo trong Kinh Giáo Thọ Ca Chiên Diên—In the Katyayanavavade sutra, the Buddha told Maha-Kasyapa: “Kasyapa! ‘It is one extreme alternative, not is’ is another extreme alternative. That which is the madhyama position is intangible, incomparable, without any position, non-appearing, incomprehensible. That is what is meant by madhyama position. Kasyapa! It is

perception of Reality.” Extremes become the dead ends of eternalism and annihilationism. There are those who cling exclusively to nonbeing and there are others who cling exclusively to being. By his doctrine of Middle Way (madhyama pratipat), the Buddha meant to show the truth that things are neither absolute being nor absolute nonbeing, but are arising and perishing, forming continuous becoming, and that Reality is transcendent to thought and cannot be caught up in the dichotomies of the mind—Theo Kinh Giáo Thọ Ca Chiên Diên, Đức Phật đã nói với tôn giả Ca Diếp: “Này ông Ca Diếp! ‘Là’ là một cực đoan, ‘không là’ cũng là một cực đoan. Cái được coi là trung đạo thì không thể sờ thấy, không thể so sánh, không nơi chốn, không hiển hiện, không thể giải thích. Ông Ca Diếp, đó chính là trung đạo. Trung đạo là sự cảm nhận Thực Tại.” Những sự cực đoan trở thành những con đường không có lối thoát của chủ thuyết vĩnh hằng và đoạn diệt. Có những người chỉ bám víu vào ‘vô,’ hoặc có những người chỉ bám víu vào ‘hữu.’ Đức Phật đã sử dụng thuyết Trung Đạo để vạch ra chân lý mọi sự vật trên thế giới này không phải là ‘hữu’ tuyệt đối, mà cũng không phải là ‘vô’ tuyệt đối. Kỳ thật, mọi vật đều có sanh có diệt, tạo nên sự chuyển hóa liên tục không ngừng. Trung Đạo có nghĩa là thực tại siêu việt đối với những cách lý luận nhị phân của lý trí và thực tại không thể bị hạn định hoặc đóng khung trong những lựa chọn ‘là,’ ‘không là.’

#### **Madhyamaka Refutation of Four Possibilities:**

Sự phản bác bốn khả năng (về nguồn gốc của vũ trụ) của phái Trung Quán—In the first verse of the Mulamadhyamakarikā, Nagarjuna stated: “No entity is produced at any time, anywhere, or in any manner from self, from other, from both, or without cause.” This is the fundamental Madhyamaka critique of causality. This is also the refutation of the Madhyamaka on the four possibilities for the origination of phenomena, or the relationship between cause and effect of philosophical schools contemporary with the Madhyamaka. Madhyamaka school utilized a method called “reductio ad absurdum”, or a

negative dialectic that exposes the inherent contradictions and absurdities in the opponent's position—Trong câu kệ đầu tiên của Trung Quán Luận, Ngài Long Thọ đã nói: “Không có thực thể nào phát sinh vào bất cứ lúc nào, ở đâu, hay bằng phương cách nào từ chính nó, từ những cái khác, cả hai, hay không có nguyên nhân.” Đây là sự phê bình căn bản về nguyên nhân của phái Trung Quán. Đó cũng chính là sự phản bác của phái Trung Quán về ý niệm về bốn khả năng về nguồn gốc của vũ trụ của các trường phái triết học đồng thời với phái Trung Quán. Phái Trung Quán đã dùng phương pháp bác bỏ một luận đề bằng cách chứng minh rằng nếu lý giải chính xác từng chữ, nó sẽ dẫn đến một kết quả vô lý:

- 1) The Sankhya system, one of the classical systems of Indian philosophy, advocated the position that maintains that the cause and effect are identical. However, the Madhyamaka says that, if in fact cause and effect are identical, then having bought cottonseed with the price one would pay for cloth would be the same. The idea that cause and effect are identical thus leads to absurdity. If cause and effect were identical, then there would be no difference between father and son, and also no difference between food and excrement: Hệ thống Sankhya, một trong những hệ thống cổ điển của triết học Ấn Độ, tán thành lập trường xác nhận nhân quả đồng dạng. Tuy nhiên, phái Trung Quán cho rằng, nếu thực tế nguyên nhân và hậu quả đồng dạng, như thế là mua hạt giống cây bông nhưng phải trả với giá quần áo. Như vậy khái niệm về nhân quả đồng dạng dẫn đến vô lý. Nếu nguyên nhân và hậu quả đồng dạng thì không có sự khác biệt giữa cha mẹ và con cái, và cũng không có sự khác biệt giữa đồ ăn và phân.
- 2) The Hinayana schools of Buddhism, Vaibhashika, Sautrantika and some of the Brahmanical schools agreed that the position which cause and effect are different. However, the Madhyamaka says that, if in fact cause and effect are different, anything could originate from anything else, because all phenomena are equally different. Hence a stalk of rice might just as easily originate

from a piece of coal as from a grain of rice, for there would be no connection between a stalk of rice and a grain of rice; and a piece of coal and a grain of rice would have the same relationship of difference to a stalk of rice. Thus the notion that cause and effect are absolutely different is an intrinsically absurd idea: Trường phái Phật giáo Tiểu Thừa, phái Vaibhashika, Sautrantika, và vài nhóm của hệ phái Bà La Môn lại đồng ý về nhân quả khác biệt. Tuy nhiên, phái Trung quán cho rằng nếu nguyên nhân và hậu quả khác biệt, thì cái gì cũng có thể bắt nguồn từ bất cứ cái gì khác vì tất cả các hiện tượng đều khác nhau. Vậy thì thân cây lúa có thể bắt nguồn từ một miếng than đá cũng dễ như từ một hạt gạo, vì không có sự liên hệ giữa thân cây lúa và hạt gạo, và miếng than đá và hạt gạo cùng có mối liên hệ về sự khác biệt đối với thân cây lúa. Bởi vậy khái niệm nguyên nhân và hậu quả tuyệt đối khác biệt là một khái niệm vô lý.

- 3) The position according to which phenomena originated from causes that are both identical and different (cause and effect are both identical and different) was affirmed by the Jaina philosophers. However, the Madhyamaka says that, no phenomenon can have contradictory characteristics. An entity cannot be both existent and nonexistent at the same time, just as one entity cannot be both red and not red at the same time. Thus there are no such phenomena that can be originated from cause and effect that are identical and different at the same time: Lập trường cho rằng nhân quả vừa đồng dạng vừa khác biệt được xác nhận bởi các nhà triết học Jaina. Tuy nhiên, phái Trung Quán nói rằng, không có một hiện tượng nào có thể có những đặc điểm mâu thuẫn. Một thực thể không thể nào vừa hiện hữu lại vừa không hiện hữu được, cũng như một thực thể không thể vừa đỏ lại vừa không đỏ. Như vậy không có chuyện nguyên nhân và hậu quả vừa đồng dạng vừa khác biệt.
- 4) Phenomena arise without cause or phenomena originate without a cause was affirmed by the materialists in ancient India.

However, the Madhyamaka says that, the idea that phenomena originate without a cause is nonsense by appeal to common experience. For instance, if we set a kettle of water on a lighted stove, the water will boil, but if we set it on a block of ice, it won't. So the position that maintains phenomena originate without a cause is impossible: Hiện tượng nảy sinh không có nguyên nhân được xác nhận bởi những nhà duy vật thời cổ Ấn Độ. Tuy nhiên, phái Trung Quán nói rằng, khái niệm hiện tượng duyên khởi không có nguyên nhân bị bác bỏ bởi kinh nghiệm chung. Chẳng hạn như chúng ta để một siêu nước trên một lò lửa thì nước sẽ sôi, nhưng nếu chúng ta để siêu nước này trên một khối nước đá thì nó sẽ không sôi được. Vì vậy lập trường cho rằng hiện tượng không bắt nguồn từ nguyên nhân là không thể nào có được.

**Madhyamayana** (skt): Trung thừa—See Madhyamikas.

**Madhyamikas:** Tam Luận Tông—Trung Thừa—See Ten schools of Chinese Buddhism.

- 1) The doctrine of Mahayana sutras, and of the Prajnaparamita in particular, was developed in a systematic and philosophical form by the Madhyamikas. Madhyama means middle, and the Madhyamikas are those who take the Middle Way, between affirming and denying. The school was founded, probably about 150 A.D., by Nagarjuna and Aryadeva. Nagarjuna was one of the most subtle dialecticians of all times. Of Brahmin family, he came from Berar in South India, and was active in Nagarjunikonda near Amaravati, in Northern India. His name is explained by the legend that he was born under an Arjuna tree, and that Nagas, i.e. serpent-kings, or dragons, had instructed him in secret lore in the Dragons' Palace under the sea. His theory is called "Sunya-vada," or "Emptiness doctrine." He supplemented with a logical apparatus the views expounded in the Sutras on perfect wisdom, which he is said to have rescued from the Nether world of the Nagas. While Sakyamuni, so the story goes, taught to men the doctrine of the Disciples, in heaven he taught at the same time a deeper doctrine,

which was first preserved by the Dragons, and then brought to earth by Nagarjuna. The Madhyamika school flourished in India for well over 800 years. About 450 A.D. it split into two subdivisions: one side, the Prasangikas, interpreted Nagarjuna's doctrine as a universal skepticism, and claimed that their argumentations had the exclusive purpose of refuting the opinions of others; the other side, the Svatantrikas, maintained that argument could also establish some positive truths. Together with Buddhism the Madhyamikas disappeared from India after 1,000 A.D. Their leading ideas have survived up to the present day in the Vedanta system of Hinduism into which they were incorporated by Gaudapada and Sankara, its founders. Translations of the Prajnaparamita-sutras have exerted a profound influence in China from 180 A.D. onwards. The Madhyamikas existed for a few centuries, from 400 or 600 to 900, as a separate school called San-Lun tsung. In 625 the school came to Japan, as Sanron, but it has been extinct there for a long time. Adapted to the Chinese and Japanese outlook on life, the doctrine lives on as Ch'an or Zen—Giáo thuyết của những kinh điển Đại Thừa và của kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa nói riêng, được phát triển dưới hình thức triết học và hệ thống trong Trung Quán Luận. Madhyama có nghĩa là trung đẳng, và những bộ Trung Quán Luận là những bộ luận chủ trương Trung Đạo, giữa khẳng định và phủ định. Có thể trường phái này được ngài Long Thọ và Thánh Thiên thành lập vào khoảng năm 150 sau tây lịch. Long Thọ là một trong những nhà biện chứng bén nhạy nhất của mọi thời đại. Dòng dõi Bà La Môn, ngài từ Berar đến Nam Ấn và hành động của ngài tác động trong vùng Nagarjunikonda gần Amaravati, vùng Bắc Ấn. Tên ngài được giải thích bằng thần thoại, theo đó ngài sinh ra dưới tàng cây Arjuna, và loài rồng hay xà thần đã huấn đạo ngài những mật học trong Long Cung dưới đáy biển. Giáo thuyết của ngài được gọi là Không Luận. Ngài đã bổ túc bằng một hệ thống luận lý những khái niệm trình bày trong những

kinh điển về trí tuệ viên mãn mà ngài đã vượt được từ Long cung của những xà thần. Theo thần thoại thì khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp cho con người về Thanh Văn Thừa, ngài đã giảng ở Thiên giới, đồng thời, một giáo lý sâu xa hơn, được loài rồng cất giữ, sau đó được ngài Long Thọ mang về trần gian. Phái trung Quán phần thịnh ở Ấn Độ trong suốt 800 năm. Vào khoảng năm 450 sau Tây lịch, nó tách ra làm đôi; phái Ứng Thành (Prasangikas) giải thích giáo lý của ngài Long Thọ như một thuyết hoài nghi phổ quát và chủ trì rằng lý luận của họ hoàn toàn có mục đích bác bỏ những ý kiến khác; phái kia là Trung Luận Tam Quán (Svatantrikas) chủ trương rằng sự biện luận có thể cũng thiết định được một vài chân lý thực nghiệm. Những bộ Trung Quán Luận biến mất ở Ấn Độ sau năm 1.000, cùng với Phật giáo. Những tư tưởng chỉ đạo của Trung Quán vẫn còn tồn tại đến ngày nay trong hệ thống Vendanta của Ấn Độ Giáo, trong đó chúng được sáp nhập vào bởi Gaudapada và Sankara, những nhà sáng lập ra Vedanta. Những bản dịch kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa đã gây một ảnh hưởng sâu đậm ở Trung Hoa từ năm 180 sau Tây lịch. Những bộ Trung Quán Luận đã tồn tại trong vài thế kỷ, từ năm 400, hay 600 đến năm 900, như một tông phái riêng biệt gọi là Tam Luận tông. Năm 625 tông phái này được truyền sang Nhật với tên Sanron, nhưng sau đó nó bị lu mờ trong một thời gian dài. Thích nghi với những quan niệm về nhân sinh của Trung Hoa và Nhật Bản, giáo lý này vẫn tiếp tục sống trong Thiên Tông.

- 2) The Madhyamikas, founded about 150 A.D. by Nagarjuna, expected salvation from the exercise of wisdom understood as the contemplation of emptiness. Because they formulated their doctrines in deliberate contrast to those of the “Old Wisdom School,” we speak of a “New Wisdom School.”—Phái Trung Quán do ngài Long Thọ thành lập vào khoảng năm 150 sau Tây lịch, mong sự giải thoát bằng tu tập trí huệ hiểu như là sự quán tưởng về không tính. Vì họ xây dựng học thuyết trong sự tương phản cố ý đối với “Cổ

phái Trí Tuệ” nên chúng ta gọi là “Tân phái trí Tuệ.”

- 3) See Madhyamikas.

**Madhyamika-karika** (skt): Trung Quán Luận—The Middle View, name of a work by Master Nagarjuna, which is relating to the middle region—See Madhyamika Sastra.

**Madhyamika-sastra** (skt): Madhyamaka Sastra (skt)—Middle View School—Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ—The Treatise on the Middle way or the Guide-Book of the School of the Middle Way. The sastra stressed on the teaching of the Middle Way, the basic teaching of the Madhyamika school of the Indian Mahayana Buddhism. The teaching of the Middle Way, presented and followed by the Madhyamikas, founded by Nagarjuna and Aryadeva in the second century AD, which attained great influence in India, Tibet, China and Japan. One of the two Mahayana schools in India (together with the Yogacara). The basic statement of the doctrines of this school is found in Master Nagarjuna’s Madhyamika-karika. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness. The Madhyamika-sastra, attributed to the Bodhisattva Nagarjuna as creator, and Nilakasukas as compiler, translated into Chinese by Kumarajiva in 409 A.D. It is the principal work of the Madhyamika, or Middle School. The teaching of this school opposes the rigid categories of existence and non-existence, and denies the two extremes of production or creation and non-production and other antitheses, in the interests of a middle or superior way. According to Nagarjuna, the Middle Way is true nature of all things which neither is born nor dies, and cannot be defined by either the two extremes, existence or non-existence. The first and principle work of the three main works of the Middle School. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva. It is a treatise of 400 verses in which Nagarjuna refutes certain wrong views of Mahayana or of general philosophers, thereby rejecting all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishing his monistic doctrine. The Madhyamaka system is neither scepticism nor

agnosticism. It is an open invitation to every one to see Reality face to face. According to the Survey of Buddhism, Sangharakshita's summary of the Madhyamaka system as follows: "Buddhism may be compared to a tree. Buddha's transcendental realization is the root. The basic Buddhism is the trunk, the distinctive Mahayana doctrines the branches, and the schools and subschools of the Mahayana the flowers. Now the function of flowers, however beautiful, is to produce fruit. Philosophy, to be more than barren speculation, must find its reason and its fulfilment in a way of life; thought should lead to action. Doctrine gives birth to method. The Bodhisattva ideal is the perfectly ripened fruit of the whole vast tree of Buddhism. Just as the fruit encloses the seeds, so within the Bodhisattva Ideal are recombined all the different and sometimes seemingly divergent elements of Mahayana." According to Jaidev Singh in An Introduction To Madhyamaka Philosophy, we have seen the main features of Madhyamaka Philosophy. It is both philosophy and mysticism. By its dialectic, its critical probe into all the categories of thought, it relentlessly exposes the pretensions of Reason to know Truth. The hour of Reason's despair, however, becomes the hour of truth. The seeker now turns to meditation on the various forms of 'Sunyata,' and the practice of 'Prajnaparamitas.' By moral and yogic practices, he is prepared to receive the Truth. In the final stage of Prajna, the wheels of imagination are stopped, the discursive mind is stilled, and in that silence Reality stoops to kiss the eye of the aspirant; he receives the accolade of prajna and becomes the knighterrant of Truth. It is an experience of a different dimension, spaceless, timeless, which is beyond the province of thought and speech. Hence it cannot be expressed in any human language—

Học thuyết về Trung Đạo, được trình bày và theo đuổi bởi phái Trung Đạo, được Long Thọ và Thánh Đề Bà (Aryadeva) lập ra vào thế kỷ thứ hai sau CN, có một vị trí rất lớn tại các nước Ấn độ, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật. Một trong hai trường phái Đại thừa ở Ấn Độ (cùng với Thiền Phái Yogacara). Giáo lý căn bản của trường phái này dựa vào thuyết Trung Quán của Ngài Long Thọ. Bộ Trung Luận nhấn mạnh vào giáo lý

Trung Đạo, giáo lý căn bản của trường phái Trung Quán của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Theo Trung Quán, nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất. Tên đầy đủ là Trung Quán Luận, do Bồ tát Long Thọ biên soạn và Thanh Mục Bồ tát chú thích, Cưu Ma La Thập đời Tần dịch sang Hoa Ngữ. Đây là một trong ba bộ luận căn bản của tông Tam Luận. Luận này chủ trương trung đạo triệt để, chống lại luận cứ "hữu" "không" hoặc nhị biên "sanh" và "vô sanh." Theo Ngài Long Thọ thì trung đạo là chân tánh của vạn hữu, không sanh không diệt, không hiện hữu, không phi hiện hữu. Bộ luận thứ nhất và cũng là bộ luận chính trong ba bộ luận chính của Tam Tông Luận. May mắn nguyên bản tiếng Phạn vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Ngài Cưu Ma La Thập dịch. Tác phẩm này gồm 400 bài tụng, trong đó Ngài Long Thọ đã bác bỏ một số những kiến giải sai lầm của phái Tiểu Thừa hay của các triết gia thời bấy giờ, từ đó ông bác bỏ tất cả những quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết "Nhất Nguyên" của mình. Triết học Trung Quán không phải là chủ thuyết hoài nghi mà cũng không phải là một chủ thuyết bất khả tri luận. Nó là một lời mời gọi công khai đối với bất cứ ai muốn trực diện với thực tại. Theo Nghiên Cứu về Phật Giáo, ngài Tăng Hộ đã nói về lý tưởng Bồ Tát trong Trung Quán như sau: "Phật Giáo có thể ví như một cái cây. Sự giác ngộ siêu việt của Đức Phật là rễ của nó. Phật Giáo cơ bản là cái thân cây, các học thuyết Đại Thừa là nhánh của nó, còn các phái và chi của Đại Thừa là hoa của nó. Bấy giờ, dù hoa có đẹp đến thế nào thì chức năng của nó là kết thành quả. Triết học, để trở thành điều gì cao hơn là sự suy luận vô bổ, phải tìm động cơ và sự thành tựu của nó trong một lối sống; tư tưởng cần phải dẫn tới hành động. Học thuyết này sinh ra phương pháp. Lý tưởng Bồ Tát là trái cây hoàn mỹ chín mùi trên cây đại thụ của Phật Giáo. Cũng như trái cây bao bọc hạt giống, vì vậy bên trong lý tưởng Bồ Tát là sự kết hợp của tất cả những thành tố khác nhau, và đôi khi dường như chia rẽ của Đại Thừa." Theo Jaidev Singh trong Đại Cương Triết Học Trung Quán, chúng ta thấy rằng những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách xử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những

phạm trừ tư tưởng, nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tâm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của ‘Không Tánh,’ và thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tâm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tưởng tượng bị chặn đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại cúi hôn lên đôi mắt của người tâm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại.

**Madhyamika school** (skt): Phái Trung Đạo—The Middle Doctrine School of Mahayana Buddhism founded by Nagarjuna in the second century AD.—Tam Luận Tông—Trung Luận Tông được ngài Long Thọ khai sáng vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch.

**Madhyamika School in China:** Trung Luận Tông Trung Hoa.

(I) History of the formation of Madhyamika in China—Lịch sử thành lập Trung Luận tông tại Trung Hoa: Tại Trung Hoa, Trung Luận tông hay Tam Luận tông được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất đi theo truyền thống ‘Cổ Tam Luận tông’ từ thời ngài Long Thọ đến ngài Cưu Ma La Thập, còn nhóm thứ hai theo truyền thống ‘Tân Tam Luận tông’ từ thời Cát Tạng (549-623), một môn đệ của Cưu Ma La Thập đến thời kỳ suy thoái của truyền thống này vào khoảng thế kỷ thứ tám: In China, the Three Madhyamika Treatises is divided into two groups. The first tradition is called the ‘old’ follows the tradition from Nigarjuna to Kumarajiva; and the second is called the ‘new’ tradition from Chi-Tsang (549-623 A.D.), a disciple of Kumarajiva, to the time of its decline in the eighth century A.D.

(II) Philosophy and works—Triết lý và kinh sách:

(A) Madhyamika philosophy—Triết lý Tam Luận: The San-Lun-tsung was a Buddhist sect

which expressed the Madhyamika doctrine according to absolute truth (paramartha-satya). These schools stress the doctrine of conventional truth (samvrti-satya), according to which all beings are conditioned and merely interrelated, but do not come into existence in the absolute sense. The practical aspect of the Madhyamika philosophy was expressed by these schools in their approach to human life. Although these schools contributed to the cultural development of ancient China for eight centuries, today they are only objects of historical, textual and philosophical study. They no longer exist as religious institutions in China, except in the modified form of Tibetan Lamaism—Tam Luận tông là một bộ phái Phật giáo diễn tả Trung Luận theo chân lý tuyệt đối. Các tông phái này nhấn mạnh ở thuyết chân lý qui ước hay tục đế (samvrti-satya) theo đó thì vạn vật đều do duyên sinh và chỉ có sự tương quan với nhau chứ không phải hiện hữu theo nghĩa tuyệt đối. Khía cạnh thực tế của triết lý Trung Luận được các trường phái này thể hiện trong cách sống gần gũi với con người bình thường. Mặc dù đã đóng góp nhiều cho sự phát triển của nền văn hóa Trung Hoa trong tám thế kỷ, nhưng các tông phái này ngày nay chỉ còn là những đối tượng để nghiên cứu về lịch sử, kinh sách và triết học mà thôi. Các tông phái này không còn tồn tại dưới dạng thể chế tôn giáo ở Trung Hoa, ngoại trừ hình thức đã sửa đổi như là đạo Lạt Ma (Lamaism) ở Tây Tạng.

(B) Chief works—Kinh sách chính đã tạo nên hệ Tam Luận của Phật giáo Trung Hoa: Chief texts which constitute the San-Lun literature of Chinese Madhyamika Buddhism—Các kinh sách chính của tông phái này gồm:

- 1) The Mahaprajnaparamita-sastra: Đại Trí Độ Luận.
- 2) The Dasabhumivibhasa-sastra: Thập Địa Tỳ Bà Sa Luận.
- 3) The Madhyamika-sastra: Trung Luận.
- 4) Sata-sastra: Bách Luận.
- 5) Dvadasanikaya-sastra: Thập Nhị Môn Luận.

(III) The development of Chinese Madhyamika Buddhism—Sự phát triển của Trung Luận

tông ở Trung Hoa: In China, the groups which embrace Madhyamika Buddhism are Si-Lun-Tsung, Prajna tsung, Hsing-tsung, in which the San-Lun-tsung and Hua-Yen-tsung are also included—Tại Trung Quốc, các nhóm khác đi chung với Phật giáo Trung Luận gồm có Tứ Luận tông, Bát Nhã tông, Hưng tông, trong đó bao gồm cả Tam Luận tông và Hoa Nghiêm tông.

**Madhyamika School in India:** Trung Luận tông Ấn Độ.

(I) The history of the formation of the Madhyamaka sect—Lịch sử thành lập Trung Luận Tông: The Madhyamikas were so called on account of the emphasis they laid on the middle view (madhyamika-pratipat). In his first sermon at Banares, the Buddha preached the Middle Path, which is neither self-mortification nor a life devoted to the pleasures of the senses. However, the middle path, as advocated by the adherents of the Madhyamika system, is not quite the same. Here, the middle path stands for the non-acceptance of the two views concerning existence and non-existence, eternity and non-eternity, self and non-self, and so on. In short, it advocates neither the theory of reality nor that of the unreality of the world, but merely of relativity. It is, however, to be noted that the middle path propounded at Banares has an ethical meaning, while that of the Madhyamikas is a metaphysical concept. The Middle School of which doctrine was based on the three main works of Nagarjuna. The most striking feature of Madhyamaka philosophy is its ever-recurring use of 'Sunya' and 'Sunyata.' So this system is also known as the school with the philosophy that asserts Sunya as the characterization of Reality. Besides, there was a galaxy of Madhyamika thinkers, such as Aryadeva in the third century A.D.), Buddhapalita in the fifth century, Bhavaviveka in the fifth century, Chandrakirti in the sixth century, and Santideva in the seventh century—Được gọi là Trung Quán Tông vì bộ phái này chú trọng đến quan điểm trung dung (madhyamika-pratipat). Trong bài thuyết pháp đầu tiên

trong vườn Lộc Uyển, Đức Phật đã giảng về Trung đạo, vốn là con đường tu tập không phải qua sự hành xác mà cũng không phải buông xuôi theo dục lạc. Trung đạo không chấp nhận cả hai quan điểm liên quan đến sự tồn tại và không tồn tại, trường cửu và không trường cửu, ngã và vô ngã, vân vân. Nói tóm lại, tông phái này không chấp nhận thuyết thực tại mà cũng không chấp nhận thuyết không có thực tại, phái này chỉ chấp nhận sự tương đối. Tuy nhiên, cần nên thấy rằng Trung Đạo được đề xướng ở Ba La Nại có một ý nghĩa về đạo đức sống, còn Trung Đạo của Trung Luận tông là một khái niệm siêu hình. Trường phái mà chủ thuyết dựa vào ba bộ luận chính của Ngài Long Thọ. Đặc điểm nổi bật nhất của tông phái này là nhấn mạnh đến chữ 'Không' và 'Không Tánh' nhiều lần, cho nên nó cũng còn được gọi là tông phái có 'hệ thống triết học xác định rằng 'không' là đặc tánh của Thực Tại. Ngoài ra, đã có rất nhiều nhà tư tưởng Trung Luận đi theo ngài Long Thọ như Thánh Thiên (Aryadeva) vào thế kỷ thứ ba, Buddhapatila vào thế kỷ thứ năm, Chandrakirti vào thế kỷ thứ sáu, và Santideva vào thế kỷ thứ bảy.

(II) Important points of the Madhyamika school—Những luận điểm quan trọng của Trung Luận tông:

1) Nagarjuna, the first patriarch of the Madhyamika school, wrote a number of works, of which the Madhyamika-karika is regarded as his masterpiece. It presents in a systematic manner the philosophy of the Madhyamika school. In the invocation in verse at the beginning of the book, Nagarjuna gives the fundamentals of his philosophy in a nutshell. He describes Dependent Origination (Pratitya-samutpada) by means of eight negations: Ngài Long Thọ, sơ tổ Trung Luận tông đã viết rất nhiều sách, trong số đó Trung Quán Luận được xem là tác phẩm quan trọng của ông. Sách này trình bày triết lý Trung Luận tông một cách có hệ thống. Trong bài kệ mở đầu cuốn sách, ngài Long Thọ đã tóm lược các điều cơ bản của triết lý này. Ngài đã giảng giải luật Duyên Khởi bằng tám sự phủ định (see Eight Negations).

- 2) According to the Madhyamika school, the indescribable absolute (sunyata) is the absolute: Theo Trung Luận thì tánh không (sunyata) là tuyệt đối.
  - 3) There is no difference between phenomenal world (samsara) and nirvana or sunyata (reality): Không có sự khác biệt giữa luân hồi (samsara) và Niết Bàn (nirvana) hay sự trống không (sunyata).
  - 4) Sunyata or the absolute corresponds to the nirguna Brahman of the Upanisads: Sự trống không hay tuyệt đối tương ứng với Phạm Thiên (Brahman) nirguna trong sách Upanisads.
  - 5) Through the philosophy of Sunyata, the Madhyamika school discussed about the relative existence of thing, not the absolute one: Qua triết lý ‘Tánh Không,’ Trung Luận tông bàn về cái hiện hữu tương đối, chứ không phải là hiện hữu tuyệt đối.
  - 6) According to the views of the Madhyamika school, sunyata is the central idea of its philosophy and is therefore designated the ‘sunyatavada.’ The Madhyamika-karika further deals with two kinds of truths: the conventional or empirical truth (samvrti), and the higher or transcendental truth (paramartha): Theo quan điểm của Trung Luận tông thì ‘Tánh Không’ là ý tưởng trung tâm trong triết lý của họ, do đó chủ thuyết này có tên là Sunyatavada. Trung Quán Luận còn bàn về hai loại chân lý: tục đế hay chân lý theo qui ước hay theo thường nghiệm (samvrti), và chân đế hay chân lý siêu nhiên (paramartha). \*\*See Two truths.
- (III) The development of the Madhyamika school—Sự phát triển của Trung Luận tông: According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, towards the beginning of the fifth century A.D., the Madhyamika school was divided into two schools of thought: the Prasanghika school and the Svatantra. The Prasanghika school uses the method of ‘reason of reduction’ to establish its thesis, while the Svatantra school employs independent reasoning. The former was founded by Buddhapalita and the latter by Bhavaviveka. It may be mentioned that

the T’ien-T’ai and San-Lun sects in China advocated the doctrine of ‘sunyata’ and were thus a continuation of the Indian Madhyamika sect: Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tới đầu thế kỷ thứ 5, Trung Luận tông được chia làm hai trường phái tư tưởng là Prasanghika và Svatantra. Trường phái đầu do Buddhapalita và trường phái sau do Bhavaviveka thành lập. Prasanghika dùng phương pháp suy luận loại trừ để xây dựng luận thuyết, còn Svatantra thì dùng kiểu suy luận độc lập. Có thể nói rằng các trường phái Thiên Thai và Tam Luận ở Trung Hoa chủ trương thuyết ‘Không Tánh,’ do đó là một sự tiếp nối của Trung Luận tông ở Ấn Độ.

**Madhyanta-vibhanga-sastra** (skt): Biện Trung Luận—Treatise on the Discriminating between the middle and the extremes. The sastra was composed by Vasubandhu on the Coming Buddha, Maitreya—Trung Biên Phân Biệt Luận. Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Đức Phật Di Lặc.

**Madhyantika** (skt): Mạt Điền—Mạt Điền Đê Ca—One of the two chief disciples of Ananda, to whom he handed down the Buddha’s doctrine. He is reputed to have been sent to convert Kashmir, the other, Sanakavasa, to convert Middle Lands, which is probably Central India, though it is understood as China—Còn gọi là Mạt Đan Địa, Mạt Điền Đạc Ca, Mạt Điền Đê, Mạt Điền Địa, Mạt Điền Địa Na, Mạt Xiển Đê, tên của một trong hai đệ tử lớn của ngài A Nan Đa, người được ngài A Nan truyền lại giáo pháp của Phật, và nổi tiếng vì đã đến hoằng hóa tại vùng Kế Tân (Kashmir); người khác là ông Thương Na Hòa Tu, đã đến vùng Trung Quốc (những xứ Trung Ấn) dù được hiểu là Trung Hoa.

**Madman**: Người điên.

**Madura** (skt): Tổ Ma nô la.

**Madyapanaviratih** (skt): Sura-meraya-majja-pamadatthana (p)—Not to drink intoxicants (alcohol)—Không uống rượu—See Five precepts.

**Mae chi**: Người nữ xuất gia—A Thai term for “female renunciants,” who take the eight or ten precepts for lay Buddhists but also observe many of the rules for novice nuns outlined in the



Vinaya. The term is derived from the Pali word “Pabbajita,” one who has gone forth from the home life into homelessness. Their position in Thai society is ambiguous, as they are not recognized as nun either by the Samgha or by most of the laity and are not able to take full monastic ordination because the Bhiksuni lineage disappeared in Theravada countries centuries ago. They generally wear white robes and shave their heads and eyebrows, and like monks they avoid eating after noon and do not wear perfume or jewelry—Tữ nữ Thái có nghĩa là “người nữ xuất gia,” người thọ tám hay mười giới dành cho Phật tử tại gia, nhưng cũng trì giữ rất nhiều giới của sa di Ni được đặt ra trong Luật Tạng. Tữ nữ được lấy từ chữ Pali cho chữ “Pabbajita,” một người rời bỏ đời sống gia đình để sống cuộc sống không nhà. Vị trí của những vị nữ tu này trong xã hội Thái Lan không rõ rệt, vì họ không được Tăng đoàn và phần lớn Phật tử tại gia công nhận như là những vị Ni, và họ không thể thọ giới Tỳ Kheo Ni bởi vì truyền thống Tỳ Kheo Ni đã biến mất trong các xứ theo Phật giáo Theravada mấy thế kỷ qua. Họ cũng mặc đồ trắng và cạo tóc và chân mày, và cũng như chư Tăng họ cũng không ăn sau giờ Ngọ và không dùng nước hoa hay đồ trang sức.

**Magadha** (skt): Ma Ha Đà—Ma Kiệt Đề—Ma Già Đà—Xứ Ma Kiệt Đà—Magadha, one of the sixteen kingdoms of ancient India during the Buddha’s time, located in north-eastern India. Nalanda and Buddha Gaya lay within this kingdom. This kingdom was stretching along the southern bank of the Ganges at the time of the historical Buddha. Its capitals were Rajagriha and Pataliputra successively. Among the kings of Magadha at the time of the Buddha were Bimbisara and his son Ajatasattu, and Asoka. Magadha was the country of origin of Buddhism. One of the two main kingdoms (together with Kosala) determining the political scene in the central Gangetic plain in the 6<sup>th</sup> century BC. It was in Magadha that the Buddha realized the truth and first turned the Dharma wheel. Magadha was one time the headquarters of ancient Buddhism, covered with viharas and therefore called Bahar. Magadha was the most powerful kingdom, ruled by the king Bimbisara (543-493 B.C.) with its capital in Rajagaha. Later, Magadha was ruled by

Ajatasattu (son of Bimbisara). King Asoka of Maurya dynasty also ruled this kingdom in the third century B.C. According to the Indian archeologists, the old country of Magadha is now in the modern Patna and Gaya district of Bihar state in the northeast India. Both Nalanda and Buddha Gaya, Rajagriha, Vulture Peak and the Bamboo Grove Monastery lay within this kingdom—Ma kiệt đà, một trong 16 vương quốc cổ Ấn Độ. Vương quốc này nằm về phía Bắc Ấn độ, trong đó có tu viện Na Lan Đà và Bồ Đề Đạo Tràng, trải dài theo phía Nam bờ sông Hằng vào thời Phật, các kinh đô kế tục nhau của nó là Rajagriha và Pataliputra. Các triều vua trước và sau thời Phật gồm Bimbisara, Ajatasattu, Asoka. Ma kiệt đà là cái nôi Phật giáo. Đây là một trong hai vương quốc (cùng với vương quốc Kosala) quyết định khung cảnh chính trị vùng sông Hằng vào những thế kỷ trước thế kỷ thứ sáu trước Tây lịch. Đây cũng chính là nơi Đức Phật giác ngộ sự thật và chuyển Pháp luân. Ma Kiệt Đà từng là một trung tâm Phật giáo thời cổ, nơi có nhiều tịnh xá gọi là Bahar. Thời Đức Phật còn tại thế, Ma Kiệt Đà là một vương quốc hùng cường, dưới quyền cai trị của vua Tần Bà Sa La (khoảng từ năm 543-493 trước Tây Lịch), có kinh đô trong thành Vương Xá. Sau đó Ma Kiệt Đà dưới quyền của vua A Xà Thế. Vua A Dục cũng đã từng ngự trị xứ này vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Theo các nhà khảo cổ Ấn Độ thì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna và quận hạt Gaya, tiểu bang Bihar, thuộc miền đông bắc Ấn Độ. Cả Nalanda và Gaya, thành Vương Xá, núi Linh Thứu, và Trúc Lâm Tịnh xá đều nằm trong xứ Ma Kiệt Đà ngày xưa.

**Magadha stupa**: Tháp Ma Kiệt Đà—The stupa is located in Magadha, where the Buddha first enlightened. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Tháp nằm trong xứ Ma Kiệt Đà, gần sông Ni Liên Thiên là nơi Phật thành đạo. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

**Magga** (p): Marga (skt)—Đạo đế—Path—Way—The Noble Eightfold Path—Danh từ để chỉ giây phút giác ngộ, khi mọi phiền não đều được loại trừ. Tâm đầu tiên của Niết bàn.

**Maggaliputta Tissa** (p): Mục Kiền Liên Tư Đế Tu.

- 1) Moggaliputta-Tissa was born in a Brahmin family and learned the three Vedas before he was sixteen. He was, however, won over to the new faith by Thera Siggava and very soon attained to Arhatship with all its attendant supernatural powers. It was under his influence that the Emperor made over to the Buddhist Order his son Mahinda and daughter Sanghamitta. Later, these two crossed to Ceylon and converted the whole island to the Buddhist faith: Theo Mahavamsa, Mục Kiền Liên Tư Đế Tu sinh ra trong một gia đình Bà La Môn, chưa đến 16 tuổi ngài đã tinh thông hết ba kinh Vệ Đà. Tuy nhiên, sau đó ngài được trưởng lão Siggava hóa độ. Ngài đã đi theo Phật giáo và nhanh chóng đạt đến quả vị A La Hán với đầy đủ mọi phép thần thông. Chính do ảnh hưởng của ngài mà vua A Dục đã cho con trai của mình là Ma Thần Đà và con gái là Tăng Già Mật Đa xuất gia tu theo đạo Phật. Sau đó, hai vị này đã vượt biển đến Tích Lan để hóa độ cho cả hòn đảo này tin theo Phật.
- 2) With the conversion of King Asoka, the material prosperity of the monasteries grew by leaps and bounds and the monks lived in ease and comfort. The heretics who had lost their income were attracted by these prospects to enter the Buddhist Order. They continued, however, to adhere to their old faiths and practices and preached their doctrines instead of the doctrines of the Buddha. This caused extreme distress to Thera Moggaliputta-Tissa who retired to a secluded retreat on Mount Ahoganga and stayed there for seven years. The number of heretics and false monks became far larger than that of the true believers. The result was that for seven years no Uposatha or retreat (Pavarana) ceremony was held in any of the monasteries. The community of the faithful monks refused to observed these festivals with the heretics. King Asoka was filled with distress at this failure of the Sangha and sent commands for the observance of the Uposatha. However, a grievous blunder was

committed by the Minister who was entrusted with this task. His misunderstood the command and beheaded several monks for their refusal to carry out the King's order. When this sad news reported to Asoka, he was seized with grief and apologized for this misdeed. He then invited Maggaliputta Tissa to go to Pataliputta to advise the king on this issue. After several unsuccessful attempts, the elder Tissa was prevailed upon to consent to go to Pataliputta. The king asked Tissa whether he was guilty of the murder of the monks through his Minister. The Thera answered that there was no guilt without evil intent. This satisfied the scruples of the King. Then the Elder expounded the holy teachings of the Buddha for a week that helped the king see the misguided beliefs brought to Buddhism by heretics and false monks. Therefore, the king convened the Third Council: Với việc vua A Dục đi theo đạo Phật, nhiều tu viện nhanh chóng phát triển về mặt vật chất và các tu sĩ có một đời sống đầy đủ để chịu hơn. Nhiều nhóm dị giáo đã bị mất nguồn thu nhập nên ngã theo Phật giáo. Tuy nhiên, dù theo đạo Phật, nhưng họ vẫn giữ tín ngưỡng, cách hành trì, cũng như thuyết giảng giáo lý của họ thay vì giáo lý đạo Phật. Điều này khiến cho trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đau buồn vô cùng, nên ông lui về ở ẩn một nơi hẻo lánh trong núi A Phù suốt bảy năm. Số người dị giáo và tu sĩ giả hiệu ngày một đông hơn những tín đồ chân chánh. Kết quả là trong suốt bảy năm chẳng có một tự viện nào tổ chức lễ Bố Tát hay tự tứ. Cộng đồng tu sĩ sùng đạo từ chối không chịu làm lễ này với những người dị giáo. Vua A Dục rất lo lắng về sự xao lãng này của Tăng chúng nên phải ra lệnh thực hiện lễ Bố Tát. Tuy nhiên, vị đại thần được nhà vua giao phó nhiệm vụ này đã gây ra một vụ thảm sát đau lòng. Ông ta hiểu sai mệnh lệnh nhà vua nên đã chặt đầu những tu sĩ không chịu thực hiện lệnh vua. Hay tin này, vua rất đau lòng. Ngài đã cho thỉnh trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu về Hoa Thị để thỉnh ý. Sau nhiều lần từ chối không được, trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu phải nhận lời đi đến gặp vua

để cố vấn cho nhà vua về vấn đề này. Vua hỏi xem mình có mang tội sát hại các tu sĩ do hành động của viên quan đại thần của mình. Trưởng lão trả lời rằng nếu không chủ ý xấu thì không có tội. Như thế mọi thắc mắc trong lòng nhà vua được giải tỏa. Đoạn trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu còn giảng giải cho nhà vua về chánh pháp của Đức Phật trong một tuần lễ. Chính nhờ vậy mà nhà vua thấy được những sai lầm của ngoại đạo cũng như những vị Tăng giả hiệu, nên ngài cho triệu tập Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba.

\*\* See Buddhist Councils (3).

**Magga (p) Marga (skt):** Con đường diệt khổ—A path or way to eliminate suffering—The Noble Eightfold Path.

**Magga-sacchikaranam (p):** Chứng đạo.

- 1) Religious experience: Chứng nghiệm tôn giáo.
- 2) Understanding clearly or realizing the Path: Realization of the way—Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth—Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo.

**Magha (skt):**

- 1) Month between the months of January and February— See Twelve Months of a Year in India.
- 2) Tinh—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Magha Puja (p):** Festival celebrated in Theravada countries, which commemorates the Buddha's miraculous gathering of 1,250 disciples at Veluvana Mahavihara in Rajagrha—Lễ hội được các xứ theo Phật giáo Theravada cử hành để tưởng niệm ngày Đức Phật hội họp với 1.250 đệ tử trên núi Linh Thứu.

**Magic (a):**

- 1) Magical powers: Thần túc lực—See Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.
- 2) Prestidigitation: Ảo thuật—Ma thuật.

3) Wizardry—Mystery—Bí thuật.

**Magic art:** Bí Thuật.

**Magic bottle:** Bhadra-kumbha (skt)—Hiền Bình—Thiện Bình—Bình Như Ý—Hữu Đức Bình—Auspicious jar—See Bhadra-kumbha.

**Magic circle:**

- 1) Bodhimandala (skt)—Truth-plot, place of enlightenment—Đạo tràng—See Bodhimandala.
- 2) Luân Viên Cự Túc—A complete Mandala showing the Buddhas and others, symbolizing their works—Mạn Đồ La như chiếc bánh xe (có đầy đủ vành, trục, nan hoa, tròn trịa đầy đủ), nói về công đức viên mãn của chư Phật không một chút khiếm khuyết (tập trung tất cả công đức chư Phật vào Mạn Đồ La để cho chúng sanh bước vào Phổ Môn).

**Magic City:** See Illusion city.

**Magic formula:** Dharma-jnana-mudra (skt)—Pháp Trí Ấn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.

**Magic incantations:** Rddhi-mantra (skt)—Dharani—Thần Chú—Dharani, or magic or divine incantations—Đà La Ni hay những lời chú thần bí.

**Magic powers:** Rddhipada (skt)—Thần túc lực—Tiên lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Magic powers in the body:** Rddhi (skt)—Như Ý Thân—Thần lực nơi thân—Magic power exempting the body from physical limitations.

**Magic powers of the mind:** Rddhipada (skt)—Như Ý Túc—Magical psychic power of ubiquity. \*\*See Four Sufficiencies.

**Magic words:** Chữ huyền diệu—There are eight magic words to be placed on eight parts of the body—Có tám chữ phân bố trên thân—See Eight magic words to be placed on eight parts of the body.

**Magical changes:** Huyền hoá.

**Magical display of all bodies:** Tất cả thân biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

**Magical display of all lands:** Khắp các cõi biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

**Magical display of education and civilization of sentient beings:** Tất cả giáo hóa và điều phục chúng sanh biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

**Magical display of gifts:** Tất cả cúng dường biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

**Magical display of all practical undertakings:** Tất cả hạnh nguyện biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

**Magical display of all voices:** Tất cả âm thanh biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

**Magical display of all attainment of true enlightenment:** Tất cả thành chánh giác biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

**Magical display of explanation of all truth:** Tất cả thuyết chân pháp biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

**Magical display of all empowerments:** Tất cả gia trì biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

**Magical display of education and civilization of sentient beings:** Tất cả giáo hóa và điều phục chúng sanh biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

**Magical display of all sentient beings:** Tất cả chúng sanh biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

**Magical formulas:** Dharani (skt)—Protective spells—Năng trì—Đà La Ni—Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge. Able to hold on of the good so that it cannot be lost, and likewise of the evil so that it cannot arise—Trì giữ, tổng trì hay bảo tồn huệ lực và trí lực, không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn che không cho các ác pháp tăng trưởng—See Dharani.

**Magical formula employed in Tantric Buddhism:** Dharani (skt)—Mantra (skt)—Mystical formula employed in Tantric Buddhism—Vow with penalties for failure—An incantation—Spell—Oath—Curse—Thần chú.

**Magical illusion:** Maya (skt)—Huyễn hóa.

**Magical palace:** Hóa Cung Điện—The magical palace, or, palace of joy, held in the fortieth left hand of Kuan-Yin of the thousand hands—Cung điện hoan hỷ được giữ trên tay thứ 40 của Thiên Thủ Quan Âm.

**Magical power:** Supernatural power—Báo thông—Thần thông (đại thần lực)—See Supernatural power.

**Magical power of determination:** Adhistanabala (skt)—Buddha confers his strength on all (who seek it) and upholds them—Gia trì lực hay uy thần lực—See Adhistanabala.

**Magical powers of goblins, satyrs, etc:** Yêu thông—See Five kinds of supernatural powers (A).

**Magically producing the appearance of all realms of sentient beings:** Khắp hóa hiện tất cả chúng sanh giới—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

**Magics (n):** Áo thuật—(Black) Magics: Ma thuật.

**Magnanimity (n):** Khoan dung—Rộng lượng—Đại lượng.

**Magnanimous Vows:** The four universal vows of a Buddha or Bodhisattva (four magnanimous Vows or four all-encompassing vows)—Bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

**Magnificence (n):** Glory—Sự vinh quang.

**Magnificent (a):** Glorious—Vinh quang.

**Magnify small mistake of another Bhikṣu or Bhikṣuni with the intention of destroying that Bhikṣu's or Bhikṣuni's reputation:** Phóng đại một lỗi nhỏ của một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni với chủ ý làm bại hoại thanh danh của vị ấy. Đây là một trong những lỗi Tăng Tàn của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—This is one of the Sangha Degradation Offences.

**Maha (skt):** Great—To lớn—Đại.

**Maha-Aprajna-paramita-Hridaya-Sutra:** Prajnaparamitahrdaya-Sutra (skt)—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra or Heart Sutra, the shortest of the forty sutras that constitute the Prajanparamita-sutra. It is one of the most important sutras of Mahayana Buddhism. The sutra is especially emphasized on emptiness (Shunyata). It is recited so frequently in the temple that most Buddhists chant it from memory. One of the most famous sentences in the sutra is “Form is no other than emptiness; emptiness is no other than form,” an affirmation that is frequently referred to in Zen. The Prajna-Paramita Heart Sutra literally means “the wisdom that leads to the other shore.” The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh hay gọi tắt là Tâm Kinh, là phần kinh ngắn nhất trong 40 kinh tạo thành Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh. Đây là một trong những kinh văn quan trọng nhất trong Phật giáo Đại thừa. Kinh được nhấn mạnh về tánh không. Kinh thường được các Phật tử tụng thuộc lòng trong các tự viện. Một trong những câu nổi tiếng trong kinh là “Sắc bất dị không, không bất dị sắc” (hình thức chỉ là hư không, hư không chỉ là hình thức), một công thức được lập đi lập lại trong nhà thiền. Toàn bộ văn kinh của Bát Nhã Ba La Mật có nghĩa là “trí huệ đáo bỉ ngạn.” Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự.

**Maha-augha** (skt): Bộc Lưu—Dòng nước lớn—Great flood.

**Mahabhijna-Jnanabhibhu** (skt): Đại Thông Trí Thắng Phật—The great Buddha of supreme penetration and wisdom—A fabulous Buddha whose realm was Sambhava, his kalpa Maharupa. Having spent ten middling kalpas in ecstatic meditation he became a Buddha, and retired again in meditation for 84.000 kalpas, during which his sixteen sons continued his preaching as Buddhas, among which Amitabha is his ninth son and Sakyamuni is his sixteen son—Một vị Phật với tối thượng thông trí trong cõi nước Hảo Thành (Sambhava), Kỳ Kiếp (Kalpa) của ngài tên là Đại Tướng (Maharupa). Ngài đã qua mười kiếp thiền định để thành Phật, và sau đó lại lui về 84.000 kiếp thiền định nữa, trong khi mười sáu vương tử của ngài vẫn tiếp tục thuyết pháp, trong số đó thì

A Di Đà là vương tử thứ chín và Thích Ca Mâu Ni là vương tử thứ 16.

**Mahabhrkuti** (p): Đại Tỳ Cu Chi.

**Mahabhumika** (skt): General functions or universals—Biến Đại Địa Pháp (nhiệm vụ tổng quát)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Mahabhuta** (skt): Đại Chúng—Four primary elements—The four great seeds or elements which enter into all things (earth, water, fire and wind), as from seeds all things spring—Bốn thứ lớn trong khắp vạn pháp (đất, nước, lửa, gió), vạn vật không thể là bốn thứ này mà sinh được.

**Mahabodhi:** Bồ Đề Đạo Tràng—See Bodh-Gaya.

**Mahabodhi-sangharama** (skt): Ma Ha Bồ Đề Tăng Già Lam—Ma Ha Bồ Đề Tự—The monastery of the great enlightenment, a vihara near the Bodhidruma at Gaya, in Magadha—Chùa Đại Giác, gần Bồ Đề Đạo Tràng thuộc xứ Ma Kiệt Đà.

**Mahabodhisattva** (p): Đại bồ tát.

**Mahabodhi Society:** Organization founded in 1881 by the Sri Lankan Buddhist activist Anagarika Dharmapala (1864-1933), the original aim of which was to re-establish Buddhist control over Bodhgaya. The organization is still active today and has branches all over the world—Tổ chức “Mahabodhi Society” được nhà hoạt động Phật giáo Sri Lanka tên Anagarika Dharmapala sáng lập năm 1881, mục tiêu tiên khởi của tổ chức nhằm tái thiết lập sự kiểm soát của đạo Phật trên vùng “Bồ Đề Đạo Tràng.” Tổ chức vẫn còn hoạt động với nhiều chi nhánh khắp thế giới. \*\* See Bodh-Gaya.

**Maha-Bodhi Temple:** Name of a big temple in Maha-Bodhi Gaya, near the Bodhi-tree under which the Buddha became enlightened—Tên của một ngôi chùa lớn tại Bồ Đề Đạo Tràng, gần gốc cây Bồ Đề, nơi Đức Phật thành đạo.

**Mahabrahma** (skt): Đại Phạm Thiên—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, Mahabrahman is the first person of the Brahminical Trimurti, adopted by Buddhism, but placed in an inferior position, being looked upon not as Creator, but as a transitory devata whom every Buddhistic saint surpasses on

obtaining bodhi. Notwithstanding this, the saddharma-pundarika calls Brahma or the father of all living beings (cha của tất cả chúng sanh). Mahabrahman is the unborn or uncreated ruler over all, especially according to Buddhism over all the heavens of form, of mortality—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đại Phạm Thiên được Phật giáo thừa nhận, nhưng ở vị thế thấp, chứ không như vị chúa sáng thế, mà chỉ như vị Trời giao tiếp mà các vị Thánh Phật giáo vượt qua để đạt được giác ngộ Bồ Đề. Vị này được xem như là cha của tất cả chúng sanh.

**Mahabrahman:** Đại phạm thiên vương—See Twenty devas.

**Mahabrahmanas** (skt): Đại Phạm—See Mahabrahma and First Dhyana Heaven (II) (3).

**Maha-Brahmane** (skt): Đại Bà la môn.

**Mahacakravala** (skt): Great circular “iron” mountain—Đại Thiết Vi Sơn—Núi Đại Thiết Vi—The higher of the double circle of mountains forming the outer periphery of every world, concentric to the seven circles around Sumeru—Núi sắt bao quanh thế giới.

**Mahacittasattva** (skt): Ma Ha Chất Đế Tát Đóa—Ma Ha Bồ Đề Chất Đế Tát Đóa—Bồ Tát—A Bodhisattva—A great-mind being.

**Maha-Cundi** (skt): Đại Chuẩn Đề—Mahacundi, a form of Kuan Yin. There are dharanis beginning with the name of Cundi—Một hình thức khác của Đức Quán Âm. Có một loại chú Đà La Ni bắt đầu với tên Chuẩn Đề.

**Mahadanapati** (skt): Great almsgiver—Đại thí chủ.

**Mahadeva** (skt): Đại Thiên—Ma Ha Đề Bà.

- 1) A former incarnation of Sakyamuni as Cakravarti: Tiên kiếp của Phật Thích Ca là Tứ Thiên Vương.
- 2) A title of Mahesvara or Great God of Free Will: Danh hiệu của Ma Hê Thủ La Thiên hay Đại Tự Nguyện Thiên.
- 3) Ma Ha Đề Bà—An able supporter of the Mahasanghikah, whose date is given as about a hundred years after the Buddha’s death. In the Third Buddhist Council, about 100 years after the Buddha’s death, a monk from Pataliputra named Mahadeva put forward that an arhat is not yet free from ignorance; he is

still subject to temptation, can have nocturnal emissions, and doubts concerning the teaching. He is also described as a favourite of Asoka, with whom he is associated as persecutor of the Sthavirah; however, the head of which escaped into Kashmir—Tên một vị tỳ kheo trong Đại Chúng Bộ, xuất gia khoảng 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. Trong lần kiết tập kinh điển lần thứ ba, khoảng 100 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, một Tăng sĩ tên Đại Thiên từ Paliputra đã đưa ra lập luận A la hán vẫn chưa thoát khỏi si mê, vẫn còn bị cám dỗ, vẫn còn bị xuất tinh về đêm, và vẫn còn hoài nghi Phật pháp. Ông cũng bị coi như là người theo hùa với Vua A Dục định giết hết những người trong Thượng Tọa Bộ; tuy nhiên người đứng đầu trong Thượng Tọa Bộ chạy thoát được sanh xứ Ka Thấp Di La.

**Mahadharma** (skt): Đại pháp.

**Mahadharma-Chakra** (skt): Đại Pháp Luân.

**Mahadharma-Kinnaras Radja** (skt): Đại Pháp Khẩn na la vương.

**Mahadignaga** (skt): Dignaga (skt)—Đại Vực Long—Also known as Jina, founder of the Medieval school of Buddhist Logic about the fifth century A.D. His works are known only in Tibetan translation—Cũng được biết dưới tên Trần Na, là vị luận sư Ấn Độ nổi tiếng về Nhân Minh Học vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch. Những tác phẩm của ông chỉ được biết qua những dịch phẩm Tây Tạng mà thôi—See Dignaga.

**Maha Djna** (skt): Đại trí huệ.

**Maha-Duhkha** (skt): Đại khổ.

**Maha-Gotamide** (skt): Ma ha Kiều đàm ni.

**Mahagubya** (p): Đại bí mật của Phật.

**Mahahatthipadopama Sutta** (p): Kinh Tượng Tích Dụ.

**Maha-Himalaya** (skt): Đại Tuyết Sơn.

**Mahajivaka** (skt): Ma Ha Kỳ Vực—Name of a monk in India (tên của một vị Tăng ở Ấn Độ).

**Mahakala** (skt): Đại Hắc Thiên—Hắc Thiên—Thần giám hộ—The great black deva—The black-deva, a title of Siva, the fierce Rudra, a black or dark-blue deity with eight arms and three eyes—Còn gọi là Đại Hắc Thiên Thần, quyền

thuộc của Đại Tự Tại Thiên, vốn tên Lô Nại La (Rudra), dịch là bạo ác, vị có tám tay ba mắt.

- 1) The esoteric cult describes the deva as the masculine form of Kali with one face and eight arms, or three faces and six arms. He is worshipped as giving warlike power, and fierceness. He is said also to be an incarnation of Vairocana for the purpose of destroying the demons: Mật Giáo cho rằng đây là vị Trời một mặt tám tay hay ba mặt sáu tay. Vị trời này được tôn sùng như Thần chiến tranh, là đấng ban cho sức mạnh vũ bảo của chiến tranh. Ngài cũng được coi như là Đức Đại Nhật Như Lai muốn hàng phục ma quân mà tái sanh.
- 2) Wrathful aspect of Avalokitesvara. He is considered by Mongolians to be the country's patron buddha, and in Tibet is viewed as a "dharma protector" and as a tutelary (giám hộ) deity. In Japan he is associated with good luck. Iconographically, in Tibetan and Mongolian representations he is shown with black skin, a buffalo head, and six arms, and is often surrounded by fire—Vị thần hộ pháp có diện mạo bên ngoài của Đức Quan Âm với vẻ mặt giận dữ. Ngài được người Mông Cổ xem như vị Phật bảo hộ xứ sở của họ, và ở Tây Tạng thì người ta xem ngài như là vị thần giám hộ. Ở Nhật Bản thì người ta xem ngài liên đới với sự may mắn. Theo điển tả bằng tranh ở Tây Tạng và Mông Cổ, ngài được phác họa có da đen, đầu trâu, có sáu tay và thường bị bao quanh bởi lửa.
- 3) The Exoteric cult interprets him as a beneficent deva, a Pluto, a god of wealth, or a kindly happy deva: Hiển Giáo thì cho rằng vị này là Thần Thí Phúc.
- 4) The great deva-king: Đại Thần Vương—Một danh hiệu của Đại Tự Tại hay Ma Hê Thủ La Thiên—A title of Mahesvara—Siva.
- 5) A guardian of monasteries, with black face, in the dining hall; he is said to have been a disciple of Mahadeva, a former incarnation of Sakyamuni: Vị thần mặt đen hộ pháp các tự viện, trong trú phạn đường. Người ta nói vị này là đệ tử của Đại Thiên Mahadeva, và là tiền thân của Phật Thích Ca.

6) There are six forms of Mahakala: Đại Hắc Thiên có sáu hình thức.

- i) A black-face disciple of the Buddha, said to be the Buddha as Mahadeva in a previous incarnation, now guardian of the refectory: Tỳ Kheo Đại Hắc Thiên: Vị Đệ tử Phật có mặt đen, được coi như là tiền thân của Phật trong kiếp một vị đại Thiên.
- ii) Kali (skt): The wife of Siva—Ma Ha Ca La Đại Hắc Nữ—Vợ của Siva.
- iii) The son of Siva: Vương Tử Ca La Đại Hắc—Con trai của Thần Siva.
- iv) Cinta-mani (skt): Chân Đà Đại Hắc—The one with the talismanic pearl, symbol of bestowing fortune—Vị Hắc Thiên với viên ngọc phép, một biểu tượng của tài thí.
- v) Subduer of demons: Dạ Xoa Đại Hắc—Vị Hắc Thiên chuyên hàng phục ma quân.
- vi) Mahakala (skt): Ma Ca La Đại Hắc—Who carries a bag on his back and holds a hammer on his right hand—Vị Hắc Thiên luôn mang trên lưng một cái túi và cầm bên tay phải một cây búa.

**Mahakalpa** (skt): Đại Kiếp—A mahakalpa is represented as 1,334,000,000 years, a kalpa is 336,000,000 years, and a small kalpa is 16,800,000 years. The great kalpa, from a beginning of a universe till it is destroyed and another begins in its place. It has four kalpas or periods (the complete period of kalpas of formation, existence, destruction, and non-existence). Each great kalpa is subdivided into four assankhyeya-kalpas, each assankhyeya-kalpa is divided into twenty antara-kalpas or small kalpas, so that a mahakalpa consists of eighty small kalpas. Each small kalpa is divided into a period of "increase" and "decrease." The increase period is ruled over by the four cakravartis in succession, i.e. the four ages of iron, copper, silver, gold, during which the length of human life increases by one year every century to 84,000 years, and the length of the human body to 84,000 feet. Then comes the kalpa of "decrease" divided into periods of the three woes, pestilence, war, and famine, during which the length of human life is gradually decreased (reduced) to ten years and the human body to one foot in height—Một đại kiếp là 1.334.000.000 năm, một kiếp là

336.000.000 năm, một tiểu kiếp là 16.800.000 năm. Đại kiếp là một vòng thành, trụ, hoại, không của vũ trụ, mỗi thời kiếp được chia ra làm 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp lại được chia ra làm hai thời “tăng” và “giảm,” mỗi thời “tăng” được cai trị bởi “tứ thiên vương” (thiết, đồng, bạc, vàng), trong thời đó tuổi thọ của con người tăng một tuổi mỗi trăm năm cho đến 84.000 năm, và thân người cũng tăng tới 84.000 bộ. Kế đó là “giảm” thời lại được chia làm ba giai đoạn chướng ngại là nạn dịch, chiến tranh và đói khát, lúc mà tuổi thọ của con người giảm từ từ đến lúc chỉ còn 10 tuổi thọ và chiều cao chỉ còn một bộ:

- 1) Vivarta (skt): Thành Kiếp—The creation period—The kalpa of formation.
- 2) Vivartasiddha (skt): Trụ Kiếp—The appearance of sun and moon, light, human life and other lives—The kalpa of existence.
- 3) Samvarta (skt): Hoại Kiếp—Decay—The kalpa of destruction.
- 4) Empty kalpa: Không Kiếp (Diệt Kiếp)—The kalpa of utter annihilation—Destruction first by fire, then water, then fire, then deluge, then a great wind.

**Mahakaruna** (skt): Great compassion—Great mercy—Great pity—Đại Bi—See Compassion.

**Maha-karuna-citta** (skt): Tâm Đại Bi—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A great loving heart which is desirous of protecting all beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong bảo bọc hết thảy chúng sanh—See Eleven minds that lead to enlightenment.

**Mahakaruna Dharani Sutra** (skt): Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni—A Sutra of the Esoteric Buddhist tradition. The Teaching of the powerful effect of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva Great Compassion Mantra.

**Mahakassapa** (p): Ma Ha Ca Diếp—Một trong những vị học trò đầu tiên của Đức Phật. Ngài là vị tỳ khưu đệ nhất đầu đà, chủ tọa kỳ kết tập Tam Tạng lần đầu tiên sau khi Đức Phật niết bàn ba tháng—See Mahakasyapa.

**Mahakasyapa** (skt): Đại Thực Quang—Ma Ha Ca Diếp—He was a wealthy man and a wise and widely read scholar. He never missed any of the

Buddha’s discourse at Venuvana Vihara. On one occasion when he had just finished listening to the Buddha’s exposition of a sutra and was on his way home, he saw the Buddha already seated underneath a tree in the road ahead. He was very surprised. It transpired that the Buddha showed a little of his supernatural powers to win over Mahakasyapa. Since then he became a close disciple of the Buddha. He was renowned for his ascetic self-discipline and moral strictness. Thanks to the qualities right after the death of the Buddha, he was asked to reside at the First Council and to take over leadership of the Sangha. He was considered (reckoned) as the first of 28 Great Ancient Patriarchs Indian Zen. He was regarded as the First Patriarch from the story of the “transmission” of the Mind-seal when the Buddha held up a golden flower and Maha-Kasyapa smiled. Maha-Kasyapa is said to have become an Arhat after being with the Buddha for eight days. After his death he is reputed to have entrusted Ananda with leadership of the Order—Ông là một nhà cự phú theo đạo Bà La Môn, vốn thông minh học rộng, thường đến tịnh xá Trúc Lâm nghe Phật thuyết pháp. Có một lần sau khi nghe Phật giảng kinh xong, trên đường trở về, nhìn thấy Đức Phật đang tĩnh tọa dưới bóng cây trước mặt, thì ông vô cùng kinh ngạc. Thì ra Phật thị hiện thần thông để thu phục ông. Sau đó đã trở thành một trong những môn đồ lớn của Đức Phật, nổi tiếng về kỷ luật khổ hạnh và đạo đức nghiêm khắc. Nhờ những đức tánh ấy mà Ngài đã được tứ chúng tín nhiệm chủ trì kết tập kinh điển lần đầu cũng như trọng trách lãnh đạo Tăng già sau khi Phật nhập diệt. Ông được coi như là vị tổ thứ nhất trong 28 vị tổ của dòng Thiên cổ Ấn Độ (Ba anh em ông Ca Diếp Ba đều là người trước kia tu theo ngoại đạo, thờ thần Lửa. Ngài Đại Ca Diếp có 500 đệ tử, hai người em mỗi vị có 250 đệ tử. Sau khi tín phục giáo nghĩa của Đức Phật, ba vị đã mang hết chúng đệ tử của mình về quy-y Phật). Ông được coi như sơ tổ dòng thiên Ấn Độ từ câu chuyện “Truyện Tâm Ấn” về Ma Ha Ca Diếp mỉm cười khi Đức Phật đưa lên nhành kim hoa. Người ta nói Ma Ha Ca Diếp đắc quả A La Hán chỉ sau tám ngày theo Phật. Sau khi Ma Ha Ca Diếp thị tịch, ông ủy thác cho ngài A Nan làm chủ tịch hội đồng



Tăng Già thời bấy giờ—See Ten chief disciples of the Buddha.

**Mahakasyapiya** (skt): Ấm Quang Bộ—The Mahakasyapiyas differed on minor points from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence, they are also called the Sthavariyas. The Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to exist, but that which has not yet ripened continues to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and also claim a tripitaka of their own—Bộ phái này khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Ấm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Ấm Quang Bộ được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadins) và Phân Tích Bộ (Vibhajyavadins). Phái này cũng đòi có bộ Tam Tạng của riêng họ.

**Mahakatyayana** (skt): Ma Ha Ca Chiên Diên—One of Sakyamuni's ten great (principal) disciples, respected as the foremost in debate. He was a native of Avanti in western India. A Brahman by birth, he held a position as religious advisor to the local king. He was converted at Sravasti, capital of Kosala, where he had been sent by the ruler of Avanti, who had heard reports of Sakyamuni Buddha's teachings. After becoming Sakyamuni's disciple, he returned to Avanti, where he converted the king and many others—Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật, được tôn kính là bậc đệ nhất nghị luận. Ông là người bản xứ của thành Avanti, thuộc miền tây xứ Ấn Độ. Ông sanh ra trong gia đình Bà La Môn, và giữ một địa vị cố vấn tôn giáo quan trọng cho vị vua của thành này. Ông được Đức Phật hóa độ và cho quy-y tại thành Xá Vệ, kinh đô của nước Cô Xa La, nơi mà nhà vua đã biệt phái ông tới để nghe ngóng về những báo cáo về Phật pháp. Sau khi trở thành đệ tử Phật, ông đã trở lại Avanti, và

chính tại đây ông đã độ cho vị vua và nhiều người khác.

**Mahakausthila** (skt): Ma ha Câu hy la—Sariputra's uncle—Cậu của Xá Lợi Phất—One of the great disciples of the Buddha. One day, while the Buddha was meditating in a cave on Vulture Peak, Sariputra's uncle Mahakausthila came for a visit. Being the long-nailed Brahmacarin, an ascetic devoted entirely to studying sacred learning, he sought to debate with the Buddha on the ultimate Truth. The Buddha's talent of speech fully convinced Mahakausthila in words and thought. He eventually became the Buddha's disciple—Một trong những đại đệ tử của Đức Phật. Có một hôm, Đức Phật đang thiền định trong một hang đá trên núi Linh Thứu, cậu của Xá Lợi Phất là Ma Ha Câu Hy La đến bái kiến và đàm luận chân lý với Đức Phật. Tài năng biện luận của Đức Phật đã làm cho Ma Ha Câu Hy La vô cùng thán phục, nên cuối cùng ông xin quy-y với Phật.

**Mahakaya** (skt): Đại thân.

**Mahallakas** (skt): Ma Ha La—Ngu đần—Stupid—Ignorance.

**Mahamahesvara (Mahesvara)** (skt): Đại tự tại thiên.

**Maha-maitri-citta** (skt): Tâm Đại Từ—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A great compassionate heart which ever wishes for the welfare of all beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Luôn luôn muốn làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh—See Eleven minds that lead to enlightenment.

**Maha-mandala** (skt): Đại Mạn Đà La—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. The Great Circle is the circle of the Buddha and his companions represented by pictures or painted figures, i.e., a plane representation—Một trong bốn loại mạn đà la của tông Chân Ngôn. Là vòng tròn của Đức Phật và các tùy tùng được trình bày bằng hình ảnh hay tranh vẽ, tức trình bày trong mặt phẳng—See Four kinds of Mandala.

**Mahamandarava** (skt): Ma Ha Mạn Đà La Hoa—Noun for name of a large white lotus—Danh từ chỉ tên gọi một loại sen trắng lớn.

**Mahamangala** (p): True happiness—Chân hạnh phúc.

**Mahamangala-sutta** (p): Sutta of the true happiness—Kinh chân hạnh phúc.

**Mahamanjusakas** (skt): Ma Ha Mạn Thù Xa-Hoa—Name of a red flower yielding the madder (munjeed of Bengal)—Tên gọi một loại hoa đỏ giống như hoa thiên thảo ở vùng Băng Gan.

**Maha-mati** (skt): Mahaprajna (skt)—Đại Huệ—Đại Trí—Ma Ha Ma Đê—Great Wisdom.

- 1) Great mind: Trí lớn hay trí tuệ siêu việt của chư Phật—Great wisdom—Buddha-wisdom—Omniscience.
- 2) Great wisdom, a leading bodhisattva and principal interlocutor in the Lankavatara sutra: Đại Huệ, vị Bồ Tát chính trong Kinh Lăng Già, người tham vấn chính trong kinh này.
- 3) A title of Manjusri (Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát): Một danh hiệu của ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
- 4) Name of Hangchow Master of the Zen school in the Sung dynasty: Tên của vị Đại Thiên Sư ở Hàng Châu đời nhà Tống.
- 5) Title of I-Hsing, a famous Zen master of the Ch'an school in T'ang dynasty: Danh hiệu của Nhất Hạnh, một Thiên Sư nổi tiếng đời Đường.
- 6) There are two pillars supporting the great edifice of Buddhism: The Great Wisdom (Mahaprajna) and the Great Compassion (Mahakaruna). The wisdom flows from the compassion and the compassion from the wisdom, for the two are in fact one, though from the human point of view we have to speak of them as two. As the two are thus one, not mathematically united, but spiritually coalesced: Toàn thể ngôi nhà đồ sộ của đạo Phật dựng trên hai trụ lớn là đại trí và đại bi. Trí chuyển thành bi và bi chuyển thành trí. Tuy hai mà một, mặc dù trên thế đứng của con người, ta phải nói đến như hai sự việc khác nhau, nhưng kỳ thật chúng kết hợp lại

thành một; không phải kết hợp bằng toán, mà là kết hợp bằng tâm.

**Mahamaudgalyayana** (skt): Đại Mục Kiền Liên—Ma Ha Mục Kiền Liên—Mục Kiền Liên—Mục Liên—La Dạ Na—Đại Mục Liên—Đại Mục Kiền Liên—One of the ten most important (chief) disciples of the Sakyamuni Buddha, who came from a Brahmin family. He entered the Buddhist order at the same time with Sariputra, a friend since youth. He agreed with Sariputra that whoever first found the truth would reveal it to the other. Sariputra found the Buddha and brought Maudgalyayana to him; the former is placed on the Buddha's right, and the latter on his left. He soon became famous (noted) for his supernatural (miraculous) powers or abilities. Later he was murdered shortly before the death of the Buddha by enemies of Buddhism. He is always standing at the left of Sakyamuni, while Sariputra being on the right. In China, Mahasthamaprapta is said to be a form of Mahamaudgalyayana. The Buddha predicted that when Maudgalyayana is reborn, he is the Buddha with his title of Tamal-patra-candana-gandha—Một trong mười môn đồ lớn của Phật, xuất thân từ một gia đình Bà La Môn. Ông gia nhập giáo đoàn cùng lúc với Xá Lợi Phất, một người bạn lúc thiếu thời. Ông đã giao kết với Xá Lợi Phất, nếu ai tìm được chân lý trước thì phải nói cho người kia cùng biết. Xá Lợi Phất tìm về với Đức Phật và bèn mang Mục Kiền Liên đến gặp Phật để cùng trở thành đệ tử Phật. Ông đã nhanh chóng nổi tiếng nhờ vào những năng lực thần thông. Về sau này ông bị ám hại bởi những kẻ thù ghét Phật giáo. Ông thường đứng bên trái Đức Phật, trong khi Xá Lợi Phất bên phải. Bên Trung Hoa người ta nói Mục Kiền Liên là hiện thân của Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát. Mục Kiền Liên được Phật thọ ký sau này sẽ thành Phật hiệu là Tamala-patra-candana-gandha.

**Maha-maya** (skt): Ma Ha Ma Gia.

- 1) Great deceit or illusion, worldly illusion, the divine power of illusion (which makes the material universe appear as if really existing and renders it recognizable by the senses): Đại huyễn (làm cho cả vũ trụ vật chất dường như hiện thực và làm cho giác quan nhận ra như thế).

- 2) Name of Queen Mahamaya—Tên của Hoàng Hậu Ma Ha Ma Da: Mahamaya lived in the ancient kingdom of Koliya, which is now in Nepal. She was the wife of Suddhodana, and mother of Sakyamuni (Siddhartha). Siddhartha was born from her right side, and she died seven days later, her sister Mahaprajapati becoming his foster mother—Ma Gia Hoàng Hậu (mẹ của Thái tử Tất Đạt Đa)—Bà sống trong vương quốc cổ tên Câu Ly, nay thuộc vương quốc Nepal. Bà là trưởng nữ của vua Thiện Giác, và là vợ của vua Tịnh Phạn, mẹ ruột của Phật Thích Ca. Thái Tử Sĩ Đạt Đa sanh ra nơi hông phải của hoàng hậu, bảy ngày sau thì hoàng hậu qua đời, em gái hoàng hậu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề trở thành mẹ nuôi của Thái Tử.

**Mahamaya Zen Master:** Thiền sư Ma Ha—Zen Master Mahamaya—Zen master Mahamaya, a dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was a Champa monk, but good in both Sanskrit and Chinese. Later he met Zen Master Pháp Thuận and became one of the most outstanding disciples of Pháp Thuận. In 1014, he moved to Mount Đại Vân in Trường An to focus on practicing “Dharani” or “Absolute Control.” In 1029 he went to Khai Thiên Temple and stayed there for six years, but in 1035 he left Khai Thiên and became a wandering monk. Since then his whereabouts was unknown—Thiền sư Ma Ha, thuộc đời thứ mười dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi, gốc người Chiêm Thành. Sư đã tinh thông cả chữ Phạn lẫn chữ Hán. Sau sư gặp và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Pháp Thuận. Năm 1014, sư dời về núi Đại Vân ở Trường An chuyên tu “Tổng Trì Tam Muội.” Năm 1029 sư về trụ trì chùa Khai Thiên, nhưng đến năm 1035 sư bỏ đi du phương không biết về đâu.

**Maha Meru Buddha** (skt): Đại Tu Di Phật.

**Mahamoggallana** (p): Ma Ha Mục Kiền Liên. Một trong hai Đại Đệ Tử của Đức Phật, có thần thông bậc nhất—See Mahamaudgalyayana.

**Mahamucillinda** (skt): Ma Ha Mục Chi—Tên của một vị vua rồng—Name of a Naga-king.

**Mahamudra** (skt): Đại Ấn.

- (I) An overview of “Mahamudra”—Tổng quan về “Đại Ấn”: Great Seal, one of the highest

teachings of the Vajrayana. The critical point in Mahamudra is described as realization of emptiness means freedom from samsara. Meditation system found in all orders of Tibetan Buddhism, but particularly associated with Kagyupa, in which it is considered to be the quintessence of all Buddhist teachings and practices. It is not found in books or words, because it is a direct personal realization of truth. Its central focus is direct apprehension of the luminous and empty nature of mind, which leads to the realization that all phenomena are creations of mind—Đại Ấn, một trong những học thuyết cao nhất của trường phái Kim Cang Thừa. Chủ yếu của học thuyết là hiểu được tánh không có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sanh tử. Hệ thống thiền tập tìm thấy trong tất cả các tông phái Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt quan hệ với phái Kagyupa, trong đó “đại ấn” được xem như là tinh túy của giáo lý và thực hành Phật pháp. Đại ấn không tìm thấy được trong sách vở hay văn tự, vì nó là sự chứng ngộ chân lý của từng cá nhân. Điểm trọng yếu của “đại ấn” sự thông hiểu trực tiếp về tánh không của vạn hữu, đưa đến sự chứng ngộ về “vạn pháp duy tâm tạo.

- (II) In Tibetan tradition, Mahamudra is divided into three aspects—Trong truyền thống Tây Tạng, Đại Ấn được chia làm ba phần:

- 1) The insight that the timeless true nature of the mind is the unity of emptiness and luminosity: Suy tưởng—Hiểu được bản tánh vĩnh hằng hay bản tánh thật là sự kết hợp tính hư không và tánh sáng tỏ.
- 2) The essence of meditation is direct, effortless experience of the nature of the mind. This is attained through—Tinh yếu Thiền định là thể nghiệm trực tiếp và không cần nỗ lực về bản tánh của tinh thần. Tinh yếu này có được nhờ thực tập:
  - a) Contemplations of human rebirth, impermanence, Law of karma, and unsatisfactoriness: Quán chiếu vào tái sanh làm người, vào vô thường, vào luật nhân quả, và vào sự bất toại.
  - b) Purifications of body, speech, and mind: Thanh lọc thân khẩu ý.

- 3) The experience of Mahamudra leads to a spiritual freedom: Thể nghiệm Mahamudra là dẫn tới tự do tâm linh.

**Mahamuni** (p): Đại Mâu Ni.

**Mahanada** (skt): Mạc Ha—Mahanada, a small river in Magadha, flowing into the gulf of Cambay—Dòng sông Mahanada trong xứ Ma Kiệt Đà, chảy vào vịnh Cambay.

**Mahanaga** (skt): Ma Ha Na Đà.

- 1) A title of a Buddha: Danh hiệu của Phật.
- 2) A title of an arhat: Danh hiệu của một vị A La Hán.
- 3) The great naga, one of the elephants that supports the world: Great dragon is also a synonym for the sages or the Buddha who have matured beyond rebirth—Đại Long Tượng bảo hộ thế giới. Rồng lớn còn có nghĩa là các nhà hiền triết hay Phật, những người đã thoát khỏi luân hồi sanh tử.

**Mahanagna** (skt): Ma Ha Nặc Đà Na—Đại Lộ Thân—Tên của một vị Thần khỏa thân—Quite-naked—Great naked powerful spirit.

**Mahanama** (skt): Ma Ha Na Ma—Ma ha nam—One of the first five of Sakyamuni's converts—Một trong năm vị tỳ kheo được Phật độ đầu tiên—See First five of Buddha's converts.

**Mahanila** (skt): Đại Thanh Châu—Ma Ha Ni La—Sapphire—A precious stone, large and blue, perhaps identical with Indranila-mukta. The precious stone of Indra—Viên ngọc quý, lớn và xanh biếc, có lẽ giống như viên ngọc của vua Trời Đế Thích.

**Maha-nirvana** (skt): Đại Niết Bàn—A state of perfect quiescence realized by enlightened beings. There are different levels of Nirvana depending on the state of enlightenment. Therefore, only the Buddha can enter the state of Maha-Nirvana—Trạng thái tịch tĩnh toàn hảo. Có những mức độ khác nhau về Niết Bàn, tùy thuộc vào mức độ giác ngộ. Chỉ có Phật mới có thể đạt được trạng thái Đại Niết Bàn.

**Maha-Nirvana Tolerance**: Tịch diệt nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

**Mahapadesa** (p): Bốn Điều Tham Chiếu Lớn—See Four great citations.

**Mahapadma** (skt): Ma Ha Bát Đặc Ma.

- 1) Great red lotus: Đại hồng Liên hoa.

- 2) The eighth cold hell: Đệ Bát Hàn Ngục—Địa ngục lạnh thứ tám.

- 3) The great white lotus as the Buddha's throne, purity and fragrance: Bửu Tòa Bạch Sen của Phật.

**Maha Pajapati Gotami**: Maha Pajapati—Pajapati Gotami (skt)—Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Kế Mẫu của Thái Tử Tất Đạt Đa)—Ma Ha Ba Xà Ba Đề—Người dì đồng thời cũng là mẹ kế của Thái Tử Siddhatta. Vị nữ tỳ kheo đầu tiên, sáng lập Tỳ kheo ni đoàn. Vị thánh đệ nhất về sự chứng đắc—See Mahaprajapati.

**Mahapala-Vajrasuci** (p): Đại lực Kim Cang Châm.

**Mahaparinirvana** (skt): Great Nirvana—Đại Bát Niết Bàn—The great or final entrance into extinction and cessation. It is interpreted in Mahayana as meaning the cessation or extinction of passion and delusion of mortality, and of all activities, and deliverance into a state beyond these concepts. In Mahayana it is not understood as the annihilation, or cessation of existence; the reappearance of Dipamkara (who had long entered nirvana) along with Sakyamuni on the Vulture Peak supports this view. It is a state above all terms of human expression—Đại nhập diệt hay sự nhập diệt lớn. Đại Thừa giải thích đây là sự chấm dứt dục vọng và ảo tưởng của mọi sinh hoạt trong luân hồi sanh tử, nó vượt ra ngoài mọi khái niệm. Đây không phải là một sự hoại diệt hoàn toàn hay chấm dứt hiện hữu, sự tái xuất hiện của Nhiên Đăng Cổ Phật cùng với Phật Thích Ca trên đỉnh Linh Thứu đã làm sáng tỏ ý nghĩa này. Đây là một trạng thái vượt ra ngoài mọi ngôn từ diễn đạt của con người.

**Mahaparinirvana period**: Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn—One of the five periods of the Buddha's teachings. The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validate and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time

of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or “Uniting.” Thus the fifth period is especially called the Time of “Opening and Meeting.” The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha’s teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely ‘round’ and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha’s advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T’ien-T’ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism—Một trong năm thời thuyết giáo của Đức Phật. Trong tám năm cuối đời, Đức Phật thuyết giảng trực tiếp từ những kinh nghiệm mà Ngài đã giác ngộ. Ngài đã giảng về tính đồng nhất tuyệt đối giữa các mặt đối lập và về sự hạn hẹp của Tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) nên Ngài đã chỉ dạy cách hòa lẫn nhau thành Nhất thừa (một cỗ xe duy nhất): Phật thừa. Thời kỳ này còn gọi là thời Pháp Hoa. Trong thời kỳ này, sự truy cứu hay phân tích và dung hợp về các học thuyết được giảng dạy. Quan điểm về Tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát có thể đạt được Thánh quả chỉ là một giáo thuyết “khai mở” tạm thời để cuối cùng cả ba đều được “hội” về Phật Thừa. Như thế thời thứ năm đặc biệt được gọi là thời “Khai Hội.” Nhân duyên xuất hiện ở thế gian của Phật là cứu độ tất cả chúng sanh và nhân duyên ấy chỉ có thể được hoàn thành bởi Kinh Pháp Hoa. Do đó Pháp Hoa là giáo lý rất rạo trong tất cả những giáo lý của Phật, và là vua của tất cả các kinh. Thời kỳ Pháp Hoa là thời kỳ thuần “Viên” và tối thượng. Vì ở đây nhân duyên xuất hiện thế gian của Phật

được biểu lộ đầy đủ. Kinh phụ thuộc, Niết Bàn, tóm tắt những gì Phật đã dạy trong suốt cả cuộc đời của Ngài, nghĩa là Tam thừa và Tứ giáo đều được xóa bỏ do hội tam thừa về nhất thừa và hợp tứ giáo thành viên giáo cứu cánh. Như vậy, tất cả giáo lý của Phật sau cùng đều quy tụ vào Pháp Hoa mà tông Thiên Thai coi như là giáo lý tối thượng của Phật giáo—See Five periods and eight teachings of the T’ien-T’ai.

**Maha Parinirvana Sutra** (skt): Maha Parinibbana Sutta (p)—Kinh Đại Bát Niết Bàn—Maha Parinirvana Sutra (Great Nirvana)—The Paradise Sutra)—The sutra of the Great Decease.

(I) An overview of Maha-Parinirvana Sutra—  
Tổng quan về Kinh Đại Bát Niết Bàn:

1) A Sanskrit title of a Mahayana text that is extant only in Chinese and Tibetan, which is very different from the Pali Mahaparinibbana-sutta in tone and content. The Mahayana text, purportedly spoken on the occasion of Sakyamuni Buddha’s passing away, is an important source in East Asia for the notion that the Buddha-nature is present in all beings. It emphasized on the Buddha’s sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. The sutra was translated into Chinese by Dharmaksema. While the Pali text only recounts Sakyamuni Buddha’s last days, and final entry into Nirvana as well as the immediate aftermath, including the cremation of his body and the distribution of relics—Từ Phạn ngữ tựa đề của “Kinh Đại Bát Niết Bàn” kinh điển Đại Thừa hiện chỉ còn lại ở Trung Hoa và Tây Tạng, nó hoàn toàn khác hẳn bản kinh bằng tiếng Pali về âm điệu và nội dung. Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch sang Hán tự. Trong khi bản văn kinh bằng tiếng Pali kể lại những ngày cuối cùng của Đức Phật và Phật niết bàn, cũng như những gì xảy ra sau đó, bao gồm việc trà tỳ (hỏa thiêu) và việc phân chia xá lợi.

- 2) The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana—A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching. The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana. A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching—The Paradise Sutra. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings—Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài, còn gọi là Kinh Thiên Đường. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể.

(II) Summary of the content of Maha-Parinirvana Sutra—Tóm lược nội dung của Kinh Đại Bát Niết Bàn: Maha-Parinirvana Sutra is regarded as the longest and most important of the Digha Nikaya. Compiled in a narrative form, it is the story of the Buddha's last days, of what he did, what he said and what happened to him during the last year of his life. The sutra contains many important discourses on a number of the Buddha's fundamental teachings. The sutra is divided into six chapters—Kinh Đại Bát Niết Bàn được xem như là một bộ kinh dài nhất và quan trọng nhất trong Kinh Trường Bộ. Được kết tập theo thể truyện ký, đó là chuyện về những ngày cuối đời của Đức Phật, những việc Ngài đã làm, những lời Ngài dạy và những gì xảy đến với Ngài trong năm cuối đời. Kinh gồm nhiều bài giảng quan trọng về một số giáo lý căn bản của Đức Phật, được chia ra làm 6 phẩm:

- 1) Chapter One—Chương Một: On the eve of his last great tour, while staying at Rajagaha on the Vulture's Peak (Gijjhakuta), the Buddha gave the Order the famous discourse on the Seven Factors of Non-Divorce or Seven Conditions of Welfare of a clan and Seven Factors of Non-Divorce of the Bhiksus. So long as these seven factors continue to exist in the Order and the Bhiksus are well-instructed in these, they may be expected to prosper, not to decline—Vào đêm trước cuộc hành trình vĩ đại cuối đời của Ngài, trong lúc đang trú ngụ tại thành Vương Xá, trên đỉnh Linh Thứu, Đức Phật thuyết pháp cho Tăng

chúng bài kinh nổi tiếng về Bảy Pháp Bất Thối hay Bảy Điều Kiện Sống An Lạc và Hưng Thịnh của một bộ tộc và Bảy Pháp Bất Thối của chúng Tỳ Kheo. Bao lâu mà bảy pháp bất thoái còn tồn tại trong Tăng chúng và các Tỳ Kheo khéo học tập các pháp này, thì giáo hội sẽ hưng thịnh chứ không suy thoái.

\*\* See Seven factors of non-divorce of the Bhiksus.

- 2) He went on to the village of Koti, where he expounded the Four Noble Truths, saying: "It is through not understanding the Four Noble Truths, O Bhiksus, that we have had to wander so long in this weary path or rebirth, both you and I. Later, while he satyed at Nidika, he taught the famous discourse on the Mirror of Truth (Dhammadaśa) to the disciples who have the confidence the Triple Gem. The Buddha, the Exalted One, the Arahant endowed with ten epithets. The Dharma which is well-taught by the Tathagata. It is self-realized, timeless, a com and see thing, leading onward, to be understood by the wise. The Sangha is of good conduct, of upright conduct. This order is worthy of offerings, of reverence, it is a matchless field of merit for the world. This is the Mirror of Truth, endowed with which a holy disciple may predict of himself: "Downfall is destroyed by me. I am a Stream Winner, I am no longer liable to be reborn in woeful states and assured of finally attaining enlightenment. Then He proceeded to Vaisali and stayed at Ambapali's mango grove, where he taught the Sangha to be mindful and self-possessed and to live contemplating the body, feelings, mental states and mental objects. There, the Buddha and the Order were entertained by Ambapali, who later offered them her mango-grove. Next he went to Beluva, a small village, where he took his rainy retreat and a severe sickness came upon him, even to death. But he made a strong effort to bend down the sickness and keep his hold on life till the allotted time. After his recovery, he told Elder Ananda and the Bhiksus to be lamps to themselves, to be a refuge to themselves, to hold fast to the

Dharma as a lamp and not to look for refuge to anyone beside themselves.”—Sau đó khi Ngài ngụ tại thôn Nadika, Ngài thuyết bài kinh nổi tiếng về Pháp Kính cho các vị đệ tử có lòng kính tin nơi Tam Bảo. Đức Phật là Đức Thế Tôn, bậc A La Hán với đầy đủ thập hiệu... (Buddha). Pháp được Đức Như Lai khéo giảng, do tự thân chứng ngộ, không có thời gian, pháp đến để thấy, hưởng thưởng, được người trí thấu hiểu. Tăng già thiện hạnh và trực hạnh. Tăng già xứng đáng được tôn kính và cúng dường, đó là phước điền vô thượng trên đời. Đây là Pháp Kính mà vị Thánh đệ tử đạt được có thể dự đoán về phần mình: “Địa ngục đã bị đoạn tận đối với ta. Ta là vị nhập lưu, không còn phải chịu sự tái sanh vào đọa xứ, và nhất định cuối cùng chứng đắc quả giác ngộ. Sau đó Ngài đến thành Tỳ Xá Li và an trú tại vườn xoài Ambapali, ở đó Ngài dạy chư Tăng về chánh niệm, tỉnh giác, sống quán thân, thọ, tâm và pháp. Tại đó Đức Phật và chư tăng được nàng kỹ nữ Ambapali mời thọ thực và sau đó nàng cúng dường cho giáo đoàn ngôi vườn xoài của mình. Kế tiếp, Ngài đến Beluva, ngôi làng nhỏ, nơi Ngài an cư mùa mưa, và một cơn bệnh trầm trọng chợt đến với Ngài, gần như chết. Nhưng Ngài nỗ lực nhiếp phục cho qua cơn bệnh cho đến thời đã định. Sau khi bình phục, Ngài dạy trưởng lão A Nan và chư Tăng phải tự làm đèn cho chính mình, làm nơi nương tựa cho chính mình, vâng giữ chánh pháp làm ngọn đèn và không tìm nơi nương tựa ở ai khác ngoài chính mình.

- 3) While staying at Chapala shrine in Vaisali, the Buddha praised the beauty of this charming spot. Next he told Mara, the Evil One, of his Parinirvana in three months and consciously rejected the rest of his life. Then arose a mighty earthquake and He explained to the elder Ananda the ‘Eight causes of the earthquake, Eight kinds of assemblies, Eight positions of Mastery and Eight states of deliverance. The Elder Ananda then requested the Buddha to remain during the aeon for the good and welfare of many, but the Buddha rejected his appeal. Next, they went to Mahavana, to Kutagara Hall, where

He spoke of the fundamental truths which He had declared, namely: The Four Arisings of Mindfulness, The Four Right Efforts, The Four Roads to Psychic Power, The Five Faculties, The Five Powers, The Seven Limbs of Awakening, and The Eightfold Noble Path. And He exhorted them, saying: “All component things are impermanent. Work out your salvation with diligence. The final extinction of the Tathagata will take place soon.”—Trong khi trú ngụ tại đền Chapala trong thành Tỳ Xá Li, Đức Phật ca ngợi vẻ đẹp của thắng cảnh tại đây. Sau đó Ngài báo cho Ác Ma về Niết Bàn Vô Dư của Ngài trong ba tháng nữa và Ngài tỉnh giác từ bỏ thọ hành. Khi ấy một cơn đại địa chấn nổi lên và Ngài giải thích cho Trưởng lão A Nan về Tám nguyên nhân địa chấn, Tám loại hội chúng, Tám thắng xứ và Tám cấp độ giải thoát. Rồi trưởng lão A Nan thỉnh cầu Thế Tôn trụ thế cho trọn kiếp vì an lạc và hạnh phúc của nhiều người, nhưng Thế Tôn bác bỏ lời thỉnh cầu ấy. Kế đó các vị đến Đại Lâm, tại giảng đường Kutagara, Đức Phật nhắc lại các pháp căn bản mà Ngài đã thuyết giảng, Đó là: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, và Bát Thánh Đạo. Và Ngài đã khích lệ các vị, Ngài bảo: “Các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy tinh tấn tự cứu độ mình. Chẳng bao lâu nữa Như Lai sẽ diệt độ.”

\*\* See Four kinds of mindfulness, Four Right Efforts, Five Faculties, Five Powers, Seven Bodhyangas, Eight assemblies, Eight liberations, and Eight Noble Paths.

- 4) Chapter Four—Chương Bốn: On leaving Vaisali, he went to Bhandā village, where he taught the Four Truths, namely the Noble Conduct (Sila), Concentration (Samadhi), Wisdom (Prajna) and Deliverance (Vimutti). Proceeding further on to the North, He stayed at Ananda shrine in Bhoda-Nagara, where He taught the Four Great Authorities (Mahapadesa). Next He went to Pava and stayed at the mango grove of Cunda, who offered a meal to the Buddha and the Order. Then a severe sickness, dysentery, fell upon Him, but He bore it without complaint and

went on to Kusinara. In this course, the Buddha had to sit down at many places and He was offered a pair of robes by Pukkusa, a young Mallian, who was amazed at his calmness. The He said that the two offerings of food: the one before his Enlightenment and the other before his final passing away, are of equal fruit and of much greater fruit and greater profit than any other—Khi rời Tỳ Xá Li, Đức Phật đến làng Bhandā, ở đó Ngài dạy Bốn pháp, gọi là Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ và Thánh giải thoát. Rồi tiến về phương Bắc, Ngài trú tại đền A Nan ở thành Bhoga, nơi Ngài thuyết giảng Bốn Đại Giáo Pháp hay Bốn pháp tham chiếu lớn. Kế đó Ngài đến Pava, trú tại vườn xoài của ông Thuần Đà, vị này cúng dường Đức Thế Tôn và giáo đoàn một buổi thọ thực. Sau đó Ngài lâm trọng bệnh, bệnh kiệt lực, nhưng Ngài cố chịu đựng không than phiền và tiếp tục đi đến Câu Thi Na. Trên đường đi đến Câu Thi Na, Ngài phải ngừng lại nghỉ ở nhiều nơi và Ngài được một thanh niên tên Pukkusa, thuộc bộ tộc Mallas, cúng dường cặp y vì thán phục sự an tịnh của Ngài. Sau đó Ngài bảo rằng hai món cúng dường trước khi Ngài giác ngộ và trước khi Ngài diệt độ cùng được quả báo như nhau và được nhiều kết quả lớn, lợi ích hơn bất cứ món cúng dường nào khác—Four great citations.

- 5) Chapter Five—Chương Năm: The Buddha and the Order of Bhiksus went to the Sala Grove of the Mallas and He asked the Elder Ananda to spread a couch for Him. On His couch between the twin Sala Trees, He expounded on how the Buddha is rightly honored and held sacred. Next, He spoke of Four Holy Places which the faithful followers should visit with reverence: the place where the Tathagata was born, the place where He attained Supreme Enlightenment, the place where He turned the Wheel of Truth and the place where He realized Parinirvana. Then He taught the Bhiksus how to conduct themselves with women and how to do with the remains of the Tathagata. And He spoke of the Four Persons worthy of a stupa: “A Tathagata, Pratyeka-buddha (one who

awakened for himself alone without declaring the Dharma to the world), the Sravaska (a True Hearer of the Tathagata), and a Cakravarti (Wheel-Turning King). The Buddha said words of consolation of the weeping Ananda and spoke of his four wonderful qualities: he made any group of brothers and sisters or laymen or laywomen joyful on seeing Him and hearing His discourse. When the Elder Ananda requested Him not to attain Parinirvana in a small town like Kusinara, He told Ananda that Kusinara had once been Kusavati, the royal city of a universal monarch named Maha-Sudassana. Then He taught the Maha-Sudassana Sutra about the greatest glory and majesty of the greatest King to show the impermanence of all things. Then He revealed Himself as King Maha-Sudassana, Queen Subhaddha as Rahula’s mother, and Kusinara as the spot where he had passed away seven times and now was the eighth time He would lay aside His last body there. He concluded the sutra with the celebrated verse:

“How transient are all component things

Growth is their nature and decay;

They are produced, they are dissolved again

To bring them all into subjection that is bliss.

Next the Buddha asked Elder Ananda to go to Kusinara to inform the Mallas of His coming passing away in the last watch of the night. Then the Mallas were presented in groups to the Buddha in the first watch. At that time, Subhadda, a wandering ascetic, who heard of the Buddha’s final passing away, went to the Sala Grove to request the Buddha to clear his doubt about other religious leaders, founders of schools of doctrine. The Buddha said to him: “In whatever doctrine and discipline, the noble eightfold Path is not found, neither is there the first Samana, nor the second, nor the third, nor the last. Now in the Doctrine and Discipline, the Noble Eightfold Path is found and in it are found the true saints of the four degrees. The systems of other teachers are devoid of true saints. In this Doctrine and Disciple, may the Bhiksus live the righteous



life so that the world be not devoid of Arahants! Then the wanderer Subhadda asked the Buddha to receive him into the Order, so he was the last disciple to be converted by the Buddha himself and soon became an Arahant—Đức Thế Tôn và Tăng chúng đi đến khu rừng Ta La của bộ tộc Mallas và Ngài bảo trưởng lão A Nan trải sàng tọa cho Ngài. Trên sàng tọa giữa đồi Ta La Song Thọ, Ngài thuyết giảng cách Thế Tôn được tôn trọng, kính lễ đúng chánh pháp. Kế đó, Ngài nói về Bốn Thánh Địa mà các đệ tử mộ đạo phải chiêm bái: nơi Đức Như Lai đản sanh, nơi Ngài chứng Vô Thượng Giác Ngộ, và nơi Ngài nhập Niết Bàn. Về sau Ngài dạy các Tỳ Kheo cách đối xử với nữ giới và cách hành lễ cúng dường thân xá lợi của Đức Như Lai. Và Ngài nói đến Bốn Hạng Người xứng đáng được thờ tại Bảo Tháp: Đức Như Lai, Độc Giác Phật (vị Phật giác ngộ phần mình nhưng không thuyết pháp cho đời), Thanh Văn (vị đệ tử chân chánh của Đức Như Lai), và vị Chuyển Luân Vương. Đức Phật nói lời an ủi tôn giả A Nan đang khóc và nêu lên bốn đức tánh vi diệu của tôn giả: Tôn giả làm cho nhóm Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, nam nữ cư sĩ nào cũng đều hoan hỷ khi yết kiến tôn giả và nghe tôn giả thuyết pháp. Khi trưởng lão A Nan thỉnh cầu Đức Phật đừng diệt độ tại một thị trấn nhỏ như Câu Thi Na, Ngài bảo rằng Câu Thi Na từng là Kusavati, kinh thành của một vị Chuyển Luân Vương mệnh danh là Đại Thiện Kiến. Sau đó Ngài giảng kinh Đại Thiện Kiến Vương về cảnh vinh quang oai hùng tối thượng để chứng tỏ sự vô thường của vạn pháp. Sau đó Ngài tự nhận là vua Đại Thiện Kiến, hoàng hậu Đại Hiền Phi là mẫu thân của La Hầu La, và Câu Thi Na là nơi Ngài đã mệnh chung bảy lần và bây giờ là lần thứ tám Ngài từ bỏ thân cuối cùng tại đó. Ngài kết thúc bài kinh với vần kệ nổi tiếng:

“Hữu vi vạn pháp thật vô thường,  
Bản chất sinh thành biến hoại luôn  
Chúng được tạo nên rồi đoạn diệt  
Các hành tịnh chỉ, tối bình an.”

Kế đó Đức Thế Tôn bảo trưởng lão A Nan đi vào thành Câu Thi Na báo cho bộ tộc Mallas

biết Ngài sắp diệt độ vào canh cuối đêm ấy. Sau đó dân chúng Mallas được yết kiến Thế Tôn theo từng nhóm vào canh đầu. Bấy giờ Subhadda, một du sĩ khổ hạnh, nghe tin Thế Tôn sắp diệt độ liền đến rừng Sa La để thỉnh cầu Ngài giải tỏa mối nghi hoặc về các ngoại đạo sư, các vị sáng lập các trường phái giáo lý. Đức Thế Tôn dạy vị ấy: “Trong bất cứ pháp luật nào cũng không tìm thấy Bát Thánh Đạo, cũng không có vị đệ tử nhất sa môn, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ (dự lưu, nhất lai, bất lai, A la hán). Nay trong pháp luật này, ta tìm thấy Bát Thánh Đạo và thấy được các Thánh nhân chân chánh thuộc 4 thứ hạng ấy. các hệ thống ngoại đạo sư đều thiếu vắng các bậc Thánh chân chánh. Trong pháp luật này, ước mong các Tỳ Kheo sống đời chân chánh để thế giới này không thiếu vắng các Thánh A La Hán. Rồi du sĩ Subhadda thỉnh cầu Đức Thế Tôn nhận ông vào hàng Tăng chúng, như vậy tôn giả Subhadda là vị đệ tử cuối cùng được chính Đức Thế Tôn truyền giới và chẳng bao lâu cũng trở thành một bậc A La Hán.

- 6) Chapter Six—Chương Sáu: The Buddha asked the Bhiksus to take the Dharma-Discipline as their teacher after he was gone. Then He asked them many times if any brother had doubt about the Buddha, the Dharma or the Path, the method, he might inquire freely, but they were silent. The Buddha said: “The Tathgatha knows for certain that no one in this assembly has any doubt, for even the most backward of these 500 Bhiksus has become a Stream-Winner, is no longer liable to be reborn in a woeful state and is assured of attaining Enlightenment. At last, the Buddha gave them the final exhortation: “Behold now, Bhiksus, I exhort you. Subject to change are all component things. Work out your salvation with diligence!” Then the Buddha entered into the first jhana, and rising out of it, he passed into the second, the third, the fourth. Rising out of it, he entered into the sphere of infinite space, the sphere of infinite consciousness, the sphere of nothingness, and the sphere of neither-perception-nor-non-perception, and the stopping of feelings and perceptions.

Then passing out of it, he entered the sphere of neither-perception-nor non-perception, the sphere of nothingness, the sphere of infinite consciousness, the sphere of infinite space, the fourth jhana, the third jhana, the second, the first, the second, the third, the fourth, and passing out of the last jhana, he immediately expired. At the moment of his passing away, there arose a mighty earthquake, and Brahma Sahampati, Sakra, the Elder Anuruddha and Ananda uttered the stanzas of eulogy to the Buddha, expressing their feelings about the impermanence of all things. The brethren who were not yet free from passions wept and lamented, rolling to and fro in anguish: "Too soon has the Exalted One died! Too soon has the Well-Farer/Happy One passing away! Too soon has the Light gone out of the world!" But those who were free from passions, the Arahants, bore their grief, mindful and composed at the thought: "Impermanent are all component things. How is it possible that they should not be dissolved?" The Elder Anuruddha then exhorted them with words of comfort and told them of the gods in the sky and on earth who were thus expressing or bearing their grief over the Buddha's passing away. Next he asked Elder Ananda to inform the Mallas of the Buddha's passing away and they all expressed their deep sorrow about it in the like manner. Then they took perfumes, garlands, and all musical instruments and 500 suits of clothing and went to Sala Grove, where they passed the day in paying honor, reverence, respect and homage to the remains of the Buddha with dancing, hymns, music, garlands and perfumes, making canopies of cloth and decorating wreaths. And they spent six days doing homage to the Buddha thus. Then at Makuta-Bhandhana Shrine of the Mallas in the east of the city, they performed the cremation of the remains of the Tathagata in the way the remains of a universal King were treated. The Venerable Kassapa and 500 brethren came to the shrine in time to walk reverently around the funeral pyre of the Exalted One and bent down at his feet.

When the homage was ended, the funeral pyre caught fire itself. When the cremation ceremony was over, the Mallas paid honor and homage to the relics of the Exalted One in their council hall for seven days. Then the Brahmin Dona divided the Buddha's relics into eight equal parts to 1) the King of the Magadha, Ajatasatru; 2) the Licchavis of Vaisali; 3) the Sakyas of Kapilavastu; 4) the Bulis of Allakappa; 5) the Koliyas of Ramagama; 6) Vethadipaka the Brahmin; 7) the Mallas of Pava and 8) the Mallas of Kusinara. The Brahmin Dona asked for the vessel in which the relics had been collected and the Moriyas of the Pippalivana received the embers. They each made a stupa over the relics in their city and thus there were ten stupas in all—Đức Thế Tôn bảo Tăng chúng lấy Pháp và Luật làm Thầy sau khi Ngài diệt độ. Rồi Ngài hỏi nhiều lần xem có vị Tỳ Kheo nào nghi hoặc về Phật, Pháp, Thánh đạo và Pháp môn, vị ấy có thể tự do hỏi Ngài, nhưng các vị đều im lặng. Đức Thế Tôn dạy: "Như Lai biết chắc chắn không ai trong hội chúng này còn nghi hoặc, vì ngay cả vị thấp nhất trong 500 vị Tỳ Kheo cũng đã thành bậc Dự lưu, không còn phải chịu tái sanh vào đọa xứ và chắc chắn chứng đắc giác ngộ Thánh quả. Cuối cùng Đức Thế Tôn nói lời khích lệ tối hậu với chư Tăng: "Này các Tỳ Kheo! Hãy nhìn xem, Ta khích lệ các vị. Các pháp hữu vi đều vô thường biến hoại. Hãy tinh tấn tự cứu độ lấy mình!" Rồi Thế Tôn nhập sơ thiên, và xuất sơ thiên. Ngài nhập nhị thiên, tam thiên, tứ thiên. Xuất tứ thiên Ngài nhập không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ và diệt thọ tưởng định. Rồi xuất diệt thọ tưởng định, Ngài nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ, vô sở hữu xứ, thức vô biên xứ, không vô biên xứ, tứ thiên, tam thiên, nhị thiên, sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, và xuất tứ thiên, Ngài lập tức diệt độ. Ngay lúc Thế Tôn diệt độ, một cơn đại địa chấn khởi lên và Phạm Thiên Ta Bà Chủ, Đế Thích Thiên Chủ, Trưởng lão Anuruddha và Ananda đều ngâm kệ tán dương Thế Tôn, cùng bày tỏ cảm tưởng về sự vô thường của vạn pháp.

Các Tỳ Kheo chưa giải thoát khỏi tham ái đều than khóc bị ai lấn lộn đây sâu nào: “Ôi Thế Tôn diệt độ quá sớm! Ôi Thiện Thế diệt độ quá sớm! Ôi Nhân quang biến mất khỏi thế gian quá sớm!” Còn các vị đã giải thoát tham ái, các vị A La Hán, nhẫn nại chịu đựng sâu bi, chánh niệm tỉnh giác với suy tư “Các pháp hữu vi đều vô thường. Làm sao chúng có thể không biến hoại cho được?” Trưởng lão Anuruddha khích lệ các vị cùng với những lời an ủi và nói cho hội chúng biết chư Thiên trên trời, chư Thần dưới đất cũng đang biểu lộ hay kham nhẫn nổi sâu bi như vậy vì Thế Tôn diệt độ. Kế đó tôn giả nhờ trưởng lão A Nan đi báo tin cho bộ tộc Mallas biết Thế Tôn diệt độ và cả hội chúng đều bầy tỏ nỗi thương tiếc sâu sắc như thế. Sau đó hội chúng đem hương hoa cùng các nhạc khí và 500 cuộn vải đi đến rừng Sa La, tại đây dân chúng ở lại suốt ngày tôn kính, đánh lễ, trân trọng cúng dường thân xá lợi của Thế Tôn với vũ khúc, đạo ca, âm nhạc, tràng hoa, hương liệu, cùng làm các màn vải và vòng hoa trang trí. Và dân chúng hành lễ cúng dường Thế Tôn như vậy trong 6 ngày. Rồi tại đền Makuta-Bhandhana của bộ tộc Mallas ở phía Đông thành Câu Thi Na, dân chúng hành lễ hỏa táng thân xá lợi của Thế Tôn Như Lai theo nghi lễ hỏa táng di hài của vị Chuyển Luân Thánh Vương. Tôn giả Kassapa và 500 Tỳ Kheo vừa kịp đến ngôi đền cung kính đi quanh dàn hỏa táng của Thế Tôn và khấu đầu đánh lễ chân Thế Tôn. Khi các vị đánh lễ xong, dàn hỏa tự bắt lửa cháy. Khi lễ hỏa táng đã chấm dứt, dân Mallas đánh lễ xá lợi của Thế Tôn trong bảy ngày tại hội trường của họ. Sau đó Bà La Môn Dona chia xá lợi của Thế Tôn thành tám phần đều nhau 1) vua A Xà Thế của xứ Ma Kiệt Đà, 2) bộ tộc Licchavis ở Tỳ Xá Li, 3) bộ tộc Thích Ca ở Ca Tỳ La Vệ, 4) bộ tộc Bulis ở Allakappa, 5) bộ tộc Kolyas ở Ramagama, 6) Bà La Môn Vethadipaka, 7) bộ tộc Mallas ở Pava, 8) bộ tộc Mallas ở Kusinara. Còn Bà La Môn Dona xin chiếc bình đã được dùng thâu nhặt xá lợi và bộ tộc Moryas ở Pipphalivana nhận phần tro. Mỗi nhóm xây một bảo tháp thờ xá lợi

trong kinh thành của mình và như vậy là có 10 bảo tháp tất cả.

**Mahapaya** (skt): Đại Phương Tiện—The great appropriate means, or expedient method of teaching by Buddhas and bodhisattvas—Phương tiện thiện xảo của Phật và Bồ Tát.

**Mahaprabha-Buddha** (skt): Đại Quang Phật.

**Maha Pradjapati** (skt) **Mahapajapati** (p): Ma Ha Ba Xà Ba Đề—Dì ruột và cũng là kế mẫu của Phật—See Mahaprajapati.

**Mahaprajapati** (skt): Ma Ha Ba Xà Ba Đề—Gautami, feminine of the patronymic Gautama, the family name of Sakyamuni. Gautami is a name for Mahaprajapati, Siddhartha’s aunt, nurse, and stepmother, by whom he was raised following the death of his mother (a few days after his birth). After the death of King Suddhadona, she requested the Buddha’s consent to the establishment of an order of nuns. The Buddha was seemingly against the request; however, later one of his great disciples named Ananda repeatedly urged the Buddha to consent. He finally consented with a prediction that with the establishment of the order of nuns, period of survival of Buddha’s teaching would shorten from 500 to 1000 years. She was the first nun (abbess) in the Sangha. While according to the Vinaya-Pitaka, Cullavagga, she was responsible for convincing the Buddha to start an ordination lineage for women, and herself became the first Buddhist nun (bhikkhuni). According to the Lotus Sutra, she is to become a Buddha, under the title of Sarvasattva-priya-darsana—Còn gọi là Câu Đàm Di, Kiều Đáp Di, hay Kiều Đàm Ni—Hàng nữ của dòng họ Cù Đàm, tên là Ma Ha Ba Xà Ba Đề, bà là dì, là người chăm sóc, và cũng là kế mẫu của Phật, người đã nuôi nấng ông sau cái chết của mẹ ông (vài ngày sau khi ông đản sanh). Sau khi Vua Tịnh Phạn mất, bà đã nài nỉ Phật cho phép bà gia nhập giáo đoàn, Phật dường như đã không thuận; tuy nhiên, sau vì sự thỉnh cầu của A Nan, nên Ngài chấp thuận với lời tiên đoán rằng cơ cấu Ni chúng sẽ làm pháp Phật giảm thọ từ 500 đến 1000 năm. Bà đã trở thành vị Ni đầu tiên trong giáo đoàn. Trong khi theo Luật Tạng, thì chính bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề đã thuyết phục Đức Phật cho phép bà thành lập giáo đoàn Ni và chính bà đã trở thành Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Theo

Kinh Pháp Hoa thì bà sẽ thành Phật, hiệu là Ma Ha Bát Thích Xa Bát Đế (theo Pháp Hoa Huyền Tán, tiếng Phạn Kiều Đáp Na có nghĩa là giống “Nhật Trá” giống cam giá hay mía, là tiếng gọi bên họ nội của Đức Phật, là bản vọng của dòng họ Thích Ca).

**Maha-prajna** (skt): Ma ha Bát Nhã—Đại trí—Đại huệ.

**Maha-prajna-paramita** (skt): Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is a Sanskrit word which means ‘great wisdom which has arrived at the other shore.’ It must be practiced in the mind, and not just recited in words. When the mouth recites and the mind does not practice, it is like an illusion, a transformation, dew drops, or lightning. However, when the mouth recites and the mind practices, then mind and mouth are in mutual accord. One’s own original nature is Buddha; apart from the nature there is no other Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này thiện tri thức, “Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật” là tiếng Phạn, dịch là đại trí tuệ đến bờ kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng. Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyền như hóa, như sương, như điện. Miệng niệm mà tâm hành ắt tâm và miệng hợp nhau, bản tánh là Phật, lìa tánh không riêng có Phật.

1) What is meant by Maha? Maha means ‘great.’ The capacity of the mind is vast and great like empty space, and has no boundaries. It is not square or round, great or small. Neither is it blue, yellow, red, white. It is not above or below, or long or short. It is without anger, without joy, without right, without wrong, without good, without evil, and it has no head or tail. All Buddha-lands are ultimately the same as empty space. The wonderful nature of worldly people is originally empty, and there is not a single dharma which can be obtained. The true emptiness of the self-nature is also like this. Good Knowing Advisors, do not listen to my explanation of emptiness and then become attached to emptiness. The most important

thing is to avoid becoming attached to emptiness. If you sit still with an empty mind you will become attached to undifferentiated emptiness. Good Knowing Advisors, The emptiness of the universe is able to contain the forms and shapes of the ten thousand things: the sun, moon, and stars; the mountains, rivers, and the great earth; the fountains, springs, streams, torrents, grasses, trees, thickets, and forests; good and bad people, good and bad dharmas, the heavens and the hells, all the great seas, Sumeru and all mountains; all are contained within emptiness. The emptiness of the nature of worldly men is also like this. Good Knowing Advisors, the ability of one’s own nature to contain the ten thousand dharmas is what is meant by ‘great.’ The myriad dharmas are within the nature of all people. If you regard all people, the bad as well as the good, without grasping or rejecting, without producing a defiling attachment, your mind will be like empty space. Therefore, it is said to be ‘great,’ or ‘Maha.’—Sao gọi là Ma Ha? Ma Ha là lớn, tâm lượng rộng lớn ví như hư không, không có bờ mé, cũng không có vuông tròn, lớn nhỏ, cũng không phải xanh, vàng, đỏ, trắng, cũng không có trên dưới, dài ngắn, cũng không sâu, không hỷ, không phải, không quấy, không thiện không ác, không có đầu, không có đuôi, cõi nước chư Phật, trọn đồng với hư không, diệu tánh của người đời vốn không, không có một pháp có thể được, tự tánh chơn không cũng lại như thế. Này thiện tri thức, chớ nghe tôi nói “không” liền chấp không, thứ nhất là không nên chấp “không,” nếu để tâm “không” mà ngồi tịnh tọa, đó tức là chấp “vô ký không.” Này thiện tri thức, thế giới hư không hay bao hàm vạn vật sắc tượng, mặt trời, mặt trăng, sao, núi, sông, đất liền, khe suối, cỏ cây, rừng rậm, người lành người dữ, pháp lành pháp dữ, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu Di, thủy ở trong hư không. Tánh của người đời lại cũng như thế. Này thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp ấy là đại. Muôn pháp ở trong tự tánh của mọi người, nếu thấy tất cả người ác cùng với lành, trọn

- đều không có chấp, không có bỏ, cũng không  
nhiễm trước, tâm cũng như hư không, gọi đó  
là đại, nên gọi là Ma Ha.
- 2) Good Knowing Advisors, what is meant by  
'Prajna?' Prajna in our language means  
wisdom. Everywhere and at all times, in  
thought after thought, remain undeluded and  
practice wisdom constantly; that is Prajna  
conduct. Prajna is cut off by a single deluded  
thought. By one wise thought, Prajna is  
produced. Worldly men, deluded and  
confused, do not see Prajna. They speak of it  
with their mouths, but their minds are always  
deluded. They constantly say of themselves,  
'I cultivate Prajna!' And though they  
continually speak of emptiness, they are  
unaware of true emptiness. Prajna, without  
form or mark, is just the wisdom of the mind.  
If thus explained, this is Prajna wisdom—Này  
thiện tri thức, sao gọi là Bát Nhã? Bát Nhã  
nghĩa là "trí tuệ." Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi  
niệm không ngu, thường hành trí huệ tức là  
Bát Nhã hạnh. Một niệm ngu khởi lên, tức là  
Bát Nhã bật. Một niệm trí khởi lên, tức là Bát  
Nhã sanh. Người đời ngu mê không thấy Bát  
Nhã, miệng nói Bát Nhã mà trong tâm  
thường ngu, thường tự nói ta tu Bát Nhã, niệm  
niệm nói không nhưng không biết được chơn  
không. Bát Nhã không có hình tướng, tâm trí  
tuệ ấy vậy. Nếu khởi hiểu như thế tức gọi là  
Bát Nhã trí.
- 3) What is meant by Paramita? It is a Sanskrit  
word which in our language means 'arrived at  
the other shore,' and is explained as 'apart  
from production and extinction.' When one is  
attached to states of being, production and  
extinction arise like waves. States of being,  
with no production or extinction, is like free  
flowing water. That is what is meant by 'the  
other shore.' Therefore, it is called  
'Paramita.'—Sao gọi là Ba La Mật? Đây là  
tiếng Phạn, có nghĩa là "đến bờ kia," giải  
nghĩa là "lìa sanh diệt." Chấp cảnh thì sanh  
diệt khởi như nước có sóng mỗi, tức là bờ bên  
này, lìa cảnh thì không sanh diệt như nước  
thường thông lưu, ấy gọi là bờ kia, nên gọi là  
Ba La Mật.
- 4) Good Knowing Advisors, Maha Prajna  
Paramita is the most honored, the most  
supreme, the foremost. It does not stay; it  
does not come or go. All Buddhas of the three  
periods of time emerge from it. You should  
use great wisdom to destroy affliction,  
defilement and the five skandhic heaps. With  
such cultivation as that, you will certainly  
realize the Buddha Way, transforming the  
three poisons into morality, concentration,  
and wisdom—Này thiện tri thức, Ma Ha Bát  
Nhã Ba La Mật tối tôn, tối thượng, tối đệ  
nhất, không trụ, không qua cũng không lại,  
chư Phật ba đời thấy đều từ trong đó mà ra.  
Phải dùng đại trí huệ này đập phá ngũ uẩn,  
phiền não, trần lao, tu hành như đây quyết  
định thành Phật đạo, biến tam độc thành giới  
định huệ.
- Maha-prajnaparamita-padesa-sastra** (skt):  
Treatise on the Transcendental Wisdom—Đại Trí  
Độ Luận—See Treatise on the Transcendental  
Wisdom.
- Maha-prajnaparamita-sastra** (skt): Đại Trí  
Độ Luận (100 quyển)—Trí Độ Luận—  
Mahaprajnaparamita-sastra by Nagarjuna, one  
hundred books. Sastra (Commentary) on the  
Prajna paramita sutra. It is a famous philosophical  
Mahayana work—Luận về Kinh Bát Nhã Ba La  
Mật Đa. Đây là một tác phẩm triết học nổi tiếng  
của Phật Giáo Đại Thừa. \*\*See Four famous  
sastras.
- Mahaprajna Sutra:** Đại Bát Nhã—See Five  
chief Mahayana sutras.
- Mahapralaya** (skt): Đại thủy hỏa tai—The final  
and utter destruction of the universe by wind,  
flood and fire—Sự hoại diệt cuối cùng của vũ trụ  
bởi gió, nước, và lửa.
- Mahapranidhana** (skt): Đại Nguyện—Great  
vows made by the Bodhisattva in the beginning of  
his spiritual career. This is also the great vow of a  
Buddha or Bodhisattva to save all the living and  
bring them to Buddhahood—Các lời nguyện lớn  
mà các vị Bồ Tát thiết lập khi khởi đầu sự nghiệp  
tâm linh của các ngài. Đây cũng là đại nguyện  
của chư Phật và chư Bồ Tát, cứu độ hết thấy  
chúng sanh và khiến họ đạt thành Phật quả.

**Mahapratibhana** (skt): Đại Lạc Thuyết—A Bodhisattva in the Lotus sutra, noted for pleasant discourse—Một vị Bồ Tát được nói đến trong kinh Pháp Hoa, chuyên thuyết lạc pháp.

**Mahapurna** (skt): Đại viên mãn đà la ni.

**Maharajas** (skt):

- 1) A great or superior king: Ma Ha La Xa—Một vị vua tài giỏi.
- 2) Đại Thiên Vương: Tứ Đại Thiên Vương—Maharaja—The four guardians of the universe.
- 3) Phẫn nộ minh Vương—As opponents of evil and guardian of Buddhism—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

**Maharaja-devas** (skt): Mahasvara (skt)—Đại Thiên Vương—There are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught—Bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương:

- 1) Dhartarastra (skt): Trì Quốc Thiên Vương—Deva king in the East.
- 2) Virudhaka (skt): Tăng Trưởng Thiên Vương—Deva king in the South.
- 3) Virupaksa (skt): Quảng Mục Thiên Vương—Deva king in the West.
- 4) Dhanada or Vaisravana (skt): Đa Văn Thiên Vương—Deva king in the North.

\*\* See Four Heavenly (Guardian) Kings.

**Maharashtra** (skt): Ma Ha Thích Đà—The Mahratta country, an ancient kingdom in the north-west corner of the Deccan—Vương quốc cổ về phía tây bắc của cao nguyên Đê Căng.

**Maharatna-dharma-rajā** (skt): Đại Bảo Pháp Vương—Title of the reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect in 1417 A.D., worshipped as an incarnation of Amitabha, now incarnate in every Bogdo-gegen-Hutuktu reigning in Mongolia. He received this title in 1426 A.D, Tsong-Kha-Pa—Danhiệu của người cải cách và sáng lập nên phái “Mũ Vàng” bên Tây Tạng,

được sùng bái như A Di Đà tái sinh. Ông nhận danh hiệu Tông Khách Ba năm 1426 sau Tây Lịch.

**Maharatnaketou** (skt): Bảo tướng Phật.

**Maha-Ratnakuta Sutra** (skt): Kinh Đại Bửu Tích—The sutra was translated into Chinese by Bodhiruci, one of the oldest sutras of Mahayan. In the Ratnakuta, the thought of the Middle Way is developed. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra). A very important sutra (6000 pages in nine volumes) which contains almost all the most critical teaching of the Mahayana Tradition (Great Vehicle) to carry sentient beings to the Ultimate Enlightenment of Buddhahood—Kinh được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ, là một trong những kinh điển xưa nhất của Phật Giáo Đại Thừa. Trong Đại Bảo Tích, tư tưởng Trung Đạo được triển khai. Kinh cũng nói về trí huệ siêu việt (Bát Nhã Ba La Mật Đa trong trường Kinh A Di Đà)—Tạng kinh điển rất quan trọng gồm 6000 trang trong chín quyển chứa đựng hầu hết những giáo điển trọng đại của Đại Thừa nhằm đưa chúng sanh đến chỗ Giác Ngộ Tối Thượng của Phật quả.

**Maharaurava** (skt): Đại khiêu địa ngục—Đại Khiếu Hoán Địa Ngục—The hell of great wailing (the hell of great crying), the fifth of the eight hot hells—Địa ngục thứ năm trong tám địa ngục nóng (nơi tiếng kêu khóc càng to hơn khi bị hành hình)—See Eight great hot hells.

**Maharddhprapta** (skt): Như Ý Ca lâu la Vương.

**Maharishi (Maharchis)** (skt): Đại Tiên

**Maharkiskanda-Buddha** (skt): Đại Diệm Kiên Phật.

**Maharosana** (skt): Ma Ha Lô Sắt Nã—Sân Hận Thiên—The angry deva.

**Maharsi** (skt): Đại Tiên—Những vị Thánh Phật tử—Thanh Văn hay Phật—Buddhist saints as superior to ordinary immortals—Sravalas—Buddhas.

**Maharupa** (skt): Đại Tướng—Great form—The kalpa of Mahabhijna-jnanabhibhu, who is to appear as Buddha in a realm called Sambhava.

**Mahasahasrapramardana** (skt): Kinh Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ.

**Maha-samatha-Vipasyana** (skt): Ma Ha Chỉ Quán—Chỉ Quán Huyền Văn—Chỉ Quán Luận—The foundation work on T'ien-T'ai's modified form of samadhi, rest of body for clearness of vision. It is also called the concentration or mental state, in which is perceived, at one and the same time, the unity in the diversity and the diversity in the unity (a method ascribed by T'ien-T'ai to the Lotus Sutra). It is one of the three foundation works of the T'ien-T'ai School; was delivered by Chih-I to his disciple Chang-An who committed it to writing—Bộ sách căn bản của tông Thiên Thai dạy về cách an dưỡng thân để tâm được trong sáng. Cũng được gọi là viên đốn chỉ quán, nghĩa là nhờ vào sự tập trung tinh thần mà ngưng bật vọng niệm và đạt được chân trí tức thì (đây là phương pháp của tông Thiên Thai trong Kinh Pháp Hoa). Đây là một trong ba bộ sách lớn của Thiên Thai do đại sư Thiên Thai thuyết giảng và được đệ tử của ngài là Chương An ghi chép lại thành bộ.

**Mahasambhava** (skt): Great completion—Đại thành.

**Mahasamgha** (skt): Ma ha Tăng Già—Đại chúng.

**Mahasamghata Sutra** (skt): Đại Tập Kinh—Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from every direction—See Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra.

**Mahasamghika** (skt): Đại Chúng Bộ—Great Samgha School, name of a Buddhist school, together with the Theravada School, one of the two principal schools of Hinayana Buddhism—Đại Chúng Bộ, tên của một trường phái Phật giáo, một trong hai trường phái chính của Phật giáo Tiểu thừa, cùng với trường phái Nguyên Thủy (Theravada)—See Mahasanghika.

**Mahasamghika Vinaya**: Ma Ha Tăng Chỉ Luật—Tăng Kỳ Luật—100 years after the Buddha's nirvana, Buddhist community was divided into two divisions: Theravada and Mahasanghika. The Theravada wanted to keep the same rules since the Buddha's time; however, the Mahasanghika, the majority, believed proposed five points which laid foundation for the Mahasanghika-Vinaya. Samghika-version or

Mahasamghika-version, translated into Chinese in 40 books by Buddhahadra—Sau khi Phật nhập diệt 100 năm thì cộng đồng Phật giáo thời bấy giờ chia làm hai phái, Thượng Tọa và Đại Chúng. Bên Đại Chúng Bộ đã tự kết tập thành bộ luật Ma Ha Tăng Chỉ, nói về chi tiết những giới luật của chư Tăng Ni. Bộ Tăng Kỳ Luật được Ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch ra Hoa ngữ, 40 quyển:

- 1) An arhat is still subject to temptation: Một vị A La Hán vẫn còn bị cám dỗ.
- 2) An arhat is still not yet free from ignorance: Một vị A La Hán vẫn còn dấu vết của sự ngu dốt.
- 3) An arhat is still subject to doubts concerning the teaching: Một vị A La Hán vẫn còn nghi ngờ về học thuyết.
- 4) An arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others: Một vị A La Hán có thể tu hành giác ngộ nhờ sự giúp đỡ của tha lực.
- 5) An arhat can advance on the path through utterance of certain sounds: Một vị A La Hán có cơ may được cứu rỗi bằng việc lập đi lập lại những âm thanh.

\*\* See Four vinayas and five sastras (A).

**Mahasamnipata-Sutra** (skt): Great Aggregation Sutra—Đại Tập Kinh—Sutra of the Great Assembly, one of the Vaipulya sutras of Mahayana Buddhism, collectioned by the 6<sup>th</sup> century AD. The sutra stresses the nature of emptiness (shunyata) and exhibits Tantric influence and is rich in mantras and dharanis—Kinh Đại Tập, thuộc nhóm phương quảng của Phật giáo Đại thừa. Sưu tập từ thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Kinh nhấn mạnh tới nhận thức về tính hư không của vạn hữu. Bản kinh này cũng thể hiện ảnh hưởng của Mật tông và chứa đựng đầy những Mật chú và Đà la ni.

**Mahasangha** (skt): Great assembly—Đại chúng.

**Mahasamghata Sutra**: Kinh Đại Tập—See Five chief Mahayana sutras.

**Mahasanghika** (skt): Mahasanghikah (skt)—Ma Ha Tăng Kỳ Bộ—Đại chúng bộ (Đại thừa).

- (I) An overview of “Mahasanghikah”—Tổng quan về Đại Chúng Bộ: One of the four branches of the Vaibhasika, said to have been formed after the second synod in opposition

to the sthaviras, marking the first division in the Buddhist temple. Followers of Mahakasyapa. The school of the community, or majority (Majority Community or Universal Assembly); one of chief early divisions. The other main division was Mahasthavirah, or the Elders Sect. After the third synod this school split into five sects (Purvasaila, Avarasaila, Haimavata, Lokottaravadinas, Prajnaptivadinās)—Đại Chúng Bộ, một trong bốn tông phái của Vaibhasika, được thành lập sau lần kết tập kinh điển thứ nhì. Đại Chúng Bộ, hay trường phái của đa số đại chúng; một trong những phân bộ chính của các bộ phái nguyên thủy. Một bộ phái chính khác là Thượng Tọa Bộ hay bộ phái của các vị trưởng lão. Sau lần kết tập kinh điển thứ ba, trường phái này chia làm năm tông.

- 1) A Sanskrit term for “great school of the early Hinayana” or “great assembly school.” The schools Mahasanghikas are considered to have prepared the ground for the idealistic ontology and buddhology of the Mahayana because they believe that everything is only a projection of mind, the absolute as well as the conditioned, nirvana as well as samsara, the mundane as well as the supramundane, etc; all is only name and without real substance. During the Second Buddhist Council, held at Vaisali, there was a group of monks who are thought to have been involved in the sectarian schism in the Buddhist community. Mahasanghika is said more liberal than its main rival group of Sthaviras in both monastic discipline and doctrinal interpretation. The Mahasanghika views the Buddha as a supramundane being, while the Sthaviras emphasizes that he’s only an exceptional human being. Some scholars believe that the Mahasanghika may have been a transitional form of the Mahayana schools later because the school adopted some doctrines that later became associated with Mahayana, such as the idea that a Bodhisattva may voluntarily choose to be reborn in lower realms of existence in order to benefit others—Tỳ Phạn ngữ chỉ “trường phái Tiểu thừa Nguyên

Thủy” hay “Đại Chúng Bộ.” Các trường phái Mahasanghika được coi như báo trước cho bản thể duy tâm và Phật giáo Đại thừa. Trong đó trường phái này cho rằng mọi cái đều là hình chiếu của tâm thức. Cái tuyệt đối và cái bị qui định, Niết bàn và Ta bà, tự nhiên và siêu nhiên, v.v. tất cả chỉ là tên gọi chứ không có bản chất đích thực. Vào thời kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai tại Tỳ Xá Li, có một nhóm Tăng mà người ta nói có quan hệ trong việc phân chia trường phái trong cộng đồng Phật giáo. Đại Chúng Bộ là một nhóm Tăng sĩ cấp tiến hơn nhóm “Thượng Tọa Bộ,” là nhóm rất bảo thủ trong giới luật và giảng giải giáo pháp. Nhóm Đại Chúng Bộ nhìn Đức Phật như một siêu nhân, trong khi nhóm “Thượng Tọa Bộ” chỉ xem Ngài như một con người xuất chúng mà thôi. Một vài học giả tin rằng Đại Chúng Bộ là mốc chuyển tiếp của trường phái Đại Thừa bởi vì nó thừa nhận những giáo lý mà về sau này có liên hệ với Đại Thừa, chẳng hạn như tư tưởng về một vị Bồ Tát tự nguyện tái sinh vào cõi thấp hơn nhằm lợi lạc chúng sanh.

- 2) A school of Buddhism which originated in the schism with the Sthaviras that occurred after the Second Council in Vaisali and possibly just prior to the Third Council in Pataliputra. Contention arose in Vaisali in the early Buddhist Order a century after the Buddha’s parinirvana. The contending monks offered frame certain new rules in the vinaya which were not accepted by the conservatives in the West. This gave rise to the convention of the second council of seven hundred elder monks in the reign of Kalasoka. The regional and doctrinal differences caused a crack in the unity of the early sangha which was split up into two distinct branches of Buddhism, the conservative Theravada or the Teachings of the Elders School, becoming more popular in the South, and more innovative Mahasanghika or Great Assembly School in the North. The latter became more popular in time for being closer to the spirit of the masses as liberal and inclined to allow great freedom of interpretation of the Buddha’s teachings. Besides, they were deposed to



study more seriously the ideal of Bodhisattva and Buddhism. And therefore, around 250 B.C., in Magadha and in the South round Amaravati, the dissenters from the Old Wisdom School organized a separate sect, the Mahasanghikas, which perished only after the Buddhism was destroyed in India. The Mahasnaghikas became the starting point of the development of the Mahayana by their more liberal attitude, and by some of their special theories. In every way, the Mahasnaghikas were the more liberal than their opponents. They were less strict in interpreting the disciplinary rules, less exclusive with regard to householders, they look more kindly on the spiritual possibilities of women and of less gifted monks, and were more willing to consider as authentic those additions to the Scriptures which were composed at a later date. The Mahasnaghikas were the more liberal Buddhist sect, which soon developed into a new trend, called the Mahayana. The Mahayana divided itself into different schools, not immediately but after about 400 years. Each of the schools stressed one of the many means of emancipation—

Trường phái Phật giáo phát khởi từ sự chia rẽ với các vị trưởng lão, xảy ra sau Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ hai tại thành Tỳ Xá Ly và có lẽ ngay khi cuộc Nghị Hội lần thứ ba tại thành Hoa Thị. Sau khi Đức Phật nhập diệt chừng một thế kỷ, có sự tranh cãi lớn đã xảy ra trong Tăng đoàn Phật giáo thời nguyên thủy tại thành Tỳ Xá Ly. Một số chư Tăng cải cách đưa ra một hệ thống điều luật mới trong giới luật, nhưng những điều luật này không được chư Tăng trong nhóm bảo thủ ở phía Tây chấp nhận. Đây cũng chính là nguyên nhân đưa đến kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhì của bảy trăm chư Tăng dưới sự chủ trì của vua Kalasoka. Do những khác biệt về học thuyết và địa phương đã gây ra mối bất hòa trong cộng đồng Tăng lữ và cộng đồng Tăng lữ thời nguyên thủy đã chia làm hai nhánh riêng biệt, nhóm bảo thủ rất phổ biến ở phía Nam, và nhóm cải cách hay Đại chúng bộ rất thịnh hành ở phương Bắc. Đại chúng bộ trở nên rất thịnh hành trong thời đó

vì nó gần gũi với tinh thần của tuyệt đại đa số quần chúng. Nó có khuynh hướng cho phép sự tự do giải thích về những lời dạy của Đức Phật chứ không có thành kiến bảo thủ. Bên cạnh đó, Đại chúng Bộ đặt việc nghiên cứu về lý tưởng Bồ Tát và Phật Đạo một cách nghiêm chỉnh chứ không cứng nhắc. Và chính vì vậy, mà vào khoảng năm 250 trước Tây lịch, tại vùng Ma Kiệt Đà và vùng phía Nam xung quanh Amaravati, những biệt giáo của cổ phái Trí Tuệ hợp thành một giáo phái riêng biệt và giáo phái này chỉ bị tan rã sau khi Phật giáo bị tiêu diệt ở Ấn Độ. Đại chúng bộ trở thành khởi điểm của sự phát triển Đại Thừa bởi thái độ phóng khoáng, và bởi một vài thuyết đặc biệt của họ. Về tất cả mọi phương diện Đại chúng Bộ khoan dung hơn đối phương của họ. Họ bớt nghiêm nhặt hơn trong việc giải thích luật, bớt độc đoán đối với cư sĩ tại gia, và nhìn những khả năng tinh thần của phụ nữ và của Tăng sĩ căn cơ kém hơn bằng cặp mắt thiện cảm hơn, và sẵn sàng coi là chính thống những tác phẩm trước tác sau này thêm vào kinh điển. Đại chúng Bộ là bộ phái Phật giáo phóng khoáng, mà ít lâu sau đó đã phát triển thành một truyền thống mới, được gọi là Đại Thừa. Không phải ngay sau đó mà khoảng hơn 400 năm về sau này, Đại Thừa tự phân ra làm những trường phái khác nhau. Mỗi trường phái đều nhấn mạnh đến một trong nhiều phương tiện giải thoát khác nhau.

3) The Mahasanghika School was differentiated from the Sthaviravadin as a result of a council held roughly one hundred years after the Buddha's Parinirvana. Until this day, the Theravada still assumes that the Mahasanghikas a lax and breakaway group which was not prepared to accept the Buddha's teachings to the fullest degree. However, the Mahasanghika School itself presents a different picture, suggesting that the Sthaviravada was the breakaway group that was trying to modify the original Vinaya—Trường phái Đại chúng Bộ tách biệt với trường phái Thượng Tọa Bộ do một đại hội được tổ chức khoảng 100 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Cho đến ngày nay,

phái Theravada vẫn coi trường phái Đại Chúng Bộ như một nhóm người phóng khoáng và ly khai không muốn chấp nhận lời dạy của Đức Phật một cách triệt để. Tuy nhiên, Đại Chúng Bộ lại trỗi ra bằng cơ là Thượng Tọa Bộ mới là nhóm ly khai, muốn thay đổi giới luật nguyên thủy.

- 4) The Mahasanghika School was very strong in Magadha, at Pataliputra in particular, and there is epigraphical evidence of its presence in Mathura, dating from 120 B.C. And at a later point, it developed a center in Southern India, concentrated in the Guntur district, around Amaravati, Jaggayapeta, and Nagarjunakonda. However, in the twelfth century, the Mahasanghika School was eliminated by the Muslim invasion and most of its canon were destroyed—Trường phái Đại Chúng Bộ rất mạnh tại xứ Ma Kiệt Đà, đặc biệt là tại thành Hoa Thị. Cũng có những chứng cứ là trường phái này đã có mặt tại xứ Ma Thần Đà vào năm 120 trước Tây Lịch. Sau đó trường phái này đã phát triển một trung tâm ở miền Nam Ấn Độ, quanh những khu Guntur, Amaravati, Jaggayapeta và Nagarjunakonda. Tuy nhiên, vào thế kỷ thứ 12, trường phái này bị triệt tiêu bởi cuộc xâm lăng của Hồi Giáo và đa phần kinh điển của trường phái này đều bị huỷ diệt.

- (II) History of the formation of the Mahasanghikas: Lịch sử thành lập Đại Chúng Bộ—The general body of disciples or everybody who assembled outside—The school of the community or majority; one of the chief early divisions. At the council held at Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhammavadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders, because they

believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha. We have seen that Mahasanghikas coined the term Mahayana to represent their system of belief and practice, and called the Sthaviras Hinayana. It is universally believed that the Mahasanghikas were the earliest seceders, and the forerunners of the Mahayana. They took up the cause of their new sect with zeal and enthusiasm and in a few decades grew remarkably in power and popularity. They adapted the existing rules of the Vinaya to their doctrine and introduced new ones, thus revolutionizing the Buddhist Sangha. Moreover, they made alterations in the arrangement and interpretation of the Sutra and the Vinaya texts. They also canonized a good number of sutras, which they claimed to be the sayings of the Buddha. They rejected certain portions of the canon which had been accepted in the First Council, and did not recognize as the Buddha's sayings (the Buddhavacana) parts of the Jataka, the Parivara (an appendix to the Vinaya) for they believed that this portion was composed by a Sinhalese monk. They also rejected the Abhidharma which was compiled in the Third Council held under the patronage of King Asoka. Opinion differs as to their authenticity as canonical texts since these works were compositions of a later period. All these texts are therefore additional and are not included in the canonical collection of the Mahasanghikas. Thus they compiled afresh the texts of the Dhamma and the Vinaya and included those texts which had been rejected in Mahakasyapa's Council. Thus arose a twofold division in the Canon. The compilation of the Mahasanghikas was designated the Acariyavada as distinguished from Theravada, compiled at the First Council—Đại Chúng Bộ hay trường phái chủ trương già trẻ cùng họp bên ngoài và cùng kết tập Luật bộ, một trong hai trường phái đầu tiên. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo pháp. Số Tăng lữ có

những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kẻ thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo này được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phần ảnh được ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị này đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão vì họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy. Đại Chúng Bộ là những người phân phái sớm nhất, và là tiền thân của Phật giáo Đại Thừa. Họ bênh vực cho bộ phái mới của họ một cách tận tình và chỉ sau vài chục năm đã phát triển đáng kể về mặt quyền uy và đại chúng. Họ sửa đổi các giới luật của bộ Luật Tạng (Vinaya) cho phù hợp với chủ thuyết của họ và đưa thêm vào những giới luật mới, do đó đã có sự cải cách tân đối với hàng Tăng già Phật Giáo. Ngoài ra, họ còn thay đổi cách sắp xếp và cách luận giải các đoạn văn của Kinh và Luật. Họ còn đưa ra một số kinh mới, cho rằng đó là những lời do chính Đức Phật phán truyền. Họ bác bỏ một số đoạn trong kinh điển đã được Nghị Hội lần thứ nhất chấp nhận. Họ không thừa nhận nhiều đoạn trong bộ kinh Bốn Sanh, phần phụ lục Parivara trong Luật Tạng vì cho rằng đây là sáng tác của một tu sĩ người Tích Lan. Họ không chấp nhận bộ Luận Tạng được kết tập trong Nghị Hội thứ ba dưới sự bảo trợ của vua A Dục. Họ cho rằng những quyển sách này chỉ mới được soạn sau này, chỉ được xem như là phần phụ lục chứ không được đưa vào trong bộ sưu tập kinh điển của họ. Như thế họ đã kết tập lại lần nữa các bộ tạng Kinh, tạng Luật, và đưa vào những phần đã bị Nghị Hội Ca Diếp gạt bỏ. Do đó mà có sự phân chia giáo điển đến hai lần. Bộ kết tập của Đại Chúng bộ mang tên Acariyavada, khác với bộ kết tập của Thượng Tọa bộ tại Nghị Hội lần thứ nhất.

(III) Main beliefs of the Mahasanghikas—Niềm tin chính yếu của Đại Chúng bộ:

- 1) The major development of the Mahasanghika School is the doctrine of the supramundane Buddha (Lokottara). The Sanskrit word of

“Lokottara” literally means “beyond the world.” According to the Mahasanghika School, the Buddha was never seen as being merely human. For instance, he is often described as having the thirty-two major and eighty minor marks or signs of superman. The Buddha himself denied that he was either a man or a god. In the Mahaparinirvana Sutra, the Buddha stated that he could live for an aeon were he asked to do so. Besides, there is frequent reference to his outstanding magical powers. According to the Jatakas, an extensive and popular literature recounting the previous lives of the Buddha, the Buddha has such vast stocks of merit, then this last life of his could not possibly be that of an ordinary human. They also considered the Buddha’s previous lives prior to his last life as Siddhartha Gautama as Bodhisattvas. Finally, the Mahasanghika School and its sub-schools upheld a doctrine of “Dharmasunyata,” a position that had great significance both for the Abhidharma and for the Mahayana—Học thuyết quan trọng của trường phái Đại Chúng Bộ là học thuyết “Phật Siêu Phàm.” Phạm ngữ “Lokottara” hiểu theo nghĩa đen là “Thế giới siêu việt.” Theo Đại Chúng Bộ thì Đức Phật không bao giờ là một con người thuần túy. Thí dụ như người ta luôn diễn tả Ngài với 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp của một bậc siêu nhân. Bản thân Đức Phật, Ngài luôn phủ nhận Ngài là người hay là thần, Trong kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài đã tuyên bố Ngài có thể sống một thời gian vô tận nếu người ta yêu cầu như thế. Ngoài ra, người ta luôn nhắc tới các năng lực siêu phàm của Ngài. Theo Kinh Tiền Thân Đức Phật, một tác phẩm phổ biến và bình dân kể lại cuộc đời của Đức Phật, Đức Phật đã tích tập vô số công đức, hẳn Ngài không phải là một con người bình thường trong kiếp cuối cùng này của Ngài. Bên cạnh đó, trường phái Đại Chúng Bộ còn xem những kiếp trước của Đức Phật là những kiếp của một vị Bồ Tát. Cuối cùng, trường phái Đại Chúng Bộ và những trường phái của nó sau này củ trường “Giáo pháp không tánh,” một lập trường có tầm cỡ rất có ý

nghĩa cho cả Vi Diệu Pháp và cho cả Đại Thừa.

- 2) However, the Mahasanghikas, like the Theravadins, accepted the cardinal principles of Buddhism, and were, in this regard, not different from them. The fundamentals are the four noble truths, the eightfold path, the non-existence of the soul, the theory of karma, the theory of the thirty-seven Bodhipaksiya-dharmas (pratitya-samutpada), and the gradual stages of spiritual advancement. According to them the Buddhas are supramundane (lokottara); they have no defiled elements (sasrava dharmas); their bodies, their length of life and their powers are unlimited. They are always in a state of meditation (samadhi); they understand everything in a moment: Tuy nhiên, Đại Chúng bộ, cũng như Thượng Tọa bộ, đều chấp nhận các nguyên tắc cốt yếu của đạo Phật, nên về mặt này họ không khác biệt Thượng Tọa bộ. Các chủ thuyết căn bản ở đây là Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, vô ngã, thuyết nghiệp báo, thuyết mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo và các giai đoạn chứng đắc trên đường tu đạo. Đối với họ, Đức Phật là siêu thế (lokottara); hoàn toàn thanh tịnh; thân, thọ, và quyền năng của chư Phật là vô biên. Chư Phật luôn ở trong trạng thái định (samadhi). Trí tuệ Phật nắm bắt mọi sự việc trong một thoáng. Nói tóm lại, tất cả những gì thuộc về chư Phật đều là siêu việt. Quan niệm của Đại Chúng bộ về chư Phật góp phần phát triển thuyết 'tam thân Phật' sau này trong trường phái Đại Thừa. Như vậy Đại Chúng bộ quan niệm về Đức Phật theo kiểu hóa thân và mở đường cho quan niệm về chư Bồ Tát sau này. Theo họ, chư Bồ Tát cũng là siêu nhiên, họ không bao giờ có sự tham dục, ác tâm, hoặc sự tổn hại. Vì muốn cứu giúp chúng sanh, họ chủ động giáng thế bằng bất cứ hóa thân nào do họ chọn. Tất cả những quan niệm này dẫn tới sự Thần Thánh hóa chư Phật và chư Bồ Tát. Một bộ phận của Đại Chúng bộ gồm những người theo Đại Thiên lại cho rằng các A La hán cũng còn những điểm yếu kém, họ còn phải học, còn có sự nghi hoặc ít nhiều, họ chỉ có kiến thức nhờ sự giúp đỡ của người khác. Do đó quả vị A La Hán chưa phải là giai đoạn Thánh thiện sau cùng.
- 3) According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the Mahasanghikas have other beliefs as follows—Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đại Chúng Bộ còn có những niềm tin khác như:
- a) The five self-perceptions (vijnanas) conduce both to attachment to worldly matters (saraga) and non-attachment to the same state (viraga): Năm thức có thể khiến cho người ta chấp thủ những chuyện thế tục nhưng đồng thời cũng giúp cho người ta ly tham.
  - b) The organs of sense (rupendriyas) are mere flesh. They themselves cannot perceive the self-perceptions (vijnanas) of the organs: Các quan năng như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, vân vân, chỉ là bằng thịt cho nên không thể cảm nhận được hoạt động của thức.
  - c) One can eliminate suffering and obtain the highest bliss through knowledge: Người ta có thể đoạn trừ khổ đau và đạt đến Niết Bàn thông qua trí tuệ (prajna).
  - d) One who has entered the path of sanctification is liable to retrogress while an Arhat is not. He is capable of knowing his own nature (svabhava) through his mind (citta) and caitasika dharmas. He is also liable to commit all kinds of offences except the five heinous crimes (pancanantaryani), namely, matricide, patricide, the murder of an Arhat, shedding the blood of the Buddha and creating a split in the Sangha: Một vị dự lưu (Srotapanna) có thể bị thoái chuyển, còn vị A La Hán thì không. Thông qua tâm và tâm sở (caitasika), vị dự lưu có thể biết rõ tự thân mình (svabhava). Vị dự lưu cũng có thể phạm mọi thứ tội lỗi, ngoài trừ năm trọng tội (pancanantaryani) là giết mẹ, giết cha, giết A La hán, làm chảy máu thân Phật và gây chia rẽ trong Tăng già.
  - e) Nothing is indeterminate (avyakrta), i.e., the nature of things must be either good or bad for it cannot be neither good or bad: Không có điều gì là bất định (avyakrta), nghĩa là bản

- chất của mọi việc phải là tốt hay xấu, vì nó không thể không tốt mà cũng không xấu.
- f) The original nature of the mind is pure; it becomes contaminated when it is stained by passions (upaklesa) and adventitious defilements (agantukarajas). This view of the Mahasanghikas may be considered the precursor of the idealistic philosophy of Yogacara, in which the alayavijnana is the storehouse of pure consciousness which becomes impure only when it is polluted by worldly objects: Bản chất của tâm là thanh tịnh, tâm trở nên ô nhiễm khi bị vướng vào dục vọng (upaklesa) và những niệm xấu khác (agantukaraja). Quan niệm này của Đại Chúng bộ có thể được xem như triết lý duy tâm của phái Du Già (Yogacara), theo đó Alai da thức (Alayavijnana) là cái kho của ý thức thanh tịnh và ý thức này chỉ trở thành bất tịnh khi bị ô nhiễm bởi các vấn đề trần tục.
- g) After death and before rebirth a being has no existence: Sau khi chết và trước lúc tái sinh thì không có sự sống.
- (IV) The survival of the Mahasanghikas: Sự tồn vong của Đại Chúng bộ—The their early days, the Mahasanghikas could not make much progress because of the strong opposition of the Theravadins (Sthaviravadins). They had to struggle hard to establish themselves in Magadha, but they steadily gained in strength and became a powerful sect. They even established centers at Pataliputra and Vaisali and spread their influence to both the North and the South. Hsuan-Tsang tells us that 'the majority of the inferior monks at Pataliputra began with the Mahasanghika school.' I-Ch'ing also states that he found the Mahasanghikas in Magadha in central India, a few in Lata and Sindhu in western India; and a few in northern, southern and eastern India. The inscription on the Mathura Lion Capital (120 B.C) records that a teacher named Budhila was given a gift so that he might teach the Mahasanghikas. This is the earliest epigraphic evidence that the Mahasanghika sect existed. The Wardak vase in Afghanistan containing the relics of the Buddha was presented to the teachers of the

Mahasanghikas by one Kamalagulya during the reign of Huviska. At Andharah in Afghanistan, Hsuan-Tsang found three monasteries belonging to this sect, which proves that this sect was popular in the North-West. The cave at Karle in Maharashtra records the gift of a village as also of a nine-celled hall to the adherents of the school of the Mahasanghikas. Clearly, the Mahasanghikas had a center at Karle and exercised influence over the people of the West. They were not thus confined to Magadha alone, but spread over the northern and western parts of India and had adherents scattered all over the country. In the south, the inscriptions at Amaravati stupa, about 18 miles west of Bezvada. The stupa was probably constructed in the second century B.C., its outer rail was erected in the second century A.D. and the sculptures in the inner rail are supposed to belong to the third century A.D. The Nagarjunakonda represents, next to Amaravati, the most important Buddhist site in southern India. These structures at Nagarjunakonda obviously flourished as important centers of the branches of the Mahasanghika sect and became places of pilgrimage. It is thus apparent that the Mahasanghikas extended their activities both towards the North and the South, particularly in Guntur and Krishna district—Lúc đầu Đại Chúng bộ không phát triển được nhiều vì sự chống đối mạnh mẽ của Thượng Tọa bộ. Họ đã phải chiến đấu quyết liệt mới đứng vững được ở Ma Kiệt Đà, nhưng rồi dần dần họ tạo được sức mạnh và trở thành một bộ phái hùng mạnh. Điều này được chứng minh qua việc họ đã thành lập được các trung tâm hoạt động tại thành Hoa Thị, Tỳ Xá Ly và mở rộng cả về phía nam lẫn phía bắc. Tôn giả Huyền Trang cho chúng ta biết rằng đa số các Tỳ Kheo cấp dưới ở thành Hoa Thị đều khởi đầu bằng trường phái Đại Chúng bộ. Nghĩa Tịnh (671-695) cũng nói rằng ông đã tìm thấy Đại Chúng bộ ở Ma Kiệt Đà (miền Trung Ấn Độ), một ít ở Lata và Sindhu thuộc miền tây Ấn, và một ít ở miền bắc, miền nam và miền

đông Ấn. Bia ký ở kinh đô Sư Tử Mathura (Mathura Lion Capital) năm 120 trước Tây Lịch cũng ghi rằng một luận sư tên Budhila có biệt tài thuyết giảng Đại Chúng bộ. Đây là bằng chứng đầu tiên bằng chữ khắc cho thấy là có sự hiện diện của Đại Chúng bộ. Một người Kamalagulya trong triều đại Huviska đã tặng cho các thầy dạy Đại Chúng bộ một lọ Wardak ở A Phú Hãn, bên trong đựng các di tích của Đức Phật. Tại A Phú Hãn, Huyền Trang đã tìm thấy ba tu viện thuộc Đại Chúng bộ, chứng tỏ rằng bộ phái này đã được nhiều người theo ở miền tây bắc. Đại Chúng bộ cũng có một trung tâm hoạt động tại Karle. Như vậy, Đại Chúng bộ không chỉ giới hạn ở Ma Kiệt Đà, mà còn lan qua các miền phía bắc, phía tây và có tín đồ rải rác khắp nơi trong nước. Về phía nam Ấn Độ, các bia ký còn ghi lại rất nhiều các bộ phái của Đại Chúng bộ. Tháp Amaravati, khoảng 18 dặm về phía tây của Bezwada. Tháp này có lẽ được xây dựng vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, vòng ngoài tháp được xây vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, và các công trình điêu khắc vòng trong thuộc thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch. Tháp Nagarjunakonda nằm cạnh tháp Amaravati, là thánh địa Phật giáo quan trọng nhất tại miền nam. Các kiến trúc ở Nagarjunakonda từng là các trung tâm quan trọng của Đại Chúng Bộ và trở thành những điểm hành hương. Có thể nói là Đại Chúng bộ đã tạo ảnh hưởng trong cả hai miền nam bắc, nhưng họ tạo được nhiều ảnh hưởng ở miền nam hơn, đặc biệt là ở hai quận Guntur và Krishna.

**Mahasanghika-nikaya** (skt): Mạc Ha Tăng Kỳ Ni Già Da—See Mahasanghika.

**Mahasanghika-Vinaya** (skt): See Mahasamghika-Vinaya.

**Mahasara** (skt): Ma Ha Sa La—Ma Ha Bà La—An ancient city in central India, the present Masar, about 30 miles west of Patna—Một thành phố cổ mà bây giờ là Masar, cách Patna chừng 30 dặm.

**Mahasattva** (skt): Đại sĩ—Ma Ha Tát—Ma ha Tát-đỏa—A Buddhist practitioner—A great being—A noble—A leader of men—A Sravaka—A Bodhisattva—A Buddha.

1) ‘Maha’ means ‘great’ and ‘sattva’ means either ‘being’ or ‘courage’. Nagarjuna gives a number of reasons why Bodhisattvas are called ‘great beings’. It is because they achieve a great work, stand at the head of a great many beings, activate great friendliness and great compassion, save a great number of beings. The Tibetans translate Mahasattvas as ‘great spiritual hero’ and their aspirations are truly on a heroic scale. They desire to discipline all beings everywhere, to serve and honor all the Buddhas everywhere. They want to retain firmly in their minds all the teachings of the Buddhas, to have a detailed knowledge of all the Buddha-fields to comprehend all the assemblies which anywhere gather around a Buddha, to plunge into the thoughts of all beings, to remove their defilements and to fathom their potentialities. In other words, Mahasattva is like Bodhisattva who will be able to eliminate all his bad karmas and sufferings and will show the emancipation way to all beings with all skills by his compassion—‘Maha’ nghĩa là ‘lớn’ và ‘sattva’ nghĩa là ‘chúng sanh’ hoặc ‘can đảm’. Ngài Long Thọ đã đưa ra một số nguyên nhân vì sao Bồ Tát được gọi là ‘Mahasattva.’ Bởi vì đại Bồ Tát đã đạt được phạm hạnh cao cả, thương thủ giữa những Bồ Tát đức hạnh khác. Các đại Bồ Tát rất hoan hỷ, từ bi giúp đỡ vô số chúng sanh một cách tích cực không mỏi mệt. Người Tây Tạng dịch ‘Mahasattvas’ như là những ‘vị anh hùng với tinh thần vĩ đại’ và những nguyện vọng của đại Bồ Tát thật sự là tối thượng cao cả, hy sinh vì việc lớn. Các đại Bồ Tát đi hoằng pháp ở mọi nơi, phụng sự chúng sanh như cúng dường chư Phật và biến Ta bà thành cảnh Tịnh độ. Các đại Bồ Tát luôn thực hành tất cả những lời dạy của chư Phật, quán chiếu tất cả cảnh giới Tịnh độ, để hội tụ quần chúng ở mọi nơi về với Đức Phật bằng cách cảm hóa tư tưởng chúng sanh, loại bỏ phiền não và phát khởi những tiềm năng giải thoát của họ. Nói cách khác, Ma Ha Tát là Đại Bồ Tát, phẩm hạnh và công đức hơn một Bồ Tát bình thường. Ma Ha Tát là những vị có thể chuyển hóa tất cả nghiệp xấu và khổ đau của

chính mình và sẽ chỉ ra con đường giải thoát cho tất cả chúng sanh bằng lòng từ bi hỷ xả vô lượng.

- 2) One who benefits himself to help others—A great creature, having a great or noble essence, or being. Mahasattva is a perfect bodhisattva, greater than any other being except a Buddha. Also great being is one with great compassion and energy, who brings salvation to all living beings—Một chúng sanh vĩ đại—Một con người cao thượng hay một người dẫn dắt chúng sanh loài người—Tiếng gọi chung cho chư Thanh Văn, Bồ Tát hay Phật—Một bậc tự lợi lợi tha. Đại hữu tình, toàn thiện hơn bất cứ loài hữu tình nào ngoại trừ Đức Phật. Ma ha tát là vị có tâm đại bi và đại năng lực, người đem đến sự cứu độ cho tất cả chúng sanh.
- 3) In the beginning of the Astasahasrika Prajna paramita, the Buddha explained the meaning of ‘Mahasattva’ (great being) when Subhuti asked about it. The Buddha says that a Bodhisattva is called ‘a great being’ in the sense that he will demonstrate Dharma so that the great errors should be forsaken, such erroneous views as the assumption of a self, a being, a living soul, a person, of becoming, of not becoming, of annihilation, of eternity, of individuality, etc—Trong phần bắt đầu của Kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật, Đức Phật đã giải thích về ý nghĩa của ‘Ma Ha Tát’ khi ngài Tu Bồ Đề hỏi Đức Phật về điều này. Đức Phật trả lời rằng một Bồ Tát được gọi là Ma Ha Tát trong ý nghĩa bởi vì Bồ Tát ấy đã ban pháp thoại để chuyển hóa các chấp thủ, những quan điểm chấp thủ sai lầm như ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, hiện hữu, không hiện hữu, đoạn diệt, thường hằng, vãn vãn.
- 4) According to the Saddharmapundarika Sutra, Mahasattvas have good qualities and method of practice paramita and under many hundred thousands of Buddhas had planted the roots of goodness—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Ma Ha Tát có phẩm hạnh tốt và tu tập các Ba la mật như Bồ Tát và trồng căn lành nơi hàng trăm ngàn chư Phật.

**Mahasatva-kumara-raja** (skt): Ma Ha Tát Đỏa Vương Tử.

1) The noble and royal prince: Thái Tử.

2) Sakyamuni Buddha: Phật Thích Ca.

**Mahasatya-Nirgrantha** (skt): Đại Tát Gia Ni Kiên Tử—An ascetic who is said to have become a disciple of the Buddha—Ni Kiên là tiếng dùng để gọi chung ngoại đạo. Đại Tát Gia Ni Kiên Tử là tên của một vị ngoại đạo khổ hạnh đã về qui y và trở thành một đệ tử Phật.

**Mahasena** (334-362): King of Sri Lanka who heartedly patronized Mahayana monks and who is reported to have razed the Theravada stronghold Mahavihara and built a new Mahayana monastery called Jetavana on the site. His son Srimeghavanna, however, decided to restore the Mahavihara and to reinstate Theravada as the dominant form of Buddhism on the island—Vua của xứ Sri Lanka từ năm 334 đến năm 362, ông đã hết lòng bảo trợ các vị Tăng Đại Thừa, và người ta báo cáo rằng chính ông đã cho san bằng khu Đại Tịnh Xá của Phật giáo Nguyên Thủy và cho xây một tu viện Đại Thừa gọi là “Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Tịnh Xá” ngay trên địa điểm ấy. Tuy nhiên khi con trai ông là Srimeghavanna lên ngôi thì ông này quyết định phục hồi Đại Tịnh Xá và Phật giáo Theravada như là hình thức giáo có ưu thế ở đảo quốc này.

**Mahasi Sayadaw** (1904-1982): Burmese monk and meditation teacher whose approach diverged from the traditional meditative program in Theravada Buddhism by dispensing with the standard preliminaries of “Samatha” and instead teaching his students to practice insight meditation (vipassana) intensively during extended periods of meditative retreat. In his system, meditators learn to label their immediate experiences carefully and cultivate “momentary concentration,” in which they always become aware of the arising of momentary phenomena. He also differed from mainstream Theravada by de-emphasizing ritual, merit-making, and other popular aspects of Theravada Buddhism, and by encouraging laypeople to practice meditation as much as monks do—Vị Tăng người Miến Điện và là thiền sư mà cứu cánh khác biệt với truyền thống thiền định của trường phái Phật giáo Theravada bằng cách pha chế với tiêu chuẩn sơ bộ của “thiền chỉ”

và thay vì dạy thiền sinh thực tập thiền mình sát một cách mạnh mẽ trong những thời kỳ kéo dài của thiền thất. Trong hệ thống của ông ta, hành giả đặt tên cho những kinh nghiệm trực tiếp của họ một cách cẩn thận và tu tập “chánh định trong nhất thời,” trong đó họ luôn tỉnh thức những hiện tượng nhất thời khởi lên. Ông cũng làm khác với dòng chánh Theravada bằng cách coi nhẹ những nghi thức, hồi hướng công đức, và những biểu hiện phổ thông khác của Phật giáo Nguyên Thủy, bằng cách khuyến tấn người tại gia thực tập thiền định cũng như người xuất gia.

**Mahasiddha** (skt): A Sanskrit term for “Master with perfect abilities.” Perfect abilities over the powers of the body and of nature. To attain spiritual powers, of two kinds, the lower and merely psychic, and the higher, the fruits of long periods of spiritual training. Tantric masters who are particularly important in Vajrayana traditions, renowned for the magical abilities they develop through their meditative practice. Usually, they’re not monks who live in the monasteries, and they were depicted with long hair, wearing strange ornaments, and living unconventional lives. The tradition began some time around the eighth century, and it continues to be influential today in Himalayan Buddhism—Phạn ngữ chỉ “những vị thầy với tài năng toàn hảo.” Quyền năng hoàn hảo là sự làm chủ hoàn toàn sức mạnh của thân thể và tự nhiên. Có hai loại, một là thấp ám chỉ những tâm lý đơn thuần, hai là ở bậc cao là kết quả của công phu luyện tập thiền định. Những vị thầy Mật giáo đặc biệt quan trọng trong những truyền thống Kim Cang Thừa, nổi tiếng vì những khả năng thần thông quảng đại mà họ đã phát triển qua thiền tập. Họ thường không phải là các vị Tăng sống trong tự viện, và người ta thường phác họa họ với tóc dài và đeo những đồ trang sức kỳ lạ cũng như sống một đời sống bất thường. Truyền thống này bắt đầu vào khoảng thế kỷ thứ 8 và vẫn còn tiếp tục có ảnh hưởng lớn cho đến ngày nay trong Phật giáo vùng Hi Mã Lạp Sơn.

**Mahasramana** (skt): Great shaman—Đại Sa môn.

**Mahasri** (skt): Goddess of fortune and beauty—Cát thiên nữ.

**Mahasthama** (Mahasthamaprapta) (skt): Đại Thế Chí—A Sanskrit term for “Holder of Great

Power.” One who has gain great power, an important Bodhisattva in the Mahayana Buddhism, who bring men tha knowledge of liberation. He always appears on the right side of Amitabha, whereas Avalokitesvara on the left. According to Buddhist legends, Mahasthama is a Bodhisattva of Indian origin; however, later, his image is found throughout East Asian countries. He is commonly depicted alongside Avalokitesvara as a companion of Amitabha Buddha, and he is thought to welcome beings into Amitabha Buddha’s Pure Land of Sukhavati. Bodhisattva who has attained Great Strength—Great Power Obtaining Bodhisattva—He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha’s right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom—Phạn ngữ chỉ “Người nắm giữ đại lực.” Đại Thế Chí Bồ Tát, người đã chiếm được một sức mạnh to lớn. Đây là một vị Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Đại thừa, vì chính vị Bồ Tát này đã đem lại sức mạnh giải thoát cho con người. Ông thường xuất hiện bên phải Phật A Di Đà, trong khi Bồ Tát Quán Âm thì xuất hiện bên trái. Theo truyền thuyết Phật giáo, thì ngài là vị Bồ Tát có nguồn gốc từ Ấn Độ, tuy nhiên, về sau này thì hình ảnh ngài phổ cập khắp các xứ Đông Á. Người ta thường phác họa hình ngài bên cạnh Quán Thế Âm Bồ Tát như là vị đồng hành với Đức Phật A Di Đà, và là vị tiếp dẫn chúng sanh về cõi nước Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Ngài là vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật.

**Mahasthamaprapta**: Đại Thế Chí Bồ Tát—Mahasthamaprapta, representing the Buddha-wisdom of Amitabha, he is standing on the right sight of Amitabha—Tiêu biểu cho trí tuệ của Phật A Di Đà, đứng bên phải của Phật A Di Đà—See Two attendants (A), Four saints (rewards) (B) and Mahasthama.

**Mahasthamaprapta Bodhisattva**: Bồ Tát Đại Thế Chí—Vị Bồ Tát đã đạt được đại lực—See



Mahasthamaprapta, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Mahasthama-prapta Bodhisattva on the 23<sup>rd</sup> day:** Lễ vía Đại Thế Chí Bồ Tát vào ngày 23—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

**Mahasunyata** (skt): Cái không lớn—Đại Không—Great emptiness—The great void—Universal space—Emptiness of the highest degree, that is, “Paramartharyajana.”

The Mahayana parinirvana, as being more complete and final than the nirvana of Hinayana. It is used in the Shingon sect for the immaterial or spiritual wisdom, with its esoteric symbols; its weapons, such as the vajra; its samadhis; its sacred circles, or mandalas, etc. It is used also for space, in which there is neither east, west, north or south—Đại Không là cái không thuộc mức độ cao nhất hay “Đệ Nhất Nghĩa Thánh Trí Đại Không.” Đại Không hay Niết Bàn của phái Đại Thừa. Đại Không được trường phái Chân Ngôn dùng để nói lên cái trí huệ tinh thần phi vật chất. Đại Không còn là một biểu tượng, với những vũ khí như Kim Cang chùy, Tam ma địa, những vòng thiêng hay những mạn đà la. Đại không cũng được dùng để ám chỉ hư không, trong đó không có Đông, Tây, Bắc, Nam—See Great emptiness.

**Mahatantra (dharani)** (skt): Ma Ha Đản Đặc—Great spell power for overcoming the evil and cleaving to the good—Đại lực Đà La Ni giúp vượt qua ma chướng.

**Mahatapana** (skt): Pratapana (skt)—Đại Viêm Nhiệt—The hell of great heat, the seventh of the eight hot hells—Địa ngục cực nóng, là địa ngục thứ bảy trong tám ngục nóng.

**Mahatejas** (skt): Đại Uy Đức.

- 1) Awe-inspiring power or virtue: Đại Uy Đức—Có khả năng phá ác là uy, có công hộ thiện thì gọi là đức—Able to suppress evil-doers and protect the good.
- 2) A king of Garudas: Đại Uy Đức trong Ca Lô La Vương.
- 3) Title of a protector of Buddhism: Đại Uy Đức trong Minh Vương.

**Mahatejas Bodhisattva:** Đại Uy Đức Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Mahatedjas Mahatedjo** (skt): Đại Oai Đức—Tên một vị vua trong loài Câu lâu la.

**Mahatedjogarbha** (skt): Đại Oai Đức tạng.

**Mahathera** (p): Đại trưởng lão—A Pali term for “great elder.” This is a title given to Theravada monks who have been ordained for at least twenty years. In Thailand they must have passed a high level examination in Pali. However, those who have been given the title generally refer to themselves as “Thera.”—Từ ngữ Nam Phạn chỉ “đại trưởng lão.” Đây là một danh hiệu của những nhà sư Theravada, những người đã thọ đại giới ít nhất là 20 năm. Tại Thái Lan những vị này phải qua một kỳ thi cao cấp về ngôn ngữ Nam Phạn. Tuy nhiên, thường những người được ban cho danh hiệu này chỉ tự coi mình như là “trưởng lão” mà thôi.

**Mahatma** (skt): Đại Ngã.

- 1) The great self: Đại ngã—The true personality—Thực chất thật của con người—Nguyên tắc cao nhất con người.
- 2) Nirvana self: Niết Bàn tự tại.
- 3) The great ego: Cái ta lớn.
- 4) The Buddha: Đức Phật—The highest principle in man, a name of honor which should be reserved for those of highest spiritual attainment—Một danh hiệu dành cho những bậc đã đạt đến trạng thái tâm linh cao nhất.

**Maha-usnisa** (p): Phật đánh Quảng Đại.

**Mahavadin** (skt): Đại Luận Sư—Danh hiệu của những vị thầy nổi bậc—Doctor of the Sastras—A title given to eminent teachers.

**Mahavaipulya** (skt): Sutras of Mahayana—Đại Phương Đẳng.

**Maha-Vaipulya-Avatamsaka-Sutra:** Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm—Buddhavatamsaka Sutra—The Sutra of the Garland of Buddhas. Mahayana sutra that constitutes the basis of the teachings of the Avatamsaka school (Hua-Yen), which emphasizes above all “mutually unobstructed interpenetration.” The sutra also teaches that the human mind is the universe itself and is identical with the Buddha. Indeed, the mind, Buddha and all sentient beings are one and the same. This aspects of the Mahayana teaching was especially

stressed by the Chinese Zen. The sutra was translated into Chinese by Buddhahadra—Kinh điển Đại Thừa gồm những giáo lý căn bản của trường phái Hoa Nghiêm, nhấn mạnh ý tưởng về “Sự thâm nhập tự do lẫn nhau” của tất cả mọi sự vật. Kinh cũng dạy rằng như tâm là cả một vũ trụ và đồng nhất với Phật. Do đó, tâm, Phật, và chúng sanh không sai khác. Trường phái Thiền đặc biệt nhấn mạnh đến khía cạnh này của học thuyết Đại thừa. Kinh được Ngài Phật Đà Bạt Đà La dịch sang Hán tự.

**Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra** (skt): Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh—Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra is full name. The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalyptic sermons delivered to them by the Buddha, translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisattvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form—Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh này giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư Bồ Tát.

**Mahavairocana** (skt): Ma Ha Tỳ Lô Giá Na (Đại Nhật Như Lai)—Great Sun Buddha—See Vairocana Buddha.

**Mahavairocana-bhisambodhivikur-**

**Vitadhisthanna-vaipulya-Sutrendra-Raja-**

**Nama-Dharmaparyaya:** Mahavairocana Sutra—Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì Kinh—This is one of the fundamental sutras in Tantric Buddhism. It is also called “Mahavairocana Sutra.” The sutra was translated into Chinese by Subhakarasiṃha and I-hsing—Đây là một trong những kinh điển căn bản của Phật giáo Mật tông, còn được gọi là Kinh Đại Nhật Như Lai. Kinh được các Ngài Thiện Vô Úy và Nhật hạnh cùng dịch sang Hán tự.

**Mahavairocanabhisambodhisutra** (skt): Đại Nhật Kinh—Sutra of the Great Radiant One. This is one of the Mahayana sutras, a fundamental work of the Tantra in China, translated into

Chinese around 725 by Shubhakarasiṃha, one of the three great Tantric master who travel to China—Đại Nhật Kinh hay Kinh nói về Đấng sáng Chói Lớn. Đây là Kinh điển Đại thừa của trường phái Mật Tông tại Trung Quốc, được dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 725 sau Tây lịch bởi Shubhakarasiṃha, một trong ba thầy lớn của phái Mật tông đã từng du hành sang Trung Quốc.

**Mahavamsa** (skt & p): The Great Chronicle—A Religious History compiled in the fifth or sixth century written in Sanskrit (Pali chronicle of Sinhalese history), including famous stories since the time of the Buddha, spread to Ceylon, and the period up to the 4<sup>th</sup> century AD. Mahavamsa focuses on the introduction of Buddhism in Ceylon since the time King Asoka sent his missionary till the fourth century—Biên niên sử tiếng Phạn về Tích Lan, gồm những truyện cổ có từ thời Phật Thích Ca, thời Phật giáo được truyền sang Tích Lan và cho tới thế kỷ thứ tư sau Tây lịch. Biên niên sử Mahavamsa tập trung vào việc ghi lại sự giới thiệu Phật giáo vào Tích Lan từ khi vua A Dục đến thế kỷ thứ tư.

**Mahavana-Sangharama** (skt): Đại Lâm Tịnh Xá—Trúc Lâm Tịnh Xá—The Venuvana monastery—The monastery of the great forest or Venuvana-vihara in the Karanda venuvana, near Rajagrha, a favorite resort of Sakyamuni—Trúc Lâm Ca Lan Đà, gần thành Vương Xá, một nơi mà Phật Thích Ca thường dùng làm chỗ kiết hạ an cư.

**Mahavastu** (skt): Phật Bản Hạnh Tập Kinh—The Mahavastu is a text written in a hybrid Sanskrit, an extensive work covering 1,325 pages, composed as early as the first or second century B.C., in three volumes. This work is the Great Story or collection of stories (events) in previous existences of the historical Buddha Sakyamuni, as well as information about his final lifetime, stories about his chief disciples, and some discourses. Ten steps of the Bodhisattvas towards perfection (descriptions of the career of a bodhisattva) are set out in this work. It claims to be the first book of the Vinaya-pitaka of the Lokottaravada branch of the Mahasanghikas. One can consider this book as a transitional sign from Hinayana to Mahayana, through which it may be observed that the Mahasanghikas were the first group of monks to

secede from the orthodox Buddhism. Most critic scholars agree that the book lacks in system, and is, by and large, a confused mass of legends and historical facts concerning Sakyamuni's birth and previous births. In the first volume, the compiler gives an account of the hells and of the sufferings witnessed by Mahamaudgalyayana. Then he mentions the courses of attainments through which a sentient being must pass in order to attain Buddhahood. After dealing with the bhumis, the compiler takes up the story of the last existence of Dipankara as a Bodhisattva which is almost a copy of the story of Sakyamuni's birth. After attaining Bodhi, he met Meghamanava, a very learned Brahmin student, and told him that he would become Gautama Buddha. In the second volume, the actual biography of Prince Siddhartha is to be found. It opens with an account of the following topics as the Bodhisattva's selection of time, place, continent and family, his birth at Lumbinivana. Rsi Asita's visit, the Bodhisattva's trance at Krsigrama, the display of skill, marriage, and Rahula's appearance as a son of Yasodhara. This volume concludes with the Bodhisattva's approach to the Niranjana river and the defeat of Mara. The first topic in the third volume deals with concerns to the rule of 'Trikabhojana,' according to which not more than three monks could eat together when invited. Then, it is followed by a detailed account of the conversions of Sariputra and Maudgalyayana, king Suddhodana, Mahaprajapati, Yasodhara, Rahula, and the Sakyan youths along with Upali. At the end of volume III, the story of the Buddha's visit to Kapilavastu is resumed, then the narrative of seven weeks passed by the Buddha after the attainment of Bodhi. Next comes an account of his first missionary career which is followed up to the conversion of the Buddha and King Bimbisara at Rajagrha—Kinh Đại Sự, bộ kinh viết bằng thứ Phạn ngữ pha trộn (Pali), một tác phẩm dài 1325 trang, viết vào khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì trước Tây Lịch, gồm ba tập. Tác phẩm này ghi lại những sự kiện lớn trong cuộc đời Đức Phật trong những tiền kiếp như cuộc sống của một vị Bồ Tát, cũng như chi tiết về đời sống sau cùng của Ngài, và những câu chuyện về các đệ tử của Ngài do trường phái Tiểu thừa Lokottaravadin biên soạn.

Mahavastu còn nói về Thập địa Bồ Tát mô tả cuộc đời của một vị Bồ tát. Sách tự cho mình là cuốn sách đầu tiên trong bộ Luật Tạng của phái Thuyết Xuất Thế thuộc Đại Chúng Bộ. Người ta có thể xếp tác phẩm này như một dấu hiệu chuyển tiếp từ Tiểu sang Đại thừa, qua đó chúng ta thấy rằng Đại Chúng Bộ là nhóm tu sĩ đầu tiên rời bỏ nhóm Phật giáo chính thống. Hầu hết các học giả đều đồng ý rằng sách này viết không có hệ thống và nhìn chung, đây là một mơ câu chuyện kể về những sự kiện lịch sử hỗn độn liên quan đến sự ra đời của Phật Thích Ca Mâu Ni và những tiền kiếp của ngài. Phần đầu, tức tập một của bộ sách nói qua cảnh địa ngục và những khổ đau mà ở đó Mục Kiền Liên đã được chứng kiến. Sau đó nói về quá trình của những sự chứng đắc mà một chúng sanh phải trải qua để đi đến Phật quả (see Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả). Sau khi đã bàn về các 'địa,' tác giả bắt đầu câu chuyện về cuộc đời sau cùng của Phật Nhiên Đăng (Dipankara) khi làm một vị Bồ Tát, gần giống như bản sao của chuyện đản sanh của Đức Phật Thích Ca. Sau khi chứng quả Bồ Đề, ngài gặp Meghamanava, một người thông thái dòng Bà La Môn và nói rằng anh ta sẽ trở thành Phật Cô Đàm. Kế tiếp, sách nói về cuộc đời truyền đạo của Đức Phật Cô Đàm, và phần cuối nói về dòng họ Thích Ca (Sakya) và Câu Lị (Kolya). Trong tập II, tiểu sử thật sự của Thái Tử Tất Đạt Đa, bắt đầu bằng sự giới thiệu các vấn đề chính như việc chọn lựa của Bồ Tát về thời điểm, địa điểm, đất nước và gia đình, sự ra đời của ngài ở vườn Lâm Tỳ Ni, cuộc thăm viếng của đạo sĩ A Tư Đà, sự xuất thân của Bồ Tát tại Krsigrama, sự phô diễn các kỹ năng, cuộc hôn nhân, sự xuất hiện của La Hầu La làm con của bà Da Du Đà La. Tập II kết thúc với việc Bồ Tát đi đến bờ sông Ni Liên Thiên và sự thất bại của Ma vương. Tập III nhắc lại giới luật "Tam nhân cộng thực;" theo đó, khi có người mời ăn thì không được có đến ba tu sĩ cùng dự. Tiếp theo là những chi tiết về sự xuất gia của Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vua Tịnh Phạn, Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, bà Da Du Đà La, La Hầu La, những người trẻ tuổi thuộc dòng Thích Ca, Ưu Ba Li, vân vân, và cuộc trở về thăm thành Ca Tỳ La Vệ của Đức Phật. Phần cuối nói về bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc Bồ Đề của Đức Phật,

những hoạt động truyền giáo, sự hóa độ cho vua Tần Bà Sa La tại thành Vương Xá.

**Mahavibhāsa** (skt): Đại Tỳ Bà Sa Luận—Abhidharma treatise, names one of the two works (Mahavibhāsa and Vibhāsa) considered as fundamental by the school of Sarvastivāda. They are two important commentaries on the Abhidharma of the Sarvastivāda school. The Sanskrit text is no longer extant, but it does exist in two Chinese versions. It is an important source of information concerning Buddhism during that period, as it mentions many differing philosophical positions of a number of schools—Luận tạng Đại Tỳ Bà Sa, tên của một trong hai tác phẩm Mahavibhāsa và Vibhāsa, được coi như là căn bản cho trường phái Sarvastivāda. Đây là những bình giải quan trọng về Luận Tạng của trường phái Đại Chúng Bộ (Sarvastivāda). Văn bản bằng Phạn ngữ hiện nay không còn, nhưng hãy còn hai bản bằng Hoa ngữ. Đại Tỳ Bà Sa là bộ luận tạng với những nguồn tin quan trọng về Phật giáo trong thời kỳ đó với nhiều triết lý và trường phái khác nhau.

**Mahavihāra** (skt): Đại Tự—Ma Ha Tỳ Ha La—Đại Tịnh Xá—A Sanskrit term for “Great Monastery.” The monastery built in the Sri Lankan capital of Anuradhapura by King Devanampiya Tissa (247-207 B.C.), visited by Fa-Hsien in about 400 A.D., when it had 3,000 inmates. After the successful mission of the monk Mahinda, son of King Asoka. It became the seat of Theravāda orthodoxy on the island for centuries it competed with the Nikāya, of Abhayagiri, and Jetavana, but in the twelfth century the other two were ordered to amalgamate with it, and since then the Mahavihāra nikāyas was declared to be orthodox—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Đại Tịnh Xá.” Tịnh xá được vua Devanampiya Tissa xây tại thủ đô Sri Lanka là Anuradhapura, vào thời Pháp Hiển đến viếng khoảng năm 400 sau Tây Lịch, có khoảng 3000 Tăng chúng đang tu tập. Sau sự thành của đoàn truyền giáo Mahinda, con của vua A Dục. Ngôi Đại Tịnh Xá này trở thành trụ sở chính của trường phái Theravāda chính thống trên quốc đảo này trong hàng mấy thế kỷ nó cạnh tranh với những tịnh xá khác như

Abhayagiri, và Jetavana, nhưng đến thế kỷ thứ 12 thì hai tịnh xá kia được lệnh nhập vào với nó, và từ đó thì giáo hội Nguyên Thủy của Đại Tịnh Xá tuyên bố là giáo hội chính thống tại đây.

**Mahaviharavāsinah** (skt): Ma Ha Tỳ Ha La Trụ Bộ—A subdivision of Mahasthāvira school, which combated the Mahāyāna system—Một hệ phái thuộc Mahasthāvira, chống lại hệ thống Đại Thừa.

**Mahavikramin** (skt): Đại Lực Bồ Tát.

**Mahāvira** (p): Đại Cần Dũng.

**Mahāyāna** (skt)—Ma Ha Diễn hay Diễn Môn—The school of the Great Vehicle—Trường Phái Đại Thừa—Great Vehicle of salvation—Northern schools of Buddhism that emphasize the compassionate action of Bodhisattvas.

(I) An overview of “Mahāyāna”—Tổng quan về “Đại Thừa”: The greater vehicle, one of the two great schools of Buddhism (Hīnayāna and Mahāyāna). The Mahāyāna arose in the first century BC. It is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and indeed, expresses the intention to liberate all beings. One of the most critical in Mahāyāna is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvāna if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahāyāna sects include Hua-Yen, T’ien T’ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahāyāna spread from India to Tibet, China, Korea and Viet Nam. We must recognize that the Mahāyāna has contributed a great deal to Buddhist thought and culture. It has produced a wonderful Path of Bodhisattvas. Sakyamuni Buddha set an example by his own career that people could emulate. The goal of this career was Enlightenment and Buddhahood, and the way was the way of the Bodhisattva. The Third Council was held during the reign of Emperor Asoka in the third century B.C., there were already at least eighteen schools, each with its own doctrines and disciplinary rules. Among them, two schools dominated the deliberations at the Third Council, an analytical school called Vibhajyavādins, and

a school of realistic pluralism known as the Sarvastivadins. The Council decided in favor of the analytical school and it was the views of this school that were carried to Sri Lanka by Asoka's missionaries, led by his son Mahendra. There it became known as the Theravada. The adherents of the Sarvastivada mostly migrated to Kashmir in the north west of India where the school became known for its popularization of the path of the perfections of the Bodhisattva. However, another Council (the Fourth Council) was held during the reign of King Kanishka in the first century A.D. in Kashmir; two more important schools emerged, the Vaibhashikas and the Sautrantikas. These two differed on the authenticity of the Abhidharma; the Vaibhashikas holding that the Abhidharma was taught by the Buddha, while the Sautrantikas held that it was not. By this time, Mahayana accounts tell us, a number of assemblies had been convened in order to compile the scriptures of the Mahayana tradition, which were already reputed to be vast in number. In the north and south west of India as well as Nalanda in Magadha, the Mahayana was studied and taught. Many of the important texts of the Mahayana were believed to have been related by Maitreya, the future Buddha and other celestial Bodhisattvas. The written texts of Mahayana as well as those of other schools began to appear about 500 years after the Buddha's Nirvana. The earliest Mahayana sutras such as the Lotus Sutra and the Sutra of the Perfection of Wisdom are usually dated before the first century A.D.—Cỗ xe lớn, một trong hai nhánh lớn Phật giáo (Tiểu thừa và Đại thừa). Đại thừa xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ I trước CN, nói là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ như thế chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại

thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ...Bắc Tông: Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Chúng ta ai cũng phải thừa nhận rằng Đại Thừa đã đóng góp rất nhiều vào tư tưởng và văn hóa Phật Giáo. Nó đã sản sinh ra lý tưởng Bồ Tát Đạo tuyệt vời. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là tấm gương bởi sự nghiệp của chính Ngài để con người noi theo. Mục tiêu sự nghiệp của Ngài là Giác Ngộ và Phật Quả, và con đường của Ngài là Bồ Tát Đạo. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba được triệu tập vào thời Hoàng Đế A Dục ở thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, đã có ít nhất là mười tám trường phái, mỗi trường phái đều có học thuyết và giới luật riêng. Có hai trường phái chiếm ưu thế trong các cuộc tranh luận tại Đại Hội, một trường phái Luận Giải gọi là Tỳ Bà Sa Luận Bộ, và một trường phái thực hiện Đa Nguyên gọi là Như Thế Hữu Bộ. Đại Hội quyết định theo lập trường của trường phái Luận Giải và chính quan điểm của trường phái này được truyền sang Tích Lan bởi những nhà truyền giáo của Vua A Dục, cầm đầu bởi chính con của vua là Thái Tử Mahendra. Tại đó trường phái này được biết là trường phái Nguyên Thủy. Còn những người ủng hộ trường phái Như Thế Hữu Bộ hầu hết di cư đến Kashmir thuộc miền Tây Bắc xứ Ấn Độ, nơi đây trường phái này trở nên nổi tiếng do sự phổ cập viên mãn của Bồ Tát Đạo. Tuy nhiên, tại một Đại Hội Kết Tập khác (Đại Hội lần thứ tư), được tổ chức dưới thời Hoàng Đế Ca Nị Sắc Ca tại thành Ca Thấp Di La vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Hai trường phái quan trọng nữa xuất hiện, trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ và trường phái Kinh Lượng Bộ. Hai trường phái này bất đồng nhau về tính xác thực của Vi Diệu Pháp. Trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ cho rằng được chính Đức Phật thuyết giảng, trong khi trường phái Kinh Lượng Bộ thì cho rằng Vi Diệu Pháp không phải do Đức Phật thuyết giảng. Vào lúc này, những mô tả của Đại Thừa cho chúng ta biết một số các đại hội đã được triệu tập để biên soạn kinh điển theo truyền thống Đại Thừa. Ở phía bắc và phía

nam Ấn Độ, cũng như tại Nalanda trong Ma Kiệt Đà, người ta nghiên cứu và giảng dạy Đại Thừa. Nhiều bản văn Đại Thừa liên quan đến Đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai và nhiều Bồ Tát trên trời. Giáo lý Đại Thừa cũng như giáo lý của các trường phái khác bắt đầu xuất hiện dưới hình thức văn tự khoảng 500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Những kinh điển Đại Thừa sớm nhất như kinh Pháp Hoa và Bát Nhã được phổ biến trước thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch.

(II) The meanings of “Mahayana”—Nghĩa của “Đại Thừa”: A Sanskrit term for “Great Vehicle.” One of the two main strands of Indian Buddhism, the other being Nikaya-Buddhism, referred to by Mahayana as “Hinayana.” Mahayana emphasizes the ideal of the Bodhisattva, which it contrasts with the Arhat, the ideal of the “Hinayana.” It considers the Arhat to be selfish because the Arhat path leads to nirvana for oneself alone, while the Bodhisattva strives to bring all sentient beings to salvation. The Mahayana is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and indeed, expresses the intention to liberate all beings. One of the most critical in Mahayana is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvana if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahayana sects include Hua-Yen, T’ien T’ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahayana spread from India to Tibet, China, Korea and Viet Nam. The essence of the Mahayana Buddhism is the conception of compassion for all living beings. The Mahayana, with its profound philosophy, its universal compassion and its abundant use of skillful means, rapidly began to attract the majority of people, not only in India, but in the newly Buddhist lands of central Asia. The origin of Mahayana may be traced to an earlier school known as Mahasanghika and earlier literary sources known as Mahayana Sutras. By the first century A.D., the formation of the Mahayana Buddhism was virtually complete, and most of

the major Mahayana sutras were in existence. Theoretically speaking, Mahayana Buddhism is divided into two systems of thought: the Madhyamika and the Yogacara—Phạn ngữ chỉ “Cỗ xe lớn.” Một trong hai trường phái chính của Phật giáo Ấn Độ, trường phái kia được trường phái Đại Thừa gọi là “Tiểu Thừa.” Đại thừa nhấn mạnh đến lý tưởng Bồ Tát, ngược lại với quả A La Hán trong “Tiểu Thừa.” Đại thừa xem A La Hán là vị kỷ và A La Hán đạo chỉ đưa đến niết bàn cho tự mình mà thôi, trong khi Bồ Tát nỗ lực đem tất cả chúng sanh đến chỗ giải thoát. Nói Đại thừa là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ nhứt thiết chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ, vân vân. Bắc Tông: Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Nhiều bản văn Đại Thừa liên quan đến Đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai và nhiều Bồ Tát trên trời. Cốt tủy của quan niệm Đại Thừa là từ bi cho tất cả chúng sanh là phương tiện thiện xảo để hóa độ chúng sanh. Với triết lý thâm sâu và lòng từ bi phổ quát, và sử dụng phương tiện thiện xảo, Phật Giáo Đại Thừa đã nhanh chóng lôi cuốn quần chúng, không những ở Ấn Độ mà còn tại nhiều nơi mới phát triển Phật giáo như ở Trung Á. Khởi thủy của Phật Giáo Đại Thừa có thể tìm thấy ở thời kỳ sơ khởi của Đại Chúng Bộ và thời kỳ sơ khởi của Kinh Điển Đại Thừa. Vào thế kỷ đầu sau Tây Lịch, sự hình thành Đại Thừa Phật Giáo thực sự hoàn tất và tất cả những kinh điển Đại Thừa chủ yếu vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Trên lý thuyết mà nói, Đại Thừa Phật giáo được chia làm hai hệ tư tưởng: Trung Luận và Duy Thức Du Già.

(III) An alternative understanding after the Second Council—Sự hiểu biết khác sau lần Kết Tập Kinh Điển thứ nhì: An alternative

understanding of the Buddhist goal began to emerge around the time of the Second Council, although its exact origins are not clear. This strand of Buddhism was later called Mahayana, or “Great Vehicle,” and today it is the dominant form of Buddhism in China, Japan, Korea, Mongolia, Tibet, and Vietnam. Unlike Theravada Buddhism, which is still a relatively unified tradition, the Mahayana constitutes a variety of different schools, such as in China, there were The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra; Dharmalakṣaṇa Sect; Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra; Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka; Satyasiddhi Sect, based on the Satyasiddhi Sastra; Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra. In Japan, the Japanese Tendai and Pure Land. However, the Mahayana never formed its own monastic code. Mahayana monks can practice alongside monks of other traditions, even though they may have different aspirations or visions of the path. The Mahayana accepts Gautama as a Buddha but greatly expands the notion of Buddhahood by recognizing a rich “pantheon” of Buddhas and Bodhisattvas (those whose essence is enlightenment). It also recognized scriptures that are not accepted by other forms of Buddhism as the word of the Buddha. Broadly speaking, the Mahayana differs from the Theravada in its representation of the final goal that a Buddhist ideal of the arhat, who devotes himself to gaining insight, while Mahayana offers the path of the Bodhisattva as the ultimate accomplishment. Through the perfection of wisdom and compassion, the Bodhisattva teaches others so that they too may achieve enlightenment. The Mahayana considers other paths as inferior to that of the Bodhisattva, referring to them derogatively as “Hinayana” or Lesser Vehicle. A characteristic feature of Mahayana Buddhism is the notion that Buddhas or advanced Bodhisattvas can, through their immense powers, create “Buddha Fields” or “Pure Land.” These Pure Lands are seen as unique

and blissful paradises, which are accessed by a favorable rebirth following a life of devotion to the presiding Buddha. In a Pure Land a being is able to hear and practice Dharma in conducive circumstances, enabling swift enlightenment. Of the many Pure Lands, the Pure Land of the West, ruled by the Buddha Amitabha (in Japanese, Amida), is one of the most important Buddhas in Mahayana Buddhism—Một sự hiểu biết khác về mục đích của Phật giáo bắt đầu khởi lên vào khoảng thời gian Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhì, mặc dù nguồn gốc chính xác của nó không rõ ràng. Khuyh hươg Phật giáo này về sau được gọi là Đại Thừa, và ngày nay nó là hình thức Phật giáo chiếm ưu thế tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Mông Cổ, Tây Tạng và Việt Nam. Không giống như Phật giáo Nguyên Thủy vẫn còn giữ truyền thống hợp nhất, Phật giáo Đại Thừa được cấu thành bởi những trường phái khác nhau tại Trung Hoa có Tam Luận Tông, giáo thuyết dựa theo Tam Luận; Pháp Tướng Tông; Hoa Nghiêm Tông, giáo thuyết dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm; Luật Tông, giáo thuyết dựa trên bộ Luật Tạng; Thành Thật Tông, giáo thuyết dựa trên bộ Thành Thật Luận; Câu Xá Tông; Giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận. Tại Nhật Bản, có tông Thiên Thai và Tịnh Độ tông. Tuy nhiên, các tông phái Đại Thừa không bao giờ tạo thành giới luật riêng cho từng tông phái. Chư Tăng Ni trong trường phái Đại Thừa có thể cùng tu tập với các nhà sư trong các truyền thống Đại Thừa khác, dù rằng họ có thể có những bổn nguyện và cách nhìn khác nhau về con đường tu tập. Phật giáo Đại Thừa thừa nhận Đức Cổ Đàm là một vị Phật, nhưng mở rộng khái niệm về Phật tính bằng cách công nhận một hình thức “đa thân” phong phú của chư Phật và chư Bồ Tát. Phật giáo Đại Thừa cũng thừa nhận những kinh điển không được các trường phái khác công nhận đích thực lời Phật dạy. Nói rộng ra, Phật giáo Đại Thừa khác với Nguyên Thủy trong sự thể hiện cứu cánh của một Phật tử là lý tưởng A La Hán, vị hết lòng tu tập để đạt được tuệ giác, trong khi Phật giáo Đại Thừa

đưa ra con đường của vị Bồ Tát như là sự thành tựu tối hậu. Qua sự toàn hảo về trí tuệ và lòng bi mẫn, vị Bồ Tát dẫn dắt người khác để họ cũng đạt được sự giác ngộ. Phật giáo Đại Thừa xem những con đường khác thấp kém hơn Bồ Tát Đạo, và đề cập tới những con đường khác một cách hạ thấp phẩm chất như “Tiểu Thừa” hay “Cỗ Xe Nhỏ.” Một nét đặc trưng của Phật giáo Đại Thừa là quan điểm cho rằng chư Phật hay chư Thiện thượng Bồ Tát có sức mạnh tạo dựng được các “Phật Độ” hoặc “Tịnh Độ.” Những vùng Tịnh Độ này được xem như là những cõi thiên đàng độc đáo và đầy phước lạc, được dẫn đến bằng sự tái sinh thuận lợi theo sau một đời hết lòng tu tập với vị Phật đang ngự. Trong cõi Tịnh Độ, chúng sanh có thể nghe và tu tập theo giáo pháp trong những hoàn cảnh có thể mang lại kết quả nhanh nhất. Trong số những vùng Tịnh Độ, có cõi Tây Phương Tịnh Độ, do Đức Phật A Di Đà cai quản, là một trong những vị Phật quan trọng nhất trong Phật giáo Đại Thừa.

(IV) The Mahayana teachings—Giáo lý của truyền thống Phật giáo Đại Thừa: The Mahayana teachings were given by the Buddha to an audience with strong interest in the Bodhisattva's path to Buddhahood. After the Buddha passing away, the Mahayana teachings weren't practiced publicly, but were passed down privately from teacher to student. According to the Buddhist legends, some Mahayana sutras were taken to another land to be cared for until conditions were right for their widespread propagation in our world. From the first century B.C. onwards, the Mahayana sutras began to appear publicly, and this way of practice became more widely known. The Mahayana has two methods of practice, Paramitayana and Vajrayana. Paramitayana is a general Bodhisattva path found in the sutras, and it emphasizes the altruistic intention and the practice of the six far-reaching attitudes. Zen, Pure Land and others are included in the Paramitayana. Vajrayana contains the Theravada and Paramitayana methods and adds the practice of meditating on various

manifestations of the Buddhas or Buddhist meditational deities. Vajrayana techniques are found in teachings the Buddha gave called mantras—Giáo lý của truyền thống Phật giáo Đại Thừa, Đức Phật giảng dạy cho một hội chúng có ý hướng mạnh mẽ về việc chứng đắc Phật quả bằng con đường Bồ Tát. Sau khi Đức Phật nhập diệt, việc tu tập giáo lý Đại Thừa không được công khai và phổ biến trong đại chúng, và việc truyền thừa được truyền riêng từ thầy đến trò. Theo truyền thuyết Phật giáo, một số kinh điển Đại Thừa được mang đi xứ khác để bảo tồn và đợi đến cơ duyên đúng lúc mới đem ra phổ truyền trong khắp cõi. Từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch trở về sau này, những bản kinh điển Phật giáo Đại Thừa bắt đầu xuất hiện một cách công khai và việc tu tập pháp môn Đại Thừa cũng được nhiều người biết đến một cách rộng rãi. Phật giáo Đại Thừa có hai truyền thống: Ba La Mật Thừa và Kim Cang Thừa. Ba La Mật Thừa là con đường phổ quát của Bồ Tát được tìm thấy trong các bản kinh, thừa này nhấn mạnh đến ý hướng vị tha và tu tập Lục Ba La Mật hay 6 tâm thái viển hành. Thiền, Tịnh và các tông phái khác cũng được bao gồm trong Ba La Mật Thừa. Kim Cang Thừa bao gồm những pháp môn của Phật giáo Nguyên Thủy và kết hợp với những phương pháp của Ba La Mật Thừa, đồng thời thêm vào phương pháp thiền quán về những điều tượng của chư Phật. Những pháp môn của Kim Cang Thừa được tìm thấy trong những lời dạy của Đức Phật về các thần chú.

(V) Mahayna Texts—Kinh Điển Đại Thừa: The Buddhist texts brought to China by Indian missionaries and Chinese pilgrims weren't initially systematized. Over time, people became unsure how to resolve seeming discrepancies between sutras, and how to practice the teachings in this vast amount of literature. Thus in the seventh century there were spontaneous attempts to organize the Buddhist teachings in China. Groups were formed around various monks, each of whom chose a particular sutra or group of sutras as the central point of their study and practice. These groups later evolved and became



- Buddhist traditions, each one passed down by a lineage of masters. Eight major traditions developed in China, as well as some minor ones. The eight principal traditions were—
- Kinh điển Phật giáo đã được mang đến Trung Hoa từ các đoàn truyền giáo Ấn Độ hoặc các nhà hành hương Trung Hoa tùy cảnh tùy thời chứ không được hệ thống hóa. Qua thời gian lâu dài, người ta cảm thấy không biết làm sao để lấp được những lỗ hổng khác biệt giữa các kinh điển, và làm cách nào để có phương thức tu tập rõ ràng trong một giáo pháp mênh mông. Vì vậy mà vào thế kỷ thứ 7 đã có những nỗ lực nhằm sắp xếp lại giáo lý Phật giáo ở Trung Hoa. Nhiều nhóm được thành hình xung quanh một số vị Tăng nổi tiếng đương thời, mỗi nhóm tự chọn cho mình một bộ kinh nào đó để tập trung tu học và thực hành. Những nhóm này về sau phát triển thành các tông phái Phật giáo, mỗi tông phái có một dòng truyền thừa thầy tổ. Có 8 tông phái chính ở Trung Hoa, và nhiều tông phái phụ.
- i) San-lun, which followed the Madhyamika (Middle Way) philosophical school of Indian Buddhism—Tam Luận tông tu học theo triết học của Trung Quán tông ở Ấn Độ.
  - ii) Fa-Hsiang, which followed the Yogacara (Cittamatrix or Mind-Only) philosophical school of Indian Buddhism—Pháp Tướng tông tu học theo triết học của tông Du Già của Ấn Độ.
  - iii) Satyasiddhi (Ch'eng-Shih), a Theravada tradition—Thành Thật tông là một tông phái thuộc truyền thống Theravada (Thượng Tọa Bộ).
  - iv) Hua-Yen, which was based on the Avatamsaka Sutra and dealt with an array of metaphysical concepts for contemplation—Hoa Nghiêm tông dựa trên giáo lý của bộ Kinh Hoa Nghiêm hiển bày và lý giải nhiều khái niệm siêu hình trong pháp thiền quán.
  - v) T'ien-T'ai, which took the Lotus Sutra as foremost and presented a balance between meditation, philosophical study, and good deeds—Thiền Thai tông tôn vinh kinh Pháp Hoa và tình bày một số giáo lý cân bằng giữa công phu thiền định, học hỏi giáo điển và tu tập các thiện nghiệp.
  - vi) Third Period (San-Shih-Chiao), a method for purification based on strict observance of monastic vows and charitable actions—Tam Thời Giáo tông (Đệ Tam Kỳ Tông) truyền bá phương pháp tịnh hóa dựa trên cách nghiêm trì giới luật và thiện hạnh.
  - vii) Ch'an (Zen), which emphasizes meditation and the Lankavatara Sutra—Thiền tông đặt trọng tâm vào thiền quán và kinh Lăng Già.
  - viii) Pure Land, in which practitioners strove to be reborn in the Pure Land of Amitabha Buddha or Maitreya Buddha—Tịnh Độ tông cố gắng tu tập để được sanh vào cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.
- (VI) Persecution of Mahayana in China—Sự trừ dập Đại Thừa ở Trung Hoa: In the Great Tang Persecution of 842-845 A.D., Buddhism was severely repressed in China. All of the traditions except for Ch'an and Pure Land were essentially destroyed, although their influence remains and there is interest in them today. After 845, Ch'an and Pure Land became the principal Buddhist traditions, both of them studying the Middle Way and Mind-Only philosophies. Since the 16<sup>th</sup> century, Ch'an and Pure Land practices have been blended together in many Chinese monasteries—Trong cơn đại nạn của Phật giáo vào khoảng những năm 842-845 sau Tây lịch, Phật giáo bị đàn áp dữ dội. Tất cả những tông phái trừ Thiền tông và Tịnh Độ tông đều bị tận diệt. Tuy vậy, ảnh hưởng của các tông phái ấy vẫn còn đến hôm nay và giáo lý của các tông phái này vẫn còn được sự quan tâm của nhiều người. Sau năm 845, Thiền tông và Tịnh Độ trở thành những tông phái chính, cả hai tông phái này đều tu học theo triết học Trung Quán và Duy Thức. Từ thế kỷ thứ 16 trở về sau này, những pháp môn của Thiền tông và Tịnh Độ được hòa nhập với nhau trong nhiều tự viện ở Trung Hoa.
- (VII) Mahayana in East Asia Countries—Trường phái Đại Thừa tại Đông Á: Some reliable sources said that Mahayana Buddhism spread to Vietnam by Indian monks who traveled to the east by sea from the beginning of the first

century A.D., and later it entered China mainland; however, other source said from China Mahayana spread to Vietnam beginning in the second century A.D. and to Korea in the fourth century. Ch'an became prevalent in both Vietnam and Korea, although in Vietnam Pure Land and Theravada traditions became popular as well. In the sixth century, most Chinese Buddhist traditions reached Japan via Korea. In the 12<sup>th</sup> and 13<sup>th</sup> centuries, many new traditions proliferated in Japan. This occurred because people were bewildered by the vastness of the Buddha's teachings and sought a single effective practice to engage in. During this time, two Pure Land traditions branched off from the T'ien-T'ai tradition. Of these, the Jodo-Shin-Shu, the True Pure Land Sect, emphasized the family as the center of religious life. It began the custom of married monks, who take vows and lead religious practices in temples. The temples are passed down from father to eldest son. Although Ch'an came to Japan as early as the seventh century; however, it became popular in the twelfth. Many Zen traditions exist, but Rinzai and Soto became the most well-known. In the 13<sup>th</sup> century, the Nichiren tradition, based on the Lotus Sutra, appeared. Shingon, the Japanese tantric tradition, was also revitalized around this time. In the Meiji Restoration of 1868, the Japanese government decreed that all Buddhist clergy be allowed to marry. During the Japanese occupation of Korea in the early 20<sup>th</sup> century, non-celibate priesthood was introduced. But now most Korean Sangha follow the ordination vows of monks and nuns, which necessarily include celibacy. Post-war Japan has seen the arising of many small groups, each with its own way of practice. Some have integrated the pre-Buddhist Shinto beliefs into their system, other have adopted a Christian bent. Further studies should be accomplished to examine the teachings of these groups to determine if their interpretation is still faithful to the Buddha's teachings. From Japan in particular, Zen and Nichiren-Shu have spread to

Western countries. Zen has become very popular in the West, where lots of lay people attend meditation sessions and retreats. Some Zen centers have begun social welfare: hospices to help the terminally ill or people with AIDS—Theo những nguồn tài liệu đáng tin cậy thì Phật giáo Đại Thừa đã được truyền vào Việt Nam bằng đường biển bởi các nhà sư Ấn Độ từ đầu thế kỷ thứ nhất, và sau đó nó đi vào lục địa Trung Hoa; tuy nhiên, có nguồn tài liệu khác cho rằng Phật giáo Đại Thừa được truyền từ Trung Hoa sang Việt Nam vào thế kỷ thứ 2, và sang Triều Tiên vào thế kỷ thứ 4. Thiền tông chiếm ưu thế tại các xứ này, mặc dù ở Việt Nam các truyền thống Tịnh Độ và Nguyên Thủy cũng trở nên rất phổ cập. Vào khoảng thế kỷ thứ 6, hầu hết các truyền thống Phật giáo đã được đưa đến Nhật Bản qua ngã Triều Tiên. Vào khoảng những thế kỷ thứ 12 và 13, nhiều truyền thống mới nở rộ ở Nhật Bản. Việc này xảy ra vì thời đó người Nhật cảm thấy lúng túng giữa biển pháp mênh mông nên họ tự tìm kiếm cho mình một pháp môn duy nhất có hiệu quả thực tế để hành trì. Trong giai đoạn này hai tông phái Tịnh Độ phát sinh từ tông Thiên Thai là Tịnh Độ Tông và Tịnh Độ Chân Tông. Trong hai tông này thì Tịnh Độ Chân Tông nhấn mạnh vào việc xem gia đình chính là cốt lõi của việc tu hành. Tông phái này cho phép những tu sĩ lập gia đình song song với phát nguyện tu tập tôn giáo trong tự viện. Chùa được cha truyền con nối cho con trai trưởng. Mặc dù Thiền tông được du nhập vào Nhật Bản vào thế kỷ thứ 7; tuy nhiên, nó chỉ trở thành phổ biến rộng rãi vào thế kỷ thứ 12. Có nhiều tông phái Thiền tại Nhật Bản, nhưng hai tông Lâm Tế và Tào Động trở thành hai tông phái nổi tiếng nhất. Vào thế kỷ thứ 13, truyền thống Nhật Liên, đặt nền tảng trên kinh Pháp Hoa, xuất hiện. Trường phái Chân Ngôn, tông phái Mật tông của Nhật Bản cũng được phục hưng vào thời này. Vào thời Minh Trị Phục Hưng năm 1868, chính quyền Nhật Bản cho phép Tăng sĩ Phật giáo lập gia đình. Trong khoảng đầu thế kỷ 20 khi Nhật Bản chiếm đóng Triều Tiên và truyền đến đây những Tăng sĩ có gia đình

trong suốt thời kỳ chiếm đóng. Nhưng ngày nay hầu hết Tăng đoàn của Triều Tiên đều sống độc thân. Sau thời chiến tranh tại Nhật, nhiều nhóm nhỏ xuất hiện, mỗi nhóm có lối tu tập riêng biệt. Vài người đã lồng vào hệ thống Phật giáo những tín ngưỡng Thần đạo trước thời Phật giáo được du nhập, một số khác lại hướng về sắc thái Thiên Chúa. Phải có nhiều nghiên cứu kỹ càng hơn để xem xét các giáo lý ấy có còn giữ đúng truyền thống Phật giáo hay không. Từ Nhật Bản, Thiền tông và Nhật Liên tông đã lan truyền đến các xứ Tây phương, nơi có nhiều Phật tử tại gia tham gia vào các buổi thiền tập và ẩn cư. Một số các trung tâm Thiền cũng bắt đầu những công tác xã hội: săn sóc những người bệnh ở giai đoạn cuối và những bệnh nhân liệt kháng trong giai đoạn cuối.

**Mahayana altar:** Phương đảnh giới đàn.

**Mahayanabhidharma-samyukta-Sangiti-**

**Sutra** (skt): Đại thừa A tỳ đạt ma tập tập luận.

**Mahayana Buddhism:** Phật giáo Đại Thừa—See Mahayana.

**Mahayana cause:** Đại Thừa Nhân—The mind of enlightenment (Bồ đề tâm)—Nhân của Đại thừa hay Bồ Đề tâm.

**Mahayana commandments:** Mahayana precepts or rules for monks and nuns (commands, precepts, or prohibitions for monks and nuns in Mahayana Buddhism)—Đại thừa giới cho chư Tăng Ni.

**Mahayanadeva** (skt): Đại Thừa Thiên—Mahayana-deva, a title given to Hsuan-Tsang—Trời Đại Thừa, một danh hiệu dành cho Huyền Trang, Mộc Xoa Đề Ba—See Hsuan Tsang.

**Mahayana Dharma Laksana school:** Pháp Tướng tông—See Dharmalaksana.

**Mahayana dhyana:** Đại Thừa Thiền—There are nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas—Có chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ tát—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

**Mahayana doctrine:** Đại Thừa Pháp—The Mahayana is not only a highly developed and profound philosophy and psychology, it is also an accessible, dynamic vehicle for achievement of Buddhahod. The basic practice doctrine of

Mahayana Buddhism is the cultivation of the six paramitas; among them, the perfection of wisdom is the crown of the six perfections, for it is the penetrative, direct understanding of emptiness will transform the practices of generosity, morality, patience, energy, and meditation into perfections. The role of the perfection of wisdom is unique among the six perfections, for it is in the light of the perfection of wisdom that we see the emptiness of the subject, object, as well as action of the other five perfections. For example, in the perfection of generosity, it is the perfection of wisdom that causes us to understand the emptiness of the subject of the action of giving or the giver, the emptiness of the object of giving or the recipient, and the emptiness of the gift. Similarly, in the perfections of morality, patience, energy, and meditation, it is through understanding the perfection of wisdom that one understands the purity or emptiness of the subject, object, and action present in every sphere of action. The practice of the six paramitas results in the accomplishment of the two accumulations of merit and knowledge. The perfection of generosity, morality, and patience result in the accumulation of merit; while those of meditation and wisdom result in the accumulation of knowledge; the perfection of energy is necessary in both accumulations of merit and knowledge. These two accumulations is very necessary for the cultivation and achievement of the Buddhahood. Besides, four infinite minds or four perfections of virtues may also be termed stereological or altruistic perfections. They are great vows of the enlightened ones with intention to free all sentient beings. These Enlightened Beings use all kinds of skillful means to save themselves as well as to save others—Đại Thừa không những là một triết lý và tâm lý phát triển cao độ và thâm sâu, mà nó cũng là một cỗ xe năng động để đạt thành Phật quả. Giáo pháp tu tập căn bản của Đại Thừa là việc tu tập Lục Độ Ba La Mật, trong đó trí tuệ viên mãn là cái đỉnh cao nhất, vì sự hiểu biết trực tiếp sâu sắc về tánh không sẽ biến đổi việc thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định thành viên mãn. Vai trò của trí tuệ viên mãn thật là độc đáo trong sáu đức hạnh viên mãn, vì dưới ánh sáng của trí tuệ viên mãn, chúng ta thấy

rõ tánh không của chủ thể, khách thể cũng như hành động của năm đức hạnh kia. Thí dụ như trong việc bố thí, chính trí tuệ viên mãn khiến cho chúng ta hiểu được tính không của chủ thể hay người cho, tính không của khách thể hay người nhận, và tính không của tặng vật. Tương tự, trong đức hạnh viên mãn của trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định, chính là do sự hiểu biết trí tuệ viên mãn mà chúng ta có thể hiểu được sự thanh tịnh hay tính không của chủ thể, khách thể, và hành động hiện diện trong từng phạm vi hành động. Hành trì sáu đức hạnh viên mãn đưa đến việc thủ đắc công đức và kiến thức. Đức hạnh bố thí, trì giới, và nhẫn nhục viên mãn sẽ dẫn đến sự tích lũy công đức; trong khi thiền định và trí tuệ viên mãn lại dẫn đến sự tích lũy kiến thức cần thiết cho việc tu tập; đức hạnh tinh tấn cần thiết cho cả công đức và kiến thức. Cả hai thứ công đức và kiến thức đều tối cần thiết cho việc tu tập để đạt thành Phật quả. Ngoài ra, bốn tâm vô lượng hay bốn đức hạnh phát sinh ra các đức hạnh cứu độ vị tha. Chúng là những đại nguyện của những bậc giác ngộ muốn giải thoát chúng sanh. Những bậc giác ngộ này dùng đủ mọi phương tiện thiện xảo để độ mình độ người.

**Mahayana esoteric school:** Thượng thừa Mật tông.

**Mahayana good roots realm:** Đại Thừa Thiện Căn Giới—The Amitabha Pure-Land of the West—Thế giới Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

**Mahayana great moral law of no external action:** Đại Thừa Vô Tác Đại Giới—The Mahayana great moral law involving no external action; a T'ien-T'ai expression for the inner change which occurs in the recipient of ordination; it is the activity within—Theo tông Thiên Thai, thì Đại Thừa giới không liên hệ gì đến những hành động bên ngoài, mà chỉ là những biến đổi từ bên trong.

**Mahayana and Hinayana:** Đại Thừa và Tiểu Thừa—The development, or of the metaphysics of spirituality happened around two centuries after the Buddha's Nirvana led to the basic division between Hinayana and Mahayana. In the Hinayana there is, first of all, the Old Wisdom School, which, about 200 years after the Buddha's

Nirvana, split into two branches: In the East of India the Theravadins, who at present still dominate Ceylon, Bruma, Thailand, Cambodia, and Laos; and in the West the Sarvastivadins, who flourished for 1,500 years, with Mathura, Gandhara and Kashmir as their centers. In addition, there were a number of other schools, of which almost no record is preserved. The Mahasanghikas, in Magadha and in the South round Amaravata, organized from 250 B.C. onward, the dissenters from the Old Wisdom School into a separate sect, which perished only when Buddhism was destroyed in India. From the Mahasanghikas developed a new doctrines. Its followers first called it the Bodhisattvayana, and, later on, the Mahayana or the Great Vehicle. On the contrary, the followers of the Old Wisdom School were occasionally referred to as Hinayana or the Lesser, the Inferior, or the Small Vehicle. There are no clear proportions between Hinayana and Mahayana followers in India at different times. Perhaps the Mahayanists began to outnumber the Hinayanists only after 800 A.D., when Buddhism completely declined in India, and when it found its way to China, Korea, Japan, Mongolia, Tibet and Vietnam. Despite the division, both followers of the Mahayana and the Hinayana lived together in the same monastery for a very long time, they observed the same Vinaya rules, they recognized the same five precepts, practiced the same Four Noble Truths and Eightfold Noble Path—Sự phát triển của tư tưởng tinh xá, hay của nền siêu hình học về tâm linh xảy ra vào khoảng 2 thế kỷ sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn dẫn đến sự phân chia căn bản giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa. Trong Tiểu Thừa, trước hết, có Cổ Phái Trí Tuệ, sau khi Phật nhập diệt chừng 200 năm, lại phân ra làm hai nhánh: Thượng Tọa Bộ ở Đông Ấn, ngày nay còn ưu thế tại các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt và Lào; và về phía Tây Ấn có Nhất Thiết Hữu Bộ, hưng thịnh khoảng 1.500 năm, với các trung tâm Mathura, Gandhara, và Kashmir. Ngoài ra, còn có những bộ phái khác mà ngày nay không còn sử liệu. Những bộ phái của Đại Chúng Bộ ở Ma Kiệt Đà, và phía Nam xung quanh Amaravati tổ chức vào khoảng năm 250 trước Tây lịch những biệt giáo phái của Cổ Phái Trí Tuệ hợp

thành một giáo phái riêng biệt và giáo phái này chỉ bị tan rã khi Phật giáo bị tiêu diệt ở Ấn Độ. Một giáo lý mới được phát triển từ Đại Chúng Bộ. Các Tín đồ thoát tiên gọi nó là Bồ Tát Thừa, sau đó gọi nó là Đại Thừa hay chiếc xe lớn. Ngược lại, những tín đồ của Cổ Phái Trí Tuệ được người ta gán cho cái nhãn “Tiểu Thừa” hay chiếc xe nhỏ. Không có một tỷ lệ rõ ràng nào giữa tín đồ theo Tiểu Thừa và Đại Thừa ở Ấn Độ qua các thời đại khác nhau. Có lẽ số tín đồ của Đại Thừa chỉ bắt đầu vượt trội số tín đồ Tiểu Thừa từ sau năm 800 sau Tây lịch, khi Phật giáo đã hoàn toàn suy vong ở Ấn Độ và khi Phật giáo đã tìm được đường phát triển sang các nước Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Mông Cổ, Tây tạng và Việt Nam. Dù có sự phân chia, nhưng trong một thời gian thật dài các tín đồ của cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa cùng chung sống trong một tịnh xá, cùng tuân thủ ngũ giới, cùng tu tập Tứ Thánh Đế và Bát Thánh Đạo.

**Mahayana in its final stage:** Đại Thừa Chung Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

**Mahayana Lankara Sastra** (skt): Đại Thừa Trang Nghiêm Luận.

**Mahayana Master:** Đại Thừa Pháp Sư.

**Mahayana meditation:** Thiền Đại Thừa (tối thượng thừa thiền)—This is the method of practicing meditation which is based on the Mahayana Sutras. Mahayana Meditation is considered as “Instant Awakening Meditation,” or “Supreme Meditation.” Mahayana Meditation emphasizes: “Everyone is able to meditate, is able to be awakened instantly and attain the Buddhahood.”—Đây là phương pháp tu thiền định dựa trên kinh điển Đại Thừa. Thiền Đại Thừa là loại thiền đốn ngộ hay thượng thừa thiền. Thiền Đại Thừa nhấn mạnh: “Ai cũng có thể thiền định, đi đến đại ngộ và đạt thành Phật Quả.”

**Mahayana mind:** Đại Thừa Tâm—See Ten dwelling minds.

**Mahayanaprabhava** (skt): Đại Thừa Quang Minh Định—One of the samadhis—Một trong những tam ma địa.

**Mahayana-pratipada** (skt): Middle Way—Trung Đạo (trung đạo không rơi vào nhị biên có không).

**Mahayana practitioners:** Những người tu tập theo Đại Thừa—According to the Shrimaladevi-Sutra, there are three types of beings who can tread the path of the Mahayana—Theo Kinh Thắng Man, có ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa—See Three types of beings who can tread the path of the Mahayana.

**Mahayana precepts:** Mahayana commandments or rules for monks and nuns—Đại thừa giới cho chư Tăng Ni.

**Mahayana Samparigraha Sastra** (skt): Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt)—Nhiếp Luận Tông—Nhiếp Đại Thừa Luận—Doctrine of the mere iddheation (school of the collected sastras), a collection of Mahayana sastras, ascribed to Asanga, of which three translations were made into China—Nhiếp Đại Thừa Luận do Bồ Tát Vô Trước soạn về Phật Giáo Đại Thừa, gồm ba bản dịch (Phật Đà Phiến Đa thời hậu Ngụy, Chân Đế thời Trần, Huyền Trang đời Đường).

**Mahayana-sata-dharma-vidyadvara-sastra** (skt): Bách Pháp Minh Môn Luận—The sastra on the Hundred Divisions of all Mental Qualities, or the door to the knowledge of universal phenomena, translated into Chinese by Hsuan-Tsang (1 book)—Bộ luận về Bách Pháp Minh Môn, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ (1 quyển)—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

**Mahayana school:** Đại Thừa Tông—The school of Mahayana—After the Buddha’s death, Buddhism was divided into many schools. The two main branches were Hinayana and Mahayana. Whoever seeks to become an arhat belongs to the Hinayana; while whoever seeks to become a Buddha belongs to the Mahayana. Right after the Buddha’s death the school of Mahayana, attributed to the rise in India of the Madhyamika (the school ascribed to Nagarjuna) and the Yoga; the rest of the sects belonged to the Hinayana. The Madhyamika and Yoga were called Tsan-Luan and Dharmalaksana in China. In Japan, only Kosa and Satyasiddhi belong to the Hinayana; the rest of other schools belong to the Mahayana—Sau khi Đức Phật diệt độ, Phật giáo chia ra làm nhiều tông phái; hai loại chính là Tiểu Thừa và

Đại Thừa. Những ai cầu chứng ngộ A-La-Hán thì gọi là Tiểu Thừa, những ai cầu thành Phật thì gọi là Đại Thừa. Lúc đầu ngay khi Phật nhập diệt, chỉ có hai tông Trung Quán và Du Già gọi là Đại Thừa, số còn lại là Tiểu Thừa. Trung Quán tức là Tam Luận Tông và Du Già tức là Pháp Tướng Tông bên Trung Quốc. Tại Nhật thì Câu Xá và Thành Thực tông là Tiểu Thừa, số còn lại là Đại Thừa—See Mahayana.

**Mahayana schools in Japan:** Trường phái Đại Thừa Nhật Bản—The six Mahayana schools in Japan—See Six Mahayana schools in Japan.

**Mahayana scriptures:** Bồ Tát Tạng—Đại Thừa Tạng—The Mahayana scriptures or canon (the Lotus sutra, or the Hua-Yen sutra), i.e. those of the Bodhisattva schools—Tên chung của các kinh điển Đại Thừa, như Pháp Hoa hay Hoa Nghiêm, hàm chứa phép tu chứng quả Bồ Tát—See Twofold canon (C).

**Mahayanashraddhotpada sastra** (skt): Đại Thừa Khởi Tín Luận—Treatise on the Awakening of Faith in the mahayana. Mahayana work from the 5<sup>th</sup> or 6<sup>th</sup> century, which explains the basic notions of the teaching on the Awakening. This is one of the most important book for Zen. The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana. Mahayanashraddhotpada-sastra is divided into five chapters—Luận của sự thức tỉnh của lòng tin vào Đại thừa vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay 6 sau Tây lịch, nói về việc thức tỉnh lòng tin như ý tưởng lớn của Phật giáo Đại thừa. Đây cũng là một tác phẩm rất quan trọng trong nhà thiền. Bộ Luận Đại Thừa Khởi Tín được Bồ Tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa. Văn bản Luận này được chia làm năm phần.

- 1) The reasons for composition of the work—  
Những lý do mà tác phẩm này được biên soạn:
  - a) In order to free all beings from suffering: Nhằm giải thoát những đau khổ của sanh linh.
  - b) To spread the true teaching: Nhằm truyền bá học thuyết thật.
  - c) To support those on the path: Nhằm giúp tín đồ đang trên đường tiến tu.

- d) To awaken faith in beginners: Nhằm đánh thức lòng tin nơi những tín đồ mới.
- e) To show means from remaining free from bad influences: Nhằm chỉ bày ra những phương tiện thoát khỏi những ảnh hưởng xấu.
- f) To teach proper methods of meditation: Nhằm dạy phương pháp thiền định đúng.
- g) To present the advantages of reciting the name of Amitabha: Nhằm chỉ bày những lợi ích của việc niệm hồng danh Phật A Di Đà.
- h) To provide an introduction to Dhyana: Nhằm dạy phương pháp nhập môn thiền định.
  - 1) Explanations of the most important Mahayana terms: Nhằm giải thích những từ ngữ chính trong Phật giáo Đại thừa.
  - 2) Exposition of the Mahayana—Nhằm trình bày những tư tưởng của trường phái Đại thừa:
    - a) On the threefold nature of the essence of the mind: Ba bản tính của thực chất tinh thần.
    - b) On enlightenment and nonenlightenment: Đại giác và không đại giác.
    - c) On ignorance: Si mê.
    - d) Presentation of the proper methods leading to enlightenment: Giảng về phương pháp đúng dẫn tới đại giác.
    - e) Refutation of the false teaching and preconception: Phản bác về những ngộ thuyết.
    - f) On the merit and virtues of a Bodhisattva: Những đức độ và công lao của các Bồ Tát.
  - 3) Mahayana practices—Thực hành Đại Thừa (Mahayana):
    - a) Development of faith through the practices of generosity: Phát triển lòng tin bằng cách thực hành từ thiện.
    - b) Discipline: Đạo đức.
    - c) Patience: Kiên nhẫn.
    - d) Exertion: Nghị lực.
    - e) Wisdom: Sự sáng suốt.
    - f) Samatha-Vipashyana: Tam ma địa.
  - 4) Advantages of Mahayana practices: Những ưu thế của phương pháp Đại Thừa (Mahayana).

**Mahayana sutras:** Đại Thừa kinh.

- (A) Among the Mahayanist sutras, nine texts are regarded as the most important. These are called the Vaipulya sutras—Trong số các bộ kinh của Đại Thừa, có chín kinh sách được

xem là quan trọng nhất. Các bộ kinh này được gọi là các kinh Phương Quảng (Vaipulya sutras).

- 1) Astasahasrika-prajna-paramita: Bát Thiên Tung.
  - 2) Sadharma-pundarika: Diệu Pháp Liên Hoa.
  - 3) Lankavatara: Lăng Già.
  - 4) Lalitavistara: Phổ Diệu.
  - 5) Suvarna-prabhāsa: Kim Quang Minh.
  - 6) Gandavyuha: Hoa Nghiêm.
  - 7) Tathagata-guhyaka: Như Lai Mật.
  - 8) Samadhi-rajā: Tam Muội Vương.
  - 9) Dasabhumisvara: Thập Địa Tự Tại.
- (B) See Five Agamas and Five chief Mahayana sutras.
- (C) The six works chosen by master Tz'u-En as authoritative in the Dharmalakṣaṇa school—Sáu bộ kinh mà Đại Sư Từ Ân đã chọn cho Pháp Tướng tông—See Six works chosen by Tz'u-En as authoritative in the Dharmalakṣaṇa school.

**Mahayana sutra lankara sastra** (skt): Luận Đại Thừa Trang Nghiêm—The sastra was composed by Asanga on Maitreya's gatha (metrical hymn)—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về những câu kệ của Ngài Di Lặc.

**Mahayana-sutra-lankara-tika** (skt): Exposition of the teachings of the Vijnana-vada school, composed by Asanga—Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận (của Vô Trước Tông được ngài Vô Trước biên soạn).

**Mahayana Sutra of Reflection on the Mental State in Past Lives:** Kinh Đại Thừa Bốn Sinh Tâm Địa Quán.

**Mahayana-tanaratna-sastra** (skt): Chưởng Trân Luận.

**Mahayana and Theravada:** Đại Thừa Và Nguyên Thủy— See Mahayana and Hinayana.

**Mahayana treasure:** Bodhisattva treasure—Bồ Tát Tạng—Giáo lý giảng thuyết về Bồ Tát đại sĩ—See Bodhisattva treasure, and Twofold canon (A).

**Mahayana-yoga:** Thượng thừa Du già.

**Mahayana Zen:** Đại Thừa Thiền—Great Vehicle Zen—See Five kinds of varieties of meditation.

**Mahayana Zen Master:** Ma Ha Thiền Sư—Thiền sư Ma Ha—Zen Master Mahamaya—See Mahamaya Zen Master.

**Mahayana Zen school:** Thượng thừa thiền.

**Mahayanistic Negativism:** Tam Luận Tông—See San Lun.

**Mahayanists:** Phật tử Đại Thừa.

**Mahayogayogin** (skt): Đại Tu Hành Giả—He who exerts himself in the great discipline leading up to Buddhahood—Người dẫn thân mình vào sự tu tập lớn lao dẫn đến Phật quả.

**Mahendra** (skt): Mahendri (skt)—Đại An Đạt La—Rajamahendri, a city near the mouth of the Godavery, the present Rajamundry—Tên của một thành phố gần cửa sông Godavery, bây giờ là Rajamundry.

**Mahesvara** (skt): Đại Tự Tại Thiên.

- 1) The sixth or the highest of the six desire-heavens: Cung trời thứ sáu hay là cung trời cao nhất trong lục dục thiên.
- 2) Lord of the present chiliocosm, or universe; he is described under two forms: Mahesvara or Siva (skt)—Ma Hê Thủ La—Ma Hê Thấp Phạt La—Chúa tể của tam thiên thế giới; có hai loại
  - i) Pisaca-Mahesvara (skt): Tỳ Xá Xà Ma Hê Thủ La—Head of the demons, he is represented with three eyes and eight arms, and riding on a white bull; a bull or a linga being his symbol. The esoteric school takes him for the transformation body of vairocana, and as appearing in many forms, Visnu, Narayana, Brahma...His wife is Bhima—Tên của một loài quỷ được Ma Hê Thủ La luận sư thờ cúng, loài quỷ này có ba mắt tám tay, cưỡi bò trắng; bò trắng là biểu trưng của Tỳ Xá Xà. Mật giáo lại cho đây là Đức Đại Nhật Như Lai ứng hiện. Họ còn cho rằng vị Tự Tại Thiên này hiện đủ mọi hình và có rất nhiều tên như Tỳ Nữ Thiên, Na La Diên Thiên, Phạm Thiên...Vợ của vị Trời này tên là Đại Tự Tại Thiên Phụ Bhima.
  - ii) Siddhavaśa (skt): Tịnh Cư Ma Hê Thủ La—Pure dwelling deva, he is described as a Bodhisattva of the tenth or the highest degree, on the point of entering the Buddhahood—Tịnh Cư Ma Hê Thủ La Thiên,

được mô tả như một vị Bồ Tát đã đạt đến thập địa, địa cao nhất trong Thập Địa Bồ Tát, nghĩa là đang ở ngưỡng cửa bước vào Phật quả.

\*\* See Two devas and the three rsi, and Twenty devas.

**Mahesvara Bodhisattva:** Đại Tự Tại Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Maheshvara Heaven:** Cõi Trời Ma-Hê Thủ La.

**Mahi** (skt): Sông Ma Hà—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

**Mahiman** (skt): Năng đại—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space—Có khả năng làm cho lớn ra được—See Eight supernatural powers of transformation.

**Mahinda** (skt): See Mahindra.

**Mahindra** (skt): Mahinda (p)—Ma Hi Đà—Ma Thần Đà—Buddhist monk of the third century BC. Son of the Indian King Asoka, on repenting of his dissolute life, became an arhat, and is said to be reputed as founder of Buddhism in Ceylon, around 200 years after the Buddha's Nirvana. Milinda was the leader of the mission to Ceylon around 250 BC and that resulted in the conversion of the Sinhalese king, Devanam-Piya Tissa. He helped this king to establish the first Buddhist monastery on the island, which later grew into the most famous Mahavihara of Ceylon at that time. According to The Ceylon Mahavansa, King Asoka sought to expand Buddhism from the region around Magadha into a "world" religion. As such, he sent his son Mahinda to Sri Lanka in hopes of establishing the Dharma on the island. Mahinda converted the King, Devanampiya Tissa, and received a site on the island to build a monastery. This site eventually developed into a Mahavihara or "Great Monastery." A branch of the Bodhi Tree was brought from Bodhgaya and planted in Sri Lanka as well, and it is still living well at this time. In a short time, a valid ordination lineage for monks was established, and the religion began to grow on the island, remaining today as a

stronghold of Theravada Buddhism. Milinda died in Ceylon at the age of 60—Ma thần đà, nhà sư Phật giáo vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Con trai của vua A Dục, có tội với nhà vua nhưng về sau tu chứng quả A La hán, người ta nói ông nổi tiếng như là vị sáng lập nền Phật Giáo ở Tích Lan, khoảng 200 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Milinda là người cầm đầu phái bộ truyền giáo sang Tích Lan vào năm 250 trước Tây lịch và làm cho vua xứ này là Devanam-Piya Tissa cải đạo. Ông đã giúp vị vua này xây ngôi tịnh xá đầu tiên trên hải đảo, mà sau này phát triển thành ngôi Đại Tịnh Xá nổi tiếng nhất của Tích Lan thời bấy giờ. Theo Tích Lan Đại Thống Sử, vua A Dục muốn phát triển Phật Giáo thành một tôn giáo của thế giới nên ngài đã phái con trai của Ngài là Ma Thần Đà làm trưởng đoàn Truyền Giáo Tích Lan vào khoảng năm 250 trước Tây Lịch. Ma Thần Đà đã độ cho vua Tissa, và được nhà vua cấp cho một khoảng đất để xây ngôi "Đại Tịnh Xá. Một nhánh cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng cũng được mang sang trồng ở Tích Lan, đến nay hãy còn xanh tươi. Trong một thời gian ngắn, các giáo đoàn được thành lập. Hiện nay Tích Lan là địa cứ của Phật Giáo Nguyên Thủy. Milinda mất tại Tích Lan vào tuổi 60.

**Mahisasaka** (skt): Mahishasaka (p)—Di Sa Tắc—Ma Ê Xa Sa Ca—Lưu Phái hay Hóa Địa Bộ—See Two divisions and the five divisions.

- 1) The Mahasasaka Vinaya, one of the five divisions of the Sarvastivada school: Di sa tắc Luật, một trong năm bộ luật của Đại Chúng Bộ (sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 100 năm, tổ thứ tư là Ưu Ba Cúc Đa có năm vị đệ tử, diễn giảng Luật Tạng thành năm bộ phái khác nhau, gọi là Ngũ Bộ Luật, Di sa Tắc là một trong năm bộ luật này).
- 2) One of the eighteen Hinayana schools of Early Buddhism which split off from the Vibhajyavadins in the 2<sup>nd</sup> century BC. The central point of the school's teaching was the reality of the present, but not of the past or future. Based on present knowledge of its Abhidharma doctrines, it is considered to be a mainland Indian parent school linked to Sri Lankan Theravada—Một trong 18 trường phái Tiểu thừa trong thời Phật Giáo Nguyên Thủy, tách rời khỏi phái Phân Biệt Thuyết



Bộ (Vibhajyavadin) vào trước thế kỷ thứ II trước Tây Lịch. Phái này thuyết giảng về tính hiện thực của hiện tại, mà phủ nhận tính hiện thực của quá khứ và tương lai. Dựa theo giáo thuyết về A Tỳ Đàm (Vi Diệu Pháp) của nó, người ta xem trường phái này là trường phái cha để có liên hệ với trường phái Nguyên Thủy (Theravada) ở Tích Lan.

- 3) The confusion regarding this school is largely due to the fact that there were two groups of this school which were prominent at two different periods. According to Pali sources, Mahisasakah was one of the twenty Hinayana sects, an offshoot from Sarvastivada school, supposed to have been founded 300 years after the nirvana. The name Mahisasakah is said to be that of a ruler who converted his land or people, or rectified his land. The doctrines of the school are said to be similar to those of the Mahasanghika, and to have maintained the reality of the present, but not of the past and future; also the doctrine of the void and non-ego; the production of taint by five perceptions; the theory of nine kinds of activity. It was called the school which denied reality to past and future. The Mahisasakas first believed that the Arhats were not subject to retrogression, and there was no antara-bhava, or interim existence between this life and the next. The Sangha included the Buddha and therefore charities given to the former were more meritorious than those given to the buddha only. It is interesting to note that the later Mahisasakas held views contrary to those held by the earlier followers of the sect. They believed in the existence of the past, the future and ananta-bhava: Sự lẫn lộn về trường phái này phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Theo tài liệu Pali thì Chánh Địa Bộ là một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, từ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ mà tách ra riêng sau khi Phật nhập diệt được 300 năm. Bộ chủ của bộ phái này vốn là quốc vương, người đã giáo hóa nhân dân trong bờ cõi đất nước mình cai quản, nên gọi là hóa địa. Giáo pháp của phái bộ này cũng giống như Đại Chúng Bộ, cho rằng hiện

tại là hữu thể, còn quá khứ và vị lai là vô thể. Giáo pháp bộ này cũng chủ trương không và vô ngã mà hiện quán nhất thời; thừa nhận tạp nhiễm sanh ra bởi năm thức. Tông phái còn đặt ra ra chín thứ vô vi (See Nine kinds of non-action). Vì phủ nhận hữu thể nơi quá khứ và vị lai nên tông phái này còn được gọi là Pháp Vô Pháp Lai Tông. Hóa Địa Bộ tin rằng A Lan Hán không còn bị thoái chuyển, không có thân trung ấm giữa kiếp này với kiếp kế tiếp. Họ cũng cho rằng trong Tăng già có Phật, nên cúng dường cho chư Tăng sẽ có nhiều công đức hơn là chỉ cúng dường cho Đức Phật. Điều đáng chú ý là Hóa Địa Bộ về sau lại có quan điểm trái ngược với những người theo Hóa Địa Bộ lúc ban đầu. Những người Hóa Địa Bộ về sau này tin rằng có quá khứ, có vị lai và thân trung ấm.

**Mahisasaka Vinaya:** Ngũ Bộ Luật—Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật (Mahisasaka-nikaya-pancavargavinaya)—Mahisasaka-version, translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva—Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển—See Four vinayas and five sastras (A), Mahisasaka, and Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

**Mahopaya** (skt): Great appropriate means—The expedient method of teaching by Buddhas and Bodhisattvas—Đại phương tiện.

**Mahoraga** (skt): Mâu Hồ Lạc—Ma Hưu Lạc—Ma Hưu La Già—Còn gọi là Đại Mãng, Địa Long, hoặc Đại Xà.

- 1) A great serpent: Snake gods with body length over 100 miles—Thần rắn có thân dài trên một trăm bộ .
- 2) A class of demons in Buddhism shaped like a boa or great snake: Một loại quỷ có hình rắn trong Phật giáo.
- 3) Part of the retinue of Sakyamuni Buddha: Một bộ trong Thiên Long Bát Bộ, thường hay đến nghe Phật thuyết pháp—See Eight classes of divinities.
- 4) Mahoraga, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities. Mahoragas are depicted to be large-bellied creatures shaped like boas who are said to be lords of the soil. They are mentioned among the audience of a number

of Mahayana sutras: Ma-Hầu-La Già, một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa. Ma Hầu La Già được phác họa là những chúng sanh bụng lớn, có hình dáng như loài rắn lớn, người ta nói đó là những thần đất. Ma Hầu La Già được nói đến như là thính chúng trong các kinh điển Đại Thừa.

\*\*See Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra.

- 5) Ma Hổ La Đại Tướng: See Twelve spirits connected with the Master of Healing

**Maid:** Girl—Female—Woman—Người nữ.

**Maid servant:** Đầy tớ nữ—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

**Maid wife:** Dasibhariya (p)—Loại vợ phục vụ chồng như một người tớ gái—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A maid wife who, when threatened with harm and punishment, is not angry but calm, endures all things of her husband with no wicked heart, free from hatred, lives in accordance with her husband's wishes—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất A Hàm. Loại vợ này dầu có bị hăm dọa hay đánh đập cũng không sợ hãi, không xúc động. Im lặng chịu đựng tất cả, luôn giữ tâm thanh khiết, và luôn vâng lời chồng, không bao giờ sân hận—See Seven types of wives.

**Main cause:** Chính nhân—Direct cause or true cause, as compared to a contributory cause—Nhân chính, so với nhân phụ.

**Main Hall:** Chánh điện (Đại Hùng Bảo Điện)—The main hall of a temple or the Buddha Hall is a place for people to come and revere the Buddhas, especially Sakyamuni Buddha. Usually there is a big altar in the middle, sitting the statue of Sakyamuni Buddha. On both sides of the Sakyamuni Buddha statue are the statue of Manjusri Bodhisattva, symbolizing the supreme wisdom, and the statue of Samantabhadra Bodhisattva, symbolizing the great action. On the altar below is the statue of Avalokitesvara Bodhisattva. In some temples, people place the statue of the Thousand Arms and Thousand Eyes Avalokitesvara Bodhisattva, symbolizing the immeasurable compassion of salvation for all

beings in all realms—Chánh điện trong tự viện hay Phật điện là nơi cho đàn na tín thí đến lễ bái các đức Phật, đặc biệt là Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Thường thì tượng Phật Thích Ca ở giữa, hai bên Ngài là tượng Bồ Tát Văn Thù, biểu thị cho trí tuệ tối thượng (Bát Nhã), và tượng đức Phổ Hiền Bồ Tát, tượng trưng cho đại hạnh. Ở một bàn thờ thấp hơn là tượng Đức Quán Thế Âm. Trong vài chùa người ta còn đặt tượng Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn (ngàn tay ngàn mắt), biểu tượng cho năng lực từ bi vô lượng cứu độ chúng sanh trong pháp giới.

**Main idea:** Đại ý.

**Main sanctuary:** Ngôi chánh điện (tòa nhà chính trong chùa)—Main sanctuary usually consists of three sections: the Fore Court, the Buddha Hall, and the Inner Sanctuary—Thường thì ngôi chánh điện bao gồm tiền điện, chánh điện và hậu điện.

**Main thesis:** Main ideas of a text—Tông chỉ.

**Main topic of speech:** Thoại đầu—The stories from which “Kung-an” (koan) are derived, used as a topic of meditation in the Zen tradition. The stories are thought to get to the very essence of truth and to encapsulate the moment at which speech exhausts itself, leading to non-conceptual, direct realization of reality—Những câu chuyện từ đó các công án được lấy ra, được dùng như là đề mục của thiền tập trong truyền thống Thiền. Người ta nghĩ có thể lấy ra ngay cái cốt lõi của chân lý và bọc nó vào trong vỏ ngay lúc lời nói tự nó chấm dứt, đưa đến không còn khái niệm và trực chứng chân tướng.

**Maintain (v):** Graha (skt)—Grabh (skt)—Grau (skt)—To snatch—To take by force Grasp—Hold on—Obstinate—Seize—Chộp lấy—Đoạt lấy—Thủ Trước—To grasp—To hold on to, or be held by anything or idea—Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: “Hết thủy phạm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử”).

**Maintain the Buddha's pure precepts:** Hộ trì tịnh giới của Như Lai—Bodhisattvas always maintain the Buddha's pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient

beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states—Chư Bồ Tát thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phàm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bậc Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bản cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

**Maintain an equal and fair mind in helping others:** Lấy cái tâm bình đẳng như nhau ra mà cứu giúp—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

**Maintain the four grave precepts as the fundamental foundations of the cultivated path:** Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

**Maintain the holy life in faultlessness:** Duy trì đời sống phạm hạnh không lỗi lầm.

**Maintain the law-wheel:** The remaining years of teaching of the deeper truths of both unreality (Không) and reality (Hữu)—Trì Pháp Luân—See Three periods of the Buddha's teaching.

**Maintain loving kindness:** Duy trì tâm từ ái.

**Maintain the moral life in the interests of self:** Phá thế gian lạc tà kiến—See Two false views (II).

**Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge:** Đà La Ni—See Dharani.

**Maintain or restore something:** Duy trì cái gì.

**Maintain someone (a retired) in his or her post:** Lưu dụng.

**Maintaining cause:** Trì nhân—One of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and

maintainers of infinite forms of nature (results)—Một trong năm nguyên nhân—See Five causes (A).

**Maintaining and transgressing:** Trì Phạm.

1) Keeping the commandments by two ways—Trì giữ—Giữ giữ giới luật bằng hai cách:

a) Ceasing to do wrong, i.e. maintaining the five basic commandments, or 250 commandments: Chỉ trì—Phép chỉ ác hay ngưng làm những việc ác, như trì giữ ngũ giới, cho đến cụ túc giới.

b) Doing what is right, e.g. worship, the monastic life, etc.: Tác trì—Các phép tác thiện, hay làm những điều đúng, như lễ bái, sám hối, và sống đời phạm hạnh, vân vân.

2) Transgression is also of two kinds—Hủy phạm—Hủy phạm có hai loại:

a) Positive in doing evil: Tác phạm—Manh động tam nghiệp để xúc phạm phép chỉ trì, hay tích cực làm điều ác.

b) Negative in not doing good: Chỉ phạm—Trễ nải tam nghiệp không tu thiện nghiệp tác trì, hay tiêu cực trong thiện nghiệp.

**Maintenance:** Bảo trì—Bảo tồn—Preservation—Conservation.

**Maintenance of that Bodhi-mind:** Tâm tu chánh giác—See Five stages in Vairocana Buddhahood.

**Maireya** (skt): Madya or Sura (skt)—Wine—Mế Lê Da—A kind of intoxicating drink, extracted from the blossoms of *Lythrum fruticosum* with sugar. Alcoholic liquor; forbidden to monks, nuns and lay-people by the fifth commandment—Một loại thức uống ngọt, nhưng có thể làm cho người ta say, vì được rút ra từ bông *Lythrum fruticosum*. Tiếng Phạn là Tố La, nghĩa là rượu; giới thứ năm trong nhà Phật cấm tín đồ Tăng tục không được uống rượu.

**Maitreya** (skt): Metteya (p)—Di Lặc—Còn gọi là Mai Đát Lê, Mai Đát Lợi, hay Mai Đát Lợi Da, dịch là Từ Thị, là vị Phật Hạ Sanh sau Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Affection—Benevolent—Friendly—The expected Buddhist Love—Messiah.

(I) An overview of Maitreya—Tổng quan về Maitreya:

- 1) The Unconquerable, or one who is free from the three poisons of greed, hatred, and ignorance. This is the future Buddha, who presently resides in the Tusita in preparation for his last rebirth, in which he will be born as the last Buddha of the present age. Today people found the tradition of Maitreya throughout the Buddhist world, where Buddhists practice and pray to be reborn on this earth at the time of his appearance, believed to be about 30,000 years in the future—Di Lạc, còn gọi là Từ Thị và Vô Năng Thắng, là bậc đã thoát khỏi tam độc tham, sân, si. Đây là vị Phật trong tương lai (Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật), hiện đang trụ tại cung trời Đâu Suất, chuẩn bị cho sự tái sinh cuối cùng của Ngài như là vị Phật cuối cùng trong hiền kiếp (kiếp hiện tại). Hiện nay trên khắp thế giới người ta sáng lập ra trường phái Di Lạc, trong đó Phật tử tu tập và cầu được tái sinh vào thời có Đức Phật Di Lạc trên thế giới này, mà người ta tin sẽ xảy đến trong vòng 30.000 năm tới.
  - 2) An enigmatic figure in the Yogacara tradition, who probably lived during the fourth or fifth centuries and who is credited with the authorship of five important treatises, this author is actually the future Buddha Maitreya, with whom Asanga is said to have met on a number of occasions—Một nhân vật bí ẩn trong trường phái Du Già, có lẽ sống vào khoảng những thế kỷ thứ tư hay thứ năm. Người ta cho rằng ngài là tác giả của năm bộ luận và chính tác giả này là Phật Di Lạc trong tương lai, người mà người ta cho rằng ngài Vô Trước đã được gặp một vài lần.
- (II) The meanings of Maitreya—Nghĩa của Di Lạc:
- 1) The Buddha-to-come, also called the next Buddha, or a Bodhisattva predicted to succeed Sakyamuni as a future Buddha. The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha: Vị Bồ Tát sẽ là vị Phật kế tục Phật Thích Ca. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thọ ký rằng Bồ Tát Di Lạc về sau này sẽ thành Phật, vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca.
  - 2) Maitreya Buddha is very popular in Buddhist art. He is well known East Asia as a laughing figure with a fat belly: Tên của một vị Phật tương lai rất nổi tiếng trong khoa nghệ thuật Phật Giáo, Ngài nổi tiếng ở các nước miền Đông Á Châu với hình ảnh của một vị Phật cười, bụng phệ.
  - 3) Name of a Bodhisattva and future Buddha. He is said to have been reborn in the Tusita Heaven, where he is now expounding the Dharma to the heavenly beings in the inner palace. He is to come 5,000 years after the nirvana of Sakyamuni, or according to the other reckoning after 4,000 heavenly years, i.e. 5,670,000,000 human years. According to tradition he was born in Southern India of a Brahman family: Tên của một vị Bồ Tát sẽ thành Phật trong tương lai. Ngài đã tái sinh và trụ nơi cõi trời Đâu Suất, hiện Ngài đang thuyết pháp cho chư Thiên trong Đâu Suất Thiên Nội Viện. Ngài sẽ thị hiện 5.000 năm sau khi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Có thuyết nói rằng ngài thị hiện sau Đức Thích Ca 4.000 năm cõi trời, từ khoảng 5 tỷ 670 triệu năm cõi người. Theo truyền thuyết thì ngài hạ sanh vào một gia đình Bà La Môn ở vùng Nam Ấn.
- (III) Two epithets—Hai danh hiệu của Đức Phật Di Lạc:
- 1) Benevolent Bodhisattva. His image is usually in the hall of the four guardians facing outward, where he is represented as the fat laughing Buddha: Từ Thị—Từ Thị Bồ Tát mà hình tượng của ngài thường thấy trong sảnh đường thờ Tứ Thiên Vương, xây mặt ra ngoài. Ngài thường được biểu hiện bằng một vị Phật to béo và luôn miệng cười.
  - 2) Ajita (skt): Bodhisattva or Invincible Bodhisattva—A Dật Đa—Vô Năng Thắng Bồ Tát—Unconquerable, invincible, unsurpassable; especially applied to Maitreya—Uy đức rộng lớn không gì thắng nổi, chỉ Đức Di Lạc Bồ Tát (Từ Thị Bồ Tát).
- (IV) Maitreya in both Mahayana and Theravada traditions—Đức Phật Di Lạc trong cả hai truyền thống Đại Thừa và Nguyên Thủy: Maitreya, predicted by Sakyamuni Buddha as the one destined to become the next human

Buddha, enjoys the unique distinction of being the only Bodhisattva recognized throughout the entire Buddhist world, especially in Theravada as well as in Mahayana Buddhism. A story about the Bodhisattva Maitreya illustrates the Buddhist concept of “letting go” as follow: In a long long time ago, Maitreya was in his incarnation as a laughing, big-bellied monk with a sack perpetually on his back . He used to travel about the countryside seeking alms and sharing them with whomever happened to be nearby. He would customarily sit under a tree, surrounded by urchins, to whom he would tell stories to illustrate Buddhist teachings. Seeing this, an elder monk of the time became annoyed at what he perceived as untoward conduct on the part of Maitreya. One day he stopped Maitreya at the corner of a street and tried to test him with the following question: ‘Old monk, please tell me, just what do you think is the essence of the Buddha’s teaching?’ Maitreya stopped for a moment, looked at him in the eye, and just let his sack fall to the ground. As the puzzled monk wondered what to make of this singular action, Maitreya bent down, picked up his sack and walked away. Dropping the sack, “letting go,” forgive and forget, that is the teaching of Maitreya, the future Buddha—Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật là một vị Bồ Tát nổi tiếng, được các tông phái thừa nhận, nhất là Phật Giáo Nguyên Thủy và Phật Giáo Đại Thừa. Có một câu chuyện về sự buông xả của Bồ Tát Di Lạc như sau: Thuở xa xưa khi Ngài Bồ Tát Di Lạc còn trong kiếp của một vị Tăng bụng bự, hay cười, với một cái túi vải thường trực trên lưng. Ngài thường du hành về những vùng quê xin của bố thí rồi đem cho những người nghèo qua lại bên đường. Ngài thường ngồi dưới gốc cây, và kể những chuyện về Phật giáo cho đám trẻ nhóc bu quanh. Một vị Tăng trưởng lão thời bấy giờ nhận thấy như vậy cho rằng ngài Di Lạc có hạnh kiểm kém cỏi. Một hôm vị Tăng nầy chặn đường Bồ Tát Di Lạc để thử ngài bằng câu hỏi sau, “Nầy ông Tăng già kia, hãy nói cho ta xem, ông nghĩ gì về Phật pháp?” Bồ

Tát Di Lạc ngừng lại giây lát, nhìn vào mắt vị Tăng, đoạn buông bỏ cái bị vải xuống đất. Trong khi vị Tăng còn đang bối rối không hiểu ngài Di Lạc muốn gì qua hành động ấy, thì ngài Di Lạc cúi xuống nhặt lấy cái bị vải và rảo bước đi. Bỏ cái bị vải hay “buông xả,” “tha thứ” hay “quên đi” là giáo pháp của vị Phật tương lai hay Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật.

(V) Maitreya and Vimalakirti—Đức Di Lạc và ngài Duy Ma Cật: Maitreya Bodhisattva is not qualified to call on Vimalakirti and enquire after his health—Di Lạc Bồ Tát không kham lãnh thăm bệnh Duy Ma Cật:

\* At the time of the Buddha, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to Maitreya Bodhisattva: “You go to Vimalakirti to enquire after his health on my behalf.”—Thời Phật còn tại thế, có lúc cư sĩ Duy Ma Cật bị bệnh, Phật mới bảo Bồ Tát Di Lạc: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta.”

\* Maitrey replied: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I was expounding to the deva-king and his retinue in the Tusita heaven the never-receding stage (of Bodhisattva development into Buddhahood) Vimalakirti came and said to me: ‘Maitreya, when the World Honoured One predicted your future attainment of supreme enlightenment (anuttara-sayak-sambodhi) in one lifetime, tell me in which life, whether in the past, future or present, did or will you receive His prophecy? If it was in your past life, that has gone; if it will be in your future life, that has not yet come; and if it is in your present life, that does not stay. As the Buddha once said: ‘O bhiksus, you are born, are aging and are dying simultaneously at this very moment’; if you received His prophecy in a lifeless (state), the latter is prediction (of your future Buddhahood) nor realization of supreme enlightenment. How then did you receive the prediction of your attainment of Buddhahood in one lifetime? Or did you receive it in the absolute state (thatness or tathata) of either birth or death? If you receive it in the absolute state of birth,

this absolute state is uncreated. If you receive it in the absolute state of death, this absolute state does not die. For (the underlying nature of) all living beings and of all things is absolute; all saints and sages are in this absolute state, and so also are you, Maitreya. So, if you, Maitreya, received the Buddhahood, all living beings (who are absolute by nature) should also receive it. Why? Because that which is absolute is non-dual and is beyond differentiation. If you, Maitreya, realize supreme enlightenment, so should all living beings. Why? Because they are the manifestation of bodhi (enlightenment). If you, Maitreya, win nirvana, they should also realize it. Why? Because all Buddhas know that every living being is basically in the condition of extinction of existence and suffering which is nirvana, in which there can be no further extinction of existence. Therefore, Maitreya, do not mislead the devas because there is neither development of supreme bodhi-mind nor its backsliding. Maitreya, you should instead urge them to keep from discriminating views about bodhi (enlightenment). Why? Because bodhi can be won by neither body nor mind. For bodhi is the state of calmness and extinction of passion (i.e. nirvana) because it wipes out all forms. Bodhi is unseeing, for it keeps from all causes. Bodhi is non-discrimination, for it stops memorizing and thinking. Bodhi cuts off ideation, for it is free from all views. Bodhi forsakes inversion, for it prevents perverse thoughts. Bodhi puts an end to desire, for it keeps from longing. Bodhi is unresponsive, for it wipes out all clinging. Bodhi complies (with self-nature), for it is in line with the state of suchness. Bodhi dwells (in this suchness), for it abides in (changeless) Dharma-nature (or Dharmata, the underlying nature of all things.) Bodhi reaches this suchness, for it attains the region of reality. Bodhi is non-dual, for it keeps from (both) intellect and its objects. Bodhi is impartial, for it is equal to boundless space. Bodhi is the non-active (we wei) state, for it is above the conditions of

birth, existence and death. Bodhi is true knowledge, for it discerns the mental activities of all living beings. Bodhi does not unite, for it is free from all confrontation. Bodhi disentangles, for it breaks contact with habitual troubles (klesa). Bodhi is that of which the position cannot be determined, for it is beyond form and shape, and is that which cannot be called by name for all names (have no independent nature and so) are void. Bodhi is like the mindlessness of an illusory man, for it neither accepts nor rejects anything. Bodhi is beyond disturbance, for it is always serene by itself. Bodhi is real stillness, because of its pure and clean nature. Bodhi is non-acceptance, for it keeps from causal attachments. Bodhi is non-differentiating, because of its impartiality towards all. Bodhi is without compare, for it is indescribable. Bodhi is profound and subtle, for although unknowing, it knows all.—Di Lạc bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước con nói hạnh ‘bất thối chuyển,’ cho vị Thiên Vương ở cõi trời Đâu Suất và quyến thuộc của người, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến nói với con rằng: ‘Ngài Di Lạc! Thế Tôn thọ ký cho ngài một đời sẽ được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là đời nào mà ngài được thọ ký? Đời quá khứ chăng? Đời vị lai chăng? Đời hiện tại chăng? Nếu là đời quá khứ thời quá khứ đã qua. Nếu là đời vị lai thời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thời hiện tại không dừng trụ. Như Phật nói: “Nầy Tỳ Kheo! Như ông ngay bây giờ cũng sanh, cũng già, cũng chết!” Nếu dùng vô sanh mà được thọ ký, thì vô sanh tức là chánh vị, ở trong chánh vị cũng không thọ ký, cũng không được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nào Di Lạc được thọ ký một đời ư? Là từ “Như” sanh mà được thọ ký, mà như không có sanh. Nếu từ như diệt được thọ ký, mà như không có diệt. Tất cả chúng sanh đều như, các Thánh Hiền cũng đều như, cho đến Di Lạc cũng như. Nếu Di Lạc được thọ ký, tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì như không hai không khác. Nếu Di Lạc được quả Vô

thượng Chánh đẳng Chánh giác, tất cả chúng sanh cũng đều được. Vì sao? Tất cả chúng sanh chính là tướng Bồ Đề. Nếu Di Lặc được diệt độ, tất cả chúng sanh cũng phải diệt độ. Vì sao? Chư Phật biết tất cả chúng sanh rất ráo vắng lặng, chính là tướng Niết Bàn, chẳng còn diệt nữa. Cho nên Di Lặc, chớ dùng pháp đó dạy bảo các Thiên tử, thật không có chi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có chi thối lui. Ngài Di Lặc! Phải làm cho các vị Thiên tử này bỏ chỗ kiến chấp phân biệt Bồ Đề. Vì sao? Bồ Đề không thể dùng thân được, không thể dùng tâm được. Tịch diệt là Bồ Đề, vì diệt các tướng; chẳng nhận xét là Bồ Đề, vì ly các duyên; chẳng hiện hạnh là Bồ Đề, vì không ghi nhớ; đoạn là Bồ Đề, vì bỏ các kiến chấp; ly là Bồ Đề, vì lìa các vọng tưởng; chướng là Bồ Đề, vì ngăn các nguyện; bất nhập là Bồ Đề, vì không tham đắm; thuận là Bồ Đề, vì thuận chơn như; trụ là Bồ Đề, vì trụ pháp tánh; đến là Bồ Đề, vì đến thực tế; bất nhị là Bồ Đề, vì ly ý pháp; bình đẳng là Bồ Đề, vì đồng hư không; vô vi là Bồ Đề, vì không sanh trụ dị diệt; tri là Bồ Đề, vì rõ tâm hạnh chúng sanh; không hội là Bồ Đề, vì nhập không nhóm; không hiệp là Bồ Đề, vì rời tập khí phiền não; không xứ sở là Bồ Đề, vì không hình sắc; giả danh là Bồ Đề, vì danh tự vốn không như; huyền hóa là Bồ Đề, vì không thủ xả; không loạn là Bồ Đề, vì thường tự vắng lặng; thiện tịch là Bồ Đề, vì tánh thanh tịnh; không thủ là Bồ Đề, vì rời phan duyên; không khác là Bồ Đề, vì các Pháp đồng đẳng; không sánh là Bồ Đề, vì không thể thí dụ; vi diệu là Bồ Đề, vì các Pháp khó biết.

\* Maitreya said to the Buddha: “World Honoured One, when Vimalakirti so expounded the Dharma, two hundred sons of devas realized the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). This is why I am not qualified to call on him and enquire after his health.”—Di Lặc Bồ Tát bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, hai trăm vị Thiên tử chứng được Vô sanh pháp nhẫn. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông.

\*\* See Eight diamond-kings, and Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha’s dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (V).

**Maitreya Bodhisattva** (skt): Di Lặc—Bồ Tát Từ Thị.

- 1) The Mercy Bodhisattva—Di Lặc Bồ Tát—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—Từ Thị Bồ Tát (hiện làm Đại Luân Kim Cương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na. \*\*See Eight diamond-kings and Maitreya.
- 2) Maitreya is also name of a famous monk in the fourth century, one of the learned scholars of the Consciousness-Only, or Yogacara School: Di Lặc còn là tên của một vị Tăng nổi tiếng, một trong những học giả uyên bác của phái Du Già vào thế kỷ thứ tư.

**Maitreya Bodhisattva does not have the “welcoming and escorting Vow”**: Bồ Tát Di Lặc không có nguyện tiếp dẫn chúng sanh—See Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma.

**Maitreya Buddha** (skt): Phật Di Lặc—Metteya, Loving One, the future Buddha or the Buddha-to-come—The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha. The Buddha of Love through the image of the fat and always laughing Buddha. The cult of Maitreya is very widespread in Tibetan Buddhism. He is one of the five earthly Buddhas (Krakuchchanda, Kanakamuni, Kashyapa, Shakyamuni, Maitreya). He is currently presiding in the Tushita heaven—Maitreya, người của yêu thương, vị Phật của tương lai. Ngài là vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca. Người ta còn gọi Ngài là Phật của tình thương qua hình ảnh một ông Phật mập và luôn cười. Sự thờ cúng Phật Di Lặc rất phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng. Ngài là một trong năm vị Phật trần thế (Ca na đà Mâu Ni—Kanakamuni, Thích Ca Mâu Ni—Sakyamuni, Krakuchchanda, Ca Diếp—Kashyapa, Di Lặc—Maitreya). Ngài hiện đang ngự trị trên các cõi trời Đâu Xuất.

**Maitreya-Immortal-Light Buddha:** Di Lặc Tiên Quang Phật.

**Maitreyanatha:** One of the founders of the Yogachara school. He is believed to have lived in the 4<sup>th</sup>-5<sup>th</sup> centuries. Works are respectively ascribed either to Maitreyanatha or Asanga: 1) The Abhidharma-samuchchaya (Collection of Abhidharma) which presents the teaching of Yogachara; 2) The Mahayanasutralankara (Ornament of the Sutras for the Mahayana); 3) Madhyanta-vibhanga (Differentiation of the Middle and the Extremes); 4) Yogacharabhumi-sastra—Một trong những người sáng lập ra trường phái Yogachara. Có lẽ Ngài sống ở thế kỷ thứ IV hay V sau Tây lịch. Những tác phẩm đã được gán cho Maitreyanatha hoặc Asanga: 1) Abhidharma-Samuchchaya (Sưu Tập Kinh Tạng) trình bày học thuyết Yogachara; 2) Mahayanasutralankara (Trang Trí các kinh điển của Đại Thừa); 3) Madhyanta-Vibhanga (Phân Biệt chính giữa và các cực); 4) Du Già Địa Luận: Yogacharabhumi-sastra.

**Maitreya-Samadhi** (skt): Từ định.

**Maitreya Shrine:** Điện Di Lặc.

**Maitreyavyakarana Sutra** (skt): Kinh Hạ Sanh Di Lặc Thành Phật—The sutra mentioned that after the historical Buddha sakyamuni's Nirvana, the whole Saha world entered a period without any Buddha (a Buddhaless period). At this time, the Buddha-to-be is still preaching in the Tushita. He will descend and become the Buddha in the "Long Hoa" assembly. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Kinh ghi lại rằng sau thời Phật Thích ca nhập diệt thì thế giới Ta Bà bước vào một thời kỳ không có Phật. Hiện thời Đức Di Lặc đang thuyết pháp trên cung trời Đâu Suất, Ngài sẽ xuất hiện và thành Phật trong hội Long Hoa. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự.

**Maitri** (skt): Metta (p)—Kindness, benevolence, one of the principal Buddhist virtues. Maitri is a benevolence toward all beings that is free from attachment. Maitri can be developed gradually through meditation, first toward persons who are close to us, then to others, and at last to those who are indifferent and ill-disposed to us—Lòng từ thiện. Một trong những đức tính chủ yếu của Phật

giáo. Lòng từ thiện vô tư đối với tất cả mọi người. Thực tập lòng từ nhằm chiến thắng hận thù, trước là với người thân rồi sau với ngay cả người đứng, và sau cùng là hướng lòng từ đến với ngay cả kẻ thù.

**Maitribala** (skt): Merciful power—Merciful virtue—Từ lực.

**Maitribala-rajā** (skt): Từ Lực Vương—King of merciful virtue, or power, a former incarnation of the Buddha when, as all his people had embraced the vegetarian life, and yakshas had no animal food and were suffering, the king fed five of them with his own blood, and he vowed that when he became enlightened he would save all of them with his doctrine—Còn gọi là Di Khư Bạt La, hay Di La Bạt La, tên một vị vương có lòng từ bao la, tiền thân của Phật Thích Ca khi Ngài còn tu hành thập thiện, mọi người đều trì giới và tu hành tam nghiệp thanh tịnh nên quỷ thần không có thịt thú để ăn. Bấy giờ có 5 quỷ dạ xoa không chịu được đói khát, bèn đến gặp ngài. Ngài bèn lấy máu của chính mình mà bố thí cho chúng, và phát nguyện sau này thành Phật sẽ bố thí pháp thực cho chúng.

**Maitri-Karuna** (skt): Từ Bi—Kindness and Compassion, two principal Buddhist virtues that are the basis of the spiritual attitude of a Bodhisattva. There are three types of Maitri-Karuna—Lòng từ thiện và khoan dung, hai đức tính chủ yếu của Phật giáo, cơ sở trạng thái tinh thần của Bồ Tát. Có ba loại Từ thiện và Khoan dung:

- 1) Kindness and compassion toward all beings: Từ thiện và khoan dung với mọi người.
- 2) Kindness and compassion resulting from the insight into the egolessness of all dharmas that is proper to Shravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas starting from the lowest stages in their development: Từ thiện và khoan dung là kết quả của việc thông hiểu trong chư pháp không có cái tôi, như thái độ của chư Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát vào buổi đầu tiến tu.
- 3) The Mahamaitri-karuna (great goodness and compassion) of a Buddha, which is without distinction or condition: Từ thiện và thông cảm lớn, trong đó không có dấu vết của sự phân biệt và sự chi phối, đặc trưng của chư Phật.



**Maitri Sutra** (skt): Metta-Sutta (p)—Kinh Từ Thiện—Sutra on Kindness composed by the Hinayana school. It is one of the most popular texts of the Theravada and recited daily by monks, nuns and lay people in this school. The texts says—Kinh nói về lòng từ thiện soạn bởi trường phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là một trong những bản văn được biết rộng rãi nhất của Theravada và được tụng tụng của trường phái này trì tụng mỗi ngày:

“This is what should be done by a man who is wise, who seeks the good, and know the meaning of the place of peace. Let him be strenuous or determined, upright, and truly straight. Let him not be submerged by the things of the world, free of cares (đạm bạc) and easily contented and joyous. Let his sense be controlled. Let him not desire great possessions even for his family. Let him do nothing that is mean or that the wise would reprove. May all beings be happy and at their ease ! May they be joyous and live in safety! All beings whether weak or strong, in high, middle or low realms of existence, small or great, visible or invisible, near or far away, born or to be born. May all beings be happy at their ease! Let none deceives another, or despites any beings in any states! Let none be anger or ill-will wish harm to another! Even as a mother watches over and protects her child, her only child , so with a boundless mind should one cherish all living beings, radiating friendliness over the entire world, above, below, and all around without limit. So let him cultivate a boundless good will towards the entire world, uncramped, free from ill-will or enmity. Standing or walking, sitting or lying down, during all his walking hours, let him establish this mindfulness of goodwill, which men call the highest state. Abandoning vain discussions, having a clear vision, free from sense appetites, he who is made perfect will never again know rebirth— Đây là những gì nên làm của những kẻ khôn ngoan, đi tìm giải thoát, và biết thực nghĩa của nơi yên tĩnh. Người đó phải kiên quyết, ngay thẳng và thật thà; trong khi vẫn dịu dàng, chăm chú và trừ bỏ mọi kiêu hãnh; người đó luôn sống đạm bạc và dễ bằng lòng, khiêm nhường, chăm chỉ vừa phải, nhưng thông minh và luôn làm chủ được các giác quan. Còn về chuyện gia đình thì không

có tham vọng lớn, dễ hài lòng, không mãi miết trong những mục đích xấu. Để cho tha nhân, các vị hiền triết phải tự trách mình. Phải cầu cho mọi người được yên bình hạnh phúc, cầu cho tất cả được hoàn toàn hạnh phúc. Cầu cho mọi sanh linh, đang vận động hay đang nằm im, đang bò hay đang bay, nhỏ hay vừa, khỏe hay ốm, hữu hình hay vô hình, gần hay xa, Đã thọ sanh hay vẫn còn nằm trong thai, tất cả đều được hạnh phúc! Cầu cho người đó đừng bao giờ trêu chọc người khác. Hãy đừng bao giờ ai lừa gạt hay khinh miệt ai! Hãy đừng bao giờ bị thúc đẩy bởi oán giận hay hận thù để rồi tự mình gây ra lầm lỗi! Giống như một người mẹ che chở cho đứa con, đứa con độc nhất bằng cả cuộc đời. Đối với tất cả phải giữ gìn cho lòng mình tránh mọi ngăn cách. Bày tỏ lòng từ thiện với tất cả mọi người, giữ cho tinh thần mình không thành kiến, không hẹp hòi với trên, dưới và với xung quanh. Không một chút thù hận và đối địch. Đứng, ngồi, nằm hay đi. Dù đấu tranh chống sự yếu mềm như thế nào, cũng cố giữ lấy tinh thần. Thái độ này được coi là lối sống Thánh Thần trên mặt đất. Tránh sa vào tà thuyết, cố giữ lấy giới luật và thiên định cho trí tuệ triển khai, chiến thắng những cơn khao khát đòi hỏi khoái lạc. Thì không còn tái sanh lần nào nữa trong bụng mẹ.”

**Maitri-vihara** (skt): An trú trong lòng từ bi—Abiding in the heart of compassion and loving-kindness.

**Majestic** (a): Doan Nghiêm—Uy nghi—One of the six characteristics of a Bhagavat—Một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six characteristics of a Bhagavat.

**Majestic Grand Bell**: Đại Hồng Chung (loại chuông thật lớn).

**Majestic supernatural powers**: Uy đức thần thông.

**Majesty** (n): Prabhava (skt)—Oai nghi—Sự uy nghiêm—Sự tôn nghiêm—Sự trang nghiêm—Augustness—Awe-inspiring-majesty—Demeanors—Imposing exterior—Martial bearing—Noble bearing—Stateliness—Oai Nghi—See Three thousand demeanors.

**Majjhima-dhatu** (p): The middle realm—The middling element—Trung giới—See Three dharmas (XIII) (C).

**Majjhima Nikaya** (p): Madhyamagama (skt)—The Middle Length Discourses in the Pali Canon—Trung Bộ Kinh—Middle Length Discourses in the Pali Canon, or the Collection of Middle-Length Sayings. The Middle Length Discourses in the Pali Canon. The sutra preached by the Buddha about his life as well as those of his disciples', fundamental doctrine of the Hinayana Buddhism, the Four Noble Truths and the Dependent Origination. This collection was recited by Sariputra at the First Buddhist Council. This is the second section of the Pali Sutta-Pitaka (Basket of Discourses), corresponding to the Sanskrit Madhyama-agama. It contains 152 sermons in Pali, most of which are attributed to Sakyamuni Buddha. Chinese translation of the lost Sanskrit version of 222 sutras, 97 are common to both. This collection was recited by Ananda at the first Buddhist Council—Kinh Trung Bộ, những bài thuyết giảng không dài không ngắn. Kinh nói về những lời dạy và đức hạnh của Đức Phật Thích Ca cũng như các đệ tử của Ngài, về Giáo lý căn bản của Phật giáo nguyên thủy, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên. Kinh này được Ngài Xá Lợi Phất tụng tụng trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt. Đây là phần thứ hai trong Tạng Kinh Pali, tương ứng với kinh Trung A Hàm được viết bằng chữ Bắc Phạn. Kinh gồm 152 bài thuyết giảng trong tạng Pali, mà người ta nói đa số là do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng. Trong khi tạng Trung Hoa gồm 222 quyển dịch từ tạng Sanskrit đã thất lạc. Hai bản Phạn và Pali có 97 quyển giống nhau. Bản kinh bằng chữ Bắc Phạn được ngài A Nan tụng tụng trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất.

**Majjhima Patipada** (p): Trung Đạo—Middle Path.

**Major** (a): Lớn—Quan trọng.

**Major Amitabha Sutra**: Đại Bản A Di Đà Kinh—The Major Amitabha Sutra (the Infinite Life Sutra) which the T'ien-T'ai takes as the major of the three Pure-Land sutras—Kinh Đại Bản Di Đà hay Kinh Vô Lượng Thọ được trường phái Thiên Thai dùng như một trong ba bản kinh chính của Tịnh Độ Tông.

**Major Bodhisattva Precepts**: Giới trọng của Bồ Tát—The Ten Major Precepts or the ten

weighty prohibitions. In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "There are ten major Bodhisattva precepts. If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor he is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart."—Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: "có Mười giới trọng cho Bồ Tát. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ Tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ Tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mỗi ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình."—See Ten Major Precepts.

**Major calamities**: Ba đại tai—There are three major calamities—Có ba tai họa lớn—See Three major calamities.

**Major chiliocosmos**: Đại Thiên Thế Giới—A universe of 3000 great chiliocosmos—Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—See Billion-World Universe.

**Major deterioration characteristics of heavenly beings**: Suy tướng của chư Thiên—There are five major deterioration characteristics of heavenly beings who are nearing death—See Five signs of decay of people when approaching death.

**Major Grade Afflictions**: Đại Tùy Phiền Não—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Major obstacles**: Trọng chướng—There are ten major obstacles, or ten unwholesome deeds, or evil actions—Có mười chướng ngại chính hay thập ác nghiệp—See Ten evil deeds.

**Major Order**: Tăng đoàn chính.

**Major traditions**: Những truyền thống căn bản.

**Major traditions of Buddhism**: Những truyền thống căn bản về Phật giáo.

**Major Vehicle**: Đại Thừa—See Mahayana.

**Major wisdom:** Đại Trí—There are three kinds of major wisdom—Có ba loại đại trí—See Three kinds of major wisdom.

**Makara** (skt): Ma Kiệt La—Ma Già La—A sea monster, either in the form of a great fish, a whale, or a great turtle—Một loài hải quái, hoặc trong lốt cá voi, hoặc trong lốt rùa.

**Make** (v):

- 1) Làm: To do.
- 2) Tạo dựng: To build.
- 3) Thi hành: To carry out.
- 4) Tôn phong—Make someone a king—Tôn phong ai làm vua.

**Make abundant offerings:** Quảng tu cúng dường—See Five stages in a penitential service (II) (1), and Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

**Make acquaintance with someone:** Làm quen với ai.

**Make an active contribution to something:** Đóng góp tích cực vào việc gì.

**Make an appointment to go outside the monastery with someone:** Làm hẹn đi ra ngoài khỏi tự viện với ai—A Bhiksu or Bhiksuni who makes an appointment to go outside the monastery or the nunnery alone with a layperson or with another monk or nun, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm hẹn đi ra ngoài tự viện một mình với người thế tục hay với một vị Tăng Ni khác là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Make arrangements:** Định liệu—Lo liệu.

**Make an attack on someone:** Attack someone—Công kích ai—Tấn công ai.

**Make the best use of something:** Tạo được nhiều lợi lạc nhất từ một điều gì.

**Make choices:** Lựa chọn.

**Make a clear distinction between right and wrong (good and evil):** Phân biệt giữa phải và trái (tốt và xấu).

**Make a close study of the Dhamma:** Tha thiết quán pháp—See Seven grounds for commendations.

**Make a confession:** Sám hối—Thú nhận—When making confession, we should vow—Khi sám hối chúng ta phát nguyện:

“I confess all my unwholesome deeds.

The ten non-virtues and the five heinous crimes.

Committed to date from time without beginning.

Through my mind overwhelmed by ignorance.”

We try to confess our negative actions committed from time without beginning. When we first took birth, given the countless number of bodies into which we have been born. According to Buddhism point of view, death is not an end but a means leading to another rebirth. The conscious mind only migrates from life to life. The starting point of such a process is impossible to retrace. However, our existence in samsara is not naturally infinite. It is possible to put an end to it. The only way to do is by realizing selflessness. As seed has no beginning but it is not naturally infinite, if we burn the seed we can destroy its potential to grow. That is the end of it. It is extremely difficult for us to remember the negative conduct of all our past lives, but we can think of negative deeds we have committed since such a time we can remember. When making confession, sincere Buddhists should always think about the non-virtuous deeds of countless past lives even though we cannot identify them. Confession is not a simple thing of narrating our negative deeds with no serious thought of repentance. The skillful way of making confessions is to do it with a real feeling of remorse. Therefore, it becomes necessary to recollect our misdeeds so that one can think about them and feel sorry about them. This will lead you to expiate your crime. The innate nature of our mind is clear light. It is the very personification of perfection; however, this clear light is temporarily obscured. It is contaminated; beclouded by our own afflictive emotions. That is why we say in our confession that through our mind overwhelmed by ignorance we have committed since time without beginning unwholesome deeds. Due to our deluded mind, even in this present life, we are constantly operating with negative actions. We do not have much freedom from afflictive emotions. We are enslaved by them. We are prisoners of our own devices. For example, when anger rises in us,

we become completely under the control of this afflictive emotion. It makes us think and act in ways we do not want to. If we step back and look in a mirror when we become angry, we will see what anger has done to us. We will see anger's power to destroy us and others around us. We might wonder if it is indeed possible to expiate a non-virtuous deed such as one of these five heinous crimes. According to "Prasanghika Madhyamika," any kind of negative deed can be expiated. This is a property of negativities. If we do not leave them unattended until they are ripen, we can purify them. Non-virtuous deeds are negative by nature but have the quality of being purified. There are people who believe that they can get away with whatever negative action they commit. They are those who do not believe in the law of cause and effect. We have no comment on these people. Sincere Buddhists should always remember that according to the law of cause and effect, the consequences of any kind of act one commits, virtuous or non-virtuous, must be faced by that same person. In other words, each person is responsible for his own actions.

"Con xin sám hối tất cả những hành vi bất thiện của con.

Mười hành vi bất thiện và năm trọng nghiệp.

Đã phạm từ vô thủy đến nay.

Bởi tâm thức bị vô minh lấn áp."

Chúng ta cố gắng sám hối tất cả những hành động bất thiện đã phạm từ vô thủy. Chúng ta đã mang không biết bao nhiêu là thân xác mỗi khi chúng ta được sanh ra. Theo quan điểm Phật giáo, chết không phải là sự chấm dứt mà là một lối dẫn đến sự tái sanh khác. Tâm thức chỉ di chuyển từ đời này sang đời khác. Điểm bắt đầu của một tiến trình như thế thật không thể nào truy cứu được. Tuy nhiên, sự hiện hữu của chúng ta trong vòng luân hồi sanh tử thì không vô hạn một cách tự nhiên. Có thể thực hiện để chấm dứt nó. Cách duy nhất để làm được việc này là thực chứng sự vô ngã. Giống như một hạt giống không có sự bắt đầu nhưng bản chất của nó không phải là vô hạn. Nếu chúng ta đốt hạt giống ấy là chúng ta có thể hủy diệt khả năng mọc lên của nó. Đó là sự chấm dứt. Rất khó cho chúng ta nhớ lại tất cả những hành vi bất thiện mà chúng ta đã làm trong tất cả những kiếp quá khứ, nhưng chúng ta có thể nghĩ

đến những hành vi bất thiện mà chúng ta đã phạm từ lúc mà chúng ta có thể nhớ được. Khi sám hối, Phật tử thuần thành nên luôn nghĩ về những hành vi bất thiện đã phạm trong vô số kiếp quá khứ, càng xa càng tốt ngay cả không nhận ra chúng được. Sám hối không phải là chuyện giã dũa để tưởng thuật những hành vi bất thiện mà không có ý nghĩ nghiêm túc về sự ăn năn. Cách thiện xảo để sám hối là sám hối với một cảm giác hối hận chân thật. Do đó, nhớ lại những hành vi bất thiện đã phạm trở nên cần thiết và nhờ đó chúng ta có thể nhớ và cảm thấy hối lỗi về chúng. Điều này sẽ dẫn đường cho chúng ta chuộc lỗi những tội ác của chính mình. Bản chất tự nhiên sẵn có của tâm chúng ta là ánh sáng trong suốt. Nó chính là sự nhân cách hóa của sự hoàn hảo. Nhưng bản chất trong suốt ấy tạm thời bị che đậy. Nó bị bản nhớ; bị che mờ bởi chính những cảm xúc tiêu cực của chúng ta. Đó là tại sao chúng ta nói trong khi sám hối rằng bởi vì tâm con bị vô minh lấn áp, từ vô thủy con đã phạm những hành vi bất thiện. Do tâm vọng tưởng, ngay cả trong cuộc sống hiện tại, chúng ta liên tục hoạt động với những hành động bất thiện. Chúng ta không có tự do để tránh những cảm xúc tiêu cực. Chúng ta bị nô lệ bởi chúng. Chúng ta là tên tù của chính chúng ta. Thí dụ như khi giận dữ khởi lên trong chúng ta, chúng ta trở thành hoàn toàn chịu sự kiểm soát của cảm xúc tiêu cực này. Nó làm chúng ta suy nghĩ và hành xử những điều mà chúng ta không muốn làm. Nếu chúng ta chịu lùi lại một bước và thử nhìn vào gương khi chúng ta giận dữ, thì chúng ta sẽ thấy sự giận dữ đã làm gì đến chúng ta. Lúc đó chúng ta sẽ thấy quyền lực của sự giận dữ nó phá hủy chúng ta và những người chung quanh. Chúng ta có thể tự hỏi không biết chúng ta có thể chuộc lỗi một hành vi bất thiện như là một trong năm trọng nghiệp hay không. Theo Trung Quán Luận, bất cứ hành vi bất thiện nào đều có thể được chuộc lỗi. Đây là tính chất của những điều bất thiện. Nếu chúng ta không quên lãng chúng, và chúng chưa được chín mùi, là chúng ta có thể thanh tịnh hóa chúng. Những hành vi không đạo đức thì bản chất là bất thiện nhưng chúng có một đặc tính là có thể được thanh tịnh hóa. Có người tin rằng họ có thể tránh khỏi những hậu quả của hành động tiêu cực đã phạm. Họ là những người không tin vào luật nhân quả. Chúng ta miễn bàn đến họ. Phật tử

thuần thành nên luôn nhớ rằng theo luật nhân quả, hậu quả của bất cứ hành động nào, dù thiện hay bất thiện, phải được đối diện bởi chính người đó. Nói cách khác, mọi người phải chịu trách nhiệm cho những hành động của chính bản thân mình.

**Make destructive use of the permanent dwelling:** Lạm dụng của Tam Bảo.

**Make difficulties:** Làm khó.

**Make a distinction (the difference) between someone and someone:** Phân biệt giữa ai với ai.

**Make a distinction between something and something:** Phân biệt giữa cái gì với cái gì.

**Make an effort:** Tinh tấn—You should make an effort to cultivate yourself, the Tathagatas are only teachers—Bạn phải tinh tấn tự mình tu tập, chứ Như Lai chỉ là các đạo sư.

**Make effort to solve difficulties and disputes:** Cố gắng nỗ lực giải quyết những khó khăn và tranh chấp—Bhiksus and Bhiksunis should make their effort to solve difficulties and disputes within the Order. Those who don't make effort to help bring about reconciliation between them, and instead ally themselves with the monk or nun who complained to them in order to oppose other monks or nuns in the Order, commits an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni nên cố gắng nỗ lực giải quyết những khó khăn và tranh chấp bên trong nội bộ giáo hội. Những ai chẳng những không cố gắng nỗ lực giúp giải quyết để đi đến hòa giải mà còn liên kết với vị Tăng hay Ni đã than phiền nhằm chống lại những vị khác (những vị bị than phiền), là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Make an end to suffering:** Chấm dứt đau khổ.

**Make an excursion:** Du ngoạn.

**Make excuse:** Bào chữa.

**Make false charge against someone:** Cáo gian cho người nào—Hàm huyết phún nhân (ngậm máu phun người).

**Make flowers:** Tạo hoa—Làm hoa, đặc biệt là hoa bằng giấy—To fabricate flowers, especially paper flowers.

**Make fragrant:** Huân (xông ướp).

**Make friends:** Làm bạn.

**Make fun of:** Cười chê.

**Make good use of something:** Xử dụng tốt điều gì.

**Make a great contribution to something:** Góp phần lớn lao vào việc gì.

**Make great vows:** Phát thệ nguyện lớn là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tâm họ rộng rãi—Making great vows is a way of generating qualities of Buddhahood, because their minds become broad—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

**Make hints in order to receive donations:** Nói bóng gió để nhận được cúng dường—A Bhiksu or a Bhiksuni who makes hints in any way in order to receive donations, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói bóng gió bằng bất cứ cách nào để nhận được cúng dường, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

**Make an image (or statue) of the Buddha:** Tạo Tượng Phật—To make an image; the first one made of the Buddha is attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of Sakyamuni, who is said to have made an image of the Buddha after his nirvana, in sandalwood, 5 feet high. People believe that when they make a statue of the Buddha, in the next lives they will have a clear vision, they will not be born in the evil places, they will always be born in a noble and good family, they will be very wealthy, and they will be able to revere the Triple Jewel, and so on. Sincere Buddhists should always remember that the number of statues we make doesn't matter, it does matter how we cultivate to improve ourselves in this very life—Người đầu tiên tạc tượng Phật là vua Ưu Điền của xứ Kausambi, người cùng thời với Đức Phật, đã tạc tượng Phật cao 5 bộ Anh bằng gỗ đàn hương ngay sau khi Phật nhập diệt. Người ta tin rằng nếu họ tạo tượng Phật thì trong những kiếp tới họ sẽ có một nhãn quan trong sáng, họ sẽ không bị sanh vào ác đạo, họ sẽ được sanh vào gia đình cao thượng và tốt lành, họ sẽ được giàu sang, và họ sẽ có dịp kính thờ Tam Bảo, vân vân. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng, tạc bao nhiêu tượng không là vấn đề, vấn đề là chúng ta tu hành như thế nào ngay trong kiếp này.

**Make known to others, not to self:** Mọi người đều biết, chỉ mình không biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

**Make known to self and others:** Mọi người và mình đều biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

**Make known to self, not to others:** Chỉ mình biết, người khác không biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

**Make it up with someone:** Làm hòa với ai.

**Make known to:** Nói cho ai nghe.

**Make known one's feelings:** Giải bày—Make known one's thoughts.

**Make a leak in the commandments:** To break commandments—Lậu giới (phá giới).

**Make less painful:** Làm bớt khổ đau.

**Make (v) manifest:** Pakatam karoti (p)—Vyatikri (skt)—Làm biểu lộ ra.

**Make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose:** Amudha-vinaya (skt)—Bất Tri—Irresponsibility—Mental derangement—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

**Make more friends with good people:** Thêm bạn tốt—See Three More Dharmas.

**Make noise:** Làm ồn.

**Make (take) an oath:** Lập thệ—To swear.

**Make offerings:** Puja (skt & p): To offer—To celebrate the anniversary of defunct (the dead)—Nghỉ lễ (cúng)—Hành Cúng Dường.

- 1) To go to a temple to make offerings: Đi đến chùa để cúng dường.
- 2) The making of offerings by performing wholesome deeds: Thực hành thiện pháp để cúng dường chư Phật.

**Make offerings to the Buddha:** Cúng dường Đức Phật.

**Make offerings to the Buddha's Dharma**

**Body:** Cúng Dường Pháp Thân Phật—See Two forms of offering (III).

**Make offerings to the deva:** Cúng Thiên—Thiên Cúng—To make offerings to the devas, Brahma, Indra, etc.—Cúng dường các vị Trời, Phạm Thiên, Đế Thích Thiên, Công Đức Thiên, Hoan Hỷ Thiên.

**Make offerings to others without wishing for compensation:** Cúng dường cho người mà chẳng cần sự báo ơn—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

**Make one's appearance:** Make one's presence felt—Make itself manifest—Hiển hiện.

**Make one's hair stand on end:** Dựng tóc gáy.

**Make one's presence felt:** Make one's appearance—Make itself manifest—Hiển linh.

**Make oneself the sole manager of the properties of the monastery or a charitable organization:** Tự mình đứng tên quản lý tài sản tự viện hay tổ chức từ thiện—A Bhiksu or Bhiksuni who makes the sole manager of the properties of the monastery or a charitable organization without being designated by the Order, commits an offence of Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không phải do giáo hội chỉ định mà tự ý đứng tên quản lý tài sản của một tự viện hay một tổ chức từ thiện, là phạm giới xả đạo (phải buông bỏ và phát lộ sám hối).

**Make a pilgrimage:** Go on pilgrimate—Làm một chuyến hành hương.

**Make a place one's abode:** Chọn nơi nào làm trú xứ.

**Make preparation:** Chuẩn bị.

**Make a proposal to another monk or nun to leave the monastic life:** Đề nghị một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni hoàn tục với mình—If a Bhiksu or a Bhiksuni verbally or in writing makes a proposal to another monk or nun to leave the monastic life along with him or her, he or she commmits a Sangha Restoration Offence—Nếu một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni ngỏ lời hay viết thư đề nghị một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác

hoàn tục với mình, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu.

**Make progress:** Tiến bộ—Khai mở.

**Make (v) progress towards wisdom:** Khai mở trí huệ.

**Make public:** Công bố.

**Make a rain retreat:** An cư kiết hạ.

**Make ready:** Dự bị.

**Make (achieve) a record:** Lập kỷ lục.

**Make a request for the Mahayana Tripitaka:** thỉnh Tam Tạng Đại Thừa.

**Make a resolution to do something:** Make firm decision to do something—Cương quyết làm việc gì.

**Make a road:** Làm đường—Road-Building Bodhisattva—Trì Địa Bồ Tát.

**Make a sacrifice to the gods:** Tế thần.

**Make self or others lighter:** Laghiman (skt)—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter). This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng khinh hay có khả năng làm cho nhẹ đi được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

**Make self or others any size or anywhere at will:** Vasiṭva (skt)—Năng tự tại—To make self or others any size or anywhere at will or to make everything depends upon oneself, all at will. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng tự tại hay có khả năng làm cho tự tại được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

**Make the sign of the Vajra armour and helmet:** Kết Trụ—That of Vairocana, in order to control the spirits. A method of the esoteric sects—Làm dấu kim cương ái trụ, như dấu hiệu của Đức Tỳ Lô Giá Na để kiểm soát quỷ thần. Đây là một phương pháp của Mật Tông.

**Make someone's acquaintance:** Làm quen với ai.

**Make someone blind:** Blind someone—Làm quáng mắt ai.

**Make someone calm:** Làm cho ai an tịnh.

**Make someone joyful all the time:** Khiến ai lúc nào cũng vui vẻ—True religion makes us joyful all the time—Chánh đạo khiến cho chúng ta lúc nào cũng vui vẻ.

**Make someone suitable to a situation:** Adjust someone to a situation—Làm cho ai thích ứng vào một hoàn cảnh.

**Make something clear:** Elucidate something—Làm sáng tỏ điều gì.

**Make a speech about something:** Phát biểu (đọc diễn văn) về một điều gì.

**Make a strong resolve:** Phát nguyện.

**Make a strong vow:** Phát nguyện.

**Make subtle utterances to do Buddha-work for sentient beings:** Vì chúng sanh mà phát diệu âm thanh để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

**Make a thorough investigation:** Tìm hiểu cặn kẽ từ ngọn đến gốc (Tầm căn cứu đế)—To get to the bottom of a matter.

**Make (v) up:** Bổ khuyết.

**Make up the mind to Bodhi:** Start out for bodhi—To start out for perfect enlightenment—Phát tâm Bồ Đề.

**Make up one's mind:** Lập chí—Quyết định—To decide.

**Make up one's mind to do something:** Decide to do something—Quyết định làm điều gì.

**Make visibly present before the eyes:** Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Làm cho thấy rõ ràng trước mắt—Chứng—See Realization.

**Make vow:** Phát Nguyện—Tác nguyện (lập nguyện)—To vow—To resolve—To make a vow—Devout Buddhists should make vow to benefit self and others, and to fulfil the vow so as to be born in the Pure Land of Amitabha Buddha. This is the third of the five doors or ways of entering the Pure Land. Devoted Buddhists should always vow: “Awaken mind with a longing for Bodhicitta, deeply believe in the law of Cause and Effect, recite Mahayana sutras, encourage other cultivators and save other sentient beings.”—Phật tử thuần thành nên phát nguyện tự lợi lợi tha, và hoàn thành nguyện vãng sanh Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Đây là pháp môn thứ

ba trong năm pháp môn đi vào cõi Tịnh Độ. Phật tử chơn thuần nên luôn phát khởi thệ nguyện rằng: “Phát tâm Bồ đề, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh điển, khuyến tấn người tu hành, và cứu độ chúng sanh.”

**Make and fulfill a vow to benefit self and others:** Tác Nguyện Môn—To make a vow to benefit self and others, and to fulfill the vow so as to be born in the Pure Land of Amitabha. This is the third of the five doors or ways of entering the Pure Land—Thệ nguyện cứu độ chúng sanh và hoàn thành bốn nguyện như là được sanh vào cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Đây là đệ tam môn trong Ngũ Môn Tịnh Độ.

**Make an image:** Tạo Tượng—Tạc tượng—The first one made of the Buddha is attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of Sakyamuni, who is said to have made an image of the Buddha after his nirvana, in sandalwood, 5 feet high—Người đầu tiên tạc tượng Phật là vua Ưu Điền của xứ Kausambi, người cùng thời với Đức Phật, đã tạc tượng Phật cao 5 bộ Anh bằng gỗ đàn hương ngay sau khi Phật nhập diệt.

**Make the vows and undertake the commandments oneself:** Tự Thệ Thọ Giới—To make the vows and undertake the commandments oneself before the image of a Buddha (self ordination when unable to obtain ordination from the Ordained); however, the person must see auspicious marks, usually in dreams—Tự mình thệ nguyện thọ giới trước bàn thờ Phật khi không thể thọ Giới Đàn (Bồ Tát giới của Đại Thừa khi không có giới sư, cho phép tự thệ nguyện trước Đức Phật mà thọ giới, song phải được diệu tướng, thường là nằm mộng thấy).

**Make wide roads and good wells:** Làm đường rộng giếng tốt—This is one of the eight fields for cultivating blessedness, according to the Brahma Net Sutra—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—See Eight fields for cultivating blessedness.

**Maker** (n): Người sáng tạo.

- 1) Creator: Người sáng tạo—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “đấng sáng tạo”—Externalists believe that there exists a so-called “maker”.
- 2) Năng thành: There is a great cloud raining called maker, because it can make all kinds

of jewels. The Buddha also has a great rain of teaching called maker because it can make all jewels of wisdom—Có mây lớn mưa lớn tên là năng thành, hay thành tất cả các báu ma ni. Cũng như vậy, Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên là năng thành vì nó hay thành tất cả trí huệ pháp hữu—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

**Makiguchi, Tsunesaburo** (1871-1944): Founder of the Soka Kyoiko Gakkai (Value Creation Society), which later developed into Soka Gakkai. The school based itself on the teaching and practice of Nichiren (1222-1282)—Người sáng lập ra trường phái “Soka Kyoiko Gakkai” (Hội Sáng Tạo Giá Trị), về sau phát triển thành trường phái Soka Gakkai. Trường phái này dựa trên giáo thuyết và thực hành của ngài Nhật Liên—See Nichiren.

**Making matters worse:** Làm cho vấn đề tệ hại hơn (Hỏa thượng thêm dầu hay đổ thêm dầu vào lửa)—Pouring more oil into the fire.

**Making sublime utterances:** Phát diệu âm—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Makkhali Gosala:** Mạt Khư Lê Câu Xa Li—A contemporary of the Buddha. He belonged to the sect of the Naked Ones (Acelakas), and, as the first part of his name indicates, carried a staff of bamboo (maskarin). It is said that he was for some time a disciple of Mahavira, but later broke away from him. Afterwards he probably founded an independent school known as the Ajivika School. Later writers mention two predecessors, Nanda Vaccha and Kisa Samkicca, thus giving this school three prophets. This sect is now extinct, but seems to have enjoyed popularity and even royal patronage. The doctrine advocated by Gosala is styled “Samsara-visuddhi” or the doctrine of attaining purity only by passing through all kinds of existence. Gosala thought that the characteristics of all things were predetermined, and that there was no cause or condition which predetermined them at all. Gosala did not believe that there was any special cause for either misery of human beings or for their deliverance. He did not believe in human effort, and held that all creatures were helpless against destiny. He



maintained that all creatures, whether wise or foolish, were destined to pass through samsara, and that their misery would come to an end at the completion of the cycle. No human efforts would reduce or lengthen this period. Like a ball of thread, samsara had a fixed term, through which every being must pass—Người cùng thời với Đức Phật Thích Ca. Ông thuộc phái lõa thể và thường chống một cây gậy tre như phần tên của ông. Theo truyền thuyết thì đã một thời ông là môn đệ của Mahavira, nhưng sau đó đã tách ra khỏi ôn này. Có lẽ về sau này ông đã lập ra một trường phái độc lập có tên là trường phái Ajivika. Những người viết sách sau này có nói đến hai vị tiền bối nữa là Nanda Vaccha và Kisa Samkiccha, làm cho trường phái này có ba người chủ xướng. Trường phái này ngày nay đã tàn lụi nhưng trước đây dường như đã được nhiều người thích ngay cả sự bảo trợ của vương triều. Giáo lý do Câu Xa Li đề xướng có tên là “Samsara-visuddhi” hay giáo lý đạt đến sự thanh tịnh chỉ bằng cách trải qua tất cả các kiếp. Câu Xa Li không tin là có một nguyên nhân đặc biệt nào đó gây ra sự đau khổ hoặc sự giải thoát của con người. Ông không tin ở sự nỗ lực của con người và cho rằng tất cả mọi sinh vật đều chẳng làm gì được trước số phận, và tất cả mọi người, dù khôn hay dại, đều phải đi vào luân hồi và sự khổ của họ chỉ kết thúc khi họ đã đi qua hết cái vòng này. Không có nỗ lực nào của con người có thể rút ngắn hay kéo dài chu trình đó. Giống như một ống chỉ, luân hồi có một thời hạn nhất định mà mọi sinh vật đều phải đi qua.

**Makkha-thambha** (p): Detraction and stubbornness—Dèm pha và cố chấp—Phỉ Báng và Cố chấp. \*\*See Ten armies of mara.

**Makuranososhi** (jap): Luân Chấm Thảo Chỉ (Nhật Bản).

**Makutadanti** (skt): Who is associated with Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—Hắc Xỉ—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

**Makyo** (jap): Hiện tượng xấu ác—A Japanese term for “evil phenomena.” This Japanese term always refers to supernatural phenomena which are said to be side effects of Zazen, such as clairvoyance and other magical abilities, as well as hallucinations. They are considered to be distractions, and so meditators are taught to ignore

them as much as possible and to concentrate on meditative practice only—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là “những hiện tượng xấu ác.” Từ ngữ này luôn được dùng để chỉ những hiện tượng siêu nhiên do kết quả của thiền tập, như thần thông, và những năng lực ảo thuật khác, cũng như những ảo giác. Chúng là những thứ làm cho hành giả mất tập trung, nên hành giả được dạy là nên càng phớt lờ chúng nhiều chừng nào càng tốt chừng ấy để chỉ lo tập trung vào thiền tập mà thôi.

**Mala** (skt):

1) Asubham or Samkilesa (p)—Samklesa (skt)—Cấu nhiễm—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch)—Defilement—Dust—Illusion—Impurity—Moral impurity—Mental impurity—Uncleanness—Whatever misleads or deludes the mind—Nhiễm trước—There are five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Seven defilements.

2) A chaplet: Tràng Hoa—A wreath—A garland—Head-dress—A string of beads that is used to count repetitions (repeatedly) in the recitations of mantras, dharanis, and the name of Buddha. The number of beads in a Buddhist mala is 108—Chuỗi tràng hạt dùng để lần (đếm số lặp đi lặp lại) khi niệm chú, niệm Đà la ni hay hồng danh chư Phật, thường có 108 viên ngọc.

3) Tell beads: Số châu (lần chuỗi).

**Maladhari** (skt): Who is associated with Maitreya (Di Lạc)—Trì-Anh-Lạc—Vô-Yểm-túc—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

**Malakuta** (skt): Mạt La Củ Tra—An ancient kingdom of Southern India, the coast of Malabar, about 600 A.D. a noted haunt of the Nirgrantha sect—Vương quốc củ nằm về phía nam Ấn Độ, nơi trở dậy của lý hệ ngoại đạo Ni Kiền Đà vào khoảng những năm 600 sau Tây Lịch.

**Malasa** (skt): Mạt La Sa—A mountain valley in the upper Pundjab—Một thung lũng nằm trên vùng thượng du Pundjab.

**Malasarvastivadavinaya** (skt): Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tì nại da.

**Malava** (skt): Ma Lạp Bà—Nam La—Southern Lara, an ancient kingdom in central India; headquarters of heretical sects, in the present

Malwa, in contrast with northern Valabhi in Gujarat—Nam La là một vương quốc ở miền Trung Ấn Độ, tổng hành dinh của tà phái ngoại đạo, bây giờ là Malwa, đối lại với Bắc La ở Gujarat.

**Malaya** (skt): Ma La Da—Mạt La Du—The Malay peninsula (bán đảo Mã Lai)—The western Ghats in Deccan, the Malabar hills, noted for their sandalwood (the mountains abound in sandal trees); the country that lies to the east of Malaya range, Malabar—Đồi Ma La Da nổi tiếng với những cây đàn hương. Vương quốc nằm về phía đông rặng núi Malaya.

**Malayadesa** (skt): Ma La Đề—Ma La Da Đề Số—Ma Ly—Nước Mã Lai Á—Malaya country.

**Malayagiri** (skt): Nam Hải Ma La Da Sơn—The Malaya mountains in Malabar answering to the western Ghats; a district in the south of India (a mountain in Ceylon)—Núi Ma La Da phía nam Ấn Độ.

**Malayasri** (skt): Mạt Già Thất La—Daughter of the last king of Kosala—Công chúa của vị vua cuối cùng của xứ Kosala.

**Male devotee**: Upasaka (skt)—Cận sự nam—See Upasaka.

**Male disciples**: Upasaka—Ưu Bà Tắc giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

**Male novice**: Sramanera (skt)—Cần sách—Sa Di.

**Male servant**: Upasaka (skt)—Lay adherent—Male disciple—Cận sự nam—See Upasaka (skt).

**Malediction** (n): Sự nguyện rửa.

**Maledictory** (a): Nguyện rửa.

**Malefaction** (n): Điều ác.

**Malefactor** (n): Kẻ gian ác.

**Malefactors search for one another**: Những kẻ xấu thường tìm đến nhau để bàn mưu tính kế hãm hại người (Ngưu tầm ngưu mã tầm mã—Oxen look for oxen, horses look for horses).

**Male and female unicorns**: Kỳ Lân—The ch'I-lin.

**Male observer of the minor commandments**: Sramanera—Sa di—See Nine classes of disciples.

**Male organ**: Purusendriya (skt)—Nam căn—See Twenty two roots.

**Male servant**: Upasaka (skt): Ô Ba Sách Ca (Nam cư sĩ hay cận sự nam, Phật tử thuần thành)—Layman follower—Lay adherent.

**Malevolence**: Vyapada (p)—Ác tâm—Hại—Xấu ác—Ill-will.

**Malevolent** (a): Xấu bụng.

**Malice** (n): Tính hiểm độc—Bất nghĩa—Ác niệm—Ác cảm—Hại (làm hại người khác)—See Six defiled things.

**Malicious** (a): Ác độc—Xấu xa—Devil-like—Devilish.

**Malicious gossip**: Nói lời thêu dệt.

**Malicious speech**: Pisunavaca (p)—Nói lời thâm độc.

**Malicious speech is to be abandoned**: Nói hai lưỡi (nói lời thâm độc) cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

**Maliciousness**: Độc ác—Maliciousness is planning to harm others. It includes thinking how to revenge a wrong done to us, how to hurt others' feelings or how to embarrass them—Độc ác là tìm cách làm hại người khác. Độc ác bao gồm việc rắp tâm trả đũa người đã làm điều sai trái đối với chúng ta, tìm cách làm cho người khác bị dày vò trong đau khổ hay làm cho người khác bị rơi vào tình cảnh thẹn thù khó xử.

**Malign**: Ayaso (p)—Bad repute—Defame—Disgrace—Defamation—Shame—Nhục (Ác Vãn) hay tiếng nhớ hay sự hủy báng—See Eight winds.

**Malignity** (n): Độc tâm.

**Malla** (skt): Mạt La—Ma La—A term for inhabitants of Kusinagara and Pava, a tribe in northern India. The Mallas of Kusinara were the tribe living about the site, Kusinara, where the Buddha died. Ananda presented them, family by family, to the dying Buddha and after his death, they were made responsible for the cremation—Một từ chỉ cư dân vùng Câu Thi Na và Pava. Một bộ tộc Mạt La phía bắc Ấn Độ.

**Malleability of consciousness**: Cittamuduta (p)—Tâm Nhu Thuận—See Fifty-two mental states.

**Malleability of mental body:** Kayamuduta (p)—Tâm Sở Nhu Thuận—See Fifty-two mental states.

**Mallika** (skt): Ma Lợi—Mạt La—Mạt Lợi.

- 1) The Chinese jasmine: Mạt Lợi Hoa—Bông lài Trung Quốc.
- 2) Chaplet flower, as its flowers may be formed into a chaplet: Man Hoa—Loài hoa có thể kết thành xâu chuỗi.
- 3) A concoction of various fruits mixed with water offered in worship: Trái cây được pha chế cúng dường trong các các buổi lễ.
- 4) Jasmine flower or a fragrant flower variously described as jasmine, aloes, musk: Bông lài hay một loại hoa có mùi thơm như hoa lài.
- 5) Name of the wife of king Prasenajit: Tên của vị hoàng hậu của vua Ba Tư Nặc (Mạt Lợi Phu Nhân)—Mạt ly hoàng hậu.

**Maltreat** (v): Bạc đãi—To ill-treat—To persecute.

**Malyasri** (skt): Mạt Già Thất La—Thắng Mạn Phu Nhân—Daughter of the last king of Kosala. Daughter of Prasenajit, wife of the king of Kosala (Oudh), after whom the Srimaladevi-simhanada assembly and sutra are named—Công chúa của vị vua cuối cùng của xứ Kosala. Con gái của vua Ba Tư Nặc, nước Xá Vệ, mẹ là Mạt Lợi Phu Nhân. Tên tiếng Phạn của bà là Thi Lợi Ma La, nàng vương phi của vua A Du Xà. Về sau người ta lấy tên nàng mà đặt cho một chúng hội và Kinh Thắng Mạn.

**Mama** (skt): Ma Ma—Cái của tôi—My—Mine, genitive case of the first personal pronoun.

**Mamaki** (skt): Ma Ma Kê—The Vajra mother, mother of the vajra or of wisdom in all the vajra group—Còn gọi là Ma Mạc Tích, Mang Mang Kê, Mang Mãng Kê, Mang Mãng Kế. Kim Cương mẫu hay mẹ của kim cương, là một vị tôn trong Kim Cương Thủ Viện. Trí tuệ của các vị Kim Cương đều nảy sinh từ đây.

**Mammon** (n): Thần tài—Tiền của.

**Mammonism** (n): Chủ nghĩa tôn thờ tiền của.

**Mammonist** (n): Người theo chủ nghĩa tôn thờ tiền của—Bạn không thể tu hành cùng lúc với tôn thờ tiền của được—You cannot cultivate at the same time with being a mammonist.

**Mampukuji** (jap): Chùa Vạn Phước (Nhật Bản).

**Mamsa** (skt): Flesh—Huyết nhục—Xác thịt.

**Mamsa-bhaksana** (skt): Meat-eating—Ăn thịt (nhục thực).

**Mamsa-bhak-sana-vinivrtta** (skt): Đoạn Nhục—To forbid flesh; meat was permitted by the Buddha under the Hinayana cult, but forbidden in Mahayana under the Bodhisattva cult—Cấm ăn thịt. Tiểu Thừa không cấm dùng thịt (tam tịnh, ngũ tịnh, hay cửu tịnh nhục), còn trong luật Đại Thừa Bồ Tát đạo, lấy tâm đại bi làm gốc nên nghiêm cấm việc ăn thịt (trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài Ca Diếp hỏi Đức Thế Tôn: “Vì sao mà Thế Tôn lại không cho ăn thịt?” Đức Thế Tôn bảo: “Ăn thịt là làm mất đi hạt giống từ bi.”).

**Mamsa-cakkhu** (p): The fleshly eye—Nhục nhãn—See Mamsacaksu, and Three dharmas (XL).

**Mamsacaksu** (skt): Human eye—Physical eye—Mắt trần—Nhục Nhãn—The physical eye or eye of flesh (human eye), one of the five kinds of eye—Mắt thịt hay mắt của phàm phu, một trong ngũ nhãn. \*\* See Five kinds of eyes or vision.

**Man** (n): Pudgala or Purusa (skt)—Con người—See It’s difficult to be reborn (in the human realm) as a human being.

(A) Various kinds of man—Các loại người khác nhau:

- 1) Man of sorrow: Con người đau khổ.
- 2) Inner man: Con người bên trong.
- 3) Outward man: Con người bên ngoài.

(B) Two groups of good and evil people—Hai nhóm người, tốt và xấu—See Two groups of good and evil people.

**Man-god:** Nhân thần.

**Man’s greed is boundless:** Lòng tham của con người vô tận (Nhân dục vô ngại).

**Man’s life is like water rushing down a mountain; although he is alive today, he might find it most difficult to preserve it tomorrow:** Cuộc sống của con người như nước chảy trên non; hôm nay dẫu còn nhưng ngày mai khó giữ. Đây là thuyết “Chư hành vô thường” của giáo lý nhà Phật—This is the theory of the “impermanence of everything on earth” in Buddhism.

**Man of merit:** Người có phước đức.

**Man is the most highly endowed of all creatures:** Con người là giống linh lợi trong vạn hữu (Nhân vi vạn vật chi linh).

**Man realm:** Nhân thừa.

**Man of renown:** Tiên Đà Khách—A famous man with wealth and wisdom—Một người nổi tiếng, giàu có và có trí tuệ (chỉ một người hiểu được mật nghĩa của Tiên Đà Bà).

**Man with a sense of dignity:** Virtuous man—Đại trượng phu.

**Man of spirit:** Hero—Bậc trượng phu.

**Man with a sense of dignity:** Virtuous man—Đại trượng phu.

**Man with no spiritual conception:** Người thường mắt thịt (Phàm phu nhục nhãn)—An ordinary man with fleshy eyes.

**Man of superior wisdom, virtue and conduct:** Thượng Nhân (một người có thượng trí, thượng đức và thượng hạnh).

**Man without ego:** Man without a real self or permanent soul—Nhân Không—Impersonality—Man is only a temporary combination formed by the five skandhas, the six elements (earth, water, fire, air, space and mind), and the twelve nidanas, being the product of previous cause, and without a real self or permanent soul—Con người không có cái ngã trường tồn. Con người chỉ là một phối hợp tạm thời bởi ngũ uẩn, lục đại (đất, nước, lửa, gió, hư không và tâm thức), và 12 nhân duyên, chứ không có thực ngã hay một linh hồn trường tồn.

**Mana** (skt): Kiêu mạn—Cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác—Arrogance or Haughtiness—Proud—Pride—Arrogance—Self-conceit—Asserting superiority over inferiors and equality with equals. Looking down on others—Superlucious—Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regrettable errors—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người. Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc—See Seven

arrogances, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Manas** (skt): Mano (p)—Manah or manas (skt)—Mạt Na Thức—Tư Lượng Năng Biến Thức.

(I) The meanings of “Manas”—Nghĩa của “Mạt Na Thức”: The seventh vijñana, intellection, reasoning. A Sanskrit term for “sentience.” In Buddhism, it is called “mental faculty” for it constitutes man as an intelligent and moral being. It is commonly thought to be equated with the terms “citta” or “consciousness.” It is derived from the Sanskrit root “man,” which means “to think” or “to imagine” and is associated with intellectual activity of consciousness—Mạt Na Thức hay thức thứ bảy trong bát thức. Phạm ngữ chỉ “tri giác.” Trong Phật giáo người ta gọi nó là “Ý Căn” vì nó có khả năng làm cho con người trở thành một sinh vật có trí khôn và đạo đức. Mạt Na thường được nghĩ tương đương với “tâm” hay “thức.” Nó được rút ra từ gốc chữ Phạm “Man” có nghĩa là “suy nghĩ hay tưởng tượng,” và nó liên hệ tới sinh hoạt tri thức của “thức.”

(II) The activities of Manas—Sự hoạt động của Mạt Na Thức: This acts like the collection station for the first six consciousnesses. The seventh of the eight consciousnesses, which means thinking and measuring, or calculating. It is the active mind, or activity of mind, but is also used for the mind itself. The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijñana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijñanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijñanas manifests itself. They are thus called “object-discriminating-vijñana” (vastu-prativikalpa-vijñana)—Mạt Na hoạt động như một trạm thu thập tất cả những hoạt động của sáu thức kia. Mạt Na chính là thức thứ bảy trong tám thức, có nghĩa là “Tư Lương.”

Nó là Ý thức hay những hoạt động của Ý Căn, nhưng tự nó cũng có nghĩa là “tâm.” Những cơn sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù nầy đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, đục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt nầy nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạn na (manas); thực ra, chính là khi mạn na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là “cái thức phân biệt các đối tượng” (sự phân biệt thức—vastu-prativikalpa-vijnana).

(III) The function of Manas—Chức năng của Mạn na: The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushtulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor—Chức năng của Mạn na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều nầy được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mạn na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán

đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác—prapanca-daushtulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạn na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả—See Eight consciousnesses (II).

(IV) Other characteristics of Manas—Những đặc tính khác của Mạn Na Thức: Manyana is a kind of intuition, the sense that there is a separate self which can exist independently of the rest of the world. This intuition is produced by habit and ignorance. Its illusory nature has been constructed by vijnapti, and it, in turn, becomes a basis for vijnapti. The object of this intuition is a distorted fragment of alaya which it considers to be a self, comprised of a body and a soul. It of course is never reality in itself, but just a representation of reality. In its role as a self as well as consciousness of the self, manyana is regarded as the basic obstacle to penetrating reality. Contemplation performed by vijnapti can remove the erroneous perceptions brought about by manyana—Mạn na thức cũng được phát hiện từ A Lại Da Thức. Nó là một thứ trực giác, trực giác về sự có mặt của một bản ngã tồn tại và độc lập với thế giới vạn hữu. Trực giác này có tính cách tập quán và mê muội. Tính mê vọng của nó được cấu thành bởi liễu biệt cảnh thức, nhưng nó lại trở thành căn bản cho liễu biệt cảnh thức. Đối tượng của loại tuệ giác này là một mảnh vụn biến hình của A lại da mà nó cho là cái ta, trong đó có linh hồn và thân xác. Đối tượng của nó không bao giờ là tánh cảnh mà chỉ là đối chất cảnh. Vừa là nhận thức về ngã, mạn na được xem như là chướng ngại căn bản cho sự thể nhập thực tại. Công phu thiền quán của liễu biệt cảnh thức có thể xóa được những nhận định sai lạc của mạn na.

**Manas consciousness:** Mana (skt)—Mạn na thức—The rational faculty in man—See Manas.

**Manage:** To control—Chấp sự.

**Manage the house works:** Quan sát nhà cửa—Before going to sleep, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and make sure that parents-in-law have retired. A wife should also rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day—Trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, cửa đóng then gài cẩn thận. Xem coi những người giúp việc trong nhà đã làm tròn bổn phận chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Người vợ cũng phải luôn thức khuya dậy sớm; trừ khi đau ốm, không nên ngủ ngày—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

**Manage important matters:** Cán nhiệm đại sự (gánh vác việc lớn, với Phật giáo tu hành là cán nhiệm đại sự).

**Manage a temple:** Quản trị chùa.

**Manager:** Quản lý—Vị sư chấp sự trong chùa.

**Manager's office:** Văn phòng trị sự.

**Manaindriya** (skt): Mind—Ý căn—See Twenty two roots.

**Manasa** (skt): Manasvati (skt)—Ma Na Kỳ—Ma Na Tô Tất Đế.

- 1) A lake in the Himalaya, one of the four lakes formed when the ocean fell from heaven upon Mount Meru: Hồ trên rặng Hy Mã Lạp Sơn, một trong bốn hồ được thành hình từ khi biển rơi xuống từ trời trên đỉnh Tu Di.
- 2) The dragon who is the tutelary deity of this lake: Tên của một loài rồng bảo hộ hồ Ma Na Kỳ.

**Mana-kamma** (p): Mana-karman (skt)—Ý Nghiệp—See Mental action.

**Manasarovara** (skt): Manasa-saro-vara (skt)—Vô Nhiệt Trì—Excellent manasa lake, the lake without heat, cold lake, or lake of No Heat. It is said to lie south of the Gandha-madana mountains, and is erroneously reputed as the source of the four rivers Ganges, Indus, Sita (Tarim River), and Oxus—A Nậu Đạt Trì hay hồ lạnh quanh năm. Người ta nói hồ này nằm về phía nam núi Gandha-madana, là nguồn của bốn con sông Hằng Hà, Ấn Hà, sông Tarim và sông Oxus.

**Manasikara** (p): Cittotpada or Manaskara (skt)—Tác Ý.

- 1) Attention-Attention of the mind: Attention—Deliberate attention to a subject of thought—Sự chú ý của tâm—Chú tâm quán sát.
- 2) To have the thought arise: Có những tư tưởng dậy lên nơi tâm, có tác dụng mách cho tâm nung theo cái cảnh sở duyên—Be aroused, beget the resolve.

**Manasikaro** (p): Attention—Chú Ý—See Fifty-two mental states.

**Manaskara** (skt): Attention—Tác ý—See Manasikara, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Manasvin-naga-rajā** (skt): Ma Na Tư Long Vương—Name of a dragon-king—Tên của một vị Long vương.

**Manatimāna** (skt): Ngã Đẳng Mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us, one of the nine kinds of pride—Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta, đây là một trong chín loại ngã mạn—See Seven arrogances.

**Manatta** (skt): Ma Na Bà—Ma Na Đỏa.

- 1) Joy to the penitent and his fellow monks caused by confession and absolution: Duyệt ý hay làm vui. Tỳ kheo phạm tội Tăng Tàn, thực hành sám hối, nhờ đó mà tẩy được tội lỗi, nên tự mình vui và làm cho chúng Tăng được vui theo.
- 2) Penance or punishment for offences involving reprimand: Một hình phạt trong Tăng chúng.

**Manavaka** (skt): Ma Nạp—Diệu Ý Bồ Tát—Ma Nạp Bà—Ma Nạp Bà Ca—Ma Nạp Bà Phược Ca—Ma La Ma Na (naramana).

- 1) Sakyamuni in a previous incarnation as disciple of Dipankara: Ma Nạp Tiên—Tiền kiếp Phật Thích Ca, đệ tử của Ngài Nhiên Đăng Cổ Phật.
- 2) A Brahman youth, or a youth: Một người trẻ Bà La Môn hay một thiếu niên.
- 3) Name of a robe for monks and nuns: Tên của một loại áo cà sa cho Tăng Ni.
- 4) Learned-youth Bodhisattva, i.e. Confucius, he having been sent from India by the Buddha to instruct China: Nho Đồng Bồ Tát—Nho Đồng Bồ Tát hay Khổng Tử được Phật gửi đi từ Ấn Độ để giáo hóa Trung quốc.

**Manayatanam** (skt): Manayatanam (p)—Indriya or Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p)—Ý Căn—Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind—Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nảy sinh ra ý thức).

**Mandala:** Mandara (skt)—Mạn Đà La—Mandalas are both symbolic representations of the Buddhist world and meditational aids—testimony to the fact there is no clear divide in Buddhism between cosmology and psychology. As cosmograms they are maps of the universe, while as meditational aids they are psychological tools, which assist the meditator to experience different states of mind. By concentrating on a mandala ('circle' in Sanskrit) the individual can progress toward an understanding of the reality of the world as perceived by Buddhism. Mandalas, which take various forms, are often two- and three-dimensional. They range from temporary images in sand to paintings and vast stone structures. Simple colored discs can also serve as meditational aids. In the 9<sup>th</sup> century, Buddhist monument of Borobudur in Indonesia took the form of a Mandala. Its many terraces contain stone reliefs depicting the Buddha's life-story. In Esoteric Buddhism, Mandala means a ritual or magic circle, or a diagram used in invocations, meditation and temple services—Mạn Đà La là biểu tượng của thế giới Phật giáo cũng như công cụ trợ giúp việc tham thiền, một bằng chứng với sự kiện là không có sự phân biệt rõ rệt giữa vũ trụ học và tâm lý học trong Phật giáo. Khi là các biểu đồ trật tự vũ trụ chúng là các bản đồ của vũ trụ và trong khi làm công cụ trợ giúp việc tham thiền, chúng là những công cụ tâm lý giúp hành giả cảm nhận các trạng thái tâm lý khác nhau. bằng cách tập trung vào một vòng tròn, người ta có thể tiến đến một sự hiểu biết về thực tế của thế gian bằng cách nhận thức theo tư tưởng Phật giáo. Mạn Đà La có nhiều hình thức khác nhau, thông thường có đến 2 hay 3 chiều. Chúng được trình bày dưới dạng đồ hình bằng cát màu hay dưới cấu trúc bằng đá. Những chiếc đĩa màu sắc giản dị cũng

có thể là những công cụ để hành thiền. Vào thế kỷ thứ 9, đài tưởng niệm Phật giáo được xây dựng tại Borobudur, Nam Dương, theo hình một Mạn Đà La. Những sân thượng của nó có những hình ảnh chạm nổi mô tả cuộc đời Đức Phật. Trong Mật giáo, mạn đà la là vòng tròn diễn tả môi trường hoạt động của chư Phật trong Mật Giáo.

- 1) A ritual or magic circle, a plot or place of enlightenment, a round or square altar on which Buddhas or Bodhisattvas are placed. There are two groups of such, especially the Garbhadhatu and Vajradhatu groups of the Shingon sect: Bàn thờ tròn hay vương để thờ phượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Thai Tạng Giới và Kim Cang giới của Chân Ngôn Tông, mà Kobo Daishi đã sắp xếp như sau:
  - a) The Garbhadhatu representing the principle and cause: Thai Tạng Giới tiêu biểu cho lý và nhân.
  - b) The Vajradhatu representing the intelligence and the effect: Kim Cang Giới tiêu biểu cho trí và quả.
- 2) The spot underneath the Bodhi Tree where Sakyamuni Buddha sat in meditation (Bodhi-mandala): Địa điểm ngay dưới cội cây Bồ Đề, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi thiền.
- 3) A circular figure or diagram used in invocations, meditation and temple services in Tantric Buddhism. A symbolic representation of cosmic forces in two or three-dimensional form, which is considerably significant in the Tantric Buddhism in Tibet and means "center and periphery." In Tantric Buddhism or the Vajrayana, the external world as well as the body and one's own consciousness can be seen as mandalas. Mandalas are particularly important in Vajrayana, where they serve as the focus of meditative visualizations. Tantric practitioners usually initiate a mandala before engaging in a particular practice or ceremony. The basic form or structure of a mandala a circle outside a square palace with four gates in the four cardinal directions (North, south, West, East). Mandalas can be represented in four ways as follows—Còn gọi là Mạn Đà La, Mạn Đồ La, Mạn Đát La, hay Mạn Nô

La, vân vân. Vòng tròn nghi thức dùng trong các buổi lễ Phật giáo Mật tông, nơi biểu hiện cho sự giác ngộ, cũng là nơi tôn thờ chư Phật và chư Bồ Tát. Mạn Đồ La là vòng tròn biểu hiện cho những sức mạnh vũ trụ, hay nơi tụ hội của chư Hiền Thánh, có hai hay ba chiều, đóng một vai trò quan trọng trong trường phái Mật tông bên Tây Tạng, và có nghĩa là “Trung tâm và ngoại vi.” Trong Mật tông, thế giới bên ngoài cũng như thân thể hay ý thức bên trong con người có thể được biểu hiện trong một Mạn đà la. Mạn đà la đặc biệt vô cùng quan trọng trong Kim Cang Thừa, vì đây được coi như là điểm tập trung của thiền quán tưởng. Thường thường hành giả Mật tông làm mạn đà la trước khi bắt đầu một buổi tu tập hay một buổi lễ. Hình thức hay cấu trúc cơ bản của một Mạn đà la là một vòng tròn bao bọc xung quanh hình vuông có 4 cửa xoay về 4 hướng (Bắc, Nam, Tây, Đông). Mạn đà la có thể được thực hiện bằng những hình thức dưới đây:

- 1) Painted pictures: Thangka—Những bức vẽ.
- 2) Drawn with colored sands: Cát nhuộm màu.
- 3) Represented by heaps of rice: Những đống gạo.
- 4) Constructed three-dimensionally: Cấu trúc ba chiều.
- 5) See Esoteric Doctrine.
- 6) See Mandala.

**Mandala doctrine:** Mantra teaching—Mandala doctrine, mantra teaching, magic, yoga, the true word or Shingon sect—Mạn Đồ La Giáo, tên khác của tông Chân Ngôn. \*\* See Esoteric Doctrine and Mandala.

**Mandala-king:** Mạn Đà La Vương—The word “A” is styled the great Mandala-king—Chữ “A” trong trường phái Mật tông được xem như là Mạn Đà La Vương.

**Mandala offering (Tibetan tradition):** Cúng dường Mạn Đà La (theo truyền thống Tây Tạng)—According to the Tibetan Buddhist tradition, the term Mandala means circling the center. The term “Mandala” in Tibetan is “Kyil-Kor”, the implied meaning of “Kyil” is “essence” and “Kor” is “extracting.” Therefore, mandala means extracting the essence. Mandala offering is a very effective means of accumulating merit and

purifying obscurations. There are many conventions differing slightly from one another depending on the purpose of offering a mandala, but for Tibetan Buddhists, the purpose of offering mandala is to request blessings, it is better to follow the seven-heap mandala. If we do not have a mandala set, we can make one with mudra (hand gestures). In this seven-heap version of mandala offering, we offer the universe comprising the four continents with Mount Meru in the center and adorned by the moon at the rear and the sun in front of Mount Meru. To determine the four cardinal directions when filling a mandala, consider the side facing us to be the east or continent of Purvavideha, the side opposite to us to be the west or continent of Aparagodaniya, the side to our right to be the south or continent of Jambudvipa, and the side to our left to be the north or continent of Uttarakuru. This seven-heap version of mandala offering was first used by a Bodhisattva named Sadaprurudita who while reciting the verse offered world-mandala to his original guru Dharmadgata: “This perfumed anointed ground strewn with flowers. Adorned with Mount Meru, four continents, Sun and Moon. I offer in visualization as the Field of Buddhas. May all sentient beings thus enjoy this pure land.” We can follow the footsteps of Sadaprurudita. Hold the base of the mandala in our left hand and with little grain or pebbles or jewels, whichever we can afford to use as the contents of the mandala in our palm. Imagine the base of the mandala as the most powerful golden base. Hold a little grain in our right palm and with the right forearm rub the base many times clockwise. When doing so, imagine that we are wiping our own sin and obscuration and that of all other sentient beings. Next rub the base three times in the opposite direction and imagine that we have received great blessings. Then recite the above verse. At the end of the mandala offering, tilt the base of the mandala to pour the contents back into their cloth container. Pour the contents towards us if we wish to receive more blessing but if we wish to ward off interferences we may pour the contents away from us—Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, mạn đà la có nghĩa là vòng quanh trung tâm. Theo tiếng Tây Tạng là “Kyil-Kor”,



hàm ý của “Kyil” là tinh túy và của “Kor” là lấy ra. Do đó, mạn đà la có nghĩa là lấy ra tinh túy. Cúng dường mạn đà la là một phương pháp rất hiệu nghiệm để tích lũy công đức và thanh tịnh hóa chướng ngại. Có nhiều cách cúng dường mạn đà la. Mỗi nơi mỗi khác, nhưng đối với Phật tử Tây Tạng mục đích của sự cúng dường mạn đà la là để thỉnh cầu được phước đức, cho nên chúng ta làm mạn đà la theo phương cách bầy tុ. Nếu chúng ta không có bộ mạn đà la thì chúng ta có thể làm mạn đà la bằng kiết ấn (cử chỉ nơi tay). Trong sự cúng dường mạn đà la bằng phương cách bầy tុ này, chúng ta cúng dường vũ trụ bao gồm bốn đại lục với núi Tu Di ở giữa được trang nghiêm bởi mặt trăng ở phía sau và mặt trời ở phía trước núi Tu Di. Để xác định bốn hướng chính khi làm đầy mạn đà la, hãy xem phía đối diện với chúng ta là hướng Đông với Đông Thắng Thần Châu đại lục, hướng ngược lại là hướng Tây với đại lục Tây Ngưu Hóa Châu, hướng bên phải là hướng Nam với đại lục Nam Diêm Phù Đề, và hướng bên trái là hướng Bắc với đại lục Bắc Cu Lô Châu. Sự cúng dường mạn đà la theo phương cách bầy tុ này được Bồ Tát Sadaparudita thực hiện đầu tiên. Ngài đã cúng dường mạn đà la thế giới đến vị bổn sư Dharmadgata trong khi trì tụng đoạn kệ: “Mặt đất này tỏa đầy hương trầm và rải rác đầy hoa. Trang nghiêm với núi Tu Di, bốn đại lục, Mặt Trời và Mặt Trăng. Đệ tử cúng dường, quán tưởng là cảnh giới của chư Phật. Xin nguyện cho tất cả chúng sanh hoan hỷ với cảnh giới thanh tịnh này.” Chúng ta có thể theo chân của ngài Sadaparudita. Cầm đầy mạn đà la bằng tay trái. Trong lòng bàn tay, cầm một ít hạt ngũ cốc, hay sỏi, hay châu báu, bất cứ vật gì có khả năng để dùng làm đồ chứa đựng của mạn đà la. Hãy quán tưởng đầy của mạn đà la là đầy bằng vàng đầy quyền năng. Cầm một ít hạt ngũ cốc trong lòng bàn tay phải và dùng cánh tay phải chà xát phần đầy nhiều lần theo chiều kim đồng hồ. Trong khi làm như vậy, hãy quán tưởng rằng chúng ta đang lau sạch tội lỗi và chướng ngại của bản thân cũng như của tất cả chúng sanh hữu tình khác. Kế đến, chà xát đầy mạn đà la ba lần theo chiều ngược lại và quán tưởng rằng chúng ta đã nhận được nhiều sự gia trì. Rồi đọc đoạn kệ của ngài Sadaparudita ở trên. Cuối phần cúng dường mạn đà la, hãy

nghiêng đầy mạn đà la để trút những gì chứa trong đó vào trong đồ đựng bằng vải. Trút những gì chứa đựng về hướng chúng ta nếu chúng ta muốn nhận thêm sự gia trì, nhưng nếu chúng ta muốn tránh né những sự cản trở, chúng ta có thể trút theo hướng ra khỏi mình.

**Mandala of the two sections:** Lưỡng Bộ Mạn Đà La—Lưỡng giới Mạn đà la—Mandala of the two sections, i.e. dual powers of the two groups symbolizing the Vajradhatu and Garbhadhatu (dual powers of the two sections of Mandala: Vajradhatu and Garbhadhatu)—Mạn Đà La của Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới (lực đôi của hai phần Kim cương giới và Thai tạng giới). Tất cả pháp môn Mật giáo đều chia làm hai bộ Kim Cương và Thai Tạng (Thai Tạng Giới là pháp môn thuộc chúng sanh vốn có đầy đủ lý tính, phối hợp với lý, phối hợp với nhân. Kim cương Giới là pháp môn thuộc chư Phật mới thành quả tướng, phối hợp với trí, phối hợp với quả)—See Mandala.

**Mandara** (skt): Mạn đà la—Giới đàn.

**Mandara-flower:** Tiểu Bạch Hoa—One of the four divine flowers—Một trong bốn loại hoa, tên dịch của hoa Mạn Đà La—See Four divine flowers.

**Mandaraji** (jap): Chùa Mạn Trà La (Nhật Bản).

**Mandarava** (skt): Mạn Đà La—The Sanskrit name for the flowers that rain down in the Pure Land is “Mandarava” which means both “as we wish” and “white flowers.”—Tên chữ Phạn cho mưa hoa từ trên trời rơi xuống là “Mạn đà la” có nghĩa là “thích ý” hay “bạch hoa.”

**Mandarava flowers:** Mạn Đà La Hoa.

**Mandate** (v):

- 1) Lệnh truyền.
- 2) Ủy nhiệm—Ủy thác.

**Mandjuchakas** (skt): Mạn thù sa hoa.

**Mangalavara** (skt): Thứ Ba—Tuesday—See Seven days in a week.

**Mangali** (skt): An ancient capital of Udyana, the present Manglavor on the left bank of the Swat, a trans-Indus State west of Kashmir—Cố đô của Udyana, bây giờ là Manglavor nằm bên tả ngạn sông Swat, một bang của Ấn Độ nằm về phía tây của Kashmir.

**Man Giac:** Mãn Giác—Thiền Sư Mãn Giác (1052-1096)—Zen Master Mãn Giác—A Famous Vietnamese Zen master from Thăng Long, Hanoi, North Vietnam. He was a disciple of Quảng Trí. He became the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He spent most of his life to expand Buddhism in Thăng Long. He passed away in 1096, at the age of 45—Thiền sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Thăng Long, Hà Nội, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Quảng Trí và là Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa tại Thăng Long. Ngài thị tịch năm 1096, vào tuổi 45.

**Mani** (skt): A precious pearl, or gem—Ngọc Ma Ni.

- 1) Mani stone: A stone that has the power to grant any wish or desire, with regard to material possession, to all sentient beings. According to Buddhist legends, mani is an as-wished or at wish gem, whoever possesses the pearl receives whatever he desires—Ngọc như ý có khả năng ban phát tất cả tài vật hay đồ dùng mà chúng sanh mong muốn. Theo truyền thuyết Phật giáo, ngọc ma-ni là loại ngọc như ý, ai có được nó được bất cứ thứ gì mà người ấy muốn.
- 2) A symbol of Sariputra: Một biểu tượng của ngài Xá Lợi Phất.
- 3) The precious continent, or wonderful land of a Buddha: Đại diệu địa của quả Phật.

**Mani Banner Buddha:** Phật Ma Ni Tràng.

**Mani Banner and Lamps' Light Buddha:** Phật Ma Ni Tràng Đẳng Quang.

**Manibhadra** (skt): Ma Ni Bạt Đà La.

- 1) One of the eight generals in Garbhadhatu: Một trong tám vị tướng trong Thai Tạng Giới.
- 2) A king of Yakshas, the tutelary deity of travellers and merchants: Vua Dạ Xoa—Vị bảo hộ khách lữ hành và thương nhân.

**Manichean religion:** Mạt Ni Giáo—Mạt Ni Hỏa Áo Giáo—The Manichean religion, first mentioned in Chinese literature by Hsuan-Tsang in his Memoirs, between 630 and 640 A.D. The first Manichean missionary from Ta-Ch'in reached China in 694. In 732, an imperial edict declared the religion of Mani a perverse doctrine,

falsely taking the name of Buddhism. It continued, however, to flourish in parts of China, especially Fukien, even to the end of the Ming dynasty. Chinese writers have often confused it with Mazdeism—Tôn giáo thờ thần lửa, đầu tiên được ngài Huyền Trang nói đến trong nhật ký của ngài khoảng từ 630 đến 640 sau Tây Lịch. Giáo đoàn Mạt Ni lần đầu tiên đến Trung Quốc từ Đại Tần vào năm 694. Vào năm 732, một chiếu chỉ của triều đình tuyên bố là tà giáo, mạo nhận qua tên của Phật giáo. Tuy nhiên, Mạt Na giáo vẫn tiếp tục phát triển ở nhiều nơi bên Trung Hoa mãi cho đến cuối đời nhà Minh, đặc biệt ở vùng Phúc Kiến. Nhiều văn sĩ Trung Hoa lầm lẫn với Hỏa Tiên Giáo.

**Manifest** (v): Tác động—Phát lộ—Xuất hiện—To reveal—To confess.

- 1) To appear: To become visible—To come into sight—To manifest—To reveal—Xuất Hiện.
- 2) To be manifested: To appear (as does a Buddha's temporary body or nirmanakaya)—Chư Phật vì đại sự nhân duyên mà hiện ra nơi đời hay là 'hóa thân' của Phật nơi đời.

**Manifest activities:** Hiện Hành—Now going, or proceeding; present activities—A Lại Da có khả năng sinh ra nhất thiết pháp hay chủng tử. Từ chủng tử này mà sinh ra pháp tâm sắc hay hiện hành.

**Manifest (all kinds of) adornments in infinite worlds:** Hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm—All Buddhas can, in a single instant, manifest all kinds of adornments in infinite worlds, innumerable adornments, the freedom of the enlightened, and the treasury of omniscience—Tất cả chư Phật, trong một niệm, thị hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm, vô số trang nghiêm, tất cả trí tạng tự tại của Như Lai—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

**Manifest the appearance of transcending the three worlds:** Hiện tướng siêu tam giới—To manifest the appearance of transcending the three worlds, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện tướng siêu tam giới mà

thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

**Manifest attainment of true enlightenment under enlightenment trees in infinite worlds:** Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, dưới cội Bồ Đề thành Chánh Đẳng Chánh Giác—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

**Manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality:** Chư Phật đều hay hiện giác tất cả pháp, diễn thuyết ý nghĩa, quyết định không hai—All Buddhas can manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

**Manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds:** Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, Bồ Tát thọ sanh—All Buddhas can, in a single instant, manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

**Manifest the bodies of celestial beings for sentient beings' desires:** Tùy theo sở thích của chúng sanh mà vì họ hiện thân chư thiên—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

**Manifest bodies of Enlightening Beings adorned with virtues:** Hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

**Manifest the characteristics of adamant ground:** Hiện tướng kim cang địa—To manifest the characteristics of adamant ground, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện tướng kim cang địa mà thị hiện

đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

**Manifest contradiction:** Svartha-viruddha (skt)—Tự Ngữ Tương Vi—A manifest contradiction, one of the nine fallacies of a proposition, i.e. “my mother is barren.”—Một trong chín lỗi của Minh Nhân Tông Pháp (ví dụ như nói “Mẹ” ta là “Thạch Nữ,” tức là đàn bà không sinh nở giống như đá. Thế nhưng về hữu pháp thì lại nói là “mẹ ta” tức là người đã có con. Vậy mà đối với năng biệt thì lại nói là “Thạch Nữ,” như vậy có sự mâu thuẫn giữa hữu pháp và năng biệt).

**Manifest countless of pure beings in infinite worlds:** Thị hiện vô lượng thế giới—All Buddhas can, in a single instant, manifest countless of pure beings in infinite worlds—Tất cả chư Phật, trong một niệm, đều thị hiện vô lượng thế giới, vô lượng vô số chúng sanh thanh tịnh—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

**Manifest the desire to give sentient beings courageous strength:** Thị hiện ban cho chúng sanh sức dũng mãnh—To manifest the desire to give sentient beings courageous strength, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện muốn ban cho chúng sanh sức dũng mãnh mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

**Manifest education of sentient beings and service of the enlightened in infinite worlds:** Tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, giáo hóa chúng sanh, cúng dường chư Phật—

See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

**Manifest or evidential:** Hiện lượng môn (lượng hiện thật)—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

**Manifest or external aid:** Hiển gia hộ—Aid in the blessing and powers of this life—Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời này một cách công khai—See Dual aid bestowed by the Buddha.

**Manifest the giving of the seven kinds of wealth:** Hiển hiện xả thí bảy thánh tài—To manifest the giving of the seven kinds of wealth, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện xả thí bảy thánh tài mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

**Manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements:** Hiển hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian—To manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

**Manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations:** Hiển hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian—To manifest the learning of riding

military arts and various worldly occupations. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

**Manifest the learning of all worldly arts and sciences:** Hiển hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian—To manifest the learning of all worldly arts and sciences. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

**Manifest-No-Fool Buddha:** Hiện Vô Ngu Phật.

**Manifest physical forms to do Buddha-work for sentient beings:** Vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

**Manifest the power of enlightening beings:** Hiển hiện Bồ Tát lực—To manifest the power of enlightening beings, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện Bồ Tát lực mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

**Manifest the practice of the seven jewels of awakening:** Hhiển hiện tu hành thất giác bửu—To manifest the practice of the seven jewels of awakening, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the

act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện tu hành thất giác bửu mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

**Manifest renunciation of the mundane and study of the way to liberation in infinite worlds:** Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, xuất gia học đạo—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

**Manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed:** Hiện hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý—To manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

**Manifest the spiritual power of Enlightening Beings, able to enter concentration in the heart of the palace:** Vì muốn hiện sức oai đức của Bồ Tát có thể ở thâm cung nhập tam muội mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

**Manifest supreme peerless in the world:** Hiện hiện tối thắng vô tỷ—To manifest supreme peerless in the world, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện là tối thắng vô tỷ ở thế gian nên thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great

Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

**Manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion:** Hiện hiện bước tối thắng của Bồ Tát—To manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện bước tối thắng của Bồ Tát hơn hẳn bước đi của tượng vương, ngưu vương, sư tử vương mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

**Manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates in accord with sentient beings' inclinations:** Tùy theo sở thích của chúng sanh mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

**Manifest transfigured emanation bodies, coming forever:** Hiện thân biến hóa hằng không đoạn tuyệt—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

**Manifest turning the wheel of the Teaching in infinite worlds:** Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới chuyển diệu pháp luân—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

**Manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds:** Hiện hiện vô lượng thế giới—All Buddhas, in a single instant, manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds—Tất cả chư Phật trong một niệm, đều hay thị hiện vô lượng thế giới, bất khả thuyết nhiều loại thân Phật—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

**Manifest virtue:** Biểu Đức—To manifest virtue (positive in deeds and thoughts as expounded in the Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm), in contrast with to repress the passions—Thể hiện công đức bằng những hành động và tư tưởng thiện lành như đã được giảng dạy trong kinh Hoa Nghiêm, đối lại với đề nén dục vọng hay “già tình.”

**Manifest the various powers of Buddhas:** Hiện hiện những Phật thân thông—By means of great knowledge and energy they manifest the various powers of Buddhas, unhindered, inexhaustible—Dùng đại trí huệ, dùng đại tinh tấn thị hiện những Phật thân thông vô ngại vô tận—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

**Manifestation (n):**

- 1) Sự biểu hiện—Visible appearance.
- 2) Tu thị hiện—Manifestation, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

**Manifestation body:** Báo thân.

**Manifestation of dharma-body:** Ứng hóa pháp thân—Hiện thân hay phương tiện pháp thân—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (C).

**Manifestation of karma:** Hiện nghiệp—See Three gradual stage of cultivation.

**Manifestation of the mind (itself):** Duy tâm sở niệm.

**Manifestation of mind in action:** Hiện hiện tâm tướng—Manifestations of consciousness—From the Buddhist point of view, all the circumstances of our life are manifestations of our own consciousness. This is the fundamental understanding of Buddhism. From painful, afflictive and confused situations to happy and peaceful circumstances... all are rooted in our own mind. Our problems are we tend to follow the lead of that restless mind, a mind that continuously gives birth to new thoughts and ideas. As a result, we are lured from one situation to another hoping to find happiness, yet we only experience nothing but fatigue and disappointment, and in the end we keep moving in the cycle of Birth and Death. The solution is not to suppress our thoughts and desires, for this would be impossible; it would be

like trying to cover a stone over grass, grass will find its way to survive. We must find a better solution than that. Why do we not train ourselves to observe our thoughts without following them. This will deprive them their suppressing energy and is therefore, they will die out by themselves—Theo quan điểm Phật giáo, tất cả những hoàn cảnh chúng ta gặp trong đời đều là những biểu hiện của tâm ta. Đây là sự hiểu biết căn bản của đạo Phật. Từ cảnh ngộ khổ đau phiền não, rắc rối, đến hạnh phúc an lạc... đều có gốc rễ nơi tâm. Vấn đề của chúng ta là chúng ta luôn chạy theo sự dẫn đạo của cái tâm lăng xăng ấy, cái tâm luôn nảy sinh ra những ý tưởng mới. Kết quả là chúng ta cứ bị cám dỗ từ cảnh này đến cảnh khác với hy vọng tìm được hạnh phúc, nhưng chỉ gặp toàn là mệt mỏi và thất vọng, và cuối cùng chúng ta bị xoay vòng mãi trong vòng luân hồi sanh tử. Giải pháp không phải là ức chế những tư tưởng hay những ham muốn, vì điều này không thể nào được, cũng giống như lấy đá mà đè lên cỏ, cỏ rồi cũng tìm đường ngoi lên để sinh tồn. Chúng ta phải tìm một giải pháp tốt hơn giải pháp này. Chúng ta hãy thử quan sát những ý nghĩ của mình, nhưng không làm theo chúng. Điều này có thể khiến chúng không còn năng lực áp chế chúng ta, từ đó tự chúng đào thải lấy chúng.

**Manifestation of all patience and endurance:** Quảng hành nhẫn nhục—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

**Manifestation of untold Buddhas in the world:** Hiện vô lượng chư Phật xuất thế—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

**Manifested activities:** Hữu Biểu Nghiệp—See Manifested activities of the body, mouth, and mind.

**Manifested activities of the body, mouth, and mind:** Hữu Biểu Nghiệp—In contrast with their unmanifested activities—Nghiệp biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp không biểu hiện—See Two kinds of activities of the body, mouth and mind.

**Manifested Buddha:** Sakyamuni Buddha—Pháp Hóa Sinh Thân—Pháp thân Phật do pháp

tính hóa hiện như Phật Thích Ca Mâu Ni—See Three kinds of dharma-body.

**Manifested clearly:** Vyanjita (skt)—Hiện rõ ràng.

**Manifested mind:** Hiện Thức—Manifested mind or consciousness diversified in contact with or producing phenomena, good or evil—Tạng Thức hay chân tâm cùng với vô minh hòa hợp mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh, xấu tốt—See Discrimination or consciousness.

**Manifested Three Treasures:** Hiện Tiền Tam Bảo—See Triratna (IV)(B).

**Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings:** Hiện hiện Bồ Tát oai lực tự tại thần thông—Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings is a grove for enlightening beings because they use great spiritual powers to turn the wheel of teaching unceasingly and civilize sentient beings. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Thị hiện tất cả Bồ Tát oai lực tự tại thần thông là viên lâm của Bồ Tát, vì dùng đại thần lực chuyển pháp luân điều phục chúng sanh không thôi nghỉ. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

**Manifesting birth in the phenomenal realm but having no attachment to anything:** Hiện sanh pháp giới mà không nhiễm trước—Imbued with the qualities of Buddhahood, they manifest birth in the phenomenal realm, their physical features perfect, their associates pure, yet they have no attachment to anything—Đủ Phật công đức hiện sanh pháp giới, thân tướng viên mãn, quyến thuộc thanh tịnh, mà đối với tất cả không nhiễm trước—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

**Manifesting the bodies of the celestial beings:** Thị hiện những thân Trời như Đế Thích, Phạm Vương, Tứ Thiên Vương, vân vân—See

Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

**Manifesting a body of transformation:** Hiện Hóa Thân—See Ten supernatural powers.

**Manifesting the Buddhas:** Thị hiện chư Phật, sắc thân tướng hảo, như thiết trí lực, thành chánh đẳng chánh giác—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

**Manifesting the calm behavior of Buddhas' disciples:** Thị hiện Thanh Văn, Bích Chi Phật oai nghi tịch tịnh—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

**Manifesting countless forms permanently in one and the same place:** Hiện vô lượng thân—This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Thường ở một cõi năng hiện vô lượng loại. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

**Manifesting the deeds of Enlightening Beings for all sentient beings:** Thị hiện Bồ Tát hạnh—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

**Manifesting emergence from concentration:** Hoặc hiện từ tam muội mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

**Manifesting many bodies or forms:** Hiện Đa Thân—See Ten supernatural powers.

**Manifesting nirvana:** Hiện Niết bàn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

**Manifesting occult powers:** Hiện thần thông—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Manifesting physical bodies:** Thị hiện sắc thân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Manifesting the realm of nirvana in the realm of birth and death, manifesting the realm of birth and death in the realm of nirvana:** Nơi sanh tử hiện Niết bàn giới, nơi Niết bàn giới hiện sanh tử giới—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

**Manifesting wisdom:** Hiện Thức.

- 1) Direct knowledge or manifesting wisdom, one of the three states mentioned in the Lankavatara Sutra: Một trong ba thức được nói trong Kinh Lăng Già—See Three kinds of perception.
- 2) Another name of Alayavijnana, on which all things depend for realization, for it completes the knowledge of the other vijñanas: Tên khác của A Lại Da thức: Mọi pháp đều dựa vào A Lại Da thức mà hiển hiện (các pháp đều hiển hiện trên bản thức nên gọi là hiện thức)—See Alaya consciousness.
- 3) Representation consciousness or perception of an external world, one of the five pariñanas mentioned in the Awakening of Faith: Một trong năm thức được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Five kinds of consciousness.

**Manifesting Without Delusion Buddha:** Phật Hiện Vô Ngủ.

**Manifesting the world in the realm of space, manifesting the realm of space in the world:**

Nơi hư không hiện thế giới, nơi thế giới hiện hư không—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

**Manipataka Buddha:** Ma Ni Tràng Phật.

**Manipataka-Dipaprabha-Buddha:** Ma Ni Tràng Đăng Quang Phật.

**Manipulate (v):** Vận động

**Manipulation (n):** Sự vận dụng bằng mảnh khoe.

**Manipura-Chakra (skt):** Đan Điền—It lies within the energy channel in the navel region. Cultivators who concentrate on his no longer fear of fire, even if he were thrown into a blazing fire, he would remain alive without fear of death—Điểm giữa ngang rún (cai quản gan và dạ dày). Hành giả tập trung vào đây sẽ có khả năng khám phá ra những kho báu bị dấu kín. Hành giả tập trung vào điểm này không còn sợ lửa, ngay cả khi ném vào lửa, người ấy vẫn sống mà chẳng sợ—See Chakra.

**Maniskandhanaga (skt):** Ma Ni Kiện Đại Long Vương—The naga king in whose hand is the talismanic pearl—Vị long vương trong tay ai là ngọc hộ mệnh cho người ấy.

**Manjettha (p):** Cam.

**Manjna-sabdabharjita (skt):** Diệu Âm Biến Mãn.

- 1) Universal wonderful sound: Âm thanh thù diệu tỏa khắp nơi nơi.
- 2) The kalpa of Ananda as a Buddha with the title Manojna-Sabdabharjita Buddha.: Thời kỳ mà Đức A Nan thành Phật với danh hiệu Diệu Âm Biến Mãn Như Lai.

**Manju (skt):** Suksma (skt)—Tát Tô—Diệu—Marvelous—Wonderful—Profound—Subtle—Supernatural—Mystic—Mysterious—Beyond thought or discussion—Huyền diệu không thể nghĩ bàn hay bất khả tư nghì.

- 1) Beyond thought or discussion: Bất Khả Tư Nghì.
- 2) Brilliant: Shining—Sáng chói—See Seven brilliant ones.
- 3) Special: Outstanding—Tuyệt Đối.
- 4) Incomparable: Vô Tỷ.
- 5) Subtle and profound: Tinh Tế Thâm Thâm.
- 6) Wonderful: Mysterious—Profound—Supernatural—Diệu.

**Manjugosa (skt) Manjugosa (p):** Người có giọng nói êm dịu, tên gọi của Ngài Văn Thù Sư Lợi—Gentle-voiced One, another name for Manjusri.

**Manjusaka (skt):** Mạn Thù Sa—Name of a type of flower in north India. Name of a celestial flower—Tên của loài hoa Xích Đoàn trong vùng bắc Ấn. Tên của một loài hoa trời.

**Manjusri (skt):** Manjusri Bodhisattva—The Buddha's wisdom—Văn Thù Sư Lợi—Mãn Thù Thi Lợi—Mạn Thù Thất Lợi—Văn Thù—Name of one of the most celebrated Bodhisattvas among the northern Buddhism (Mahayana). The attendant to the left of Sakyamuni Buddha, the personification of the wisdom of the Buddha or the Buddha's Wisdom. The Bodhisattva of wisdom in the Mahayana Buddhism, who dispels the darkness of ignorance. Sometimes he is mentioned as a Bodhisattva with "soft voice." He is closely associated with the "Perfection of Wisdom" (Prajna-paramita) sutras and is often a main interlocutor in them, generally asking the Buddha about the perfection of wisdom. He is often depicted holding in one hand a flaming



“sword of wisdom” that cut through false views and a Perfection of Wisdom text in the other. Manjusri Bodhisattva is also as popular as Avalokitesvara Bodhisattva. A number of sutras were composed in his honor. Manjusri is a symbol of Buddhist wisdom or an idealization of a particular quality. The Lotus Sutra describes him as springing out from the great ocean. Manju is beautiful, Sri is good fortune, virtue, majesty or lord. Manjusri means the beautiful virtue (fortune or lord). The Greatly Wise Manjusri Bodhisattva with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha’s left. He is considered as a guardian of wisdom and is often placed on Sakyamuni’s left, with Samantabhadra on the right side as guardian of Law. He became a Buddha long ago and was called the Race of Honored Dragon Kings. However, after becoming a Buddha he had been continuing to manifest in the form of a Bodhisattva to teach and transform living beings, and help Sakyamuni Buddha propagate the Correct Dharma. Manjusri also represents awakening, that is, the sudden realization of the Oneness of all existence and the power rising therefrom, of which the lion’s vigor is symbolic. A number of Tibetan masters are regarded as physical manifestations of Manjusri, for example, Tsong-kha-Pa—Văn thù sư Lợi, tên của một trong những vị Bồ Tát nổi tiếng của Phật giáo Bắc tông (Đại Thừa), ngài thường đứng bên trái của Phật Thích Ca và là nhân cách hóa cho trí tuệ Phật. Người cao quý và dịu hiền. Bồ Tát của trí năng trong Phật giáo Đại thừa, người chiến thắng bóng tối của sự ngu dốt. Thịnh thoảng người ta cũng nhắc đến ngài như một vị Bồ Tát có giọng nói êm dịu. Ngài quan hệ chặt chẽ với những kinh nói về “Trí Tuệ Ba La Mật,” và thường là người đối thoại hoặc hỏi Đức Phật về trí tuệ ba la mật. Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi cũng phổ thông như Bồ Tát Quán Thế Âm. Một số lớn kinh điển được trước tác để ca ngợi Ngài. Văn Thù Sư Lợi là một biểu tượng cho trí tuệ của người tu Phật. Trong Kinh Liên Hoa diễn tả Ngài nhảy vọt lên từ trong đại dương. Chữ Manju có nghĩa là đẹp, chữ Sri có nghĩa là gia tài, đức hạnh hay chúa. Nguyên chữ Manjusri có nghĩa là “đức hạnh tuyệt vời.” Văn Thù một tay cầm kiếm Kim Cương đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử. Đại Trí Văn Thù Sư

Lợi Bồ Tát được xem như là vị Bồ Tát bảo hộ trí tuệ, và thường được đặt bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phổ Hiền bên phải được coi như là vị Hộ Pháp. Ngài là vị Bồ Tát đã thành Phật từ thời xa xưa với tôn hiệu Tôn Chủng Long Vương Phật. Nhưng sau khi thành Phật, ngài vẫn thị hiện làm Bồ Tát để giáo hóa chúng sanh, và giúp đỡ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hoằng tri chánh pháp. Văn Thù cũng biểu thị sự giác ngộ tức sự hốt nhiên nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sinh từ đó, mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng. Một số các vị Thầy trong Phật giáo Tây Tạng được xem như là hiện thân của ngài Văn Thù Sư Lợi, như Tông Khách Ba chẳng hạn—See Two attendants (C).

**Manjusri Bodhisattva:** The Wonderful Voice Bodhisattva, the symbol of wisdom—Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, biểu tượng của trí tuệ—See Manjusri.

**Manjusri Hall:** Văn Thù Viện—The seventh great court of the thirteen in the Garbhathatu group; it shows Manjusri in the centre of a group of twenty-five—Viện thứ bảy trong mười ba viện lớn của Thai Tạng Mạn Đồ La, lấy Văn Thù Sư Lợi làm trung tâm của nhóm 25 vị.

**Manjusripariprccha** (skt): Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh—The sutra mentioned all moral rules for a Bodhisattva’s daily practice. It is also called “Manjusri’s Questions Sutra” because Bodhisattva Manjusri, a Bodhisattva of wisdom, asked the Buddha about moral rules for a bodhisattva to practice to attain Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Sanghabhara—Kinh ghi lại những giới luật tu hành cho một vị Bồ Tát. Cũng được gọi là “Văn Thù Vấn Kinh” vì Bồ Tát Văn Thù, một bậc Bồ Tát trí tuệ, đã hỏi Phật về những giới luật cho một Bồ Tát tu hành thành Phật. Kinh được Ngài Tăng Già Bà La dịch sang Hán tự.

**Mankind** (n): Nhân loại—Con người—The Buddha has classified all mankind into four kinds—Đức Phật phân chia tất cả nhân loại thành bốn hạng—See Four kinds of human beings and Seven kinds of son.

**Mainly action:** Hành động của một bậc trưởng phu.

**Manner** (n): Phong cách—Abstruse manner: Bút pháp thâm thúy.

**Manner of speaking:** Khẩu khí.

**Manobhirama** (skt): Asaya (skt)—A Thế Da—A Xa Dã—Ý Lạc.

- 1) Joy of mind, the mind satisfied and joyful: Ý được thỏa mãn vui vẻ.
- 2) The realm foretold for Maudgalyayana as a Buddha: Ý Lạc Giới—Nơi mà Ngài Mục Kiền Liên sẽ thành Phật.

**Mano-dharma** (skt): The place of mind and dharmas—Ý Pháp Xứ—See Twelve entrances (II).

**Manodijnasvara** (skt): King of Gandharvas—Nhạc Âm Càn Thất Bà Vương.

**Mano-duccaritam** (p): Wrong conduct in thought—Ý ác hạnh—See Three dharmas (IV).

**Manojna** (skt): Ma Nô Thị Nhược.

- 1) Music: Âm nhạc.
- 2) Agreeable: Vừa ý—Attractive—At will—Agreeable to the mind.

**Manojnaghosa** (skt): Mạt Nô Nhã Cự Sa—An ancient Indian monk—Một vị Tỳ Kheo Ấn Độ thời xưa.

**Manojnasvara** (skt): Mạt Nô Thị Nhã Táp Phợc La.

- 1) Lovely sounds: Như Ý Âm—Nhạc Âm—Music.
- 2) A king of the Gandharvas: Vua của loài Càn Thất Bà.
- 3) Indra's musicians: Những nhạc công của vua trời Đế Thích.

**Manomaya** (skt): Ma Nô—Ma Nô Ma—Ma Nô Mạt Da.

- 1) Mental: Ý—Consisting of spirit or mind—Spiritual.
- 2) Ý sinh thân: Mind produced body.
- 3) Buddhas, Bodhisattvas and devas can use their minds to produce their bodies, or forms at will (any appearance produced at will): Chư Phật, chư Bồ Tát và chư Thiên có thân thể do ý mình hóa sinh ra nên gọi là Ma Nô Ma.

**Manomayadharmakaya** (skt): Như Lai Ý Thành Pháp Thân—The Tathagata's Dharmakaya as a will-body—Pháp thân của Đức Như Lai theo ý nghĩa một cái thân do ý sinh.

**Manomayakaya** (skt): Ý sinh thân (Ý thành thân)—The will-body—Ý Thành Thân—Ý Sinh

Hóa—A body mentally produced or produced at will. Bodhisattvas from the first stage upwards are able to take any form at will to save sentient beings—Thân của các vị Bồ Tát từ bậc sơ địa trở lên, là thân vì ý muốn cứu độ chúng sanh mà đắc như ý thụ sinh (ý sinh thân là sự sinh thân bằng ý tưởng ví như ý chuyển động nhanh chóng không có gì trở ngại).

**Mano-moneyyam** (p): Qualities of the sage as to mind—Ý tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

**Manorhita** (skt): Manorhata (skt)—Ma Nô La—Mạt Nô Hạt Lạt Tha—An Indian prince who became disciple and successor to Vasubandhu as 22<sup>nd</sup> patriarch. Author of the Vibhāsa-Sāstra. He laboured in Western India and Ferghana where he died in 165 AD.—Một vị hoàng tử Ấn Độ trở thành đệ tử của ngài Thế Thân và kế vị ngài để trở thành Tổ thứ 22 của Thiền Tông Ấn Độ. Ông là tác giả của bộ Tỳ Bà Sa Luận. Ông làm việc và tịch ở miền đông Ấn vào khoảng năm 165 sau Tây Lịch. \*\* See Twenty eight Indian Patriarchs (22).

**Manosancetanahara** (p): Hành động tinh thần là những chất bổ dưỡng—Mental volition as nutriment.

**Mano-socceyam** (p): Purity of mind—Ý thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

**Mano-succaritam** (p): Right conduct in thought—Ý thiện hạnh—See Three dharmas (V).

**Manovijnana** (skt): Mano-vinnana (p)—Ý Thức—Sự suy nghĩ phối hợp với các căn—Apprehension—Consciousness—Consciousness of mind or thought—Discrimination and comprehension consciousness—The faculty of mind—Knowing or thought faculty—Mental consciousness—The mental sense or intellect—Mentality—Mind or mano consciousness—The thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs—One of the six vijñanas, a mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness

will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas. The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of “me and mine,” taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not different—the one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one’s own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one’s own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana.”—Một trong sáu thức, ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn. Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả

thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: “Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạt na thức phân biệt sai lầm. Vì mạt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xây ra. Lại nữa, khi mạt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về “tôi và của tôi,” mạt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mạt na và mạt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ—citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như những con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mạt na thức.”—See Eight consciousnesses (I) (A).

**Manservant:** Đây tứ nam—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

**Mansion of the devas:** Thiên đường—Heavenly hall, located between the earth and the Brahmaloкас.

**Manslaughter** (n): Ngộ Sát—To kill through negligence—Giết hại chúng sanh, nhưng không cố ý sát sinh.

**Mansvin** (skt): Ma na tư (Long tư vương).

**Mantra** (skt): Dharani (skt)—Manta (p)—Linh ngữ, thần chú hay chân ngôn—Magical words—Incantation of the esoteric vehicle (Diamond vehicle)—Mật chú—Sacred formula.

1) Mantra is a secret holy saying or secret teaching of Buddhas whose primary meaning or meanings is not cognitive, but on a spiritual level that transcends ordinary linguistic understanding. Mantra is also used for an incantation, spells, magical formula, muttered sound, or secret words of Buddhas. A magical formula or invocation believed to have magical powers, used in tantric Buddhism in Tibet, a power-laden syllable or series of

syllables that carry cosmic forces or energies. “Mantra” is derived from the Sanskrit root “man” which means “to think” or “to imagine.” “Mantras” are designed as tools for focusing the mind through repetition. In certain Tantric Buddhism, continuous repetition of mantras is practiced as a form of meditation (to concentrate energy on an object to create spiritual power). A mystical verse or magical formula, incantation, charm, spell. In Pure Land sects, Buddhists utilize the mantra “Namo Amitabha Buddha” (Namo Amida Butsu—jap). Mantras are also widely used in Vajrayana traditions. They usually invoke the power of a particular buddha, and are used both as a meditative aid and as magical spells that are believed to provide protection and worldly benefits. According to the Buddhist tradition, mantras have four benefits for cultivators: help curing an illness, eradicating offenses, producing good on the path of cultivation, and entering the truth. One should not translate mantra under any form for except the Buddhas and the sages, no one else can really understand the real meaning of the mantra. According to Most Venerable Hsuan-Hua, the saying of a mantra is like the secret password of the military. If the reply is correct, there is no further question, everything will be fine. If the reply is incorrect, one is punished. So we must be very careful—Còn gọi là Mãn Đát La, Mạn Đát La hay Mạn Đặc La, dịch là chân ngôn, thần chú hay lời nói bí mật của chư Phật, mà nghĩa nguyên thủy của những lời nói ấy không ai biết, nhưng trên mức độ tâm linh nó siêu việt (vượt ra ngoài) sự hiểu biết thông thường của ngôn ngữ. Linh ngữ, thần chú hay chân ngôn, hay mạn trà la, một công thức huyền thuật mà người ta tin là có những lực kỳ bí, được dùng trong Phật Giáo Mật tông bên Tây Tạng, một chuỗi âm tiết mang năng lượng. Từ “Mantra” được rút ra từ gốc Phạn ngữ “man” có nghĩa là “suy nghĩ” hay “tưởng tượng.” “Mantras” được đặt ra như một lợi khí dùng để tập trung tâm vào đó bằng sự lặp đi lặp lại. Trong một số trường phái Mật tông, người ta lặp đi lặp lại mantra như một hình

thức thiền định (tập trung năng lượng vào một đối tượng để tạo nên sức mạnh tâm linh). Trong các trường phái Tịnh Độ, người ta dùng câu chú “Nam Mô A Di Đà Phật.” Chú cũng được dùng một cách rộng rãi trong các truyền thống Kim Cang Thừa. Thường thì họ cầu đảo sức mạnh của một vị Phật nào đó, và được dùng trong cả thiền tập và huyền thuật mà người ta tin có thể che chở hay mang lại những lợi lạc trần thế. Theo truyền thống Phật giáo, mật chú có bốn cái lợi cho hành giả: giúp hành giả tiêu trừ bệnh tật, tai ách, phát sanh thiện pháp cho hành giả trên bước đường tu tập, và giúp hành giả thể nhập chân lý dễ dàng hơn. Chú không nên được diễn dịch ra dưới bất cứ hình thức nào, vì ngoài chư Phật và các bậc hiền thánh ra, không ai khác có thể thật sự hiểu được chân nghĩa của mật chú cả. Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa thì mật chú cũng giống như mật hiệu trong quân đội, nếu người ta đáp đúng mật hiệu thì không cần phải hỏi gì thêm nữa, mọi việc đều tốt. Nếu người ta đáp trật sẽ tức thì bị trừng trị, nên phải vô cùng cẩn trọng.

- 2) The term ‘Mantra’ or ‘Vidya’ is not intended to mean ‘a secret, mysterious lore of magical potency which can be compressed into a magical formula, a spell’. Rather, the term is intended to mean, ‘the knowledge of the Four Holy Truths’ which is fundamental insight of the Buddha. In parallel to ‘The First Turning of the Wheel’ the main subject of which is the Four Holy Truths—Thuật ngữ ‘Mantra’ hoặc ‘Vidya’ (Vijja-p) không có nghĩa là truyền thuyết bí mật, huyền ẩn của năng lực thần thông được kết tinh lại trong một thể thức thần chú. Nói đúng hơn, ‘mantra’ nghĩa là ‘Lý Tứ Đế’ là nền tảng trí tuệ của Đức Phật. Tương đương với ‘Chuyển Bánh Xe Pháp lần đầu tiên’ mà trong đó Tứ Đế như tiêu đề chính.

**Mantra of the esoteric vehicle:** Incantation of the Diamond vehicle—Bí mật chú (Kim Cang Thừa).

**Mantra for rebirth in the Pure Land:** Vãng sanh quyết định chân ngôn.

**Mantras of the Shingon sect:** Storehouse of miraculous words—Dharanis of the Shingon sect—Diệu ngữ tạng.

**Mantra teaching:** Mandala doctrine—Mạn Đồ La Giáo—See Esoteric doctrine and Mandala.

**Mantra Vehicle:** Chân thừa—True Vehicle—True teaching or doctrine—See Mantrayana.

**Mantrayana** (skt): Chân Ngôn Tông.

(I) An overview of Mantrayana—Tổng quan về Chân Ngôn Tông: The general name of Tantric Buddhism is given to the later aspects of Buddhism in India, i.e., esoteric, mantra, or esoteric school, or the Tantra School. It is also called the True Word sect (Chân Ngôn tông—Mantrayana), or the secret teachings, the Vajrayana, or the Sahajayana. The founder of the Esoteric school in China was Subhakarā (Shan-Wu-Wei) around 720 A.D. Yoga means ‘to concentrate the mind,’ and also means ‘containing the secret doctrines.’ This sect, which taught the magic observances in Buddhist practices. At one time, this school was so prosperous that the prajna school and the Four Madhyamika Treatises school were absorbed in it. However, among all the aspects of Buddhism, its Tantric teachings have until now been the most neglected and misunderstood. The Tantras against which accusations have been hurled originated mostly from the decadent forms of late Hindu tradition and the malpractices which they gave rise to among the ignorant. The prejudice, which in this way grew against everything Tantric, was so strong that even scholars refused to have anything to do with it, and consequently any impartial investigation or research was neglected for a long time—Tên gọi chung Phật giáo Mật tông được dùng để chỉ các hình thức Phật giáo về sau này tại Ấn Độ, như tông Chân Ngôn (Mantrayana), Kim Cang thừa (Vajrayana), hay Câu Sinh Khởi thừa (Sahajayana). Người sáng lập ra Mật Tông tại Trung Quốc là ngài Thiện Vô Úy (see Thiện Vô Úy) vào khoảng năm 720 sau Tây Lịch. Du Già có nghĩa là ‘định trí,’ và cũng mang ý nghĩa ‘chứa đựng những mật thuyết.’ Tông phái này dạy cho Phật tử những

sự hành trì bí hiểm trong việc tu tập đạo Phật. Tông phái này có một thời kỳ phồn thịnh đến nỗi đồng hóa cả Bát Nhã tông và Tứ Luận tông. Tuy nhiên, trong tất cả các xu hướng của Phật giáo thì giáo lý Mật tông cho đến ngày nay vẫn còn bị xem thường và ngộ nhận. Các phép tu luyện Mật tông (tantras) bị nhiều người kết tội, bắt nguồn chủ yếu từ những truyền thống Ấn Độ giáo suy đồi và những việc làm bất chính mà các truyền thống này gây ra trong đám người ngu dốt. Thành kiến chống lại mọi cái gì thuộc về Mật tông như thế mạnh mẽ đến nỗi ngay cả các học giả cũng từ bỏ không muốn dính dáng gì đến nó, kết quả là mọi sự nghiên cứu vô tư về giáo phái này đã bị gác bỏ suốt một thời gian dài.

(II) The meanings of the True Word Sect—Nghĩa của Chân Ngôn Tông:

- 1) Also called Esoteric or Yogacara sects, characterized by mystic ritualism and speculative doctrines: Cũng gọi là Mật Tông, hay Du Già Tông, vì chuyên về những nghi thức và giáo thuyết bí mật.
- 2) The True Word or Shingon Sect, founded on the mystical teaching “of all Buddhas,” the “very words” of the Buddhas; the special authority being Vairocana: Tông Chân ngôn Đà La Ni là tông giáo bí áo của chư Phật, đặc biệt là Đức Đại Nhật Như Lai.

(III) Preliminary of the Shingon School: Cương yếu Chân Ngôn—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo:

- 1) Shingon or ‘true word’ is a translation of the Sanskrit ‘mantra’ which means a ‘mystic doctrine’ that cannot be expressed in the Buddha’s words should be distinguished from the ideal which was conceived in the Buddha’s mind but not expressed in words. The Shingon School aims at the Buddha’s own ideal not expressed in any way. An organization of Buddhists something like a Mantrayana seems to have existed at Nalanda at the time of I-Ching in the seventh century, for he mentions the existence of a bulk of Mantra literature there and he himself

is said to have been trained in the esoteric doctrine though he could not master it satisfactorily. The center of learning of mysticism, however, seems to have moved to the Vikramasila University farther down the Ganges, for Tibetan Buddhism had special connections with the University: Chân Ngôn là dịch nghĩa của chữ Phạn “Mantra,” có nghĩa là “Bí Mật giáo,” một giáo pháp không thể phát biểu bằng những ngôn ngữ thông thường. Giáo pháp đó, được nói bằng chính ngôn ngữ của Phật, phải được phân biệt với lý tưởng ẩn kín trong tâm Phật vốn không biểu lộ bằng lời. Chân Ngôn tông nhằm tìm hiểu chính Phật lý không biểu hiện thành ngôn ngữ đó. Một hình thức của Phật giáo dưới hình thức Mật Thừa (Mantrayana) dường như đã được thành hình tại Na Lan Đà (Nalanda) vào thời của Nghĩa Tịnh, vào thế kỷ thứ bảy say Tây Lịch, vì Nghĩa Tịnh có đề cập đến một số văn học Mật Giáo đang được lưu hành tại đây, mà chính ông cũng từng học tập về mật giáo mặc dầu không am tường hoàn toàn. Trung tâm học tập của Mật giáo hình như dời về đại học Vikramasila tận cuối dòng sông Hằng, vì Phật giáo Tây Tạng có liên hệ đặc biệt với đại học này.

- 2) It is a well-known fact that in India as early as the Vedic period there existed the Atharva practice of sorcery, which had four kinds of the Homa cult (burnt sacrifice) in an exact coincidence with those of the Buddhist practice. Such a cult might have been the practice of Indian aborigines or at any rate of earlier immigrants. Through a prolonged practice it eventually amalgamated into what we call ‘Tantrism’ which is often erroneously confused with the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana. If it is in any way connected with obnoxious practices, it cannot be called Diamond Vehicle, for that is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Hung-Fa to whom the completion of the Mantra doctrine is due: Một điều rõ ràng là tại Ấn Độ, ngay từ thời Vệ Đà, đã có những tập tục về ma thuật, gồm

bốn lối tôn thờ thần Homa hoàn toàn trùng hợp với những tập tục của Phật giáo. Lối tôn thờ này có thể là những tập quán của thổ dân Ấn Độ hay có thể là của di dân thời cổ. Sau một thời gian thực hành lâu dài, tập tục này dần dần đồng hóa với mật giáo, một tông phái thường bị nhầm lẫn với Kim Cang Thừa (Vajrayana) của Phật giáo. Nếu vì lý do nào đó mà Mật giáo của Phật giáo có liên hệ đến những tập tục đáng ghét kia thì nó không thể được gọi là Kim Cang Thừa, vì đây là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu và Đại Thừa. Kim Cang Thừa như thế chỉ có thể được tiêu biểu nơi Hoàng Pháp Đại Sư (774-835) là người tập đại thành toàn bộ Mật Giáo.

- (IV) The establishment and history of the the True Word Sect: Sự sáng lập và lịch sử của tông Chân Ngôn—From among the many branches of Buddhism, Mantrayana and Sahajayana are the least known. Generally one is of the opinion that they are late developments. Mantras, however, are already found in certain passages of the old Pali Canon, as for instance, in the Atanatiya-sutta. Although it is difficult to ascertain the role of mantras in the earlier phases of Buddhism, it may safely be assumed that because of the antiquity of the mantras the essentials of Mantrayana for a long time developed along lines parallel with the more antique schools of Buddhism. The founding of the esoteric sect is attributed to Vairocana, through the imaginary Bodhisattva Vajrasattva, then through Nagarjuna to Vajramati and to Amoghavajra around 733 A.D.; the latter became the effective propagator of the Yogacara school in China during the T’ang dynasty; he is counted as the sixth patriarch of the school and second in China—Trong số các chi phái Phật giáo thì Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa ít được biết đến nhất. Phần nhiều người ta nghĩ rằng đây là sự phát triển về sau này. Tuy nhiên, trong giáo điển Pali, người ta tìm thấy đã có những câu thần chú (mantra) ở nhiều đoạn, chẳng hạn như trong Kinh Atanatiya. Dù rằng rất khó mà biết được chắc chắn vai trò của câu thần chú trong giai đoạn đầu của

Phật giáo, nhưng có thể nói không sai rằng do tính chất cổ xưa của các câu thần chú cho nên cốt lõi của Chân Ngôn thừa đã từng có một thời gian dài phát triển song song với những trường phái cổ xưa khác của Phật giáo. Việc sáng lập và truyền thụ của tông Chân Ngôn khởi đi từ khi Đức Đại Nhật Như Lai siêu việt tam thế, Ngài an trụ trong pháp giới tam điện của cõi trời sắc cứu cánh, giảng kinh Đại Nhật cho ngài Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát, sau khi Đức Thế Tôn tịch diệt khoảng 800 năm thì ngài Long Thọ Bồ Tát nối tiếp, đến năm 733 sau Tây Lịch được ngài Kim Cang Trí Tam tạng và ngài Bất Không Kim Cang nối tiếp. Ngài Bất Không được xem như là người đã hoằng dương tông Chân Ngôn bên trung Quốc vào thời nhà Đường. Ông được xem như là tổ Chân Ngôn thứ sáu bên Ấn Độ, và là tổ thứ hai bên Trung Quốc (sau ngài Kim Cang Trí Tam Tạng).

- (V) The philosophy of the Shingon School: Triết lý Chân Ngôn—Mantrayana and Sahajayana deal primarily with the psychologically effective aspects of spiritual development. Their instructions are of highly individual character and their contents must be grasped with the immediacy of experience, which accounts for the difficulty these two aspects of Buddhism present to an understanding which is accustomed to comprehend things only in terms of their verbally designated relations to each other. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Shingon School claims to be the only esoteric doctrine whereas all other schools are considered exoteric. The distinction of the two doctrines is found in the treatment of the spiritual body (Dharmakaya) of the Buddha. According to the exoteric doctrine, the spiritual body is the body of the principle and therefore is colorless, formless and speechless; whereas according to the esoteric doctrine of the mystic school the preaching Buddha himself is of spiritual body and is with form, color and speech. His speech is found in the Great Sun (Mahavairocana) text and the Diamond Head (Vajra-sekhara). Again, the exoteric schools

recognize that the state of cause of Buddhahood is explicable in parts, but the state of effect of it can in no way be explained. This state of the inexplicable Buddhahood has been explained in the above mystic texts. As to the time occupied before the attainment of Buddhahood the exoteric schools hold it to be three long periods (kalpas), while the esoteric school regards it as merely one thought-moment or at any rate the one life, and asserts that this body of ours becomes Buddha. In the one school the Tripitaka literature is depended upon, but in the other schools the rituals (kalpa or vidhi) are regarded as authoritative—Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa đề cập chủ yếu đến những khía cạnh tâm lý của sự phát triển tinh thần. Các lời chỉ dạy có tính cách hết sức riêng biệt và các nội dung ấy phải được hiểu qua sự kinh nghiệm trực tiếp. Điều này giải thích cho sự khó hiểu của hai trường phái này đối với một đầu óc chỉ quen hiểu các sự việc theo những quan hệ được mô tả bằng lời. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, Chân Ngôn tông tự cho là Mật giáo duy nhất trong lúc các tông khác được xem như là Hiển Giáo. Sự phân biệt giữa hai giáo lý mật và hiển là do nơi luận giải về Pháp thân của Đức Phật. Pháp thân là thể tánh nên theo hiển giáo là không hình danh sắc tướng, không thuyết giáo. Trong lúc theo Mật giáo của Mật tông thì Đức Phật hóa thân thuyết pháp tự thân đã là pháp thân và có đủ hình tướng sắc danh và có thuyết pháp. Những lời dạy của Ngài được ghi lại trong Đại Nhật và Kim Cang Đánh Kinh. Thêm vào đó, hiển giáo nhận rằng nhân duyên của Phật quả có thể giải thích được từng phần trong lúc quả báo thì không thể giải thích bằng cách nào được. Trạng thái bất khả tư nghì của Phật quả lại được giải thích trong các kinh mật kể trên. Còn về thời gian để tự chứng được Phật quả thì hiển giáo cho rằng phải trải qua ba a tăng kỳ kiếp trong lúc mật giáo quan niệm chỉ cần một niệm hay cùng lắm trong cùng một đời là đủ, và quả quyết chính tự thân này của chúng ta sẽ thành Phật. Chỉ có một tông phái dựa trên

tam tạng kinh điển trong lúc các tông phái khác chú trọng hình thức nghi lễ hơn.

(VI) Methods of practices of the Mantrayana—  
Phương pháp thực hành của Chân Ngôn thừa:

(A) It is, of course, that the Mantrayana aims at achieving what the other branches of Buddhism also claim to deal with, i.e., the integration of the human being, enlightenment or spiritual maturity—Chân Ngôn thừa dĩ nhiên là cũng nhằm mục đích thực hiện những gì mà các tông phái Phật giáo khác đang làm, như là sự hợp nhất nơi con người, sự giác ngộ và sự thuần thực về mặt tâm linh:

- 1) The first step is taking refuge in the Triratna and the formation of an attitude directed toward enlightenment (bodhicitta). However, taking of refuge in the Triratna here no longer means taking of refuge in concrete persons (Buddha, Dharma, and Sangha) and scriptures, but, it may be said, spiritual forces symbolically represented by the Three Jewels. This taking of refuge is intimately connected with the resolve to attain enlightenment for the sake of all sentient beings and this resolve furthers the change of attitude, where the aspirant consciously turns away from the directness of ordinary intellectual reasoning and begins to see himself and the world around him from an intuitive standpoint: Bước đầu tiên vẫn là quy-y Tam Bảo và hướng đến Bồ Đề tâm. Tuy nhiên, quy-y Tam Bảo ở đây không còn là quy-y nơi những con người hay kinh sách cụ thể, mà có thể nói đây là sức mạnh tâm linh được biểu trưng qua Tam Bảo. Sự quy-y này gắn liền với quyết tâm đạt đến giác ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sanh hữu tình và sự quyết tâm này tạo nên một sự thay đổi quan điểm nhiều hơn, trong đó, người học đạo từ bỏ một cách ý thức sự dẫn dắt của kiểu suy luận theo lý trí để bắt đầu nhìn thấy mình và thế giới xung quanh bằng một quan điểm trực giác.
- 2) The next step is to strengthen and to develop this new attitude and this meditative process the recitation of mantras plays an important part as the means to remove the opposing

conditions, the veiling power of evil: Bước tiếp theo là củng cố và phát triển quan điểm mới đó. Trong quá trình trầm tư này, việc tụng niệm thần chú có vai trò quan trọng vì nó là phương tiện để trục xuất các điều kiện đối nghịch, gạt bỏ các quyền năng tà mị đang che phủ.

- 3) After this comes the offering of a mandala ‘as the means to perfect the prerequisites of merits and knowledge.’ Modern depth psychology has rediscovered the intrinsic value of the mandala for the process of integration. Buddhism here again goes far beyond the findings of modern psychology and deals with the problem more exhaustively, in that it does not separate and isolate man from his context, this context being the whole universe and not a mere socially accepted pattern. Each step in the preparation of the mandala corresponds to one of the six perfections (see Six Paramitas): Sau đó thì đến việc trưng bày các Mạn Đà La (mandala) như là một cách hoàn thiện các điều kiện tiên quyết để đạt được công đức và tri thức. Khoa Phân Tâm Học ngày nay đã phát hiện giá trị tự thân của các Mạn Đà La trong quá trình tạo nên sự hợp nhất. Ở đây một lần nữa Phật giáo lại vượt xa các phát hiện tâm lý học hiện đại và giải quyết vấn đề một cách toàn diện hơn vì Phật giáo không tách biệt con người ra khỏi bối cảnh của nó, bối cảnh này là vũ trụ toàn thể chứ không phải là kiểu vũ trụ được xã hội công nhận. Mỗi bước trong việc chuẩn bị mạn đà la tương ứng với lục độ ba la mật (see Lục Độ Ba La Mật). Điều này có nghĩa là việc xây dựng một mạn đà la có một giá trị thực tế vì nó có ảnh hưởng trên phép tu tập của cá thể.
- 4) The final step: Bước cuối cùng—Guru-yoga—The Guru-yoga is the means to have the all-sustaining power of reality settled on one’s self. By the Guru-yoga one realizes the indivisible unity of one’s self with the ultimate reality. The guru-yoga is a most exclusive discipline and its methods are intricate. Although, in the ultimate sense, the guru is really itself and although reality is found in everything and not in a fancied



‘absolute’ of dubious validity, without the help of a human guru, who himself has practised this yoga and hence is able to guide the aspirant on his difficult path, all the methods of the Mantrayana, no matter how good they are, are all in vain—Phương cách thiết lập khả năng thực tế vững vàng trong cá thể. Qua giai đoạn này, người ta thực hiện được sự hợp nhất bất khả phân giữa bản thân với thực tại tối hậu. Mặc dù theo nghĩa cơ bản thì ‘Guru’ có nghĩa là đạo sư. Đây chính là giai đoạn tối quan trọng, vì dù rằng thực tế được tìm thấy trong mọi vật chứ không phải trong một cái tuyệt đối tưởng tượng chỉ có giá trị lu mờ, nhưng nếu không có sự giúp đỡ của một đạo sư, tức là của một con người mà bản thân đã hành trì yoga và do đó có thể dẫn dắt cho người mới tập trên bước đường khó khăn, thì tất cả những phương pháp của Chân ngôn thừa, dù hay đến thế mấy, cũng chỉ là vô dụng.

- (B) The three esoteric duties: Tam Mật Hành—The three mysteries of the body, speech and thought of the Buddha will remain mysteries forever, according to the esoteric schools, if there is no means of communion. Such a means of communion should come from the mystic power or enfolding power (adhithana) of the Buddha, but not from the limited effort of an aspirant. The means itself is nothing but the manifestation of the mystic power, which can be expressed through the three activities of men, i.e., our body, speech, and thought. According to the ritualistic prescription (vidhi or kalpa), the means of communion has three aspects—Tam mật về thân khẩu ý của Đức Phật sẽ vĩnh viễn là bí mật nếu không có phương tiện dẫn độ. Một phương tiện dẫn độ như vậy, theo mật giáo, phải bắt đầu từ gia trì lực (adhithana) chứ không do nỗ lực hữu hạn của hành giả. Phương tiện đó cũng chỉ là biểu hiệu của năng lực bí mật, có thể được bộc lộ qua ba nghiệp của chúng sanh (thân khẩu ý). Qua đó chúng ta có thể biết được cảm ứng toàn vẹn của Đức Phật và chúng sanh, từ đó đạt được kết quả “Phật trong ta, ta trong Phật” (nhập ngã, ngã nhập); từ đó thực hành

về giáo tướng của Phật quả khả đắc ngay nơi nhục thân này:

- 1) The esoteric duty of body is to hold the symbol in the hand, or finger-intertwining and other attitudes of one’s body: Thân Mật Hành thân—Tay nắm giữ biểu tượng hay kết án khế (mudra), và những cử chỉ khác của thân.
- 2) The esoteric of mouth is to recite the dharanis, or mystic verse and other words of prayer: Khẩu Mật Hành—Khẩu niệm mật chú hay niệm chân ngôn và những lời cầu nguyện khác.
- 3) The esoteric of mind is to ponder over the word “a” as the principle of the ungenerated, i.e. the eternal, or yoga concentration, corresponding to our three activities: Ý Mật Hành—Ý quán tưởng mật ngữ “a” hay nhập bốn tôn tam ma địa tương ứng với ba nghiệp của chúng ta.

(VII)The True Word Sects—Các tông Phái Chân Ngôn:

- 1) Dharmalaksana Sect: Pháp Tướng Tông—See Dharmalaksana.
- 2) Madhyamika School of Nagarjuna: Tam Luận Tông—See Madhyamika and San-Lun.
- 3) Saddharma-pundarika Sect: Thiên Thai Tông—See T’ien-T’ai.
- 4) Avatamsaka Sect: Hoa Nghiêm Tông—See Avatamsaka.
- 5) Japanese Shingon with its monastic center located on Mount Koya in Wakayama Prefecture, introduced to Japan from China by Kukai (774-835) around 804: Chân Ngôn Tông Nhật Bản—Tổ đình tọa lạc trên đỉnh Koya, trong khu vực Wakayama Prefecture, được Ngài Hoằng Pháp Đại Sư truyền từ Trung Quốc sang Nhật vào khoảng năm 804.

(VIII)Sutras of Shingon Sects—Các Kinh của tông Chân Ngôn:

- (A) Chinese Shingon sects—Chân Ngôn Trung Quốc:
- 1) Maha-Vairocana-Bhisambodhi sutra: Đại Nhật Kinh.
  - 2) Vajrakesekhara sutra: Kim Cang Đảnh Kinh.
- (B) Japanese Shingon—Chân Ngôn Nhật Bản:
- 1) Yugikyo sutra: Du Chỉ Kinh.

2) Maha-Birushana-Bussetsuyaryo-kunnenjukyo-sutra: Đại Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Yếu Lược Niệm Tụng Kinh.

**Manual signs:** Ấn Khế—Ấn Tượng—Khế Ấn—Manual signs indicative of various ideas. There are many other indications and various symbols of the Buddhas and Bodhisattvas—Ấn tượng là biểu tượng chỉ rõ những ý nghĩa khác nhau. Có nhiều ấn khế khác nhau và nhiều ấn tượng của chư Phật và chư Bồ Tát:

- 1) Each finger represents one of the five primary elements, earth, water, fire, air, and space, beginning with the little finger: Mỗi ngón tay biểu tượng cho ngũ đại, đất, nước, lửa, gió và hư không, bắt đầu bằng ngón út.
- 2) The left hand represents “stillness” or “meditation.”: Cánh tay trái biểu tượng cho sự định tĩnh.
- 3) The right hand represents “discernment” or “wisdom.”: Cánh tay phải biểu tượng cho sự biện biệt hay trí huệ.
- 4) A digital or manual sign, indicating mail and helmet—Giáp Trụ Ấn:
  - a) Two palms in front of the chest: Hai tay chắp trước ngực.
  - b) Two forefinger tips touch the two middle finger tips: Đầu hai ngón trỏ chạm lại và chạm vào đầu hai ngón giữa.
  - c) Two thumb tips touch and point straight upward: Hai ngón cái chạm nhau và chỉ thẳng lên trên.
  - d) Slowly move the two forefinger tips to the middle of the two middle fingers: Từ từ di chuyển hai đầu ngón trỏ vào khoảng giữa của hai ngón tay giữa.

**Manual signs of Dhyani Buddhas:** Kiết ma ấn—The manual signs by which the characteristic of each of the five Dhyani-Buddhas is shown in the diamond realm group—Năm dấu ấn bằng tay của mỗi một trong năm vị Phật trong Kim Cang Giới—See Five manual signs.

**Manual signs indicative of various ideas:** Mudra (skt)—Emblem—Seal—Stamp—Sign—Symbol—Ấn.

**Manusa-kṛtya** (skt): Nhân Kết Thứ—Demons shaped like men—Loại quỷ có hình thù giống như loài người.

**Manusya** (skt): Manusya (skt)—Ma Nô Sa—Human nature—Man—Nhân—Bản chất của con người.

- (I) An overview of “Manusya”—Tổng quan về “Nhân đạo: Living beings in this realm have sharp or developed minds, capable of weighty moral and immoral action than any other living beings. The human realm is a mixture of both pain and pleasure, suffering and happiness. Bodhisattvas always choose this realm as their last existence because it offers opportunity for attaining Buddhahood. The human realm is one of the six destinies (gati) within cyclic existence (samsara) into which beings may be born. The sentient thinking being in the desire realm, whose past deeds affect his present condition. Man occupies a very important place in the Buddhist cosmos because he has the power of decision. Human life is a mixture of the happy with a good dash of the bitter—Những chúng sanh có tâm trí đã nâng cao hay phát triển, biết phân biệt đâu là hợp và không hợp với luân lý đạo đức hơn những chúng sanh khác. Cảnh giới trong đó hạnh phúc và khổ đau lẫn lộn. Chư vị Bồ Tát thường chọn tái sanh vào cảnh này vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu quả vị Phật. Kiếp sống cuối cùng của các vị Bồ Tát thường ở cảnh người. Nhân đạo là một trong sáu đường trong vòng luân hồi trong đó chúng sanh có thể được sanh vào. Chúng sanh con người có suy tưởng trong dục giới, những nghiệp trong quá khứ ảnh hưởng đến hoàn cảnh hiện tại. Con người chiếm một vị trí rất quan trọng trong vũ trụ của Phật giáo, vì con người có quyền năng quyết định cho chính họ. Đời sống con người là sự hỗn hợp của hạnh phúc và đắng cay.
- (II) Man’s place in religion—Vị trí của con người trong tôn giáo: According to Buddhism, Manusya is considered to be ideal destiny for the attainment of Buddhahood, because humans are not plagued by the constant sufferings of beings of the lower three destinies (hell beings, hungry ghosts and animals), and they also do not have happy lives of gods to be lax in cultivation. In the

contrary, they experience enough suffering to become aware of the real nature of things (impermanence, suffering, and non-self). Thus, the Buddha taught, “a man can decide to devote himself to selfish, unskillful ends, a mere existence, or to give purpose to his life by the practice of skilful deeds which will make others and himself happy.” Still, in many cases, man can make the vital decision to shape his life in this way or that; a man can think about the Way, and it was to man that the Buddha gave most of his important teachings, for men could understand, practice and realize the Way. It is man who can experience, if he wishes, Enlightenment and become as the Buddha and the Arahants, this is the greatest blessing, for not only the secure tranquillity of one person’s salvation is gained but out of compassion the Way is shown in many others. The opportunity to be reborn as a human being is so rare; thus the Buddha taught: “Supposing a man threw into the ocean a piece of wood with a hole in it and it was then blown about by the various winds and currents over the waters. In the ocean lived a one-eyed turtle which had to surface once in a hundred years to breathe. Even in one Great Aeon it would be most unlikely in surfacing, to put its head into the hole in that piece of wood. Such is the rarity of gaining birth among human beings if once one has sunk into the three woeful levels or three lower realms. Also according to Buddhism, man is different from animals because only man alone has developed his intelligence and understanding to reflect his reasoning. Man means a sentient being or one who has the ability or the mind to think. The real and sincere purpose of religion is to help man to think correctly in order to raise him above the level of the animal, to help him reach his ultimate goal of supreme happiness.”—Theo đạo Phật, thì “nhân đạo” là con đường lý tưởng cho chúng sanh tu tập và đạt thành Phật quả, vì họ không phải thường xuyên chịu đựng khổ đau như các chúng sanh trong ba đường dữ (địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh), họ cũng không có những

đời sống quá sung sướng của chư thiên để xao lãng việc tu tập. Ngược lại, họ chịu khổ đau vừa đủ để thấy được thực tánh của vạn hữu (vô thường, khổ và vô ngã). Vì vậy mà Đức Phật dạy, “con người có thể quyết định dành cuộc đời cho những mục tiêu ích kỷ, bất thiện, một hiện hữu suông rỗng, hay quyết định dành đời mình cho việc thực hiện các việc thiện làm cho người khác được hạnh phúc.” Trong nhiều trường hợp, con người cũng có thể có những quyết định sinh động để uốn nắn đời mình theo cách này hay cách khác; con người có cơ hội nghĩ đến đạo và giáo lý của Ngài hầu hết là nhằm cho con người, vì con người có khả năng hiểu biết, thực hành và đi đến chứng ngộ giáo lý. Chính con người, nếu muốn, họ có thể chứng nghiệm giác ngộ tối thượng và trở thành Phật, đây là hạnh phúc lớn không phải chỉ chứng đắc sự an tịnh và giải thoát cho mình, mà còn khai thị đạo cho nhiều người khác do lòng từ bi. Cơ hội được tái sinh làm con người rất ư là hãn hữu, chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Được sinh ra làm người là điều vô cùng quý báu, một cơ hội lớn lao không nên để ổng phí. Giả tỷ có một người ném vào đại dương một mảnh ván, trên mảnh ván có một lỗ hổng, mảnh ván trôi dạt do nhiều luồng gió và nhiều dòng nước xô đẩy trên đại dương. Trong đại dương có một con rùa chột mắt, một trăm năm mới ngoi lên mặt biển một lần để thở. Dù cho mất cả một đại kiếp, con rùa cũng khó mà trôi lên mặt nước và chui vào lỗ hổng của mảnh ván ấy. Cũng thế, nếu một khi người ta đã bị đọa xuống ba cảnh giới đầy thống khổ hay hạ tam đồ, thì việc được tái sinh làm người cũng thật là hiếm hoi. Cũng theo Phật giáo, con người khác với con vật vì chỉ có con người mới có khả năng phát triển trí tuệ và hiểu biết phản ảnh được lý luận của mình mà thôi. Con người có nghĩa là một chúng sanh có khả năng hay có cái tâm để suy nghĩ. Mục đích chân chánh và thành thực của tôn giáo là giúp cho con người ấy suy nghĩ đúng để nâng con người ấy lên trên tầm của con vật và giúp con người đạt được hạnh phúc tối thượng.”

\*\* See Seven states of sentient beings.

**Manvantara** (skt): A great cycle of manifestation—Two thousand Manvantaras make a Kalpa.

**Many:** Bahu or Bhuri (skt)—Nhiều.

**Manyati** (skt): Tư Lự—To reflect—To worry.

**Many-Evils Ghost King:** Quỷ Vương Đa Ác.

**Many-footed:** Đa Túc—Many-legged—Centipedes.

**Many jewels:** Abundant treasures—Đa bảo.

**Many Jewels Buddha:** Prabhutaratna-Buddha (skt)—Abundant treasures Buddha—Đa Bảo Như Lai—See Prabhutaratna Buddha.

**Manyana:** Mạt na thức—See Manas.

**Mappo** (jap): The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—The period of the end of Dharma—Mạt Pháp—See Dharma-Ending Age.

**Mara** (skt): Ác Ma—Death—Evil One—Demons—The personification of evil and the temper of man.

(I) An overview of “Mara”—Tổng quan về “Mara”:

- 1) A Sanskrit term for “demon.” Mara, an ancient Indian term, implied the evil forces that disturb our minds. These are demonic forces that cause human beings to turn away from Buddhist practice and continue to flow in the cycle of births and deaths. According to Buddhist legends of Sakyamuni Buddha’s life, mara appears to Siddhartha Gautama as he sits under the Bodhi Tree and tries to prevent him from attaining Buddhahood. According to Buddhist mythology, there are many different kinds of maras, but they have the same goal: to tempt people to continue to tread on the ignorant path. They usually appear in many different forms of Arhats, Bodhisattvas, or even Buddhas. They also preach, but they preach false teachings to deceive people—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “ma.” Ma vương là danh từ cổ mà dân chúng Ấn Độ dùng để ám chỉ những lực lượng tội lỗi xấu ác thường quấy nhiễu tâm hồn chúng ta. Đây chính là những động lực ma quỷ khiến cho con người quay lưng lại với việc tu tập và tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử. Theo truyền thuyết Phật giáo về cuộc đời của

Đức Phật, ma vương hiện ra ngay lúc Thái tử Tất Đạt Đa Cổ Đàm đang ngồi dưới cội cây Bồ Đề, cố ngăn cản không cho Ngài chứng ngộ Phật quả. Theo huyền thoại Phật giáo, có nhiều loại ma vương, nhưng tất cả đều với một mục đích là làm cho con người tiếp tục đi vào con đường u mê tăm tối. Chúng thường xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau, ngay cả dưới hình dạng của những vị A La Hán, những vị Bồ Tát, hay những vị Phật, chúng cũng thuyết pháp, nhưng thuyết tà pháp để lừa đảo chúng sanh.

- 2) The Evil One, the Temper, the God of lust, sin and death—Symbolizes the passions that overwhelmed human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of salvation and enlightenment—Ác ma tiêu biểu cho dục vọng khống chế chúng sanh, cũng như những chướng ngại khởi lên làm trở ngại thiện căn trên bước đường tu hành giác ngộ và giải thoát.
- 3) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, a deva often represented with a hundred arms and riding on an elephant. He often sends his daughter, or assumes monstrous forms, or inspires wicked men, to seduce or frighten the saints: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì thiên ma có trăm tay, cưỡi voi, thường gửi ma nữ hay giả dạng để xúi dục kẻ xấu hay hù dọa người tốt (bậc Thánh).
- (II) Mara in Buddhism—Từ “Ma” trong đạo Phật:
  - 1) Mara, an ancient Indian term, implied the evil forces that disturb our minds: Ma vương là danh từ cổ mà dân chúng Ấn Độ dùng để ám chỉ những lực lượng tội lỗi xấu ác thường quấy nhiễu tâm hồn chúng ta.
  - 2) Mara is our greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views, evil views and all the other poisons bringing people unhappiness and grief: Ma vương là những ác tính tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, ác kiến, và các tánh độc hại khác có thể mang lại cho con người sự bất hạnh và phiền não.
  - 3) The temper, the murder, the destruction, or the personification of evil or death in Buddhist mythology. In Buddhism, Mara

symbolizes the passions that overwhelm human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of enlightenment: Ma vương, sự thử thách, kẻ giết người hay kẻ phá hoại, là hiện thân của xấu xa hay tử thần trong huyền thoại Phật giáo. Trong Phật giáo, ma vương biểu hiện dục vọng lướt thắt con người cũng như những gì trở lên làm ngăn trở sự xuất hiện của thiện nghiệp cũng như sự tiến bộ trên đường giác ngộ.

- 4) Mara is the lord of the sixth heaven of the desire realm and is often depicted with a hundred arms, riding on an elephant. According to legend, the Buddha Sakyamuni was attacked by Mara as he was striving for enlightenment. Mara wanted to prevent him from showing men the way that liberates them from suffering. Mara first called up a crowd of demons, but Sakyamuni did not fear them. Then he sent his most beautiful daughter to seduce Sakyamuni, but before the Buddha's eyes she turned into an ugly hag, where upon Mara admitted conclusive defeat: Ma vương là chủ nhân tầng trời dục giới (Triloka Deva) thứ sáu, có trăm tay và thường thấy cưỡi voi. Truyền thuyết kể rằng Phật Thích Ca bị Ma vương tấn công khi Ngài tìm cách đạt tới đại giác. Ma vương tìm cách ngăn cản Phật khi Ngài chỉ cho mọi người con đường giải thoát. Ma vương muốn ngăn cản Đức Phật không cho Ngài chỉ bày cho con người con đường giải thoát. Thoạt tiên Ma vương sai một bầy quỷ tới quấy rối, nhưng Phật không nao núng. Sau đó Ma vương bèn phái cô con gái đẹp nhất của mình đến dụ dỗ Phật, nhưng trước mắt Phật, cô gái biến thành kẻ xấu xí gớm ghiếc, nên Ma vương thừa nhận mình đã thua Phật.

(III) Categories of "Mara"—Phân loại Ma:

- 1) The five maras associated with the five skandhas—Ngũ Ấm Ma. \*\*See Five aggregates.
- 2) Eight maras: \*\*See Eight Maras.
- 3) Paranirmita-Vasavartin (skt): Tha Hóa Tự Tại Thiên—Bà Xá Bạt Đề—Bà La Ni Mật Bà Xá Bạt Đề Thiên—Bà Na Hòa Đề—The sixth of the six heavens of desire, or passion-

heavens, the last of the sixth devalokas, the abode of Mahesvara (Siva), and of Mara—Cõi trời thứ sáu trong sáu cõi trời dục giới (đệ lục thiên), nơi trú ngụ của Ma Hê Thủ La Thiên và Ma vương.

- 4) Nine kinds of mara: Cửu ma—See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

**Mara-affairs** Cảnh ma sự—Ma sự—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten stages or objects in meditation.

**Mara-bonds:** Attachments—Mara-cords—Ma Phược—Hệ phược hay sự trói buộc của thiên ma.

**Mara and brahma:** Mara, lord of the sixth heaven and Brahma, lord of the heaven of form—Ma vương cõi trời dục giới, và Phạm thiên, vua cõi trời sắc giới.

**Mara-circumstance:** Ma duyên—Mara conditions, or environments, or conditioning cause, i.e. hindering the good—Những chướng duyên làm trở ngại tu hành thiện nghiệp.

**Mara-cords:** Mara-bonds—Ma phược

**Mara-country:** Ma hương (quê hương của loài ma).

**Mara's daughter:** Ma nữ (who tempt men to their ruin).

**Mara of death:** Ma Tử—See Eight Maras (B).

**Mara-deeds:** Ma sự (deeds that hinder the Buddha-truth—những việc che chắn mất chân lý Phật pháp).

**Mara's delusive light:** Ma quang (ánh sáng huyễn ảo của ma quân)—See Two kinds of light (B).

**Mara who destroys of good:** Phá Hoại Thiện Ma vương.

**Mara-deva** (skt): Thiên ma—Ma Thiên—The god of lust, sin, and death—Thiên ma trên đỉnh dục giới—Tha Hóa Tự Tại Thiên—See Paranirmita-vasavartin.

**Mara-dhyana:** Ma Thiên—Evil thoughts, or wrong and harmful meditation practices. In Buddhism, mara-dhyana means evil or distracted thoughts arise during meditation. This is also the wrong and harmful meditation—Ma thiên, những tư tưởng xấu ác, hay phương cách hành thiền sai

trái và tổn hại. Những tư tưởng ác độc hay loạn động khởi lên trong lúc thiền hay tu thiền định để hành động tà vạy như sai khiến quỷ thần.

**Mara-enmity:** Enemy of the Buddha—Ma oán, kẻ thù của Đức Phật.

**Mara-environment:** Conditioning cause—Ma duyên.

**Mara-force:** Occult force or hidden cause—Ma lực.

**Mara-gifts:** Ma đàn (ma chướng bởi của đàn na tín thí).

**Mara-giving:** Ma Đàn—Giving out of fame and gains—Bố thí vì danh vì lợi—See Two dana (B).

**Mara of good-knowing advisor:** Thiện tri thức ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma—See Eight Maras.

**Mara Heaven:** Trời Mara—The gods who attempt to dominate each other. \*\* See Six Desire Heavens.

**Mara of the hell or of the underworld:** Âm ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma. \*\* See Eight Maras.

**Mara and heretics:** Thiên ma ngoại đạo—They are both enemies of Buddha-truth—Thiên ma và ngoại đạo đều là kẻ thù của chân lý.

**Mara-hindrances:** Ma chướng—Demonic obstacles.

**Mara of Impermanence:** Vô thường ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma. \*\* See Eight Maras.

**Mara of Impersonality:** Vô ngã ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma. \*\* See Eight Maras.

**Mara of Impurity:** Vô tịnh ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma. \*\* See Eight Maras.

**Mara of Joylessness:** Vô lạc ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma. \*\* See Eight Maras.

**Marakata** (skt): Ma La Đà—Ngọc bích—The emerald.

**Marakayikas** (skt): Ma Dân—Ma Tử—Ma Nữ—Mara's people, or subjects. The daughters of mara who tempt men to their ruin—Con gái thiên

ma chuyên dụ dỗ và phá hại con người (nam giới).

**Mara-king:** Tha hóa tự tại thiên ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma—See Eight Maras.

**Mara-laws:** Ma giới (those monks who seek fame and authority—những vị Tỳ Kheo tìm cầu danh vọng).

**Mara-law monk:** Ma Giới Tỳ Kheo—Who seeks fame and gains or luxury. \*\* See Realm of mara.

**Marana** (skt&p):

1) Death: In addition, in Buddhism, Marana means the arising and passing away of all mental and physical phenomena—Sự chết. Ngoài ra, trong Phật giáo, Marana còn có nghĩa là sự kế tục không ngừng của các hiện tượng thể chất và tâm thần lần lượt nảy sinh và chết đi.

2) Proximate karma: Nghiệp lúc lâm chung—Cận Tử Nghiệp—See Proximate karma.

**Marananussati** (p): Niệm Tử (thuyết tỉnh thức về sự chết)—The recollection of death or the discourse on mindfulness of death. The contemplation on the fact that one's own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ—See Ten recollections.

**Maranasanna-kamma** (p): Death proximate karma—Cận tử nghiệp.

**Mara-papiman** (skt): Duratama Mara (skt)—Ma Ba Tuần—Ma của tầng trời thứ sáu—Demons of the sixth heaven. \*\* See Papiyan.

**Mara-papiyas** (skt): Tử quỷ—Demons of death—Deadly demons—The world of death—The inhabitants of hell.

**Mara of the passions:** Phiền não ma—The mara that troubles our mind and body. This is one of the eight Maras or destroyers—Loại ma gây phiền não cho thân và tâm. Đây là một trong tám loại ma—See Eight Maras.

**Mara-path:** Mara-way, one of the six destinies—Ma đạo, một trong lục đạo—See Six gatis.

**Mara's people:** Marakayikas (skt)—Mara's subjects—Ma dân.

**Mara-power:** Occult force or hidden cause—Ma lực.

**Mara-rajā** (skt): Ma Vương—Death—Evil One—Demons—The king of maras, the lord of the sixth heaven of the desire-realm, or the Lord of the Paranirmita-vasavartin. All the terms for “Mara-rajā” represent Satan, or Mara, the personification of evil and temper of man. Mara-rajā also means the Evil One, the Temper, the God of Lust, or Sins. All of the above symbolize the passions that overwhelmed human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of salvation and enlightenment—Ma vương, chủ cõi trời dục giới thứ sáu, hay cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Tất cả những danh từ dùng cho Ma vương đều tiêu biểu cho dục vọng đã quán lấy chúng sanh làm cản trở cho sự khởi phát thiện nghiệp và tiến bộ trên đường cứu độ và đại giác—See Mara.

**Mara-realm:** Ma giới (thế giới của loài ma).

**Mara-robbers of the mind:** Tâm Ma Tặc—Tên ma tặc cướp mất tâm mình chẳng hạn như dục vọng—The robbers of the mind, such as the passions.

**Mara-rules:** Ma giới (those monks who seek fame and authority—những vị Tỳ Kheo tìm cầu danh vọng).

**Mara of Samadhi:** The mara of wishing to achieve Samadhi—Tam Muội ma—See Eight Maras (B).

**Mara-servitude:** Ma Nhẫn—The condition of those who obey mara—Ma nhẫn (trường hợp những kẻ cam tâm làm nô lệ cho ma). Nhẫn hạnh của ma đạo, như người bị ma sai khiến hay vì sợ người khác mà tu nhẫn nhục.

**Mara-way:** Mara-path, one of the six destinies—Ma đạo, một trong lục đạo—See Six gatis.

**Mara of wishing to achieve Samadhi:** Tam Muội ma. Đây là một trong tám loại ma—This is one of the eight Maras or destroyers—See Eight maras.

**Mara of wishing to attain Bodhicitta:** Bồ đề tâm ma. Đây là một trong tám loại ma—This is one of the eight Maras or destroyers—See Eight maras.

**Marakata** (skt): Mạt La Kiết Đa—Ma La Ca Đà—Ngọc Bích—The emerald.

**Marana** (skt): Death—Chết.

**Marananussati** (p): Niệm Tử—The recollection of death. The contemplation on the fact that one's own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ.

**Maranasanna-kamma** (p): Marana (skt)—Death-proximate karma—Nghiệp lúc sắp chết—Nghiệp Cận Tử—See Asanna.

**March of time:** Tiến trình thời gian.

**Mardala** (skt): Mrdanga (skt)—Mâu Đà La—A kind of drum described as having three faces—Một loại trống được diễn tả là có ba mặt.

**Mardjaka** (skt): A lê—Nhành hương cúc.

**Marga** (skt): Magga (p)—Mạt Già.

1) Path: Đạo—Track—Way.

2) Noble path—Thánh đạo:

a) The fourth of the four dogmas: Đạo Đế hay đế thứ tư trong Tứ Diệu Đế—See Four Noble Truths.

b) The way to end all sufferings—Đạo Thánh Đế—Marga is the way that procures cessation. The doctrine of the path that leads to the extinction of passion—Con đường diệt khổ là con đường chấm dứt dục vọng—See Four Noble (Holy) Truths.

3) The eight holy or correct ways, or gates out of suffering into nirvana: Bát Thánh Đạo hay cửa ra đau khổ để bước vào niết bàn.

4) Marga is described as the cause of liberation, bodhi as its result: Đạo là nhân giải thoát, giác ngộ Bồ Đề là quả.

5) A Sanskrit term for “path” in Buddhist practice that leads to liberation from cyclic existence: Từ Bắc Phạn chỉ “con đường” trong tu tập Phật giáo dẫn đến giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. \*\* See Eight Noble Paths.

**Marga-aryasatya** (skt): Noble path of the liberation—Đạo đế. \*\*See Eight Noble Paths.

**Marga-citta** (skt):

1) Bodhi mind: Bồ Đề Tâm.

- 2) The path of the heart: Đạo tâm.
- 3) Religious faith: Tín Tâm.
- 4) The mind which bent on the right way, which seeks enlightenment: Tâm tu tập chánh đạo tìm cầu giác ngộ.

**Marga-dharma** (skt): Dogma—Teachings—Tenets—Đạo pháp.

**Marga-dharma jnana** (skt): Đạo Pháp Trí—The wisdom which rids one of false views in regard to marga, or the eight fold noble path—Trí tuệ diệt trừ tà kiến mê hoặc do quán “Đạo Đế” mà có được.

**Margam-ashtangikam** (skt): \*\*See Eight Noble Paths.

**Marganga-tathata** (skt): Đạo Phần Chân Như—See Nine kinds of non-action.

**Marga-satya** (skt): Đạo Đế—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure)—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths—Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử.”—See Four Noble Truths.

**Margasiras** (skt): Mặt Già Thủy La—The month between November and December (from 16<sup>th</sup> of the 9<sup>th</sup> month to the 15<sup>th</sup> of the 10<sup>th</sup> month lunar calendar)—Tháng giữa tháng mười một và mười hai (từ 16<sup>th</sup> tháng chín đến 15<sup>th</sup> tháng mười âm lịch). \*\* See Twelve Months of a Year in India.

**Marichi** (skt): Marici (skt)—Đấu Mụ—Mặt Lợi Chi (nữ thần Mặt lý chi)—Ma Lợi Chi—Thiên hậu—Queen of heaven—Ma Lợi Chi—Mặt Lợi Chi.

- 1) A goddess independent and sovereign, protectress against all violence and peril. In Brahmanic mythology, the personification of light, offspring of Brahma, parent of Surya. Among Chinese Buddhists Maritchi is represented as a female with eight arms, two of which are holding aloft emblems of sun and moon, and worshipped as goddess of light and as the guardian of all nations, whom she

protects from the fury of war. She is addressed by the Chinese people as Queen of Heaven: Lấy hình tượng của Thiên nữ để đặt tên. Thiên nữ này thường bay đi trước mặt trời, là vị thiên thần có tự tại thông lực. Nếu niệm tên vị thần này thì sẽ lìa xa được mọi tai ách. Đó là vị thần thủ hộ mà Mặt Giáo truyền tụng. Theo huyền thoại Bà La Môn, đây là vị thần do nhân cách hóa ánh sáng, là con cháu của Phạm Thiên, là cha mẹ của Mặt trời (nội thần của vua Trời Đế Thích). Trong số những Phật tử Trung Quốc, Ma Lợi Chi là biểu trưng của một người nữ tám tay, hai tay đưa cao với hai dấu hiệu mặt trời và mặt trăng, vị này được người ta tôn sùng như là vị Thần Ánh Sáng và Thần Bảo Quốc, che chở dân chúng khỏi những tai ách binh đao. Bà cũng còn được dân Trung Quốc gọi là Thiên Hậu.

- 2) Rays of light, the sun's rays, said to go before the sun: Tia sáng mặt trời (không thể trông thấy và cũng không thể thủ đắc được).

\*\* See Twenty devas.

**Marichi-dharani-sutra** (skt): Mặt lý chi Đà La Ni Kinh.

**Marital** (a): Thuộc về hôn nhân.

**Mark** (n): Nimitta (skt)—Appearance—Image—Outward—Dấu vết—Hình ảnh.

**Mark of advancement:** Khả tiến tướng—See Nine grades of arhats.

**Mark (laksana) of the bhutatathata:** Essential characteristic of the bhutatathata—Chân như thật tướng.

**Mark of birth and death:** Tướng sanh diệt.

**Mark in common:** Totality—Generality—Cộng Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

**Mark of complete release:** Câu giải thoát tướng—See Nine grades of arhats.

**Mark an era:** Khai nguyên.

**Marks of decay:** Suy tướng—There are five marks of decay—See Five signs of decay of people when approaching death.

**Marks of existence:** Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—There are three Dharma Seals or three marks of existence, or three characteristics



of all phenomenal existence—See Three characteristics of all phenomenal existence.

**Mark of impermanence:** Mudda-aniccam (p)—Vô Thường Ấn—One of the three dharma-seals—Vô thường ấn là một trong tam pháp ấn. \*\*See Three characteristics of all phenomenal existence.

**Mark of karma:** Nghiệp tướng—See Three subtle marks.

**Mark of liberation:** The condition of liberation—Giải Thoát Tướng—Release from the idea of transmigration, one of the three forms or positions—Tướng giải thoát, một trong tam tướng giải thoát—See Three forms.

**Mark of life-span:** Tướng thọ giả—To see life-after-life as real.

**Mark of manifestation:** Hiện tướng—See Three subtle marks.

**Mark a new era:** Đánh dấu một kỷ nguyên mới.

**Mark of others:** Tướng Nhơn—See beings as real.

**Mark of self:** Tướng Ngã—See self as real.

**Mark of sentient beings:** To see all things as real—Tướng chúng sanh.

**Mark of totality:** Generality—In common—Cộng Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

**Mark of Turning:** Chuyển tướng—See Three subtle marks.

**Mark of wisdom of liberation:** Tuệ giải thoát tướng—See Nine grades of arhat.

**Marker** (n): Dây chỉ màu dùng để đánh dấu trang sách.

**Market:** Thị trường.

**Markless repentance and reform:** Vô Tướng Sám Hối—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, I will now transmit to you the markless repentance and reform to destroy the offensive actions done within the three periods of time and to purify the three karmas. Good Knowing Advisors, repeat after me: "May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by stupidity and confusion. May it be wiped away at once and never arise again. May this disciple be, in past, present, and

future thought, in every thought, unstained by ignorance and deceit. Now I Completely repent of and reform all bad actions done in the past out of arrogance and deceit and other such offenses. May their effects be wiped away at once and may never be perpetrated again. May this disciple be in past, present, and future thought, in every thought unstained by jealousy. Now I completely repent and reform all bad actions done in the past out of jealousy and other such offenses. May they be wiped away at once and never arise again. Good Knowing Advisors, the above has been the markless repentance and reform. What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?"—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Nầy thiện tri thức! Nay tôi vì các ông mà trao 'Vô Tướng Sám Hối' để diệt tội trong ba đời, khiến được ba nghiệp thanh tịnh. Nầy thiện tri thức! Mỗi người đồng thời nói theo lời tôi: "Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện tại và niệm sau, mỗi niệm không bị ngu mê làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, ngu mê, vâng vâng, các tội thấy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị kiêu căng làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, kiêu căng, vâng vâng, các tội thấy đều sám hối, nguyện một thời tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị tật đố làm nhiễm, từ trước đó có những nghiệp ác, tật đố, vâng vâng, các tội thấy đều sám hối, nguyện một

lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Nầy thiện tri thức! Về trước là ‘Vô Tướng Sám Hối.’ Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội thấy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thấy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phạm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được.

**Markless triple refuge:** Vô Tướng Tam Quy Y Giới—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: Good Knowing Advisors, I will transmit the precepts of the triple refuge that has no mark. Good Knowing Advisors, take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete. Take refuge with the right, the honored, that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. ‘From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.’ Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts because there are no deviant views; there is no self, other, arrogance, greed, love or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among

the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself.”—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Nay tôi lại vì thiện tri thức mà trao ‘Vô Tướng Tam Quy Y Giới.’ Nầy thiện tri thức! Quy y giác lưỡng túc tôn, quy y chánh ly dục tôn, quy y tịnh chúng trung tôn. Từ ngày nay trở đi xưng ‘Giác’ làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là ‘Giác’ vậy, Pháp là ‘Chánh’ vậy, Tăng là ‘Tịnh’ vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri túc hay lìa tài sắc, gọi là Lưỡng Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không như ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh nầy, ấy là tự quy y. Phạm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dụng tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy.”

**Marmacchid** (skt): Đoạn Mạt Ma—To cut through wound, or reach vital parts; cause to die—Nổi đau đớn cùng cực lúc lâm chung vì tử huyệt

bị tổn hại (nỗi đau này chỉ có trong dục giới chứ không có trong sắc giới và vô sắc giới).

**Marpa Chogi Lodro** (1012-1097): First Tibetan master of the Kagyupa tradition, who made three visits to India, where he studied Sanskrit and received tantric initiations from several famous Indian masters, including Naropa (1016-1100). Naropa gave him a number of initiations and teaching lineages, including the ritual and meditative practices of Cakrasamvara, the main tutelary deity of the Kagyupa order, mahamudra, and the six dharmas of Naropa. Upon his return to Tibet he became a noted translator, married a woman named Dakmema, and raised several sons, at the same time he also continued to cultivate as a lay tantric practitioner. Marpa is one of the most widely revered figures in Tibetan Buddhism, and Kagyupa is considered to have attained a level of awakening equivalent to that of Buddha Vajradhara. Even though he was a lay person in the outward appearance, he accepted the monastic lifestyle, and completely transcended all attachments to worldly affairs. His best-known disciple was Milarepa—Nhà sư Tây Tạng đầu tiên thuộc dòng Kagyupa, người đã ba lần du hành sang Ấn Độ, tại đây ông đã theo học tiếng Bắc Phạn và thọ lễ quán đảnh Mật giáo từ một vài vị thầy nổi tiếng người Ấn Độ, trong đó có Naropa. Naropa đã truyền cho ông một số nghi thức quán đảnh và giáo pháp, bao gồm cả nghi thức lần pháp môn thiền tập của Cakrasamvara, vị thần giám hộ chính của trường phái Kagyupa, những đại pháp ấn, và lục pháp của Naropa. Khi trở về Tây Tạng, ông trở nên một nhà phiên dịch nổi tiếng, ông kết hôn với Dakmema, và có vài đứa con trai, trong khi đó thì ông vẫn tiếp tục tu tập như một Phật tử tại gia. Marpa là một trong những nhân vật được tôn kính một cách rộng rãi trong Phật giáo Tây Tạng và trường phái Kagyupa, ông được xem như là người đã đạt được mức độ giác ngộ tương đương với Cháp Kim Cang Phật. Mặc dù ông chỉ là một Phật tử tại gia với dáng vẻ bên ngoài, ông chấp nhận sống đời sống tự viện, và hoàn toàn vượt qua tất cả những luyện chấp với công việc thế tục. Vị đệ tử nổi tiếng của ông là ngài Milarepa.

**Marriage:** Hôn nhân—Hôn lễ.

(I) An overview of “Marriage”—Tổng quan về “Hôn Nhân: According to the dictionary, marriage means a mutual relationship of a man and a woman. They are joined in a special kind of social legal dependence for the purpose of founding and maintaining a family. In a true marriage, husband and wife think more of the partnership or of their family than they do of themselves. They sacrifice for the sake of their family more than for themselves. In Buddhism, if you don’t have the great opportunity to renounce the world, there is nothing wrong with getting marriage; however, marriage should be considered as a process of life and should be treated as a good opportunity for a lay Buddhists to put his or her cultivation into practice. Many people turn their marriage life a miserable one due to lack of understanding, tolerance and patience. Poverty is not really the main cause of an unhappy life, for thousands of years ago people still had a happy married life without that much materials of nowadays society. Husband and wife need to respect each other at all times; they also need to learn to share the pleasure and pain of everything in their daily life. Mutual respect and understanding are extremely important for a happy family life—Hôn nhân theo tự điển nghĩa là sự liên hệ hỗ tương giữa một người nam và một người nữ. Họ kết hợp với nhau theo một kiểu cách đặc biệt về sự lệ thuộc vào nhau trên pháp lý xã hội với mục đích là cùng nhau tạo dựng và duy trì gia đình. Trong hôn nhân thật sự, người chồng và người vợ nghĩ nhiều đến những người trong gia đình hơn là nghĩ đến chính họ. Họ hy sinh vì lợi ích của gia đình hơn vì lợi ích của chính cá nhân họ. Trong đạo Phật, nếu chưa có đại duyên xuất gia thì không có gì sai trái với việc kết hôn; tuy nhiên, việc lập gia đình phải được xem như là một tiến trình của đời sống và Phật tử tại gia phải coi đây như là cơ hội tốt cho họ thực hành những điều tu tập. Nhiều người đã biến đời sống hôn nhân của họ thành một cuộc sống khổ sở vì thiếu sự cảm thông, lòng khoan dung và kiên nhẫn. Nghèo không phải

thực sự là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc ví hàng ngàn năm trước đây con người vẫn có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc mà không cần đến vật chất của cải của thời đại hôm nay. Chồng và vợ lúc nào cũng phải tương kính lẫn nhau, họ phải học cách chia sẻ những vui buồn trong đời sống hằng ngày. Tương kính và cảm thông là hai thứ quan trọng nhất trong cuộc sống hạnh phúc gia đình.

- (II) “Marriage” according to the Buddhist point of view—Hôn nhân theo quan điểm Phật giáo: There are no canonical Buddhist marriage ceremonies, and Buddhist monks have traditionally avoided participation in the process of marriage, which is not surprising for the Buddha’s emphasis was on a monastic community whose members should dissociate themselves from worldly life and its concerns. Marriage is generally seen in Buddhism as part of a process that leads to birth, aging, and death, and the household life is commonly characterized in Buddhist texts as involving people in a web of entanglements that inevitably lead to sufferings and afflictions. Moreover, the Pratimoksa contains a passage stating: “If some of this Samgha acts as an intermediary, bringing a man and a woman together, whether for the purpose of marriage or for a single act of intercourse, there is an offence of wrong-doing and that monk person should repent before the assembly of monks.” Despite this, it is common for monks to be invited to wedding ceremonies. If they choose to attend any wedding ceremonies, they should selected Buddhist texts that pray for peace and happiness in that new family. They do not however, play any role in the ritual joining of the bride and groom in marriage. Monks and nuns should always remember that wedding ceremonies as secular affairs of lay community and should be performed by lay people. Nowadays a number of Buddhist orders prepare wedding rituals in order to meet the needs and belief of their laypeople and when monks are invited to attend such wedding ceremonies, they usually provide blessing prayers and give lectures to help the

new couple. Despite these recent innovations, however, most Buddhist monks and nuns tend to see participation in weddings as inappropriate for monks and as a violation of the rules of the Vinaya—Không có nghi thức làm lễ cho việc kết hôn trong giáo điển Phật giáo, và chư Tăng thường tránh né không tham dự vào nghi thức cưới hỏi, cũng không lấy gì làm ngạc nhiên vì nhấn mạnh của Đức Phật là cộng đồng tu viện mà các thành viên phải tự mình tách rời khỏi cuộc sống thế tục và những quan ngại của cuộc sống ấy. Hôn nhân thường được Phật giáo xem như một phần của tiến trình sanh, lão, bệnh và tử, và cuộc sống gia đình thường được các giáo điển Phật giáo xem như là làm cho con người liên hệ tới một mạng lưới rối rắm dẫn tới khổ đau phiền não là không thể tránh được. Hơn nữa, Ba la đề mộc xoa chứa đựng một đoạn văn như sau: “Nếu ai trong Tăng đoàn hành sử như làm mai mối, mang một người nam và một người nữ lại với nhau, hoặc cho mục đích kết hôn hay chỉ với mục đích của một lần giao hợp mà thôi, thì vị Tăng ấy phạm tội phải nên sám hối trước Tăng đoàn.” Dù vậy, việc chư Tăng được mời đi dự tiệc cưới cũng rất thường. Nếu họ chọn đi dự tiệc cưới, họ nên tới đó tụng kinh cầu an và hạnh phúc cho cái gia đình mới này. Tuy nhiên họ không nên giữ bất cứ vai trò nào trong nghi thức cưới hỏi. Chư Tăng Ni phải nên luôn nhớ rằng việc cưới hỏi là việc của thế tục nên phải được thực hiện bởi người thế tục. Ngày nay một số giáo hội có chuẩn bị nghi thức cưới hỏi nhằm đáp ứng nhu cầu và niềm tin của các Phật tử tại gia và khi chư tăng được mời đến dự lễ cưới, họ thường nguyện cầu chúc phúc và thuyết giảng nhằm giúp đỡ đôi vợ chồng mới. Tuy nhiên, dù có những cải cách, phần lớn chư Tăng Ni có khuynh hướng nhận thấy rằng tham dự vào đám cưới là không thích hợp và vi phạm giới luật nhà Phật.

- (III) The Buddha and the idea of marriage—Đức Phật và ý tưởng về hôn nhân: In Buddhism, there is no encouragement in worldly marriage, but the Buddha praised for happy couples. The Buddha also gave instructions as

to how lay disciples could live happily in marriage. The discourses of fundamentals of Buddhist social ethic in the Sigalovada Sutra generally lays down the basic pattern of relationships between husband and wife, parents and children, and emphasizing the most essential aspects of their common life. According to the Buddha, cultural compatibility between husband and wife was considered as one of the factors of a successful married life. Marriage is not simply lust and romance. Many of marriage problems arise from the inability to sacrifice from both the husband and wife. Thus, Buddhist teachings also promote enjoyment in life, moralization of biological needs, psychological satisfaction and material well being of both husband and wife—Trong Phật giáo, không có sự khuyến khích về hôn nhân thế tục, nhưng Đức Phật tán thán những cặp vợ chồng sống hạnh phúc với nhau. Đức Phật cũng khuyên dạy các đệ tử tại gia làm sao có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Những bài giảng của Đức Phật về nền tảng đạo đức Phật giáo trong xã hội trong kinh Thi Ca La Việt, phác họa mẫu mực căn bản trong mối quan hệ vợ chồng, cha mẹ và con cái, nêu những bốn phận ràng buộc với nhau, nhấn mạnh đến những khía cạnh thiết yếu của cuộc chung sống. Theo Đức Phật, văn hóa tương hợp giữa chồng và vợ là một trong những yếu tố đem lại thành công trong hạnh phúc lứa đôi, vì hôn nhân không đơn giản chỉ là nhục dục và lãng mạn. Nhiều vấn đề hôn nhân phát xuất từ sự thiếu khả năng của người hôn phối trong việc nhận thức những hy sinh trong hôn nhân. Như vậy, giáo lý Phật giáo cũng nhằm mang lại an vui và hạnh phúc, khuyến khích luân lý tình dục, thỏa mãn tâm lý và phúc lợi vật chất cho cả chồng lẫn vợ.

- (IV) The idea of “Marriage” for monks and nuns— Ý tưởng về “Hôn nhân” đối với chư Tăng Ni: The Buddha taught: “Conjugal love between husband and wife is, of course, an important factor in forming the individual home and society. However, people have a tendency to become attached too much to such love and become selfish in their affections. They are

apt to ignore the much larger love they should have for all human beings.” Even though according to the Buddhist laws, monks or nuns must live a celibate life. They may be at one time married before they renounce their worldly life, but after they become monks or nuns, they must renounce the worldly life. However, in Japan, during the Meiji Restoration in the mid nineteenth century, the government wanted the ordained ones to marry. Thus in Japan, there are now both married and unmarried lineages of both sexes, and the precepts they keep are enumerated differently from those of other Buddhist traditions—Đức Phật dạy: “Tình yêu hôn nhân giữa người chồng và người vợ dĩ nhiên là một yếu tố quan trọng trong việc tạo lập gia đình và xã hội. Tuy nhiên, người ta có xu hướng trở thành bị ràng buộc quá nhiều vào tình yêu như thế và trở thành ích kỷ trong tình yêu. Họ có thể không biết đến cái tình yêu rộng lớn hơn mà họ nên có đối với tất cả chúng sanh.” Mặc dầu theo luật nhà Phật, Tăng Ni phải sống đời độc thân. Họ có thể đã từng có gia đình trước khi xuất gia; tuy nhiên, sau khi xuất gia họ phải từ bỏ cuộc sống thế tục. Tuy nhiên, tại Nhật Bản vào thời Minh Trị Phục Hưng vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, chính phủ muốn những người xuất gia lập gia đình. Vì vậy mà bây giờ tại Nhật có cả hai dòng truyền thừa xuất gia độc thân và xuất gia có gia đình cho cả Nam lẫn Nữ, và giới luật mà họ phải trì giữ cũng khác nhau trong các truyền thống Phật giáo khác nhau.

- (V) Duties of the wife toward her husband: Bốn phận của vợ đối với chồng—See Duties of the wife toward her husband.  
(VI) Duties of the husband toward his wife: Bốn phận của chồng đối với vợ—See Duties of the husband toward his wife

**Marriage bond:** Bond of marriage—Sự ràng buộc qua hôn phối.

**Marriage contract:** Marriage certificate—Hôn thú.

**Marriage feast:** Wedding party—Tiệc cưới.

**Marriage form:** Nghi thức hôn phối—Buddhist marriage form—Nghi thức hôn phối theo nghi lễ Phật giáo.

**Marriage partner:** Người phối ngẫu.

**Marriage vow:** Lời thệ nguyện trong hôn phối.

**Marriageable** (a): Có thể kết hôn được (đến tuổi thành hôn).

**Marriageableness** (n): Tình trạng có thể kết hôn.

**Married** (a): Thuộc về hôn nhân.

**Married monks:** Monks in the burning house—Hỏa trạch Tăng—Vị Tăng trong nhà lửa hay vị Tăng mà vẫn còn có vợ con, i.e. Nhật Bản—See Married monks and nuns.

**Married monks and nuns:** In Japan, the monks' and nuns' precepts were altered during Meiji Restoration in the mid-19<sup>th</sup> century, because the government wanted the ordained ones to marry. Thus in Japan, there are now both married and unmarried temple monks and nuns, and the precepts they keep enumerated differently from those of other Buddhist traditions. Except for the eight precepts that are taken for one day, all other precepts are taken for the duration of the life. It may happen that due to unforeseen circumstances, a monk or a nun may not be able to keep the ordination any longer or may not wish to have it. In that case, he or she can go before a spiritual master, or even tell another person who can hear and understand, and return the precepts—Thời Minh Trị Phục Hưng của Nhật vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, giới luật của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni đã bị thay đổi, vì chính phủ muốn các vị tu sĩ lập gia đình. Vì thế mà cho đến ngày nay vẫn còn hai dạng tu sĩ (Tăng Ni) tại các các hệ thống chùa lập gia đình và các chùa không lập gia đình, và giới luật của họ cũng khác biệt lớn giữa các dòng truyền thừa với nhau. Chỉ trừ Bát Quan Trai giới là lãnh thọ trong một ngày, còn tất cả những giới khác phải lãnh thọ suốt đời. Có những trường hợp không đoán trước được, chư Tăng Ni không thể giữ giới được nữa, hoặc giả không còn muốn thọ lãnh giới luật nữa. Trong trường hợp đó, chư Tăng Ni có thể thưa với một vị thầy, hay chỉ cần nói với một người có thể nghe và hiểu để xin hoàn trả lại những giới luật mà mình đã thọ lãnh là được.

**Marrow of meditation:** Thiền Tủy—Mentioned in the Lankavara Sutra—Kinh Lăng Già dùng từ này với nghĩa là tinh túy hay cốt tủy của đạo Thiền, (sau 9 năm diện bích, Tổ Bồ Đề Đạt Ma muốn trở về Ấn Độ; trước lúc ra đi ngài kêu chúng đệ tử lại hỏi: “Về sau này nếu có ai hỏi về sở đắc của mình, các người có thể nói được chăng?” Phó Đạo thưa: “Theo con là không chấp văn tự, mà chỉ vận dụng theo đạo.” Tổ nói: “Người đã nắm được phần da của ta.” Ni Tổng Trì thưa: “Theo con hiểu như ngài Khánh Hỷ chỉ thấy Phật A Súc một lần rồi không thấy nữa.” Tổ nói: “Người đã nắm được phần thịt của ta.” Đạo Dục thưa: “Tứ đại đất nước lửa gió vốn không, ngũ ấm chẳng có, nên con thấy không có một pháp nào khả đắc.” Tổ nói: “Người đã được phần xương của ta.” Huệ Khả từ ngoài bước vào làm lễ, rồi đứng đó chờ không nói năng gì cả. Tổ nói: “Người đã nắm được phần tủy của ta rồi vậy.”).

**Marry** (v): Kết hôn.

**Marry early:** Tảo hôn.

**Mars:** Angaraka (skt)—Hỏa tinh—See Seven brilliant ones.

**Marsh spirit:** Thần Đầm Lầy.

**Martial bearing:** Prabhava (skt)—Augustness—Awe-inspiring-majesty—Demeanors—Imposing exterior—Majestic—Noble bearing—Stateliness—Oai Nghi—See Three thousand demeanors and Four kinds of demeanors.

**Martyr:** Vị tử vì đạo.

**Martyrdom:** Sự chết vì đạo.

**Marvel** (v): Lấy làm lạ.

**Marvelous:** Miraculous—Huyền diệu—See Manju.

**Marvellous cure:** Thần dược.

**Marxism** (n): Chủ nghĩa Mác Xít—Học thuyết lấy tư tưởng triết học, chính trị, xã hội và kinh tế của Karl Marx làm cơ bản.

**Masa** (skt): Ma Tẩy—Một tháng—A month.

**Maskari-Gosaliputra** (skt): Makkhali-Gosala (p)—Mạt Già Lê—Mạt Già lê Câu Xa Lê—One of the six tirthikas, who taught a theory of randomness, negating causality. He denied that present lot was due to deeds done in previous lives, and the Lankavatara sutra says he taught total annihilation at the end of this life—Mạt Già

Lê Câu Xá Lê, một trong lục sư ngoại đạo, người phủ nhận luật nhân quả, cho rằng sướng khổ là tự nhiên chứ không do nhân duyên. Ông ta cho rằng kiếp hiện tại không phải là hậu quả của những việc làm trong những đời quá khứ, và kinh Lăng Già nói rằng ông ta dạy về sự hoàn toàn hoại diệt vào cuối đời này—See Six heretical masters.

**Mass** (n):

- 1) Lễ (tại chùa hay nhà thờ).
- 2) Quần chúng—Đại chúng.

**A mass of:** Một mớ.

**Master** (n): Leader—Guide—Đạo sư—Ông chủ—Thầy—There are five masters or teachers—Có năm loại pháp sư—See Five masters.

**Master:**

- 1) (n): Acarya (skt)—A xà lê—Spiritual teacher (instructor, master, preceptor)—Giáo thọ sư—Y chỉ sư—See Acarya.
- 2) (v): Khắc phục—To overcome—To subdue—To control.

**Master of ceremonies:** Vị chủ lễ.

**Master of the commandments:** Teacher of the discipline—Giới sư.

**Master of the community:** Y Chỉ A Xà Lê hay vị thầy y chỉ (dù chỉ trong một thời gian rất ngắn)—See Five categories of acarya.

**Master and elder:** Sư huynh (thầy và các bậc đàn anh).

**Master and friends:** Sư hữu.

**Master of the law:** Teacher of the rules of the discipline—Pháp sư—There are five kinds of masters of the Law—Có năm loại Pháp Sư—See Expounder of the Law and Five kinds of masters of the Law.

**Master of a new or junior monk:** Acarya (skt)—Y Chỉ Sư—Y Chỉ A Xà Lê—Thầy giáo thọ của các Tỷ Kheo vừa mới được thọ giới để dạy dỗ và nhắc nhở trong việc tu hành.

**Master of the nuns:** Ni trưởng—The Buddha advised everyone to regard his teaching as the Master: Đức Phật. khuyên mọi người hãy lấy Giáo Pháp của Ngài làm Thầy.

**Master of sacred words:** Phạm Âm Sư—See Seven monks (A).

**Master sovereign:** Isvara (skt)—Tự Tại vương (Vairocana).

**Master of the sutra-pitaka:** Kinh Tạng Pháp Sư—There are five kinds of masters of the Law—Có năm loại Pháp Sư—See Five kinds of masters of the Law.

**Master teacher:** Guru—Sư phụ.

**Master of the temple:** Tọa Chủ—Abbot, a chairman, president, the head of the monks—Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện.

**Master of a thousand sastras:** Thiên Bộ Luận Sư—A title for Nagarjuna and Vasubandhu—Ngài Long Thọ Bồ Tát viết 1000 (thiên) bộ luận. Thế Thân hay Thiên Thân Bồ Tát căn cứ vào Tiểu Thừa mà viết 500 bộ luận Tiểu Thừa, rồi sau đó lại viết thêm 500 bộ luận Đại Thừa.

**Master of all time:** Confucius—Vạn thế sư biểu (Khổng Phu Tử).

**Master Vaidurya Light Tathagata and making offerings to Him:** Công đức niệm hồng danh và cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—According to the Medicine Buddha Sutra, men or women of pure faith, who have heard the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, One of Proper and Equal Enlightenment, should recite and uphold His name. In the early morning, after brushing their teeth and bathing, they should make offerings of fragrant flowers, incense, perfumed balms, and various kind of music before an image of that Buddha. Or they should personally write out this sutra (Medicine Buddha Sutra) or ask others to do so, and they should single-mindedly and constantly recite it. If they listen to explanations of its meaning from a Dharma Master, they should make offerings to him of all necessities, so that he is without a slightest want. In this way, they will receive the mindful protection of the Buddhas. All of their wishes will be fulfilled, and they will ultimately attain Bodhi—Theo Kinh Dược Sư, nếu nam tử hay nữ nhân nào có đức tin thuần tịnh, được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, nghe rồi trì niệm. Sáng sớm đánh răng, tắm rửa, súc miệng sạch sẽ, đem các thứ hương hoa, trong đó có nhang, hương xoa và diễn tấu kỹ nhạc mà cúng dường hình tượng Ngài. Đối với Kinh Dược Sư,

hoặc tự chép, hoặc bảo người chép, nhất tâm thọ trì, nghe học nghĩa lý. Đối với pháp sư giảng giải kinh này, cũng nên cúng dường mọi đồ giúp sống thân thể mà mình có, hãy cúng dường đầy đủ, đừng để vị ấy thiếu thốn. Như vậy thì được chư Phật hộ niệm, sở cầu mãn nguyện, cho đến khi thực hiện tuệ giác bồ đề.

**Master workman of a sect:** Founder of the doctrine of a sect, who founded its doctrines—Tông tượng—Tông sư của một tông phái người đã sáng lập ra giáo thuyết của tông phái (người đã khéo thuyết pháp giúp thành tựu cho đệ tử, như người thợ đúc tượng dạy học trò).

**Mastering of the teachings and attaining of the supreme fulfillment:** Nơi pháp tự tại rất ráo tối thượng—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

**Mastery:** Pháp Tự Tại—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tự tại của chư Phật—See Ten kinds of mastery of all Buddhas.

**Mastery of abstract contemplation:** Liễu vi thiên định.

**Mastery of all practices of Enlightening**

**Beings:** Tất cả Bồ Tát hạnh tự tại—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B).

**Mastery of cultivating all virtuous practices:** Tự tại tu tất cả hạnh công đức—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

**Mastery of directing all roots of goodness to enlightenment:** Tự tại đem tất cả các thiện căn hồi hướng Bồ Đề—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

**Mastery of the discipline of nonreliance:** Tự tại cấm giới vô sở y—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

**Mastery of educating and civilizing all sentient beings:** Tự tại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

**Mastery of extensive knowledge:** Tự tại trí quảng đại—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

**Mastery of illuminating all truths:** Tự tại chiếu khắp tất cả pháp—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

**Mastery of inducing the determination for enlightenment according to inclinations:** Tự tại tùy sở thích khiến phát tâm Bồ Đề—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

**Mastery of manifesting attainment of true enlightenment according to the needs of those to be taught:** Tự tại tùy sở ứng hóa hiện thành chánh giác—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

**Mastery of nondual action of all Buddhas:** Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều vô nhị thực hành pháp tự tại của chư Phật—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

**Mastery of self-control:** Điều ngự (tự tại hay tự kiểm soát lấy mình)—According to the Avatansaka Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of masteries of self-control—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự tự tại—See Ten kinds of masteries of self-control.

**Mastery of undiminishing energy:** Tự tại tinh tấn bất thoái chuyển—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

**Mastery of wisdom crushing all demons:** Tự tại dẹp phá tất cả chúng ma—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

**Masturbation:** Thủ dâm—If masturbation can be avoided, that's better. But, while masturbation isn't encouraged, it's important that a person is not made to feel guilty because of doing it. We need to think deeply and find a way to explain to young people, who have strong physical urges for sex, how to handle this energy. Making them feel bad about themselves for having physical desire doesn't benefit them at all. With the Sangha, a Bhiksu or Bhiksuni who masturbates (except in a dream) or keeps in his or her possession tools which can be used for masturbation, commits an offence of Release and Expression of Regret—Tốt nhất là nên tránh việc thủ dâm. Mặc dù Phật



giáo khuyên không nên thủ dâm, nhưng Phật giáo cũng không làm cho người thủ dâm cảm thấy tội lỗi. Đối với thanh thiếu niên đang tuổi cường tráng về mặt thể xác thì chúng ta cần phải suy nghĩ sâu sắc và tìm cách giảng giải cho các em biết phương cách để sử dụng nguồn năng lượng này. Làm cho các em cảm thấy xấu hổ hay mặc cảm tội lỗi về việc này sẽ không có lợi gì cả. Với Tăng già, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thủ dâm (ngoại trừ trong giấc mơ) hay cất chứa những dụng cụ dùng để thủ dâm là phạm tội xả đạo (buông bỏ và phát lộ).

**Masura Sangharama** (skt): Đâu Già Lam—Ma Du La Già Lam—An ancient vihara about 200 miles southeast of Mongali—Một tự viện cổ, chừng 200 dặm đông nam thành Mongali.

**Mat:** Tọa cụ.

**Matanga** (skt): Ma Đẳng Già—Name of the low-caste woman who inveigled Ananda. Later she became one of the most devoted disciples of the Buddha—Tên của một phụ nữ trong giai cấp thấp đã dụ dỗ ngài A Nan. Sau này trở thành một trong những đệ tử trung thành của Phật.

**Matanga-aranyakah** (skt): Ma Đẳng Già A Lan Nhã—One of the three Aranyakah, the second class of hermits (probably called after the lowest caste), living in cemeteries, at a distance of 3,000 feet from a village—Một trong ba xứ A Lan Nhã, trụ xứ thứ nhì của Tỳ Kheo, trong những nghĩa địa, cách xa thôn xóm một khoảng 3.000 bộ.

**Matanga spell:** Ma Đẳng Già Chú—The spell which is performed with blood—Chú Ma Đẳng Già làm lễ với máu.

**Matangi** (skt): Name of the low-caste woman who inveigled Ananda—See Matanga.

**Matangi-Sutra** (skt): Kinh Ma Đẳng Già—A sutra on Matangi, and on the stars, two books. The sutra stressed on the story of a lady named Matangi, she belonged to the lowest class in Indian society. In this sutra, the Buddha also expounded clearly on the “Equality” of all classes. The sutra was translated into Chinese by Chu-lu-Yen and Chih-Ch’ien—Kinh Ma Đẳng Già nói về việc Đức Phật độ cho cô gái Ma Đẳng Già và nói về tinh tú. Kinh đặc trọng tâm vào câu chuyện về một phụ nữ tên Ma Đẳng Già, thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ, đã được

Phật Thích Ca thu nhận làm đệ tử. Trong này, Đức Phật cũng giảng tỉ mỉ rằng mọi giai cấp đều bình đẳng. Kinh được Ngài Trúc Luật Viêm và Chi Khiêm dịch sang Hán tự.

**Match:** One who is equal in skill, strength, similar to another—Người ngang tài sức.

**Matchless:** Unmatched—Peerless—

Unequaled—Bạc vô song (vô địch, không có đối thủ).

**Matchmaker:** Người mai mối hay trung gian.

## Material

1) (a): Vật chất—Thuộc về vật chất.

2) (n): Nguyên liệu—Vật liệu.

**Material appearance:** Rupalakshana (skt)—Appearance—Form—External manifestation—The visible—Sắc Tướng—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể.

**Material being:** Hữu thể hữu hình.

**Material as a bubble:** The impermanence of material—Sắc bào (sắc như bong bóng hay sự vô thường của sắc).

**Material cause:** Nguyên nhân về thể chất.

**Material comforts:** Tiện nghi vật chất.

**Material environment:** Y báo (y quả)—On which a person depends, resulting from former karma—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước—See Dependent condition, and Dual reward.

**Material existence:** Hữu (sắc hữu)—One of three kinds of existence. Also one of the three affluences that feed the stream of mortality or transmigration—Một trong tam hữu. Cũng là một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi. \*\*See Three affluences and Three states of mortal existence.

**Material food:** Kabalinkara (p)—Đoàn Thực—See Four kinds of food (B).

**Material forms:** Realm of form—Sắc Giới—See Nine lands (B).

**Material and immaterial:** Hữu Không.

1) Phenomenal and noumenal: Sự và lý.

2) The manifold forms of things exist, but things, being constructed of elements, have no reality: Những sự vật hay hiện tượng bày ra

trước mắt ta thì gọi là ‘hữu,’ nhưng thực chất của nó lại là ‘không’.

- 3) In inanimate we call “Material and immaterial,” in living things or animate we call “Matter and mind.”: Ở chữ pháp thì gọi là “Sắc Tâm,” trong các loài hữu tình thì gọi là “Thân Tâm”.
- a) Matter or material: Sắc (pháp có hình chất gây trở ngại và không có tri giác).
- b) Mind or immaterial: Tâm (pháp không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác).

**Material and immaterial world:** Thế giới vật chất và phi vật chất—According to Buddhist theory, there are two kinds of world: the material world and immaterial world. Material world or world of matter is the world of living things or animate and inanimate. In the physical world, things come into existence by the combined force of causes and conditions. A plant or tree is able to arise because of a seed, water, sunshine, garden soil and the gardener. Without these elements, the plant or tree would not have the conditions it needs to arise. Similarly, things cease to exist when they meet adverse circumstances and conditions. If anyone says that there is no such rule called “Causes and Conditions”, then everything would exist forever in the same state or nothing would come into existence at all. While the immaterial world or the world of mind is shapeless and invisible, but it has its consciousness. Though not physical, our states of mind also come about and exist by certain causes and conditions just in the same way things in the material world do—Theo giáo lý nhà Phật, có hai loại thế giới: thế giới vật chất và thế giới phi vật chất. Thế giới vật chất là thế giới của các loài hữu tình và vô tình. Trong thế giới vật chất, mọi vật hiện hữu nhờ vào sự kết hợp của nhân duyên. Một cái cây hay cây lớn có thể mọc lên là nhờ vào hạt giống, nước, ánh sáng mặt trời, đất vườn và người làm vườn. Không có những yếu tố này thì cây không có đủ những điều kiện cần thiết để mọc lên. Cũng như vậy, mọi đối tượng đều không tồn tại được nếu chúng gặp những nhân duyên (hoàn cảnh và điều kiện) không thuận tiện. Nếu có ai đó bảo rằng không có cái gọi là “Nhân Duyên” thì mọi vật sẽ mãi mãi ở cùng một trạng

thái hay là chẳng có gì có thể hiện hữu được cả. Trong khi thế giới phi vật chất hay là Tâm, thì không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác. Mặc dù không cụ thể như trong thế giới vật chất, những trạng thái tâm của chúng ta cũng xuất hiện và tồn tại bởi một số nhân duyên nhất định, giống như vạn hữu trong thế giới vật chất.

**Material life:** Cuộc sống vật chất—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 42, the Buddha said: “I look upon royal and official positions as upon the dust that floats through a crack. I look upon the treasures of gold and jade as upon broken tiles. I look upon clothing of fine silk as upon coarse cotton. I look upon a great thousand world-system as upon a small nut. I look upon the door of expedient means as upon the transformations of a cluster of jewels. I look upon the unsurpassed vehicle as upon a dream of gold and riches. I look upon the Buddha-Way as upon flowers before my eyes. I look upon Zen Samadhi as upon the pillar of Mount Sumeru. I look upon Nirvana as upon being awake day and night. I look upon deviancy and orthodoxy as upon the one true ground. I look upon the prosperity of the teaching as upon a tree during four seasons.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 42, Đức Phật dạy: “Ta xem địa vị vương hầu như bụi qua kẽ hở, xem vàng ngọc quý giá như ngói gạch, xem y phục tơ lụa như giẻ rách, xem đại thiên thế giới như một hạt cải, xem cửa phương tiện như các vật quý giá hóa hiện, xem pháp vô thượng thừa như mộng thấy vàng bạc lụa là, xem Phật đạo như hoa đốm trước mắt, xem thiền định như núi Tu Di, xem Niết Bàn như ngày đêm đều thức, xem phải trái như sáu con rồng múa, xem pháp bình đẳng như nhất chân địa, xem sự thịnh suy như cây cỏ bốn mùa.”

**Material objects:** Những vật chất—Chất liệu đối tượng.

**Material or phenomenal existence:** The taint of existence—Hữu Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—See Three affluences.

**Material pleasure:** Thú vui xác thịt.

**Material shape:** Sắc—See Rupa.

**Material and spiritual support:** Sự ủng hộ vật chất và tinh thần.

**Material success:** Sự thành công về vật chất.

**Material things:** Vật chất

**Material or things which have form:** Sắc—See Three active dharmas.

**Material for washing:** Đồ để rửa ráy—See Seven appurtenances of a monk.

**Material well-being:** Hạnh phúc vật chất.

**Material world:** Physical world—Thế giới vật chất (thế giới hữu hình)—Sắc Giới—See Rupadhatu.

**Materialism** (n): Chủ nghĩa vật chất—Duy vật chủ nghĩa.

**Materialist** (n): Người theo chủ nghĩa duy vật—See Lokayatika.

**Materialistic** (a): Thuộc về chủ nghĩa duy vật—Thường kiến—See Two false views (I).

**Materialistics** (n): Thường kiến—One of the two false views—Một trong hai loại tà kiến—See Two false views (A).

**Maternal** (a): Thuộc về người mẹ.

**Maternal family:** Ngoại Thân—Mother's family.

**Maternity** (n): Tình trạng làm mẹ.

**Mathura** (skt): Ma Thâu La—Mạt Thổ La—Madhura (skt)—Ma Độ La—Ma Đột La—Ma Đầu La—An ancient kingdom and city, the modern Muttra on the bank of Jumna; the reputed birthplace of Krsna, one of the seven sacred cities, called Peacock City (Krsna-pura) famous for its stupas. This city is on the right bank of the Yamuna (Jumna) in present-day Uttar-Pradesh (north India). From 150 till 250 AD, Muthara was a center of Buddhist art and culture. Mathura was once the famous city and the capital of a large kingdom. It included the present districts of Mathura with the small states of Bharatpur, Khiraoli and Dholpur. This is one of the seven sacred cities, called Peacock City (Krsna-pura) famous for its stupas. According to Fa-Hsien in the records of the Buddhist kingdoms, there were more than 30 monasteries with 3,000 monks, 4 stupas of past Buddhas, and one stupa each for Sariputra, Mudgalaputra, Purna Maitrayaniputra, Upali, Ananda and Rahula, and one hill-mound of

Upagupta. The site of Upagupta monastery was Uru or Rurumunda hill. The monastery was built by two brothers. Nata and Bhata, which is, why it was called Nata-Bhata Vihara. But later, according to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, at the time he visited Mathura, there were only 20 monasteries with 200 monks for both Mahayana and Hinayana monks—Một vương quốc cổ (tên hiện đại là Muttra) nằm bên bờ sông Jumna, một trong bảy Thánh thành, gọi là Khổng Tước Thành, nổi tiếng với những tháp trong thành. Thành phố này nằm bên hữu ngạn sông Yamuna bây giờ là bang Uttar-Pradesh, bắc Ấn Độ. Từ năm 150 đến 250 sau Tây lịch, Ma Thâu ra trở thành một trung tâm văn hóa và nghệ thuật Phật giáo. Ma Thâu La một thời là một thành phố nổi tiếng và kinh đô của một vương quốc rộng lớn. Nó bao gồm vùng đất bây giờ là những khu vực thuộc Ma Thâu La với những bang nhỏ của vùng Bharatpur, Khiraoli and Dholpur. Đây là một trong bảy Thánh thành, gọi là Khổng Tước Thành, nổi tiếng với những tháp trong thành. Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký, có hơn 30 ngôi tự viện với hơn 3.000 Tăng sĩ, 4 tháp của chư Phật quá khứ, các tháp cho Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lâu Na, Ưu Ba Li, A Nan Đà, và La Hâu La, và một đôi đất đặt tên của Tổ Ưu Ba Cúc Đa. Vị trí của tự viện Ưu Ba Cúc Đa nằm trên đồi Rurumunda. Tự viện được xây bởi hai anh em Nata và Bhata, vì vậy mà nó có tên là Nata-Bhata Tịnh Xá. Về sau này theo ngài Huyền Trang trong Đại Đường Tây Vực Ký, vào thời đó tại đây chỉ còn 20 ngôi tự viện cho chư Tăng Đại thừa lẫn Tiểu thừa.

**Mati** (skt): Ma đề—Mạt Đề.

1) Intellect: Huệ—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

2) Understanding: devotion—Discernment—Understanding by wisdom—Hiểu—Ý.

**Matikamata** (p): Một tín nữ vào thời Đức Phật, hỗ trợ chư tăng hành thiền. Trong lúc lo nấu nướng cho chư tăng bà luôn luôn chú tâm chánh niệm vào việc làm, chẳng bao lâu sau bà đắc quả.

**Matipura** (skt): Mạt Đề Bồ La—An ancient kingdom and city, the king of which in 600 A.D., home of many famous priests. The present Rohilkund (Rohilkhand) between the Ganges and the Ramaganga. According to Hsuan-Tsang in the

Records of the Western Lands, there were about 10 monasteries with over 800 Sarvastivadin monks—Tên của một vương quốc và thành phố cổ, mà vị vua vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch. Nơi đây là quê hương của nhiều nhà truyền giáo nổi tiếng. Bây giờ là Rohilcund, nằm giữa dòng Hằng Hà và Ramaganga. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có khoảng 10 tự viện với hơn 800 Tăng sĩ thuộc trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ trú trì.

**Matisimha** (skt): Mạt Đế Tăng Ha.

- 1) The lion of intelligence: Sư tử của sự thông minh.
- 2) An honorific title: Một tôn hiệu rất danh dự.

**Matricide** (n): Tội giết mẹ.

**Matrimonial** (a): Thuộc về hôn nhân—Thuộc về chồng vợ.

**Matrimonial contract**: Marriage certificate—Hôn thú.

**Matrimony** (n): Hôn nhân—Hôn phối.

**Matrix** (n): Khuôn mẫu—Mẫu thức.

**Matrka** (skt): Ma Chí Lý Ca—Another name for the Abhidharma pitaka—Basket of Abhidharma—Bản mẫu—Tên khác của A Tỳ Đạt Ma—See Abhidharma.

**Matsara** (skt): Mạt Ta La—Bỏn xẻn tham lam—Grudging—Stingy—Greedy.

**Matsarya** (skt): Đố kỵ—Envy—Jealousy—Stinginess—One of the upaklesa, or secondary hindrances—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Ma-Tsu**: Mã Tổ—One of the great Chinese Zen masters of the T'ang dynasty. He was born in 709 A.D. in Xi-Feng, Han-Chou (now is Si-Chuan province). In 741 A.D. met master Nan-Yueh-Huai-Rang while practicing meditation on Mount Heng. Six others also studied with Nan-Yueh, but only Ma-Tsu received the secret mind seal. He then became one of the great disciples of Nan-Yueh-Huai-Rang (Nan-Yueh-Huai-Jang). Ma-Tsu was the third generation (709-788) after Hui-Neng. He usually used sounds of yelling or screaming to awaken disciples. He also used the methods of striking his students with a stick, or twisting their noses sharply in order to shock them into direct realization of their true natures. It is

said that after Hui-Neng, Ma-Tsu is the most famous of the ancient Chinese Zen masters. Nan-Yueh-Huai-Rang and his student can be compared with Xing-Yuan-Xing-Si and his student Shi-Tou-Xi-T'ien. Along with Shi-Tou-Xi-T'ien, Ma-Tsu was the founder of the Southern Peak School of the Ch'an or Intuitionist sect in Jiang-Tsi. Ma-Tsu was the only Zen master in the period after Hui-Neng to be called a patriarch. His famous and dharma successor was Pai-Chang-Huai-Hai—Mã Tổ (709-788), một trong những đại thiền sư Trung Hoa vào đời nhà Đường, sanh năm 709 sau Tây Lịch tại huyện Thập Phương, Hán Châu (bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Năm 741 ông nhưn gặp và được Nam Nhạc Hoài Nhượng giáo hóa được giải ngộ. Cùng thời với ông còn sáu đệ tử khác, nhưng chỉ có ông là được truyền tâm ấn mà thôi. Sau đó ông trở thành đại đệ tử của Nam Nhạc Hoài Nhượng. Ông thuộc thế hệ Thiền thứ ba sau Lục tổ Huệ Năng. Ông thường dùng tiếng hét để khai ngộ đệ tử. Ông cũng dùng phương cách đánh gậy vào thiền sinh hay vắn mũi thật đau làm cho thiền sinh chạnh thẳng vào sự chứng ngộ chân tánh của họ. Người ta nói sau Lục Tổ Huệ Năng thì Mã Tổ là một thiền sư nổi tiếng nhất của Trung Quốc thời bấy giờ. Nam Nhạc Hoài Nhượng và Mã Tổ Đạo Nhất có thể được ví với Thanh nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên vậy. Thạch Đầu Hy Thiên (700-790) và Mã Tổ là hai vị sáng lập ra hai trường phái Thiền Nam Đỉnh Thiền trong tỉnh Giang Tây. Mã Tổ là vị thiền sư duy nhất trong thời sau Huệ Năng được gọi là một vị tổ. Người học trò nổi tiếng và pháp tử của ông là Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải.

- One day, Ma-Tsu entered the hall and addressed the congregation, saying: "All of you here! Believe that your own mind is Buddha. This very mind is Buddha mind. When Bodhidharma came from India to China he transmitted the supreme vehicle teaching of one mind, allowing people like you to attain awakening. Moreover he brought with him the text of Lankavatara Sutra, using it as the seal of the mind-ground of sentient beings. He feared that your views would be inverted, and you wouldn't believe in the teaching of this mind that each and every one of you possesses. Therefore, Bodhidharma

brought the Lankavatara Sutra, which offers the Buddha's words that mind is the essence, and that there is no gate by which to enter Dharma. You who seek Dharma should seek nothing. Apart from mind there is no other Buddha. Apart from Buddha there is no other mind. Do not grasp what is good nor reject what is bad. Don't lean toward either purity or pollution. Arrive at the empty nature of transgressions; that nothing is attained through continuous thoughts; and that because there is no self-nature and three worlds are only mind. The myriad forms of the entire universe are the seal of the single Dharma. Whatever forms are seen are but the perception of mind. But mind is not independently existent. It is co-dependent with form. You should speak appropriately about the affairs of your own life, for each matter you encounter constitutes the meaning of your existence, and your actions are without hindrance. The fruit of the Bodhisattva way is just thus, born of mind, taking names to be forms. Because of the knowledge of the emptiness of forms, birth is nonbirth. Comprehending this, one acts in the fashion of one's time, just wearing clothes, eating food, constantly upholding the practices of a bodhisattva, and passing time according to circumstances. If one practices in this manner is there anything more to be done?" To receive my teaching, listen to this verse:

"The mind-ground responds to conditions.

Bodhi is only peace. When there is no obstruction in worldly affairs or principles, then birth is nonbirth."—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Các người mỗi người tin tâm mình là Phật, tâm này tức là tâm Phật. Tổ Đạt Ma từ Nam Ấn sang Trung Hoa truyền pháp thượng thừa nhất tâm, khiến các người khai ngộ. Tổ lại dẫn kinh Lăng Già để ấn tâm địa chúng sanh. Sợ e các người điên đảo không tự tin pháp tâm này mỗi người tự có, nên Kinh Lăng Già nói: 'Phật nói tâm là chủ, cửa không là cửa pháp' (Phật ngữ tâm vi tông, vô môn vi pháp môn). Người phàm cầu pháp nên không có chỗ cầu, ngoài tâm không

riêng có Phật, ngoài Phật không riêng có tâm, không lấy thiện, chẳng bỏ ác, hai bên như sạch đều không nương cậy, đạt tánh tội là không, mỗi niệm đều không thật, vì không có tự tánh nên tam giới chỉ là tâm, sum la vạn tượng đều là cái bóng của một pháp, thấy sắc tức là thấy tâm, tâm không tự là tâm, như sắc mới có. Các người chỉ tùy thời nói năng tức sự là lý, trọn không có chỗ ngại, đạo quả Bồ Đề cũng như thế. Nơi tâm sinh ra thì gọi là sắc, vì biết sắc không, nên sanh tứ chẳng sanh. Nếu nhận rõ tâm này, mới có thể tùy thời ăn cơm mặc áo nuôi lớn thai Thánh, mặc tình thảng ngày trôi qua, đâu còn có việc gì. Các người nhận ta dạy hãy nghe bài kệ này:

"Tâm địa tùy thời thuyết  
Bồ đề diệt chỉ ninh  
Sự lý câu vô ngại  
Đương sanh tức bất sanh."  
(Đất tâm tùy thời nói,  
Bồ đề cũng thế thôi  
Sự lý đều không ngại,  
Chính sanh là chẳng sanh).

- A monk asked: "Master, why do you say that mind is Buddha?" Ma-Tsu said: "To stop babies from crying." The monk said: "What do you say when they stop crying?" Ma-Tsu said: "No mind, no Buddha." The monk asked: "Without using either of these teachings, how would you instruct someone?" Ma-Tsu said: I would say to him that it's not a thing." The monk asked: "If suddenly someone who was in the midst of it came to you, then what would you do?" Ma-Tsu said: "I would teach him to experience the great way."—Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng vì cái gì nói tức tâm tức Phật?" Sư đáp: "Vì võ con nít khóc." Vị Tăng hỏi: "Con nít nín rồi thì thế nào?" Sư đáp: "Phi tâm phi Phật." Vị Tăng lại hỏi: "Người trừ được hai thứ này rồi, phải dạy thế nào?" Sư đáp: "Nói với y là Phi Vật." Vị Tăng lại hỏi: "Khi chợt gặp người thế ấy đến thì phải làm sao?" Sư đáp: "Hãy dạy y thể hội đại đạo."
- Although Ma-Tsu had many Dharma-heirs, his most famous was Pai-Chang-Huai-Hai

(720-814)—Dù Mã Tổ có nhiều đệ tử kế thừa Pháp, song người nổi bật nhất là Bách Trượng Hoài Hải (720-814).

- One day Ma-Tsu appeared in the preaching-hall, and was about to speak before a congregation, when Pai-Ch'ang came forward and began to roll up the matting. Ma-Tsu without protesting came down from his seat and returned to his own room. He then called Pai-Ch'ang and asked: "I just entered the hall and was about to speak the dharma, tell me the reason you rolled up the matting before my preach to the congregation." Pai-Ch'ang said: "Yesterday you twisted my nose and it was quite painful." Ma-Tsu said: "Where? Was your thought wandering then?" Pai-Ch'ang said: "It is not painful any more today, master." How differently he behaves now! When his nose was pinched, he was quite an ignoramus in the secrets of Zen. He is now a golden-haired lion, he is master of himself, and acts as freely as if he owned the world, pushing away even his own master far into the background. There is no doubt that enlightenment does deep into the very root of individuality. The change of enlightenment achieved is quite remarkable—Một hôm Mã Tổ Đạo Nhất lên pháp đàn toan nói pháp, thì Bách Trượng Hoài Hải xuất hiện, cuốn dẹp chiếu, coi như bế mặt thời pháp. Mã Tổ xuống đàn, trở vào phương trượng xong, ngài gọi Bách Trượng vào hỏi: "Ta vừa thượng đường sắp nói pháp, sao ông cuốn chiếu dẹp đi?" Bách Trượng thưa: "Hôm qua Hòa Thượng véo mũi đau quá." Mã Tổ hỏi: "Ông nói tâm ruồng gì đó?" Bách Trượng nói: "Hôm nay chót mũi hết đau rồi." Bách Trượng hôm nay đã đổi khác hết rồi. Khi chưa bị véo mũi thì không biết gì hết. Giờ đây là kim mao sư tử, sư là chủ, sư hành động ngang dọc tự do như chúa tể của thế gian này, không ngại đẩy lui cả vị sư phụ vào hậu trường. Thật quá tỏ rõ ngộ là cái gì đi sâu tận đáy cá thể con người. Thế nên sự biến đổi mới kỳ đặc đến như vậy.
- On the fourth day of the second month in 788, the master bathed, sat in a cross-legged position, and passed away. He received the

posthumous title "Great Stillness."—Ngày mồng bốn tháng hai năm 788, sư tắm gội, rồi ngồi kiết già thị tịch, được vua ban hiệu "Đại Tịch."

**Matsudai** (jap): Mappo—Mạt đại—Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

**Mattannu** (p): Knower of moderation—Tri Lựợng—See Seven qualities of the true man.

**Matter** (n): Vật chất—Element.

- Four matters: Tứ đại (solidity: Đất, Fluidity: Nước, Heat: Lửa, Motion: Gió).
- Aggregate matter: Sắc uẩn.
- See Rupa.

**Matter of fact:** Sự việc thực tế.

**Matter is just immaterial, the immaterial is**

**just matter:** Form is emptiness and the very emptiness is form—Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc—See Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam.

**Matter of life and death:** Vấn đề sinh tử.

**Matter and mind:** The material and immaterial—Sắc Tâm.

- 1) Matter or material: Sắc (pháp có hình chất gây trở ngại và không có tri giác).
- 2) Mind or immaterial: Tâm (pháp không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác).
- 3) In inanimate we call "Material and immaterial," in living things or animate we call "Matter and mind": Ở chư pháp thì gọi là "Sắc Tâm," trong các loài hữu tình thì gọi là "Thân Tâm".

**Matters proposed by the Zen novice:** Kinh Đãm—In Zen, there is a kind of question which the questioner wants to propose his own view of Zen and wishes to see how the master takes it. A monk asked his master: "As to worldly knowledge and logical cleverness, I have nothing to do with them; please let me have a Zen theme." The master gave him a hearty blow—Trong Thiền, có loại câu hỏi trong đó người hỏi có quan điểm nào đó về Thiền và muốn biết nhận xét của thầy ra sao: "Tôi chẳng làm gì được với thế trí biện thông; xin sư cho một thoại đầu của Thiền." Khi nhà sư hỏi như vậy, ông thầy liền giáng cho một đòn rất nặng—See Eighteen kinds of questions.

**Matter of soul in Buddhism:** Vấn đề linh hồn trong đạo Phật.

**Maturation of effect:** Vipaka-phala (skt)—Dị thực quả—See Ijuku-ka.

**Maturation of a germ:** Vipakahetu (p & skt)—Dị thực nhân (nhân chín muồi).

**Mature in confidence:** Saddhanusari (skt)—Tùy Tín Hành—The Buddha always pointed out: ‘All is momentary and ever-changing’ or ‘Materiality is impermanent, changing, and becoming other’ Whoever decides about, places his confidence in these dharmas in this way, is called mature in confidence. This is the process of Buddhist history which ran from the Buddha’s time to the present day. As a matter of fact, the most important and impelling force directing the progress not only of Buddhism, but also of all real religions for their long-term survival, must be the potential of association with the contemporary knowledge and the need of people at all time—Đức Phật thường chỉ ra các pháp là tạm bợ, thay đổi và trở thành cái khác. Bất cứ ai hành động uyển chuyển điều gì mà dựa trên niềm tin thấy được bản chất như thật của chư pháp như trên thì được gọi là ‘Tùy Tín Hành.’ Đây là tiến trình phát triển Phật giáo từ thời Đức Phật cho đến ngày nay. Thật ra, đây là yếu tố quan trọng và cấp thiết nhất khiến Phật giáo và tất cả các tôn giáo khác vì sự tồn tại lâu dài của mình, phải có tiềm năng kết hợp với những kiến thức đương thời và nhu cầu của mọi người trong tất cả thời đại mà uyển chuyển thay đổi.

**Mature (v) doubts:** Thuần thực nghi tình—In Po-Shan’s Admonitions Regarding the Study of Zen, during the Ming Dynasty, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, Po-Shan Zen School confirmed that in striving to master Zen, the thing needed is to cherish a strong desire to destroy a mind subject to birth and death. When this desire is awakened, the Zen practitioner feels as if he were enveloped in a blazing fire. He wants to escape it. He cannot just be walking about, he cannot stay quietly in it, he cannot harbour any idle thoughts, he cannot expect others to help him out. Since no moment is to be lost, all he has to do is to rush out of it to the best of his strength and without being disturbed by

the thought of the consequence. Once the desire is cherished, the next step is more technical in the sense that an inquiring spirit is to be awakened and kept alive, until the final moment of solution arrives. The inquiry is concerned with the whence of birth and the whither of death, and to be constantly nourished by the desire to rise above them. This is impossible unless the spirit of inquiry is matured and breaks itself out to a state of enlightenment. In this book, Po-Shan Zen School also mentioned ten methods of maturing doubts—Trong *Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ*, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, trong đó phái Thiền Bắc Sơn khẳng định trong công phu chứng Thiền, điều cần thiết là nuôi dưỡng một khát vọng mãnh liệt muốn hủy diệt cái tâm còn trong vòng sống chết. Khi khát vọng này được khơi dậy, hành giả nghe ra tuồng như mình đang bị một ngọn lửa hừng hực vây phủ. Ý muốn trốn chạy nó lại không thể được, đứng im ra đây không thể được, suy nghĩ vớ vẩn không thể được, mong chờ tha lực cũng không thể được. Để khỏi mất thì giờ, y phải vận hết sức bình sinh mà nhảy xổ ra, không e dè gì đến hậu quả. Một khi khát vọng ấy được nuôi dưỡng, bước kế tiếp có tính cách thủ thuật hơn, theo đó, phải khơi dậy nghi tình và giữ vững nó trong lòng, cho đến phút chót khi đi tới một giải đáp. Mối nghi tình này nhắm từ chỗ sinh từ đâu đến, chết đi về đâu, và luôn luôn được nuôi dưỡng bởi khát vọng muốn vượt lên trên sống chết. Cái đó khó lắm, trừ phi nghi tình được thuần thực và tự bùng vỡ thành một trạng thái chứng ngộ. Trong bộ sách này, phái Thiền Bắc Sơn đã nói đến mười phương pháp thuần thực nghi tình như sau—See Ten methods of maturing doubts.

**Maturity (n):** Viên mãn—Sự thành thực.

**Matutacandi (skt):** Hắc Xỉ—Black teeth, name of one of the raksasi—Loại quỷ La sát răng đen.

**Maudgalyayana (skt):** Mục Kiền Liên—Moggallana—One of the ten major Arhat disciples of the Buddha. Maudgalyayana has the greatest supernatural power (miraculous powers) among all of Buddha’s Arhat disciples. He came from a Brahmin family. He entered the Buddhist order at the same time with Sariputra, a friend since youth. He agreed with Sariputra that whoever first found the truth would reveal it to the

other. Sariputra found the Buddha and brought Maudgalyayana to him; the former is placed on the Buddha's right, and the latter on his left. He soon became famous (noted) for his supernatural (miraculous) powers or abilities. After he attained arhatship, he observed with his deva-eye and found that his mother had fallen into the realm of the pretas (hungry-ghosts) in great suffering. The Buddha advised him to make offerings to monks at the Ullambana festival on the last day of their retreat. It could deliver his mother from suffering. Later he was murdered shortly before the death of the Buddha by enemies of Buddhism. The Ullambana Sutra was later termed the Sutra of Filial Piety and has been popular among the Chinese, Vietnam and Japan to this day. In Buddhist pictures, he is always standing at the left of Sakyamuni, while Sariputra being on the right. In China, Mahasthamaprapta is said to be a form of Mahamaudgalyayana. The Buddha predicted that when Maudgalyayana is reborn, he is the Buddha with his title of Tamal-patra-candana-gandha—Ma Ha Mục Kiền Liên là một trong những vị đại đệ tử của Đức Phật. Mục Kiền Liên là một vị đệ tử A-La-Hán có thần thông phép lực bậc nhất của Phật. xuất thân từ một gia đình Bà La Môn. Ông gia nhập giáo đoàn cùng lúc với Xá Lợi Phất, một người bạn lúc thiếu thời. Ông đã giao kết với Xá Lợi Phất, nếu ai tìm được chân lý trước thì phải nói cho người kia cùng biết. Xá Lợi Phất tìm về với Đức Phật và bèn mang Mục Kiền Liên đến gặp Phật để cùng trở thành đệ tử Phật. Ông đã nhanh chóng nổi tiếng nhờ vào những năng lực thần thông. Sau khi chứng đạo, ông dùng thiên nhãn nhìn thấy mẹ mình bị đọa trong cõi ngạ quỷ chịu thống khổ. Phật cho biết: “Vào ngày trăng tròn kiết hạ an cư, đặt lễ Vu Lan Bồn cúng dường chư Tăng, có thể giúp cho vong mẫu người giải thoát.” Về sau này ông bị ám hại bởi những kẻ thù ghét Phật giáo. Về sau Vu Lan Bồn Kinh được gọi là Báo Hiếu Kinh, lưu truyền trong dân gian tại các nước Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản cho đến ngày nay. Trong các tranh ảnh Phật giáo, ông thường đứng bên trái Đức Phật, trong khi Xá Lợi Phất bên phải. Bên Trung Hoa người ta nói Mục Kiền Liên là hiện thân của Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát. Mục Kiền Liên được Phật thọ ký sau này sẽ thành Phật hiệu là Tamala-patra-

candana-gandha—See Ten chief disciples of the Buddha.

**Maulatathagata** (skt): Căn Bản Như Lai (Đức Như Lai căn bản)—The original Tathagata.

**Maunatathagata** (skt): Đức Như Lai tịch lặng—The Tathagata in silence.

**Maxim** (n): Nguyên lý—Chuẩn tắc.

**Maximum** (a): Tối đa

**Maximum benefit and happiness for mankind**: Lợi lạc và hạnh phúc tối đa cho nhân loại.

**May the Buddha bless someone**: Cầu Phật gia hộ cho ai.

**May the Buddha bless you**: Cầu Phật phù hộ anh.

**Maya** (skt): Ma Da.

1) Queen Maya: Hoàng Hậu Ma Ha Ma Da: Ma Ha Phu Nhân—Mahamaya lived in the ancient kingdom of Koliya, which is now in Nepal. She was the wife of Suddhodana, and mother of Sakyamuni (Siddhartha). Siddhartha was born from her right side, and she died seven days later. His father, King Suddhodana, then married Maya's sister Mahaprajapati, so Mahaprajapati became his foster mother—Hoàng hậu Ma Da sống trong vương quốc cổ tên Câu Ly, nay thuộc vương quốc Nepal. Bà là trưởng nữ của vua Thiện Giác, và là vợ của vua Tịnh Phạn, mẹ ruột của Phật Thích Ca. Thái Tử Sĩ Đạt Đa sanh ra nơi hông phải của hoàng hậu, bảy ngày sau thì hoàng hậu qua đời. Cha Ngài là vua Tịnh Phạn cưới em gái bà Ma Da là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, vì vậy mà bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề trở thành mẹ nuôi của Thái Tử.

2) Deceit: Huyễn—Illusion, the continually changing, impermanent phenomenal world of appearances and forms, of illusion or deception, which an unenlightened mind takes as the only reality. The phenomenal universe is subject to differentiation and impermanence. Maya is merely a medium through which we measure and appraise the phenomenal world. It is the cause of illusion when this world of form is incorrectly perceived as static and unchanging. When it is seen for what it is, namely, a living flux



grounded in emptiness, maya is bodhi, or inherent wisdom: *Mộng tưởng ảo huyền* hay ý thức mơ mộng không hiện thực—*Ảo tưởng*, thế giới của các hiện tượng và hình thức bề ngoài; thế giới của bấp bênh và thường xuyên biến hóa, mà một người chưa giác ngộ lại cho là hiện thực. Vũ trụ hiện tượng luôn bị chi phối bởi đổi thay và vô thường. Maya chỉ là phương tiện để chúng ta đo lường và đánh giá thế giới hiện tượng. Nó là huyền hóa khi thế giới sắc giới này được nhận thức không đúng, như là tĩnh và không thay đổi. Khi nó được thấy đúng như nó hiện hữu, nghĩa là một dòng nước chảy sinh động thì Maya lại có nghĩa là *Bồ Đề*, hay trí tuệ vốn có của chúng sanh—See *Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa*.

**Maya-like:** *Mayopama* (skt)—*Như ảo*—As an illusion or illusory—*Sự vật ảo*, có thể nhìn thấy như thực, nghe như thực, nhưng lại không thực.

**Maya-nimitta** (skt): *Huyễn Tướng*—Illusory appearance.

**Mayavisaya** (skt): *World of delusion*—*Cảnh giới huyền ảo*.

**Maybe:** *Có lẽ*—Perhaps—Possible—Likely.

**Mayoku** (jap): *Maku*—*Ma Cốc Bảo Triệt*—Zen master *Ma-Yu-Bao-Che*—See *Ma-Yu-Bao-Che*.

**Mayopama** (skt): *Như Ảo*—*Maya-like*—As an illusion or illusory—*Sự vật ảo*, có thể nhìn thấy như thực, nghe như thực, nhưng lại không thực.

**Mayopamasamadhi** (skt): *Meditation on the unreality of all things, the highest samadhi in the Lankavatara Sutra*—*Như ảo tam muội* (quán tánh không của vạn pháp), loại tam muội cao nhất trong *Kinh Lăng Già*.

**Mayopamasamadhi-kaya** (skt): *Như Ảo Tam Muội Thân*—The body in which the highest samadhi is realized—*Cái thân được thể chứng trong Như Ảo Tam Muội*.

**Ma-Yu-Bao-Che:** *Ma Cốc Bảo Triệt Thiền Sư*—Zen master *Ma-Yu-Bao-Che*—Zen master *Ma-Yu-Bao-Che* was a disciple of Zen master *Ma-tsu*—*Thiền Sư Bảo Triệt Ma Cốc* là đệ tử của *Thiền Sư Mã Tổ*.

\* Once, while walking with *Ma-Tsu*, *Bao-Che* *Ma-Yu* asked: “What is the great nirvana?” *Ma-tsu* replied: “Hurried.” *Bao-Che* asked:

“What is it that hurried?” *Ma-Tsu* said: “See the water!” At these words *Bao-Che* was awakened—*Một hôm*, theo *Mã Tổ* đi dạo, sư hỏi *Mã Tổ*: “Thế nào là Đại Niết Bàn?” *Mã Tổ* đáp: “Gấp!” Sư hỏi: “Gấp cái gì?” *Mã Tổ* nói: “Xem nước.” Nghe những lời này sư giác ngộ.

\* *Bao-Che*, *Nan-Quan*, and another monk went traveling to *Mount Jing*. On their way they encountered an old woman shopkeeper. They asked her: “What’s the way to *Mount Jing*?” She said: “Go straight ahead.” *Bao-Che* said: “Is there water ahead that is too deep to pass through?” The old woman said: “It won’t even soak your feet.” *Bao-Che* said: “The rice paddy on the upper terrace is good. The rice paddy on the lower terrace is withered.” The old woman said: “It all been eaten by crabs.” *Bao-Che* said: “The grain is fragrant.” The old woman said: “There’s no smell.” *Bao-Che* asked: “Where do you live?” The old woman said: “Right here.” The three monks went into the woman’s shop. She boiled a pot of tea and set out three cups. Then she said: “If you masters have a pervasive spiritual knowledge, then drink some tea.” The three monks looked at each other in surprise, and then the old woman said: “Look at this old crone show her pervasive spirit!” She then grabbed the cups, knocked over the tea pot, and went out—*Sư cùng Nam Tuyên, Qui Tông đến yết kiến Cảnh Sơn, đi đường gặp một bà già, sư hỏi: “Cảnh Sơn đi đường nào bà?” Bà già đáp: “Đi thẳng.” Sư hỏi: “Đầu trước nước sâu qua được chăng?” Bà già nói: “Chẳng ướt gót chân.” Sư nói: “Bờ trên lúa trúng tươi tốt, bờ dưới lúa thất ruộng khô.” Bà già nói: “Thầy bị của ăn hết.” Sư nói: “Nếp thơm ngon.” Bà già nói: “Hết mùi hơi.” Sư hỏi: “Bà ở chỗ nào?” Bà già nói: “Ngay trong đây.” Ba người đồng vào quán ngồi. Bà già nấu một bình trà, bưng ba chén chung đến hỏi: “Hòa Thượng có thần thông thì uống trà?” Ba người nhìn nhau chưa nói câu nào. Bà già liền bảo: “Xem kẻ già này trình thần thông đây.” Nói xong bà cầm chung nghiêng bình rót trà, rồi đi.*

\* Once Bao-Che and T'ian-Ran-T'an-He were hiking in the mountains. Bao-Che pointed at some fish he saw in the stream. T'an-He said: "Natural! Natural!" Bao-Che waited until the following day, then asked T'an-He: "What did you mean yesterday?" T'an-He then lay down in a prone position. Bao-Che said: "Nlue heavens!"—Sư cùng Đôn Hà đi dạo núi, thấy cá lội trong nước, sư lấy tay chỉ. Đôn Hà nói: "Thiên nhiên! Thiên nhiên!" Đến hôm sau, sư hỏi Đôn Hà: "Hôm qua ý thế nào?" Đôn Hà nhảy tới làm thế nằm. Sư nói: "Trời xanh!"

\* A monk asked Bao-Che: What is the great meaning of the Buddhadharma?" Bao-Che was silent—Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Sư lặng thinh.

**Mayura** (skt): Ma Do La—Khổng Tước Diểu (con công)—A Peacock—Great "peacock" king—Đại Khổng Tước vương.

**Meal Offering Before the Buddhas:** Phạn Thực cúng dường chư Phật.

**Mean** (a):

- 1) Despicable: Bần tiện.
- 2) Stingy: Avaricious—Xan—See Eight entanglements or evils.

**Mean or selfish in regard to the supreme law:** Khan Lận Thắng Pháp—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—Being mean or selfish in regard to the supreme law, one of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism—See Four grave sins (II).

**Meaning of absolute truth:** Chân thật nghĩa.

**Meaning of a doctrine:** Meaning of a teaching—Giáo Nghĩa (nghĩa của giáo pháp)—There are two meanings of the teachings—Có hai loại nghĩa của giáo pháp—See Two meanings of the teachings.

**Meaning of enlightenment:** Supreme or fundamental meaning—Supreme reality—Đệ nhất nghĩa.

**Meaning and form:** Nghĩa Tướng—Truth and its aspect—Nghĩa lý và tướng trạng.

**Meaning or ideas of a sutra:** Kinh nghĩa—Ý nghĩa của kinh—See Two bodies or elements in a sutra.

**Meaning of the profound:** Huyền Nghĩa—See Deep meaning.

**Meaning of the sutras:** Nghĩa kinh—Sở Thuyên—That which is expounded, explained, or commented—Nghĩa lý của kinh điển là sở thuyên (còn dựa vào kinh văn mà làm cho sáng tỏ nghĩa lý thì gọi là năng thuyên).

**Meanings of the teachings:** Meaning of a doctrine—Giáo Nghĩa (nghĩa của giáo pháp)—There are two meanings of the teachings—Có hai loại nghĩa của giáo pháp—See Two meanings of the teachings.

**Meaning of absolute truth:** Chân thật nghĩa.

**Meaningful:** Có ý nghĩa.

**Meanness:**

- 1) Bùn xỉn—There are five kinds of meanness—Có năm loại bùn xỉn—See Five kinds of selfishness.
- 2) Kiên Kết hay vị kỷ—Selfish—See Nine bonds that bind men to mortality.

**Means:** Upàya (p & skt)—Phương tiện (điều hay vật dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông)—See Upaya.

**Means to cultivate or practice Buddha dharma:** Phương tiện tu tập Phật pháp—There are three means to cultivate or practice Buddha dharma—See Three means to cultivate or practice Buddha dharma.

**Means of discipline:** Đường lối mô phạm

**Means of integration:** Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh—Four elements of popularity—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues—See Four elements of popularity.

**Means of living:** Kế sinh nhai.

**Means of transportation over the sea of mortality to salvation:** Phương tiện vượt thoát biển sanh tử để được cứu độ—There are five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas)—Có năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử. \*\*See Five

means of transportation over the sea of mortality to salvation.

**Means used during the intermediate stage:** Trung Ấm Pháp Sự—The means used by the deceased's family for ensuring a favorable reincarnation during the intermediate stage, between death and reincarnation—Những phương cách được gia đình người chết áp dụng khoảng 49 ngày giữa lúc chết và lúc đầu thai, để bảo đảm cho người chết được tái sinh vào cõi tốt hơn.

**Mean yana:** Inferior yana—Lower yana—Hạ liệt thừa.

**Measure (n):** Biện pháp.

**Measure (v):** Tính đếm.

**Measure and reckon with one's spiritual powers:** Dùng thần lực để tính đếm.

**Measureless (a):** Vô Lượng—See Apramana.

**Measureless Appearance Buddha:** Vô Lượng Tướng Phật.

**Measureless Curtain Buddha:** Vô Lượng Tràn Phật.

**Measureless-Life Buddha:** Phật Vô Lượng Thọ.

**Measureless power:** Vô lượng lực—Measureless power. This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

**Measureless Vigour Buddha:** Vô Lượng Tinh Tấn Phật.

**Measurelessly limitless asankhyeya kalpas:** Vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp.

**Measuring:** Đo lường—There are two kinds of measuring—Có hai loại đo lường—See Two kinds of measuring.

**Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke:** Hiện lượng—See Two kinds of measuring.

**Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke:** Tỷ Lượng—See Two kinds of measuring.

**Meat eating:** Mamsa-bhaksana (skt)—Ăn thịt (nhục thực)—In the Buddhist precept of prohibiting killing, one might expect that Buddhists would also enjoin (bắt phải theo) vegetarianism. However, according to the Pali Canon, which is collected by early Theravada schools and is believed by the current only existing Theravada, there are several places in which the subject is raised, and in all of them the Buddha explicitly refuses to require that monks abstain from meat. They said as mendicants, the monks subsisted on alms food, and the Vinaya repeatedly indicates that they are to eat whatever is given to them, viewing it only as a means to sustain life. Refusing alms food deprives the donor of an opportunity for making merit, and it also leads to negative feelings toward the Samgha from people whose offerings are refused. There are, however, some restrictions. Certain types of meat are forbidden, including human flesh, as well as meat from dogs, snakes, elephants, horses, and carnivores (loài ăn thịt sống). The Vinaya-Pitaka (IV. 237) states that monks can only eat meat that is “pure in the three respects,” which means that they must not have seen, heard, or suspected that an animal was killed for them. The Vinaya commentary explains that if a monk is suspicious of the origin of meat, he should inquire how it was obtained. Reasons for suspicion include evidence of hunting, absence of a butcher nearby, or the bad character of a donor. If these conditions are met, however, the monk is “blameless.” If a donor kills, or causes someone else to kill an animal to feed monks, this results in negative karma for the giver. The Pali Canon also reports that the Buddha's cousin Devadatta specifically asked him to make vegetarianism compulsory, but he refused to do so, only allowing that it was acceptable as an optional ascetic practice. These examples indicate that the Buddha and his followers would have frequently eaten meat on their begging rounds. This does not mean, however, that the killing of animals is condoned (được tha thứ). Occupations that involve killing, such as butchery, are condemned as examples of “wrong livelihood,” and in Buddhist countries today these tasks are commonly performed by non-Buddhists. Those who perform them are often

treated as being karmically polluted. In Theravada countries, vegetarianism is widely admired, but seldom practiced. Most laypeople eat meat, but there are certain observance days during which many people avoid it. In these countries, it is generally thought that is better to eat less intelligent animals, such as fish, and to eat small animals, rather than large ones. However, in Tibet the prevailing (thắng thế) philosophy is just the opposite: Tibetans generally believe that it is better to eat larger animals, since a single large animal can be used to feed many people, and they don't need to kill so many small ones. There are, however, a number of Mahayana texts that argue against eating meat, emphasizing that it is incompatible with the Bodhisattva practices of generating compassion toward all sentient beings and viewing them as one's former mothers. The Mahaparinirvana-Sutra, for example, states that meat-eating "extinguishes the seed of great compassion," and in it the Buddha orders his followers to adopt a vegetarian diet. The Lankavatara Sutra also has a chapter in which the Buddha mentions eight reasons why a Buddhist, especially a monk or a nun should not eat meat. He mentions that in early days of Buddhism, most of Buddhists' ability of understanding his profound teachings is very limited so he did not want to force them to follow strict discipline right away. But to this moment, the Buddha must remind all of his followers that if they still believe in the rule of "cause and effect," they should minimize their "meat eating" for there is a cause, no matter what kind of cause it is, there will be surely an effect, without any exception. The Buddha further reminded, "Buddhists should always remember that all beings in past lives were at least once one's fathers, mothers, relatives, and friends." In addition that the smell of carnivores frightens beings and leads to a bad reputation; that eating meat interferes with meditative practice; that eating meat leads to bad dreams and anxiety; that it leads to bad rebirths; and that even if one only eats meat that was not explicitly killed for oneself, one is still participating in the process of killing and thus promotes the suffering of sentient beings. The Mahaparinirvana-Sutra, Lankavatara Sutra and other Mahayana sutras

were widely popular in East Asia, and this may partly account for the fact that most monasteries in China, Korea and Vietnam are strictly vegetarian. In Japan, vegetarianism is often viewed as admirable by Buddhists, and is formally practiced in most Zen monasteries. Vegetarianism is also enjoined in the supplementary monastic code known as the Brahma-jala-sutra, which is widely influential in East Asia. An early East Asian example of this attitude is the proclamation by Emperor Wu in 511 prohibiting meat eating and hunting. Vegetarianism is always practiced by some pious laypeople in East Asia and is often seen as being entailed (kết quả của) by the precept prohibiting killing. In Tibetan and Mongolian Buddhism, however, vegetarianism is seldom practiced. The Dalai Lama has urged Tibetans to eat less meat, and if still eating meat, they should eat larger animals in order to reduce the number of deaths, but is not a vegetarian himself. In the harsh environment of Tibet, vegetarianism was not feasible, since the soil and climate could not support large-scale agriculture, so only a few lamas have adopted a vegetarian diet in exile. The question of how monks and nuns can clearly expound the Buddha teachings so that Buddhists can view that according to the rule of "cause and effect," or "karma," all sentient beings as their fathers, mothers, relatives, or friends. However, most lamas either avoid the subject or advise students to chant Mantras to help the animals achieve a better rebirth. There is considerable uneasiness concerning this subject among Tibetan Buddhist teachers, most of whom would clearly prefer to avoid it altogether. As the remarks above indicate, there is no unanimity among Buddhists regarding the eating of meat, and there is a wide variety of opinions in Buddhist canonical literature. However, devout Buddhists always remember that killing or slaughtering is the first of the five precepts. Killing animals for food is among the worst transgression in Buddhism, so Buddhists should not kill living beings to eat. The Buddha did not feel justified in prescribing a vegetarian diet for his disciples among the monks. What he did was to advise them to avoid eating meat because for whatever reason, eating meat means to support 'killing,'

and animals had to be slaughtered only to feed them. Thus, before His parinirvana, the Buddha advised his disciples (monks and nuns) to practice vegetarianism. However, the Buddha did not insist his lay disciples to adhere to a vegetarian diet. Buddhists should practice vegetarianism methodically and gradually. We should not give up right away the habit of eating meat and fish to have vegetarian diet. Instead, we should gradually reduce the amount of meat and fish, then, start eating vegetables two days a month, then four days, ten days, and more, etc. Eating a vegetarian diet is not only a form of cultivating compassion and equality, but it is also free us from many diseases. Furthermore, such a diet can provide us with a lot of vitamins, and easy to digest. We should not judge the purity and impurity of a man simply by observing what he eats. Through his own evil thoughts and actions, man makes himself impure. Those who eat vegetables and abstain from animal flesh are praiseworthy. Those who still eat meat should be cautious, for no matter what you say, you are still eating sentient beings' flesh. You can say "I don't hear," or "I don't see" the animal was killed for my food, but are you sure that the purpose of killing is not the purpose of obtaining food for you? Be careful!!!—Trong giới luật cấm sát sanh của Phật giáo, người ta mong đợi Phật tử phải theo luật ăn chay. Tuy nhiên, theo kinh tạng Pali, kinh tạng được các trường phái Theravada buổi sơ khai sưu tập, và được trường phái Theravada duy nhất còn tồn tại tin tưởng, có nhiều chỗ đề tài này đã được nêu lên, và trong tất cả các trường hợp ấy rõ ràng Đức Phật từ chối đòi hỏi các vị Tăng phải kiêng thịt. Họ cho rằng là các nhà sư khát sĩ chỉ nhờ vào đồ khát thực, và Luật tạng nói đi nói lại nhiều lần là họ phải ăn những gì mà người ta cho, coi đó như là phương tiện duy nhất để sống. Từ chối thực phẩm cúng dường là chối bỏ cơ hội cho đàn na tín thí làm việc phước đức, và điều này cũng đưa tới việc những người bị từ chối cúng dường có những cảm nghĩ tiêu cực về Tăng Đoàn. Tuy nhiên, có những giới hạn nào đó. Một vài loại thịt bị cấm, bao gồm thịt người, cũng như thịt chó, thịt rắn, thịt voi, và thịt các loài ăn thịt sống. Trong Luật Tạng quyển IV. 237 nói rằng chư Tăng chỉ có thể ăn các loại "tam tịnh nhục," có nghĩa là họ không

thấy giết, không nghe giết và không nghi ngờ rằng con vật bị giết để làm thức ăn cho mình. Luật Tạng giải thích rằng nếu một vị Tăng nghi ngờ về nguồn gốc của thịt, vị ấy nên hỏi coi thịt ấy lấy từ đâu. Những lý do nghi ngờ bao gồm bằng chứng về săn bắn, hay là không có hàng bán thịt ở gần đó, hay là tính chất không tốt của người thí chủ. Tuy nhiên, nếu hội đủ những điều kiện ấy thì không ai có thể trách được vị Tăng về việc ăn thịt. Nếu thí chủ giết con vật, hay bảo ai giết con vật để cúng dường chư Tăng, thì kết quả của ác nghiệp là của thí chủ. Kinh tạng Pali cũng báo cáo rằng người em họ của Đức Phật là Đề Bà Đạt Đa đặc biệt yêu cầu Đức Phật bắt buộc việc ăn chay, nhưng Đức Phật đã từ chối, chỉ cho phép việc này như là sự lựa chọn trong thực hành khổ hạnh. Những thí dụ trên cho thấy Đức Phật và các đệ tử của Ngài cũng đã thường ăn thịt trong các buổi khát thực. Tuy nhiên, việc này không có nghĩa là giết hại sinh vật là có thể tha thứ được. Những ngành nghề liên hệ đến sát sanh như giết và bán thịt đều bị lên án như là những thí dụ của "tà mạng," và ngày nay trong các xứ theo Phật giáo những công việc này thường được làm bởi những người không phải là Phật tử. Những người làm những công việc này thường được xem như là những kẻ nặng nghiệp. Trong các xứ theo Phật giáo Theravada, người ăn chay được mọi người kính trọng, nhưng ít được thực hành. Hầu hết Phật tử tại gia đều ăn thịt, nhưng cũng có một vài ngày nhiều người cửu thịt. Trong các xứ ấy, người ta thường nghĩ nên ăn những con vật ít thông minh hơn, như cá, và ăn những con vật nhỏ hơn là những con vật to. Tuy nhiên, tại Tây Tạng triết lý ưu thế thì ngược lại: người Tây Tạng thường tin rằng nên ăn những con vật lớn hơn, vì chỉ một con vật lớn bị giết có thể nuôi ăn được nhiều người, nên họ không cần phải giết nhiều con vật nhỏ. Tuy nhiên, một số các giáo điển Đại Thừa thì tranh luận chống lại việc ăn thịt, nhấn mạnh rằng việc này không thích hợp với tu tập Bồ Tát là phát lòng bi mẫn đến chúng sanh mọi loài và coi họ như những cha mẹ đời trước của mình. Thí dụ như kinh Đại Bát Niết Bàn, nói rằng vì việc ăn thịt làm triệt tiêu chủng tử từ bi nên Đức Phật đã bảo các đệ tử của Ngài nên ăn chay. Kinh Lăng Già cũng có một chương trong đó Đức Phật có kể ra tám lý do tại sao một người Phật tử, đặc biệt là

một Tăng hay một vị Ni không nên ăn thịt. Ngài nói trong buổi sơ khai của đạo Phật, trình độ hiểu biết Phật pháp thậm thâm của Phật tử hãy còn quá giới hạn nên Ngài không muốn bắt buộc họ phải theo những giới luật khắt khe ngay lập tức. Nhưng đến lúc này Đức Phật phải nhắc lại cho Phật tử nhớ rằng nếu họ còn tin nơi luật nhân quả thì họ nên giảm thiểu tới mức thấp nhất mức độ ăn thịt của họ, vì hễ có nhân, không cần biết ấy là loại nhân gì, chắc chắn sẽ có “quả” không có ngoại lệ. Đức Phật nhắc tiếp, “Phật tử nên luôn nhớ rằng tất cả chúng sanh trong đời quá khứ đều đã ít nhất một lần là cha, là mẹ, là thân bằng quyến thuộc.” Hơn nữa, cái mùi của người ăn thịt có thể làm kinh động chúng sanh và đưa đến tiếng xấu, ăn thịt còn gây trở ngại cho việc thiền tập, đưa đến những cơn ác mộng và lo lắng, và đưa đến tái sanh vào ác đạo, và ngay cả việc ăn thịt của những con vật mà mình biết chắc là không phải giết cho mình ăn, người ăn thịt ấy vẫn đang tham dự vào tiến trình sát sinh và làm tăng nỗi khổ đau của chúng sanh. Kinh Đại Bát Niết Bàn, Lăng Già và những kinh văn Đại Thừa khác rất phổ biến ở các xứ Đông Á và điều này cho thấy tại sao hầu hết các tự viện ở những vùng như Trung Hoa, Đại Hàn và Việt Nam đều ăn chay. Tại Nhật Bản, người Phật tử kính trọng việc ăn chay và chính thức được thực hành trong các Thiền viện. Những người ăn chay cũng tuân thủ theo giới luật được biết tới trong Kinh Phạm Võng, kinh có ảnh hưởng rộng rãi tại các xứ Đông Á. Một thí dụ của vùng Đông Á buổi ban sơ về thái độ này là luật cấm ăn thịt và săn bắn của vua Vũ Đế năm 511. Ăn chay luôn được các Phật tử tại gia thuần thành của các xứ vùng Đông Á tuân thủ cũng là kết quả của luật cấm sát sanh. Tuy nhiên, Phật giáo Mông Cổ và Tây Tạng ít khi áp dụng luật ăn chay. Đức Đạt Lai Lạt Ma khuyến khích người Tây Tạng nên ít ăn thịt hơn, và nếu ăn thì nên ăn những động vật lớn để giảm thiểu số lượng súc sanh bị sát hại, nhưng chính Đức Đạt Lai Lạt Ma không phải là người ăn chay. Trong môi trường khắt nghiệt của Tây Tạng thì việc ăn chay khó thực hiện được vì đất đai và khí hậu không thuận tiện cho ngành trồng trọt, nên chỉ có một vài vị Lạt Ma ăn chay khi lưu vong. Vấn đề là làm sao nói rõ được giáo pháp nhà Phật để cho Phật tử thấy được rằng, theo luật nhân quả hay

ngiệp lực, thì tất cả chúng sanh đều một thời trong quá khứ đã là cha, là mẹ, là thân bằng quyến thuộc. Tuy nhiên, các vị Lạt Ma thường tránh né các chủ đề và thường khuyên các đệ tử nên trì chú nhằm giúp các sinh vật ấy được sanh vào cõi tốt hơn. Vẫn còn có sự khó chịu đáng kể về vấn đề này trong số các vị thầy trong Phật giáo Tây Tạng, mà đa phần các vị ấy rõ ràng là tránh né vấn đề này. Như trên đã thấy không có sự đồng nhất trong số Phật tử về việc ăn thịt, và có những khác biệt lớn lao về ý kiến trong các văn kinh Phật giáo về việc này. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng Sát sanh là giới cấm đầu tiên trong ngũ giới, vì thế người Phật tử không nên giết hại chúng sanh để ăn thịt. Sát sanh để lấy thịt chúng sanh làm thực phẩm là tội nặng nhất trong Phật giáo. Đức Phật đã không cho rằng việc đề ra cách ăn chay cho các đệ tử tu sĩ của mình là điều thích đáng, điều mà Ngài đã làm là khuyên họ tránh ăn thịt thú vật, vì cho dù là loại thịt gì đi nữa thì ăn thịt vẫn là tiếp tay cho sát sanh, và thú vật chỉ bị sát hại để làm thực phẩm cho người ta mà thôi. Chính vì thế mà trước khi nhập diệt, Ngài khuyên tứ chúng nên ăn chay. Tuy nhiên, có lẽ Đức Phật không đòi hỏi các đệ tử tại gia của Ngài phải trường chay. Người Phật tử nên ăn chay có phương pháp và từ từ. Không nên bỏ ăn mặn ngay tức thời để chuyển qua ăn chay, vì làm như vậy có thể gây sự xáo trộn và bệnh hoạn cho cơ thể vì không thể ăn những món chay có đủ chất dinh dưỡng; phải từ từ giảm số lượng cá thịt, rồi sau đó có thể bắt đầu mỗi tháng hai ngày, rồi bốn ngày, sáu ngày, mười ngày, và từ từ nhiều hơn. Phật tử nên ăn chay để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng, mà còn tránh được nhiều bệnh tật. Ngoài ra, thức ăn chay cũng có nhiều sinh tố bổ dưỡng, thanh khiết và dễ tiêu hóa. Chúng ta không nên phán xét ai thanh tịnh hay bất tịnh qua chay mặn, thanh tịnh hay bất tịnh là do tư tưởng và hành động thiện ác của người ấy. Tuy nhiên, dù sao thì những người ăn trường chay được thì thật là đáng tán thán. Còn những người ăn mặn cũng phải cẩn trọng, vì dù biện luận thế nào đi nữa, thì bạn vẫn là những người ăn thịt chúng sanh. Bạn có thể nói “tôi không nghe,” hay “tôi không thấy” con vật bị giết, nhưng bạn có chắc rằng những con vật ấy không

bị giết vì mục đích để lấy thịt làm thực phẩm cho bạn hay không? Cần trọng!!!

**Meat-eating pollutes the life of the individual and his descendants:** Sự ăn thịt không những làm ô uế cuộc sống cá nhân, mà nó còn làm ô uế cuộc sống của con cháu sau này nữa—See Eight reasons for not eating animal food.

**Meat with the three pure qualities:** Tam tịnh nhục—Buddha did allow early disciples to consume meat with the three pure qualities:

- 1) The animal's slaughter is not witnessed by the consumer: Không thấy giết con vật để làm thực phẩm cho mình.
- 2) The sound of the animal's slaughter is not heard by the consumer: Không nghe giết con vật để làm thực phẩm cho mình.
- 3) The animal is not slaughtered for the consumer: Không giết con vật để làm thực phẩm cho mình.

**Mechanism** (n): Cơ chế—Cơ giới luận—Học thuyết lấy sự vận động trong không gian làm cơ sở giải thích cho những sự kiện phát sinh.

**Meddling:** Đa sự.

**Medial doctrine of idealism:** Duy Thức Trung Đạo—The madhya doctrine of idealism as held by the Dharmalaksana school (Pháp Tướng Tông), that all things are of mind-evolution, and are neither in themselves real or unreal—Theo Pháp Tướng Tông thì chư pháp duy tâm tạo, chứ không thật mà cũng không giả.

**Mediate**

- 1) (a): Trung gian.
- 2) (v): Làm trung gian.

**Mediateness** (n): Tình trạng làm trung gian.

**Mediating cause of all taint:** The 7<sup>th</sup> Manovijnana mind—Mạt na thức—Y bốn tâm—See Three minds (B).

**Mediation** (n): Sự làm trung gian.

**Mediator** (n): Trung Nhân—An intermediate person. In Buddhism, this is an arrangement by the esoteric sect of the Five Dhyani-Buddhas, Vairocana being the first in the central position—Người đứng ra làm trung gian dàn xếp hay hòa giải. Trong Phật giáo, đây là một sự sắp xếp Ngũ Gia Phật của Mật giáo, với Phật Tỳ Lô Giá Na ở

trung nhân—See Five Buddhas that correspond to the five elements.

**Mediatory** (a): Thuộc về vai trò làm trung gian.

**Mediatrice** (n): Người nữ làm trung gian.

**Medicinal wine:** Dược tửu.

**Medicine:** Bhaichad or Bhaisajya (skt).

- 1) Medicament: Remedy—Bất sái (dược)—Thuốc (dược).
- 2) A Bhikshu should use medicine made from leaves (in some sutras mentioned Urine): Thuốc của một vị Tỳ Kheo làm bằng lá cây (có chỗ nói nước đái)—See Four necessities of a monk.

**Medicine Buddha:** Bhaishajya-Guru-Buddha (skt)—Dược Sư Phật—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: “East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: “I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there.”—Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn đà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Dầu ta có

nói đến mãi một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dữ và cả đến tiếng khổ cũng không.”—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

**Medicine Buddha’s Land:** Thế giới của Đức Phật Dược Sư—According to the Medicine Buddha Sutra, the Buddhaland has always been completely pure; there are no women, no evil destinies, and no sounds of suffering. The ground is made of vaidurya, with golden cords lining the roads. The city walls, towers, palace pavilions, studios, windows, and latticework are all made of the seven treasures. The merit, virtue, and adornments of this land are identical to those of the Western Land of Ultimate Bliss. In this world, there are two Bodhisattvas named Universally Radiant Sunlight and Universally Radiant Moonlight—Theo Kinh Dược Sư, thế giới của Đức Phật ấy hoàn toàn thanh tịnh, không có nữ nhân, không có ác đạo, không có cả đến cái tiếng thống khổ. Đất làm bằng ngọc lưu ly. Đường ngăn bằng giây vàng. Thành, cửa thành, cung điện, lầu gác, mái hiên, cửa sổ, lưới giăng, toàn bằng bảy thứ báu. Y như thế giới Cực Lạc ở phía Tây, cũng công đức trang nghiêm không khác. Trong thế giới ấy có hai vị Bồ Tát tên là Nhật Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu.

**Medicine Buddha Sutra:** Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistar—Kinh Dược Sư Lưu Ly Bản Nguyên Công Đức—The sutra stresses on the merits and virtues of Bhaisaya-Guru and encourages sentient beings to have faith in this Buddha so that they can be reborn in the Eastern Paradise; however, the sutra never denies the Western Paradise. The Sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Kinh nhấn mạnh về những công đức của Đức Dược Sư Như Lai và khuyên chúng sanh hãy tin tưởng vị Phật này để được vãng sanh Thiên đường Đông Độ; tuy nhiên, kinh không phủ nhận Tây phương Cực Lạc. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

**Medicine Buddha—A Welcomer and Escorter of all kinds of sentient beings:** Tiếp Dẫn Đạo Sư Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai.

1) Medicine Buddha welcomes and escorts living beings who are born in the realms of the hungry ghosts and animals for their greed and stinginess, but still remember the Buddha’s name—Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang độ kể tham lẫn bị đọa vào ngạ quỷ hay súc sanh nhưng vẫn còn nhớ đến tên Ngài: Sakyamuni Buddha told Manjusri in the Medicine Buddha Sutra as follows: “There are living beings who don’t distinguish good from evil, who indulge in greed and stinginess, and who know nothing of giving or its rewards. They are stupid, ignorant, and lack the foundation of faith. They accumulate much wealth and many treasures and ardently guard them. When they see a beggar coming, they feel displeased. When they have to practice an act of charity that does not benefit themselves, they feel as though they were cutting a piece of flesh from their body, and they suffer deep and painful regret. There are other innumerable avaricious and miserly living beings who hoard money and necessities that they don’t use even for themselves, how much less for their parents, wives, or servants, or for beggars! At the end of their lives, such beings will be reborn among the hungry ghosts or animals. If they heard the name of that Buddha, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, in their former human existence, and they recall that Tathagata’s name for the briefest moment while they are in the evil destinies, they will immediately be reborn in the human realm. Moreover, they will remember their past lives and will dread the sufferings of the evil destinies. They will not delight in worldly pleasures, but will rejoice in giving and praise others who give. They will not begrudge giving whatever they have. Gradually, to those who come to beg, they will be able to give away their own head, eyes, hands, and even their entire body, to say nothing of their money and property! —Đức Thích Ca Mâu Ni Phật bảo Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát trong Kinh Dược Sư như sau: “Có những kẻ không nhận thức lẽ thiện ác, chỉ một bề tham lam mà không hề biết bố thí và



phước báo của bố thí là gì. Ngu muội, vô trí, thiếu cả đức tin. Dồn chứa tài sản vàng ngọc cho nhiều, nỗ lực mà ôm giữ. Thấy người xin đến, lòng họ không vui. Giả sử bắt đắc dĩ phải bố thí thì họ cảm thấy thật tiếc rẻ như đang cắt thịt mình vậy. Lại còn những kẻ tham xan (tham lam keo kiệt), dồn chứa tài sản mà đối với bản thân họ, họ còn không hưởng dụng, huống chi có thể đem cho cha mẹ, vợ con, tôi tớ, người làm hay kẻ đến xin. Những kẻ ấy, sinh mạng kết thúc ở đây thì sanh trong thế giới ngạ quỷ hay súc sanh. Nhưng xưa kia, khi ở trong loài người, từng được thoáng nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nên ngày nay dù ở trong ác đạo, vẫn thoáng nhớ danh hiệu của Đức Như Lai ấy, và ngay khi nhớ thì chết ở ác đạo mà sanh lại làm người, được sự nhờ đời trước nên sợ nỗi khổ ác đạo mà không ham dục lạc, thích bố thí và ca tụng người bố thí. Có gì cũng không tiếc. Dần dần tiếp theo, đầu, mắt, tay chân, máu thịt, và những bộ phận khác của cơ thể, còn có thể đem cho người đến xin, huống là những thứ tiền tài sản vật khác.

- 2) Medicine Vaidurya Light Tathagat welcomes those who violate the sila, those who destroy proper views, those who neglect learning, those who are learned but rise to overweening pride...These beings will drift endlessly in the realms of hells, ghosts or animal, but they have a chance to hear His name—Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai độ những kẻ phá giới, những kẻ phá hoại chánh kiến, những kẻ phước bỏ đa văn, những kẻ đa văn mà thượng mạn... Những người đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng có cơ may được nghe tên Ngài: There are beings who, although they study under the Tathagata, nonetheless violate the precepts. Others, although they do not violate the precepts, nonetheless, transgress the rules and regulations. Others, although they do not violate the precepts or rules and regulations, nonetheless destroy their own proper views, nonetheless neglect learning, so they are unable to understand the profound meaning of

the Sutras that the Buddha speaks. Others, although they are learned, nonetheless give rise to overweening pride. Shadowed by overweening pride, they justify themselves and disparage others, slander the Proper Dharma, and join the retinue of demons. Such fools act on their misguided views and further, cause immeasurable millions of beings to fall into pits of great danger. These beings will drift endlessly in the realms of the hells, hungry ghosts, and animals. But if they hear the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, they will be able to renounce their evil practices and cultivate wholesome Dharmas, and thereby avoid falling into the evil destinies. If those who have fallen into the evil destinies because they could not renounce their evil practices and cultivate wholesome Dharmas, by the awesome power of the past vows of that Tathagata, get to hear his name for only a moment, then after they pass out of that existence, they will be reborn again as human beings. They will hold proper views and will be ever vigorous. Their minds will be regulated and joyful, enabling them to renounce their families and leave the householder's life. They will take up and maintain study of the Tathagata's Dharma without any violation. They will understand profound meanings and yet be free from overweening pride. They will not slander the Proper Dharma and will never join the ranks of demons. They will progressively cultivate the practices of Bodhisattvas and will soon bring them to perfection—Có kẻ dù thọ giới pháp Như Lai mà lại phá giới pháp ấy. Có kẻ không phá giới pháp mà phá quy tắc. Có kẻ đối với giới pháp và quy tắc tuy không phá hoại, nhưng lại phá hoại chánh kiến. Có kẻ không phá hoại chánh kiến mà phước bỏ đa văn, nên đối với ý nghĩa sâu xa của Kinh Phật nói không thể lý giải được. Có kẻ tuy đa văn mà thượng mạn, vì thượng mạn che mờ tâm trí nên luôn cho mình là phải, người là trái, ghét chê cả chánh pháp, làm bè đảng với tà ma. Những kẻ u mê như vậy tự mình đã làm theo tà kiến, lại làm cho vô số người

khác rơi xuống hố lớn nguy hiểm. Những kẻ ấy đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng nếu được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì bỏ ngay tánh ác, tu các pháp lành, và sẽ không sa vào các đường dữ. Giả sử có kẻ vẫn không thể bỏ ngay tánh ác hay tu ngay các pháp lành mà phải sa vào ác đạo đi nữa, thì nhờ uy lực của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà làm cho họ thoáng nghe được danh hiệu của Ngài, sinh mạng kết thúc ở ác đạo, sanh lại trong cõi người, được chánh kiến, tinh tấn, và ý thích khéo điều luyện, nên thoát ly gia đình, đi đến phi gia đình, ở trong pháp Như Lai mà thọ giới, giữ giới, không có phạm giới mà lại chánh kiến, đa văn, lý giải nghĩa lý cực kỳ sâu xa mà lại viễn ly thượng mạn, không chê chánh pháp, không làm bạn ma, dần dần tu hành các hạnh Bố Tát và đầy đủ một cách mau chóng.

- 3) Medicine Vaidurya Light Tathagat welcomes and escorts those who harbor greed and jealousy, those who praise themselves and disparage others...These beings will drift endlessly in the realms of hells, ghosts or animal, but they have a chance to hear His name—Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai độ những kẻ chấp chứa tham lẫn... Những người đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng có cơ may được nghe tên Ngài: There are sentient beings who harbor stinginess, greed and jealousy, who praise themselves and disparage others, they will fall into the three evil destinies for countless thousands of years where they will undergo intense suffering. After undergoing intense suffering, at the end of their lives they will be reborn in the world as oxen, horses, camels, and donkeys that are constantly beaten, afflicted by thirst and hunger, and made to carry heavy burdens along the roads. Or they may be reborn among lowly people, as slaves or servants who are always ordered around by others and who never for a moment have freedom. If such beings, in their former lives as humans, heard the name of the World Honored One,

Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, and by this good cause are able to remember it and sincerely take refuge with that Buddha, then, by means of the Buddha's spiritual power, they will be liberated from all sufferings. They will be endowed with keen faculties, and they will be wise and erudite (learn broadly). They will always seek the supreme Dharmas and encounter good friends. They will eternally sever the nets of demons and smash the shell of ignorance. They will dry up the river of afflictions and be liberated from birth, old age, sickness, death, anxiety, grief, suffering, and vexation (depression)—Có những kẻ tham lẫn ganh ghét, ca tụng bản thân, công kích kẻ khác, nên sẽ sa vào ba đường dữ, chịu đựng khổ sở khốc liệt trong vô số ngàn năm, rồi sinh mạng kết thúc ở đó mà tái sanh làm trâu bò, lừa ngựa, lạc đà, thường bị đánh đập, đói khát hành hạ, lại luôn mang nặng, chở nhiều. Nếu được làm người thì sanh trong gia đình hèn hạ, làm tôi tớ, bị người sai sử, thường không có tự do. Nhưng nếu xưa kia khi còn làm người, từng nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì do nhân lành ấy mà nay nhớ lại, chí tâm quy-y, nhờ thần lực của Phật mà thoát hết khổ sở, giác quan tinh nhuệ, trí tuệ đa văn, thường cầu thắng pháp, thường gặp thiện hữu, dứt hẳn lưới ma, đập vỡ vô minh, làm khô cạn sông phiền não, giải thoát hết thủy sinh lão bệnh tử, lo buồn khổ não.

- 4) Medicine Vaidurya Light Tathagat welcomes and escorts those who delight in perversity and engage in legal disputes, bringing troubles to others as well as themselves...These beings will drift endlessly in the realms of hells, ghosts or animal, but they have a chance to hear His name—Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai độ những kẻ thích chống đối, ưa kiện tụng... Những người đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng có cơ may được nghe tên Ngài: There are beings who delight in perversity and engage in legal dispute, bringing troubles to others as well as themselves. In their actions, speech,

and thoughts, they create and increase evil karma. They are never willing to benefit or forgive others, they scheme to harm one another instead. They pray and bow to the spirits of the mountains, forests, trees, and graves. They kill living beings in order to make sacrifices of blood and flesh to the Yaksa and Raksasa ghosts. They write down the names of their enemies and make images of them, and then they bewitch those names and images with evil mantras. They summon paralysis ghosts, or command corpse-raising ghosts to kill or injure their enemies. However, if the victims hear the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, then all those evil things will lose their power to do harm. The evildoers will become kind to one another. They will attain benefit, peace, and happiness and no longer cherish thoughts of malice, affliction, or enmity. Everyone will rejoice and feel content with what they have. Instead of encroaching upon each other, they seek to benefit one another—Có những kẻ thích chống đối, ly gián, đấu tranh, kiện tụng, gây bức tức và rối loạn cho bản thân và người khác. Dem cả thân thể, lời nói, và ý nghĩ mà tạo ra và làm tăng trưởng đủ thứ ác nghiệp. Gây mãi cho nhau những sự bất lợi để mưu hại lẫn nhau. Nguyên cớ bái lạy thần rừng núi, cây cỏ, mồ mả; giết sinh vật lấy máu huyết mà cúng tế dạ xoa, la sát; viết tên người mình oán, làm hình ảnh của người ấy, đem chú thuật tàn ác mà thư, ếm, phú chú, dùng thuốc độc, chú quỷ khởi thi, dùng mọi cách làm đứt sinh mạng người khác, hay làm chết thân họ. Tuy nhiên, nếu những nạn nhân ấy nghe được danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì mọi việc dữ trên không cách nào hại được. Lại cùng kẻ kia (người muốn hại người khác), tất cả đôi bên đều khởi dậy từ tâm đối với nhau, làm lợi ích an lạc mà không còn ý thức thương tổn hay tâm lý ghét giận. Đôi bên cùng vui vẻ. Ai cũng cảm thấy bằng lòng với những gì mình có, không ai muốn lấn lướt ai mà chỉ làm lợi ích cho nhau mà thôi.

- 5) Medicine Vaidurya Light Tathagat welcomes and escorts those among the fourfold

assembly of Bhikshus, Bhikshunis, Upasakas and Upasikas, who accept and uphold the eight precepts—Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tiếp dẫn tứ chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di thọ trì Bát quan trai giới: There are people among the fourfold assembly of Bhikshus, Bhikshunis, Upasakas, and Upasikas, as well as other good men and women of pure faith, who accept and uphold the eight precepts either for one year or for three months, practicing and studying them. With these good roots, they may vow to be reborn in the Western Land of Ultimate Bliss where the Buddha of Limitless Life dwells, to hear the Proper Dharmas, but their resolve may not be firm. However, if they hear the name of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, then as the end of their lives draws near, before them will appear eight great Bodhisattvas, whose names are: Manjusri, Avalokitesvara (the one who observes the sounds of the world), Great Strength Bodhisattva, Inexhaustible Intention Bodhisattva, Jewelled Udumbara Flower, Medicine King, Medicine Superior, and Maitreya Bodhisattva. Those eight great Bodhisattvas will appear in space to show them the way, and they will naturally be born by transformation in that land, amid precious flowers. Or they may be born in the Heavens due to this cause. Although reborn in the heavens, their original good roots will not be exhausted and so they will not fall into the evil destinies again. When their life in the heavens ends, they will be born among people again. They may be wheel-turning kings, reigning over the four continents with awesome virtue and ease, bringing uncountable hundreds of thousands of living beings to abide in the practice of the ten good deeds. Or they may be born as ksatriyas, Brahmans, laymen, or sons of honorable families. They will be wealthy, with storehouses filled to overflowing. Handsome in appearance, they will be surrounded by a great retinue of relatives. They will be intelligent and wise, courageous and valiant, like great and awesome knights. If a woman

hears the name of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, and sincerely cherishes it, in the future she will never be born as a female—Có những người trong tứ chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, và những thiện nam thiện nữ khác, có đức tin thuần tịnh, nếu ai có khả năng thọ trì bát quan trai giới trong một năm hay ba tháng. Rồi đem thiện căn này nguyện sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc, trụ xứ của Đức Phật Vô Lượng Thọ, để được nghe Chánh Pháp của Ngài, nhưng chưa quyết định. Nếu nghe danh hiệu của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì đến khi sinh mạng kết thúc, có tám vị đại Bồ Tát, danh hiệu Văn Thù Sư Lợi, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Vô Tận Ý, Bảo Đàn Hoa, Dược Vương, Dược Thượng, và Di Lặc Bồ Tát. Tám vị đại Bồ Tát này lướt không gian đến tiếp dẫn cho người ấy. Tức thì người ấy tự nhiên hóa sanh trong hoa sen bằng các thứ ngọc và đủ mọi màu xen lẫn với nhau. Họ có thể nhờ vậy mà được sanh lên cõi trời. Tuy sinh lên cõi trời, nhưng thiện căn xưa cũng chưa cùng tận, và không còn sinh lại tại các đường dữ nữa. Khi thọ mệnh trên cõi trời chấm dứt thì họ sinh lại làm người. Bằng cách hoặc sanh làm chuyển luân vương, ngự trị tứ châu, uy đức tự tại, khiến cho vô lượng trăm ngàn chúng sanh trụ vào thập thiện nghiệp. Hoặc sinh vào dòng sát đế lợi, bà la môn, cư sĩ, nhiều tiền bạc ngọc ngà châu báu, kho bồ đầy tràn, thân hình tướng mạo đẹp đẽ trang nghiêm, bà con bạn bè đầy đủ, trí tuệ thông minh, sức lực mạnh mẽ như đại lực sĩ. Nếu là phụ nữ mà được nghe danh hiệu của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nhất tâm thọ trì, thì về sau không còn chịu lại thân thể phụ nữ nữa.

**Medicine of fairy:** Linh đơn.

**Medicine of immortality:** Bất Tử Dược—Medicine of immortality, called So-ho, which grows on the Himalayas and bestows on anyone seeing it endless and painless life—Thuốc bất tử, còn gọi là Sa ha, mọc trên dãy Tuyết Sơn (Hi Mã Lạp Sơn), ban cho bất cứ ai thấy được nó một cuộc sống bất tận và không đau khổ.

**Medicine of the law:** Pháp Dược—The medicine of the law (capable of healing all misery)—Điều pháp có thể chữa lành phiền não cho chúng sanh.

**Medicine King (Bhaisajya) Buddha on the 29<sup>th</sup> day:** Lễ vía Dược Vương Bồ Tát vào ngày 29—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

**Medicine Master Buddha:** Bhaisajya Buddha (skt)—Phật Dược Vương (Dược Sư)—Medicine teacher, frequently referred to as the “Medicine Buddha.” He reigns over an Eastern Paradise, while Amitabha reigns over the Western Paradise—Người thầy điều trị hay vị cứu tinh. Ngài đang ngự trị nơi Thiên Đường Đông Độ, trong khi Phật A Di Đà bên Tây Phương Cực Lạc.

**Medicine Master Buddha on the 8<sup>th</sup> day:** Lễ vía Dược Sư Phật vào ngày mồng tám—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

**Medicine Master Crystal Light Buddha:** Phật Dược Sư Lưu Ly Quang—See Bhaisajyaguru.

**Medicine Master’s True Words for Anointing the Crown:** Dược Sư Quán Đảnh Chân Ngôn—See Ten small mantras.

**Medicine for the mind:** Tâm Dược—Môn thuốc trị tâm—Medicine for the heart.

**Meditate (v):** Suy niệm—Thiền—See Contemplation.

**Meditate upon Buddha:** Quán Phật—See Contemplate upon Buddha.

**Meditate on and contemplate Buddhas:** Tư duy quán sát về chư Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation:** Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật—See Eight types of meditation for removing various attachments.

**Meditate on the impurity of one’s body to remove passions:** Quán thân bất tịnh để trừ dục vọng—See Eight types of meditation for removing various attachments.

**Meditate on the Pure Land:** Quán sát chánh hạnh—Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

**Meditate upon something:** Ponder over something—Reflect upon something—Think of something—Quán tưởng (tâm niệm) về cái gì.

**Meditate in walking:** Cankramana (skt)—To walk about after meditating to prevent sleepiness—Kinh hành, đi bộ sau khi ngồi thiền để tránh thụ miên.

**Meditate on the way to prevent wrong thoughts and delusions:** Vô sinh sám hối (thiền quán để tránh những suy nghĩ sai lầm cũng như những ảo tưởng)—See Repentance and Three modes of repentance.

**Meditating facing the wall:** Bích Quán—The wall-gazer, applied to Bodhidharma, at Tsao-Linn monastery in Tsung Shan mountain, who is said to have gazed at a wall for nine years. He said: “When concentration in the ‘Meditating facing the wall,’ one will see neither selfhood nor otherness, that the masses and the worthies are of one essence. If one firmly holds on to this belief and never moves away from it, he will not be depended on any literary instructions, free from conceptual discrimination.”—Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào tường tọa thiền trong suốt chín năm liền. Ngài nói: “Khi tinh thần ngưng trụ trong cái định của ‘Bích Quán’ thì không còn thấy có ta có người. Thánh phàm một bực như nhau; nếu một mực kiên cố không lay chuyển, rốt ráo không lệ thuộc vào văn giáo và không còn tâm tưởng phân biệt nữa—Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào tường tọa thiền trong suốt chín năm liền. Ngài nói: “Khi tinh thần ngưng trụ trong cái định của ‘Bích Quán’ thì không còn thấy có ta có người. Thánh phàm một bực như nhau; nếu một mực kiên cố không lay chuyển, rốt ráo không lệ thuộc vào văn giáo và không còn tâm tưởng phân biệt nữa

**Meditation** (n): Bhāvanā (p & skt)—Dhyana-paramita (skt)—Samādhindriya (skt)—Định căn—Thiền Na hay Thiền Định Ba La Mật—See Three flavors (I), Six Paramitas, Ten meritorious deeds (III), Ten Paramitas, and Twenty two roots.

(I) An overview of “Meditation”—Tổng quan về “Thiền”:

1) In Buddhism, meditation occupies the most important role, for it is in and through meditation one can attain enlightenment and supreme security from bondage. Expositions of meditation as it is handed down in the early Buddhist writings are more or less based on the methods used by the Buddha for his own attainment of enlightenment and Nirvana and his personal experience of mental development—Trong Phật giáo, thiền chiếm một vị trí tối quan trọng, vì chính nhờ thực hành thiền mà chúng ta đạt được sự an ổn và giác ngộ. Những mô tả về thiền được ghi chép trong các kinh Phật cổ xưa không nhiều thì ít đều y cứ vào những phương pháp mà Đức Phật đã sử dụng để chứng đạt sự giác ngộ và Niết Bàn của Ngài, cũng như dựa vào kinh nghiệm riêng của Ngài về sự phát triển tinh thần.

2) Mental development. This is one of the three flavors taught by the Buddha. To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: “Sariputra, meditation is not necessarily sitting. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha's seal.”—Thiền quán (sự phát triển liên tục của tâm thức về một đối tượng nào đó trong lúc trầm tư hay thiền định). Đây là một trong tam vị mà Đức Phật đã dạy Ngồi tu thiền. Thiền

là chữ tắt của “Thiền Na” có nghĩa là tư duy tĩnh lặng. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiền Thai. Theo Kinh Duy Ma Cát, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông này ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: “Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi cũng đó mới là ngồi thiền. Vả chăng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phạm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy—See Dhyana.

(II) The meanings of Meditation”—Nghĩa của Thiền:

- 1) The word “meditation” really is no equivalent for the Buddhist term “bhavana” which literally means “development” or “culture,” that is development of the mind, culture of the mind. It is the effort to build up a calm, concentrated mind that sees clearly the true nature of all phenomenal things and finally realizes Nirvana, the ideal state of mental health. Meditation is not only for Indian or Chinese people, or for the Buddha’s time, but for all mankind at all times, regardless of their origin, religion, or ethnic races. Meditation is not a practice of today or yesterday. From beginningless time, people have been practicing meditation in different ways. After experiencing enlightenment, the Buddha once confirmed: “There never was, and never will be, any mental development or mental purity without meditation. Meditation was the means by which I gained supreme enlightenment.” All religions teach some kind of meditation or mental training for man’s inner development. It may take the form of

silent prayer, reading individually or collectively from some “holy scriptures” or concentrating on some sacred object, person or idea. And it is believed that these mental exercises, at times, result in seeing visions of saints or holy men, engaging in conversation with them, or hearing voices, or some mysterious occurrences. Whether they are illusions, imaginations, hallucinations, mere projections of the subconscious mind or real phenomena, one cannot say with certainty. But devout Buddhists should always remember that according to Buddhist doctrines, mind is an invisible force capable of producing all these phenomena. Buddhist books tell us that through meditative absorption (jhana or dhyana), through the development of mental faculties, man is capable of gaining psychic powers. But it is extremely important to bear in mind that the Buddhist meditation is not a state of auto-hypnosis, or coma. It is a state of mental purity where disturbing passions and impulses are subdued and calmed down so that the mind becomes unified and collected and enters into a state of clear consciousness and mindfulness. Meditation, certainly, is not a voluntary exile from life; or something practiced for the hereafter. Meditation should be applied to the daily affairs of life, and its results obtained here and now. It is not separated from the work-a-day life. It is apart and parcel of our life. We still participate in all daily activities, but remain free from the rush of city life, from nagging preoccupation with the world, this is easy to say but not easy to do; however, if we consistently practice meditation, we can do it. Any meditation we do is of immense help in enabling us to face all this with calm. And the calmness itself will in turn help us overcome all sufferings and afflictions. According to Buddhism, meditation is a way of living. It is a total way of living and not a partial activity. It aims at developing man as a whole. Let’s strive for perfection here and in this very life, not in some golden age yet to come. What will we become when we are still participating in

daily activities, but free from all worldly attachments, bonds, hindrances, and other problems. Are we a real son of the Buddha? Yes, we are. Devout Buddhists should always remember that meditation taught in Buddhism is neither for gaining union with any supreme being, nor for bringing about any mystical experiences, nor is it for any self-hypnosis. It is for gaining tranquility of mind (samatha) and insight (vipassana), for the sole purpose of attaining unshakable deliverance of the mind. This can only be obtained through the total extinction of all mental defilements. Many believe that meditation is only for monks and nuns in the past, things have changed and now there is a growing interest in meditation in almost everyone. If by meditation is meant mental discipline or mind culture, all should cultivate meditation irrespective of gender, age, clergy or lay. Meditation is distinctively a human phenomenon, and therefore, should be dealt with from a human point of view, with human feelings and human understanding. Human problems and their solutions are basically psychological in nature. True meditation and mysticism do not co-exist. They are two different things. While mysticism takes us away from reality, meditation brings us to reality; for through real meditation we can see our own illusions and hallucinations face to face without pretence. This brings about a total transformation in our personality. It is more of an unlearning than a worldly learning. We have to give up many things that we have learned and hugged in great glee once we realize that they are hindrances and obsessions—Danh từ “hành thiền” không thể nào tương đương được với từ “bhavana” mà nguyên nghĩa là mở mang và trau dồi, mà là mở mang và trau dồi tâm. Đó là nỗ lực nhằm xây dựng một cái tâm vắng lặng và an trụ để có thể thấy được rõ ràng bản chất thật sự của tất cả các pháp hữu vi và cuối cùng chứng nghiệm được niết bàn. Pháp hành thiền không chỉ dành riêng cho người Ấn Độ hay người Trung Hoa, hay chỉ cho thời Đức Phật còn tại thế, mà là cho tất cả mọi người, bất

kể họ từ đâu đến, bất kể họ theo tôn giáo nào hay thuộc chủng tộc nào. Thiền tập không phải là pháp môn mới có hôm qua hay hôm nay. Từ vô thủy, người ta đã hành thiền bằng nhiều phương cách khác nhau. Sau khi chứng ngộ, một lần Đức Phật đã khẳng định: “Chưa hề bao giờ và sẽ không bao giờ có sự phát triển tâm linh hay thanh lọc bợn nhơ nơi tinh thần nào mà không nhờ hành thiền. Hành thiền là phương cách mà Ta đã chứng ngộ và đạt được Chánh đẳng Chánh giác.” Tất cả các tôn giáo đều có dạy về một loại thiền, nhằm rèn luyện tâm trí để phát triển nội tâm. Có thể là im lặng nguyện cầu, tụng niệm kinh thánh cá nhân hay tập thể, hay tập trung vào một đề mục, một nhân vật hay một ý niệm thiêng liêng nào đó. Và người ta tin rằng những cách thực tập tâm linh ấy, đôi khi có thể đưa đến kết quả là nhìn thấy thánh linh hay các đấng thiêng liêng, để có thể nói chuyện với các ngài, hay nghe được tiếng nói của các ngài, hay một vài chuyện huyền bí có thể xảy ra. Chúng ta không thể cả quyết một cách chắc chắn những điều đó là những hiện tượng thực có hay chỉ là ảo tưởng, là trí tưởng tượng, là ảo giác, hay chỉ là một cái gì chỉ hiển hiện trong tâm hay trong tiềm thức. Nhưng Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng, theo giáo thuyết nhà Phật, tâm là một năng lực có thể gây nên tất cả những hiện tượng trên. Các kinh điển Phật giáo có ghi rằng do chứng đạt thiền định qua sự phát triển các giác quan, con người có thể đắc thần thông. Nhưng một điều cực kỳ quan trọng phải nhớ là thiền trong Phật giáo không phải là trạng thái tự thôi miên hay hôn mê. Nó là trạng thái tâm thanh tịnh, trong đó các dụng vọng và khát vọng đều được khắc phục, từ đó tâm trở nên an trụ và tỉnh thức. Hành thiền chắc chắn không phải là sự lưu đày tự nguyện để tách rời khỏi cuộc sống, cũng không phải là thực tập cái gì đó cho kiếp sau. Hành thiền phải được áp dụng vào công việc của cuộc sống hằng ngày, và kết quả phải đạt được bây giờ và ở đây. Thiền không phải tách rời với công việc hằng ngày, mà nó là một phần của đời sống. Chúng ta vẫn tham gia các hoạt động thường nhật, nhưng giữ cho

mình thoát được cảnh hối hả rộn rịp của thành phố và những phiền toái bực bội của thế gian, việc này nói dễ khó làm, nhưng nếu cố gắng thiền tập chúng ta có thể làm được. Bất cứ sự thiền tập nào cũng đều giúp chúng ta rất nhiều trong việc đối phó với các diễn biến trong cuộc sống một cách trầm tĩnh. Và chính sự trầm tĩnh này sẽ giúp chúng ta vượt qua những khổ đau và phiền não trong đời. Theo Phật giáo, hành thiền là một lối sống. Đó là lối sống trọn vẹn chứ không phải là sinh hoạt rời rạc. Pháp hành thiền là nhằm phát triển toàn thể con người chúng ta. Chúng ta hãy cố gắng đạt được sự toàn hảo ấy ở đây và ngay trong kiếp này, chứ không phải đợi đến một thời hoàng kim nào đó trong tương lai. Chúng ta sẽ thành gì nếu chúng ta vẫn tham gia những sinh hoạt thường nhật mà không vướng mắc, không mắc kẹt, không rắc rối với những trở ngại của thế tục. Chúng ta có phải là những chân tử của Đức Như Lai hay không. Vâng, chúng ta đích thực là những chân tử của Đức Như Lai. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng pháp hành thiền được dạy trong Phật giáo không nhằm gặp gỡ tâm linh với một đấng tối thượng nào, cũng không nhằm đạt đến những chứng nghiệm huyền bí, mà chỉ nhằm thành tựu vắng lặng và trí tuệ, và chỉ với một mục đích duy nhất là đạt được sự giải thoát không lay chuyển của tâm mình. Điều này chỉ thực hiện được khi chúng ta tận diệt mọi nhớ bợn tinh thần mà thôi. Trong quá khứ, nhiều người tin rằng pháp hành thiền chỉ riêng dành cho chư Tăng Ni mà thôi, sự việc đã thay đổi, ngày nay hầu như mọi người đều thích thú lưu tâm đến thiền tập. Nếu hiểu rằng thiền là một kỷ luật tinh thần, hay một phương pháp trau dồi tâm trí thì mọi người nên hành thiền, bất kể là nam hay nữ, già hay trẻ, Tăng hay tục. Pháp hành thiền là một hiện tượng đặc thù của kiếp con người, do đó phải được đề cập theo quan điểm của con người, với những cảm giác và kiến thức của con người. Bản chất những khó khăn của con người và phương cách giải quyết những khó khăn ấy chủ yếu thuộc về tâm lý. Pháp thiền và huyền bí không tồn tại cùng một lúc. Đó là hai việc hoàn toàn khác biệt nhau.

Trong khi huyền bí đưa chúng ta lìa khỏi thực tại, thì pháp thiền hành mang chúng ta trở về với thực tại, vì qua phép hành thiền chân chúng ta có thể thấy được những ảo vọng và ảo tượng của chính mình không bị chúng lừa dối nữa. Điều này mang đến cho chúng ta một sự chuyển hóa toàn diện về con người của mình. Điều này là tháo gỡ những gì ta đã học ở thế tục. Chúng ta lại phải dứt bỏ nhiều điều mà trước kia chúng ta đã học và đã thích thú giữ chặt một khi chúng ta nhận ra rằng chúng chỉ là những trở ngại mà thôi.

- 2) Rapture, the surest way to mind-control and purification. However, you should control your body and mind at all times, not only when you sit in meditation. Your body and mind must be pure and mindful at all times. Meditation means the ending of thought; however, if you are unable to end your thought, you should try to concentrate your mind just in one thought or one object of contemplation. That means you should know what you're thinking or what you're doing at the present time. In Zen, there is no desire, even it's a desire of "mindfulness", for if there is a desire, there must be a struggle or an urge for achievement, and this is the concept of a conditioned mind. When you are able to watch and know yourself, you are practicing meditation. When you know the way you walk, what and how you eat, what and how you say, that means you're practicing meditation. When you have gossip, hate, jealousy, etc., in your mind, you know that you're harboring gossip, hate and jealousy, you're practicing meditation. Thus, meditation is not something different from your daily life activities. If you set aside an hour or so to sit in a room to meditate then come out of it and go right back to be a cheater, you are nothing different from (or better than) a full-time cheater. So a real meditation is a kind of meditation in which you can meditate at any time in your daily life activities. And thus, meditation has no beginning nor end. According to Zen master Doc The in the Essential Discipline for Daily Use: "Just awakened, I hope that everybody



will attain great awareness and see in complete clarity. Washing my hands, I hope that everybody will have pure hands to receive reality. When putting my robe, washing the dishes, going to the bathroom, folding the mat, carrying buckets of water, or brushing teeth... I also hope that everyone will have mindfulness and purity in both the body and mind.” However, in order to achieve mindfulness for the mind and purity for the body, we should practice sitting meditation everyday. When sitting in meditation, you should sit upright and always think that you are sitting on the Bodhi spot. During sitting meditation, various feelings and thoughts may arise. If we don't practice mindfulness of the breath or Buddha recitation, these feelings and thoughts will soon lure us away from mindfulness. But following or counting the breath or Buddha recitation aren't simply means by which to chase away odd thoughts and feelings. They are also means to unite body and mind and to open the gate to wisdom. When a feeling or an odd thought arise, we should continue to follow or to count our breath, or to recite the Buddha's name. We should not chase them away, neither hate them, nor worry about them. We should simply acknowledge their presence. When an odd thought arises, we should recognize it; if it still exists, we should recognize that it still exists, continues to exist. When a feeling of pain arises, we should recognize it; if it continues to exist, we should recognize that it continues to exist. The essential thing is not to let any feeling or thought arise without recognizing them in mindfulness. Meditation means mindfulness of whatever happening. Meditation is nourishment for our body and mind, especially sitting meditation. Through sitting meditation, our bodies obtain harmony, feel lighter, and are more at peace. The path from observation of our mind to seeing into our own nature won't be too rough. Meditation requires the highest form of discipline, not a constraint, nor an imitation, but a constant awareness of you and your surroundings. If

you use methods of constraints or imitation in practicing meditation, you're only the person who tries to cook sand for food, for at that very moment effort of constraints and imitation becomes another wearisome burden for yourself. We should always remember that a mind of constant awareness is a mind that is awake, intelligent and free. Thus, those who wish to seek for wider, deeper, and transcendental experience are those who know nothing about meditation, for why should a mind of constant awareness need any kind or any form of experience? Devout Buddhists should always remember that once you set out to meditate, you never have a real meditation, for a mind desiring meditation will be able to destroy your real meditation. Meditation is not a separate thing from your daily life activities, it is the essence of your daily life activities—*Sự hành thiền (quán tưởng), cách chắc chắn nhất để kiểm soát và tịnh tâm. Bạn nên kiểm soát thân tâm mọi lúc, chứ không chỉ lúc ngồi thiền. Lúc nào thân tâm chúng ta cũng phải thanh tịnh và tỉnh thức. Thiền là chấm dứt vọng niệm; tuy nhiên, nếu bạn không có khả năng chấm dứt vọng niệm thì bạn nên cố gắng tập trung tâm của bạn vào một tư tưởng hay một đối tượng quán tưởng mà thôi. Điều này có nghĩa là bạn nên biết bạn đang nghĩ gì hay đang làm gì trong những giây phút hiện tại này. Trong thiền không có lòng ham muốn, dù chỉ là ham muốn cái “định”, vì một khi đã có ham muốn thì sẽ có sự phấn đấu hay sự thôi thúc để thành đạt, và đây chính là ý niệm về một cái tâm bị điều kiện hóa. Khi bạn có khả năng quan sát và biết rõ chính bạn, ấy là bạn đang thực tập thiền quán. Khi bạn biết con đường bạn đi, bạn ăn cái gì và ăn như thế nào, bạn nói cái gì và nói như thế nào... ấy là bạn đang thực tập thiền quán vậy. Khi tâm bạn chứa đựng chuyện tào lao, hận thù hay ganh ghét, bạn biết tâm bạn đang dung chứa những thứ ấy, đó là bạn đang thực tập thiền vậy. Thiền không là cái gì khác với sinh hoạt hằng ngày của bạn. Nếu mỗi ngày bạn bỏ ra một hay hai tiếng để vào phòng ngồi thiền rồi sau đó bạn quay ngay về làm một kẻ lười gặt, thì bạn*

và kể suốt ngày lưỡng gạt có gì khác nhau đâu? Như vậy chân thiền phải là một loại thiền mà bạn có thể thiền bất cứ lúc nào trong cuộc sinh hoạt hằng ngày của bạn. Và như vậy thiền không có bắt đầu lại cũng không có chấm dứt. Theo Thiền sư Độc Thể trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu: “Vừa mới thức dậy vào ban sáng, tôi mong cho mọi người chóng đạt được trạng thái tỉnh thức lớn, hiểu biết thông suốt mười phương. Khi múc nước rửa tay, tôi mong cho mọi người có những bàn tay trong sạch để đón nhận chân lý. Mỗi khi mặc áo, rửa chân, đi cầu, trải chiếu, gánh nước, hay súc miệng... Tôi đều mong cho ai nấy đều có được thân tâm tỉnh thức và thanh tịnh.” Tuy nhiên, để thực hiện được tâm tỉnh thức và thân thanh tịnh, chúng ta nên thực hành tọa thiền mỗi ngày. Khi ngồi thiền nên ngồi thẳng thớm và luôn nghĩ rằng mình đang ngồi trên pháp tọa Bồ Đề vậy. Trong lúc tọa thiền, những cảm thọ và ý tưởng có thể khởi dậy trong ta. Nếu chúng ta không dùng những phương pháp quán niệm hơi thở hay niệm Phật thì chúng sẽ kéo chúng ta ra khỏi sự tỉnh thức. Nhưng theo dõi hay đếm hơi thở hay niệm Phật không chỉ là cách nhằm xua đuổi tư tưởng và cảm thọ tạp nhạp, mà chúng còn là cách nối thân và tâm và là cửa đi vào trí tuệ. Khi có tạp niệm khởi lên, chúng ta chỉ cần tiếp tục theo dõi, hay đếm hơi thở, hay niệm Phật, chứ đừng có ý xua đuổi, ghét bỏ hay e sợ những tạp niệm này. Chúng ta chỉ cần nhận diện là có tạp niệm hay có cảm thọ đau nhức đang phát hiện nơi ta. Nếu tạp niệm còn tồn tại, ta tiếp tục nhận biết là tạp niệm tiếp tục tồn tại. Nếu cảm thọ đau nhức khởi lên, chúng ta nhận biết có đau nhức. Nếu cảm thọ đau nhức tiếp tục tồn tại, thì ta nhận diện nó còn tồn tại. Điều thiết yếu là đừng để cho bất cứ cảm thọ hay tạp niệm nào khởi lên mà mình không nhận biết. Như vậy Thiền là sự tỉnh thức về mọi việc xảy ra. Thiền là thức ăn cho thân tâm, đặc biệt là Thiền tọa. Thân thể cũng nhờ thiền tọa mà nhẹ nhàng và an lạc hơn. Từ sự quán tâm đi đến thấy tánh sẽ không gian nan vất vả. Thiền đòi hỏi một hình thức kỷ luật cao tốt, không phải là sự gò ép hay sự bắt chước, mà

là sự thường xuyên thấy biết về chính bạn và những gì quanh bạn. Nếu bạn dùng phương cách gò ép hay bắt chước trong cuộc hành thiền của bạn, bạn chỉ là người nấu cát mà muốn thành cơm mà thôi vì lúc đó chính sự gò ép hay sự bắt chước trở thành một gánh nặng khác cho tâm bạn. Nên nhớ rằng một cái tâm hành thiền là một cái tâm thường xuyên tự biết chính mình, nghĩa là cái tâm tỉnh thức, sáng suốt và vô ngại. Như vậy những ai mong có được chứng nghiệm sâu hơn, lớn hơn hay siêu việt hơn, chỉ là những con người không biết tí gì về chân thiền, vì một cái tâm tỉnh thức, sáng suốt và vô ngại thì tại sao lại cần đến chứng nghiệm? Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng nếu bạn khởi tâm hành thiền, bạn sẽ không bao giờ có được một cuộc thiền chân chính, vì chính cái tâm muốn thiền ấy nó có khả năng phá nát cuộc thiền thật sự của bạn. Thiền không phải là một cái gì cách biệt với những sinh hoạt hằng ngày của bạn, mà nó chính là tinh hoa của những sinh hoạt ấy—See Three studies (2), Meditation, Contemplation, Three meditations on the relationship of the noumenal and phenomenal, Two kinds of contemplation, Two universal bases of meditation, Three aims of meditation, Four objects that can be used to develop concentration, Four circumstances leading to the “koan” exercises, Four functions in maintaining the koan exercises in Zen, Five characteristics concerning the koan exercise, Five kinds of varieties of meditation, Fivefold procedures for quieting the mind, Fivefold meditation, Five meditation in Lotus sutra, Six kinds of contemplation, Six subjects in meditation, and Nine kinds of Mahayana dhyana for Bodhisattvas.

3) Ordinarily speaking, meditation means to maintain a cool and un-agitated mind under all circumstances. But it also means the practice necessary in order to attain this result. In other words, it indicates the idea of contemplation, or concentration of the mind on a single object while sitting quietly alone. On what should we concentrate? That is the important question. And this indeed is the point

at which religion differs from philosophy and morality. However hard we may concentrate on something, we cannot become absolutely free from our sufferings as long as we are absorbed only in immediate phenomena with a self-centered attitude. For example, we devote ourselves to thinking of such a selfish matter as wishing to be rid of uneasiness and irritation concerning the management of our business, or wishing to recover from illness, it is obvious that we cannot be freed from such trouble for a moment, because our mind is swayed by our business or our illness. This kind of mental absorption is not meditation but a mere struggling with illusion. To reflect our past conduct, criticizing ourselves for what we think to be wrong and determining to correct it, is a kind of meditation from a moral point of view. This is a very fine practice that is useful for improving our character. To think still more deeply than this about a subject is meditation without a self-centered idea. To probe deeply into such matters as the formation of the world, the way of human life, and the ideal society, this is meditation from the philosophical point of view. This kind of meditation is also a fine practice that enhances our character, adding depth to our ideas and in turn benefiting society. However, regrettably, we cannot obtain a true state of mental peace or Nirvana through the forms of meditation mentioned above. This is because we can go only as far as the range of human knowledge permits, however sternly we may reflect on ourselves and however deeply we may probe philosophically into the ideal way of the world and human life. If we say that man cannot lead himself to Nirvana even though he reflects on his conduct, repents of wrong conduct, and determines to practice good conduct, the following questions will naturally arise: "That must be so when reflecting on morality and society and making resolutions on basis of that reflection. But is it not the way to Nirvana on oneself in the light of the Buddha's teachings and to determine one's actions according to them?" Indeed, this is one process by which we progress toward

Nirvana, but the way to attain Nirvana is not as easy as that. If it were only a matter of understanding and controlling one's superficial, conscious mind, the problem would be relatively simple. Most people can control their conscious mind by means of the Buddha's teachings through practice of religious disciplines. But man also has a mind of which he is not aware. He cannot grasp it because he is unconscious of it. He cannot control it because of being unable to grasp it. This kind of mind is called "alaya" or "Manas" in Sanskrit and corresponds to the subconscious mind in scientific terminology. All that one has experienced, thought, and felt in past remains in the depth of one's subconscious mind. Psychologists recognize that the subconscious mind not only exerts a great influence on the man's character and his mental functions but even causes various disorders. Because it is normally beyond our reach, we cannot control the subconscious mind by mere reflection and meditation. In fact, karma contributes a considerable problem to current practice of meditation—  
 Thông thường mà nói, thiền định có nghĩa là giữ cái tâm bình tĩnh và không dao động trong mọi hoàn cảnh. Nhưng thiền định cũng có nghĩa là sự thực hành cần thiết để đạt được mục đích ấy. Nói cách khác, nó chỉ sự quan sát hay tập trung tâm vào một đối tượng độc nhất khi ngồi yên lặng một mình. Vậy thì chúng ta nên tập trung vào điều gì? Đây là câu hỏi quan trọng, và quả thực điều này là điểm mà tôn giáo khác với triết lý hay đạo đức. Cho dù chúng ta có thể kiên trì tập trung vào một điều gì đó, chúng ta cũng không thể giải thoát một cách tuyệt đối khỏi khổ đau nếu chúng ta chỉ chú tâm vào đối tượng trực tiếp với một thái độ quy ngã. Thí dụ như chúng ta nỗ lực tư duy về một điều có tính chất vị kỷ như mong cầu không bị khó khăn rắc rối về công việc làm ăn hay mong cầu được lành bệnh, thì rõ ràng chúng ta không thể có lúc nào được giải thoát khỏi lo âu vì tâm chúng ta lúc nào cũng bị dao động bởi công việc làm ăn và bệnh tật. Loại tập trung tâm thức này không phải là thiền định mà chỉ

là sự đấu tranh với ảo tưởng mà thôi. Hồi tưởng lại về cách hành xử của chúng ta trong quá khứ mà tự phê phán về điều mà ta nghĩ là sai và quyết định sửa chữa nó là một loại thiền định. Chúng ta có thể gọi đó là thiền định theo quan điểm đạo đức. Đây là cách tu tập rất tốt, có lợi ích cho việc thăng tiến tính hạnh của chúng ta. Suy nghĩ sâu xa hơn như thế về một đề tài là thiền định mà không có ý niệm quy ngã. Dò sâu vào những vấn đề như sự thành hình của thế giới, lối sống của con người, và xã hội lý tưởng, đó là thiền định từ quan điểm triết học. Loại thiền định này cũng là một cách thực hành tốt nhằm giúp nâng cao tánh hạnh của mình, tạo thêm chiều sâu cho tư tưởng và lại làm lợi ích cho xã hội. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là chúng ta không thể đạt được trạng thái tâm thức bình an (Niết Bàn) thực sự qua các hình thức thiền định vừa kể. Sở dĩ như thế là vì chúng ta chỉ có thể đi xa tới mức mà tri thức con người cho phép tuy rằng chúng ta có thể tư duy nghiêm túc về chúng ta và tuy rằng chúng ta có thể dò sâu một cách triết lý vào con đường của thế giới và của đời người. Nếu chúng ta bảo rằng con người không thể tự dẫn dắt mình đến Niết Bàn dù cho con người tư duy về cách hành xử của mình, hối hận về cách hành xử sai trái và quyết định thực hành thiện hạnh, thì vấn đề sau đây cũng tự nhiên khởi lên: “Đành rằng khi suy nghĩ về đạo đức, xã hội và những quyết định thực hành thiện hạnh, thì vấn đề sau đây cũng sẽ tự nhiên khởi lên: “Hẳn là như thế khi suy nghĩ về đạo đức, xã hội và những quyết định dựa trên những suy nghĩ như vậy. Nhưng suy nghĩ về mình dưới ánh sáng của giáo lý của Đức Phật và quyết định phương hướng hành động của mình theo giáo lý ấy, đó không phải là con đường đưa đến Niết Bàn hay sao?” Kỳ thật, đây là quá trình mà chúng ta phải theo để tiến tới Niết Bàn, nhưng cách thức để đạt được Niết Bàn không dễ dàng như thế. Nếu đó chỉ là vấn đề hiểu biết và kiểm soát cái tâm có ý thức nhưng hơi hợt bên ngoài thì vấn đề sẽ tương đối đơn giản. Hầu hết mọi người chúng ta đều có thể kiểm soát tâm thức mình nhờ tu tập giáo lý nhà Phật. Nhưng con người cũng có một cái

tâm mà con người không nhận biết được. Con người không nắm bắt được nó vì không hề có ý thức về nó. Con người không thể kiểm soát nó vì không thể nắm bắt nó được. Loại tâm này gọi là “A Lại Da” hay “Mạt Na” theo Phật ngữ và tương ứng với tiềm thức theo thuật ngữ khoa học. Tất cả những gì mà người ta đã kinh nghiệm, suy nghĩ và cảm nhận trong quá khứ vẫn tồn tại trong chiều sâu của tiềm thức. Các nhà tâm lý học công nhận rằng tiềm thức không những chỉ gây ảnh hưởng lớn vào tính chất và chức năng tâm lý con người mà còn tạo ra nhiều rối loạn khác nhau. Vì nó thường ở bên ngoài tầm của ta nên chúng ta không thể kiểm soát tiềm thức chỉ bằng cách tư duy và thiền định suông được—See Karma.

- 4) Practitioner should never rush to practice the Four Formless Meditations. Never force your body or your mind. Be kind to yourself. Live your daily life simply with awareness. If you are mindful, you have everything; you are everything! A minute of meditation is a minute of peace and happiness. If meditation is not pleasant for you, you are not practicing correctly. Meditation brings happiness. This happiness comes, first of all, from the fact that you are master of yourself, no longer caught up in forgetfulness. If you follow your breathing and allow a half-smile to blossom, mindful of your feelings and thoughts, the movements of your body will naturally become more gentle and relaxed, harmony will be there, and true happiness will arise. Keeping our mind present in each moment is the foundation of meditation practice. When we achieve this, we live our lives fully and deeply, seeing things that others, in forgetfulness, do not—Hành giả đừng bao giờ vội vã thực tập “Tứ Không Định Thiền.” Đừng bao giờ ép buộc thân tâm của chính mình, mà phải tử tế với chính mình. Phải sống thật bình thường và tỉnh thức. Nếu bạn có chánh niệm là bạn có tất cả! Một phút thiền quán phải là một phút an bình và hạnh phúc. Nếu thiền quán không đem lại an lạc cho bạn, là bạn đã thực tập sai đường rồi. Thiền quán mang lại hạnh phúc. Hạnh phúc

- này, trước tiên đến từ yếu tố bạn tự làm chủ lấy bạn, chứ không còn bị lôi kéo vào thất niệm. Nếu bạn theo dõi hơi thở và cho phép nụ cười nở trên môi mình, tỉnh thức cảm thọ và tư tưởng của bạn, thì nhất cử nhất động của thân thể bạn sẽ tự nhiên trở nên mềm mại và buông xả, sự hòa hợp sẽ có mặt tại đó, và chân hạnh phúc sẽ khởi lên. Giữ cho tâm mình có mặt trong mỗi giây phút hiện tại, đó là căn bản của thiền tập. Khi thực hiện được điều này, tức là chúng ta đang sống trọn vẹn và thâm sâu đời sống của chúng ta, mà những người sống trong thất niệm không thể nào có được.
- 5) As you continue practicing, the flower of insight will blossom in you, along with the flowers of compassion, tolerance, happiness, and letting go. You can let go, because you do not need to keep anything for yourself. You are no longer a fragile and small “self” that needs to be preserved by all possible means. Since the happiness of others is also your happiness, you are now filled with joy, and you have no jealousy or selfishness. Free from attachment to wrong views and prejudices, you are filled with tolerance. The door of your compassion is wide open, and you also suffer the sufferings of all living beings. As a result, you do whatever you can to relieve these sufferings—Khi thực tập liên tục, thiền quán sẽ làm nảy nở tuệ giác nơi bạn cùng lúc với những đóa hoa của lòng bi mẫn, tha thứ, hoan hỷ và buông xả. Bạn biết buông xả vì bạn không có nhu cầu nắm giữ cho riêng mình. Bạn không còn là cái “ta” nhỏ bé và dễ tan vỡ cần phải bảo trọng bằng đủ mọi cách nữa. Bạn trở thành hoan hỷ bởi vì cái vui của tha nhân cũng là cái vui của bạn, người bạn đong đầy hỷ lạc và không còn ganh ghét ích kỷ nữa. Thoát được sự luyến chấp vào tà kiến và thành kiến, con người của bạn sẽ đong đầy sự khoan dung rộng lượng. Cánh cửa bi mẫn của bạn được mở rộng ra, và bạn cũng biết đau nỗi đau của chúng sanh muôn loài. Kết quả là bạn làm bất cứ thứ gì có thể làm được hầu làm vơi đi những nỗi đau khổ ấy.
- 6) The practice of meditation is not an exercise in analysis or reasoning. The sword of logic has no place in the practice of awareness, concentration, and understanding, and those of stopping and looking. When we cook we must monitor the fire under the pot. When the sun’s rays beat down on the snow, the snow slowly melts. When a hen sits on her eggs, the chicks inside gradually take form until they are ready to peck their way out. These are images which illustrate the effect of practicing meditation—Thiền tập không phải là những nỗ lực phân tích và suy diễn. Lưỡi gươm phân tích và suy diễn ở đây không có chỗ đứng. Khi chúng ta nấu nướng chúng ta cần phải theo dõi lò lửa bên dưới cái nồi. Khi những tia nắng của mặt trời chiếu rọi xuống tuyết, tuyết sẽ tan chảy. Khi một con gà mái ấp trứng, những con gà con sẽ từ từ thành hình cho đến khi chúng sẵn sàng mổ bẻ cái vỏ bên ngoài để chui ra. Đó là những hình ảnh có thể được đem ra làm thí dụ cho tác dụng của thiền tập.
- 7) According to Zen Master Thich Nhat Hanh in *The Sun My Heart*, the aim of this practice is to see the true face of reality, which is mind and mind-object. When we speak of mind and of the outside world, we immediately are caught in a dualistic conception of the universe. If we use the words mind and mind-object, we can avoid the damage done by the sword of conceptualized discrimination. The effect of meditation is like the fire under the pot, the sun’s rays on the snow, and the hen’s warmth on her eggs. In these three cases, there is no attempt at reasoning or analysis, just patient and continuous concentration. We can allow the truth to appear, but we cannot describe it using math, geometry, philosophy, or any other image of our intellect—Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển “Trái Tim Mặt Trời,” mục đích của thiền quán là để thấy được mặt mũi của thực tại, thực tại này chính là tâm của đối tượng nhận thức của tâm. Khi chúng ta nói tâm và cảnh, lập tức chúng ta bị kẹt ngay vào vũ trụ về khái niệm nhị nguyên. Nếu chúng ta dùng chữ tâm và đối tượng của tâm, chúng ta có thể tránh được

những thiệt hại gây nên bởi lưỡi kiếm của phân biệt nhị nguyên. Tác dụng của thiền quán cũng giống như lửa dưới cái nồi đang nấu, hay những tia nắng mặt trời đang chiếu rọi trên tuyết, hay hơi ấm của con gà mái đang ấp trứng. Trong cả ba trường hợp, không có nỗ lực phân tích hay suy diễn mà chỉ có công phu tập trung bên bĩ. Chúng ta chỉ có thể làm cho thực tại hiển lộ, chứ chúng ta không thể nào diễn tả được thực tại bằng toán học, bằng hình học, triết học hay bất cứ hình thức tri thức nào của chúng ta.

- 8) The secret of meditation is to be conscious of each second of your existence and to keep the sun of awareness continually shining, in both the physical and psychological realms, in all circumstances, on each thing that arises. While drinking a cup of tea, our mind must be fully present in the act of drinking the tea—Bí mật của thiền là sống ý thức trong từng giây từng phút của sự sống, và giữ cho mặt trời tỉnh thức sáng tỏ, chiếu rọi trên tất cả những gì xảy đến về phương diện tâm lý cũng như về thể chất, trong mọi hoàn cảnh khởi lên. Khi uống trà, tâm của chúng ta phải có mặt trong sự uống trà.

(III) Dhyana or quiet meditation and the three studies in Buddhism—Thiền định và tam học trong Phật giáo: Samadhi, meditation, trance, or training the mind. In the same manner as in precepts, in Buddhism, there is no so-called cultivation without concentration, or training the mind. In one word, samadhi means “unchanging”. While refraining from committing offenses, Buddhist cultivators should always cultivate samadhi to gain the trance power. Samadhi is extremely important for any Buddhist cultivators. If we have no samadhi, we will surely fail in our cultivation. Moreover, if we do not have samadhi we will not have a firm resolve, and external temptations can easily influence us and cause us to fall. Practicing dhyana or quiet meditation is one of the three important practices for all Buddhists. The other two are precepts and wisdom. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, virtue aids the cultivation of

concentration. The first three factors of the Noble Eightfold Path, right effort, right mindfulness and right concentration, form the concentration group. This called training in concentration or samadhi-sikkha. Progressing in virtue the meditator practices mental culture, Seated in cloister cell, or at the foot of a tree, or in the open sky, or in some other suitable place, he fixes his mind on a subject of meditation and by unceasing effort washes out the impurities of his mind and gradually gains mental absorption by abandoning the five hindrances—Phép luyện cho tâm được định tĩnh. Tương tự như “giới,” trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh. Nói tóm lại, định có nghĩa là “không thay đổi” hay “bất biến”. Trong khi tu tập trì giới để tránh không phạm tội, người tu Phật nên luôn tu định để có định lực. Định rất quan trọng cho người tu Phật. Nếu không có định, chắc chắn chúng ta sẽ thất bại trên đường tu tập. Hơn thế nữa, thiếu định lực thì đạo tâm không kiên định và chúng ta sẽ dễ dàng bị ngoại cảnh chi phối làm cho đọa lạc. Thiền định là một trong ba pháp tu quan trọng của người Phật tử. Hai pháp kia là Giới và Tuệ. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong *Phật Giáo Nhìn Toàn Diện*, giới đức trang nghiêm giúp phát triển định tâm. Ba chi cuối cùng của Bát Chánh Đạo là chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định, hợp thành nhóm định. Hành giả có thể ngồi lại trong một tịnh thất, dưới một cội cây hay ngoài trời, hoặc một nơi nào thích hợp khác để gom tâm chăm chú vào đề mục hành thiền, đồng thời không ngừng tinh tấn gột rửa những bợn nhơ trong tâm và dần dần triệt tiêu năm triền cái để định tâm vào một điểm—See Precepts and Wisdom.

(IV) Other characteristics of meditation—Những đặc tính khác của Thiền:

- 1) The meditation on dharmas by itself alone can obviously not uproot all the evil in our hearts. It is not a panacea, a cure-all, but just one of the medicines in the chest of the Great Physician. It is, however, bound to contribute to our mental health to the extent that, when

it is repeated often enough, it may set up the habit of viewing all things impersonally. The burden of the world should be correspondingly diminished. Sri Aurobindo, in his Bases of Yoga has well set out the effect which meditation on dharmas may have on our perspective: "In the calm mind, it is the substance of the mental being that is still, so still that nothing disturbs it. If thoughts or activities come, they do not arise at all out of the mind, but they come from outside and cross the mind as a flight of birds crosses the sky in a windless air. It passes, disturbs nothing, leaving no trace. Even if a thousand images, or the most violent events pass across it, the calm stillness remains as if the very texture of the mind were a substance of eternal and indestructible peace. A mind that has achieved this calmness can begin to act, even intensely and powerfully, but it will keep its fundamental stillness, originating nothing from itself, but receiving from Above and giving it a mental form without adding anything of its own, calmly, dispassionately, though with the joy of the Truth and the happy power and light of its passage."—

Thiền định trên các pháp hiển nhiên tự nó không thể nhỏ hết gốc rễ tất cả các ác pháp trong lòng chúng ta. Nó không phải là một linh dược, trừ tất cả mọi bệnh, nhưng chỉ là một trong những phương thuốc trong tủ thuốc của Đại Y Sư. Nó được dùng để trợ lực cho sức mạnh tinh thần đến độ khi được nhắc lại khá đầy đủ, có thể gây ra thói quen coi tất cả mọi sự một cách vô ngã. Cái gánh nặng của thế giới sẽ được giảm trừ một cách tương xứng. Sri Aurobindo, trong tác phẩm "Căn Bản Du Già" đã mô tả rất đúng hiệu quả mà sự thiền định trên các pháp có thể xảy ra cho hành vi của chúng ta. "Trong tâm trí bình lặng, chính thực thể của tâm thể vắng lặng, và vắng lặng đến nỗi không có gì xáo trộn nó. Nếu những tư tưởng hoặc động tính đến, chúng không phát khởi từ tâm thức, nhưng chúng du nhập từ bên ngoài và đi qua tâm thức như những cánh chim bay qua bầu trời lặng gió. Chúng đi qua, không xáo trộn, không để lại dấu vết nào. Dầu cho muôn ngàn

ảnh tượng hay những biến cố tàn khốc nhất có đi qua, sự vắng lặng thanh bình vẫn còn đó, như thể sự cấu tạo của tâm là một thực thể thanh bình vĩnh cửu và bất diệt. Một tâm thức đã thành tựu được sự bình lặng này có thể bắt đầu hành động, dù hành động một cách dữ dội và mãnh liệt, vẫn giữ được sự bình lặng căn bản, tự mình không tạo ra một cái gì, nhưng đón nhận từ trên cao và cho nó một hình thức tâm linh không cộng thêm bất cứ cái gì của riêng mình, một cách lặng lẽ, trầm tĩnh, dù với niềm hân hoan của chân lý và quyền lực hạnh phúc và ánh sáng của con đường nó đi qua."

- 2) We saw that our mental ill-health goes back to the habit of identifying ourselves with what we are not. Our personality appropriates all sorts of pieces of the Universe in things one can see or touch. In these belongings our true self gets estranged from itself, and for each and every attachment which we may form we pay the penalty of a corresponding fear, of which we are more or less aware. The Buddha teaches that we can get well, that we can escape this terrible round of Birth-and-Death only by getting rid of these accretions—Chúng ta đã thấy bệnh tật tâm linh của chúng ta do thói quen đồng hóa chúng ta với cái không phải chúng ta mang lại. Tự ngã chúng ta thích nghi tất cả những loại mảnh vụn của vũ trụ vào trong những sự vật người ta có thể nhìn thấy hay sờ mó. Trong những vật phụ thuộc này bản ngã chân thật của chúng ta xa lạ với chính nó, và vì mỗi một và tất cả ràng buộc chúng ta có thể tạo ra, chúng ta phải chuộc lại bằng một sự lo sợ tương đương, mà chúng ta phần nào đã ý thức được. Đức Phật dạy rằng chúng ta chỉ có thể lành mạnh, chúng ta có thể thoát cái vòng sanh tử kinh khủng này khi chúng ta diệt trừ được những sự gia tăng đó.
- 3) To some extent the hold which belongings have upon us is weakened by the practice of sound rules of moral conduct. The Buddhist is advised to possess as little as possible, to give up home and family, to cherish poverty rather than wealth, to prefer giving to getting, etc. In addition, the experience of trance works in

- the same direction. Although the state of trance itself is comparatively shortlived, nevertheless the memory of it must continue to shake the belief in the ultimate reality of the sensory world. It is the inevitable result of the habitual practice of trance that the things of our common-sense world appear delusive, deceptive, remote and dreamlike, and that they are deprived of the character of solidity and reliability which is usually attributed to them. It is, however, believed that morality and trance cannot by themselves completely uproot and destroy the foundation of our belief in individuality. According to the doctrine of the Old Wisdom School, wisdom alone is able to chase the illusion of individuality from our thoughts where it has persisted from age-old habit. Not action, not trance, but only thought can kill the illusion which resides in thought—Sự chế ngự những vật phụ thuộc chúng ta sẽ yếu dần đến một mức độ nào đó bởi sự thực hành những quy luật lành mạnh của đức hạnh. Phật tử được khuyến khích thủ hữu càng ít càng tốt, từ bỏ nhà cửa, gia đình, chuộng sống nghèo nàn hơn giàu sang, thích cho hơn thích nhận, vân vân. Thêm vào đó, kinh nghiệm thiền định cũng hướng về mục tiêu này. Dầu rằng trạng thái nhập định tương đối ngắn ngủi, song ảnh hưởng của nó còn tiếp tục lay chuyển lòng tin tưởng vào thực tại tối hậu của sắc giới. Kết quả không tránh được của sự tu tập thiền định đều đặn là những sự vật thế gian thường liên tục nhân ra như mộng, huyễn, bào, ảnh, không có thực tính và chân tính mà người ta thường gán cho chúng. Tuy vậy, người ta tin tưởng rằng giới và định tự chúng không thể hoàn toàn nhổ rễ và phá hủy nền tảng của niềm tin của chúng ta vào cá tính. Theo Cổ Phái Trí Tuệ, duy có trí tuệ mới có thể xua đuổi được ảo tưởng của các tính ra khỏi tư tưởng của chúng ta mà thôi. Chỉ có trí tuệ mới có thể xua đuổi được ảo tưởng của cá tính ra khỏi tư tưởng của chúng ta, nơi mà nó đã tồn tại bởi một thói quen lâu đời. Không phải hành động, cũng không phải thiền định, nhưng chỉ có tư tưởng mới có thể trừ khử được ảo tưởng nằm trong tư tưởng.
- 4) One distinguishes an unconditional world from the world of conditioned things. We suffer and afflict because we identify ourselves with conditioned things, and act as if what happens to them happened to us. By persistent meditation and mortification, we must reject and renounce everything but the highest, which is the Unconditioned alone. In other words, we de-identify ourselves from all conditioned things. The assumption is that if and when we manage to do so habitually and completely, our individual self become extinct, and Nirvana automatically takes its place—Người ta phân biệt pháp vô vi và pháp hữu vi. Chúng ta khổ đau và phiền não vì chúng ta đồng hóa chúng ta với những pháp hữu vi, và hành động như vậy nếu cái gì xảy ra cho chúng cũng xảy ra cho chúng ta. Bằng thiền định và khổ hạnh thường xuyên, chúng ta phải khước từ và từ bỏ tất cả trừ cái cao cả nhất, là vô vi pháp. Nói cách khác, chúng ta tự phân hóa chúng ta với tất cả các pháp hữu vi. Người ta nói rằng nếu chúng ta sắp đặt để hành độn như vậy một cách thường xuyên và hoàn toàn, tự ngã chúng ta sẽ bị tiêu hủy, và Niết Bàn tự động thay thế.
- 5) The essence of Zen is the acquisition of enlightenment. One who has not had this experience can never fully understand Zen. Since one has not experienced enlightenment, one can only talk about Zen in a tangential way, and not as it ought to be talked about, out of the fullness of experience. So what is the basic goal of Zen? According to D. T. Suzuki in *The Essays of Zen*, Zen in its essence is the art of seeing into the nature of one's being, and it points the way from bondage to freedom." We can say that Zen liberates all the energies properly and naturally stored in each of us, which are in ordinary circumstances cramped and distorted so that they find no adequate channel for activity. It is the object of Zen, therefore, to save us going crazy or being crippled. This is what we mean by freedom, giving free play to all creative and benevolent impulses inherently lying in our hearts. Generally, we are blind to this fact, that we are in possession



of all the necessary faculties that will make us happy and loving towards one another. So Zen is the art of seeing into the nature of one's being; it is a way from bondage to freedom; it liberates our natural energies. So it prevents us from going crazy or being crippled; and it impels us to express our faculty for happiness and love—Yếu tính của Thiền là đạt ngộ. Người nào chưa có kinh nghiệm này không bao giờ có thể hiểu thiền một cách đầy đủ được. Vì người ta chưa có kinh nghiệm giác ngộ, nên người ta chỉ nói về thiền một cách tiếp cận bên ngoài mà thôi, chứ không được đúng theo cách phải nói từ sự viên mãn của kinh nghiệm. Như vậy mục tiêu căn bản của thiền là gì? Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Thiền tự yếu tính là một nghệ thuật nhìn vào bản tính của hiện hữu của mình, và nó chỉ con đường từ hệ lụy đến tự do. Ta có thể nói rằng Thiền giải thoát tất cả những tính lực cố hữu và tự nhiên tàng trữ trong mỗi chúng ta, mà trong những hoàn cảnh bình thường chúng ta bị tù túng và bóp méo đến nỗi chúng ta không tìm được lối hoạt động thích ứng nào cả. Do đó Thiền cứu chúng ta ra khỏi điên loạn và tàn phế; và nó thúc đẩy chúng ta bộc lộ cái khả năng hạnh phúc và yêu thương.

- 6) A Zen master said: "Before I was enlightened the rivers were rivers and the mountains were mountains. When I began to be enlightened the rivers were not rivers anymore and the mountains were not mountains. Now, since I am enlightened, the rivers are rivers again and the mountains are mountains." Again we see the new approach to reality. The average is like the man in Plato's cave, seeing only the shadows and mistaking them for the substance. Once he has recognized this error, he knows only that the shadows are not the substance. But when he becomes enlightened, he has left the cave and its darkness for the light: there he sees the substance and not the shadows. He is awake. As long as he is in the dark, he cannot understand the light. When he be out of the darkness, he understands the difference between how he saw the world as shadows and how he sees it now, as reality—

Một Thiền sư đã nói: “Trước khi tôi ngộ thì tôi thấy sông là sông, núi là núi. Khi tôi bắt đầu ngộ nên sông không còn là sông, núi không còn là núi nữa. Bây giờ khi tôi đã ngộ thì sông lại là sông, núi lại là núi. Lần nữa chúng ta lại thấy một lối nhận thức thực tại mới. Con người trung bình giống như con người trong hang của Plato, chỉ thấy những chiếc bóng và lầm tưởng chúng là thực thể. Một khi người ấy đã nhận ra lầm lỗi này, người ấy chỉ biết rằng những chiếc bóng không phải là thực thể. Nhưng khi đã ngộ rồi, người ấy rời bỏ cái hang và bóng tối của nó để ra ngoài ánh sáng. Ở đó người ấy thấy được thực thể chứ không phải là những chiếc bóng. Người ấy thức tỉnh. Khi nào còn ở trong bóng tối, người ấy không hiểu được ánh sáng. Khi ra khỏi bóng tối, người ấy hiểu ngay sự khác biệt giữa việc mình thấy thế giới như những chiếc bóng mà mình đang thấy với thực tại.

- 7) Zen is aimed at the knowledge of one's own nature. It searches to “know oneself.” But this knowledge is not the scientific knowledge of the modern psychologist, the knowledge of the knower-intellect who knows himself as object; knowledge of self in Zen is knowledge which is not intellectual, which is a non-alienated, it is full experience in which knower and known become one. The basic idea of Zen is to come in touch with the inner workings of one's being, and to do this in the most direct way possible, without resorting to anything external—Thiền nhắm đến mục tiêu biết được bản chất của chính mình. Thiền tìm cách “tự tri.” Nhưng cái biết này không phải là cái biết “khoa học” của một nhà tâm lý, mà là cái biết của năng tri trí thức tự biết mình như đối tượng; biết bản ngã trong thiền là cái biết không có tính cách trí thức, cái biết không vong thân, mà đó là kinh nghiệm viên mãn trong ấy năng tri và sở tri trở thành một. Ý niệm căn bản của thiền là tiếp xúc với những tác động nội tại của con người mình, và tiếp xúc một cách hết sức trực tiếp, chứ không nhờ đến bất cứ thứ gì từ bên ngoài.
- 8) This insight into one's own nature is not an intellectual one, standing outside, but an

experiential one, being inside, as it were. This difference between intellectual and experiential knowledge is of central importance for Zen and, at the same time, constitutes one of the basic difficulties the Western student has in trying to understand Zen. The West, for two thousand years has believed that a final answer to the problem of existence can be given in thought; the right answer in religion and in philosophy is of paramount importance. By this insistence the way was prepared for the flourishing of the natural sciences. Here is the right thought, while not giving a final answer to the problem of existence, is inherent in the method and necessary for the application of the thought to practice, that is, for technique. Zen on the other hand, is based on the premise that the ultimate answer to life cannot be given in thought. The intellectual groove of “yes” and “no” is quite accommodating when things run their course; but as soon as the ultimate question of life comes up, the intellect fails to answer satisfactorily—Sự nhìn thấy bản tính của mình không phải là một cái thấy trí thức, đứng ngoài, mà là cái thấy thể nghiệm, có thể nói là từ bên trong. Sự khác biệt giữa cái biết trí thức và thể nghiệm này thật là quan trọng cốt yếu đối thiên và đồng thời là một trong những khó khăn căn bản mà các thiền sinh Tây phương cố gắng hiểu về thiên. Tây phương, suốt hai ngàn năm vẫn tin rằng câu giải đáp sau cùng cho vấn đề hiện sinh có thể trả lời bằng tư tưởng; câu trả lời đúng trong tôn giáo và trong triết học có tầm quan trọng tối thượng. Nhấn mạnh như vậy người ta chuẩn bị con đường cho sự nảy nở của khoa học thiên nhiên. Ở đây cái tư tưởng đúng, trong khi không đưa ra được câu trả lời tối hậu cho vấn đề hiện sinh, lại cố hữu trong phương pháp và cần thiết cho việc áp dụng tư tưởng vào thực hành, nghĩa là, cho kỹ thuật. Trái lại, thiên dựa vào tiền đề rằng không thể trả lời câu đáp tối hậu cho đời sống bằng tư tưởng được. Cái phương thức cố định trí thức của “có” và “không” thì thật là thích hợp khi sự vật diễn ra bình thường; nhưng ngay khi

câu hỏi tối hậu của đời sống khởi dậy, trí năng không trả lời thỏa mãn được.

- 9) Zen wants one’s mind free and unobstructed; even the idea of oneness and allness is a stumbling block and a strangling snare which threatens the original freedom of spirit. As a further consequence, the concept of participation or empathy, so emphasized by Western psychologists, is unacceptable to Zen thought. The idea of participation or empathy is an intellectual interpretation of primary experience, while as far as the experience itself is concerned, there is no room for any sort of dichotomy. The intellect, however, obtrudes itself and breaks up the experience in order to make it amenable to intellectual treatment, which means a discrimination or bifurcation. The original feeling of identity is then lost and intellect is allowed to have its characteristic way of breaking up reality into pieces. Participation or empathy is the result of intellectualization. The philosopher who has no original experience is apt to indulge in it—Thiên muốn tâm thức của chúng ta tự do và vô ngại; ngay cả cái ý thức niệm nhất và tất cả cũng là vật chướng ngại và cái bẫy bớ chẹt đe dọa sự tự do nguyên bản của tâm linh. Một hậu quả xa hơn, cái khái niệm tham dự hay tham nhập, mà các nhà tâm lý học Tây phương quá đề cao, tư tưởng thiên không chấp nhận được. “Khái niệm tham dự hay tham nhập là một lối giải thích trí thức cái kinh nghiệm đơn sơ, trong khi xét chính cái kinh nghiệm, không có chỗ nào cho bất cứ một sự lưỡng phân nào. Tuy nhiên, trí năng chường ra và đập vỡ cái kinh nghiệm ngõ hầu có thể lấy trí năng đối trị với nó, thế có nghĩa là phân biệt hay nhị phân. Lúc ấy cái cảm giác đồng nhất nguyên bản mất đi và chúng ta để cho trí năng đập vỡ thực tại ra thành từng mảnh theo lời đặc trưng của nó. Tham dự hay tham nhập là kết quả của trí thức hóa. Nhà triết học mà không có kinh nghiệm căn bản để bị đắm chìm trong nó.
- 10) Not only intellect, but any authoritative concept or figure, restricts the spontaneity of experience; thus Zen does not attach any intrinsic importance to the sacred sutras or to

- their exegesis by the wise and learned. Personal experience is strongly acting against authority and objective revelation. In Zen God is neither denied nor insisted upon. Zen wants absolute freedom—Không những chỉ trí năng, mà bất cứ một khái niệm hay nhân vật thẩm quyền nào cũng hạn hẹp tính chất tự phát của kinh nghiệm; do đó thiền không gán một tầm quan trọng chính thực nào cho các kinh điển hay những sở giải kinh điển của những bậc trí tuệ hay thông thái. Kinh nghiệm cá nhân tác động mạnh đối lại với thẩm quyền và sự khải thị khách quan. Trong thiền người ta không chối mà cũng không nhận thưởng để. Thiền muốn hoàn toàn tự do.
- 11) In accordance with Zen's attitude towards intellectual insight, its aim of teaching is not as in the West an ever-increasing subtlety of logical thinking, but its method "consists in putting one in a dilemma, out of which one must contrive to escape not through logic indeed but through a mind of higher order. Accordingly the teacher is not a teacher in Western sense. He is a master, inasmuch as he has mastered his own mind, and hence is capable of conveying to the student the only thing that can be conveyed: his existence. With all that the master can do, he is helpless to make the disciple take hold of the thing, unless the latter is fully prepared for it. The taking hold of the ultimate reality is to be done by oneself—Phù hợp với thái độ của thiền đối với cái thấy trí thức, mục tiêu của giáo lý Thiền không giống như mục tiêu của Tây phương, một sự không ngớt gia tăng cái tinh vi của tư tưởng luận lý, phương pháp cốt yếu của thiền ở chỗ đặt người ta vào chỗ tiến thoái lưỡng nan, mà người ta phải cố thoát ra không phải bằng lý luận, mà bằng tâm thức ở trình độ cao hơn. Theo một vị thầy không phải là một vị thầy hiểu theo nghĩa Tây phương. Ông là một vị thầy vì ông làm chủ được tâm mình, do đó ông có thể truyền đạt cho người đệ tử điều duy nhất có thể truyền đạt được: cuộc sống của mình 'với tất cả nhng gì vị thầy có thể làm được, ông không thể làm cho người đệ tử nắm được sự vật, trừ phi người đệ tử đã chuẩn bị đầy đủ để nắm
- bắt. Nắm giữ được thực tại cứu cánh là việc mình phải tự làm lấy.
- 12) The attitude of the Zen master to his student is bewildering to the modern Western reader who is caught in the alternative between an irrational authority which limits freedom and exploits its object, and a laissez-faire absence of any authority. Zen represents another form of authority, that of "rational authority." The master does not call the student; he wants nothing from him, not even that he becomes enlightened; the student comes of his own free will, and he goes of his own free will. But inasmuch as he wants to learn from the master, the fact has to be recognized that the master is a master, that is, that the master knows what the student wants to know, and does not yet know. For the master 'there is nothing to explain by means of words, there is nothing to be given out as a holy doctrine.' Thirty blows whether you affirm or negate. Do not remain silent, nor be discursive. The Zen master is characterized at the same time by the complete lack of irrational authority, the source of which is genuine experience—Thái độ của thiền sư đối với đệ tử làm lúng túng độc giả Tây phương, người ấy bị vướng mắc trong sự lựa chọn giữa một thế quyền phi lý hạn chế tự do và bóc lột đối tượng mình, và một sự bỏ mặc không có thế quyền nào cả. Thiền tiêu biểu một hình thức thế quyền khác, một hình thức thế quyền hợp lý. Vị thầy không gọi đệ tử; ông không muốn gì nơi người đệ tử, dù là muốn người ấy giác ngộ; người đệ tử tự ý đến, và tự ý đi. Nhưng vì người đệ tử muốn học hỏi nơi vị thầy, nên người ấy phải nhận sự kiện rằng vị thầy là một vị thầy, nghĩa là, vị thầy biết người đệ tử muốn biết gì, mà hiện người ấy chưa biết. Đối với vị thầy, không có thứ gì để giải thích bằng ngôn ngữ, chẳng có gì là một giáo lý thiêng liêng để giảng dạy. Dù nhận hay dù chối vị thầy, người đệ tử vẫn lãnh 30 hèo. Đừng cứ im lặng, mà cũng đừng rành rẽ. Đồng thời đặc tính của Thiền sư cũng là sự hoàn toàn thiếu vắng thế quyền phi lý cũng như sự xác nhận mạnh mẽ cái quyền không

- đòi hỏi kia, mà căn nguồn của nó là kinh nghiệm chính thực.
- 13) Zen cannot possibly be understood unless one takes into consideration the idea that the accomplishment of true insight is indissolubly connected with a change in character. Here Zen is rooted in Buddhist thinking, for which characterological transformation is a condition for salvation. Greed for possession, as for anything else, self-conceit and self-glorification are to be left behind. The attitude towards the past is one of the gratitude, towards the present, of service, and towards the future, of responsibility. To live in Zen means 'to treat yourself and the world in the most appreciative and reverential frame of mind,' an attitude which is the basis of "secret virtue, a very characteristic feature of Zen discipline. It means not to waste natural resources; it means to make full use, economic and moral, of everything that comes your way."—Có lẽ người ta không thể hiểu nổi được thiền trừ phi người ta thẩm xét lại cái ý niệm rằng sự thành tựu được chánh kiến tất nhiên đưa đến một sự thay đổi bản tánh. Ở đây Thiền bắt rễ trong tư tưởng Phật giáo, đối với nó sự chuyển hóa bản tánh là một điều kiện của giải thoát. Phải gạt bỏ lòng tham sở hữu, cũng như tham bất cứ thứ gì khác, tự hợm mình, tự ca tụng. Thái độ đối với dĩ vãng là thái độ biết ơn, đối với hiện tại là sự phụng sự, và đối với tương lai là trách nhiệm. Sống trong thiền có nghĩa là đối với chính mình và thế gian với một tâm thức ưa mến và tôn kính nhất, một thái độ chánh là căn bản của mật hạnh, một đường nét rất là đặc trưng của pháp môn Thiền. Nó có nghĩa là đừng bỏ phí những tài nguyên thiên nhiên; nó có nghĩa là sử dụng trọn vẹn, vừa phải và từ thiện tất cả những gì đến với mình.
- 14) As positive aim, the ethical goal of Zen is to achieve "complete security and fearlessness," to move from bondage to freedom. "Zen is a matter of character and not of the intellect, which means that Zen grows out of the will as the first principle of life."—Như là mục đích tích cực hay mục tiêu đức lý của Thiền là thực hiện "an tâm và vô úy hoàn toàn," đi từ
- triển phược đến tự do. Thiền là một vấn đề của bản tính chứ không phải của trí năng, thế có nghĩa là Thiền phát sinh từ ý chí được coi như là nguyên tắc thứ nhất của đời sống.
- 15) The Zen approach is to enter right into the object itself and see it, as it were, from the inside. The immediate grasp of reality may also be called conative or creative—Sự tiếp cận của thiền là đi ngay vào chính đối tượng và thấy nó, có thể nói là từ bên trong. Sự lãnh hội lập tức về thực tại này cũng có thể gọi là có tính cách động năng hay sáng tạo.
- 16) The aim of Zen is enlightenment: the immediate, un-reflected grasp of reality, without affective contamination and intellectualization, the realization of the relation of oneself to the Universe. This new experience is a repetition of the pre-intellectual, immediate grasp of the child, but on a new level, that the full development of man's reason, objectively, individuality. While the child's experience, that of immediacy and oneness, lies before the experience of alienation and the subject-object split, the enlightenment experience lies after it—Mục tiêu của thiền là ngộ: sự lãnh hội thực tại một cách trực tiếp, không bằng biện biệt suy tư, không với phiền não và trí thức hóa, sự thực hiện mối quan hệ của chính mình và vũ trụ. Cái kinh nghiệm mới này là sự lặp lại sự lãnh hội tiền trí thức, lập tức của đứa trẻ, nhưng trên một mức độ mới, mức độ phát triển và viên mãn lý trí, khách quan tính, cá tính của con người. Trong khi kinh nghiệm của một đứa trẻ, cái kinh nghiệm lập tức và nhất tính, nằm trước cái kinh nghiệm phân ly và chia chẻ chủ-khách thể, cái kinh nghiệm giác ngộ lại nằm sau nó.
- (V) Other special characteristics in Zen—Những đặc điểm khác trong Thiền:
- 1) Bhavana-marga (skt)—Đi đứng hay tu đạo: The way of walking or the way of cultivation. People often walk without seeing the way. Religions generally lay importance on practice, that is, how to walk, but neglect teaching the intellectual activity with which to determine the right way, that is, how to see: Người ta thường đi mà không thấy. Tôn

- giáo chú trọng trên thực hành, tức là đi như thế nào, nhưng lại sao lãng việc giáo hóa những hoạt động trí thức để xác định con đường tu tập chân chính, tức là thấy như thế nào.
- 2) With Zen—Với Thiền: As we go on, we discover that philosophy is much more important than anything else. In case science and philosophy do not give a satisfactory result, we must resort to the meditative method of Zen in order to get insight into any given problem—Càng đi chúng ta càng khám phá ra rằng triết lý quan trọng hơn tất cả những thứ khác. Trong trường hợp mà khoa học không cung ứng một giải đáp thỏa đáng, thì chúng ta phải trông cậy vào phương pháp tư duy của Thiền để soi tỏ vào bất cứ vấn đề nào được nêu ra.
- a) First, find out your way and begin to walk on it. The foot acquired by meditation can carry you across the wave-flux of human life, and over and above the air region of the heavenly world and finally make you perfect and enlightened like the Buddha: Trước tiên, hành giả phải tìm thấy con đường rồi bắt đầu đi trên đó. Mỗi bước tiến nhờ vào tư duy sẽ đưa người vượt qua lớp sóng của nhân sinh, tiến lần đến cõi hư không của thiên giới và cuối cùng đạt đến giác ngộ viên mãn như Đức Phật.
- b) Contemplation is the eye which gives insight, and, at the same time, the foot which procures a proper walk: Quán là con mắt trực thị và đồng thời là bước chân trên con đường chân thực.
- c) Zen (meditation and concentration) is the lens on which diverse objects outside will be concentrated and again dispersed and impressed on the surface of the negative plates inside: Thiền định và quán là thấu kính trong đó những đối tượng bên ngoài bị hội tụ để rồi phân tán và khắc ấn tượng lên mặt của những âm bản bên trong.
- d) The concentration on the lens itself is concentration (samadhi) and the deeper the concentration is, the quicker the awakening of intuitive intellect: Sự tập trung vào thấu kính này chính là định (samadhi) và định càng sâu thì giác ngộ càng mau chóng.
- 3) The further impression on the negative film is wisdom (prajna) and this is the basis of intellectual activity. Through the light of reflection (prajna) outwardly, i.e., insight, we see and review the outer world of diversity once again so as to function or act appropriately toward actual life: Những gì khắc đậm hơn vào lớp phim âm bản là huệ (prajna) và là căn bản của những hoạt động trí thức. Qua ánh sáng trí huệ rọi ra bên ngoài, hành giả nhìn và thấy lại cái ngoại giới sai biệt lần nữa rồi theo đó mà hành sự thích nghi vào cuộc sống thực tế.
- (VI) The necessity of Meditation—Sự cần thiết của Thiền quán: Meditation is a lifetime process. Just as we breathe and eat every day. Both breathing and eating are important for life, and so is meditation, for meditation keeps our life in balance and helps us understand ourselves and the nature of life. It provides a secure foundation for harmony between ourselves and others, and between ourselves and the universe. So meditation is not a matter of days, weeks, months, or years, but of a whole lifetime. When we have a strong determination in practice, there is no doubt that we will reach our final goal, the state of Buddhahood, the realization of perfect wisdom and infinite compassion—Thiền quán là một tiến trình trọn đời. Cũng như chúng ta phải thở và phải ăn mỗi ngày. Cả hai thứ thở và ăn đều quan trọng cho đời sống, thì thiền quán cũng thế, vì thiền quán khiến cho đời sống của chúng ta được thăng bằng, cũng như giúp chúng ta hiểu được chính mình và bản chất cuộc đời. Nó cung cấp một nền móng vững chắc cho sự dung hòa giữa mình và người, cũng như giữa mình và vũ trụ. Như vậy thiền quán không phải là vấn đề từng ngày, từng tuần, từng tháng hay từng năm, mà là trọn đời. Nếu chúng ta quyết tâm tu tập một cách mạnh mẽ, thì chắc chắn chúng ta sẽ đạt được mục đích tối thượng của mình là thành Phật, thành tựu trí tuệ viên mãn và vô lượng từ bi.

(VII) Application of meditation in daily life—Ứng dụng Thiền vào cuộc sống hằng ngày:

- 1) Meditation is not a voluntary exile from life, or something practiced for the hereafter. Meditation should be applied to the daily affairs of life, and its results are obtained here and now. It is not something separated from the daily life. It is part of our lives. If we ignore it, life lacks meaning, purpose and inspiration—Thiền không phải là một sự tự nguyện trục xuất mình ra khỏi cuộc sống, thiền cũng không phải để thực hành cho lợi ích về sau. Thiền cần phải được áp dụng trong những công việc của đời sống hằng ngày, và kết quả của nó phải được nhận ngay tại đây và bây giờ, tức là ngay trong kiếp sống này. Thiền không phải là cái gì tách biệt khỏi đời sống bình thường. Nó là một bộ phận khấn khít với cuộc sống của chúng ta. Nếu chúng ta không chịu hành thiền thì cuộc sống của chúng ta đã thiếu đi ý nghĩa, mục đích, và sự phấn chấn của chính nó.
- 2) We should try to put in at least half an hour every day in practicing meditation. When our mind is calm and quiet, it is time to take advantage of it by engaging in silent communication with our own mind in order to understand our true nature. Laypeople may ask: “In this extremely busy life with so many duties to perform, how can laypeople find time to meditate?” Let ask yourself, no matter how busy your life is, you are still able to find time to indulge in things that delight you. If you have the will, surely you can devote a short period of time everyday to meditation, whether it be at dawn, just before sleep, or whenever you feel you have the time, even a very short period of time to collect your thoughts and concentrate. If you try to practice a little quiet contemplation day by day, you will be able to perform your duties better and in an efficient way. Besides, you will have more courage to face tribulations and worries with a brave heart—Chúng ta phải cố gắng đầu tư ít nhất nửa giờ mỗi ngày trong việc tu tập thiền định. Khi tâm chúng ta lắng dịu và tĩnh lặng đó là lúc chúng ta tận dụng nó bằng cách tiến hành sự liên lạc thầm

lặng với tâm để hiểu được bản chất thật sự của chúng ta. Người tại gia có thể tự hỏi: “Làm thế nào chúng tôi có thể tìm được thời gian để hành thiền trong cuộc sống lăng xăng lộn xộn này?” Hãy tự hỏi bạn rằng tại sao bạn vẫn tìm được thời gian để đắm chìm trong những gì bạn thích. Nếu bạn có ý chí, chắc chắn bạn có thể hy sinh một ít thời gian mỗi ngày để hành thiền. Có thể đó là lúc hừng sáng hay ngay trước khi đi ngủ, hoặc bất cứ lúc nào bạn cảm thấy sẵn sàng, dù chỉ là một thời gian ngắn bạn cũng vẫn có thể tập trung tư duy của mình lại và quán chiếu. Nếu bạn cố gắng thực hành một chút thiền quán trong tĩnh lặng như vậy từ ngày này sang ngày khác, bạn có thể làm những công việc hằng ngày của bạn tốt hơn và có kết quả hơn. Bên cạnh đó, bạn cũng có thể có thêm sức mạnh để đối diện với những nỗi khổ đau và lo âu trong cuộc sống.

- 3) Sitting meditation is already difficult for all of us. We try to make many excuses to ourselves for not practicing sitting meditation. However, it is even more difficult to apply meditation to our daily lives. Everyday we are working at home, at school, at the office, or at our job. If we keep our minds under control, if we can realize the meaning of what we are doing, if we can “be” what we “do”, that is meditation. Everyday we face many problems, some are easy, some are difficult. The difficult problems can cause us a lot of trouble. But if we apply the method of meditation, keep the mind calm and quiet in facing the problems, we will find that it really helps us. Of course, it is more difficult to apply meditation in action than at rest, but we have no other choice if we really want to change our lifeless style. When we can realize this truth, then everywhere is a Nirvana for us—Tọa thiền đã là khó đối với chúng ta. Chúng ta cố gắng tìm đủ mọi cơ để không thực tập tọa thiền. Nhưng ứng dụng thiền quán vào cuộc sống hằng ngày còn khó khăn hơn nhiều. Mỗi ngày chúng ta làm việc ở nhà, ở trường, ở sở, hay ở công việc của chúng ta. Nếu chúng ta kiểm soát được tâm mình, nếu chúng ta hiểu được ý nghĩa của

việc mình đang làm, nếu chúng ta có thể “là” điều mà chúng ta đang làm, đó là thiền quán. Hằng ngày chúng ta phải đối phó với nhiều vấn đề, có thứ dễ, có thứ khó. Những vấn đề khó khăn có thể gây ra nhiều phiền toái. Nhưng nếu chúng ta chịu ứng dụng phương pháp thiền quán, giữ tâm yên lặng khi phải đối phó với những vấn đề, chúng ta có thể thấy nó giúp ích rất nhiều cho chúng ta. Dĩ nhiên, rất khó ứng dụng thiền quán khi làm việc hơn là khi nghỉ ngơi, nhưng chúng ta không có sự lựa chọn nào khác nếu chúng ta muốn thay đổi lối sống vô hồn của chính mình. Khi chúng ta nhận thức được chân lý này, thì đâu đâu cũng là Niết Bàn đối với chúng ta.

(VIII) The Buddha's teachings on “Meditation” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Thiền” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) From meditation arises wisdom. Lack of meditation wisdom is gone. One who knows this twofold road of gain and loss, will conduct himself to increase his wisdom (Dharmapada 282): Tu Du-già thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hay lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng thêm trí tuệ.
- 2) He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikshu (Dharmapada 362): Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo.
- 3) Meditate monk! Meditate! Be not heedless. Do not let your mind whirl on sensual pleasures. Don't wait until you swallow a red-hot iron ball, then cry, “This is sorrow!” (Dharmapada 371): Này các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền định! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. Đừng đợi đến khi nuốt hườn sắt nóng, mới ăn năn than thở.
- 4) He who is meditative, stainless and secluded; he who has done his duty and is free from afflictions; he who has attained the highest goal, I call him a Brahmana (Dharmapada

386): Ai nhập vào thiền định, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn.

**Meditation abode:** Dhyana-abode—Thiền Cư—Thiền Phòng.

- 1) A room for meditation: Nơi hành thiền—A cell, or a hermitage for meditation.
- 2) A common name for a monastery: Tên thường dùng để gọi “Tự Viện”.

**Meditation on achieving the development of self and all others:** Nhất Thiết Thiền hay thiền quán nhằm phát triển tự giác và giác tha đến mức tối thượng—See Nine kinds of Mahayana dhyana for Bodhisattvas.

**Meditation against forgetfulness:** Bất vọng thiền.

**Meditation on Amitabha Sutra:** Kinh Quán Vô Lượng Thọ—See Amitayurdhyana Sutra.

**Meditation-associates:** Thiền Hòa—Fellow monks—Thiền Hòa Giả—Thiền Hòa Tử—Bạn đồng tu thiền (lời xưng hô thân tình đạo vị).

**Meditation bliss:** Thiền duyệt.

**Meditation and Buddha recitation:** Thiền Quán Và Niệm Phật—Meditation is a difficult way to practise. The Buddha taught: “Zen practitioners who want to cultivate must, first of all, practice the Four Foundations of Mindfulness, to contemplate the body is impure, all feelings as suffering, the ordinary mind as impermanent and all phenomena as lacking self-nature. When we realize that body, feelings, mind and phenomena are impure, the source of suffering, impermanent, without self-nature, false, dream-like and illusory, the True Thusness Nature will manifest itself. Some people have tried very hard to concentrate and abandon all distractions, their mind is still preoccupied with all delusions. However, if they try to focus on recitation the Buddha's name, they can reach single-mindedness. Furthermore, the Pure Land Sutras are simple and easy to understand and practice. If you are utterly sincere in your faith, conducts and vows with all efforts, you will be welcome by Amitabha Buddha and other Saints in the Western Pure Land—Thiền quán là phương cách khó thực tập. Phật dạy người tu Thiền trước tiên phải tu phép “Tứ Niệm Xứ,”

quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Khi đã biết thân, thọ, tâm, pháp đều không sạch, khổ, vô thường và vô ngã, đều giả dối như mộng huyễn, thì chơn tánh sẽ tự hiển bày. Vài người cố gắng thật nhiều để tập trung tư tưởng và loại bỏ những lời cuốn bên ngoài, nhưng tâm họ vẫn bộn bịu đủ thứ. Tuy nhiên, nếu họ cố gắng niệm Phật thì họ có thể dễ dàng đạt đến nhất tâm bất loạn. Hơn nữa, Kinh điển Tịnh Độ đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hành. Nếu có đầy đủ tín, hạnh nguyện và dụng công niệm Phật, thì Phật A Di Đà và Thánh chúng sẽ gia hộ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc.

**Meditation or Buddha recitation:** Thiền quán hay niệm Phật—As a Buddhist cultivator, you can apply any methods recommended by the Buddha; however, you must be very careful to choose the method that is most appropriate for you before you practice. Once you have chosen the most suitable method for you, you should stick to that method to the end. There are a lot of people with wandering thinking. Today they practice meditation, but tomorrow they hear that Buddha Recitation has a lot more merit and virtue, can leave relics and easily be reborn in the Pure Land... So they give up meditation and start reciting the Buddha's name. Later, they hear the merit and virtue of reciting mantras is supreme, so they stop reciting the Buddha's name and begin to recite the mantras. They keep changing the dharma-door, today this dharma door, and tomorrow the other dharma door. They end up achieving nothing but an exhausted body and mind. Sincere Buddhists should always be very careful in choosing a good teacher and dharma-door before starting the journey of going back to the Buddha-land—Là Phật tử, bạn có thể áp dụng bất cứ phương pháp nào mà Đức Phật đã đề nghị. Tuy nhiên, bạn phải vô cùng cẩn trọng khi chọn pháp môn trước khi thực hành. Một khi đã chọn pháp môn thích hợp nhất cho mình, bạn phải tinh chuyên tu hành pháp môn ấy cho đến rốt ráo. Có nhiều người luôn lang thang trong vọng tưởng. Hôm nay họ tu tập thiền quán, nhưng ngày mai nghe ai đó nói thiền dễ vãng sanh lưu xá lợi với nhiều công đức nên họ bỏ thiền theo niệm Phật. Ít lâu sau đó, nghe nói công đức niệm chú là tối tuyệt, họ bèn ngưng niệm Phật và bắt đầu niệm

chú. Cứ thế mà hôm nay họ theo pháp môn này, ngày mai họ theo pháp môn khác, để rồi cuối cùng họ chẳng được gì ngoài thân tâm rã rời. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, chọn minh sư và pháp môn trước khi bắt đầu cuộc hành trình trở về đất Phật—See Meditation and Buddha Recitation.

**Meditation in Buddhism:** Thiền Quán trong Phật giáo—Many people believe that they meditate to become a Buddha. Yes, they're right. The final goal of any Buddhist is becoming a Buddha; however, meditation itself will not turn any beings to a Buddha. The contemplative traditions of Buddhism are not simple like that. What distinguishes Buddhism from the contemplative traditions of other religions is the fact that, for Buddhism, meditation by itself is not enough. We might say that, for Buddhism, meditation is like sharpening a knife. We sharpen a knife for a purpose, let's say, in order to cut something easily. Similarly, by means of meditation, we sharpen the mind for a definite purpose, in the case of cultivation in Buddhism, the purpose is wisdom. The wisdom that's able us to eliminate ignorance and to cut off sufferings and afflictions. In Buddhism, meditation functions the job of a torch which gives light to a dark mind. Suppose we are in a dark room with a torch in hand. If the light of the torch is too dim, or if the flame of the torch is disturbed by drafts of air, or if the hand holding the torch is unsteady, it's impossible to see anything clearly. Similarly, if we don't meditate correctly, we can't never obtain the wisdom that can penetrate the darkness of ignorance and see into the real nature of existence, and eventually cut off all sufferings and afflictions. Therefore, sincere Buddhists should always remember that meditation is only a means, one of the best means to obtain wisdom in Buddhism. Furthermore, owing to obtaining the wisdom, one can see right from wrong and be able to avoid the extremes of indulgence in pleasures of senses and tormenting the body—Nhiều người tin rằng rằng họ thiền quán để thành Phật. Vâng, họ đúng. Mục tiêu cuối cùng của bất cứ người con Phật nào cũng là thành Phật; tuy nhiên thiền tự nó không làm cho bất cứ chúng sanh nào thành Phật. Truyền thống tư duy của Phật giáo không đơn



giản như vậy. Truyền thống tư duy của Phật giáo khác với truyền thống tư duy của các tôn giáo khác vì Phật giáo coi thiền định không thôi tự nó chưa đủ. Chúng ta có thể nói, với Phật giáo, thiền định tựa như mình mài một con dao. Chúng ta mài dao với mục đích để cắt vật gì đó một cách dễ dàng. Cũng như vậy, qua thiền định chúng ta mài dũa tâm mình cho một mục đích nhất định, trong trường hợp tu theo Phật, mục đích này là trí tuệ. Trí tuệ có thể xóa tan vô minh và cắt đứt khổ đau phiền não. Trong Phật giáo, thiền làm công việc của một ngọn đuốc đem lại ánh sáng cho một cái tâm u tối. Giả như chúng ta đang ở trong một căn phòng tối tăm với một ngọn đuốc trong tay. Nếu ngọn đuốc quá mờ, hay nếu ngọn đuốc bị gió lay, hay nếu tay chúng ta không nắm vững ngọn đuốc, chúng ta sẽ không thấy được cái gì rõ ràng cả. Tương tự như vậy, nếu chúng ta không thiền đúng cách, chúng ta sẽ không bao giờ có thể đạt được trí tuệ có thể xuyên thủng được sự tăm tối của vô minh để nhìn thấy bản chất thật sự của cuộc sống và cuối cùng đi đến chỗ đoạn tận được khổ đau và phiền não. Vì vậy, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng thiền chỉ là một phương tiện, một trong những phương tiện hay nhất để đạt được trí huệ trong đạo Phật. Hơn nữa, nhờ đạt được trí tuệ mà người ta có thể thấy được đúng sai và có thể tránh được ham mê cực độ những dục lạc giác quan hoặc hành hạ thân xác đến độ thái quá.

**Meditation-cave:** Thiền Quật—A cell for meditation, or retirement from the world—Hang động để hành thiền hay an cư.

**Meditation on compassion:** Từ Bi Quán—Meditation on compassion means practice looking at all beings with the eyes of compassion. The meditation on compassion not only must be practiced during the hours of sitting meditation, but it must also be realized on your daily activities. No matter where you go or where you sit, or what you do, remember to practice looking at all beings with the eyes of compassion—Từ bi quán là thực tập nhìn chúng sanh bằng đôi mắt từ bi. Từ bi quán không những chỉ được thực tập trong những giờ thiền tọa, mà nó phải được hiện thực trong những sinh hoạt hằng ngày của bạn. Dù đi đâu, ngồi đâu hay làm gì, bạn nên luôn nhớ thực tập từ bi quán.

**Meditation by concentrating one's mind:** Thiền bằng cách tập trung tư tưởng (Chỉ Môn)—See Six wonderful doors (3).

**Meditation and concentration:** Thiền Định—See Contemplation and Meditation.

**Meditation by concentrating the mind:** Chỉ Môn hay Tập Trung Tâm Ý hay tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán số tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán)—See Six wonderful doors.

**Meditation connected with the abode of the infinite space:** Akasanantyaayatana (skt)—Không vô biên xứ—See Akasanantyaayatana and Nine kinds of non-action (A).

**Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions:** Quán Tưởng Môn hay quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng—See Six wonderful doors.

**Meditation by counting one's breaths:** Contemplation by counting the breathing—Số Tức Môn—Thiền bằng cách đếm hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh)—Meditation by counting one's breaths. You can count from one to ten or vice-versa—See Six wonderful doors (1) and Anapanasatti.

**Meditation by contemplating on any objects:** Thiền bằng cách quán tưởng sự vật (Quán Tưởng Môn)—See Six wonderful doors (4).

**Meditation on corpse:** Nivasamjna (skt)—Quán xác chết—There are nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—Có chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân—See Meditation on Death and Nine types of meditation on corpse.

**Meditation on Death:** Quán về cái chết—Anyone of us knows that death is certain. From the moment of birth to the moment of death for an average person is about 80 years. We all were born empty-handed and die in the same manner. We should always remember that at the time of death, wealth, fame and family will be no use but

causing us more troubles of attachment. Sincere Buddhists should try to turn our minds to practice the Dharma. Although death is certain, but no-one of us knows for sure the time of our death. We can die at any moment. It is said that life is like a candle in the wind, or a bubble of water, at any time it may be gone or burst out. Understanding that the time of death is uncertain, we should always contemplate on death to remind ourselves the impermanence of life so that we don't want to cling to any thing but spending the rest of our life to practice the Dharma. We should practice it quickly so as not to waste this opportunity and precious human life—Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng cái chết là chắc chắn. Từ lúc sanh ra đến lúc chết trung bình cho một người vào khoảng 80 năm. Chúng ta sanh ra tay trắng và chết lại cũng trắng tay như vậy. Chúng ta nên luôn nhớ rằng vào lúc chết, của cải, gia đình, danh vọng không ích lợi gì cho chúng ta cả mà chúng còn làm cho chúng ta vướng víu. Phật tử chơn thuần hãy cố gắng hướng tâm tu tập giáo pháp. Tuy cái chết là chắc chắn nhưng không ai trong chúng ta biết chắc được thời điểm của cái chết của chính mình. Chúng ta có thể chết bất cứ lúc nào. Người ta nói đời sống giống như ngọn đèn trước gió hay bong bóng nước, nó có thể vụt tắt bất cứ lúc nào, có thể vỡ tan bất cứ lúc nào. Hiểu được sự không hẹn kỳ của cái chết, chúng ta nên luôn quán tưởng đến cái chết để tự nhắc chính mình về sự vô thường của đời sống, từ đó chúng ta không luyến chấp mà dùng hết thời giờ còn lại để tu tập giáo pháp. Chúng ta phải gấp rút tu tập để không bỏ phí cơ hội và đời sống quý báu của con người.

**Meditation to develop the impartial mind:**

Bình đẳng Tam muội.

**Meditation on the Dharmadhatu:** Pháp Giới Quán.

**Meditation on (insight into) the Dharmakaya:** Pháp thân quán.

**Meditation on the difficulties:** Meditation on the difficulties of certain dhyana conditions—Nan Thiền hay thiền quán về những vấn đề khó khăn—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

**Meditation on diversity of realms:** Quán giới phân biệt—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

**Meditation door:** Quán sát Môn—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

**Meditation on the eight negations:** Thiền quán về tám phủ định—See Eight Negations, and Ten negations.

**Meditation on all elements:** Meditation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature)—Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã) hay quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã—See Four kinds of mindfulness.

**Meditation on Emptiness:** Không Quán (quán niệm về tánh Không của vạn hữu)—Zen practitioner should always practice meditation on the emptiness of all things. Contemplation the nature of emptiness in the assembly of the five aggregates: bodily form, feeling, perception, mind functionings, and consciousnesses. Pass from considering one aggregate to another. See that all transform, are impermanent and without self. The assembly of the five aggregates is like the assembly of all phenomena: all obey the law of interdependence. Their coming together and disbanding from one another resembles the gathering and vanishing of clouds around the peaks of mountains. We should practice the contemplation on Emptiness so that we will have the ability to neither cling to nor reject the five aggregates. To contemplate on emptiness to know that like and dislike are only phenomena which belong the assemblage of the five aggregates. To contemplate on emptiness so that we are able to see clearly that the five aggregates are without self and are empty, but that they are also wondrous, wondrous as is each phenomenon in the universe, wondrous as the life which is present everywhere. To contemplate on emptiness so that we are able to see that the five aggregates do not really undergo creation and destruction for they themselves are ultimate reality. By this contemplation we can see that impermanence is a concept, non-self is a concept, and emptiness is also a concept, so that we will not become imprisoned in the concepts of impermanence, non-

self, and emptiness. We will see that emptiness is also empty, and that the ultimate reality of emptiness is no different from the ultimate reality of the five aggregates—Hành giả tu thiền nên luôn quán niệm về tánh Không của vạn hữu. Quán niệm về tánh vô thường của hợp thể ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xét từng uẩn một, từ uẩn này sang uẩn khác. Thấy được tất cả đều chuyển biến, vô thường và không có tự ngã. Sự tụ hợp của ngũ uẩn cũng như sự tụ hợp của mỗi hiện tượng, đều theo luật duyên khởi. Sự hợp tan cũng giống như sự hợp tan của những đám mây trên đỉnh núi. Quán niệm để đừng bám víu vào hợp thể ngũ uẩn. Tuy vậy không khởi tâm chán ghét hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để biết rằng ưa thích và chán ghét cũng là những hiện tượng thuộc hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để thấy rõ tuy ngũ uẩn là vô thường, vô ngã và không, nhưng ngũ uẩn cũng rất mầu nhiệm, mầu nhiệm như bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ, mầu nhiệm như sự sống có mặt khắp mọi nơi. Quán Không để thấy được ngũ uẩn không thực sự sinh diệt, còn mất vì ngũ uẩn là chân như. Quán Không để thấy vô thường chỉ là một khái niệm, vô ngã cũng là một khái niệm, và ngay cả Không cũng chỉ là một khái niệm, để không còn bị ràng buộc vào vô thường, vô ngã và không, để thấy được Không cũng chỉ là Không, để thấy được chân như của Không cũng không khác với chân như của ngũ uẩn.

**Meditation on the entrance to all conditions:** Meditation on the entrance to all the superior dhyana conditions—Nhất Thiết Môn Thiền hay thiền về cửa vào tối thừa thiền định—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

**Meditation on equanimity:** Thiền Quán Về Tâm Xả—We should try to achieve equanimity through meditation to reduce developing of anger toward one person and attachment toward another person—Chúng ta nên thực tập thiền quán về tâm xả để giảm thiểu sự phát triển của sân giận người này và luyến ái người kia.

**Meditation on external forms:** Sự Quán—Phenomenal meditation—Contemplation (meditation) on the phenomenal—Quán tưởng về hình tướng bên ngoài. Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt. \*\*See Two universal bases of meditation.

**Meditation fist:** Musti (skt)—Thiền Quyền—The meditation fist, the sign of meditation shown by the left fist, the right indicating wisdom—Dấu hiệu của thiền định được tượng trưng bởi nắm tay trái, tay phải tượng trưng cho trí tuệ (Tượng Đức Phật Thích Ca có hai vị hộ pháp, bên trái là Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho thiền định, bên phải là Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ)—See Manjusri and Samantabhadra.

**Meditation on the five elements:** Quán ngũ đại—Contemplation on the five elements—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors—Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ.

- 1) The Earth corresponds to Square and Yellow: Địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng.
- 2) Water corresponds to Round and White color: Thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng.
- 3) Fire corresponds to Triangular and Red color: Hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ.
- 4) Wind or air corresponds to Half-moon and Black color: Phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen.
- 5) Space corresponds to Spherical shape and Blue color: Hư Không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời.

\*\* See Five elements in esoteric meditation.

**Meditation flavor:** Zen flavor—Thiền Vị—The mysterious taste or sensation experienced by one who enter abstract meditation—Mùi vị của Thiền khi nhập vào thiền định, thân tâm có cảm giác mùi vị tuyệt vời, nhẹ nhàng khoan khoái, tịch tĩnh.

**Meditation by following one's breaths:** Tỳ Túc Môn—Thiền bằng cách theo dõi hơi thở hay phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra)—See Six wonderful doors (2).

**Meditation on the glories of the Pure Land:** Quán Sát Môn hay Thiền định Vãng Sanh—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

**Meditation on the good:** Thiền Nhân Thiện hay thiền về những điều thiện—Meditation on the good—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

**Meditation hall:** Zendo (jap)—Thiền Đường—Buddhist temple or Zen hall (room) or meditation hall of the Ch’an sect, a place in which meditation is practiced. In small temple, people use the Main Hall as meditation hall; however, in large temples, meditation hall is a separate structure, where only meditation is practiced without any other ceremonies—Thiền đường là một căn phòng căn nhà lớn trong tự viện hay thiền viện, là nơi thực tập thiền. Tại các chùa nhỏ, người ta dùng chánh điện làm thiền đường, tuy nhiên, tại các chùa lớn, thường Thiền Đường là một kiến trúc biệt lập chỉ để thực hành tọa thiền, chứ không có các nghi lễ khác—Buddhist meditation hall (center).

**Meditation helps giving up ignorance:** Thiền định giúp chúng ta từ bỏ si mê.

**Meditation on the immateriality:** Tánh Không Quán—The meditation on the unreality or immateriality, of the nature of things—Quán nhân duyên sanh theo thuyết tánh không (một trong ba phép quán của Nam Sơn Tiểu Thừa Giáo).

**Meditation on immediate presentations:** Hiện quán—Immediate presentations—Insight into immediate presentations—To meditate on or insight into—Present insight into the deep truth of Buddhism—Tuệ hiện quán chân lý.

**Meditation on the impermanence of mind:** Quán Tâm Vô Thường—Meditation and full realization on the evanescence or impermanence of mind and thoughts (contemplating the impermanence of the thought)—Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường) hay quán và toàn chứng được tâm là vô thường—See Four kinds of mindfulness.

**Meditation on impurity:** Quán bất tịnh—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we

constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. Thus the flames of lust will gradually diminish—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yếm ly bằng cách quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh này, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lửa ái dục lần lần tiêu giảm—See Seven types of contemplation on the impure body.

**Meditation on the impurity of the body:** Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh)—Quán và toàn chứng được thân này bất tịnh—See Four kinds of mindfulness.

**Meditation on insight:** Thiền Minh Sát—The practice of special insight or “Vipassana” helps develop an acutely perceptive and discerning state of mind that can directly perceive the ultimate reality, selflessness or lack of a solid self-identity. In the Theravada practice, this is done by means of the four mindfulnesses (satipathana): mindfulness of the body, feelings, mind, and phenomena. Closely examining these four, one becomes aware of three characteristics: their transience, their problematic or suffering nature, and their lack of a solid self-identity. By observing and examining the breath, the feelings in the body, the various consciousnesses, and the mental factors in each moment, one realizes there is no little person somewhere inside one’s head running the show. We are selfless, without a solid self-identity that needs to be pleased and protected. Special insight is also developed outside of formal sitting meditation. By being acutely aware of each action, feeling and thought, one examines who is doing and experiencing these things. Finding only a continuous stream of mental and physical events, without a concrete personality or self who is the boss, one understands selflessness. Combining special insight with the concentration of calm abiding, one is able to cleanse the mindstream of all disturbing attitudes and the karma that cause sufferings and

afflictions—Công phu tu tập biệt quán hay thiền “Minh Sát” giúp phát triển một trạng thái tâm thức tỉnh giác và khả năng biện biệt sắc bén có thể trực nhận được thực tại tối hậu, vô ngã và không có tự thể kiên cố. Trong truyền thống Nguyên Thủy thì biệt quán được tu tập với “Tứ Niệm Xứ”: chánh niệm về thân, về những cảm thọ, về tâm thức và về các pháp. Khi quán sát tường tận 4 pháp này, hành giả nhận thức được 3 đặc điểm: vô thường, khổ, và không có tự thể kiên cố. Bằng cách quán sát hơi thở, quán sát những cảm giác của thân thể, quán sát những dạng tâm tưởng khác nhau và những tâm sở trong từng giây từng phút một, ngay đó hành giả nhận ra không hề có kẻ nào trong tâm thức của mình để điều động. Bản chất của chúng ta là vô ngã, không có một tự thể kiên cố nào để làm vừa lòng hay để bảo vệ. Biệt quán cũng được phát triển ngoài công phu thiền tọa. Bằng cách tỉnh thức một cách bén nhạy vào mỗi hành động, cảm thọ và tư tưởng, hành giả quán sát được ai đang thực hiện và ai đang kinh nghiệm những việc này, chỉ tìm thấy một dòng chảy liên tục của những hành động tâm thức và những biến động vật lý mà không có một chủ thể kiên cố hay một cái ngã nào làm chủ nhân ông cả, ngay đó hành giả nhận biết được tánh vô ngã. Kết hợp pháp môn biệt quán với pháp môn tịnh trụ, hành giả có thể tẩy sạch dòng chảy của tâm thức để thoát khỏi những tâm thái nhiễu loạn và những nghiệp lực gây nên khổ đau phiền não nữa.

**Meditation on interdependence:** Quán Tương Tức Tương Nhập—In the meditation on interdependence, we can see that each moment of consciousness includes the whole universe. This moment might be a memory, a perception, a feeling, a hope. From the point of view of space, we can call it a “particle” of consciousness. From the point of view of time, we can call it a “speck” of time. An instant of consciousness embraces all past, present and future, and the entire universe—Trong phép quán “tương tức tương nhập,” chúng ta thấy “niệm” nào của tâm ta cũng bao hàm cả vạn hữu vũ trụ. Niệm tức là một khoảnh khắc của tâm. Nó có thể là tư tưởng, ký ức, cảm giác, hay hy vọng. Từ quan điểm không gian, chúng ta có thể gọi nó là một “chất tử” của tâm. Từ quan điểm thời gian, chúng ta có thể gọi nó là “một

hạt” (vi trần) thời gian. Một niệm của tâm chứa cả quá khứ, hiện tại và vị lai, và dung nhiếp được cả vạn hữu vũ trụ.

**Meditation in the law or of all things:** Imperturbable examination of the law or of all things—Quán sát pháp nhẫn—See Two kinds of patience (B).

**Meditation on loving-kindness:** Quán tâm từ—The meditation on loving-kindness is popular in the Theravada tradition. One begins by thinking “May I be well and happy,” and gradually spreads this good feeling to friends, strangers and enemies. Considering each in turn, one thinks, “May they be well and happy.” One must let these words resonate inside oneself so they become one’s own attitude. Calm abiding can also be developed through meditation on loving-kindness—Thiền quán về tâm từ là một pháp môn phổ biến trong truyền thống Nguyên Thủy. Hành giả bắt đầu suy nghĩ: “Nguyện cầu cho con được an vui và hạnh phúc,” rồi dần dần trải rộng tâm từ đến bạn bè, người lạ, và ngay đến kẻ thù. Lần lượt quán xét từng đối tượng, hành giả suy nghĩ: “Nguyện cầu cho những người này được an vui và hạnh phúc.” Hành giả phải để cho những lời nguyện này có âm vang trong tâm thức cho đến khi chúng trở thành trạng thái tâm thức của chính mình. Pháp tịnh trú cũng có thể được phát triển nhờ thiền quán tâm từ này.

**Meditation on all Mahayana practices and actions:** Nhất Thiết Hành Thiền—Thiền về thực tập và hành động Đại thừa—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

**Meditation on the mean:** Trung Quán—Meditation on the Mean, one of the three kinds of meditation. T’ien-T’ai sect consider the meditation on the absolute which unites all opposites. Meditation of the mean is used to get rid of the illusion of phenomena—Một trong ba phép quán. Tông Thiên Thai lấy việc quán chư pháp tuyệt đối làm Trung quán.

**Meditations on mercy:** Từ quán—See Five meditation in Lotus sutra.

**Meditation-methods:** Thiền Hành—The methods employed in meditation; the practices, or disciplines, of the Ch’an school—Hành pháp tọa thiền hay hành nghi của thiền gia.

**Meditation on the mind:** Thiền Quán Về Tâm—Through continuous meditation we can perceive our mind clearly and purely. Only through continuous meditation we can gradually overcome mental wandering and abandon conceptual distractions. At the same time we can focus our mind within and observe whatever arises (thoughts, sensations of body, hearing, smelling, tasting and images). Through continuous meditation we are able to contemplate that they all are impermanent, we then develop the ability to let go of everything. Nirvana appears right at the moment we let go of everything—Qua thiền tập liên tục chúng ta có thể thấy được tâm thanh tịnh. Chỉ có thiền tập liên tục, chúng ta có thể vượt qua trạng thái tâm dong ruổi và xả bỏ những loạn động. Cùng lúc chính nhờ thiền tập mà chúng ta có thể tập trung tư tưởng để quán sát những gì khởi lên trong tư tưởng, trong thân, trong cảm thọ, nghe, nếm, ngửi và tưởng tượng, vân vân. Qua thiền tập liên tục, chúng ta có thể quán sát rằng tất cả là vô thường, từ đó chúng ta có khả năng buông bỏ, và Niết bàn hiển hiện ngay lúc chúng ta buông bỏ tất cả.

**Meditation on the mind-objects:** Quán Pháp—According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, the Buddha taught “Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances? Here, there being sensual desire in him, a Bhikkhu understands: “There is sensual desire in me;” or there being no sensual desire in him, he understands: “There is no sensual desire in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire. There being ill-will in him, a Bhikkhu understands: “There is ill-will in me;” or there being no ill-will in him, he understands: “There is no ill-will in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of

arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will. There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: “There are sloth and torpor in me;” or there being no sloth and torpor in him, he understands: “There are no sloth and torpor in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor. There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: “There are restlessness and remorse in me;” or there being no restlessness and remorse in him, he understands: “There are no restlessness and remorse in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse. There being doubt in him, a Bhikkhu understands: “There is doubt in me;” or there being no doubt in him, he understands: “There is no doubt in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt. In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a

Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands: such is material form, such its origin, such its disappearance; such is feeling, such its origin, such its disappearance; such is perception, such its origin, such its disappearance; such are the formations, such their origin, such their disappearance; such is consciousness, such its origin, such its disappearance. In this way, he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases? Here a Bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. Here a Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?. Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the mindfulness enlightenment factor in me;" or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: "There is no mindfulness enlightenment factor in me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen

mindfulness enlightenment factor, and how the arisen mindfulness enlightenment factor comes to fulfillment by development.” Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;” or there being no investigation-of-states enlightenment factor in him, he understands: “There is no investigation-of-states enlightenment factor in me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfillment by development.” Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the energy enlightenment factor in me;” or there being no energy enlightenment factor in him, he understands: “There is no energy enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfillment by development. Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the rapture enlightenment factor in me;” or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: “There is no rapture enlightenment factor in me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfillment by development. Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the tranquility enlightenment factor in me;” or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: “There is no tranquility enlightenment factor in me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfillment by development. Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the concentration enlightenment factor in me;” or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: “There is no concentration enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfillment by development. Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the equanimity enlightenment factor in me;” or there being no equanimity enlightenment factor in him, he understands: “There is no equanimity enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity enlightenment factor, and how the arisen equanimity enlightenment factor comes to fulfillment by development. In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: “This is suffering;” he understands as it actually is: “This is the origin of suffering;” he understands as it actually is: “This is the cessation of suffering;” he understands as it actually is: “This is the way leading to the cessation of suffering.” In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he



abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. Bhikkhus, if anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven years, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone seven years, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for six years, for five years, for four years, for three years, for two years or for one year, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone one year, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven months, for six months, for five months, for four months, for three months, for two months, for one month or for half a month, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment (achievement) of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness. That is what the Blessed One said. The Bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One’s words—Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của

mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy. Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy. Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thụy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thụy miên. Khi hôn trầm và thụy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó. Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy. Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy. Như vậy vị ấy sống

quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp. Lại nữa, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Nay các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau: đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt; đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt; đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt; đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt; đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt. Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Lại nữa, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Nay các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ? Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa. Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã

sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa. Vị ấy ý thức về lỗ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lỗ mũi và mùi hương. Vị này ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa. Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa. Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa. Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa. Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Lại nữa, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Nay các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp đối với thất giác chi? Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh

niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn. Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn. Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn. Khi nội tâm có hỷ giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có an vui. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang an vui. Khi nội tâm không có an vui, vị ấy ý thức là mình đang không có an vui. Vị ấy ý thức về niềm an vui chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về niềm an vui đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn. Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn. Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy. Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi đến sự thành tựu viên mãn. Như vậy vị ấy sống

quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với thất giác chi. Lại nữa, nay các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Nay các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Nay các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: “Khi sự kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán chiếu đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.” Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Nay các Tỳ Kheo, vị nào tu tập Tứ Niệm Xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh Trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì cũng đạt được quả vị Bất Hoàn (không còn tái sanh nữa). Nay các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ này như vậy trong sáu năm, trong năm năm, trong bốn năm, trong ba năm, trong hai năm, trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn.

Nhảy các Tỳ Kheo, không cần gì đến một năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nảy như vậy trong vòng bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nhảy các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nảy như vậy trong vòng sáu tháng, trong năm tháng, trong bốn tháng, trong ba tháng, trong hai tháng, trong một tháng, trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nhảy các Tỳ Kheo, không cần gì đến nửa tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nảy như vậy trong vòng bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nhảy các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ứ, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ Kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

**Meditation more on the impurity:** Quán chiếu nhiều hơn về sự bất tịnh—See Three More Dharmas.

**Meditation on nidanas:** Nhân Duyên Quán—Quán sát về nhân duyên.

**Meditation on no thought:** Quán vô niệm—Just sit in meditation thinking of nothing. If any thoughts arise in your mind, just forget about them, just let them go. Do not pay any attention to them, and do not create second thoughts. Don't worry every thing will pass. Everything comes, and everything will go—Quán vô niệm là ngồi thiền không suy tưởng. Nếu tư tưởng khởi lên trong tâm, chỉ cần quên nó đi chứ đừng để ý đến và tạo nên tư tưởng thứ nhì. Đừng lo, mọi việc rồi sẽ qua đi. Mọi việc có đến là có đi.

**Meditation on non-existence:** Quán vô ngã—Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

### **Meditation on, and observing of the setting**

**sun:** Nhật Tưởng Quán—The first of the sixteen meditations in the Contemplations of the Infinite Life Sutra—Quán tưởng mặt trời lặn, quán tưởng đầu tiên trong 16 phép quán tưởng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

**Meditation on the original nature of things:** Citta-smrtyupasthana (skt)—Tánh Niệm Xứ—Meditation on the original nature of things, or mind as the real nature, from which all things derived. This is to say the original nature is the same as the Buddha-nature. This is one of the four objects of thought—Tự Tánh Thiền hay thiền quán về tự tánh của chư pháp. Bốn lai tánh cũng là Phật tánh. Đây là một trong tứ niệm xứ—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas and Four Foundations of Mindfulness.

**Meditation by pacifying the mind:** Tịnh Môn hay thiền bằng cách thanh tịnh tâm mình. Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não)—See Six wonderful doors (6).

**Meditation on perfect purity:** Thanh Tịnh Tịnh Thiền—Meditation on perfect purity in the termination of all delusion and distress and the obtaining of perfect enlightenment—Thiền về thanh tịnh nhằm chấm dứt ảo giác và phiền não để đạt được đại giác—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

**Meditation period:** Thời gian hành thiền.

**Meditation of pervasive inclusiveness:** The meditation of non-obstruction between phenomena and phenomena—Quán sự sự vô ngại—See Three contemplations.

**Meditation on phenomena:** Sự Thiền—The dhyana of or concentration on phenomena—Hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng.

**Meditation on the pitiable condition of the living:** Bi quán—See Five meditation in Lotus sutra.

**Meditation on pitifulness:** Bi quán—See Five meditation in Lotus sutra.

**Meditation on pity (mercy):** Quán Từ bi—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

**Meditation posture:** Tư Thế Tọa Thiền—The posture having eight features of Buddha way of sitting:

- 1) Straight Spine: Thân thẳng—Lưng thẳng—Straight body—Straight back—The body should be perpendicular with the floor.
- 2) The legs should be crossed or one over the other: Chân bắt chéo hoặc chân này chồng lên chân kia.
- 3) One hand on top of the other, both palms upwards, the two thumbs should be touching and the hands placed close to the belly with the thumbs at the level of the navel: Bàn tay này nằm trên bàn tay kia, lòng bàn tay ngửa lên, hai ngón cái chạm nhau, cả hai bàn tay đặc sát vào bụng với hai ngón cái ngang rún.
- 4) The head should be slightly inclined downwards to prevent mental excitement: Đầu hơi ngã về trước tránh bị kích động tâm thần.
- 5) Shoulders should be relaxed but straight, level and balanced: Vai buông lơi nhưng thẳng một cách tự nhiên.
- 6) The teeth and lips should be closed naturally. Not to open nor too tight closed: Răng và môi khép lại một cách tự nhiên.
- 7) The tongue should touch the upper teeth which helps prevent dry mouth: Lưỡi chạm vào bên trong thành răng trên.
- 8) The eyes should be half-open (neither wide open nor completely closed) to prevent distractions and or sleepiness: Mắt nửa nhắm nửa mở tránh sự lờ cuồn bên ngoài hay sự buồn ngủ bên trong.

**Meditation practice:** Sự hành thiền.

**Meditation on practices and actions:** Meditation on all Mahayana practices and actions—Nhất Thiết Hành Thiền hay thiền về thực tập và hành động Đại thừa—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

**Meditation on the principle of causality:** Duyên Giác—See Pratyeka Buddha.

**Meditations on purity:** Thanh tịnh quán—See Five meditation in Lotus sutra.

**Meditation and quietness:** Thiền tĩnh.

**Meditation on the real or underlying nature:** Lý quán—Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không—See Two universal bases of meditation.

**Meditation on reality:** Insight into reality—Thực tướng quán (quán sát chân lý).

**Meditation on the reality of the void:** Chân quán—See Five meditation in Lotus sutra.

**Meditation on relative truth:** Giả Quán—One of the three kinds of contemplation of T'ien-T'ai sect, contemplation of all as unreal, transient or temporal—Meditation on the relative truth or phenomenal and therefore illusory existence, in comparison with the meditation on the void (Không quán)—Một trong ba loại quán của tông Thiền Thái, quán sát chư pháp là giả tạm. Quán sát về sự thật tương đối của hiện tượng, do đó chỉ là sự hiện hữu giả tạm, so với thiền quán về “Tánh Không.”—See Three prongs of “Sunyata-Reality-Middle”.

**Meditation for removing various attachments:** Thiền quán tháo gỡ luyến chấp—There are eight types of meditation for removing various attachments—Có tám cách thiền định—See Eight types of meditation for removing various attachments.

**Meditation by returning to the mind:** Hoàn Môn—Thiền bằng cách hướng về tâm mình hay quay về chiếu rọi vào trong cái tâm năng quán của chính mình—See Six wonderful doors (5).

**Meditation on ridding all afflictions:** Trừ Phiền Não Thiền—Meditation on ridding all suffers from the miseries of passion and delusion—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

**Meditation-river:** Thiền Hà.

- 1) The dhyana river, i.e. the mystic trance like a river extinguishes the fires of the mind: Thiền định được ví như dòng sông Thiền dập tắt lửa tâm.
- 2) The river Nairanjana (Niladyan), which flows past Gaya: Sông Ni Liên Thiền chảy ngang qua Bồ Đề Đạo Tràng.

**Mediation as the root of all virtue:** Samadhindriya (skt)—Faculty of concentration—Định căn.

**Meditation on the sensations:** Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ): Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính—See Four kinds of mindfulness.

**Meditation on the setting sun:** Nhật Tưởng Quán—Meditation on, and observing of the setting sun, the first of the sixteen meditations in the Contemplations of the Infinite Life Sutra—Quán tưởng mặt trời lặn, quán tưởng đầu tiên trong 16 phép quán tưởng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

**Meditation on the six elements:** Quán Đại—See Six kinds of contemplation.

**Meditation-staff:** Thiên Trụng—A pole for touching those who fall asleep while assembled in the meditation—Cây gậy dùng đánh thức người hôn trầm khi ngồi tọa thiền (được làm bằng trúc hoặc sậy).

**Meditation on the state of neither nor non-thought:** Quán vô tưởng—Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Quán vô tưởng. Đây là một trong tám cách thiền quán—Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng—See Eight types of meditation for removing various attachments.

**Meditation on stopping Perception and Feeling:** Diệt thọ tưởng định—Diệt Tận Định—A samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought. This is to say, with the intuitive wisdom, all cankers are utterly destroyed. This is one of the highest forms of meditation (kenosis), resulting from concentration. There is no further escape—Định Tam muội, làm cho tâm và tâm sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và suy tưởng. Nghĩa là đạt được trí tuệ trong đó tất cả mọi lậu hoặc đều hoàn toàn bị đoạn tận. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép này thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, trước khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập

Niết Bàn). Không còn sự giải thoát nào cao hơn nữa.

**Meditation subjects:** Đề mục hành thiền—According to The Abhidharma, there are forty meditation subjects—Theo Vi Diệu Pháp, có bốn mươi đề mục hành thiền—See Six kinds of temperament và Forty meditation subjects.

**Meditation subjects of foulness or impurities:** Đề mục về bất tịnh trong Thiền—According to The Abhidharma, there are ten kinds of foulness, impurities, or corpses in different stages of decay. This set of meditation subjects is especially recommended for removing sensual lust—Theo Vi Diệu Pháp, có mười loại tử thi, bất tịnh, hay mười giai đoạn tan hoại của tử thi. Đây là những đề mục hành thiền được đề nghị cho những người ham mê sắc dục—See Ten kinds of foulness.

**Meditation Sutra:** Kinh Quán Vô Lượng Thọ—See Amitayurdhyana Sutra, and Three Pure Land Sutras.

**Meditation teacher:** Kammathanacariya (p)—Thầy dạy Thiền.

**Meditation for those who should have fallen into the lowest gati:** Hạ Bối Quán—A meditation of the Amitabha sect. According to the Infinite Life Sutra, those who have committed the five rebellious sins (ngũ nghịch) and the ten evils (thập ác) should have fallen into the lowest gati (be rebirth in the uninterrupted hells); however, if they invoke the name of Amitabha, they can still obtain salvation. They can still escape countless of reincarnation and suffering and on dying they will behold a lotus flower and by response of a single thought on the name of Amitabha, will enter the Pure Land of Amitabha—Thiền quán theo lối Tịnh Độ. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, những ai phạm phải tội ngũ nghịch và thập ác sẽ rơi vào các đường dữ của địa ngục; tuy nhiên, nếu khéo biết trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, họ vẫn được cứu độ. Họ vẫn thoát khỏi vô lượng kiếp luân hồi khổ sở và trong lúc lâm chung sẽ nhìn thấy Liên Hoa và bằng cách tưởng nghĩ đến một niệm Di Đà sẽ được vãng sanh vào cõi nước Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

**Meditation and thought:** Thiền quán—See Two kinds of study.

**Meditation on the three unreal objects:** Tam Giả Quán—Ba cách quán chư pháp là giả tạm.

- 1) Contemplate on unreal dharmas: Quán pháp giả.
- 2) Contemplate on unreal sensations: Quán thọ giả.
- 3) Contemplate on unreal names: Quán danh giả.

**Meditation on true emptiness:** Thiền quán về Chân Không.

- 1) Let go habitual ways of thinking—Buông bỏ những tập quán suy nghĩ: In meditation on true emptiness, practitioners let go habitual ways of thinking about being and non-being by realizing that these concepts were formed by incorrectly perceiving things as independent and permanent—Trong thiền quán “chân không,” hành giả buông bỏ những tập quán suy nghĩ của mình về “có và không” bằng cách chứng nghiệm rằng những khái niệm được thành hình sai lầm về tánh độc lập và thường còn của vật thể.
- 2) See the entire universe in interwoven and interdependent relations in all things: When we look at a chair, we see the wood, but we fail to observe the tree, the forest, the carpenter, or our own mind. When we meditate on it, we can see the entire universe in all its inter-woven and interdependent relations in the chair. The presence of the wood reveals the presence of the tree. The presence of the leaf reveals the presence of the sun. Meditator can see the one in the many, and the many in the one. Even before they see the chair, they can see its presence in the heart of living reality. The chair is not separate. It exists only in its interdependent relations with everything else in the universe. It is because all other things are. If it is not, then all other things are not either. Every time we use the word “chair” or the concept “chair” forms in our mind, reality severed in half. There is “chair” and there is everything which is “not chair.” This kind of separation is both violent and absurd. The sword of conceptualization functions this way because we do not realize that the chair is made entirely from non-chair elements. Since all

non-chair elements are present in the chair, how can we separate them? An awakened individual vividly sees the non-chair elements when looking at the chair, and realizes that the chair has no boundaries, no beginning, and no end—Khi chúng ta nhìn vào một cái ghế chúng ta chỉ thấy sự có mặt của gỗ, mà không thấy được sự có mặt của rừng, của cây, của lá, của bàn tay người thợ mộc, của tâm ta... Hành giả khi nhìn vào cái ghế phải thấy được cả vạn hữu trong liên hệ nhân duyên chằng chịt: sự có mặt của gỗ kéo theo sự có mặt của cây, sự có mặt của lá kéo theo sự có mặt của mặt trời, vân vân. Hành giả thấy được một trong tất cả và dù không nhìn vào chiếc ghế trước mặt, cũng thấy được sự có mặt của nó trong lòng vạn hữu. Cái ghế không có tự tánh riêng biệt, mà nó có trong liên hệ duyên khởi với các hiện tượng khác trong vũ trụ; nó có vì tất cả các cái khác có, nó không thì các cái khác đều không. Mỗi lần mở miệng nói “ghế”, hoặc mỗi lần khái niệm “ghế” được thành hình trong nhận thức chúng ta là mỗi lần lưới gươm khái niệm vung lên và chém xuống, phân thực tại ra làm hai mảnh: một mảnh là ghế, một mảnh là tất cả những gì không phải là ghế. Đối với thực tại thì sự chia cắt ấy tàn bạo vô cùng. Chúng ta không thấy được rằng tự thân cái ghế là tất cả những gì không phải là ghế phối hợp mà thành. Tất cả những gì không phải là ghế nằm ngay trong cái ghế. Làm sao chia cắt cho được? Người trí nhìn cái ghế thì thấy sự có mặt của tất cả những gì không phải là ghế, vì vậy thấy được tính cách bất sinh bất diệt của ghế.

- 3) To deny existence of anything is to deny the presence of the whole universe—Phủ nhận sự hiện hữu của sự vật là phủ nhận sự hiện hữu của toàn thể vũ trụ: To deny the existence of a chair is to deny the presence of the whole universe. A chair which exists cannot become non-existent, even if we chop it up into small pieces or burn it. If we could succeed in destroying one chair, we could destroy the entire universe. The concept of “beginning and end” is closely linked with the concept of “being and non-being.” For example, from

what moment in time can we say that a particular bicycle has come into existence and from what moment is it no longer existent? If we say that it begins to exist the moment the last part is assembled, does that mean we cannot say, “This bicycle needs just one more part,” the prior moment? And when it is broken and cannot be ridden, why do we call it “a broken bicycle?” If we meditate on the moment the bicycle is and the moment it is no longer, we will notice that the bicycle cannot be placed in the categories “being and non-being” or “beginning and end.”—Phủ nhận sự có mặt của cái ghế tức là phủ nhận sự có mặt của toàn thể vũ trụ. Cái ghế kia mà không có thì vạn hữu cũng không. Sự hiện hữu của cái ghế không ai có thể làm cho nó trở nên không hiện hữu, ngay cả việc chặt chẽ nó ra, hay đốt nó đi. Nếu chúng ta thành công trong việc hủy hoại cái ghế, là chúng ta có thể hủy hoại toàn thể vũ trụ. Khái niệm “bắt đầu và chấm dứt” (sinh diệt) gắn liền với khái niệm “có và không.” Một chiếc xe đạp chẳng hạn, bắt đầu có từ lúc nào? Nếu nói rằng cái xe đạp bắt đầu có từ lúc bộ phận cuối cùng được ráp vào, tại sao trước đó mình lại nói chiếc xe đạp này còn thiếu một bộ phận? Khi chiếc xe đạp hư hoại, không dùng được nữa, tại sao mình lại gọi là chiếc xe đạp hư? Hãy thử quán niệm về giờ sinh và giờ tử của cái xe đạp để có thể thấy được cái xe đạp không thể nào được đặt ra ngoài bốn phạm trù “có, không, sinh, diệt.”

**Meditation on the uncleanness:** Bất Tịnh Quán—Meditation on the uncleanness of the human body of self and others. This is the last of the nine stages of disintegration of the dead body. It is a meditation to destroy desire—Quán bất tịnh ngay trên thân của chính mình hay của người khác. Đây là giai đoạn cuối cùng trong chín giai đoạn quán tưởng về thân xác, nhằm diệt trừ tham dục—See Meditation on the Impurity and Nine types of meditation on corpse.

**Meditation on the universal:** Bình Đẳng Quán.

1) The beholding of all things as equal (as unreal and immaterial): Quán sát sự không thật và vô thường của chư pháp.

2) One of the three T'ien-T'ai meditations. The phenomenal being blended with the noumenal or universal. The term is also used for meditation on the universal, or absolute: Một trong ba pháp quán của tông Thiên Thai. Giả quán hay quán sự hòa nhập vào lý một cách bình đẳng. Từ này cũng có nghĩa là “Không Quán” hay quán về tánh không tuyệt đối của vạn hữu.

**Meditation on the unreality:** Contemplation on the unreality of ego and phenomena (the meditation on the unreality or immateriality, of the nature of things)—Quán nhân duyên sanh theo thuyết tánh không (một trong ba phép quán của Nam Sơn Tiểu Thừa Giáo)—See T'ao Hsuan and Southern Hill Sect.

**Meditation on the unreality of all things:** Mayopamasamadhi (skt)—Như ảo tam muội (quán tánh không của vạn pháp).

**Meditation on the unreality of the sin-nature:** That sin arises from perversion and that it has no real existence—Thiền quán để thấy rõ bản chất không thật của tội lỗi; tội lỗi khởi lên từ sự tà vạy và không có thực hữu—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

**Meditation on the void:** Sunnatānupassana (p)—Contemplation of emptiness—The meditation which dwells on the Void or the Immaterial. Contemplation of all things as void or immaterial. The meditation on the void, in comparison with the meditation on the relative truth (giả quán) with the idea of illusory existence—Không định hay không tam muội. Giả quán hay quán sát mọi vật đều không.

**Meditation warden:** Thiền Trấn—A piece of wood so hung as to strike the monk's head when he nodded in sleep—Một miếng gỗ dùng để gõ đầu vị sư ngủ gục trong lúc hành thiền.

**Meditation on the way to bring joy to all people:** Thử Thế Tha Thế Lạc Thiên—Meditation on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter—Thiền về cách mang lại an lạc cho mọi người trong đời này và đời sau—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

**Meditations on the wider and greater wisdom:** Quảng đại trí huệ quán—Quán về trí



huệ quảng đại và rộng lớn—See Five meditation in Lotus sutra.

**Meditation and wisdom:** Thiền trí—Thiền định và trí huệ—Dhyana and Prajna are gates of Dharma-illumination; for with them, we accomplish all balanced states of dhyana and wonderfully profound powers, and we teach and guide distracted living beings—Thiền định và trí tuệ là những cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt đến định tĩnh cũng như những nội lực thâm diệu, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh có tâm trí tán loạn.

**Meditative** (a): Quán tưởng—Meditating or inclined to meditate—Rapt.

**Meditative absorption:** Samadhi (skt & p)—Định—Meditative absorption means a state of meditative concentration on a single object. Buddhist meditation literature describes a series of such states, each of which is attained through cultivation of practices designed to lead to its actualization. Actually, meditative absorptions are cultivated not as aims in themselves, but meditative absorptions are believed to lead to the development of wisdom or good qualities—Định có nghĩa là trạng thái thiền định tập trung vào chỉ một vật. Kinh điển Thiền Phật giáo diễn tả về một chuỗi những trạng thái, mỗi trạng thái đạt được do thực tập trong tu tập được đặt ra nhằm dẫn tới sự giác ngộ. Kỳ thật, định tự nó không phải là cứu cánh trong tu tập, nhưng người ta tin rằng định dẫn tới sự phát triển trí huệ hay những phẩm chất cao đẹp.

**Meditative concentration in the thoughtless heaven:** Asamjnismapatti (skt)—Vô tưởng định—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Meditative concentration in extinction:** Nirodhasamapatti (skt)—Diệt tận định—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity:** Từ Bi Hỷ Xả Định—The meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity are a palace of Enlightening Beings because they teach the sentient beings in the realm of form—Tứ phạm trụ thiền định là

cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi sắc—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

**Meditative concentration in the thoughtless heaven:** Asamjnismapatti (skt)—Vô tưởng định—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Meditative concentration in thoughtless meditation:** Asamjnivipaka (skt)—Vô tưởng báo—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Meditative insight into the unreality of all things:** Pháp Không Quán—One of the two kinds of meditative insight—Một trong hai Nhị Không Quán; quan niệm cho rằng các pháp sắc tâm đều do nhân duyên sinh ra, chứ không có tự tánh hay thực thể—See Two voids (C).

**Meditative method:** Thiền Môn.

- 1) The meditative method in general: Pháp Môn Thiền Định nói chung.
- 2) Dhyana paramita: Thiền Ba La Mật—See Six paramitas.
- 3) The intuitional school established in China according to tradition by Bodhidharma, personally propagated from mind to mind as an esoteric school: Thiền Tông được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc, tâm tâm tương truyền như một trường phái mật giáo.

**Meditative mind:** Định tâm—Tâm thiền định—Mind fixed on goodness—See Two minds (B).

**Meditative tradition:** Truyền thống tư duy—See Meditation in Buddhism.

**Meditator** (n): Thiền sinh—Zen student.

**Medium** (n): Vật trung gian—Môi giới—Người lên đồng lên cốt.

**Medium capacity:** Trung căn—See Three cultivated levels.

**Medium rebirth:** To be born in the Western Paradise of the Pure Land—Trung phẩm (sinh vào Tây Phương Cực Lạc)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

**Meek** (a): Hiền lành.

**Meek Sramanas:** Nhu Nhuyễn Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả A Na Hàm—See Four titles applied to four grades of sramanas.

**Meekly** (adv): Một cách hiền lành.

**Meekness** (n): Sự ôn nhu—Hòa thuận—Kindness.

**Meet with an accident:** Ngộ nạn—Sa cơ (bị hoạn nạn)—To have misfortune.

**Meet the hateful:** Oán Tắng Hội Khổ—One of the eight sufferings, suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us, or meeting with the uncongenial, or to have to meet the hateful—Một trong bát khổ, khổ vì phải luôn gặp gỡ người mình không thích hay người không thích mình—See Eight winds and Eight sufferings.

**Meet and to negotiate:** Hội thương.

**Meet only with rich and intellectual people:** Chỉ tiếp người giàu có các bậc trí thức—A Bhiksu or Bhiksuni, out of discrimination, only meets with people who are rich or intellectual, not showing concern for those who are poor or unlearned, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào do bởi kỳ thị mà chỉ tiếp những người giàu có hay bậc trí thức, còn người nghèo khổ ít học thì không quan tâm tới, vì ấy phạm giới Ba Dật Đề.

**Meeting the criteria to receive the rules:** Giới Khí—Those who meet the criteria to receive the rules, i.e. one who is not debarred from entering the order, such as not killing parents, not slandering the Triratna, etc.—Những người đủ tư cách thọ giới hay không bị ngăn cản gia nhập giáo đoàn, chẳng hạn như những người không giết cha mẹ, không hủy báng Tam Bảo, vân vân.

**Meeting with the uncongenial is suffering:** Oán tắng hội khổ—See Eight sufferings.

**Megha** (skt): Di Già.

- 1) Cloud: Mây—Vân.
- 2) Name of one of the bodhisattva as a healer, or as a cloud-controller for producing rain: Tên của Bồ Tát Di Già, nổi tiếng là một lương y hay người kiểm soát mây để làm mưa.

**Megha- Dundubhi-svara-raja** (skt): Vân Lô Âm Vương—A Buddha who has a voice as musical as the sound of the thunder of the clouds and conversant with the appearance of the regents of the nakshatras. A Buddha possessing the wisdom of the Thunder-god and of the flowery stars—Còn gọi là Vân Túc Vương Hoa Trí (Jaladhara-garjita-ghosa-susvara-nakshatra-raja-sankusumita-bhijna),

một vị Phật có âm thanh như tiếng nhạc sấm trên mây.

**Meghasvara-raja** (skt): Vân Tự Tại Vương—Ruler of the cloud drums, a son of Mahabhijnabhibhu—Vị vương trị vì Vân Cổ, con trai của Đại Thông Trí Thắng Như Lai.

**Mei-Ghost:** My quỷ—Animal ghost—If it was greed to lie that made the person commit offenses, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters an animal, and he is called a Mei-Ghost—Tham các việc mê hoặc người mà gây tội, gặp các loài súc sanh thành hình, làm các loài My Quỷ—See Nine classes of ghosts (II), and Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

**Meiji** (jap): Minh Trị Thiên Hoàng (Nhật Bản).

**Meka** (skt): Di Ca—Said to be the name of the girl who gave milk congee to Sakyamuni immediately after his enlightenment; seemingly the same as Sujata, Sena, or Nanda—Người ta nói đây là tên của người con gái đã đến dâng sữa trâu lên Đức Phật khi Ngài vừa mới thành đạo.

**Mekhala** (skt): Di Ca La.

- 1) A girdle: Vòng đai.
- 2) Name of an elder: Tên của một vị trưởng lão.

**Melancholic** (a): Phiền muộn.

**Melancholy:** Sầu bi—Sad—Grievous.

**Melodramatic** (a): Tầm thường mà làm như trọng đại.

**Member** (n): Hội viên (của chùa).

**Memorable:** Đáng ghi nhớ.

**Memorial:**

- 1) (a): Kính nhớ hay tưởng niệm.
- 2) (n): Đài tưởng niệm.

**Memorial service:** Lễ truy điệu.

**Memorize:** Keep in mind—Never forget—Hệ niệm.

**Memory** (n): Ký ức—Niệm—See Smṛti.

**Memory:** Smṛtindriya (skt)—Ký ức—Niệm—Niệm căn—See Smṛti, and Twenty two roots.

**Memory to cling to illusion:** Niệm Trước—Through perverted memory to cling to illusion—Từ loạn niệm dẫn đến chấp trước vào ảo tưởng.

**Memory had failed in regard to the point of dispute:** Smṛti-vinaya (skt)—Ức Niệm—No

recollection—See Smṛti-vinaya and Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

**Memory-seeds:** Vasana-vija (skt): Huân tập chủng tử—See Vasana-vija.

**Memory of all the thoughts of all beings:** Knowledge of all the thoughts of all beings—Ký tâm (ý: mental)—Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm)—See Three sovereign powers for converting others.

**Memyo** (jap): Asvaghosa (skt)—Mã Minh—Name of a Buddhist patriarch in India—Tên của một vị tổ bên Ấn Độ—See Asvaghosa.

**Men:** Nhân—See Manusya and Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

**Men and the Buddha's law:** Nhân Pháp—Con người và giáo pháp nhà Phật.

**Men in Buddhist point of view:** Con người theo quan điểm Phật giáo—Buddhism views man as a tiny being not only in strength but also in life span. Man is no more than just another creature but with intelligence that inhabit universe. Man is regarded as a cultured living being because he can harmonize with other creatures without destroying them. Religion was founded by men only for this purpose. Every creature that lives share the same life force which energizes man. Man and other creatures are part of the same cosmic energy which takes various forms during endless rebirths, passing from human to animal, to divine form and back again, motivated by the powerful craving for existence which takes them from birth to death and rebirth again in a never-ending cycle. In Buddhist cosmology, man is simply the inhabitant of one of the existing planes that other sentient beings can go after death. Human world is a good, well-balanced mixture of pleasure and pain. Man is in a favorable position to create or not to create fresh karma, and thus is able to shape his own destiny. Man is in effect his own Creator and Savior. Many others believe that religion has come down from heaven but Buddhists know that Buddhism started on the earth and reached heaven, or Buddha—Phật giáo xem con người là một chúng sanh rất nhỏ, không chỉ về sức mạnh mà còn về tuổi thọ. Con người

không hơn gì các sinh vật khác trong vũ trụ này ngoại trừ khả năng hiểu biết. Con người được coi như là một sinh vật có văn hóa, biết hòa hợp với sinh vật khác mà không hủy hoại chúng. Tôn giáo được con người đặt ra cũng với mục đích ấy. Mọi sinh vật sống đều chia sẻ cùng lực sống truyền cho con người. Con người và những sinh vật khác là một phần của sinh lực vũ trụ mang nhiều dạng thức khác nhau trong những kiếp tái sinh vô tận, chuyển từ người thành vật tới những hình thái siêu phàm và rồi trở lại trong một chu kỳ bất tận. Theo vũ trụ luận Phật giáo, con người chỉ đơn giản là một cư dân trên một trong những cảnh giới hiện hữu mà các chúng sanh khác cũng có thể đến sau khi chết. Thế giới con người là sự pha trộn vừa phải giữa hạnh phúc và khổ đau, con người ở trong một vị trí thuận lợi để tạo hay không tạo nghiệp mới, và như vậy con người có thể uốn nắn định mệnh của chính mình. Con người quả thực là người Sáng Tạo và người Cứu Tinh của chính mình. Nhiều người tin rằng tôn giáo từ trời đi xuống, nhưng người Phật tử biết rằng Phật giáo khởi thủy từ trái đất và tiến dần lên trời, lên Phật.”

**Men and devas:** Nhân thiên.

**Men and Deva vehicles:** Nhân Thiên Thừa—Two of the five Vehicles—Nhân Thừa và Thiên Thừa, hai trong ngũ thừa.

**Men and disembodied spirits:** Nhân Quỷ—Người và quỷ—Men and demons or disembodied ghosts.

**Men if they do not learn, will never know what is right and wrong:** Người mà không học thì không biết phải trái (Nhân bất học bất tri lý).

**Men come into the world with nothing:** Bản lai vô nhất vật.

**Men and things:** Nhân Pháp—Men and the Buddha's law or Buddha's teaching—Con người và vạn hữu. Con người và Phật pháp hay giáo pháp của Phật.

**Men and universe:** Con người và vũ trụ—See Men in Buddhist point of view.

**Men-vehicle:** Nhân Thừa—Man—The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men—Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân,

A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người.

**Men's view of the world:** Thế giới quan của con người—Men thoughtlessly view the world as pleasure place to live—Phàm phu hưởng thụ vô tâm chẳng chút giác tri—See Four points of view of the world.

**Men or women:** Nam hay nữ.

**Men, women, the old and the young:** Nam phụ lão ấu (tất cả mọi người trong xã hội).

**Men and women should not shake hands:** Nam nữ thọ thọ bất thân (nam nữ không được đụng tay vào nhau, đây là một truyền thống cổ truyền của cả Tàu lẫn Việt Nam—This is the old tradition of both China and Vietnam).

**Mencius:** See Meng-Tzu.

**Mend the sky and bathe the sun:** Bỏ thiên dục nhật (vá trời và tắm cho mặt trời, ý nói vá trời lấp biển, tức là sự nghiệp to lớn)—Great achievements.

**Mendicancy (n):** Khất thực—To beg for food.

(I) General meanings of Mendicancy: Nghĩa chung của Khất Thực—Religious mendicancy—To beg for food. Literally “holding the bowl.” There are many forms of mendicancy, but monks in monasteries of Sangha Bhiksu Sect usually do it in group of ten or fifteen. As they walk very slowly (bare-footed and step by step) through the streets of a town, face down, without speaking. Mendicancy is the right livelihood of a monk. To work for a living is an improper life. In addition, mendicancy keeps a monk humble, and frees him from cares of life—Khất thực của Tăng nhân. Nghĩa đen có nghĩa là “cầm bát.” Có nhiều hình thức khất thực, nhưng các vị sư trong các tịnh xá của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ thường đi thành nhóm từ 10 đến 15 vị, đi thật chậm, chân không, và đi từng bước một xuyên qua phố thị, các ngài thường nhìn xuống đất và không nói chuyện. Khất thực là sống đúng theo chánh mạng của một nhà sư, ngược lại với những vị sư mà còn đi làm thì gọi là sống theo tà mạng. Ngoài ra khất thực còn tạo cho chư Tăng phẩm chất khiêm cung từ tốn, cũng như không trau trịa cuộc sống.

(II) According to the Vimalakirti Sutra—Theo Kinh Duy Ma Cật:

(A) Vimalakirti told Maha-Kasyapa about the supreme meaning of “Mendicancy” when he saw Maha-Kasyapa went begging for food in a village inhabited by poor people—Duy Ma Cật nói với ngài Đại Ca Diếp về tối thượng nghĩa của Khất Thực khi gặp ông nầy đi khất thực trong xóm nhà nghèo:

1) “Mahakasyapa, you are failing to make your kind and compassionate mind all-embracing by begging from the poor while staying away from the rich. Mahakasyapa, in your practice of impartiality you should call on your donors in succession (regardless of whether they are poor or rich). You should beg for food without the (ulterior) idea of eating it. To wipe out the concept of rolling (food into a ball in the hand) you should take it by the hand (i.e. without the idea of how you take it). You should receive the food given without the idea of receiving anything. When entering a village you should regard it as void like empty space. When seeing a form you should remain indifferent to it. When you hear a voice you should consider it (as meaningless as) an echo. When you smell an odor take it for the wind (which has no smell). When you eat, refrain from discerning the taste. Regard all touch as if you were realizing wisdom (which is free from feelings and emotions). You should know that all things are illusory, having neither nature of their own nor that of something else, and that since fundamentally they are not self-existent they cannot now be the subject of annihilation—‘Này ngài Đại Ca Diếp! Có lòng từ bi mà không phổ cập là bỏ nhà giàu mà đi đến nhà nghèo. Ngài Đại Ca Diếp! Ở Pháp bình đẳng nên đi khất thực theo thứ lớp. Vì không ăn mà đi khất thực; vì phá tướng hòa hiệp mà bốc cơm ăn; vì không nhận mà nhận món ăn của người; vì tưởng không tụ mà vào làng xóm; có thấy sắc cũng như người đui; có nghe tiếng cũng như vang; có ngửi mùi cũng như gió; lúc nắm vị không phân biệt; chạm các vật như trí chứng; biết các Pháp tướng như huyễn, không có tự tánh,

- không có tha tánh, trước vốn không sanh, nay cũng không diệt.
- 2) Mahakasyapa, if you can achieve all eight forms of liberation without keeping from the eight heterodox ways (of life), that is by identifying heterodoxy with orthodoxy (both as emanating from the same source), and if you can make an offering of your (own) food to all living beings as well as to all Buddhas and all members of the Sangha, then you can take the food. Such a way of eating is beyond the troubles (of the worldly man) and the absence of the troubles of Hinayana men); above the state of stillness (in which Hinayana men abstain from eating) and the absence of stillness (of Mahayana men who eat while in the state of serenity); and beyond both dwelling in the worldly state or in nirvana, while your donors reap neither great nor little merits, what they give being neither beneficial nor harmful. This is correct entry upon the Buddha path without relying on the small way of sravakas. Mahakasyapa, if you can so eat the food given you, your eating shall not be in vain.”—Ngài Đại Ca Diếp! Nếu có thể không bỏ bát tà mà vào bát giải thoát, dùng bát tướng mà vào Chánh Pháp, dùng một bữa ăn mà thí cho tất cả, cúng dường chư Phật và các bậc hiền thánh rồi sau mới ăn. Ăn như thế, không phải có phiền não, không phải rời phiền não, không phải vào định ý, không ra định ý, không phải ở thế gian, không phải ở Niết Bàn, người thí không có phước lớn, không có phước nhỏ, không được lợi ích, không bị tổn hại, đó chính là vào Phật đạo, không nương theo hạnh Thanh Văn. Ngài Ca Diếp! Nếu ăn như thế là ăn đồ cúng thí của người không uống vậy.
- (B) Vimalakirti told Subhuti about the supreme meanings of “Mendicancy” when Subhuti went to Vimalakirti’s house begging for food. Vimalakirti took Subhuti’s bowl and filled it with rice, saying—Duy Ma Cật nói với Tu Bồ Đề về tối thượng nghĩa của “Khất Thực” khi ông nầy khất thực trước nhà của Duy Ma Cật. Lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của Tu Bồ Đề đựng đầy cơm rồi nói với ông ta như sau:
- 1) “Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it—“Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ tâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không phải buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phạm phu cũng không phải rời phạm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp,

Mạc Đà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cư Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn.

- 2) If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it—Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lìa Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lũ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn.

(III) The Buddha's teachings on "Begging" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Khất Thực trong Kinh Pháp Cú:

- 1) A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266): Chỉ mang

bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!

- 2) A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267): Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy "biết" mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo.

**Mendicant:** Khất Sĩ.

(A) The meanings of Mendicant—Nghĩa của Khất Sĩ:

1) (a): Thuộc về khất sĩ.

2) (n): Vị Tăng tu theo hệ phái Khất Sĩ.

(B) Two kinds of mendicant—Hai loại khất sĩ—See Two kinds of mendicant.

(C) Khất Sĩ giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—See Eight liberations, and Differentiated rules of liberation for the eight orders.

**Mendicant conducts:** Đầu Đà—See Dhudanga.

**Mendicant monk:** Bhiksu (skt)—Almsman—Khất Sĩ—A Bhiksu—A mendicant scholar—A religious mendicant, an alm man, one who has left home, been fully ordained, and depends on alms for a living.

**Mendicant scholar:** Khất Sĩ—See Mendicant monk.

**Mendicate:** To beg for food—Khất thực.

**Meng-Tzu (Mencius 372-289 B.C.):** Mạnh Tử—Meng-Tzu belonged to one of the aristocratic families in the state of Lu. He was born in 372 B.C. during the time of King Chou-Lieh-Wang, and died in 289 during the time of King Chou-Nan-Wang. He lost his father during his childhood and was cared for and educated by a kind and devoted mother. When he grew older, a teacher named Tzi-Tsu taught him the proper philosophical teachings of Confucius. He had the great ability to teach and often traveled abroad to other states such as Liang, Tsih, Tsung, etc. to use the teachings of virtues and ethics to help others. However, all the kings of those days cared only about competing and battling with one another, none of them was concerned or had any respect for virtues and ethics (right and wrong) nor did

they follow the teachings of past saintly teachers. At old age, just as Confucius, he saw his teachings were not being applied, he returned home, together with his students to write the various experiences he had had while debating with the kings of the countries he visited as well as lessons he had taught his students. This was collected into seven volumes and it also included his criticism of other philosophical teachings. The series was self-titled *Meng-Tzu—Người sanh ra trong gia đình khoa bảng tại nước Lỗ, sanh vào khoảng năm 372 trước Tây Lịch vào thời vua Châu Liệt Vương, và mất khoảng năm 289 trước Tây Lịch vào thời vua Châu Noãn Vương. Ngài mở côi cha từ nhỏ, được mẹ hiền dạy dỗ. Lớn lên theo học với Thầy Tử Tư, được chơn truyền về Đạo Học của Thầy Khổng Tử. Ngài có tài hùng biện, thường đi du thuyết ở các nước Lương, Tề, Tống, vân vân để đem đạo nhân nghĩa ra cứu đời. Nhưng các vua thời ấy chỉ lo thôn tính lẫn nhau, chớ không ai chịu coi trọng điều nhân nghĩa, hoặc thực hành theo đạo lý của Thánh Hiền. Khi về già, cũng như Khổng Tử, nhận thấy không ai chịu thực hành những lời dạy của mình, ông về quê cùng các hàng môn đệ ghi chép lại những lời đối đáp với các vua cùng những lời bình thành bộ sách Mạnh Tử gồm bảy quyển.*

**Menpeki** (jap): A Japanese term for “facing a wall.” This is the sort of meditation in which Bodhidharma reportedly engaged at Shao-Lin Monastery for nine years upon his arrival in China. This practice is still common in Japanese Soto monasteries, in which younger monks generally practice Zazen facing a wall, while Rinzai monasteries meditators generally face the center of the meditation hall (zendo)—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là “diện bích.” Đây là một loại thiền trong đó Bồ Đề Đạt Ma đã thực hành tại Chùa Thiếu Lâm trong chín năm khi ngài mới đến Trung quốc. Loại tu tập này vẫn còn thông dụng ở các tu viện Tào Động của Nhật Bản, trong đó các nhà sư trẻ hơn thường tu tập thiền diện bích.

**Mental** (a): Tinh thần—Thuộc về tâm—Tâm thần—See Three active dharmas.

**Mental action:** Ý nghiệp.

1) Cetasikas (p): Mana-karman (skt)—Ý hành—See Three lines of action that affect karma, Mental factors, and Mental action.

2) Citta-sankhara (p): Tâm hành—See Three links with the Buddha resulting from calling upon him.

3) Performance—Hành tướng.

4) Mana-kamma (p): Mana-karman (skt)—Ý Nghiệp—The function of mind or thought—One of the three kinds of karma (thought, word, and deed). Compared to the karma of the mouth, karma of the mind is difficult to establish, thought has just risen within the mind but has not take appearance, or become action; therefore, transgressions have not formed—Nghiệp tạo tác bởi ý (nghiệp khởi ra từ nơi ý căn hay hành động của tâm), một trong tam nghiệp thân khẩu ý. So với khẩu nghiệp thì ý nghiệp không mãnh liệt và thù nghịch bằng, vì ý nghĩ chỉ mới phát ra ở trong nội tâm mà thôi chứ chưa lộ bày, tức là chưa thực hiện hành động, cho nên khó lập thành nghiệp hơn là khẩu nghiệp—See Three karmas.

**Mental action pertaining to the door of the mind:** Ý Nghiệp thuộc nơi Cửa Ý—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (3).

**Mental activity:** Hành tướng—Hữu Sở Duyên—The mind being able to climb or reach higher stages or anywhere, in contrast with non-mental activities—Tâm thức (tâm thức có cảnh sở duyên, vật ngoài tâm thức gọi là vô sở duyên)—See Five laws or categories (II).

**Mental anguish:** Annoyance—Sorrow—Khổ tâm.

**Mental blockages:** Những chướng ngại của tâm—See Five mental blockages.

**Mental bondages:** Cetaso-vinibandha (p)—Triền phược tâm thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental bondages—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm tâm triền phược—See Five conditions of mind produced by objective perception.

**Mental changes:** Thức Biến—All transformations, or phenomenal changes, are mental, a term of the Dharmalaksana School—Hết thấy các pháp môn là do thức biến ra. Tông Pháp Tướng đặc biệt tu pháp môn này.

**Mental cognition:** Tâm Thức—Intuitive cognition—Mental perception—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

**Mental cognition of the environment:** Tâm Duyên—Khởi tâm bầu víu vào ngoại cảnh—To lay hold of external things by means of the mind.

**Mental collectednesses belonging to the World of No-Form:** Arupya (skt)—Vô Sắc Định—There are four samapattis belonging to the World of No-Form (arupaloka)—Có bốn đẳng chí hay sự tập hợp của tâm trí thuộc cõi vô sắc. \*\*See Four immaterial heavens.

**Mental command:** Đà la ni—There are ten kinds of mental command of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from the World)—Có mười thứ Đà-La-Ni của chư Bồ Tát được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian)—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

**Mental command of all times:** Tam Thế Đà La Ni—Mental command of all times, as they expound the inconceivable Buddha teachings of all times—Tam Thế Đà La Ni, vì diễn nói tam thế những Phật pháp bất tư nghì—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

**Mental command of concentration:** Tam muội Đà-La-Ni—Mental command of concentration, as their mind are not distracted as they hear the teachings of all Buddhas of the present—Tam muội Đà-La-Ni, vì ở khắp chỗ hiện tại tất cả Phật nghe chánh pháp tâm chẳng loạn—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

**Mental command of light of the teachings:** Pháp quang minh Đà-La-Ni—Mental command of light of the teachings, as they illumine the inconceivable attributes of Buddhahood—Pháp quang minh Đà-La-Ni, vì chiếu bất tư nghì Phật pháp—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

**Mental command of practice:** Tu hành Đà-La-Ni—Mental command of practice, as they skillfully observe all things as they really are—Tu hành Đà-La-Ni, vì như thiệt khéo quán tất cả các pháp—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

**Mental command of producing unobstructed ears:** Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni—Mental command of producing unobstructed ears, as they hear all the teachings of untold Buddhas—Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni, vì đều có thể nghe được pháp bất khả thuyết của chư Phật đã nói—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

**Mental command of (all) qualities of Buddhahood:** Nhứt thiết Phật pháp Đà La Ni—Mental command of all qualities of Buddhahood, as they are firmly established in the powers and fearlessnesses of the enlightened—Nhứt thiết Phật pháp Đà La Ni, vì an trụ nơi lực vô úy của Như Lai—See Ten kinds of mental command of Enlightening.

**Mental command of reflection:** Tư duy Đà-La-Ni, vì biết rõ tánh của tất cả các pháp—Mental command of reflection, as they comprehend the nature of all things—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

**Mental command of retaining what one hears without forgetting:** Văn trì Đà La Ni—Mental command of retaining what they hear, as they retain all teachings without forgetting. This is one of the ten kinds of mental command of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from the World)—Văn trì Đà La Ni, vì trì tất cả các pháp chẳng quên mất. Đây là một trong mười phép tổng trì của chư Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

**Mental command of universal sound:** Viên Âm Đà La Ni, vì hiểu rõ bất tư nghì âm thanh ngữ ngôn—Mental command of universal sound, as they understand inconceivable numbers of utterances—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.



**Mental command of various intellectual powers:** Chủng Chủng (rất nhiều loại) Biện Tài Đà La Ni—Mental command of various intellectual powers, as they expound boundless Buddha teachings—Chủng Chủng (rất nhiều loại) Biện Tài Đà La Ni, vì điển nói vô biên những Phật pháp—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

**Mental concentration:** Samadhi (skt)—Tập trung tư tưởng.

**Mental conditions:** Mental activities—Tâm Địa—Tâm sở pháp—Tâm sở hay Tuệ số—The mental ground or condition, mental conditions in contrast to mind itself. The Mind from which all things spring. The third of the three agents body, mouth and mind—Trạng thái tâm, đối lại với tâm. Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sinh ra hết thảy vạn pháp. Tác nhân thứ ba trong ba tác nhân thân, khẩu và ý—See Five laws or categories (II).

**Mental conditions in contrast to mind itself:** Tuệ số.

**Mental confusion:** Internal distraction—Nội tán—Nội tán loạn—See Five senses of mental distraction.

**Mental consciousness:** Ý thức—One of the six vijñanas, a mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas—Một trong sáu thức, ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn—See Eight consciousnesses.

**Mental cultivation:** Inward cultivation—Tu tập nội tâm—The mental cultivation of Buddhism is generally divided into three parts—Có ba phần

vun bồi tâm thức trong Phật giáo—See Three flavors (II).

**Mental defilements:** Tinh thần ô trược.

**Mental derangement:** Amudha-vinaya (skt)—Bất Tri—Irresponsibility—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

**Mental development:** Bhàvanà (p & skt)—Thiền định—Quán tưởng (sự phát triển liên tục của tâm thức về một đối tượng nào đó trong lúc trầm tư hay thiền định)—See Meditation.

**Mental dharmas:** Cittam (skt)—Mental dharmas—Ideas—Mind—Tâm Pháp—Chư pháp được chia làm hai loại, sắc pháp và tâm pháp—All things are divided into two classes, physical dharmas and mental dharmas.

- 1) Mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena: Tâm Pháp là những gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp gọi là Tâm Pháp—See Root of all phenomena is mind.
- 2) There are eight mental dharmas: Có tám Tâm Pháp—See Eight consciousnesses.

**Mental discipline:** Định—Training the mind in Concentration—Practicing concentration of the mind—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—Samadhi (skt)—See Three ways of discipline of a hearer (B).

**Mental distraction:** Tâm thần tán loạn—There are five senses of mental distraction—Có năm thứ tán loạn—See Five senses of mental distraction.

**Mental distress:** Tâm bịnh.

**Mental endurance:** Ý nhẫn—Mental patience—See Two kinds of patience (C).

**Mental enlightenment:** Minh tâm bồ đề—Mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas—Quán sát các pháp để tu hành Bát Nhã Ba La Mật—See Five bodhi or stages of enlightenment.

**Mental expansion bodhi:** Xuất đạo bồ đề—Mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge—Xuất ly tam giới và đạt đến nhất

thiết trí—See Five bodhi or stages of enlightenment.

**Mental eye:** Mắt tâm.

**Mental factors:** Cetasikas (p)—Caitasika (skt)—**Tâm Sở**—Mental actions—Mental conditions or emotions—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.—**Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân.**

**Mental factor analysis:** **Tâm Sở Tư**—A mind which investigates its objects carefully and precisely. Reading a book precisely, reasoning things precisely, contemplating or meditating precisely, etc are the functions of the mental factor analysis—**Tâm quán sát sự vật cẩn thận và rõ ràng, chẳng hạn như đọc kỹ một quyển sách, lý luận kỹ càng, quán sát kỹ càng, vân vân là nhiệm vụ phân tích của tâm.**

**Mental factor attention:** **Tâm Sở Tác Ý**—A mind which focuses on one particular object from among various objects. With the mental factor attention, we are able to focus on one thing among a group of things or one person among a group of people, so we can practice one-minded concentration—**Tâm tập trung vào một đối tượng trong các đối tượng. Với tâm sở tác ý, chúng ta có thể tập trung tư tưởng vào một vật trong một nhóm vật, hay một người trong một nhóm người, từ đó chúng ta có thể thực tập nhất tâm.**

**Mental factor contact:** **Tiếp Xúc Tâm Lý**—When the object, the sense faculty and the consciousness meet, it is the mental factor contact which knows the object for what it is—**Khi đối tượng, căn và thức gặp nhau, sự tiếp xúc tâm lý này làm cho chúng ta biết đối tượng là cái gì.**

**Mental factor intention:** **Tâm sở hành**—All of our desires develop because of the thoughts of our mental factor intention. When we see an attractive object, we develop a wish to obtain that object. In contrary, when we see an unattractive object, we develop a wish not to obtain that object; sometimes we hate the object—**Tất cả dục vọng ham muốn khởi lên do tâm sở hành. Khi chúng ta thấy cái gì hấp dẫn thì chúng ta khởi sinh lòng ham muốn và muốn đạt cho bằng được.**

Ngược lại, khi chúng ta thấy cái gì không hấp dẫn thì chúng ta sanh tâm nhàm chán không muốn, có khi còn sanh tâm oán ghét nó nữa là khác.

**Mental factor investigation:** **Tâm Sở Tầm**—The mental factor Investigation, a mind which examines objects superficially, without making a precise examination—**Tâm quán sát bề ngoài sự vật, chứ không quán sát kỹ.**

**Mental formation:** Citta-samskara (skt)—Samskara (skt)—Sankhara (p)—Volition—**Hành uẩn—Tâm Hành—Sự cấu tạo của tâm.**

- 1) Citta-samskara means mental formation: **Tâm hành là sự cấu tạo của tâm.**
- 2) Creation of the mind: **Sự sáng tạo của tâm.**
- 3) Mental functions: **Dụng của tâm.**
- 4) Mind and action: The activities of the mind (heart)—**Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút.**
- 5) Working on the mind for its control: **Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm.**

\*\* See Five Aggregations.

**Mental formation group:** Citta-samskara or Samskara-skandha (skt)—See Mental formation.

**Mental formation forces:** **Lực cấu tạo của tâm.**

**Mental formation is impermanent:** **Hành là vô thường—See Sixty-two views.**

**Mental formation is neither permanent nor impermanent:** **Hành là phi thường phi vô thường—See Sixty-two views.**

**Mental formation is permanent:** **Hành là thường—See Sixty-two views.**

**Mental formation is both permanent and impermanent:** **Hành là cả thường lẫn vô thường—See Sixty-two views.**

**Mental functions:** Caitasika-dharma (skt) **Tâm Hành—Dụng của tâm—Tâm sở hữu pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.**

**Mental ground:** Bottom of the heart—**Tâm Địa—The Mind from which all things spring—Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp.**

**Mental illness:** **Bệnh tâm thần.**

**Mental impression:** **Tâm Ấn—See Mind seal.**

**Mental impurity:** Mala (skt)—Defilement—Dust—Illusion—Impurity—Moral impurity—**Sự**

bất tịnh nơi tâm—Whatever misleads or deludes the mind—Bất cứ thứ gì làm sai lạc hay mê mờ nơi tâm đều là sự bất tịnh nơi tâm—See Seven defilements.

**Mental intelligence:** Spirit of mind—State of mind—Tâm cảnh hay tâm thần (trạng thái tâm).

**Mental intoxicants:** Asrava (skt)—Cankers—Impurity—Outflow discharge—Unclean—Worldly—Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara—Hữu lậu—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử, phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi.

**Mental karma:** Ý Nghiệp—See Mental action.

**Mental learning:** Zen—Ý Học—Mental learning, learning by meditation rather than from books, the special cult of the Ch'an or Intuition school, which is also called the School of the Buddha-mind—Cái học bằng tâm của Thiền Tông. Thiền học chú trọng vào ý nghiệp bằng thiền tập hơn là sách vở, còn có tên là Phật Tâm Tông.

**Mental light:** Wisdom light—Tâm quang—Trí huệ quang minh hay Tâm quang minh—See Two kinds of light (A).

**Mental and moral hindrances:** Những chướng ngại che lấp phần tinh thần và đạo lý của con người—There are five covers, mental and moral hindrances, which prevent sentient beings from seeing and practicing good deeds—Có năm nắp che hay năm chướng ngại về tinh thần và luân lý khiến chúng sanh chẳng thấy chẳng trì được thiện pháp—See Five hindrances.

**Mental object:** Dhammarammana (p)—Dharmalambana (skt)—Pháp trần—Object of the mind or of mind-sense, or thought that proceed from contact with sensible objects in the mind—Pháp là đối tượng của tâm hay của ý căn, hay những ý nghĩ tiến triển từ sự tiếp xúc với đối tượng cảm nhận được trong tâm—See Six sense objects.

**Mental patience:** Ý nhẫn—Mental endurance—See Two kinds of patience (C).

**Mental perception:** Manaketa (skt)—Notion Intuitive cognition—Mental cognition—Tâm Thức—Ý niệm—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the

Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Sự nhận thức hay hiểu điều gì—Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

**Mental phenomena:** Tướng phần—Hiện tượng tinh thần—See Four functions of cognition.

**Mental and physical sufferings:** Khổ đau tinh thần và vật chất—One of the eight sufferings. The mental and physical sufferings arising from the full-orbed activities of the skandhas—Một trong Bát Khổ, ngũ ấm thành suy khổ. Khổ đau tinh thần và vật chất khởi lên do những hoạt động của Ngũ Uẩn.

**Mental potential:** Tiềm năng tinh thần.

**Mental power:**

- 1) Khả năng của tâm: The inner organ is also called the mental power—Cơ quan bên trong còn được gọi là khả năng của tâm.
- 2) Ý lực: The purpose or intention to attain bodhi or enlightenment.

**Mental powers of memory and enlightenment:** Ký thuyết thị đạo—Lúc nào cũng ghi nhớ và tìm đủ mọi cách mả giảng giải bằng ý nghiệp—See Three ways in which Bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

**Mental purity:** Tâm thanh tịnh.

**Mental qualities:** Citasamprayuktasamskara (skt)—Tâm Sở Hữu Pháp.

**Mental quiescence:** Ceto-samatha (p & skt)—Tâm chỉ—Tâm yên lặng hay niệm yên lặng—Tranquility of thoughts.

**Mental reservation:** Giữ trong lòng.

**Mental sickness:** Spiritual sickness—Tâm bệnh—See Two kinds of sickness.

**Mental sloth:** Heedlessness—Loạn Động—Disturbance—Distraction—Mental sloth as opposite of right mindfulness. Filth of the precepts in which intoxicating drinks are prescribed as tending to lead to pamada—Loạn động trái ngược với chánh niệm.

**Mental states:** Tâm sở—According to the Abhidharma, there are fifty-two mental states—Theo Luận Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma), có 52 tâm sở—See Fifty-two mental states.

**Mental state of non-semblance:** Cittanirabhava (skt)—Mind that has no form—  
Tâm vô tướng.

**Mental strength:** Mental vigor—Psychical energy—Strength of mind—**Tâm Lực**—See Mind power.

**Mental suffering:** Khổ về tinh thần—**Tâm Khổ**—Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, dissatisfaction, unhappiness, etc. According to the Buddha, in addition to the physical sufferings, there are mental sufferings such as the suffering of separation from what is dear to us, the suffering of contact with what we despise, and the suffering of not getting what we desire, etc—**Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đấng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân.** Theo Đức Phật, bên cạnh cái khổ về thể chất, còn có những cái khổ về tinh thần như khổ vì thương yêu mà bị xa lìa, khổ vì bị khinh miệt, khổ vì cầu bất đắc (ham muốn mà không được toại nguyện), oán tắng hội khổ (khổ vì không ưa mà cứ mãi gặp), vân vân.

**Mental stage:** Trạng huống tâm linh.

**Mental suffering:** Daurmanasya (skt)—Distress—Grief—**Sầu muộn** (sự đau đớn về tâm linh)—Besides physical suffering, there are also various forms of mental suffering. Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, dissatisfaction, unhappiness, etc. People feel sad, lonely or depressed when they lose someone they love through separation or death. They become irritated or uncomfortable when they are forced to be in the company of those whom they dislike or those who are unpleasant. People also suffer when they are unable to satisfy their needs and wants, etc.—**Bên cạnh khổ đau về thể xác, còn có nhiều hình thức khổ đau về tinh thần. Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đấng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân.** Người ta thấy buồn, thấy đơn độc, thấy sầu thảm khi mất đi người thân yêu. Cảm thấy khó chịu khi bị bắt buộc phải đi với người mình không thích. Người ta cũng cảm thấy khổ đau khi không thể thỏa mãn những gì mình muốn, vân vân—See Two kinds of suffering.

**Mental system:** Cittakalapa (skt)—**Hệ thống tâm thức.**

**Mental telepathy:** Paracitta-jnana (skt)—**Tha Tâm Thông** hay **Tha Tâm Trí Thông**—See Six miraculous or transcendental powers.

**Mental training:** Rèn luyện tinh thần—**Proper mental training: Rèn luyện tinh thần đúng cách.**

**Mental vigor:** Mental strength—Psychical energy—Strength of mind—**Tâm Lực**—See Mind power.

**Mental volition:** Manosancetana (p)—**Tư Niệm Thực**—See Four kinds of food (B).

**Mental wandering:** Tán tâm (tâm dong ruổi lang thang)—**Inattentive mind—Scattered mind—Wandering mind—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind—Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuối theo lục trần không ngừng nghỉ, đổi lại với định tâm.**

**Mental words:** Thoughts and words—**Ý ngôn.**

**Mentality (n):** Tâm Tánh.

**Mentality and corporeality:** Nàma-rùpa (skt)—**Danh sắc** (sự tổng hợp tên gọi và hình thể, tâm lý và vật lý)—**Name and form.**

**Mention (v):** **Đả động**—**To touch on.**

**Menzan (jap):** Sư Diện Sơn (1683-1769), Phật giáo Nhật Bản.

**Merchant (n):** **Thương gia.**

**Merciful (a):** **Hay thương xót—Từ Bi**—See Compassion.

**Merciful heart:** Light of mind—**Tâm Quang**—The light from the (Buddha's) mind, especially the merciful heart of Amitabha—**Ánh hào quang từ tâm từ bi của Đức Phật, đặc biệt là của Phật A Di Đà.**

**Merciful light:** The light radiated from the Buddhas' or Bodhisattvas' body—**Từ quang** (ánh hào quang đại từ đại bi của chư Phật và chư Bồ Tát).

**Merciful power:** Maitribala (skt)—**Merciful virtue—Từ lực.**

**Merciless (a):** **Nhẫn tâm.**

**Mercury:** Budha (skt)—**Thủy tinh**—See Seven brilliant ones.

**Mercy:** Bi mẫn—**Lòng nhân từ—Sự thương xót. Một trong ba loại thiện căn—One of the three**

kinds of good root—See Three kinds of good roots.

**Mercy-Power-King Buddha:** Từ Lực Vương Phật.

**Mercy-Storage Buddha:** Từ Tạng Phật.

**Mercy as water fertilizing the life:** Từ Thủy—Lòng từ ví như nước cam lồ tưới nhuận nhân sinh.

**Mercury (n):** Thủy tinh—Thủy Diệu—The planet Mercury, one of the nine luminaries; it is shown south of the west door of the Diamond Court in the Garbhadhatu—Một trong cửu diệu, ở về phía nam của Kim Cang Viện trong Thai Tạng Giới.

**Mere verbal agreement is not evidence:** Miệng lưỡi không phải là bằng chứng (Khẩu thiệt vô bằng)—Words of mouth do not constitute proof.

**Merit (n):** Phước đức—Công trạng.

- (A) The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. The ten merits (powers) commended by the Buddha to his bhiksus—Mười công đức—See Ten merits.
- (B) Merit is the quality in us which ensures future benefits to us, material of spiritual. It is not difficult to perceive that to desire merit, to hoard, store, and accumulate merit, does, however meritorious it may be, imply a considerable degree of self-seeking. It has always been the tactics of the Buddhists to weaken the possessive instincts of the spiritually less-endowed members of the community by withdrawing them from such objects as wealth and family, and directing them instead towards one aim and object, i.e. the acquisition of merit. But that, of course, is good enough only on a fairly low spiritual level. At higher stages one will have to turn also against this form of possessiveness, one will have to be willing to give up one's store of merit for the sake of the happiness of others. The Mahayana drew this conclusion and expected its followers to endow other beings with their own merit, or, as the Scriptures put it, 'to turn over, or dedicate,

their merit to the enlightenment of all beings.' "Through the merit derived from all my good deeds I wish to appease the suffering of all creatures, to be the medicine, the physician, and the nurse of the sick as long as there is sickness. Through rains of food and drink I wish to extinguish the fire of hunger and thirst. I wish to be an exhaustible treasure to the poor, a servant who furnishes them with all they lack. My life, and all my re-birth, all my possessions, all the merit that I have acquired or will acquire, all that I abandon without hope of any gain for myself in order that the salvation of all beings might be promoted."—Công đức là tính chất trong chúng ta bảo đảm những ơn phước sắp đến, cả vật chất lẫn tinh thần. Không cần khó khăn lắm người ta cũng nhìn thấy ngay rằng ước ao công đức, tạo công đức, tàng chứa công đức, hay thu thập công đức, dù xứng đáng thế nào chẳng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Công đức luôn luôn là những những chiến thuật mà các Phật tử, những thành phần yếu kém về phương diện tâm linh trong giáo hội, dùng để làm yếu đi những bản năng chấp thủ, bằng cách tách rời mình với của cải và gia đình, bằng cách ngược lại hướng dẫn họ về một mục đích duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc công đức từ lâu vẫn nằm trong chiến thuật của Phật giáo. Nhưng, dĩ nhiên việc này chỉ có giá trị ở mức độ tinh thần thấp kém. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay lưng lại với cả hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng buông bỏ kho tàng công đức của mình vì hạnh phúc của người khác. Đại Thừa đã rút ra kết luận này, và mong mỗi tín đồ cấp cho chúng sanh khác công đức của riêng mình, như kinh điển đã dạy: "Hồi hướng hay trao tặng công đức của họ cho sự giác ngộ của mọi chúng sanh." "Qua công đức của mọi thiện pháp của tôi, tôi mong ước xoa dịu nỗi khổ đau của hết thảy chúng sanh, tôi ao ước là thầy thuốc và kẻ nuôi bệnh chùng nào còn có bệnh tật. Qua những cơn mưa thực phẩm và đồ uống, tôi ao ước dập tắt ngọn lửa của đói và khát. Tôi ao ước là một kho báu vô tận cho kẻ bần cùng, một tôi tớ cung cấp tất cả những gì họ thiếu.

Cuộc sống của tôi, và tất cả mọi cuộc tái sanh, tất cả mọi của cải, tất cả mọi công đức mà tôi thủ đắc hay sẽ thủ đắc, tất cả những điều đó tôi xin từ bỏ không chút hy vọng lợi lộc cho riêng tôi, hầu sự giải thoát của tất cả chúng sanh có thể thực hiện.”

**Merit of converting others:** Hóa công (công đức chuyển hóa người khác).

**Merit of converting others become one's own:** Hóa Công Qui Ký—The merit of converting others becomes one's own in increased insight and liberation; it is the third stage of merit of the T'ien-T'ai five stages of meditation and action—Công đức hóa độ người khác sẽ trở thành công đức của chính mình vì sự tăng trưởng nơi trí tuệ và giải thoát; đây là giai đoạn thứ ba trong Quán Hạnh Ngũ Phẩm Vị của tông Thiên Thai.

**Merits of the cultivation of the mindfulness of the body:** Công đức thân hành niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body—Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức của tu tập Thân Hành Niệm—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

**Merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana:** Đoạn đức—

The merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana, one of the Buddha's three kinds of virtue—Đoạn tận phiền não dục vọng và chứng nhập niết bàn vô thượng, một trong ba đức của Như Lai—See Three Buddha's virtues (II) (2).

**Merit and demerit:** Công quá (công đức và những điều lầm lỗi làm mất đi công đức).

**Merit of the ear:** Công đức về tai—In the Lotus Sutra, chapter 19, the Buddha teaches that any good son or good daughter who has improved in the five practices of the preacher will be able to hear all words and sounds with his natural ears. A person who has attained a serene mind through cultivation in accordance with the Buddha's teachings can grasp the subtle shifting of things through their sounds. With a serene ear, one can grasp distinctly the movements of nature just by hearing the sounds of crackling fire, of murmuring water, and of whistling wind. When such a person hears the sounds of nature, he can enjoy them as much as if he were listening to beautiful music. However, the most important thing for you to remember in cultivation for the merit of the ear is that a person can listen without being under their control and he will hear without harm to his organ of hearing. It is to say even if he hears the sounds of beautiful music he is not attached to them. He may be fond of music for a short time, but he has no permanent attachment to it, nor is lulled into forgetting other important matters. An ordinary person hears the sounds of worry, of suffering, and of grief on one side and the sounds of dispute and quarrels on the other, he will be thrown into confusion, but a sincere and devout practitioner of the Buddha's teachings will not be overwhelmed; he will dwell calmly amid the noise and will be able to hear these sounds with serenity—Trong kinh Pháp Hoa, phẩm 19, Đức Phật dạy rằng thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào cải thiện về năm sự thực hành của một pháp sư thì có thể nghe hết mọi lời mọi tiếng bằng đôi tai tự nhiên của mình. Một người đạt được cái tâm tĩnh lặng nhờ tu tập y theo lời Phật dạy có thể biết được sự chuyển dời vi tế của các sự vật. Bằng một cái tai tĩnh lặng, người ta có thể biết rõ những chuyển động của thiên nhiên bằng cách nghe những âm thanh của lửa lách tách, của nước rì rầm và vi vu của gió.

Khi nghe được âm thanh của thiên nhiên, người ấy có thể thưởng thức những âm thanh ấy thích thú như đang nghe nhạc. Tuy nhiên, chuyện quan trọng nhất trong khi tu tập công đức về tai là khi nghe hành giả nên nghe mà không lệ thuộc và nghe không hoại nhĩ căn. Nghĩa là dù nghe tiếng nhạc hay, hành giả cũng không bị ràng buộc vào đó. Người ấy có thể ưa thích âm nhạc trong một thời gian ngắn nhưng không thường xuyên bị ràng buộc vào đó, cũng không bị rơi vào sự quên lãng những vấn đề quan trọng khác. Một người bình thường khi nghe những âm thanh của lo lắng, khổ đau, phiền não, tranh cãi, la mắng... người ấy sẽ bị rơi vào tâm trạng lẫn lộn. Tuy nhiên một người tu chân chánh và tinh chuyên sẽ không bị áp đảo, người ấy sẽ an trú giữa tiếng ồn và có thể trầm tĩnh nghe các âm thanh này.

**Merit of the eye:** Công đức về mắt—In the Lotus Sutra, chapter 19, the Buddha taught about the merit of the eye as follows: “That a good son or good daughter, with the natural pure eyes received at birth from his or her parents (it means that they already brought with them from previous lives the merit of the eyes), will see whatever exists within and without the three thousand-great-thousandfold world, mountains, forests, rivers, and seas, down to the Avici hell and up to the Summit of Existence, and also see all the living beings in it, as well as see and know in detail all their karma-cause and rebirth states of retribution. Even though they have not yet attained divine vision of heavenly beings, they are still capable of discerning the real state of all things, they can receive the power to do so while living in the Saha world because they have pure eyes unclouded with mental illusion. To put it more plainly, they can do so because their minds become so pure that they are devoid of selfishness, so that they view things unswayed by prejudice or subjectivity. They can see things correctly as they truly are, because they always maintain calm minds and are not swayed by impulse. Remember a thing is not reflected as it is in water boiling over a fire. A thing is not mirrored as it is on the surface of water hidden by plants. A thing is not reflected as it is on the surface of water running in waves stirred up the wind.” The Buddha teaches us very clearly that

we cannot view the real state of things until we are free from the mental illusion caused by selfishness and passion—Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm 19, Đức Phật dạy về công đức về mắt như sau: “Thiện nam tử hay thiện nữ nhân ấy, bằng đôi mắt thanh tịnh tự nhiên có được từ khi cha mẹ sanh ra (có nghĩa là những người đã có công đức về mắt mang theo từ đời trước), sẽ được bất cứ những gì bên trong hay bên ngoài tam thiên đại thiên thế giới, núi, rừng, sông, biển, xuống tận A Tỳ địa ngục và lên tới Trời Hữu Đỉnh, và cũng thấy được mọi chúng sanh trong đó, cũng như thấy và biết rõ các nghiệp duyên và các cõi tái sanh theo quả báo của họ. Ngay cả khi các chúng sanh chưa có được thiên nhãn như chư Thiên để có thể hiểu rõ thật tướng của vạn hữu, các chúng sanh ấy vẫn có được cái năng lực như thế trong khi sống trong cõi Ta Bà vì họ đã có những con mắt thanh tịnh được vén sạch ảo tưởng tâm thức. Nói rõ hơn họ có thể được như thế là do tâm họ trở nên thanh tịnh đến nỗi họ hoàn toàn chẳng chút vị ngã cho nên khi nhìn thấy các sự vật mà không bị ảnh hưởng của thành kiến hay chủ quan. Họ có thể nhìn thấy các sự vật một cách đúng thực như chính các sự vật vì họ luôn giữ tâm mình yên tĩnh và không bị kích động. Nên nhớ một vật không phản chiếu mặt thật của nó qua nước sôi trên lửa. Một vật không phản chiếu mặt của nó qua mặt nước bị cỏ cây che kín. Một vật không phản chiếu mặt thật của nó trên mặt nước đang cuộn chảy vì gió quấy động.” Đức Phật đã dạy một cách rõ ràng chúng ta không thể nhìn thấy thực tướng của các sự vật nếu chúng ta chưa thoát khỏi ảo tưởng tâm thức do vị kỷ và mê đắm gây nên.

**Merit of faith:** Merit of the believing heart—Virtue of faith—Tín đức (công đức của niềm tin).

**Merit of giving:** Danamayam punna kiriya vatthu (p)—Thí hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

**Merit of meditation:** Bhavanamaya punna kiriya vatthu (p)—Tu hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

**Merit of morality:** Silamayam punna kiriya vatthu (p)—Giới hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

**Merit of nirvana:** Quả Đức—(Thường: Eternal, Lạc: Blissful, Ngã: Personal or Autonomous, Tịnh: Pure)—Quả đức của Niết bàn hay công đức của bậc quả thượng là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh—\*\*See Four virtues of Nirvana.

**Merit of perfect knowledge:** Trí đức.

**Merits of the Preacher:** Phẩm Pháp Sư Công Đức—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

**Merit of reciting the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata and making offerings to Him:** Công đức niệm hồng danh và cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—See Master Vaidurya Light Tathagata and making offerings to Him.

**Merit-transference:** Parinama (skt)—Eko (jap)—Dedication—Hồi Hương—See Transfer of merit.

**Merit of universal grace and salvation:** Ân đức.

**Merit and virtue:** Công Đức—Virtue achieved—Power to do meritorious works—Meritorious virtue.

(I) The meanings of “Merit and Virtue—Nghĩa của “Công Đức”:

1) Virtue (which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood). Merit is what one established by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger, and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side. These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed and stingy, you will obtain virtue—Sức mạnh làm những việc công đức, giúp vượt qua bờ sanh tử và đạt đến quả vị Phật. Phước đức được thành lập bằng cách giúp đỡ người khác, trong khi công đức nhờ

vào tu tập để tự cải thiện mình và làm giảm thiểu những ham muốn, giận hờn, si mê. Cả phước đức và công đức phải được tu tập song hành. Hai từ này thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, sự khác biệt chính yếu là phước đức mang lại hạnh phúc, giàu sang, thông thái, vân vân của bậc trời người, vì thế chúng có tính cách tạm thời và vẫn còn bị luân hồi sanh tử. Công đức, ngược lại giúp vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử và dẫn đến quả vị Phật. Cùng một hành động bố thí với tâm niệm đạt được quả báo trần tục thì mình sẽ được phước đức; tuy nhiên, nếu mình bố thí với quyết tâm giảm thiểu tham lam bôn xển, mình sẽ được công đức.

2) Merit is obtained from doing the Buddha work, while virtue gained from one's own practice and cultivation. If a person can sit stillness for the briefest time, he creates merit and virtue which will never disappear. Someone may say, 'I will not create any more external merit and virtue; I am going to have only inner merit and virtue.' It is totally wrong to think that way. A sincere Buddhist should cultivate both kinds of merit and virtue. When your merit and virtue are perfected and your blessings and wisdom are complete, you will be known as the 'Doubly-Perfected Honored One.'—Phước đức tức là công đức bên ngoài, còn công đức là do công phu tu tập bên trong mà có. Công đức do thiền tập, dù trong chốc lát cũng không bao giờ mất. Có người cho rằng 'Nếu như vậy tôi khỏi làm những phước đức bên ngoài, tôi chỉ một bề tích tụ công phu tu tập bên trong là đủ'. Nghĩ như vậy là hoàn toàn sai. Người Phật tử chơn thuần phải tu tập cả hai, vừa tu phước mà cũng vừa tu tập công đức, cho tới khi nào công đức tròn đầy và phước đức đầy đủ, mới được gọi là 'Lưỡng Túc Tôn.'

(II) The differences between Merit and Virtue—Sự khác biệt giữa Phước Đức và Công Đức: Merit is what one establishes by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side. These two terms are sometimes used interchangeably.



However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity can lead to either Merit or Virtue. If you give charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get Merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed, you will obtain virtue—Phước đức là cái mà chúng ta làm lợi ích cho người, trong khi công đức là cái mà chúng ta tu tập để cải thiện tự thân như giảm thiểu tham sân si. Hai thứ phước đức và công đức phải được tu tập cùng một lúc. Hai từ này thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể. Phước đức bao gồm tài vật của cõi nhân thiên, nên chỉ tạm bợ và còn trong vòng luân hồi sanh tử. Trái lại, công đức siêu việt khỏi luân hồi sanh tử để dẫn đến Phật quả. Cùng một hành động có thể dẫn đến hoặc phước đức, hoặc công đức. Nếu chúng ta bố thí với ý định được phước báu nhân thiên thì chúng ta gặt được phần phước đức, nếu chúng ta bố thí với tâm ý giảm thiểu tham sân si thì chúng ta đạt được phần công đức.

- (III) Công Đức theo quan niệm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—“Merit and Virtue” according to Bodhidharma Patriarch’s point of view: King Liang-Wu-Ti asked Bodhidharma: “All my life I have built temples, given sanction to the Sangha, practiced giving, and arranged vegetarian feasts. What merit and virtue have I gained?” Bodhidharma said, “There was actually no merit and virtue.”—Vua Lương Võ Đế, Võ Đế hỏi Bồ Đề Đạt Ma rằng: “Trăm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai có những công đức gì?” Tổ Đạt Ma bảo: “Thật không có công đức.” Đệ tử chưa thấu được lẽ này, cúi mong Hòa Thượng từ bi giảng giải.
- (IV) Công Đức theo sự giải thích của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn—The Sixth Patriarch Hui-Neng interpreted about “Merit and Virtue” in the Dharma Jewel Platform Sutra: The Patriarch emphasized that all acts

from king Liang-Wu-Ti actually had no merit and virtue. Emperor Wu of Liang’s mind was wrong; he did not know the right Dharma. Building temples and giving sanction to the Sangha, practicing giving and arranging vegetarian feasts is called ‘seeking blessings.’ Do not mistake blessings for merit and virtue. Merit and virtue are in the Dharma body, not in the cultivation of blessings.” The Master further said, “Seeing your own nature is merit, and equanimity is virtue. To be unobstructed in every thought, constantly seeing the true, real, wonderful function of your original nature is called merit and virtue. Inner humility is merit and the outer practice of reverence is virtue. Your self-nature establishing the ten thousand dharmas is merit and the mind-substance separate from thought is virtue. Not being separate from the self-nature is merit, and the correct use of the undefiled self-nature is virtue. If you seek the merit and virtue of the Dharma body, simply act according to these principles, for this is true merit and virtue. Those who cultivate merit in their thoughts, do not slight others but always respect them. Those who slight others and do not cut off the ‘me and mine’ are without merit. The vain and unreal self-nature is without virtue, because of the ‘me and mine,’ because of the greatness of the ‘self,’ and because of the constant slighting of others. Good Knowing Advisors, continuity of thought is merit; the mind practicing equality and directness is virtue. Self-cultivation of one’s nature is merit and self-cultivation of the body is virtue. Good Knowing Advisors, merit and virtue should be seen within one’s own nature, not sought through giving and making offerings. That is the difference between blessings and merit and virtue. Emperor Wu did not know the true principle. Our Patriarch was not in error.”—Tổ nhấn mạnh những việc làm của vua Lương Võ Đế thật không có công đức chi cả. Võ Đế tâm tà, không biết chánh pháp, cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai, đó gọi là cầu phước, chứ không thể đem phước đổi làm công đức được. Công đức là ở

trong pháp thân, không phải do tu phước mà được.” Tổ lại nói: “Thấy tánh ấy là công, bình đẳng ấy là đức. Mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, chân thật diệu dụng, gọi là công đức. Trong tâm khiêm hạ ấy là công, bên ngoài hành lễ phép ấy là đức. Tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm ấy là đức. Không lìa tự tánh ấy là công, ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu tìm công đức pháp thân, chỉ y nơi đây mà tạo, ấy là chơn công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, mà thường hành khắp kính. Tâm thường khinh người, ngô ngã không dứt tức là không công, tự tánh hư vọng không thật tức tự không có đức, vì ngô ngã tự đại thường khinh tất cả. Nay thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn ấy là công, tâm hành ngay thẳng ấy là đức; tự tu tánh, ấy là công, tự tu thân ấy là đức. Nay thiện tri thức, công đức phải là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có lỗi.

**Merit-Virtue-Blossom Buddha:** Công Đức Hoa Phật.

**Merit And Virtue And Good Renown Buddha:** Phật Thiện Danh Xưng Công Đức.

**Merit and virtue of the original pledges by the Medicine Buddha:** Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistara (skt)—Kinh Dược Sư Bốn Nguyện Công Đức—The Medicine Buddha Sutra—The sutra stresses on the merits and virtues of Bhaisaya-Guru and encourages sentient beings to have faith in this Buddha so that they can be reborn in the Eastern Paradise; however, the sutra never denies the Western Paradise. The Sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Kinh nhấn mạnh về những công đức của Đức Dược Sư Như Lai và khuyên chúng sanh hãy tin tưởng vị Phật này để được vãng sanh Thiên đường Đông Độ; tuy nhiên, kinh không phủ nhận Tây phương Cực Lạc. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

**Merits of worshipping Earth-Store Bodhisattva:** Công Đức Lễ Bái Ngài Địa Tạng

Bồ Tát—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, The Buddha told Contemplator of the World’s Sounds Bodhisattva: “If good men and women in the future wish to fulfill hundreds of thousands of ten thousands of millions of wishes and to succeed in as many undertaking in both the present and the future, they should simply take refuge with, gaze upon, worship, make offerings to, and praise the image of Earth Store Bodhisattva. In such a way, their wishes and what they seek will all be realized. Moreover, one may wish that Earth Store Bodhisattva, replete with his great compassion, will offer eternal protection. That person will then dream of the Bodhisattva rubbing the crown of his head and bestowing a prediction of enlightenment.”—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật bảo ngài Quán Thế Âm Bồ Tát: “Trong đời sau, như có kẻ thiện nam, người thiện nữ nào muốn cầu trăm ngàn muôn ức sự về hiện tại cùng vị lai, thời chỉ nên quy-y chiêm ngưỡng đánh lễ, cúng dường, ngợi khen hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Được như thế thời nguyện những chi và cầu những chi thấy đều thành tựu cả. Lại cầu mong Địa Tạng Bồ Tát vận đức từ bi rộng lớn ủng hộ mãi cho; người đó trong giấc chiêm bao liền đặng ngài Địa Tạng Bồ Tát xoa đánh thọ ký.”

**Meritorious (a):** Có công đức.

**Meritorious action:** Hành động có công đức.

- 1) Kusala-dharma (skt): Thiện pháp (các việc lành, trái ngược với các điều ác hay bất thiện pháp).
- 2) Punyakarma (skt): Thiện Nghiệp—Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma.
- 3) According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one’s mind, this is the teaching of the Buddhas.”—Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.”

**Meritorious Adornment Sutra:** Công Đức Trang Nghiêm Kinh—Tên tắt của kinh Nhất Thiết Pháp Công Đức Trang Nghiêm Vương.

**Meritorious exercise:** Công Đức Du—Meritorious exercise, i.e. walking about intoning

after duty—Công đức mà người tu đạt được trong lúc vừa đi vừa niệm, sau khi làm xong nhiệm vụ.

**Meritorious gates to Amitabha's Pure**

**Land:** Công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—There are five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land—Có năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

**Meritorious karmic formation:**

Punnabhisankharo (p)—Phước hành—See Three dharmas (XXX).

**Meritorious Virtue Jewelled Mountain**

**Spirit Mantra:** Công Đức Bảo Sơn Thần Chú—See Ten Small Mantras.

**Meritoriously adorned** (a): Công đức trang nghiêm.

**Merry-making feasts:** Các trò vui

**Meru** (skt): Tu Di—Also called “Sumeru,” name of a fabulous mountain in Buddhism. According to the Buddhist view, this is the axis of the world of traditional Buddhist cosmology, said to be an enormous mountain in the center of the world surrounded by four continents oriented toward the cardinal directions and eight subcontinents. Meru is surrounded by seas and continents, under these lies the hells and the realms of the hungry ghosts. Above Meru are the realms of devas and gods, pure form, formless and finally the Buddha-fields—Còn được gọi là “Sumeru,” tên của một ngọn núi huyền thoại trong Phật giáo. Theo Phật giáo, đây là trục của thế giới theo truyền thống vũ trụ học của Phật giáo, người ta nói nó là ngọn núi vĩ đại nằm ở trung tâm thế giới, được bao bọc bởi bốn lục địa và tám lục địa phụ từ tám phương tứ hướng. Meru nằm giữa các biển và các lục địa, bên dưới là địa ngục và xứ của ma đói. Bên trên Meru là thế giới thiên thần, là sắc giới, vô sắc giới và Phật quốc—See Sumeru Mountain.

**Merudhvaja** (skt): Tu Di Tướng—Name of the universe of Merukalpa Buddha, in the northwest, twelfth son of Mahabhijna—Tên của vũ trụ của Tu Di Đẳng Vương Phật, ở về phương tây bắc, con trai thứ 12 của Phật Đại Thông Trí Thắng.

**Merudvaja-Buddha** (skt): Sumeru-Appearance Buddha—Tu Di Tướng Phật.

**Merukuta** (skt): Tu Di Đảnh—Con trai thứ hai của Phật Đại Thông Trí Thắng có tên là Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật—Second son of Mahabhijna Buddha, whose name is Abhirati.

**Meruprabhasa-Buddha:** Tu di Quang Phật.

**Merupradipa-Buddha:** Tu di đăng Phật

**Message:** Thông điệp.

**Message of love and peace:** Thông điệp về tình thương và hòa bình—The Buddha's teaching is a true message of love and peace to the world—Lời Phật dạy là một thông điệp chơn thật về tình thương và hòa bình cho toàn thế giới.

**Message of love and wisdom:** Thông điệp của tình thương và trí tuệ

**Messenger** (n): Mạn sứ—The messenger, or lictor of pride. Ten messengers that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds—Thập mạn sứ có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sứ và ngũ lợi sứ—See Seven messengers.

**Messenger of anger:** Lictor of anger—Sân Khuể Sứ—The lictor of anger, one of the five envoys of stupidity—Sứ giả sân hận (mối sai khiến do lòng sân hận gây ra), là một trong năm độn sứ. \*\* See Five envoys of stupidity.

**Messenger of the Buddha:** Messenger of the Tathagata—Phật sứ.

**Messenger of desire:** Temptation of desire—Tham Dục Sứ—The temptation of desire which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation—Những phiền não của lòng tham muốn xô đẩy sai khiến thân tâm hữu tình khiến cho đắm đuối mãi trong vòng luân hồi sanh tử—See Five envoys of stupidity.

**Messenger of doubt:** Nghi Sứ—The tempter, or lictor, of doubt—Bị nghi hoặc sai khiến mà lưu chuyển trong tam giới—See Five envoys of stupidity.

**Messenger Ghost:** Truyền tống quỷ—If it was greed to be litigious that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters people, and he is called a Messenger Ghost—Tham kết bè đảng gây tội, gặp người thành hình, làm các loài Quỷ Truyền Tống—See Nine classes

of ghosts (II) and Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

**Messengers of Hades:** Lictors of Hades—Minh Sử (sứ quan hay sứ giả của Diêm Vương).

**Messenger of ignorance:** Lictor of misleader of ignorance—Vô Minh Sử—One of the ten lictors, messengers, or misleaders, i.e. of ignorance, who drives beings into the chain of transmigration—Một trong 10 sử. Vô minh có thể sai sử con người lưu chuyển trong luân hồi sanh tử.

**Messenger of pride:** Mạn Sử—Mạn Sử—The lictor of pride. Ten messengers that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds—Thập mạn sử có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sử và ngũ lợi sử.

**Messenger of the Tathagata:** Messenger of the Buddha—Phật sử.

**Messenger of unenlightenment:** Affliction or lictor of unenlightenment—Si Sử—The messenger, lictor, or affliction of unenlightenment, one of the ten bonds or fetters—Một trong thập kiết sử, vô minh sai khiến con người đến chỗ lầm lạc, khổ não, không rõ chánh kiến, không biết chánh đạo.

**Metal circle:** Kim Luân.

- 1) The metal circle on which the earth rests, above the water circle which is above the wind or air circle which rests on space: Nơi thấp nhất của thế giới là phong luân; phong luân dựa vào hư không (bề dày là 16 ức do tuần, bền vững như kim cương). Trên phong luân có thủy luân (sâu 8 ức do tuần). Trên thủy luân có kim luân (dày 3 ức 2 vạn do tuần do có hình bánh xe nên gọi là kim luân). Trên kim luân là địa luân (gồm 9 núi 8 biển).
- 2) The cakra or wheel or disc, emblem of sovereignty, one of the seven precious possessions of a Cakra-King: Kim Luân là một trong bảy báu vật của Chuyển Luân Thánh Vương—See Four wheels (D).

**Metal wheel:** Kim Luân—See Four wheels (A).

**Metamorphic born:** Hóa sanh—As with moths from the chrysalis.

**Metamorphic devi:** Kỳ Nghệ Thiên Nữ—The metamorphic devi on the head of Siva, perhaps the moon which is the usual figure on Siva's head.

**Metamorphose** (v): Evolve—To transform—Ảo hóa—Biến hóa—Chuyển hóa.

**Metamorphosed Buddha:** Nirmana-Buddha (skt)—Incarnate Buddha—Hóa Phật—According to the Contemplation on the Infinite Life Sutra, an incarnate or metamorphosed Buddha. Buddhas and Bodhisattvas have universal and unlimited powers of appearance—Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì hóa thân Phật hay thân Phật được hóa hiện tùy ý. Phật hay Bồ Tát có khả năng vô hạn về sự hiện biến—See Nirmanakaya.

**Metaphor** (n): Opammam (p)—Aupamya (skt)—Ẩn dụ—Simile—There are four metaphors of infinity—Có bốn ẩn dụ—See Four metaphors of infinity.

**Metaphorical** (a): Thuộc về ẩn dụ—Figurative.

**Metaphysical** (a): Thuộc về Siêu hình học.

**Metaphysical issues:** Những vấn đề siêu hình—The Buddha was not concerned with such metaphysical issues which only confuse man and upset his mental equilibrium. Their solution surely will not free mankind from misery and ill. That was why the Buddha hesitated to answer such questions, and at times refrained from explaining those which were often wrongly formulated. The Buddha was a practical teacher. His sole aim was to explain in all its detail the problem of Dukkha, suffering, the universal fact of life, to make people feel its full force, and to convince them of it. He has definitely told us what he explains and what he does not explain. Even questions relating to the past and the future, the Buddha's answers were very clear: "Let be the past, let be the future, I will teach you the Dhamma." The Buddha always emphasized: "When this is, that comes to be. With the arising of this, that arises. When this is not, that does not come to be. With the cessation of this, that ceases." This in a nutshell is the Buddhist doctrine of conditionality or Dependent Arising (paticca samuppada). And this forms the foundation of the Four Noble Truths, the central conception of Buddhism—Đức Phật không quan tâm đến những vấn đề siêu hình, những vấn đề chỉ làm bối rối con người và làm đảo lộn sự cân bằng của tâm trí họ như vậy. Sự giải quyết của chúng chắc chắn sẽ không giải thoát nhân loại khỏi những ác nghiệp và khổ đau.

Đó là lý do tại sao Đức Phật do dự khi trả lời những câu hỏi như vậy, và đôi lúc Ngài phải tránh giải thích những câu hỏi thường được đặt ra một cách sai lầm. Đức Phật là một bậc Thầy thực tiễn, mục đích duy nhất của Ngài là giải thích tường tận về vấn đề khổ, sự kiện phổ quát của cuộc đời, làm cho mọi người cảm nhận được ảnh hưởng mạnh mẽ của nó và trực nhận sự thực của cuộc đời này. Đức Phật đã nói rõ cho chúng ta biết những gì Ngài cần giải thích và những gì Ngài sẽ không bao giờ giải thích. Ngay cả những câu hỏi liên quan đến quá khứ và tương lai, câu trả lời của Đức Phật thật là rõ ràng: “Hãy để yên quá khứ, hãy để yên vị lai.” Đức Phật luôn nhấn mạnh: “Khi cái này có mặt, cái kia có mặt. Do cái này sanh, cái kia sanh. Khi cái này không có, cái kia cũng không có. Do cái này diệt, cái kia diệt.” Tóm lại, đây là giáo lý của đạo Phật về tánh duyên khởi hay Pháp Tùy Thuộc Phát Sanh (Paticca-samup-pada). Giáo lý này tạo thành nền tảng của Tứ Thánh Đế, chân lý trung tâm của đạo Phật.

**Metaphysical-unconscious:** Vô ý thức siêu hình.

**Metaphysician** (n): Nhà siêu hình học.

**Metaphysics** (n): Siêu hình học.

**Metapsychical:** Siêu linh.

**Metapsychics:** Siêu linh học.

**Metempsychosis:** Thuyết luân hồi.

**Methinks** (old English): It seems to me—Dường như,

**Method:** Phương pháp—The eight dharmas, things or methods—Tám pháp, vật hay phương pháp—See Eight dharmas.

**Method of the ambrosial truth:** Cam Lộ Huyền Môn.

**Method of analysis:** Phương pháp phân tích.

**Methods of attainment or deeds of a Buddha or Bodhisattva:** Bốn Tập Kinh—A sutra of method or motive of attainment or deeds of a Buddha or Bodhisattva—Kinh nói về phương cách và động lực để đạt thành hay hành động của một vị Phật hay Bồ Tát.

**Methods of a bodhisattva's preparation:** The Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation—Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn

bị của Bồ Tát—See Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law and Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation.

**Methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law:** Phương pháp mà vị Bồ Tát dùng để chuẩn bị trước khi thuyết pháp—Almost the same as the four methods of a Bodhisattva's preparation, the four methods of a Bodhisattva's preparation for preaching the Law—Gần giống như Tứ Sự Kinh, Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh—See Four methods of a Bodhisattva's preparation for preaching the Law.

**Methods of Bodhisattva transformation:** Ways of illusion—Methods of illusion—Ảo môn.

**Method of Buddha-kaya:** Pháp Môn Thân—The methods of the Buddha.

- 1) A T'ien-T'ai definition of the Dharmakaya of the Trinity: Tông Thiên Thai lập thuyết tam thân của thân Phật.
- 2) The powers of the dharmakaya: Sắc Thân.
- 3) The reality or real qualities of the Buddha: Thực Tướng Thân.
- 4) The various representations of the perspective characteristics of Buddhas and Bodhisattvas in the mandalas: Biểu thị vô số hình tượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Mạn Đà La.

**Methods of Buddhist religion:** Arts of Buddhist religion—Đạo thuật (phương pháp hay nghệ thuật tu hành của Phật giáo).

**Method of commandments:** Giới Môn—The way or method of the commandments or rules—Obedience to the commandments as a way of salvation—Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát.

**Method of contemplating:** Quán Hành—Pháp Quán Sát Hành Pháp của Tâm.

**Methods of meditation:** Pháp Môn Thiền Định—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy:

- 1) “The door of sitting in Ch'an consists fundamentally of attaching oneself neither to the mind nor to purity; it is not non-

movement. One might speak of becoming attached to the mind, and yet the mind is fundamentally false. You should know that the mind is like an illusion and, therefore, there is nothing to which you can become attached. One might say that to practice Ch'an is to attach oneself to purity, yet the nature of people is basically pure. It is because of false thinking that the True Suchness is obscured. Simply have no false thinking, and the nature will be pure of itself. If attachment to purity arises in your mind, a deluded idea of purity will result. What is delusory does not exist, and the attachment is false. Purity has no form or mark and yet there are those who set up the mark of purity as an achievement. Those with this view obstruct their own original nature and become bound by purity.”—“Pháp môn tọa thiền này vốn không chấp nơi tâm, cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng; biết tâm như huyễn nên không có chỗ để chấp vậy. Nếu nói chấp tịnh, tánh người vốn là tịnh, bởi vì vọng niệm che đây chơn như, chỉ cần không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh ra cái tịnh vọng. Vọng không có chỗ nơi, chấp ấy là vọng; tịnh không có hình tướng trở lại lập tướng tịnh, nói là công phu, người khởi kiến giải này là chướng tự bản tánh trở lại bị tịnh trói.”

- 2) “Good Knowing Advisors, what is meant by ‘sitting in Ch’an?’ In this obstructed and unimpeded Dharma-door, the mind’s thoughts do not arise with respect to any good or evil external state. That is what ‘sitting’ is. To see the unmoving self-nature inwardly is Ch’an. Good Knowing Advisors, what is meant by Ch’an concentration? Being separate from external mark is ‘Ch’an.’ Not being confused inwardly is ‘concentration.’ If you become attached to external marks, your mind will be confused inwardly. If you are separate from external marks, inwardly your mind will be unconfused. The original nature is naturally pure, in a natural state of concentration. Confusion arises merely because states are seen and attended to. If the mind remains

unconfused when any state is encountered, that is true concentration. Good Knowing Advisors, being separate from all external marks is Ch’an and being inwardly unconfused is concentration. External Ch’an and inward concentration are Ch’an concentration. The Vimalakirti Sutra says, ‘Just then, suddenly return and regain the original mind.’ The Bodhisattva-Sila Sutra says, ‘Our basic nature is pure of itself.’ Good Knowing Advisors, in every thought, see your own clear and pure original nature. Cultivate, practice, realize the Buddha Way.”—“Nầy thiện tri thức! Sao gọi là tọa thiền? Trong pháp môn này không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy tự tánh chẳng động gọi là thiền. Nầy thiện tri thức, sao gọi là thiền định? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu lìa tướng, tâm tức chẳng loạn. Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định vậy. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tướng tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định, ngoài thiền trong định, ấy gọi là thiền định. Kinh Bồ Tát Giới nói: “Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh. Nầy thiện tri thức! Trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo.”

**Methods of dealing with questions:** Phương pháp trả lời câu hỏi—The Buddha has four methods of dealing with questions—Bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—See Four methods of dealing with questions.

**Methods of development of enlightenment:** Phương pháp phát triển tâm giác ngộ—See Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment.

**Method of the Dharmakaya:** Phương pháp về Thân.

- 1) A T’ien-T’ai definition of the Dharmakaya of the Trinity—Tông Thiên Thai lập thuyết tam thân của thân Phật:
  - a) The powers of the dharmakaya: Sắc Thân.
  - b) The methods of the Buddha: Pháp Môn Thân.

- c) The reality or real qualities of the Buddha: Thực Tướng Thân.
- 2) The various representations of the perspective characteristics of Buddhas and Bodhisattvas in the mandalas: Biểu thị vô số hình tượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Mạn Đà La.

**Methods of exhortation:** Method of persuasion—Khuyến môn.

**Methods of Hinayana:** Laws of Hinayana—Tiểu Pháp—See Hinayana.

**Methods of illusion:** Ảo môn—The ways of illusion, or of Bodhisattva transformation—Ảo môn hay con đường chuyển hóa của Bồ Tát.

**Method of immediacy:** Đốn pháp—Immediate apprehension or enlightenment as opposed to gradual development—Tức thì hiểu biết và giác ngộ, đối lại với tiệm pháp.

**Methods laid down by the Buddha:** Hóa Nghi—The rules laid down by the Buddha for salvation—Những nguyên tắc hay phương thức cứu độ do Phật đặt ra.

**Methods of meditation:** Phương cách thiền định—Methods of mysticism as found in the dhyanas records in the sutras (Tathagata-dhyanas) and traditional dhyana, or the intuitional method brought to China by Bodhidharma. Generally speaking, there are three kinds of meditation: Samatha, Vipassana and Walking meditation. Samatha means Stilling or Calming the mind, Vipassana means focusing the mind on an object. Walking meditation means when we walk, we concentrate on the movement of the feet and always stay mindfulness—Pháp môn hay tông chỉ nhà Thiền được tìm thấy trong Như Lai Thiền trong các kinh điển, và Tổ Sư Thiền hay Đạt Ma Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc (phép thiền mẫu nhiệm được truyền cho nhau bằng tâm ý giữa các vị tổ sư). Nói chung, có ba kiểu thiền: Tĩnh Chỉ, Quán Tưởng và Thiền Hành. Tĩnh chỉ là an tâm tịnh, Quán tưởng là chú tâm vào một đối tượng, còn Thiền hành là khi chúng ta đi chúng ta tập trung tư tưởng vào cử động của chân và luôn tỉnh thức—See Meditation.

**Method of meditation through counting the breathings:** Sổ Tức Môn—The way of

meditation practice through counting the breathings in order to calm mind and body—Pháp môn thiền quán bằng cách đếm hơi thở để lắng đọng thân tâm.

**Methods of mysticism:** Thiền Pháp—See Methods of meditation.

**Method of patience:** Nhẫn pháp—Nhẫn Vị—The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness—Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn.

**Method of persuasion:** Methods of exhortation—Khuyến môn—The method of exhortation or persuasion, in contrast with prohibition or command—Pháp môn khuyến tấn con người làm việc thiện, đối lại với “Giới Môn” (ngăn cấm con người làm việc ác).

**Method of proposition on which a sect depends:** Tông Y—Lý thuyết mà tông phái dựa vào (Nhân Minh Học có ba chi, chi thứ nhất là Tông Pháp gồm Tông thể và Tông Y).

**Methods of the Pure Land:** Pháp môn niệm Phật—There are four methods of Buddha Recitation. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in Pure Land Buddhism in Theory and Practice, Buddha Recitation does not consist of oral recitation alone, but also includes contemplation and meditation. Therefore, within the Pure Land School, in addition to oral recitation, there are three other methods—Có bốn phương pháp niệm Phật. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, niệm Phật không chỉ chuyên về miệng niệm, mà còn dùng tâm để tưởng niệm. Cho nên trong môn niệm Phật, ngoài phương pháp “Trì Danh Niệm Phật” còn có ba pháp môn khác—See Four methods of Buddha Recitation.

**Methods of saving sentient beings:** Instruction in the Buddhist principles—Hóa Pháp—According to the T'ien Tai Sect, the Buddha utilized four methods to save sentient beings—Pháp môn hóa đạo hay phương pháp giáo hóa. Theo Tông Thiên Thai, để hóa độ chúng sanh, Phật Thích Ca dùng bốn phương pháp:

- 1) Preaching in accordance with the Tripitaka Basket: Tụng—Nội dung giảng dạy căn cứ theo Tam Tạng Kinh Điển.
- 2) Interrelated preaching: Thông—Nội dung giảng dạy thông suốt với các trình độ, mọi người đều hiểu được.
- 3) Differentiated preaching: Biệt—Nội dung giảng chỉ thích hợp với trình độ của một số người.
- 4) A complete, all-embracing preaching: Viên—Giáo lý tròn đầy hoàn thiện, chỉ trực tiếp vào thực tại.

**Methods of worship of the Life-prolonging**

**Bodhisattvas:** Diên Mệnh Pháp—Methods of worship of the life-prolonging bodhisattvas such as Universal Virtue (Samantabhadra), Earth-Store (Ksitigarbha), and Avalokitesvara, etc., to increase length of life—Phép tu kéo dài tuổi thọ bằng cách tu theo hạnh các vị Diên Thọ Bồ Tát như Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm.

**Methods of worship the water deva for rain:** Thủy Thiên Pháp—Thủy Thiên Cúng, phương pháp cúng Thủy Thiên để cầu mưa.

**Methodology** (n): Phương pháp luận.

**Meticulous work of art:** Tác phẩm nghệ thuật công phu.

**Metrical hymn:** Gatha (skt)—Chant, stanza, or verse—Kê.

**Metrical Pieces:** Ca Vịnh—See Twelve sutras.

**Metropolitan** (n): Đô thị.

**Metsu** (jap): Nirodha (skt)—Cessation—Diệt—See Nirodha.

**Metta** (p): Tâm Từ—Universal love—Loving-kindness—Friendship—Active goodwill—The first of the four Brahma-Viharas in which the force of love radiated to all beings.

**Metta Sutta** (p): Kinh Từ Thiện—See Maitri Sutra.

**Metteya:** Phật Di Lặc.

**Mi** (jap): Rasa (skt)—Flavor—Taste—Vị.

**Miasma** (n): Chướng khí.

**Miccaka** (skt): Mikkaka, Mikkaka, Micchaka or Michchhaka (skt)—Di Già Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mikkaka, a native of Central India, who laboured in Northern India transported himself to

Ferghana where he chose Vasumitra as his successor. He died by the fire of samadhi of his own—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Di Già Ca là một cư dân thuộc trung bộ Ấn Độ, hoàng hóa vùng Bắc Ấn, rồi đến Ferghana nơi mà ông đã chọn Bà Tu Mật làm tổ thứ bảy. Ông thị tịch bằng lửa tam muội của chính mình—See Twenty eight Indian Patriarchs.

**Miccha ditthi** (p): Tà kiến—Wrong view—Wrong opinion.

**Miccha-samadhi** (p): Tà Định—The mind that is obsessed by detrimental forces can not concentrate successfully on any object of a wholesome nature. It is true that a man can, however, concentrate on an object with thoughts of lust or ill-will, etc, but then, that is “Wrong Concentration.” As long as impurities or passions exist in man, evil and unwholesome thoughts will continue to arise—Tâm người nào còn bị các pháp bất thiện che chắn, sẽ không thể tập trung vào bất kỳ đề mục nào được xem là thiện được. Dĩ nhiên, người ấy có thể tập trung vào một đối tượng nào đó với những tư duy tham dục và sân hận, nhưng lúc ấy, sự tập trung của người ấy gọi là “Tà Định.” Bao lâu những bất tịnh và dục vọng còn hiện diện trong con người, các tư duy bất thiện vẫn sẽ tiếp tục khởi lên.

**Micchaka** (skt): Tổ sư Di già ca—See Miccaka.

**Micchatta** (p): Eight wrong factors or eight wrongnesses—Bát Tà Đạo—See Eight Wrongnesses and Eight Noble Paths.

**Micchatta-niyato rasi** (p): Evil accumulation with fixed result—Tà định tụ—See Three dharmas (XXIV).

**Microcosmo:** Tiểu vũ trụ.

**Microcosm of the universe:** The smallest particle—An atom—Nhất Vi Trần.

**Mid-Autumn Festival:** Tết Trung Thu hay Tết Nhi Đồng—This festival day for children is celebrated around the middle of the eighth month of the Lunar Year—Ngày lễ Tết Nhi Đồng được tổ chức vào giữa tháng tám âm lịch.

**Midday meal for monks and nuns:** Trai Thực—The midday meal; not eating after noon; abstinential food, i.e. vegetarian food, excluding vegetables of strong odour, as garlic, or onion—Buổi ăn trưa của chư Tăng Ni; không ăn sau giờ



ngộ, chỉ ăn thực phẩm chay, ngoại trừ những loại có mùi nồng như tỏi hành.

**Middha** (skt): Middham (p)—Thụy Miên—Fall asleep to obscure the mind—To sleep—Torpor—Sloth—Drowsiness—Thụy miên hay buồn ngủ làm mờ mịt tâm trí (tâm trở nên tiêu cực, thụ động khi buồn ngủ có mặt, một trong những bất định pháp tác động vào tâm thần làm cho nó ám muội, mất sự tri giác)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Middham** (p): Torpor—Thụy Miên—See Middha, and Fifty-two mental states.

**Middle** (a): Giữa.

**Middle Agama Sutra:** Madhyamagama (skt)—Chu-Agon-Kyo (jap)—Trung A Hàm Kinh—See Majjhima Nikaya.

**Middle capacity:** Intermediate capacity—Trung Căn—See Three cultivated levels.

**Middle class:** Giai cấp trung lưu.

**Middle class of goddess with a return to human life:** Nhơn đạo—Do nghiệp lành bậc giữa mà bước tới—See Three good upward states of existence.

**Middle class of “prayer-beads.”:** Trung phẩm—Middle, numbering 54. This is one of the four classes of “prayer-beads.”—Đây là một trong bốn loại niệm châu—See Four classes of “prayer-beads”.

**Middle class of rebirth in the Pure Land:** Trung Bối—According to the Infinite Life Sutra, this is the middle class of those in the next life in the Pure Land—Theo Kinh Vô Lượng Thọ, thì đây là những người sẽ tái sinh vào trung phẩm Tịnh Độ—See Nine holy grades of Lotus.

**Middle conveyance:** Duyên Giác Thừa—See Pratyeka-buddha vehicle.

**Middle of the day:** Trung Nhật Phần—See Three divisions of the day.

**Middle doctrine:** Trung—The “middle” doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of the transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The ‘Medial’ mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind—Trung dĩ diệu

nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). ‘Trung’ là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ—See Three prongs of “Sunyata-Reality-Middle”.

**Middle Length Discourses:** Kinh Trung A Hàm—See Majjhima Nikaya.

**Middle Path:** Madhyama-pratipada (skt)—Trung Đạo (con đường bao quát, không rơi vào hai cực có và không)—Give up extremes—The Noble Eightfold Path—Bát Chánh Đạo.

1) A righteous path of life which teaches people to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind (Shakya Muni Buddha discovered the Middle Path which advises people to). The Middle Way is the path taught by the Buddha, the path of moderation. We should recall that the life of the Buddha before His Enlightenment falls into two distinct periods. The time before His renunciation was one in which he enjoyed every possible luxury; for example, his father built for him three palaces, one for each season, and provided him with sources of unimaginable pleasure in his day. Then, after his renunciation, he lived six years of extreme asceticism and self-mortification. He tormented his body through various practices like sleeping on beds of thorns and sitting in the midst of fires under the cruel heat of midday sun. Having experienced the extreme of luxury and deprivation and having reached the limits of these extremes without any results, the Buddha discovered the Middle Way, which avoids both the extreme of indulgence in pleasures of the senses and the extremes of self-mortification—Con đường chánh đạo chúng ta tránh các điều ác, làm các việc lành và tự tịnh tâm ý. Con đường Trung Đạo do Đức Phật dạy là con đường tiết chế điều độ. Chúng ta nên nhớ lại cuộc đời Đức Phật trước khi giác ngộ được chia làm hai thời kỳ khác biệt. Ngài đã từng sống một cuộc sống xa hoa; thí dụ như vua cha của Ngài đã xây cho Ngài ba cung điện, mỗi cung điện dành riêng cho một mùa với trần đầy

những nguồn hoan lạc không thể tưởng tượng nổi trong thời của Ngài. Rồi sau khi xuất gia Ngài đã sống sáu năm khổ hạnh và hành xác. Ngài đã hành hạ thân xác Ngài qua những phép tu tập ép xác như nằm ngủ trên giường gai và ngồi giữa lửa dưới cái nóng gay gắt của mặt trời giữa trưa hè. Vì đã kinh qua những xa hoa và thiếu thốn và đã đi đến tột cùng của những giới hạn này mà không có hiệu quả nên Đức Phật đã khám phá ra con đường “Trung Đạo”, tránh cả sự nuông chiều và cực đoan của những dục lạc của giác quan và cực đoan hành hạ thân xác—See Madhyama philosophy.

- 2) The Middle Way was clearly explained by the Madhyamika. The notion of a Middle Way is fundamental to all Buddhist teachings. It is not the property of the Madhyamika; however, it was given priority by Nagarjuna and his followers, who applied it in a singularly relentless fashion to all problems of ontology, epistemology, and soteriology—Con đường Trung Đạo được phái Trung Quán trình bày một cách rõ ràng là không chấp thủ các nghịch lý của nó. Khái niệm Trung Đạo là nền tảng cho tất cả các pháp thoại của Đức Phật. Trung Đạo không phải là di sản độc quyền của phái Trung Quán; tuy nhiên, Trung Đạo đã được ngài Long Thọ và các tổ sư nối tiếp ứng dụng trong một hệ thống chắc chắn đặc sắc đối với các vấn đề về bản thể học, nhận thức luận và thần học—See Madhyamika.

**Middle path elucidated by the union of both popular and higher truths:** Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

**Middle path of the higher truth:** Trung Đạo Chân Đế—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

**Middle path of worldly truth:** Trung Đạo Tục Đế—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

**Middle robe:** Uttarasanga (skt)—Chu-e (jap)—Y trung—One of the four outer robes. The others are upper robe, seven-strip robe, and robe for going among the Sangha—Y trung, một trong bốn

thứ y ngoại. Ba y kia là y thượng, y thất điều, và y nhập chúng—See Nine grades of the monk’s patched robe.

**Middle school:** Madhyamika (skt)—Tam Luận tông—The Middle school bases its doctrines on three sastras—Tam Luận tông có giáo thuyết dựa trên ba bộ luận—See Madhyamika and Middle path.

**Middle school sastra:** Trung Quán Luận—See Madhyamika-sastra.

**Middle stages of the Pure Land:** Trung phẩm—The three middle stages of the nine stages of birth in the Pure Land—Ba bậc giữa của vãng sanh Tịnh độ—See Nine holy grades of Lotus (B).

**Middle of the three highest classes:** Thượng Phẩm Trung Sanh—See Nine holy grades of Lotus (C).

**Middle of the three lowest classes (grades):** Hạ Phẩm Trung Sanh—See Nine holy grades of Lotus (A).

**Middle of the three middle classes:** Trung Phẩm Trung Sanh—See Nine holy grades of Lotus (B).

**Middle vehicle:** Madhyamika (skt)—Trung Thừa—The middle vehicle to nirvana, includes all intermediate or medial systems between Hinayana and Mahayana. It also corresponds with the state of a pratyeka-buddha, who lives chiefly for his own salvation but partly for others. Middle Way Philosophy, a term for the way of Sakyamuni Buddha, which teaches avoidance of all extremes such as indulgence in the pleasures of the senses on one side and self-mortification and asceticism on the other. More specifically, it refers to the Madhyamika (Middle Way) school founded by Nagarjuna, which refrains from choosing between opposing positions, and in relation to the existence and non-existence of all things, treads a middle way—Trung Thừa—Trung thừa là trường phái phối hợp giữa Tiểu và Đại thừa, phù hợp với tình trạng tu hành của Duyên Giác, chủ yếu là giải thoát cho mình, nhưng vẫn có một phần cứu độ chúng sanh. Trung Thừa là một từ ngữ chỉ cho giáo thuyết của Đức Phật, dạy về cách tránh thái quá bất cập hay cực đoan, như hưởng thụ hay khổ hạnh. Đặc biệt hơn, Trung Thừa chỉ cho phái Trung Đạo do ngài Long Thọ sáng lập, giáo lý

này dạy chúng ta nên đi trên đường Trung Đạo và nên tránh hai đối vị như chủ trương tánh hiện hữu hay không hiện hữu của vạn vật.

**Middle View School:** Chugan-Ha (jap)—Phái Trung Quán.

**Middle way:** Trung Đạo—See Middle Path.

**Middle-way germ-nature:** Đạo Chung Tánh—The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws (Thập hồi hướng)—See Five germ-natures of bodhisattva development, and Five natures (III).

**Middle Way and the “I”:** Middle road and the “I”—Trung Đạo và Cái Tôi—When we hear about the non-self-existence and the illusory nature of all phenomena including the “I”, we might conclude that ourselves, others, the world and enlightenment are totally non-existent. Such a conclusion is nihilistic and too extreme. According to the Buddha all phenomena do exist. It is their apparently concrete and independent manner of existence that is mistaken and must be rejected. We should always remember that all existent phenomena are mere appearances and lacking concrete self-existence they come into being from the interplay of various causes and conditions. They arise, abide, change and disappear. All of them are constantly subject to change. This is true of ourselves as well. No matter what our innate sense of ego-grasping may believe, there is no solid inherent “I” to be found anywhere inside or outside our everchanging body and mind (mental and physical components). We and all other phenomena without exception are empty of even the smallest atom of self-existence, and it is this emptiness that is the ultimate nature of everything that exists—Khi nghe nói cái tôi không thực và mọi hiện tượng đều huyễn hóa, chúng ta có thể vội kết luận rằng bản thân ta, mọi người, và thế giới giác ngộ... cũng đều không thực. Kết luận như vậy là cố chấp, quá cực đoan. Theo Đức Phật, các hiện tượng có hiện hữu, nhưng cái cách chúng ta nhìn chúng độc lập và tự tồn, mới là sai lầm, đáng từ bỏ. Chúng ta nên luôn nhớ rằng mọi hiện hữu chỉ là những tướng tạo ra do tác động của nhiều nhân và duyên. Chúng sinh khởi, tồn tại, rồi hoại diệt và biến mất. Chúng luôn luôn thay đổi. Ngay chúng ta đây cũng vậy. Dù bản năng chấp ngã của ta tin là có, chúng ta

vẫn không thể nào tìm thấy được một cái “Tôi” cố định nào ở trong hay ở ngoài hợp thể thân tâm luôn biến đổi này. Chúng ta và mọi hiện tượng khác đều trống rỗng, không có được mảy may tính thực hữu và tự tồn. Chính cái “chân không” này mới là bản tính tối hậu của mọi hiện hữu—See Middle Path and Madhyamika.

**Middling chiliocosm:** Trung thiên thế giới—Đại Thiên Thế Giới—A major chiliocosmos—Universe of 3000 great chiliocosmos—Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—See Billion-World Universe.

**Middling element:** Majjhima-dhatu (p)—Trung giới—See Three dharmas (XIII) (C).

**Middling kalpa:** Trung Kiếp—A period of 336.000.000 years (four middling kalpas make on great kalpa—Thành+Trụ+Hoại+Không= A great kalpa)—Một thời kỳ 336 triệu năm, bốn trung kiếp làm thành một đại kiếp.

**Might:** Power—Uy lực—Sức mạnh.

**Might with enormous power of all Buddhas:** Sức mạnh vô song của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of might with enormous power of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, chư Phật có mười lực vô song—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

**Mighty:** Powerful—Oai hùng.

**Mighty Diamond:** Vajramaharaja (skt)—Đại Lực Kim Cang—The Vajramaharaja in the Garbhadhatu group, a fierce guardian and servant of Buddhism—Đại Lực Kim Cang trong nhóm “Pháp Giới,” một vị hộ pháp đặc lực.

**Mighty lord of deva:** Sakra (skt)—Indra—Vedic god—Đế Thích.

**Mighty in loving-kindness:** Năng Nhân—Able in generosity, indicating Sakyamuni’s character—Có lòng nhân mạnh mẽ.

**Mihira** (skt): Mê Xí La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

**Miidera** (jap): Phái Tam Tỉnh Tự (Phật giáo Nhật Bản).

**Mijin** (jap): Anu-rajā (skt)—Paramanu (skt)—Atom—Particle—Vi trần (cực nhỏ)—Very small—Minute—Slight—Small—Subtle. It is used

in the sense of a molecule seven times larger than an atom—Vi trần cực nhỏ hay vi tế, được dùng với nghĩa là một phân tử, bảy lần lớn hơn một nguyên tử.

**Mikkaka** (skt): Micchaka or Michchhaka (skt)—Di Già Ca—According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Mikkaka, a native of Central India, the sixth patriarch of Indian Ch’an Sect, who laboured in Northern India transported himself to Ferghana where he chose Vasumitra as his successor. He died by the fire of samadhi of his own—Theo Eitel trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, Di Già Ca là một cư dân thuộc trung bộ Ấn Độ, tổ thứ sáu của dòng Thiền Ấn Độ, hoằng hóa vùng Bắc Ấn, rồi đến Ferghana nơi mà ông đã chọn Bà Tu Mật làm tổ thứ bảy. Ông thị tịch bằng lửa tam muội của chính mình.

**Mikkyo** (jap): Mantrayana (skt)—Mật Giáo—See Mantrayana.

**Milanda** (skt): Di Lan Đà—See Milinda.

**Milarepa** (1040-1123): One of the great figures of Tibetan Buddhism, particularly revered as an example of an ordinary person who attained awakening in one human lifetime, despite being burdened by negative karma. According to his biography, he and his family were dispossessed of their inheritance by his greedy aunt and uncle, following which his mother coerced him into learning black magic. He cast (ném ra) a spell that killed many people, but ironically left the aunt and uncle unharmed, and then, concerned that his actions would doom (xét xử) to terrible suffering in his next lifetime, sought a teacher who could help him. He eventually found Marpa-Choskyi-Blo-Gros, who made him perform a series of painful and dispiriting tasks, which cleansed his karma and provided a basis for his practice. After this Marpa taught him Mahamudra and the six dharmas of “Naropa.” His biography and ecstatic songs are among the most widely known pieces of Buddhist literature throughout the Himalayan region—Một trong những nhân vật lớn của Phật giáo Tây Tạng, được đặc biệt tôn kính và được xem như là một phàm nhân đạt được giác ngộ Bồ Đề chỉ trong một kiếp người, dù có gánh chịu nhiều ác nghiệp. Theo tiểu sử, ông và gia đình ông bị truất quyền sở hữu tài sản bởi những cô

bác tham lam, sau khi mẹ ông bắt buộc ông phải học bùa phép ảo thuật. Ông ném ra một loại bùa làm hại chết nhiều người, nhưng may mắn cho ông là người cô và người bác của ông không hề hấn gì, và sau đó, quan ngại cho những hành động của mình sẽ làm cho ông chịu khổ đau khủng khiếp trong kiếp tới, nên ông tìm đến một vị thầy nhờ giúp đỡ. Cuối cùng ông tìm gặp Marpa-Choskyi-Blo-Gros, người bắt ông phải làm một số những phép trừ ma đau đớn để tẩy trừ nghiệp chướng của ông và dạy cho ông một phép tu tập căn bản. Sau đó Marpa dạy ông về đại thủ ấn và sáu pháp “Naropa.” Tiểu sử và những bài hát xuất thần của ông là những tác phẩm văn học Phật giáo được phổ biến rộng rãi khắp vùng Hy Mã Lạp Sơn.

**Mild and pliable heart:** Nhu Nhuyễn—A heart that is responsive to truth—Tâm nhu hòa và tùy thuận đối với đạo.

**Milinda** (skt): Menander (skt)—Vua Di Lan Đà—Milinda, the Indo-Greek king. He dominated and ruled over the following areas: Peshawar, the upper Kabul valley, Punjab, Sindh, Kathiawar, and western Uttar-Pradesh. Milinda was a well-informed scholar and a keen debater. He was well versed in various branches of learning and expert in argument. He was first obsessed with doubts and dilemmas about the teachings of the Buddha, but was so disappointed because no one could be able to eliminate his doubts. He exclaimed: “Empty, alas, is all India. All India is but vain gossip. There is no ascetic or Brahmin who is capable of disputing with me and solving my doubts.” It was by a fortunate chance that one day he saw a Buddhist monk named Nagasena going on his begging round. The calm and serene personality of the sage had a silent but powerful influence on the king’s mind. Next day, in the company of five hundred Yonakas, he went to the Sankheya monastery at Segal where the monk was staying at that time. They had a conversation which, at the request of the king, was later resumed at the palace. The monk who was no ordinary teacher told the king that he was agreeable to a discussion only if it was held in the scholastic way and not in the royal way. The king paid homage to the teacher in a fitting manner and put his difficulties one by one before the sage who ably solved them all to the king’s entire

satisfaction. But later when his doubts and misgivings had been removed by Most Venerable Nagasena, he became a great patron and supporter, a devout Buddhist ruler propagating the teachings of the Buddhist religion. During the two centuries that followed the decline of the power of the imperial Mauryas, the Greek invaders invaded over north western India and Afghanistan. Some thirty rulers flourished during this period, of whom only King Milinda has left a permanent impression on the Indian mind. This is evidently due to his association with Buddhism. King Milinda was one of the most important characters in the Pali book named Milindapanda, which includes questions of King Milinda. This is one of the most important noncanonical works of the Theravada school, dialogues between the Monk Nagasena and King Milinda (a Greek king who invaded and conquered northern India in the 1<sup>st</sup> century B.C.). King Milinda's questions concern the basic teachings of Buddhism, especially the doctrines of rebirth, non-egoism, and the law of karma. King Milinda. In the Milindapanha, Milinda has been described as the king of the Yonakas from Yonas. The lands of the Yonas and Kambojas were known to Indians in the sixth century B.C. as is evidenced by the Assalayana sutanta of the Majjhima-nikaya which states that the people of these regions had only two social classes of Arya and Dasa instead of the four classes of Indian society. It is a well-known fact that after the third Buddhist Council held Pataliputra, Buddhist missionaries were sent by King Asoka to distant areas including Yona, Syria, and Macedonia. Also under the reign of king Asoka, a Greek Bhikshu named Dhammarakkhita-Yona Dhammarakkhita was sent to Aparantaka to preach the Dharma there. It is thus clear that the blessed teachings of the Buddha had begun to appeal to the Greek even before the time of king Milinda. According to the Milinda-panha, king Milinda died as a Buddhist monk, having retired from the world after handing over his kingdom to his son. King Milinda is also said to have attained to Arhatship which is the last stage of sanctification according to Theravada Buddhism. Plutarch, the Greek historian, says that Milinda's death occurred in a camp and there was a dispute

among several cities for the possession of his ashes, but later his ashes were divided and each city has its own memorial monument to worship him. It is also significant that the coins of Milinda bear the Buddhist wheel (Dharmacakra). This is an unmistakable sign that he was a devout Buddhist. The Shinkot inscription proves beyond a doubt that the Greek king helped in the propagation of Buddhism in the region between the Hindukush and Sindh. Plutarch says that as a ruler, Milinda had a keen sense of justice and was dearly loved by his people. Though the power he had established in India disappeared with his death, the memory of this just and wise Buddhist ruler will forever remain enshrined in the pages of the Milinda-panha as in his own coins bearing the Dharmacakra—Di Lan Đà là vị vua Ấn Độ gốc Hy Lạp. Những vùng đất do ông chiếm cứ và cai trị bao gồm Peshawar, Kabul, Punjab, Sindh, Kathiawar, và miền tây Uttar-Pradesh. Di Lan Đà là một học giả uyên bác và là một nhà lý luận sắc bén. Ông tinh thông nhiều ngành học thuật và có biệt tài tranh luận. Lúc đầu ông mang nặng những băn khoăn thắc mắc về giáo lý của Đức Phật. Ông rất buồn lòng vì không ai giải tỏa được cho ông, ông than thở: “Chao ôi, cả nước Ấn Độ là một sự trống không! Tất cả chỉ được tài khoác lác mà thôi. Chẳng một tu sĩ khổ hạnh hay một Bà La Môn nào có thể tranh luận với ta và giải tỏa những mối nghi ngờ của ta.” Một ngày kia, do một duyên may, ông gặp được một tu sĩ Phật giáo tên là Na Tiên đang trên đường đi khát thực, dáng vẻ trầm tĩnh và thanh thản của vị hiền nhân đã có một ảnh hưởng thâm lắng nhưng mạnh mẽ trong lòng nhà vua. Ngày hôm sau, vua cùng một đoàn năm trăm người Yonaka đi đến tu viện Sankheya tại Sagal, là nơi cư ngụ của Na Tiên. Họ có một cuộc trò chuyện mà theo yêu cầu của nhà vua, sau đó sẽ được tiếp tục trong hoàng cung. Vị tu sĩ vốn chẳng phải tầm thường, đã nói với nhà vua rằng ông muốn cuộc thảo luận diễn ra theo kiểu tìm học chứ không phải theo kiểu vương giả. Nhà vua đồng ý và lần lượt nêu lên những khó khăn của mình ra với đạo sư, ông này giải đáp thỏa mãn tất cả. Nhưng về sau này khi những mối hoài nghi băn khoăn này được Hòa Thượng Nagasena giải tỏa, Milinda trở thành một đại thí chủ, một nhà bảo trợ lớn của đạo Phật, một ông vua Phật tử

hết lòng truyền bá đạo Phật. Trong hai thế kỷ theo sau sự suy yếu của triều đại Mauryas, những kẻ xâm lăng người Hy Lạp đã nắm quyền bá chủ trên vùng tây bắc Ấn Độ và A Phú Hãn. Trong thời gian này có đến ba mươi vị vua nối tiếp nhau, trong đó chỉ có hoàng đế Di Lan Đà là người đã để lại một ấn tượng lâu dài trong lòng người dân Ấn Độ. Điều này rõ ràng là do ông đã gắn bó chặt chẽ với đạo Phật. Vua Di Lan Đà là một trong những nhân vật quan trọng trong cuốn Milindapanha với Những câu hỏi của Vua Di Lan Đà (Milinda). Đây là tác phẩm chính ngoài giáo điển của trường phái Theravada nói về những đối thoại của thầy Nagasena và vua Di Lan Đà (vua Hy Lạp xâm lăng và chiếm cứ vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Những câu hỏi của vua Di Lan Đà liên quan trực tiếp với những ý niệm căn bản trong Phật giáo về luân hồi, vô ngã, và luật nhân quả. Trong quyển Milindapanha, vua Di Lan Đà được mô tả là vị vua thuộc dòng dõi Yonakas tại vùng đất Yona. Các vùng đất Yona và Kamboja được người Ấn Độ biết đến vào thế kỷ thứ sáu trước Tây lịch, như được xác nhận trong bài kinh Assalayana của Kinh Trung Bộ, nói rằng dân ở các vùng này chỉ có hai giai cấp xã hội là Arya và Dasa, thay vì bốn như ở Ấn Độ (see Tứ Giai Cấp Ấn Độ). Một điều mà ai cũng biết là sau cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Hoa Thị, thì vua A Dục đã gửi nhiều phái đoàn truyền giáo đến các vùng đất xa xôi như Yona, Syria, và Macedonia. Cũng dưới vua A Dục, một vị Tỳ Kheo người Hy Lạp tên là Dhammarakkhita-Yona Dhammarakhita đã được cử đến xứ Aparantaka để thuyết giảng Chánh Pháp. Như vậy rõ ràng giáo lý của Đức Phật đã gợi mở tâm trí người Hy Lạp trước thời vua Di Lan Đà. Theo sách Na Tiên-Di Lan Đà Vấn Đáp, vua Di Lan Đà đã trao vương quyền lại cho con mình, từ bỏ mọi chuyện thế sự và từ trần như một tu sĩ. Theo Phật giáo Nguyên Thủy thì vua Di Lan Đà đã chứng quả A La Hán. Theo Plutarch, một sử gia Hy Lạp, vua Di Lan Đà qua đời trong một lều nhỏ. Đã có nhiều thành phố tranh chấp về việc giữ tro cốt của ông. Tuy nhiên, phần tro sau này được chia đều và mỗi thành phố đều dựng tượng đài kỷ niệm dành cho ông. Điều đáng nói là các đồng tiền của vua Di Lan Đà đều có in hình bánh xe Chánh Pháp (Dharmacakra). Đây là

một dấu hiệu không thể nhầm lẫn cho thấy nhà vua là một Phật tử sùng đạo. Chữ khắc Shinkot cho thấy rõ ràng rằng nhà vua đã có nhiều công lao trong việc truyền bá đạo Phật trong vùng giữa Hindukush và Sindh. Plutarch nói rằng trong khi trị vì, vua Di Lan Đà đã có ý thức công lý rất phân minh, nên được thần dân vô cùng yêu mến. Dù rằng quyền lực của ông tại Ấn Độ không còn nữa, những ký ức về vị vua công bằng sáng suốt này vẫn mãi mãi còn trong các trang sách của quyển Milinda-panha cũng như những đồng tiền mang dấu Pháp Luân của ông. \*\*See Milinda's panha.

**Milinda-panha:** Milinda's questions—Questions of King Milinda—Di Lan Đà Vấn Đạo—Những câu hỏi đạo của vua Di Lan Đà—A Sanskrit term for “questions of King Milinda.” This text is an important non-canonical Theravada text, purporting to be a dialogue between the Buddhist monk Nagasena and the Bactrian king Menander in the first century, who conquered a large part of northern India stretching from Patna to Peshawar. It focuses on the central doctrines of Buddhism and contains particularly illuminating discussions of selflessness (anatman), the problem of how rebirth, human being is with a soul or without a soul, and karma. Milinda-panha was written on the celebrated dialogue between king Milinda and Bhikshu Nagasena. The book comprises of the questions of King Milinda and the answers from Bhikshu Nagasena. This is one of the most important noncanonical works of the Theravada school, dialogues between the Monk Nagasena and King Milinda (a Greek king who invaded and conquered northern India in the 1<sup>st</sup> century BC). King Milinda's questions concern the basic teachings of Buddhism, especially the doctrines of rebirth, non-egoism, and the law of karma. The deepest spiritual problem with which the king was confronted was his inability to understand how the Buddha could believe in rebirth without believing in a re-incarnating self or ego. After the dialogue, this knotty problem has been solved by the Venrable Nagasena in a masterly way. The king expressed his gratitude to the monk for having solved his doubts. He was filled with spiritual joy and took refuge in the Three Jewels and entreated Nagasena to accept him as an upasaka from that

day onward as long as he lived. The book was cited by by Buddhaghosa as an authority. According to Theravada tradition, following the dialogue with Nagasena, Menander abdicated (những ngôi) the throne and became a Buddhist monk. According to Prof. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism*, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text. It is certain that the Milinda-panha must have been written either at the time of king Milinda or after him, but surely before the time of Buddhaghosa, who has so often quoted Nagasena's Milinda-panha as an authority. That is to say, the book must have been written between 150 B.C. and 400 A.D. It has been suggested that the Milinda-panha is not a unitary text for different chapters are written in more than one style. Hence it is probable that some chapters are later additions. A strong proof of the above theory, however, is the fact that the book was translated into Chinese between 317 and 420 A.D. and that its Chinese version, known as the Nagasena Sutra, contains only the first three chapters of the Milinda-panha. From this it has been concluded that the remaining four chapters of the Milinda-panha are later additions. Still another fact that supports the above view is that, at the end of the third chapter, it is stated that the questions of King Milinda have come to an end, and the fourth chapter looks like a new beginning. No matter what has happened, we are probably not altogether justified in setting aside the assumption that Nagasena, or whoever he author may have been, wrote the whole of the book as it has come down to us today. For it is not impossible that the Chinese translator himself preferred to limit his translation only to the first three chapters. The Milinda-panha, as it stands at present, contains seven chapters. Out of these seven, the first one is largely personal and historical while the others are all doctrinal. It is strange that while Nagasena took so much time to tell us about his past life and that of king Milinda, he does not give us much information about his present life. Humility bordering on self-effacement has been a general characteristic of

all our ancient writers. At that time, king Milinda was not satisfied with the contemporary religious teachers, and his arrogance found expression in the following statements: "Jambudvipa is empty, Jambudvipa is hollow. Jambudvipa is devoid of any Sramanah or Brahmin who could argue with me to help me solve all my doubts." In the elder Nagasena, however, king Milinda met one who completely subdued him not only with his superior intellect, but also with his impressive and persuasive diction. It is said that as soon as they had exchanged formal greetings, the King said: "Sir, what is your name? How are you known?" Nagasena replied: "Maharaja, I am known as Nagasena. My brother bhikshus address me thus. My parents call their son Nagasena, but all this is just usage. In reality, there does not exist any individual as such." This statement of the Elder Nagasena set the ball rolling and there followed a series of questions and answers, including the famous chariot illustration which maintained that just as the parts of a chariot put together make a chariot, and there is no chariot apart from them, similarly the different components of an individual make an individual and that the individual does not exist apart from them. No more profound or appealing statement of the doctrine of Anatmavada can be found than the above enunciation of the Elder Nagasena in the whole Buddhist literature, with the exception of the scriptures. Thus Milinda-panha is a comprehensive exposition not only of Buddhist metaphysics, but also of Buddhist ethics and psychology. As such, it is indispensable for the student of Buddhism. Apart from its importance as a Buddhist text, the Milinda-panha is also to be valued as a historical document and a literary achievement of great eminence. The Milinda-panha provides an unsurpassed testimony to Indian prose literature of the first century. In short, the Milinda-panha occupies a unique position in Indian letters, whether looked at from the point of view of metaphysics, or literature, or history, or knowledge of geography. It is an indisputable fact that in post-canonical literature, no other treatise on Buddhism equals the Milinda-panha—Từ Bắc Phạn chỉ "những câu hỏi của Vua Milinda." Bản văn này là một trong những văn

bản quan trọng không thuộc kinh điển truyền thống Theravada, nội dung ghi lại cuộc đối thoại giữa Na Tiên Tỳ Kheo và vua Menander của xứ Bactrian vào thế kỷ thứ nhất, vị vua ấy thống trị một phần lớn miền Bắc lãnh thổ Ấn Độ trải dài từ vùng Patna đến Peshawar. Bản văn tập trung vào cuộc đối thoại về giáo lý chính của đạo Phật và những cuộc đàm luận làm sáng tỏ cái “vô ngã,” vấn đề tái sinh thế nào, con người có hay không có linh hồn, và nghiệp lực. Sách Milinda-panha được viết dựa trên cuộc đối thoại nổi tiếng giữa vua Di Lan Đà và Tỳ Kheo Na Tiên. Sách gồm những câu hỏi của Vua Di Lan Đà (Milinda) và những câu trả lời của Tỳ Kheo Na Tiên. Đây là tác phẩm chính ngoài giáo điển của trường phái Theravada nói về những đối thoại của thầy Nagasena và vua Di Lan Đà (vua Hy Lạp xâm lăng và chiếm cứ vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Những câu hỏi của vua Di Lan Đà liên quan trực tiếp với những ý niệm căn bản trong Phật giáo về luân hồi, vô ngã, và luật nhân quả. Vấn đề tâm linh sâu sắc nhất mà nhà vua gặp phải là việc ông ta không thể hiểu được vì sao Đức Phật đã tin vào sự tái sinh mà lại không tin vào sự đầu thai của cái tự ngã (ego). Sau mấy ngày đàm luận, vấn đề gai góc này đã được Hòa Thượng Na Tiên giải đáp một cách tài tình. Nhà vua tỏ lòng biết ơn Tỳ Kheo Na Tiên đã giải tỏa mọi nghi ngờ cho ông. Ông thấy vui trong lòng nên đã quy-y Tam Bảo và thỉnh cầu Tỳ Kheo Na Tiên chấp nhận ông làm một Phật tử tại gia kể từ ngày ấy cho đến cuối đời. Sách được ngài Phật Âm nêu dẫn như một tư liệu đáng tin cậy. Theo truyền thống Theravada, theo sau cuộc đối thoại thì vua Milinda nhường ngôi báu và trở thành một Tăng sĩ Phật giáo. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, theo tài liệu Pali còn lưu lại thì cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo (Milinda-panha) có lẽ do đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy nhất. Quyển sách này hoặc được viết trong thời vua Di Lan Đà hay sau thời của ông, nhưng phải trước ngài Phật Âm, vì thường thấy ông này trích dẫn cuốn sách này, xem như một tư liệu đáng tin cậy. Có nghĩa là cuốn sách này được viết vào khoảng từ năm 150 trước Tây Lịch đến năm 400 sau Tây Lịch. Nhiều người cho rằng quyển Di Lan Đà Vấn Đạo không phải là một cuốn sách đồng

nhất. Các chương được viết theo nhiều phong cách khác nhau. Do đó, có thể rằng một số chương đã được thêm vào sau này. Tuy nhiên, bằng chứng cụ thể nhất là cuốn sách này đã được dịch ra chữ Hán vào khoảng từ năm 317 đến 420 sau Tây Lịch với tên là Kinh Na Tiên, chỉ có ba chương đầu của cuốn Milinda-panha mà thôi. Từ đó người ta cho rằng bốn chương còn lại là phần thêm vào sau này. Một sự kiện nữa hậu thuẫn cho quan điểm trên là cuối chương ba, sách đã nói rằng các câu hỏi của vua Di Lan Đà đã hết, còn chương bốn trông giống như một sự khởi đầu mới. Dù sao đi nữa, chúng ta cũng không thể gạt bỏ ra ngoài giả thuyết cho rằng chính Na Tiên hay một tác giả nào đó đã viết nên toàn bộ cuốn sách như chúng ta thấy ngày nay. Rất có thể dịch giả Trung Hoa chỉ giới hạn bản dịch của mình trong ba chương mà thôi. Cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo như hiện nay gồm có bảy chương. Trong bảy chương này thì chương đầu ghi lại con người và lịch sử, còn các chương kia toàn là giáo lý. Điều lạ lùng là trong khi Tỳ Kheo Na Tiên tốn nhiều công phu kể với chúng ta về cuộc đời quá khứ của ông và của vua Di Lan Đà, ông lại chẳng nói gì về cuộc đời hiện tại của ông. Khiếm tốn đến mức xóa mờ mình là đặc điểm thường gặp của các tác giả thời xưa. Vào thời ấy vua Di Lan Đà đã không thỏa mãn với các luận sư tôn giáo đương thời, nổi khoắc khoải của ông được bộc lộ trong câu nói sau đây: “Chao ôi, cả cõi Diêm Phù Đề chỉ là một sự trống không! Diêm Phù Đề chỉ là cái lỗ trống. Tất cả chỉ được tài khoác lác mà thôi. Chẳng một tu sĩ khổ hạnh hay một Bà La Môn nào có thể tranh luận với ta và giải tỏa những mối nghi ngờ của ta.” Thế nhưng với trưởng lão Na Tiên, nhà vua đã hoàn toàn bị chinh phục, không những bằng những kiến thức cao siêu, mà cả cách ăn nói đầy ấn tượng và có sức thuyết phục. Người ta kể lại rằng sau lời chào hỏi thông thường, nhà vua nói: “Thưa tôn ông, xin tôn ông cho biết phương danh quý tánh. Người ta gọi tôn ông như thế nào?” Na Tiên đáp: “Tâu bệ hạ, các đạo hữu của tôi gọi tôi là Na Tiên, cha mẹ thì đặt tên cho tôi là Na Tiên, nhưng gọi thế cho tiện thôi. Sự thực thì không có một người như thế đâu.” Chính câu nói này của trưởng lão đã khai thông mọi chuyện, tiếp theo là hàng loạt các câu hỏi và những câu trả lời, trong đó có sự minh họa nổi tiếng về chiếc



xe ngựa, theo đó, cũng giống như các bộ phận của chiếc xe khi được lắp ghép chúng lại thì sẽ tạo thành chiếc xe, ngoài các thứ ấy ra chẳng có chiếc xe nào cả. Tương tự, các bộ phận khác nhau của một người tạo nên con người, ngoài các bộ phận ấy ra thì chẳng có con người ấy. Thật vậy, ngoại trừ Thánh điển ra, không thể tìm được một câu nói nào về thuyết vô ngã lại sâu sắc hơn và hay hơn những lời nói trên của Tỳ Kheo Na Tiên. Do đó, Di Lan Đà Vấn Đạo là một cuốn sách được trình bày dễ hiểu, không chỉ về các lý thuyết cao siêu của Đức Phật, mà cả những nguyên tắc đạo đức và tâm lý của Phật giáo. Như thế, đây chính là một cuốn sách không thể thiếu đối với các Tăng sinh Phật giáo. Ngoài tầm quan trọng của một văn bản Phật giáo, Di Lan Đà Vấn Đạo còn có giá trị của một tư liệu lịch sử và là một công trình văn học xuất sắc. Cuốn sách cung cấp cho chúng ta một chứng liệu nổi bật về văn xuôi Ấn Độ trong thế kỷ thứ nhất. Di Lan Đà Vấn Đạo có một vị trí đặc biệt trong văn học Ấn Độ, dù xét về mặt lý luận, văn chương, lịch sử, hay địa lý. Về thời kỳ hậu giáo điển, không có một luận thư Phật giáo nào sánh ngang được với quyển Di Lan Đà Vấn Đạo.

**Milinda's questions:** Di Lan Đà Vấn Đạo—See Milinda's panha.

**Military assistance:** BỐ THÍ VỀ QUÂN SỰ—See Thirty types of impure giving.

**Milk:** SỮA—See Eight kinds of congee.

**Milk of cow and ass:** NGŨ LƯ NHỊ NHŨ—The milk of cow and ass, the one turns to 'curd,' the other to 'dung.' They are alike in appearance, but fundamentally different, as is the case with the Buddha's teaching and that of outsiders—Hai loại sữa, sữa bò và sữa lừa, màu sắc giống nhau, nhưng chất lượng khác nhau; sữa bò thì thành phó mát, còn sữa lừa thì thành phân. Ví như Phật pháp và pháp của ngoại đạo vậy.

**Milk of the dharma:** PHÁP NHŨ—The milk of the Dharma which nourishes the spiritual nature—Lấy pháp làm thức ăn để nuôi dưỡng pháp thân.

**Milk product:** ĐỀ HỒ—One of the five main products from milk, a rich liquor skimmed from boiled butter; clarified butter; ghee; used for the perfect Buddha-truth, as found according to T'ien-

T'ai, in Nirvana and Lotus sutras—Một trong năm thức ăn chế ra từ sữa, là món bổ dưỡng nhất, được tông Thiên Thai ví với giáo pháp của Phật trong kinh Niết Bàn và Pháp Hoa.

**Millenium:** Ngàn năm—Thiên niên.

**Millenium of the Common Era:** Thiên niên kỷ đầu công nguyên.

**Mimaha** (skt): Nhĩ Mạt Hạ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mimaha, an ancient kingdom about seventy miles east of Samarkand, the present Moughian or Maghin in Turkestan—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nhĩ Mạt Hạ là một vương quốc cổ cách Samarkand chừng 70 dặm, nơi mà bây giờ là Moughian hay Naghin tại Turkestan.

**Mimamsa** (skt): Nhĩ Mạn Sai—The Mimamsa system of Indian philosophy founded by Jaimini, especially the Purva-mimamsa. It was one of the three great divisions of Orthodox Hindu philosophy—Một trong ba phái triết học chính thống ở Ấn Độ, phái này cho rằng chỉ có sự giải thích của kinh Vệ Đà là chính đáng (Phật giáo gọi phái này là Thanh Luận Sư).

**Mimamsa-rddhi-pada** (skt): Tư Duy Như Ý Thần Túc (Quán Thần Túc)—Meditation on one subject—Intense contemplation or meditation—Investigation—Sufficiency of contemplation—The state of dhyana—One of the four sufficiencies. Intense contemplation. Here a monk develops concentration of investigation accompanied by effort of deep thinking—Một trong Tư Như Ý Túc. Mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập quán thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tư Duy Thiền Định—See Four sufficiencies.

**Minamoto-no-Yoritomo** (jap): Triều đại Nguyên Lại (Nhật Bản).

**Mind** (n): Mano (p)—Mana (skt)—Tâm trí.

(I) The meanings of Mind—Nghĩa của Tâm:

- 1) The mind or thoughts: Tâm hay ý.
- 2) The storehouse of karma, wholesome or unwholesome: Tạng nghiệp (nơi tồn trữ nghiệp, thiện hay bất thiện).
- 3) The mind is the root of all dharmas. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: "All my tenets are based on the mind

that is the source of all dharmas." The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed—Tâm là gốc của muôn pháp. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: "Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh." Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát.

- 4) The mind is so closely linked with the body that mental states affect the body's health and well-being. Some doctors even confirm that there is no such thing as a purely physical disease. Unless these bad mental states are caused by previous evil acts, and they are unalterable, it is possible so to change them as to cause mental health and physical well-being to follow thereafter. Man's mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and entertain unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even kill a being; but it can also cure a sick body. When mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding, the effect it can produce is immense. A mind with pure and wholesome thoughts really does lead to a healthy and relaxed life—Tâm kết hợp chặt chẽ với thân đến độ các trạng thái tinh thần ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sự an vui của thân. Một số bác sĩ khẳng định rằng không có một chứng bệnh nào được xem thuần túy là thân bệnh cả. Do đó, trừ khi trạng thái tinh thần xấu này là do ác nghiệp do kiếp trước gây ra quá nặng, khó có thể thay đổi được trong một sớm một chiều, còn thì người ta có thể chuyển đổi những trạng thái xấu để tạo ra sự lành mạnh về tinh thần, và từ đó thân sẽ được an lạc. Tâm con người ảnh hưởng đến thân một cách sâu xa, nếu cứ để cho tâm hoạt động một cách bừa bãi và nuôi dưỡng những tư duy bất thiện, tâm có thể gây ra những tai hại khó lường được, thậm chí có thể gây ra sát nhân. Tuy nhiên, tâm cũng có thể chữa lành một cái thân bệnh hoạn. Khi tâm được tập trung vào những tư

duy chân chánh với tinh tấn và sự hiểu biết chân chánh thì hiệu quả mà nó tạo ra cũng vô cùng tốt đẹp. Một cái tâm với những tư duy trong sáng và thiện lành thật sự sẽ dẫn đến một cuộc sống lành mạnh và thư thái.

- 5) There are several Sanskrit and Pali terms for mind such as Mana, Citta, Vijnana, and Vinnana. "Mind" is another name for Alaya-vijnana. Unlike the material body, immaterial mind is invisible. We are aware of our thoughts and feelings and so forth by direct sensation, and we infer their existence in others by analogy: Có một số từ ngữ Sanskrit và Ba Li chỉ tâm như Mana, Citta, Vijnana, Vinnana. Tâm là một tên khác của A Lại Da Thức (vì nó tích tập hạt giống của chư pháp hoặc huân tập các hạt giống từ chủng tử chủng pháp mà nó huân tập). Không giống như xác thân vật chất, cái tâm là phi vật chất. Chúng ta nhận thức được những tư tưởng và cảm nghĩ của chúng ta cùng nhiều điều khác bằng trực giác, và chúng ta kết luận sự hiện hữu của chúng bằng phép loại suy.
- 6) The definition of Mind varies with different people in different cultures. If you ask an ordinary Vietnamese where his mind is and chances are he will point to his heart or chest; however, when you ask the same question of a Westerner and he will indicate his head. According to the Buddha, mind (or heart as the seat of thought or intelligence or mental factors) is defined as clarity and knowing. It is formless which no one can see it; however, it is our mind which has created the actions which cause us to experience suffering and to be born in cyclic existence or samsara. All our physical, verbal and mental actions depend on our mind. The function of the mind is to perceive, to apprehend and to know its objects. It discerns and discriminates between forms, qualities, aspects and so forth. The only way to reach Buddhahood is by training in the control and transformation of our mind until we are completely free from all obscurations and defilements. In English "mind" means "heart," "spirit," "psyche," or "soul." Mind with a small "m" means the seat of the intellect. Mind with a capital "M"

stands for absolute reality. From the standpoint of Zen experience, “mind” means total awareness. In other words, just listening when hearing: Định nghĩa về “Tâm” đối khác tùy theo dân tộc và văn hóa. Nếu hỏi một người Việt Nam bình thường rằng tâm ở chỗ nào, người ấy sẽ chỉ vào trái tim hay lồng ngực; tuy nhiên, để trả lời cho cùng câu hỏi này, người Tây phương sẽ chỉ vào cái đầu của họ. Theo Phật giáo, tâm hay yếu tố tinh thần được định nghĩa là sự sáng suốt và hiểu biết. Nó không có hình tướng, không ai nhìn thấy nó; tuy nhiên, tâm tạo tác mọi hành động khiến chúng ta đau khổ và lăn trôi trong luân hồi sanh tử. Tất cả mọi hoạt động vật chất, lời nói hay tinh thần đều tùy thuộc tâm ta. Phạm sự của tâm là nhận biết được đối tượng. Nó phân biệt giữa hình thức, phẩm chất, vân vân. Cách duy nhất để đạt được Phật tánh là huấn luyện và chuyển hóa tâm cho đến khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi những nhiễm trược. Trong Anh ngữ, “mind” có nghĩa là trái tim, tinh thần, hay linh hồn. Mind với chữ “m” thường có nghĩa là chỗ ở của lý trí, “Mind” với chữ “M” viết hoa có nghĩa là chân lý tuyệt đối. Theo kinh nghiệm nhà thiền, thì tâm là toàn bộ tỉnh thức, nói cách khác lắng nghe khi nghe là tỉnh thức.

- 7) According to Most Venerable Dhammananda in *The Gems of Buddhist Wisdom*, mind may be defined as simply the awareness of an object since there is no agent or a soul that directs all activities. It consists of fleeting mental states which constantly arise and perish with lightning rapidity. “With birth for its source and death for its mouth, it persistently flows on like a river receiving from the tributary streams of sense constant accretions to its flood.” Each momentary consciousness of this everchanging lifestream, on passing away, transmits its whole energy, all the indelibly recorded impressions, to its successor. Every fresh consciousness therefore consists of the potentialities of its predecessors and something more. As all impressions are indelibly recorded in this everchanging palimpsest-like mind, and as all potentialities

are transmitted from life to life, irrespective of temporary physical disintegrations, reminiscence of past births or past incidents become a possibility. Mind is like a double-edged weapon that can equally be used either for good or evil. One single thought that arises in this invisible mind can even save or destroy the world. One such thought can either populate or depopulate a whole country. It is mind that creates one’s paradise and one’s hell: Theo Hòa Thượng Dhammananda trong *Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo*, tâm có thể được định nghĩa đơn giản là sự nhận thức về một đối tượng bởi không có một tác nhân hay linh hồn chỉ huy mọi hoạt động. Tâm bao gồm trạng thái tính thoáng qua luôn luôn trôi lên rồi mất đi nhanh như tia chớp. “Vì sinh ra để thành nguồn của nó và chết đi để trở thành lối vào của nó, nó bền vững tràn trề như con sông nhận nước từ các suối nguồn bồi thêm vào dòng chảy của nó.” Mỗi thức nhất thời của dòng đời không ngừng thay đổi, khi chết đi thì truyền lại cho thức kế thừa toàn bộ năng lượng của nó, tất cả những cảm tưởng đã ghi không bao giờ phai nhạt. Cho nên mỗi thức mới gồm có tiềm lực của thức cũ và những điều mới. Tất cả những cảm nghĩ không phai nhạt được ghi vào cái tâm không ngừng thay đổi, và tất cả được truyền thừa từ đời này sang đời kia bất chấp sự phân hủy vật chất tạm thời nơi thân. Vì thế cho nên sự nhớ lại những lần sanh hay những biến cố trong quá khứ trở thành một khả năng có thể xảy ra. Tâm là con dao hai lưỡi, có thể xử dụng cho cả thiện lẫn ác. Một tư tưởng nổi lên từ một cái tâm vô hình có thể cứu hay phá hoại cả thế giới. Một tư tưởng như vậy có thể làm tăng trưởng hay giảm đi dân cư của một nước. Tâm tạo Thiên đàng và địa ngục cho chính mình.

- 8) Citta is defined as the whole system of vijnanas, originally pure, or mind. Citta is generally translated as “thought.” In the *Lankavatara Sutra* as well as in other Mahayana sutras, citta may better be rendered “mind.” When it is defined as “accumulation” or as “store-house” where

karma seeds are deposited, it is not mere thought, it has an ontological signification also: Citta còn được định nghĩa như là toàn bộ hệ thống thức, bốn nguyên thanh tịnh, hay tâm. Citta thường được dịch là “ý tưởng.” Trong Kinh Lăng Già cũng như trong các kinh điển Đại Thừa khác, citta được dịch đúng hơn là “tâm.” Khi nó được định nghĩa là “sự chất chứa” hay “nhà kho” trong đó các chủng tử nghiệp được cất chứa, thì citta không chỉ riêng nghĩa ý tưởng mà nó còn có ý nghĩa có tính cách hữu thể học nữa.

- 9) In The Dhammapada Sutta, the Buddha taught: “Mind fore-runs deeds; mind is chief, and mind-made are they.”—Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Tâm dẫn đầu các hành vi, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả.”
- 10) According to Great Master Ying-Kuang: “The mind encompasses all the ten directions of dharma realms, including Buddha dharma realm, Bodhisattva dharma realm, Pratyeka-Buddha dharma realm, Sravaka dharma realm, Heaven dharma realm, Human dharma realm, Asura dharma realm, Animal dharma realm, Hungry Ghost dharma realm, and Hell dharma realm. One mind can give rise to everything. Buddhas arise from within the cultivator’s mind, Hells also arise from the cultivator’s mind.”—Theo Đại Sư Ấn Quang: “Tâm bao hàm hết khắp cả thập pháp giới, đó là Phật pháp giới, Bồ Tát pháp giới, Duyên Giác pháp giới, Thanh Văn pháp giới, Thiên pháp giới, Nhân pháp giới, A Tu La pháp giới, Súc Sanh pháp giới, Ngạ Quỷ pháp giới, và Địa Ngục pháp giới. Một tâm mà hay sanh tất cả. Phật cũng do tâm sanh, mà địa ngục cũng do tâm tạo.”

(II) Mind of practitioner: Tâm của hành giả—The mind of a cultivator must be pure. Do not long for foreknowledge of events. To have this kind of foreknowledge is, in fact, nothing but a lot of trouble, because it leads to discrimination in our thinking and prevents us from being able to concentrate. Being unable to concentrate or focus our energy on cultivation, our idle thoughts run wild, then afflictions come in droves (herds). If we do not crave this foreknowledge in the first

place, then we also will not have afflictions, and we are free of impediments. According to the Heart Sutra, the Buddha taught: “Because there is no impediment, he leaves distorted dream-thinking far behind; ultimately Nirvana!” This, then, should be the mind of a cultivator—Tâm của người tu phải thanh tịnh. Người tu không nên cầu khả năng dự tri hay sự biết trước. Sự biết trước chẳng mang lại điều gì hay ho, mà ngược lại chỉ gây thêm phiền phức cho chúng ta mà thôi. Nó khiến cho chúng ta phân tâm, không tập trung tinh thần được, do đó vọng tưởng sẽ rối bời và phiền não sẽ chồng chất thêm. Nếu không cầu sự biết trước, chúng ta sẽ không có phiền não, tâm không bị chướng ngại. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật dạy: “Bởi không chướng ngại, nên không sợ hãi, viễn ly hết mọi mộng tưởng điên đảo, đó là Niết Bàn cứu cánh.” Đây mới chính là tâm của hành giả trên bước đường tu Đạo.

(III) Categories of mind—Phân loại tâm:

- 1) There are two kinds of mind—Có hai loại tâm tưởng—See Two kinds of mind.
- 2) Three minds or hearts—Tam tâm:
  - a) The three minds or hearts, or three assured ways of reaching the Pure Land—See Three minds.
  - b) Three active dharmas: Three mental states—Tâm Pháp—Phi sắc pháp—See Three active dharmas.
  - c) Ý—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (A).
- 3) Catubbidha-citta (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại tâm vương—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness—See Four classes of consciousness.
- 4) Citta (skt): Tâm—The Buddha taught—“When the mind is still, all realms are calm.” Therefore, the issue of certainty is a determination of our future Buddhahood—Phật dạy tâm yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai—See Four serious matters in any cultivator’s life.
- 5) According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness—Theo A Tỳ Đạt

- Ma Luận, có năm loại đạo tâm—See Five kinds of path of consciousness.
- 6) The five condition of mind produced by objective perception—Năm tâm khởi lên theo tiến trình giác tri ngoại cảnh—See Five conditions of mind produced by objective perception.
  - 7) See Six points to develop a true Bodhi Mind.
  - 8) Mind (mano) consciousness: Ý thức hay Mặt na thức—See Seven consciousnesses.
  - 9) According to the Abhidharma, there are eight kinds of supermundane mind—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có tám loại tâm siêu thế—See Eight kinds of supermundane mind.
  - 10) According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng—See Eight levels of mind development during the sleep process.
  - 11) Buddha's teachings on mind—Những lời Phật dạy về Tâm: According to The Avatamsaka Sutra, there are eleven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really arouse from these minds)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có 11 tâm dẫn đến giác ngộ—See Eleven minds that lead to enlightenment.
  - 12) According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—See Twenty-four sense-sphere beautiful minds.
  - 13) Citta-dharma (skt): Tâm pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents (A).
  - 14) This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—See Six senses on which one relies.
- (III) Other characteristics of Mind—Những đặc tính khác của Tâm:
- 1) According to the Buddhist point of view, the mind or consciousness is the core of our existence. All our psychological experiences, such as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death, are not attributed to any external agency. They are only the result of our own thoughts and their resultant actions. Mind actually influences the body in every minute of life. If we allow it to function with the vicious and unwholesome thoughts, mind can cause disaster; it can even kill another being. However, when the mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding, it can produce an excellent effect. Thus, the Buddha taught: “No enemy can harm one so much as one's own thoughts of craving, thoughts of hate, thoughts of jealousy, and so on.” A mind with pure and wholesome thoughts really lead to a peaceful and relaxed life—Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức là phần cốt lõi của kiếp nhân sinh. Tất cả những kinh nghiệm tâm lý như đau đớn hay sung sướng, buồn hay vui, thiện hay ác, sống hay chết, đều không do một nguyên lý bên ngoài nào, mà chỉ là kết quả của những tư tưởng của chúng ta và những hành động do những tư tưởng ấy đưa đến mà thôi. Tâm thật sự ảnh hưởng đến thân thể con người trong từng giây từng phút trong đời sống. Nếu chúng ta để mặc cho những tư tưởng hằn học dày xéo, những trò tiêu khiển không lành mạnh thao túng, thì tâm này có thể gây nên thảm họa, thậm chí có thể giết chết sinh mạng khác. Tuy nhiên, chính tâm này lại có thể cứu được một thân xác bệnh hoạn. Khi tâm được tập trung vào những tư tưởng chính đáng, với những nỗ lực chân thành, và những hiểu biết xác đáng thì nó có thể mang lại một kết quả thù thắng. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Không một kẻ thù nào có thể hại được mình hơn tâm niệm khát ái, sân hận và đố kỵ của chính mình.” Tâm với những niệm tưởng thanh tịnh và thiện lành thực sự sẽ mang lại cuộc sống an lành và thanh thản. \*\*See Eight minds.
  - 2) Mind is not separate from the world of thoughts and feelings, how can it leave and

retire into itself? When we look at the tree in front of us, our mind does not go outside of us into the forest, nor does it open a door to let the trees in. Our mind fixes on the trees, but they are not a distinct object. Our mind and the trees are one. The trees are only one of the miraculous manifestations of the mind— Tâm không phải là một thực tại biệt lập với thế giới cảm giác và suy tưởng để đi ra khỏi thế giới ấy rồi rút về tự thân. Khi chúng ta nhìn cái cây trước mặt chúng ta, tâm chúng ta không đi ra ngoài chúng ta để đi vào rừng, nó cũng không mở cửa để đón cảnh rừng đi vào. Tâm chúng ta chỉ nhắm vào cái cây, nhưng những cái cây ấy không phải là một đối tượng biệt lập. Mà lúc đó tâm và cảnh là một. Cảnh chỉ là những biểu hiện kỳ diệu của tâm mà thôi.

- 2) When we speak of mind, we usually think of psychological phenomena, such as feelings, thoughts, or perceptions. When we speak of objects of mind, we think of physical phenomena, such as mountains, trees, or animals. Speaking this way, we see the phenomenal aspects of mind and its objects, but we don't see their nature. We have observed that these two kinds of phenomena, mind and objects of mind, rely on one another for their existence and are therefore interdependent. But we do not see that they themselves have the same nature. This nature is sometimes called "mind" and sometimes called "suchness." Whatever we call it, we cannot measure this nature using concepts. It is boundless and all inclusive, without limitations or obstacles. From the point of view of unity, it is called Dharmakaya. From the point of view of duality, it is called "mind without obstacle" encountering "world without obstacle." The Avatamsaka Sutra calls it unobstructed mind and unobstructed object. The mind and the world contain each other so completely and perfectly that we call this "perfect unity of mind and object."—Khi nói đến tâm, người ta nghĩ đến những hiện tượng tâm lý như cảm giác, tư tưởng và nhận thức, cũng như khi nói đến vật, chúng ta nghĩ ngay đến những hiện tượng vật lý như núi,

sông, cây, cỏ, động vật. Như vậy là khi chúng ta nói đến tâm hay vật, chúng ta chỉ nghĩ đến hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng), chứ không nói đến tâm thể và vật thể. Chúng ta thấy rằng cả hai loại hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng) đều nương nhau mà thành, và thể tính của chúng là sự tương duyên, vậy sao chúng ta không thấy được rằng cả hai loại hiện tượng đều cùng một thể tính? Thể tính ấy có người thích gọi là "tâm", có người thích gọi là "vật," có người thích gọi là "chân như." Dầu gọi là cái gì đi nữa, chúng ta không thể dùng khái niệm để đo lường thể tánh này được. Vì thể tánh ấy không bị ngăn ngại hoặc giới hạn. Từ quan điểm hợp nhất, người ta gọi nó là "Pháp thân." Từ quan điểm nhị nguyên, người ta gọi nó là "Tâm không ngăn ngại" đối mặt với "thế giới vô ngại." Kinh Hoa Nghiêm gọi nó là Tâm vô ngại và cảnh vô ngại. Cả hai dung hợp nhau một cách viên mãn nên gọi là "tâm cảnh viên dung."

\*\* See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

**Mind of abandoning things of the world:** Xả Tâm—Bồ tát xả bỏ mọi thứ—See Ten directional decisions.

**Mind is able to enter countless concentrations:** Tâm tự tại—Control of mind—Trí huệ hay nhập vô số tam muội—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

**Mind abides nowhere:** Tâm vô sở trụ.

- 1) The mind is like a monkey, let it moves wherever it will; however, the Diamond Sutra suggests: "Cultivate the mind and the awareness so that your mind abides nowhere.": Tâm như vượn chuyền cây, hãy để cho nó đi nơi nào nó muốn; tuy nhiên, Kinh Kim Cang đề nghị: "Hãy tu tập tâm và sự tỉnh thức sao cho nó không trụ lại nơi nào cả."
- 2) The mind without resting place: A mind which does not abide anywhere—A mind which let "bygone be bygone."—Tâm không trụ vào đâu. Hãy để cho quá khứ đi vào quá khứ.
- 3) The mind without resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent,

so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute: Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi.

**Mind is in accordant with wisdom:** Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ—Mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ hay mọi ý nghiệp đều làm theo trí tuệ, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

**Mind and act are not separated:** Tâm Hành Bất Ly—Thought and deed in accord, especially in relation to Amitabha—Tâm và hành không thể tách rời nhau. Tâm tưởng và hành động phải đồng thuận với nhau, đặc biệt là trong quan hệ với việc tu niệm theo Phật A Di Đà.

**Mind and actions:** Citta-samskara (skt)—Activities of the Mind—Sự hoạt động của Tâm.

- 1) Citta-samskara means mental formation: Tâm hành là sự cấu tạo của tâm.
- 2) Creation of the mind: Sự sáng tạo của tâm.
- 3) Mental functions: Dụng của tâm.
- 4) The activities of the mind (heart): Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút.
- 5) Working on the mind for its control: Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm.

\*\* See Activities of the Mind.

**Mind or active thought:** Tưởng sinh—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

**Mind of aiding all to fulfil their vows and accomplish their spiritual ends:** Linh tha nguyện mãn—This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cương được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

**Mind of amlsgiving:** Thí tâm.

**Mind of anger:** Sân Khuể Tâm—The heart of anger, one of the three poisons—Tâm tức giận nóng nảy hay lòng sân nhuế, một trong tam độc.

**Mind apart from all ideas of activity or inactivity:** Nhất Đạo Vô Vi Tâm.

**Mind attached to love:** Tâm ái trước—Mind of sensual love—See Six bonds of the mind.

**Mind of attention or Inquiry:** Tầm cầu tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

**Mind being free from delusion:** Tâm tự tại—The mind which has got rid of all hindances.

**Mind as bhutatathata:** Chân Như Môn—Tâm Chân Như Môn—Our mind is by nature that of the bhutatathata—Tâm chúng sanh tánh thường rỗng lặng như chân như—See Two doors (C).

**Mind of big ego:** Tâm Tự Cao Tự Đại—Some Buddhists are very humble and gentle; however, after some time of cultivation and achieving some worldly merits, then develop a big ego and look down on everyone, give rise to thoughtless action, and eventually fall into the evil paths—Một số Phật tử lúc mới tu thì khiêm cung từ tốn, nhưng sau khi tu được một thời gian, làm được một vài phước đức, thì sanh tâm tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn rỡ, kết cuộc phải sa vào ác đạo.

**Mind of black near-attainment:** Tâm màu đen của định cận hành (gần chứng đắc định an chỉ)—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. Everything appears entirely empty but dark or black. During this stage we experience our deepest sleep—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tưởng giống như ảo tượng là một trong tám tâm

phát sinh trong giấc ngủ. Mọi sự xuất hiện nhưng có một màu đen kịt. Trong giai đoạn này, ta trải qua giấc ngủ sâu xa nhất của mình—See Eight levels of mind development during the sleep process.

**Mind and body are aching and in a state of panic:** Thân tâm đau đớn kinh hoàng—Even if you do not meet with evil conditions, but simply expire after a mild illness, at that time the four elements (earth, water, fire, air) separate, your ligaments and bones jerk and retract, Mind and body are aching and in a state of panic, not unlike a turtle being skinned alive or a crab thrown alive into a boiling pot. How can you then recite the Buddha's name?—Giả sử bạn không bị những ác duyên mà chỉ bệnh sơ sài rồi mất phần, thì lúc sắp chết tứ đại đất, nước, lửa, gió phân ly, gân xương rút chuyển, thân tâm đau đớn kinh hoàng, như con đồi mồi bị lột vảy, con cua rớt vào nước sôi, làm sao mà niệm Phật?— See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

**Mind in bondage:** Tâm Phược—The mind in bondage, which takes the seeming for the real—Vọng tưởng như dây buộc tâm, lấy huyền làm thực.

**Mind which is not bound to anything is a liberated mind:** Tâm không vướng mắc là tâm giải thoát.

**Mind is Buddha:** Tâm Phật.

- 1) The mind of the Buddha: The Buddha within the heart, or from mind is Buddhahood—Tâm của Phật hay Tâm tức Phật.
- 2) The Buddha revealed in or to the mind: The mind is Buddha—Phật hiện ra trong tâm.
- 3) According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch said: “If the preceding thought does not arise, it is mind. If the following thought does not end, it is Buddha. Thus, he advised one should not be afraid of rising thoughts, but only of the delay in being aware of them.”: Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ nói: “Nếu niệm trước không khởi, đó là tâm. Niệm sau không dứt đó là Phật. Vì thế ngài khuyên không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác ngộ chậm mà thôi.”

**Mind of Buddha:** Spiritual enlightened heart—Phật tâm—Tâm Phật—See Mind is Buddha.

**Mind and Buddha are identical:** The identity of mind and Buddha—Mind is Buddha—The highest doctrine of Mahayana—Mind here and now is Buddha—Tức Tâm Tức Phật—Tức Tâm Thị Phật—The identity of mind and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form is “No mind no Buddha,” or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind—Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là “Phi Tâm Phi Phật” hay ngoài tâm không có Phật.

**Mind, Buddha and all the living are the same:** Tâm, Phật, Cập Chúng Sinh Thị Tam Vô Sai Biệt—Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind. All are of the same order. This is an important doctrine of the Hua-Yen sutra. The T'ien-T'ai called “The Mystery of the Three Things.”—Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác. Đây là một giáo thuyết quan trọng trong Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai gọi đây là Tam Pháp Diệu.

**Mind and Buddha witness together:** Tâm Chứng—To realize—The inner witness, or assurance—Tâm và Phật ấn chứng lẫn nhau.

**Mind that is capable of enlightenment from within:** Tự Giác Ngộ Tâm—A mind independent of externals—Pure thought capable of enlightenment from within—Giác ngộ bằng chính nội tâm của mình chứ không do ngoại lực bên ngoài.

**Mind choosing well what to do, never making a mistake anywhere:** Ý khéo lựa chỗ làm, vì chưa từng có một chỗ lỗi lầm—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

**Mind of clear light:** Tâm với ánh sáng trong suốt—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The dark appearance disappears and we perceive a clear light like the colour of dawn. This is called the clear light of sleep. There is no consciousness more subtle than the mind of



clear light. At the last instant before death our mind perceives the clear light. If a person has the special good karma to be reborn as a human being, the continuum of that very subtle mind later enters into the union of the father's and mother's sperm and egg. From that time on the mind becomes grosser and grosser—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Hiện tượng màu đen biến mất, và khi ấy ta thấy một ánh sáng trong suốt như màu bình minh. Đây gọi là ánh sáng trong suốt của giấc ngủ. Không có tâm nào vi tế hơn tâm của ánh sáng trong suốt ấy. Vào giây phút cuối cùng trước khi chết tâm ta nhận thấy ánh sáng trong suốt. Khi một người có thiện nghiệp đặc biệt để được tái sinh làm người, thì dòng tương tục của cái tâm vi tế ấy sẽ nhập vào sự giao hợp của tinh cha trứng mẹ. Từ đó trở đi tâm trở nên càng ngày càng thô hơn—See Eight levels of mind development during the sleep process.

**Mind which clings to things as real:** Tâm chấp vào vạn hữu thực có.

**Mind closely guarding the senses:** Ý giữ gìn các căn—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

**Mind and cognition:** Tâm Thức—Mind and consciousness—Internal perception—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

**Mind of common people:** Dị Sanh Kỳ Dương Tâm—Various paths of blind life driven by the instinctive impulse. This is the stage of common people, one of the ten stages of spiritual development—Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển. Đây là giai đoạn của phàm ngu—See Ten stages of spiritual development.

**Mind of Compassion:** Tâm Từ Bi—Heart of pity—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, enlightened mind is one of the six points

to develop a true Bodhi Mind. We ourselves and all sentient beings already possess the virtues, embellishment and wisdom of the Buddhas. However, because we are deluded as to our True Nature, and commit evil deeds, we resolve in Birth and Death, to our immense suffering. Once we have understood this, we should rid ourselves of the mind of love-attachment, hate and discrimination, and develop the mind of repentance and compassion. We should seek expedient means to save ourselves and others, so that all are peaceful, happy and free of suffering. Let us be clear that compassion is different from love-attachment, that is, the mind of affection, attached to forms, which binds us with the ties of passion. Compassion is the mind of benevolence, rescuing and liberating, detached from forms, without discrimination or attachment. This mind manifests itself in every respect, with the result that we are peaceful, happy and liberated, and possess increased merit and wisdom. If we wish to expand the compassionate mind, we should, taking our own suffering as starting point, sympathize with the even more unbearable misery of others. A benevolent mind, eager to rescue and liberate, naturally develops; the compassionate thought of the Bodhi Mind arises from there. As the Bodhisattva Samantabhadra taught in the Avatamsaka Sutra: “Great Bodhisattvas develop great compassion by ten kinds of observations of sentient beings: they see sentient beings have nothing to rely on for support; they see sentient beings are unruly; they see sentient beings lack virtues; they see sentient beings are asleep in ignorance; they see sentient beings do bad things; they see sentient beings are bound by desires; they see sentient beings drowning in the sea of Birth and Death; they see sentient beings have no desire for goodness; they see sentient beings have lost the way to enlightenment.” Having developed the great compassionate mind, we should naturally develop the Great Bodhi Mind and vow to rescue and liberate. Thus the great compassionate mind and the great Bodhi Mind interpenetrate freely. That is why to develop the compassionate mind is to develop the Bodhi Mind. Only when we cultivate with such great compassion can we be said to

have “developed the Bodhi Mind.”—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Ta cùng chúng sanh sanh đều sẵn đủ đức hạnh, tướng hảo trí huệ của Như Lai, mà vì mê chân tánh, khởi hoặc nghiệp nên phải bị luân hồi, chịu vô biên sự thống khổ. Nay đã rõ như thế, ta phải dứt tâm ghét thương phân biệt, khởi lòng cảm hối từ bi tìm phương tiện độ mình cứu người, để cùng nhau được an vui thoát khổ. Nên nhận rõ từ bi khác với ái kiến. Ái kiến là lòng thương yêu mà chấp luyến trên hình thức, nên kết quả bị sợi dây tình ái ràng buộc. Từ bi là lòng xót thương cứu độ, mà lia tướng, không phân biệt chấp trước; tâm này thể hiện dưới đủ mọi mặt, nên kết quả được an vui giải thoát, phước huệ càng tăng. Muốn cho tâm từ bi được thêm rộng, ta nên từ nỗi khổ của mình, cảm thông đến các nỗi khổ khó nhằn thọ hơn của kẻ khác, tự nhiên sanh lòng xót thương muốn cứu độ, niệm từ bi của Bồ Đề tâm chưa phát bỗng tự phát sanh. Trong Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền đã khai thị: “Đại Bồ Tát với lòng đại bi có mười cách quán sát chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi, quán sát chúng sanh nghèo khổ không căn lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh làm những điều ác mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh đã bị ràng buộc, lại thích lao mình vào chỗ ràng buộc mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh vương mang tật khổ lâu dài mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi đại bi...” Đã phát tâm đại bi tất phải phát đại Bồ Đề tâm thể nguyên cứu độ. Thế thì lòng đại bi và lòng đại Bồ Đề dung thông nhau. Cho nên phát từ bi tâm tức là phát Bồ Đề tâm. Dùng lòng đại từ bi như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

**Mind of compassion and kindness:** Spirit of compassion and kindness—Từ ý.

**Mind of complete abandonment:** Upeksha (skt)—Limitless indifference—Giving up all things—Xả Vô Lượng Tâm—Complete

abandonment, or absolute indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or unsparing mind of all Buddhas—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—See Four immeasurable minds.

**Mind comprehending all freedoms, manifesting realization of Buddhahood everywhere in a single instant:** Tâm cùng khắp tất cả tự tại, vì một niệm khắp hiện thành Phật—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

**Mind comprehending all infinities, knowing the differentiations of the networks of illusions:** Tâm cùng khắp tất cả vô biên, vì biết những huyền vọng sai biệt—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

**Mind comprehending all knowledge, knowing the realms of reality everywhere:** Tâm cùng khắp tất cả trí huệ, vì tùy thuận biết rõ pháp giới—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

**Mind comprehending all nonobstruction, not dwelling on the mind of self or the mind of other:** Tâm cùng khắp tất cả vô ngại, vì chẳng trụ tự tâm, tha tâm—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

**Mind comprehending all non-origination, not apprehending any intrinsic nature in anything:** Tâm cùng khắp tất cả vô sanh, vì các pháp tự tánh bất khả đắc—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

**Mind comprehending all past, present, and future, knowing them all in a single thought:** Tâm cùng khắp tất cả tam thế, vì một niệm đều biết rõ—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

**Mind comprehending all realms of reality, deeply penetrating infinity:** Tâm cùng khắp pháp giới, vì thâm nhập vô biên—See Ten kinds

of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

**Mind comprehending all sentient beings, knowing their faculties, inclinations, and habit energies:** Tâm cùng khắp tất cả chúng sanh, vì biết rõ căn dục tập khí—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

**Mind comprehending all spaces, their intentions far-reaching:** Tâm cùng khắp tất cả hư không, vì phát ý rộng lớn—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

**Mind of conclusion or decision:** Quyết định tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

**Mind of Confucianism:** Ngu Đồng Trì Trai Tâm (nhân thừa)—Cố gắng vượt lên sống đời đạo đức, như trường hợp của Khổng Giáo—The Vehicle of human beings striving to have a moral life, the stage of Confucianism, one of the ten stages of spiritual development—See Ten stages of spiritual development.

**Mind congealed as ice:** Tâm Băng—The heart congealed as ice (unable to solve a difficulty)—Trong tâm có điều gì khó khăn ứ đọng không giải quyết được đóng băng.

**Mind consciousness:** Ý thức—See Six consciousnesses.

**Mind and consciousness:** Tâm Thức—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

**Mind-contact:** Mano-samphasso (p)—Ý Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

**Mind of contamination:** Nhiễm Ô Ý—A name for the seventh vijñana, i.e. egoism, or wrong notion of the self—Tên của thức thứ bảy trong

tám thức, hay Mạt Na thức, hay tâm nhiễm ô bởi cái “ngã”—See Eight consciousnesses (II) (7).

**Mind control bodhi:** Mind control the passions and observance of the paramitas—Phục tâm bồ đề (chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật)—See Five bodhi or stages of enlightenment.

**Mind of corresponding with the laws:** Tâm Bất Tương Ứng—The functioning of the mind not corresponding with the laws—Hành hoạt của tâm không tương ứng với Phật pháp.

**Mind-cultivation:** Tâm tu hành (tu tâm)—“A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where is the need to cultivate the body?” —Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: “Một tu sĩ, như là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiểu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chi đến thân?”

**Mind delivered from desire:** Tâm giải thoát—Tâm giải thoát khỏi dục vọng—See Two kinds of deliverance (E).

**Mind delivered from ignorance by wisdom:** Huệ giải thoát—Huệ giải thoát khỏi si mê—See Two kinds of deliverance (E).

**Mind in a dependent state:** Ý Tha Tâm—The mind of the Buddha in a higher state of incarnation—Tâm trong trạng thái lệ thuộc, lệ thuộc vào Phật hay cầu Phật để được tái sinh vào một cõi cao hơn.

**Mind of detachment:** Tâm không chấp trước—Equanimity—Mind of renunciation—Detachment or renunciation includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc).—Tâm không chấp trước là tâm không luyến ái, bao gồm không chấp trước bỏ vật chất như những cửa cái, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tinh thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân.

**Mind development:** Phát triển tâm—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign—Theo Lạt Ma Geshe

Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng—See Eight levels of mind development during the sleep process.

**Mind devoted to enlightenment:** Tâm chuyên nhất cầu giác ngộ—The mind is exclusively devoted to enlightenment.

**Mind of Dhyana:** Định Tâm—Tâm thiền định—See Ten directional decisions.

**Mind of direct pupils of the Buddha, or Sravaka:** Duy Uẩn Vô Ngã Tâm (Thanh Văn thừa)—The Vehicle of the direct pupils of the Buddha, or sravaka, striving for higher spiritual life as in Hinayana schools, Kusala, and the Satyasiddhi schools, one of the ten stages of spiritual development—Đây là thừa của các đệ tử trực tiếp của Phật, vượt lên đời sống tâm linh cao đẳng như trong các bộ phái Tiểu thừa, Câu Xá và Thành Thật tông—See Ten stages of spiritual development.

**Mind of disciples of the Diamond Vehicle:** Bí Mật Trang Nghiêm Tâm—The Diamond Vehicle as held by the Shingon School. According to the Shingon idea, the Diamond Vehicle stands above all others; it is the supreme Vehicle of mysticism, one of the ten stages of spiritual development—Tông chỉ của Chân Ngôn tông hay Kim Cang Thừa. Theo quan điểm của Chân Ngôn tông, Kim Cang thừa đứng trên các thừa khác, đó là tối thượng thừa về Mật Giáo—See Ten stages of spiritual development.

**Mind of disciples of the One Vehicle:** Cực Vô Tự Tánh Tâm—Nhất Đạo Vô Vi Tâm—The doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools, one of the ten stages of spiritual development—Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai—See Ten stages of spiritual development.

**Mind of disciples of the Three Vehicles:** Giác Tâm Bất Sanh Tâm—Tha Duyên Đại Thừa Tâm—The doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalaksana schools, one of the ten stages of spiritual development—Cho rằng ba thừa là

chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông—See Ten stages of spiritual development.

**Mind of disgust and renunciation:** Tâm nhàm bỏ—See Ten profound minds.

**Mind-dust:** Afflictions—Tâm trần (phiền não).

**Mind of desire and attachment:** Ái tâm—A mind full of desire; a mind dominated by desire; a loving heart—Tâm đầy dục vọng, hay tâm bị dục vọng thống trị.

**Mind dominated by desire:** Loving heart—A mind full of desire—Ái tâm.

**Mind and its emotions:** Tâm Tâm Số—Tâm và tâm sở—The mind and its conditions.

**Mind of enlightenment:** Bodhirdaya or Bodhicitta (skt)—Giác tâm—Đạo Giác Tâm—Bồ Đề Tâm.

1) The illuminated mind, the original nature of man—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người.

2) This body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temporary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind): Thân này chẳng phải TA và CỬA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi.

3) The discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings: TÂM THỨC PHÂN BIỆT này cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỬA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây.

a) Two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no “Self” or “Self-belonging,” then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately: Hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và

- Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái “Ngã Tướng” hay cái “Chấp Ta”.
- b) The Other’s Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either: Sự “Chấp có nơi người khác” hay “Nhơn Tướng” cũng không.
- c) The Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist: Sự chấp “Có” nơi tất cả chúng sanh hay “Chúng Sanh Tướng”.
- d) The Recipient-Form is also eliminated: Sự chấp “Thọ Giả Tướng” hay không có ai chứng đắc.
- \*\* Because these four form-characteristics of sentient beings no longer exist, the practitioners will attain Enlightenment: Vì Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ.

**Mind of enlightenment in the past that took care of infinite sentient beings:** Quá khứ vô lượng Bồ Đề Tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh—See Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

**Mind entrance:** Ý Nhập—See Six entrances.

**Mind of Equanimity:** Bình Đẳng Tâm—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. In the sutras, Sakyamuni Buddha stated: “All sentient beings possess the Buddha Nature; they are our fathers and mothers of the past and the Buddhas of the future.” The Buddhas view sentient beings as Buddhas and therefore attempt, with equanimity and great compassion, to rescue them. Sentient beings view Buddhas as sentient beings, engendering afflictions, discrimination, hatred and scorn. The faculty of vision is the same; the difference lies in whether we are enlightened or not. As disciples of the Buddhas, we should follow their teachings and develop a mind of equanimity and respect towards sentient beings; they are the Buddhas of the future and are all endowed with the same Buddha Nature. When we cultivate with a mind of equanimity and respect, we rid ourselves of the afflictions of discrimination and scorn, and engender virtues. To cultivate with

such a mind is called “developing the Bodhi Mind.”—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Trong khế kinh, Đức Phật khuyên dạy: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều là cha mẹ đời quá khứ và chư Phật đời vị lai.” Chư Phật thấy chúng sanh là Phật, nên dùng tâm bình đẳng đại bi mà tế độ. Chúng sanh thấy chư Phật là chúng sanh, nên khởi lòng phiền não phân biệt ghét khinh. Cũng đồng một cái nhìn, nhưng lại khác nhau bởi mê và ngộ. Là đệ tử Phật, ta nên tuân lời Đức Thế Tôn chỉ dạy, đối với chúng sanh phải có tâm bình đẳng và tôn trọng, bởi vì đó là chư Phật vị lai, đồng một Phật tánh. Khi dùng lòng bình đẳng tôn kính tu niệm, sẽ dứt được nghiệp chướng phân biệt khinh mạn, nảy sanh các đức lành. Dùng lòng bình đẳng như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

**Minds are equanimous, without sense of high or low status:** Tâm bình đẳng, không cao hạ—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Mind of existence and non-existence:** Tâm có tâm không.

**Mind-extinction:** Tâm diệt.

**Mind’s eye:** Drishti (skt)—Tâm Mục (mắt tâm)—Mind and eye, the chief causes of the emotions—Tâm và mắt, những nguyên nhân chính gây nên những xúc cảm.

**Mind faculty:** Manayatanam (p)—Indriya or Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p)—Mind sense—Ý Căn—See Manayatanam.

**Mind of faith:** Tín Tâm—The bodhisattvas have the mind of faith—See Ten directional decisions.

**Mind of feeling deep inside:** Tâm tự hào.

**Mind fixed on goodness:** Định tâm—Tâm thiền định—Meditative mind—See Two minds (B).

**Mind fixed on meditation:** Định tâm định ý.

**Mind of floursihing brightness:** Tâm minh thạnh—See Ten profound minds.

**Mind-flower:** Tâm Hoa—Tâm vốn ngây thơ trong trắng như một cánh hoa—Heart-flower—The heart in its original innocence resembling a flower.

**Mind free from discriminating:** Nirvikalpa (skt)—Vô phân biệt tâm (trí).

**Mind free from doubts:** Tâm không nghi hoặc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát phát mười tâm không nghi—See Ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings.

**Mind free to wander in the realm of all things:** Du tâm pháp giới.

**Mind free of greed:** Tâm lìa tham—See Ten profound minds.

**Mind free of impurity:** Tâm thanh tịnh—One of the three purities of a bodhisattva—Tâm thanh tịnh, một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Three purities, and Three purities of a bodhisattva.

**Mind free to wander in all realms:** Du Tâm Pháp Giới—A mind free to wander in the realm of all things; that realm as the realm of liberated mind—Để cho tâm tự tại chu du trong pháp giới như trong hư không mà không bị vướng mắc, để thấy rõ thiên sai vạn biệt, ấy là tâm giải thoát.

**Mind full of desires:** Ái Tâm—A mind full of desire; a mind dominated by desire; a loving heart—Tâm đầy dục vọng, hay tâm bị dục vọng thống trị.

**Mind full of doubt:** Tâm nghi trước—See Six bonds of the mind.

**Mind full of hate:** Tâm sân trước—See Six bonds of the mind.

**Mind full of lust:** Tâm dục trước—See Six bonds of the mind.

**Mind full of pride:** Tâm mạn trước—See Six bonds of the mind.

**Minds gaining freedom in the midst of all things, they develop great relinquishment:** Với tất cả pháp tâm được tự tại mà sanh lòng đại xả—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

**Mind-gem:** Tâm Châu—The mind stuff of all the living, being of the pure Buddha-nature, is likened to a translucent gem—Tâm tính chúng sanh vốn là

Phật tính thanh tịnh, nên được ví với ngọc minh châu.

**Mind of glorifying all Buddha-worlds:** Trang nghiêm thế giới—This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

**Mind of glowing wisdom:** Huệ tâm.

**Mind of great detachment:** Xả vô lượng tâm—See Four immeasurable minds.

**Mind of great joy:** Hỷ vô lượng tâm—See Four immeasurable minds.

**Mind of great kindness:** Từ vô lượng tâm—See Four immeasurable minds.

**Mind of great pity:** Bi vô lượng tâm—See Four immeasurable minds.

**Mind-ground:** Tâm địa—Another term for the mind. The mind is compared to the ground. According to the Sixth Patriarch Hui-Neng, the mind is the source from which all dharmas spring and also the place to which all dharmas return—Một từ khác của “tâm.” Tâm được so sánh với “đất.” Theo Lục Tổ Huệ Năng thì tâm là nguồn phóng ra vạn pháp và cũng chính là nơi thu về vạn pháp.

**Mind-Ground Dharma Door:** Tâm Địa Pháp Môn—The method about the Mind from which all things spring. The mental ground or condition—Pháp môn nói về Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thấy vạn pháp.

**Mind of guarding the law:** Hộ Tâm—Tâm hộ pháp—See Ten directional decisions.

**Mind is not heart nor brain; it's a combination of feeling, perception, thinking and awareness:** Tâm không phải là tim hay óc; mà là sự phối hợp của cảm giác, cảm xúc, sự suy nghĩ và nhận thức.

**Mind or heart of the Mahayana:** Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana—Đại Thừa tâm.

**Mind here and now is Buddha:** Tức Tâm Thi Phật—Tức Tâm Thành Phật—Tức Tâm Tức Phật—The identity of mind and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form

is “No mind no Buddha,” or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind—Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là “Phi Tâm Phi Phật” hay ngoài tâm không có Phật.

**Mind of highest wisdom:** Đỉnh tâm.

**Mind hovering over the hoard of acquired wealth:** Đầu óc liên tưởng đến của cải tích lũy.

**Mind is impermanent:** Tâm vô thường.

**Mind in its inner character and influence:** Nội tâm tướng—Bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong—See Two kinds of mind.

**Mind of Inexpressible:** Tâm bất tư nghì.

**Mind of insight, knowing the mentalities of all sentient beings:** Ý rõ biết bên trong, vì biết rõ tâm sở thích của chúng sanh—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

**Mind of Joy:** Hoan Hỷ Tâm—Hỷ tâm—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Having a benevolent mind, we should express it through a mind of joy. The rejoicing mind can destroy the affliction of mean jealousy. The “forgive and forget” mind can put an end to hatred, resentment, and revenge. Because the mind of joy cannot manifest itself in the absence of Enlightenment, it is that very Bodhi Mind. This mind is of two kinds: a rejoicing mind and a mind of “forgive and forget.”—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Đã có xót thương tất phải thể hiện lòng ấy qua tâm hoan hỷ. Lòng tùy hỷ trừ được chướng tật đố nhỏ nhen. Lòng hỷ xả giải được chướng thù báo phục. Bởi tâm Hoan Hỷ không ngoài sự giác ngộ mà thể hiện, nên đó chính là lòng Bồ Đề. Hoan hỷ có hai thứ:

1) A rejoicing mind means that we are glad to witness meritorious and virtuous acts, however, insignificant, performed by anyone, from the Buddhas and saints to all various sentient beings. Also, whenever we see anyone receiving gain or merit, or prosperous, successful and at peace, we are happy as well, and rejoice with them: Tùy Hỷ là khi thấy trên từ chư Phật, Thánh nhân, dưới cho

đến các loại chúng sanh, có làm được công đức gì, dù là nhỏ mọn cũng vui mừng theo. Và khi thấy ai được sự phước lợi, hưng thịnh thành công, an ổn, cũng sanh niệm vui vẻ mừng dùm.

2) A “forgive and forget” mind means that even if sentient beings commit nefarious deeds, show ingratitude, hold us in contempt and denigrate us, are wicked, causing harm to others or to ourselves, we calmly forbear, gladly forgiving and forgetting their transgressions. This mind of joy and forbearance, if one dwells deeply on it, does not really exist, because there is in truth no mark of self, no mark of others, no mark of annoyance or harm. As stated in The Diamond Sutra: “The Tathagata teaches likewise that the Perfection of Patience is not the Perfection of Patience; such is merely a name.”: Hỷ xả là dù có chúng sanh làm những điều tội ác, vong ân, khinh hủy, hiểm độc, tổn hại cho người hoặc cho mình, cũng an nhẫn vui vẻ mà bỏ qua. Sự vui nhẫn này nếu xét nghĩ sâu, thành ra không thật có nhẫn, vì tướng người, tướng ta và tướng não hại đều không. Nên Kinh Kim Cang dạy: “Như Lai nói nhẫn nhục Ba La Mật, tức chẳng phải nhẫn nhục Ba La Mật, đó gọi là nhẫn nhục Ba La Mật.”

\*\* See Six points to develop a true Bodhi Mind, and Ten directional decisions.

**Mind of keeping moral law:** Giới Tâm—Tâm giữ gìn giới luật—See Ten directional decisions.

**Mind of Kindness:** Từ Tâm—See Ten dwelling minds.

**Mind and knowledge:** Trí Tâm—Tâm và trí (tâm là thể, trí là dụng)—Knowledge and mind or the wisdom of the mind (mind being the organ, knowing the function).

**Mind of leadership, generating all roots of goodness:** Ý thượng thủ vì phát khởi tất cả thiện căn—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

**Mind life:** Tâm mệnh—Mind life (the life, ogevity, or eternity of the dharmakaya or spiritual body of mind).

**Mind like the adamantine world-surrounding mountains:** Tâm như Kim Cang Vi sơn—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

**Mind like the clear sun:** Tâm như tịnh nhật—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

**Mind like diamond:** Tâm như Kim Cang—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

**Mind like the finest jewel:** Tâm như Ma Ni Bửu vương—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

**Mind like the great earth:** Tâm như như đại địa—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

**Mind like the great ocean:** Tâm như đại hải—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

**Mind like a horse:** Tâm Mã—The mind like a horse, that needs breaking in or stimulating with a whip—Tâm loạn động như con ngựa, cần thẳng bằng cương roi.

**Mind like a horse and the heart like a monkey:** Ý mã tâm viên.

**Mind like a lotus blossom:** Tâm như liên hoa—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

**Mind is like a monkey:** Tâm viên—Someone asks a Zen master on how to look into one's self-nature. The Zen master replies: "How can? For if there is a cage with six windows, in which there is a monkey. Someone calls at one window, 'O, monkey,' and he replies. Someone else calls at another window, and again he replies. And so on. Human's mind is no different from that monkey."—Có ai đó hỏi vị Thiền sư làm sao nhìn vào tự tánh của mình. Vị Thiền sư đáp: "Làm sao thấy được? Vì nếu có một cái lồng với sáu cửa sổ và một con khỉ trong đó. Nếu có ai gọi 'khỉ ơi,' con khỉ liền trả lời, và nếu có ai khác lại gọi nữa 'khỉ ơi' thì khỉ lại trả lời. Và cứ thế nó tiếp tục trả lời. Tâm con người lại cũng như thế ấy"

**Mind is like a monkey, the thought is like a horse:** Tâm Viên Ý Mã—Tâm (nhảy nhót loạn

động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa.

**Mind like the polar mountain:** Tâm như Tu Di Sơn vương—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

**Mind like sand in its countless functionings:** Sa Tâm—Hằng hà sa số tâm.

**Mind like space:** Tâm như hư không—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

**Mind is like a supervisor:** Tâm như người hướng dẫn—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 31, the Buddha said: "There was once someone who, plagued by ceaseless sexual desire, wished to castrate himself. To cut off your sexual organs would not be as good as to cut off your mind. You mind is like a supervisor; if the supervisor stops, his employees will also quit. If the deviant mind is not stopped, what good does it do to cut off the organs?" The Kasyapa Buddha taught: 'Desire is born from your will; your will is born from thought. When both aspects of the mind are still, there is neither form nor activity.'—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 31, Đức Phật dạy: "Có người lo lắng vì lòng dâm dục không dứt nên muốn đoạn âm. Đoạn âm không bằng đoạn tâm. Tâm như người hướng dẫn, một khi người hướng dẫn ngừng thì những kẻ tùy sự đều phải ngừng. Tâm tà không ngừng thì đoạn âm có ích gì? Đức Phật Ca Diếp có dạy rằng: 'Dục sinh từ nơi ý. Ý do tư tưởng sinh, hai tâm đều tịch lặng, không mê sắc cũng không hành dâm'."

**Mind like an udumbara flower:** Tâm như hoa ưu-đàm-bát—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

**Mind of the living:** Intelligence of the living—The living soul—Sinh linh.

**Mind of loving-kindness:** Tâm Từ Ái—Loving-kindness—Love—Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment—



Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp này. Không có tâm từ, con người trên thế giới này sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vân vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên áp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù.

- 1) Loving kindness or love will help us gain strong meritorious power: Tâm từ ái đem lại công đức mẫn liệt.
- 2) When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time: Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân.
- 3) Loving kindness helps us overcome all kinds of graspings of wealth, and other hindrances: Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại.
- 4) Loving kindness help us experience more physical confort: Tâm từ ái giúp ta cảm thấy dễ chịu.

**Mind of the Mahayana:** Heart of the Mahayana—Tâm Đại Thừa—The mind or heart of the Mahayana, or seeking the mind of Buddha by means of Mahayana—Tâm Đại Thừa hay tìm về tâm Phật qua pháp tu Đại Thừa.

**Mind of manifestation of all patience and endurance:** Tâm quảng hành nhẫn nhục—This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

**Mind mara:** Tâm ma—Tâm Tặc—The mara-robbers of the mind, such as the passion—Tên đạo tặc cướp mất tâm mình như dục vọng.

**Mind as master:** Tâm Sư—The mind as master, not like the heretics mastering or subduing the mind—Tâm là thầy, chứ không phải như ngoại đạo chế ngự tâm.

**Mind of mastery:** Đại thắng tâm.

**Mind and matter:** Namarupa (skt)—Name and form—Individuality of things—Danh sắc—See Twelve conditions of cause and effect.

**Mind measure:** Tâm Lượng—Capacity of mind, or the ordinary man’s calculating mind—Tâm phàm phu khởi vọng tưởng đo lường ngoại cảnh.

**Mind medicament:** Tâm dược.

**Mind of meditation:** Định tâm—See Ten directional decisions.

**Mind and mental conditions:** Tâm tâm (tâm và tâm sở).

**Mind as a microcosm:** Tâm Tính Tam Thiên—Một niệm tâm tính có đủ tam thiên đại thiên thế giới hay cả vũ trụ trong một niệm—The universe in a thought.

**Mind-to-mind transmission:** Ishin-denshin (jap)—Tâm truyền tâm—According to Zen tradition, its teachings are passed on directly from the mind of the master to that of the disciple, without recourse to words and concepts. This requires that students demonstrate their direct experience of truth to their teachers, who serve as the arbiters who authenticate the experience. Mind-To-Mind-Transmission means a special transmission outside the teaching of textual tradition. The phrase “Transmitting Mind Through Mind” is a Ch’an expression for the authentic transmission of Buddha-Dharma from master to students and dharma successors within the lineages of transmission of the Ch’an tradition. The notion of “Transmission from heart-mind to heart-mind” became a central notion of Zen. That is to say what preserved in the lineage of the tradition and “transmitted” is not book knowledge in the form of “teachings” from sutras, but rather an immediate insight into the true nature of reality, one’s own immediate experience—Tâm Truyền Tâm—Theo truyền thống Thiền tông, giáo pháp nhà Thiền được truyền trực tiếp từ tâm của vị Thầy đến tâm của đệ tử mà không phải dùng đến ngôn từ hay khái niệm. Việc này đòi hỏi người đệ tử phải chứng tỏ cho thầy mình thấy sự chứng nghiệm chân lý trực tiếp của mình. Tâm Truyền Tâm là một lối biệt truyền ngoài giáo điển theo truyền thống. Từ ngữ “Tâm Truyền Tâm” là thuật ngữ của nhà Thiền ám chỉ việc một thiền sư trao truyền y pháp cho đệ tử làm người kế vị Pháp của dòng Thiền. Khái niệm “Truyền từ Tâm Tinh Thần sang Tâm Tinh Thần” trở thành khái niệm trung tâm của Thiền Tông, nghĩa là sự

hiểu biết được giữ gìn và truyền thụ bên trong chứ không phải là sự hiểu biết qua sách vở, mà là sự hiểu biết trực giác và trực tiếp về hiện thực thật. Hiện thực này có được nhờ ở sự thể nghiệm của cá nhân.

**Mind mirror:** Tâm Kính—The heart mirror, or the mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth—Gương Tâm cần được giữ sạch để phản chiếu chân lý.

**Mind is like a monkey, the thought is like a horse:** Tâm viên ý mã—Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa.

**Mind as the moon:** Tâm nguyệt—Tâm Minh—The natural mind or heart pure and bright as the full moon—Tâm tự nhiên trong sáng như mặt nguyệt.

**Mind-moon revolution:** Tâm Minh Luân—The mind's or heart's moon—The mind's or heart's moon revolutions (the moon's varying stages, typifying the grades of enlightenment from beginner to saint—Sự xoay vần của Tâm Minh Luân tiêu biểu cho mức độ giác ngộ từ bậc sơ cơ đến Thánh.

**Mind-motor:** Tâm Cơ—The mind the motor—The motive power of the mind—Lực vận chuyển của tâm.

**Mind-nature:** Tâm Tính—The Tathagata-garbha—Self-existing fundamental pure mind—Immutable mind-corpus—According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature)—Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm.

**Mind nature being universal:** Phát Tâm Đẳng—The mind nature being universal, its field of action is universal—Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (II).

**Mind that has no form:** Tâm không hình tướng.

**Mind of no hindrances:** Tâm tự tại—The mind which has got rid of all hindrances.

**Mind of no-rebirth:** Tâm vô sinh.

**Mind of non-existence:** Vô Tâm—Mindless—Unintentional—Effortless action—Inconsciousness—Unconscious—Mind of non-existence—Without thought, will or purpose—The real immaterial mind free from illusions—“Mind of non-existence” does not mean that we don't have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness). In Zen Buddhism, “No-Mind” is considered to be the ideal state of awareness because it describes a state of consciousness before the division into duality created by thought takes place, that is to say all dualistic thoughts are eliminated and one attains a state of mental equanimity. In this state one fully actualizes one's Buddha-nature. Only when the mind is empty (does not have anything); thus it is called “mind of non-existence.” The Buddha taught that in cultivation, practitioners should take this mind to tame the deluded mind—Vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc. Trong Thiền Phật giáo, “Vô Tâm” được xem như là một trạng thái giác ngộ lý tưởng trong nhà Thiền, vì nó diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng, nghĩa là mọi tư tưởng nhị nguyên đều bị loại trừ và người ta hoàn toàn hiện thực được Phật tánh của mình. Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm.

**Mind of non-mental:** Citta-viprayukta-samskarah (skt)—Non-mental—Tâm bất tương ứng hành pháp.

**Mind of no rebirth:** Vô sanh tâm.

**Mind of no Retreat:** Bất Thối Tâm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Although a practitioner may have repented his past transgressions and vowed to cultivate, his habitual delusions and obstructions are not easy to eliminate, nor is the accumulation of merits and virtues through cultivation of the six paramitas and ten thousand conducts necessarily easy to achieve. Moreover, the path of perfect Enlightenment and Buddhahood is long and

arduous, full of hardship and obstructions over the course of untold eons. It is not the work of one or two life spans. For example, the Elder Sariputra, one of the main disciples of Sakyamuni Buddha, had reached the sixth abode of Bodhisattvahood in one of his previous incarnations and had developed the Bodhi Mind practicing the Paramita of Charity. However, when an externalist (non-Buddhist) asked him for one of his eyes and then, instead of using it, spat on it and crushed it with his foot, even Sariputra became angry and retreated from the Mahayana mind. We can see, therefore, that holding fast to our vows is not an easy thing! For this reason, if the practitioner wishes to keep his Bodhi Mind from retrogressing, he should be strong and firm in his vows. He should vow thus: “Although this body of mine may endure immense suffering and hardship, be beaten to death or even reduced to ashes, I shall not, in consequence, commit wicked deeds or regress in my cultivation.” Practicing with such a non-retrogressing mind is called “developing the Bodhi Mind.”—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Dù đã sám hối phát nguyện tu hành, nhưng nghiệp hoặc ma chướng không dễ gì dứt trừ, sự lập công bồi đức thể hiện sáu độ muôn hạnh không dễ gì thành tựu. Mà con đường Bồ Đề đi đến quả viên giác lại xa vời đầy đầy gay go chướng nạn, phải trải qua hằng sa kiếp, đâu phải chỉ một hai đời? Ngài Xá Lợi Phất trong tiền kiếp chứng đến ngôi lục trụ, phát đại Bồ Đề tâm tu hạnh bố thí. Nhưng khi chịu khổ khoét một con mắt cho ngoại đạo, bị họ không dùng liệm xuống đất rồi nhỏ nước dãi, lấy chân chà đạp lên trên, ngài còn thối thất Đại thừa tâm. Thế thì ta thấy sự giữ vững tâm nguyện là điều không phải dễ! Cho nên hành giả muốn được đạo tâm không thối chuyển, phải lập thế nguyện kiên cố. Thế rằng: “Thân này dầu bị vô lượng sự nhọc nhằn khổ nhục, hoặc bị đánh giết cho đến thiêu đốt nát tan thành tro bụi, cũng không vì thế mà phạm điều ác, thối thất trên bước đường tu hành.” Dùng lòng bất thối chuyển như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

**Mind is not dual:** Tâm bất nhị.

**Mind is nothing but talkative:** Tâm chỉ là sự nói lép nhép chứ không là gì cả.

**Mind-object:** Dhammayatanam (p)—Pháp Xứ hay đối tượng của ý—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu ngoại xứ. \*\*See Six external sense-spheres.

**Mind and object contain one another:** Tâm Cảnh Viên Dung—This term aims at helping practitioners end all discrimination between the mind and its objects. When we look at the blue sky, the white clouds, and the sea, we are prone to seeing them as three separate phenomena. But if we look more carefully, we can see that the three are of the same nature and cannot exist independently of one another. If you say: “I was afraid of the snake I just encountered,” you treat the snake as physical and fear as psychological. The meditation on “Mind and Object Contain One Another” is a means of overcoming that kind of separation—Thuật ngữ có nghĩa là quán chiếu “Tâm Cảnh viên dung,” chủ đích giúp hành giả chấm dứt sự phân biệt giữa tâm và cảnh. Khi chúng ta nhìn trời xanh, mây trắng, và biển cả, chúng ta thấy ba thứ trời, mây và nước. Nhưng nếu quán sát kỹ càng chúng ta sẽ thấy không những mây và nước có cùng một thể chất mà cả ba thức đều không thể tách rời nhau mà hiện hữu được. Khi bạn nói: “Tôi sợ con rắn mà tôi mới vừa thấy,” bạn xem con rắn như một hiện tượng vật lý và sự hoảng sợ như một hiện tượng tâm lý. Phép quán tâm cảnh viên dung là phương pháp xóa bỏ ý niệm phân biệt có tính cách nhị nguyên ấy.

**Mind of observance of the commandments:**

Giới tâm—See Ten directional decisions.

**Mind observing sentient beings well:** Ý khéo quán sát chúng sanh—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

**Mind ocean:** Cittodadhi (skt)—Mind sea—Tâm Hải—Biển tâm—Mind-ocean—Mind as a sea or ocean (external phenomena being the wind, and the eight consciousnesses or forms of cognition being the waves). The waves of the mind-ocean are uninterruptedly stirred by the wind of

objectivity—Tâm như biển cả hay đại dương, hiện tượng ngoại cảnh là gió và tám thức là sóng. Sóng của biển tâm không ngừng bị những cơn gió đối tượng khuấy động.

**Mind-only:** Prajnāptimātra (skt)—Idealism—Duy Tâm (tâm tạo tác và chi phối tất cả. Tâm là gốc của sự phân biệt về thế giới hiện tượng, sự vật)—Knowledge only.

(I) An overview of “Mind-only”—Tổng quan về “Duy Tâm”:

1) A Sanskrit term for “Mind only.” A term that implies that all of reality is actually a creation of consciousness. It is commonly associated with the Yogacara tradition of Indian Buddhism, although it is only rarely mentioned in Yogacara works, which generally use the term Vijnapti-matra, or “Cognition-only.” Even though the term is rare in Yogacara literature, it is used by Tibetan Buddhism to designate the tradition, instead of the better-attested term “Yogacara,” or “Practice of Yoga.”—Thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Duy Tâm.” Từ ngữ ám chỉ rằng Tâm tạo tác và chi phối tất cả. Tâm là gốc của sự phân biệt về thế giới hiện tượng và sự vật. “Duy Tâm” thường liên hệ tới truyền thống Du Già của Phật giáo Ấn Độ, mặc những tác phẩm của Du Già ít khi đề cập tới “Duy Tâm,” thường thì truyền thống này sử dụng từ “Duy Thức.” Mặc dù trong kinh văn Du Già từ “Duy Tâm” hiếm thấy, nó thường được Phật giáo Tây Tạng dùng để chỉ truyền thống hơn là dùng từ đã được xác chứng hơn như “Du Già,” hay “Tu Tập Du Già.”

2) Duy Tâm: Mind-only or mind itself—Idealism—The theory that the only reality is mental, that of the mind—Nothing exists apart from mind. Similar to “Only Mind,” or “Only Consciousness” in the Lamkavatara Sutra—Hết thấy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già.

3) The theory that the only reality is mental, that of the mind. The theory that the only reality is mental, that of the mind. Nothing exists apart

from mind. Similar to “Only Mind,” or “Only Consciousness” in the Lamkavatara Sutra—Học thuyết chỉ có thực thể duy nhất là phần tinh thần, là tâm. Hết thấy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già.

(II) This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality—Chỉ một tâm này mà có đủ đầy bốn cõi—See Four kinds of lands.

(III) The doctrine of “Mind-Only” runs through the Lamkavatara Sutra as if it were wrap and weft (sợi ngang) of the sutra. To understand it is to realize the ultimate truth, and not to understand it is to transmigrate through many cycles of births and deaths. The sutra lay much emphasis on the importance of the doctrine, so much, indeed, that it makes everything hinge on this one point of the salvation of the world, not to say anything of the individual. The Buddha taught about the eight meanings of “Mind-only” as follows—Học thuyết Duy Tâm trải suốt trong Kinh Lăng Già. Hiểu được nó là thể nghiệm được chân lý tối hậu và không hiểu nó là tiếp tục luân hồi sanh tử. Kinh Lăng Già đặt nhiều sự nhấn mạnh vào tầm quan trọng của học thuyết này, quả thực, quá nhiều đến nỗi nó làm cho mọi sự đều xoay quanh sự cứu độ thế giới, chứ không nói đến những gì thuộc về cá nhân. Đức Phật dạy về tám ý nghĩa của Duy Tâm như sau—See Eight meanings of “Mind-only”.

**Mind that is only good at intervals:** Scattered, inattentive mind—Tán tâm—Tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện—See Two minds (B).

**Mind-Only Sect:** Vijnanavada (skt)—Intuitive Sect—Zen Sect—Tâm Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

1) During the first centuries of Christian Era, a new Buddhist school known as the Mind-Only (Yogacarins), began to form. After 500 A.D. it came to dominate the thought of the Mahayana more and more. The distinctive doctrine of the Yogacarins taught that the

Absolute is “Thought.” This doctrine is not really a new one. It had been clearly stated in the scriptures of all other schools—Vào những năm đầu công nguyên. Một tông phái Phật giáo mới được biết dưới tên “Duy Thức” bắt đầu phát triển. Sau năm 500 sau Tây lịch, tông phái này ngày càng phát triển và chế ngự tư tưởng của trường phái Đại Thừa. Giáo lý đặc thù của Du Già Sư dạy rằng tuyệt đối thể là “Thức.” Lý thuyết này thực ra không có gì mới mẻ. Nó đã được kinh điển của mọi tông phái nói đến.

- 2) Between 150 and 400 A.D., we have several other literary documents which teach “Thought-Only.” The Lankavatara Sutra, the Avatamsaka, and the Abhisamayalankara occupy a position midway between Madhyamikas and Yogacaras. The Abhisamayalankara is an influential commentary on the Prajnaparamita which has guided its exegesis from 350 A.D. onward, and which is still the basis of the explanation of the Prajnaparamita in the monasteries of Tibet and Mongolia. The Avatamsaka takes up the teaching of the sameness of everything, and interprets it as the interpenetration of every element in the world with everything else—Giữa năm 150 và 400 sau Tây lịch, có vài tài liệu kinh giảng thuyết về Duy Thức là Kinh Lăng Già và Hoa Nghiêm, giữ địa vị trung gian giữa Trung Quán Luận và Duy Thức tông. Abhisamayalankara là một số giải quan trọng về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, đã hướng dẫn những giải thích về kinh Bát Nhã vào khoảng những năm 350 sau Tây lịch và trở về sau này, và bây giờ vẫn còn là căn bản giải thích kinh trên trong những tịnh xá ở Tây Tạng và Mông Cổ. Kinh Hoa Nghiêm lấy lại giáo nghĩa về đồng nhất tính của vạn pháp và giải thích nó như sự tương nhập của các yếu tố với nhau.
- 3) Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is

separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o and T'ien-Ts'in wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was also called Dharmalaksana (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang—Duy Thức Tông, còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết này dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái này chuyên chú vào việc

ngiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách này là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái này. Về sau, tông này cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đệ của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt.

- 4) According to The Lankavatara Sutra, there are six proofs for the “Mind-Only”—Trong Kinh Lăng Già, có sáu luận chứng về Duy Tâm—See Six proofs for the “Mind-Only”.

**Mind organ:** Manas (skt)—Tâm Căn—The eye of the mind, or mental vision, one of the twenty-five tattva or postulates of a universe—Mắt của tâm hay Mạt Na thức, một trong 25 đế trong vũ trụ.

**Mind-oriented training:** Tu tập hướng về tâm.

**Mind outstanding like a mountain:** Tâm tăng thượng như núi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the mountain-like outstanding mind of supremely great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Chapter 38, có mười tâm tăng thượng như núi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được tâm tăng thượng như sơn vương đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

**Mind of patience or endurance:** Nhẫn nhục tâm—See Ten directional decisions.

**Mind of the people:** Dân tâm.

**Mind of perfect receptivity:** Ái lập tâm.

**Mind with a perfect understanding of the ultimate reality:** Duyên Lý Bồ Đề Tâm—A supreme bodhi mind that has a perfect understanding of the ultimate reality; therefore, start out a vow “Above to seek bodhi, below to save beings.”—Tâm toàn giác về chân lý tối thượng (tất cả các pháp vốn là tịch diệt) nên phát

tâm “thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh.” Đây cũng là tâm Bồ Đề tối thượng

**Mind of perfection of one’s work:** Tâm Tự hạnh mãn túc—This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

**Mind pervades in all places:** Cittam-hi-sarvam (skt)—Tâm Biến Nhất Thiết Xứ—All is mind, mind pervades in all places, in all the bodies. The ignorance perceive multiplicity, but there is nothing predicable in Mind-Only—Tất cả đều là tâm, tâm tỏa tràn khắp mọi nơi, trong mọi thân thể. Phàm phu nhận thức cái đa phức, nhưng không có cái gì có thể được nêu định trong Duy Tâm.

**Mind of pity:** Bi tâm—Compassionate mind—Mind of pity—A compassionate mind is a mind with wholesome thoughts which always wishes others to be released from their sufferings and afflictions. A compassionate mind does not only bring forth happiness and tranquility for others, but also to ourselves. The compassionate mind also helps us dispel our negative thoughts such as anger, envy and jealousy, etc.—Tâm bi là tâm thiện với những tư tưởng tư tưởng thiện lành, mong cho người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Tâm bi chẳng những mang lại hạnh phúc và an tịnh cho người khác mà còn mang lại cho mình nữa. Tâm bi giúp ta loại bỏ những tư tưởng bất thiện như giận hờn, ganh ghét và đố kỵ—See Ten dwelling minds.

**Mind power:** Tâm Lực—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force—Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thần thức của chúng ta theo mối nào nặng nhứt mà đi.

**Mind power and karmic power:** Tâm Lực Nghiệp—According to Great Master Chi-Sun, the Twelfth Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism, there are two kinds

of karma, mind power and karmic power. Even though karmic power is great, the mind power is even greater. Because karma does not have an inherent nature. It means that karma is not a pre-existing phenomenon, but it relies entirely on the mind to arise. Therefore, if the mind gives it importance, then the karma will become stronger. The mind can give rise to karma, it can also destroy it—Theo ngài Tế Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 trong Liên Tông Thập Tam Tổ của Trung Quốc, có hai thứ lực là tâm lực và nghiệp lực. Dù nghiệp lực có lớn, nhưng tâm lực lại càng lớn hơn. Bởi vì nghiệp kia nguyên lai không có tự tánh, nghĩa là nghiệp không có sẵn, mà chỉ hoàn toàn nương vào nơi tâm. Vì thế khi tâm chú trọng thì làm cho nghiệp mạnh thêm. Tâm có thể tạo nghiệp thì cũng chính tâm có thể diệt nghiệp. \*\*See Karmic power and Mind power.

**Mind to practice the way:** Tâm Hành Đạo—“A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where is the need to cultivate the body?”—Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: “Một tu sĩ, như là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiếu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chi đến thân?”

**Mind of the production therefrom of the causation:** Đăng lưu tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

**Mind of profound penetration:** Ý thâm nhập—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

**Mind of protection of the Trirstna:** Hộ tâm—See Ten directional decisions.

**Mind of pure enlightenment:** Pure bodhi mind—Tĩnh Bồ Đề Tâm—The first stage of the practitioner in the esoteric esct. Pure bodhi mind, or mind of pure enlightenment, the first stage of the practitioner in the esoteric sect—Giai đoạn tu tập đầu tiên của hành giả trong Phật giáo Mật tông. Các vị hành giả Chân Ngôn Tông mới nhập vào sơ địa, kiến pháp minh đạo, đắc được vô cái chướng tam muội.

**Mind-pure in its original essence:** Tathagatagarbha (skt)—Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm—The

citta, pure in its original essence, gives itself up to the influence of the secondary evil passions, Manas, etc., and the ego. According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature)—Cái tâm vốn thanh tịnh (lại buông cho ảnh hưởng của các phiền não phụ thuộc, mạn na và cái ngã). Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm.

**Mind of realization of the truth od all Buddha-laws:** Tâm thật chứng chư pháp—This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập. \*\*See Ten “diamond” minds.

**Mind of red increase:** Tâm màu đỏ tăng trưởng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The mind which perceives the red appearance is subtler than the previous levels of mind. This mind perceives everything totally empty, but there is a red-coloured appearance—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Cái tâm nhận ra màu đỏ này vi tế hơn những tầng tâm thức trước đây. Tâm này thấy mọi sự hoàn toàn trống rỗng, nhưng có tướng màu đỏ xuất hiện—See Eight levels of mind development during the sleep process.

**Mind of renouncement of the world:** Xả tâm—See Ten directional decisions.

**Mind of renunciation:** Equanimity—Mind of detachment—Mind of renunciation—Xả Tâm—The mind of renunciation, one of the four immeasurable minds. Detachment or renunciation includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc)—Tâm vứt bỏ tất cả, không vướng mắc, một trong tứ vô lượng tâm. Tâm xả là tâm không luyến ái, bao gồm xả bỏ vật chất như những cửa cải, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tình

thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân—See Four immeasurable minds.

**Mind of Repentance and Vows:** Sám Nguyện Tâm—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. In the endless cycle of Birth and Death, all sentient beings are at one time or another related to one another. However, because of delusion and attachment to self, we have, for countless eons, harmed other sentient beings and created an immense amount of evil karma. The Buddhas and the sages appear in this world out of compassion, to teach and liberate sentient beings, of whom we are a part. Even so, we engender a mind of ingratitude and destructiveness toward the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha). Now that we know this, we should feel remorse and repent the three evil karmas. Even the Maitreya Bodhisattva, who has attained non-retrogression, still practices repentance six times a day, in order to achieve Buddhahood swiftly. We should use our bodies to pay respect to the Triple Jewel, our mouth to confess our transgression and seek expiation, and our minds to repent sincerely and undertake not to repeat them. Once we have repented, we should put a complete stop to our evil mind and conduct, to the point where mind and objects are empty. Only then will there be true repentance. We should also vow to foster the Triple Jewel, rescue and liberate all sentient beings, atone for our past transgressions, and repay the "four great debts," which are the debt to the triple Jewel, the debt to our parents and teachers, the debt to our spiritual friends, and finally the debt we owe to all sentient beings. Through this repentant mind, our past transgressions will disappear, our virtues will increase with time, leading us to the stage of perfect merit and wisdom. Only when we practice with such a repentant mind can we be said to have "developed the Bodhi Mind."—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu điểm phát triển Bồ Đề Tâm. Trong kiếp luân hồi, mọi loài hằng đổi thay làm quyến thuộc lẫn nhau. Thế mà ta vì mê mờ lầm lạc, từ kiếp vô thủy đến nay, do tâm chấp ngã muốn lợi mình nên làm tổn hại chúng sanh,

tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp. Thậm chí đến chư Phật, Thánh nhơn, vì tâm đại bi đã ra đời thuyết pháp cứu độ loài hữu tình, trong ấy có ta, mà đối với ngôi Tam Bảo ta lại sanh lòng vong ân hủ phá. Ngày nay giác ngộ, ta phải hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp chí thành sám hối. Đức Di Lặc Bồ Tát đã lên ngôi bất thối, vì muốn mau chứng quả Phật, mỗi ngày còn lễ sám sáu thời. Vậy ta phải đem thân nghiệp kính lễ Tam Bảo, khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi cầu được tiêu trừ, ý nghiệp thành khẩn ăn năn thể không tái phạm. Đã sám hối, phải dứt hẳn tâm hạnh ác, không còn cho tiếp tục nữa, đi đến chỗ tâm và cảnh đều không, mới là chân sám hối. Lại phải phát nguyện, nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, nguyện độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đền đáp bốn ân nặng (ân Tam Bảo, ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân thiện hữu tri thức, và ân chúng sanh). Có tâm sám nguyện như vậy tội chướng mới tiêu trừ, công đức ngày thêm lớn, và mới đi đến chỗ phước huệ lưỡng toàn. Dùng lòng sám nguyện như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

**Mind that resides in faith:** Tín Tâm Trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

**Mind that resides in irreversibility:** Non-retrogression—Bất thối tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

**Mind that resides in Making Transferences:** Reflexive powers—Hồi hướng tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

**Mind that resides in mindfulness:** Rememberance—Unforgetfulness—Niệm tâm—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

**Mind that resides in precepts:** Nirvana mind in effortlessness—Giới tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

**Mind that resides in protecting the Dharma:** Protection of the Truth—Hộ pháp tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

**Mind that resides in samadhi:** Settled firmness on concentration—Định tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

**Mind that resides in vigor:** Zealous progress—Tinh tấn tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.



**Mind that resides in vows:** Action at will in anything in anywhere—Nguyện tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

**Mind resides in wisdom:** Wisdom—Tuệ tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

**Mind of resolve:** Nguyện Tâm—Tâm phát thệ nguyện—See Ten directional decisions.

**Mind as a restless monkey:** Tâm như vượn chuyền cây.

**Mind road:** Tâm Lộ—Đường của tâm hay đường đi đến Phật quả—The road to Buddhahood.

**Mind of the same mental characteristics:** Equal mind—The universal mind common to all—Đẳng tâm.

**Mind of saving of all creatures:** Tâm hóa độ chúng sanh—This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten characteristics of the “Diamond heart” as developed by a Bodhisattva.

**Mind seal:** Tâm Ấn.

1) Mental impression: Intuitive certainty—The mind is the Buddha mind in all, which can seal or assure the truth. The term indicates the intuitive method of the Ch’an (Zen) school, which was independent of the spoken or written word—Tâm Ấn—Tâm được Phật ấn chứng về chân lý. Từ ngữ chỉ ấn chứng bằng trực giác, chứ không qua ngôn ngữ hay văn tự (tâm ấn là cách truyền đạo đặc biệt của Thiên Tông. Phái này chẳng nương theo văn tự trong kinh điển, chẳng dùng lời nói. Hễ sự phụ thấy trình độ của đệ tử có thể thọ lãnh giáo pháp, bèn dùng tâm mà ấn tâm, tức là đem cái tâm Phật nơi mình mà in thẳng vào tâm của đệ tử).

2) Mind-seal of the Buddha, a sign of the true transmission from a Zen master to his disciple: Phật Tâm Ấn—Dấu in vào tâm hay dấu hiệu truyền tâm từ tâm của một vị thiền sư qua tâm của một đệ tử.

**Mind of seeking the Buddha’s wisdom at all times:** Tâm tứ thời cầu chủng trí Phật.

**Mind of seeking a true master:** Tâm cầu Chân Sư.

**Mind of self-enlightened ones:** Bát Nghiệp Nhân Chung Tâm (Độc Giác thừa)—The Vehicle of the self-enlightened ones (pratyeka-buddha) enjoying self-enlightenment yet falling into egoism, one of the ten stages of spiritual development—Thừa này thọ hưởng giác ngộ riêng tư, nhưng còn vị kỷ—See Ten stages of spiritual development.

**Mind-sense:** Ý xứ—The sixth of the six senses or the twelve entrance—Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind—Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nảy sinh ra ý thức)—See Twelve entrances.

**Mind of service of all Buddhas:** Tâm phụng sự Đại sư—This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten characteristics of the “Diamond heart” as developed by a Bodhisattva.

**Mind-shape:** Tâm tướng.

1) Manifestation of mind in action: Hành Tướng Tâm—Hành tướng của tâm—Actions corresponding with mind.

2) Heart-shape or the physical heart: Nhục Đoàn Tâm—Trái tim bằng thịt của chúng sanh.

**Mind skilled in entering concentration:** Ý khéo nhập tam muội—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

**Mind space:** Emptied mind—Mind spaciousness—Tâm không.

**Mind spirit:** Tâm linh—Tâm Hồn—Tâm Đẳng—The mind genius—Intelligence—See Nine elements or nine substances (B).

**Mind of spiritual baptism by the Buddha:** Đỉnh Tâm—Tâm quyết được Phật thọ ký—See Ten directional decisions.

**Mind of supererogation of one’s good deeds:** Tâm thiện căn hồi hướng—This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển

qua tu tập—See Ten characteristics of the “Diamond heart” as developed by a Bodhisattva.

**Mind of supreme enlightenment:** Anuttaram-cittam (p)—Đại đạo tâm—Tâm Vô Thượng Bồ Đề—Mind of supreme enlightenment or supreme enlightened mind without any other superior mental states, which means the conscious state of reaching the fine material sphere or the immaterial sphere, two of the highest realms in the three realms (desire, material, and immaterial realms)—Tâm vô thượng hay tâm không còn trạng thái nào cao hơn, có nghĩa là trạng thái tâm đã đạt đến sắc giới hay vô sắc giới, hai cảnh giới cao nhất trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới).

**Mind sutra:** Hridaya or Maha-Prajnaparamita-Hridaya Sutra (skt)—Heart-Sutra—Tâm Kinh—Bát Nhã Tâm Kinh—The Prajanparamita Hridaya Sutra, one of the smallest and with the Diamond Sutra, contained in the Vast Prajanparamita.

**Mind of sympathy and pity:** Tâm thương xót—Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity) possessed by Bodhisattvas—Mười tâm thương xót của chư Bồ Tát. \*\*See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

**Mind of Taoism and Brahmanism:** Anh Đồng Vô Úy Tâm (Thiên thừa)—The Vehicle of heavenly beings striving to have a supernatural power, the stage of Taoism and Brahmanism, one of the ten stages of spiritual development—Giai đoạn chúng sanh ở cõi trời, nỗ lực cho một sức mạng siêu nhiên, như Lão giáo và Bà La Môn giáo—See Ten stages of spiritual development.

**Mind of ten good qualities:** Thập thiện tâm.

**Mind and things:** Tâm và Vật—Generally speaking, men are not disturbed by things, but by the notions they form concerning things. The death for example, is not in itself, fearful; the fear resides only in our mind. Attachment to life on earth stimulates the unnatural morbid fear of death. Devout Buddhists should always realize that death is inevitable, so there is no reason for us to be fearful with such an inevitable event. No matter what we say, it’s extremely difficult for us to despise and ignore these manifestations of the instinct for self-preservation for this is the natural nature of the mind. However, Buddhists still have

an effective method of overcoming it, this is to forget the self in service for other people, it is to turn our love from inwards to outwards—Nói chung, con người không bị phiền nhiễu bởi hiện tượng hay vật, mà bởi ý tưởng họ đặt ra liên quan đến hiện tượng ấy. Cái chết chẳng hạn, tự nó chẳng có gì là khủng khiếp, nhưng sự khiếp sợ về cái chết lại nằm ngay trong đầu của chúng ta. Sự luyến chấp về đời sống khơi dậy sự sợ hãi giả tạo về cái chết. Phật tử chân thuần nên luôn nhận thức rằng cái chết là điều không thể tránh khỏi, nên không có gì chúng ta lại đi sợ hãi cái chuyện mà chúng ta không thể nào tránh được. Nói gì thì nói, thật là cực kỳ khó khăn để chúng ta bất chấp cái chết và vượt qua những biểu hiện bản năng tự tồn vì đó là bản chất tự nhiên của tâm mình. Tuy nhiên, Phật tử vẫn có một cách công hiệu để hàng phục tâm mình, đó là quên mình để giúp ích tha nhân, vì làm được như vậy là chúng ta chuyển sự luyến ái bên trong bản thân mình thành ra từ bi hay yêu thương tha nhân.

**Mind and thought:** Tâm Tưởng—Thought—Thoughts of the mind—To imagine—Tư tưởng hay tâm và tưởng.

**Mind thought and perception:** Cittam-manas ca vijñana (skt)—Tâm Ý Thức—Tâm, Ý và Thức—Mind, thought, and discernment—In the Lankavatara Sutra, these three terms “Citta” “Mana” and “Vijñana” are found in combination meaning the whole machinery of mentation. When “Citta” is going along with “Mana” and “Vijñana,” it corresponds to the empirical consciousness, .e., Citta in its relative aspect and therefore together with false discrimination—Trong Kinh Lăng Già, “Tâm ý Thức” có nghĩa là toàn bộ máy móc của tâm thức. Khi “Citta” được kèm theo với “Mana” và “Vijñana,” thì nó tương ứng với cái tâm thức thực nghiệm, tức là “Citta” trong khía cạnh tương đối của nó cùng với sự phân biệt sai lầm.

**Mind-training:** Huấn luyện tinh thần.

**Mind in the transformation-body:** Hóa Tâm—The mind in the transformation body of the Buddha or Bodhisattva, which apprehends things in their reality—Tâm trong hóa thân của Phật hay Bồ Tát, tâm có cái nhìn như thực.

**Mind-transmission:** Truyền Tâm: The three places where Sakyamuni is said to have transmitted his mind or thought direct and without speech to Kasyapa—Ba nơi mà theo kể lại là những nơi Phật đã tâm truyền tâm cho Ngài Ca Diếp—See Three places of the Buddha's transmission of mind.

**Mind is in union with the thought:** Tâm Hòa Hợp—One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—See Six unions of the six sense organs.

**Mind of unflinching devotion to one's vocation:** Tâm trường thời tu hành—This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cương được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten characteristics of the “Diamond heart” as developed by a Bodhisattva.

**Minds are unobstructed and like the earth, they benefit all equally:** Không tâm chướng ngại đối với chúng sanh loại—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Mind is unreal:** Illusion mind—Ảo tâm.

**Mind of utterly sincere repentance:** Tâm thành sám hối—A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha's name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: “Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes—Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kể ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng

định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng thặng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.”—See Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

**Mind vehicle:** Ý xa—Tâm Thừa—Tâm Quán—Insight—The vehicle of intellectual consciousness. In Buddhism, meditation is the principal practice—Phật giáo lấy tâm quán làm chủ yếu.

**Mind as water:** Tâm Thủy—Tâm trong sạch như mặt nước hiện lên các hình ảnh hoặc muôn vân hiện tượng—The mind as a reflecting water-surface, clear and turbid.

**Mind of white appearance:** Tâm có tướng màu trắng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. At this time everything is perceived as totally empty but white and bright. At this point the subtle mind of sleep develops and our mind becomes subtler and subtler—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Lúc ấy mọi sự được tâm nhận thức là hoàn toàn trống rỗng nhưng trắng và sáng. Vào thời điểm này tâm vi tế của giấc ngủ phát triển, và tâm ta càng lúc càng trở nên vi tế hơn trước—See Eight levels of mind development during the sleep process.

**Mind of the will for good for self and others:** Nguyên tâm—See Ten directional decisions.

**Mind of wisdom:** Tâm Huệ—Tâm và trí huệ—Mind of glowing wisdom—Mind or heart wisdom—Mind of perfect understanding—See Ten directional decisions.

**Mind of wisdom-radiance:** Huệ quang tâm.

**Mind within:** Nội tâm—Insight—The heart within.

**Mind is without inversion:** Tâm bất điên đảo.

**Mind without resting place:** Tâm Vô Sở Trụ—See Mind abides nowhere.

**Mind of zealous progress:** Tấn tâm—Tâm tinh tấn—See Ten directional decisions.

**(Clear) mind:** Tâm ý trong sạch.

**Mindful (a):** Có chánh niệm.

**Mindful monk:** Chánh Niệm Tỳ Kheo—Here a monk who is mindful, with a great capacity for clear recalling things done and said long ago—Vị Tỳ Kheo chánh niệm, đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác, nhớ đến và ghi nhớ những điều nói và làm từ lâu—See Ten things that give protection.

**Mindfulness** (n): Sati (p)—Smrtindriya (skt)—Chánh niệm—Niệm căn—Niệm lực—Sự tỉnh thức—Memory—Mindfulness is the first factor of enlightenment. The nearest equivalent term in Pali for “mindfulness” is “Sati.” Mindfulness has come to be the accepted translation of “sati” into English. However, this word has a kind of passive connotation which can be misleading. “Mindfulness” must be dynamic and confrontative. Mindfulness should leap onto the object, covering it completely, penetrating into it, not missing any part of it. Mindfulness can be well understood by examining its three aspects of characteristics, function and manifestation—Chánh niệm là yếu tố giác ngộ thứ nhất. “Sati” là thuật ngữ tương đương gần nhất trong ngôn ngữ Nam Phạn dùng để chỉ và dịch ra cho từ “Chánh niệm.” Tuy nhiên, chánh niệm phải được hiểu với nghĩa tích cực hơn. Chánh niệm phải được hiểu là tâm tiến đến và bao phủ hoàn toàn đối tượng, xuyên thấu vào trong đối tượng không thiếu phần nào. Chánh niệm có thể được hiểu rõ bằng cách khảo sát ba khía cạnh là đặc tánh, chức năng và sự thể hiện.

(A) The Sutra of Mindfulness says: “When walking, you must be conscious that you are walking. When standing, you must be conscious that you are standing. When sitting, you must be conscious that you are sitting. When lying down, you must be conscious that you are lying down. No matter what position your body is in and your mind is thinking, you must be conscious of that position or that thought. Practicing thus, you are always mindful of what you are doing and thinking at all times.” Buddhists should always remember that we should be mindful that we are capable of living at the very present time. Whatever we are doing at the present time is the most important thing for our life. When we are talking, talking must be the most important thing in our life. When we are

walking, walking must be the most important thing in our life. When we are drinking tea, drinking tea must be the most important thing in our life, and so on. Every activity in our daily life is meditation. Therefore, we are able to be mindful twenty-four hours a day, not just the moment we may allot for sitting meditation. Each act must be carried out in mindfulness—Kinh Quán Niệm nói: “Khi đi, bạn nên ý thức rằng bạn đang đi. Khi đứng, bạn ý thức rằng bạn đang đứng. Khi ngồi, bạn ý thức rằng bạn đang ngồi. Khi nằm, bạn ý thức rằng bạn đang nằm. Bất cứ thân tâm mình đang được sử dụng trong tư thế hay suy nghĩ nào, bạn đều luôn ý thức tư thế hay suy nghĩ ấy. Cứ như thế bạn luôn sống trong tỉnh thức.” Phật tử nên luôn nhớ rằng chúng ta tỉnh thức rằng chúng ta đang có khả năng sống ngay trong lúc hiện tại này. Cái gì chúng ta đang làm ngay trong hiện tại là cái quan trọng nhất cho đời sống của chúng ta. Lúc chúng ta đang nói chuyện, thì nói chuyện là chuyện quan trọng nhất trong đời. Lúc chúng ta đang đi, thì chuyện đi là chuyện quan trọng nhất trong đời. Lúc chúng ta đang uống trà, thì chuyện uống trà là chuyện quan trọng nhất trong đời, vân vân. Mọi sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta đều là Thiền. Chính vì vậy mà chúng ta có khả năng tỉnh thức hai mươi bốn giờ trong một ngày, chứ không chỉ ngay lúc ngồi thiền mà thôi. Mọi hành động đều phải được làm trong sự tỉnh thức.

(B) In Buddhism, mindfulness means being aware of all activities, both physical and mental. A meditator who is mindful of his bodily activities becomes aware of his postures: when walking, standing, sitting or lying down. All his bodily activities he does with mindfulness. In walking to and from, in looking ahead and in looking aside, he applies mindfulness; in bending and stretching he applies mindfulness; in wearing clothes, in eating, drinking, chewing, etc. he applies mindfulness; in walking, standing, sitting, lying down, he applies mindfulness; in keeping awake, speaking, and being silent, he applies mindfulness—Trong Phật giáo chánh

niệm là luôn tỉnh thức về tất cả mọi sinh hoạt, từ vật chất đến tinh thần. Hành giả giữ tâm chánh niệm là vị ấy hiểu biết rõ ràng về những hoạt động của cơ thể mình và luôn tỉnh thức về những uy nghi: khi đi, đứng, ngồi hay nằm. Tất cả những hoạt động của cơ thể hành giả đều làm với cái tâm tỉnh thức. Khi đi tới đi lui, khi nhìn tới hoặc nhìn một bên, hành giả chú tâm hay biết rõ ràng; khi co tay co chân hay khi duỗi tay duỗi chân hành giả luôn làm trong chánh niệm; khi mặc quần áo, khi ăn, uống, nhai, vân vân, hành giả phải luôn chú tâm hay biết rõ ràng; khi đi, đứng, ngồi, nằm, hành giả phải luôn giữ chánh niệm; khi nói cũng như khi không nói hành giả phải luôn hay biết rõ ràng.

(C) Special characteristics of Mindfulness—Đặc tánh của Tỉnh thức:

- 1) The characteristic of mindfulness is non-superficiality. This suggests that mindfulness is penetrative and profound. If we throw a cork into a stream, it simply pops up and down on the surface, floating downstream with the current. If we throw a stone instead, it will immediately sink to the very bottom of the stream. So, too, mindfulness ensures that the mind will sink deeply into the object and not slip superficially past it—Đặc tính của chánh niệm là không hời hợt bề ngoài. Có nghĩa là chánh niệm phải xuyên suốt và thâm sâu. Nếu chúng ta quăng một cái nút chai xuống dòng suối, cái nút chai ấy sẽ nổi trôi theo dòng nước. Nếu chúng ta quăng một hòn đá, thì hòn đá ấy sẽ chìm ngay xuống đáy dòng suối. Cũng vậy, chánh niệm sẽ đưa tâm chìm sâu vào đối tượng mà không phớt trên bề mặt.
- 2) The function of mindfulness is to keep the object always in view, neither forgetting it nor allowing it to disappear. When mindfulness is present, the occurring object will be noted without forgetfulness—Chức năng của chánh niệm là giữ cho đối tượng luôn ở trong tầm quan sát của hành giả, chứ không cho nó biến mất. Khi chánh niệm có mặt thì đối tượng xuất hiện sẽ được ghi nhận không bị quên lãng hay bỏ sót.

3) In order for non-superficiality and non-disappearance, the characteristic and function of mindfulness, to appear clearly in our practice, we must try to understand and practice the third aspect of mindfulness. This is the manifestation aspect, which develops and brings along the other two. The chief manifestation of mindfulness is confrontation: it sets the mind directly face to face with the object just the same as when we are walking along a road and we meet a traveler, face to face, coming from the opposite direction. When we are meditating, the mind should meet the object in just this way. Only through direct confrontation with an object can true mindfulness arise. As a practitioner repeatedly comes face to face with the object, his or her efforts begin to bear fruit. Mindfulness is activated and becomes firmly established on the object of observation. There are no misses. The objects do not fall away from view. They neither slip away nor disappear, nor are they absent-mindedly forgotten. The kilesas cannot infiltrate this strong barrier of mindfulness. If mindfulness can be maintained for a significant period of time, the practitioner can discover a great purity of mind because of the absence of kilesas. Protection from attack by the kilesas is a second aspect of the manifestation. When mindfulness is persistently and repeatedly activated, wisdom arises. There will be insight into the true nature of body and mind. Not only does the practitioner realize the true experiential sensations in his or her own body, but he or she also comprehends the individual characteristics of the various physical and mental phenomena happening inside him or herself—Để không chỉ có sự quan sát đối tượng một cách hời hợt bên ngoài hay không để cho đối tượng biến mất, chúng ta phải thông hiểu khía cạnh thứ ba của chánh niệm, đó là yếu tố hiển bày. Khi yếu ớt hiểm bày được phát triển thì nó sẽ kéo theo hai yếu tố đặc tính và chức năng của chánh niệm. Sự hiển bày chánh của chánh niệm là sự trực diện với đề mục: mặt đối mặt với đề mục giống như khi chúng ta đi trên

- đường dài gặp một khách bộ hành đi ngược chiều về hướng của mình. Khi chúng ta hành thiền, tâm chúng ta phải đối diện với đề mục y như vậy. Chỉ khi nào chúng ta trực diện với đề mục thì chánh niệm mới thực sự phát sinh. Khi hành giả liên tục mặt đối mặt với đề mục, thì những nỗ lực của hành giả mới có kết quả. Chánh niệm sẽ trở nên tích cực và gắn chặt hơn vào đối tượng quan sát. Không bị bỏ sót, không bị lãng quên. Đề mục không bị mất trong tầm quan sát của hành giả. Lúc tâm chánh niệm như thế thì phiền não không thể xen vào được. Nếu chánh niệm được duy trì trong một thời gian dài, hành giả có thể khám phá ra sự thanh tịnh vĩ đại vì phiền não đã vắng bóng. Sự bảo vệ tâm không bị phiền não tấn công là khía cạnh thứ hai của sự biểu hiện chánh niệm. Khi chánh niệm được phục hoạt một cách đều đặn và kiên trì thì trí tuệ sẽ phát sinh. Hành giả sẽ thấy rõ bản chất của thân và tâm. Không những hành giả chứng nghiệm được bản chất thật của cảm thọ mà còn thấy rõ đặc tính riêng biệt của vô vận hiện tượng danh sắc diễn ra bên trong.
- 4) The meditator who is mindful of his body activities becomes aware of his postures: when going, walking, standing, sitting or lying down, he is aware of the postures. All his bodily activities he does with mindfulness. In walking to and from, in looking ahead and in looking aside, he applies clear comprehension; in bending and stretching he applies clear comprehension; in wearing the clothes, in eating, drinking, chewing, savoring, in answering the calls of nature, he applies clear comprehension; walking, standing, sitting, lying down, in keeping awake, speaking, and being silent, he applies clear comprehension—Vị hành giả giữ tâm niệm, hiểu biết rõ ràng những hoạt động của cơ thể mình cũng hay biết oai nghi của mình. Như khi đi, đứng, ngồi, nằm, hành giả luôn luôn hay biết các nghi thể ấy. Tất cả mọi hoạt động của mình, vị ấy đều làm với cái tâm hoàn toàn tỉnh giác. Khi đi tới đi lui, khi nhìn trước hay khi nhìn một bên, hành giả luôn chú tâm hay biết rõ ràng; khi co tay co chân, hoặc khi duỗi ra, hành giả chú tâm hay biết rõ ràng; khi mặc áo, khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nghe vị của thức ăn, khi đi, đứng, nằm, ngồi, khi tỉnh giấc, khi nói và khi giữ im lặng, hành giả cũng thường hay biết rõ ràng.
- 5) When lying down, a practitioner should lie down with his mind on the subject of meditation, and thus falls asleep undeluded—Trong khi nằm xuống, hành giả phải nằm xuống với cái tâm luôn giữ tâm niệm vào đề mục hành thiền của mình, và khi đi vào giấc ngủ không bị si loạn làm mờ ám.
- 6) Meditator should always be mindful and wide awake. Here these words of the Buddha: “Mindfulness, o monks, I declare, is essential in all things everywhere, ‘it is as salt to curry.’ O monks, I know of no other thing that brings such profits as mindfulness; mindfulness, verily, brings great profit.”—Hành giả nên luôn tỉnh giác trong mọi trường hợp. Đây là những lời dạy của Đức Thế Tôn: “Chú niệm, này chư Tỳ Kheo, Như Lai tuyên bố ‘chú niệm thiết yếu trong mọi việc, ở mọi nơi, cũng giống như muối cần thiết cho nồi cà ri vậy.’ Này chư Tỳ Kheo, Như Lai không biết có thứ gì khác mà đem lại lợi ích được nhiều như sự chú niệm. Chú niệm quả thật đem lại rất nhiều lợi ích lớn lao.”
- 7) One has to understand the question of mindfulness and clear comprehension (sati-sampajanna) in a wider sense. Of course, the discussion of the fourfold effort, already mentioned is a good safeguard. Mindfulness has to be spread over all situations at the outset so that its calmness helps one to take stock of a situation wisely. But as an aspect of the Middle Path itself, upon occasion one has to exert the fourfold effort, even the vigorous type when bare awareness is in itself insufficient—Chúng ta phải nhận thức vấn đề chú niệm và hiểu biết rõ ràng trong ý nghĩa rộng rãi. Dĩ nhiên tứ chánh cần đã là sự bảo vệ chắc chắn. Sự chú niệm phải được áp dụng trong mọi trường hợp ngay từ lúc đầu, và trạng thái vắng lặng của tâm tỉnh giác sẽ giúp hành giả nắm vững tình thế một cách thuận lợi. Nhưng đây cũng là sắc thái chính của “Trung Đạo,” có những trường hợp mà

hành giả phải vận dụng pháp tứ chánh cần trong hình thức mạnh mẽ nhất.

- (D) The Buddha's teachings on Mindfulness—Đức Phật dạy về sự Tỉnh Thức: The Buddha taught in the Satipatthana Sutta: “The first cause of mindfulness is nothing more than mindfulness itself.” Naturally, there is a difference between the weak mindfulness that characterized one's early meditative efforts and the mindfulness at higher levels of practice, which becomes strong enough to cause enlightenment to occur. In fact, the development of mindfulness is a simple momentum, one moment of mindfulness causing the next—Đức Phật dạy trong Kinh Niệm Xứ: “Nguyên nhân đầu tiên của chánh niệm không có thứ gì khác hơn là chánh niệm tự nó.” Lẽ tự nhiên, có sự khác biệt giữa chánh niệm yếu được sắp loại trong những nỗ lực thiền tập buổi ban sơ và chánh niệm trong thiền tập ở những mức độ cao hơn, thứ chánh niệm đủ mạnh để đưa đến giác ngộ. Kỳ thật, sự phát triển chánh niệm là một cái trôn, vì chánh niệm này sẽ dẫn tới chánh niệm kế tiếp.

\*\* See Four powers (A), Ten meritorious deeds (III), Twenty two roots, and Fifty-two mental states.

**Mindfulness of the body:** Kayagata-sati (p)—Kayagatasmṛti (skt)—Quán niệm về thân (tư duy hay trầm tư về thân thể con người).

- 1) Mindfulness directed toward the body, one of the four foundations of mindfulness. It is a mindfulness on walking, standing, lying, and sitting and or any bodily activities—Sự chú tâm tập trung vào thân thể, một trong bốn cơ sở chú tâm. Nó bao gồm viện đi, đứng, nằm, ngồi và bất cứ hoạt động thân thể nào.
- 2) According to Zen Master Thich Nhat Hanh in the “Miracle of Mindfulness,” the master recalls a small book titled “The Essential Discipline for Daily Use” written by Buddhist Monk Doc The from Bao Son Pagoda. This is a thin book with about 40 pages, but it contained all the thoughts that monk Doc The used to awaken his mind while doing any task. When he woke up in the morning, his first thought was, “Just awakened, I hope that

every person will attain awareness and see in complete clarity.” When he washed his hand, he used this thought to place himself in mindfulness: “Washing my hands, I hope that every person will have pure hands to receive reality.” This book is comprised entirely of such sentences. Their goal was to help the beginning practitioners take hold of their own consciousness. Monk Doc The helped all young novices to practice, in a relatively easy way, those things which are taught in the Sutra of Mindfulness. Each time you put on your robe, washed the dishes, went to the bathroom, folded your mat, carried buckets of water, or brushed your teeth, etc... you could use one of the thoughts from the book in order to take hold of your consciousness. The Sutra of Mindfulness says: “When walking, the practitioner must be conscious that he is walking. When sitting, the practitioner must be conscious that he is sitting. When lying down, the practitioner must be conscious that he is lying... No matter what position one's body is in, the practitioner must be conscious of that position. Practicing thus, the practitioner lives in direct and constant mindfulness of the body...The mindfulness of the position of one's body is not enough, however. One must be conscious of each breath, each movement, every thought and feeling, everything which has any relation to the practitioner.”—Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, thiền sư nhắc đến quyển “Tỳ Ni Nhật Dụng” của Sư Độc Thể, chùa Bảo Sơn. Đây là một tập sách mỏng vào khoảng 40 trang, nhưng nó chứa đựng những ý tưởng mà Sư Độc Thể dùng để tỉnh thức tâm ý của ông khi làm bất cứ việc gì. Khi mới thức dậy vào ban sáng, ông khởi dậy ý tưởng như vậy trong trí, “Vừa mới tỉnh giấc, tôi mong cho mọi người mau đạt được trạng thái tỉnh thức, hiểu biết thấu suốt mười phương.” Khi múc nước rửa tay, ông xử dụng ý tưởng này để tự đưa mình về trạng thái ý thức: Múc nước rửa tay, tôi mong cho mọi người có những bàn tay trong sạch để đón nhận lấy chân lý.” Toàn tập Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu, chỉ có những câu như

thế, mục đích là giúp hành giả mới vào đạo nắm lấy được tâm ý mình. Sư Độc Thể đã giúp cho các hành giả mới bước vào đạo thực hiện những điều dạy trong Kinh Quán Niệm một cách tương đối dễ dàng. Mỗi khi mặc áo, rửa chân, đi cầu, trải chiếu, gánh nước, súc miệng, vân vân... hành giả đều có thể mượn một ý tưởng trong Tỳ Ni Nhật Dụng để nắm bắt tâm ý mình. Kinh Quán Niệm dạy: “Khi đi, hành giả ý thức rằng mình đang đi; khi đứng, ý thức rằng mình đang đứng; khi ngồi, ý thức rằng mình đang ngồi; khi nằm, ý thức rằng mình đang nằm. Bất cứ thân thể mình đang được xử dụng trong tư thế nào, hành giả cũng ý thức được tư thế ấy của thân thể. Cứ thế hành giả sống trong sự thường trực quán niệm thân thể. Tuy vậy, ý thức được những tư thế của thân thể vẫn chưa đủ. Ta còn phải ý thức về mọi hơi thở, mọi động tác, mọi hiện tượng sinh lý, vật lý, cảm giác và tư duy liên hệ tới bản thân mình nữa.”

- 3) According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body: Thân Hành Niệm Tu Tập—Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm.

**Mindfulness of the breath:** Quán hơi thở—Mindfulness of the breath or contemplation of the

breath means to keep mindfulness on every single breath. Breathing in and out with mindfulness. Breathing in and out with consciousness of our whole body’s breathing in and out. After assuming the correct bodily posture for meditation, the mind settles into a quiet state, the meditator begins to breathe lightly, softly and naturally, counting the breaths from one to ten and from ten to one. During meditation the eyes are closed lightly, but the mind’s eye tries to visualize the breath going in and out. Nothing else is seen but the breath, nothing else is thought but the breath. The meditator must visualize the breaths as clearly as possible. Such practice intensifies the meditation experience and helps cut thoughts of discrimination. While practicing the mindfulness of breathing, we should contemplate on the three characteristics of impermanence, suffering, and selflessness of the body and the mind. We should also contemplate the origination and dissolution factors in the body. According to the Satipatthana Sutta, the Buddha taught: “Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating the body as a body? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sit down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: ‘I breathe in long;’ or breathing out long, he understands: ‘I breathe out long.’ Breathing in short, he understands: ‘I breathe in short;’ or breathing out short, he understands: ‘I breathe out short.’ He trains thus: ‘I shall breathe in experiencing the whole body of breath;’ he trains thus: ‘I shall breathe out experiencing the whole body of breath.’ He trains thus: ‘I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;’ he trains thus: ‘I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.’ Just as a skilled turner or his apprentice, when making a long turn, understands: ‘I make a long turn;’ or when making a short turn, understands: ‘I make a short turn;’ so too, breathing in long, a Bhikkhu understands: ‘I breathe in long;’ he trains thus: ‘I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.’”—Tỉnh thức về hơi thở có nghĩa là tỉnh thức trên từng hơi thở. Thở vào và thở ra trong tỉnh thức. Thở vào và thở



ra với sự ý thức về sự thở vào và thở ra của toàn thân. Khi ngồi đã đúng tư thế thiền quán, để tâm lắng đọng trong trạng thái yên tĩnh, thiền giả khởi sự thở nhẹ, đều và tự nhiên, đếm hơi thở từ 1 đến 10, rồi từ 10 trở lại 1. Trong lúc quán tưởng, mắt hơi nhắm lại, nhưng tâm chỉ nhìn hơi thở ra vào chứ không nhìn thấy gì khác ngoài hơi thở, không nghĩ đến gì khác ngoài hơi thở. Thiền giả phải cố nhìn thấy hơi thở cho thật rõ. Công phu này giúp làm gia tăng kinh nghiệm thiền quán và dứt tâm sai biệt. Trong khi thực tập tỉnh thức về hơi thở, chúng ta nên quán về ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã của thân và tâm. Chúng ta cũng nên quán những yếu tố sinh khởi và hoại diệt của thân. Theo kinh Quán Niệm, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể? Này các Tỳ Kheo, ở đây, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú trong chánh niệm trước mặt. Vị ấy thở vô tỉnh giác là mình đang thở vô; vị ấy thở ra tỉnh giác là mình đang thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi đang thở vô một hơi dài.’ Thở ra một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi đang thở ra một hơi dài.’ Thở vô một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi đang thở vô một hơi ngắn.’ Thở ra một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi đang thở ra một hơi ngắn.’ Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; ‘cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra,’ vị ấy tập; ‘An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô,’ vị ấy tập; ‘An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra,’ vị ấy tập. Này các Tỳ Kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi quay dài’ hay khi quay ngắn, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi quay ngắn.’ Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, ý thức rằng: ‘Tôi đang thở vô dài.’ Thở ra dài, ý thức rằng: ‘Tôi đang thở ra dài.’ Thở vô ngắn, ý thức rằng: ‘Tôi đang thở vô ngắn.’ Thở ra ngắn, ý thức rằng: ‘Tôi đang thở ra ngắn.’ Vị ấy tập: ‘Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào.’ Vị ấy tập: ‘Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.’ Vị ấy tập: ‘Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.’”

**Mindfulness and clear awareness:** Chánh niệm và tỉnh thức.

**Mindfulness and clear awareness in meditation:** Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác—See Four concentrative meditations.

**Mindfulness of the devas:** Niệm Thiên—One of the six devalokas, that of recollection and desire—Niệm dục giới Thiên hay niệm Tam Giới Thiên, một trong sáu loại Dục Thiên (Tiểu Thừa nói niệm Dục giới Thiên, Đại Thừa nói niệm Tam Giới Thiên).

**Mindfulness of the Dharma:** Niệm Pháp—To pray to the Dharma.

**Mindfulness on the in-and-out breathing:** Anàpānasmṛti (skt)—Anàpānasatti (p)—Nhập tức xuất tức niệm—Sở tức quán hay thiền quán bằng cách tập trung vào hơi thở ra và vào—See Anapana.

**Mindfulness of the mind:** Tỉnh thức nơi tâm (điều tâm)—The purpose of practicing meditation to take hold of our mind and to obtain the mindfulness of the mind. If the practitioner knows his own mind, he will not waste his time and effort, otherwise, his time and effort will be useless. To know your mind, you should always observe and recognize everything about it. This must be practiced at all times, while you are walking, standing, lying, sitting, speaking, or even when you are not speaking. The most important thing is to try not to be dominated by the distinction between extremes of good and bad, wholesome and unwholesome, just and unjust, etc. Whenever a wholesome thought arises, acknowledge it: “A wholesome thought has just arisen.” If an unwholesome thought arises, acknowledge it as well: “An unwholesome thought has just arisen.” Don’t dwell on it or try to get rid of it. To acknowledge it is enough. If they are still there, acknowledge they are still there. If they have gone, acknowledge they have gone. That way the practitioner is able to hold of his mind and to obtain the mindfulness of the mind—Mục đích của thực tập Thiền là để điều tâm và có được sự tỉnh thức nơi tâm. Hành giả nếu biết rõ được tâm mình thì sẽ không lãng phí công không, ngược lại thì chỉ là uổng công phí sức mà thôi. Muốn biết tâm mình, bạn phải luôn quán sát và nhận biết về nó. Việc này phải được thực tập bất

cứ lúc nào, dù đi, đứng, nằm, ngồi, nói, nín... Điều quan trọng là cố gắng đừng bị chi phối bởi các cực đoan, tốt xấu, thiện ác, chánh tà... Khi một niệm thiện phát khởi, ta chỉ nên nhận diện: “Một niệm thiện vừa mới phát sanh.” Khi một niệm bất thiện phát khởi, ta cũng nhận diện: “Một niệm bất thiện vừa mới phát khởi.” Cố gắng đừng lôi kéo hoặc xua đuổi chúng. Nhận diện niệm đến niệm đi là đủ. Nếu chúng còn, biết chúng đang còn. Nếu chúng đã đi rồi thì biết chúng đã đi rồi. Như vậy là hành giả có khả năng điều tâm và đạt được sự tỉnh thức nơi tâm.

**Mindfulness occupied with the body:** Kayagatasati (p)—Niệm Thân—The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân—See Ten recollections.

**Mindfulness of the Sangha:** Niệm Tăng.

**Mindfulness and self-possession:** Chánh niệm tỉnh giác.

**Mindfulness as the sphere of action:** Dùng chánh niệm làm chỗ sở hành, vì đầy đủ niệm xứ—They fulfill the points of mindfulness—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

**Mindless** (a): Vô tâm—Without thought—The real immaterial mind is free from illusions.

**Mindlessness:** See Mind of non-existence.

**Mindon** (1853-1878): Name of a Burmese king who worked to revive Buddhism in Burma. In 1871 he sponsored the “Fifth Buddhist Council,” which was held in Mandalay. The council was convened in order to revise the Pali Canon, and after this task was finished the texts were engraved on 729 marble tablets and stored in the Kuthodaw Pagoda in Mandalay—Tên của một vị vua Miến Điện người đã phục hưng Phật giáo tại xứ này. Vào năm 1871 ông bảo trợ cho Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ năm tổ chức tại Mandalay. Đại Hội được triệu tập nhằm trùng tuyên lại kinh tạng Pali, và sau khi công việc hoàn tất thì tất cả văn kinh đã được khắc vào 729 phiến đá cẩm thạch và lưu giữ tại chùa Kuthodaw ở Mandalay.

**Mindroling:** One of the major monasteries of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, founded in the seventeenth century by Terdak Lingpa (1646-1714) in the Hlokhia region of Tibet. It suffered extensive damage during the early Chinese invasion and annexation of Tibet, but is now being restored. Another Mindroling has been established in Dehra Dun, India by Tibetan refugees—Một trong những ngôi tịnh xá chính của trường phái Nyingmapa thuộc Phật giáo Tây Tạng, được ngài Terdak Lingpa sáng lập vào thế kỷ thứ 17 ở vùng Hlokhia thuộc Tây Tạng. Ngôi tịnh xá ấy đã bị hư hại nặng nề hồi thời Trung Quốc mới xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào xứ này, nhưng bây giờ đang được trùng tu lại. Một ngôi chùa Mindroling khác cũng đã được những người tỵ nạn Tây Tạng xây dựng tại vùng Dehra Dun thuộc Ấn Độ.

**Mine:** Atmiya (skt)—Ngã sở.

(I) The meanings of “Mine”—Nghĩa của “Ngã sở”: “Mine” means something that belongs to oneself: Ngã Sở là cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu.

(II) The Buddha’s teachings on “Mine” in the Dharmapada Sutra—Ngã sở hay cái của tôi. Những lời Phật dạy về “Ngã Sở” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62)—“Đây là con ta, đây là tài sản ta,” kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiệt có, huống là con ta hay tài sản ta?
- 2) He who has no thought of “I” and “mine,” for whatever towards his mind and body he does not grieve for that which he has not. He is indeed called a Bhikkhu (Dharmapada 367)—Nếu với thân tâm không lầm chấp là “ta” hay “của ta.” Vì không ta và của ta nên không lo sợ. Người như vậy mới gọi là Tỷ Kheo.

**Mine is always better than others’:** Cái của ta lúc nào cũng hay hơn của người.

**Ming-Hsing:** Zen Master Minh Hành (1596-1659)—Zen Master Minh Hành, a Chinese monk from Kiến Xương, Giang Tây. He followed his master, Most Venerable Chuyết Chuyết to go to

Vietnam. They arrived at Thăng Long in 1633. They stayed at Ninh Phúc (Bút Tháp) Temple for more than 11 years. After Zen Master Chuyết Chuyết passed away in 1644, Zen Master Minh Hành became the Dharma heir of the thirty-fifth lineage of the Linn-Chih Zen Sect. On the same year, the temple was rebuilt on a larger scale by Zen Master Minh Hành and the Queen Mother Trịnh Thị Ngọc Trúc. He continued to stay at Ninh Phúc Temple to expand the Buddha Dharma until he passed away in 1659—Thiền Sư Trung Quốc, quê ở Kiến Xương, Tỉnh Giang Tây. Ngài theo sư phụ là Hòa Thượng Chuyết Chuyết qua Việt Nam và đến Thăng Long vào năm 1633. Họ trụ tại chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) hơn 11 năm. Sau khi Hòa Thượng Chuyết Chuyết thị tịch năm 1644, Thiền sư Minh Hành trở thành Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Cùng năm ấy, Thiền Sư Minh Hành và bà Hoàng Thái Hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc dựng lại chùa Bút Tháp thành ngôi chùa có quy mô to lớn hơn. Thiền sư Minh Hành tiếp tục trụ tại chùa Ninh Phúc để hoằng dương Phật pháp đến khi ngài thị tịch năm 1659.

**Ming's Supplementary miscellaneous collection of Buddhist books:** Đại Minh Tục Nhập Tạng Chư Tập—Made under the Ming dynasty from 1368 to 1644 A.D.—Kinh điển linh tinh của Phật giáo được sưu tập dưới thời nhà Minh, từ khoảng 1368 đến 1644 sau Tây Lịch.

**Mingle one's mind with the Dharma:** Hòa lẫn tâm mình với Pháp.

**Mingle something with something else:** Mix something with something else—Hòa lẫn cái này với cái kia.

**Minh Đăng Quang:** Tổ Sư Minh Đăng Quang—An important Vietnamese Monk in the first half of the twentieth century. He was born in 1923 and considered missing on the way to preach in 1954. When moral and traditions of Vietnamese Buddhism were in rapid decline, he was one of the key monks in the revival and reformation of Vietnamese Buddhism during that time; he was also the founder of the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist school. Most Honorable One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Mahayana and Theravada (Hinayana) to make the doctrine for the

Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect. Not long after the day he founded the school, millions of followers followed him to practice. In mid 70s, one of his great disciples, Most Venerable Thích Giác Nhiên, founded the International Sangha Bhikshu Buddhist Association in the United States of which followers are all over the world nowadays. Venerable Master Minh Dang Quang was born and raised in a family with Confucian tradition. He was much imbued with the lofty principles of Confucianism since he was very young so that He was always sincerely respect the main principles of Confucius-Mencius although he deeply devoted to the Triple Gem. Even though his time of propagation of the Dharma was only ten years, he had contributed so much to Vietnamese Buddhism and to Buddhism in general. Venerable Master Minh Dang Quang had come and gone. Seventy years had elapsed since his magnificent propagation of the Buddha-dharma adorned the historical background of Vietnam at that time, especially the Southern parts. From a lonely shadow of his during the most chaotic time of Vietnamese history, he opened a new era for Buddhism in Vietnam, an era of a real Buddhism, an era of an orthodox Buddhism, a Buddhism that indeed deeply infiltrated Vietnamese people after years of suffer under the policy of religious destruction implemented by the French colonists. More than half a century had passed, Venerable Master Minh Dang Quang, his life and his religious works never lose their powerful impact upon not only his disciples, but also those who come across them. As a matter of fact, time seems to have no impact on his memory and the law of impermanence also seems to refuse to imprint its miserable seal on the great fame of this outstanding master. His shining personality and supernatural character, in addition to his determined will to carry out his noble mission had helped his ability to found a famous Buddhist tradition in Vietnam. He started his mission even when he was very young. His vigor and his unceasing search for and propagation of the Buddha-dharma always inspire our respect and encourage us to continue to follow his footsteps and his gorgeous example to serve the Correct Dharma—Một Đại Tăng quan trọng của

Phật giáo Việt Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Ngài sanh vào năm 1923 và vãng bóng vào năm 1954. Ngài là một trong những nhà sư cải cách Phật giáo chủ yếu trong lúc luân lý và đạo đức Phật giáo đang cơn nghiêng ngửa, và là người sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Ngài đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Bắc và Nam tông để làm thành giáo lý căn bản cho giáo hội. Không bao lâu sau khi thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Vào giữa thập niên 70s, một đệ tử lớn của Ngài là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới với số tín đồ khắp nơi trên thế giới. Tôn sư Minh Đăng Quang sanh ra và lớn lên trong một gia đình theo truyền thống Khổng Mạnh. Chính vì thế nên dù sau này lâu thông Tam Tạng kinh điển, Ngài vẫn tôn trọng nề nếp Khổng Mạnh đã ăn sâu trong lòng dân tộc. Ngài thấm nhuần triết lý Khổng Mạnh ngay từ khi Ngài còn rất nhỏ đến nỗi Ngài luôn tôn trọng giáo lý Khổng Mạnh mặc dù hoàn toàn thông suốt kinh điển. Dù thời gian hoằng pháp của Tôn sư chỉ vỏn vẹn có mười năm, nhưng Ngài đã đóng góp thật nhiều cho Phật giáo Việt Nam nói riêng và cho Phật giáo nói chung. Tôn sư Minh Đăng Quang đã đến và đã đi. Đã 70 năm trôi qua từ khi công cuộc Hoằng Pháp đầy ý nghĩa của Ngài đã điểm tô cho bối cảnh lịch sử Việt Nam vào thời đó, đặc biệt là các vùng ở miền đất phương Nam. Từ một chiếc bóng đơn lẻ trong thời buổi cực kỳ ly loạn của lịch sử Việt Nam, Ngài đã mở ra một kỷ nguyên mới cho Phật giáo Việt Nam, kỷ nguyên của đạo Phật thật sự, đạo Phật chính thống, đạo Phật thật sự ngấm sâu vào lòng dân Việt sau nhiều năm oằn oại dưới chánh sách hủy diệt tôn giáo của thực dân Pháp. Đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, thế mà cuộc đời và sự nghiệp tu hành của Ngài chẳng bao giờ mất ảnh hưởng, chẳng những đối với hàng đệ tử mà còn đối với tất cả những ai có cơ hội biết đến Ngài. Kỳ thật, thời gian dường như không có ảnh hưởng gì hết với những ký ức về Ngài, và định luật vô thường dường như cũng không chịu in dấu tang thương trên danh tiếng vĩ đại của vị thầy vĩ đại này. Tác phong sáng ngời và đức tánh siêu nhiên của Ngài, thêm vào ý chí kiên quyết đã giúp Ngài có khả năng khai mở một truyền thống Phật giáo nổi tiếng tại Việt Nam. Ngài bắt đầu sứ mạng của

mình ngay từ khi hầy còn rất trẻ. Sự nhiệt thành hăng hái của Ngài để tìm kiếm và truyền bá Phật pháp lúc nào cũng khiến hàng hậu bối chúng ta kính phục và luôn khuyến tấn chúng ta tiếp tục đi theo vết chân cũng như tấm gương rạng ngời của Ngài để phục vụ Chánh Pháp.

**Minh Hanh Zen Master:** Thiền Sư Minh Hành (1596-1659)—Zen Master Minh Hành—See Ming Hsing.

**Minh Khiem Hoang An Zen Master:** Thiền Sư Minh Khiêm Hoằng Ân (1850-1914)—Zen Master Minh Khiêm Hoằng Ân—A Vietnamese monk, one of the outstanding disciples of Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh. In 1869 he stayed at Viên Giác Temple. He was the Dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1875, he became the Acarya (see Acarya) when he was only 26 years old. When his master passed away, he spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. He passed away in 1914—Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân, một trong những đệ tử nổi tiếng của Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh. Năm 1869 ngài trụ trì chùa Viên Giác. Ngài là Pháp tử đời thứ 38 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1875, ngài được cử làm giáo thọ khi mới 26 tuổi. Sau khi thầy ngài thị tịch, hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã trùng tu và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam nước Việt. Ngài thị tịch năm 1914.

**Minh Khong Zen Master:** Thiền sư Minh Không (1076-1141)—Zen master Minh Không—A Vietnamese Zen master from Nam Định, North Vietnam. He was the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. At the age of 29, he accompanied Giác Hải and Đạo Hạnh to travel to India. When he returned he built Diên Phước Temple and focused in reciting Great Compassion Mantra. He was honored by King lý Nhân Tông as the National Teacher. He passed away in 1141—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nam Định, Bắc Việt. Ngài là Pháp tử đời thứ 13 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Năm 29 tuổi, ngài theo Giác Hải và Đạo Hạnh du hành sang Thiên Trúc. Khi trở về quê hương ngài xây chùa Diên Phước và tinh chuyên tụng chú Đại Bi. Ngài được vua Lý Nhân Tông tôn làm Quốc Sư. Ngài thị tịch năm 1141.

**Minh Luong Zen Master:** Thiền sư Minh Lương—A Vietnamese famous monk from Mount Phù Lãng. He met and became a disciple of Most Venerable Chuyết Công when the latter arrived in Vietnam. Later he became the Dharma heir of the 35<sup>th</sup> generation of the Linn Chih Zen Sect. After his master passed away in 1644, he moved and stayed at Vĩnh Phúc Temple on Mount Côn Cương in Phù Lãng to expand the Buddha Dharma. Before he passed away, he transmitted the Dharma to Zen Master Chân Nguyên—Thiền sư Minh Lương, một vị cao Tăng người Việt Nam, quê ở Phù Lãng. Ngài gặp Hòa Thượng Chuyết Công và trở thành đệ tử khi Hòa Thượng từ bên Tàu sang Việt Nam. Sau đó ngài trở thành Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Sau khi Thầy thị tịch vào năm 1644, ngài dời về chùa Vĩnh Phúc trên núi Côn Cương, Phù Lãng để hoằng dương Phật pháp. Trước khi thị tịch ngài truyền pháp lại cho Thiền Sư Chân Nguyên.

**Minh Tri Zen Master:** Thiền Sư Minh Trí (?-1196)—A Vietnamese Zen master from Phù Cầm, North Vietnam. When he was young, he met and became a disciple of Zen master Đạo Huệ. He was the dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he stayed at Phúc Thánh Temple to expand Buddhism until he passed away in 1196—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Cầm, Bắc Việt. Lúc hầy còn trẻ, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài trụ tại chùa Phúc Thánh để hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1196.

**Minh Vat Nhat Tri Zen Master:** Thiền Sư Minh Vật Nhất Trí (?-1786)—Zen Master Minh Vật Nhất Trí—A Vietnamese Zen master from Đồng Nai, South Vietnam. He was a disciple of Patriarch Nguyên Thiệu Siêu Bạch. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. He passed away in 1786. Some of his most outstanding disciples are: Zen master Thiệt Thành Liễu Đạt at Thiên Mục Temple in Huế, Zen master Thiệt Thoại Tánh Tường, founder of Hoa Nghiêm temple in Thủ Đức, Gia Định, Zen master Phật Chí Đức Hạnh, founder of Long Nhiêu Temple in Thủ Đức, Gia Định—Thiền sư Việt Nam, quê tại Đồng Nai, Nam Việt. Ngài là đệ tử của Tổ Nguyên Thiệu Siêu Bạch. Hầu hết cuộc

đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam. Ngài thị tịch năm 1786. Một vài đệ tử xuất sắc của ngài như Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt ở chùa Thiên Mục, Huế; Thiền sư Thiệt Thoại Tánh Tường, khai sơn chùa Hoa Nghiêm ở Thủ Đức, Gia Định; Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh, khai sơn chùa Long Nhiêu ở Thủ Đức, Gia Định.

**Minh Vi Mat Hanh Zen Master:** Thiền Sư Minh Vi Mật Hạnh (1828-1898)—Zen master Minh Vi Mật Hạnh—A Vietnamese monk, a disciple of Zen master Tiên Giác Hải Tịnh. In 1850, he stayed at Giác Lâm temple in Gia Định. He was the dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. After his master passed away, he spent most of the rest of his life to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1898, at the age of 71—Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh, đệ tử của Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh. Năm 1850, ngài trụ tại chùa Giác Lâm và là Pháp tử đời thứ 38 của dòng Thiền Lâm Tế. Sau khi sư phụ ngài thị tịch, phần lớn cuộc đời còn lại của ngài, ngài đã trùng tu và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam nước Việt. Ngài thị tịch năm 1898, thọ 72 tuổi.

**Minister:** Quan đại thần—Phục vụ—Giúp đỡ.

**Ministers of the Law:** Pháp Thân—Ministers of the Law, i.e. Bodhisattvas; the Buddha is King of the Law, these Bodhisattvas are his ministers—Phật là Pháp Vương, chư Bồ Tát là Pháp Thân hay bề tôi của Pháp Vương.

**Ministry (n):** Hoằng pháp.

**Ministry of sacrifice:** Hoằng pháp trong tinh thần hy sinh.

**Minobu (jap):** Núi Thân Diên (Nhật Bản).

**Minor (a):** Nhỏ—Thứ yếu.

**Minor afflictions:** Ten minor afflictions—Tiểu phiền não—Tiểu phiền não địa pháp—Mười hoặc—See Two kinds of affliction (C).

**Minor calamities:** There are three minor calamities—Có ba tai họa nhỏ—See Three minor calamities.

**Minor evil mental functions:** Vimsatirupaklesa (skt)—Tùy phiền não—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Minor functions of defilement:** Upaklesabhūmika (skt)—Tiểu phiền não địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Minor Grade Afflictions:** Tiểu Tùy phiền não—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Minor illness:** Bệnh nhẹ.

**Minor illness which goes untreated for lack of a physician or medicine:** bệnh tuy nhẹ, nhưng không thầy, không thuốc—See Nine major forms of untimely death.

**Minor light:** Thiếu quang.

**Minor Light Heaven:** Paritabha (skt)—Thiếu Quang Thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (1).

**Minor moral defects arising from unenlightenment:** Upaklesabhūmikah (skt)—According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ—See Ten lesser illusions.

**Minor offence to the law:** See Minute offence to the law.

**Minor precepts:** Giới khinh (giới nhẹ)—There are forty eight secondary or lighter precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra—See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

**Minor Purity Heaven:** Parittasubha (skt)—Lesser Purity Heaven—Thiếu Tịnh Thiên—See Third Dhyana Heaven (II) (1).

**Minor restraint:** Niyama (skt)—Nội Chế—See Eight factors of Yoga concentration.

**Minor sutras of the Pure Land Sect:** Tiểu Bản A Di Đà Kinh—The T'ien-T'ai takes the Amitabha Sutra as one of the minor sutras of the Pure-Land Sect—Kinh A Di Đà được Tịnh Độ Tông của phái Thiên Thai dùng như Kinh Tiểu Bản.

**Minor Vehicle:** Tiểu Thừa—See Hinayana.

**Minority** (n): Thiếu số.

**Minuscule** (a): Nhỏ xíu.

**Minus side:** Tồn giảm biên—See Two extreme views.

**Minute** (a): Nhỏ—Vi tế—Small—Slight—Subtle.

**Minute action:** Vi hành (hành vi nhỏ hay vi tế)—Subtle action.

**Minute conducts:** Tế Hạnh—There are eighty thousand minute conducts. Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts as follows—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành như sau—See Eighty thousand minute conducts.

**Minute offence to the law:** Tội nhỏ (vi tiểu tội)—Minor offence to the law.

**Miracle** (n): Phép mầu—So-called miracles: Cái gọi là phép lạ—There are three miracles—See Three dharmas (LIII).

**Miracles of all Buddhas:** Sự thần biến của chư Phật.

**Miracle of instruction:** Anusasani-patihariyam (p)—Giáo giới thần thông—See Three dharmas (LIII).

Vô thường: Anicca (p)—Impermanence—See Three Dharma Seals (A).

**Miracle man:** Người làm phép lạ (thần thông)

**Miracle powers:** Thần Thông—See Abhijna.

**Miracle of psychic power:** Iddhi-patihariyam (p)—Thần túc thần thông—See Three dharmas (LIII).

**Miracle of telepathy:** Adesana-patihariyam (p)—Tha tâm thần thông—See Three dharmas (LIII).

**Miraculous:** Marvelous—Diệu—Marvelous—Wonderful—Profound—Subtle—Supernatural—Mystic—Mysterious—Beyond thought or discussion—Huyền diệu không thể nghĩ bàn hay bất khả tư nghĩ.

**Miraculous change:** Thần hóa.

**Miraculous drug:** Tiên dược.

**Miraculous fable:** Truyền thuyết.

**Miraculous medicine:** Thần dược.

**Miraculous power:** Thần Thông—See Abhijna.

**Miraculous response:** Diệu ứng—Wonderful response or self manifestation of Buddhas and

Bodhisattvas in responding to beings' praying—Diệu ứng hay sự tự thị hiện của chư Phật và chư Bồ Tát để đáp ứng lời cầu nguyện của chúng sanh.

**Miraculous transformation:** Thần Biến.

- 1) Miracles or supernatural influences causing the changes in natural events: Những hiện tượng thần kỳ làm thay đổi những chuyện tự nhiên (thần là bên trong, biến là bên ngoài).
- 2) Miraculous transformations, e.g. the transforming powers of a Buddha, both in regard to himself and others: Sự biến hóa kỳ diệu, như lực biến hóa của Phật, có thể tự biến hóa mình và biến hóa nơi người khác.
- 3) The Buddha's miraculous acts, e.g. unharmed by poisonous snakes, unburnt by dragon fire, etc.: Những tác động kỳ diệu của Phật, như rắn độc không hại được, rồng lửa không đốt cháy được, vân vân.

\*\* See Abhijna, Five kinds of supernatural powers, and Six miraculous or transcendental powers.

**Mirage (n):**

- 1) Hallucination—Ảo cảnh.
- 2) An illusion: Ảo ảnh—Ảo cảnh.
- 3) Nhiệt Thời Viêm: Dương Viêm—Cái nóng của mặt trời vào mùa nóng, trông xa ra đồng không mông quạnh thấy gió bụi ánh trong ánh nắng, sinh ra loại ảo ảnh “Dương Viêm” giống như có nước ngay trước mặt.

**Mirage city:** Demon-city—Gandharva city—Càn thất bà thành—Quỷ thành.

**Mirage-like appearance:** Tượng giống như ảo tượng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The mirage-like appearance develops when the energy wind of the earth element dissolves inwardly. But since at present we cannot use our recollection or mindfulness during sleep, we cannot recognize these signs or appearances precisely. But if we carefully study the nature of these signs, it becomes possible to recognize them. When we develop the mind which perceives the mirage-like appearance, this is a relatively gross mind. Within the subtle mind of sleep, some minds are relatively more gross and some more subtle than

others—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tượng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tượng ảo phát sinh khi luồng khí lực của địa đại tan vào bên trong. Nhưng vì hiện tại ta chưa thể xử dụng ký ức hay chánh niệm trong khi ngủ, nên ta không thể nhận ra tượng này rõ ràng lắm. Nếu nghiên cứu kỹ bản chất những tượng này, thì có thể ta sẽ nhận ra chúng được. Khi phát sinh cái tâm nhận ra được tượng ảo tượng, thì tâm này là một tâm tương đối còn thô. Trong cái tâm vi tế của giấc ngủ, có một số tâm tương đối thô, một số tương đối vi tế hơn những tâm khác—See Eight levels of mind development during the sleep process.

**Miroku (jap):** Maitreya (skt)—Phật Di Lặc—See Maitreya.

**Mirokukyo (jap):** Kinh Di Lặc—See Maitreya.

**Mirror:** Kính—The four resemblances between a mirror and the bhutatathata in the Awakening of Faith—Thể tướng bốn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính—See Four resemblances between a mirror and the bhutatathata.

**Mirror and gully:** Kính Cốc—Reflection and echo, i.e. the response of the Buddhas to prayers—Gương soi bóng mình hay hang vọng tiếng động, ví với sự cảm ứng của Đức Phật và chúng sanh.

**Mirror of heaven and earth:** The Prajnaparamita sutra—Thiên Địa Kính (Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa).

**Mirror of the mind:** Tâm Cảnh—Tâm Kính—The heart-mirror which must be kept clean if it is to reflect the Truth—Tấm kiếng tâm, cần phải được giữ gìn cho sạch sẽ để thấu suốt được chân lý vạn pháp.

**Mirror of wisdom:** Tuệ Kính hay trí kính (kiến trí huệ. Trí tuệ có thể thấy mọi sự việc nên gọi là tuệ kính).

**Misapprehend (v):** Nắm bắt không đúng chỗ.

**Miscalculate (v):** Tính sai.

**Miscellaneous Agamas:** Samyuktagama (skt)—Tập A Hàm (Tương Ứng A Cấp Ma)—See Agama.

**Miscellaneous beings:** Jantu (skt)—Gunsho (jap)—Living beings—Quần sinh.

**Miscellaneous Canon:** Tạp Tạng—See Samyuktapitaka.

**Miscellaneous cultivation:** Varied practice—Aids thereto or adjunctive observances—Tạp tu—See Two kinds of devotions.

**Miscellaneous mystic:** Mật Giáo Tạp Bộ—What we designate as “Miscellaneous Mystic” of which mantras were translated early in the fourth century A.D. Srimitra of Kucha, a Central Asian state inhabited by a white race, translated some texts into Chinese. These were charms, cures, and other sorts of sorcery, often containing some mantra prayers and praises of gods or saints of higher grades, but generally speaking they could not be regarded as expressing a high aspiration—Phái Mật Giáo Tạp Bộ có kinh điển được dịch rất sớm vào thế kỷ thứ 4 sau Tây Lịch. Cát Hữu (Srimitra) người xứ Qui-Tư, một bộ lạc da trắng, đã dịch một vài bản kinh sang Hán văn. Đó là những bùa chú thường gồm có một vài mật chú và những bài tán thần hay thánh ở thượng giới, nhưng thật ra chúng không thể được xem như là biểu dương cho những ước vọng cao.

**Mischievous:** Ác—Wrong—Cruel—Wicked.

**Misconception (n):** Quan niệm sai lầm.

**Misconduct:** Hạnh kiểm xấu—Tà hạnh—There are two classes of misconduct—See Two classes of misconduct.

**(Sexual) misconduct:** Tà hạnh

**Misdeed (n):** Hành động xấu.

**Miserable (a):** Very unhappy—Uncomfortable—Khổ sở—Khốn khổ—Bất hạnh.

**Miserable states:** Ác đạo—See Six paths.

**Miseries (n):** Khổ đau—Khổ nạn.

**Miserly man:** Người keo kiệt (bỏn xẻn).

**Misery (n):** Dukkha (p)—Sorrow—Suffering—Unsatisfying—Khổ (buồn khổ)—Khổ nạn (khổ sở đôn đau)—See Sufferings, and Eight winds.

**Misery of death:** Tử khổ—See Suffering of death.

**Misery and trouble:** Soka (skt)—Annoyance—Distress—grief—Sorrow—Khổ não.

**Misery and unreality:** Pain and emptiness—Khổ không.

**Misfortune (n):** Bất hạnh.

**Misfortune and adversity:** Bất hạnh và hoạn nạn.

**Misfortune and happiness:** Họa phúc.

**Misfortunes never come singly:** Họa tới đôn dập (Họa vô đôn chí).

**Misinterpretation:** Giải thích sai lầm.

**Mislead someone by lying:** Nói gạt ai.

**Misleaders:** Những thứ làm cho chúng ta mê lầm—The six misleaders, the six senses—Chỉ sáu căn là những kẻ dẫn dắt chúng sanh đến chỗ mê lầm—See Six roots.

**Misleadings:** There are eight misleadings—Có tám thứ mê—See Eight misleadings.

**Misleading character of the material:** Sắc Cái.

- 1) The concealing, or misleading, character of the visible or material: Bản chất của vật chất là che đậy và làm cho chúng sanh mê muội.
- 2) The seeming concealing reality: Cái giả che đậy cái thật.

**Misleading ideas:** Những ý tưởng mê hoặc.

**Misleading mind:** A false or wrong mind—Vọng tâm—The unenlightened mind or heart of all men. The illusion (deluded, wrong, false, or misleading)-mind, which results in complexity and confusion in this world—Vọng tâm gây nên sự phức tạp và phiền não trên đời này.

**Misleading path:** Way of sins—Mê đồ.

**Misleading thoughts:** Vitathavitakka (p)—Vọng Niệm—False thoughts—False or misleading thoughts—Transient thoughts—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất.

**Misleading views:** See Misleading views and thoughts.

**Misleading views and thoughts:** Kiến Hoặc Tư Hoặc—Illusory views and thoughts—Ảo tưởng đưa đến tà kiến:

- 1) Delusions in the visible world: Kiến Hoặc—Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc.
- 2) Illusions in the mental or moral world: Tư Hoặc—Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian.



\*\* See Three delusions, and Three kinds of affliction.

**Misrakavana** (skt): The park where all desires are fulfilled, in the West, one of Indra's four parks—Tạp Lâm Uyển—See Four pleasure grounds.

**Miss** (v): Bỏ sót.

**Miss out** (v): Bỏ sót—To omit—To leave out—To drop out.

**Mission** (n): Sứ mạng—Thừa phái truyền giáo.

**Missionaries** (n): Đoàn truyền giáo.

**Missionary**

- 1) (a): Được sai phái—Được ủy thác sứ mệnh.
- 2) (n): Nhà truyền giáo—Nhà truyền giáo Phật giáo—Buddhist missionary.

**Mistake** (n): Error—Fault—Quá thất (sai lầm).

**Mistaken**: Lỗi lầm.

**Mistaken discernment**: Parikalpita (skt)—Phân Biệt Sai Lầm.

- 1) Wrong discernment: Thinking of a negative action is a positive action—Phân biệt sai lầm hay cho rằng tiêu cực là tích cực.
- 2) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, maya is not the cause of confusion, for it does not produce errors, as errors come from wrong discrimination.”: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài Mahamati: “Này Mahamati, huyền ảo không tạo ra các sai lầm, vì các sai lầm phát xuất từ sự phân biệt hư vọng.

**Mistreat**: Bạc đãi—A Bhiksu or Bhiksuni who, out of anger, heavily punishes or mistreat another monk or nun in the Order, causing that person to fall ill and unable to cultivate, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni vì giận hờn mà xử phạt nặng hay bạc đãi một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác khiến cho vị ấy bị bệnh và không thể tu tập được, là phạm tội Tăng Tàn.

**Mistress of the nuns**: Gautami—Mahaprajapati, the foster-mother of Sakyamuni—Ni Chúng Chủ.

**Mistrial**: Ngộ phán.

**Misunderstanding**: Sự hiểu lầm.

**Misunderstanding about Buddhism**: Sự hiểu lầm về Phật Giáo—Hiện nay nhiều nơi trên thế

giới vẫn còn hiểu lầm về Phật giáo. Nhiều người coi Phật giáo là cổ hủ, không hợp lý và đầy những mê tín dị đoan—Nowadays, people in so many places in the world still have a misunderstanding about Buddhism. They view Buddhism as out-fashioned, irrational, and bound up with outdated superstitions—See Buddhism.

**Misuse one's authority**: Lạm dụng quyền thế (tác oai tác oái).

**Misuse (v) or destroy (v) possessions of the permanent dwelling**: Lạm dụng hay phá hoại của thường trụ.

**Mithya** (skt): Miccha (p)—Tà vạy—Vọng—Contrarily—False—Untrue—Erroneous—Improperly—Invertedly—Incorrectly—Untrue—Wrong view—Wrongly.

**Mithyadarsana** (skt): Thế trí biện thông—Pretentiousness—Making a false show—Worldly wise and fast talking—One of the eight inopportune situations.

**Mithya-drsti** (skt): Vọng kiến—False views or wrong views of reality.

**Mithyamana** (skt): Tà Mạn—Doing evil for self-advancement—Pride in false views or doings—Vaunting lack of virtue for virtue—To hold to heterodox views and not to reverence Triratna. Perverse or evil pride—Không tôn kính Tam Bảo, làm những việc quấy ác để được lợi mình. Ngã mạn trong tà kiến và những việc làm xằng bậy. Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—See Seven arrogances.

**Mithya-marga** (skt): Vọng ngữ—False or wrong speech—Tà đạo (con đường sai lầm, không đúng với chơn lý).

- 1) False (nonsense or transgression) speaking: lying (either slander, false boasting, or deception)—Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác.
- 2) According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: “The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.”—Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không,

người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục.

**Mitigate** (v): Làm giảm thiểu.

**Mitigate** (v) **pain and sorrow**: Làm giảm thiểu khổ đau buồn phiền.

**Mitsugon'in** (jap): Mật Nghiêm Viện (trong các chùa thuộc Phật giáo Nhật Bản).

**Mi-Tsung**: Mật tông—See Secret teaching.

**Mixed**: Heterogenous—Hybrid—Variegated—Tạp nhập.

**Mixed cultivation**: Tạp Hạnh—See Sundry practices.

**Mixed marriage**: Hôn nhân dị chủng.

**Mixed practices**: Tạp Hạnh—Combining practices—Mixed cultivation—Sundry practices—See Sundry practices.

**Mixing or intermingling visualization**: Quán tưởng tạp—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

**Mi-Zo-U-Ho** (jap): Adbhuta-dharma (skt)—Marvels—Unprecedented occurrences—Wonders—Vị tầng hữu (hi pháp).

**Mleccha** (skt): Di Lê Xa—Mật Lợi Xa.

- 1) Barbarian, foreigner, wicked: Người man rợ, hung dữ.
- 2) Defined as ill-looking: Vẻ mặt hung hăng.
- 3) A term for non-Buddhist tribe or people. Non-Buddhist nations, the barbarians: Một từ dùng để chỉ những bộ tộc hay giống người ngoại đạo và hãy còn man rợ.

**Moans and groans**: Than van rên rĩ

**Mock** (v): Chế nhạo—To laugh at—To jeer at—To deride.

**Modality** (n): Hình thức—Hình thái.

**Mode of approach**: Upaya (skt)—Phương Tiện—See Upaya.

**Modes of the Buddha's teaching of the Southern sects**: There are three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects—Có ba cách dạy của Phật—See modes of the Buddha's teaching of the Southern sects.

**Modes of confession**: Sám Pháp—The mode of action, or ritual, at the confessional; the various types of confessional, e.g. that of Kuan-Yin, Amitabha, etc.—Nghĩ thức hay phương cách sám

hối; có nhiều loại như Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp, vân vân.

**Modes of development of enlightenment**: Phương pháp phát triển tâm giác ngộ—There are twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment—Có hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề—See Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment.

**Modes of enlightenment**: Various branches of enlightenment—Giác chi.

**Modes of meditation**: Pháp hành thiền— Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna—Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã—See Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna.

**Mode of repentance**: Sám Pháp—See Modes of confession.

**Mode of saving lives of ants**: Nghĩa Vệ—The duty and mode of saving lives of ants—Thuật để cứu đàn kiến (tại một nơi ngập nước, đàn kiến bị nước cuốn trôi, có người lấy cành cây bắc ngang qua cho chúng bò lên).

**Model**: Khuôn mẫu—Mô hình—Example—Pattern.

**Model teacher**: Sư biểu—See Master of all time.

**Modelled clay and carved wood, images**: Nê Tố Mộc Điều—Những bức tượng (bằng đất thì nắn, bằng gỗ thì chạm trổ).

**Moderate** (a): Điều độ.

- 1) Soft: Nhu hòa.
- 2) Temperate: Điều Độ—To arrange—To calculate—Moderate—To manage, especially relating to provision for material needs. According to the Dharmapada Sutra, verse 325, the Buddha taught: “Như heo kia ưa ngủ, lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ, nên phải bị tiếp tục sanh mãi trong vòng luân hồi—The stupid one, who is torpid, gluttonous, sleepy and rolls about lying like a hog nourished on pig-wash, that fool finds rebirth again and again.”—Đặc biệt nói về điều độ về vật chất. Theo Kinh Pháp Cú, câu 325, Đức Phật dạy: “Như heo kia ưa ngủ, lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa

ngủ, nên phải bị tiếp tục sanh mãi trong vòng luân hồi.”

**Moderation** (n): Sự điều độ.

**Moderation in eating:** Tiết Độ Trong Ăn Uống—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on moderating in eating as follows—Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy “Thế nào là vị Thánh đệ tử biết tiết độ trong ăn uống?”:

- 1) Reflecting wisely: Quán sát một cách khôn ngoan.
- 2) When taking food—Khi thọ dụng các món ăn:
  - a) Not for amusement: Không phải để vui đùa.
  - b) Not for intoxication: Không phải để đam mê.
  - c) Not for the sake of physical beauty and attractiveness: Không phải để trang sức hay tự làm đẹp mình.
  - d) Only for the endurance and continuance of this body, for enduring discomfort, and for assisting the holy life: Chỉ để thân này được duy trì, được bảo dưỡng, khỏi bị gia hại, để chấp trì phạm hạnh.
- 3) Considering: “Thus I shall terminate old feelings without arousing new feelings and I shall be healthy and blameless and shall live in comfort.”—Vị ấy nên nghĩ rằng: “Như vậy ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới; và ta sẽ không phạm lỗi lầm, sống được an ổn.”

**Moderation and Zen practitioners:** Điều độ và hành giả tu Thiền—According to Zen Master Achaan Chah in “A Still Forest Pool,” there are three basic points of practice to work with are sense restraint, which means taking care not to indulge and attach to sensations; moderation in eating; and wakefulness—Theo Thiền Sư Achaan Chah trong “Mặt Hồ Tĩnh Lặng,” có ba điểm căn bản để thực hành là thu thúc lục căn, nghĩa là không chìm đắm và dính mắc trong dục lạc ngũ trần, ăn uống tiết độ, và tỉnh thức.

- 1) Sense restraint: Thu thúc lục căn—We can easily recognize physical irregularities, such as blindness, deafness, deformed limbs, but irregularities of mind are another matter. When you begin to meditate, you see things

differently. You can see the mental distortions that formerly seemed normal, and you can see danger where you did not see it before. This brings sense restraint. You become sensitive, like one who enters a forest or jungle and becomes aware of danger from poisonous creatures, thorns, and so forth. One with a raw wound is likewise more aware of danger from flies. For one who meditates, the danger is from sense objects. Sense restraint is thus necessary; in fact, it is the highest kind of virtue—Chúng ta có thể dễ dàng nhận ra một cơ thể bất thường, đau, điếc, câm, què, vãn vãn, nhưng khó nhận ra một trạng thái tâm bất thường. Khi bắt đầu hành thiền, hành giả sẽ thấy mọi sự khác hẳn. Bạn sẽ nhìn thấy một trạng thái tâm méo mó, mà trước đây đối với bạn là bình thường. Bạn sẽ thấy nguy hiểm ở nơi mà trước đây bạn không thấy. Điều này giúp bạn thu thúc. Bạn sẽ trở nên nhạy cảm, như người đi vào rừng sâu ý thức được mối nguy hiểm của thú dữ, rắn độc, gai nhọn, vãn vãn. Một người có vết thương, rất thận trọng trước sự nguy hiểm của loài ruồi. Cũng như vậy, đối với người hành thiền, mối nguy hiểm phát xuất từ các đối tượng của giác quan, tức là lục trần. Bởi thế, thu thúc lục căn là đức hạnh cao nhất.

- 2) Moderation in eating: Tiết độ trong việc ăn uống—It is difficult to eat little or in moderation. Let learn to eat with mindfulness and sensitivity to our needs, learn to distinguish needs from desires. Training the body is not in itself self-torment. Going without sleep or without food may seem extreme at times. We must be willing to resist laziness and defilement, to stir them up and watch them. Once these are understood, such practices are no longer necessary. This is why we should eat, sleep, and talk little, for the purpose of opposing our desires and making them reveal themselves—Ăn ít và tiết độ đối với chúng ta quả thật là khó khăn. Hãy học cách ăn trong chánh niệm. Ý thức được nhu cầu thực sự của mình; học cách phân biệt giữa muốn và cần. Đào luyện cơ thể không phải là hành xác. Không ngủ, không ăn, dù

có giá trị của chúng, nhưng cũng chỉ là những cực đoan. Hành giả phải thực sự muốn chống lại sự biếng nhác và phiền não. Khuấy động chúng lên và quan sát chúng. Một khi hiểu được chúng thì những sự thực hành có vẻ cực đoan trên sẽ không cần thiết nữa. Đó là lý do tại sao chúng ta phải ăn, ngủ, và nói ít lại, nhằm đè nén tâm luyến ái và khiến chúng tự lộ diện.

- 3) Wakefulness: Tỉnh thức—To establish wakefulness, effort is required constantly, not just when we feel diligent. Even if we meditate all night at times, it is not correct practice if at other times we still follow our laziness. You should constantly watch over the mind as a parent watches over a child, protects it from its own foolishness, teaches it what is right. It is incorrect to think that at certain times we do not have the opportunity to meditate. We must constantly make the effort to know ourselves; it is as necessary as our breathing, which continues in all situations. If we do not like certain activities, such as chanting or working, and give up on them as meditation, we will never learn wakefulness—Muốn có chánh niệm thì phải có nỗ lực liên tục, chứ không phải chỉ siêng năng một lúc rồi thôi. Dầu chúng ta có hành thiền suốt đêm nhưng trong lúc khác chúng ta để cho sự lười biếng chế ngự thì cũng không phải là hành thiền đúng cách. Chúng ta phải luôn quan sát, theo dõi tâm chúng ta như cha mẹ theo dõi con cái, bảo vệ không để chúng hư hỏng.

**Modern world:** Thế giới ngày nay.

- (I) An overview of the “World”—Tổng quan về “Thế giới”:
- 1) The world of the living beings, who are receiving their correct recompense (chánh báo) or karma: Chúng sanh thế giới—Thế giới của chúng sanh, những người đang nhận lấy chánh báo của chính họ.
  - 2) The modern world is full of storms and conflicts. This is the world of storm and strife (xung đột): Thế giới ngày nay đầy xung đột.
  - 3) The world of endurance refers to our world which is filled with sufferings and affections, yet gladly enjoyed and endured by its

inhabitants: Thế giới của chúng ta là thế giới chịu đựng, nơi có đầy những khổ đau phiền não; tuy thế chúng sanh trong đó vẫn hân hoan hưởng thụ và chịu đựng.

- (II) The world today—Thế giới ngày nay: The world today is not what it was half a century ago. Ideas of good and bad are fast changing, attitudes toward moral and immoral conduct are different and the general outlook on men and things is also very different—Thế giới ngày nay không còn giống như thế giới của nửa thế kỷ về trước nữa. Những quan niệm về tốt xấu đã thay đổi nhanh chóng, những thái độ đối với cái hợp đạo lý và không hợp với đạo lý cũng đã khác đi, và cái nhìn chung vào con người và sự vật cũng trở nên khác biệt.

- (III) An age of rush and speed—Thời đại vội vã, gấp rút và nhanh chóng: We are living in an age of rush and speed. It is tension, tension everywhere. If you stand at the corner of a busy street and scan the faces of the people hurrying feverishly by, you will notice that most of them are restless. They carry with them an atmosphere of stress. They are most pictures of rush and worry. Rarely will you find a picture of calm, content and repose in any of these faces. Such is the modern world—Chúng ta đang sống trong một thời đại vội vã, gấp rút và nhanh chóng. Căng thẳng bất cứ nơi đâu. Nếu bạn đứng ở một góc đường nhộn nhịp và nhìn kỹ sắc mặt của những người qua lại một cách vội vã, bạn sẽ nhận thấy rằng phần lớn những người ấy có vẻ lảng xăng, lộn xộn, và nghỉ ngơi lo âu, chứ không có mấy người thoải mái. Họ mang theo với họ một bầu không khí căng thẳng. Họ là hình ảnh của sự vội vã lo âu. Hiếm khi chúng ta tìm được một hình ảnh an tịnh, bình thản và thoải mái trên những gương mặt của họ. Đó là thế giới hiện đại.

- (IV) An age of inordinate haste leading to quick decisions and imprudent actions—Thời đại hối hả vô trật tự, đưa đến những quyết định nhanh chóng và những hành động thiếu thận trọng:

- 1) The world of today is characterized by inordinate haste leading to quick decisions

- and imprudent actions. Some shout when they could speak in normal tones and other talk excitedly at a forced pitch for long periods and finish a conversation almost exhausted. Any kind of excitement is a stress in the psychologist's sense of the word, and stress causes the speeding up of bodily processes. It is not seldom that a person driving a vehicle gets agitated on seeing the green color of the traffic lights giving place to amber. The anxious man regards even a minor event as if it were a crisis or a threat. As a result man is worried and unhappy—Đặc điểm của thế giới ngày nay là hối hả vô trật tự, đưa đến những quyết định nhanh chóng và những hành động thiếu thận trọng. Vài người la to nói lớn trong khi có thể nói một cách bình thường được và người khác thì nóng nảy kích thích thốt ra những lời lẽ giận dữ rồi hết hơi khi câu chuyện kết thúc. Trên phương diện tâm lý mà nói thì bất cứ sự kích thích nào cũng đưa tới sự căng thẳng thần kinh và đẩy mạnh các hoạt động trong cơ thể. Không phải là hiếm khi một người lái xe bực dọc khi thấy đèn xanh hóa ra vàng. Người có tánh lo âu xem những việc nhỏ nhặt như vậy là một khủng hoảng hay một mối đe dọa. Kết quả là con người trở nên lo âu và không có hạnh phúc.
- 2) Another feature of the modern world is its noisiness. "Music hatch charms," they say, but today, even such music is not agreeable to many if there is no noise; louder the noise greater is the music to them. Those of us who live in big cities have no time to think of the noise, we are conditioned by it and accustomed to it. This noise, this stress, and strain have done much damage by way of ailments: heart disease, cancer, ulcers, nervous tension and insomnia. Most of our illnesses are caused by psychological anxiety states, the nervous tension of modern life, economic distress and emotional unrest—Một đặc điểm khác nữa của thế giới ngày nay là sự ồn ào. Người ta nói "âm nhạc có sức hấp dẫn," nhưng ngày nay, ngay cả đến âm nhạc cũng không làm vừa ý nhiều người nếu nó không ồn ào náo nhiệt. Đối với những người ấy, tiếng ồn càng to thì càng có tính cách âm nhạc nhiều hơn. Những ai trong chúng ta đang sống trong các thành phố lớn không còn thì giờ để nghỉ đến tiếng ồn ào. Cuộc sống của chúng ta đã bị nó điều kiện hóa. Chúng ta trở nên rất quen thuộc với tiếng ồn ào. Sự ồn ào nhộn nhịp và căng thẳng ấy phương hại nhiều đến sức khỏe của chúng ta và gây những chứng bệnh như đau tim, ung thư, lở loét, thần kinh và mất ngủ. Phần lớn những chứng bệnh của chúng ta phát sanh do những trạng thái bản khoán, phiền muộn, sầu não về đời sống kinh tế. Những chấn động thần kinh trong cuộc sống hiện đại và luôn luôn bị kích thích, không yên nghỉ.
- 3) Nervous exhaustion—Thần kinh mệt mỏi: Nervous exhaustion in man is increasing with the speeding up of life leading to delirious excitement. People often return home after work showing signs of nervous exhaustion. As a consequence, man's concentration is weakened and mental and physical efficiency is lowered. Man becomes easily irritated and is quick to find fault and pick a quarrel. He becomes morbidly introspective and experiences aches and pains and suffers from hyper-tension and sleeplessness. These symptoms of nervous exhaustion clearly show that modern man's mind and body require rest, rest of a high quality—Thần kinh càng mệt mỏi càng làm cho đời sống căng thẳng đẩy mạnh đưa đến kích thích quá độ. Chuyện thường xảy ra là sau một ngày làm việc người ta trở về nhà với tâm thần mệt mỏi. Do đó sự chú tâm kém đi và có làm công việc gì bằng tay chân hay trí óc cũng không có công hiệu. Người ta dễ bị kích động và nhanh chóng tìm lỗi hay kiếm chuyện gây gổ với người khác. Bao nhiêu chuyện dồn dập quay trở vào bên trong làm cho người ta đau đớn, áp huyết tăng cao và mất ngủ. Những triệu chứng thần kinh mệt mỏi ấy rõ ràng cho thấy rằng tâm của con người trong thế giới hôm nay cần phải được an nghỉ, một sự an nghỉ có phẩm chất cao.
- 4) A requisite to mental hygiene for human beings in the modern world—Nhu cầu tiên quyết cho sự lành mạnh của nhân tâm trong thế giới ngày nay: Let us bear in mind that a

certain aloofness, a withdrawing of the mind from busyness of life is a requisite to mental hygiene. Whenever you get an opportunity try to be away from the town and engage yourself in quiet contemplation, call it “yoga,” Concentration or meditation. Learn to observe the silence. Silence does so much good to us. It is quite wrong to imagine that they alone are powerful who are noisy, garrulous and fussily busy. Silence is golden, and we must speak only if we can improve on silence. The greatest creative energy works in silence. Observing silence is important. We absolutely do that in our meditation—Chúng ta nên để ý rằng rút lui cái tâm ra khỏi cuộc sống bận rộn và phiền toái ở đời là nhu cầu tiên quyết cho sự lành mạnh của tâm. Mỗi khi chúng ta có được cơ hội chúng ta nên cố gắng thoát ra khỏi thành phố để ngồi yên lại trầm tư mặc niệm, gọi đó là “Du Già,” chú niệm, hoặc hành thiền. Chúng ta hãy tập giữ im lặng. Im lặng đem lại rất nhiều lợi lạc. Nghĩ rằng chỉ có những người ồn ào, lảng xãng mới là mạnh mẽ, nghĩ như vậy là sai lầm. Im lặng là vàng, và chúng ta chỉ nên nói khi nào lời nói ấy có lợi ích hơn là im lặng. Chính trong sự im lặng mà người ta rèn đúc được những năng lực vĩ đại nhất. Giữ im lặng là tối trọng yếu. Khi hành thiền chúng ta phải tuyệt đối giữ im lặng.

(V) The Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Thế Gian trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Look upon the world as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage. If a man thus looks down upon the world, the king of death does not see him (Dharmapada 170): Người nào xem thế gian này như bọt nước, như ảo ảnh thì sẽ chấm dứt mọi đau khổ và chẳng còn sợ thần chết kéo lôi.
- 2) Supposed this world is like a brilliantly ornamented royal chariot; the foolish are immersed in it, but the wise do not attach to it (Dharmapada 171): Giả sử thế gian này có được trang hoàng lộng lẫy như chiếc xe của vua đi nữa, thì trong số người đến xem, chỉ

người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí nào hề bận tâm.

- 3) Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 172): Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.
- 4) Whoever was formerly heedless and afterwards does good deeds; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 173): Người nào trước làm ác sau lại làm lành, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.
- 5) This work is so dark that only a few can see it clearly, like birds escape from a net but very few of them fly up straight (Dharmapada 174): Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian này mù mịt chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa.

**Modern literature:** Kim văn.

**Modern perspective:** Nhân quan hiện đại.

**Modern western science:** Khoa học hiện đại tây phương.

**Modernism** (n): Chủ nghĩa hiện đại—Chủ nghĩa tân thời.

**Modest** (a): Khiêm tốn—Humble—Unpresumptuous—Humility—Humility is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, haughtiness and all other vicious ill will disappear—Khiêm tốn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà những cao ngạo cũng như các tật xấu khác đều biến mất.

**Modesty:** Shame or a sense of shame and fear of wrong doing—Sự hổ thẹn.

**Modify** (v): Cải tiến.

**Moggallana** (p): Ma Ha Mục Kiền Liên—One of the Buddha’s chief disciples, being renowned for his supernatural powers—See Maudgalyayana.

**Moha** (skt): Avijja (p)—Avidya (skt)—Mô Hà—Delusion—Ignorance—Stupid—Stupidity—

Unenlightened—Unconsciousness—Ngu si—Vô Minh.

- 1) Klesa (skt): Phiền não—Affliction or defilement by the passions—Phiền não hay sự uest nhiễm của tham dục.
- 2) Wrong views: Tà kiến.
- 3) Deluded mind: Tâm ám muội (Tâm không đủ khả năng nhận biết những điều xảy ra, đặc biệt là các cảm giác vô ký. Một trong ba Phiền não chính tham, sân, si làm tâm chúng sinh mê mờ, đen tối).
- 4) Ignorance: Vô minh—Foolish—Delusion—Unconsciousness—Perplexity—Silly—Infatuation. Ignorance is interpreted by unenlightened, i.e. misled by appearances, taking the seeming for real; from this unenlightened condition arises every kind of klesa, i.e. affliction or defilement by the passions, etc. It is one of the three poisons, desire, dislike, delusion—Mê sự bỏ lý, nghi ngờ chánh pháp, từ đó tất cả mọi phiền não khởi lên. Đây là một trong tam độc tham, sân, si—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Mohaggi** (p): Fire of delusion—Lửa si—See Three dharmas (XXVIII) (A).

**Mohamedanism** (n): Hồi giáo.

**Moho** (p): Delusion—Si—See Fifty-two mental states.

**Moho akusala mulam** (p): Unwholesome root of delusion—Si bất thiện căn—See Three dharmas (II).

**Moho kincanam** (p): Obstacles of delusion—Si chướng—See Three dharmas (XXVII).

**Moist and Wet Conditions Born**: Samsvedaja (skt)—Thấp Sanh—See Four forms of birth.

**Moisture-born**: Samsvedaja (skt)—Thấp sanh—Water-born, as with worms and fishes—See Four forms of birth.

**Moisture sprung**: Samsvedaja (skt)—Birth from moisture—Hàn nhiệt hòa hợp sinh (thấp sinh).

**Moisturing power**: Nhuận Trạch hay uy lực tưới mát mọi vật—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một

trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues, and Eight virtues of water.

**Moksa** (skt): Mộc Xoa—Giải thoát—Deliverance—Emancipation—See Pratimoksa.

**Moksadeva** (skt): Mộc Xoa Đề Bà—A title given by Hinayanists in India to Mahayanadeva, such as Hsuan-Tsang—Môn đồ Tiểu Thừa ở Tây Trúc tôn kính ngài Huyền Trang nên gọi ngài là Mộc Xoa Đề Bà hay là Giải Thoát Thiên—See Pratimoksa.

**Moksa-dvara** (skt): Vimokshamukha (skt)—Giải Thoát Môn—Emancipation-entrance—Gate of emancipation—The gate of liberation.

(A) The meanings of the door of release: Nghĩa của cửa giải thoát—The door of release—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes—Cửa giải thoát, giai đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện).

(B) Categories of gates of enlightenment used by the Buddha: Phân loại giải thoát môn.

1) Wisdom gate: Trí môn—Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self—Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát.

2) Pity gate: Bi môn—Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others—Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh.

**Moksagupta** (skt): Mộc Xoa Cúc Đa—A monk of Karashahr, protagonist of the Madhyamayana school whose ignorance Hsuan-Tsang publicly exposed.

**Moksa-mahaparisad** (skt): Great gathering for almsgiving—Đại thí hội—Great gathering for almsgiving for all, rich and poor—Đại thí hội cho mọi người, giàu lẫn nghèo.

1) A great gathering for almsgiving to all, rich and poor, nominal quinquennial: Đại hội bố thí cho tất cả mọi người, từ giàu đến nghèo, trên danh nghĩa năm năm một lần.

2) According to the Vimalakirti Sutra, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to a son an elder called Excellent

Virute: “You call on Vimalakirti to enquire his health on my behalf.”: Theo Kinh Duy Ma Cát, vào thời Phật còn tại thế, lúc cư sĩ Duy Ma Cát lâm bệnh, Phật bảo trưởng giả tử Thiện Đức: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cát đùm ta.”

- \* Excellent Virtue said: “World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that once I held a ceremonial meeting at my father’s house to make offerings to the gods and also to monks, brahmins, poor people, outcastes and beggars. When the meeting ended seven days later, Vimalakirti came and said to me: ‘O son of the elder, an offering meeting should not be held in the way you did; it should bestow the Dharma upon others, for what is the use of giving alms away?’—Thiện Đức bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con lập ra đại hội thí ở nhà cha con, hạn trong bảy ngày để cúng dường cho tất cả vị sa Môn, Bà la môn, cùng hàng ngoại đạo, kẻ nghèo khó, hèn hạ, cô độc và kẻ ăn xin. Bấy giờ ông Duy Ma Cát đến trong hội nói với con rằng, ‘Này trưởng giả tử! Vả chẳng hội đại thí không phải như hội của ông lập ra đâu, phải làm hội Pháp thí chớ lập ra hội tài thí này làm gì?’”
- \* I asked: ‘Venerable Upasaka, what do you mean by bestowal of Dhama?’—Con nói: “Thưa cư sĩ! Sao gọi là hội Pháp thí?”
- \* He replied: ‘The bestowal of Dharma is (beyond the element of time, having) neither start nor finish, and each offering should benefit all living beings at the same time. This a bestowal of Dharma.’—Ông đáp: “Hội Pháp thí là đồng thời cúng dường tất cả chúng sanh, không trước không sau đó là hội Pháp thí.”
- \* I asked: ‘What does this mean?’—Con hỏi: “Thế là nghĩa gì?”
- \* He replied: ‘This means that bodhi springs from kindness (maitri) toward living beings; the salvation of living beings springs from compassion (karuna); the upholding of right Dharma from joy (mudita); wisdom from indifference (upeksa); the overcoming of

greed from charity–perfection (dana-paramita); ceasing to break the precepts from discipline–perfection (sila-paramita); egolessness from patience–perfection (ksanti-paramita); relinquishment of body and mind from zeal–perfection (virya-paramita); realization of enlightenment from serenity–perfection (dhyana-paramita); realization of all–knowledge (sarvajna) from wisdom–perfection (prajna-paramita); the teaching and converting of living beings spring from the void; non-rejection of worldly activities springs from formlessness; appearance in the world springs from inactivity; sustaining the right Dharma from the power of expedient devices (upaya); the liberation of living beings from the four winning virtues; respect for and service to others from the determination to wipe out arrogance; the relinquishment of body, life and wealth from the three indestructibles; the six thoughts to dwell upon from concentration on the Dharma; the six points of reverent harmony in a monastery form the straightforward mind; right deeds from pure livelihood; joy in the pure mind from nearness to saints and sages; non-rising of hate for bad people from the effective control of mind; retiring from the world from the profound mind; practice in accordance with the preaching from the wide knowledge gained from hearing (about the Dharma); absence of disputation from a leisurely life; the quest of Buddha wisdom from meditation; the freeing of living beings from bondage from actual practice; the earning of all excellent physical marks to embellish Buddha lands from the karma of mortal excellence; the knowledge of the minds of all living beings and the relevant expounding of Dharma to them, from the karma of good knowledge; the understanding of all things commensurate with neither acceptance nor rejection of them to realize their oneness, from the karma of wisdom; the eradication of all troubles (klesa), hindrances and evils from all excellent karmas; the realization of all wisdom and good virtue from the contributory conditions leading to



enlightenment. All this, son of good family, pertains to the bestowal of Dharma. A Bodhisattva holding this meeting that bestows the Dharma, is a great almsgiver (danapati); he is also a field of blessedness for all worlds.’—Cư sĩ đáp: “Nghĩa là vì đạo Bồ Đề, khởi từ tâm; vì cứu chúng sanh, khởi tâm đại bi; vì muốn giữ gìn Chánh Pháp, khởi tâm hoan hỷ; vì nhiếp trí tuệ, làm theo tâm xả; vì nhiếp tâm tham luyến, khởi bố thí Ba la mật; vì độ kẻ phạm giới, trì giới Ba la mật; vì không ngã pháp, khởi nhẫn nhục Ba la mật; vì rời tướng thân tâm, khởi tinh tấn Ba la mật; vì tướng Bồ Đề, khởi thiền định Ba la mật; vì nhứt thiết trí, khởi trí tuệ Ba la mật; vì giáo hóa chúng sanh mà khởi ra ‘Không;’ chẳng bỏ Pháp hữu vi mà khởi ‘vô tướng;’ thị hiện thọ sanh, mà khởi ‘vô tác;’ hộ trì Chánh Pháp, khởi sức phương tiện; vì độ chúng sanh, khởi tứ nhiếp pháp; vì kính thờ tất cả, khởi pháp trừ khinh mạn; đối thân mạng và tài sản, khởi ba pháp bền chắc; trong pháp lục niệm, khởi ra pháp nhớ tưởng; ở sáu pháp hòa kính, khởi tâm chất trực; chơn chánh thực hành thiện pháp, khởi sự sống trong sạch; vì tâm thanh tịnh hoan hỷ, khởi gần bực Thánh hiền; vì chẳng ghét người dữ, khởi tâm điều phục; vì pháp xuất gia, khởi thâm tâm; vì đứng theo chỗ nói mà làm khởi đa văn; vì pháp vô tránh, khởi chỗ yên lặng; vì đi tới Phật huệ, khởi ra ngồu yên lặng (tọa thiền); vì mở ràng buộc cho chúng sanh, khởi tâm tu hành; vì đầy đủ tướng tốt và thanh tịnh cõi Phật, khởi sự nghiệp phước đức; vì muốn biết tâm niệm tất cả chúng sanh đứng chỗ nên nói pháp, khởi ra nghiệp trí; vì biết tất cả pháp không lấy không bỏ, vào môn nhứt tướng, khởi ra nghiệp huệ; vì đoạn tất cả phiền não, tất cả chướng ngại, tất cả bất thiện, khởi làm tất cả pháp trợ Phật đạo. Như vậy thiện nam tử! Đó là hội Pháp Thí. Nếu Bồ Tát trụ nơi hội pháp thí đó, là vị đại thí chủ, cũng là phước điền cho tất cả thế gian.”

\* World Honoured One, as Vimalakirti was expounding the Dharma, two hundred Brahmins who listened to it, set their minds on the quest of supreme enlightenment—Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói

pháp ấy, trong chúng Bà la môn hai trăm người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

\* I myself realized purity and cleanness of mind which I had never experienced before. I then bowed my head at his feet and took out my priceless necklace of precious stones which I offered to him but he refused it. I then said: ‘Venerable Upasaka, please accept my present and do what you like with it.’ He took my necklace and divided it in two, offering half to the poorest beggar in the assembly and the other half to the ‘Invincible Tathagata’ whose radiant land was then visible to all those present, who saw the half-necklace transformed into a precious tower in all its majesty on four pillars which did not shield one another—Lúc đó tâm con đặng thanh tịnh, ngôi khen chưa từng có, cúi đầu đánh lễ dưới chơn ông Duy Ma Cật. Con liền mở chuỗi Anh Lạc giá đáng trăm ngàn lượng vàng dâng lên, ông không chịu lấy. Con nói: “Thưa cư sĩ! Xin ngài hãy nạp thọ, tùy ý Ngài cho!” Ông Duy Ma Cật liền lấy chuỗi Anh Lạc chia làm hai phần, một phần đem cho người ăn xin hèn hạ nhứt trong hội, còn một phần đem dâng cho Đức Nan Thắng Như Lai. Tất cả chúng trong hội đều thấy cõi nước Quang Minh và Đức Nan Thắng Như Lai, lại thấy chuỗi Anh Lạc ở trên đức Phật kia biến thành bốn trụ đài quý báu, bốn mặt đều trang nghiêm rực rỡ không ngăn che nhau.

\* After this supernatural transformation, Vimalakirti said: ‘He who gives alms to the poorest beggar with an impartial mind performs an act which does not differ from the field of blessedness of the Tathagata, for it derives from great compassion with no expectation of reward. This is called the complete bestowal of Dharma.’—Sau khi ông Duy Ma Cật hiện thần biến xong, lại nói rằng: “Nếu người thí chủ dùng tâm bình đẳng thí cho một người ăn xin rất hèn hạ xem cũng như tướng phước điền của Như Lai, không phân biệt, lòng đại bi bình đẳng, không cầu quả báo, đó gọi là đầy đủ pháp thí vậy.”

\* After witnessing Vimalakirti’s supernatural power, the poorest beggar who had also

listened to his expounding of the Dharma developed a mind set on supreme enlightenment. Hence I am not qualified to call on Vimalakirti to enquire after his health.”: Trong thành những người ăn xin hèn hạ nhất thấy thần lực như vậy và nghe lời nói kia, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật.

- \* Thus each of the Bodhisattvas present related his encounter with Vimalakirti and declined to call on him to enquire after his health: Như thế, các Bồ Tát đều tuân tự đến trước Phật trình bày chỗ bổ duyên của mình, vị nào cũng khen ngợi, thuật lại những lời ông Duy Ma Cật và đều nói: “Không kham lãnh đến thăm bệnh ông.”

**Moksa-marga** (skt): Giải Thoát Đạo.

- 1) The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth: Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý.
- 2) Buddhism, the way or doctrine of liberation (emancipation—Release): Đạo Phật, đạo xuất ly giải thoát.

**Mold** (v): Uốn nắn

**Molecule** (n): Vi trần (hạt bụi thật nhỏ)—Atomic element.

**Molten Brass Hell**: Địa Ngục Dương Đồng.

**Moment of impermanence**: Sát Na Vô Thường—Not a moment is permanent, but passes through stages of birth, stay, change, death—Không có lúc nào được gọi là thường hằng, chỉ trong khoảnh khắc một sát na mà có đầy đủ bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt.

**Moment of joy and happiness**: Trong lúc sung sướng hạnh phúc

**Moments of past, present and future**: Sát na tam thế (ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai)—Ba thời khác nhau trong khoảnh khắc ba sát na, sát na quá khứ, sát na hiện tại và sát na vị lai.

**Momentariness** (n): See Momentary enlightenment.

**Momentariness of existence**: An instance of life—Khoảnh Khắc Của Sự Sống—A German monk named Nyanatiloka, reiterated the momentariness of existence from Asuddhi-Magga

as follows: “All beings have only a very short instant to live, only so long as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet lived now, and will only live later.”—Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: “Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảng khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau này. Một thực thể trong tương lai.

**Momentary enlightenment**: Đốn Ngộ Nhất Thời—Momentariness—Enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience. In fact, if it is not abrupt and momentary, it is not enlightenment. One of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. This abruptness is what characterizes the Hui-Neng school of Zen ever since its proclamation late in the seventh century. His opponent Shen-Hsiu was insistent on a gradual unfoldment of Zen consciousness. Hui-Neng’s followers were thus distinguished as strong upholders of the doctrine of abruptness. This abrupt experience of enlightenment, then, opens up in one moment (ekamuhurtena) an altogether new vista, and the whole existence appraised from quite a new angle of observation—Sự Chứng ngộ diễn ra một cách đường đột; và đó là một kinh nghiệm trong nhất thời. Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Thực sự, không phải là đường đột và nhất thời, thì không phải là ngộ. Đốn là đặc điểm của dòng Thiền Huệ Năng, kể từ khởi nguyên của nó vào cuối thế kỷ thứ bảy. Đối thủ của Ngài là Thần Tú, nhấn mạnh trên sự khai triển tuần tự của tâm thức. Như vậy các đồ đệ của Huệ Năng hiển nhiên là những người tích cực chủ trương

giáo lý đốn ngộ. Kinh nghiệm đốn ngộ nảy nở ra một nhân giới hoàn toàn mới mẻ ngay trong một khoảnh khắc (ekamuhurtena) và toàn thể đời sống bấy giờ được đánh giá từ một quan điểm mới mẻ hẳn.

**Momentary experience:** Đốn Ngộ Nhất Thời—Momentariness—See Momentary enlightenment.

**Mommu** (jap): Hoàng đế Văn Vũ (Nhật Bản).

**Monasterial** (a): Monastic—Thuộc về đời sống ẩn tu—Thuộc về tịnh xá—Thuộc về Tăng viện.

**Monastery** (n): Tăng phường.

- 1) Asram or Asrama (skt): Hermitage—Tịnh xá (Phạm uyển)—A place where celibate discipline is practiced.
- 2) Hall of blessedness: Court of blessedness—Phúc đình.
- 3) A monastery where all are of one mind as the sea is of one taste: Hòa Hợp Hải—Tăng chúng trong tự viện hòa hợp thành một thể, giống như nước biển chỉ thuần một vị.

**Monastery in the Bamboo Grove:** Venuvana (skt)—Trúc Lâm Tịnh Xá—See Bamboo-Grove Vihara.

**Monastery family party:** Nhất Gia Yến—When a monk, on becoming head of a monastery, invites his colleagues to a feast—Sư trụ trì mới về trú xứ mời các đồng viện tham dự buổi tiệc đãi trong tịnh xá.

**Monastery kitchen:** Gragrant kitchen—Hương trù.

**Monastery kitchen account:** Hỏa Trưởng—The kitchen account of the rice cooked and person served in a monastery—Sổ sách ghi số gạo nấu và số người được phục vụ trong chùa.

**Monastery wholly Hinayana:** Nhất Hương Tiểu Thừa Tự—Tự viện Tiểu Thừa.

**Monastery wholly Mahayana:** Nhất Hương Đại Thừa Tự—Tự viện Đại Thừa.

**Monastic** (a): Monasterial—Thuộc về cuộc sống ẩn tu hay Tăng lữ.

**Monastic age:** Tăng Lạp—Age in the order—Precept age—Sacerdotal age—The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age—To add to one's monastic

age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended—Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua—Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ Lạp—See Ullambana and Vassa.

**Monastic annual periods:** Những mùa quan trọng trong tự viện—There are four monastic annual periods—Có bốn tiết hay bốn ngày quan trọng trong tự viện hay thiền lâm—See Four monastic annual periods.

**Monastic Bodhisattvas:** Xuất gia Bồ Tát.

(I) Who are monastic Bodhisattvas?—Những ai là các vị Bồ Tát xuất gia?: Great Compassion is the life calling of Buddhas and Bodhisattvas. Thus, those who have developed the Bodhi Mind, wishing to rescue and ferry other sentient beings across, should simply vow to be reborn in the Triple Realm, among the five turbidities and the three evil paths. If we abandon sentient beings to lead a selfish life of tranquility, we lack compassion. A preoccupation with egoistic needs contrary to the path of enlightenment. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are two types of Bodhisattvas—Chư Phật và chư Bồ Tát lấy đại bi làm sự nghiệp. Vậy người đã phát tâm Bồ Đề, nếu muốn cứu độ chúng sanh, chỉ nên nguyện sanh trong ba cõi, ở nơi đời ngũ trước, vào ba đường ác mà cứu khổ cho chúng hữu tình. Nếu đã phát tâm tu theo Phật mà lại xa rời chúng sanh, tự sống riêng một cuộc đời an ổn, e rằng thiếu lòng từ bi, chuyên lo tự lợi và trái với đạo Bồ Đề. Theo Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai hạng Bồ Tát.

(II) Categories of monastic Bodhisattvas—Phân loại Bồ Tát xuất gia:

- 1) Those who have followed the Bodhisattva path for a long time and attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena: Bạc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhãn.

2) These Bodhisattvas can vow to be reborn in this evil realm to rescue sentient beings without fear of being drown in the sea of Birth and Death with sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise states: “Take the case of the person who watches a relative drowning in the river, a person, more intelligent and resourceful, hurries off to fetch a boat and sails to rescue his relative. Thus both persons escape drowning. This is similar to the case of a Bodhisattva who has attained Tolerance of Non-Birth, has adequate skills and means to save sentient beings.”—Bậc này có thể nguyện sanh trong đời ác để cứu độ chúng sanh mà không sợ cùng chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử luân hồi. Luận Đại Trí Độ dạy: “Bậc Bồ Tát đã chứng Vô Sanh Nhẫn cũng ví như người có thân nhân bị nước lôi cuốn, mà có đủ đầy khả năng và phương tiện, người ấy tỉnh sáng lấy thuyền bơi ra cứu, nên cả hai đều không bị nạn trầm溺.”

(III) Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind: Bậc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát—If these Bodhisattvas aspire to perfect that Tolerance and enter the evil life of the Triple Realm to save sentient beings, they should always remain close to the Buddhas and Good Advisors. The Perfection of Wisdom Treatise states: “It is unwise for human beings who are still bound by all kinds of afflictions, even if they possess a great compassionate Mind, to seek a premature rebirth in this evil realm to rescue sentient beings. Why is this so? It is because this evil, defiled world, afflictions are powerful and widespread. Those who lack the power of Tolerance of Non-Birth are bound to be swayed by external circumstances. They then become slaves to form and sound, fame and fortune, with the resulting karma of greed, anger and delusion. Once this occurs, they cannot even save themselves, how can they save others?” If, for example, they are born in the human realm, in this evil environment full

of non-believers and externalists, it is difficult to encounter genuine sages. Therefore, it is not easy to hear the Buddha Dharma nor achieve the goals of the sages. Of those who planted the seeds of generosity, morality and blessings in previous lives and are thus now enjoying power and fame, how many are not infatuated with a life of wealth and honor, allowing in endless greed and lust? Therefore, even when they are counselled by enlightened teachers, they do not believe them nor act accordingly. Moreover, to satisfy their passions, they take advantage of their existing power and influence, creating a great deal of bad karma. Thus, when their present life comes to an end, they descend upon the three evil paths for countless eons. After that, they are reborn as humans of low social and economic status. If they do not then meet good spiritual advisors, they will continue to be deluded, creating more bad karma and descending once again into the lower more realms. From time immemorial, sentient beings caught in the cycles of Birth and Death have been in this predicament. The Vimalakirti Sutra also states: “If you cannot even cure your own illness, how can you cure the illnesses of others?” The Perfection of Wisdom Treatise further states: “Take the case of two persons, each of whom watches a relative drowning in the river. The first person, acting on impulse, hastily jumps into the water. However, because he lacks capabilities and the necessary means, in the end, both of them drown.” Thus newly aspiring Bodhisattvas are like the first individual, who still lacks the power of Tolerance of Non-Birth and cannot save sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise further teaches: “This is not unlike a young child he should not leave his mother, lest he fall into a well, drown in the river or die of starvation; or a young bird whose wings are not fully developed. It must bide its time, hopping from branch to branch, until it can fly afar, leisurely and unimpeded. In the same manner, ordinary people who lack the Tolerance of Non-Birth should limit

themselves to Buddha Recitation, to achieve one-pointedness of Mind. Once that goal is reached, at the time of death, they will certainly be reborn in the Pure Land. Having seen Amitabha Buddha and reached the Tolerance of Non-Birth, they can steer the boat of that Tolerance into the sea of Birth and Death, to ferry sentient beings across and accomplish countless Buddha deeds at will.”—Những vị này cần phải thường không rời Phật mới có cơ thành tựu được nhẫn lực và có thể ở trong ba cõi, vào nơi đời ác để cứu độ chúng sanh. Cho nên Đại trí Độ Luận nói: “Hạng phàm phu còn đủ mọi sự ràng buộc, dù có lòng đại bi, nhưng vội muốn sanh trong đời ác để cứu độ chúng hữu tình khổ não, đó là điều không hợp lý. Tại sao thế? Vì trong cõi đời ác trước, nghiệp phiền não mạnh mẽ. Khi ấy mình đã không có nhẫn lực, tức tâm sẽ tùy cảnh mà chuyển, rồi bị sắc, thanh, danh, lợi trói buộc, sanh ra đủ nghiệp tham, sân, si. Chừng đó tự cứu đã không xong, nói chi là cứu độ chúng sanh? Giả sử được sanh trong cõi người thì cảnh xấu ác, kẻ tà ngoại đầy đầy, người chánh chơn khó gặp, cho nên Phật pháp không dễ gì được nghe, Thánh đạo không dễ gì chứng được. Nếu là người do nhân bố thí, trì giới hay tu phước mà được làm bậc quyền quý, mấy ai không mê đắm cảnh giàu sang, buông lung trong trường dục lạc? Lúc đó dù có bậc thiện tri thức khuyên bảo, họ cũng không chịu tin làm theo, lại vì muốn thỏa mãn lòng tham dục của mình, nương quyền cậy thế sẵn có, gây ra thêm nhiều tội nghiệp. Đến khi chết rồi, bị đọa vào tam đồ trải qua vô lượng kiếp, khi khỏi tam đồ dầu có sanh được làm người cũng phải thọ thân bản tiện; nếu không gặp thiện tri thức lại mê lầm gây thêm tội ác thì lại bị đọa nữa. Từ trước đến nay chúng sanh luân hồi đều ở trong tình trạng ấy. Vì thế mà Kinh Duy Ma nói: “Chính bệnh của mình còn không tự cứu được, đâu có thể cứu được bệnh cho kẻ khác.” Luận Đại Trí Độ cũng nói: “Vị như hai người, mỗi kẻ đều có thân nhân bị nước sôi cuốn, một người tánh gấp nhảy ngay xuống nước để cứu vớt, nhưng vì thiếu khả năng và phương tiện nên cả hai đều bị đắm

chìm.” Bậc Bồ Tát mới phát tâm vì chưa đủ nhẫn lực nên chẳng những không cứu được chúng sanh, mà còn hại đến chính bản thân mình. Thế nên Đại Trí Độ Luận dạy tiếp: “Bồ Tát sơ tâm như trẻ thơ không nên rời mẹ, nếu rời mẹ thì hoặc rơi vào hầm giếng, té xuống sông đầm, hoặc đói khát mà chết. Lại như chim non chưa đủ lông cánh, chỉ có thể nhảy chuyên theo cành cây; đợi chừng nào lông cánh đầy đủ, mới có thể bay xa, thong thả vô ngại. Phàm phu không nhẫn lực; chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà cho được nhất tâm, đợi khi tịnh nghiệp thành tựu, lúc lâm chung sẽ được Phật tiếp dẫn vãng sanh, quyết định không nghi. Khi thấy Đức Phật A Di Đà và chứng quả Vô Sanh rồi, chừng ấy sẽ cởi thuyền Pháp Nhẫn vào biển luân hồi cứu vớt chúng sanh, mặc ý làm vô biên Phật sự”

\*\* See Two kinds of Bodhisattvas.

**Monastic companion:** Tăng lữ—Tăng đồ hay bạn Tăng—Monastic company—Clergy.

**Monastic confession and repentance:** Tác Pháp Sám Hối—One of the three kinds of monastic confession and repentance—Một trong ba loại sám hối (thân lễ bái, miệng xưng lời, ý suy nghĩ).

**Monastic custom:** Tăng Nghi—Shaving head and beard, wearing the robe, etc.—Uy nghi hình dáng của chư Tăng Ni, như cắt tóc, cạo râu, mặc áo cà sa là những uy nghi cần thiết đầu tiên cho chư Tăng Ni (phải giữ đúng uy nghi cho mọi người tôn kính).

**Monastic dining hall:** Trai Đường—Phòng ăn của tự viện—Abstinence hall.

**Monastic education:** Sự giáo dục Tăng Ni.

**Monastic grade:** Religious grade—Đạo phẩm.

**Monastic life:** Cuộc sống tịnh hạnh trong tự viện—One of the three pleasant flavors—Một trong tam vị—See Three flavors (I).

**Monastic Order:** Tu viện ẩn tu.

**Monastic possessions:** Tăng Kỳ Vật—Monastic things or property—Đồ vật của Tăng chúng (gồm tất cả đồ vật của Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hay thập phương tín thí).

**Monastic robes made according to a fashionable design:** Y áo may theo thời trang—

A Bhiksu or Bhiksuni who makes monastic robes according to a fashionable design or an imitation of robes worn by wealthy and powerful people, rather than robes that reflect the spirit of monastic simplicity, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mặc y áo may theo thời trang hay bắt chước kiểu dáng của dân nhà giàu hay quyền thế, chứ không may đơn giản theo kiểu của tự viện, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

**Monastic robe of purity:** Stainless garment—Vô Cấu Y—The stainless garment, the monastic robe of purity—Tên gọi chung cho y áo cà sa (không dính bụi phiền não).

**Monastic routine:** Thiền môn quy củ.

**Monastic schoolroom:** Đàm Lâm—Phòng giảng trong tự viện.

**Monasticism** (n): Đời sống trong tự viện—Đời sống xuất gia.

**Mondo** (jap): Vấn Đáp.

(A) A Japanese term for “question and answer.”

This is the dialogues between a Zen master and a student, or between two masters, which are thought to demonstrate their perspective levels of understanding. They are not debates, but rather spontaneous expressions and responses. The focus is generally a Buddhist doctrine or doctrinal issue, and the answer is supposed to get to the essence of the issue by intuition without recourse (trông cây vào) to conceptual or dialectical thought—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ cuộc “vấn đáp.” Đây là cuộc vấn đáp giữa Thiền sư và đệ tử hay giữa hai thiền sư với nhau, mà người ta nghĩ là họ sẽ bày tỏ trình độ hiểu biết. Họ không tranh luận, nhưng là những cảm nghĩ và đối đáp tức thì. Tập trung chủ yếu vào vấn đề giáo pháp và câu trả lời phải chỉ thẳng vào vấn đề bằng trực giác chứ không phải trông cây vào khái niệm hay tư tưởng.

(B) In Chinese means “Question and answer” system. This is different from koan. However, in Mondo, an immediate answer is demanded. In koan, Zen practitioner needs time to reflex. For example, a Zen Master once held out a

stick and said, “Call it not a stick; if you do you assert. Nor deny that it is a stick; if you do you negate. Without affirmation or denial, speak, speak!” The answer can be quite revealing, and psychologically cleansing, provided they are not interpreted—Từ Mondo của Nhật Bản tương đương với từ “Vấn Đáp” trong nhà Thiền của Trung Hoa. Tuy nhiên, Mondo đòi hỏi Thiền sinh có câu trả lời ngay lập tức, chứ không như công án cần có thời giờ nghiền ngẫm. Thí dụ như có một lần vị Thiền sư đưa Thiền trượng lên hỏi, “Không được gọi nó là cây gậy; nếu nói là gậy tức là ‘xác nhận.’ Cũng không được nói không vì nói không là ‘phủ nhận.’ Không được xác nhận cũng không được phủ nhận, nói mau, nói mau!” Câu trả lời có thể biểu hiện sự thanh tịnh về mặt tâm lý, miễn không phải giải thích là được.

**Money:** Tiền—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

**Money corrupts men’s hearts:** Vàng bạc làm hư hỏng lòng người (Hoàng kim hắc thế tâm).

**Money and material things:** Tiền bạc vật chất—The Buddha taught in the Lotus Sutra: “If money or material things are sought and used for the right purpose, they never become an obstacle to faith and cultivation, but an excessive desire for them warps one’s mind.”—Đức Phật dạy trong kinh Pháp Hoa: “Nếu tiền của vật chất được kiếm ra và sử dụng cho mục đích chánh đáng thì chúng không bao giờ trở thành một trở ngại cho niềm tin và sự tu tập, nhưng nếu quá ham muốn chúng thì tâm sẽ bị lệch lạc.”

**Mongali** (skt): An ancient capital of Udyana, the present Manglavor on the left bank of the Swat, a trans-Indus State west of Kashmir—Cố đô của Udyana, bây giờ là Manglavor nằm bên tả ngạn sông Swat, một bang của Ấn Độ nằm về phía tây của Kashmir.

**Mongkut** (1851-1868): Name of King Rama IV, Thai king who was a Buddhist monk from 1824 to 1868, during which time he founded the Thammayut sect. As the name “Thammayut” (Dhammayutika—p) means adhering to the dharma. This is a reformist group, which emphasizes strict adherence to the rules of

monastic conduct (Vinaya) as well as study of the scriptures. During his reign, he worked very hard to help purify the Thai samgha—Tên của vua Rama IV (1824-1868), vị vua Thái Lan, người đã từng là Tăng sĩ trong thời đó ông thành lập trường phái Thammayut. Tên Thammayut gắn liền với “Pháp.” Đây là nhóm cải cách, nhấn mạnh đến việc tu tập giới luật tự viện cũng như học tập kinh điển. Trong thời làm vua, ông cũng làm việc hết sức mình nhằm giúp thanh tịnh Tăng đoàn Thái.

**Mongolian Buddhism: Phật Giáo Mông Cổ—**

The earliest Mongolian contacts with Buddhism probably occurred during the fourth century when Chinese monks began their missionaries in inner Mongolia and other border areas. By the seventh century, Buddhist influence had spread as far as the Yenisei region, and the Mongols also came into contact with Buddhism through the cultural influence of the Buddhist oasis states along the Silk Route. These early contacts seem to have had no lasting influence, however, and the first substantial (trọng yếu) influx (sự chảy vào) of Buddhism among the Mongols was really initiated by the visit of the Sakyapa hierarch Sakya Padita (1182-1251) to the court of Godan Khan in 1244. This was intended as a formal accession (sự nhậm chức) of Tibet to Mongol hegemony (quyền lãnh đạo), but according to traditional Tibetan and Mongolian Chronicles the Khan was so impressed by Sakya Pandita that he converted to Buddhism and appointed him as a court chaplain. The reality, however, was probably somewhat different, and records of the time indicate that Sakya Pandita's appointment as regent (quan nhiếp chánh) of Tibet, along with the Khan's request that he remain at the court, may really have been intended to keep him as a hostage in order to prevent rebellion in Tibet. Later Sakyapa rule over Tibet was passed on to Sakya Pandita's nephew and successor Pakpa Lodro (1235-1289), who by all accounts played a major role in converting the Mongols to Buddhism. He is considered to have converted Khubilai Khan (on reign from 1260 to 1294) and his consort Chamui to Buddhism, and together with the Khan he developed the “patron-priest” relationship. This involved the Sakyapa patriarchs (tổng giám mục)

serving as spiritual preceptors to the Mongol court, and the Khan in turn pledged to protect Tibet and the Sakyapas. In 1269 Phags pa devised (để lại) a block script that led to the translation of a large number of Buddhist texts into Mongolian, mostly from existing Uighur translations. Despite these efforts, it appears that at this time Buddhism was mainly confined to the aristocracy, and when Mongol rule over China ended in 1369 the Mongols returned to their indigenous religion (Shamanism). In the sixteenth century a second phase of Buddhism's dissemination to Mongol began as a consequence of military conquests in eastern border regions of Tibet by Altan Khan (1507-1583), which again brought contacts with Tibetan Buddhists. The third Dalai Lama, Sonam Gyatso (1543-1588), visited Altan Khan's palace in Kule Khota in 1578, and after this a number of Buddhist missionaries traveled to Mongolia. Among these were Neyichi Toyin (1557-1653), who converted the eastern Mongols, and Zaya Pandita (seventeenth century), who converted the western and northern Mongols. With the help of royal patronage, Tibetan Buddhism quickly spread among the Mongolian masses. The process continued among the northern Mongols as a result of the efforts of Abadai Khan of the Khalkha, who also visited the third Dalai Lama during his stay in Mongolia and in 1586 built the Erdini Juu monastery to house images that bSod nams rgya mtsho gave him. As a sign of their commitment to Buddhism, Mongol rulers promulgated a number of Buddhist laws, including the banning of live sacrifices and hunting. In addition, many of the practices of shamanism were proscribed, talismans were outlawed. The process of translation was also restarted, and within a few decades a substantial corpus of Tibetan Buddhist works had been translated into Mongolian. Tibetan became the lingua franca of Buddhist monks and scholars. During the Ch'ing dynasty in China (1644-1911), several of the Manchu rulers patronized Tibetan Buddhism, and with the financial support of Emperor K'ang-Hsi (1661-1722) a revised edition of the Mongolian Ganggyur (Translation of Teachings) was printed from 1718 to 1720. A translation of Dengyur (Translations of Treatises) was initiated by

Emperor Ch'ien-Lung (1736-1795) and finished in 1749. Copies of the complete canon were then printed in Beijing and distributed throughout Mongolia. In the eighteenth and nineteenth centuries, Buddhism spread rapidly, and during the nineteenth century there were over 1,200 monasteries and temples in Inner Mongolia and over 700 in Outer Mongolia. In addition, there were 243 reincarnate lamas among the Mongols. Even more significantly, according to official reports one-third of the adult male population were monks. In modern times Mongolia has been split into two parts. Inner Mongolia is a part of China, and Buddhism there has suffered much the same fate as in Tibet. Outer Mongolia (the area of the present-day Mongolian People's Republic) established itself as an independent republic in the 1920s with Russian help, and although the socialist government was initially hostile to Buddhism, in recent decades religious tolerance has increased. There are signs of religious revival in Mongolia, and when the Dalai Lama performed the Yamantaka initiation ceremony there in 1982 for 140 lamas, a crowd of over 200,000 reportedly gathered outside. With the recent relaxing of government restrictions in Inner Mongolia, the number of monks is increasing, and some reincarnate lamas have returned to their monastic seats—Những tiếp xúc sớm của người Mông Cổ với Phật giáo có lẽ xảy ra trong thế kỷ thứ tư khi các nhà sư Trung Hoa bắt đầu các đoàn truyền giáo đi vào nội Mông và những nơi khác ở vùng biên giới. Vào khoảng thế kỷ thứ 7, ảnh hưởng Phật giáo đã trải rộng đến tận vùng Yenisei, và người Mông Cổ cũng tiếp xúc với Phật giáo qua ảnh hưởng văn hóa của các quốc gia ốc đảo dọc theo con đường Tơ lụa. Tuy nhiên, những tiếp xúc sớm của này không duy trì được ảnh hưởng, mà dòng Phật giáo trọng yếu đi vào Mông Cổ thật sự bắt đầu vào thời Sakya Padita của dòng truyền thừa Sakyapa đến viếng triều đình Mông Cổ của vua Godan Khan vào năm 1244. Việc này chính ra là Sakya Padita đến để nhậm chức quyền cai trị Tây Tạng, vì lúc ấy Tây Tạng nằm dưới quyền của Mông Cổ, nhưng theo biên niên sử Tây Tạng thì Kha Hãn Godan rất cảm kích Sakya Padita nên ông đã cải sang đạo Phật và bổ nhậm Sakya Padita làm quốc sư

trong triều. Tuy nhiên, trên thực tế, có lẽ hơi khác, và hồ sơ thời đó cho thấy có sự bổ nhậm Sakya Pandita làm quan nhiếp chính của Tây Tạng theo lời yêu cầu của Kha Hãn Godan là ông này phải lưu lại triều đình Mông Cổ, có lẽ ý định muốn giữ ông lại như là con tin để tránh việc nổi loạn ở Tây Tạng. Việc truyền thống Sakya cai trị toàn cõi Tây Tạng chuyển qua cho người cháu trai của Sakya Pandita rồi đến Pakpa Lodro, người có công chính trong việc chuyển Mông Cổ sang đạo Phật. Ông được xem như là người đã cải sang đạo Phật cho Kha Hãn Khubilai và Chamui, và cùng với Kha Hãn, ông đã phát triển mối quan hệ về việc “bảo trợ Tăng già” của hoàng gia. Việc này liên hệ đến việc các vị tổ của dòng truyền thừa Sakyapa cũng làm quốc sư cho triều đình Mông Cổ, và đổi lại Kha Hãn hứa bảo vệ Tây Tạng và dòng truyền thừa Sakyapa. Vào năm 1269 Phagspa đã để lại Mông Cổ một số lớn kinh điển đưa đến việc phiên dịch một số lớn kinh điển Phật giáo sang tiếng Mông Cổ, phần lớn từ những bản dịch Uighur còn lại. Mặc dù có những cố gắng ấy, dường như vào lúc đó Phật giáo phần lớn bị thu hẹp trong giới quý tộc, và khi sự cai trị của người Mông Cổ trên đất Trung Hoa chấm dứt vào năm 1369 thì người Mông Cổ trở về với tôn giáo buổi ban sơ của họ là Shaman. Vào thế kỷ thứ 16, lần truyền giáo thứ nhì tại Mông Cổ bắt đầu khi Kha Hãn Altan dùng quân đội chiếm cứ các vùng biên giới miền Đông Tây Tạng, lại lần nữa đem đến sự tiếp xúc với Phật giáo Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 3, Sonam Gyatso viếng thăm triều đình của Kha Hãn Altan tại Kole Khota vào năm 1578, và sau đó một số đoàn truyền giáo đã du hành sang Mông Cổ. Trong số này có ngài Neyichi Toyin, người đã cải sang đạo Phật cho những người Mông Cổ ở miền Đông, Zaya Pandita (vào thế kỷ thứ 17) người đã cải sang đạo Phật cho những người Mông Cổ ở miền Tây và miền Bắc. Với sự giúp đỡ của hoàng gia các Kha Hãn, Phật giáo Tây Tạng đã nhanh chóng truyền bá đến công chúng Mông Cổ. Tiến trình tiếp tục trong số các người Mông Cổ ở vùng phía Bắc do kết quả của những nỗ lực của Kha Hãn Abadai, người cũng đã thăm viếng đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ ba trong lúc vị ấy đang ở Mông Cổ và vào năm 1586 ông đã xây Tự viện Erdini Juu để thờ tôn tượng mà bSod nams rgya mtsho đã cho ông.



Như một dấu hiệu của sự cam kết với Phật giáo, những nhà lãnh đạo Mông Cổ ban bố một số luật lệ Phật giáo, bao gồm việc cấm tế sinh mạng và săn bắn. Thêm vào đó, nhiều các thực tập Shamanism (một kiểu tôn giáo cổ của Mông Cổ) được ban truyền lại, bùa phép bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, Tiến trình phiên dịch kinh sách cũng bắt đầu lại, và trong vài thập niên sau đó một tập sao lục kinh tạng của Phật giáo Tây Tạng đã được phiên dịch sang tiếng Mông Cổ. Tiếng Tây Tạng đã trở thành ngôn ngữ chung cho chư Tăng Phật giáo và học giả. Trong suốt triều đại nhà Thanh ở Trung quốc, vài nhà lãnh đạo Mãn Thanh đã bảo trợ Phật giáo Tây Tạng, và với sự trợ giúp tài chánh của vua Khang Hy, bản in lần thứ hai của bộ Phiên Dịch Phật Pháp hay Mông tạng đã tái bản từ năm 1718 đến 1720. Bản dịch Luận Tạng cũng bắt đầu từ thời vua Càng Long và hoàn thành vào năm 1749. Bản in của toàn bộ Mông Tạng sau đó được in tại Bắc Kinh và phân phối đi khắp Mông Cổ. Vào những thế kỷ thứ 18 và 19, Phật giáo lan truyền rất nhanh, và trong thế kỷ thứ 19 đã có trên 1.200 ngôi chùa ở Nội Mông và trên 700 ngôi ở Ngoại Mông. Hơn nữa, có 243 vị Lạt Ma tái sanh trong số những người Mông Cổ. Đáng chú ý hơn, theo những báo cáo chính thức thì có trên một phần ba thanh niên nam giới là Tăng sĩ. Vào thời hiện đại Mông Cổ bị chia làm hai phần. Nội Mông trở thành một phần của Trung quốc, và Phật giáo tại đây cũng chịu chung số phận như Phật giáo tại Tây Tạng. Ngoại Mông (phần mà ngày nay là nước Cộng Hòa Nhân Dân Mông Cổ) tự thiết lập cho mình như một quốc gia độc lập với sự trợ giúp của người Nga vào thập niên 1920s, và mặc dù chánh quyền theo xã hội chủ nghĩa khởi đầu có đối nghịch với Phật giáo, trong những thập niên gần đây sự khoan nhượng với tôn giáo đã gia tăng. Có những dấu hiệu cho thấy tôn giáo hồi sinh ở Mông Cổ, và khi Đức Đạt Lai Lạt Ma làm lễ ban pháp quán đánh Yamantaka ở đây vào năm 1982 cho 140 vị Lạt Ma, một đám đông được báo cáo trên 200.000 người đã tụ họp bên ngoài. Với sự dễ dãi về những giới hạn gần đây tại Nội Mông, số Tăng sĩ cũng gia tăng, và vài vị Lạt Ma tái sanh cũng đã trở về vị trí của họ trong tự viện.

**Monism** (n): Thuyết nhất nguyên.

**Monji-Mandara** (jap): Văn tự mạn đà la.

**Monk:** Bhikkhu (p)—Bhiksu (skt)—Tỳ Kheo—Tăng (người tu sĩ đệ tử của Phật có lãnh thọ giới pháp theo luật của Phật qui định)—Buddhist mendicant—Monks give up all worldly belongings and possess only a bare minimum of personal goods (an alm bowl, three robes, a belt, a razor and a needle). According to early Buddhist tradition, they live as wandering religious beggars, settling in one place only for the three months of the rainy season. The monks rely on the charity of the laity for food and other subsistence, such as clothing, shelter and medicine. Expulsion is rare and enforced only in an extreme case, although a monk or nun may leave the Sangha if he or she wishes—Nhà sư từ bỏ tất cả những tư hữu thế gian và chỉ giữ lại một phần tối thiểu các vật dụng cá nhân như 1 bát khất thực, 3 bộ y, một dây thắt lưng, một dao cạo râu và một cây kim. Theo truyền thống Phật giáo buổi ban sơ, các vị Tăng phải sống đời du Tăng khất sĩ, chỉ an cư một nơi trong ba tháng mùa an cư kiết hạ. Chư Tăng dựa vào lòng từ thiện của đàn na tín thí tại gia, cúng dường thức ăn và những thứ cần thiết khác như quần áo, nơi ở, và thuốc men. Sự việc bị trục xuất ra khỏi giáo hội là những trường hợp rất hiếm hoi, trừ phi có những trường hợp quá đáng, mặc dù chư Tăng Ni luôn được phép rời khỏi giáo đoàn nếu họ muốn.

- 1) See Bhiksu and Venerable.
- 2) There are two classes of monks—Có hai loại Tỳ Kheo—See Two classes of monks.
- 3) There are three main monks in a monastery—Có ba vị sư chính trong tự viện—See Three main monks in a monastery.
- 4) Three reasons are to be blamed for a venerable monk—See Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed.
- 5) Three reasons are to be blamed for a monk—See Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed.
- 6) The four necessities of a monk: Bốn thứ cần thiết cho Tăng sĩ—See Four necessities of a monks.
- 7) Mahapadesa (p)—Những điều tham chiếu lớn lao—Great citations or references by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified—Bốn Đại Giáo Pháp hay bốn điều tham chiếu lớn, mà y cứ theo đó

- chúng ta có thể trải nghiệm và làm sáng tỏ những lời giáo huấn của Đức Phật—See Four great citations.
- 8) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four things to be realised—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp cần phải chứng ngộ—See Four things to be realized.
  - 9) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five points a monk who wishes to rebuke another should bear in mind.
  - 10) Garava (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of respect—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu pháp cung kính—See Six kinds of respect.
  - 11) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of disrespect—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu không cung kính—See Six kinds of disrespect.
  - 12) Tỳ Khuru giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.
  - 13) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính—See Eight persons worthy of offerings.
  - 14) Eight things which are unclean to a monk or a nun—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.
  - 15) According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.
  - 16) Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya (p)—There are nine unfortunate, inappropriate times for leading the holy life—Có chín thứ bất thời bất tiết dẫn đến đời sống phạm hạnh—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.
  - 17) Forty Eight Secondary or Lighter Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra—See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.
  - 18) Eighty thousand minute conducts—Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành—See Eighty thousand minute conducts.
  - 19) Tỳ Khuru giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.
- Monk who is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction:** Thiện Ngôn Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo là thiện ngôn, đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính—A monk is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction—See Ten things that give protection.
- Monks in the burning house:** Married monks—Hỏa trạch Tăng (Tăng có gia đình, i.e. Nhật Bản).
- Monk's chamber:** Tăng phòng.
- Monk who is in charge of storing sutras:** Tạng Chủ—Tạng Ty—The monk in charge of storing sutras and keeping them in good shape (in some big monasteries, scriptures are stored in the east and west wings)—Vị sư chịu trách nhiệm về việc tàng trữ kinh điển (ở các chùa lớn, kinh điển được chia làm hai bộ và đặt một ở cánh đông, một ở cánh tây; người coi kinh tạng bên cánh đông gọi là Đông tạng chủ, người coi kinh điển bên cánh tây gọi là Tây tạng chủ).
- Monk in charge of the kettles in a monastery:** Thang Đầu—Vị sư lo việc nấu nước trong chùa.

**Monk in charge of novices:** Xuất Gia A Xà Lê—One who has charged of novices—Người sở y đặc xuất gia hay người phụ trách dạy dỗ những người mới xuất gia—See Five categories of acarya.

**Monk's clothes:** Nâu sòng—Clothes which have been dyed in brown.

**Monk who is content with any kind of requisites:** Tri Túc Tỳ Kheo—Vị Tỳ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh dược—Here a monk who is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicine in case of illness—See Ten things that give protection.

**Monk who controls the latrines:** Monk who controls the restrooms in the temple—Tịnh đầu.

**Monk who destroys the truth:** Hoại Đạo Sa Môn—A monk who destroys the religion by his evil conduct—Vị Sa Môn phá hoại chân lý hay đạo pháp bằng những hành động bại hoại (một trong bốn loại Sa Môn).

**Monk who earns his living by bending down to cultivate the land:** Hạ Khẩu Thực—A monk earns his living (livelihood) by bending down to cultivate the land. One of the four heterodox means of living of a monk—Một vị sư kiếm sống bằng cách cày cấy hay những phương pháp tà vạy khác—See Four heterodox means of living of a monk.

**Monk who has ended the stream of transmigration:** Arhat—Lậu tận Tỳ Kheo (A La Hán)

**Monk who is a friend, associate and intimate of good people:** Thiện Hữu Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo là thiện hữu, thiện bạn lữ, thiện bạn đảng—See Ten things that give protection.

**Monk of great talent:** Bạc Tăng tài.

**Monk of great virtue and old age:** Great Monk—Senior monk—Đại Lão Tăng (Đại Lão Hòa Thượng).

**Monk's halls:** Tuần Đường—Monk's halls include the following halls—Tuần đường bao gồm những nhà sau:

1) The tea hall: Nhà Trụ Trì—Nơi uống trà và ngồi thiền.

2) The assembly hall: Nhà Đại Chúng—Nơi họp chúng tụng niệm.

3) The meditating hall: Nhà Thủ Tọa—Nơi ngồi thiền.

4) Room for supervisor of monks: Nhà Duy Na—Nơi dùng vào các ngày Thánh Tiết.

5) Room for guest monks: Nhà Tham Đầu—Nơi dùng cho khách Tăng.

6) The storage: Nhà Đô Tự—Nhà kho.

7) Tea Room for guest monks: Nhà Thỉnh Khách Thiêu Hương—Nơi uống trà của khách Tăng.

8) Room for Sramanera or novice monks to ask and practice meditation: Nhà Sa Di—Nơi để các vị Sa Di tham vấn về thiền.

**Monk's hat:** Thủy Quan—A monk's hat shaped like the character "Water" in front—Cái mũ của Tăng có hình giống như chữ "Thủy" ở phía trước.

**Monks who hear and repeat many sutras, but are not devoted doers:** Đa văn tỳ kheo—See Two classes of monks.

**Monk from India:** Phạm Tăng (vị Tăng từ Ấn Độ).

**Monk-king:** Mâu Ni Vương—A title of the Buddha—Vua của chư Tăng, một danh hiệu của Phật.

**Monks and the laity:** Tăng tục—See Bhikusus and Laypeople.

**Monks and laymen:** Đạo tục.

**Monks and laypeople:** Tăng tục—See Bhikusus and Laypeople.

**Monk who loves the Dhamma and delights in hearing it:** Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo—Here a monk who loves the Dhamma and delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine (abhidhamme) and discipline (abhivinaye)—Vị Tỳ kheo ưa Pháp, ái luyện nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với Thắng Pháp, Thắng Luật—See Ten things that give protection.

**Monks and nuns (friars):** Tăng Ni—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness.

**Monk's outer robe:** Thượng y.

**Monk's patch-robe:** Đại Y—A monk's robe, made in varying grades from nine to twenty-five patches. Garments made of castaway rags—Y của chư Tăng, may bằng cách ghép vải vào nhau, từ chín đến hai mươi lăm miếng. Các vị Tăng nhặt lấy những mảnh vải rách mà người ta vứt đi để kết lại làm áo cho mặc cho mình (bất kể vải rách ấy là của người hốt phân hay của hạng thủ đà là).

**Monks who read and repeat few sutras, but are devoted in their lives:** Quả thiện tỳ kheo—See Two classes of monks.

**Monk who refuses instructions:** Vô Văn Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo từ chối sự hướng dẫn của một vị Y Chỉ Sư.

**Monk's robe:** Priestly garments—Tri điền (y bá nạp).

- 1) See Kasaya.
- 2) Garment of the field of blessing: Phước điền y.
- 3) The monk's robe as putting an end to illusion: Tiêu Sáu Phục—Tên khác gọi áo cà sa là tiêu trừ phiền não.
- 4) A monk's robe (Cà Sa), to be so called because its square appearance: Phương Phục—Pháp phục của Tăng Ni, hết thủy đều được ráp nối bằng hình vuông.
- 5) A monk's garment, upper and lower in one: Trục Chuyết—Áo của chư Tăng chấp vá hay nối liền áo lót và quần, trên dưới thành một.

**Monk's robe made of patches:** Bá nạp y—See Monk's robe.

**Monk scholar:** Một vị Tăng uyên bác.

**Monks of senior ranks:** Tiên Bối.

**Monk who is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning:** Phục Vụ Tỳ Kheo—Whatever various jobs there are to be done for his fellow monks, he is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning—Khi nào có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh mà niên lap cao hơn, vị ấy khéo léo, không biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ để làm, vừa đủ để tổ chức—See Ten things that give protection.

**Monk's staff:** Khakkara (skt)—Tịch Trượng—A monk's staff, partly of metal, especially with

metal rings for shaking to make announcement of one's presence, and also used for demon expulsion—Cây gậy của nhà sư, phần đầu có những vòng thiết, khi rung gậy để báo cho biết sự có mặt của ai; gậy cũng còn được dùng để trừ ma quỷ.

**Monk who ever strives to arouse energy:** Tinh Tấn Tỳ Kheo—A monk who ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome states, untiringly and energetically striving to keep such good states and never shaking off the burden—Vị Tỳ Kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phế bỏ các thiện pháp—See Ten things that give protection.

**Monk student:** Tăng sinh.

**Monk's toga:** Thiên Sam—The monk's robe, thrown over one shoulder, some say the right, others the left—Loại áo của chư Tăng mặc phủ qua một vai, có người nói phủ vai phải, lại có người nói phải phủ vai trái (tất cả chỉ là hình tướng bên ngoài, nội tâm mới là phần quan trọng).

**Monks who wear patched robes:** Nạp Chúng—Các vị Tăng chúng mặc y áo bá nạp.

**Monkey:** Thân (from 3 p.m. to 5 p.m.)—See Twelve animals.

**Monkey-mind:** Tâm Viên—According to Buddhism, our mind behaves like a monkey, intractable, restless and always jumping—Theo Phật giáo thì tâm của con người loạn động như vượn chuyền cây.

**Monkey-witted** (a): Blunt—Dull—Foolish—Ignorant—Silly—Stupid—Đần độn—Ngu đần—See Ignorance.

**Monlam Chenmo** (tib): A Tibetan term for “Great Prayer Festival,” one of the most important annual festivals of Tibetan Buddhism, instituted by Tsong-Khapa in 1409. It is celebrated annually, and begins at the Tibetan New Year. It involves both monks and laypeople, and encompasses a plethora (nhiều) religious activities, such as prayer, prostration, and public lectures by Buddhist teachers—Từ ngữ Tắt Tạng có nghĩa là “Đại Lễ Cầu Nguyện,” một trong những lễ hội hàng năm quan trọng của Phật giáo Tây Tạng,

được khởi đầu bởi Tông Khách Ba vào năm 1409. Lễ hội được tổ chức hàng năm, và bắt đầu với Tết Nguyên Đán Tây Tạng. Lễ hội có liên hệ đến cả tầng lẫn tục với nhiều sinh hoạt tôn giáo như cầu nguyện, lễ bái, và thuyết pháp cho đại chúng bởi những thầy Phật giáo.

**Monochromatic light:** Ánh đơn sắc.

**Monogamist** (n): Người chủ trương nhưt phu nhưt thê (một chồng một vợ).

**Monogamy** (n): Nhất Phu Nhất Thê—Chế độ một chồng một vợ.

**Mononobe** (jap): Dòng họ Vật Bộ (Nhật Bản).

**Monophysitic:** Nhất Tánh Tông—Pantheistic sect of Mahayana, which assert that all beings have one and the same nature with all Buddhas—Nhất Tánh Tông trong Phật giáo Đại thừa quyết đoán rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau (tông phái của những người theo phiếm thần giáo).

**Monophysitic sect:** Pantheistic Sect—Nhất Tánh Tông—See Monophysitic.

**Monopolise** (v): Độc quyền.

**Monotheism** (n): Chủ nghĩa nhất thần giáo—Nhất thần giáo—A more advanced form of religion than the primitive pantheism, whose believers regard everything in the universe as god. While a primitive monotheism, which proclaims that one and only one god exists in this world and presides over all things, including good and evil, in this world—Nhất thần giáo là một hình thức tôn giáo tiến bộ hơn tín ngưỡng buổi sơ khai là phiếm thần, các tín đồ theo tín ngưỡng này xem mọi vật trong vũ trụ đều là thần. Trong khi nhất thần giáo chỉ xem có một vị thần duy nhất hiện hữu trên thế giới này và chủ trì trên tất cả mọi vật, bao gồm cả thiện và ác trên đời này.

**Monotheist** (n): Người theo nhất thần giáo.

**Monotheistic** (a): Thuộc về thuyết nhất thần giáo.

**Monotheistical** (a): See Monotheistic.

**Monsoon-season-retreat:** An Cư Kiết Hạ—See Summer retreat.

**Monstruous:** Very cruel—Đại ác.

**Month** (n): Tháng.

**Months of abstinence:** Trai Nguyệt—The three special months of abstinence and care for lay

Buddhists, the first, fifth, and ninth months—Ba tháng ăn chay đặc biệt của Phật tử tại gia, tháng giêng, tháng năm và tháng chín (trong ba tháng này Phật tử nên trì trai giữ giới, giữ gìn lời ăn tiếng nói, cũng như hành vi cử chỉ, tránh làm việc ác, nên làm việc thiện, và luôn giữ cho tâm ý thanh sạch).

**Months of the devas:** Thần Túc nguyệt—Thần Biến Nguyệt—Thần Thông Nguyệt—The first, fifth, and ninth months, when the devas go on circuit throughout the earth—Tam trường trai nguyệt trong tháng giêng, tháng năm, và tháng chín, vì trong những tháng này chư Thiên đi khắp thế giới để kiểm soát.

**Monthly preaching:** Nguyệt thứ giảng (bài giảng hàng tháng về giới luật của chư Tăng Ni).

**Moon:**

- 1) Canda (p): The male fairy's name—Nguyệt lang, tên của vị nam tiên.
- 2) Canda (p): The female fairy's name—Nguyệt nga, tên của vị nữ tiên.
- 3) Soma (skt): Mặt Trăng (thái âm)—See Seven brilliant ones.

**Moon-black Ming-Wang:** Moon-spot Ming-Wang—Nguyệt Yểm Tôn—One of the names of Ming Wang, such as “moon black,” or “moon spots.” The maharaja who subdues all resisters, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh—Tên của một trong ba vị Minh Vương, như Hắc Diện Minh Vương, và Nguyệt Điểm Minh Vương. Vị minh vương này có khả năng hàng phục tất cả những kẻ chống đối trong quá khứ, hiện tại và vị lai, mặt đen, ba mắt, bốn răng lởm chởm và giọng cười hung tợn.

**Moon contemplation:** Moon samadhi—Nguyệt Luân Quán Tam Muội—The moon contemplation or samadhi. The samadhi in regard to its sixteen nights of waxing to the full and the application of this contemplation to the development of bodhi within, especially of the sixteen kinds of Bodhisattva mind of the lotus and of the human heart—Thai Tạng giới dùng nhục đoàn tâm mà quán thánh sen tám cánh, còn Kim Cang giới, quán mặt trăng tròn sáng như Bồ Đề tâm (hay quán nhục đoàn tâm thành nguyệt luân) tương

ứng với 16 đêm, tượng trưng cho 16 loại Bồ Tát tâm trong hoa sen của tâm nhục đoàn.

**Moon-deva:** Minh Nguyệt Thiên Tử—Nguyệt Thiên Tử—The moon-deva, in Indra's retinue. According to the Abhidharma, there is the male regent of the moon, named Bảo Cát Tướng, one of the metamorphoses of the Bodhisattva Mahasthamaprapta. In the Vajradhatu, he is considered as one of the descents of the Sakya tribes in the Garbhadhatu groups—Nguyệt Thiên Tử trong cõi trời Đế Thích. Theo Vi Diệu Pháp, vị Thiên Tử ở nguyệt cung tên là Bảo Cát Tướng, là sự hóa hiện của Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Trên Mạn Đồ La của Kim Cang giới, vị này được coi là hàng Chủng của Thai Tạng giới—See Two kinds of devas (A).

**Moon-disk:** Nguyệt Luân (mặt trăng).

**Moon face Buddha:** Nguyệt Diện Phật—According to the Flower Adornment Sutra, the “Moon-Face” Buddha, whose life is only a day and a night, in contrast with the “Sun-Face” Buddha whose life is 1.800 years—Theo Kinh Hoa Nghiêm thì Nguyệt Diện Phật chỉ thọ mệnh có một ngày một đêm, đối lại với Nhật Diện Phật thọ mệnh 1.800 năm.

**Moon of Liberation Bodhisattva:** Giải Thoát nguyệt Bồ Tát.

**Moonlight** (n): Candraprabha (skt)—Nguyệt Quang—Chiến Đạt La Bát Lạt Bà—Moonlight, name of Sakyamuni when a king in a former incarnation, who cut off his head as a gift to others—Tên của Phật Thích Ca trong tiền kiếp khi Ngài còn là một vị quốc vương, cắt đầu bố thí—See Two attendants (B).

**Moonlight Bodhisattva:** Nguyệt Quang Bồ Tát—One of the two bodhisattvas assistants of the Master of Healing (Dược Sư)—Là một trong hai vị Bồ Tát theo phò trì Phật Dược Sư—See Suryaprabhasana.

**Moonlight king:** Nguyệt Quang Vương—Name of Sakyamuni in his previous incarnation as a prince, when he gave his head to a brahman—Trong tiền kiếp, Phật Thích Ca từng là một vị Thái Tử có tên là Nguyệt Quang Thái Tử, người đã bố thí đầu cho người Bà La Môn.

**Moonlight prince:** Nguyệt Quang Thái Tử—According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra,

Moonlight prince, name of Sakyamuni in a previous incarnation as a prince, when he split one of his bones to anoint a leper with its marrow and gave him his blood to drink—Theo Đại Trí Độ Luận, Đức Phật Thích Ca trong đời quá khứ đã từng là con của một vị quốc vương tên là Nguyệt Quang Thái Tử, đã từng đập xương lấy tủy trị bệnh cho người hủi, rồi lấy máu mình cho người ấy uống mà khỏi bệnh.

**Moon-love-samadhi:** Nguyệt Ái Tam Muội—A Buddha's “moon-love-samadhi,” in which he rids men of the distresses of love and hate—Phật nhập Nguyệt Ái Tam Muội (như ánh trăng mát dịu) nhằm trừ nhiệt não thương ghét của chúng sanh.

**Moon palace:** Nguyệt Cung—The moon palace of the male regent of the moon (Candradeva or Somadeva), made of silver and crystal; it is described as forty-nine yojanas square—Cung điện của Nguyệt Thiên Tử, làm bằng bạc và lưu ly trên một diện tích bốn mươi chín lập phương do tuần.

**Moon-rat:** Nguyệt Thử—One of the two rats, black and white, that gnaw the cord of life, night and day—Nguyệt thử là một trong hai loài chuột trên cung Hằng, loài gặm nhấm sợi dây sinh tử của đêm và ngày.

**Moon reflected in the water:** Jalacandra or Udakacandra (skt)—Thủy Nguyệt—The moon reflected in the water (all is illusory and unreal)—Mặt trăng phản chiếu trên mặt nước (các pháp hư huyền và không thật như bóng trăng trong nước).

**Moon reflecting in the well:** Tỉnh Trung Lao Nguyệt—Like ladling the moon out of the well; the parable of the monkeys who saw the moon fallen into a well, and fearing there would be no more moonlight, sought to save it; the monkey king hung on to a branch, one hung on to his tail and so on, but the branch broke and all were drowned—Vớt trăng từ giếng; chuyện kể về một bầy khỉ khi thấy rơi xuống giếng (trăng hiện dưới mặt giếng), sợ rằng sẽ không còn ánh sáng trăng nữa, nên tìm cách vớt trăng lên. Khỉ chúa tay đu cành, rồi một con nắm đuôi khỉ chúa và các con khác cứ nối đuôi nhau, nhưng cành gãy cả bọn chết đuối.

**Moon-samadhi:** Moon contemplation—Nguyệt Luân Quán Tam Muội—The moon contemplation

or samadhi. The samadhi in regard to its sixteen nights of waxing to the full and the application of this contemplation to the development of bodhi within, especially of the sixteen kinds of Bodhisattva mind of the lotus and of the human heart—Thai Tạng giới dùng nhục đoàn tâm mà quán thánh sen tám cánh, còn Kim Cang giới, quán mặt trăng tròn sáng như Bồ Đề tâm (hay quán nhục đoàn tâm thành nguyệt luân) tương ứng với 16 đêm, tượng trưng cho 16 loại Bồ Tát tâm trong hoa sen của tâm nhục đoàn.

**Moral**

- 1) (a): Thuộc về luân lý hay đạo đức.
- 2) (n): Bài học luân lý.

**Moral action:** Hạnh nghiệp.

**Moral argument:** Lý chứng luân lý.

**Moral causation:** Nguyên nhân luân lý.

**Moral Codes:** Giới Luật.

- 1) The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect—Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự

kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người.

- 2) The Buddha points out to his disciples the ways of overcoming verbal and physical ill behavior. According to the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: "Having tamed his tongue, having controlled his bodily actions and made himself pure in the way he earns his living, the disciple establishes himself well in moral habits. Thus he trains himself in the essential precepts of restraint observing them scrupulously and seeing danger in the slightest fault. While thus restraining himself in word and deed he tries to guard the doors of the senses, for if he lacks control over his senses unhealthy thoughts are bound to fill his mind. Seeing a form, hearing a sound, and so on, he is neither attracted nor repelled by such sense objects, but maintains balance, putting away all likes and dislikes."—Đức Phật vạch ra cho hàng đệ tử của Ngài những cách để khắc phục tà hạnh về thân và khẩu. Theo Kinh Trường Bộ (Majjhima Nikaya), Đức Phật dạy: "Sau khi điều phục lời nói, đã chế ngự được các hành động của thân và tự làm cho mình thanh tịnh trong cách nuôi mạng, vị đệ tử tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh. Như vậy vị ấy thọ trì và học tập các học giới, giữ giới một cách thận trọng, và thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt. Trong khi tiết chế lời nói và hành động như vị ấy phải cố gắng phòng hộ các căn. Vì nếu vị ấy thiếu sự kiểm soát các căn của mình thì các tư duy bất thiện sẽ xâm nhập đầy tâm của mình. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, vân vân... Vị ấy không thích thú, cũng không khó chịu với những đối tượng giác quan ấy, mà giữ lòng bình thản, bỏ qua một bên mọi ưa ghét."

\*\* See Precepts.

**Moral conduct:** Holding precepts (Discipline)—Impulse—Giới Ba La Mật: Trì giới—Sống đạo đức theo đúng giới luật—See Ten Paramitas.

**Moral conduct and religious exercises:** Discipline—Moral conduct—Moral deed—Upright conduct—Đức hạnh—See Moral conduct and religious practices.

**Moral conduct and religious practices:** Virtues—Virtuous—Morality—Good conduct—Moral conduct and moral deeds—Đức Hạnh—Công đức và công hạnh tu trì—The Buddha’s teachings on “Virtues” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Đức Hạnh” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54): Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mặt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương.
- 2) Of little account is the fragrance of sandalwood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55): Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả.
- 3) Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56): Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên.
- 4) Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57): Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được.
- 5) To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333): Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui.

**Moral formation:** Study of the rules—Study of discipline—Giới học.

**Moral impurity:** Mala (skt)—Dust—Impurity—Mental impurity—Whatever misleads or deludes the mind—Illusion—Defilement—Cấu.

**Moral infection:** Tạp Nhiễm—All kinds of moral infection, the various causes of transmigration—Tất cả các pháp hữu lậu là những tạp nhân của luân hồi sanh tử.

**Moral law:** Luật luân lý.

**Moral law which reveals or evolves the Buddha-nature:** Phật Tánh Giới—The moral law which arises out of the Buddha-nature in all beings; the law which reveals or evolves the Buddha-nature—Giới luật khởi lên từ Phật tánh trong chúng sanh mọi loài hay giới luật làm hiển lộ Phật tánh.

**Moral monk:** Patimokkha (p)—Giới Bổn Tỳ Kheo—Here a monk is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behavior, seeing danger in the slightest fault, he keeps to the rules of training—Ở đây, vị Tỳ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn Patimokkha, đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp—See Ten things that give protection.

**Moral offering:** Dharma-puja (skt)—Offerings to (for) the Dharma—Serving the Dharma—Pháp Cúng Dường—See Dharmapuja.

**Moral philosophy:** Right way to be human—Đạo làm người (luân thường đạo lý).

**Moral precept:** Giới Ba La Mật—Moral precepts, the second of the six paramitas—Giới luật, Ba La Mật thứ hai trong sáu Ba La Mật—See Six paramitas.

**Moral principle:** Đạo nghĩa—Nguyên tắc đạo đức.

**Moral responsibility:** Trách nhiệm luân lý (trách nhiệm tinh thần).

**Moral restraint:** Giới—See Seven riches.

**Moral rules of Bodhisattva:** Bodhisattva-sila (skt)—Bồ tát giới.

**Moral sense of Scriptures:** Nghĩa luân lý của kinh điển.

**Morale:** Nhân tâm—Sĩ khí.

**Moralist:** Nhà đạo đức.

**Moralistic** (a): Thuộc về sự răn dạy luân lý.

**Morality** (n): Guna (skt)—Đức hạnh—Trì giới—Good conduct—Moral power—Virtue—Morality forms the foundation of further progress on the



right path. The contents of morality in Buddhism compose of right speech, right action, and right livelihood—Giới hình thành nền móng của sự tiến triển trên con đường chánh đạo. Nội dung của giới hạnh trong Phật giáo bao gồm cả chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng—See Four right objects of faith and five right modes of procedure, Five precepts, Ten meritorious deeds (III), and Ten Paramitas.

**Morality helps giving up ill-will or hatred:** Trì giới giúp chúng ta từ bỏ ác ý và sân hận.

**Mortality is Nirvana:** Sinh tử tức Niết Bàn.

**Morality-paramita:** Sila-paramita (skt)—Trì Giới Ba La Mật—Precept paramita—Morality paramita, or keeping the moral law, one of the six paramita. The Sila-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we distantly depart from the hardships of evil worlds, and we teach and guide precept-breaking living beings—Giữ tròn giới luật, một trong lục Ba la mật. Trì giới Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta xa lìa thế giới nhiễm trước, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hưởng dẫn những chúng sanh hay buông lung phá giới—See Six Paramitas.

**Morality-play:** Kịch có tính cách dạy luân lý để răn đời.

**Morality is as sound as the hill:** Cuộc sống giới đức đạo hạnh cao như núi (Nghĩa trọng như sơn).

**Moralize (v):** Răn dạy về luân lý.

**Moras-karmas (skt):** Ý tam—Ba giới về ý—The three dealing with the mind:

- 1) Not to be covetous—Không ganh ghét: We do not know how to desire less and when is enough; but we continue to be greedy and covetous—Chúng ta không chịu thiếu dục tri túc, mà ngược lại còn khởi tâm tham lam và ganh ghét.
- 2) Not to be malicious—Không xấu ác: We do not have peace and tolerance toward others; but, in contrast, we continue to be malicious and to have hatred—Chúng ta chẳng những không chịu nhu hòa nhẫn nhục; mà lại còn luôn sanh khởi các niềm sân hận xấu ác.
- 3) Not to be unbelief—Không bất tín: We do not believe in the Law of Causes and Effets, but

in contrast we continue to attach to our ignorance, and refuse to be near good knowledgeable advisors in order to learn and cultivate the proper dharma—Chúng ta chẳng những không tin luật luân hồi nhân quả; mà ngược lại còn bám víu vào sự ngu tối si mê, không chịu thân cận các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi đạo pháp và tu hành.

**More Dharmas:** Thêm ba pháp—There are three More Dharmas—Có thêm ba pháp—See Three more dharmas.

**(The) More you say, the more erros you make:** Càng nói nhiều càng sai nhiều (Đa ngôn đa quá). Càng nói ít càng tốt—The less said, the better.

**Mormon (n):** Giáo phái Mormon, một hệ phái Tin Lành xuất phát từ tiểu bang Utah của Hoa Kỳ.

**Morning assembly:** Tảo tham (buổi tham thiền sớm mai).

**Morning period:** Thần Triều—The first of the three divisions of the day—Một trong ba thời trong ngày, buổi sáng.

**Morning service:** Khóa lễ buổi sáng trong chùa.

**Mortal**

1) (a): Thuộc về cái chết—Phải chết—All beings are mortal—Mọi sinh vật đều phải chết.

2) (n): Phạm nhân.

**Mortal dispensation:** Phân Đoạn Sinh Tử—Phân đoạn thân—Phân đoạn tam đạo—The mortal lot or dispensation in regard to the various forms of reincarnation. The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms (desire, form and formless) and in the six paths—Thân của sáu đường sanh tử luân hồi, mỗi đường đều tùy theo nghiệp nhân của mình trong tam giới mà thọ mệnh có phân hạn, hình thể có đoạn biệt (nên gọi là phân đoạn).

**Mortal life:** Bond of existence—Hữu kết (phiền não tham sân si trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử).

**Mortal lot with various forms of reincarnation:** Phân Đoạn Sinh Tử—Phân đoạn tử—Phân đoạn thân—Phân đoạn tam đạo—See Mortal dispensation.

**Moral and mental nature:** Dharmakaya (skt)—Pháp thân—See Two forms of body (C).

**Mortal samsara life:** Hữu Vi Sinh Tử—The samsara life of births and deaths, contrasted with effortless mortality, e.g. transformation such as that of the bodhisattva—Luân hồi hay phân đoạn sinh tử của phàm phu, trong khi biến dịch sinh tử của Bồ Tát gọi là vô vi sinh tử.

**Mortal and Spiritual bodies:** Phân đoạn và Biến dịch thân—See Two forms of body (B).

**Mortal stream of existence:** Hữu Lưu—Kiến Lưu—The stream of existence with its karma and delusion—Vì quả báo tam giới mà lưu chuyển trong luân hồi sanh tử.

**Mortality** (n): Sự chết—Sự tử vong.

**Mortification** (n): Hành xác—Khắc khổ.

**Mortify oneself (one's body):** Hành xác.

**Self-mortification** (n): Tự hành xác.

**Mortify** (v): Hành xác.

**Most:** Supreme—Very—Tối.

**Most charitable:** Nhân từ nhất.

**Most durable:** Trường tồn.

**Most essentially:** Thiết yếu nhất.

**Most exquisite voices:** Vi diệu âm.

**Most Heroic, Mightiest and Most Compassionate One:** Đấng Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ Bi.

**Most Honorable One:** Buddha—Tối Thắng Tôn.

**Most honored among the devas:** Thiên Tôn.

- 1) The highest of divine beings: Bậc tôn quý nhất của chư Thiên.
- 2) The Maharaja protectors of Buddhism and others in the sense of honoured devas: Thiên vương hộ pháp và những bậc tôn quý khác của chư Thiên.
- 3) Title applied by the Taosits to their divinities: Những bậc Thần Thánh của những người theo Lão Giáo.
- 4) A title of the Buddha: Danh hiệu của Đức Phật.

**Most honoured among men:** Vairocana—Nhất Thiết Nhân Trung Tôn—Tất cả những bậc được loài người tôn kính nhất.

**Most Honored among two footed beings (men and devas):** Lưỡng túc Tôn—An epithet of the Buddha—Một danh hiệu của Đức Phật—See Ten epithets of a Buddha.

**Most importantly:** Quan trọng nhất.

**Most merciful:** Great loving-kindness—Great compassion—Đại từ—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.

**Most omnipresent Brahma:** Đại phạm thâm viễn—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.

**Most pitiful:** Đại bi—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Most pity and Six kinds of contemplation.

**Most pity:** Mahakaruna (skt)—Đại Bi—Most pitiful—Great pity—To be full of compassion (greatly pitiful). Mahakaruna means the Great Compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. Also means a heart that seeks to save the suffering (great compassion), applied to all Buddhas and Bodhisattvas, especially to Kuan-Yin, for their original vows growing out of a great compassionate heart—Lòng từ bi rộng lớn hay tâm đầy lòng từ bi. Đại bi là lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát. Đại bi còn có nghĩa là lòng cứu độ chúng sanh đau khổ, chỉ chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt ám chỉ Phật Quán Âm, vì bổn nguyện của các ngài phát sinh từ lòng đại bi rộng lớn—See Compassion.

**Most reasonable:** Chí lý.

**Most sincerely:** Thành tâm thành ý.

**Most superior class of “prayer-beads.”:** Thượng phẩm—Most superior, numbering 1.080. This is one of the four classes of “prayer-beads.”—Đây là một trong bốn loại niệm châu—See Four classes of “prayer-beads”.

**Most supreme vehicle:** Mahayana—Vô thượng thượng thừa (Đại Thừa).

**Most Venerable:** Upadhyaya (skt)—Hòa Thượng.

- 1) A general term for a senior monk: Hòa Thượng—Từ dùng để chỉ một vị Tăng cao tuổi hạ.
- 2) A senior monk who is strong in producing or begetting strength in his disciples: Lực Sinh—Một vị Tăng cao hạ trong tự viện, nhờ vị này mà đạo lực của các đệ tử được sinh ra.
- 3) Vandya (skt): Ô Xã—See Most Venerable (6) and (7).
- 4) Dharma master, a senior monk and teacher of doctrine: Pháp Sư—Vị Tăng cao tuổi hạ và cũng là vị Pháp Sư.
- 5) A senior monk, a discerner of sin from not sin, or the sinful from the not-sinful: Tri Hữu Tội Tri Vô Tội—Một vị Tăng cao hạ, người có khả năng biện biệt tội không tội.
- 6) Teacher or preceptor. It is said to be derived from Khotan in the form of Vandya. The Sanskrit term used in its interpretation is Upadhyaya, a sub-teacher of the Vedas, inferior to an acarya: Ưu Bà Đà Da—Người ta nói từ này xuất phát từ từ “Ô Xã” hay “Hòa Xã” được dùng ở Điền Quốc. Phạm Ngữ giảng giải là Ưu Bà Đà Da, một vị thầy thấp hơn thấp A Xà Lê.
- 7) Originally a subsidiary teacher of the Vedangas; later through Central Asia, it became a term for a teacher of Buddhism, in distinction from disciplinists and intuitionists, but as Ho-Shang it attained universal application to all masters: Hòa Thượng—Nguyên thủy Ưu Bà Đà Da có nghĩa là thân giáo sư, y chỉ sư, hay y học sư; về sau này tại các xứ Trung Á, từ này được dùng như là một vị Thầy trong Phật giáo nói chung, để phân biệt với luật sư hay thiền sư, nhưng từ này còn được dùng để gọi Hòa Thượng là thân giáo sư hay vị thầy chỉ dạy trực tiếp trong tự viện.
- 8) Preaching monks: Ô Ba Đà Da (Hòa Thượng)—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness.

**Most-Victorious Buddha:** Phật Tối Thắng.

**Most virtuous:**

- 1) Members of the Great Assembly, Upasakas and Upasikas: Chư đại đức bao gồm cả đại chúng ưu bà tặc và ưu bà di.
- 2) Daitoku (jap)—Bhandanta (skt): Title of honor applied to senior monks—Danh hiệu áp dụng cho các vị sư cao tuổi hạ.

**Mote (n):** Hạt bụi—A mote of dust—A speck of dust.

**Moth flying into the lamp:** Nga Thú Đăng Hỏa (con thiêu thân lao mình vào ánh đèn)—Like a moth flying into the lamp, is man after his pleasures—Con người chạy theo dục vọng như những con thiêu thân phóng mình vào ánh đèn vậy.

**Mother (n):** Mẹ—This is one of the two grace or gratitude-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness. This is also one of the five fields of offerings (one of the five to be constantly served)—Đây là một trong hai Ân Điền thuộc tám ruộng phước điền. Đây cũng là một trong năm chỗ để cúng dường—See Five places for offerings, and Eight fields for cultivating blessedness.

**Mother of the Buddha:** Buddhamatr (skt)—Phật Mẫu.

- 1) Maha Maya: The mother of the Buddha—Hoàng hậu Ma Da là mẹ của Phật.
- 2) Mahapajapati: His aunt who was also his foster-mother—Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề là kế mẫu và cũng là dì của Phật.

**Mother of Buddhas with white radiant umbrella:** Đại Bạch Tản Cái Phật Mẫu—The emblem of her protection of all beings—Mẹ của chư Phật, có đại uy lực phóng quang minh, lấy lông trắng che rợp khắp cả chúng sanh.

**Mother of enlightenment:** Giác Mẫu.

- 1) Mother of enlightenment: Mẹ của sự giác ngộ.
- 2) A title of Manjusri as the eternal guardian of mystic wisdom, all Buddhas, past, present, and future, deriving their enlightenment from him as its guardian: Danh hiệu của ngài Văn Thù và công đức của ngài như vị hộ trì mật trí. Chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai đều đạt được sự giác ngộ từ nơi ngài.

- 3) The Dharma or law which produced him: Giáo pháp đã sanh ra Phật.  
 4) The Prajna-paramita, mother of begetter of all Buddhas: Bát Nhã Ba La Mật Đa, mẹ của chư Phật.

**Mother fish:** Ngư Mẫu—The care of a mother-fish for its multitudinous young, e.g. Amitabha's care of all in leading them to his Pure Land—Sự chăm sóc của cá mẹ cho đàn con đông đảo, cũng giống như Đức Phật A Di Đà dẫn dắt chúng sanh đi về cõi Tịnh Độ của Ngài vậy.

**Mother of karma:** Matrka (skt)—Hành Mẫu—Ma Đức Lý Ca—The “mother of karma,” i.e. the Abhidharma-pitaka, which shows that karma produces karma, one act producing another—“Mẹ của nghiệp,” thí dụ trong Vi Diệu Pháp, chỉ rõ nghiệp sanh nghiệp, hay là một hành động đưa đến (sản sanh) một hành động khác.

**Mother-lord:** Mẫu Chủ—Bà mẹ có khả năng sinh sản—In the mandala of Vajradhatu and Garbhadhatu; Vairocana, being the source of all things, has no “mother” as progenitor, and is the lord of the mandala. The other four dhyani-buddhas have “mothers” who are supposed to arise from the paramitas—Trong Thai Tạng Giới, Phật Tỳ Lô Giá Na là gốc hay là bộ chủ trong Mạn Đà La. Bốn vị Phật khác đều có “Bộ Mẫu” và đều phải nảy sinh ra Ba La Mật cho mẫu chủ:

- 1) Aksobhya Buddha has vajra-paramitas for mother: A Súc bệ Phật có Kim Cang Ba La Mật cho mẫu chủ.
- 2) Ratnasambhava Buddha has jewel-paramitas for mother: Nam Phật có Bảo Ba La Mật cho mẫu chủ.
- 3) Amitabha-Buddha has dharma-paramitas for mother: A Di Đà Phật có Pháp Ba La Mật cho mẫu chủ.
- 4) Amogha-siddhi Buddha has precept-paramitas for mother: Bất Không Phật có Yết-Ma Ba La Mật cho mẫu chủ.

**Mother of Maugalyana:** Thanh Đề Nữ—The mother of Maugalyana in a former incarnation, noted for her meanness—Mẹ của Mục Kiền Liên trong một tiền kiếp, nổi tiếng về sự bần tiện của bà.

**Mother of religions:** Đất mẹ của tôn giáo.

**Mother Superior:** Sư bà (viện chủ một Ni viện).

**Mother of virtue:** Đức Mẫu—The faith which is the root of the religious life—Mẹ của mọi công đức, như niềm tin là căn bản của cuộc sống tôn giáo.

**Mother of all wisdom:** Phật Nhân Tôn—A term of the esoteric cult for the source or mother of all wisdom—Nhất Thiết Phật Nhân Đại Kim Cương Cát Tường Nhất Thiết Phật Mẫu, hay Phật Nhân Bộ Mẫu, hay Phật Mẫu Tôn, là tên của một vị tôn do Mật Giáo đặt ra.

**Motherhood** (n): Tình mẹ—Địa vị của người mẹ.

**Motherly wife:** Matubhariya (p)—Loại vợ chăm sóc cho chồng như một bà mẹ—See Lordly wife.

**Motif** (n): Kiểu, trang sức.

**Motion** (n): Mutable—Chuyển động.

- 1) Move: Chuyển động—Movement arises from the nature of wind which is the cause of motion—Tự tính của gió gây ra sự chuyển động (của các đại khác).
- 2) Proposal (from City Council members): Kiến Nghị (từ nghị viên Thành Phố).

**Motionless** (a):

- Nis-cale (skt)—Không động—Immovable.
- Aceshta (skt)—Không tinh tấn—Effortless.

**Motivated by:** Bị thúc đẩy bởi.

**Motivation** (n): Sự thúc đẩy.

**Motive** (a): Động cơ thúc đẩy—High motive in Buddhism is the will to reduce the suffering of all forms of life—Motive to attain enlightenment.

**(Selfish) motives:** Động cơ ích kỷ.

**Motive power:** Căn cơ—Fundamental ability.

**Mouni** (skt): Tịch tịnh.

**Mounimitra** (skt): Mẫu ni Mật đa la—Tịch hữu.

**Mount of Fearlessness:** Abhayagiri (skt)—Vô Úy Sơn—Mount Fearless in Sri Lanka with ancient monastery where Fa-Hsien found 5,000 monks—Núi Vô Úy ở Sri Lanka, với một tịnh xá nơi mà ngài Pháp Hiển tìm thấy đã từng có 5.000 chư Tăng.

**Mount of Fearlessness Sect:** Abhayagirivasin (skt)—Vô Úy Sơn Trụ Bộ—One of the early eighteen Buddhist sect in India—Một trong 18 bộ phái Phật giáo nguyên thủy ở Ấn Độ.

**Mount Sumeru:** Núi Tu Di.

**Mount Sumeru Buddha:** Phật Tu Di Sơn.

**Mountain of enlightenment:** Giác sơn—The Buddha-truth—Chân lý Phật pháp cao thâm như núi (giác ngộ).

**Mountain King Buddha:** Sơn Vương Phật.

**Mountain of knowledge:** Trí Sơn—Knowledge exalted as a mountain—Trí tuệ cao tuyệt như núi.

**Mountains and monasteries:** Núi và tự viện (sơn môn)—Five mountains and monasteries—See Five mountains in India.

**Mountain-Ocean-Space-Market place:** Sơn Hải Không Thị.

(A) The four places which men cannot conceal from the eye of impermanence ( a messenger of death)—Bốn nơi mà con người không thể tránh khỏi con mắt của vô thường hay sứ giả của tử thần:

- 1) Mountain: Sơn (núi).
- 2) Ocean: Hải (biển).
- 3) Sky or Space: Không (không trung).
- 4) Market place: Thị (nơi chợ búa).

(B) This phrase sums up a story of four brothers who tried to use their miraculous power to escape death by hiding in the mountains, seas, sky, and market places. The one in the market place was the first to be reported as dead. It is so difficult to stay and cultivate in the market place: Từ trên đây tóm tắt câu chuyện về bốn anh em cố dùng phép thần thông để trốn chạy tử thần bằng cách trốn lên non, xuống biển, vào hư không, và lẫn lộn vào nơi chợ búa. Người nơi chợ búa được báo cáo là chết trước nhất. Thế mới biết tu chợ là khó.

**Mountain-Ocean Wisdom Bodhisattva:** Sơn Hải Huệ Bồ Tát—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

**Mountain school:** Sơn Gia—The “mountain school,” the profounder interpretation of T’ien-T’ai doctrines developed by Shu-Ming.

**Mountain-Sea-Wisdom-Sovereign-Magic-**

**King Buddha:** Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Phật.

**Mountain spirit:** Thần Núi.

**Mountain of swords:** Núi Đao—See Mountain of swords and knives.

**Mountain of swords and knives:** Núi Đao—A mountain which is composed entirely of swords and knives; those with offenses will be brought to the top by their karmic power. The cold wind gusts freeze the prisoners’ feet. As they fall and tumble down the mountain, their bodies are maimed to little pieces. This mountain is reserved for those who often murder sentient beings as well as those who work as butchers—Quả núi toàn bằng đao kiếm; những kẻ có tội bị nghiệp lực mang lên tận đỉnh, kể đến gió lạnh thổi làm cho tê cóng chân cẳng. Khi họ bị té thì thân thể bị đao kiếm phanh ra từng miếng nhỏ. Núi đao dành cho những kẻ trên dương thế có tội sát sanh hay người làm nghề đồ tể—See Three evil paths.

**Mountain tribesman:** Người thuộc bộ tộc miền núi.

**Mountain and water robe:** Sơn Thủy Nạp—Name of a monastic garment during the Sung dynasty. Later this was the name given to a richly embroidered dress—Tên của một loại y mặc trong tu viện dưới thời nhà Tống. Về sau này từ này được dùng để chỉ những loại y thêu dệt màu mè.

**Mountain world:** Monasteries—Sơn thế (những ngôi tự viện).

**Mourn someone:** Thương khóc ai.

**Mournful** (a): Bi thảm—Deplorable—Tragic—Drama.

**Mournfulness** (n): Sadness—Ai thán (sự buồn thảm).

**Mouth** (n): Mukkha (p)—Mukha (skt)—Khẩu—Miệng—Organ of speech—See Nine impure openings in our body.

**Mouth of Brahma:** Thiên Khẩu—The mouth of the gods, a synonym for fire, as that element devours the offerings; to this the homa, or fire altar cult is attributed, fire becoming the object of worship for good fortune. Fire is also said to speak for or tell the will of the gods—Miệng Trời—Phép của Bà La Môn coi lửa là miệng trời, hỏa thiêu vật cúng thì chư Thiên được ăn. Đây là nguồn gốc của Hộ Ma Cúng.

**Mouth meditation:** Khẩu Đầu Thiên—Mouth meditation is a mode of relaxation rather than meditation, in which cultivator depends on the leading of others, inability to enter into personal

meditation—Đây là phương pháp buông xả hơn là thiền, hành giả tùy thuộc vào sự hướng dẫn của người khác chứ không có khả năng tự vào thiền.

**Movable** (a): Chuyển động.

**Movable knowledge:** Kuppam-nanam (p)—Động Trí.

**Move** (v): —Move—Motion—Mutable.

1) Movement arises from the nature of wind which is the cause of motion—Movement arises from the nature of wind which is the cause of motion—Tự tính của gió gây ra sự chuyển động (của các đại khác)—Move—Motion—Mutable—Chuyển động—Tự tính của gió gây ra sự chuyển động (của các đại khác).

2) To influence: Cảm—To touch—To be affected—To be moved—To be touched—Ảnh hưởng.

**Move lightly:** Flit—Di chuyển nhẹ nhàng.

**Move out of the house:** Di chuyển khỏi nhà.

**Move to zeal:** Inspire to progress—Cảm tấn.

**Moved:** Cảm động—Touched.

**Movement** (n): Phong trào—Sự vận động.

**Moxa** (jap): Mokusa (skt)—Đốt đầu—A Japanese term for “burning herbs” in Japanese Buddhist practice, also found in Chinese Buddhism, of burning small scars on the forehead of a newly ordained monk or nun with a piece of incense. In fact, the habit is said to have begun in China. The number of scars varies between three and twelve—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là “đốt đầu” trong tu tập của phật giáo Nhật Bản, cũng tìm thấy trong Phật giáo Trung Hoa, về việc đốt những sẹo nhỏ trên trán cho một vị Tăng mới thọ giới bằng một mẫu nhang. Kỳ thật, thói quen này bắt nguồn từ Trung quốc. Số sẹo thay đổi từ 3 đến 12.

**Mraksa** (skt): Concealment—Phú—Sự che đậy tội lỗi—Hypocrisy—Concealment of one vices. In Buddhism, this is one of the 24 minor evil qualities—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—Đây là một trong 24 tội nhẹ. Đây cũng là một trong những phiền não hay chướng ngại phụ—See Covering, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Mrga** (skt): Mật Lợi Già La—A deer—Con nai.

**Mrgadava** (skt): Rsivadana or Saranganatha (skt)—Deer park—Lộc Dã Viên—Lộc uyển (vườn nai).



(Deer park in Benares—Lộc Dã Viên trong thành Ba La Nại)

Mrgadava literally means Deer Park, one of the four important sacred places of Buddhism, the place where the Buddha preached his first sermon, Dharmacakrapravartana-Sutra or Setting in Motion of the Wheel of the Law, to his first five disciples and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares. The park, abode, or retreat of wise men, whose resort it formed; a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, or Saranganatha, near Benares. T'ien-T'ai also counts it as the scene of the second period of his teaching, when during twelve years he delivered the Agama sutras. Its ancient name is Rspatana (skt) or Isipatana (p), the modern name is sarnath, situated at a distance of about seven miles from the present-day city of Benares or Varanasi, in the Uttar Pradesh state of northern India. Sarnath marks the birth of the religion of the Gautama Buddha. Hence it became a great center of Buddhist activities and remained so for more than fifteen hundred years after the death of the Buddha. This is also the place where the Buddha spent his first rainy season retreat. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the inscription on the stone pillars refer to the site as the “Monastery of the Turning of the Wheel of Righteousness” (Saddharmacakra-pravartana vihara) by which name this sacred place was

known to ancient Buddhist writers. Though very little is known of the history of the Deer Park during the early centuries of Buddhism, the place acquires celebrity, like the other holy places of Buddhism, from the time of Asoka. This saintly monarch erected a series of monuments including a pillar inscribed with an edict warning the resident monks and nuns against creating schisms in the temple. The Chinese pilgrims, Fa-Hsien and Hsuan-Tsang, visited the place in the fifth and seventh centuries A.D. respectively, and left us valuable information regarding this important site. The ruins of Sarnath cover an extensive area. The archaeologists have excavated at the site a number of interesting monuments and sculptures of exquisite beauty from Banares, the first landmark that attracts the eye is a lofty mound of brickwork, locally known as the Chaukhandi, surmounted by an octagonal tower at the top. The mound represents the ruins of a stupa on a terraced basement erected to mark the spot where the Buddha, on his way from Gaya to Ispatana, first met his five former comrades who were soon to become converts to his Faith. Half a mile to the north is the site of the Deer Park, which must have had imposing buildings in the days of its gloriness. All is now in ruins, except a battered structure, the Dhamekh stupa, which rears its head to a height of nearly 150 feet above the surrounding country. These constructions belong to different periods, the earliest going back to the days of Asoka. Although the Dhamekh is battered by time, it still stands 143 feet high from its original foundations. Indeed, it is a solid structure, built of massive blocks of stone at the lower stage and of brick. It is of cylindrical shape and is relieved in the lower section by eight projecting bays, each with a large altar platform containing an image. Besides the ruins and relics of the past, a place of modern interest is furnished by the Mulagandhakuti Vihara, erected by the Mahabodhi Society where are enshrined certain Buddhist relics discovered at Taksasila, Nagarjunakonda and Mirpur-khas in Sindh—Mrgadava có nghĩa là “Vườn Nai” hay Vườn Lộc Uyển, một trong bốn nơi thiêng liêng của đạo Phật, nơi Đức Phật thuyết thời pháp đầu tiên (Kinh Chuyển Pháp Luân) cho năm đệ tử đầu tiên của Ngài và cũng là nơi thành lập giáo đoàn

Phật giáo đầu tiên, nằm bên ngoài thành Ba La Nại. Còn gọi là Lộc Dã Uyển, Tiên Nhân Đoạn Xứ, Tiên Nhân Lộc Viên, Tiên Nhân Luận Xứ, Tiên Nhân Trụ Xứ. Đây là nơi an cư kiết hạ nổi tiếng của Đức Phật. Tông Thiên Thai cho rằng đây là nơi mà trong 12 năm đầu Đức Phật đã thuyết những bộ kinh A Hàm. Khu vực này bây giờ gọi là Sanarth, gần thành Ba La Nại. Tên cũ là Rsiapatana, tên mới là Sarnath, cách thành Ba La Nại chừng bảy dặm, trong tiểu bang Uttar Pradesh, miền Bắc Ấn Độ. Lộc Uyển là nơi đánh dấu sự ra đời của đạo Phật, do đó nơi đây trở thành một trung tâm lớn của các hoạt động Phật giáo trong suốt hơn một ngàn năm trăm năm sau ngày Phật nhập diệt. Đây cũng là nơi mà Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, các dòng chữ khắc trên các bia đá, gọi nơi này là “Tu Viện Sơ Chuyển Pháp Luân” (Saddharmacakra-pravartana vihara), đây là cái tên mà các nhà văn Phật giáo thời xưa vẫn thường sử dụng. Dù rằng người ta không được biết nhiều về lịch sử Lộc Uyển trong các thế kỷ đầu tiên của Phật giáo, nhưng địa danh này đã trở nên nổi tiếng như các thánh địa Phật giáo khác kể từ thời vua A Dục. Ông vua thánh thiện này đã dựng lên một loạt tu viện, kể cả một trụ đá có ghi khắc một chỉ dụ cấm các Tăng Ni chia rẽ trong giáo hội. Các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đã lần lượt đến chiêm bái nơi này vào thế kỷ thứ năm và thứ bảy sau Tây lịch, họ đã để lại cho chúng ta những chi tiết có giá trị về địa điểm quan trọng này. Các di tích của Lộc Uyển trải ra trên một diện tích rộng. Các nhà khảo cổ đã thực hiện nhiều cuộc khai quật tại đây và đã phơi bày ra ánh sáng một số công trình kiến trúc và điêu khắc tuyệt mỹ. Trên đường đến đây từ thành Ba La Nại (Banares), điểm đập vào mắt người ta trước tiên là một gò cao xây bằng gạch, tên địa phương là Chaukhandi, trên chóp có một ngọn tháp hình bát giác. Đây là di tích của một ngọn tháp đặt trên một bệ cao, dựng lên để ghi dấu nơi Đức Phật trên đường đi từ Gaya đến Isipatana, đã gặp lại năm người bạn đồng tu trước kia và những người này sau đó đã được Ngài hóa độ để theo Chánh Pháp. Cách nửa dặm về phía Bắc là cảnh vườn Lộc Uyển, nơi đã có nhiều công trình kiến trúc nguy nga trong những ngày cực

thịnh xa xưa. Tất cả bây giờ chỉ là những phế tích đổ nát, ngoại trừ ngôi tháp biến dạng Dhamekh đang vươn cao đỉnh nhọn lên khỏi vùng xung quanh gần 45 mét. Các công trình kiến trúc này được thực hiện vào các thời đại khác nhau, mà công trình sớm nhất có từ thời vua A Dục. Dù đã bị biến dạng nhưng tháp Dhamekh vẫn còn có độ cao 143 bộ Anh tính từ đáy. Đây quả là một kiến trúc kiên cố, xây bằng những tảng đá lớn ở tầng dưới, và bằng gạch ở các tầng trên. Tháp có hình lăng trụ, ở phần dưới có tám chỗ lồi ra, mỗi chỗ lồi ra là một bệ thờ với một pho tượng bên trong. Ngoài những phế tích đổ nát và di tích của thời quá khứ ra, còn có một địa điểm đáng được chú ý ngày nay, đó là nơi được Hội Đại Bồ Đề xây dựng để trang bị cho tu viện Mulagandhakuti nhằm mục đích thờ các xá lợi Phật tìm thấy ở Taksasila \*\* See Four Buddhist holy places.

**Mrganika** (skt): Lộc dã (bà thứ phi thứ ba của thái tử Tất đạt Đa).

**Mrganka** (skt): Lộc Hình Thần—The spirit with marks or form like a deer.

**Mrgasiras** (skt): Invaka (skt)—Truy—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Mrga-sthapana** (skt): Mrgadava (skt)—Mật Lật Già Tất Tha Bát Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mrga-sthapana, a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, near Benares—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Mật Lật Già Tất Tha Bát Na, là khu vườn Lộc Dã nổi tiếng, nằm về phía đông bắc thành Ba La Nại, nơi Đức Phật thích về an cư kiết hạ. Bây giờ là Sarnath gần Benares.

**Mrigatrishna** (skt): Cái khát nước của loài nai, ý nói ảo hóa—Deer-thirst.

**Mritparamanu** (skt): Nê Vi Trần—Bụi đất—Clay-atom—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “A lump of clay is neither different nor not-different from its atoms.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Một khối đất sét thì không khác, cũng không phải không khác với các hạt bụi hay nguyên tử của nó.

**Mrsa** (skt): Vọng.

**Mrsavaca** (skt): Lie—Tell lie—Nói dối.

**Mrsavadaviratih** (skt): Musavada-veramani (p)—Bất Vọng Ngữ—Against lying, deceiving and slandering—Refraining from lying speech—Not to lie, deceive or slander—No false speaking. Not lying, the fourth commandment in the five commandments—Không nói dối hay nói lời bịa đặt, giới thứ tư trong ngũ giới (Lời nói không thành thật gọi là nói dối, nói sai sự thật. Đó là việc phải nói quấy, việc quấy nói phải, không nghe nói nghe, nghe nói không nghe, thấy nói không thấy, không thấy nói thấy, vân vân, cho đến chưa chứng quả mà tuyên bố mình đã chứng quả, chưa thành công mà nói thành công)—See Five precepts.

**Mrtyu-mara** (skt): Tử ma—Demons of death.

**Much Hatred Hell**: Địa Ngục Đa Sân.

**Mucillinda** (skt): Mucalinda (skt)—King of the dragon—Chân liên đà (Long vương)—Mục Chi Lâm Đà—Mục Lâm—Mâu Chân Lâm Đà—Mẫu Chân Lâm Na—Văn Chân Lâm Đà—Ma Ha Mục Chi Lâm Đà—A naga or dragon king who dwelt in a lake near a hill and cave of this name, near Gaya, where Sakyamuni sat absorbed for seven days after his enlightenment, protected by this naga king—Tên của long vương hay vua của loài rồng (nhờ nghe pháp mà giải thoát khỏi kiếp rồng) trụ trong hang của ao Mục Chi Lâm Đà, bên cạnh tòa kim cương ở Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật ngồi tĩnh tọa bảy ngày đêm ngay sau khi Ngài thành đạo, chính vị long vương này đã bảo vệ Đức Phật trong khoảng thời gian đó.

**Mucalinda Lake**: Muchilinda (skt)—A famous lake at Bodhgaya, about 2 kilometers south to the Lotus Tank, is pointed out the spot where the Buddha spent the sixth week. While the Buddha was meditating near the lake, there broke out a severe thunder storm. Seeing that the Buddha was getting drenched and Naga king of the lake called “Calinda” came out from his abode and encircling the body of the Buddha, held his hood over him—Một cái hồ nổi tiếng ở Bồ Đề Đạo Tràng, khoảng 2 cây số về phía Nam của hồ Hoa Sen, nơi Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ sáu sau khi Ngài đạt được đại giác. Trong khi Đức Phật đang tọa thiền gần hồ thì một cơn giông tố lớn xảy ra. Thấy Đức Phật bị ướt, Long vương của hồ là “Calinda” xuất



hiện bao bọc quanh Đức Phật và đầu phùng ra bên trên Đức Phật.

**Mucilinda** (skt): King of the Dragon—Chân liên đà.

**Mud of affliction:** Phiền não nê—The soil of moral affliction, out of which grows the lotus of enlightenment—Phiền não như bùn, từ nơi đó những cánh sen giác ngộ vươn lên.

**Mudha** (skt): Ngu Si—Thick-skulled (headed)—Stupid—Ignorant and unenlightened—Tiếng Phạn là Mộ Hà, có nghĩa tâm tính ám muội, hay vô minh và không giác ngộ, không có trí sáng suốt để thông đạt sự lý (còn gọi là vô trí, vô kiến, vô hiện quan, hôn muội, ngu si, vô minh, và hắc ám).

**Mudhaya** (p): Moha (skt)—Folly or Ignorance—Stupidity—Delusion—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Si—See Three poisons.

**Mudita** (skt&p): Hỷ (vui mừng trước sự thành công, hạnh phúc của kẻ khác)—Joy for others' success or welfare and happiness. Sympathetic Joy, joy in the happiness of other beings. The practice of Mudita helps overcome taking pleasure in others' misfortunes and to eliminate the sense of separating between self and other. It is one of the four immeasurable mind of the Buddha. Mudita also means limitless joy over the liberation of others from sufferings and troubles—Hỷ, niềm vui chia sẻ, niềm vui khi thấy người khác hạnh phúc. Thực tập Hạnh “hỷ” nhằm giúp chống lại tật xấu là vui trên niềm bất hạnh của kẻ khác, và cũng nhằm xóa bỏ sự phân biệt giữa ta và người. Đây là một trong tứ vô lượng tâm của Đức Phật. Mudita còn có nghĩa là niềm vui vô hạn khi thấy người khác được thoát khỏi khổ đau phiền não .

**Mudra** (skt): Emblem—Manual signs indicative of various ideas—The seal of Buddha-truth—Mẫu đà la Pháp ấn—Sign—Stamp—Symbol—Ritual gestures of the hands used in symbolic magic. In Buddhist iconography, mudras symbolize different aspects of Buddhist doctrine, as well as such activities as teaching, protection, etc. In Buddhism, every Buddha is depicted with a characteristic gesture of the hands. Such gestures correspond to natural gestures of teaching, protecting and so on. Mudras are particularly

important in Vajrayana traditions, in which they are used in connection with ritual and meditation—Tư thế của thân thể hay cử chỉ tượng trưng của bàn tay. Trong Hình Tượng học Phật giáo, thủ ấn tiêu biểu cho những khía cạnh khác nhau trong giáo thuyết nhà Phật, cũng như những sinh hoạt giảng dạy. Trong Phật giáo, mỗi vị Phật có cách để tay riêng, tương ứng với cử chỉ tự nhiên hay phương thức giảng dạy của vị Phật nầy. Thủ ấn đặc biệt quan trọng với các truyền thống Kim Cang Thừa, trong đó chúng được dùng trong sự nối kết giữa nghi lễ và thiền định.

1) Dhyani-Mudra: The back of the right hand rests on the palm of the other in such a way that the tips of the thumbs lightly touch one another. Place both hands right in front of the navel. This Mudra is utilized by cultivators during practicing meditation—Lưng bàn tay phải đặt lên lòng bàn tay trái, đầu hai ngón cái chạm nhẹ nhau. Đặt tư thế hai bàn tay nầy ngay trước rốn. Đây là tư thế lúc thực tập thiền định.

2) Vitarka-Mudra: The right hand points upward, the left downward; both palms are turned outward. The thumbs and index fingers of each hand of each hand form a circle. The right hand is at the shoulder level, the left at the level of the hips. The vitarka Mudra is found most frequently in representations of Amitabha and Vairocana Buddhas—Bàn tay phải hướng lên trên, bàn tay trái hướng xuống dưới (hay ngược lại, tay trái đưa lên tay phải thông xuống), hai lòng bàn tay quay về phía trước, ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn. Bàn tay phải đặt cao ngang vai, bàn tay trái cao ngang hông. Đây là tư thế của các Phật A Di Đà và Đại Nhật Như Lai.

3) Dharmachakra-Mudra: The left palm is turned toward the body, the right outward, and the circles formed by the thumbs and index fingers of each hand touch one another. This mudra is found in representations of Sakyamuni, Amitabha, Vairocana and Maitreya Buddhas—Lòng bàn tay trái hướng vào thân, còn lòng bàn tay phải hướng ra phía trước. Ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn, hai vòng tròn chạm

- nhẹ vào nhau. Đây là tư thế của các Phật Thích Ca, Di Đà, Đại Nhật và Di Lặc.
- 4) Bhumisparsha-Mudra: The left hand rests palm upward in the lap (sometimes holds a beg bowl); the right hand hanging over the knee, palm inward, points to the earth. This Mudra is the gesture with which Sakyamuni Buddha summoned the earth as witness to his realization of Buddhahood. This is also considered as a gesture of unshakability of Akshobhya Buddha—Bàn tay trái đặt vào lòng, lòng bàn tay hướng lên trên; bàn tay phải hướng xuống đất, lưng bàn tay hướng về phía trước. Đây là tư thế khát thực của Phật Thích Ca khi Ngài báo cho chúng sanh biết Ngài đã đạt được chánh đẳng chánh giác, đây cũng là biểu tượng cho sự vững chắc không lay chuyển của A Súc Bộ Phật.
- 5) Abhaya-Mudra: The right hand is raised to the shoulder height with fingers extended and palm turned outward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha immediately after attaining enlightenment—Bàn tay phải đưa cao ngang vai, ngón tay duỗi thẳng và lòng bàn tay hướng về phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca khi Ngài vừa thực hiện đại giác.
- 6) Varada-Mudra: The right hand palm facing out, directed downward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha when he summoned Heaven as witness to his Buddhahood—Bàn tay phải hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca tỏ ý lấy trời làm chứng cho tính Phật của mình.
- 7) Uttarabodhi-Mudra: Both hands are held at the level of chest, the two raised index fingers touch one another (an form a point of Vajra), The remaining fingers are crossed and folded down; the thumbs touch each other or crossed and folded down. This mudra is frequently seen in images of vairocana—Hai bàn tay đặt cao ngang vai, hai ngón trỏ chắp vào nhau (tạo thành mũi nhọn của Kim cương chùy), những ngón tay khác chéo nhau, các ngón cái chạm nhẹ nhau hoặc cũng chéo nhau. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai.
- 8) Mudra of supreme wisdom: The right index finger is grasped by the five fingers of the left hand. This represents the unity in the manifold as embodied in the Buddha. This Mudra is a characteristic of Vairocana—Ngón trỏ của bàn tay phải được bao quanh bằng năm ngón của bàn tay kia. Pháp ấn này tiêu biểu cho tính đơn nhất trong tính đa dạng. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai.
- 9) Anjali-Mudra: The palms are held together at the level of the chest. This is the customary gesture of greeting in India. In Buddhism, it expresses “Suchness.”—Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang ngực. Cử chỉ này thường dùng để chào hỏi tại Ấn độ. Trong Phật giáo cử chỉ này có nghĩa là “Như thế đó.”
- 10) Vajrapradama-Mudra: The fingertips of the hands are crossed—Các đầu ngón tay của hai bàn tay chéo vào nhau.
- Mudra of supreme wisdom:** Pháp Ấn tối thượng—The right index finger is grasped by the five fingers of the left hand. This represents the unity in the manifold as embodied in the Buddha. This Mudra is a characteristic of Vairocana—Ngón trỏ của bàn tay phải được bao quanh bằng năm ngón của bàn tay kia. Pháp ấn này tiêu biểu cho tính đơn nhất trong tính đa dạng. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai.
- Mugaku** (jap): Asaiksa (skt)—No study—No longer a pupil—Vô học—See Asaiksa.
- Mugaku-Sogen** (jap): Sư Vô Học Tổ Nguyên (1226-1286).
- Muhammad** (570- 632): Little is known about Muhammad’ birth and early life; however, according to Qur’an, he was born around 570. He was a founder of Islam, born in Mecca into an impoverished clan of the dominant tribe, the Quraish. The record of his life and prophetic activity is found in the Qur’an and in various posthumous traditions, including the Hadith, which became authoritative for Islam law. The Qur’an is regarded as Allah’s final revelation to mankind—Rất ít tài liệu biết về năm sinh và cuộc đời thời niên thiếu của ông Mahammad, tuy nhiên, theo Kinh Qur’an thì ông sinh vào khoảng năm 570. Ông là người sáng lập ra Hồi giáo, sanh ra tại Mecca, trong một gia đình nghèo thuộc bộ tộc Quraish. Sự ghi lại về cuộc đời cũng như hoạt

động tiên tri của ông được ghi lại trong Kinh Qur'an và trong các truyền thống khác sau khi ông đã qua đời, kể cả truyền thống Hadith, sau này trở thành bộ luật có thẩm quyền nhất của luật Hồi giáo. Kinh Qur'an được xem như là sự soi rạng (mặc khải) cuối cùng của Allah đến với nhân loại.

**Muhurta** (skt): Mâu Hô Lật Đa.

- 1) A brief space of time: Một khoảng thời gian ngắn.
- 2) A period of forty-eight minutes: Khoảng thời gian 48 phút.
- 3) A period of a day and a night: Khoảng thời gian một ngày một đêm.

**Mujo** (jap): Anitya (skt)—Impermanent—Inconstant—Vô Thường—See Impermanence.

**Mujo-Shoto-Kaku** (jap): Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—The supreme right and balanced state of complete truth—Supreme balanced and right state of truth—Vô thượng chánh đẳng giác—See Anuttara-samyak-sambodhi.

**Mujo-Tosho-Kaku** (jap): Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—See Mujo-Shoto-Kaku.

**Mukha** (skt): Mực khư—Entrance—Mouth—Miệng (khẩu).

**Mukti** (skt): Mộc Đề—Mộc Đễ—Mộc Đế La—Deliverance (giải thoát)—Liberation—Emancipation—The getting rid of evils one by one.

**Mu koan** (jap): Công án “Vô”—Often the first Koan presented to a new student of Zen Buddhism, based on a story in which the Chinese master Chao-Chou Ts'ung-Shen (Joshu-Jushin, 778-897) is asked, “Does a dog have the buddha-nature?” He responds by saying “Wu!” Wu literally means “nothing” or “not,” but in this context indicates a refusal to provide an answer that is based on conceptual thought or ordinary language. The problem of the koan is that according to Ch'an tradition all beings have the buddha-nature, and so dogs would naturally be included. But if Chao-Chou responds to the question affirmatively, he falls to the trap of duality. On the other hand, if he responds negatively, he puts himself at odds with the received wisdom of the patriarchs of tradition. Thus his response indicates that the answer to the

question lies beyond words and doctrines and must be grasped directly and intuitively. When a student understands the purport of Chao-Chou's answer, it is said that a spontaneous flash of insight dawns—Thường thì đây là công án được trao cho một thiền sinh mới trong Phật giáo, dựa vào câu chuyện của thiền sư Trung Hoa tên là Triệu Châu Tông Thắm khi được hỏi, “Con chó có Phật tánh hay không?” Ông trả lời “Không!” Không có nghĩa là “không có gì hết,” nhưng trong bài này nó chỉ sự từ chối cung cấp một câu trả lời bằng tư tưởng khái niệm hay ngôn ngữ phạm phu. Vấn đề công án, theo Thiền tông, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và vì vậy con chó cũng phải có Phật tánh. Nhưng nếu Triệu Châu trả lời câu hỏi là “có,” thì hóa ra ông ta bị mắc kẹt vào nhị nguyên. Ngược lại, nếu ông trả lời “không,” hóa ra ông tự đặt mình tách rời khỏi trí tuệ của các vị tổ trong truyền thống. Vì vậy mà câu trả lời của ông chỉ rằng trả lời câu hỏi này vượt ra ngoài ngôn ngữ và giáo pháp và phải được nắm bắt bằng trực giác. Khi thiền sinh hiểu được ý định của câu trả lời của Triệu Châu, người ta nói đó là một tia loé tức thời của trí tuệ.

**Muktahara** (skt): Anh lạc—Necklace-ornament—String of pearls.

**Mukti** (skt)—Mộc Đề—Mộc Đế La—Deliverance (giải thoát)—Liberation—Emancipation—The getting rid of evils one by one.

**Mula** (skt): Mộ La—Basis—Fundamental—Origin—Root—Căn.

(I) The meanings of “Mula” or “Indriya”—Nghĩa của “căn”:

- 1) Basis: Mula (skt)—Origin—Căn bản.
- 2) Organs of sense: Indriya (p & skt)—Senses—Faculty of sense—Giác quan.
- 3) Faculty of sense: Sense—Organ of sense—Năng lực của giác quan.
- 4) Bodily and mental power: Năng lực của thân và tâm.
- 5) Spiritual faculties or power of the spirituality: Năng lực của tâm linh.
- 6) Root: Rễ cây—Root, or source which is capable of producing or growing, as the eye is able to produce knowledge, as faith is able to bring forth good works, as human nature is able to produce good or evil karma—Có sức

sanh trưởng, mọc ra các thứ cành, như nhãn căn của mắt có sức mạnh có thể sinh ra nhãn thức, tín căn có thể sinh ra những việc thiện, nhân tính có tác dụng sanh ra thiện ác nghiệp.

(II) Categories of “mula” or “Andriyam”—Phân loại căn:

- 1) Five senses: Ngũ Căn—See Five senses.
- 2) Six senses: Lục Căn—See Six roots of sensations.

**Mulabarhani** (skt): Mula (skt)—Mi—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Muladhara-Chakra** (skt): It is located at the lowest part between the root of the genitals and the anus. Cultivators who are able to practice and penetrate to the muladhara-chakra conquer the quality of earth and no longer fears bodily death—Điểm nằm ở dưới cùng giữa cơ quan sinh dục và hậu môn. Người luyện Yoga mà nhập vào được Muladhara-Chakra sẽ thắng được sự gắn bó trần thế và không còn sợ chết—See Chakra.

**Mulamadhyamika-karika** (skt)—Căn Bản Trung Quán Kệ—One of the three main works of the Middle School, composed by Nagarjuna. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva. It is a treatise of verses written in 27 sections in which Nagarjuna refutes certain wrong views of Mahayana or of general philosophers, thereby rejecting all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishing his monistic doctrine. Mulamadhyamika-karika became the central text of the Madhyamaka tradition. It focuses on the doctrine of emptiness (sunyata), according to which all conditioned phenomena (samskṛta) are empty of inherent existence (svabhava), come into being in dependence upon causes and conditions, and are thus impermanent (anitya). The Madhyamaka system is neither scepticism nor agnosticism. It is an open invitation to every one to see Reality face to face. According to the Survey of Buddhism, Sangharakshita’s summary of the Madhyamaka system as follows: “Buddhism may be compared to a tree. Buddha’s transcendental realization is the root. The basic Buddhism is the trunk, the distinctive Mahayana doctrines the branches, and the schools and subschools of the Mahayana the flowers. Now the

function of flowers, however beautiful, is to produce fruit. Philosophy, to be more than barren speculation, must find its reason and its fulfilment in a way of life; thought should lead to action. Doctrine gives birth to method. The Bodhisattva ideal is the perfectly ripened fruit of the whole vast tree of Buddhism. Just as the fruit encloses the seeds, so within the Bodhisattva Ideal are recombined all the different and sometimes seemingly divergent elements of Mahayana.” According to Jaidev Singh in An Introduction To Madhyamaka Philosophy, we have seen the main features of Madhyamaka Philosophy. It is both philosophy and mysticism. By its dialectic, its critical probe into all the categories of thought, it relentlessly exposes the pretensions of Reason to know Truth. The hour of Reason’s despair, however, becomes the hour of truth. The seeker now turns to meditation on the various forms of ‘Sunyata,’ and the practice of ‘Prajnaparamitas.’ By moral and yogic practices, he is prepared to receive the Truth. In the final stage of Prajna, the wheels of imagination are stopped, the discursive mind is stilled, and in that silence Reality stoops to kiss the eye of the aspirant; he receives the accolade of prajna and becomes the knighterrant of Truth. It is an experience of a different dimension, spaceless, timeless, which is beyond the province of thought and speech. Hence it cannot be expressed in any human language—Một trong ba bộ luận chính của Tam Tông Luận. Bộ Căn Bản Trung Quán Kệ do Ngài Long Thọ biên soạn, may mắn nguyên bản tiếng Phạn vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Ngài Cưu Ma La Thập dịch. Tác phẩm này gồm hai mươi bảy phần, trong đó Ngài Long Thọ đã bác bỏ một số những kiến giải sai lầm của phái Tiểu Thừa hay của các triết gia thời bấy giờ, từ đó ông bác bỏ tất cả những quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết “Nhất Nguyên” của mình. Bộ Kệ Căn Bản Trung Quán trở thành giáo điển căn bản của trường phái Trung Quán, nó nhấn mạnh đến “tánh không,” theo đó vạn hữu không có thực tánh, mà chỉ hiện hữu nhờ nhân duyên và không hiện hữu cũng vì nhân duyên. Triết học Trung Quán không phải là chủ thuyết hoài nghi mà là một chủ thuyết bất khả tri luận. Nó là một lời mời gọi công khai đối với bất cứ ai

muốn trực diện với thực tại. Theo Nghiên Cứu về Phật Giáo, ngài Tăng Hộ đã nói về lý tưởng Bồ Tát trong Trung Quán như sau: “Phật Giáo có thể ví như một cái cây. Sự giác ngộ siêu việt của Đức Phật là rễ của nó. Phật Giáo cơ bản là cái thân cây, các học thuyết Đại Thừa là nhánh của nó, còn các phái và chi của Đại Thừa là hoa của nó. Bây giờ, dù hoa có đẹp đến thế nào thì chức năng của nó là kết thành quả. Triết học, để trở thành điều gì cao hơn là sự suy luận vô bổ, phải tìm động cơ và sự thành tựu của nó trong một lối sống; tư tưởng cần phải dẫn tới hành động. Học thuyết này sinh ra phương pháp. Lý tưởng Bồ Tát là trái cây hoàn mỹ chín mùi trên cây đại thụ của Phật Giáo. Cũng như trái cây bao bọc hạt giống, vì vậy bên trong lý tưởng Bồ Tát là sự kết hợp của tất cả những thành tố khác nhau, và đôi khi dường như chia rẽ của Đại Thừa.” Theo Jaidev Singh trong Đại Cương Triết Học Trung Quán, chúng ta thấy rằng những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách xử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những phạm trù tư tưởng, nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tâm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của ‘Không Tánh,’ và thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tâm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tượng tượng bị chặn đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại hôn lên đôi mắt của người tâm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại.

**Mula-sarvastivada** (skt): Tát Bà Đa bộ—Nhất Thiết Hữu Căn Bản (Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ)—An Indian Buddhist school whose Vinaya became the standard for most traditions in Tibet. Original School of the Preaching that All Things Exist, or the fundamental doctrine that all things are real (the reality of things)—Trường

phái Phật giáo Ấn Độ mà giới luật đã trở thành tiêu chuẩn cho hầu hết các trường phái ở Tây Tạng. Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, hay vạn hữu đều là thực hữu—See Two divisions and the five divisions.

**Mula-sarvastivadah-nikaya** (skt): Mộ La Tát Bà Tát Để Bà Đà Ni Ca—The fundamental works, original texts of the Hinayana school of Sarvastivadah—Căn bản thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ—See Sarvastivada.

**Mula-sarvastivada-vinaya** (skt): Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da (Bộ luật của trường phái Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ).

**Mulasthanapura** (skt): Mâu La Tam Bộ Lư—Vùng mà bây giờ gọi là Multan—The modern Multan.

**Mulatathagata** (skt): Pháp Thân—Chân thật Như lai—Real Tathagata. \*\* See Dharmakaya.

**Multiform**: Thiên hình vạn trạng.

**Multilocation** (n): Khắp mọi nơi đều có.

**Multi-meshed net of Indra**: Trùng trùng đế võng (trùng trùng lưới của Trời Đế Thích).

**Multiplicity** (n): Tính đa dạng.

**Multiply** (v): Làm cho sinh sôi nảy nở.

**Multiply bodies to go to all worlds in the ten directions**: Phân thân qua khắp mười phương thế giới—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Multipresence** (n): Hiện diện khắp nơi tùy theo ý muốn.

**Multireligious** (a): Đa tôn giáo.

**Multitudes** (n):

- 1) Đàn (bầy)—Crowd—Flock—Herd.
- 2) Bao la—State of being numerous.

**Multitude of Buddhists**: Kết Duyên Chúng—The company of those who now become Buddhists in the hope of improved karma in the future, one of the four groups of disciples—Một trong Tứ Chúng, do duyên kiếp trước còn nông cạn, chưa được độ nên kết nhân duyên đặc đạo sau này, với hy vọng cải thiện nghiệp chướng trong tương lai—See Fourfold disciples (B) (4).

**Mumble** (v): Ấp úng—To speak indistinctly.

**Mumonkan** (Jap): Vô Môn Quan—The term Mumonkan is equivalent with the term Wu-men-

kuan in Chinese. A collection of forty-eight Chinese koans composed by Mumon Ekai in the thirteenth century, translated into English with the name “The Pass without a Gate.”—Từ Mumonkan của Nhật tương đương với từ Vô Môn Quan của Trung Hoa. Đây là một bộ sưu tập 48 công án Trung Hoa do Thiền Sư Mumon Ekai soạn vào thế kỷ thứ 13, được dịch sang Anh ngữ với tựa đề “Vô Môn Quan.”

**Mundaka** (skt): Munda (skt)—To shave one’s head—Cạo tóc—See Shave (v) one’s hair.

**Mundane** (a): Phàm tục.

**Mundane experience:** Kinh nghiệm thế gian.

**Mundane marks:** Tướng thế gian.

**Mundane or ordinary modes of expression:** Thế Giới Tất Đàn—See Four kinds of siddhanta.

**Mundane right understanding:** Chánh kiến hợp thế—Mundane right understanding means an ordinary worldling’s knowledge of the efficacy of moral causation or of actions and their results. Therefore, mundane right understanding means the knowledge that accords with the Four Noble Truths. This is called mundane because the understanding is not yet free from taints. This may be called “knowing accordingly.”—Chánh kiến hợp thế nghĩa là sự hiểu biết của hàng phàm nhân về nghiệp và quả của nghiệp. Vì thế, chánh kiến hợp thế có nghĩa là sự hiểu biết hợp với Tứ Thánh Đế. Gọi là chánh kiến hợp thế vì sự hiểu biết này chưa thoát khỏi các lậu hoặc (cấu uế). Chánh kiến hợp thế có thể gọi là “tuỳ giác trí.”—See Two kinds of right understanding.

**Mundane wisdom:** Trí tuệ phàm phu—Mundane wisdom is quite naturally present in anyone. It is the ability to think clearly and to understand comprehensively. There are two categories of mundane wisdom: hearing wisdom and thinking wisdom. Hearing wisdom is the accumulation of raw facts through learning while thinking wisdom is the connection of these facts together to form new knowledge—Trí tuệ phàm phu hiển nhiên hiện hữu trong mọi người. Đây là khả năng suy nghĩ rõ ràng và khả năng hiểu biết tường tận. Có hai loại phàm tuệ: văn tuệ và tư tuệ. Văn tuệ là sự tích lũy các sự kiện còn nguyên sơ qua sự học hỏi, trong khi tư tuệ là sự nối kết

các sự kiện trên lại với nhau làm thành kiến thức mới.

**Munetsu-Chi** (jap): Anavapta (skt)—Vô Nhiệt Trì.

1) Name of a dragon king—Tên của một loài vua rồng.

2) Name of a lake “Lake of No Heat”—Tên của hồ Vô Nhiệt Trì.

**Mung-Shan-Te-I:** Mộng Sơn Đức Dị (?-1104)—Mung-Shan-Te-I, who was the eighth descendant of Fa-Yen of Wu-Tsu. Mung-Shan told the following stories of his experience in Zen—Ông thuộc đời thứ tám của dòng Thiền Ngũ Tổ Pháp Diễn. Mộng Sơn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau:

\* When I was twenty years old, I became acquainted with Zen, and before I was thirty-two I had visited seventeen or eighteen Zen masters asking them as to their method of discipline, but none were able to enlighten me on the most important point. When later I came to the master Huan-Shan, he told me see into the meaning of ‘Wu,’ and added, ‘Be vigilant over your WU through all the periods of the day, as constantly vigilant as a cat is when she tries to catch a rat, or as a hen is while sitting on the eggs. As long as you have as yet no insight, be like a rat gnawing at the coffin-wood and never vacillate in your exertion. As you go on with your task like that, the time will surely come when your mind will become enlightened.’—Năm 20 tuổi tôi mới quen biết với Thiền, cho đến năm 32 tuổi, tôi đã thăm viếng 17 hay 18 Thiền sư, hỏi họ về cách thực hành pháp môn Thiền, nhưng không ai chỉ ra manh mối. Sau này khi đến tìm trưởng lão Hoàn Sơn, ngài dạy tôi hãy nhìn vào ý nghĩa của ‘Vô,’ và nói thêm ‘hãy chăm chú vào chữ Vô suốt cả ngày đêm không ngừng nghỉ, như con chuột đang rình mèo, như gà mái ấp trứng. Khi chưa thấy rõ, hãy như con chuột gặm nhắm cái rương gỗ và đừng bao giờ xao lãng công phu. Thực hành công phu như vậy, chắc chắn thời cơ bừng sáng của tâm người sẽ đến

\* Following this instruction, I steadily applied myself to the work, day and night. Eighteen days thus elapsed. Suddenly, when I was

taking tea, I came upon the meaning of Kasyapa's smile, which was elicited when the Buddha produced a flower before a congregation of his disciples. I was overjoyed; I wished to find out whether my understanding was correct and called upon a few masters of Zen. They, however, gave me no definite answer; some told me to stamp the whole universe with the stamp of Sagaramudra-samadhi, and not to pay attention to anything else. Believing this, I passed two years. In the sixth month of the fifth year of Ching-Ting (1265), I was in Ch'ing-Ch'ing, Szu-Ch'uan, and suffering a great deal from dysentery, was in a most critical condition. No energy was left in me, nor was the Sagaramudra of any avail at this hour. Whatever understanding of Zen I had all failed to support me. The tongue refused to speak, the body to move; all that remained was to greet death. The past unrolled itself before me, the things I had done, as well as the situations I had been in; I was thus in a ghastly state of despondency and completely at a loss as to how to escape from its torture. At last, determining to be master of myself, I managed to make my will. I then got up quietly, lit some incense, arranged the invalid cushions; I made bows to the Triple Treasure and also to the Naga gods, and silently confessed my previous sins before them. I prayed that if I were to pass away at this time I might be reborn through the power of Prajna in a good family and become a monk in my early years. But if I should be cured of this disease I wanted to become a monk at once and devote the rest of my life entirely to the study of Zen. If an illumination should come I would help others even as myself to get enlightened. After making this prayer, I set up "WU" before my mind and turned the light within myself. Before long I felt my viscera twist for a few times, but I paid no attention; it was after some time that my eyelids became rigid and refused to blink, and later on I became unconscious of my own body; the "WU" alone occupied my consciousness. In the evening I arose from my seat and

found that I was half cured of the disease; I sat down again until the small hours of the morning when the physical disorder completely disappeared. I was myself again, well and in good spirits—Y theo lời dạy này, tôi chăm chỉ thực hành, ngày đêm không nghỉ. Rồi trải qua 18 ngày. Bỗng nhiên khi đang uống trà tôi chợt hiểu cái cười nụ của Ca Diếp khi Đức Phật đưa lên một cành hoa trước đại chúng. Tôi mừng rỡ khôn xiết; đi cầu một vài vị trưởng lão của Thiên, nhưng các ngài không trả lời rõ rệt, có vị bảo tôi hãy dùng bảo ấn tam muội mà ấn chứng mười phương thế giới, chứ đừng bận lòng đến thứ gì khác. Tôi tin lời này, trải qua hai năm, năm hiệu Cảnh Định thứ năm (1265), tôi đang ở tại tỉnh Tứ Xuyên, phủ Trùng Khánh, đang nguy kịch vì bị bệnh kiết nặng. Không còn chút lực nào, cả đến hải ấn tam muội cũng không giúp gì trong lúc này. Kể cả cái hiểu về Thiên đã từng có cũng chẳng giúp tôi được. Lưỡi không chịu nói, thân thể không chịu cử động; chỉ còn chờ chết là hết. Quá khứ diễn ra trước mắt: những điều đã làm, những cảnh ngộ đã từng trải; thế là tôi ở trong một trạng thái tuyệt vọng ghê gớm và hết còn biết cách nào thoát khỏi cái dầy vò của nó. Sau cùng cố gắng tự chủ, tôi phân phó ý muốn của mình, rồi lặng lẽ đứng dậy, thắp một ít nhang, dọn lại cái bồ đoàn cũ kỹ; làm lễ Tam Bảo, Thiên Long và thâm sám hối những tội chướng tiền khiên. Tôi khẩn nguyện rằng nếu tôi hết kiếp này thì mong nhờ năng lực của Bát Nhã mà tái sinh trong một gia đình tốt đẹp và được xuất gia từ khi hãy còn bé bỏng. Nhưng nếu tôi được lành bệnh, tôi muốn được xuất gia ngay và hiến cả cuộc đời còn lại để học Thiên. Nếu được giác ngộ, tôi sẽ cứu giúp mọi người cũng được giác ngộ như mình. Sau lời khẩn nguyện này, tôi để khởi chữ Vô trong lòng vá quay ánh sáng soi vào trong mình. Không lâu, tôi nghe trong tạng phủ máy động đôi ba lần, nhưng không để tâm đến; một lúc sau lông mày tôi nghe cứng không chịu chớp, và lát nữa tôi hết biết đến thân thể của mình; chỉ có chữ Vô còn lại trong lòng thôi. Đến chiều tôi rời chỗ ngồi và thấy bệnh mình bớt được một nửa; tôi

ngồi xuống trở lại cho đến khi gần sáng. Bảy giờ bệnh hoàn toàn biến mất. Giờ đã bình phục, thân tâm như thơ thới.

\* In the eighth month of the same year I went to Chiang-Ling and had my head shaved to become a monk. Before the year was over, I went on a pilgrimage, and while cooking rice I found out that the koan exercise must be carried on uninterruptedly and with continuous effort. I then settled myself at Huang-Lung. When I felt sleepy for the first time I exercised my will to resist it and kept on sitting, when the sleepiness was early vanquished. When I became sleepy a second time, I drove it away in a similar manner. A third attack was too strong; I got down from my seat and made bows to the Buddha, which revived me. I resumed my seat and the process had to be repeated. But when at last I had to sleep I used a pillow and slept a little; later my elbow was substituted for the pillow, and finally I altogether avoided lying down. Two nights were thus passed; on the third night I was so fatigued that I felt as if my feet did not touch the ground. Suddenly the dark cloud that seemed to obstruct my vision cleared away, and I felt as if I had just come from a bath and was thoroughly rejuvenated—Tháng tám năm ấy, tôi đến Giang Lăng thí phát làm sư. Gần hết một năm tôi đi hành cước, và lúc đang thổi cơm thì thấy ra rằng việc tu tập công án phải giữ không gián đoạn và với công phu liên tục. Rồi tôi đến trú ngụ tại Hoàng Long. Lần thứ nhất buồn ngủ, tôi vận dụng ý chí chống lại và vẫn ngồi như cũ, cơn buồn ngủ bị chinh phục dễ dàng. Lần thứ hai buồn ngủ, tôi tổng khứ nó y như lần trước. Lần thứ ba cơn buồn ngủ xâm chiếm nặng nề, tôi bước xuống khỏi chỗ ngồi và đi lễ Phật, nhờ vậy mà thấy tỉnh táo lại. Trở lại chỗ ngồi và tiếp tục tiến tới. Nhưng sau hết lúc phải đi ngủ tôi dùng gối kê đầu và ngủ được một chút; sau đó, lấy cánh tay làm gối, và cuối cùng hoàn toàn khỏi phải nằm dài xuống. Qua hai đêm như thế, đến đêm thứ ba, tôi mệt nhọc đến độ như thấy chân không chạm đất. Bỗng đâu đám mây

mù như che mắt nay được quét sạch, tôi thấy như vừa tắm xong, hoàn toàn mát mẻ.

\* As to the koan, a state of mental fixation prevailed, and the koan occupied the centre of attention without any conscious striving on my part for it. All external sensations, the five passions, and the eight disturbances, no longer annoyed me; I was as pure and transparent as a snow-filled silver bowl or as the autumnal sky cleared of all darkening clouds. The exercise thus went on quite successfully but as yet with no turning point. Later I left this monastery and travelled to Chê-Chiang. On the way I experienced many hardships and my Zen exercise suffered accordingly. I came to the Ch'eng-T'ien monastery which I was presided over by the Master Ku-Ch'an, and there took up my temporal habitation. I vowed to myself that I would not leave this place until I realized the truth of Zen. In a little over a month I regained what I had lost in the exercise. It was then that my whole body was covered with boils; but I was determined to keep the discipline even at the cost of my life. This helped a great deal to strengthen my spiritual powers, and I knew how to keep up my seeking and striving even in illness—Còn về công án thì nghi tình là nặng nhất và công án sừng sững ra đấy mà không cần dụng công. Tất cả những cảm giác ngoại thân, những ngũ dục và bát phong không còn quấy phá nữa; tự mình trong suốt như một chén pha lê đầy tuyết, như trời thu quang đãng không mây. Công phu cứ diễn tiến rất tốt đẹp như thế, nhưng chưa có chút dứt khoát nào. Sau đó tôi già từ chùa du hành sang Chiết Giang. Dọc đường vì quá nhiều mệt nhọc nên công phu Thiền cũng suy giảm. Tôi đến chùa Thừa Thiên, nơi đây Cô Thiềm Hòa Thượng đang trụ trì, và tạm thời dừng chân ở đó. Tôi tự thệ sẽ không rời khỏi nơi này cho đến khi nào lãnh hội được đạo Thiền. Hơn một tháng sau, tôi lấy lại công phu đã mất. Bảy giờ khắp mình ghẻ lở; nhưng vẫn quyết tâm giữ vững công phu dù có đánh đổi cả cuộc đời. Nhờ đó mà tâm lực được mạnh mẽ thêm nhiều, và



biết giữ vững công phu của mình ngay cả lúc bệnh hoạn.

\* One day, being invited out to dinner I walked on with my koan all the way to the devotee's house, but I was so absorbed in my exercise that I passed by the house without even recognizing where I was. This made me realized what was meant by carrying on the exercise even while engaged in active work. My mental condition then was like the reflection of the moon penetrating the depths of a running stream the surface of which was in rapid motion, while the moon itself retained its perfect shape and serenity in spite of the commotion of the water—Một hôm được mời đi thọ trai, suốt trên đường đến nhà trai chủ, vừa đi vừa đeo đuổi công án, mãi miết trong công phu tu tập cho tới ngang qua nhà mà vẫn không hay mình đang ở đâu. Nhờ vậy mà tôi hiểu ra thế nào gọi là thực hành công phu ngay trong mọi động dụng. Đến đây thì tâm cơ của tôi như mặt trăng phản chiếu từ lòng sâu của dòng nước đang chảy; mặt nước tuy chảy xiết, nhưng mặt trăng vẫn y nhiên bất động.

\* On the sixth of the third month I was holding "WU" in my mind as usual while sitting on the cushion, when the head-monk came into the meditation hall. Accidentally he dropped the incense-box on the floor, making a noise. This at once opened my mind to a new spiritual vista, and with a cry I obtained a glimpse into my inner being, capturing the old man Chao-Chou (the author of WU). I gave voice to the following stanza:

“Unexpectedly the path comes to an end  
When stamped through, the waves are the  
water itself.  
They say, old Chao-Chou stands  
supremely above the rest,  
But nothing extraordinary I find in his  
features.”

Ngày mồng sáu tháng ba, tôi đang ngồi trên bồ đoàn, tâm niệm chữ Vô như thường lệ thì vị Tăng thủ tòa bước vào Thiền đường. Tình cờ thầy làm rơi hộp nhang trên nền nhà, khua lên một tiếng. Tiếng động chợt khơi tỏ tâm

mình thấy một viễn tượng tâm linh mới mẻ, và cùng với tiếng kêu tôi thấu triệt tự thể của mình, chớp được ông già Triệu Châu (tác giả chữ Vô). Tôi buộc miệng đọc ngay một bài tụng:

“Một hững lộ đầu cùng  
Đạp phiên ba thị thủy  
Triệu Châu lão siêu quần  
Diện mục chỉ như thị  
(Đường đi chợt hết bước  
Dẫm ngược, sóng là nước  
Già Triệu Châu quá chừng  
Mặt mà y chẳng chi khác).

\* During the autumn I interviewed masters of high reputation such as Hsueh-Yen, T'ui-Keng, Shih-Fan, and Hsu-Chou. The last-mentioned advised me to go to Huan-Shan. When I saw Huan-Shan, he asked: “The light, serenely illuminating, fills all the universe to its furthest limits, are these not the words of the literari Chang-Chuo?” I was about to open my mouth when Huan-Shan gave a “Kwatz!” and dismissed me unceremoniously. This upset me, and since then my thoughts were concentrated on this attitude of the master. Walking or sitting, eating or drinking, my mind was occupied with it—Suốt mùa thu, tôi tham vấn các đại danh Tăng như Tuyết Nham, Thối Canh, Thạch Khanh và Hư Chu. Hư Chu khuyên tôi đến kiếm Hoàn Sơn. Khi tôi đến gặp Hoàn Sơn, ngài hỏi: “Quang minh tịch chiếu khắp cả hà sa thế giới, đây há không phải là lời của Tú Tài Trương Chuyết?” Tôi sắp mở miệng thì Hoàn Sơn hét một tiếng và đuổi tôi đi chẳng chút lễ độ. Nhờ đấy mà tôi đổi ngược hẳn, và từ đây, tâm tôi chuyên chú vào thái độ này của ngài. Khi đi hay ngồi, ăn hay uống, tâm tôi phó thác vào đó.

\* Six months passed when, one day in the spring of the following year, I was returning from an out-of-town trip and was about to climb a flight of stone steps, when the solid ice that had been clogging my brain for so long unexpectedly melted away, and I forgot that I was walking on the roadway. I immediately went to the master, and when he repeated the question I overturned his seat. I

now thoroughly understood the koan, whose knots had been so hard to unite—Sáu tháng trôi qua, vào một ngày mùa xuân năm sau, khi đi dạo từ ngoài thành trở về, vừa bước lên bậc thang đá, thì giá lạnh đóng băng trong óc não từ lâu chợt tan chảy, tôi quên mình đang đi trên đường. Tôi đi thẳng đến Hòa Thượng, và ngay khi lập lại câu hỏi của tôi trước kia, tôi bèn lật ngược Thiền sàng của ngài. Bây giờ tôi đã hiểu rõ trọn vẹn công án mà những nút thắt thật là khó nối kết.

- \* Oh Brother! Be thorough going in your Zen exercise. If I had been taken ill when at Chung-Ch'ing my life might have been almost wasted. The main thing is to be introduced to a master with really spiritual insight. Consider how earnestly and steadily the ancient master devoted themselves both day and night to the study of Zen in order to grasp the ultimate truth of it—Này các nhân giả: Hãy đi cho trọn lối tham Thiền. Giả sử tôi không bị bệnh ở Trùng Khánh, cuộc đời của tôi lẽ ra đã trôi xuôi. Cần thiết phải gặp một vị thầy thật sáng suốt. Hãy xem cổ nhân đã dốc lòng hăng hái và bền bỉ cả ngày đêm tham thiền hầu để thấu đáo đạo lý cứu cánh của Thiền.

**Muni** (skt): Mahamuni (skt)—Mâu Ni.

- 1) Sage—Bậc thông thái.
- 2) Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni Phật—Name of the Buddha Sakyamuni—The sage of the Sakya, nam of the Buddha Sakyamuni. A pious person, sage or siant who has reached a high level of consciousness through continuous cultivating—Mâu Ni, người thông thái của dòng họ Thích Ca, danh hiệu Phật. Người hiểu đạo, thông thái hay một vị Thánh đã đạt tới trình độ ý thức cao nhờ tinh chuyên tu hành.

**Munisri** (skt): Mâu Ni Thất Lợi—Name of a noted monk from northern India in the fifth century—Tên của một vị cao Tăng thuộc vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ năm.

**Murder** (v): Sát nhân—To cut down—to cut off—To kill—To put to death—To slay—See Eight teachers.

**Murderer** (n): Kẻ sát nhân (sát giả).

**Murderer Mara:** Pàpiyàn (skt)—Very wicked—The Evil One; because he strives to kill all goodness—Ác ma—Ba tuần.

**Murderess** (n): Người nữ sát nhân.

**Murderous demon:** Sát Quỷ—A ghost of the slain—Loài quỷ giết hại chúng sanh (các chùa thường vẽ sát quỷ với hai tay ôm lấy bánh xe luân hồi).

**Murderous mind:** Tâm địa sát nhân.

**Murdhaja** (skt): Quán đảnh.

**Murdhaja-raja** (skt): Đỉnh Sinh Vương.

- 1) The king born from the crown of the head: Vị thiên vương sanh ra từ vương miện trên đỉnh đầu.
- 2) Name of the first cakravarti ancestors of the Sakya clan: Tên của vị Chuyển Luân Thánh Vương là tầng tổ của bộ tộc Thích Ca.
- 3) The name is also applied to a former incarnation of Sakyamuni: Tên của tiền thân Đức Phật Thích Ca.
- 4) Born from his mother's head, a reputed previous incarnation of the Buddha, who still ambitious, despite his universal earthly sway, his thousand sons, flew to Indra's heaven, saw the celestial devi (thiên thượng ngọc nữ), but on the desire arising to rule there on Indra's death, he was hurled to earth—Sanh ra từ trên đỉnh đầu của mẹ, nên được gọi là Đỉnh Sinh Vương, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca.

**Murdhajata** (skt): Văn Đà Kiệt—Đỉnh Sinh Vương—See **Murdhaja-raja**.

**Murky:** Dirty—Unclear—Đục (nước).

**Murmur** (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—To mutter—To whisper—Tiếng suối chảy róc rách—The water is murmuring out of a spring—Tiếng nước róc rách từ khe suối.

**Murmuring:** Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Muttering—Whispering.

**Muromachi** (jap): Thời đại Thất Đỉnh của Nhật Bản (1393-1568)

**Muromaji** (jap): Muromachi—Thời đại Thất Đỉnh (Nhật Bản).

**Musa** (jap): Asamskrta (skt)—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not being

produced—Not becoming—Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên—Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý—See Asamskrta.

**Musaragalva** (skt): Musalagarbha (skt)—Mâu Sa Lạc—Ma Sa La.

- 1) Mother-of-pearl: Xa Cừ—Coral, one of the saptaratna—Một trong thất bảo. \*\* See Seven treasures.
- 2) A kind of white coral: Một loại san hô trắng.
- 3) Corneilian: Mã Nã—Agate (mother of pearl). It is one of the seven kinds of precious stone (sapta-ratna).

**Musavada** (p): Vọng ngữ—False, lying speech.

**Musavada-veramani** (skt): No falsehood—No lying—Bất vọng ngữ.

**Muscae volitantes**: Dancing flowers before the eyes—Cuồng hoa.

**Muscular strength**: Sức mạnh của bắp thịt.

**Mushitasmriti** (skt): Distraction—Thất niệm hay không giữ được chánh niệm—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Mushotoku** (jap): Vô sở đắc—Nothing obtainable, the immaterial universal reality behind all phenomena—Khi thể hội được chân lý vô tướng, thì trong lòng không có gì chấp trước.

**Mushroom noodles**: Mì nấm.

**Music** (a): Manojna or Prti (skt)—Âm nhạc.

- 1) Profane music: Nhạc thế tục.
- 2) Sacred music: Nhạc đạo (thiên liêng).

**Music deity**: Nhạc thần.

**Music that calms the mind or helps concentrate**: Nhiếp Ý Âm Nhạc—Nhạc giúp tâm lắng đọng hay giúp tâm tập trung.

**Music and sensual pleasures are destructive to virtue**: Ca vũ múa hát và sắc dục là những thứ làm di hại đến đạo đức (Thanh sắc giả bại đức chi cụ).

**Music-tree**: Nhạc âm thọ (cây âm nhạc).

- 1) The sensation, or perception of pleasure: Khi thọ lãnh thuận cảnh thì thân tâm vui vẻ.
- 2) The trees in Amitabha's paradise which give forth music to the breeze: Gió nhẹ thổi vào là cây trên cõi nước của Đức Phật A Di Đà làm phát ra những âm thanh như tiếng nhạc.

**Musical instruments for ceremonies**: Đàn dành cho lễ hội—See Ten kinds of offerings and Six articles for worship.

**Musk deer always exudes fragrance**: Hữu xạ tự nhiên hương. Một người có tài không cần quảng cáo vì mọi người rồi sẽ biết—A man of talent does not need to advertise this for people are bound to notice.

**Muso-Kokushi** (jap): Sư Mộng Sơn Sơ Thạch (Nhật Bản).

**Musoten** (jap): Asamjni-sattvah (skt)—Thoughtless Heaven—Vô Tưởng Thiên—See Deva.

**Mustard-seed kalpa**: Giới Tử Kiếp—A mustard-seed kalpa, i.e. as long as the time it would take to empty a city 100 yojanas square, by extracting a seed once every century—Lấy Giới Tử Kiếp để ví với một thời gian thật dài như việc làm trống một thành phố vuông vức mỗi cạnh là 100 do tuần, bằng cách mỗi thế kỷ lấy ra một hạt cải.

**Mustard-seed kalpa and rock kalpa**: Giới Thạch—Mustard-seed kalpa and rock kalpa, the former interpreted as immeasurable kalpas, the latter the time required to rub away a rock 40 mile-square by passing a soft cloth over it once every century—Giới Tử Kiếp và Bàn Thạch Kiếp. Giới Tử Kiếp nghĩa là vô lượng kiếp.

**Musti** (skt): Thiền Quyển—The meditation fist, the sign of meditation shown by the left fist, the right indicating wisdom—Dấu hiệu của thiền định được tượng trưng bởi nắm tay trái, tay phải tượng trưng cho trí tuệ (Tượng Đức Phật Thích Ca có hai vị hộ pháp, bên trái là Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho thiền định, bên phải là Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ)—See Manjusri.

**Mutable and immutable**: Động Bất Động Pháp—The changing and the unchanging, the Kamadhātu, or realms of metempsychosis and the two higher realms, Rupadhātu and Arupadhātu—Các pháp trong dục giới vô thường nhanh chóng gọi là động pháp; các pháp trên hai cõi sắc và vô sắc giới vĩnh cửu bất động nên gọi là bất động pháp.

**Mutation** (n): Sự biến hóa—Sự chuyển biến—Sự đột biến.

**Mutodo** (jap): Equality without equal—Of rank unequalled, or equal with the unequalled—Vô đẳng đẳng—Equality without equal, the unequalled state of equilibrium—Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng—See Mutoto.

**Mutoto** (jap): Asamasama (skt)—Vô Đẳng Đẳng—The unequal state of equilibrium—Equality without equal—The unequalled state of equilibrium, of rank unequalled, or equal with the unequalled. Buddha and Buddhism are without equal—Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng. Tôn hiệu của chư Phật và đạo Phật (Phật không ai sánh bằng, đạo Phật siêu tuyệt không đạo nào sánh bằng).

**Mutter** (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—To murmur—To whisper.

**Muttering**: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Murmuring—Whispering.

**Mutthassati** (p): Be unmindful—Thất niệm—See Seven wrong practices.

**Mutual** (a): Tương tế—Reciprocal.

**Mutual aid association**: Hội tương tế.

**Mutual benefit**: Kiêm Lợi—To benefit self and others—Cả hai cùng có lợi (cả mình lẫn người đều được lợi lạc).

**Mutual causation**: Sahabhuhetu (skt)—Câu Hữu Nhân—Corresponding causation—Simultaneous causes—Mutual causation, one of the six causes, the simultaneous causal interaction of a number of things, e.g. earth, water, fire, and air. Corresponding or mutual causation, i.e. mind, or mental conditions causing mentation. One of the six causes—Một trong lục nhân, tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Tâm vương là nhân mà khởi lên tâm sở, coi tâm sở là nhân mà khởi lên tâm vương (ví bử thử tương ứng nên gọi là tương ứng nhân)—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

**Mutual dependence**: Sambandha-hetu (skt)—Tương Tục Nhân—Mutual dependence speaks about mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and

conditional or environmental cause—Tương Tục Nhân hay sự tùy thuộc lẫn nhau, nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngắn đối với dài mà thành ngắn, dài đối với ngắn mà thành dài—Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

**Mutual dependence and aid of all beings in a universe**: Pháp Giới Gia Trì (chúng sanh gia trì lẫn nhau hay sự tùy thuộc và giúp đỡ lẫn nhau của vạn hữu trong vũ trụ).

**Mutual entry**: Tương Nhập—Mutual entry; the blending of things, i.e. the common light from many lamps (dharmas, though different in forms, they're completely similar in meanings)—Sự hòa trộn của sự vật, mà không tương phản nhau, giống như nhiều ánh đèn hòa lẫn vào nhau (đối với chư pháp tuy có sai biệt khác nhau về hình thức, nhưng nghĩa luôn viên dung vô ngại).

**Mutual interaction with the Buddha**: Đạo giao—See Mutual interaction through religion.

**Mutual interaction through religion**: Đạo Giao—Mutual interaction between the individual seeking the truth and the Buddha who responds to his aspirations; mutual intercourse through religion—Tác động hỗ tương giữa hành giả và Phật, đấng đáp ứng lại ước vọng của hành giả.

**Mutual penetration of dissimilar things**: Nhất Đa Tương Dung Bất Đồng Môn—See Ten profound theories.

**Mutual protectors**: Liên hữu—Mutual helpers or members of the Lotus Sect—Hội viên của Liên Hoa Tông—See Lotus sect and Nichiren Sect.

**Mutual respect**: Tương kính.

**Mutual response between the man and his object of worship**: Tương Ứng.

- 1) Union of the tally: Dục Ngát Đa—Khế Hợp (như sự tương ứng giữa tâm và tâm sở).
- 2) One agrees with the other: Du Già hay Du Kỳ—Khế Lý (thu nhiếp chư pháp).

**Mutual responsive or associated causes**: Samprayuktahetu—Tương ứng nhân—The law of association (mutual responsive or associated

causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object). This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Tương ứng nhân hay luật tương ứng hay phối hợp. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

**Mutual support:** Sự hỗ trợ lẫn nhau.

**Mutually opposing cause:** Tương Vi Nhân—Sắc sinh nhân, nhưng gặp trở ngại nên không sinh được, một trong năm nhân—One of the five causes. \*\* See Five causes and Ten causes and ten effects.

**Mutualism** (n): Chủ nghĩa hỗ tương—Chủ thuyết coi vạn sự tuần hoàn hỗ tương nhau.

**Mutuality** (n): Liên quan hỗ tương—Tương quan.

**My:** Của tôi.

**Myoho** (jap): Saddharma (skt)—Right dharma—Wonderful dharma—Chánh pháp—Diệu pháp.

**Myohorengekyo** (jap): Saddharma-pundarika-Sutra (skt)—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law—See Saddharma Pundarika Sutra.

**Myokenji** (jap): Chùa Diệu Hiển (Nhật Bản).

**Myomanji** (jap): Chùa Diệu Mãn (Nhật Bản).

**Myoshinji** (jap): Chùa Diệu Tâm—A famous and biggest Lin-Chi monastery in Kyoto (former capital of Japan)—Một tu viện nổi tiếng và lớn nhất của Thiền phái Lâm Tế ở Kyoto (đế đô của Nhật Bản).

**Myriad** (a): Vạn—Vô số.

**Myriad forms dense and close in the universe:** Sâm La Vạn Tượng—Các loại hiện tượng tồn tại trong vũ trụ, vô số hình thể hay thiên hình vạn trạng dày đặc và gần gũi nhau bày ra trong vũ trụ.

**Myriad things but one mind:** Vạn pháp nhất tâm—All things as noumenal.

**Myself:** Ngã—See Ego.

**Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land:** Tự Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ—All things are but the one mind, so that outside

existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind—Mình chính là Phật Di Đà, tâm mình chính là Tịnh Độ. Nhất thiết duy tâm tạo, ngoài tâm ra không có vạn hữu, không có Phật và cũng không có Tịnh Độ. Chính vì thế mà Di Đà là Di Đà tự tâm, Tịnh Độ là Tịnh Độ tự tâm.

**Mysterie aid:** Minh gia hộ—Invisible aid, in getting rid of sins, increasing virtue—Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức—See Dual aid bestowed by the Buddha.

**Mysteries** (n): Huyền bí—Mysterious (a).

**Mysteries of the esoteric sect:** Bí pháp—Những giáo pháp bí mật của Mật giáo (có hai loại Thông và Biệt. Thông giáo chỉ chung các việc hộ ma, tụng niệm mà không để cho người khác thấy. Biệt giáo gồm Đại pháp, Chuẩn Đại pháp, Bí pháp, và Thông Đò pháp).

**Mysterious** (a): Manju or Suksma (skt)—Diệu—Bí mật—Esoteric—Occult—Secret.

**Mysterious mechanism:** Great mystery—Occult cause—Mysticism—Huyền cơ.

**Mysterious power:** Phép mầu—Miracle.

**Mysterious, supernatural, omnipresent power:** Minh Thông (siêu lực vượt ngoài sự diễn tả của ngôn ngữ hay hình tượng).

**Mysterious transformation:** Acintyaparinama (skt)—Bất khả tư nghì luân biến.

**Mystery** (n): Magic—Wizardry—Bí mật—Bí thuật—Huyền diệu—Lạ lùng—Huyền bí.

**Mystery of non-existence:** Asat (skt)—Diệu Vô—Sự kỳ diệu của sự “không hiện hữu.”

**Mystery of the “perfect”:** Viên diệu—See Three prongs of “Sunyata-Reality-Middle”.

**Mystery of the three things:** Tâm Phật Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt—Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind. All are of the same order. This is an important doctrine of the Hua-Yen sutra. The T'ien-T'ai called “The Mystery of the Three Things.”—Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác. Đây là một

giáo thuyết quan trọng trong Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai gọi đây là Tam Pháp Diệu.

**Mystic** (a): Manju or Suksma (skt)—Diệu.

- 1) Bí mật—Huyền bí—Mysterious—Occult—Marvellous—Recondite.
- 2) Diệu, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—Mystic, one of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—See Six subjects in meditation.

**Mystic body:** All things being this mystic body—Thân mật—See Three mysteries.

**Mystic doctrines:** Mật giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, there exist two forms of the mystic doctrine. Both agree in their treatment of the Buddhas, Sakyamuni and Mahavairocana—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, có đến hai phái Mật giáo. Cả hai đều đồng quan niệm về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đại Nhật Như Lai—See Two forms of the mystic doctrine.

**Mystic form of the bhutatathata:** Dharmakaya (skt)—Chân Sắc—The form of the void or immaterial—Subtle form of the bhutatathata—Diệu Sắc trong Như Lai Tạng, tức là cái diệu sắc chân không (theo Kinh Lăng nghiêm, trong Như Lai Tạng cái tính sắc tự nhiên thanh tịnh khắp trong pháp giới).

**Mystic insight:** Prativedha (skt)—Attainment—Conviction by thinking—Full understanding—Penetration—Realization—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—See Realization.

**Mystic knowledge:** Trí diệu—Mystic knowledge which reveals spiritual realities—Mật trí giúp phơi bày chân lý.

**Mystic meaning:** Huyền nghĩa—Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra—Năm tầng nghĩa huyền vi khi giải thích một bộ kinh—See Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

**Mystic mind:** All thought this mystic mind—Ý mật—See Three mysteries.

**Mystic of the mouth:** Khẩu Mật—The mystic of the mouth (secret or magical words), one of the three mystics. The other two are the mystic of the body and the mystic of the mind—Khẩu mật là một trong tam mật (thân, khẩu, ý).

**Mystic nature of dharanis:** Chân Ngôn Bí Mật—The mystic nature of the mantras—Bản tánh bí mật của chú và đà la ni.

**Mystic signs:** Mudra (skt)—Mâu đà la—Mystic seal—See Mudra.

**Mystic things:** Những thứ bí mật của chư Phật—There are three mystic things (body, mouth and mind) of the Tathagata. All creatures in body, voice and mind are only individualized parts of the Tathagata, but illusion hides their Tathagata nature from them. Buddhist cultivators seek to realize their Tathagata nature by physical signs and postures, by voicing of dharani and by meditation—Có ba thứ bí mật của chư Phật (Thân Khẩu Ý). Thân khẩu ý của mọi sinh vật là những phần của Chân như, nhưng phiền não che lấp bản tánh chân như—See Three mysteries.

**Mystic trance and wisdom:** Thiền Huệ—Thiền định và trí huệ (y vào hai món này thì có thể nhiếp hết thấy các hành chứng).

**Mystic voice:** All sound this mystic voice—Khẩu mật—See Three mysteries.

**Mystical** (a): Thuộc về thần bí.

**Mystical formula employed in Tantric**

**Buddhism:** Dharani (skt)—Mantra (skt)—Magical formula employed in Tantric Buddhism—Vow with penalties for failure—An incantation—Spell—Oath—Curse—Thần chú.

**Mystical powers:** Rddipada (skt)—Jinsoku (jap)—Thần Túc Thông—See Abhijna and Supernatural powers.

**Mysticism** (n): Thần bí luận.

**Myth** (n): Thần thoại—Tư tưởng thần bí.

**Mythicisim** (n): Chủ nghĩa thần thoại.

**Mythicisim of creation:** Thần thoại về sự tạo dựng—Heretics believe that the whole world created within 6 days by an almighty creator—Ngoại giáo tin rằng thế giới này được sáng tạo trong 6 ngày bởi một đấng toàn năng sáng tạo.

**Mythicist** (n): Người giải thích về thần thoại.

**Mythologist** (n): Thần thoại gia—Tác giả của những chuyện thần thoại.

**Mythology** (n): Môn học về thần thoại.

## N

**Nabha** (p): The sky—Bầu trời.

**Nada** (skt): Sound—Âm thanh.

**Nadi** (skt): Na Đê—Sông—Thác—River—Torrent.

**Nadikasyapa** (skt): Na Đê Ca Diếp—Nại Địa (Đê) Ca Diếp Ba—Brother of Mahakasyapa, to become Samantaprabhasa Buddha—Em trai của Đại Ca Diếp, sau thành Phật Phổ Minh Như Lai.

**Na-Fu-Po**: Nạp Phục Ba—Na-Fu-Po, Hsuan-Tsang's name for a city on the ancient site of I-Hsun, capital of Shan-Shan in the Former Han dynasty, afterwards known as Nob or Lop in Marco Polo. It corresponds to the modern Charkhlik—Tên của một thành phố cổ mà người ta đã lấy tên ngài Huyền Trang để đặt cho nó. Thành phố này nằm gần khu vực Y Tuân, đế đô của nhà Hán, sau này được biết như là Nob hay Lop trong truyện ký của Marco Polo. Bây giờ là thành phố Charkhlik.

**Naga** (skt): Na Già—Thiên long—Heavenly dragons.

(A) The meaning of Naga—Nghĩa của Naga:

- 1) A kind of snake: Một loại rắn.
- 2) A race of serpent-worshippers: Một chủng tộc thờ rắn.
- 3) Elephant: Tượng.
- 4) As dragon it represents the chief of the scaly reptiles; it can disappear or manifest, increase or decrease, lengthen or shrink at will. It can mount in the sky and in water, and enter the earth. In spring it mounts in the sky and in winter enters the earth. Dragon or a beneficent half-divine being (serpent or serpent demon). They supposed to have a

human face with serpent-like lower extremities. With Buddhism, they are also represented as ordinary men. Snakes and Dragons are symbols of initiates of the wisdom, especially in India the Nagas or Serpent Kings are symbols of initiates of the Wisdom: Rồng—Như loài rồng tiêu biểu cho loài bò sát mạnh nhất; nó có thể biến hiện, tăng giảm, dài ngắn tùy ý. Nó có thể bay trên trời, lội dưới nước hay đi vào trong đất. Vào mùa xuân nó bay lượn trên trời, mùa đông lại chui vào đất. Loài rồng mặt người. Đối với Phật giáo, thì đây là tiêu biểu cho những phạm nhân. Loài rồng hay á thần đầy nhân từ, dấu hiệu của khởi điểm trí tuệ, đặc biệt là ở Ấn Độ.

- a) Dragons are regarded as beneficent, bringing the rains: Rồng được xem như hữu ích, vì mang lại mưa.
  - b) Guarding the heavens: Thiên Long Hộ Pháp.
  - c) They control rivers and lakes, and hibernate in the deep: Chúng ẩn dưới vực sâu để kiểm soát sông hồ.
  - d) Naga and Mahagana are titles of a Buddha: Long và Đại Long là danh hiệu của Phật.
  - e) Naga and Mahanaga are titles of those freed from reincarnation, because of his powers, or because like the dragon he soared above earthly desires and ties: Long và Đại Long cũng là danh hiệu của những bậc đã thoát vòng sanh tử, vì lực thoát vòng tham dục và trói buộc trần thế của các ngài bay vút như rồng bay lên trời.
- (B) Naga in Buddhism—Naga trong Phật giáo:
- 1) A Sanskrit term for “Serpent-like beings.” A kind of being with bodies of snakes and human heads, said to inhabit in the waters or the city of Bhoga-vati under the waters. They are said to be endowed with miraculous powers and to have capricious natures. According to Madhyamaka mythology, they played a key role in the transmission of the “Perfection of Wisdom” (Prajna-Paramita) texts. Fearing that they would be misunderstood, the Buddha reportedly gave the texts to the nagas for safekeeping until the birth of someone who was able to interpret them correctly. This was Nagarjuna

(150-250), who is said to have magically flown to the nagas city and received the hidden books. The story is apparently intended to explain only the chronological discrepancy between the death of the Buddha and the appearance of these texts—Naga là từ Phạn ngữ chỉ “những chúng sanh giống như loài rắn.” Đây là một loại chúng sanh có thân hình của loài rắn và đầu của loài người, người ta nói chúng thường trú ngụ dưới nước hay trong thành Bhoga-vati. Người ta nói loài này có sức mạnh kỳ diệu và bản chất khác thường. Theo thần thoại Trung Luận, loài này đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền thừa giáo lý “Bát Nhã Ba La Mật.” Vì sợ rằng giáo thuyết này có thể bị hiểu lầm nên Đức Phật đã giao giáo điển này cho loài “thiên long” bảo hộ cho đến khi nào một vị nào có khả năng thuyết giảng ra đời. Đó là ngài Long Thọ Bồ Tát, người ta nói ngài đã dùng phép thần thông bay tới long cung để nhận những giáo điển được cất giấu ấy. Câu chuyện rõ ràng cố ý giải thích khoảng trống thời gian giữa lúc Đức Phật nhập diệt và sự xuất hiện của những giáo điển này mà thôi.

- 2) A serpent of great power, classified with other divine beings in Buddhist Legends—Rắn thần (thiên long), một loài rắn có sức mạnh rất lớn, được xếp vào các thần linh trong thần thoại Phật giáo—See Naga.
- 3) Một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—Naga, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—See Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra.
- 4) Một trong tám bộ quỷ chúng—Nagas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—See Eight groups of demon-followers.

**Nagabala** (p): Having the strength of an elephant—Mạnh như voi.

**Nagabhavana** (p): The region of the nagas—Trú xứ của loài rồng.

**Nagabodhi** (skt): Long Trí.

**Nagakanya** (skt): Long nữ—A naga maiden—See Dragon-daughter.

**Nagalata** (p): The betel creeper—Dây trầu.

**Nagaloka** (p): The Naga world—Long giới (thế giới của loài rồng).

**Nagamanavaka** (p): A young man of the Naga race—Long tử (một thiếu niên của loài rồng).

**Nagamanavika** (p): Naga maiden—Long nữ.

**Naga meditation**: Na Già Định—The naga meditation, which enables one to become a dragon, hibernate in the deep, prolonged one's life and meet Maitreya—Thiền định Na Già, khiến người thành “thọ long” hay rồng trường thọ ở nơi chỗ sâu, để sau này được gặp Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật.

**Nagapuspa** (skt): Puspanaga (skt)—Dragon-flower tree—Long Hoa Thụ—Bón Già Na—The dragon-flower tree, which will be the bodhi-tree of Maitreya, the Buddhist Messiah, when he comes to earth—Loại cây bông rồng, là cây Bồ Đề mà Ngài Di Lặc ngồi dưới gốc khi thành đạo.

**Nagara** (p): Town—Phố thị.

**Naga-radja** (skt): Dragon king or queen or water dieties who govern springs, lakes, rivers and seas—Long vương, các thần linh dưới nước, cai quản suối, sông, hồ, biển.

**Nagarahara** (skt): Nagara (skt)—Kinh thành Na càn ha la—Na Yết La Hát La—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the name of an ancient kingdom on the southern bank of the Cabool River, about 30 miles west of Jellalabad. It's situated at the confluence of the Surkhar of Surkh-rud and Kabul rivers. While According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, this is the name of a Buddhist place in southern India. Nagapattam, near Madras on the East Coast, had a Buddhist settlement in the time of the Cholas. An important copper-plate inscription of the eleventh century A.D. states that the Chola King, Rajraja, gave the village of Anaimangalam for the maintenance of a shrine of the Buddha in the Culamannivarama Vihara which the Sailendra king, Maravijayottung Varman of Sri-vijaya and Kataha of Indonesia, had erected at Nagapattam. In the epilogue of his commentary on the Nettipakarana, Dharmapala mentions this place and Dharmasoka Vihara in it, where he composed this commentary—Theo Eitel trong Trung Anh Phật



Học Từ Điển, đây là tên của một vương quốc cổ, nằm trên bờ nam sông Cabool, khoảng 30 dặm về phía Tây của Jellalabad. Trong khi theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì đây là địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Nó nằm ngay chỗ hợp lưu của các sông Surkhar of Surkh-rud và Kabul. Theo Giáo Sư Bapat trong Nagapattam ở gần Madras trên bờ biển phía đông, đã có hoạt động Phật giáo từ thời đại Chola. Một bản khắc chữ quan trọng trên phiến đồng của thế kỷ 11 cho biết rằng vua Chola là Rajaraja, đã ban cấp làng Anaimangalam dùng để bảo dưỡng cho một ngôi đền Phật giáo trong tu viện Culamanivarama do vua Sailendra, Maravijayottung Varman của Sri-vijaya và Kataha của Nam Dương dựng lên tại Nagapattam. Trong phần cuối của luận giải của mình về bộ Nettipakarana, ngài Hộ Pháp (Dharmapala) đã có nói đến địa điểm này và tu viện Dharmasoka trong đó, nơi mà ông đã viết cuốn luận giải.

**Nagaraja** (skt): Long vương—Dragon king—Dragon king, a title for the tutelary deity of a lake, river, sea, and other places—Vị vua rồng, ngự trị nơi sông, hồ, biển cả—See Dragon and Naga.

**Nagarasodhaka** (p): A town cleaner—Người quét dọn trong khu phố.

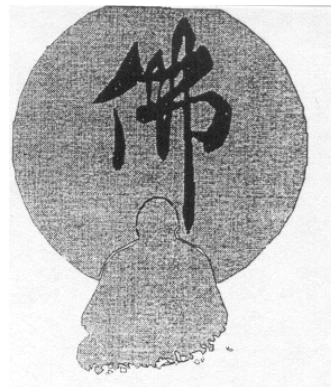
**Nagaravasi** (p): A citizen—Công dân.

**Nagarjuna** (skt): Dragon-Tree Bodhisattva—Long Thọ—An Indian Buddhist philosopher, founder of the Madhyamika School. He was the 14<sup>th</sup> Patriarch of Indian Zen. He composed Madhyamika sastra and sastra on Maha prajna paramita. According to Kumarajiva, Nagarjuna was born in South India in a Brahmin family. Hsuan-Tsang, however, stated that Nagarjuna was born in South Kosala, now Berar. When he was young, he studied the whole of the Tripitaka in three months, but was not satisfied. He received the Mahayana-Sutra from a very old monk in the Himalayas, but he spent most of his life at Sriparvata of Sri Sailam in South India which he made into a center for propagation of Buddhism. He was one of the most important philosophers of Buddhism and the founder of the Madhyamika school or Sunyavada. Nagarjuna was a close friend and contemporary of the Satavahana king, Yajnasri Gautamiputra (166-196 A.D.). The world has never seen any greater dialectician than

Nagarjuna. One of his major accomplishments was his sytematization of the teaching presented in the Prajnaparamita Sutra. Nagarjuna's methodological approach of rejecting all opposites is the basis of the Middle Way. He is considered the author of the Madhyamika-Karika (Memorial Verses on the Middle teaching), Mahayana-vimshaka (Twenty Songs on the Mahayana), and Dvada-Shadvara-Shastra (Treatise of the Twelve Gates). He was the 14<sup>th</sup> patriarch of the Indian lineage. He was the one who laid the foundation for (established) the doctrine of the Madhyamika in the "Eight Negations" (no elimination, no production, no destruction, no eternity, no unity, no manifoldness, no arriving, no departing). To him, the law of conditioned arising is extremely important for without this law, there would be no arising, no passing away, no eternity, or mutability. The existence of one presupposed the existence of the other. Nagarjuna is revered in all of Mahayana as a great religious figure, in many places as a Bodhisattva. Not only Zen, but also Tantric branch of Buddhism and the devotional communities of Amitabha Buddha, count Nagarjuna among their patriarchs. Nagarjuna created an age in the history of Buddhist philosophy and gave it a definite turn. Hsuan-Tsang speaks of the 'four suns which illumined the world.' One of these was Nagarjuna, the other three being Asvaghosa, Kumarajiva, and Aryadeva. Indeed as a philosophical thinker, Nagarjuna has no match in the history of Indian philosophy. According to one legend, in the 3<sup>rd</sup> century, Nagarjuna traveled to the sea dragon's palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to another legend, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School). Although a great number of works are attributed to him by Buddhist tradition, only a handful are thought by contemporary scholars to have actually been composed by him. The most important of these is the Fundamental Verses on the Middle Way (Mulamadhyamaka-Karika), in which he extends the logic of the

doctrine of emptiness (sunyata). In the Lankavatara Sutra, the Buddha is asked who will teach the Mahayana after he has passed away. He foretold the coming of Nagarjuna and Nagarjuna's rebirth in the Pure Land: "After 500 years of my passing away, a Bhikshu most illustrious and distinguished will be born; his name will be Nagarjuna, he will be the destroyer of the one-sided views based on being and non-being. He will declare my Vehicle, the unsurpassed Mahayana, to the world; attaining the stage of Joy he will go to the Land of Bliss."—Long Thọ Bồ Tát, một nhà triết học Phật giáo nổi tiếng, người sáng lập ra trường phái Trung Quán. Ngài là vị tổ thứ 14 dòng Thiền Ấn Độ, người đã biên soạn bộ Trung Quán Luận và Đại Trí Độ Luận. Long Thọ Bồ Tát, theo Cưu Ma La Thập, thì ngài sinh ra trong một gia đình Bà La Môn tại miền nam Ấn Độ, nhưng theo Huyền Trang thì ngài sanh ra ở miền nam Kiều Tát La, nay là Berar. Ngài đã nghiên cứu toàn bộ tam tạng kinh điển trong ba tháng nhưng không thấy thỏa mãn. Ngài tiếp nhận kinh Đại Thừa từ một Tăng sĩ cao niên ở vùng Hy Mã Lạp Sơn, nhưng phần lớn cuộc đời ngài ngài sống ở miền Nam Ấn, rồi biến miền này thành một trung tâm quảng bá đạo Phật. Ngài là một trong những nhà triết học chính của Phật giáo, người sáng lập ra trường phái Trung Đạo hay Trung Luận Tông (Madhyamika school) hay Không Tông (Sunyavada school). Long Thọ là bạn thân của vua Yajnasri Gautamiputra của xứ Satavahana. Ông là một nhà biện chứng vĩ đại chưa từng thấy. Một trong những thành tựu chính của ông là hệ thống hóa giáo thuyết trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Phương pháp lý luận để đạt đến cứu cánh của ông là căn bản "Trung Đạo," bát bỏ nhị biên. Ông được coi là tác giả của các tác phẩm Nhật ký thơ về Trung Đạo, Hai Mươi ca khúc Đại Thừa, bản về Thập Nhị Môn (Mười Hai Cửa). Ông là Tổ thứ 14 Thiền Tông Ấn Độ. Chính ông là người đặt cơ sở của phái trung Đạo bằng Tám Phủ định (không thủ tiêu, không sáng tạo, không hủy diệt, không vĩnh hằng, không thống nhất, không đa dạng, không đến, không đi). Đối với ông luật nhân duyên rất quan trọng vì đó là thực chất của thế giới phi hiện thực và hư không; ngoài nhân duyên ra, không có sinh ra, biến mất, vĩnh hằng hay thay đổi. Sự tồn tại của cái này là

giả định vì phải có sự tồn tại của cái kia. Ngài Long Thọ được các phái Đại Thừa Phật Giáo tôn kính như một vị Bồ Tát. Chẳng những Thiền Tông, mà ngay cả Tịnh Độ tông cũng xem Ngài Long Thọ như tổ của chính họ. Long Thọ đã tạo ra một kỷ nguyên trong lịch sử triết học Phật giáo và khiến cho lịch sử này có một khúc quanh quyết định. Huyền Trang đã nói về bốn mặt trời rọi sáng thế giới. Một trong số đó là Long Thọ; còn ba mặt trời kia là Mã Minh, Cưu Ma La Thập, và Thánh Thiên. Thật vậy, Long Thọ là một nhà triết học không có đối thủ trong lịch sử triết học Ấn Độ. Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh này trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông. Mặc dù một số tông phái tin rằng ngài đã trước tác một số lớn các tác phẩm, nhưng các học giả đương thời lại cho rằng ngài chỉ thực sự sáng tác một vài bộ mà thôi. Quan trọng nhất là bộ Kệ Căn Bản về Trung Đạo trong đó ngài mở rộng lý luận về học thuyết "Tánh Không." Trong Kinh Lăng Già, khi được hỏi ai là người sẽ giảng dạy giáo pháp Đại Thừa về sau này, thì Đức Phật đã tiên đoán về sự xuất hiện cũng như sự vãng sanh Cực Lạc của ngài Long Thọ: "Khi ta diệt độ khoảng 500 về sau sẽ có một vị Tỳ Kheo tên là Long Thọ xuất hiện giảng pháp Đại Thừa, phá nát biên kiến. Người ấy sẽ tuyên dương pháp Đại Thừa Tối Thượng của ta, và người ấy sẽ vãng sanh về cõi Cực Lạc."



**Nagarjunakonda** (skt): Name of a Buddhist place in the Southern India. According to Prof. Bapat in the *Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, nothing was known of this great stupa of Nagarjunakonda or the Hill of Nagarjunakonda before it was discovered in 1934. It is situated on the south bank of the river Krishna in the Guntur district. It was also a mahastupa, enshrining the mortal remains of the Buddha, and was probably built in the time of Asoka. It was renovated with additions by Santisiri and other ladies of the local Ikshvaku royal family, to whom goes the credit of making Buddhism popular in Andhra in the third century A.D. Now it is in ruins which are greater than those at Amaravati. Hundreds of remarkable sculptures executed in the Amaravati style have been found. From the inscriptions on the Ayapa pillars, it is evident that Nagarjunakonda the ancient city of Vijayapuri, was of great importance as a centre of Buddhism and enjoyed international fame. Several monasteries were built at this place for the residence of Buddhist monks of different schools coming from different countries like Ceylon, Kashmir, Gandhara, and China, etc. The people of Andhra traded in and outside the country and had close contacts with the Roman world of the time. This is proved by the discovery of inscriptions, of sculptures depicting a bearded soldier wearing a tunic, and trousers, and of various other objects of Roman origin. In Andhra, Guntapalli, about 28 miles of Ellore railway station, and Sankaram, a mile east of Anapakalli, are important for their rock-cut architecture. Other places in the neighborhood appear to have assumed significance in Buddhist times, as the presence of stupas and other antiquities testifies. The most notable among these are Goli, Chezarta, Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyur, Kuvain, Che and Vidyadharpur—Địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong *Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo*, người ta không được biết gì về ngôi tháp lớn ở Nagarjunakonda hay đồi Nagarjunakonda cho đến khi tháp này được phát hiện vào năm 1934. Tháp nằm trên mạn phía nam của sông Krishna trong quận Guntur. Đây cũng là một đại tháp vì có cất giữ di hài của Đức Phật, và có lẽ được xây vào thời vua A Dục. Tháp được

tân tạo và xây cất bổ sung bởi Santisiri cùng các mệnh phụ khác trong hoàng tộc. Những người này được xem là đã có công giúp cho Phật giáo phát triển tại Andhra trong thế kỷ thứ 3. Tháp này ngày nay tuy đã đổ nát nhưng trông còn đồ sộ hơn tháp ở Amaravati. Hàng trăm công trình điêu khắc thực hiện theo phong cách Amaravati đã được tìm thấy tại đây. Qua các dòng chữ khắc trên các cây trụ Ayaga, người ta thấy rõ rằng Nagarjunakonda, thành phố cổ của Vijayapuri, có tầm quan trọng to lớn của một trung tâm Phật giáo đã có danh tiếng quốc tế. Nhiều tu viện đã được xây cất tại nơi này để làm nơi trú ngụ cho tu sĩ Phật giáo thuộc các tông phái khác từ nhiều nước đến như Tích Lan, Kashmir, Gandhara, Trung Hoa, vân vân. Người dân Andhra giao thương với cả trong nước và nước ngoài, họ đã có sự tiếp xúc sâu xa với xã hội La Mã thời ấy. Điều này được chứng minh qua sự phát hiện những bản khắc và công trình điêu khắc mô tả một chàng lính râu ria mặc áo chèn, quần tây, và nhiều vật dụng khác có nguồn gốc từ La Mã. Tại Andhra, các nơi như Guntapali, cách ga xe lửa Ellore chừng 28 dặm, và Sankaram, cách Anapakalli một dặm về phía Đông, là những địa điểm nổi tiếng vì các công trình kiến trúc trong đá. Các địa điểm khác trong vùng lân cận cũng được xem là có tầm quan trọng trong thời đại của Phật giáo, điều này được xác nhận qua sự hiện diện của các ngôi tháp cùng các di tích cổ tại đây. Các địa điểm đáng chú ý nhất trong số này là Goli, Chezarta, Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyur, Kuvain, Chinve và Vidyadharpur.

**Nagaravasi** (p): A citizen—Công dân.

**Nagasena** (skt): Long Quân—A learned monk whose conversations with King Milinda on difficult points of Buddhist teaching. He is considered to have been extremely talented; he had the ability to memorize the entirety of the Abhidharma-pitaka after hearing only one time. Nagasena, a famous Indian monk of the second century B.C. According to the *Milidapanha Sutra* (The Questions of King Milinda), he was born to a Brahman family, in a city called Kajangala, a well-known town near the Himalayas, on the eastern border of the Middle country, and his father was a Brahmin called Sonuttara. When Nagasena was well-versed in the study of the

three Vedas, history and other subjects, he studied the Buddha's doctrine and entered the Buddhist Order. First, he studied the Buddha's doctrine with the Elder Rohana. Later he studied under the Elder Assagutta of Vattaniya. Afterwards he was sent to Pataliputra, now Patna where he made a special study of the Buddha's doctrine. Then he stayed at Sankheyya monastery, where he met king Milinda. He debated on various subjects with the Greek King Menander, who ruled in northern India and is said to have been converted by Nagasena. This debate is famous as an example of the earliest encounters between Greek civilization and Buddhism. According to Prof. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism*, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (*Milinda-panha*) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text—Na Tiên tỳ kheo, một nhà sư thông thái đã đối thoại với vua Di Lan Đà (*Milinda*) về những điểm tinh tế của học thuyết Phật. Ngài có khả năng thuộc lòng Kinh Tạng sau khi chỉ nghe một lần. Ông là một vị Tăng nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Theo Na Tiên Tỳ Kheo Kinh (hay Di Lan Đà Vấn Kinh), Na Tiên sanh ra trong một gia đình Bà La Môn, tại Kajangala, một thành phố nhiều người biết đến bên cạnh dãy Hy Mã Lạp Sơn. Cha ông là một người Bà La Môn tên Sonuttara. Khi Na Tiên đã học hành thông thạo ba kinh Vệ Đà, lịch sử cũng như các môn khác thì ông nghiên cứu Phật giáo và xuất gia theo đạo Phật. Thoạt tiên ông học với trưởng lão Rohana, kế tiếp với trưởng lão Assagutta ở Vattaniya. Sau đó ông được gửi đến thành Hoa Thị, nay là Patna để nghiên cứu về giáo lý của đạo Phật. Sau đó ông gặp vua Milinda tại tu viện Sankheyya ở Sagala. Ông là một luận sư rất nổi tiếng. Chính ông đã biện luận với vua Hy Lạp là Di Lan Đà và độ cho vị vua này trở thành Phật tử. Đây là cuộc tranh luận nổi tiếng và được biết như là một điển hình về những cuộc gặp gỡ sớm nhất giữa nền văn minh Hy Lạp và Phật giáo. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo thì các tài liệu Pali còn lưu lại cho thấy cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo có lẽ được đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy.

**Nagatomi, Masatoshi:** Eminent scholar of Buddhist Studies who spent most of his career at Harvard University's Yenching Institute. Best known for his work on Buddhist epistemology (theory of the nature, sources and limits of knowledge), he is also renowned in the field for his extensive knowledge of the whole of Indian Buddhism, and is responsible for training a number of prominent scholars—Học giả nổi bật trong nghiên cứu Phật giáo, ông đã trải qua gần hết những năm làm việc của ông với Viện Yenching của trường Đại Học Harvard. Nổi tiếng nhất là tác phẩm Nhận Thức Luận Phật Giáo, ông cũng nổi tiếng trong lãnh vực kiến thức về tổng thể Phật giáo Ấn Độ, và ông cũng đã trách nhiệm dạy dỗ cho một số học giả nổi tiếng.

**Naga-worship:** Accent religion—Đạo thờ rồng—Under the reign of emperor Asoka, even though the emperor strongly supported Buddhism and the glorious accounts of the popularity of Buddhism in Northern India, especially in Kashmir, the fact remains that Buddhism had to face a strong opposition in the country from the established beliefs in Naga-worship being the practice of ancient Indian before the appearance of Buddhism. According to Buddhist legends, Naga-worship was quite common in India when Buddhism made its appearance and that is the reason why the legends of Nagas and their conversion by the Buddha occur occasionally in Buddhist texts. According to the Buddhist Chronicles, Kashmir was the land of lakes under the control of the Nagas. They are generally associated with watery and mountainous regions, and so it is quite likely that Kashmir should be called a land of Naga-worshippers—Dưới thời vua A Dục, dù có sự hỗ trợ mạnh mẽ của nhà vua và theo những bài tường thuật về sự phổ cập của Phật giáo ở vùng Bắc Ấn, đặc biệt là trong vùng Kashmir, nhưng Phật giáo vẫn phải đối mặt với sự chống đối mạnh mẽ của tín ngưỡng thờ rồng đã đặt nền tảng vững chắc và rất thịnh hành ở Ấn Độ thời bấy giờ, trước khi có sự xuất hiện của đạo Phật. Theo truyền thuyết Phật giáo, tín ngưỡng thờ rồng khá phổ biến ở Ấn Độ khi Phật giáo xuất hiện và đó là lý do tại sao truyền thuyết thờ rồng và Đức Phật hóa độ rồng thỉnh thoảng được tìm thấy trong kinh điển Phật giáo. Theo Biên Niên

Sử Phật Giáo, vùng Kashmir là vùng đất của nhiều hồ có rừng đang trú ngụ. Rừng thường liên hệ tới những vùng có nước và núi non, và cũng chính vì thế mà vùng Kashmir cũng được gọi là vùng đất của những người thờ rừng.

**Nagga** (p): Naked (a)—Lỏa thể.

**Naggiya** (p): Nudity—Sự trần truồng.

**Nagna** (skt): Nặc Già Nặc.

- 1) Naked: Trần truồng.
- 2) A naked mendicant: Đạo sĩ lỏa thể.
- 3) A name of Siva: Tên của Thần Siva.
- 4) Name of a Vajra-king: Tên của Kim Cang vương.

**Nahapana** (p): Bathing or washing—Tắm gội.

**Nahayati** (p): To take a bath—Tắm gội.

**Naiads**: Quỷ Vọng Lượng—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

**Nai-e** (jap): Inner robe—Nội y (cho chư Tăng Ni).

**Naihsargika-prayascittika** (skt): Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề—Xả Đọa (một trong ngũ thiên tội)—The thirtieth of the 250 rules of nuns: Luật thứ 30 trong 250 giới Tỳ Kheo:

- 1) The sin is being forgiven on confession and restoration being made: Ni Tát Kỳ (Xả)—Tội được xả bỏ vì người phạm biết thú tội và sám hối.
- 2) The sin is not being forgiven because of refusal to confess and restore: Ba Dật Đề (Đọa)—Tội phải bị đọa vì người phạm không chịu thú nhận và sám hối.

\*\* See Complete moral precepts for nuns in Mendicant school.

**Nairanjana** (skt): Neranjara (p)—The Nilajan River that flows past Gaya—Sông Ni Liên chảy ngang qua Bồ Đề Đạo Tràng—Ni Liên Thiên—Ni Liên Thiên Na—The name of a river Nairanjana (Nilajan) that flows past Gaya, an eastern tributary of the Phalgu, during the Buddha's time. It is now called by Indian people the Phalgu or Lilajana river with its clear, blue, pure and cold water. The river has its source near the Simeria region in the district of Hazaribad in the central Bihar state of the northeast India. This river was visited and bathed by Siddartha after he gave up his ascetic practices. There was a Sala grove on the banks where the Buddha spent the

afternoon before the night of his enlightenment after sitting meditation forty-nine days under the Bodhi-Tree, located in the present-day Buddha-Gaya village which is situated at a short distance to the west of this river.



(Dried Nairanjana River, now Nilajan River, near Bodhi-Gaya, Bihar State, India—Sông Ni Liên Thiên khô cạn, gần Bồ Đề Đạo Tràng, bang Bihar). Tên của con sông Ni Liên Thiên, một phụ lưu về hướng Đông của sông Phalgu. Bây giờ dân Ấn Độ gọi là sông Lilajana với nước trong xanh, tinh khiết và mát mẻ. Dòng sông phát xuất gần vùng Simeria, trong quận Hazaribad, miền trung tiểu bang Bihar, thuộc vùng đông bắc Ấn Độ. Nơi mà nhà tu khổ hạnh Sĩ Đạt Đa đã tắm viếng và tắm sau khi Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh. Trên bờ sông Ni Liên có khu rừng Sa La, nơi Đức Phật đã nghỉ ngơi vào buổi chiều trước khi Ngài lên ngôi thiên định 49 ngày dưới cội Bồ Đề và thành đạo tại Bồ Đề Đạo Tràng, cách một khoảng ngắn về phía tây sông Ni Liên.

**Nairatmyadvaya** (skt): Dharma-nairatmya (skt)—Pháp Vô Ngã—No permanent individuality in or independence of things—See Two categories of non-ego.

**Nairatmyam** (skt): Anatma (skt)—Vô Ngã—Không có tự ngã—Soullessness—The fact that there is no Self. \*\*See Anatman.

**Nairmanika** (skt): Hóa—Biến đổi, giáo hóa, hướng dẫn vào đạo Phật—To transform—Metamorphose—Conversion by instruction into Buddhism—Magic power of transformation.

**Nairmanikabuddha** (skt): Nirmanabuddha (skt)—Hóa Phật—Buddhas of transformation—According to the Contemplation on the Infinite Life Sutra, an incarnate or metamorphosed

Buddha, or Buddhas and Bodhisattvas have universal and unlimited powers of appearance—Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì hóa thân Phật hay thân Phật được hóa hiện tùy ý. Phật hay Bồ Tát có khả năng vô hạn về sự hiện biến.

**Naiskramya** (skt): Viễn trần ly cấu (xa rời trần cấu của thế tục)—To be far removed from the dust and defilement of the world.

**Naivasamjnana-samjnayatana** (skt): Phi tưởng phi phi tưởng xứ—The state of neither thinking nor not thinking—Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Thiên—Hữu Đỉnh Thiên—The heaven or place where is neither thinking nor not-thinking. It is beyond thinking, the fourth of the four Immaterial Heavens (Tứ Không Thiên). The samadhi or degree of meditation of this leads to rebirth in the rupa heaven; which is not entirely free from eight forms of distress. This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas—Trời Tứ Không Thiên hay trời vô sắc thứ tư (tầng cao nhất trong tam giới), nơi không còn suy nghĩ hay không suy nghĩ nhờ đi vào thiền định cực kỳ tinh diệu. Mức độ thiền định của Phi Tưởng Phi Phi Tưởng xứ dẫn đến tái sinh vào cõi Trời vô sắc, vẫn chưa hoàn toàn giải thoát khỏi bất khổ. Gọi là “Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ” vì ở trạng thái này, “tưởng” không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ, mà cũng không có “không tưởng.” Bản chất của cái định này là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp—See Four formless jhanas and Nine lands (C).

**Naive realism:** Thực tại luận chất phác.

**Naka** (p): Heaven—Trời.

**Nakagawa Soen Roshi** (1908-1983): Japanese Zen master of the Rinzai tradition, dharma-successor (Hassu) of Yamamoto Gempo Roshi (1865-1901), who was influential in both Japanese and Western Zen. He made his first visit to the U.S.A. in 1949, which led to the founding of the Zen Studies Society in New York in 1965—Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế, pháp tử của Yamamoto Gempo Roshi, người có ảnh hưởng về Thiền cho cả Nhật Bản và Tây phương. Ông đã lần đầu tiên du hành sang Mỹ vào năm 1949, đưa đến việc sáng lập Hội Thiền Học ở Nữ Ước vào năm 1965.

**Nakamura, Hajime** (1912-1999): One of the leading figures in Buddhist studies in Japan, best known for his *Indian Buddhism: A Survey with Bibliographical Notes*, which covers an impressive range of studies in the field by Japanese and Western scholars. According to Nakamura, there are eight treasuries in Buddhist theories: the womb treasury, the intermediate treasury, the maha-vaipulya treasury, the sila treasury, the treasury of the ten grounds, the miscellaneous treasury, the diamond treasury and the Buddha-treasury—Một trong những nhân vật lãnh đạo trong ngành nghiên cứu Phật giáo tại Nhật Bản, nổi tiếng với tác phẩm “Phật Giáo Ấn Độ: Nghiên Cứu Thánh Điển,” bao gồm một loạt những nghiên cứu trong lãnh vực Phật giáo rất có ấn tượng với các học giả Nhật Bản và Tây phương. Theo ông thì có tám tạng (kho chứa) trong giáo thuyết Phật giáo: thai tạng, trung ấm tạng, ma ha phương đẳng tạng, giới luật tạng, thập trụ tạng, tạp tạng, kim cương tạng, và Phật tạng.

**Naked asetics:** Nirgrantha (skt)—Lỏa Hình Ngoại Đạo—One of the twenty heretic (non-Buddhist) sects in India at the time of the Buddha—Một trong 20 phái ngoại đạo ở Thiên Trúc trong thời Phật còn tại thế, khổ hạnh trần truồng.

**Naked cave-dwelling:** Đầu Uyên Ngoại Đạo—Naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices, one of the six austerities which are referred to as outsiders—Sống nơi hang đá trở trời hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—See Six austerities.

**Naked are clothed, the troubled and suffering all gain peace and happiness:** Kẻ nghèo khổ thiếu thốn được ấm no hạnh phúc—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Nakha** (p): Nail—Móng tay.

**Naksatranatha** (skt): Lord of constellations—Tinh Tú Vương.

**Naksatra-raja-sankusumitabhijna** (skt): King of the star-flower—Túc Vương Hoa—King of the star-flower, a bodhisattva in the Wonder Lotus Sutra—Một vị Bồ Tát trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

**Naksatra-raja-vikridita** (skt): Túc Vương Hý—The play of the star-king, or king of the constellations, one of the samadhi in the Lotus sutra—Túc Vương Hý là vua của chòm sao nhị thập bát tú, một loại tam ma địa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

**Naksatratara-raja-ditya** (skt): Nhật Tinh Tú—A degree of meditation, such as the sun, stars and constellations samadhi—Mức độ thiền định, chẳng hạn như nhắm vào mặt trời, tinh tú hay chòm sao mà định.

**Nakula** (skt): La Hán Nặc cự la.

**Nalagiri** (skt): Nalagiri is the name of an elephant which Devadatta once used with an intention to try to harm the Buddha. Devadatta was one of the Buddha's disciple and also His cousin. He therefore expected to become the future leader among the monks. To his surprise, the Buddha treated him like everyone else. This made him so angry that he plotted to harm the Buddha. In the village, there was an elephant known to be a man-killer. Her name was Nalagiri. One day, Devadatta gave Nalagiri some alcohol to make her go wild. He then drove the elephant onto the path where the Buddha was walking. As soon as Nalagiri caught sight of the Buddha, she rushed towards Him in a mad fury. People scattered in fright in all directions. They shouted, "Mad elephant! Run for your lives!" To everyone's surprise, the Buddha faced Nalagiri calmly as He raised his hand to touch her. The huge creature felt the power of the Buddha's compassion and readily went on her knees in front of Him, as if bowing humbly—Nalagiri là tên của

con voi mà Đề Bà Đạt Đa đã dùng để chủ ý hãm hại Đức Phật. Đề Bà Đạt Đa là đệ tử mà cũng là em họ của Phật. Ông ta mong muốn trở thành người lãnh đạo Tăng già trong tương lai. Nhưng ông ta rất đỗi ngạc nhiên khi thấy Đức Phật đối xử với ông như bao nhiêu người khác. Việc này làm cho ông giận dữ đến nỗi ông đã âm mưu hãm hại Đức Phật. Trong làng có một con voi nổi tiếng giết người. Tên của nó là Nalagiri. Một ngày nọ, Đề Bà Đạt Đa cho voi Nalagiri uống rượu và làm cho nó trở nên hung dữ. Đoạn Đề Bà đưa voi đến con đường mà Đức Phật đang đi. Ngay khi vừa thấy Phật, voi Nalagiri phóng nhanh đến Ngài một cách hung tợn. Mọi người đều hoảng sợ và tản ra tứ hướng. Họ la lớn cho Đức Phật nghe: "Voi điên! Ngài hãy chạy mau!" Tuy nhiên, ai nấy đều ngạc nhiên, Đức Phật đối đầu với voi Nalagiri một cách bình thản khi Ngài đưa tay vỗ về nó. Sinh vật khổng lồ này quỳ mọp một cách khiêm cung trước trước sức mạnh từ bi của Đức Phật.

**Nalanda Monastery University:** Khu Đại Học Na Lan Đà.

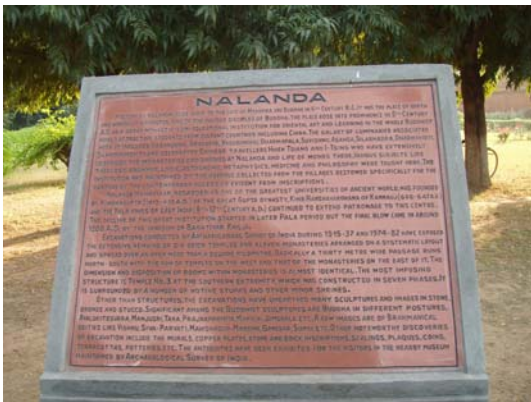


(Entrance to the Ruin of Nalanda—Cổng vào khu phế tích Na Lan Đà)

The ruins of Nalanda University are famous to the whole world, located in a village called 'Bada Gaon', Southeast of Patna (used to be Pataliputra) in Bihar State, Northeast of India. One of the greatest centers of Buddhist learning in ancient India, founded in Bihar some time around the second century by King Sakraditya of Magadha. Though it is traditionally dated to the time of the Buddha (6<sup>th</sup>-5<sup>th</sup> centuries B.C.), however, archaeological excavations date its current



foundations to the 5<sup>th</sup> century A.D. It was probably named after a local spirit and was originally a small institution, but beginning with Kumara Gupta I (414-455) it began to receive royal support from the Gupta rulers of North India. In its heyday, it attracted some of the greatest scholars of Mahayana Buddhism in India, both as teachers and students, and pilgrims from all over the Buddhist world traveled there to study, and it later became one of the principal sources for the transmission of Buddhism to Tibet. It then developed into a university located in now North India. There was a great library there. According to Hsuan-tsang and I-Ching, who visited Nalanda on various occasions, stated that at the height of its activity, 10 thousand monks were resident there and studied the teaching of Hinayana and Mahayana, with more than 2,000 teachers. The university flourished for seven centuries from the 5<sup>th</sup> to the 12<sup>th</sup> century. However, Nalanda is thought to have been destroyed by Muslims in the 12<sup>th</sup> or 13<sup>th</sup> century. The famous monastic establishments at Nalanda, near Rajgir, were of extreme importance in the history of latter day Buddhism. The history of the monastic establishments can be traced back to the days of Asoka.



According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Nalanda is a famous monastery which was located 7 miles north of Rajarha in Maghada, northern India, built by the King Sakraditya after the Buddha's nirvana. Now Baragong. As a center of Buddhist study, particularly of Madhyamika philosophy. It prospered from the fifth through the twelfth

centuries. Thereafter, the monastery was enlarged by the kings of the late Gupta period. The Nalanda Monastery was in reality a Buddhist university, where many learned monks came to further their study of Buddhism. The ruins of Nalanda extend over a large area. The structures exposed to view represent only a part of the extensive establishment and consist of monastic sites, stupa sites, and temple sites. Lengthwise they extend from north to south, the monasteries on the eastern flank, and stupas and temples on the west. Through the ruins, we can see the evidence that these monasteries were storeyed structures; and even in their ruins, they still convey a memory of their imposing and glorious past. In the museum are deposited numerous sculptures and other antiquities recovered during the excavations. Besides, there are a lot of epigraphic materials, including copper-plate and stone inscriptions, and inscriptions on bricks, and terracotta seals. Among the seals, we have the official seal belonging to the community of venerable monks of the great monastery. Through these materials, we can see that the Buddhism that was practised at Nalanda and other contemporary institutions in Bengal and Bihar was neither the simple Hinayana, nor Mahayana of the early days. It was strongly influenced by the Brahmanism and Tantrism. Hsuan-Tsang, a famous Chinese monk, who traveled to India in the seventh century, wrote of the imposing structure and prosperity of this monastery. According to Hsuan-Tsang, at one time, there were more than 10,000 Mahayana Buddhist monks stayed there to study. He stated very clearly about their rules and practices. He also mentioned Harsa and several of his predecessors as beneficent patrons of this institution. I-Ching, another Chinese traveller, had also left us a picture of the life led by Nalanda monks. According to I-Ching, Nalanda was maintained by 200 villages which donated by different kings. Nalanda was known throughout the Buddhist world of that time for its learned and versatile teachers, and the names of Acarya Silabhadra, Santaraksita, and Atisa or Dipankara, were shining stars among a galaxy of many others, conjure up a vision of the supreme eminence of



the Nalanda Mahavihara throughout its prosperous history.



(Ruins of Nalanda University—Phế tích trường Đại Học Na-Lan-Đà)

Phế tích của khu trường Đại Học Na Lan Đà nổi tiếng khắp thế giới, nằm trong một ngôi làng tên ‘Bada Gaon’, về phía Đông Nam thủ phủ Patna (ngày xưa là thành Hoa Thị) của bang Bihar, thuộc vùng Đông Bắc Ấn Độ. Na Lan Đà là một trong những trung tâm Phật Học lớn nhất trong thời cổ Ấn Độ, theo truyền thuyết Phật giáo, được vua Sakraditya của xứ Ma Kiệt Đà thiết lập trong tỉnh Bihar vào khoảng thế kỷ thứ hai. Dù theo truyền thống thì Na Lan Đà có từ thời Đức Phật, vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay thứ 6 trước Tây Lịch, tuy nhiên, các phế tích được các nhà khảo cổ đào lên cho thấy nền tảng Na Lan Đà được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau Tây Lịch. Có lẽ nó được đặt tên theo một vị thần của địa phương và khởi thủy chỉ là một học viện nhỏ, nhưng bắt đầu từ thời vua Cưu Ma La Cúc Đa đệ nhất tu viện bắt đầu nhận được sự bảo trợ của hoàng gia từ những nhà cai trị Hupta của miền Bắc Ấn Độ. Trong thời vàng son tu viện này đã thu hút vài học giả vĩ đại của trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ, cả thầy lẫn trò, và những nhà hành hương du hành từ thế giới Phật giáo đến đó để tu học, và sau này nó trở thành nguồn truyền giáo chính của đạo Phật từ Ấn Độ sang Tây Tạng. Thành Na lan đà, một tu viện, trung tâm nghiên cứu. Sau được triển khai thành trường Đại học Phật giáo đầu tiên tại Bắc Ấn Độ. Tại đây có một thư viện phong phú. Chính Huyền Trang và Nghĩa Tịnh, hai nhà sư thánh kinh nổi tiếng của Trung Quốc đã tới đó nhiều lần và đã ghi lại là nơi này đã từng chứa đến 10.000 học Tăng cho cả Tiểu lẫn Đại thừa, với trên 2.000 giáo thọ. Trường Đại Học Na Lan Đà phần thịnh

trong khoảng bảy thế kỷ từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 12. Tuy nhiên, Nalanda bị người Hồi giáo phá hủy vào thế kỷ thứ XII hay XIII. Các cơ sở tu viện lừng danh tại Na Lan Đà trong thành Vương Xá có tầm quan trọng rất lớn trong lịch sử Phật giáo thời gian sau này. Lịch sử của các kiến trúc tại đây có thể bắt đầu từ đời vua A Dục (Asoka). Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Na Lan Đà là ngôi chùa nổi tiếng, nơi mà ngài Huyền Trang từng tông học, trường khoảng 7 dặm về phía bắc thành Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà, miền bắc Ấn Độ, được vua Thước Ca La A Dật Đa (Sakraditya) xây dựng sau khi Phật nhập diệt. Bây giờ là Baragong. Na Lan Đà được xem như là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo, đặc biệt là về triết lý Trung Quán. Na Lan Đà cực thịnh vào khoảng từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 12. Sau đó Na Lan Đà được các vua cuối triều Gupta mở mang rộng lớn. Kỳ thật Na Lan Đà là một trường Đại Học Phật Giáo, nơi những cao Tăng tông học tu để mở mang kiến thức về Phật giáo. Các di tích của tu viện Na Lan Đà trải ra trên một vùng rộng lớn. Các công trình xây dựng được thấy hôm nay chỉ là một phần của cơ ngơi đồ sộ và là dấu tích của các tu viện, đền, tháp. Các công trình kiến trúc chạy theo hướng bắc nam, các tu viện nằm bên sườn đông, còn các đền tháp nằm bên sườn tây. Qua phế tích, chúng ta thấy những tu viện được xây nhiều tầng và ngay trong những đổ nát ngày nay, chúng vẫn còn gợi lên cho chúng ta sự hoài niệm về một quá khứ đường bệ và vinh quang. Trong viện bảo tàng hiện còn trưng bày nhiều tác phẩm điêu khắc cùng các cổ vật khác tìm được trong các cuộc khai quật. Ngoài ra, còn nhiều di sản khác như các lá đồng, các bia ký bằng đá, chữ khắc trên gạch và các con dấu bằng đất nung. Trong số các con dấu, chúng ta có con dấu thuộc cộng đồng tu sĩ khả kính của Đại Tu Viện. Những chứng liệu cho thấy Phật giáo hành trì tại Na Lan Đà cùng các tu viện đương thời tại Bengal và Bihar không phải là Phật giáo Tiểu Thừa đơn thuần, cũng không phải Đại Thừa thời khởi thủy, mà nó thâm nhiễm các tư tưởng Bà La Môn và Mật tông. Huyền Trang, một cao Tăng Trung Quốc, đã du hành sang Ấn Độ vào thế kỷ thứ bảy, đã kể lại về sự đồ sộ và phần thịnh của Na Lan Đà. Theo ông thì tu viện này đã có lần có đến 10.000 vị sư Đại Thừa đến tu tập tại

đây. Ông đã nói rất rõ về các giới điều và sự hành trì của chư Tăng tại đây. Ông còn nhắc đến vua Harsa và các vị tiền nhiệm như những nhà bảo trợ đặc lực cho tu viện này. Nghĩa Tịnh, một nhà hành hương khác của Trung Hoa, cũng đã để lại cho chúng ta một bản mô tả cuộc sống của các tu sĩ tại Nalanda, tu viện này được duy trì bằng số tiền thu được từ 200 ngôi làng được các đời vua ban cấp cho tu viện. Vào thời ấy, Na Lan Đà nổi tiếng trong thế giới Phật giáo vì có những giáo sư tài giỏi, uyên bác và những tên tuổi như Giới Hiền (Silabhadra), Tịch Hộ (Santaraksita), A Đễ Sa (Atisa), hay Dipankara, những ngôi sao sáng đã gợi lên hình ảnh cao trọng của tu viện trong suốt thời kỳ phồn thịnh của nó.

**Nalata** (p): Forehead—Trán.

**Nalaya mandala** (skt): Non-alaya-mandala—Na A Lại Da Mạn Đà La—The non-alaya mandala, or the bodhi site or seat, which is without fixed place, independent of place, and entirely pure—Không phải là A Lại Da Mạn Đà La, hay là Bồ Đề Đạo Tràng, không phải là nơi cố định.

**Nalini** (p): Lotus pond—Ao sen.

**Nama** (skt & p):

- 1) Immaterial factors—Yếu tố không có thực thể.
- 2) Name—Danh hay tên gọi.
- 3) Danh hay tâm—Tâm, theo nguyên nghĩa, là cái hướng đến đối tượng hay cái làm cho những cái khác hướng đến chúng. Đây là một từ để chỉ mọi hiện tượng của tâm.

**Namah** (skt) **Namo** (p): Quy mạng—Blessing—Adoration—Taking refuge—See Take refuge in Triratna.

- 1) Homage: To submit oneself to—To make obeisance—Quy Mạng.
- 2) To pay homage to: To bow to—An expression of submission to command—Complete commitment—Reverence—Devotion—Kính Lễ.

**Namah Amitabha**: Namo Amitayuse-Buddha (skt)—Nam Mô A Di Đà Phật—**Namah Amitabha**, the formula of faith of the Pure Land sect, representing the believing heart of all beings and Amitabha's power and will to save; repeated in the hour of death it opens the entrance to the

Pure Land—Nam Mô A Di Đà Phật, là quy mệnh đối với Đức Phật A Di Đà hay chúng sanh một lòng quy ngưỡng nơi lời nguyện cứu độ của Đức Phật A Di Đà mà niệm hồng danh của Ngài, tức là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ.

**Namah Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss**: Nam Mô Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật.

**Namah Descending line of Patriarchs Bodhisattvas**: Nam Mô Chư Tổ Bồ Tát.

**Namah Medicine Master Assembly of Buddhas and Bodhisattvas**: Nam Mô Dược Sư Hội Thượng Phật Bồ Tát.

**Namah Sakya Muni Buddha**: Namah Fundamental (Original) Teacher Sakyamuni Buddha—Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha—Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (con xin quy mạng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni).

**Namah Wonderful-Law Lotus-Flower**: Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa—The recitation of the Nichiren Sect—Câu trí niệm của Tông Pháp Hoa bên Nhật.

**Nama-kaya** (skt): Name—Danh thân—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Naman** (skt) **Nama** (p): Name, refers to psychological as opposed to the physical. Naman includes the four skandhas of feeling, perception, mental formations, and consciousness (the last aggregate is corporeality)—Danh hay tên (name), có tính cách tâm lý đối chọi với thể chất. Naman bao gồm bốn trong năm uẩn tạo thành kinh nghiệm cá nhân là tri giác, ý thức, khái niệm, và nhận thức. (uẩn thứ năm là hình thức bên ngoài hay tính thể chất).

**Namarupa (Name and form)** (skt & p): Danh sắc—Mind and body—Mentality and corporeality—Name and form—Mentality and corporeality—Mind and matter—See Twelve conditions of cause and effect.

- 1) Name and form or mind and body (mental and physical energies). This is the result of the consciousness which stands for the first skandha, and the fourth link in the chain of conditioned arising: Danh sắc, thể chất và tâm thân hay tên gọi và hình thể hay vật lý và tâm lý. Đây là kết quả của ý thức, là uẩn

- thứ nhất của ngũ uẩn, và mắc thứ tư của thập nhị nhân duyên.
- 2) Name under which Subhuti will be reborn as Buddha: Tên của ông Tu Bồ Đề khi thành Phật.
  - 3) One of the twelve nidanas: Một trong mười hai nhân duyên.
  - 4) Name (feeling, perception, volition, and consciousness) and form (both are unreal and give rise to delusion): Danh (gồm thọ, tưởng, hành, thức) và sắc đều không thật, nhưng lại có khả năng khởi lên phiền não.
    - i) A Sanskrit term for “psycho-soma” or body and mind formation. The mind-body as one entity. The same thing sometimes appears as mind, and sometimes appears as body—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “tâm-sinh-lý” hay hợp thể của thân và tâm. Cùng một thứ mà có khi phát hiện ra như thuộc về tâm, mà có khi lại phát hiện ra như thuộc về thân.
    - ii) The fourth part of the twelvefold process of dependent arising (pratitya-samutpada). Name and form or mind and body (mental and physical energies). This is also the result of the consciousness which stands for the first skandha—Phần thứ tư trong mười hai nhân duyên. Danh sắc, thể chất và tâm thân hay tên gọi và hình thể hay vật lý và tâm lý. Đây cũng là kết quả của ý thức, là uẩn thứ nhất của ngũ uẩn.
    - iii) Our dualistic view tells us that mind cannot be body, and body cannot be mind. But looking deeply, we see that body is mind and mind is body. If we can overcome the duality that sees the mind and body as entirely separate, we come very close to the truth. Many people are beginning to realize that what happens to the mind, and vice versa. Modern medicine is aware that the sickness of the body may be a result of the sickness in the mind. And sickness in our minds may be connected to sickness in our bodies. Body and mind are not two separate entities, they are one—Do nhận thức nhị nguyên của chúng ta mà chúng ta nghĩ rằng tâm không phải là thân và thân không phải là tâm. Nhưng nếu quán chiếu sâu sắc chúng ta sẽ thấy rằng thân tức là tâm và tâm tức là thân. nếu vượt thoát được lối

nhìn nhị nguyên cho rằng thân tâm là hai thực thể riêng biệt thì có thể đạt đến gần chân lý thực tại. Nhiều người đã bắt đầu ý thức rằng tất cả những gì xảy đến cho thân thì cũng xảy đến cho tâm và ngược lại. Y khoa hiện đại đã nhận ra rằng thể xác bị bệnh có thể do tâm thân gây nên. Thân và tâm không phải là hai thực thể riêng biệt mà chỉ là một.

**Namassana** (p): Worship—Sự thờ phụng.

**Namassati** (p): To pay honor—To venerate—Tôn kính.

**Namasya** (skt): Thờ cúng—According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshipping ancestors, with the hope of relieving their karma, is not a bad custom. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshipping the most important issue in Buddhism—Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật.

**Namati** (p): To bend—Cúi xuống.

**Nambokucho** (jap): Nam Bắc Triều (Nhật Bản).

**Name:** Nama or Namakaya (skt)—Danh.

1) Fame—Renown—Reputation—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

2) Which are merely indications of the temporal—Giả danh tướng—See Three kinds of appearance (B).

**Name and appearance:** Danh tướng—Visible—One of the five laws or categories, everything has a name and an appearance—Một trong ngũ pháp, mọi sự vật đều có danh có tướng.

**Names of all appearance or phenomena:** Danh—Tên gọi các tướng hay hiện tượng—According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, this is one of

the five categories of forms. Names are not real things, they are merely symbolical, they are not worth getting attached to as realities. Ignorant minds move along the stream of unreal constructions, thinking all the time that there are really such things as “me” and “mine.” They keep tenacious hold of these imaginary objects, over which they learn to cherish greed, anger, and infatuation, altogether veiling the light of wisdom. These passions lead to actions, which, being repeated, go on to weave a cocoon for the agent himself. He is now securely imprisoned in it and is unable to free himself from the encumbering thread of wrong judgments. He drifts along on the ocean transmigration, and, like the derelict, he must follow its currents. He is again compared to the water-drawing wheel turning around the same axle all the time. He never grows or develops, he is the same old blindly-groping sin-committing blunderer. Owing to this infatuation, he is unable to see that all things are like maya, mirage, or like a lunar reflection in water; he is unable to free himself from the false idea of self-substance (svabhava), of “me and mine,” of subject and object, of birth, staying and death; he does not realize that all these are creations of mind and wrongly interpreted. For this reason he finally comes to cherish such notions as Isvara, Time, Atom, and Pradhana, and becomes so inextricably involved in appearances that he can never be freed from the wheel of ignorance—Theo Thiền Sư D. T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, đây là một trong năm pháp tướng. Tên gọi các tướng hay hiện tượng. Danh không phải là những cái gì thực, chúng chỉ là tượng trưng giả lập, chúng không đáng kể để cho người ta chấp vào như là những thực tính. Phạm phu cứ trôi lăn theo dòng chảy của những cấu trúc không thực mà lúc nào cũng nghĩ rằng quả thực là có những thứ như “tôi” và “của tôi.” Họ cứ nắm chắc lấy những đối tượng giả tưởng này, từ đó mà họ tôn giữ tham lam, sân hận và si mê, tất cả đều che lấp ánh sáng của trí tuệ. Các phiền não này dẫn họ đến các hành động mà những hành động này cứ tái diễn, tiếp tục dệt cái kén cho chính tác nhân. Tác nhân này giờ đây được giam giữ một cách an toàn trong cái kén ấy và không thể thoát ra khỏi sợi chỉ rối ren của các phán đoán sai lầm. Anh ta trôi

dật dờ trên biển luân hồi sanh tử, và như con tàu vô chủ, anh ta phải trôi theo các dòng nước biển ấy. Anh lại còn được ví như bánh xe kéo nước, cứ luôn quay tròn trên cùng một cái trục mà thôi. Anh không bao giờ vươn lên hay phát triển, anh vẫn chính là anh chàng xưa cũ khờ khạo, mù quáng mờ mẫm và phạm tội ấy. Do bởi si mê, anh không thể thấy được rằng tất cả các sự vật đều như huyền thuật, ảo ảnh hay bóng trăng trong nước. Do bởi si mê, anh không thể thoát ra khỏi ý niệm hư ngụy về ngã thể hay tự tính về “tôi” và “của tôi,” về “chủ thể” và “đối tượng,” về “sinh trụ dị diệt.” Anh không thể hiểu được rằng tất cả những thứ này đều là những sáng tạo của tâm và bị diễn dịch sai lầm. Vì lý do ấy mà cuối cùng anh trở nên tôn giữ những khái niệm như Đấng Tự Tại, Thời Gian, Nguyên Tử, và Thăng Giả, để rồi trở nên dính chặt trong các hình tướng mà không thể nào thoát ra được bánh xe vô minh—See Five laws or categories (I).

**Name and description:** Name—Danh tự.

**Name and form:** Nama-rupa (skt)—Mentality and corporeality—Danh-sắc (sự tổng hợp tên gọi và hình thể, tâm lý và vật lý)—See Twelve conditions of cause and effect.

**Name only:** Duy danh.

**Names of people and places:** Nhân danh địa danh.

**Name received by a monk on ordination:** Pháp Hiệu—Tên đạo của một vị sư khi được làm lễ thọ giới.

**Name of a school:** Tông Môn.

- 1) Name of a sect: Tên của một tông phái.
- 2) It refers to the Ch’an (Zen) or Intuitionist schools, other schools are called “Teaching Sects,” or those who rely on the written word rather than on the “inner light.”: Tiếng dùng để gọi Thiền tông hay tông phái tu tập bằng trực giác, trong khi các tông phái khác được gọi là Giáo Môn hay những tông phái tu bằng giáo điển được ghi lại.

**Name still unknown:** Khuyết danh.

**Names are unreal:** One of the three unrealities—Danh giả—Các tên của chư pháp đều không thật, một trong tam giả (Danh nương vào ý tưởng mà có chứ không có tự tánh)—See Three fallacious postulates, and Three unrealities.

**Naming ceremony:** Lễ đặt tên.

**Namkkara** (p): Homage (n)—Sự tôn kính.

**Namo** (p) **Namah** (skt): Adoration—Blessing—To pay homage to—To submit oneself to—Quy mạng—Nam Mô—Quy mệnh hay về nương—Devotion-of-life bow.

- 1) To entrust one's life, or to devote one's life to the Buddha, etc.: Thân mệnh nương theo Đức Phật.
- 2) To obey Buddha's teaching: Quy thuận theo giáo mệnh hay lời dạy của Phật.
- 3) To cultivate the Buddha's way, hoping one day we can enter nirvana as did the Buddha: Căn mệnh quy nguyên như Đức Phật đã từng quy nguyên vậy.

**Namo all Buddhas of the Ten Directions (Quarters) and three times:** Namô all Buddhas everywhere throughout all realms of time—Nam Mô Thập Phương Tam Thế Nhứt Thiết Chư Phật.

**Namo All Dharma Guardian Deva Bodhisattvas:** Nam Mô Hộ Pháp Thiên Long Bồ Tát.

**Namo Diamond Buddha of the ten directions:** Quy Mạng Thập Phương Kim Cang Phật—Take refuge in the Diamond Buddha of the ten directions.

**Namo All Heavenly Dharma-Protecting Bodhisattvas:** Nam Mô Hộ Pháp Chư Thiên Bồ Tát.

**Namo Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss:** Nam Mô Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật.

**Namo Bodhisattva, Mahasattva of the Clear Cool Ground:** Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát.

**Namo Buddha:** Nam Mô Phật—Namo Buddha; I devoted myself entirely to the Buddha, or Triratna, or Amitabha—Quy mệnh đối với Phật, với Tam Bảo, với Phật A Di Đà.

**Namo Buddhaya:** Nam Mô Phật Đà Gia—Homage and honor to the Buddha—Đệ tử sùng kính và ngưỡng mộ Phật.

**Namo Descending line of Patriarchs Bodhisattvas:** Nam Mô Chư Tổ Bồ Tát.

**Namo Earth Treasury King Vow Bodhisattva:** Namô Great Vows Earth Store Bodhisattva—Namô Earth Store King Bodhisattva of great vows—Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát.

**Namo Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance Bodhisattva, Mahasattva:** Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát .

**Namo Eternally Dwelling Ten Directions Buddhas:** Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật.

**Namo Eternally Dwelling Ten Directions Sangha:** Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng.

**Namo Generations of Patriarchs, Bodhisattvas:** Nam Mô Lịch Đại Tổ Sư Bồ Tát.

**Namo Great Holy Kinnara King Bodhisattva:** Nam Mô Đại Thánh Khẩn Na La Vương Bồ Tát.

**Namo Great Merciful and Compassionate Buddha Amitabha of the Western Land of Ultimate Bliss:** Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

**Namo Great Strength Bodhisattva:** Namô Bodhisattva Mahasthama—Namô Bodhisattva who has attained great strength—Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát.

**Namo Great Virtues Universal Worthy Bodhisattva:** Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

**Namo Great Vows Earth Store Bodhisattva:** Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát.

**Namo Heaven:** Nam Mô Trời—Usually used to pray for blessing by the Vietnamese countryside people—Từ này thường được dân miền quê Việt Nam dùng để cầu nguyện.

**Namo All Heavenly Dharma-Protecting Bodhisattvas:** Nam Mô Hộ Pháp Chư Thiên Bồ Tát.

**Namo Holy Assembly of Temple-Guarding Bodhisattvas:** Nam Mô Già Lam Thánh Chúng Bồ Tát.

**Namo Homage To The Ullambana Assembly of Buddhas and Bodhisattvas:** Nam Mô Vu Lan Hội Thượng Phật Bồ Tát.

**Namo Kuan Shi Yin Bodhisattva:** Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát.

**Namo Kuan Shi Yin Great Compassion Bodhisattva:** Namo Great Compassionate Bodhisattva Avalokitesvara—Namo Kuan Shi-Yin Bodhisattva of great Compassion—Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

**Namo The Land of Ultimate Bliss Amitabha Buddha:** Nam Mô Cực Lạc quốc A Di Đà Phật.

**Namo (Homage) Lord of Brahma Net, Vairocana Buddha:** Nam Mô Phạm Võng Giáo Chủ Tỳ Lô Xá Na Phật (Tỳ Lô Giá Na Phật).

**Namo Maitreya Honored Future Buddha:** Namo the Honoured Buddha Maitreya, Soon to be born in the world—Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật.

**Namo Manjusri Great Wisdom Bodhisattva:** Bodhisattva of great wisdom—Nam Mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

**Namo Medicine Master Assembly of Buddhas and Bodhisattvas:** Nam Mô Dược Sư Hội Thượng Phật Bồ Tát.

**Namo Medicine Master Buddha who dispels calamities and lengthens life:** Nam Mô Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật.

**Namo Permanently Dwelling Ten Directions Buddhas:** Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Buddhas of the ten directions.

**Namo Permanently Dwelling ten Directions Dharmas:** Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Pháp.

**Namo Permanently Dwelling (abiding) of the Ten Directions of Sanghas:** Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Sangha of the ten directions.

**Namo Pure Assembly of Bodhisattvas as Vast as the Oceans:** Namo Great Pure Sea-Vast Assembly of Bodhisattvas—Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

**Namo Quelling Disasters Lengthening Life Medicine Master:** Nam Mô Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

**Namo Ratnatrayaya:** Homage to the Triple Jewels—Nam Mô hắc ra đá ra dạ da (Quy-y Tam Bảo).

**Namo Sakya Muni Buddha:** Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật—Namo Fundamental (Original) Teacher Sakyamuni Buddha—Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha—Con xin quy mạng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

**Namo Sea Vast Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas:** Homage to the Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas as vast as the sea—Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát.

**Namo Shurangama Assembly of Buddhas and Bodhisattvas:** Nam Mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát.

**Namo Supreme Shurangama of the Buddha's Summit:** Nam Mô Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm.

**Namo Tassa Bhagavato Arahato Samma Sambuddhasa:** A formula of homage to the Buddha—Kính lễ Đức Thế Tôn, Ngài là bậc giải thoát, giác ngộ hoàn toàn.

**Namo Universal Eye Bodhisattva, Mahasattva:** Nam Mô Tịnh Nhãn Bồ Tát Ma Ha Tát.

**Namo Universal Worthy Great Conduct Bodhisattva:** Namo Samantabhadra Bodhisattva of great conduct—Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

**Namo Vaira Treasury Bodhisattvas:** Nam Mô Kim Cang Tạng Bồ Tát.

**Namo Vairocana Buddha:** Quy Mạng Tỳ Lô Xá Na Phật—Take refuge in Vairocana Buddha.

**Namo Vajrapani Bodhisattvas, Dharma Protector and Honoured Deva (God):** Nam Mô Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát.

**Nam Pho Da Temple:** Chùa Nam Phổ Đà—Name of a famous pagoda, located in the sixth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1953 and headed by four successive elders. It was constructed with three Holy Shrines worshipping Sakyamuni Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Yama of Hell. Nam Phổ Đà is a famous Chinese pagoda from Fu-Chian province

belonging to the Buddhist sect of Tsi-Shan Ch'an Tzih. In the the Main Hall stand stone statues of the Three Jewels and the wooden statues of the Three Noble Ones of the West Heaven are worshipped. On both sides of the statues stand those of Buddhist Bonze, Dharma Guardian. Patriarch Bodhidharma is worshipped in the Back Hall—Tên một ngôi chùa nổi tiếng trong quận sáu, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1953 và đã trải qua bốn đời trụ trì. Chùa kiến lập ba ngôi điện thờ của Phật Thích Ca, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Bồ tát Địa Tạng. Nam Phổ Đà là ngôi chùa nổi tiếng của người Trung Hoa bên tỉnh Phúc Kiến, thuộc dòng Thiền Phổ Đà Tây Sơn. Chánh điện tôn trí thờ Tam Bảo với tượng Phật bằng đá, tượng gỗ Tây Thiên Tam Thánh, hai bên có tượng Già Lam, Hộ Pháp. Mặt sau thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

**Nampon-Nehangyo** (jap): Nam Bản Niết Bàn Kinh.

**Namskara** (skt): Homage—The Mudra of folded hands raised in salutation—Chấp tay xá một cách tôn kính.

**Nam Thien Nhat Tru Temple:** Chùa Nam Thiên Nhất Trụ—Name of a famous pagoda located in Thủ Đức district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1959 by Most venerable Trí Dũng. Its general structure follows the design of One-Pillar Pagoda in Hà Nội. The Main Hall was constructed skillfully. The Buddha statues, altars, carved drafts, bas-reliefs, etc. are magnificent masterpieces. The pagoda has conserved a sutra copied on palm leaves, a gift from Indian Prime Minister in 1964—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Dũng kiến lập vào năm 1959, được làm theo kiểu chùa Một Cột ở Hà Nội. Chánh điện được xây cất rất công phu. Các pho tượng Phật, các bàn hương án, bao lam, và phù điêu là những tác phẩm nghệ thuật đặc sắc. Chùa có bản kinh Phật bằng lá bối do Thủ Tướng Ấn Độ tặng năm 1964.

**Namuci** (p): The Death—The Destroyer—Tử thần (tên khác của Mara).

**Namu-Myohorengekyo** (jap): Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—See Nichiren Sect.

**Nana** (p): Tứ đế.

**Nana-dassana** (p): Insight—Vision through wisdom—Sự nhìn thấy bằng trí tuệ.

**Nanamoli Bhikkhu:** Osbert Moore (1905-1960), a British Theravada monk who was ordained in 1950 in Sri Lanka. He translated a number of important Pali works into English, including Buddhaghosa's Visuddhimagga or the Path of Purification—Một nhà sư Phật Giáo Nguyên Thủy thọ giới Tỳ Kheo vào năm 1950 tại Tích Lan. Ông đã phiên dịch nhiều tác phẩm quan trọng từ tiếng Pali sang tiếng Anh bao gồm bộ Thanh Tịnh Đạo của Buddhaghosa.

**Nananda** (p): Husband's sister—Chị em chồng.

**Nan-Chuan Pu-Yuan:** Nan Ch'uan-Pu-Yuan 749-835—Nam Tuyên Phổ Nguyên—Zen master Nan-Ch'uan-Pu-Yuan was born in 749 A.D., was a disciple of Ma Tsu (Mã Tổ) and a teacher of Zhao-Chou. Nan-Ch'uan, one of the great Chinese Zen masters of the T'ang dynasty. Nan-Ch'uan already had a period of intensive study of Buddhist philosophy behind him, including the teachings of the Fa-Hsiang, Hua-Yen, and San-Lun doctrines of Chinese Buddhism. When he came to Ma-Tsu, under whose guidance he realized profound enlightenment. Later, he became a Dharma successor of Ma-Tsu Tao-I—Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên sanh năm 749, là đệ tử của Mã Tổ và là thầy của Triệu Châu. Nam Tuyên là một trong những thiền sư lớn của Trung Quốc vào thời nhà Đường. Nam Tuyên đã nghiên cứu sâu xa triết học Phật giáo, đặc biệt là triết thuyết của các phái Pháp Tướng, Hoa Nghiêm và Tam Luận của Trung Quốc. Khi ông đến học với Mã Tổ Đạo Nhất, ông đạt được đại giác thâm sâu. Về sau, ông trở thành Pháp tử của Mã Tổ Đạo Nhất.

\* At his first meeting with Ma-Tsu, he is said to have “instantly forgot the net of delusions and delighted in samadhi.”—Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Mã Tổ, người ta nói sư đã đạt được Du hý tam muội (chánh định ngao du tự tại)

\* One day, Nan-Ch'uan was serving rice gruel to the monks from a bucket, Ma-Tsu asked: “What's in the bucket?” Nan-Ch'uan said: “The old monk should close his mouth and

say this!”—Một hôm, sư bưng cháo cho chúng Tăng, Mã Tổ hỏi: “Trong thùng thông là cái gì?” Sư thưa: “Ông già nên ngậm miệng, nói năng làm gì?”

- \* In 795, after gaining transmission from Ma-Tsu, Nan-Ch’uan built a solitary hut on Mount Nan-Ch’uan in Chi-Chou, from which his naem is derived, and remained there for more than thirty years practicing Zen. In 827, a high-ranking official named Lu-Kung and some Zen monks persuaded and invited Nan-Ch’uan to descend from the mountain and honoured him by becoming his student. Due to this event, Nan-Ch’uan’s reputation spread widely and students numbering in hundreds came to study under him—Năm 795, sau khi được Mã Tổ truyền pháp, sư đến núi Nam Tuyền cất am, lấy tên ngọn núi này làm tên mình, và ở mãi hơn ba mươi năm chưa từng xuống núi. Niên hiệu Thái Hòa năm 827. Liêm sư thành Tuyền Châu là Lục Công Tuyền nghe đạo phong của sư bèn cùng Giám quân, và nhiều thiền sư khác trong vùng đồng đến thỉnh sư xuống núi, với tư cách đệ tử thỉnh thầy. Từ đây, sư mở rộng đạo huyền, số người tham học không khi nào dưới vài trăm.
- \* Once, Zen master Nan-Ch’uan said: “Ma-Tsu of Jiang-Xi said: ‘Mind is Buddha.’ But old teacher Wang doesn’t talk that way. It’s not mind, it’s not Buddha, it’s not a thing. Is there any error in speaking thus?” Zhao-Chou bowed and went out—Sư dạy chúng: “Mã Tổ ở Giang Tây nói ‘Tức tâm tức Phật,’ Vương lão sư chẳng nói thế ấy, mà nói ‘Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật,’ nói thế có lỗi chẳng?” Triệu Châu lễ bái lui ra.
- \* The monks of the eastern and western halls were arguing about a cat. Nan-Ch’uan picked it up and said to the monks: “Say the appropriate word and you’ll save the cat. If you don’t say the appropriate word then it gets cut in two!” The monks were silent. Nan-Ch’uan cut the cat in two. Later, Zhao-Chou returned from outside the temple and Nan-Ch’uan told him what had happened. Zhao-Chou then removed his sandals, placed them on his head and went out. Nan-Ch’uan said: “If you had been there, the cat would have

been saved.”—Nhà Đông nhà Tây tranh nhau hai con mèo, sư trông thấy liền bảo chúng: “Nói được là cứu con mèo, nói không được thì chém nó.” Chúng Tăng đều ngơ ngác không nói được. Sư liền chém con mèo. Triệu Châu ở ngoài đi vào. Sư dùng câu nói trước hỏi. Triệu Châu liền cởi giày để trên đầu đi ra. Sư bảo: “Giá khi nãy có người ở đây, đã cứu được con mèo.”

- \* Zen Master Nan-Ch’uan-Pu-Yuan entered the hall and addressed the monks, saying: “Dipamkara Buddha said: ‘The arising in mind of a single thought gives birth to the myriad things.’ ‘Why is it that phenomenal existence is empty? If there is nothing within mind, then how does one explain how the myriad things arise? Isn’t it as if shadowy forms differentiate emptiness? This question is like someone grasping sound and placing it in a box, or blowing into a net to fill the air. Therefore some old worthy said: ‘It’s not mind. It’s not Buddha. It’s not a thing.’ Thus we just teach you brethren to go on a journey. It’s said that Bodhisattvas who have passed through the ten stages of development and attained the Surangama Samadhi and the profound Dharma store-house of all Buddhas naturally realize the pervasive wondrous liberation of Zen samadhi. Throughout all worlds the form-body is revealed, and the highest awakening is manifested. The great Wheel of Dharma is turned, nirvana is entered, and limitless space can be placed in the hole on the point of a feather. ‘Although a single phrase of scripture is recited for endless eons, its meaning is never exhausted. It’s teaching transports countless billions of beings to the attainment of the unborn and enduring Dharma. And that which is called knowledge or ignorance, even in the very smallest amount, is completely contrary to the Way. So difficult! So difficult!. Take care!’—Sư thượng đường dạy chúng: “Phật Nhiên Đăng nói: ‘Nếu tâm tướng khởi nghĩ sanh ra các pháp là hư giả chẳng thật.’ Vì cơ sao? Vì tâm còn không có, lấy gì sanh ra các pháp, ví như bóng phân biệt hư không, như người lấy tiếng để trong rương, cũng như thổi lưới mà



- muốn được đầy hơi. Cho nên lão túc bảo: ‘Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật.’ Nói thế là dạy các huynh đệ chỗ đi vững chắc. Nói: ‘Bồ Tát Thập Địa trụ chánh định Thủ Lăng Nghiêm được pháp tạng bí mật của chư Phật, tự nhiên được tất cả thiền định giải thoát thân thông diệu dụng, đến tất cả thế giới khắp hiện sắc thân, hoặc thị hiện thành Phật chuyển bánh xe Đại Pháp, vào Niết Bàn, khiến vô lượng vào một lỗ chơn lông, nói một câu trái vô lượng kiếp cũng không hết nghĩa, giáo hóa vô lượng ngàn ức chúng sanh được vô sanh pháp nhãn, còn gọi là sở tri ngu vi tế. Sở tri ngu cùng đạo trái nhau. Rất khó! Rất khó! Trân trọng.’
- \* One of the most impressive koans with Nan-Ch’uan is example 40 of the Pi-Yen-Lu. Lu-Huan Tai-Fu said to Nan-Ch’uan in the course of their conversation, “Chao the Dharma teacher said, ‘Heaven and Earth and I have the same root; the ten thousand things and I are one body.’ Absolutely wonderful! Nan-Ch’uan, pointing to a blossom in the garden said, “The man of our times sees this blossoming bush like someone who is dreaming.”—Một trong những công án gây ấn tượng mạnh nhất về Nam Tuyền được ghi trong thí dụ 40 Bích Nham Lục. Đại sư Lục Hoàn nói với Nam Tuyền trong cuộc trò chuyện. Lục Hoàn hỏi, “Triệu Pháp sư nói ‘Trời đất cùng ta đồng gốc, vạn vật cùng ta một thể,’ thật là kỳ quái! Nam Tuyền chỉ một bông hoa trong vườn rồi nói với Đại Sư, “Thời nhân thấy gốc hoa này giống như cơn mộng.”
- \* Nan-Ch’uan was famous for his vivid expressions and paradoxical pronouncements in the course of Zen training, come a number of much-cited Zen sayings. Thus, in apparent contradiction of his master Ma-Tsu, such as “Consciousness is not Buddha, knowledge is not the way.” (Wu-Men-Kuan 34)—Nam Tuyền còn nổi tiếng về những châm ngôn sinh động và những thuật ngữ trái nghịch được ông dùng để đào tạo đệ tử. Có lúc ông tuyên bố có vẻ đi ngược lại với thầy Mã Tổ của mình như: “Ý thức không phải là Phật; nhận thức không phải là đường đi (Vô Môn Quan 34).
- \* Another equally well known is example 27 of the Wu-Men-Kuan: “The way is not mind, it is not Buddha, it is not things.”: Một thí dụ nổi tiếng khác trong Vô Môn Quan 27 cũng được biết tới, “Con đường không phải là tinh thần, không phải là Phật, cũng không phải là sự vật.”
- \* Nan-Ch’uan had seventeen dharma successors, among them Chao-Chou-Tsung-Shen and Ch’ang-Sha-Ching-Tsen were two most prominent disciples: Nam Tuyền có 17 người kế vị Pháp, trong đó Triệu Châu Tùng Thâm và Trường Sa Cảnh Sầm là hai đệ tử lớn.
- \* Nan-Ch’uan appears in examples 14, 19, 27, and 34 of the Wu-Men-Kuan, and in examples 28, 31, 40, 63, 64 and 69 of the Pi-Yen-Lu—Nam Tuyền được nhắc tới trong các thí dụ 14, 19, 27 và 34 của Vô Môn Quan, cũng như trong các thí dụ 28, 31, 40, 63, 64 và 69 của Bích Nham Lục.
- \* Nan-Ch’uan’s comments and instructions are recorded in the Ch’ing-Chou-Nan-Ch’uan-Pu-Yuan-Ch’an-Shih Kuang-Lu or Great Collection of the Words of the Ch’n Master Nan-Chuan-Pu-Yuan from Ch’ing-Chou—Những châm ngôn thuyết giảng của Nam Tuyền được thu thập vào Trình Châu Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền Sư Quang Lục.
- \* He died in 834—Sư tịch năm 834.
- Nanda** (skt): Nan Đà—Hoan Hỷ.
- (A) The meaning of Nanda—Nghĩa của Nan Đà: Pleased—Delightful—Joyful—Full of joy—Take delight in—Glad—Happiness—Joy—Felicity—Pleasure—Đức Phật luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh—A Buddhist always takes delight in doing good things to others. Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and tranquility—Hoan hỷ còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh.
- (B) Names of “Nanda” in Buddhist history—Tên Nan Đà trong lịch sử Phật giáo:

- 1) Name of a disciple, Cowherd Nanda, who enlightened after asking the Buddha about the 11 methods of taking care of a cowherd: Mục Ngưu Nan Đà là tên của một vị Tỳ Kheo, nhân hỏi Phật về 11 công việc thả trâu mà biết hết thủy mọi trí tuệ của Phật.
- 2) Sundarananda, an arhat, different from Ananda. He was one of the Buddha's great disciples and younger half brother, the son of Shuddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati. He had a graceful figure and was known as Sundarananda or Beautiful Nanda. After Sakyamuni renounced the secular world, Nanda took his place as heir to King Shuddhodana. Just as he was about to marry the beautiful Sundari, Sakyamuni Buddha returned to Kapilavastu for the first time following his Awakening, and Nanda was persuaded to join the Buddhist Order. It is said that he was for some time tormented by doubts and second thoughts, under Sakyamuni Buddha's guidance, he was eventually able to fully dedicate himself to Buddhist practice and attained the state of arhat. Nanda was only three inches shorter than Buddha and had all thirty-two outstanding traits of the Buddha, though not as perfect. Thus, when he wore his golden ropes, many times Buddhists mistakenly assumed he was Buddha; therefore, the Buddha had him wear a black rope so everyone could distinguish Buddha and Nanda: Thiện Hoan Hỷ Nan Đà là một vị A La Hán đệ tử của Phật, khác với ngài A Nan Đà. Ông là một trong những đại đệ tử của Đức Phật, con vua Tịnh Phạn và bà dì cũng là di mẫu của Phật là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Khi sanh ra ông có một dáng dấp vui vẻ nên được đặt tên là Thiện Hoan Hỷ. Lúc Đức Phật xuất gia thì ông thế ngôi Thái Tử của Ngài để sau này nối ngôi vua Tịnh Phạn. Ngay lúc ông sắp cưới nàng Sundari xinh đẹp và lên ngôi vua, thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trở về thành Ca Tỳ La Vệ lần đầu tiên kể từ ngày Ngài đấng đạo. Nan Đà gặp Phật và xuất gia gia nhập giáo đoàn. Lúc đầu ông bị vương vịu bởi những nghi nan vọng tưởng, nhưng dưới sự hướng dẫn của Phật chẳng bao

lâu sau ông đấng quả A La Hán. Ngài Nan Đà cũng có dáng dấp giống y như Phật, chỉ thấp hơn Phật chừng ba tấc; ngài cũng có ba mươi hai tướng hảo của Phật, dù không toàn hảo. Vì thế khi ngài mặc áo vàng, rất nhiều khi người ta tưởng lầm ngài là Phật; cho nên Đức Phật bảo ngài nên mặc áo đen cho mọi người phân biệt được với Phật.

- 3) Another Nanda, a milkman, who gave Sakyamuni milk: Một vị khác nữa cũng tên Nan Đà, người bán sữa, đã cúng dường sữa lên Đức Phật.
- 4) A poor woman who used the only penny she had (could only offer a cash) to buy oil for a lamp to Buddha: Một người đàn bà nghèo cũng tên Nan Đà, dùng hết gia tài một đồng tiền mua dầu đốt đèn cúng Phật.
- 5) Name of a Naga King: Tên của một vị Long Vương.

**Nandagarbha-Maniratnakuta-Buddha** (skt): Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích Phật.

**Nandanavana** (skt): Hỷ Lâm Uyển—Hoan Hỷ Viên—Hoan Hỷ Uyển—Hoan Lạc Viên—Hỷ Lâm Uyển—Garden of joy, or Joy-grove garden, or park of all delight; one of the four gardens of Indra's paradise, north of his central city—Một trong bốn vườn của Đế Thích ở cõi trời Đạo Lợi, vườn này ở về phía bắc của thành Hỷ Kiến (chư Thiên vào đây thì tự nảy ra sự hoan hỷ)—See Four pleasure grounds.

**Nandati** (p): To be glad (a)—Hoan hỷ.

**Nanda-Upananda** (skt): Nan Đà Bạt Nan Đà—Name of Nanda and Upananda, two naga brothers, who protected Magadha—Tên của hai Long Vương Nan Đà và Bạt Nan Đà, đã bảo vệ xứ Ma Kiệt Đà.

**Nandhati** (p): To wrap—Gói lại.

**Nandi** (skt): Nan Đề.

- 1) The happy one: Người hạnh phúc.
- 2) Name of Visnu: Tên của Thần Visnu.
- 3) Name of Siva: Tên của Thần Siva.
- 4) Name of a monk from northern India: Tên của một vị Tăng người gốc vùng bắc Ấn.
- 5) A term for "stupa": Từ dùng để chỉ tháp mộ.

**Nandika** (skt)—Nan Đề Ca—Name of one of Devadatta's brothers—Tên của một trong số các người em của Đề Bà Đạt Đa.

**Nandikavarta** (skt): Nadyavarta (skt)—Nan Đề Ca Vật Đa—Joyous or auspicious turning or turning to the right, i.e. curling as a Buddha's hair—Xoay vòng kiết tường hay xoay quẩn về bên phải, như kiểu tóc xoắn của Đức Phật.

**Nandimitra** (skt): Nan đề Mật đa la.

**Nangala** (p): A plough—Cái cày.

**Nanjiden** (jap): Nam Tự Tuyền (Nhật Bản).

**Nannin-Egyo** (jap): Nan-Yuan-Hui-Yung—Thiền sư Nam Viện Huệ Ngung.

**Nansen-Fugan** (jap): Nan-Chuan-Pu-Yuan—Nam Tuyền Phổ Nguyên (749-835)—See Nan-Chuan Pu-Yuan.

**Nan-Ta-Kuang-Yong**: Nam Tháp Quang Dũng Thiền Sư. \*\*See Kuang-Yong Nan-Ta.

**Nanto-Rokushu** (jap): Nam Đô Lục Tông (Phật giáo Nhật Bản).

**Nan-Yang-Hui-Zhung**: Nam Dương Huệ Trung—Nan Yang Hui Ch'ung—Nan-Yang, a noted monk who had influence with the T'ang emperors from 761 to 775 A.D. Nan-Yang Hui-Ch'ung, an early Chinese Ch'an master, a disciple and Dharma successor of Hui-Neng. It is said that he did not speak a single word till the age of sixteen and would never cross the bridge in front of his parents' house. One day a Ch'an master was approaching the house, he ran over the bridge to the master and requested him to accept him as a disciple. The master, who recognized the boy's great potential, sent him to the monastery of Hui-Neng. Hui-Neng told him that he would be a "Buddha standing alone in the world," accepted him as a student and later confirmed him as his Dharma successor—Nam Dương Huệ Trung là tên của một nhà sư có ảnh hưởng rất lớn với các sư nhà Đường vào khoảng những năm 761 đến 775 sau Tây Lịch. Nam Dương là môn đồ của Lục Tổ Huệ Năng. Người ta kể rằng, đến năm 16 tuổi, Nam Dương không hề nói một lời nào, cũng như không bao giờ băng qua chiếc cầu trước nhà. Một hôm, có một thiền sư vừa qua cầu trước ngõ, ông vội vàng bước qua cầu để gặp thầy và xin được làm đệ tử. Thấy được tài năng của chàng thiếu niên, thầy bèn phái chàng đến gặp Lục Tổ Huệ Năng. Lục Tổ tiên đoán Huệ Trung sẽ là một vị Phật độc nhất trên thế giới, nên nhận làm đệ tử và kế thừa Pháp của Ngài—See Hui-Zhung.

**Nan-Yueh-Huai-Rang**: Nam Nhạc Hoài Nhượng Thiền Sư—Zen Master Nan-Yueh-Huai-Rang—Nan-Yueh was born in 677 A.D. in Jing-Chou, one of the famous Zen masters during the T'ang dynasty. He was the great disciple of the Sixth Patriarch. He left home at the age of fifteen to study under a Vinaya master named Hung-Jing. After his ordination, he studied the Vinayapitaka, but he became dissatisfied, and then traveled to see a teacher named Hui-An on Mount Tsung. Although Nan-Yueh made some spiritual progress with Hui-An, he soon continued on to Tsao-Xi to studied with the Sixth Patriarch Hui-Neng—Nan-Yueh-Huai-Jang, sanh năm 677 sau Tây Lịch tại Kim Châu, ông là một thiền sư xuất sắc đời nhà Đường, đại đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, và cũng là thầy của Mã Tổ. Nam Nhạc xuất gia năm 15 tuổi với luật Sư Hoàng Cảnh. Sau khi thọ giới cụ túc, sư học hết Tạng Luật, nhưng sư không thỏa mãn nên du phương tìm đến một vị thầy tên là Huệ An ở núi Tung Sơn. Dù sư có tiến bộ, nhưng Hòa Thượng Huệ An bảo sư nên đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng.

\* Nan-Yueh came to Tsao-Xi to study with Hui-Neng. Hui-Neng said to Nan-Yueh: "Where did you come from?" Nan-Yueh said: "From Mount Song." Hui-Neng said: "What is it that thus come?" Nan-Yueh couldn't answer. After eight years, Nan-Yueh suddenly attained enlightenment. He informed the Sixth Patriarch of this, saying: "I have an understanding." The Sixth Patriarch said: "What is it?" Nan-Yueh said: "To say it's a thing misses the mark." The Sixth Patriarch said: "Then can it be made evident or not?" Nan-Yueh said: "I don't say it can't be made evident, but it can't be defiled." The Sixth Patriarch said: "Just this that is undefiled is what is upheld and sustained all Buddhas. You are thus. I am also thus. "Prajnadhara has foretold that from beneath your feet will come a horse which will trample to death everyone in the world. Bear this in mind but don't soon repeat it." Nan-Yueh suddenly experienced Great Enlightenment. He then served the Sixth Patriarch for fifteen years—Sư đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Ở Tung Sơn

đến.” Tổ hỏi: “Vật gì đến?” Sư thưa: “Nói in tuồng một vật tức không trúng.” Tổ hỏi: “Lại có thể tu chứng chẳng?” Sư thưa: “Tu chứng tức chẳng không, niêm ô tức chẳng được.” Tổ nói: “Chính cái không niêm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát Nhã Đa La ở Tây Thiên có lời sấm rằng: ‘Dưới chân người sẽ xuất hiện NHẤT MÃ CẦU (con ngựa tơ) đạp chết người trong thiên hạ. Ứng tại tâm người chẳng cần nói sấm.’” Sư hoá nhiên khế hội. Từ đây sư ở hầu hạ Tổ ngót mười lăm năm.

\* During the Kai-Yuan era of the T'ang dynasty (713-741) there was a novice monk called Ma-Tsu T'ao-Yi who constantly practice Zen meditation upon Mount Heng. Nan-Yueh knew that T'ao-Yi was a great vessel for the Dharma, and once walked up to him and said: “What does your Worthiness intend to do by sitting in meditation?” Ma-Tsu said: “I intend to become a Buddha.” Nan-Yueh then picked up a piece of tile from the ground and began grinding on a rock. T'ao-Yi then asked: “What are you trying to make by grinding that?” Nan-Yueh said: “I'm grinding it to make a mirror.” T'ao-Yi said: “How can you make a mirror by grinding a tile on a rock?” Nan-Yueh said: “If you can't make a mirror by grinding a tile on a rock, how can you become a Buddha by sitting in meditation?” T'ao-Yi said: “What is the correct way?” Nan-Yueh said: “It can be compared to an ox pulling a cart. If the cart doesn't move, do you strike the cart or strike the ox?” T'ao-Yi didn't answer. Nan-Yueh then said: “Are you sitting in order to practice Zen, or are you sitting to be a Buddha? If you're sitting to practice Zen, then know that Zen is not found in sitting or lying down. If you're sitting to become a Buddha, then know that Buddha has no fixed form. With respect to the constantly changing world, you should neither grasp it nor reject it. If you sit to become a Buddha, you kill Buddha. If you grasp sitting form then you have not yet reached the meaning.” When T'ao-Yi heard this instruction it was as though he had drunk sweet nectar. He bowed and asked: “How can

one cultivate mind to be in accord with formless samadhi?” Nan-Yueh said: “You're studying the Dharma gate of mind-ground, and this activity is like planting seeds there. The essential Dharma of which I speak may be likened to the rain that falls upon the seeded ground. In this same manner your auspicious karmic conditions will allow you to perceive the Way.” T'ao-Yi then asked: “The Way is without color or form. How can one perceive it?” Nan-Yueh said: “The Dharma eye of mind-ground can perceive the true way. The formless samadhi is likewise perceived.” T'ao-Yi then asked: “Does it have good and bad, or not?” Nan-Yueh said: “If the Way is seen in the aggregation and disintegration of good and bad, then it is not the way. Listen to this verse:

“The mind-ground fully sown,  
When moisture comes, all seeds sprout  
The formless flower of samadhi,  
How can it be bad or good?”

At these words T'ao-Yi experienced great enlightenment and unsurpassed realization. Có vị Sa Môn ở huyện Truyền Pháp hiệu Đạo Nhất, hằng ngày ngồi thiền. Sư biết đó là pháp khí (người hữu ích trong Phật pháp) bèn đi đến hỏi: “Đại đức ngồi thiền để làm gì?” Đạo Nhất thưa: “Để làm Phật.” Sau đó sư lấy một cục gạch đến trên hòn đá ở trước am Đạo Nhất ngồi mài. Đạo Nhất thấy lạ hỏi: “Thầy mài gạch để làm gì?” Sư đáp: “Mài để làm gương.” Đạo Nhất nói: “Mài gạch đâu có thể thành gương được?” Sư hỏi lại: “Ngồi thiền đâu có thể thành Phật được?” Đạo Nhất hỏi: “Vậy làm thế nào mới phải?” Sư nói: “Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, thì đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?” Đạo Nhất lắng thính, sư nói tiếp: “Người học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Người nếu ngồi Phật, tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi, chẳng đạt ý kia.” Đạo Nhất nghe sư chỉ dạy như uống đê hồ, lễ bái hỏi: “Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng tam muội?” Sư bảo: “Người học pháp môn tâm địa như gieo

giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, nếu duyên người hợp sẽ thấy đạo này.” Đạo Nhất lại hỏi: “Đạo không phải sắc tướng làm sao thấy được?” Sư nói: “Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo. Vô tướng tam muội cũng lại như vậy.” Đạo Nhất hỏi: “Có thành hoại chăng?” Sư nói: “Nếu lấy cái thành hoại tụ tán, thiện ác mà thấy đạo, là không thể thấy đạo. Nghe ta nói kệ:

Tâm địa hàm chư chủng,  
(Đất tâm chứa các giống)  
Ngộ trạch tức giai manh  
(Gặp ướn liền nảy mầm)  
Tam muội hoa vô tướng  
(Hoa tam muội không tướng)  
Hà hoại phục hà thành?  
(Nào hoại lại nào thành?) .

Nhờ những lời này mà Đạo Nhất khai ngộ tâm ý siêu nhiên.

\* Six disciples entered Nan-Yueh-Huai-Rang’s room to received transmission. He commended each of them, saying: “Six of you represent my body, each in accord with one part of it.”—Đệ tử nhập thất gồm có sáu người, sư ấn khả rằng: “Sáu người các người đồng chứng thân ta, mỗi người kế hội một phần:

- i) Chang-Hao inherits my eyebrows and their dignified appearance: Người được chân mày ta, giỏi về uy nghi là Thường Hạo.
- ii) Zhi-T’a inherits my eyes and their stern glare: Người được mắt ta giỏi về ngó liếc là Trí Đạt.
- iii) T’an-Ran inherits my ears and their ability to hear true principle: Người được tai ta giỏi về nghe lý là Thần Nhiên.
- iv) Shen-Zhao inherits my nose and its ability to perceive smelling: Người được mũi ta giỏi về biết mùi là Thần Chiếu.
- v) Yuan-Xuan inherits my tongue and its ability to articulate speaking: Người được lưỡi ta giỏi về đàm luận là Nghiêm Tuấn.
- vi) T’ao-Yi inherits my mind and its knowledge of past and present: Người được tâm ta giỏi về xưa nay là Đạo Nhất.

\* Nan-Yueh also said: “All dharmas are born of mind. Mind is unborn. Dharmas are nonabiding. When one reaches the mind-

ground, one’s actions are unobstructed. Be careful using this teaching with those not of superior understanding—Sư lại bảo: “Tất cả các pháp đều từ tâm sanh, tâm không chỗ sanh, pháp không thể trụ. Nếu đạt tâm địa, việc làm không ngại, không phải thượng căn thì dè dặt chớ nói (nhất thiết chư pháp giai tùng tâm sanh, tâm vô sở sanh, pháp vô sở trụ. Nhược đạt tâm địa sở tác vô ngại, phi ngộ thượng căn nghi thận từ tai).

\* A great worthy one asked Nan-Yueh: “If an image is reflected in a mirror, where does the light of the image go when it’s no longer observed?” Nan-Yueh said: “It’s similar to remembering when Your Worthiness was a child. Where has your childlike appearance gone now? The worthy one asked: “But afterward, why does the image not remain?” Nan-Yueh said: “Although it is no longer reflected, it can be reproved even slightly.”—Có vị Đại đức đến hỏi sư: “Như gương đúc tượng, sau khi tượng thành không biết cái sáng của gương đi về chỗ nào?” Sư bảo: “Như Đại đức tượng mạo lúc trẻ thơ hiện thời ở đâu?” Đại đức lại hỏi: “Tại sao sau khi thành tượng không chiếu soi?” Sư bảo: “Tuy không chiếu soi, nhưng đối y một điểm cũng chẳng được.”

\* Once after T’ao-Yi left Nan-Yueh and was teaching in Jiang-Hsi, Nan-Yueh addressed the monks, saying: “Is T’ao-Yi teaching for the benefit of beings or not?” Some monks in the congregation replied: “He’s been teaching for the benefit of beings.” Nan-Yueh said: “I’ve never heard any specific news about this.” The congregation couldn’t offer any news on this. Nan-Yueh dispatched a monk to Ma-Tsu’s place, instructing him: “Wait until he enters the hall to speak, and then ask him: ‘What’s going on?’ Take note of his answer and then bring it back to tell it to me.” The monk then carried out Nan-Yueh’s instructions. He returned and said: “Master Ma-Tsu said: ‘In the thirty years since the barbarian uprising I’ve never lacked salt or sauce.’” Nan-Yueh approved this answer—Sau Đạo Nhất đi giáo hóa ở Giang Tây, sư hỏi chúng: “Đạo Nhất vì chúng thuyết pháp

chăng?” Chúng thưa: “Đã vì chúng thuyết pháp.” Sư hỏi: “Sao không thấy người đem tin tức về?” Chúng lặng thinh. Sư bèn sai một vị Tăng đi thăm. Trước khi hỏi: ‘Làm cái gì?’ Y trả lời, nhớ ghi những lời ấy đem về đây.” Vị Tăng đi thăm, làm đúng như lời sư đã dặn. Khi trở về vị Tăng thưa: “Đạo Nhất nói: ‘Từ loạn Hồ sau ba mươi năm, chưa từng thiếu tướng muối.’” Sư nghe xong gật đầu.

\* He died in 744 A.D.—Sư thị tịch vào năm 744 sau Tây Lịch.

**Nanzan-Ritsushu** (jap): Nam Sơn Luật Tông—Southern hill, name of a monastery which gave its name to T’ao-Hsuan of the T’ang dynasty, founder of the Vynaya school—Ngài Đạo Tuyên đời nhà Đường là vị tổ của tông Tứ Phần Luật, trụ trì tại chùa trong núi Chung Nam, nên chùa được gọi là Nam Sơn—See T’ao Hsuan.

**Nanzenji** (jap): Nam Thiên Tự (Nhật Bản).

**Nara** (jap): Triều đại Nại Lương (Nhật Bản).

**Naradhara** (skt): Na La Đà—Nhân Trì Hoa—A flower carried about for its scent—Một loại hoa thơm.

**Naraka** (skt): Niraya (p)—Hell—Địa Ngục Na Lạc Ca—Hell or earth prison, one of the six gati or ways of transmigration, the downward path to hell (a place of joyless and suffering, the realm of hell beings, earth-prison). There are different kinds of hells. According to the Abhidharma, composed by Bhikkhu Bodhi, Hell (Niraya) is the lowest plane of existence, the place of most intense suffering. It is said that beings in the Hell have to suffer the result of their evil deeds in the past. This is not a permanent hell, once these beings pay all retributions for their past unwholesome karmas, they can be reborn in a better and happier plane owing to their past wholesome karmas. Place of torture and torment and retribution for bad deeds. One of the three negative modes of existence, but existence in hells is finite, after negative karma has been exhausted, rebirth in another better form of existence is possible. Like the Pure Land, hells are more as a state of mind than as places. Buddhist cosmology distinguishes two types of hells: hot and cold, divided into eight main hells; each main hell surrounded by sixteen secondary

(subsidiary) ones. The hells are ruled by Yama—Địa ngục, một trong sáu đường sanh tử luân hồi, là con đường đi xuống, nơi không vui mà chỉ có khổ sở. Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi, địa ngục là cảnh giới sinh tồn thấp nhất, nơi có nhiều cảnh khổ, nơi chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ. Đây không phải là địa ngục trường cửu, đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc nhờ vào các nghiệp thiện. Đây là nơi tra tấn và chịu hình phạt chuộc tội. Đây cũng là một trong ba đường dữ, nhưng đây không phải là chỗ vô hạn, sau khi hết nghiệp, có thể được tái sanh trong một thân phận thuận lợi hơn. Cũng như Tịnh độ, địa ngục ám chỉ trạng thái ý thức, chứ không phải là nơi chốn. Vũ trụ luận Phật giáo chia làm hai loại địa ngục: hỏa ngục và hàn ngục, mỗi loại có tám địa ngục chính, mỗi địa ngục chính có mười sáu địa ngục phụ. Mỗi địa ngục được cai quản bởi Diêm vương—See Hells.

**Narakagati** (skt): Hells—Địa ngục đạo—See Seven states of sentient beings.

**Narakaggi** (p): Hell-fire—Lửa trong địa ngục.

**Naramanava** (skt): Na La Ma Na (Nạp)—A young Brahman, a descendant of Manu—Thiếu niên Bà La Môn.

**Nararadhama** (p): A wicked or vile man—Kẻ xấu ác.

**Nararasabha** (p): The lord of men—Thế Tôn.

**Narasam-gharama** (skt): Nhân Già Lam—An ancient monastery close to the capital of Kapisa—Một ngôi già lam (chùa) cổ gần kinh đô Ca Tỳ La Vệ.

**Narasiha** (p): The lion of man and Deva, a title of the Buddha—Sư Tử của nhân thiên, một danh hiệu của Đức Phật.

**Narayana** (skt): Na la diên thiên—Narayana is represented with three faces, of greenish-yellow colour, right hand with a wheel, riding a garuda bird—Tiêu biểu với ba mặt, màu vàng, tay phải cầm bánh xe, cưỡi chim Ca Lô La.

1) Name of a deva, a strong, manly hero having divine power: Tên của loài trời có thần lực.

2) Son of Nara or the original man, patronymic of the personified Purusha or first living being, author of the Purusha Hymn: Tên vị

lực sĩ ở Thượng Thiên là tổ phụ của chúng sanh.

- 3) He is also identified with Brahma, Visnu, or Krsna, interpreted by the originator of human life: Tên khác của Phạm Thiên Vương, Tỳ Nữ Thiên.

\*\* See Five vehicles (I).

**Narayana Buddha:** Na La Diên Phật.

**Narayana-deva** (skt): Trời Na La Diên.

**Narayana-deva-sakti** (skt): Na La Diên Thiên Hậu—Sakti or female energy is shown in the Garbhadhatu group—Phụ nơn của Na La Diên Thiên hay năng lực của nữ giới được chỉ bày trong nhóm Thai Tạng Pháp Giới.

**Narendrayasas** (skt): Na Liên Đề Lê Da Xá.

- 1) Venerable: Tôn xưng.
- 2) A monk of Udyana, northwest India, sixth century, translated the Candra-garbha, Surya-garbha, and other sutras: Tên vị Tỳ Kheo Na Liên Da Xá, người nước Ô Trành, miền Tây Bắc Ấn, vào thế kỷ thứ sáu, từng dịch khoảng 80 quyển Kinh Luận.

**Nari** (p): A woman—Người phụ nữ.

**Narikela** (skt): Narikera (skt)—Na Lợi Kế La—The coco-nut—Trái dừa hay cây dừa.

**Narikeladvipa** (skt): Đảo Na Lợi Kế La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is described as “an island several thousand miles south of Ceylon, inhabited by dwarfs 3 feet high, who have human bodies with beaks like birds, and live upon coco-nuts—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một hòn đảo nằm cách phía nam Tích Lan vài ngàn dặm, trú xứ của những người lùn với chiều cao khoảng ba bộ Anh, có mình người mỏ chim, chỉ ăn dừa mà thôi.

**Narmada** (skt): Nại Mạt Đà—The modern Nerbudda river—Con sông mà bây giờ có tên là Nerbudda.

**Naropa:** Nadapada 1016-1100, an Indian Buddhist tantric master, student of Tilopa and teacher of Mar Pa Chos Kyi Blo Gros. According to legends about his life, he was a renowned scholar at Nalanda Monastic University, but left his position after an experience in which a hideously ugly woman appeared before him and demanded that he explain the essence of the

Dharma. He was unable to do so, and was informed that her ugliness was a reflection of his own pride and other negative emotions. After that, she instructed him to seek out Tilopa, who only agreed to teach him after subjecting him to a series of painful and bizarre tests, such as crushing his penis between two rocks. After mastering the practices taught to him by Tilopa, he passed them on to Mar Pa, who in turn brought them to Tibet, where this lineage developed into the Kagyupa Order—Một vị thầy Mật giáo người Ấn Độ, đệ tử của Tilopa, và là thầy của Mar Pa Chos Kyi. Theo truyền thuyết về cuộc đời của ông, thời đó ông là một học giả nổi tiếng ở Tu Viện Đại Học Na Lan Đà, nhưng ông phải rời bỏ vị trí sau khi một người đàn bà cực kỳ xấu đến vấn đạo ông về tinh yếu của pháp mà ông không thể giải thích được, và người ta cho rằng sự xấu xí của người đàn bà chính là phản ảnh của sự kiêu ngạo và những cảm giác tiêu cực nơi chính ông. Sau đó người đàn bà bảo ông tìm gặp thầy Tilopa để học đạo, Tilopa đồng ý dạy ông sau một loạt thử thách đau đớn như ép dương vật giữa hai hòn đá... Sau khi đã nắm vững được giáo pháp của Tilopa, ông bèn truyền lại cho Mar Pa, người này mang giáo pháp ấy qua Tây Tạng và lập nên tông phái Kagyupa.

**Naropa Institute:** The first accredited Buddhist university in the U.S.A., founded in 1974 by Chogyam Trungpa (1940-1987), a reincarnate lama of the Kagyupa order of Tibetan Buddhism. The main goal of the Institute is to combine Buddhist contemplative practices and Western academic subjects; Trungpa claimed that he was trying to follow the model of Nalanda Monastic University—Trường đại học Phật giáo được công nhận đầu tiên ở Mỹ, được ngài Chogyam Trungpa, một vị lạt ma tái sinh thuộc dòng Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng sáng lập vào năm 1974. Mục đích chính của viện đại học là tu tập quán tưởng theo Phật giáo phối hợp với những ngành học của Tây phương; ngài Chogyam Trungpa cho rằng ngài đã rập theo kiểu mẫu của viện đại học Tu Viện Nalanda.

**Narrate** (v): Kể lại—Thuật lại.

**Narration** (n): Sự kể lại.

**Narrative**

- 1) (a): Có tính chất tường thuật.
- 2) (n): Bài tường thuật.

**Narratives in regard to the present life:** Thử Độ Trứ Thuật—Part of the Miscellaneous Pitaka—Những bài thuật lại về hiện kiếp, một phần trong Tập A Hàm Kinh.

**Narrator** (n): Người tường thuật.

**Narrow-minded:** Bigoted—Pháp Kiến—Maintaining one tenet and considering others wrong—Đầu óc thô thiển hẹp hòi hay mê chấp vào một pháp; cho pháp đó là đúng, còn các pháp khác là sai.

**Narrow-minded view:** Pháp kiến—See Narrow-minded.

**Narrow needle-mouth ghosts:** Châm (Kim) Khẩu Quỷ—Quỷ có miệng nhọn như kim—See Nine classes of ghosts (I).

**Narrowness** (n): Sự hẹp hòi.

**Narrowness and meanness of aspiration:** Chí nguyện hèn kém—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

**Nasa** (p): Ruin—Destruction—Phế tích.

**Nasana** (p): Destruction—Phế bỏ.

**Naseti** (p): To kill—Sát hại.

**Nasik** (skt): Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are twenty-three caves in Nasik, dating from the first century B.C. to the second century A.D. Some of these were altered and adapted by the Mahayana Buddhists between the sixth and the seventh century A.D. Cave number three, called Gautamiputra Vihara, is large, having six pillars with carvings of elephants, bulls, and horses on the capital. Cave number 10 is called the Nahapana Vihara. The Nasik caves are especially important for the interesting and beautiful inscriptions of Nahapana, Gautamiputra and Sri Yajna Satakarni—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nasik có một nhóm 23 hang động có từ niên đại thứ nhất trước Tây Lịch cho đến thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Một số hang này đã được các tu sĩ Phật Giáo Đại Thừa trong thế kỷ thứ 6 và 7 sửa đổi lại. Hang số 3, còn gọi là điện Gautamiputra, rộng lớn và có sáu cây thạch trụ với những hình chạm voi, ngựa, bò đực trên đầu trụ. Hang số 10 gọi là điện Nahapana. Những hang động ở Nasik đặc biệt quan trọng vì

những bản chữ khắc lý thú và xinh đẹp của các triều đại Nahapana, Gautamiputra và Sri Yajna Satakarni.

**Nasika** (p): Nose—Mũi.

**Nassana** (p): Disappearance—Sự biến mất.

**Nassati** (p): To disappear—Biến mất.

**Nastika** (skt): Chấp không—Non-realists who deny all reality.

**Nastyasti** (skt): Hữu và Vô (phi hữu)—Being and non-being.

**Nata** (skt): Công Kỹ Nhi.

1) Na La: A dancer or actor—Người nhảy múa hay diễn viên.

2) Na Tra: A powerful demon king, said to be the eldest son of Vaisravana, and represented with three faces, eight arms—Thái tử con trai của Tỳ Sa Môn Thiên Vương, một Quỷ Vương hùng tráng, ba mặt, tám tay.

3) A skilful or wily dancer: Kỹ nữ giỏi.

4) The heart or mind: Tâm.

**Natchatraradja-Buddha**(skt): Túc Vương Phật.

**Natchatraradja-samkusumi-tabhidjna** (skt): Túc vương hoa Bồ Tát.

**Natha** (p).

1) Protection: Sự bảo hộ.

2) Protector: Người bảo hộ.

**Nati** (p): Bowing down—Bending—Inclination—Cúi xuống.

**Nation** (n): Quốc gia.

**National affair:** Quốc sự.

**National characteristics:** National spirit—Quốc túy.

**National hero:** Anh hùng dân tộc.

**National history:** Quốc sử.

**National superintendent of the clergy:** Quốc Tăng Chính—Sa Môn Thống—The national superintendent of archbishop over the Order appointed under Wei dynasty. An office which at one time existed in China—Văn phòng Tăng Thống. Vị Tăng Thống các Tăng Đồ trong nước, được bổ nhiệm bởi các vua đời nhà Ngụy bên Tàu.

**Native medicine:** Y học dân tộc.

**Native place:** Bản địa (nơi xuất phát).

**Native place of the six gunas:** Trần hương—Native home of the six gunas, i.e. that of



transmigration—Quê hương của lục trần hay cõi luân hồi sanh tử.

**Nativism** (n): Thuyết thiên phú—Thiên phú luận.

**Nattha** (p): Lost—Mất.

**Natthi** (p): Not—Không.

**Natthi-kaditthi** (p): Nihilistic view—Đoạn kiến.

**Natthu** (p): The nose—Cái lỗ mũi.

**Nattu** (p): Grand-son—Cháu nội hay cháu ngoại.

**Natural** (a): Spontaneous—Inborn as opposed to acquired—Câu sinh (thuộc về thiên nhiên).

**Natural attainment:** Tánh Đắc—Sanh Đắc—Natural attainment, not acquired by effort—Sự hiểu biết cảm nhận không do nỗ lực tu tập hay kinh nghiệm học vấn, mà do ở bản tánh sẵn có đầy đủ.

**Natural attributed Buddha-nature:** Tự Tánh Phật—One of the five characteristics of a Buddha's nature—Tam Nhơn Phật Tánh. Một trong năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (A).

**Natural capacity:**

- 1) Căn tánh—Căn khí—Capacity of any organ.
- 2) Natural capacity for good or evil, in contrast with powers of goodness obtained by practice—Tinh đức tự nhiên tốt hay xấu, đối lại với tu đức đạt được qua tu tập.

**Natural capacity for good and evil:** Tánh Đức—In contrast with power of goodness attained by practice—Tánh thiện ác sẵn có, đối lại với thiện tánh do tu tập mà có.

**Natural capacity for goodness:** Tánh đức—In contrast with power of goodness attained by practice (Tu đức)—Bản tánh tốt, ngược lại với tu đức qua công phu.

**Natural capacity of penetrative powers:** Intelligent—Căn tánh lanh lợi (thông minh).

**Natural cleaving (clinging) to the idea of self or soul:** Intinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul—Câu sinh ngã chấp—Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có—See Two reasons for clinging to the idea of self.

**Natural and conventional sins:** Tánh Thứ (tánh tội và giá tội)—Sins against natural law and sins against conventional or religious law.

1) Natural sins, i.e. sins against natural law, such as murder and stealing: Tánh Tội—Những tội gây ra ngược với luân lý tự nhiên như giết người cướp của.

2) Sins against conventional or religious law, e.g. for a monk to drink wine, cut down trees, etc.: Giá Tội—Những tội gây ra vì vi phạm luật tôn giáo, như nhà sư uống rượu, chặt cây, vãn vãn.

**Natural death:** Tận mệnh tử—Thiện chung—Death of old age—See Two kinds of death.

**Natural desire:** Khát vọng tự nhiên.

**Natural disasters:** Thiên tai—Natural disasters, such as earthquakes, floods or famine, can cause a lot of suffering to people. People who have to face hardship caused by war and social injustice. These problems are unwanted. People try their best to avoid them and to be free from them, but they are unavoidable—Thiên tai như động đất, lụt lội hay đói khác có thể gây nên khổ đau phiền não cho con người. Khi gặp những khó khăn và bất công trong xã hội người ta cũng cảm thấy khổ đau. Không ai muốn những tai họa này. Người ta tìm mọi cách để tránh chúng nhưng không thể được.

**Natural doubt:** Câu Sinh Hoặc—Natural doubt, inborn illusion, in contrast to doubt or illusion acquired, e.g. being taught—Các mối nghi hoặc cùng sinh khởi (ngã chấp câu sinh, pháp chấp câu sinh, phiền não chướng câu sinh, sở tri chướng câu sinh), đối lại với những nghi hoặc huân tập hay được dạy dỗ.

**Natural duty:** Thiên chức.

**Natural enlightenment:** Own enlightenment—Tự giác—See Two kinds of enlightenment (C).

**Natural family planning:** Kế hoạch gia đình theo phương cách tự nhiên.

**Natural or fundamental quality:** Original endowment and nature—Suitability—Cơ căn.

**Natural goodness:** Sinh đắc thiện—As differentiated from goodness acquired by effort or work—Sinh đắc thiện do bẩm sinh mà có khác với gia hành thiện do tu hành mà chứng đắc được.

**Natural law:** Luật thiên nhiên.

**Natural law of change:** Quy luật thay đổi của vạn pháp.

**Natural life:** Đời sống tự nhiên.

**Natural moral law:** Luật đạo đức tự nhiên—Tánh Giới—Tự tánh thiện—Bản Tánh Giới—The ten natural moral laws to man, apart from the Buddha's commandments—Thập thiện giới là không đợi đến giới luật của Phật, tự tánh biết thọ trì mười giới luật căn bản này. \*\*See Ten good deeds.

**Natural perception:** Natural wisdom—Thiên thức—Chân Như—Natural wisdom—The primal endowment in men—The Bhutatathata (chân như).

**Natural position:** Bản vị.

**Natural powers and conditioning environment:** Nature and environment—Căn duyên.

**Natural powers of perception:** Mental knowledge—Tánh Thức—Natural powers of perception, or the knowledge acquired through the sense organs—Khả năng nhận biết tự nhiên qua các căn.

**Natural purity:** Tự Tánh Thanh Tịnh—Self-existent pure mind, or the nature of the original nature is always pure in its original essence—Tự tánh thường thanh tịnh trong bản thể của nó (chân như thanh tịnh)—See Two kinds of purity.

**Natural quality:** Fundamental quality—Original endowment and nature—Tư chất (căn cơ).

**Natural religion:** Tôn giáo tự nhiên (không mặc khải).

**Natural reward:** Nghiệp Quả—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmic conduct—Nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sinh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước.

**Natural reward or retribution for a deed:** Nghiệp Quả—See Natural reward.

**Natural and similar:** Sinh Tượng Sinh Tự—See Natural and tarnishable.

**Natural sins:** Tánh Tội—Sins that are such according to natural law, apart from Buddha's teaching, i.e. murder, stealing, etc—Những tội gây ra ngược với luân lý tự nhiên như giết người

cướp của được xem như là những điều ác tự nhiên (tánh tội), không đợi phải có Phật cấm chế (mà tự tánh của mình đã xem là ác, phạm vào tất bị tội báo).

**Natural and tarnishable:** Sinh Tượng Sinh Tự—Tự nhiên và tương tự với tự nhiên, như vàng và bạc—Natural and similar, i.e. gold and silver.

1) The proper natural or unchanging (colour): Sinh Tượng—Vàng là loại kim khí thiên nhiên và toàn hảo từ phẩm chất lẫn màu sắc—Gold being the natural and perfect metal and colour.

2) The tarnishable or changing (colour): Sinh Tự—Bạc được sắp hạng kế vàng, dù có thể bị mờ nhạt đi—Silver being next, though it will tarnish.

**Natural tendency to consider things as real:** Câu sinh pháp chấp—Khuyh hưởng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ—See Two tenets in regard to things.

**Natural Tolerance:** Thuận nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

**Natural void:** Tính Không—The immateriality of the nature of all things.

**Naturalism** (n): Chủ nghĩa tự nhiên—Chủ nghĩa loại bỏ siêu nhiên—Tự nhiên luận.

**Naturalist** (n): Nhà tự nhiên học.

**Naturally dried meat:** Thịt khô tự nhiên—Do con vật tự chết lâu ngày dưới ánh nắng làm cho thịt khô lại—See Nine kinds of clean flesh.

**Naturally evil:** Wrongness—Bad essence—Evil by nature—Tánh Ác—Tánh ác sẵn có.

**Naturally good:** Tánh Thiện—Naturally good, or good essence, or rightness—Good by nature (rather than by effort), in contrast with evil by nature—Thiện tánh sẵn có chứ không do nỗ lực tu tập, đối lại với tánh ác sẵn có.

**Naturally pure mind:** Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm (Như Lai tạng tâm)—The citta, pure in its original essence, gives itself up to the influence of the secondary evil passions, Manas, etc., and the ego—Cái tâm vốn thanh tịnh (lại buông cho ảnh hưởng của các phiền não phụ thuộc, mạn na và cái ngã).

**Nature** (n): Bản chất—Tính thể—Bản tính—Tính tình.

(I) An overview of “Nature” in Buddhist point of view—Tổng quan về “Tánh” theo quan điểm Phật giáo: Nature stands in most cases for the ultimate constituent, or something ultimate in the being of a thing or a person, or that which is left after all that accidentally belongs to a thing is taken away from it. It may be questioned what is accidental and what is essential in the constitution of an individual object. Though it must not be conceived as an individual entity, like a kernel or nucleus which is left when all the outer casings are removed, or like a soul which escapes from the body after death. Nature means something without which no existence is possible, or thinkable as such. As its morphological construction suggests, it is ‘a heart or mind which lives’ within an individual. Figuratively, it may be called ‘vital force.’—Tánh thường được dùng để chỉ cái nguyên lý tối hậu của sự hiện hữu của một vật hay một người hay cái mà nó vẫn còn tồn tại của một vật khi người ta lấy hết tất cả những gì thuộc về vật ấy hay người ấy đi mà tánh ấy vẫn thuộc về người ấy hay vật ấy một cách bất ngờ người ta có thể hỏi về cái mà nó có tính cách bất ngờ và cái có tánh tất yếu trong sự tạo thành một cá thể riêng biệt. Dù không nên hiểu “tánh” như là một thực thể riêng lẻ, như một hạt nhân còn lại sau khi bóc hết các lớp vỏ bên ngoài, hay như một linh hồn thoát khỏi thân xác sau khi chết. Tánh có nghĩa là cái mà nếu không có nó thì không thể có sự hiện hữu nào cả, cũng như không thể nào tưởng tượng ra nó được. Như cách cấu tạo tư dạng của nó gợi ý, nó là một trái tim hay một cái tâm sống ở bên trong một cá thể. Theo cách tượng trưng, người ta có thể gọi nó là “lực thiết yếu.”

(II) The definition of “Nature” in the Platform Sutra—Định nghĩa của chữ “Tánh” trong Pháp Bảo Đàn Kinh: In the Platform Sutra, the Sixth Patriarch Hui Neng defined ‘nature’ as follows: “The nature, or mind or heart is the dominion, nature is the lord: the rules over his dominion, there is ‘nature’ and there is the ‘lord’; nature departs, and the lord is no more; nature is and the body and mind

subsists, nature is not and the body and mind is destroyed. The Buddha is to be made within nature and not to be sought outside the body. In this, Hui-Neng attempts to give us a clearer understanding of what he means by ‘nature.’ Nature is the dominating force over our entire being; it is the principle of vitality, physical and spiritual. Not only the body but also the mind in its highest sense is active because of nature being present in them. When ‘nature’ is no more, all is dead, though this does not mean that ‘nature’ is something apart from the body and mind, which enters into it to actuate it, and depart at the time of death. This mysterious nature, however, is not a logical a priori but an actuality which can be experienced, and it is designated by Hui-Neng as “self-nature” or “self-being,” throughout his Platform Sutra—Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng định nghĩa chữ “Tánh” theo cách như sau: “Tánh hay tâm là lãnh thổ,” ở đây tánh là vua: vua ngự trị trên lãnh thổ của mình; chỗ nào có tánh, chỗ đó có vua; tánh đi, vua không còn nữa, khi tánh ở thì thân tâm còn, khi nào tánh không ở thì thân và tâm hoại diệt. Đức Phật phải được thành tựu trong tánh chỗ đi tìm ngoài thân. Về việc này Lục Tổ Huệ Năng đã nỗ lực đem đến cho chúng ta sự hiểu biết rõ ràng về cái mà ngài nghe được bằng “Tánh.” Tánh là lực thống trị toàn thể con người chúng ta, nó là nguyên lý của sự sống của chúng ta, cả về thể xác lẫn tinh thần. Sự hiện diện của Tánh là nguyên nhân của sự sống, cả về thể xác lẫn tinh thần, theo nghĩa cao nhất của nó. Khi Tánh không ở nữa, tất cả đều chết, điều này không có nghĩa là tánh là một vật gì ngoài thân và tâm, nơi nó vào để làm chúng hoạt động và ra đi vào lúc chết. Tuy nhiên, cái Tánh kỳ diệu này không phải là một loại lý luận tiên nghiệm, mà là một thực tại có thể kinh nghiệm được và nó được Lục Tổ Huệ Năng chỉ danh dưới hình thức “Tự Tánh, hay bản tánh riêng của cái “mình” trong suốt Pháp Bảo Đàn Kinh.

\*\* See Six kinds of temperament.

**Nature of all things:** Pháp tánh—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

**Nature and character:** Căn tánh—The nature of the powers of any sense.

**Nature of conditioned arising:** Duyên khởi chi tánh—See Nine kinds of non-action (A).

**Nature of the Dharmadhatu:** Pháp giới tánh.

**Nature of the Dharmakaya:** The embodiment or totality—Thể tánh của pháp thân—Pháp Thân Thể Tánh.

1) In Hinayana the Buddha-nature in its absolute side is described as not discussed, being synonymous with the five divisions of the commandments, meditation, wisdom, release, and doctrine: Tiểu Thừa Pháp Thân Thể Tánh: Trong Tiểu Thừa, Phật tánh là cái gì tuyệt đối, không thể nghĩ bàn, không thể nói về lý tánh, mà chỉ nói về ngũ phần pháp thân hay ngũ phần công đức của giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến.

2) In the Mahayana—Đại Thừa Pháp Thân Thể Tánh:

a) The Madhyamika School of Nagarjuna defines the absolute or ultimate reality as the formless which contains all forms, the essence of being, the noumenon of the other two manifestations of the Triratna: Đại Thừa Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ lấy thực tướng làm pháp thân. Thực tướng là lý không, là chân không, là vô tướng, mà chứa đựng tất cả các pháp. Đây là thể tính của pháp thân.

b) The Dharmalakṣaṇa School defines the nature of the dharmakaya as—Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông định nghĩa pháp thân thể tính như sau:

\* The nature or essence of the whole Triratna: Pháp thân có đủ ba thân.

\* The particular form of the Dharma in that trinity: Pháp thân trong ba thân.

c) The One-Vehicle Schools represented by the Hua-Yen and T'ien-T'ai sects, consider the nature of the dharmakaya to be the Bhutatathata, noumenon and wisdom being one and undivided: Nhất Thừa Tông của Hoa Nghiêm và Thiên Thai thì cho rằng “Pháp Thân” là chân như, là lý và trí bất khả phân.

d) The Shingon sect takes the six elements as the nature of dharmakaya—Chân Ngôn Tông thì lấy lục đại làm Pháp Thân Thể Tính:

\* Takes the six elements (earth, water, fire, air, space) as noumenon or fundamental Dharmakaya: Lý Pháp Thân—Lấy ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không) làm trí hay căn bản pháp thân.

\* Takes mind (intelligence or knowledge) as the wisdom dharmakaya: Trí Pháp Thân—Lấy tâm làm Trí Pháp Thân.

**Nature-ego:** Tánh Ngã—The Buddha-nature ego, which is apperceived when the illusory ego is banished—Cái ta rộng lớn của tâm tánh, lia khỏi vọng ngã của hạng phàm phu tất sẽ trở về cái tánh ngã của Như Lai.

**Nature of the ego:** Ngã tánh.

**Nature of Emptiness:** Sunyata (skt)—Tánh không.

**Nature of enlightenment:** Tánh giác ngộ—Nature of enlightenment of all Buddhas is the same—Tánh giác ngộ nơi chư Phật không sai khác—See Three things that are without essential difference.

**Nature and enlightenment of all Buddhas is the same:** Tánh và sự giác ngộ nơi chư Phật không sai khác—See Buddha and Three things that are without a nature or separate existence of their own (B).

**Nature and enlightenment of all living beings is the same:** Tánh và sự giác ngộ nơi chúng sanh không sai khác—See Three things that are without a nature or separate existence of their own (B).

**Nature and environment:** Căn duyên—Natural powers and conditioning environment.

**Nature ever sure:** Eternal—Pháp định—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

**Nature of fire:** Tánh Hỏa—Fire as one of the five elements, in contrast with phenomenal fire (sự hỏa)—Tánh hỏa là một trong ngũ đại, đối lại với sự hỏa.

**Nature of the holy way:** Thánh đạo chi tánh—See Nine kinds of non-action (A).

**Nature of karma:** Nghiệp Tính—The nature of karma, its essential being—Nghiệp thể hay tự thể của nghiệp.

**Nature and life:** Tính và mệnh (sự tương quan giữa bản chất của vạn hữu và sinh mệnh của hữu tình chúng).

**Nature of life:** Bản chất cuộc đời.

**Nature of making different species:** Nikaya-visabhaga (skt)—Dị sanh tánh, một trong hai mươi bốn pháp bất tương ứng trong Duy Thức Học—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Nature of man:** Nhân tính.

**Nature and marks:** True emptiness—Thực tướng.

(A) The nature of anything and its phenomenal expression: Tánh Tướng—Tánh tướng của vạn hữu.

1) Nature, noumenon or essence which is unchangeable: Tánh—Tự thể của chư pháp, không thay đổi.

a) Nature stands for Non-functional (vô vi): Tánh là pháp vô vi.

b) Nature is noumenal: Tánh là tự thể hay nguyên lý.

c) Nature and marks are like mind and external scenes: Tánh và tướng như tâm và cảnh.

2) Marks: Tướng—Tướng mạo thể hiện ra ngoài, có thể phân biệt được, thay đổi—Characteristics or forms which are changeable.

a) Marks are Functional (hữu vi) or phenomenal: Tướng là pháp hữu vi.

b) Marks are contrasted with nature, in the same way that phenomena are contrasted with noumenon: Tướng đối lại với tánh, cùng thế ấy hiện tượng hay trạng thái đối lại với tự thể hay nguyên lý.

c) The true mark of all phenomena is like space, always existing but really empty; although empty, really existing: Chân tướng của vạn hữu giống hư không, thường hiện hữu mà hư không; hư không mà hiện hữu.

d) The true mark of the Triple World is No-Birth, No-Death, not existent, not non-existent, not like this, not like that: Chân tướng của tam giới là vô sanh, vô tử, vô hữu, vô phi hữu, không giống cái này, cũng không giống cái kia.

e) True mark is also called “Self-Nature,” “Dharma body,” the “Unconditioned,” “True

Thusness,” or “Dharma Realm”: Chân tướng còn được gọi là “tự tánh,” “pháp thân,” “Vô vi,” “Chân như,” hay “Pháp Giới”.

(B) Wonderful existence: Chân không diệu hữu—Nature means noumenon or essence; marks mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. True mark stands for true form, true nature, buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space: always existing but really empty; although empty, really existing—Tánh là lý, tướng là hình thức bên ngoài. Tướng và tánh đối nghịch nhau như lý đối lại với sự.

**Nature of the mind:** Bản tánh của tâm—Nature of the mind is the same in Buddhas, men and all the living—Bản chất của tâm không sai biệt nơi Phật, người và mọi chúng sanh—See Three things that are without essential difference, and Three things that are without a nature or separate existence of their own (B).

**Nature is the mind, and mind is Buddha:** Tánh tức thị Tâm, Tâm tức thị Phật—Mind and nature are the same when awake and understanding, but differ when the illusion. Buddha-nature is eternal, but mind is not eternal; the nature is like water, the mind is like ice; illusion turns nature to mental ice form, awakening melts it back to its proper nature—Tánh là tâm, tâm là Phật. Tâm và tánh là một khi “ngộ,” nhưng khi “mê” thì tâm tánh không đồng. Phật tánh vĩnh hằng nhưng tâm luôn thay đổi. Tánh như nước, tâm như băng; mê khiến nước đóng băng, khi ngộ thì băng tan chảy trở lại thành nước.

**Nature and its phenomenal expression:** Nature and marks—Tánh Tướng—Tánh tướng của vạn hữu—See Nature and marks.

**Nature of the powers of any sense:** Nature and character—Căn tánh.

**Nature and roots should be quick and enlightened:** Căn tánh lệ làng sáng suốt—A Zen practitioner’s nature and roots should be quick and enlightened. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen

practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—See Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.

**Nature-seed nature:** Tánh Chung Tánh—Original or primary nature, in contrast with “Active or Functioning Nature.”—Chung tánh nguyên thủy, đối lại với “Tập Chung Tánh.”

**Nature of sharing similar species:** Nikaya-sabhagata (skt)—Chúng đồng phận—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Nature of suffering:** Khổ tánh (tánh chất của khổ đau).

**Nature of the Tathagata:** Như Lai Tạng Tánh—The natures of all the living are the nature of the Tathagata—Tánh của chúng sanh mọi loài là Như Lai Tạng tánh.

**Nature of things:** Bản chất của vạn hữu.

**Nature of visualization:** Quán thể.

**Nature of void:** Tính Không—The immateriality of the nature of all things; nothing has a nature of its own—Tính chất phi vật chất của vạn hữu, không có thứ gì có tự tính.

**Nature without the seed of goodness:** Tánh không có chủng tử thiện—The nature without the seed of goodness and so unable to escape from the stream of transmigration, one of the five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect—Tánh không có chủng tử thiện vì thế không có khả năng vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Đây là một trong năm tính mà tông Pháp Tướng thành lập, không có thiện chủng vô lậu rốt ráo là không thoát ly được luân hồi sanh tử—See Five germ-natures of bodhisattva development.

**Nature worship:** Sự sùng bái thiên nhiên (các hiện tượng tự nhiên được coi như các thần linh để thờ phượng, như thần sông, thần núi, thần đất, thần gió, thần lửa, vân vân.).

**Naturism** (n): See Nature worship.

**Nava** (p):

- 1) New: Mới.
- 2) Nine: Navan (skt)—Số chín.

**Navadevakula** (skt): Nạp Phước Đề Bà Củ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navadevakula, an ancient city, a few miles south-east of Kanyakubdja, on the eastern bank of the Ganges. The present Nobatgang—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phước Đề Bà Củ La, một thành phố cổ chỉ cách Kanyakubdja có vài dặm về phía đông nam, bên bờ đông sông Hằng, bây giờ là thành phố Nobatgang.

**Nava Graha** (skt)—Nine seizers or upholders: Nine luminaries or planets—Cửu Chấp—See Nine luminaries.

**Navaka** (p).

- 1) A new comer: Người mới tới.
- 2) A young person: Người trẻ.

**Navan** (skt): Nava (skt)—Cửu—Nine—Chín.

**Navasangharama** (skt): Nạp Phước Tăng Già Lam—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navasangharama, an ancient monastery near Baktra, famous for three relics of Sakyamuni, a tooth, a basin, and a staff—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phước Tăng Già lam là ngôi tự viện cổ gần thành Baktra, nổi tiếng với ba thứ xá lợi của Đức Phật, răng Phật, bồn nước nhỏ, và cây tích trượng của Phật.

**Navuta** (skt): Na Do Tha—Na Du Đa—Na Do Đa—Na Thuật—A numeral, 100,000, or one million, or ten million—Tên số đếm, tương đương với 100.000, 1.000.000 hay 10 triệu.

**Naya** (skt): Na Da.

- 1) Good way—Right method—Chánh đạo—Chánh Lý (đạo lý chân chính)—Right principle.
- 2) Leading: Chính yếu.
- 3) Method: Phương thức.
- 4) Yana (skt): Thừa—Con đường tu đạo mà hành giả noi theo, từ một niệm thiện cho tới khi thành Phật—Conveyance—Mode of progress.

**Naya** (p): Method—Phương thức.

**Nayaka (Nayoka)** (skt): Great guide—Great teacher—Great leader, i.e Buddha or a Bodhisattva—Leader—Master—Đại đạo sư hay người dẫn đạo.

**Nayana** (p): The eye—Mắt.

**Nayana-avudha** (p): One whose weapon is the eye, i.e. King Yama—người dùng ánh mắt làm vũ khí như Diêm Vương.

**Nayati** (p): To lead—Hướng dẫn.

**Nayhati** (p): To tie—To bind—Cột chặt.

**Nayika** (p): Female leader—Người lãnh đạo là phụ nữ.

**Nayuta** (p): Na do tha—Đơn vị số lượng tương đương với 100 A Do Tha, khoảng 1000 tỷ—A numerical unit, equal to 100 ayuta, approximately a trillion.

**Near**: Near to—Intimate—Close—Cận.

**Near death**: Cận tử—About to die—At the point of death.

**Near made known, but not the remote**: Gần thì biết, xa không biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

**Near or perfect enlightenment**: Lân Viên—The stage before enlightenment—Gần đến chỗ toàn giác, giai đoạn trước giai đoạn toàn giác.

**Near the perfect wisdom**: Lân Trí—Similar to the last entry or the Buddha's wisdom—Gần giống như trí huệ của Phật.

**Near and remote both made known**: This is one of the eight kinds of prediction—Gần xa đều biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—See Eight kinds of prediction.

**Near and remote both not made unknown**: Gần xa đều không biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

**Near to**: Near—Intimate—Close—Cận.

**Nearing perfection**: Upasampanna (skt)—Cận viên (gần tới chỗ viên mãn).

**Necessary appearance in the flesh of the Buddha for ordinary people**: Sự xuất hiện cần thiết bằng thân xương thịt và tướng hảo của Phật để chỉ dạy phàm nhân—See Two kinds of manifestation or appearance.

**Necessaries**: Saindhava (skt)—Tiên Đà Bà

(A) There are four necessities: Tứ Đạt—Có bốn thứ cần thiết—See Four necessities of a monks.

(B) The six things which a monk must have—Sáu vật mà Tỳ Kheo phải có—See Six things which a monk must have.

**Necessity** (n): Tính tất nhiên—Tính tất yếu—Việc tất nhiên.

**Necessity of goal**: Tính tất nhiên của mục đích là dùng phương tiện.

**Necessity of means**: Tính tất yếu của phương tiện.

**Necessity of skill in means**: Tính tất yếu của phương tiện thiện xảo.

**Nechung Choje** (tib): The main protector deity of the Tibetan government, who during certain ceremonies possesses the state oracle (lời sấm), who resides at gNas Chung Monastery. In Tibet this was located near Drebung Monastery, and the Tibetan exile community has rebuilt the monastery in Dharamsala. While in trance the oracle utters prophetic (and orally enigmatic-mật khẩu) statements in response to questions. He is consulted about all important affairs of state and often predicts events that will occur in the future. Nechung Choje is regarded as one of the “five protector kings.” He is said to be related to Pe har, the main dharma-protector of Tibetan Buddhism, who according to tradition was appointed to this position by Padmasambhava. gNas Chung is also often identified with Dorje Drakden, another of the five protector kings—Vị thần giám hộ chính của chính quyền Tây Tạng, người mà trong một vài nghi lễ có ban lời sấm, và thường trú tại Tu Viện Nechung (gNas Chung). Ở Tây Tạng tu viện này tọa lạc gần Tu Viện Drebung, và cộng đồng Phật giáo lưu vong của Tây Tạng đã xây lại tu viện gần Dharamsala. Trong lúc nhập xác (lên đồng) thì vị thần ấy thường dùng mật khẩu để trả lời những câu hỏi. Người ta thường tham vấn với vị thần này về các vấn đề quốc gia đại sự và ngài thường tuyên đoán những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Nechung được xem như là một trong năm vị vua giám hộ. Người ta nói ngài có quan hệ tới Pehar, vị thần giám hộ chính của Phật giáo Tây Tạng, người mà theo truyền thống được ngài Liên Hoa Sanh bổ nhậm vào chức vụ này. Nechung cũng thường làm cho mình giống với Dorje Drakden, vị thần khác trong năm vị thần giám hộ.

**Necklace of pearl:** Keruva (skt)—Necklace of diamond—Chuỗi Anh lạc.

**Necklace of diamond:** Keruva (skt)—Necklace of pearl—Anh lạc.

**Neck-Poisoned Ghost:** Cổ độc quỷ—If it was greed for hatred that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters worms, and he is called a Ku-Poison Ghost—Tham sân hận, gây tội, gặp loài trùng thành hình, làm các loài Quỷ Cổ Độc—See Nine classes of ghosts (II).

**Nectar city:** Nectar region—Cam lộ giới—Cam Lộ Thành—Thành cam lộ được ví với Niết Bàn—The nectar city or nirvana. .

**Nectar gate:** The teaching of Buddha—Cam lộ môn.

**Nectar from Heaven:** Amrta (skt)—Tô Đà—Tô Ma (soma)—Cam Lộ.

- 1) Sweet dew: Sương Ngọt.
- 2) Ambrosia: Phấn Ong (phấn hoa do ong tích tụ trong tổ để ăn).
- 3) Wine of gods: Thần Tửu—The alcoholic drink made from the plant named “Soma” and formerly offered to the Brahminical gods—Một loại thức uống có rượu làm từ một loại cây mà trước đây được dùng để tế lễ Phạm Thiên.
- 4) The nectar (water) of immortality: The nectar from heaven—Nước (mật) Bất Tử.
- 5) Deva-wine: The nectar of gods—Thiên Tửu (rượu trời). There are four kinds:
  - a) Green Ambrosia: Thanh Cam Lộ.
  - b) Yellow Ambrosia: Hoàng Cam Lộ.
  - c) Red Ambrosia: Hồng (Xích) Cam Lộ.
  - d) White Ambrosia: Bạch Cam Lộ.

**Nectar of Immortality:** Cam Lộ—See Nectar from Heaven.

**Nectar jug:** Kunda (skt)—Quần đồ lộ (tĩnh bình).

**Nectar-king:** Amitabha Buddha—Dharma-king—Cam lộ vương—See Amitabha Buddha.

**Nectar of nirvana:** Cam lộ diệt.

**Nectar region:** Nectar city—Cam lộ giới.

**Need a guide for the voyage:** Cần một người dẫn đạo cho cuộc hành trình.

**Need the spur to bite the bone:** This is one of the four kinds of horses, likened to four classes of monks—Phải lấy vùi sắt đâm vào thân thấu đến tận xương mới chịu làm theo ý chủ. Đây là một trong bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỷ Kheo—See Four kinds of horses.

**Needle:** Kim—A needle—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

**Needle-eye:** Châm Khổng—A needle eye; it is as difficult to be reborn as a man as it is to thread a needle on earth by throwing the thread at it from the sky—Lỗ kim, ý nói tái sinh làm người còn khó hơn chuyện một sợi chỉ từ trên không bay xuống vào ngay lỗ kim dưới đất (theo Pháp Uyển Châu Lâm, quyển 31, “Nếu như có một người đứng trên đỉnh núi Tu Di kéo ra một sợi dây cực nhỏ, một người đứng dưới chân núi tay cầm cây kim đón lấy đầu dây, ở lưng chừng gió lốc, gió xoáy lại nổi lên dữ dội vào sợi dây, sợi dây thật là khó chui vào được đúng lỗ kim. Làm được thân người còn khó hơn thế ấy nữa).

**Needle-like hair ghosts, self-piercing:** Châm Mao Quỷ—Quỷ có lông nhọn như kim—See Nine classes of ghosts (I).

**Needle-mouth ghost:** Châm Khẩu Quỷ—Kim Khẩu Quỷ—One of the nine classes of pretas, needle-mouth ghosts, with mouth so small that they cannot satisfy their hunger or thirst—Một trong chín loại quỷ, là loại quỷ có miệng nhỏ như cây kim, không ăn uống gì được—See Hungry ghost and Nine classes of ghosts.

**Needy (n):** Cùng đing.

**Negation (n):** Sự phủ định.

(A) Ten negations in five pairs: Thập Bất Trung Đạo—Mười điều phản bác Trung Đạo—See Ten negations.

(B) Middle School (the same as ten negations except the last pair). In the Eight Negations, all specific features of becoming are denied. The fact that there are just eight negations has no specific purport; this is meant to be a whole negation. It may be taken as a crosswise sweeping away of all eight errors attached to the world of becoming, or a reciprocal rejection of the four pairs of one-sided views, or a lengthwise general thrusting aside of the errors one after the other. In this



way, all discriminations of oneself and another or this and that are done away with—Tám phủ định của Ngài Long Thọ, người sáng lập ra Tam Luận Tông. Bát Bất Trung Đạo phủ nhận tất cả những sắc thái hiện hữu. Sự thực Bát Bất Trung Đạo không có một mục đích nào cả. Chúng ta có thể xem nó như một móc treo càn quét tất cả tám thứ sai lầm gắn liền với thế giới hiện thể, hay sự đảo thải hỗ tương của bốn cặp thiên kiến, hay một chuỗi dài biện luận nhằm gạt bỏ từ sai lầm này đến sai lầm khác. Theo cách này tất cả những biện biệt về ‘tự’ hay ‘tha,’ về ‘bỉ’ hay ‘thử’ đều bị tuyệt diệt—See Eight Negations.

**Negative (a):**

1) Phủ nhận—Tiêu cực—Bất thiện—Evil—Unwholesome—For more information, please see Âm.

2) Tiêu cực: Passive—Pessimistic.

**Negative actions:** Ác Nghiệp—Evil work, one of the three lines of action that affect karma—Tội hành, một trong ba đường hành động.

**Negative becoming:** Asankra-dharma (skt)—Vô Vi Pháp—See Three non-created dharmas and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Negative in not doing good:** Chỉ Phạm—Ceasing to do wrong, while transgression sin by action, active sin, or positive in doing evil such as killing, stealing, etc. Self-control in keeping the commandments or prohibitions relating to deeds and words—Thụ động trong những việc thiện lành như không bố thí là “chỉ phạm”, trong khi phạm tội bằng hành động (hay phạm những giới mà mình đã thụ) như sát sanh, trộm cắp, vân vân thì gọi là “tác phạm.” Tự kiểm bằng cách giữ giới hay ngừng làm những việc tà vạy.

**Negative forces:** Vô lực—Subordinate or inert forces—See Dual powers (III).

**Negative image:** Hình ảnh tiêu cực.

**Negative karma:** Ác nghiệp—Harmful actions—See Evil karma.

**Negative mind:** Tâm Bất Thiện—See Unwholesome mind.

**Negative path:** Ác đạo—Black path.

**Negative and positive:** Âm Dương—Cực Âm và Cực Dương—Tiêu cực và tích cực.

1) Death and life: Chết và sống.

2) Hell and earth: Địa phủ và dương gian.

3) In Chinese cosmology, the principle of polarity, namely earth and heaven, female and male: Yin-Yang—Lưỡng cực theo vũ trụ quan của Trung Quốc—Đất và trời—Nữ và Nam.

**Negative principles:** Những nguyên tắc tối ám—In Buddhism, negative principles (as opposed to positive principles) are phenomena that obscure the true nature of things—Trong Phật giáo, đó là những hiện tượng tối ám che chắn bản chất thật của vạn hữu.

**Negative theology:** Thần học phủ định—Thuyết lấy phương thức “thần không là gì cả” để biện luận.

**Negative thoughts:** Những tư tưởng xấu—Negative thoughts disturb our mind and cause us a lot of problems. Negative thoughts include—Những tư tưởng xấu làm trở ngại tâm tánh và gây cho chúng ta nhiều trở ngại. Những tư tưởng xấu bao gồm:

1) Resentment: Oán hận.

2) Jealousy: Ganh tỵ.

3) Anger: Giận dữ.

4) Greed: Tham lam.

5) Wishing to harm others: Muốn hại người khác.

6) Wrong views: Tà kiến.

7) Slander: Phỉ báng.

8) Lying: Nói dối.

9) Arrogance: Cống cao ngã mạn.

10) Stealing: Trộm cắp.

11) Sexual misconduct: Tà dâm.

12) Substance abuse: Hút, uống hay chích những chất cay độc.

13) Double-tongued: Nói lưỡi hai chiều.

14) Harsh speech: Nói lời độc ác.

15) Bad attitudes: Thái độ xấu ác.

16) Wrong discernments: Phân biệt sai lầm.

17) Faithlessness: Không có niềm tin.

**Negative way:** Phương cách tiêu cực.

**Negativism (n):** Uchedavada (p & skt)—Đoạn Diệt Thuyết—Negativism or Nihilism opposed to eternalism—Đoạn diệt thuyết đối lại với Thường hằng thuyết—See Six heterodox teachers.

**Neglect (v):** Chảnh mảng.

**Neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons:** Quên mất Bồ Đề Tâm mà tu hành các thiện pháp đó là ma nghiệp—A concrete example in the Avatamsaka Sutra is that if we neglect our Bodhi mind suring we give charity; the charity may be made for fame, benefits or praise, and so on; such conduct is the conduct of the demons—Một thí dụ cụ thể trong Kinh Hoa Nghiêm, đó là nếu chúng ta không vì Bồ đề tâm mà bố thí thì cái bố thí ấy có thể vì danh vì lợi hay vì muốn được khen tặng, vân vân, đó là cách cách hành xử của loài ma.

**Neglect summer retreat:** Phá Hạ—Phá hoại an cư kiết hạ, nghĩa là không tuân thủ theo những cấm túc của ba tháng an cư.

**Neglectful** (a): Cẩu thả—Careless.

**Neglecting unwholesome thoughts:** Cố quên những tư tưởng xấu xa—Simple neglect or becoming wholly inattentive to unwholesome thoughts. This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—Không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—See Five practical suggestions given by the Buddha.

**Negoro** (jap): Núi Căn Lai (Nhật Bản).

**Negoroyama** (jap): Vùng núi Căn Lai (Nhật Bản).

**Nehan** (jap): Nirvana (skt)—Nibbana (p)—Nieh-Pan—Niết Bàn—See Nirvana.

**Nehando** (jap): Niết Bàn Đường—See Anrakudo.

**Nehangyo** (jap): Parinirvana Sutra (skt)—See Nirvana and Nirvana Sutra.

**Neighbor** (n): Người láng giềng.

**Neighbour's pearls:** Lân Trân—A neighbour's pearl which is no aid to me—Hạt minh châu của nhà láng giềng không giúp ích gì được ta.

**Neighbouring monks:** Lân Đôn—One's neighbouring monks, who seat in the right and left seats during a ceremony—Các vị sư chùa lân cận, ngồi bên phải hay bên trái thầy trụ trì mỗi khi có lễ.

**Neither active nor inactive:** Phi hữu vi phi vô vi hay Sự Lý vô ngại pháp giới—See Five forms of dharmadhatu.

**Neither adding nor subtracting:** Bất tăng bất giảm—The Unvarying Bhutatathata, one of the ten Bhutatathata. In reference to the absolute reality, neither adding nor subtracting or nothing can be added or taken away—Bất tăng bất giảm là một trong mười chân như. Nói về chân lý thực tướng, không tăng không giảm, không thêm không bớt.

**Neither appear nor disappear:** There is no appearance and disappearance of real dharmas—Real dharmas are bare manifestations—Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt.

**Neither ass nor horse:** Phi lư phi mã—To copy but fail—Không phải lừa mà cũng không phải ngựa, ý nói bất chước không đúng cách thành ra không giống ai.

**Neither birth nor death:** Neither born nor dead—Bất sanh bất diệt (không sanh không diệt).

1) This phrase means not changing in 'going away or coming forth.' The phrase 'going away' expresses the idea of things disappearing, while the phrase 'coming forth' indicates that things appearing. The whole phrase "Neither birth nor death" means all things seem to be changing, but they appear to be doing so from a phenomenal and relative point of view. When the Tathagata sees the real state of all things, they neither disappear, and they are immortal and eternal. When this idea applied to the human body, 'coming forth' means birth and 'going away' means death. Although man seems to be born, grow old, suffer from disease, and finally die, these phenomena are only produced by superficial changes in the substances that form the human body; true human life continues eternally. This confirms the Law of indestructibility of matter, through which science confirms that matter neither decreases nor disappears. The snow on the ground seems to melt away as the days go by, but in reality, it merely changes into water and sinks into the ground or evaporates into the air. The snow only changes its form; the

quantity of fundamental elements that constitute it do not decrease, much less disappear. When water vapor in the air comes into contact with cold air as a condition or secondary cause, it becomes a tiny drop of water. These drops accumulate to form a cloud. When these tiny drops of water join to form large drops of water, they become rain and fall on the earth. They will fall not as rain but as snow when the temperature falls below a certain point. Thus though matter seems to disappear, in actual fact it does not disappear but only changes in form. The same can be said of man. In the sight of the Tathagata the birth and death of man are merely changes in form; man's life itself remains eternally. Seen with the eye of the Buddha, man's existence is "neither living nor dead."—Từ này có nghĩa là "không sanh cũng không diệt," hoặc "không đi không đến." Từ "đi" diễn tả ý niệm về các sự vật biến mất đi trong khi "đến" chỉ ý niệm về các sự vật xuất hiện. Toàn thể từ ngữ này có nghĩa là "Tất cả các sự vật có vẻ như đang thay đổi, nhưng chúng xuất hiện dễ dàng về như thế theo quan điểm hiện tượng và tương đối. Khi Đức Như Lai nhìn thấy thực tướng của tất cả các sự vật, thì chúng không biến mất cũng không xuất hiện, chúng là bất diệt, vĩnh hằng." Khi ý niệm này được áp dụng vào thân thể con người, "đến" nghĩa là sinh ra, "đi" nghĩa là chết đi. Mặc dù con người có vẻ như được sinh ra, già đi, khổ vì bệnh, rồi cuối cùng chết đi, những hiện tượng này chỉ do những thay đổi bên ngoài của những thể chất thành hình thân thể con người vẫn tương tục mãi. Chúng ta có thể lấy định luật về tính bất hoại của vật chất làm một thí dụ đơn giản, theo đó khoa học xác nhận rằng vật chất không giảm đi cũng không biến mất. Tuyết trên mặt đất hình như tan đi sau nhiều ngày, nhưng thực ra, nó chỉ biến đổi thành nước và thấm vào đất rồi bốc hơi lên không khí. Tuyết chỉ thay đổi hình thái, số lượng các phần tử cơ bản tạo thành nó không giảm đi hướng chi là biến mất. Khi hơi nước trong không khí tiếp xúc với không khí lạnh như là một điều kiện hay duyên, thì nó trở thành những giọt nước nhỏ. Những giọt này tích tụ

thành một đám mây. Khi những giọt nước nhỏ này kết hợp lại thành những giọt nước lớn thành mưa rơi xuống đất. Chúng sẽ không rơi thành mưa mà thành tuyết khi nhiệt độ giảm xuống đến một mức độ nào đó. Như thế, dù vật chất có vẻ như biến mất, trên thực tế nó không biến mất, mà chỉ thay đổi hình thái mà thôi. Cũng có thể nói như thế về con người. Theo sự thấy của Đức Như Lai thì sự sinh ra và chết đi của con người chỉ là những thay đổi hình thái; sự sống của con người tự nó vẫn vĩnh hằng. Khi được nhìn thấy bằng Phật nhãn, sự hiện hữu của con người "không sống cũng không chết."

- 2) There nothing appears, nothing disappears, meaning there is neither origination nor cessation; refuting the idea of appearing or birth by the idea of disappearance—Bất Sanh Bất Diệt hay bất sanh diệt bất diệt (không sanh không diệt), nghĩa là không có khởi cũng không có diệt; phá hủy ý niệm khởi bằng ý niệm diệt—See Eight negations, and Ten negations.
- 3) Neither birth nor death, one of the ten negations in five pairs—Bất Sanh Bất Tử, một trong mười điều phủ bác trung đạo—Không sanh không chết—See Ten negations, and Ten negations.

**Neither black nor white karma:** Karma which does not affect metempsychosis either evil or good—Phi hắc phi bạch nghiệp—Nghiệp Vô Lậu—Tính của nghiệp vô lậu là không nhiễm ô nên gọi là phi hắc, không đem lại cái thiện quả của hữu lậu nên gọi là phi bạch (không phải ác nghiệp mà cũng không phải thiện nghiệp).

**Neither born nor ended:** Bất sinh bất diệt.

**Neither cause nor effect:** Vô Nhân Vô Quả—Bất Nhân Bất Quả hay không nhân không quả.

- 1) Rewards and punishments are independent of morals—Tà kiến phủ nhận hết thủy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—See Four erroneous tenets (A).
- 2) Neither cause nor effect, one of the ten negations in five pairs—See Ten negations.

**Neither coming nor going:** Bất Lai Bất Khứ.

- 1) Nothing comes, nothing goes, refuting the idea of 'disappearance' by the idea of

‘come,’ meaning neither coming-in nor going-out; refuting the idea of ‘come’ by the idea of ‘go.’—Bất Lai Bất Khứ hay bất lai diệt bất khứ (không đến không đi), phá hủy ý niệm về diệt bằng ý niệm ‘đến,’ nghĩa là không có đến mà cũng không có đi; phá hủy ý niệm ‘đến’ bằng ý niệm ‘đi.’—See Eight negations, and Ten negations.

- 2) One of the ten negations in five pairs—Bất Khứ Bất Lai hay không đến không đi—See Ten negations.

**Neither end nor permanence:** Bất Đoạn Bất Thường.

- 1) There nothing has an end, nothing is eternal, meaning neither permanence nor impermanence; refuting the idea of ‘permanence’ by the idea of ‘destruction.’—Bất Đoạn Bất Thường hay bất đoạn diệt bất thường (không đoạn không thường), nghĩa là không có trường cửu cũng không có bất trường cửu; phá hủy ý niệm về ‘thường’ bằng ‘đoạn.’—See Eight negations, and Ten negations.

- 2) Neither end nor permanence, one of the ten negations in five pairs—Bất Tuyệt Bất Hằng hay không đoạn không hằng—See Ten negations.

**Neither enmity nor friendship:** Oán Thân Bình Đẳng—A mind that knows neither enmity nor friendship, no discrimination of persons—Tâm bình đẳng không phân biệt thù bạn.

**Neither exhausts the mundane nor stays in the supramundane:** Not exhausting the mundane state—Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, the Buddha said to the Bodhisattvas: “There are the exhaustible and the inexhaustible Dharmas which you should study. What is the exhaustible? It is the active (yu wei or mundane) Dharma. What is the inexhaustible? It is the non-active (wu wei or supramundane) Dharma. As Bodhisattvas, you should not exhaust (or put an end to) the mundane (state); nor should you stay in the supramundane (state). Further, to win merits, a Bodhisattva does not stay in the supramundane, and to realize wisdom he does not exhaust the mundane. Because of his great kindness and compassion, he

does not remain in the supramundane, and in order to fulfill all his vows, he does not exhaust the mundane. To gather the Dharma medicines he does not stay in the supramundane, and to administer remedies he does not exhaust the mundane. Since he knows the illnesses of all living beings he does not stay in the supramundane, and since he wants to cure their illnesses, he does not exhaust the mundane. Virtuous Ones, a Bodhisattva practicing this Dharma neither exhausts the mundane nor stays in the supramundane. This is called the exhaustible and inexhaustible Dharma doors to liberation which you should study—Theo Kinh Duy Ma Cát, phẩm mười một, Bồ Tát Hạnh, Phật bảo các Bồ Tát rằng: “Có pháp môn ‘Tận, Vô Tận Giải Thoát’ các ông nên học. Sao gọi là Tận? Nghĩa là pháp hữu vi. Sao gọi là Vô Tận? Nghĩa là pháp vô vi. Như Bồ Tát thời không tận hữu vi, cũng không trụ vô vi.” Lại vì đủ các phước đức mà không trụ vô vi; vì đủ cả trí tuệ mà không tận hữu vi; vĩ đại từ bi mà không trụ vô vi; vì mãn bốn nguyện mà không tận hữu vi; vì nhóm thuốc pháp mà không tận hữu vi; vì tùy bệnh cho thuốc mà không tận hữu vi; vì biết bệnh chúng sanh mà không trụ vô vi; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không tận hữu vi. Các Bồ Tát chánh sĩ tu tập pháp này thời không tận hữu vi, không trụ vô vi, đó gọi là pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát mà các ông cần phải học.

- 1) “What is meant by not exhausting the mundane (state)? It means not discarding great benevolence; not abandoning great compassion; developing a profound mind set on the quest of all-knowledge (sarvajna) or Buddha knowledge) without relaxing for even an instant; indefatigable teaching and converting living beings; constant practice of the four Bodhisattva winning methods; upholding the right Dharma even at the risk of one’s body and life; unwearied planting of all excellent roots; unceasing application of expedient devices (upaya) and dedication (parinamana); never-ending quest of the Dharma; unsparing preaching of it; diligent worship of all Buddhas; hence fearlessness when entering the stream of birth and death; absence of joy in honour and of sadness in

disgrace; refraining from slighting non-practisers of the Dharma; respecting practisers of Dharma as if they were Buddhas; helping those suffering from klesa to develop the right thought; keeping away from (desire and) pleasure with no idea of prizing such a high conduct; no preference for one's happiness but joy at that of others; regarding one's experience in the state of samadhi as similar to that in a hell; considering one's stay in samsara (i.e. state of birth and death) as similar to a stroll in a park; giving rise to the thought of being a good teacher of Dharma when meeting those seeking it; giving away all possessions to realize all-knowledge (sarvajna); giving rise to the thought of salvation when seeing those breaking the precepts; thinking of the (six) perfections (paramitas) as dear as one's parents; thinking of the (thirty-seven) conditions contributory to enlightenment as if they were one's helpful relatives; planting all excellent roots without any restrictions; gathering the glorious adornments of all pure lands to set up one's own Buddha land; unrestricted bestowal of Dharma to win all the excellent physical marks (of the Buddha); wiping out all evils to purify one's body, mouth and mind; developing undiminished bravery while transmigrating through samsara in countless aeons; untiring determination to listen to (an account of) the Buddha's countless merits; using the sword of wisdom to destroy the bandit of klesa (temptation) to take living beings out of (the realm of the five) aggregates (skandhas) and (twelve) entrances (ayatana) so as to liberate them for ever; using firm devotion to destroy the army of demons; unceasing search for the thought-free wisdom of reality; content with few desires while not running away from the world in order to continue the Bodhisattva work of salvation; not infringing the rules of respect-inspiring deportment while entering the world (to deliver living beings); use of the transcendental power derived from wisdom to guide and lead all living beings; controlling (dharani) the thinking process in order never

to forget the Dharma; being aware of the roots of all living beings in order to cut off their doubts and suspicions (about their underlying nature); use of the power of speech to preach the Dharma without impediment; perfecting the ten good (deeds) to win the blessings of men and devas (in order to be reborn among them to spread the Dharma); practicing the four infinite minds (kindness, pity, joy and indifference) to teach the Brahma heavens; rejoicing at being invited to expound and extol the Dharma in order to win the Buddha's (skillful) method of preaching; realizing excellence of body, mouth and mind to win the Buddha's respect-inspiring deportment; profound practice of good Dharma to make one's deeds unsurpassed; practicing Mahayana to become a Bodhisattva monk; and developing a never-receding mind in order not to miss all excellent merits. This is the Bodhisattva not exhausting the mundane state—Sao gọi là Không Tận Hữu Vi? Nghĩa là không lìa đại từ, không bỏ đại bi, sâu phát tâm cầu nhưt thiết trí mà không khinh bỏ, giáo hóa chúng sanh quyết không nhàm chán; đối pháp tứ nhiếp thường nghĩ làm theo, giữ gìn chánh pháp không tiếc thân mạng, làm các việc lành không hề nhàm mỏi, chí thường để nơi phương tiện hồi hướng, cầu pháp không biếng trễ, nói pháp không lẩn tiếc, siêng cúng dường chư Phật, cố vào trong sanh tử mà không sợ sệt, đối việc vinh nhục lòng không lo không mừng, không khinh người chưa học, kính người học như Phật, người bị phiền não làm cho phát niệm chánh, cái vui xa lìa không cho là quý, không đắm việc vui của mình mà mừng việc vui của người, ở trong thiền định tưởng như địa ngục, ở trong sanh tử tưởng như vườn nhà, thấy người đến cầu pháp tưởng như thầy lành, bỏ tất cả vật sở hữu tưởng đủ nhưt thiết trí, thấy người phá giới tâm nghĩ cứu giúp, các pháp Ba La Mật tưởng là cha mẹ, các pháp đạo phẩm tưởng là quyến thuộc, làm việc lành không có hạn lượng, đem các việc nghiêm sức ở các cõi Tịnh Độ trau dồi cõi Phật của mình, thực hành bố thí vô hạn, đầy đủ tướng tốt, trừ tất

cả điều xấu, trong sạch thân khẩu ý, nhiều số kiếp sanh tử mà lòng vẫn mạnh mẽ, nghe các Đức Phật quyết chí không mỏi, dùng gươm trí tuệ phá giặc phiền não, ra khỏi ấm giới nhập, gánh vác chúng sanh để được hoàn toàn giải thoát, dùng sức đại tinh tấn phá dẹp ma quân, thường cầu vô niệm, thực tướng trí huệ, thực hành ít muốn biết đủ mà chẳng bỏ việc đời, không sai oai nghi mà thuận theo thế tục, khởi tuệ thần thông dẫn dắt chúng sanh, đặng niệm tổng trì đã nghe thời không quên, khéo biết căn cơ dứt lòng nghi của chúng sanh, dùng nhạo thuyết biện tài diễn nói pháp vô ngại, thanh tịnh mười nghiệp lành hưởng thọ phước trời người, tu bốn món vô lượng mở đường Phạm Thiên, khuyến thỉnh nói pháp, tùy hỷ ngợi khen điều lành, đặng tiếng tốt của Phật, thân khẩu ý trọn lành, đặng oai nghi của Phật, công phu tu tập pháp lành sâu dày càng tiến nhiều lên, đem pháp Đại thừa giáo hóa thành tựu Bồ Tát Tăng, lòng không buông lung, không mất các điều lành. Làm các pháp như thế gọi là Bồ Tát không tận hữu vi.

- 2) “What is the Bodhisattva not staying in the supra-mundane state (nirvana)? It means studying and practicing the immaterial but without abiding in voidness; studying and practicing formlessness and inaction but without abiding in them; studying and practicing that which is beyond causes but without discarding the roots of good causation; looking into suffering in the world without hating birth and death (i.e. samsara); looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably; looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently; looking into the relinquishment (of nirvana) while one’s body and mind are set on the practice of all good deeds; looking into the (non-existing) destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions (as true destinations); looking into the unborn (i.e. the uncreate) while abiding in (the illusion of) life to shoulder responsibility (to save others); looking into passionlessness without cutting off the passion-stream (in

order to stay in the world to liberate others); looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings; looking into nothingness without forgetting about great compassion; looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit (of staying in it); looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, and are egoless and formless, but since one’s own fundamental vows are not entirely fulfilled, one should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them. This is the Bodhisattva not staying in the non-active (wu wei) state—Sao gọi là không trụ vô vi? Nghĩa là tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng; tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng; tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng; quán Vô Thường mà không nhằm việc lành (lợi hành); quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử; quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhằm mỗi; quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn; quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành; quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành; quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nướng theo hữu sanh) để gánh vác tất cả; quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu; quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh; quán Không Vô mà không bỏ đại bi; quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa; quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bốn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiên định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi.

**Neither existent nor nonexistent:** Chẳng có chẳng không—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (6).

**Neither existent nor nonexistent cultivation:** Phi hữu phi vô—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

**Neither existing nor non-existing:** Phi Hữu Phi Không—Neither existing nor empty—If we express our answer, it must be “Neither yes nor

no,” i.e., having nothing to do with the question or no use answering. Neither material nor immaterial (The characteristics of *bhutatathata*). In the light of this, though the phenomenal has no reality in itself, the noumenal is not void—Phi Hữu Phi Không—Chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Vừa không phải, vừa không không phải,” nghĩa là không đề cập đến câu hỏi hay không cần phải trả lời. Trung đạo mà Duy Thức Luận trình bày tất cả các pháp đều chẳng phải hiện hữu mà cũng chẳng phải không hiện hữu; chẳng phải vật chất mà cũng chẳng phải phi vật chất (đây là bản chất của Chân Như). Dù sự là phi hữu, lý cũng chẳng phải là phi không—See Four terms of differentiation of all things (A).

**Neither form nor mental:** Phi sắc phi tâm—See Three active dharmas.

**Neither going nor coming:** Eternal like the *dharmakaya*—Bất khứ bất lai—Vô Khứ Vô Lai—Không đi không đến, chỉ pháp thân của Đức Như Lai vắng lặng thường trụ (theo Kinh Kim Cang thì Như Lai là không từ đâu tới và không đi đâu; theo Khởi Tín Luận thì Như Lai không sinh không diệt, bốn tướng không làm nó di động, không đi không đến, ba đời không làm nó thay đổi).

**Neither good nor bad:** Avyakṛta or Avyakhāta (skt)—Vô ký.

- 1) Unrecordable (either good or bad): Không thể ghi nhận là thiện hay bất thiện.
- 2) Neutral: Neither good nor bad. Things that are innocent or cannot be classified under moral categories—Trung tính.

**Neither good nor evil karma:** Vô ký nghiệp—See Three lines of action that affect karma.

**Neither identity nor difference:** Bất Nhất Bất Dị.

- 1) Nothing is identical with itself, nor is there anything differentiated, meaning neither unity nor diversity; refuting the idea of ‘unity’ by the idea of ‘diversity.’—Bất Nhất Bất Dị hay bất nhất diệt bất dị (không giống không khác), nghĩa là không có thống nhất cũng không có phân ly; phá hủy ý niệm về ‘nhất’ bằng ‘dị.’—See Eight negations, and Ten negations.

- 2) Neither identity nor difference, one of the ten negations in five pairs—Bất Đồng Bất Dị hay không giống không khác—See Ten negations.

**Neither the learner nor the non-learner:** N’eva sekho nasekho puggalo (p)—Phi hữu học phi vô học nhân—See Three dharmas (XXXI).

**Neither listening to nor asking about:** Bất văn bất vấn (không nghe, không hỏi)—To ignore someone completely.

**Neither living nor dead:** See Neither birth nor death.

**Neither matter nor mind:** Phi sắc phi tâm—Neither phenomenal nor noumenal, one of the three kinds of active dharmas. Apart from the two categories of matter and mind—Chẳng phải sắc mà cũng chẳng phải tâm (đứng riêng khỏi hai thứ thân và tâm). \*\*See Samskrita and Three active dharmas.

**Neither pain nor pleasure:** Bất Khổ Bất Lạc Thọ—Xả Thọ—The state of renunciation or indifference to sensation, one of the three kinds of sensation, the state of experiencing neither pain nor pleasure. This is also one of the five *vedanas* or sensations, the state in which one has abandon both pain and pleasure—Một trong ba thứ thọ, không khổ không lạc. Đây cũng là một trong năm trạng thái cảm thọ, trạng thái trong đó con người đã xả bỏ sự đôn đau cũng như lạc thú—See Five sensations.

**Neither painful-nor-pleasant feeling:** The state of experiencing neither pain nor pleasure—Phi Khổ Phi Lạc Thọ: Trung tính—Vô khổ vô lạc—See Three states of sensation (II).

**Neither permanent nor impermanent:** Phi Thường Phi Vô Thường Cú—Neither permanent nor impermanent; that the body is impermanent, but the ego not impermanent—Ngoại đạo cho rằng thân có khác nên là phi thường; ngã thì không khác nên là phi vô thường—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.

**Neither phenomenal nor noumenal:** Neither matter nor mind—Phi sắc phi tâm.

**Neither pleasant nor painful feeling:** Adukkham-asukha vedana (p)—Phi khổ phi lạc thọ—See Three dharmas (XXII).

**Neither pleasant nor unpleasant feeling:**

Neutral feeling—Bất lạc bất khổ thọ—Dừng đứng—Không vừa ý mà cũng không không vừa ý—See Sensation.

**Neither reality nor unreality:** Phi Thực Phi Phi Thực.

- 1) “Reality” means that we perceive things as if they were really there. “Unreality” means that we perceive them as not being there. To regard a tangible thing as surely existing is a one-sided way of considering matter. On the other hand, to regard an intangible thing as not existing is also a partial viewpoint. For example, while we confidently affirm the existence of water because it is visible and tangible, it evaporates without our being aware of it. Conversely, while we do not recognize the existence of vapor because it is invisible, it becomes rain and falls on the earth. To be swayed by either “reality” or “unreality” is a superficial way of looking at things. The right way to look at them is with the Tathagata’s eyes: “Neither reality nor unreality.”—Reality có nghĩa là “không thực cũng không phi thực,” hay “không thế này cũng không thế kia.” “Thực” nghĩa là chúng ta nhận thức các sự vật đúng như chúng thực sự ở đó. “Phi thực” nghĩa là chúng ta nhận thức chúng không đúng như chúng ở đó. Xem một sự vật cụ thể như là chắc chắn hiện hữu thì đấy chỉ là một cách xem xét phiến diện. Mặt khác, xem một sự vật không cụ thể như là không hiện hữu thì đó cũng là một quan điểm bất toàn.
- 2) Neither reality nor unreality include a very important teaching concerning our way of life. We must not be overconfident when we perceive the existence of things, not pessimistic when we perceive their nonexistence. While perceiving the existence of a thing, we must provide against the time when we will perceive its nonexistence. Conversely, even though we may think a thing is nonexistent, it is really existent, and we should seek it. This is true of everything regardless of its substance and of man’s ability. We must always do our part well without being rigidly bound by their idea of

either the existence or the nonexistence of things. Thus we can maintain calm minds and lead vigorous lives—Không thực cũng không phi thực bao hàm một giáo lý rất quan trọng về cách sống của chúng ta. Chúng ta không nên quá tin tưởng khi nhận thấy sự hiện hữu của các sự vật, cũng không nên bi quan khi nhận thấy sự phi hiện hữu của một sự vật, chúng ta phải dự phòng đến lúc chúng ta sẽ nhận thấy sự phi hiện hữu của nó. Ngược lại, dù chúng ta có thể nghĩ rằng một vật là phi hiện hữu, nó cũng thực sự hiện hữu, và chúng ta cần phải tìm kiếm nó. Mọi sự đều đúng như thế bất kể bản chất của nó và khả năng của con người. Chúng ta phải luôn luôn làm tốt phần mình mà không bị buộc chặt vì cái ý niệm về sự hiện hữu hay phi hiện hữu của các sự vật. Như thế, chúng ta có thể giữ tâm tĩnh lặng và sống một cuộc sống linh hoạt.

- a) Take the case of a river. Water is incessantly flowing in the river. Although we see a wide expanse of water stretching before us, the water that was seen a second ago now exists no longer. The water seen in the present moment no longer exists in the next moment. For all that, the river does not disappear but really exists—Hãy xem trường hợp một dòng sông. Nước chảy không ngừng trong sông. Dù chúng ta thấy một vùng nước rộng trải ra phía trước chúng ta, nước được nhìn thấy một giây trước đây bây giờ không còn đó nữa. Nước được thấy vào lúc này không còn đó nữa vào lúc kế tiếp. Suốt trong những lúc này, dòng sông không biến mất mà hiện hữu thật sự.
- b) The same thing applies to human life. Strictly speaking, our self of yesterday is not the same as our self of today. The cells of our body are reborn moment by moment. The state of our mental powers and techniques are different today from yesterday. At the same time, we cannot say that our self of yesterday is one thing and our self of today is quite another, for our lives continue unceasingly from yesterday to today—Đối với đời người lại cũng như thế. Nói một cách gắt gao hơn, cái tự ngã của chúng ta hôm qua không giống như cái tự ngã của chúng ta hôm nay. Các tế bào của thân thể ta được tái sinh từng lúc



một. Trạng thái năng lực tâm thức và kỹ thuật của ta hôm qua khác hôm nay. Đồng thời, ta không thể bảo rằng tự ngã của chúng ta là một thứ và cái tự ngã của chúng ta hôm qua là một thứ khác hoàn toàn, vì sự sống của chúng ta tiếp tục không ngừng từ hôm qua đến hôm nay.

- c) We can no more say: “This is the river,” when we see one section of it before us than we can consider our life aside from its parts. For this reason, we cannot adopt the attitude that if we can only pass the present moment pleasantly, never mind the consequences. Yesterday was yesterday, and today is today. Tomorrow will take care of itself. The karma that we produced yesterday continues to exist today, just as the river goes on and on. The karma that we produce today is certain to affect tomorrow. If someone pours poison in the river, the fish downstream will die. If he stirs up the water, the river will become muddy downstream—Một khi ta có thể xem xét đời sống của ta tách biệt khỏi những phần đoạn của nó thì chúng ta sẽ không còn có thể bảo rằng: “Đây là dòng sông” khi ta chỉ nhìn thấy một đoạn của nó trước mắt ta. Vì thế, ta không thể chấp nhận cái quan điểm cho rằng nếu ta có thể trải qua giây phút hiện tại một cách hỷ lạc thì đừng bao giờ nghĩ đến các hậu quả; hôm qua đã là hôm qua; hôm nay là hôm nay; ngày mai sẽ tự lo cho nó. Nghiệp mà ta đã tạo ra hôm qua vẫn tiếp tục hiện hữu hôm nay, như dòng sông cứ tiếp tục mãi. Nghiệp mà tạo ra hôm nay chắc chắn có ảnh hưởng đến ngày mai. Nếu có người rót thuốc độc vào dòng sông thì cá dưới dòng sông sẽ chết. Nếu người ấy quậy động nước thì dòng sông sẽ trở nên đục ngầu vì bùn bị đẩy lên.
- d) At the same time, we must not continually worry about what happened yesterday. We cannot go forward when we are bound by the past. Though the past really exists, we should not be swayed by it. What then should we do? We have only to live today well, fully, and without regret. To live in this way will lead us to extinguish the evil karma that we produced yesterday and to accumulate good karma for tomorrow—Đồng thời, chúng ta cũng không

nên cứ mãi lo lắng về những gì đã xảy ra hôm qua. Chúng ta không thể tiến lên được nếu chúng ta cứ bị quá khứ ràng buộc. Dù quá khứ hiện hữu thực sự, chúng ta cũng không nên để cho quá khứ làm chao đảo. Vậy thì chúng ta nên làm gì? Chúng ta cứ việc sống hôm nay cho tốt, cho trọn vẹn và không bị hối tiếc. Sống theo cách này khiến cho chúng ta làm tiêu ác nghiệp mà ta đã tạo ra hôm qua và tích lũy thiện nghiệp cho ngày mai.

- e) The present disappears momentarily, but it really exists, so we should attach great importance to this time that seems to be so transient. This attitude embodies the idea of the Buddha’s words “neither reality nor unreality.”—Hiện tại biến mất trong chốc lát, nhưng nó hiện hữu, cho nên chúng ta cần xem trong cái thời gian có vẻ như quá ngắn ngủi này. Thái độ này bao hàm ý tưởng của lời Đức Phật dạy “Không thực cũng không phi thực.”
- f) In this way, if we follow the example of the Buddha-knowledge and try to view the real state of all things without being bound by their surface appearances, that is, their changes, existence, nonexistence, and differences, we can lead correct and positive lives and can accomplish the mission for which we were born into this world—Theo đó, nếu chúng ta soi gương Phật trí và cố gắng nhìn thấy thực tướng của tất cả các sự vật mà không bị ràng buộc bởi những vẻ bề ngoài của chúng, tức là những biến đổi, sự hiện hữu và phi hiện hữu và những khác biệt của chúng, thì chúng ta có thể sống một cuộc sống đúng đắn và tích cực và có thể thành tựu cái nhiệm vụ mà vì nó, chúng ta đã sinh ra trong đời này.

**Neither self nor something apart:** Bất Tự Bất Ly—Neither the thing itself, nor something apart, as water and the wave. Neither unity or diversity—Bất Nhất Bất Dị.

**Neither thinking nor not thinking:** Naisvasanjanasamjnayatana (skt)—The heaven or place where there is neither thinking nor not thinking—Beyond the condition of thinking or not-thinking—Trời Phi Tưởng Phi Phi Tưởng.

**Neither Thought Heaven:** Trời Phi Tưởng.

**Neither three nor one:** Phi tam phi nhất—Neither three nor one, a T'ien-T'ai phrase that noumenon, phenomenon, and madhya or mean, are three aspects of absolute truth, but are not merely three nor merely one; similarly, three powers of dharmakaya, wisdom, and nirvana are neither three nor one—Không phải ba mà cũng không phải một, một từ của Tông Thiên Thai dùng để chỉ ba khía cạnh không, giả và trung, không phải ba mà cũng không phải một; tương tự ba thứ pháp thân, trí huệ và niết bàn không phải ba mà cũng chẳng phải một.

**Neither thus nor otherwise:** Không thế này cũng không thế kia—"Thus" indicates the idea of always existing without change and "otherwise" means the opposite, the idea of change. This phrase means that to view matter either as unchanging or as changing is a partial way of considering matter. An ordinary person is apt to take such a one-sided view, but the Tathagata can discern equally both the unchangeable and the changeable states of things. In other words, he can see things as they truly are—"Thế này" chỉ cái ý niệm về luôn luôn hiện hữu, không biến đổi, và "thế kia" nghĩa là ngược lại, tức là ý niệm về sự biến đổi. Nói chung, từ này có nghĩa là nhìn sự vật như là không biến đổi hay như là biến đổi đều là một lối nhìn bất toàn. Một người bình thường có thể có cái nhìn phiến diện như thế, nhưng Đức Như Lai thì có thể nhận rõ những trạng thái biến đổi lẫn không biến đổi của các sự vật. Nói một cách khác, Ngài có thể nhìn thấy các sự vật đúng như các sự vật.

**Neither two nor three:** Vô Nhị Vô Tam—According to the Lotus Sutra, Buddhism is neither two nor three, but only one Vehicle—Theo Kinh Pháp Hoa, đạo Phật chẳng phải Nhị thừa, cũng chẳng Tam thừa, mà chỉ Nhất Thừa (trong mười phương cõi Phật; chỉ có pháp nhất thừa, không có hai cũng không có ba, trừ Phật thuyết phương tiện).

**Neither unity nor diversity:** Bất Nhất Bất Dị—Bất Tức Bất Ly—Neither unity or diversity, as water and the wave. Neither the thing itself, nor something apart, as water and the wave—

Không phải một mà cũng không khác, tỷ như nước với sóng.

**Nekkhamma** (p): Xuất gia—Renunciation.

**Nekkhamma-nisamsa** (p): Phước báu của sự xuất gia.

**Nekkhamma-sankappa** (p): Từ Bỏ Thế Tục—Renunciation—After realizing all nature of life and human suffering in life, Crown Prince Siddhartha stopped enjoying worldly pleasures. He thought of leaving the world in search of truth and peace. He then became a penniless wandering ascetic to struggle for enlightenment. He did many penances and underwent much suffering. He practiced many forms of severe austerity. However, he got no hope after six years of torturing his body so much that it was reduced to almost a skeleton. He changed his method as his penances proved useless. He gave up extremes and adopted the Middle Path and became a Buddha at the age of 35—Sau khi nhận ra rằng bản chất của cuộc sống con người là đau khổ, Thái tử Sĩ Đạt Đa ngừng bắt mọi hưởng thụ dục lạc. Ngài nghĩ cách xuất thế gian tìm đường cứu độ. Sau đó ngài trở thành một kẻ không tiền, sống đời lang thang khổ hạnh, những mong đạt được đại giác. Ngài đã tự hành hạ thân xác và tu hạnh ép xác. Tuy nhiên, sau sáu năm khổ hạnh trong vô vọng, thân xác Ngài chỉ còn lại bộ xương. Ngài bèn đổi cách và bỏ cách tu vô dụng. Ngài từ bỏ nhị biên, đi theo con đường trung đạo và thành Phật vào năm 35 tuổi. \*\*See Renunciation.

**Nekkhamma sukha** (p): Hạnh phúc của sự khước từ, hạnh phúc của sự xuất gia. Hạnh phúc, an lạc và thoải mái đến từ sự xa lìa dục lạc ngũ trần, xa lìa những phiền não do lạc thú ngũ trần đem lại.

**Nekkkamma-vitakko** (p): Wholesome thought of renunciation—Ly dục tâm—See Three dharmas (VII).

**Nembutsu:** Niệm Phật—See Recite Amitabha Buddha.

**Nemimdhara** (skt): Ni Dân Đạt La—See Seven concentric ranges around Sumeru.

**Nen** (jap): Smrti (skt): Mindfulness—Chánh niệm.

**Nento-Butsu** (jap): Dipankara-Buddha (skt)—Burning Lamp Buddha—Nhiên Đăng Phật.

**Neophyte** (n): Tân tông.

**Nepal:** Nepal, anciently corresponding to that part of Nepal which lies east of Kathmandu. A part of India 2,500 years ago, while Sakyamuni was alive; now it is an independent state, northeast of India—Nepal xưa kia cũng là phần đất Nepal bây giờ, nằm về phía Đông của tỉnh Kathmandu, là một phần của Ấn Độ, trong thời Phật còn tại thế; bây giờ là quốc gia độc lập, nằm về phía Đông Bắc Ấn Độ.

**Nepala** (skt): Ni Ba La—See Nepal.

**Neranjara** (skt & p): Sông Ni Liên Thiên.

**Nervous disorder:** Bệnh thần kinh.

**Net-Brightness Buddha:** Phật Vông Minh.

**Net of desire:** Noose of desire—Ái vông (lưới của ái dục).

**Net of falsity:** Tà Vông—Lưới tà hay tà kiến đan bện vào nhau như như cái lưới—See Net of heterodox doctrines.

**Net of great teaching:** Đại Giáo Vông—The net which saves men from the sea of mortal life—Lưới Đại Giáo cứu chúng sanh thoát khỏi biển đời sanh tử.

**Net of heterodox doctrines:** Kiến Vông—The net of heterodox views, which binds men and rob them of freedom—Lưới bủa của tà kiến (trói buộc không cho thân tâm ta giải thoát khỏi luân hồi sanh tử).

**Net of heterodox views:** Lưới tà kiến—See Net of heterodox doctrines.

**Net of ignorance:** Ngu vông (lưới si mê).

**Net of Indra:** Indra-jala (skt)—Bảo Vông—Which is hanging in Indra's hall, out of which all things can be produced—Đế Thích vông—See Indra-jala.

**Net of karma:** Nghiệp Vông—The net of karma which entangles beings in the sufferings of rebirth—Lưới nghiệp làm chúng sanh vướng mắc trong khổ đau của luân hồi sanh tử.

**Net of lights:** Lưới Quang Minh.

**Net of Mara:** Ma vông.

**Net of passion:** Net of desire—Dâm la vông—Lưới dục vọng.

**Net of phraseology woven by erroneous imagination:** Parikalpitabhidhana (skt)—Vọng tâm sở thủ danh nghĩa (mạng lưới cú ngữ được đan bện bởi sự tưởng tượng sai lầm).

**Net of sexual desire:** Dâm La Vông—Lưới ham muốn sắc dục.

**Net of the six gunas:** Trần Vông—Those connected with the six senses—Lưới lục trần làm vướng mắc lục căn.

**Net of suffering:** Khổ vông.

**Nether world:** Underworld—Yama world—Phương dưới—Địa ngục.

**Neti** (skt): Not-ness—The point where thought ends and no thought, no mind takes over.

**Neurons** (n): Những tế bào não.

**Neutral** (a): Trung tính—Vô ký—See Neither good nor bad.

**Neutral color:** Kasaya (skt)—Hoại Sắc.

- 1) Broken colour (not a bright colour): Màu tối.
- 2) A secondary color (not the five primary colours): Màu phụ (không phải là năm màu chính).
- 3) It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours: Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác.
- 4) A fundamental rule in Buddhism is to dye the kasaya with a secondary color: Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa có màu hoại sắc.

**Neutral feeling:** Neither pleasant nor unpleasant feeling—Bất lạc bất khổ thọ.

**Neutral mind:** Tâm Vô Ký—Indifferent mind or a neutral mind is neither wholesome nor unwholesome. Neutral mind can be easily transformed into positive or negative one—Tâm vô ký là tâm không thiện không ác. Tâm vô ký có thể dễ dàng được chuyển hóa thành hoặc tích cực hoặc tiêu cực.

**Neutrality:** Phi Tác Phi Vô Tác—See Nine kinds of karma (C).

**Neutrality of mind:** Tatramjjhattata (p)—Tâm Xả—See Fifty-two mental states.

**Neutron** (n): Trung hòa tử—An uncharged elementary particle of an atom with approximately the same mass as a proton.

**N'eva sekho nasekho puggalo** (p): The one who is neither the learner nor the non-learner—Phi hữu học phi vô học nhân—See Three dharmas (XXXI).

**Never:** Không bao giờ.

**Never decaying:** Avinasya—Bất hoại—Indestructible—Eternal.

**Never-Despite Bodhisattva:** Sadaparibhuta (skt)—Thường Bất Khinh Bồ Tát—Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood. According to the Lotus Sutra, Chapter 20, Never Despite (Never Slighted) Bodhisattva was the previous incarnation of the Buddha. Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood—Vị Bồ Tát luôn vái chào khi gặp mọi người và nói rằng rồi đây quý ngài sẽ thành Phật. Theo Phẩm 20 Kinh Pháp Hoa, Thường Bất Khinh Bồ Tát là tiền thân Phật Thích Ca, Ngài luôn chào hỏi và tán thán những người Ngài gặp và nói “Tôi không dám khinh các Ngài vì các Ngài rồi đây sẽ thành Phật.”

**Never diminishing will to save:** Ý muốn cứu độ chúng sanh—Never diminishing will to save—Endless volition, or desire of saving beings, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Ý muốn cứu độ chúng sanh không hề nhàm chán và không cùng tận, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận.

**Never fall into mischief:** Đừng bao giờ rơi vào ác đạo

**Never forget:** Keep in mind—To memorize—Hệ niệm.

**Never give up friendships with wise people:** Chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức—Should never give up their friendship with wise people. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

**Never giving up the practices of Enlightening Beings:** Trọn chẳng nhàm bỏ hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

**Never haughty:** Bất kiêu mạn biện—Never haughty, one of the eight characteristics of a Buddha's speaking—Bất kiêu mạn biện hay biện luận không tỏ vẻ kiêu mạn, một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

**Never hectoring:** Bất tê hát biện—Never hectoring, one of the eight characteristics of a Buddha's speaking—Bất tê hát biện (không la ó hò hét), một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

**Never know of exhaustion:** Không bao giờ biết đến mệt mỏi—See Ten characters of Bodhicitta.

**Never losing the bodhi-mind:** Bất xả Bồ đề tâm hay chẳng bỏ Bồ Đề tâm—See Four dharmas (I B).

**Never losing good-knowing advisors:** Bất xả thiện tri thức hay chẳng bỏ thiện tri thức—See Four dharmas (I B).

**Never losing the monastic forest life (aranyaka):** Bất xả a-luyện-nhã (nơi tu hành tịch tĩnh) hay chẳng bỏ đời sống tịnh hạnh—See Four dharmas (I B).

**Never losing perseverance in progress:** Bất xả kham nhẫn hay chẳng bỏ kham nhẫn—See Four dharmas (I B).

**Never lost or decayed knowledge:** Trí chẳng hư mất của Như Lai—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Never misleading or confused:** Bất mê loạn biện—Never misleading or confused, one of the eight characteristics of a Buddha's speaking—Bất mê loạn biện (không mê mờ loạn động), một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

**Never receding:** Avaivartika (skt)—Avinivartaniya (skt)—Always progressing—Not backsliding—Not losing ground—Never retreating—Never retreating but going straight to

nirvana, an epithet of every Buddha—Bất thối—Bất thối chuyển—See Avaivartika.

**Never-receding Bodhisattva:** Bất thối Bồ Tát.

**Never-receding Buddha-vehicle:** Dharma wheel of universal salvation—Bất thối chuyển Pháp.

**Never receding from being in accordance with procedures:** Luật Nghi Bất Thối—See Five non-backslidings.

**Never receding from the faith obtained:** Tín Bất Thối—See Five non-backslidings.

**Never receding from the line of good action pursued:** Hạnh bất thối—See Three kinds of non-retreat.

**Never-receding land:** Bất thối địa—The Pure Land, from which there is no falling away—Tịnh Độ, từ nơi này không còn rơi rớt trở lại nữa.

**Never-receding mind:** A Bệ Bạt Trí—See Avaivartika.

**Never receding from position attained:** Non-retreat from position attained—Vị bất thối—Không thối chuyển từ chỗ đã đạt—See Three kinds of non-retreat, and Five non-backslidings.

**Never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline:** Non-retreat from mindfulness—Niệm bất thối—Không thối chuyển trong thiền định—See Three kinds of non-retreat.

**Never receding from the realization attained:** Chứng Bất Thối—See Five non-backslidings.

**Never receding from a right course of action:** Hạnh bất thối—Non-retreat from practice—Không thối chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi—See Three kinds of non-retreat, and Five non-backslidings.

**Never-resenting actions:** Vô sân hận hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

**Never retreating:** Never-receding—Bất thối chuyển.

**Never retreating but going straight to nirvana:** Avaivartika (skt)—Avinivartaniya (skt)—Never receding, always progressing—Not

backsliding—Not losing ground, an epithet of every Buddha—Bất thối.

**Never return:** Bất Hoàn—Anagami—Not to return—Never return—Not to return to the desire world, but rising above it to form-realm (sắc giới) or even the formless realm (vô sắc giới)—A Na Hàm hay Bất Lai, người không trở lại trong dục giới, mà vượt lên trên cõi trời sắc giới và vô sắc giới.

**Never-returner:** Người đắc quả bất hoàn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm—See Five kinds of anagamins.

**Never turn back the quest for supreme enlightenment:** Chẳng bao giờ thối chuyển vô thượng Bồ Đề—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

**New (a):** Mới.

**New birth:** Tái sanh.

**New earth:** Cảnh đất mới lạ.

**New and full moon:** Đán Vọng—The first and the fifteen of the moon—Ngày đầu và ngày giữa tháng (mồng một và rằm).

**New heaven:** Cảnh trời mới lạ.

**New Kadampa Tradition (NKT):** International organization founded by Geshe Kelsang Gyatso (1931 - ), headquartered in England. The group hasn't been supported by the Tibetan government-in-exile and the Dalai Lama, primarily due to its insistence on continuing the propitiation (sự làm lành) and worship of the protector deity Dorje Shukden, who according to Tibetan Buddhist mythology is a wrathful dharma-protector (dharma-pala) who is dedicated to defending the Gelukpa order against its enemies. The Dalai Lama has proscribed (đặt ra ngoài vòng pháp luật) practices related to Dorje Shukden because the protector is associated with sectarianism, but the NKT claims that this ban infringes (vi phạm) on religious freedom. The choice of the name "New Kadampa Tradition" indicates that the group sees itself as continuing the lineage of Atisa and Tsong-Khapa. The NKT has been characterized as a fundamentalist

government because it believes that the Gelukpa order as a whole has strayed (bị lạc) from the teachings of Tsong-Khapa, and it claims to be maintaining a pure form of the tradition. The group has a publishing company named Tharpa Publications, which publishes books by Kelsang Gyatso—Tổ chức quốc tế được ngài Geshe Kelsang Gyatso sáng lập, trụ sở đặt tại Anh quốc. Nhóm này không được chính phủ lưu vong Tây Tạng và Đức Đạt Lai Lạt Ma hỗ trợ, chủ yếu vì tổ chức này cứ khăng khăng đòi làm lãnh và thờ phụng thần giám hộ Dorje Shukden, người mà theo thần thoại Phật giáo Tây Tạng là một vị thần hộ pháp dữ dằn, tự nguyện bảo vệ trường phái Gelukpa chống lại kẻ thù. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã đặt những tu tập liên hệ tới Dorje Shukden ra ngoài vòng pháp luật vì vị hộ pháp có liên hệ với chủ nghĩa bè phái, nhưng tổ chức NKT tuyên bố rằng việc cấm cản này vi phạm đến tự do tôn giáo. Việc lựa chọn tên “New Kadampa Tradition” cho thấy rằng nhóm này tự xem mình là kế tục dòng truyền thừa của A Để Sa và Tông Khách Ba. Nhóm NKT được mô tả như là chính phủ chính thống vì tổ chức này tin rằng toàn bộ trường phái Gelukpa đã bị lạc hướng khỏi giáo lý của Tông Khách Ba, và NKT tuyên bố vẫn giữ được hình thức thanh tịnh của truyền thống. Tổ chức có một nhà xuất bản tên là Tharpa Publications, xuất bản sách của Kelsang Gyatso.

**New karma:** Nghiệp mới—The new karma is what a man has done, is doing and will do in this life through his body, speech and mind. The Buddha always emphasizes on an individual’s new karma. His teaching is centered on seeing the truth of dependent origination of the five aggregates and detaching from them for true happiness. According to Buddhism, karma is volitional action. Volitional action is activities aggregates. The operation of activities of aggregate is that of the five aggregates. So karma is actually the operation of those aggregates. The Buddhist way of releasing the bondage of karma means releasing the bondage of the five aggregates. The cultivation of aggregates includes controlling a person’s habits of things as having a permanent self from which desire for things arise, and developing his regard to things as non-self from which desireless thought arises—Nghiệp

mới là những gì mà con người đã, đang và sẽ làm trong đời sống hằng ngày qua thân, khẩu và ý. Đức Phật luôn nhấn mạnh về nghiệp mới của một cá nhân. Giáo lý của Ngài đặt trọng tâm ở việc thấy rõ chân lý Duyên Khởi của ngũ uẩn và không dính mắc vào ngũ uẩn này để đạt được hạnh phúc thật sự. Theo Phật giáo, nghiệp là hành động cố ý. Hành động cố ý là hành uẩn. Sự vận hành của hành uẩn là sự vận hành của ngũ uẩn. Như vậy, sự vận hành của nghiệp là sự vận hành của ngũ uẩn. Con đường giải thoát sự trói buộc của nghiệp theo đạo Phật là giải thoát khỏi sự trói buộc của ngũ uẩn. Sự tu tập ngũ uẩn bao gồm việc chế ngự thói quen của con người về sự suy tư về một cái ngã thường hằng từ đó dục vọng dấy lên, và phát triển cái nhìn về sự vô ngã của vạn hữu từ đó vô dục khởi sanh.

**New law:** Luật mới.

**New Lotus Sect:** Nhật Liên Tông—See Nichiren Sect.

**New moon eyebrows:** Nguyệt mi (lông mày của Đức Phật cong như vầng trăng non).

**New personality:** Attabhava-patilabha (p)—Tự thể mới (nhân tính mới)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of getting new personality—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn phương cách được tự thể mới—See Four ways of getting new personality.

**New translation:** Tân dịch (những kinh điển được dịch trong thời Huyền Trang).

**New world:** Thế giới mới.

**New Year:** Niên Triều—See Four monastic annual periods.

**New Year Mantra Recitation:** Tụng kinh đầu năm.

**New year of monks and nuns:** Tân Tuế—The new year of the monks, beginning on the day after summer retreat, the 16<sup>th</sup> of the seventh month, lunar calendar—Năm mới của người xuất gia, bắt đầu từ ngày đầu tiên sau ngày mãn an cư kiết hạ, tức ngày 16 tháng bảy âm lịch.

**Newly-elected:** Mới được bầu lên.

**Newly influenced or active seed:** Thân huân chủng tử—The newly active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus

becoming productive—See Two kinds of seeds (B).

**Newly-ordained** (a): Mới được truyền giới xuất gia.

**Newly-ordained monk:** Vị tân Tỳ Kheo.

**Next life:** State after death—Kiếp sau.

**Newly resolved on becoming a Buddhist:** Tân phát ý—One who has newly resolved on becoming a Buddhist, or on any new line of conduct—Ý nguyện mới phát tâm cầu Bồ Đề giác ngộ, hay mới phát tâm cầu giữ giới (điều này không hạn hẹp với người xuất gia, mà cho cả những người tại gia).

**Next life retribution:** Sanh Báo—Rebirth retribution—Một trong Tam Báo và Tứ Báo—One of the three and four retributions, life's retribution. The deeds, wholesome or unwholesome, done in this life produce their results, meritorious retributions or evil karma, in the next reincarnation—Kiếp này (sinh báo) gây nghiệp thiện ác thì kiếp sau sẽ chịu quả báo sướng khổ.

**Ngadar** (tib): A Tibetan term for “first dissemination,” or the first period of transmission of Buddhism to Tibet, which began with the arrival of Padmasambhava and Santaraksita during the reign of Trisong Detsen (740-798). The three founded the first Buddhist monastery in the country, called Samye. As Buddhism gained popularity, increasing numbers of Tibetans traveled to India to study, and more Indian Buddhist teachers were brought to Tibet. Translation bureaus were established, and the government began sponsoring Buddhist activities. The period of the first dissemination ended when king Relbachen (reigned 815-836) was assassinated and Lang Darma (reigned 838-842) ascended the throne. He instituted a persecution of Buddhism and withdrew government funding for Buddhist teachers and projects, but was soon assassinated by a disaffected Buddhist monk named Belgi Dorje. This brought the Yar Lung dynasty to an end, and Buddhism went into decline. This ended with the start of the “second dissemination” when Atisa arrived in Tibet in 1042—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ “Cuộc truyền giáo lần thứ nhất,” hay là giai đoạn truyền

bá đầu tiên của Phật giáo đến Tây Tạng, bắt đầu với sự quang lâm của Liên Hoa Sanh và Santaraksita dưới triều đại Trisong Detsen. Ba vị ấy đã thiết lập Tịnh xá Phật giáo đầu tiên trong xứ Tây Tạng, gọi là Samye. Khi Phật giáo đã được phổ cập, số người Tây tạng du hành qua Ấn Độ tu học ngày càng gia tăng, và ngày càng có nhiều thầy dạy Phật pháp người Ấn Độ được đưa đến Tây Tạng. Văn phòng phiên dịch được thiết lập, và chánh phủ bắt đầu bảo trợ những sinh hoạt Phật giáo. Giai đoạn truyền bá Phật giáo đầu tiên chấm dứt khi vua Relbachen bị sát hại và Lang Darma lên ngôi (từ năm 838 đến năm 842). Sau khi lên ngôi, ông mở ra một cuộc ngược đãi đạo Phật và rút lại hết những tài trợ cho các thầy và những kế hoạch Phật giáo, nhưng chẳng bao lâu sau ông bị ám sát bởi một vị Tăng không có thiện cảm với ông tên là Belgi Dorje. Việc này đưa đến việc chấm dứt triều đại Yar Lung, và Phật giáo bị suy yếu. Việc chấm dứt này là khởi điểm cho việc truyền bá Phật giáo lần thứ hai khi A Để Sa đến Tây Tạng vào năm 1042.

**Ngakpa** (tib): Mantrin (skt)—Tibetan term that refers to tantric practitioners in general, but most commonly designates lay practitioners who are recognized as adpets (tinh thông). They often adopt a particular way of dress that includes long hair piled up on top of their heads—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ những hành giả mật giáo nói chung, nhưng thường được dùng để chỉ một hành giả tại gia người được thừa nhận là tinh thông. Họ thường chấp nhận lối ăn mặc đặc biệt, bao gồm cả việc để tóc dài thành đống trên đầu.

**Ngawang Losang Gyatso** (1617-1682): The fifth Dalai Lama, referred to by Tibetans as the “Great Fifth” because of his accomplishments as a scholar, meditator, and ruler. With the help of Mongol forces he came to power in 1642, and during the next few decades united the three provinces of Tibet (Central, South, and West) under a single ruler for the first time since the assassination of king Lang Darma in 842. During his reign construction of the Potala palace was initiated, but he died before it could be finished. However, his chief minister Sangye Gyatso, fearing that news of his death would halt the construction, concealed it for several years, claiming that the Dalai Lama was in meditative

retreat. Subsequent Dalai Lamas were also rulers of Tibet until the invasion by China in the 1950s forced the fourteenth Dalai Lama to flee into exile—Vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm, được biết tới như là “Vị Thứ Năm Vị Đại” chẳng những vì những thành tựu của Ngài mà còn là một thiền sư và một nhà cai trị vĩ đại nữa. Với sự trợ giúp của các lực lượng Mông Cổ, ngài lên cầm quyền vào năm 1642, và trong những thập niên sau đó ngài đã lần đầu tiên hợp nhất được ba tỉnh (Trung, Nam và Tây của Tây Tạng) dưới một nhà lãnh đạo duy nhất từ sau khi vua Lang Darma bị ám sát vào năm 842. Dưới thời của ngài, ngài đã cho xây dựng cung điện Potala, nhưng ngài thị tịch trước khi cung điện hoàn thành. Tuy nhiên, thủ tướng chính phủ Sangie Gyatso sợ rằng tin ngài thị tịch sẽ làm trì hoãn việc xây cất, nên đã dấu nhem tin này đến năm bảy năm sau, và loan báo rằng ngài đang nhập thất thiền định. Những vị Đạt Lai Lạt Ma kế tục vẫn cai trị đất nước Tây Tạng cho đến khi Trung Quốc xâm chiếm đất nước này vào thập niên 1950s, bắt buộc vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 phải lưu vong.

**Ngo An Zen Master:** Thiền Sư Ngô Ấn (1019-1088)—Zen Master Ngô Ấn—It is said that he was abandoned by his mother when he was child. A Champa monk picked him up and raised him in his temple. He received complete precepts at the age of 19. Later he studied meditation with Zen master Quảng Trí at Quán Đảnh Temple. The latter transmitted Dharma to him to be the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T’ung Zen Sect. Later, he went to Thiên Ứng to build a thatch hut and stayed there to practice meditation. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the North. He passed away in 1088, at the age of 69—Người ta nói rằng mẹ ngài bỏ ngài từ khi còn là một đứa trẻ. Một nhà sư Chiêm Thành lượm ngài đem về nuôi. Năm 19 tuổi ngài thọ cụ túc giới. Về sau ngài học thiền với Thiền sư Quảng Trí và trở thành Pháp tử đời thứ tám dòng Vô Ngôn Thông. Rồi ngài tới Thiên Ứng dựng thảo am tu thiền. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo ở Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1088, thọ 69 tuổi.

**Ngo Chan Long Coc Zen Master:** Ngô Chân Long Cốc—A Vietnamese zen master from South Vietnam. He was a monk from the the Linn Chih

Zen Sect; however, his generation was unknown. He built Đức Vân Temple on Mount Chứa Chan in Biên Hòa province. Late in his life, he became a wandering monk. His whereabouts and when he passed away were unknown—Thiền sư Ngô Chân Long Cốc, quê ở Nam Việt. Ngài là một thiền sư thuộc dòng Lâm Tế, nhưng không rõ đời nào. Ngài khai sơn chùa Đức Vân trên núi Chứa Chan ở Biên Hòa. Lúc cuối đời ngài đi vân du, ngài thị tịch hồi nào và ở đâu không ai biết.

**Ngoc Phuong Monastery:** Tịnh xá Ngọc Phương—Name of a famous monastery located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. It was built 1958 by Venerable Elder Bikkhuni Huỳnh Liên. It was rebuilt in 1970 and in 1972—Tên của một ngôi tịnh xá nổi tiếng nằm trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Tịnh xá được Ni Sư Huỳnh Liên kiến lập vào năm 1958, và được trùng tu lại trong những năm 1970 và 1972.

**Ngoc Vien Monastery:** Tịnh xá Ngọc Viên—Name of a monastery, a Patriarch Temple of the Vietnamese Medicant Sect, located in Vinh Long Town, Vinh Long province, South Vietnam. It was established and built in 1948 by the Most venerable Master and Zen Master Minh Đăng Quang. The Main Hall is rectangular symbolizing the “Prajna Boat.” In the middle of the Main Hall is the Dharma stupa where the statue of Lord Sakyamuni Buddha is placed and worshipped—Tên của một ngôi Tổ Đình thuộc hệ phái Khất Sĩ, tọa lạc trong thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Tổ đình được Tổ Sư Minh Đăng Quang xây dựng năm 1948. Ngôi chánh điện hình chữ nhật, tượng trưng cho “Thuyền Bát Nhã.” Giữa chánh điện là Pháp tháp nơi đặt tôn tượng của Đức Phật Thích Ca.

**Ngorpa Sakyapa:** One of the two main branches of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism, the other being Tsharpa Sakyapa. Its headquarters is Ngor Ewam Choden Monastery, founded by Lamdre master Ngorchen Gunga Sangpo (1382-1457)—Một trong hai chi phái chánh của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, chi phái khác là Tsharpa Sakyapa. Trụ sở chánh là Tu Viện Ngor Ewam Choden, được sáng lập bởi Thầy Lamdre Ngorchen Gunga Sangpo.



**Nguyen Hoc Zen Master:** Nguyễn Học Thiền Sư—Zen master Nguyễn Học—A Vietnamese Zen master from Phù Cầm, North Vietnam. When he was very young, he was a disciple of Zen master Viên Trí at Mật Nghiêm Temple, and became the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He stayed at Mount Vệ Linh to practice ascetics and meditation for two years. Later, king Lý Anh Tông sent an Imperial Order to summon him to the royal palace to preach Dharma to the royal family. Then he moved to Quảng Báo Temple in Như Nguyệt and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1174—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Cầm, Bắc Việt. Lúc còn rất trẻ, ngài xuất gia làm đệ tử Thiền sư Viên Trí tại chùa Mật Nghiêm, và trở thành pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài trụ tại núi Vệ Linh tu tập khổ hạnh và thiền định. Về sau vua Lý Anh Tông truyền chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh đô giảng pháp cho hoàng gia. Rồi sau đó ngài dời về chùa Quảng Báo ở Như Nguyệt để tiếp tục hoàng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1174.

**Nguyen Thieu:** Thiền Sư Nguyên Thiều (1648-1728)—Zen Master Nguyên Thiều—A Chinese Zen Master from Kuang-Tung. He was born in 1648, left home at the age of nineteen and became a disciple of Zen Master Bồn Khao Khoáng Viên at Báo Tư temple in Kuang-T'ung, China. He was the Dharma heir of the thirty-third generation of the Linn-Chih Zen Sect. According to the Biographies of Zen Patriarchs, he belonged to the sixty-ninth generation after Sakyamuni Buddha. In 1665, he fled to Vietnam following the Manchu conquest of China. There he settled in Cental Vietnam and stayed in Qui Ninh, Bình Định, where he established Thập Tháp Di Đà Temple. The temple is situated on Long Bích hill, about 25 kilometers from Qui Nhơn City, across Đập Đá town, in Vạn Xuân hamlet, Nhơn Thành village, An Nhơn district. Later, he went to Thuận Hóa to build Hà Trung Temple, then to Phú Xuân to build Quốc Ân Temple and Phổ Đồng Stupa. At one time, he obeyed order from Lord Nguyễn Phước Trăn to return to Kuang-Chou to invite more high-rank Chinese monks to Vietnam, and to obtain more statues of Buddhas as well as religious ritual instruments in preparation for a

great Vinaya-affirming ceremony at Thiên Mục temple. Later on he received an edict to be headmonk of Hà Trung temple. At the end of his life, he moved to Quốc Ân temple. In a period of more than 60 years, he subsequently founded a number of other temples in Central Vietnam. In 1728, after being slightly ill, he summoned all his disciples and delivered a discourse on the wonderful truths of Buddhism. After giving his instructions to the disciples, he wrote his last poem:

The image in the mirror,  
The latter tranquil in itself,  
Should not be considered as real.  
The reflection from a gem,  
The latter perfectly clear in itself,  
Should not be taken as true.

Things existing to you do not really exist.  
What is non-existent to you is truly non-  
Existent.

Having finished this poem, he peacefully breathed his last breath, at the age of 81. His disciples built a stupa in his memory at Thuận Hóa hamlet, Dương Xuân Thượng village. Lord Nguyễn Phước Chu himself wrote the eulogy for his tomb, and honored him with posthumous title “Hạnh Đoan Thiền Sư.” The stele now remains in front of Quốc Ân temple. He is viewed by the Vietnamese tradition as the founder of the Nguyen Thieu school of Zen, a Lin-Chi tradition that today is considered the largest Buddhist tradition in Vietnam—Thiền Sư Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài sinh năm 1648, xuất gia vào tuổi 19 và trở thành đệ tử của Thiền sư Bồn Khao Khoáng Viên tại chùa Báo Tư, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ngài là Pháp tử đời thứ 33 dòng Thiền Lâm Tế. Theo Lịch Truyền Tổ Sư, thì ngài thuộc dòng thứ 69 kể từ sau thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Vào năm 1665, ngài chạy sang Việt Nam để lánh nạn nhà Thanh xâm chiếm Trung Hoa. Tại đây ngài định cư tại Trung Việt và trụ tại Qui Ninh, tỉnh Bình Định, nơi mà ngài đã xây chùa Thập Tháp Di Đà. Thập Tháp Di Đà tọa lạc trên đồi Long Bích, cách Qui Nhơn khoảng 25 cây số, qua khỏi thị trấn Đập Đá, thuộc thôn Vạn Xuân, xã Nhơn Thành, quận An Nhơn. Về sau, ngài đi Thuận Hóa xây chùa Hà Trung, và Phú Xuân xây chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng. Ngài

đã từng phụng mạng chúa Nguyễn Phước Trấn trở lại Quảng Đông để thỉnh các bậc cao Tăng, tướng Phật và pháp khí về tổ chức giới đàn Thiên Mục. Sau đó ngài vắng sắc chỉ làm trụ trì chùa Hà Trung. Trong suốt thời gian trên 60 năm, ngài đã khai sơn một số chùa khác ở Trung Việt. Khoảng cuối đời, ngài trở lại chùa Quốc Ân. Năm 1728, ngài hơi có bệnh, đến ngày 19 tháng 10, ngài triệu tập đồ chúng lại và thuyết về lẽ huyền vi. Xong ngài dặn dò đệ tử bằng bài kệ thị tịch:

Thị tịch kính vô ảnh  
 Minh minh châu bất dung  
 Đường đường vật phi vật  
 Liều liêu không vật không.  
 (Lặng lẽ gương không bóng,  
 Sáng trong ngọc chẳng hình  
 Rõ ràng vật không vật  
 Mênh mông không chẳng không.)

Viết xong bài kệ, ngài an nhiên thị tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng dựng tháp ngài ở thôn Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng. Chúa Nguyễn Phước Chu thân làm bi ký và ban thụy hiệu là Hạnh Đoan Thiền Sư." Nay bia vẫn còn trước chùa Quốc Ân. Người Việt Nam coi ngài như là tổ sư của dòng Thiền Nguyên Thiều, một dòng Thiền thuộc dòng Lâm Tế mà bây giờ là truyền thống lớn nhất Việt Nam.

**Nhat Hanh** (1926 - ): Nhất Hạnh—Vietnamese Zen monk who was ordained in 1942, and during the 1950s and 1960s helped found the Engaged Buddhism movement. He is also credited with coining (đặt ra) the term “Engaged Buddhism,” and has been one of its most influential theoreticians. Following studied at Princeton University and a teaching stint (hạn chế) at Columbia University. He returned to Vietnam to engage in anti-war agitation (sự khuấy rối) following the fall of the Diem regime. He was one of the leaders of a non-violent protest movement based on Gandhian principles. In 1964, he founded the School of Youth for Social Service, which sent teams of youth people into the countryside to help war victims, establish schools and health clinics, and later rebuilt villages that had been bombed. By the fall of Saigon, the organization had over 10,000 volunteers, including monks, nuns, and laypeople. Because of his anti-war activities, he was forced into exile

by the South Vietnamese government, and now lives in France. In 1967 Martin Luther King, Jr. was so impressed by his efforts on behalf of peace that he nominated him for the Nobel Peace Prize. In 1982, he founded Plum Village, a monastery and retreat center in southwestern France, which now is his main residence. He has authored more than ninety-five books, mainly on Buddhist topics and peace, in Vietnamese, French, and English, including the best-selling “Being Peace.” In January 2005, he and his followers from the Plum Village were allowed by the Communist government to come back to Vietnam for the first time since 1964. He stayed in Vietnam for three months, but received an indifferent welcome from the Vietnamese Unified Buddhist staff—Thiền sư Việt Nam, thọ đại giới vào năm 1942, và trong những thập niên 1950s và 1960s đã giúp thành lập phong trào Phật Giáo Nhập Thế. Người ta cho rằng ông đã đặt ra từ “Engaged Buddhism,” và là một trong những lý thuyết gia có ảnh hưởng nhất. Sau khi học xong chương trình ở trường Đại Học Princetone và dạy học ngắn hạn tại trường Đại Học Columbia ông trở về Việt Nam tham gia vào sự nổi dậy của phong trào chống chiến tranh sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị sụp đổ. Ông là một trong những người lãnh đạo phong trào biểu tình bất bạo động dựa vào những nguyên tắc của Gandhi. Vào năm 1964, ông thành lập Trường Thanh Niên Phục Vụ Xã Hội, gửi những nhóm thanh niên về miền quê giúp đỡ nạn nhân chiến tranh, thiết lập trường học và trạm xá y tế, và về sau này xây dựng lại làng mạc đã bị bom đạn tàn phá. Khi Sài Gòn sụp đổ, tổ chức này đã có trên 10.000 thiện nguyện viên, kể cả chư Tăng Ni và Phật tử tại gia. Vì những hành động chống chiến tranh ông đã bị chính phủ Việt Nam Cộng Hòa bắt buộc phải sống lưu vong, và bây giờ ông đang sống ở Pháp. Năm 1967, Martin Luther King Jr. rất cảm kích và đề nghị cho ông giải Hòa Bình Nobel. Vào năm 1982, ông sáng lập Làng Mai, một tự viện và trung tâm an cư ở miền Tây Nam nước Pháp, mà bây giờ là nơi cư ngụ chính của ông. Ông là tác giả của trên 95 tác phẩm, chủ yếu về chủ đề Phật giáo và hòa bình bằng tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Anh, gồm cả những quyển bán chạy nhất là quyển “Being Peace.” Vào tháng giêng năm 2005, ông và một số đồ đệ từ

Làng Mai được chính quyền Cộng Sản Việt Nam cho phép trở về Việt Nam lần đầu tiên kể từ năm 1964. Ông lưu lại Việt Nam ba tháng, nhưng được các thành viên của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tiếp đón một cách lợt lạt.

**Nhu Hien Zen Master:** Thiền Sư Như Hiện—Zen Master Như Hiện (?-1765)—A Vietnamese monk from Hải Dương, a disciple of Zen Master Chân Nguyên. He left home at the age of 16 and became a monk at Long Động Temple on Mount Yên Tử. He was the Dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. After his master passed away, he went to Động Khê, Hải Phòng and founded Nguyệt Quang Temple. According to the Vietnamese Zen Masters, written by Most Venerable Thích Từ, Zen Master Như Hiện was appointed as the Chief Monk in 1748, and given the religious name Great Master Thuần Giác by King Lê Hiến Tông in 1757. He passed away in 1765—Một thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Dương, đệ tử của ngài Chân Nguyên. Ngài xuất gia lúc 16 tuổi và tu tại chùa Long Động trên núi Yên Tử. Ngài là Pháp tử đời thứ 37 của Thiền phái Lâm Tế. Sau khi thầy thị tịch ngài đến Động Khê ở Hải Phòng và khai sơn ngôi chùa Nguyệt Quang. Ngài được vua Lê Hy Tông ban chức Tăng Cang, và ban đạo hiệu là Thuần Giác Hòa Thượng. Theo Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ, năm 1748, Thiền sư Như Hiện được vua Lê Hiến Tông ban chức Tăng Cang, và năm 1757, được sắc phong là Tăng Thống Thuần Giác Hòa Thượng. Ngài thị tịch năm 1765.

**Nhu Nhan Tu Phong Zen Master:** Thiền Sư Như Nhân Từ Phong (1864-1939)—A Vietnamese famous Zen Master from Đức Hòa, Long An, South Vietnam. In 1880, his parents planned his marriage, but he left home and became a disciple of Most Venerable Minh Khiêm Hoàng Ân with the Buddha name of Như Nhân Từ Phong, and became the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He was the secretary monk for Giác Viên Temple. In 1887, he stayed at Giác Hải Temple in Phú Lâm. The temple was built and donated to the Sangha by a lay woman named Trần Thị Liễu. In 1909 he was invited to be the Dharma Master at Long Quang Temple in Vĩnh Long. He spent most of his life to

expand and to revive Buddhism in the South. He passed away in 1938, at the age of 74—Thiền sư Việt Nam nổi tiếng, quê ở Đức Hòa, Long An, Nam Việt. Năm 1880, khi song thân hoạch định cuộc hôn nhân cho ngài, thì ngài bỏ nhà đi xuất gia với Hòa Thượng Minh Khiêm Hoàng Ân với Pháp hiệu Như Nhân Từ Phong và trở thành Pháp tử đời thứ 39 dòng Lâm Tế. Năm 1887, bà Trần thị Liễu xây chùa Giác Hải ở Phú Lâm và thỉnh ngài về trụ. Năm 1909, ngài được thỉnh làm Pháp Sư tại chùa Long Quang tỉnh Vĩnh Long. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa và trùng tu Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1938, thọ 74 tuổi.

**Nhu Nhu Zen Master:** Như Như Thiền Sư—Zen Master Như Như—A Vietnamese Zen Master from Hanoi. He was the Dharma heir of the forty-fifth generation of the T'ao-T'ung Zen Sect. He built Thiên Trúc Temple in Mễ Trì, Hanoi. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away on the twentieth of July, but the year was unknown—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hà Nội. Ngài là Pháp tử đời thứ 45 dòng Thiền Tào Động. Ngài khai sơn chùa Thiên Trúc ở Mễ Trì, Hà Nội. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo ở Bắc Việt. Ngài thị tịch ngày 20 tháng bảy, nhưng không rõ năm nào.

**Nhu Trung Lan Giac Zen Master:** Thiền Sư Như Trưng Lan Giác—Zen Master Như Trưng Lan Giác (1696-1733)—A Vietnamese monk from Thăng Long Citadel. He was born in 1696, named Trịnh Thập, Tần Quang Vương's son and Lord Trịnh Căn's grandson. He married to the fourth daughter of King Lê Hy Tông. When he had the earth mound in his back yard, he saw a lotus shoot underground. The Prince Consort thought that he had a fate with Buddhism, so he decided to enter the monkhood. Later he went to Long Động Temple on Mount Yên Tử to become a disciple of Chân Nguyên. After receiving the complete precepts with Zen Master Chân Nguyên, he became the dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. Then he returned to stay at Liên Tông Temple. There he established Liên Tông Zen Sect. He passed away in 1733, at the age of 37—Một vị sư Việt Nam, quê tại Thăng Long. Ngài sanh năm

1696, tên là Trịnh Thập, con trai Tần Quang Vương, là cháu nội Chúa Trịnh Căn, lấy con gái thứ tư của vua Lê Hy Tông. Một hôm, ngài sai đào gò phía sau nhà để xây bể cạn thì thấy trong lòng đất có cái ngó sen. Phò mã cho mình có duyên với đạo Phật nên có ý muốn đi tu. Sau đó ngài đến chùa Long Động trên núi Yên Tử và trở thành đệ tử của Thiền Sư Chân Nguyên. Sau khi thọ cụ túc giới, và trở thành Pháp tử đời thứ 37 dòng Thiền Lâm Tế, ngài trở về và trụ tại chùa Liên Tông, chùa này đến đời vua Tự Đức chùa đổi tên Liên Phái để tránh “húy” của nhà vua. Tại đây ngài đã thành lập Thiền Phái Liên Tông. Ngài thị tịch năm 1733, vào tuổi 37.

**Ni** (jap): Srotra (skt)—Ear—Hearing—Nhĩ—Thính giác.

**Nibbana** (p): Nirvana (skt)—Niết bàn—End of all suffering—A Sanskrit term for “cessation.” The term is a combination of the Sanskrit prefix “nir” plus the verbal root “va” and literally means “blow out” or “extinguish.” This is a “cessation” of the process of becoming, eternal peace, or extinction or Ultimate reality Absolute Truth, or the state achieved by the conquest of craving, the extinction of birth and death. This is the highest state of bliss, peace and purity. This is the unconditioned reality. This is also the supreme Goal of Buddhist endeavour (the spiritual goal of Buddhism); release from the limitations of existence. A state which is free from rebirth by extinguishing of all desires and the elimination of egoism. According to the Lankavatara Sutra, Nirvana means to see the abode of reality as it is, and after seeing this a Bodhisattva with great compassion forgo his own nirvana in order to lead others to liberation—Từ Bắc Phạn chỉ “sự chấm dứt.” Từ này do sự kết hợp của tiếp đầu ngữ “nir” và căn ngữ động từ “va” có nghĩa là “thổi tắt” hay “đập tắt.” Đây là sự chấm dứt tiến trình hiện hữu của dục vọng để đạt tới niềm an lạc trường cửu. Niết bàn, chế ngự mọi dục vọng, đoạn tận luân hồi sanh tử. Đây là trạng thái cao nhất của hạnh phúc, bình an và thuần khiết. Đây cũng là mục tiêu tối hậu của mọi cố gắng của chư Phật tử (Mục tiêu tâm linh thù thắng trong Phật giáo), nhằm giải thoát khỏi sự tồn tại hạn hẹp. Niết bàn, trạng thái thoát khỏi tái sanh bằng cách diệt trừ mọi ham muốn và đoạn tận ngã chấp. Theo Kinh

Lăng Già, Niết Bàn nghĩa là thổi suốt vào trú xứ của thực tính đúng chính thực tính (Niết Bàn giả kiến như thực xứ—Blowing out), và sau khi thổi được như vậy, một vị Bồ Tát với tâm đại bi, từ bỏ niết bàn để hướng dẫn những người khác đi đến giải thoát—See Nirvana.

**Nibbana is unborn, unorigined, uncreated, unformed:** Niết bàn không sanh, không khởi, không tạo, không thành.

**Nibbana is beyond logic and reasoning:** Niết bàn vượt khỏi lý luận và tư duy.

**Nibbanic bliss:** Hạnh phúc Niết bàn.

**Nibbatteti** (p): To remove—Dời đi.

**Nichiju** (jap): Sư Nhật Thập (Phật giáo Nhật Bản).

**Nicca** (p): Permanent (a)—Thường hằng.

**Niccala** (p): Motionless—Bất động.

**Nicca-sila** (p): Uninterrupted observance of virtue—Hành trì đức hạnh không gián ngại.

**Niccata** (p): Permanence—Sự vô thường.

**Niccharana** (p): Sending out—Gửi đi.

**Nicchareti** (p): To emit (send out)—Phóng ra.

**Nicchata** (p): Satisfied (having no hunger)—Ấm no.

**Nicchaya** (p):

- 1) Determination: Sự cương quyết.
- 2) Resolution—Lập nguyện.

**Nicchinati** (p): To discriminate—Phân biệt.

**Niccola** (p): Clotheless—Naked—Trần truồng.

**Nichiren** (jap): Nhật Liên (1222-1282)—Also called New Lotus School, a branch of Japanese Buddhism founded by Nichiren (1222-1282). Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra” to the vigorous accompaniment of their own drum-beating—Còn gọi là Tân Liên Hoa Tông, một tông phái của Phật Giáo Nhật Bản do ngài Nhật Liên sáng lập. Các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ tụng “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ.

(I) Nichiren’s biography: Tiểu sử Nhật Liên—Nichiren, Japanese monk, son of a fisherman who was ordained at the age of fifteen and subsequently studied in the Tendai tradition on Mount Hiei. He was later became dissatisfied with Tendai and he began

preaching that in the present degenerate age the only valid text is the Lotus Sutra. He considered the doctrines of the text to be too profound for most people, however, and so he advised his followers to chant “Namu Myohorenge-kyo” (Praise to the Lotus Sutra) while facing a scroll with Chinese characters of the sutra’s title. He was the founder of the Japanese sect that bear his name. This sect is also called New Lotus School. In 1253 he proclaimed that one should invoke the title of the Lotus Sutra with the formula “Namu Myoho Renge-kyo.” During his active propagation of the Lotus Sutra he suffered much persecution, including exile. His works include a very important commentary on the Lotus Sutra. Later on, Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra” to the vigorous accompaniment of their own drum-beating. He also criticized other Buddhist schools, accusing them of propounding heretical teachings that he believed would lead to disaster for Japan. He also wrote several missives to the emperor urging that all other forms of Buddhism be suppressed. Of course, this led to some animosity, and even his life was threatened on some occasions; however, he miraculously escaped, and credited his survival with the power of the Lotus Sutra. Despite this setback, his sect still attracted a number of followers. Today there are two main schools claiming descent from Nichiren: the lay Soka Gakkai and the Nichiren Shoshu priesthood; however, the two are engaged in a bitter rivalry, with the latter claiming that its priesthood has sole authority for administering the tradition, while the former is only a lay organization. The Nichiren Shoshu Priesthood keeps the original Gohonzon (a scroll with Chinese characters of the sutra’s title) inscribed by Nichiren and its headquarters “Taisekiji” at the foot of Mount Fuji, and maintains that this is the only authentic one. The Nichiren priesthood claims that members of Soka Gakkai are using false Gohonzons and will derive no benefit from practices using them. However, the lay

organization continues to distribute to its members copies of a gohonzon which it claims that the scroll originally inscribed by Nichiren—Nhật Liên, một nhà sư Nhật Bản, con của một ngư phủ, thọ giới ở tuổi 15 và sau đó học đạo với tông Thiên Thai của Nhật Bản trên núi Hiei. Về sau này vì bất đồng với tông phái này nên ông bắt đầu thuyết rằng trong thời mạt pháp hiện tại chỉ có Kinh Pháp Hoa mới có hiệu nghiệm mà thôi. Tuy vậy, ông cho rằng giáo thuyết trong kinh quá thâm sâu, vì vậy ông khuyên đệ tử chỉ cần niệm “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” trong khi mặt hướng về cuộn giấy có ghi tên của Kinh bằng chữ Hoa. Ông là vị sáng lập ra tông phái mang tên ông. Còn gọi là Tân Liên Hoa Tông. Năm 1253 ông tuyên bố người ta nên niệm lên Kinh Pháp Hoa bằng biểu thức “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.” Suốt cuộc truyền bá tích cực về Kinh Pháp Hoa của ông, ông đã chịu nhiều khổ hạnh hạ, kể cả bị lưu đày. Trong những bộ luận của ông có một bộ luận rất quan trọng về Kinh Pháp Hoa. Về sau các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ tụng “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ. Ông cũng chỉ trích các tông phái khác và tổ giác họ đề xướng tà đạo mà theo ông sẽ làm băng hoại nước Nhật. Ông cũng viết văn thư lên Nhật Hoàng khẩn thiết ngài hãy triệt hạ tất cả những hình thức khác của Phật giáo. Dĩ nhiên điều này dẫn tới thù oán và ngay cả tánh mạng của ông cũng bị đe dọa vài lần, nhưng ông đều thoát hiểm một cách lạ kỳ nên ông cho là nhờ uy lực của Kinh Pháp Hoa. Cho dù gặp bất lợi, ông cũng thu hút được một số đông tín đồ. Ngày nay có hai trường phái chính tự cho mình là truyền thừa phái Nhật Liên: nhóm tại gia Soka Gakkai and Tăng già Tịnh Độ Nhật Liên, tuy nhiên, hai nhóm kinh chống nhau dữ dội, Tăng già Nhật Liên cho rằng chỉ có Tăng lữ của họ là có quyền truyền thừa duy nhất, còn nhóm trước chỉ là một tổ chức thế tục mà thôi. Nhóm Tăng Già Nhật Liên còn giữ bản gốc của cuộn vải ghi bằng chữ Hoa tựa “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” do chính ngài Nhật Liên viết tay tại tổng hành dinh Taisekiji dưới

chân núi Phú Sĩ, và cho rằng đây mới là bản thật, còn nhóm tại gia thì dùng bản giả, sẽ không có lợi ích gì khi thực tập pháp môn này. Tuy nhiên, nhóm tại gia vẫn tiếp tục phân phát cho hội viên của họ bản sao của cuộn tựa đề Kinh Pháp Hoa mà họ cho rằng nguyên lai do chính ngài Nhật Liên viết tay.

(II) Nichiren and the development of Nichiren Sect in Japan—Nhật Liên và sự phát triển của Nhật Liên Tông tại Nhật: See Nichiren Sect.

1) Nichiren saw himself as the savior of his nation. He wanted to bring about peace in Japan by causing its people to live in accordance with the teachings of the Lotus Sutra. He accused the rulers of supporting “heretical” schools of Buddhism and regarded this as the reason for the difficulties in which the country found itself at the time. Later, he attacked the religious schools violently. He formulated his views as follows: the Pure Land is hell, Meditative Intuitionism is devil, Shingon or mysticism is national ruin and Vinaya sect is traitorous, and Amitabha-pietism is enemy of all Buddha, chiefly responsible for the evils and calamities within and without the nation: Nhật Liên tự coi mình như người cứu tinh của dân tộc. Ông hy vọng đem lại hòa bình cho Nhật Bản theo gương của Kinh Pháp Hoa. Ông trách cứ các quân vương đã ủng hộ các trào lưu Phật giáo “tà thuyết”. Theo ông, đó là nguyên nhân của những khó khăn mà làm cho đất nước lâm nguy thời bấy giờ. Về sau ông đả kích các tông phái hiện thời một cách mãnh liệt. Ông cho rằng Tịnh Độ tông là địa ngục, Thiền tông là yêu ma, Chân ngôn tông là diệt vong quốc gia, luật tông là phản bội, và Di Đà giáo là kẻ thù của chư Phật, phải chịu trách nhiệm về những tệ hại và suy đồi trong và ngoài nước.

2) Nichiren’s attacks against other schools became more and more violent. In 1261, he was mobbed, attacked and banished to Izu. He returned to Kamakura. Upon the arrival of the Mongolian envoys demanding tribute, he again remonstrated the regime to suppress and adopt the Lotus doctrine as the only way

out of national calamities. In 1271, he was arrested, tried and sentenced to death. In a miraculous way, he escaped the execution and was banished to the remote island of Sado at the end of the same year. After three years, he was allowed to return to Kamakura. Because of his unusual views, his life was a succession of persecutions by the government. Nevertheless, the burning patriotism he preached in his sermons as well as his simple doctrine gained for him much sympathy and devotion among Japanese people. The sect founded by him was called the Nichiren sect after him. He was looked upon by the followers of the Nichiren sect as a Mahabodhisattva who saved the nation. In 1274, he retired to Minobu, west of Mount Fuji, and lived peacefully. He died at Ikegami, near Tokyo, in 1282: Những cuộc công kích các tông phái của Nhật Liên ngày càng trở nên vô cùng mãnh liệt hơn trước. Ông bị xua đuổi khỏi Izu năm 1261. Ông trở về quê Kamakura. Nhân dịp sứ thần Mông Cổ sang Nhật đòi cống vật, sư kháng cáo triều đình phải đàn áp các tông phái khác và nhìn nhận Pháp Hoa là đường lối duy nhất đưa quốc gia ra khỏi họa hoạn. Năm 1271, ông bị bắt và bị kết án tử hình. Nhưng với một phép lạ, ông thoát khỏi cuộc xử tử và bị đày ra hoang đảo Tá Độ vào cuối năm đó. Sau ba năm ông trở về Kamakura. Do quan điểm khác thường của ông mà suốt cuộc đời ông liên tục bị nhà cầm quyền ngược đãi, đày đọa. Tuy nhiên, tinh thần ái quốc nồng nhiệt qua các bài thuyết pháp của ông đã tạo được nhiều thiện cảm và sùng mộ trong lòng người dân Nhật Bản. Tông phái do ông lập ra mang tên Nhật Liên, dựa theo tên ông, và ông được tín đồ Nhật Liên xem như một Đại Bồ Tát đã cứu độ quốc gia. Năm 1274, sư lui về ở ẩn trên núi Thân Diên, phía tây Phú Sĩ và sống an bình ở đây. Ông thị tịch tại Ikegami, gần Tokyo, năm 1282.

**Nichiren sect:** Nhật Liên Tông.

(I) An overview of “Nichiren Sect”: Tổng quan về Nhật Liên Tông—Also known as the Lotus Sect (Pháp Hoa Tông), founded by Nichiren, a Japanese founder in 1252 AD.

Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Law of the Lotus Sutra” (I trust in the sutra of the Lotus of the Wonderful Law). To know Nichiren School we must first know the Lotus text on which all his ideas and arguments are founded. Originally, the Lotus sutra consisted of twenty-one sections and was later enlarged into twenty-eight sections by additional revision. The earliest translation was by Dharmaraksa in 286 A.D., and the second by Kumarajiva in 406 A.D., and the third and complete translation by Jnanagupta and Dharmagupta in 601 A.D.. Among them, the second was the best in Chinese composition. The text of twenty-eight sections was used by Chih-I and Nichiren—Nhật Liên Tông còn có tên là Pháp Hoa Tông, được Ngài Nhật Liên, một Tăng sĩ Nhật bản sáng lập năm 1252 sau Tây Lịch, mà giáo thuyết dựa vào Tam Đại Bí Pháp. Môn đồ của phái Nhật Liên Tông thường niệm “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.” Muốn tìm hiểu Nhật Liên tông, trước hết chúng ta tìm hiểu Kinh Pháp Hoa. Kinh này gồm 21 chương, nhưng sau đó do thêm thắt và phân chia mà thành ra 28 chương. Bản Hán dịch sớm nhất do ngài Pháp Hộ dịch năm 286 sau Tây Lịch; bản thứ hai do Cưu Ma La Thập dịch vào khoảng năm 406; và bản thứ ba đầy đủ nhất do Xà Na Quật Đa và Đạt Ma Cấp Đa dịch năm 601. Trong mấy bản này thì bản dịch của Cưu Ma La Thập là có văn chương hay nhất. Bản kinh 28 chương này được Trí Khải và Nhật Liên dùng.

(II) Main doctrines of the Nichiren School: Giáo thuyết chính—After many years of study, Nichiren declared the Lotus of the Good Law (Saddharma-pundarika) to be the final revelation of the truth. He introduced the formula ‘homage to the sutra of the Lotus of the Good Law, perhaps to counteract the influence of the Pure Land sect (Jodo). According to him, the Sakyamuni Buddha is the eternal, absolute Buddha, and the recitation of the Saddharma-pundikara-sutra or even its title is the best way of attaining enlightenment. Its chief tenets are the three great mysteries, representing the Tripitaka—

Sau nhiều năm nghiên cứu, Nhật Liên tuyên bố rằng bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là sự phát triển chân lý cuối cùng. Ông đưa ra lời tán tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có lẽ là để hóa giải ảnh hưởng của việc niệm Phật suông của phái Tịnh Độ. Theo ông thì Đức Thích Ca Mâu Ni là Đức Phật vĩnh hằng và tuyệt đối, đọc kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay chỉ cần đọc tên bộ kinh là cách tốt nhất để đạt đến giác ngộ. Giáo thuyết chính của Nhật Liên tông gồm tam mật:

- 1) Chief object of worship: Bốn Tôn—Chief object of worship being the great mandala of the worlds of the ten directions, or universe, such as the body or nirmanakaya of Buddha—Hình tượng thờ phượng chính là mười phương vũ trụ Vạn đà la hay hóa thân của Phật.
- 2) The title of the Lotus Sutra: Đề Mục (Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh)—The title of the Lotus Sutra (Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra or Homage to the Lotus of Truth), preceded by Namo, or Adoration to the scripture of the Lotus of the wonderful law, for it is Buddha’s spiritual body—Kinh Pháp Hoa, bắt đầu bằng chữ Nam-Mô hay sự tôn kính Bốn Kinh Pháp Hoa, vì đây chính là thân tinh thần của Phật.
- 3) The altar of the law: Giới Đàn—The altar of the law, which is also the title of the Lotus Sutra; the believer, wherever he is, dwells in the Pure Land of calm light, the sambhogakaya—Giới luật cũng dựa vào Kinh Pháp Hoa; một khi tín đồ tin tưởng, liền được vãng sanh về cõi Tịnh Quang Tịnh Độ.

**Nichiren Shoshu:** Nhật Liên Chân Tông—Also known as the “True School of Nichiren,” one of the two main contemporary organizations, along with Soka-Gakkai, that trace themselves back to Nichiren (1222-1282). The Nichiren Shoshu Sakgakkai (Nichiren Value Creation Society) was founded in 1930 by Tsunesaburo Makiguchi and further expanded by his disciple Josei Toda (1900-1958). It was formally incorporated in 1937, and in 1951 adopted the name “Nichiren Shoshu Sokagakkai. In its early years it enjoyed phenomenal growth, largely due to its aggressive and controversial recruitment practices. One of the most effective of these was Shakubuku, which

involved pressuring potential converts in order to wear them down, but this practice has been de-emphasized in recent years. After an acrominious (gay gắt) battle between the priesthood and the lay leadership. In 1991 the high priest of Nichiren Shoshu, Nikken Abe, officially excommunicated the lay Soka Gakkai organization. He declared that only priesthood of the Nichiren Shoshu represented the true tradition of Nichiren, and further claimed that only its Gohonzon (a scroll inscribed by Nichiren with the Chinese characters of the Daimoku) is an authentic basis for chanting and worship. The priests of the Nichiren Shoshu also claim that the practice of chanting the “daimoku” (Namo Myoho-rence-kyo or Praise to the Lotus Sutra) requires that the practitioner perform it in front of an authentic (thật) “gohonzon” and that those used by the Soka Gakkai are ineffective for worship—Cũng được biết đến như là “Nhật Liên Chân Tông,” một trong hai trường phái lớn đương thời, cùng với trường phái kia là Soka-Gakkai, họ tự cho mình là những dòng truyền thừa từ thời Nhật Liên. Nichiren Shoshu Sakgakkai được Tsunesaburo Makiguchi sáng lập vào năm 1930 và được đệ tử của ông là Toda phát triển rộng rãi, và vào năm 1951 tên Nichiren Shoshu Sokagakkai được chính thức công nhận. Trong những năm đầu trường phái này phát triển rất nhanh chóng, phần lớn nhờ lối tuyển mộ mãnh liệt và hầy còn trong vòng tranh luận. Một trong những phương thức hữu hiệu là Shakubuku, liên hệ tới việc áp lực và làm mệt mỏi những người sắp được tuyển mộ, nhưng phương thức này không còn được nhấn mạnh trong những năm gần đây nữa. Sau một trận chiến gay gắt giữa các Tăng sĩ và lãnh đạo của những người tại gia. Vào năm 1991 Tăng sĩ cao cấp của trường phái này là Nikken Abe, đã chính thức loại trừ tổ chức của người tại gia trong trường phái là tổ chức Soka Gakkai. Ông tuyên bố rằng chỉ có Tăng sĩ trong trường phái Shoshu mới là đại diện cho truyền thống Nhật Liên chân chính, và ông cũng tuyên bố thêm rằng chỉ có cuộn giấy có chữ viết bằng Hoa ngữ của ngài Nhật Liên dùng để trì tụng và lễ bái đang nằm trong tay các Tăng sĩ mới đích thật là của ngài. Các Tăng sĩ trong trường phái cũng tuyên bố đòi hỏi người tu tập trong trường phái chỉ có tu tập trì niệm “Nam Mô Diệu

Pháp Liên Hoa Kinh” trước một bản viết thật của ngài Nhật Liên thì mới có công hiệu, còn những kẻ dùng bản viết của nhóm Soka Gakkai là không có công hiệu gì hết trong việc tu tập và thờ phụng—See Nichiren Sect.

**Nichirensu** (jap): Nhật Liên Tông—See Nichiren Sect.

**Nichison** (jap): Sư Nhật Tôn (Phật giáo Nhật Bản).

**Nichizo** (jap): Sư Nhật Tượng (1269-1342), Phật giáo Nhật Bản.

**Nicita** (p): Accumulated (a)—Chồng chất.

**Nidagha** (p): Drought—Hạn hán.

**Nidanās**: Ni Đà Na—Duyên—See Twelve sutras.

1) The twelve causes or links in the chain of existence—Thập Nhị Nhân Duyên—See Twelve links of cause and effect.

2) Applied to the purpose and occasion of writing sutras, Nidana means—Trong các kinh thường có bài “Tự” như lời tựa nêu lên lý do vì sao Đức Phật lại thuyết pháp:

a) Those written because of a request or query: Biệt Tự—Có người hỏi nên thuyết sự đó.

b) Those written because of certain events: Thông Tự—Vì nhân duyên mà thuyết sự hay nói về một biến cố đặc biệt.

3) Duyên—There are three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him—Có ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật—See Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him and Twelve links of cause and effect.

4) Sutra on cause and effect: Kinh Nhơn Duyên—See Twelve sutras

**Nidana-matrka** (skt): Ni Đà Na Mục Đắc Ca.

1) Two of the twelve divisions of the sutras: Hai trong mười hai bộ Kinh Phật.

2) Sutra dealing with nidanas: Kinh Nhân Duyên.

3) Matrka (skt): Mục Đắc Ca—Kinh Bốn Sự—Dealing with previous incarnations.

**Nidana of pollution**: Link of pollution—Nhiễm Duyên—Link of pollution, which connects illusion with the karmic miseries of reincarnation. From the “water” of the bhutatathata, affected by the “waves” of this nidana-pollution, arise the waves



of reincarnation—Nhiễm duyên là duyên sanh ra khổ quả do hoặc nghiệp. Như từ mặt nước chân như phẳng lặng, do nhiễm duyên “gió” nổi lên mà gây ra những cuộn sóng luân hồi sanh tử không ngừng nghỉ.

**Nidana sutra** (skt): Kinh Nhơn Duyên—Narratives of the past which explain a person’s present state.

**Nidanakatha** (skt): Kinh Bản Duyên—Nidanakatha, the only biography of Gautama Buddha in Pali which forms the introduction of the Jataka commentary. Its authorship is not mentioned anywhere, although the author speaks of the three monks: Atthadassi, a recluse, Buddhmitta of the Mahisasaka sect, and Buddhadeva, a monk of clear intellect, who inspired him to write the Jataka commentary. About the division of the biography, the compiler of the Nidanakatha states that the existence of the Bodhisattva from the time of Dipankara Buddha up to his birth as a Tusita god are placed in the “Distant Epoch” (Dure nidana), while the account of the Bodhisattva’s descent from the Tusita heaven to his final emancipation at Bodh-Gaya is treated as the “Intermediate Epoch” (Avidure Nidana). The early missionary career of the Buddha up to the time of his meeting with Anathapindika and Visakha at Savatthi is included in the “Proximate Epoch (Santike nidana). Nidanakatha relates the forms of existence of the Buddha for each of the next twenty-one Buddhas, the last three of whom were Kakusandha, Konagamana and Kasyapa—Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, kinh Bản Duyên là bản tiểu sử duy nhất của Đức Phật bằng tiếng Ba Li. Kinh Bản Duyên dùng làm đoạn mở đầu cho phần biện giải Truyện Tiên Thân (Jataka). Không thấy đề cập gì đến tác giả của Kinh Bản Duyên, dù rằng soạn giả có nói đến ba vị tu sĩ, đó là Atthadassi, một ẩn sĩ, Buddhmitta của Hóa Địa Bộ và Phật Thiên (Buddhadeva), một tu sĩ uyên bác đã gợi ý cho ngài viết phần luận giải của Truyện Tiên Thân. Về việc phân đoạn tiểu sử, soạn giả bộ Kinh Bản Duyên cho rằng cuộc đời của Bồ Tát từ thời Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha) cho đến khi ngài được sanh ra làm một Thiên thần trên cung trời Đâu Suất là thuộc thời kỳ xa, còn đoạn mô tả từ khi Bồ Tát từ cung trời

Đâu Suất giáng trần cho đến khi ngài được giải thoát sau cùng tại Bồ Đề Đạo Tràng, được gọi là thời kỳ giữa. Từ hoạt động thuyết pháp đầu tiên của ngài cho đến khi ngài gặp thí chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) và nữ cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) tại thành Xá Vệ, được xếp vào thời kỳ gần (Santike nidana). Bản Duyên Kinh kể lại cuộc đời của Đức Phật tương ứng với 21 vị Phật, ba vị sau cùng là câu Lưu Tôn (Kakusandha), Câu Na Hàm (Konagamana), và Ca Diếp (Kasyapa).

(I) The Distant Epoch—Thời kỳ xa:

1) The “Distant Epoch” opens with the biography of SumedhaBrahmin. Sumedha was born at Amaravati in a wealthy Brahmin family of pure lineage but lost his parents at an early age. He learned the Brahmanic sciences. Being dissatisfied with the wealth left by his parents, he gave it away in charity and became an ascetic, seeking Amatamahanibanna which was free from origin and decay, pleasure, and pain, disease and suffering. He realized that everything in this world had two aspects, positive and negative, and therefore as an antidote to birth, there must be something which was unborn. He was determined to realize it and went to the Himalayas to meditate. He took up his abode at the Dhammaka mountain and lived only on fruit that fell from the trees. He soon attained perfection in the five higher powers (Abhinna), and in meditation. At this time Dipankara Buddha reached the city of Rammaka in the border of the country and stopped at Sudassana-mahavihara. Sumedha-tapasa found everyone busy making the place neat and tidy to welcome the Buddha; so he also came forward to take a share in it. He was charmed by the glory of the Buddha’s appearance and wanted to lay down his life for him. He was afraid that the Buddha should soil his feet in the slush he lay flat on it like a bridge in order that the Buddha and his disciples, who were all Arhats, might tread over him. As he lay thus, he wished he could refrain from achieving his own salvation and become a Buddha himself so that he might be able to rescue endless numbers of beings from the stream of existence. The Dipankara

Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha himself so that he might be able to rescue endless numbers of beings from the stream of existence. Then Dipankara Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha after innumerable aeons and related in detail where he would be born, how he would attain Bodhi and who his chief disciples would be. The prophecy was confirmed by many miraculous events, including an earthquake, and there was no doubt left that Sumedha was a Buddha-Bijankura, a seeding of the Buddha. He also realized this fact and ascertained by his higher knowledge (abhinna) that he must acquire the ten perfections (paramitas) which were acquired by the previous Bodhisattvas in order to achieve Buddhahood: Thời kỳ xa bắt đầu với tiểu sử Bà La Môn Sumedha. Sumedha được sanh ra trong một gia đình Bà La Môn giàu có thuộc dòng dõi chính thống, nhưng cha mẹ chết sớm. Ngài được học các môn khoa học Bà La Môn. Không bằng lòng với tài sản cha mẹ để lại, ngài đem bố thí cho người nghèo khó rồi trở thành một tu sĩ khổ hạnh, đi tìm cam lộ niết bàn để không còn sinh diệt, sướng khổ, bệnh tật. Ngài nhận thấy rằng mọi thứ trên đời này đều có hai mặt tích cực và tiêu cực. Do đó, để giải trừ sự sinh, cần có một cái gì vô sinh. Ngài quyết định thực hiện điều này và đi đến Tuyết Sơn để suy tưởng. Ngài chọn chỗ ở trong núi Dhammaka và chỉ sống bằng trái cây rụng. Chẳng bao lâu, ngài đạt đến mức toàn thiện về thắng trí (abhinna) và về thiền quán. Vào thời điểm này Đức Phật Nhiên Đăng đi đến thành phố Rammaka. Sumedha tham gia đón tiếp Đức Phật Nhiên Đăng. Ngài say sưa trước vẻ uy nghi của Đức Phật và muốn cống hiến đời mình cho ngài. Sợ Đức Phật bị vấy bẩn bàn chân trên mặt đất, ngài bèn nằm dài xuống làm một chiếc cầu cho Đức Phật và các môn đệ dẫm lên mình. Trong khi làm việc này, ngài cũng muốn chậm thành Phật để có thể cứu độ chúng sanh. Sau đó Đức Phật Nhiên Đăng tiên đoán là Đại Tăng Jatila sẽ thành Phật sau nhiều thiên kỷ và nói chi tiết về nơi sẽ sinh ra, và sẽ chứng đắc quả

- Bồ Đề như thế nào, cũng như các đệ tử hàng đầu của ông là ai. Sự tiên đoán được khẳng định bởi nhiều sự kiện nhiệm mầu, kể cả động đất, và không nghi ngờ gì rằng Sumedha là một Đức Phật Bijankura. Sumedha cũng nhận ra điều này và xác định qua thắng trí của mình rằng ngài cần phải đạt được mười Ba La Mật mà các Bồ Tát trước đây đã có rồi mới chứng đắc Phật quả.
- 2) Long after Dipankara Buddha, Buddha Kondanna appeared at Rammavati-nagara. At that time our Bodhisattva was reborn as Emperor Vijitavi and gave a large gift to the Buddha and his Sangha. When the prophecy that he would become a Buddha was reiterated by Buddha Kondanna he listened to his religious discourses and became a recluse. He studied the three Pitakas, mastered the eight forms of meditation (samapatti) and obtained the five higher powers (abhinna). Then he passed away and was reborn in the Brahmaloaka: Một thời gian dài sau Phật Nhiên Đăng thì Phật Kiều Trần Như xuất hiện tại Rammavati-nagara. Vào thời điểm này, Bồ Tát của chúng ta đã được tái sanh làm hoàng đế Vijitavi và đã có nhiều sự cúng dường cho Phật cùng Tăng đoàn. Khi lời tiên tri được Phật Kiều Trần Như nhắc lại là Bồ Tát sẽ thành Phật thì ngài chuyên nghe chánh pháp và sống cuộc đời ẩn dật. Ngài nghiên cứu bộ Tam Tạng, nắm vững bát định và đạt được năm thần thông. Ngài qua đời và được tái sanh tại Brahmaloaka.
- 3) The Distant Epoch section ends with a list of the Jatakas which depict the Bodhisattva's perfection in the ten paramitas: Thời kỳ xa kết thúc với một bản liệt kê các tiền thân của Phật trong đó mô tả sự toàn thiện của ngài về mười Ba La Mật.
- (II) The Intermediate Epoch—Thời kỳ giữa: The intermediate epoch opens with the existence of the Bodhisattva as the lord of the Tusita heaven. He was entreated by the gods to appear in the mortal world to become a Buddha. He agreed and selected the time, place, family, mother, and limit of life. The rest of the story from his descent up to the attainment of Bodhi—Thời kỳ giữa bắt đầu

với cuộc đời của Bồ Tát khi còn là một vị vua trên cung trời Đâu Suất. Sau đó, ngài được chư Thiên khẩn nài để xuất hiện nơi cõi phàm trần rồi trở thành Phật. Ngài đồng ý và chọn thời điểm, địa điểm, gia đình, người mẹ và giới hạn cuộc đời của mình. Phần còn lại của câu chuyện từ khi ngài giáng thế cho đến khi chứng đắc Bồ Đề.

(III) The Proximate Epoch—Thời kỳ gần:

1) The proximate epoch begins with the seven weeks immediately after the attainment of Bodhi. Then follows the acceptance of Tapussa and Bhalika as lay devotees and the gift of hair relics to them for the erection of a stupa. There is a reference to the Buddha's hesitation in preaching the doctrines, followed by an account of the Buddha's visit to Banares where he convinced the five Brahmin ascetics in turn of the excellence of his teaching and delivered to them the discourses called Dhammacakka and Anattalakkhana. He then converted Yasa and his friends so that the number of his disciples rose to sixty. He sent them in different directions to propagate his teachings and himself went to Uruvela and converted the three Jatila Kassapas by his sermon on Fire: Thời kỳ gần bắt đầu với bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc quả Bồ Đề. Rồi đến việc ngài nhận Tapussa và Bhalika làm tín đồ tại gia và nhận di tích tóc dâng hiến để xây một ngôi bảo tháp. Có đoạn nhắc đến sự lưỡng lự của Đức Phật trong việc thuyết giảng giáo lý cho chúng sanh, rồi đến việc Đức Phật đến viếng Ba La Nại (Banares), tại đây ngài giảng giải cho năm tu sĩ khổ hạnh Bà La Môn thấy tính ưu việt của đạo Phật, thuyết giảng cho họ về Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakka) và Kinh Vô Ngã Tướng (Anatta-lakkhana). Sau đó, ngài hóa độ cho Da Xá (Yasa) cùng các bạn hữu của ông này, khiến cho số môn đệ của ngài lên đến sáu mươi người. Ngài cử họ đi theo nhiều hướng để truyền đạo, bản thân ngài thì đi đến Ưu Lâu Tần Loa (Uruvela) và qua bài thuyết pháp về sự đốt cháy để hóa độ ba anh em Ca Diếp.

2) He was invited by King Suddhodana to visit Kapilavastu, where he performed miracles to convince the sakyas of his greatness, and went round the city with his disciples begging for food. The king and Yasodhara felt aggrieved at the latter but could not stop him. As Yasodhara remained in her apartments and would not come out to welcome him, the Teacher himself went to her with his four disciples. She spoke of the sacrifices she had made for the sake of her lord. This led to a reference to her former existence as related in the Canda-Kinnara Jataka: Ngài được vua Tịnh Phạn mời về thành Ca Tỳ La Vệ, tại đây, ngài đã thi thố các phép thần thông để cho dòng họ Thích Ca thấy sự vĩ đại của mình, rồi cùng các đệ tử của mình đi vào trong phố để khất thực. Vua cha Tịnh Phạn và bà Da Du Đà La thấy phiền lòng về việc làm này của ngài nhưng không ngăn cản được. Vì bà Da Du Đà La cứ ở mãi trong cung chứ không chịu ra ngoài để nghênh đón ngài, nên đích thân ngài và bốn đệ tử của mình đến gặp bà. Bà nói về những hy sinh mà bà phải chịu đựng vì ngài. Nhân đây Bản Duyên Kinh nói về kiếp trước của bà như chuyện kể nàng tiên trong núi Khẩn Na La.

3) After this, Nidanakatha relates the usual account of the ordination of Rahula and of the crown prince Nanda on the eve of the latter's coronation and marriage: Sau đó Bản Duyên kinh kể về chuyện xuất gia của La Hầu La, con trai ngài, và của Thái tử Nan Đà ngay trước ngày thái tử lên ngôi và kết hôn.

4) Next comes the episode of the meeting between the Buddha and Anathapindika at Rajagrha, the purchase of Jetavana and the construction on it of a monastery. The biography ends with the Buddha at Sravasti where the merchant Anathapindika, like Visakha, gave away the monastery to the Sangha: Rồi kế tiếp là việc gặp gỡ giữa Đức Phật và Cấp Cô Độc (Anathapindika) tại thành Vương Xá, việc mua lại vườn Thệ Đa (Jetavana) để xây tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Bản Duyên Kinh kết thúc với chuyện Đức Phật ở thành Xá Vệ (Sravasti), tại đây, thương gia Cấp Cô Độc, cũng giống như nữ

cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) đã hiến tu viện này cho Tăng đoàn.

**Nidassana** (p): An example—Thí dụ.

**Nidasseti** (p): To pint out—Vạch ra.

**Nidda** (p): Sleep—Ngủ.

**Niddasili** (p): Fond of sleep—Ham thích ngủ nghỉ.

**Niddayana**(p): Đang ngủ.

**Niddara** (p): Free from anguish, pain or fear—Thoát khỏi lo âu, thống khổ hay sợ hãi.

**Niddaya** (p): Merciless—Cruel—Tàn nhẫn.

**Niddayati** (p): To sleep—Ngủ nghỉ.

**Niddhana** (p): Poor (a)—Nghèo nàn.

**Niddhota** (p): Washed—Cleansed—Được rửa sạch.

**Niddisati** (p): To point out—Vạch ra.

**Niddosa** (p): Faultless—Undefined—Không lỗi—Không nhiễm trước.

**Niddukkha** (p): Free from pain or misery—Không khổ.

**Niet Ban Monastery**: Niết Bàn Tịnh Xá—Name of a famous monastery, located in Vũng Tàu City. The monastery was built in 1969 on a slope of Mount Nhỏ and completed in 1974. The monastery consists of four floors built on an area of 1,000 square meters. At the gateway, there is a bas-relief of a horse-dragon, 4 meters high, 2 meters wide, made of pieces of broken China earthenware. Across the bas-relief is a pennon pillar, 21 meters high, , with 42 stairs with yellow and red enamelled tiles. On the upper part of the pilar emerge three branches of lotus. The statue of Buddha at His Parinirvana, 12 meters in height and pinkish brown in colour, is worshipped in the Main Hall. A dragon-deaded boat named Prajna, 12 meters long, is made of cement covered by multicoloured enamelled tiles and placed on the third floor. The monastery has still kept an incense burner having the shape of the four sacred animals. It was cast painstakingly by pieces of broken China earthenware. A great bell of 3.8 meters in height, 3.8 meters in circumference and 3.5 tons in weight is also placed in the monastery—Tên của một tịnh xá nổi tiếng trong thị xã Vũng Tàu. Tịnh xá được xây dựng vào năm 1969 trên triền núi Nhỏ ở Vũng Tàu và hoàn tất

năm 1974. Tịnh xá gồm bốn tầng lầu, diện tích 1.000 mét vuông. Ở cổng vào tịnh xá có bức phù điêu long mã cao 4 mét, rộng 2 mét, làm bằng nhiều mảnh sứ trắng men bể ghép lại. Đối diện là cây trụ phướn cao 21 mét, có 42 tầng, cũng ốp bằng những mảnh sứ trắng men bể có màu vàng đỏ, phía trên đầu chia thành hình ba nhánh sen. Ở chánh điện có tượng Phật Thích Ca nhập Niết Bàn, dài 12 mét, màu nâu hồng. Trên tầng ba có thuyền Bát Nhã đầu rồng, làm bằng xi măng đắp gạch men đủ màu, dài 12 mét. Tịnh xá còn giữ chiếc lư chạm hình tứ linh vật, đắp bằng các mảnh sứ bể rất công phu và khéo léo. Tịnh xá còn có một đại hồng chung cao 3 mét 8, nặng 3 tấn 5.

**Nigacchati** (p): To undergo—Trải qua.

**Nigama** (p): A market town—Phố chợ.

**Nigamana** (p): Conclusion—Kết luận.

**Nigantha Nataputta**: Ni Kiền Tử—One of the six thinkers at the time of the Buddha. According to the Jaina tradition, he was the last prophet of the present world cycle. He seemed to have been slightly older than the Buddha. He preached ethical doctrines without apparently knowing that similar ideas had been held by an incomparable senior ascetic named Parshva (see Parshva). In the Samanaphala Sutta, Nigantha Nataputta is mentioned as having held the doctrine of fourfold restraint: restraint from the use of cold water as it contains life, and from sinful activities such as killing and sexual intercourse. He was free from all sins and had purified himself. In the Udumbarika-sihanada sutta, the restraints ascribed to him are different but identical with the four vows of Parshva. According to Jaina sources, however, Jainism is not a purely ethical system, but also a philosophy based on the doctrine of many possibilities, known as Anekanta or Syadvada. The doctrine looks at two aspects of everything, the eternal and the non-eternal. The soul undergoes migration according to good or bad deeds, As Jainism regards the existence of “jiva” in everything, it enjoins such behavior as does not cause injury to any “jiva”. The soul becomes impure and is engulfed by samsara if it is subjected to the influence of sense objects. In order to keep the soul pure from their contamination, and to secure its release, it is necessary to practice restraint. To achieve this,

one must resort to or acquire right knowledge, faith and conduct—Một trong sáu nhà tư tưởng đương thời với Đức Phật. Theo truyền thống Kỳ Na giáo, ông là nhà tiên tri cuối cùng của chu kỳ thế giới. Dường như ông có phần lớn tuổi hơn Đức Phật. Ông thuyết giảng các giáo lý về đạo đức mà dường như ông không biết đã có một trưởng lão từng có tư tưởng tương tự như thế tên là Parshva (see Parshva). Trong Kinh Sa Môn Quả, Ni Kiền Tử được nói đến như là người đã đi theo giáo lý với bốn điều kiêng kỵ: không dùng nước lạnh vì trong nước có chứa sự sống, tránh các hành động tội lỗi như sát sanh và dâm dục. Ông ta không phạm một lỗi nào và đã tạo được sự thanh tịnh. Trong Kinh Udambatika-sihanada thì những điều kiêng kỵ của ông có khác, nhưng lại giống với hạnh nguyện của Parshva. Tuy nhiên, theo kinh sách Kỳ Na giáo thì đạo này không phải là một hệ thống luân lý thuần túy mà còn là một triết lý dựa trên thuyết “khả thể” (Anekanta hay Syadvada). Chủ thuyết này nhìn mọi vật dưới hai khía cạnh: vĩnh cửu và không vĩnh cửu. Linh hồn chịu sự luân hồi tùy theo những việc làm thiện ác. Vì Kỳ Na giáo cho là có sinh mạng trong mọi vật, cho nên tôn giáo này buộc phải xử sự sao cho không gây thương tổn cho bất kỳ một sinh mạng nào. Linh hồn sẽ không thanh tịnh và chìm đắm trong luân hồi nếu nó chịu ảnh hưởng của trần tục. Để giữ cho linh hồn thanh tịnh, không tập nhiễm ô trước và muốn chắc được giải thoát thì phải tu tập điều ngự. Muốn làm được điều này cần phải vận dụng chánh trí hoặc là đạt đến chánh trí, lòng tin và đạo đức.

**Niggaha** (p): Blame—Reproach—Khiển trách.

**Niggama** (p): Departure—Sự ra đi.

**Nigganhana** (p): Punishment—Hình phạt.

**Nigghatana** (p): Killing—Giết hại.

**Night before the winter solstice**: Đông Dạ—Đêm trước hôm Đông Chí.

**Nightmare** (n): Cơn ác mộng—A Bhiksu or Bhiksuni who has a nightmare should not allow himself or herself to go back to sleep immediately, but should sit up and massage so that blood circulates evenly or practice walking meditation outside for about ten minutes before going back to sleep—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào gặp ác mộng thì không nên trở lại ngủ tiếp,

mà nên ngồi dậy xoa bóp cho máu chảy đều, hoặc thực tập thiền hành (thiền đi) chừng mười phút trước khi trở vào ngủ lại.

**Nightmarish ghost**: Yểm quỷ—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

**Night session**: Dạ Tọa—Meditation done after 9:00 PM, the usual bedtime hour in the Zen monastery—Thời tọa thiền ban đêm sau 9 giờ, là giờ ngủ trong các thiền viện.

**Night spirit**: Thần Chủ Đêm.

**Night Spirit Sea of Still and Quiet Sound**: Tịch Tĩnh Hải Vân Chú Dạ Thần.

**Niguhana** (p): Concealment—Sự dấu diếm.

**Niguhati** (p): To cover up—Che đậy.

**Niguma** (eleventh century): Sister of Naropa (1016-1100). She is best known for developing a set of tantric practices referred to as the “six dharmas of Niguma.” These have the same names and the same general outlines as the “six dharmas of Naropa,” but her explanations differ on a number of points—Người em gái của Naropa. Bà nổi tiếng nhờ phát triển một bộ tu tập Mật giáo “Niguma Lục Pháp.” Những pháp này cũng có cùng tên và tổng quan cũng giống như của Naropa, nhưng sự giải thích của bà lại khác hơn về một số vấn đề.

**Nihilism** (n): Uchedavada (p & skt)—Đoạn kiến hay thuyết hư vô—Negativism—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Holding to the view of total annihilation (without reincarnation nor cycle of births and deaths)—Học thuyết chối bỏ sự hiện hữu của vật chất và vũ trụ. Trường phái này tin rằng một khi chết là hết (không có luân hồi)—See Holding to the view of total annihilation.

**Nihilist** (n): Người theo thuyết đoạn kiến.

**Nihilistic** (a): Đoạn kiến—Thuộc về thuyết đoạn kiến—See Two false views (I).

**Nihilistics** (n): Đoạn kiến—One of the two false views—Một trong hai loại tà kiến—See Two false views (A).

**Nihina** (p): Base—Vile (a)—Hạ tiện—Thấp hèn.

**Nihonshoki** (jap): Tác phẩm Nhật Bản Thư Kỷ.

**Nihsvabhava** (skt): No self nature—Without self-nature—Vô tự tính—Không có tự tính hay không tự có bản chất cá biệt.

**Nihsvabhava-lakshana** (skt): Vô tự tính tướng—Những dấu hiệu chỉ về sự không có tự tính—Signs indicating the absence of self-nature.

**Nihyakugojikkai** (jap): Cụ Túc Giới Tỳ Kheo—Nhị bách ngũ thập giới (250 giới cho Tỳ Kheo)—See Complete moral precepts for monks.

**Nija** (p): One's own—Của chính mình.

**Nijjara** (p): Free from old age, a deity—Thoát cảnh già nua (chư Thiên).

**Nijjareti** (p): To destroy—Phá hủy.

**Nijjata** (p): Disentangled (a)—Thoát cảnh rối rắm.

**Nijjhana** (p): Insight—Tuệ giác.

**Nijjhayati** (p): To meditate—To reflect—Thiền tập.

**Nijjinna** (p): Exhausted (a)—Kiệt sức.

**Nijjiva** (p): Lifeless (a)—Không có đời sống.

**Nijjivha** (p): Tongueless (a)—Không có lưỡi.

**Nijugobosatsuraiko** (jap): Nhị thập ngũ Bồ Tát lai nhên (người tinh chuyên niệm Phật, lúc lâm chung sẽ được 25 vị Bồ Tát tiếp rước).

**Nikamalabhi** (p): One who has obtained something without difficulty—Người đạt được việc gì không khó khăn.

**Nikamana** (p): Desire—Sự ham muốn.

**Nikameti** (p): To crave—To desire—Ham muốn.

**Nikantati** (p): To cut off—Cắt đứt.

**Nikanti tanha** (p): Tham luyến vào những lạc thú do thiền đem lại. Đây là một loại phiền não rất vi tế, mong manh như mạng nhện nhưng làm cản trở bánh xe trí tuệ.

**Nikara** (p): Multitude—Nhiều.

**Nikasa** (p): Neighborhood—Láng giềng.

**Nikati** (p): Cheating—Lừa lọc.

**Nikaya** (skt & p): Kinh Điển.

1) School—Collection—Heap—Assemblage—Group—Class—A Sanskrit and Pali term for “scripture collection,” or collection of chapters or sections of scriptures or sutras in Pali canon (the term Nikaya is equivalent to Agama in Sanskrit)—Tứ chung của Bắc Phạn và Nam Phạn chỉ “bộ sưu tập kinh điển.” Bộ

Sưu Tập Điển Lễ Pali (đồng nghĩa với Agama trong tiếng Phạn).

2) An individual school. In this sense, it refers to a group of monks who share a common textual tradition and who engage in the same communal rituals. The key factor for distinguishing one “Nikaya” from another is its interpretation and practice of Vinaya rules. Not long after the death of the Buddha, a separate “Nikaya” is formed when a group of monks can no longer agree on the performance of Vinaya rules (Vinaya-karma) or other matters of doctrine. The result is a “splitting of the Samgha.”—Một trường phái cá nhân. Về nghĩa này thì Nikaya chỉ một nhóm Tăng sĩ cùng có một truyền thống kinh điển và nghi lễ. Sự khác biệt giữa Nikaya và các truyền thống khác là sự giải thích về giới luật. Chẳng bao lâu sau khi Đức Phật nhập diệt, một nhóm Tăng sĩ không đồng ý với việc tu tập giới luật hay những vấn đề khác của giáo lý, kết quả là “sự phân chia trong Tăng Già.

**Nikaya Buddhism**: Name of a Buddhist tradition that base themselves on the discourses contained in the five Nikayas. Traditionally the number of these schools was said to be eighteen, but in fact many more are mentioned in Indian Buddhist literature. The only Nikaya Buddhist tradition that continues today is Theravada—Tên của trường phái mà giáo thuyết của họ dựa vào năm bộ kinh A Hàm. Theo truyền thống thì có 18 tiểu bộ, nhưng kỳ thật có rất nhiều tiểu bộ được nói đến trong văn chương Phật giáo Ấn Độ. Ngày nay chỉ còn một bộ phái tồn tại đó là trường phái Theravada.

**Nikaya-sabhagata** (skt): Nature of sharing similar species—Chúng đồng phận—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Niketa** (p): Abode—Home—Trụ xứ.

**Nikhanati** (p): To bury—Chôn cất.

**Nikhila** (p): Entire (a)—Toàn thể.

**Nikittha** (p): Low (a)—Thấp hèn.

**Nikkama** (p): Without craving or lust—Không tham dục.

**Nikkankha** (p): Confident (a)—Doubtless—Tin tưởng (không nghi ngờ).

**Nikkarana** (p): Groundless (a)—Vô căn cứ.

**Nikkaruna** (p): Merciless—Heartless—Nhẫn tâm (tàn nhẫn).

**Nikkasava** (p): Free from impurity—Không bị nhiễm trước.

**Nikkilesa** (p): Unstained—Không nhiễm trước.

**Nikkodha** (p): Free from anger—Thoát khỏi sân hận.

**Nikkuha** (p): Not deceitful—Không lừa lọc.

**Nikkujjeti** (p): To turn upside down—Lộn ngược.

**Nilā** (skt): Ni La—Thanh sắc—Dark blue or green; also green, black—Màu xanh da trời đậm hay màu xanh lá cây.

**Nilaja** (skt): Ni liên thiên.

**Nilajan River**: Sông Ni Liên Thiên—A river that flows past Gaya.

**Nilapita** (skt): Ni La Tể Đồ—“The blue collection” of annals and royal edicts, mentioned in the record of the Voyage to the West—Những chiếu chỉ và báo cáo hàng năm được kể đến trong Tây Du Ký.

**Nilā-udumbara** (skt): Ni La Ưu Đàm Bát La—An udumbara with dark blue coloured flowers—Loại hoa Ưu Đàm Bát La có hoa màu xanh đậm.

**Nilavajra** (skt): Ni La Bà Đà La—Ni Lam Bà—The blue vajra or thunderbolt—Kim Cang chùy màu lam.

**Nilaya** (p): Dwelling place—Habilitation—Home—Trụ xứ.

**Nilini** (p): The indigo plant—Cây tràm.

**Niliyati** (p): To hide—To keep oneself hidden—Ẩn trốn.

**Nillajja** (p): Shameless (a)—Không biết xấu hổ.

**Nillolupa**(p): Free from greed—Thoát khỏi tham dục.

**Nilotpala** (skt): Ni La Âu Bát La—The blue lotus—Bông sen xanh.

**Niluppala** (p): Water-lily—Cây lục bình.

**Nimat** (skt): Calmadana (skt)—Niết Mạt—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of Gobi—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Niết Mạt là một vương quốc và

thành phố cổ, nằm về phía đông nam biên giới sa mạc Gobi.

**Nimba** (skt): Nhâm Bà—The neem tree, which has a small bitter fruit; its leaves in India are chewed at funeral ceremonies—Cây nhâm bà, có trái nhỏ và đắng như trái khổ qua; người Ấn nhai lá cây này trong tang lễ.

**Nimindhara** (skt): Nemindhara (skt)—Ni Dân Đà La—Ni Dân Đạt La.

1) Nimindhara maintaining the circle, i.e. the outermost ring of the seven concentric ranges of the world, the mountain that holds the land: Ni Dân Đạt La là tên của ngọn núi ở ngoài cùng của bảy vòng núi kim sơn.

2) The name of a sea fish whose head is supposed to resemble this mountain: Ni Dân Đạt La còn là tên của một loại cá có cái đầu được coi như giống núi Ni Dân Đạt La vậy.

**Nimita** (p): Appearance—Image—Mark—Outward—“Tướng” hay hình ảnh trong tâm xuất hiện lúc hành thiền, cho thấy khả năng định tâm cao.

**Nimitta** (skt): Appearance—Image—Mark—Outward—Hình ảnh.

**Nimmana** (p):

1) Creation—Sự tạo lập.

2) Free from pride: Không kiêu ngạo.

**Nimmanarati** (p): Trời Hóa Lạc—The realm of Heaven of Desire where the gods have the power to create objects of sensual enjoyment by thought, in accordance with their desires—Cõi trời Dục giới nơi mà chư Thiên có khả năng tạo ra những thú vui bằng tư tưởng, tùy theo sở thích của họ.

**Nimmatu** (p): Creator—Đấng sáng thế.

**Nimmita-kama** (p): Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra—See Beings who desire what they have created and Three dharmas (XXXV).

**Nin** (jap): Purusa (skt)—Human being—Nhân (người).

**Ninda** (p): Blame—Censure—Disparagement—Ridicule—Chê Trách—See Eight winds.

**Nindana** (p): Insult—Sự mạ lỵ.

**Nindati** (p): To insult—Mạ lỵ.

**Nindiya** (p): Blameworthy (a)—Đáng trách.

**Nine**: Navan (skt)—Nava (skt)—Cửu (chín).

**Nine abodes of beings:** Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình—According to the Sangiti Sutta, there are nine abodes of beings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín chỗ an trú cho loài hữu tình:

- 1) Beings different in body and different in perception such as human beings, some devas and hells: Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng sai biệt như loài người và một số chư Thiên.
- 2) Beings different in body and alike in perception such as new-rebirth Brahma: Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng đồng nhất như Phạm chúng Thiên khi mới tái sanh.
- 3) Beings are alike in body and different in perception such as Light-sound heavens (Abhasvara): Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng sai biệt như Quang Âm Thiên.
- 4) Beings alike in body and alike in perception such as Heavens of pure dwelling: Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng đồng nhất như Tịnh Cư Thiên.
- 5) The realm of unconscious beings such as heavens of no-thought: Loài hữu tình không có tưởng, không có thọ như chư Vô Tưởng Thiên.
- 6) Beings who have attained the Sphere of Infinite Space: Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Không Vô Biên Xứ.
- 7) Beings who have attained to the Sphere of Infinite Consciousness: Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Thức Vô Biên Xứ.
- 8) Beings who have attained to the Sphere of No-Thingness: Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Vô Sở Hữu Xứ.
- 9) Beings who have attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception: Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

**Nine bonds that bind men to mortality:** Cửu Kết—Chín mối phiền trược đã kết nối con người trong sanh tử.

- 1) Bond of Love: Ái Kết—Thương yêu hay tham ái.
- 2) Hate: Nhứt Kết—Sự hờn giận.
- 3) Pride: Mạn Kết—Ngã mạn hay kiêu mạn.
- 4) Ignorance: Si Kết—Si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý.
- 5) Wrong views: Kiến Kết—Tà kiến.

- 6) Grasping: Thủ Kiến Kết—Chấp thủ—Possession.
- 7) Doubt: Nghi Kết—Nghi hoặc (Tam Bảo).
- 8) Envy: Tật Kết—Ganh ghét (với sự giàu sanh hay hay ho của người).
- 9) Selfish: Kiên Kết—Vị kỷ—Meanness.

**Nine causes of malice:** Aghata-vatthuni (p)—Chín Sự Xung Đột—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine causes of malice which are stirred up by the thought—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự xung đột khởi lên bởi tư tưởng:

- 1) He has done me an injury: Người ấy đã làm hại tôi.
- 2) He is doing me an injury: Người ấy đang làm hại tôi.
- 3) He will do me an injury: Người ấy sẽ làm hại tôi.
- 4) He has done an injury to someone who is dear and pleasant to me: Người ấy đã làm hại người tôi thương mến.
- 5) He is doing an injury to someone and pleasant to me: Người ấy đang làm hại người tôi thương mến.
- 6) He will do an injury to someone who is dear and pleasant to me: Người ấy sẽ làm hại người tôi thương mến.
- 7) He has done an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy đã làm hại người tôi không thương không thích.
- 8) He is doing an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy đang làm hại người tôi không thương không thích.
- 9) He will do an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy sẽ làm hại người tôi không thương mến.

**Nine cavities:** Nine entrances—Nine orifices—Cửu Khổng—See Nine orifices.

**Nine classes of disciples:** Cửu Chúng—Chín loại đệ tử.

- (A) Those who have left home—Chúng xuất gia:
- 1) A monk: Bhiksu (skt)—Tỳ kheo.
  - 2) A female observer of all the commandments: Bhiksuni (skt)—Tỳ kheo ni.
  - 3) A novice nun: Siksamana (skt)—A novice or observer of the six commandments—Thức xoa ma na.



- 4) A male observer of the minor commandments: Sramanera (skt)—Sa di.
- 5) Junior monk who has received the eight commandments: Sa Di Tập Sự thọ trì tám giới.
- 6) A female observer of the minor commandments: Sramanika (skt)—Sa di ni.
- 7) Junior nun or a novice nun who has received the eight commandments: Sa Di Ni Tập Sự thọ trì tám giới.
- (B) Those who still remain at home—Chúng tại gia:
- 8) Lay man: Upasaka (skt)—Ưu bà tặc—Nam cư sĩ.
- 9) Lay woman: Upasika (skt)—Ưu bà di—Nữ cư sĩ.

**Nine classes of ghosts:** Cửu Quỷ—Chín loại quỷ.

- (I) According to the Mahayana Buddhist Sutras—Theo kinh điển Phật Giáo Đại Thừa:
  - 1) Burning torch-like ghost: Cự Khẩu Quỷ—Quỷ miêng bốc lửa như ngọn đuốc.
  - 2) Narrow needle-mouth ghosts: Châm (Kim) Khẩu Quỷ—Quỷ có miệng nhọn như kim.
  - 3) Stinking mouth ghosts: Xú Khẩu Quỷ—Quỷ miêng thối.
  - 4) Needle-like hair ghosts, self-piercing: Châm Mao Quỷ—Quỷ có lông nhọn như kim.
  - 5) Hair-sharp and stinking, or stinking hair ghosts: Xú Mao Quỷ—Quỷ có lông thối.
  - 6) Ghosts of which bodies are full of tumours: Anh Quỷ—Quỷ thân thể đầy mụn nhọt.
  - 7) Ghosts that haunt sacrifices to the dead: Hy Từ Quỷ—Loài quỷ thường lẩn khuất trong đền miếu, hy vọng được ăn uống.
  - 8) Ghosts that eat human leavings: Hy Thí Quỷ—Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general—Loài quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa.
  - 9) Rich ghosts: Đại Thế Quỷ—Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc.—Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thể lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp

nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối.

- (II) According to The Surangama Sutra—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm: The Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! After the living beings who have slandered and destroyed rules and deportment, violated the Bodhisattva precepts, slandered the Buddha’s Nirvana, and created various other kinds of karma, pass through many kalpas of being burned in the inferno, they finally finish paying for their offenses and are reborn as ghosts.”—Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về chín loại quỷ như sau: “A Nan! Các chúng sanh phá luật nghi, phạm giới Bồ Tát, chê Niết Bàn của Phật, cũng như các tạp nghiệp khác, bị khổ nhiều kiếp đốt cháy. Sau khi hết tội địa ngục, mắc báo làm các thứ quỷ.”
  - 1) If it was greed for lust that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters the wind, and he is called a drought-ghost: Tham sắc gây tội, gặp gió thành hình, làm các loài Bạt Quỷ.
  - 2) If it was greed to lie that made the person commit offenses, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters an animal, and he is called a Mei-Ghost: Tham các việc mê hoặc người mà gây tội, gặp các loài súc sanh thành hình, làm các loài My Quỷ.
  - 3) If it was greed for hatred that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters worms, and he is called a Ku-Poison Ghost: Tham sân hận, gây tội, gặp loài trùng thành hình, làm các loài Quỷ Cổ Độc.
  - 4) If it was greed for animosity that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters degeneration, and he is called a Pestilence Ghost: Tham sự nhớ thù xưa gây tội, gặp chỗ suy biến thành hình, làm các loài Lệ Quỷ.
  - 5) If it was greed to be arrogant that made the person commit offenses, then after he has

- finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters gases, and he is called a Hungry Ghost: Tham sự kiêu ngạo gây tội, gặp khí thành hình, làm các loài Ngạ Quỷ.
- 6) If it was greed to be unjust to others that made the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters darkness, and he is called a Paralysis Ghost: Tham sự vụ bóng gây tội, gặp chỗ tối tăm thành hình, làm các loài Yếm Quỷ.
- 7) It was greed for views that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters essential energy, and he is called a Wang-Liang Ghost: Tham trí thông minh gây tội, gặp loài tinh linh thành hình, làm các loài Quỷ Vọng Lợng.
- 8) If it was greed for deception that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters brightness, and he is called a Servant Ghost: Tham sự thành công gây tội, gặp loài minh tinh thành hình, làm các loài Quỷ Dịch Sử.
- 9) If it was greed to be litigious that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters people, and he is called a Messenger Ghost: Tham kết bè đảng gây tội, gặp người thành hình, làm các loài Quỷ Truyền Tống.
- núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ.
- (A) Nine mountain ranges according to the Mahayana—The central mountain of the nine is Sumeru, and around it are the ranges of other mountains—Theo Đại Thừa, cửu sơn hay chín rặng núi:
- 1) Tại trung tâm hòn núi cao nhất là núi Tu Di, và xung quanh là các núi khác.
  - 2) Khadiraka (skt): Núi Yết Địa Lạc Ca.
  - 3) Isadhara (skt): Núi Y Sa Đà La.
  - 4) Yugamdhara (skt): Núi Du Cán Đà La.
  - 5) Sudarsana (skt): Núi Tô Đạt Lê Xá Na.
  - 6) Asvakarna (skt): Núi An Thấp Phước Yết Nô.
  - 7) Nemimdhara (skt): Núi Ni Dân Đà La.
  - 8) Vinataka (skt): Núi Tỳ Na Đa Ca.
  - 9) Cakravada (skt): Núi Sở Ca La.
- (B) The Abhidharma Kosa gives a different order—Vi Diệu Pháp Cấu Xá lại cho một thứ tự khác:
- 1) Sumeru in the center: Núi Tu Di ở giữa.
  - 2) Yugamdhara: Núi Du Cán Đà La.
  - 3) Isadhara: Núi Y Sa Đà La.
  - 4) Khadiraka: Núi Yết Địa Lạc Ca.
  - 5) Sudarsana: Núi Tô Đạt Lê Xá Na.
  - 6) Asvakarna: Núi An Thấp Phước Yết Nô.
  - 7) Vinataka: Núi Tỳ Na Đa Ca.
  - 8) Nemimdhara: Núi Ni Dân Đà La.
  - 9) An Iron-Wheel mountain encompassing all these above mentioned mountains: Núi Thiết Luân bao bọc các núi vừa kể trên.

**Nine classes of work belonging to the Hinayana:** Cửu Bộ Tiểu Thừa—The nine classes of work belonging to the Hinayana, including the whole of the twelve classes of the mahayana less (minus) the Udana or Voluntary Discourses, the Vaipulya or Broader Teaching, and the Vyakarana or Prophecies—Chín bộ kinh thuộc về Tiểu Thừa, gồm 12 bộ của Đại Thừa bỏ ra ba bộ Vô Vấn Tự Thuyết, Phương Quảng và Thọ Ký. \*\*See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).

**Nine concentric mountain ranges and eight seas:** Nine Cakravala (skt)—Cửu Sơn Bát Hải—Nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe—Chín rặng

**Nine days of abstinence:** Cửu Trai Nhứt—Nine days of abstinence on which no food is eaten after twelve o'clock and all the commandments must be observed. On these days Indras and the four deva-kings investigate the conduct of men—Chín ngày ăn chay, trì giới, và cửu ăn quá Ngọ. Trong chín ngày này vua Trời Đế Thích và Tứ Thiên vương dò xét sự thiện ác của nhân gian.

- (A)
- 1) Every day of the first month: Mỗi ngày trong tháng giêng.
  - 2) Every day of the fifth month: Mỗi ngày trong tháng năm.
  - 3) Everyday of the ninth month: Mỗi ngày trong tháng chín.
- (B) Other months each month six days as follow—Các tháng khác mỗi tháng sáu ngày:

- 4) The 8<sup>th</sup>: Mông tám.
- 5) The 9<sup>th</sup>: Mông chín.
- 6) The 14<sup>th</sup>: Mông 14.
- 7) The 23<sup>rd</sup>: Hăm ba.
- 8) The 29<sup>th</sup>: Hăm chín.
- 9) The 30<sup>th</sup>: Ba mươi.

**Nine degrees of samadhi:** Cửu Thứ Đệ Định—The samadhi of the nine degrees—Chín mức độ thiền định:

- 1-4) Four dhyanas: Tứ Thiền định—Tứ Thiên Thiên—See Four dhyana heavens.
- 5-8) Four formless: Four realms beyond form—Tứ Vô sắc định—Tứ Vô Biên Xứ Định—See Four formless jhanas.
- 9) The samadhi beyond sensation and thought: Vô thọ tướng định—Chỉ tức nhưt thiết thọ tướng định.

**Nine difficulties:** Nine distresses—Cửu Nạn—See Nine distresses.

**Nine difficulties (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 36):** Chín điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Chương 36).

- 1) It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being: Kẻ thoát được ác đạo để được sanh làm người là khó.
- 2) It is still difficult to become a male human being (a man rather than a woman): Được làm người mà thoát được thân nữ để làm thân nam là khó.
- 3) Once one becomes a man, it is difficult to have the six organs complete and perfect: Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó.
- 4) Once the six organs are complete and perfect, it is still difficult for one to be born in the central county: Một khi đã có sáu căn đầy đủ, vẫn khó được sanh vào xứ trung tâm.
- 5) If one is born in the central country, it is still difficult to be born at the time of a Buddha: Đã sanh được vào xứ trung tâm, vẫn khó được sanh vào thời có Phật.
- 6) If one is born at the time of a Buddha, it is still difficult for one to encounter the Way: Đã sanh vào thời có Phật, vẫn khó được gặp Đạo.
- 7) If one does encounter the Way, it is still difficult for one to bring forth faith: Đã gặp Đạo, vẫn khó khởi được niềm tin.

8) If one does have sufficient faith, it is still difficult for one to resolve one's mind on Bodhi: Đã có được niềm tin, vẫn khó phát tâm Bồ Đề.

9) If one does resolve one's mind on Bodhi, it is still difficult to be without cultivation and without attainment: Phát tâm Bồ Đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó.

\*\* For more information, please see Twenty difficulties people always encounter.

**Nine distresses:** Cửu Não—Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive—Chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế.

- 1) He was badly slandered by Sundara: Ngài bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ.
- 2) Canca tried to dishonor him by pretending to pregnant and falsely accusing him: Nàng Chiên Già cố làm nhục Ngài bằng cách giả bụng chứa rồi vu cáo.
- 3) Devadatta, his cousin, plotted to assassinate him by rolling stones down hill when he passed by the creek: Đề Bà Đạt Đa, người em họ của Ngài, đã âm mưu ám sát Ngài bằng cách lăn đá xuống đồi khi Ngài đi ngang qua khu núi.
- 4) Pierced by an arrow accidentally: Bị mũi tên tự đứng lao tới đâm vào chân.
- 5) Son of King Prasenajit killed all people in the Sakya tribe: Bị Lưu Li Vương Thái tử con vua Ba Tư Nặc đem quân đến giết hết những người trong dòng họ Thích Ca.
- 6) Due to his compassion, the Buddha accepted an invitation from a Brahman; however, when the Buddha and his order arrived, the Brahman refused to serve them. As a result, the Buddha and his order had to accept offering from the stable-keeper: Vì lòng từ bi, Ngài nhận lời thỉnh cầu đến nhà một người Bà La Môn để nhận cúng dường, nhưng khi đến người ấy không cúng. Phật và Tăng đoàn của Ngài phải ăn lúa ngựa của một người chăn ngựa đem cho.
- 7) Cold wind to cause back pain: Bị gió lạnh thổi làm đau lưng.
- 8) Six years of ascetics: Sáu năm khổ hạnh.
- 9) Entering the village for alms for three consecutive days without receiving any food

(returning with empty bowl): Vào xóm Bà La Môn khát thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, phải mang bát không về.

**Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive:** Chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—See Nine distresses.

**Nine dragons:** Cửu Long.

**Nine elements:** Nine substances—See Nine elements or nine substances.

**Nine elements or nine substances:** Cửu Âm.

(A) The five elements—Ngũ Đại:

- 1) Earth: Đất.
- 2) Water: Nước.
- 3) Fire: Lửa.
- 4) Wind: Gió.
- 5) Space: Hư không.

(B) Other substances—Những Yếu Tố Khác:

- 6) Time: Thời.
- 7) Mind or spirit (manas): Tâm.
- 8) Alaya (skt): A Lại Da.
- 9) Atman (skt): Đại Ngã—Soul.

**Nine entrances:** Nine cavities—Nine orifices—Nine suppurations—Cửu Khổng—Cửu Lưu—See Nine orifices and Nine impure openings in our body.

**Nine-fold future life in the Pure Land:** Cửu Phẩm Tịnh Độ—Cửu phẩm vãng sanh—See Nine holy grades of Lotus.

**Ninefold Paradise:** Cửu Phẩm An Dưỡng Hóa Sanh—Those born by transformation from the heavenly lotus into the ninefold Paradise—Những chúng sanh hóa sanh từ hoa sen vào cửu phẩm An Dưỡng địa—See Nine holy grades of Lotus.

**Nine forms of Amitabha:** Cửu Phẩm Di Đà—Corresponding to the nine departments of the Pure Land—Chín hình thức của Di Đà Tịnh Độ, tương ứng với chín phẩm trong cõi nước Tịnh Độ—See Nine holy grades of Lotus.

**Nine forms of complete knowledge:** Cửu Biến Tri—The nine forms of complete knowledge of the four Noble Truths (knowledge of sufferings, accumulation of sufferings, termination of sufferings and knowledge of the path) as well as the cutting off passion and delusion—Chín hình thức của toàn tri (biết hết thấy) về bốn chân lý (kiến khổ, kiến tập, kiến diệt và kiến đạo) cũng

như những phương cách cắt đứt dục vọng và ảo tưởng.

**Nine forms of pride:** Cửu Mạn—Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—According to Abhidharma, there are nine forms of pride:

- 1) That I surpass those who are equal to me: Ngã Thắng Mạn—Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ.
- 2) That I am equal to those who surpass me: Ngã Đẳng Mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us—Đối với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ.
- 3) That I am not so bad as others: Ngã Liệt Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác.
- 4) That others surpass me: Hữu Thắng Ngã Mạn—Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình.
- 5) None are equal to me: Vô Đẳng Ngã Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình.
- 6) None are inferior to me: Vô Liệt Ngã Mạn—Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi.
- 7) None surpass me: Vô Thắng Ngã Mạn—Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được.
- 8) That are equal to me: Hữu Đẳng Ngã Mạn—Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi.
- 9) That are worse than me: Hữu Liệt Ngã Mạn—Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình.

**Nine founders of the T'ien-T'ai Sect:** Thiên Thai Cửu Tổ—See Nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect.

**Nine gates:** Cửu môn (chín cửa)—See Nine realities.

**Nine golden circles on top of a pagoda:** Kim sát—Cửu Kim Luân đặt trên đỉnh tháp.

**Nine grades of arhats:** Cửu Vô Học—The nine grades of arhats who are no longer learning, having attained their goal—Chín loại vô học của

các bậc A-La-Hán đã đạt được mục đích tối hậu không cần phải học nữa.

- 1) The stage beyond study, where intuition rules: Asaiksa (skt)—Bất Thoái tướng.
- 2) Ungrasping mark: Bất Thủ tướng.
- 3) Immortal mark: Bất Tử tướng.
- 4) Undwelling mark: Bất Trụ tướng.
- 5) Mark of advancement: Khả tiến tướng.
- 6) Indestructible mark: Avinasya (skt)—Bất hoại tướng.
- 7) Unpleasurable mark: Bất khoái tướng.
- 8) Mark of wisdom of liberation: Tuệ giải thoát tướng.
- 9) Mark of complete release: Câu giải thoát tướng.

**Nine grades of the monk's patched robe:** Cửu Phẩm (Thượng) Y—The sanghati, there are nine grades of the monk's patched robe—Trong Tăng Già Lê, có chín loại áo khác nhau.

- (A) Three superior—Ba loại Thượng Tăng Già Lê (cao nhất):
- 1) Twenty-one patched robe: Áo hai mươi một mảnh.
  - 2) Twenty-three patched robe: Áo hai mươi ba mảnh.
  - 3) Twenty-five patched robe: Áo hai mươi lăm mảnh.
- (B) Three middle—Ba loại Trung Tăng Già Lê:
- 4) Fifteen patched robe: Áo mười lăm mảnh.
  - 5) Seventeen patched robe: Áo mười bảy mảnh.
  - 6) Nineteen patched robe: Áo mười chín mảnh.
- (C) Three lowest ranks—Ba loại Hạ Tăng Già Lê:
- 7) Nine patched robe: Áo chín mảnh.
  - 8) Eleven patched robe: Áo mười một mảnh.
  - 9) Thirteen patched robe: Áo mười ba mảnh.

**Nine grades of the Pure Land:** Cửu Phẩm Tịnh Độ—See Nine holy grades of Lotus.

**Nine grades of rebirth:** Cửu Phẩm—Cửu Phẩm Liên Hoa—See Nine holy grades of Lotus.

**Nine grades or rewards of the Pure Land:** Cửu Phẩm An Dưỡng—The nine grades or rewards of the Pure Land, corresponding to the nine grades of development in the previous life, upon which depends, in the next life, one's distance from Amitabha, the consequent aeons that are needed to approach him, and whether one's lotus will open early or late—Chín phẩm

Tịnh Độ, tương ứng với chín sự phát triển trong tiền kiếp, khoảng cách với Đức A Di Đà trong kiếp tương lai sẽ tùy thuộc vào đó mà hoa sen nở sớm hay muộn—See Nine holy grades of Lotus.

**Nine heavens of the fourth dhyana heaven:** Cửu Phạm—Chín cõi trời thuộc Tứ Thiền Thiên.

- 1) Cloudless Heaven: Vô Vân.
- 2) Producing Blessing Rewards: Phúc Sinh.
- 3) Broad Phala, the 12<sup>th</sup> Brahmaloaka, great fruit or abundant merits: Quảng Quả.
- 4) Absence of thinking, or the Heaven above Thought: Asamjñi-sattvah (skt)—Vô Tưởng.
- 5) Free from trouble, the 13<sup>th</sup> Brahmaloaka, the 5<sup>th</sup> region of the fourth Dhyana: Vô Phiền (see Tứ Thiền Thiên).
- 6) The Heaven without heat or affliction: Anavatapta (skt)—Vô Nhiệt.
- 7) The 7<sup>th</sup> Brahmaloaka, 8<sup>th</sup> of the Dhyana Heavens: Sudarsana (skt)—Thiện Hiện.
- 8) Good to see Heaven: Sudarsana (skt)—Thiện Kiến.
- 9) The highest of the material heavens: Akanistha (skt)—Sắc Cứu Cảnh—See Rupadhatu and Deva.

**Nine Hinayana sutras:** Cửu Bộ—Nine Hinayana sutras which are the same as the twelve sutras in Mahayana except Vaipulya (Phương quảng), Vyakarana (Thọ Ký), and Udana (Vô vấn tự thuyết)—Chín bộ kinh Tiểu thừa, giống như 12 bộ kinh Đại thừa, ngoại trừ Phương Quảng, Thọ ký và Vô vấn tự thuyết—See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).

**Nine holy grades of Lotus:** Cửu Phẩm Liên Hoa:

- A. The three lowest stages: Hạ phẩm.
- 1) The lowest of the three lowest classes: Hạ phẩm hạ sanh.
  - 2) The middle of the three lowest classes: Hạ phẩm trung sanh.
  - 3) The highest of the three lowest classes: Hạ phẩm thượng sanh.
- B. The three middle stages of birth in the Pure Land: Trung phẩm.
- 4) The lowest of the three middle classes: Trung phẩm hạ sanh.
  - 5) The middle of the three middle classes: Trung phẩm trung sanh.

- 6) The highest of the three middle classes: Trung phẩm thượng sanh.
- C. The three highest stages of birth in the Pure Land: Thượng phẩm.
- 7) The lowest of the three highest classes: Thượng phẩm hạ sanh.
- 8) The middle of the three highest classes: Thượng phẩm trung sanh.
- 9) The highest of the three highest classes: Thượng phẩm thượng sanh.

**Nine honoured ones:** Cửu Tôn—The nine honoured ones in the eight-petalled hall of the Garbhadhatu; Vairocana in the center of the lotus, with four Buddhas and four Bodhisattvas on the petals; the lotus representing the human heart—Chín bậc đáng tôn vinh trên bông sen tám cánh, Phật Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm, bốn vị Phật và bốn vị Bồ Tát trên mỗi cánh sen. Bông sen biểu trưng cho nhân tâm.

**Nine impure openings in our body:** Cửu Khổng (Khiếu) Bất Tịnh—The Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. They are all unclean things—Chín lỗ bất tịnh trong thân. Đức Phật dạy có chín lỗ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lỗ này luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lỗ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngửi, sờ hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh.

1-2) Two eyes: Hai mắt.

3-4) Two ears: Hai lỗ tai.

5-6) Two nose nostrils: Hai lỗ mũi.

7) Mouth: Miệng.

8) Anus: Tiểu tiện.

9) Rectum: Đại tiện.

**Nine interrupted ways:** Cửu Vô Gián Đạo—Chín đạo vô gián—In every universe there are nine realms, in every realm there are nine illusions in practice and nine ways of relief; hence the nine ways of overcoming hindrances; also there are nine interrupted ways of advance from one stage to another of the nine stages of the trailokya by the wisdom of overcoming delusion in each stage—Tam giới có chín địa, tư hoặc trong mỗi địa lại có chín cách làm giảm nhẹ, từ đó vượt

thắng chướng ngại; lại cũng có chín đạo vô gián và đi từ giai đoạn này đến giai đoạn khác trong tam giới để giải thoát bằng trí tuệ để vượt thoát phiền não trong mỗi giai đoạn.

**Nine kalpas:** Cửu Kiếp—According to the Maharatnakuta Sutra, though Sakyamuni and Maitreya started together, the zeal of the first enabled him to become Buddha nine kalpas sooner—Theo Kinh Đại Bảo Tích, dù Phật Thích Ca và Di Lặc cùng khởi đầu một lượt, nhưng sự tinh tấn đã khiến cho Ngài Thích Ca thành Phật sớm hơn Ngài Di Lặc đến 9 tiểu kiếp.

**Nine karmas for being reborn in the Pure Land:** Cửu Phẩm Hạnh Nghiệp—The nine karma to be attained by the conduct or practice through which one may be born into the Pure Land—Chín hạnh nghiệp đạt được qua tu tập, nhờ đó con người được vãng sanh Tịnh Độ.

**Nine kinds of birth:** Cửu Loại Sanh—Chín loại sanh.

(A) The first four kinds are common to devas, earth, and hells:

1) Birth from the womb: Thai Sanh.

2) Birth from the egg: Noãn Sanh.

3) Birth from the moisture: Thấp Sanh.

4) Birth from transformation: Hóa Sanh.

(B) The second five for upper sages and saints in the realms of form and non-form:

5) Birth into the heavens of form: Hữu Sắc.

6) Birth into the heavens of non-form: Vô Sắc.

7) Birth into the heavens of thought: Hữu Tưởng.

8) Birth into the heavens of non-thought: Vô Tưởng.

9) Birth into the heavens of neither thought nor non-thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng.

**Nine kinds of clean flesh:** Cửu Tịnh Nhục.

1-5) Ngũ Tịnh Nhục—See Five kinds of clean flesh.

6) Creatures not killed for me: Con vật không phải vì mình mà bị giết.

7) Naturally dried meat: Thịt khô tự nhiên—Do con vật tự chết lâu ngày dưới ánh nắng làm cho thịt khô lại.

8) Things not seasonable or at the right time: Những món không phải do ước hẹn, nhưng tình cờ gặp mà ăn.

- 9) Things previously killed: Món thịt đã làm từ trước khi có sự hiện diện của mình tại đó.

**Nine kinds of cognition:** Cửu Thức—See Nine kinds of consciousness.

**Nine kinds of consciousness:** Cửu Thức—The nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana)—Chín loại ý thức.

- 1) Consciousness of the sight: Nhân Thức.
- 2) Consciousness of the hearing: Nhĩ Thức.
- 3) Consciousness of the smelling: Tỷ Thức.
- 4) Consciousness of the tasting: Thiệt Thức.
- 5) Consciousness of touch: Thân Thức.
- 6) Consciousness of the mind: Ý Thức.
- 7) Consciousness of manas: Mạt Na Thức—A Đà Na Thức—Ý căn.
- 8) Consciousness of the mental perception: A Lại Da Thức—Tàng thức.
- 9) Purified or Buddha consciousness: A Ma La Thức—Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm.

**Nine kinds of disciples:** Cửu chúng—Nine kinds of disciples include seven kinds plus junior monks and nuns or novice who have received the eight commandments—Chín chúng đệ tử gồm Thất Chúng cộng với hai chúng Sa Di và Sa Di Ni Tập Sự thọ trì tám giới—See Seven classes of disciples.

**Nine kinds of irregular death:** Cửu Hoành Tử—Chín nguyên nhân gây ra cái chết bất đắc kỳ tử—See Nine major forms of untimely death.

**Nine kinds of karma:** Cửu Nghiệp—Chín loại nghiệp.

- (A) Karma in the Desire realm—Nghiệp trong Dục Giới:
- 1) Conduct that causes karma: Tác Nghiệp.
  - 2) Conduct that does not cause karma: Vô Tác Nghiệp.
  - 3) Conduct that is neutral: Phi Tác Phi Vô Tác.
- (B) Karma in the Form realm—Nghiệp trong Sắc Giới:
- 4) Conduct that causes karma: Tác Nghiệp.
  - 5) Conduct that does not cause karma: Phi Tác Nghiệp.
  - 6) Conduct that is neutral: Phi Tác Phi Vô Tác.
- (C) Karma in the Formless realm—Nghiệp trong Vô Sắc Giới:
- 7) Non-causative deeds: Vô Tác Nghiệp.

- 8) Neutrality: Phi Tác Phi Vô Tác.

- 9) Immortality: Vô Lậu Nghiệp.

**Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas:** Cửu Chứng Đại Thiền—Chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ tát.

- 1) Meditation on the original nature of things, or mind as the real nature, from which all things derived: Tự Tánh Thiền—Thiền quán về tự tánh của chư pháp.
- 2) Meditation on achieving the development of self and all others to the utmost: Nhất Thiết Thiền—Thiền quán nhằm phát triển tự giác và giác tha đến mức tối thượng.
- 3) Meditation on the difficulties of certain dhyana conditions: Nan Thiền—Thiền quán về những vấn đề khó khăn.
- 4) Meditation on the entrance to all the superior dhyana conditions: Nhất Thiết Môn Thiền—Thiền về cửa vào tối thừa thiền định.
- 5) Meditation on the good: Thiện Nhân Thiền—Thiền về những điều thiện.
- 6) Meditation on all Mahayana practices and actions: Nhất Thiết Hành Thiền—Thiền về thực tập và hành động Đại thừa.
- 7) Meditation on ridding all suffers from the miseries of passion and delusion: Trừ Phiền Não Thiền—Thử Thế Tha Thế Lạc Thiền.
- 8) Meditation on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter: Thiền về cách mang lại an lạc cho mọi người trong đời này và đời sau.
- 9) Meditation on perfect purity in the termination of all delusion and distress and the obtaining of perfect enlightenment: Thanh Tịnh Tịnh Thiền—Thiền về thanh tịnh nhằm chấm dứt ảo giác và phiền não để đạt được đại giác.

**Nine kinds of non-action:** Cửu Vô Vi—Chín pháp vô vi.

- (A)
- 1) Pratisamkhyanirodha (skt)—Trạch diệt: Đoạn diệt bằng tri thức—Cessation through knowledge.
  - 2) Apratisamkhyanirodha (skt): Phi trạch diệt—Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes—Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân.

- 3) Sunya (skt): Hư không—Space.
- 4) Akasanantayayata (skt): Không vô biên xứ—The dhyana, or meditation connected with the abode of the infinite space (the formless or immaterial), in which all thought of form is suppressed—Thiền định liên hệ tới cõi không vô biên xứ. Khi phát định trong cõi này thì hành giả chỉ còn cảnh giới là không vô biên xứ, chứ không còn biết cũng không còn hiểu.
- 5) The state of boundless knowledge: limitless perception—Thức vô biên xứ.
- 6) The state of nothing: The state of nothing or non-existence. This is the third region in the realm of formlessness—Vô sở hữu xứ
- 7) Beyond the condition of thinking or not thinking, of active consciousness or unconsciousness: Phi tưởng phi phi tưởng xứ—Vượt ra ngoài vòng suy nghĩ hay không suy nghĩ.
- 8) The nature of conditioned arising: Duyên khởi chi tánh.
- 9) The nature of the holy way: Thánh đạo chi tánh.
- (B) According to the Mahisasakah school, there are nine kinds of non-action—Theo Hóa Địa Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng:
- 1-3) Same as in (A).
- 4) Anenjata (skt)—Bất động: Immovability.
- 5) Kusala-dharma-tathata (skt): Thiện Pháp Chân Như.
- 6) Akusala-dharma-tathata (skt): Bất Thiện Pháp Chân Như.
- 7) Avyakta-dharma-tathata (skt)—Vô Ký Pháp Chân Như—That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp.
- 8) Marganga-tathata (skt): Đạo Phần Chân Như.
- 9) Pratitya-samutpada-tathata (skt)—Duyên Khởi Chân Như: Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination.
- Nine lands:** Cửu Địa—chín giới—Chín cõi—Chín đất.
- (A) Desire realm: Dục Giới.
- 1) The realm of desire: Sensuous realm—Dục Giới Ngũ Thú Địa.
- (B) Realm of form: Material form—Sắc Giới.
- 2) Paradise after earthly life: Ly Sanh Hỷ Lạc Địa (Sơ thiền—First dhyana).
- 3) Paradise of cessation of rebirth: Định Sanh Hỷ Lạc Địa (Nhị thiền—Second dhyana).
- 4) Land of wondrous joy after the previous joys: Ly Hỷ Diệu Lạc Địa (Tam thiền—Third dhyana).
- 5) The Pure Land of abandonment of thought or recollection of past delights: Xả Niệm Thanh Tịnh Địa (Tứ thiền—Fourth dhyana).
- (C) Formless realms: Realms beyond form—Vô Sắc Giới.
- 6) Akasanantayatanam (skt): The land of infinite space—Không Vô Biên Xứ Địa (Nhứt Định—First samadhi).
- 7) Vijnana-nantayatanam (skt): The land of omniscience or infinite perception—Thức Vô Biên Xứ Địa (Nhị Định—Second samadhi).
- 8) Atkincanyayata (skt): Land of nothingness—Vô Sở Hữu Xứ Địa (Tam Định—Third samadhi).
- 9) Naivasanjana-samjnayata (skt): The land of knowledge without thinking or not thinking, or where there is neither consciousness nor unconsciousness—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa (Tứ Định—Fourth samadhi).
- Nine leakages:** Cửu lậu—See Nine impure openings in our body.
- Nine Lotus grades:** Cửu phẩm Liên hoa (see Nine Holy grades of Lotus).
- Nine lower realms:** Cửu Thế Gian—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints, and Nine lower worlds.
- Nine lower worlds:** Cửu Thế Gian—The nine lower of the ten worlds, the highest or tenth being the Buddha-world. The rest nine are always subject to illusion, confused by the senses—Chín thế giới thấp trong mười thế giới, thế giới cao nhất hay thế giới thứ mười là Phật giới. Chín thế



giới còn lại luôn bị ảo giác mê muội của giác quan chi phối.

**Nine luminaries:** Cửu Diệu.

- 1) Aditya (skt)—Nhật: The sun.
- 2) Soma (skt)—Nguyệt: The moon.
- 3) Angaraka (skt)—Hỏa Tinh: Mars.
- 4) Budha (skt)—Thủy Tinh: Mercury.
- 5) Brhaspati (skt)—Mộc Tinh: Jupiter.
- 6) Sukra (skt)—Kim Tinh: Venus.
- 7) Sanaiscara (skt)—Thổ Tinh: Saturn.
- 8) Rahu (skt)—La Hầu: The spirit that causes eclipses.
- 9) Ketu (skt)—Kế Đô: A comet.

**Nine magical character Mandala:** Cửu Tự Mạn Đồ La—The lotus with its eight petals and its center; Avalokitesvara may be placed in the heart and Amitabha on each petal, generally the shape of the Sanskrit “Seed” letter—Chín chữ Mạn Đồ La chín chữ huyền diệu. Bông sen tám cánh với Quán Tự Tại Bồ Tát ở trung đài và Phật A Di Đà trên mỗi cánh, thường được kiến lập thành hình chữ “Hất Lý” (chủng) trong Phạm ngữ.

**Nine major forms of untimely death:** Cửu Chứng Hoạn Tử.

(I) Nine major forms of untimely death according to the Early Buddhist Sects—Chín loại hoạn tử theo truyền thống các tông phái Phật giáo nguyên thủy:

- 1) Không nên ăn mà cứ ăn: To eat what is not allowed to.
- 2) Eat too much: Ăn quá lượng.
- 3) Eat what is not suitable for the stomach: Chẳng ăn quen mà cứ ăn.
- 4) Eat what is difficult for the stomach to digest: Ăn không tiêu được.
- 5) Eat uncooked food: Ăn thứ chưa được nấu chín.
- 6) Breaking precepts (law-breaking): Không giữ giới luật.
- 7) Associate with bad friends: Gần gũi ác tri thức.
- 8) To set out at the wrong time: Vào xóm làng chẳng đúng lúc.
- 9) Should avoid but not avoid: Drowning—Đáng tránh mà chẳng tránh (Chết chìm).

(II) According to The Medicine Buddha Sutra, Salvation Bodhisattva told Ananda that the Tathagatas mentioned countless forms of

untimely death; however, there nine major forms of untimely death—Theo Kinh Dược Sư, Cửu Thoát Bồ Tát đã bảo Ngài A Nan là có chín thứ hoạn tử.

- 1) Some sentient beings contract a minor illness which goes untreated for lack of a physician or medicine; or else, even though there is a physician, he prescribes the wrong medicine, causing premature death. Or, the patients, believing the false pronouncements of earthly demons, heretics or practitioners of black magic, may panic, unable to calm their minds. They may then engage in divination or perform animal sacrifices in order to propitiate the spirits, praying for blessings and longevity, all in vain. Through ignorance, confusion and reliance on wrong, inverted views, they meet with untimely death and sink into the hells, with no end in sight: Nếu có chúng hữu tình nào bị bệnh tuy nhẹ, nhưng không thấy, không thuốc, không người săn sóc, hay giá có gặp thầy lại uống lầm thuốc, nên bệnh không đáng chết mà lại chết ngang. Đang lúc bệnh lại tin theo những thuyết họa phúc vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời, sanh lòng run sợ không còn tự chủ đối với sự chân chánh, đi bói khoa để tìm hỏi rồi giết hại loài vật để tấu với thần linh, vái van vọng lượng cầu xin ban phúc, mong được sống lâu, nhưng rốt cuộc không thể nào được. Bởi si mê lầm lạc, tin theo tà kiến điên đảo nên bị hoạn tử, đọa vào địa ngục đời đời không ra khỏi.
- 2) Executed by royal decree: Bị phép vua tru戮.
- 3) Losing one’s vitality to the demons through hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation: Sa đọa đắm say nơi sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí.
- 4) Death by fire: Chết thiêu.
- 5) Death by drowning: Chết chìm.
- 6) Being devoured by wild animals: Bị thú dữ ăn thịt.
- 7) Falling off a mountain or a cliff: Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm.
- 8) Death by poison, incantations, evil mantras and demons-raised-from-the-death: Chết vì

thuốc độc, ếm đố, rửa nộ, trừ ẻo và bị quỷ tử thì làm hại.

- 9) Death from hunger or thirst, for lack of food and water: Chết vì đói khát khốn khổ.

**Nine orifices:** Nine entrances—Nine cavities—Cửu Khổng—See Nine impure openings in our body.

**Nine patches robe:** Sanghati (skt)—Cửu Điều Y—Áo chín mảnh—The lowest rank of the patch-robe—Tăng Già Lê hay đại y hay áo cửu điều (chín mảnh)—See Six things which a monk must have (A) and Nine grades of the monk's patched robe.

**Nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect:** Thiên Thai Cửu Tổ—Chín vị Tổ liên tiếp của Tông Thiên Thai—The succession of the nine founders of the T'ien-T'ai Sect—The nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect:

- 1) Nagarjuna was considered as the founder of the T'ien-T'ai School: Long Thọ—Long Thọ được xem là Cao Tổ của tông Thiên Thai. \*\*See Nagarjuna.
- 2) Hui-Wen: Huệ Văn (505-577)—Nhị Tổ—See Hui Wen.
- 3) Hui-Ssu: Huệ Tư—Tam Tổ Huệ Tư—See Hui-Ssu.
- 4) Chih-I: Trí Giả—Tứ Tổ Trí Khải—Chih-Chê (Chih-I)—See Chih-I.
- 5) Kuan-Ting: Quán Đảnh—Ngũ Tổ Quán Đảnh—See Kuan-Ting.
- 6) Fa-Hua: Pháp Hoa—Lục Tổ Pháp Hoa.
- 7) T'ien-Kung: Thiên Cung—Thất Tổ Thiên Cung.
- 8) Tso-Ch'i: Tả Khê—Bát Tổ Tả Khê.
- 9) Chan-Jan: Tràm Nhiên—Cửu Tổ Tràm Nhiên—See Chan-Jan.

**Nine Powers:** Cửu Lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are nine powers—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có chín thứ lực:

- (A) Either wholesome or indeterminate—Thiện hay trung tính:
- 1) The power of faith: Tín lực.
  - 2) The power of mindfulness: Niệm lực.
  - 3) The power of wisdom: Tuệ lực.
  - 4) The power of shame: Tàm lực (biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi).

- 5) The power of fear of wrongdoing: Quý lực (biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi).

(B) Unwholesome—Bất thiện:

- 6) The power of shamelessness: Vô tàm lực (không biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi).

- 7) The power of fearlessness of wrongdoing: Vô quý lực (không biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi).

(C) Either wholesome or unwholesome or indeterminate—Hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc trung tính:

- 8) The power of energy: Tấn lực.

- 9) The power of concentration: Định lực.

**Nine punishments of the ancient:** Chín thứ hình phạt thời cổ hay Cựu chế cửu hình.

- 1) Branding: Thích chữ vào mặt.
- 2) Cutting off the nose: Tỵ hay cắt mũi.
- 3) Severance of the feet: Ngoạc, phi hay chặt chân.
- 4) Castration: Cung hay thiến.
- 5) Death: Đại tịch hay xử tử.
- 6) Banishment: Lưu hay đi đày.
- 7) Money fine: Thục hay dùng tiền chuộc tội.
- 8) Whipping: Tiên hay đánh bằng trượng.
- 9) Flogging: Phác hay đánh bằng roi.

**Nine realities:** Cửu Hữu—The nine states or conditions in which sentient beings enjoy to dwell—Chín cõi trời hỷ lạc.

- 1) The world and the six deva heavens of desire in which there is variety of bodies and thinking or ideas: Dục Giới Nhân Thiên—Sơ chúng sanh cư—Thế giới Ta Bà và sáu cõi trời dục giới trong đó chúng sanh có nhiều loại thân và nhiều loại tưởng.
- 2) The three Brahma-heavens where bodies differ but thinking is the same (the first dhyana heaven: Phạm Chúng Giới Thiên—Nơi chúng sanh có nhiều thân khác nhau nhưng tưởng lại giống nhau—Sơ thiên thiên).
- 3) The three bright and pure heavens where bodies are identical but thinking differs: Cực Quang Tịnh Thiên—Nơi chúng sanh chỉ có một loại thân nhưng nhiều loại tưởng khác nhau—The second dhyana heaven—Nhị thiên thiên.
- 4) The three universally pure heavens where bodies and thinking are the same: Biện Tịnh Thiên—Nơi chúng sanh chỉ có một thân và

một tướng giống nhau—The third dhyana heaven—Tam thiên thiên.

- 5) The no-thinking or no-thought heave: Vô Tưởng Thiên—Nơi chúng sanh không có tướng mà cũng không có giác tri—The highest of the four dhyana heavens—Tứ thiên thiên.
- 6) Limitless space: Không Vô Biên Xứ—First of the formless realms—Chúng sanh không xứ trụ.
- 7) Limitless perception: Thức Vô Biên Xứ—Limitless perception (the second of the formless realms)—Chúng sanh trụ nơi thức.
- 8) Nothingness: Vô Sở Hữu Xứ—Nothingness, the place beyond things (the third of the formless realms)—Chúng sanh bất dụng xứ trụ.
- 9) Beyond thought or non thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng—The fourth formless realms—Chúng sanh hữu tướng vô tướng xứ.

**Nine realms:** Cửu giới—All realms in the cosmos, with the exception of the Buddha Realms—See Ten Realms.

**Nine realms of error:** Cửu Giới—The nine realms of error, or subjection to the passion; all the realms of the living from Bodhisattvas down to hells, except the tenth and highest, the Buddha realm—Chín giới hãy còn trong sai trái và vẫn còn bị dục vọng chi phối; tất cả các giới của chúng hữu tình từ Bồ Tát xuống hàng địa ngục, ngoại trừ Phật giới là giới cao nhất—See Nine lands (C).

**Nine similes:** Cửu Dụ.

- 1) Stars: Tinh (sao).
- 2) Eye-film: Hoa Đốm.
- 3) Lamp: Đẳng (đèn).
- 4) Prestidigitation: Ảo (ảo thuật).
- 5) Dew: Sương (sương mù).
- 6) Bubble: Bào (bong bóng).
- 7) Dream: Mộng.
- 8) Lightning: Điện Chớp.
- 9) Cloud: Vân (mây).

**Nine stages of the trailokya:** Cửu Giải Thoát Đạo—In the nine stages of the trailokya each has its possible delusions and erroneous performances. In every universe there are nine realms, in every realm there are nine illusions in practice and nine ways of relief; hence the nine

ways of overcoming hindrances; also there are nine interrupted ways of advance from one stage to another of the nine stages of the trailokya by the wisdom of overcoming delusion in each stage—Trong tam giới có cửu địa, mỗi địa đều có kiến hoặc, tư hoặc, và tu hoặc. Trong mỗi vũ trụ có chín địa, trong mỗi địa lại có chín cách làm giảm nhẹ, từ đó vượt thắng chướng ngại; lại cũng có chín đạo vô gián và đi từ giai đoạn này đến giai đoạn khác trong tam giới để giải thoát bằng trí tuệ để vượt thoát phiền não trong mỗi giai đoạn.

**Nine states of bondage:** Chín trạng thái trói buộc—See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

**Nine states of bondage and the one state of liberation:** Cửu Phược Nhứt Thoát—Chín trạng thái trói buộc và một trạng thái giải thoát.

(A) The nine states of bondage—Chín trạng thái trói buộc:

- 1) Hell of fire: Hỏa Đô.
- 2) Hell of blood: Huyết Đô.
- 3) Hell of sword: Dao Đô.
- 4) Asuras: A-Tu-La.
- 5) Men: Nhân.
- 6) Devas: Thiên.
- 7) Maras: Ma.
- 8) Nirgranthas: Ni Kiền Đà (ngoại đạo).
- 9) Form and formless states: Sắc và Vô Sắc.

(B) The one state of liberation—Một trạng thái giải thoát:

- 1) Freedom of Nirvana: Niết Bàn.

**Nine states or conditions in which sentient beings enjoy to dwell:** Chín cõi trời hỷ lạc—See Nine realities.

**Nine states of samatha meditation:** According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, there are nine states of samatha Truths in the Vajrayana—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, theo Kim cang Thừa, có chín giai đoạn thiền chỉ.

(I) Samatha in the desire realm—Thiền Chỉ trong cõi dục:

- 1) One-pointed samatha: Nhất tâm định—In the Desire Realm, there is one-pointed samatha, which means that one does not have complete mental stability, but one has a certain amount

- of mental stability so that one is not distracted by external objects—Trong cõi Dục Giới, có Nhất tâm định, nghĩa là trong cõi này chúng sanh không có tâm bình ổn hoàn toàn, nhưng có một số tính toán nào đó về sự ổn định tinh thần để không bị kích động bởi các đối tượng bên ngoài.
- (II) Samatha in the form realm—Thiền Chỉ trong cõi sắc giới: In the form realm, there are four successive levels of samatha meditation—Trong cõi sắc giới, có bốn mức độ thiền chỉ:
- 2) Samatha with examination and analysis: Thiền chỉ thẩm tra và phân tích.
  - 3) Samatha with joy and bliss: Thiền chỉ hỷ lạc.
  - 4) Samatha with inhalation and exhalation: Thiền chỉ của sự thở vào và thở ra.
  - 5) Samatha that is free from the eight defects: Thiền chỉ giải thoát khỏi tám khuyết điểm:
    - a) The physical suffering of the desire realm: Khổ về vật chất của cõi dục.
    - b) The mental suffering of the desire realm: Khổ về tinh thần của cõi dục.
    - c) Analysis: Sự phân tích.
    - d) Examination: Kiểm tra.
    - e) Joy: Hỷ.
    - f) Bliss: Lạc.
    - g) Inhalation: Thở vào.
    - h) Exhalation: Thở ra—Freedom from inhalation and exhalation means that in that state one is completely still without any breathing—Sự giải thoát khỏi khuyết điểm về thở vào và thở ra có ý muốn nói rằng trong trạng thái đó hành giả hoàn toàn tĩnh táo mà không có hơi thở nào.
- (III) Samatha in the formless realm—Thiền Chỉ trong cõi vô sắc giới: In the formless realm, there are four levels of samatha meditation. The state in these four levels is like that of emptiness, but not the emptiness of the Madhyamaka. It is just a void or blank in which nothing is perceived or focused on—Trong cõi sắc giới, có bốn mức độ thiền chỉ. Trạng thái trong bốn mức độ này là trạng thái tánh không, nhưng không phải là tánh không của thuyết Trung Quán. Nó chỉ là sự trống rỗng, trong đó không có cái gì được nhận lấy hoặc được tập trung vào:
- 6) Samatha of infinite space: Thiền Chỉ về không gian vô biên.
  - 7) Samatha of infinite consciousness: Thiền Chỉ về thức vô biên.
  - 8) Samatha of neither existence nor non-existence: Thiền Chỉ về phi hữu phi phi hữu (không hiện hữu, cũng không không hiện hữu).
  - 9) Samatha of nothing whatsoever: Thiền Chỉ về vô hữu xứ.
- Nine successive abidings:** Chín Thứ Đệ Trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive abidings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ trú:
- 1) The first jhana heaven: Nhất Thiền Thiên.
  - 2) The second jhana heaven: Nhị Thiền Thiên.
  - 3) The third jhana heaven: Tam Thiền Thiên.
  - 4) The fourth jhana heaven: Tứ Thiền Thiên.
  - 5) The Sphere of Infinite Space: Không Vô Biên Xứ.
  - 6) The Sphere of Infinite Consciousness: Thức Vô Biên Xứ.
  - 7) The Sphere of No-Thingness: Vô Sở Hữu Xứ.
  - 8) The Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.
  - 9) The Sphere of Cessation of Perception and Feeling: Diệt Thọ Tưởng Định Xứ.
- Nine successive cessations:** Anupubha-nirodha (p)—Chín Thứ Đệ Diệt—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive cessations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ diệt:
- 1) By the attainment of the first jhana, perceptions of sensuality cease: Thành tựu Sơ Thiền, các dục tưởng bị đoạn diệt.
  - 2) By the attainment of the second jhana, thinking and pondering cease: Thành tựu Nhị Thiền, tầm tứ đoạn diệt.
  - 3) By the attainment of the third jhana, delight (piti) ceases: Thành tựu Tam Thiền, hỷ đoạn diệt.
  - 4) By the attainment of the fourth jhana, in-and-out breathing ceases: Thành tựu Tứ Thiền, hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt.
  - 5) By the attainment of the Sphere of Infinite Space, the perception of materiality ceases:

- Thành tựu Hư Không Vô Biên Xứ, sắc tướng bị đoạn diệt.
- 6) By the attainment of the Sphere of Infinite Consciousness, the perception of the Sphere of Infinite Space ceases: Thành tựu Thức Vô Biên Xứ, tướng hư không vô biên xứ đoạn diệt.
- 7) By the attainment of the Sphere of No-Thingness, the perception of the Sphere of Infinite Consciousness ceases: Thành tựu Vô Sở Hữu Xứ, thức vô biên xứ bị đoạn diệt.
- 8) By the attainment of the sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, the perception of the Sphere of No-Thingness ceases: Thành tựu Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vô sở hữu xứ tướng bị đoạn diệt.
- 9) By the attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling, perception and feeling cease: Thành tựu Diệt Thọ Tướng Định, các tướng và các thọ đều bị đoạn diệt.

**Nine suitable stages in religious services:** Cửu Phương Tiệm—Chín giai đoạn thích hợp trong phục vụ tôn giáo.

- 1) Salutation to the universal Triratna: Tác Lễ.
- 2) Repentance and confession: Xuất Tội.
- 3) Trust in Triratna: Qui Y.
- 4) Giving of self to the Tathagata: Thí Thân.
- 5) Vowing to devote the mind to bodhi: Phát Bồ Đề Tâm.
- 6) Rejoicing in all good: Tùy Hỷ.
- 7) Beseeching all Tathagatas to rain down the saving law: Cầu Giảng.
- 8) Praying for the Buddha-nature in self and others for entry in the Pure Land: Cầu Vãng Sanh.
- 9) Demitting the good produced by the above eight methods., to others, universally, past, present and future: Hồi Hưởng Công Đức.

**Nine suitable stages in religious services of the ten paramita Bodhisattvas:** Cửu Phương Tiệm Thập Ba La Mật Bồ Tát—Chín giai đoạn thích hợp làm phương tiện hoằng pháp của Thập Ba La Mật Bồ Tát—See Nine suitable stages in religious services, and Ten paramitas.

**Nine truths or postulates:** Cửu Đế—Chín chân lý.

- 1) Impermanence: Vô Thường Đế.
- 2) Suffering: Khổ đế.

- 3) The void: Voidness.—Unreality of things—Không Đế.
- 4) No permanent ego or soul: Vô Ngã Đế.
- 5) Love of existence or possession resulting in suffering: Hữu Ái Đế.
- 6) Fear of being without existence or possession also resulting in suffering: Vô Hữu Ái Đế.
- 7) Cutting of suffering and its cause: Bĩ Đoạn Phương Tiệm Đế.
- 8) Nirvana with remainder still to be worked out: Hữu Dư Niết Bàn Đế.
- 9) Complete Nirvana: Vô Dư Niết Bàn Đế.

**Nine types of meditation on corpse:** Nivasamjna (skt)—Cửu Tưởng Quán—Nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—Chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân.

- 1) Contemplate on a bloated corpse: Vyadhmatasamjna (skt)—Quán xác sinh lên—Tưởng thân vừa mới chết và bắt đầu sinh lên.
- 2) Contemplate on a corpse changing color to dark purple: Vinilakas (skt)—Quán xác đổi sắc bầm tím—Tưởng thân chết đổi sắc bầm xanh tím.
- 3) Contemplate on a decaying corpse: Vipadumakas (skt)—Quán xác rút nhỏ lại—Tưởng thân đang hoại diệt.
- 4) Contemplate on blood leaking out from a corpse: Vilohitakas (skt)—Quán xác rỉ máu—Tưởng thân sinh bấy nứt rã và rỉ máu.
- 5) Contemplate on a corpse covered with pus: Vipuyakas (skt)—Quán xác bị phủ đầy máu mủ—Tưởng thân chết sinh lên đầy dẫy máu mủ và sắp rã.
- 6) Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts: Vikhaditakas (skt)—Quán xác bị thú ăn—Tưởng thân rã ra từng khúc, làm mồi cho chim thú.
- 7) Contemplate on the scattered limbs of a corpse: Viksiptakas (skt)—Quán xác bị rã ra từng phần—Tưởng thân đang tan rã ra từng phần.
- 8) Contemplate on left-over white bones: Asthis (skt)—Quán xác chỉ còn lại xương trắng—Tưởng nắng chan mưa gội, thân nay chỉ còn trơ lại một bộ xương trắng.

- 9) Contemplate on the bones reduced to ashes: Vidagdhakas (skt)—Quán tro còn lại—Trường xương tiêu diệt theo thời gian, nay chỉ còn trở lại một nhúm tro.

**Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life:** Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya (p)—Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine unfortunate, inappropriate times for leading the holy life. A Tathagata has been born in the world, Arahant, fully-enlightened Buddha, and the Dhamma is taught which leads to calm and perfect nirvana, which leads to enlightenment as taught by the Well-farer, and this person is born in the following realms—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ bất thời bất tiết dẫn đến đời sống phạm hạnh—Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hướng đến Niết Bàn, tiến tới giác ngộ, được Thiện Thệ khai thị, mà người ấy lại sanh vào những cõi sau đây.

- 1) The first unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a hell-state: Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ nhất là người ấy sanh vào địa ngục.
- 2) The second unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the animals: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ nhì là người ấy bị sanh vào cõi bàng sanh.
- 3) The third unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the petas: Phạm hạnh trú thứ ba bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi nạ quý.
- 4) The fourth unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the asuras: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tư là người ấy bị sanh vào cõi A-Tu-La.
- 5) The fifth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a long-lived group of devas: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ năm là người ấy được sanh vào cõi trời trường thọ.
- 6) The sixth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the border regions among foolish barbarians where there is no access for monks and nuns, , or male or

female followers: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ sáu là người ấy bị sanh vào chỗ biên địa, giữa các loài mọi rợ vô trí, những chỗ mà các hàng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ không có đất đứng.

- 7) The seventh unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking: “There is no giving, offering, or sacrificing, there is no fruit or result of good or bad deeds; there is not this world and the next world; there are no parents and there is no spontaneous rebirth; there are no ascetics and Brahmins in the world who, having attained to the highest and realised for themselves the highest knowledge about this world and the next.”: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ bảy là người ấy sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo: “Không có bố thí, không có cúng dường, không có cúng tế, không có quả báo các hành vi thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loài hóa sanh, không có các vị Sa Môn, Bà La Môn đã chứng đạt chơn chánh, đã tự mình chứng tri, chứng ngộ thế giới này với thế giới sau và tuyên thuyết.
- 8) The eighth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country but lacks wisdom and is stupid, or is deaf and dumb and cannot tell whether something has been well said or ill-said: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tám là người ấy được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si, điếc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói.
- 9) The ninth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country and is intelligent, not stupid, and not deaf and dumb and well able to tell whether something has been well said or ill said, but no Tathagata has arisen: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ chín là người ấy được sanh vào nước trung tâm, có trí tuệ, không ngu si, không điếc, không ngọng, biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói, nhưng lại không có Như Lai xuất hiện.

**Nine ways of overcoming malice:** Aghata-pativinaya (p)—Chín Sự Điều Phục Xung Đột—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine ways of overcoming malice by thinking “There is no use to think that a person has harmed, is harming, or will harm either you, someone you love, or someone you hate.”—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự điều phục xung đột bằng cách nghĩ rằng: “Có lợi ích gì mà nghĩ rằng một người đã làm hại, đang làm hại, và sẽ làm hại mình, hại người mình thương, hoặc hại người mình ghét.”

**Nine ways of showing respect in India:** Cửu Nghi—Chín oai nghi—According to Hsuan-Tsang, there are nine ways of showing respect in Indian at his time—Theo Ngài Huyền Trang, có chín phương cách tỏ vẻ tôn kính của Ấn Độ.

- 1) Saluting by asking about welfare (speaking softly): Phát Ngôn Ủy Vấn—Tỏ lời chào hỏi (hỏi thăm sức khỏe và ăn nói nhỏ nhẹ).
- 2) Saluting by bowing the head: Phủ Thủ Thị Kính—Cúi đầu kính chào.
- 3) Saluting by holding high hands: Cử Thủ Cao Ấp—Đưa tay lên cao để chào.
- 4) Saluting by bowing head with folded hands: Hợp Chưởng Bình Cửng—Chấp tay cúi đầu chào.
- 5) Saluting by bending the knee: Khuất Tất—Nhún cong đầu gối chào.
- 6) Saluting by kneeling: Trường Quỳ—Quỳ gối để chào.
- 7) Saluting by placing two hands and knees on the ground: Thủ tất Cử Địa—Chào bằng cách để hai bàn tay và hai đầu gối xuống đất.
- 8) Saluting by placing two elbows and knees on the ground: Ngũ Luân Câu Khất—Chào bằng cách cho hai cùi chỏ và hai đầu gối xuống đất.
- 9) Saluting by humbly and submissively prostrating the whole body on the ground: Ngũ Thể Đầu Địa—Chào bằng cách phủ phục cả thân người sát đất.

**Nine worlds:** Cửu Thế Giới—See Nine lower worlds.

**Nineteen patched robe:** Áo mười chín mảnh—See Nine grades of the monk’s patched robe.

**Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance:** Pacittiya (skt)—

Cửu Thập Giới Đọa—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, ninety Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn’t, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chỉ thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chỉ thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

- 1) A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: “I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc): Cấm cho rằng phải một việc sai trái.
- 2) A monk should not should not speak insulting speech to discourage people: Cấm che bai làm người rủn chí.
- 3) A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony: Cấm nói lười hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
- 4) A monk should not lie down in a sleeping place with a woman: Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm.
- 5) A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights: Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
- 6) A monk should not make one who is not ordained to recite sutras together line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no

- offence of Pacittiya: Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.
- 7) A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained: Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư.
- 8) A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained: Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
- 9) A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present: Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự.
- 10) A monk should not dig the ground or have it dug: Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
- 11) A monk should not destroy vegetable growth: Cấm đốn cây.
- 12) A monk should not argue to disturb other people: Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu.
- 13) A monk should not defame or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order: Cấm chê bai, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trụ Sự trong Giáo Hội.
- 14) A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed: Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
- 15) A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed: Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.
- 16) A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first: Cấm khi đi lỡ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
- 17) Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order: Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng.
- 18) A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people: Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
- 19) A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life: Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
- 20) A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people: Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập.
- 21) A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha: Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bốn với Tỳ Kheo Ni.
- 22) Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset: Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng.
- 23) A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain: Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say.
- 24) A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange: Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới.
- 25) A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation: Cấm may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ.
- 26) A monk should not sit down in a private place together with a nun: Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất.
- 27) A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon



- by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon): Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni, dẫu từ làng này hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí).
- 28) A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry: Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò.
- 29) A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun: Cấm ăn cơm của thí chủ đái, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đái.
- 30) A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27): Cấm đi chung với đàn bà dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo.
- 31) A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house: Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà.
- 32) A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill: Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu.
- 33) A monk should not be absent from the group meal, except at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.: Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, hay trai tăng.
- 34) A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food: Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.
- 35) When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya
- (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya): Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sót cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).
- 36) A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over: Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa.
- 37) A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise): Cấm ăn sáng giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau.
- 38) A monk should not convey to his mouth nutriment not given: Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.
- 39) A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực.
- 40) A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.): Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng.
- 41) A monk should not cause other monks to be tardy to the meal: Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo khác trễ quá giờ ăn.
- 42) A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer: Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo.
- 43) After eating, a monk should not sit down in a house where there is a beautiful woman: Cấm

- ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn bà đẹp.
- 44) After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman: Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp.
- 45) A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse): Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm).
- 46) A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve: Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói.
- 47) A monk should not store so much medicines: Cấm lãnh để dành nhiều thuốc.
- 48) A monk should not go to see an army fighting: Cấm xem diễn binh tập trận.
- 49) If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights: Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.
- 50) If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army: Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.
- 51) A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel: Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.
- 52) A monk should not playing in the water: Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước.
- 53) A monk should not hit other people with hands or feet: Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta.
- 54) A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks: Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cảnh ngăn.
- 55) A monk should not frighten a nother monk: Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ.
- 56) A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time: Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.
- 57) If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled: Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.
- 58) A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun: Cấm giấu cọt mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).
- 59) A monk should not get back things that he already offered to another monk: Cấm lấy lên lại đồ, áo đã cho người ta rồi.
- 60) A monk should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors: Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.
- 61) A monk should not intentionally deprive a living thing of life: Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.
- 62) A monk should not knowingly make use of water that contains living things: Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.
- 63) A monk should not cause sadness to other people. On the contrary, a monk should do his best to comfort people when they are sad: Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải.
- 64) A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order): Cấm dấu tội thô tục, chọc gheo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn).
- 65) A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age: Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn.
- 66) A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already

- settled according to rule: Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.
- 67) A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages: Cấm đi chung với gian nhân, đầu từ làng này tới làng kia cũng vậy.
- 68) A monk should not speak lewd words to obstruct the cultivated path: Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo.
- 69) A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice: Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sai quấy.
- 70) A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha: Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sai quấy.
- 71) A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: “Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline.” There is an offence of Pacittiya. He should say: “Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.”: Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại.
- 72) When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”: Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích.
- 73) A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”: Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn.
- 74) A monk should not say that the Order’s decision is not fair: Cấm nói chư Tăng nghị xử chẳng công bình.
- 75) A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk: Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.
- 76) A monk should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism: Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.
- 77) A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing: Cấm học đi học lại, chuyện cãi lầy gây gổ, sau khi đã êm thuận.
- 78) When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow: Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo khác.
- 79) When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk: Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo khác.
- 80) A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order: Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn.
- 81) A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting

- to be welcome: Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp.
- 82) A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it: Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giữ.
- 83) A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done: Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.
- 84) A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths: Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám ngón tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp.
- 85) A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton: Cấm dón ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.
- 86) A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn: Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà.
- 87) A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize): Cấm trải nệm cụ choán chỗ rộng quá.
- 88) A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth): Cấm dùng vải ngứa nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng).
- 89) A monk should not use oversize towel or cloth for the rains: Cấm dùng khăn tắm lớn quá.
- 90) A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth): Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang).
- Ningai** (jap): Sư Nhân Hải (955-1046), Phật giáo Nhật Bản.
- Ninnaji** (jap): Chùa Nhân Hòa (Nhật Bản).
- Ninnoe** (jap): Nhân Vương Hội (Hội nghiên cứu tụng đọc Nhân Vương Bát Nhã Kinh tại Nhật Bản).
- Ninnohannakyo** (jap): Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra (skt)—The sutra stressed on the “Buddha wisdom” for rulers to maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Nhân Vương Bát Nhã Kinh Kinh nhấn mạnh đến “Trí huệ Phật” trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự.
- Nipajjati** (p): To lie down (to sleep)—Nằm xuống (ngủ).
- Nipaka** (p): Clever (a)—Khôn khéo.
- Nipata** (p): Collection.
- Nippapa** (p): Sinless (a)—Không tội.
- Nippapanca** (p): Free from defilement—Không bị nhiễm trước.
- Nippariyaya** (p): Without distinction—Vô phân biệt.
- Nippahajjana** (p): Achievement—Accomplishment—Sự thành tựu.
- Nippilana** (p): Squeezing—Vắt.
- Nippileti** (p): To squeeze—Vắt.
- Nirabhasa** (skt): Vô Ảnh Tượng—Imageless or shadowless—Without image or shadow—Without semblance or appearance. Before reaching the stage of Bodhisattvahood known as Joy, a Bodhisattva enters into the realm of no-shadows. A Bodhisattva on going up to the seventh stage, a Bodhisattva still has a trace of mindfulness, but at the eighth the state of imagelessness or no conscious strivings obtains. It is by means of Prajna that the Imagelessness and the supernatural glory are realized—Không cần ảnh tượng hay hình tượng bên ngoài. Trước khi đạt đến Hoan Hỷ Địa, vị Bồ Tát nhập vào cảnh giới vô tướng. Một vị Bồ Tát khi lên đến địa thứ bảy vẫn còn có dấu vết của tâm lý, nhưng ở địa thứ tám thì có trạng thái vô hình tượng, tức không có nỗ lực có ý thức. Chính nhờ trí tuệ mà vô tướng và diệu trang nghiêm được thể chứng.
- Nirabuda** (skt): Enlarged Arbuda—Ni La Phù Đà—Ni Lạt Bộ Đà—Ni La Phù Đà—Ni thích bộ đà—Bursting tumours, the second naraka of the

eight cold hells—Tên gọi của địa ngục thứ hai trong tám địa ngục lạnh (nơi da thịt nứt vỡ vì quá lạnh)—See Eight cold hells.

**Nirahara** (p): Fasting (a) (foodless)—Nhịn ăn.

**Niralamba** (skt): Không được nương tựa—Unsupported.

**Niramisa** (p): Free from sensual desires—Thoát khỏi những ham muốn nhục dục

**Nirantara** (p): Continuous (a)—Liên tục.

**Niraparadha** (p): Guiltless—Innocent (a)—Vô tội.

**Nirasa** (p): Desireless (a)—Không tham dục.

**Nirasanka** (p): Unsuspicious—Not doubting—Không nghi hoặc.

**Niratanka** (p): Free from disease—Healthy—Không bệnh hoạn.

**Nirattha** (p): Useless (a)—Vô dụng.

**Niraya** (p): Naraka (skt)—địa ngục—The downward path to hell. \*\*See Hell.

**Nirayabhaya** (p): The fear of hell—Nỗi sợ hãi về địa ngục.

**Nirayadukkha** (p): The pain of hell—Nỗi thống khổ trong địa ngục.

**Nirayagami** (p): Leading to hell (a)—Đi về địa ngục.

**Nirayapala** (p): A guardian in hell—Cai ngục.

**Nirdesa** (skt): Thể thanh—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Thể thanh hay chủ cách nói chung về vật thể. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạm ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

**Nirdha** (skt): Đoạn tuyệt.

**Nirdha-Aryasatya** (skt): Diệt đế—See Four Noble Truths.

**Nirgatam** (skt): Bất xuất—Không ra khỏi—Not out of.

**Nirgrantha** (skt): Ni Kiền Đà (ngoại đạo)—Ni Kiền—Ni Kiện—Ni Càn Đà.

- 1) Freed from all ties: Vô hệ, vô kết hay không bị trói buộc bởi những hệ phược của tam giới.
- 2) A naked heretic mendicant or devotee who is free from all ties, wanders naked, and covers himself with ashes: Một loại xuất gia ngoại đạo tu theo lối khổ hạnh cởi truồng bôi tro—

See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

**Nirgrantha-jnatiputra** (skt): Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử—Ni Càn Đà Nhược Đề Tử—Ni Kiền tử—An opponent of Sakyamuni. His doctrines were determinist, everything being fated, and no religious practices could change one's lot. He taught the doctrine of interdeterminism, considering all things in term of "maybe."—Một người chống đối Đức Phật khi Ngài còn tại thế, chủ thuyết của ông ta là thuyết "định mệnh," mọi thứ đều có sẵn định mệnh, và không có sự tu hành nào có thể cải đổi được định mệnh của con người. Ông ta cho rằng sướng, khổ, phúc, tội "có lẽ" đều do đời trước, ắt phải đền bồi, chứ chẳng phải do tu hành đời nay mà quyết định được—See Six heretical masters.

**Nirgrantha** (skt) **Nigantha** (p): Ly hệ ngoại đạo Ni kiền đà.

**Nirgrantha-putra** (skt): Ni Kiện Đà Phát Đát La—See Nirgrantha.

**Nirlaksana-Buddha** (skt): Alaksana-Buudha (skt)—The Buddha without the thirty-two or eighty marks—Vị Phật không có ba mươi hai hay tám mươi tướng hảo—Vô Tướng Như Lai

**Nirmanā** (skt):

- 1) To transform: To change into—To become—Transform, especially the mutations of Buddhas and bodhisattvas—Biến hóa.
- 2) Forming: Building—Creating—Composition—To build—To make out of—To produce—To fabricate—To form—Sự thành lập.
- 3) Transformation (in Buddhism): Hóa thành.

**Nirmanā-Bhūmi** (skt): Biến hóa độ—Land where Buddhas and bodhisattvas dwell, whether the Pure Land or any impure world where they live for its enlightenment.

**Nirmanā-Buddha** (skt): Nairmanikabuddha (skt)—Incarnate Buddha—Metamorphosed Buddha—Biến hóa Phật—Hóa Phật—According to the Contemplation on the Infinite Life Sutra, an incarnate or metamorphosed Buddha. Buddhas and Bodhisattvas have universal and unlimited powers of appearance—Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì hóa thân Phật hay thân Phật được hóa hiện tùy ý. Phật hay Bồ Tát có khả năng vô

hạn về sự hiện biến. \*\*See Five supernatural powers and Nirmanakaya.

**Nirmanakaya** (skt): Buddha's metamorphosic body—Hóa thân—Ứng thân.

1) Hóa thân: One of the three bodies of a Buddha, according to Mahayana buddhology, the other two are enjoyment body and truth body. Body of transformation, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas' resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the sambhogakaya as a result of their compassion. Also according to Mahayana Buddhism, Buddhas are credited with a variety of supernatural powers, including the ability to create "emanation body," or physical manifestations that are produced in order to benefit sentient beings. These may be human or animal forms, or may even be bridges or other physical objects that provide benefit. However, the most important type of emanation body is the physical form of a Buddha as in the case of Sakyamuni Buddha. According to Tibetan Buddhism, advanced practitioners acquire the ability to choose their rebirth situations consciously, and other advanced masters are able to identify them. Today there are hundreds of reincarnational lineages in Tibetan Buddhism, the most prominent of which are the Dalai Lamas—Một trong ba thân của một vị Phật, theo Phật giáo học Đại Thừa, hai thân kia là Báo thân và Pháp thân. Hóa Thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiện ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế. Cũng theo Phật giáo Đại Thừa, chư Phật có nhiều khả năng siêu nhiên bao gồm cả việc "hiện thân," hay sự hiển hiện bằng thân vật chất để làm lợi lạc chúng sanh. Sự hiện thân này có thể là qua thân người hay súc vật, hay ngay cả cầu đường, hay một vật thể nào đó để cung cấp sự lợi lạc. Cách hiện thân quan trọng nhất là hiện ra dưới hình thức một vị Phật như trường hợp

của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Theo Phật giáo Tây Tạng, những hành giả thâm áo có được khả năng lựa chọn hoàn cảnh tái sinh của họ một cách ý thức, và những vị thầy thâm áo khác có khả năng nhận ra được những người này. Ngày nay tại Tây Tạng có vài trăm dòng tái sinh như vậy, mà nổi bật nhất là các đức Đạt Lai Lạt Ma.

2) Ứng Thân: The transformation Body of the Buddha—The formless true body of Buddhahood—Manifestation Body—The Body-of-Form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya (Pháp thân)—Ứng thân.

3) According to the Tantric Buddhism, the meaning of Nirmanakaya is the "body of emanation," the body of existence or manifestation of our mind and our body. It is also the manifestation of the bodies of those who have already experienced or gone through the other two kayas, and who then manifest on the third level, the nirmanakaya. In that sense the nirmanakaya refers specifically to the vajra master or teacher who is here on earth. Such a teacher has achieved the dharmakaya and the sambhogakaya, but in order to communicate with our body, our food, our clothes, and our earth, that is, with our sense perceptions, he needs a manifested body. It is necessary that the teacher manifest in the nirmanakaya in order to communicate with us and to teach the vajrayana and the entire Buddhadharma—Theo Phật giáo Mật tông, hóa thân có nghĩa là "thân của sự tỏa rạng," thân của sự hiện hữu hay biến hiện. Nó là sự biến hiện của thân và của tâm chúng ta. Nó cũng là sự biến hiện thân của những ai đã thành tựu hai thân trước và biến hiện trong thân thứ ba này. Trong ý nghĩa này hóa thân đặc biệt dùng để chỉ vị đạo sư Kim Cang hay vị thầy đang sống trong hiện tại trên trái đất này. Một vị thầy như thế đã thành tựu pháp thân và báo thân, nhưng để có thể đối diện với những hình tướng, lương thực, y phục và thế giới, hay nói khác hơn là với những nhận thức của chúng ta, người cần phải có một hóa thân. Một vị

thấy cần phải xuất hiện trong một hóa thân để có thể truyền đạt cho chúng ta Kim Cang thừa và giáo lý Phật đà.

\*\* See Two forms of body (A) and (E).

**Nirmanarati** (skt): Ni Ma La—Ni Ma La Thiên—Hóa Lạc Thiên—Lạc Biến Hóa Thiên—Tu Mật Đà Thiên—Devas who delight in transformations, the fifth of the six devalokas of desire, where life lasts for 8,000 years—Cõi trời hóa lạc, cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi thọ mệnh lâu đến 8.000 năm. \*\*See Nirmanarati heaven.

**Nirmanarati-deva** (skt): A class of beings inhabiting the fifth heaven. or name of inhabitants of the 5<sup>th</sup> heaven in the world of desire. Gods who create pleasure (enjoying pleasures provided by themselves)—Hóa lạc thiên, chư thiên trên cõi trời dục giới thứ năm.

**Nirmanarati heaven:** Sunirmita (skt)—Tu Niết Mật Đà—Diệu Lạc Hóa Thiên—Hóa Tự Tại Thiên—Lạc Hóa Thiên—Lạc Biến Hóa Thiên—The fifth of the six desire heavens, where every form of joy is attainable at will. Reborn in the nirmanarati heaven (the fifth devaloka). This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms. The Nirmanarati heaven is about 640,000 yojanas above Meru; it is next above the Tusita (fourth devaloka). A day there is equal 800 human years; life lasts 8,000 years; its inhabitants are eight yojanas in height, and light-emitting; mutual smiling produces impregnation and children are born on the knees by metamorphosis, at birth equal in development to human children of twelve—Cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi các vị trời bằng thần thông tự tại biến ra những niềm vui tuyệt diệu và vui thích với những niềm vui ấy. Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí. Lạc Biến Hóa Thiên cách khoảng 640.000 do tuần bên trên núi Tu Di, ở trên Đâu Suất Thiên, nhưng dưới Tha Hóa Tự Tại Thiên. Cõi trời này lấy 800 năm trên cõi người làm một ngày một đêm. Thọ mệnh của chư thiên ở đây là 8000 năm tuổi. Chư thiên trên cõi trời này có thân cao tám do tuần, thân thường tỏa hào quang, hướng vào nhau mà cười khi giao

hoan, con được hóa sinh từ nơi đầu gối của nam nữ, mới sinh ra là bằng trẻ 12 tuổi nơi cõi người—See Joy-born heaven.

**Nirmitadhishthana** (skt): Biến Hóa Gia Trì—Being sustained by the power of the transformed one—Được hộ trì bởi năng lực của một vị có khả năng (được) hóa hiện.

**Nirodha** (p & skt): Nirdha (skt)—Diệt—Cessation—Extinction—Diệt khổ—Ni Lâu Đà.

- 1) The extinction of passion is possible: Diệt Thánh Đế—The extinction (cessation) of desire and its consequences, and the leaving of the suffering—Triệt tiêu dục vọng và những hệ quả của nó để chấm dứt đau khổ—See Four Noble (Holy) Truths.
- 2) Nirvana—Niết Bàn: To exterminate, to destroy, to annihilate, translation of Nirodha of Nirvana. Dead, extinguished, blown out, perfect rest, highest felicity—Cái thể của Niết Bàn là vô vi tịch diệt.
- 3) Nirodha is the third of the four axioms: pain, its focusing, its cessation or cure, the way of such cure. With the breaking of the chain of karma there is no further bond to reincarnation: Diệt Đế, một trong Tứ Diệu Đế, thông với nhân quả từ khổ, tập, diệt, đạo hay con đường diệt khổ. Một khi dây nghiệp bị đứt thì sẽ không còn dính mắc vào sanh tử luân hồi nữa
- 4) The cure or elimination or dissolution of all sufferings in the sense of the third of the four noble truths. Nirodha means extinction, cessation, or stopping of all passions, of feelings and perceptions, and undesirable conditions, which are the cause of suffering and as the ending or cessation or annihilation of all attributes of finite existence: Xóa bỏ những đau khổ theo Tứ Diệu Đế (Diệt đế). Nirodha có nghĩa là xóa bỏ những đam mê, tình cảm, cảm giác, và những bất toại, là nguồn gốc của khổ đau và luân hồi sanh tử. Với Phật giáo, Nirodha đồng nghĩa với tiến tới Niết bàn
- 5) Vinaya (skt)—Tỳ Ni: Annihilation or extinction of the passions as the cause of pain which leads to the extinction of existence, or of rebirth and mortal existence—Giới hạnh diệt trừ chư ác hay hữu sở diệt, diệt trừ những

nguyên nhân của khổ đau dẫn đến luân hồi sanh tử.

6) Extinction: Ni Di Lưu Đà—Diệt—Annihilation.

**Nirodha-arya-satya** (skt): Diệt Đế—The Truth of the end of suffering. The extinction of suffering, which is rooted in reincarnation, the third of the four axioms (dogmas)—Chân lý về sự diệt khổ, đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế—See Four Noble Truths.

**Nirodha-dhatu** (skt): The element of cessation—The realm of cessation—Diệt giới—See Three dharmas (XIII) (B).

**Nirodha and marga**: Extinction of suffering and the way of extinction—Diệt đạo—See Four Noble Truths.

**Nirodha-Samapatti** (skt&p): Diệt Tận Định (sự tịch lặng tâm linh)—Annihilation trance—Meditative concentration in extinction—Mental tranquility—Attainment the state of extinction; the state in which all mental activities are temporarily eliminated. This is the mental status of tranquility in arhat passing through the four stages of formlessness—Đạt đến trạng thái xóa bỏ hay hủy diệt, trong đó mọi hoạt động ý thức hay tâm thần đều bị loại bỏ. Đây là trạng thái tinh thần thanh thản và sáng suốt của các A-la-hán hay A na hàm sau khi đã vượt qua tứ thiền vô sắc—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Nirodha-satya** (skt): Diệt Đế—Chân lý diệt khổ—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—The truth of dissolution—Extinction of suffering—There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt)—See Four Noble Truths.

**Nirodha-sukha** (skt): Tịch Diệt Lạc—The bliss of cessation. Because of his compassion with which he regards all beings and because of his desire to fulfill his original vows, the Bodhisattva does not personally realize the bliss of cessation and that of tranquility—Hạnh phúc của sự tịch diệt. Do bởi lòng từ bi thương xót chúng sanh mà và bốn nguyện cứu độ chúng sanh mà vị Bồ Tát

không thể chứng cho riêng mình cái hạnh phúc của sự tịch diệt và hạnh phúc của tam muội.

**Niroga** (p): Healthy (a)—Khỏe mạnh.

**Nirrtā** (skt): Nê Lý Đế—One of kings of Raksasas—Một trong các vua La Sát.

**Nirrti** (skt): Queen of Raksasas—Nê Lý Đế—Niết Lý Đế.

1) Destruction: Sự hoại diệt.

2) The goddess of death and corruption, regent of the south-west: Niết Lý Đế—Vị Nữ Thần của tử thần và sự hoại diệt, cai quản phía tây nam (Thần Niết Lý).

3) One of the raksa-kings: Nê Lý Đế—Một trong các vua La Sát.

**Nirrti and Raksah heaven in the Southwest**: Tây Nam với trời Niết Lý Đế và La sát Thiên—Southwest with Nirrti and Raksah heaven. This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

**Nirudaka** (p): Waterless (a)—Không có nước.

**Niruddha** (p): Ceased to exist—Nhập diệt.

**Nirujjhana** (p): Ceasing—Ngừng hẳn.

**Nirukta Sastra** (skt): Ni Lộc Đa Luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Ni Lộc Đa Luận (giải thích nhân duyên đặt tên cho mọi vật). Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—See Six vedangas.

**Nirukti** (skt): Thích Cú—Sự giải thích theo từ cú—Terminological explanation.

**Nirupaddava** (p): Harmless (a)—Bất tổn hại.

**Nirupadhi** (p): Free from passions or attachment—Thoát khỏi tham dục và luyến ái.

**Nirupadhisesa-Nirvan** (skt)

**Nirupadhisessa-Nibbana** (p): Vô dư Niết bàn—Parinirvana achieved after death, in which there would be no remainder of conditions, no presence of the aggregates, the twelve sense realms, the eighteen elements and indriyas. This



parinirvana comes about at the death of an Arhat—Vô dư Niết bàn sau khi chết, trong đó không còn vết tích của sự qui định, không còn ngũ uẩn, mười hai cảm giác, hay căn cội của giác quan cũng không còn. Vô dư niết bàn đến sau khi vị A la hán nhập diệt.

**Nirutara** (p): Not answerable (a)—Không thể trả lời được.

**Nirutti** (p):

1) Base: Căn nguyên.

2) Language: Ngôn ngữ.

**Nirutti-patisambhida** (p): Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại—See Unobstructed eloquence in the Language.

**Nirvana** (skt) **Nibbana** (p): Niết Bàn.

(I) An overview of “Nirvana”—Tổng quan về Niết Bàn: Total extinction of desires and sufferings. Nirvana is the supreme goal of Buddhist endeavor. When we speak about Nirvana we encounter some problems of expression, because the exact nature of an experience cannot and never can be communicated merely by words. This experience must be experienced directly by each one of us, without any exception. We have to experience the end of sufferings and afflictions for ourselves, and the only way we can do this is by eliminating the causes of sufferings and afflictions: the attachment, aversion, and ignorance. When we have eliminated such causes of sufferings and afflictions, then we will experience nirvana for ourselves—Niết bàn là sự chấm dứt hoàn toàn những ham muốn và khổ đau phiền não. Niết Bàn là mục tiêu tối thượng của những người tu theo Phật. Khi chúng ta nói đến Niết Bàn chúng ta gặp phải những khó khăn trong việc diễn tả vì bản chất xác thực của một kinh nghiệm không thể và không bao giờ có thể được truyền đạt bằng ngôn từ. Kinh nghiệm này phải được mỗi người tự mình kinh qua, không có ngoại lệ. Chúng ta phải kinh qua việc chấm dứt khổ đau phiền não, những tai họa của luyến chấp, sân hận và vô minh. Khi chúng ta loại bỏ được những nguyên nhân của khổ đau phiền não là chúng ta chứng nghiệm niết bàn cho chính mình.

(II) The meanings of Nirvana—Nghĩa của Niết Bàn:

1) Nirvana consists of ‘nir’ meaning exit, and ‘vana’ meaning craving. Nirvana means the extinguishing or liberating from existence by ending all suffering. So Nirvana is the total extinction of desires and sufferings, or release (giải thoát). It is the final stage of those who have put an end to suffering by the removal of craving from their mind (Tranquil extinction: Tịch diệt—Extinction or extinguish: Diệt)—Inaction or without effort: Vô vi—No rebirth: Bất sanh—Calm joy: An lạc—Transmigration to extinction: Diệt độ). In other word, Nirvana means extinction of ignorance and craving and awakening to inner Peace and Freedom. Nirvana with a small “n” stands against samsara or birth and death. Nirvana also refers to the state of liberation through full enlightenment. Nirvana is also used in the sense of a return to the original purity of the Buddha-nature after the dissolution of the physical body, that is to the perfect freedom of the unconditioned state. The supreme goal of Buddhist endeavor—An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism—The Buddha speaks of Nirvana as “Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed,” contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world. The ultimate state is the Nirvana of No Abode (Apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place. Nirvana is used in both Hinayana and Mahayana Buddhist schools. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati, Nirvana means seeing into the abode of reality in its true significance. The abode of reality is where a thing stands by itself. To abide in one’s self-station means not to be astir, i.e., to be eternally quiescent. By seeing into the abode of reality as it is means to understand that there is only what is seen of one’s own mind, and no external world as such.” After the Buddha’s departure, most of the metaphysical discussions and speculations centered around

the subject of Nirvana. The Mahaparinirvana Sutra, the Sanskrit fragments of which were discovered recently, one in Central Asia and another in Koyasan, indicates a vivid discussion on the questions as to what is 'Buddha-nature,' 'Thusness,' 'the Realm of Principle,' 'Dharma-body' and the distinction between the Hinayana and Mahayana ideas. All of these topics relate to the problem of Nirvana, and indicate the great amount of speculation undertaken on this most important question—Nirvana gồm 'Nir' có nghĩa là ra khỏi, và 'vana' có nghĩa là khát ái. Nirvana có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sinh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Nói cách khác, Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn với chữ "n" thường đối lại với sinh tử. Niết bàn còn dùng để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Niết Bàn là danh từ chung cho cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Này Mahamati, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả." Sau khi Đức Phật vắng bóng, hầu hết các thảo luận suy luận siêu hình tập trung quanh đề tài Niết Bàn. Kinh Đại Bát Niết Bàn, những đoạn văn bằng tiếng Bắc Phạn vừa được phát kiến mới đây, một ở Trung Á và đoạn khác ở Cao Dã Sơn cho thấy một thảo luận sống động về các vấn đề như Phật tánh,

Chân như, Pháp giới, Pháp thân, và sự khác nhau giữa các ý tưởng Tiểu Thừa và Đại Thừa. Tất cả những chủ điểm đó liên quan đến vấn đề Niết Bàn, và cho thấy mối bận tâm lớn của suy luận được đặt trên vấn đề vô cùng quan trọng này.

- 2) The most probable explanation of Nirvana is that it is the highest level of meditation, the ceasing of ideation and feeling. The attainment of Nirvana is also called the cessation of consciousness, since rebirth is effected through the medium of vijnana and the Nirvana is the cessation of rebirth, the reality of no-self. In the stream of consciousness processes, of which vijnana consists, is stopped and emptied, usually by means of the meditational exercises to insight exist. Buddhism had always maintained that the state of Nirvana can not be expressed in words by a lot of negation such as: "There is the not-born, the not-become, the not-created, the not-compounded. There is the realm where there is neither earth nor water; neither the boundless realm of space nor boundless consciousness. There is neither coming nor going nor standing, neither origination nor annihilation... This is the end of suffering. So, Nirvana is beyond all suffering and change. It is as unfading, still, undecaying, taintless, as peace and blissful. It is an island, the shelter, the refuge and the goal. In addition, the term Nibbana in the literature of Pali Nikayas clearly refers to a unity eternally existing beyond the three world. It is infinite, inexpressible, unborn, undecaying and empty. It is homogeneous and knows no individuality. In it, all discriminations or dichotomy cease—Sự giải thích tương đối nhất của Niết Bàn là trạng thái cao nhất của thiền định 'đã dừng mọi ý tưởng và cảm thọ.' Niết Bàn cũng còn gọi là sự tận diệt các thức, tức là sự thực nghiệm vô phân biệt, bởi lẽ vòng luân hồi sinh tử được thành hình qua dòng tâm thức, và Niết Bàn chính là sự tiêu diệt sinh tử, là thực tại của vô ngã. Bằng những phương tiện tu tập thiền định để trí tuệ hiện tiền sẽ tịnh chỉ được tiến trình hoạt động của ý thức. Phật giáo luôn

luôn dùng một số từ phủ định để tạm mô tả trạng thái không thể diễn tả được của Niết Bàn như: ‘Đây là sự không sanh, không hữu, không tạo, không tác, vân vân. Niết Bàn là trạng thái không đất, không nước, không có cảnh giới Không vô biên xứ hoặc Thức vô biên xứ. Niết Bàn không đến, cũng không đi, không đứng, không sanh, không diệt, không bắt đầu, không chấm dứt. Như thế là sự chấm dứt đau khổ. Vì vậy Niết Bàn là vượt ra ngoài sự đau khổ. Nơi đó không có thay đổi, không sâu muộn, không ô nhiễm. Nơi đó an lạc và hạnh phúc. Đây chính là hải đảo, là nơi trú ẩn, nơi về nương và mục đích tối hậu. Thêm vào đó, thuật ngữ ‘Nibbana’ trong kinh điển Pali rõ ràng biểu thị một thực thể thống nhất thường hằng, tồn tại, vượt khỏi tam giới. Đây là bản chất vô tận, không thể diễn tả được, không sanh, không diệt và vượt qua tất cả những phân biệt đối đãi, đồng nhất với vô ngã.

(III) Terms the Buddha used to call “Nirvana”—  
 Những từ mà Đức Phật dùng để gọi Niết Bàn:  
 The Buddha said that Nirvana is supreme happiness, peace, immortal, uncreated, beyond earth, water, fire, and air, the sun and moon. It is unfathomable and immeasurable. He has described Nirvana in the following terms—Đức Phật nói rằng Niết Bàn là hạnh phúc, là niềm an lạc tối thượng, bất tử, không có tạo tác, nó vượt ra ngoài đất, nước, lửa, gió. Nó không thể nào dò hay đo lường được. Ngài đã diễn tả Niết Bàn bằng những danh từ sau đây:

- 1) Infinite: Ananta (p)—Vô tận.
- 2) Non-conditioned: Asamkhata (p)—Bất Tỳ Thế.
- 3) Incomparable: Anupameya (p)—Vô Song.
- 4) Supreme: Anuttara (p)—Tối Thượng.
- 5) Highest: Para (p)—Tối Cao.
- 6) Beyond: Para (p)—Vượt ra ngoài.
- 7) Highest Refuge: Parayana (p)—Nương Tựa Tối Thượng.
- 8) Safety: Tana (p)—Châu Toàn.
- 9) Security: Khema (p)—An Toàn.
- 10) Happiness: Siva (p)—Hạnh Phúc.
- 11) Unique: Kevala (p)—Duy Nhất.
- 12) Abodeless: Analaya (p)—Vô Trụ.

- 13) Imperishable: Akkhara (p)—Bất Khả Diệt.
- 14) Absolute Purity: Visuddho (p)—Tuyệt đối trong sạch.
- 15) Supramundane: Lokuttara (p)—Siêu Thế.
- 16) Immortality: Amata (p)—Vĩnh Cửu.
- 17) Emancipation: Mutti (p)—Giải Thoát.
- 18) Peace: Santi (p)—Vắng Lặng.

(IV) The characteristics of Nirvana—Đặc tánh của Niết Bàn:

(A) General characteristics of Nirvana—Đặc tính tổng quát của Niết Bàn:

- 1) Permanent: Thường Trụ.
- 2) Tranquil extinguish: Tịch Diệt.
- 3) No Aging: Bất Lão.
- 4) No Death: Bất Tử.
- 5) Purity: Thanh Tịnh.
- 6) Release: Liberated from existence—Giải Thoát.
- 7) Inaction: Without effort—Passiveness—Vô Vi.
- 8) No rebirth: Bất Sanh.
- 9) Calm joy: An lạc.

(B) Transmigration to extinction: Diệt Độ.

- a) Cessation of rebirth: Extinction or end of all return to reincarnation—Diệt Sanh Tử.
- b) Extinction of passion: Diệt Tham Dục.
- c) Extinction of all misery and entry into bliss: Chấm dứt hết thủy khổ đau để đi vào an lạc.

(B) Special characteristics of Nirvana—Đặc Tính riêng của Niết Bàn:

- 1) Nirvana may be enjoyed in the present life as an attainable state: Niết Bàn có thể được vui hưởng ngay trong kiếp này như là một trạng thái có thể đạt được.
- 2) According to the Nirvana Sutra, Nirvana has all of the followings in the transcendental realm—Theo Kinh Niết Bàn thì Niết Bàn có đầy đủ những bản chất của cõi siêu việt sau đây:
  - a) Permanence (permanence versus impermanence): Thường (không còn bị chi phối bởi vô thường).
  - b) Bliss (Bliss versus suffering): Lạc.
  - c) Personality (Supreme self versus personal ego): Ngã.
  - d) Purity (Equanimity versus anxiety): Tịnh.

- 3) Nirvana has all of the following characteristics—Niết Bàn có đầy đủ những bản chất sau—See Eight flavors of nirvana.
- (C) Other special characteristics of Nirvana—*Những đặc tính khác của Niết Bàn:*
- 1) An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism. The Buddha speaks of Nirvana as “Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed,” contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world—*Sự triệt tiêu hoàn toàn của ham muốn và đau khổ—Mục tiêu tối thượng của những người tu Phật. Trạng thái có thể đạt được bằng những ước vọng chánh đáng như thanh tịnh cuộc sống và tận diệt bản ngã. Phật đã nói về Niết Bàn như một nơi không sanh, không diệt.*
  - 2) The fact that Nirvana is realized as one of the mental states. It is not a state of nothingness—*Niết bàn là một trạng thái tinh thần có thể chứng ngộ được. Sự kiện rõ ràng chứng tỏ Niết bàn không phải là một trạng thái hư vô.*
  - 3) Nirvana is not a place or a kind of heaven where a self or soul resides. Nirvana is the attainment of a state which is dependent on this body itself and this state can be achieved in this very life. Nirvana is beyond description of words. It is beyond time and space described by ordinary people—*Niết Bàn không phải là một nơi chốn hay một loại thiên đàng cho linh hồn trú ẩn trong đó. Niết Bàn là trạng thái chứng đắc tùy thuộc chính bản thân này, và trạng thái này có thể chứng nghiệm ngay trong đời này. Niết Bàn vượt ra ngoài sự diễn tả của văn tự ngôn ngữ. Nó vượt ra ngoài phạm trù thời gian và không gian mà phạm phu diễn tả.*
  - 4) Nirvana is a place where (if we can temporarily say so) craving, hate and delusion are destroyed. Nirvana is the attainment of the cessation of sufferings—*Niết bàn là nơi (nếu chúng ta có thể tạm gọi như vậy) mà tham sân si bị diệt tận và các lậu hoặc bị đoạn tận.*
- (D) According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamaka Philosophy, the absolute is

transcendent to both thought and speech. Neither the concept of ‘bhava’ nor ‘abhava’ is applicable to it. Nirvana or the Absolute Reality cannot be a ‘bhava’ or empirical existence, for in that case it would be subject to origination, decay, and death; there is no empirical existence which is free from decay and death. If it cannot be ‘bhava’ or existence, far less can it be ‘abhava’ or non-existence, for non-existence is only the concept of absence of existence (abhava). When ‘bhava’ itself is proved to be inapplicable to Reality, ‘abhava’ cannot stand scrutiny, for abhava is known only as the disappearance of ‘bhava.’ When the concept of ‘bhava’ or empirical existence, and ‘abhava’ or the negation of bhava cannot be applied to the Absolute, the question of applying any other concept to it does not arise, for all other concepts depend upon the above two. In summary, the absolute is transcendent to thought, and because it is transcendent to thought, it is inexpressible. What cannot be an object of thought cannot be an object of speech: Theo Bồ Tát Long Thọ trong Triết Học Trung Quán, Niết Bàn hoặc thực tại tuyệt đối không thể là hữu (vật tồn tại), bởi vì nếu nó là hữu, nó sẽ bị kềm chế ở nơi sanh, hoại, diệt, vì không có sự tồn tại nào của kinh nghiệm có thể tránh khỏi bị hoại diệt. Nếu Niết Bàn không thể là hữu, thì nó càng không thể là vô, hay vật phi tồn tại, bởi vì phi tồn tại chỉ là một khái niệm tương đối, tùy thuộc vào khái niệm hữu mà thôi. Nếu chính ‘hữu’ được chứng minh là không thể áp dụng cho thực tại, thì vô lại càng không thể chịu nổi sự soi xét chi li, bởi vì ‘vô’ chỉ là sự tan biến của ‘hữu’ mà thôi.’ Như vậy khái niệm ‘hữu’ và ‘vô’ không thể áp dụng đối với thực tại tuyệt đối, lại càng không thể nghĩ tới chuyện áp dụng những khái niệm nào khác, bởi vì mọi khái niệm khác đều tùy thuộc vào hai khái niệm này. Nói tóm lại, tuyệt đối là siêu việt đối với tư tưởng, và vì nó siêu việt đối với tư tưởng nên nó không thể được biểu đạt bằng tư tưởng, những gì không phải là đối tượng của tư

tưởng thì chắc chắn không thể là đối tượng của ngôn từ.

- (V) Categories of Nirvana—Phân loại Niết Bàn: According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, there are two kinds of Nirvana—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, có hai loại Niết Bàn:
- 1) Nirvana with a remnant: Saupadisesa-nibbana (p)—Hữu Dư Niết Bàn—Hữu Dư Y—Nirvana with remainder—Nirvana with residue—Nirvana reached by those enlightened beings who have not yet completely rid themselves of their samsaric burden of skandhas—The cause has been annihilated, but the remnant of effect still remains. A saint may enter into this nirvana during life, but has continue to live in this mortal realm (has not yet eliminated the five aggregates) till the death of his body—Những vị đã đắc quả Niết Bàn, cái nhân sanh tử luân hồi đã hết, nhưng quả khổ ngũ uẩn vẫn chưa hoàn toàn dứt hẳn. Vị Thánh này có thể nhập Niết Bàn ngay trong kiếp này, nhưng phải đợi đến lúc thân ngũ uẩn chết đi thì quả khổ mới thật sự chấm dứt.
    - a) The view of the Hinayana: Theo quan niệm của Tiểu Thừa—Hinayana holds that the arhat, with the full extinction of afflictions, after his last term of mortal existence enters into nirvana, while alive here he is in the state of limited or modified nirvana (sopadhisesa-nirvan), in contrasted with complete nirvana (nirupadhisesa-nirvana)—Theo quan niệm của Tiểu Thừa thì một vị A La Hán đã dứt bỏ hết mọi phiền não và tuyệt diệt nhân sanh tử vị lai, đi vào Hữu Dư Niết Bàn, trong lúc vẫn còn sống, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Khi quả báo hết và người ấy tịch diệt thì gọi là Vô Dư Niết Bàn (Vô nhân Hữu quả sinh tử).
    - b) The view of the Mahayana—Quan niệm theo Đại Thừa:
      - i) The Mahayana holds that when the cause of reincarnation is ended the state is that of incomplete nirvana; when the effect is ended, and the eternal Buddha-body has been obtained, then there is a complete nirvana.
      - ii) As a technical term the extinction of human passion is called the ‘Nirvana with the condition of being still remaining’ or, ‘the Nirvana with the upadhi remnant,’ upadhi being the material and immaterial condition of being—Nói theo thuật ngữ, sự diệt tận của phiền não gọi là “Hữu Dư Y Niết Bàn,” Niết Bàn với điều kiện của hữu vẫn còn, hay sát nghĩa hơn, Niết Bàn hãy còn tụ hay uẩn, là những điều kiện vật chất và phi vật chất của sự hữu.
  - 2) Remnantless Nirvana or nirvana without residue: Anupadisesa-nibbana or Khandha-parinibbana (p)—Vô Dư Niết Bàn—Vô Dư Y—Where there are no more cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended. A saint enters this perfect nirvana upon the death of his body (the aggregates have been eliminated)—Final nirvana—Nothing remaining—No further mortal suffering—Nơi không còn nhân quả, không còn luân hồi sanh tử.
    - a) Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended: The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence—Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị dập tắt.
    - b) The nirvana of arhat extinction of body and mind: Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt.
    - c) The Nirvana without the upadhi remnant. It is the total extinction of the conditions of being

The Mahayana says that in the Hinayana “Remainderless Nirvana” for the arhat, there are still remains of illusion, karma, and suffering, and it is therefore only an “Incomplete nirvana” in Mahayana. In Mahayana, complete nirvana, these remains of illusion, karma, etc., are ended—Theo thuyết Đại Thừa thì nhân sanh tử biến dịch hết sạch gọi là “Hữu Dư Niết Bàn,” trong khi quả sanh tử biến dịch hết tận và được thưởng thân của Phật thì gọi là “Vô Dư Niết Bàn.” (Vô Nhân Vô quả, đắc Thường Thân Phật).

as well as of passion. One may call it the annihilation of being. This is Nirvana of Perfect Freedom, or the passing away of Sakyamuni Buddha: Niết Bàn không còn lại tỵ hay uẩn. Nó là sự diệt tận toàn diện những điều kiện của hữu cũng như phiền não. Có thể gọi nó là vô dư của hữu. Đây là Niết Bàn hay “Giải Thoát Viên Mãn,” là sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

(VI) Questions concerning Nirvana—Những vấn đề liên quan đến Niết Bàn:

- 1) In the Dharmapada Sutra, whenever the Buddha was asked by a questioner whether he was to live after death or what sort of world he was to enter after Nirvana, he always remained silent. When the Buddha remained silent to a question requiring an answer of ‘yes’ or ‘no,’ his silence usually meant assent. Ut his silence on the question concerning Nirvana was due to the fact that his listeners could not understand the profound philosophy involved: Theo Kinh Pháp Cú, mỗi khi có người hỏi Phật còn tồn tại sau khi chết hay không, hay Ngài đi vào thế giới nào sau khi Niết Bàn, luôn luôn Ngài im lặng. Khi Phật im lặng trước một câu hỏi cần trả lời là “phải” hay “không,” thì sự im lặng của Ngài thường có nghĩa là thừa nhận. Nhưng sự im lặng của Ngài trước câu hỏi về Niết Bàn là bởi vì tính giả của Ngài không thể hiểu nổi cái triết lý sâu xa nằm trong đó.
- 2) The main problem of Buddhism either formalistic or idealistic, was concerning the extinction of human passion, because this distorted state of mind is considered to be the source of all evils of human life. Human passion can be extinguished even during one’s lifetime. Therefore liberation from such disorder of mind is the chief object of Buddhist culture. Nirvana means the extinction of passion, of desire, of sense, of mind, and even of individual consciousness: Vấn đề then chốt của đạo Phật, dù chủ trương hình thức hay chủ trương duy tâm, đều quy vào sự tận diệt phiền não; bởi vì trạng thái méo mó đó của tâm được coi như là cội nguồn của tất cả mọi tội lỗi trong đời sống

con người. Phiền não có thể bị diệt tận ngay trong hiện thế. Do đó, giải thoát sự méo mó như thế của tâm là đối tượng chính của tu trì trong Phật giáo. Niết Bàn hay sự tận diệt của phiền não, của dục vọng, của giác năng, của tâm trí, và ngay cả diệt tận ý thức cá biệt của con người.

- 3) To Buddhist mind, Nirvana did not contain any idea of deification of the Buddha. It simply meant the eternal continuation of his personality in the highest sense of the word. It meant returning to his original state of Buddha-nature, which is his Dharma-body, but not his scripture-body as misunderstood by people. Dharma means the ‘i’cal’ ’tself which the Buddha conceived in his perfect Enlightenment. Nirvana is this ideal body which is without any restricting conditions: Trong tâm của người theo đạo Phật, Niết Bàn không chứa bất cứ ý tưởng thần thánh hóa nào về Đức Phật. Nó đơn giản chỉ cho sự liên tục vĩnh cửu của nhân cách của Ngài trong ý nghĩa cao nhất của chữ này. Nó chỉ cho việc trở về Phật tánh bản hữu của Ngài, là thân Chánh Pháp của Ngài chứ không phải là thân kinh điển như một số lầm tưởng. Pháp có nghĩa là lý thể mà Phật đã nhận được trong giác ngộ viên mãn. Niết bàn là thân lý thể không bị hạn cuộc trong ngôn ngữ nào cả.
- 4) The formalists, on the other hand, hold that the scripture is the perfect representation of the ideal of the Buddha. Hence their opinion that the Buddha lives forever in the scripture-body, Nirvana being his entire annihilation and extinction otherwise: Các nhà chủ trương hình thức chủ trương kinh điển là sự biểu dương trọn vẹn cho lý thể của Phật. Do đó họ quan niệm Phật vĩnh viễn tồn tại trong thân giáo pháp, còn Niết Bàn là diệt tận vô dư của Ngài.
- 5) The principle of Nirvana or the state of a fire blown out in the light of space and time. It was an illusion on the part of philosophers, especially some of the Indian philosophers, to believe that space and time were infinite: Nguyên lý Niết Bàn hay trạng thái tắt lửa trong ánh sáng của thời gian và không gian. Đối với các triết gia, nhất là triết gia Ấn Độ,

- nếu tin rằng không gian và thời gian là vô hạn, thì đó là một ảo tưởng.
- 6) Buddhism, however, has never treated space and time as infinite, for Buddhism takes them to be physical matters. The theory that space is curved, set forth by modern physicists, has considerably facilitated the elucidation of the doctrine of Nirvana. The universe, or the Realm of Principle (Dharmadhatu) as it is technically called, is the region which is occupied by space and time and in which they control all the waves of existence. So in practice, the space-time world is the ocean of the waves of life and death. It is the sphere of the flowing cycles of life or samsara, the world of creation, of energy, of action, of causation and ideation, of self-creation and of dynamic becoming. It is the sphere of desire, matter (form) and mind: Tuy nhiên, đạo Phật chưa từng nói không gian và thời gian là vô hạn, vì đạo Phật coi chúng là những chất thể vật lý. Lý thuyết không gian xoắn ốc do các nhà vật lý học hiện đại đề ra, khá đả thông thuyết Niết Bàn. Vũ trụ hay pháp giới nói theo thuật ngữ là khu vực được chiếm cứ bởi không gian và thời gian, và trong khu vực đó chúng kiểm soát những ngọn sóng của hiện hữu. Vậy trên thực tiễn, thế giới thời-không là đại dương của những làn sóng sinh tử. Nó là môi trường của chu kỳ sinh tử, thế giới của sáng tạo, của năng lực, của nhân duyên, của ý thể, của tự tạo, và của biến hành. Nó là môi trường của đục, của sắc và tâm.
- 7) Space is considered one of the five elements (earth, water, fire, air, and space), and it is sometimes represented to be of round shape: Không gian được coi như là một trong ngũ đại hay năm hành chất, và đôi khi nó được trình bày là có hình dáng tròn.
- 8) Time is treated as real in some schools while in other schools it is treated as unreal. But it is to be particularly noted that time has never been considered to exist separately from space. That is to say, every being or thing has time of its own. Space and time are always correlative. Men have an average lifetime of one hundred years. But a crane is said to live for a thousand years, and a tortoise even ten thousand years. And with the heavenly beings, their one day and night is said to be as long as the whole fifty years of the earthly men. A day-fly, on the other hand, live a short wave-length of only one day: Một số trường phái coi thời gian là thực hữu, một số khác nói nó bất thực. Nhưng cần ghi nhận đặc biệt rằng thời gian chưa hề được coi như hiện hữu tách biệt không gian. Thế có nghĩa là, mọi loài và mọi vật đều có thời gian của riêng nó. Không gian và thời gian luôn luôn nương nhau. Loài người có trường độ sống trung bình, hay tuổi thọ khoảng trăm năm. Nhưng có người nói loài hạc lại sống cả ngàn năm, rùa sống tới vạn tuổi. Với các loài trời, người ta nói một ngày một đêm của chúng dài bằng cả 50 năm của người trần gian. Trái lại, ruồi nhặng chỉ sống ngắn ngủi trong một ngày.
- (VII) Principle of Nirvana: Perfect Freedom—Niết Bàn Nguyên Lý—See Principle of Nirvana.
- (VIII) The Buddha's teaching on Nirvana in the Dharmapada Sutra: Lời Phật dạy về Niết Bàn trong Kinh Pháp Cú—Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Dharmapada 126)—Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử.
- \*\* See Three signs.
- Nirvana-assembly:** Niết Bàn Hội—The Nirvana assembly, second moon 15<sup>th</sup> day, on the anniversary of the Buddha's death (some countries believe on different dates, 8<sup>th</sup> of 2<sup>nd</sup> moon, 8<sup>th</sup> of 8<sup>th</sup> moon, 15<sup>th</sup> of 3<sup>rd</sup> moon, or 8<sup>th</sup> of 9<sup>th</sup> moon)—Lễ kỷ niệm ngày Đức Phật nhập diệt, ngày rằm tháng hai (có nơi cho là ngày 8 tháng 2, ngày 8 tháng 8, ngày rằm tháng ba, hay ngày 8 tháng chín).
- Nirvana-bliss:** Nirvana-joy—An lạc trong Niết bàn—See Three joys.
- Nirvana is the calming of all activities, the renunciation of all attachment, the destruction of craving, dispassion, stopping:**

Niết Bàn là sự tịnh chỉ các hành, xả ly mọi luyến ái, đoạn tận dục vọng, ly tham, đoạn diệt.

**Nirvana-city:** Niết Bàn Thành—The Nirvana city, the abode of the saints—Thành Niết Bàn, là nơi ở của các vị Thánh.

**Nirvana class:** Niết Bàn chủng—Tịch Chủng—The nirvana class, i.e. the Hinayanists who are said to seek only their own salvation—Chủng tính của các bậc Tiểu thừa (Thanh Văn Duyên Giác) chỉ vui thích với sự tịch diệt của niết bàn tiểu thừa, chứ không có ý hướng cứu độ chúng sanh.

**Nirvana color:** Niết Bàn Sắc—Nirvana-colour, i.e. black representing north—Màu sắc niết bàn, như màu đen tượng trưng cho hướng bắc.

**Nirvana deliverance:** Vô vi giải thoát—See Two kinds of deliverance (A).

**Nirvana-dhatu** (skt): Abode of Nirvana—Nirvana-world—Realm of nirvana—Niết Bàn Giới (thế giới Niết Bàn)—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction. There are two Nibbana elements: Nibbana element with a basis remaining, and Nibbana element without a basis remaining—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi. Có hai Niết Bàn Giới: Dư Y và Hữu Dư Y.

1) Anupadisesa (p): Nirvana element without a basis remaining—Niết Bàn Giới không có Dư Y—An Arhat whose taints are destroyed, who has lived the life, done what was to be done, laid down the burden, attained Arahatsip by stages, destroyed completely the bond of becoming, one who is free through knowing rightly. All his feelings not being welcome, not being delighted in, will here and now become cool; it is thus, that is called the Nibbana element without a basis remaining—Bậc A La Hán đã đoạn tận các lậu hoặc, đã thành tựu các phạm hạnh, việc cần làm đã làm xong, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được A La Hán Quả, đã tận diệt hoàn toàn các hữu kiết sử, bậc đã giải thoát nhờ hiểu biết chân chánh. Mọi cảm thọ của vị ấy không còn ưa thích, không còn thích thú, đã trở nên lắng dịu. Vị ấy đã chứng được Niết

Bàn Vô Dư Y. Khi vị ấy nhập diệt, các uẩn của vị ấy cũng ngưng vận hành, chúng sẽ tiêu hoại vào lúc chết; các thọ của vị ấy không còn nữa, và do sự tẩy trừ tham sân si mà vị ấy không còn tái sanh, đương nhiên lúc ấy sự áp ủ các cảm thọ cũng không còn. Và do đó, thọ của vị ấy sẽ trở nên nguội lạnh (siti bhavissanti).

2) Saupadisesa-nibbanadhatu (p): Biết Bàn Giới Hữu Dư Y—An Arhat whose taints are destroyed, who has lived the life, done what was to be done, laid down the burden, attained Arahatsip by stages, destroyed completely the bond of becoming, one who is free through knowing rightly. As his faculties have not been demolished he experiences what is agreeable and disagreeable, he experiences pleasure and pain. The five aggregates remain. It is his extinction of lust, hate and delusion, that is called the Nibbana element with a basis remaining (saupadisesa-nibbanadhatu)—Bậc A La Hán đã đoạn tận các lậu hoặc, đã thành tựu các phạm hạnh, đã đạt được A La Hán Quả, đã đặt xong gánh nặng xuống, đã đoạn diệt các hữu kiết sử, bậc ấy đã giải thoát nhờ hiểu biết chân chánh. Chính các căn của vị ấy chưa bị hủy hoại nên vị ấy cảm thọ các điều khả ý và không khả ý, vị ấy cảm thọ lạc và khổ. Ngũ uẩn vẫn còn, chính sự tận diệt tham, sân, si của vị ấy được gọi là Niết Bàn Giới Hữu Dư Y. Ngũ uẩn của vị ấy là do tham sân si trong quá khứ vô định của vị ấy tạo thành. Vị ấy vẫn còn sống nên các uẩn của vị ấy phải vận hành. Do đó, vị ấy vẫn cảm thọ những thọ lạc cũng như thọ khổ mà các căn của vị ấy lưu giữ do sự xúc chạm với các trần cảnh. Nhưng vì vị ấy đã thoát khỏi sự chấp thủ, phân biệt và ý niệm về ngã thể nên vị ấy không bị tác động bởi những cảm thọ này nữa.

\*\* See Three non-created dharmas, and Ten inexhaustible vows.

**Nirvana-door:** Niết Bàn Môn.

- 1) The gate or door into Nirvana: Cửa vào Niết Bàn.
- 2) The northern gate of a cemetery: Cửa bắc nghĩa địa.



**Nirvana ego:** Real ego—Transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego—Chân ngã.

**Nirvana elements:** Niết Bàn Giới—See Nirvana-dhatu.

**Nirvana food:** Niết Bàn Thực—Nirvana food; the passions are faggots, wisdom is fire, the two prepare nirvana as food—Thực phẩm Niết Bàn, lấy dục vọng làm củi đốt, lấy trí huệ làm lửa, hai thứ chuẩn bị nấu thực phẩm Niết Bàn.

**Nirvana-form of Buddha:** Niết Bàn Phật—Hình thức Niết Bàn của Phật (Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ).

**Nirvana as the fruit of extinction (of desire):** Diệt quả.

**Nirvana hall:** Niết Bàn đường (Tĩnh hành đường)—Diên Thọ Đường—Tĩnh Hành Đường—Vô Thường Viện—The nirvana hall, or dying place of a monk in a monastery, in the direction of the sunset at the north-west corner. The hall or room into which a dying person is taken to enter upon his “long life.”—Nơi đưa chư Tăng đau nặng đến để nhập diệt, về hướng mặt trời lặn, góc tây bắc của tự viện. Phòng nơi người sắp chết được đưa vào để cầu an (người sắp chết lăm khi tâm thần bấn loạn nên đem lòng tham luyến phòng ở, y bát, đồ dùng hành đạo, nên đem họ đến đây nghe kinh kệ để thấy rằng mọi sự vật đều là vô thường, không có gì để cho ta luyến ái trước khi họ thị tịch).

**Nirvana home:** Vô Vi Xá (vô vi Niết Bàn hay niết bàn là ngôi nhà yên ổn của con người).

**Nirvana-illumination:** Tịch Chiếu—Nirvana-illumination; ultimate reality shining forth—Cái thể của chân lý gọi là “tịch,” cái dụng của chân lý gọi là “chiếu.” Bậc tu hành dứt được phiền não, trở nên tịch tĩnh thì tâm trí quang minh chói rạng.

**Nirvana insight:** Lộ tận minh—Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rũ)—See Three insights.

**Nirvana-island:** Niết Bàn Châu—Nirvana-island, i.e. the stream of mortality, from which stream the Buddha save men with his eight-oar boat of truth—Niết Bàn Châu hay dòng sanh tử,

nơi mà Đức Phật cứu vớt chúng sanh bằng thuyền Bát Chánh. \*\* See Eight Noble Paths.

**Nirvana-joy:** Nirvana-bliss—An lạc trong Niết bàn—Niết Bàn Lạc—Nirvana-joy or bliss, one of the three kinds of joy—Cảnh vui sướng ở Niết Bàn, một trong ba niềm an lạc. \*\* See Three joys.

**Nirvana-laksana (skt):** Nirvana-sign—Niết Bàn Tướng—The 8<sup>th</sup> sign of the Buddha, his entry into nirvana, i.e. his death, after delivering “in one day and night” the Parinirvana Sutra—Tướng nhập diệt hóa thân thứ tám của Đức Phật, tức là tướng nhập diệt của Đức Thế Tôn (Đức Phật giáo hóa chúng sanh đến năm 80 tuổi thì hóa duyên hết, ngài liền đến giữa hai cây Ta La bên bờ sông Bạt Đề, tại thành Câu Thi Na, vùng trung Ấn Độ, thuyết giảng xong Kinh Niết Bàn rồi nhập diệt).

**Nirvana mark:** Tịch Diệt Tướng—Nirvana considered independently of the phenomenal—Tướng của Niết bàn là xa rời hay độc lập với chư tướng.

**Nirvana method:** Vikīrtadharma (skt)—Tịch Diệt Pháp—The nirvana-method, the solitary, the eternal serene—Cái tĩnh lặng thường hằng.

**Nirvana mind in effortlessness:** Mind that resides in precepts—Giới tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

**Nirvana Monastery:** Niết Bàn Tịnh Xá—See Niet Ban Monastery.

**Nirvana of no-abode:** Vô Trụ Xứ Niết Bàn—The Buddha in Nirvana has a perfect freedom to live any where he pleases; he can act in whatever way he wishes and on that account he has no fixed abode and his Nirvana is called the ‘Nirvana of No Abode.’—Phật tại Niết Bàn tự do toàn vẹn, muốn sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, và vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định, nên Niết Bàn của Ngài được gọi là “Vô Trụ Xứ Niết Bàn.”

**Nirvana-palace:** Niết Bàn cung (cung điện Niết Bàn của các bậc Thánh).

**Nirvana patience:** Tịch Diệt Nhẫn—The suppression of all passion—Một trong ngũ nhẫn, đức nhẫn nhục của bậc đắc đạo—One of the five kinds of tolerance, Nirvana patience, the patience of the nirvana—See Five kinds of paramita tolerance (5).

**Nirvana is permanent:** Only Nirvana is permanent, joy with a real soul and purity—Niết Bàn Tịch Diệt hay chỉ có Niết bàn là vĩnh viễn, vô khổ và thanh tịnh.

**Nirvana is a permanent place of bliss:** Vô lạc điền đảo—Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views on impermanence. Buddhism believes that Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent—Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui. Đây là một trong tám điền đảo thuộc Vô thường điền đảo. Đạo Phật cho rằng Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—See Eight upside-down views (B).

**Nirvana is pure:** Vô tịnh điền đảo—Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views on impermanence. Buddhism believes that Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent—Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh. Đây là một trong tám điền đảo thuộc Vô thường điền đảo. Đạo Phật cho rằng Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—See Eight upside-down views (B).

**Nirvana is a real Buddha-nature:** Vô ngã điền đảo—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views on impermanence. Buddhism believes that Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent—Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh. Đây là một trong tám điền đảo thuộc Vô thường điền đảo. Đạo Phật cho rằng Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà

đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—See Eight upside-down views (B).

**Nirvana with remainder:** Niết Bàn Hữu Dư—Nirvana with residue—Nirvana reached by those enlightened beings who have not yet completely rid themselves of their samsaric burden of skandhas. \*\*See Nirvana (V) (1) and Nine truths or postulates.

**Nirvana with a remnant:** Hữu dư niết bàn (see Nirvana with remainder)—See Nine truths or postulates.

**Nirvana with residue:** Hữu dư Niết Bàn (see Nirvana with remainder).

**Nirvana school:** Niết Bàn Tông—The school based on the Mahaparanirvana Sutra, one of the thirteen sects in China (Đại Bát Niết Bàn Kinh). According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the study of the Nirvana text started and continued in the South and in the North, the Nirvana School was founded in the South where most of the able scholars lived. When the T'ien-T'ai School appeared, the Southern branch of the Nirvana Sect merged in the T'ien-T'ai Sect—Tông phái dựa vào Kinh Niết Bàn (một trong 13 tông phái Phật giáo Trung Quốc). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, dù việc nghiên cứu kinh Niết Bàn phát khởi ở cả hai miền Nam và Bắc, nhưng Niết Bàn tông lại được thành lập ở phương Nam, vì đa số học giả có tài năng đều quy tụ ở phương Nam. Về sau này khi tông Thiên Thai được thành lập thì Tông Niết Bàn được sáp nhập vào tông Thiên Thai.

**Nirvana-sign:** Nirvana-laksana (skt)—Niết Bàn Tướng—See Nirvana-laksana.

**Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas:** Niết Bàn và hư không được xem là vô vi pháp—See Asamskrta dharma.

**Nirvana stage:** Chứng tịch diệt địa—See Ten grounds (D) (7).

**Nirvana Sutra:** Kinh Đại Bát Niết Bàn—Great Nirvana—Parinirvana Sutra—Maha Parinirvana Sutra.

(A) The meaning of Nirvana Sutra—Nghĩa của Kinh Niết Bàn: The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana.

A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching. The Paradise Sutra. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. The sutra was translated into Chinese by Dharmakṣema. Parinirvana Sutra was the last sutra which the Buddha preached before he passed away. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the doctrine of the Nirvana text was another fascinating subject of learning at the present time. Tao-Shêng, already conspicuous in the study of the Lotus, was also a leader in the exposition of the ideal of Nirvana. On reading the old Nirvana text, which was in six Chinese volumes, he set forth the theory that the Icchantika (a class of men who were bereft of Buddha-nature and destined to be unable to evolve to the Buddha stage) could attain Buddhahood. Soon afterwards, a Sanskrit text of the Mahāparinirvana Sutra was introduced and translated. The theory that the Icchantika could attain Buddhahood was found in the text. People marveled at his deep insight. Later he also compiled a commentary on the Nirvana Sutra—*Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài, còn gọi là Kinh Thiên Đường*. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch sang Hán tự. Kinh Niết Bàn là bộ kinh cuối cùng mà Đức Phật thuyết trước khi Ngài nhập diệt. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, giáo lý của Kinh Niết Bàn là một đề tài học hỏi hấp dẫn trong thời kỳ này. Đạo Sanh hàng chú tâm vào việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, cũng là một lãnh tụ trong việc quảng diễn lý tưởng Niết Bàn. Nhân đọc bản cật dịch kinh Niết Bàn gồm sáu quyển, ông nêu lên chủ trương rằng Nhất Xiển Đề (Icchantika—Hạng người được xem như không có Phật tính và không thể thành tựu Phật quả) cũng có thể đạt đến Phật quả. Rồi ngay sau đó một bản kinh bằng Phạn ngữ về Đại Bát Niết Bàn được truyền vào và phiên dịch ra Hán văn. Lý thuyết cho rằng Nhất Xiển Đề cũng có

- thể đạt đến Phật quả được tìm thấy trong bản kinh này. Sau đó ông cũng soạn một bản sơ giải về Kinh Niết Bàn.
- (B) Details on Nirvana Sutra—Chi tiết về kinh Niết Bàn: Niết Bàn Kinh—Có hai bộ—There are two versions.
- 1) Hinayana—Tiểu Thừa:
    - i) The Mahāparinirvana Sutra, translated into Chinese by Po-Fa-Tsu from 290 to 306 A.D. of the Western Chin dynasty: Phật Bát Nê Hoàn Kinh, do Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn dịch.
    - ii) The Mahāparinirvana Sutra, translated by Fa-Hsien around 118: Đại Bát Niết Bàn Kinh, do ngài Pháp Hiển dịch năm 118.
    - ii) The Mahāparinirvana Sutra, translator unknown: Bát Nê Hoàn Kinh, dịch giả vô danh.
    - iv) The Hinayana Nirvana Sutra in the Middle Length Discourses of the Buddha: Tiểu Thừa Niết Bàn Kinh trong Kinh Trung Bộ.
  - 2) Mahayana—Đại Thừa:
    - i) Caturdaraśa-samādhi-sūtra, translated into Chinese by Dharmarakṣa of the Western Chin 256-316 A.D.: Phật huyết Phương Đẳng Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát đời Tây Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 256 đến 316 sau Tây Lịch.
    - ii) Mahāparinirvana sūtra, translated into Chinese by Fa-Hsien, together with Buddhābhaddra of the Eastern Chin around 317-420 A.D.: Đại Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hiển cùng với ngài Giác Hiển Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch
    - iii) Caturdaraśa-samādhi-sūtra, translated into Chinese by Jnana-gupta of the Sui dynasty, around 589-618 A.D.: Tứ Đồng Tử Tam Muội Kinh: Do Xà Na Quật Đa đời Tùy dịch sang Hoa ngữ, khoảng những năm 589 đến 618 sau Tây Lịch.
    - iv) The complete translation of the Mahāparinirvana Sutra, northern book, translated by Dharmarakṣa, around 423 A.D.: Đại Bát Niết Bàn Kinh Bắc Bản (đầy đủ) do Đàm Vô Sám dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 423 sau Tây Lịch.

v) The Mahaparinirvana-sutra, produced in Chien-Yeh, the modern Nan-King, by two Chinese monks, Hui-Yen and Hui-Kuan, and a literary man, Hsieh Ling-Yun: Đại Bát Niết Bàn Kinh Nam Bản do hai nhà sư Trung Hoa là các ngài Tuệ Viễn và Tuệ Quân dịch sang Hoa ngữ.

\*\* For more information, please see Mahaparinirvana-Sutra, and Five chief Mahayana sutras.

**Nirvana Tolerance:** Tịch diệt nhĩn—See Five kinds of paramita tolerance.

**Nirvana wind:** Niết Bàn Phong—The nirvana-wind which wafts the believers into bodhi—Gió Niết Bàn đưa tín hữu vào nẻo Bồ Đề.

**Nirvana wisdom:** Vô sinh trí.

- 1) Final knowledge attained by the Arhat, his release from the chain of transmigration: Tối cực trí—Trí tuệ mà một vị A La Hán đạt được, giúp ngài thoát khỏi sự trói buộc của vòng luân hồi sanh tử—See Ten forms of understanding (A).
- 2) The knowledge of a Bodhisattva of the assurance of immortality, or no rebirth: Trí tuệ của một vị Bồ Tát xác chứng sự vô sanh của ngài.

**Nirvana of Wonderful and Profound Mind:** Niết Bàn Diệu Tâm—The Nirvana of wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erroneous imaginings have been removed. According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Niết Bàn Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ

trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiên Tông—See Eight fundamental principles.

**Nirvana-world:** Nirvanadhatu (skt)—Niết Bàn Giới (thế giới Niết Bàn)—See Ten inexhaustible vows.

**Nirvanic action:** Hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp—Not cutting off the continuity of birth and death, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Nirvikalpa** (skt): Vô Phân Biệt—Non-discriminating—Không phân biệt.

**Nirvikalpa-jnana** (skt): Non-discriminating mind—Passionless—Vô Phân Biệt Tâm.

(I) The meaning of Non-discriminating mind: Nghĩa của Vô Phân Biệt Tâm—A mind which is free from particularization, especially from affection and feelings—Tâm thức xa lìa vứt bỏ cái ý thức phân biệt (đạt đến trí tuệ bình đẳng chân thực).

(II) Categories of Non-discriminating mind—Loại của Vô Phân Biệt Tâm:

- 1) Unconditioned or absolute non-discriminating mind, or the mind free from particularization (memory, reason, self-consciousness) as in the bhutatathata: Vô Phân Biệt Tâm Vô Lậu hay Chân Như—Vô phân biệt trí, tức cái trí thể hội chân như.
- 2) Conditioned as in dhyana. Particularization includes memory, reason, self-consciousness: Vô Phân Biệt Tâm Hữu Lậu—Tâm hiện lượng tư tính của cảnh bao gồm trí nhớ do suy nghĩ, lý luận và tự thức.

**Nirvikalpalokottarajnanam** (skt): Vô Phân Biệt Xuất Thế Gian Trí—Non-discriminative transcendental knowledge—Cái trí xuất thế gian vô phân biệt.

**Nirvikalpa-pracara** (skt): Vô Phân Biệt Hành—Deeds of non-discrimination—Hành động không phân biệt.

**Nirvritti** (skt):

- 1) Completion: Hoàn tất.
- 2) Disappearance: Tịch diệt.

**Nisad** (skt): Nisanna (skt)—Tọa.

- 1) To preside: Chủ tọa—To take the chair.

- 2) To rest: Nghỉ ngơi.
- 3) To sit: Ngồi—A seat.
- 4) Throne: Tòa.
- 5) To situate: Tọa lạc.

**Nisadi** (p): Lying down—Nằm xuống.

**Nisajja** (p): Sitting down—Ngồi xuống.

**Niscala** (skt): Acala (skt)—Dhruva (skt)—  
Unmoved—Immobile—Motionless—  
Immovable—Bất động.

**Nisedha** (p): Prevention—Sự phòng ngừa.

**Nisedheti** (p): To prohibit—Ngăn cấm.

**Nisevati** (p): To associate—Quan hệ với.

**Nishihonganji** (jap): Chùa Tây Bồn Nguyên  
(Nhật Bản).

**Nisidana** (skt): Tọa cụ—An article for sitting on,  
said to be a cloth or mat, when practicing  
meditation—Dụng cụ (bằng vải hay bằng chiếu  
cối) để ngồi thiền.

**Nisidati** (p): To sit down—Ngồi xuống.

**Nisinnaka** (p): Sitting down (a)—Ngồi xuống.

**Nisitha** (p): Midnight (n)—Nửa đêm.

**Niskala** (skt): Ni Ca La—Niết Ca La.

- 1) Temporary: Tạm thời.
- 2) A short time: Một thời gian ngắn.
- 3) Indivisible: Bất khả phân.
- 4) The name of a tree: Cây Ni Ca La.
- 5) Seedless or barren: Không hạt hay trơ trọi.
- 6) A short time to live: Sống trong giây phút ngắn ngủi.

**Nissadda**(p): Silent—Noiseless (a)—Im lặng.

**Nissaggiya-pacittiya** (skt): Ba mươi giới phạt  
cấm phòng—The Nissaggiya-pacittiya has two  
components: the word Nissaggiya means giving  
up; and the word Pacittiya means reconciliation or  
expiation. A person by his or her true nature is  
subject to lapses; therefore, even after joining the  
monastic life, the monk or nun sometimes, makes  
transgression of the monastic rules, i.e., accepting  
things of daily use in excess of the number  
allowed by the Buddha is not proper for monks  
and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that  
help making monks and nuns free from  
transgressions. According to Rules for Mendicants  
composed by Most Honorable Master Minh Đăng  
Quang, thirty offences which require explanation  
and punishment for the offenders is six-day room

retention—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam  
Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có  
nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là  
điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có  
khuyh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào  
cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng  
vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận  
quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy  
định cho chư Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật  
đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng  
Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất  
Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ  
Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi  
giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo  
đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa.

(I) Thirty offences for monks—Ba mươi giới cho  
chư Tăng:

- 1) Not to wear or keep an extra robe for more  
than ten days: Cấm cất giữ dư chăn áo quá  
mười ngày.
  - 2) Not to leave robes and sleeping material in  
another place, even for one night (monks  
should not be away, separated from the three  
robes, even for one night): Cấm bỏ chăn áo ở  
một nơi khác, trong một đêm.
  - 3) When robes worn out, and the robe-material  
is accrued to the monk, even not at the right  
time, it may be accepted by that monk if he so  
wish. Having accepted it, it should be made  
up quickly. But if it is not sufficient for him,  
that robe-material may be laid aside by that  
monk for a month at most: Khi áo rách mất,  
có người cúng dường vải, dù không đúng thời  
(trai tăng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi  
nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu  
không đủ vải may, có thể để dành chờ có  
thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng.
  - 4) Not to accept a robe from the hand of a nun  
who is not in relation, except in exchange:  
Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo Ni lạ, trừ sự  
đổi áo mới.
  - 5) A monk should not get a soiled robe washed  
or dyed or beaten by a nun who is not in  
relation: Cấm bảo Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt  
nhuộm hay cất giữ áo cho mình.
- a) However, if she washes it unasked, or if he  
makes her wash an unused robe, there is no  
offence: Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị

- Tỳ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội.
- b) If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence: Nếu người mà vị Tỳ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội.
- 6) A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed): Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngật (khi áo bị mất hay bị hư hại).
- 7) Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture): Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thối giặt.
- 8) When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes: Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo.
- 9) When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes: Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho.
- 10) Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately: Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền.
- 11) A monk should not cause a rug to be made mixed with silk: Cấm dùng chăn áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải.
- 12) A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool: Cấm dùng ngọa cụ màu đen rặt, không có pha lộn màu khác.
- 13) A monk should not cause a new rug to made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture): Cấm dùng ngọa cụ màu trắng rặt, không có pha lộn màu khác.
- 14) A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture): Cấm chưa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngọa cụ khác.
- 15) Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it: Cấm lấy ngọa cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư.
- 16) Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture: Cấm khi viển hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước.
- 17) A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation: Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cắt giữ vải cho mình.
- 18) A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him: Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế.
- 19) A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used: Cấm buôn bán đồ quý báu.
- 20) A monk should not engage in any kinds of bartering: Cấm buôn bán bất luận vật gì.
- 21) A monk should not keep an extra bowl for more than ten days: Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày.
- 22) A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: "Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this

- case): Cấm kiểm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được.
- 23) A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc): Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng.
- 24) A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers: Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thì chủ dệt áo cho mình.
- 25) A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk: Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi.
- 26) A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill: Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường.
- 27) A monk should not look for robe-material as a cloth for the rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts: Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày.
- 28) A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season: Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa.
- 29) Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture: Sự ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gửi áo nhà quen quá 6 ngày.
- 30) A monk should not take any things that belong to the Order: Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội.
- (II) Thirty offences for nuns—Ba mươi giới cho chư Ni: Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni—The Nissaggiya-pacittiya has two components. The word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa.
- 1) A nun should not wear or keep an extra robe for more than ten days: Cấm cất giữ dư chần áo quá mười ngày.
- 2) A nun should not leave robes and sleeping material in another place, even for one night (nuns should not be away, separated from the three robes, even for one night): Cấm bỏ chần áo ở một nơi khác, trong một đêm.
- 3) When robes worn out, and the robe-material is accrued to the nun, even not at the right time, it may be accepted by that nun if she so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for her, that robe-material may be laid aside by that nun for a month at most: Khi áo rách mất, có

- người cúng dường vải, dù không đúng thời (trao tặng tự tứ) vị Ni vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng.
- 4) A nun should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed): Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngật (khi áo bị mất hay bị hư hại).
- 5) A nun should not accept more than an inner and upper robes (if a nun is offered robe-material for many robes, then at most she should accept enough for an inner and an upper robe. If she accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture): Cấm nhận nhiều chần áo quá bộ, trừ khi thất ngặt.
- 6) When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes: Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo.
- 7) When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes: Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho.
- 8) A nun should not obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately: Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền.
- 9) A nun should not take gold and silver, nor should she ask another person to take for her: Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế.
- 10) A nun should not engage in various transactions in which gold and silver is used: Cấm buôn bán đồ quý báu.
- 11) A nun should not engage in any kinds of bartering: Cấm buôn bán bất luận vật gì.
- 12) A nun should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a nun should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that nun to the company of nuns, and whatever the last bowl belonging to that company of nuns, that should be given to this nun with the words: “Nun, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks.” That is the proper course in this case): Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được.
- 13) A nun should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave her robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc): Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng.
- 14) A nun should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers: Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình.
- 15) A nun should not give a robe to another monk and then take it back because she is angry or displeased of that nun: Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi.
- 16) A nun should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when she is ill: Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường.
- 17) A nun should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season: Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa.
- 18) A nun should not take any things that belong to the Order: Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội.
- 19) A nun should not do any shopping for a man: Cấm mua sắm đồ cho một người đàn ông.
- 20) A nun should not take away any thing that is offered to the Order: Cấm dùng làm của riêng mình món đồ người ta cúng cho Giáo Hội.
- 21) A nun should not take away anything that another nun offers to the Order: Cấm dùng làm của riêng mình món đồ mà một cô khác trao ra để giao cho Giáo Hội.



- 22) A nun should not use the donations from lay Buddhists for personal purposes: Cấm dùng đồ của thí chủ cho về việc khác.
- 23) A nun should not gain any personal gains on behalf of the Order: Cấm nhận danh Giáo Hội mà sắm đồ riêng cho mình.
- 24) A nun should not keep an extra bowl: Cấm có đến hai cái bát để thay đổi.
- 25) A nun should not store beautiful things, such as art crafts, pictures, etc.: Cấm chứa nhiều đồ tốt đẹp.
- 26) A nun should not break her promise to give cloth for bandage to another nun: Cấm hứa cho một cô khác vải bó rịt trong cơn đau mà không cho.
- 27) A nun should not exchange the robe which is given by the Order for another one from lay Buddhists: Cấm đổi lấy áo của thí chủ cho, chớ không lấy áo của Giáo Hội phát (vì áo của thí chủ tốt hơn).
- 28) A nun should not give a robe to another nun and then take it back because he is angry or displeased of that nun: Cấm bắt bình, giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi.
- 29) A nun should not use more than four batches of cloth for heavy (winter) clothes. It is advisable for a nun to bargain for a heavy cloth for four bronzes. If she bargains one worth more than that, she commits the offense of expiation: Cấm may áo mùa đông đến bốn xấp vải.
- 30) A nun should not use more than two and a half batches for light (summer) clothes. Bargaining for light clothes should be made for at most two and half bronzes. If she bargains a light cloth worth more than that, she commits an offense of expiation involving forfeiture: Cấm may áo mùa hè trên hai xấp rưỡi vải.

**Nissajati** (p): To give up—Từ bỏ.

**Nissanda** (p): Result—Outcome—Kết quả.

**Nissanga** (p): Unattached—Không luyến ái.

**Nissara** (p): Worthless (a)—Không có giá trị.

**Nissarana** (p): Obstruction—Hindrances—Obstructions.

**Nissaraniya-dhatuyo** (p): Năm Xuất Ly Giới—The five elements making for deliverance—See Five elements making for deliverance.

**Nissatta** (p): Soulless (a)—Không có linh hồn.

**Nissaya** (p): Support (n)—Sự hỗ trợ.

**Nissayati** (p): To rely on—Trông cậy vào.

**Nissirika** (p): Unfortunate (a)—Không may.

**Nissoka** (p): Free from sorrow (a)—Thoát khỏi sầu muộn.

**Nistya**: Svati (skt)—Kháng—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Nisyanda** (skt): Flowing down—Flowing out—Đẳng Lưu.

1) Outflow, regular flow, equal current: Dòng trôi chảy không phân biệt: Flowing-out or down.

2) Like producing like; the equality of cause and effect; like causes produce like effects; of the same order: Do nhân mà trôi chảy tới quả, do gốc mà trôi chảy tới ngọn tương tự giống nhau.

**Nisyandabuddha** (skt): Phật Lô Xá Na—Sở Lưu Phật.

**Nisyanda-phala** (skt): Flowing down fruit—Flowing out fruit—Fruit of the development of germ—Đẳng Lưu Quả.

1) One of the five fruits, uniformly continuous effect, like effects arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc.: Một trong năm quả, từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả.

2) Like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects: Loại nào sanh ra loại đó.

**Nita-ārtha** (skt): Liễu nghĩa.

**Nita-attha** (p): Liễu nghĩa.

**Nittanha** (p): Free from desire—Không ham muốn.

**Nitteja** (p): Powerless (a)—Không có sức mạnh.

**Nittha** (p): conclusion—Sự kết luận.

**Nitthana** (p): Completion—Sự kết thúc.

**Nitthapeti** (p): To accomplish—Hoàn thành.

**Nittharati** (p): To cross over—Vượt qua.

**Nitthita** (p): Completed—Hoàn thành.

**Nitthunana** (p): A groan—Sự than khóc.

**Nitthunati** (p): To groan—To moan—Than khóc.

**Nitthura** (p): Cruel (a)—Tàn nhẫn.

**Nitya** (skt): Thường hằng—Eternal—Invariable—Constantly—Constantly dwelling or engaged in.

**Nityam-acintyam** (skt): Thường hằng bất tư nghĩ—Unthinkable eternity.

**Nityodyukta Bodhisattvas**: Thường Tinh Tấn Bồ Tát—This Bodhisattva has cultivated for eons without ever stopping, making constant progress, tirelessly benefitting self and others—Vị Bồ Tát này tu hành trong nhiều kiếp, không ngừng nghỉ, tiến bộ đều đặn để làm lợi mình và lợi người không bao giờ mỏi mệt.

**Niu-T'ou Shan-Fa**: Ngưu Đầu Sơn Pháp—Meditation on the unreality of all things (all is dream or illusion)—Ý của Ngưu Đầu Tông là xem các pháp không thực, như mộng huyễn—See Gosrnaga and Fa-Yung.

**Nivaha** (p): Multitude (a)—Nhiều.

**Nivarana** (p & skt): Hindrances, obstacles or obstructions—Triền Cái—Nivarana is a Sanskrit term that means those which hinder and obstruct mental development. They are called hindrances because they completely close in, cut off and obstruct. They close the door to deliverance. The five factors which hinder, disrupt the mind and blind our vision from the truth and prevent our ability to concentrate. They are—Thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là triền cái, nghĩa là những gì ngăn che và cản trở sự phát triển tinh thần, sở dĩ gọi là triền cái bởi vì nó đóng kín, cắt đứt và che khuất. Chúng đóng kín cánh cửa đi vào giải thoát. Ngũ cái, hay ngũ triền cái (sự trói buộc bởi phiền não gồm tham, sân, hôn trầm, thụy miên, trạo cử và nghi hoặc). Chướng ngại hay ngăn cản. Đây là

năm nhân tố gây trở ngại và làm rối loạn tinh thần, cũng như ngăn cản con người nhìn thấy chân lý cũng như đạt tới sự tập trung hoàn toàn. Triền cái gồm:

- 1) Abhidya: Lust, or desire—Ham muốn.
- 2) Pradosha: Ill-will, hatred—Hung dữ.
- 3) Styana and Middha: Slot and torpor—Cứng rắn hay mềm yếu.
- 4) Anuddhatya and Kaukritya: Worry (Restlessness) and compunction—Sôi nổi và cắn rứt.
- 5) Vichikitsa: Doubt—Nghĩ ngờ.

\*\* See Five hindrances.

**Nivaranani** (p): Hindrances—Triền Cái—See Five hindrances.

**Nivareti** (p): To prevent—Phòng ngừa.

**Nivasa** (p): Abode—Resting place—Trụ xứ.

**Nivasamjna** (skt): Nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—Chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân—See Nine types of meditation on corpse.

**Nivasana** (skt):

- 1) A skirt, a kind of garment, especially an under garment: Cái quần.
- 2) An inner garment of monks and nuns: Nê Hoàn Tăng—Nê Phước Ta Na—Quyết Tu La—Nội y của chư Tăng Ni.

**Nivasati** (p): To dwell—To live—To stay—Trụ (ở).

**Nivataka** (p): A sheltered place—Nơi trú ẩn.

**Nivattati** (p): To turn back—To turn away from—Ngoảnh mặt quay lưng với cái gì (tham sân si chẳng hạn).

**Nivatavutti** (p): Humble (a)—Khiêm tốn.

**Nivattha** (p): Dressed or clothed with—Mặc cái gì (quần áo).

**Nivedana** (p): Announcement—Sự thông báo.

**Nivedeti** (p): To communicate—To make known—Thông báo cho biết.

**Nivesa** (p): Settlement—Sự ổn định.

**Niveseti** (p): To establish—Thành lập.

**Nivittha** (p): Devoted to—Tận tụy làm việc gì.

**Niyama** (skt): Ni Dạ Ma.

- 1) Vow: Nguyện—Restraint—Determination—Resolve.

- 2) A degree of Bodhisattva progress, never turning back: Bất Thối Bồ tát.
- 3) (p): Certainty—Sự chắc chắn.
- 4) Minor restraint: Nội Chế—See Eight factors of Yoga concentration.

**Niyata** (p): Sure (a)—Certain—Chắc chắn.

**Niyati** (p): Destiny—Số phận.

**Niyyatu** (p): Leader—Người lãnh đạo.

**No**: Không.

**No absolute beginning can be assigned to anything**: Không có sự khởi đầu tuyệt đối nào có thể được quy cho sự vật—See Eight ways of no-birth.

**No adultery**: Không Tà Dâm—See Kamamithyacaradviratih.

**No-Affliction Heaven**: Vô Phiền Thiên—Cõi Trời Vô Phiền—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (II).

**No anger**: Không sân—See Three good deeds.

**No Appearance**: Nirabhasa (skt)—Vô hình tướng—Vô tướng—Imageless or shadowless—See Nirabhasa, and Three voids (A).

**No appearance nor disappearance**: Neither arising nor ceasing—Bất Sanh Bất Diệt—Neither to be born nor ended. Since all existences are empty, there is ultimately neither arising nor ceasing. This is one of the fundamental teachings of the Mahayana Schools—Do bởi vạn hữu giai không nên không có cái gì sanh mà cũng không có cái gì diệt. Đây là một trong những giáo lý căn bản của các trường phái Đại Thừa.

**No attachment in acts of charity**: Bồ Thí Vô Sở Trụ—According to the Diamond Sutra, the Buddha reminded Subhuti about “acts of charity without attachment” as follows—Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật nhắc nhở Tu Bồ Đề về Bồ Thí Vô Sở Trụ như sau.

- 1) Subhuti! Bodhisattvas in truth have no attachment in acts of charity. One should not attach to sight while giving. One should not attach to sound, smell, taste, touch, or consciousness in giving. Subhuti! Bodhisattvas should give without attachment. Why? If they do, the merits and virtues are immeasurable: Ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát thực hành phép bố thí phải nên “Vô sở trụ.” Nghĩa là không nên trụ

vào sắc mà làm bố thí, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà làm bố thí. Ông Tu Bồ Đề! Tại sao mà Bồ Tát không nên trụ vào sắc tướng mà bố thí như thế? Vì nếu Bồ Tát không trụ vào hình sắc mà bố thí, thì phúc đức đó không thể suy lường được.

- 2) Also, Subhuti! Bodhisattvas who give without attachment have equal amounts of merit and virtue. It is incomprehensible and immeasurable: Lại nữa, ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát không trụ vào hình tướng mà bố thí, thì phúc đức đó cũng nhiều như thế, không thể suy lường được.

- 3) Subhuti! If Bodhisattvas give with attachments, they are walking in darkness and see nothing. If Bodhisattvas give without attachments, they are walking under the sun and everything is clear: Ông Tu Bồ Đề! Nếu tâm của Bồ Tát còn trụ vào pháp sự tướng mà làm hạnh bố thí, thì cũng ví như người ở chỗ tối tăm, không thể trông thấy gì hết, còn nếu Bồ Tát làm hạnh bố thí mà tâm không trụ trước vào sự tướng, thì như người có con mắt sáng, lại được ánh sáng của mặt trời, trông thấy rõ cả hình sắc sự vật.

**No-Birth**: Non birth—The nature of Nirvana—The extinction of all desires and delusions—Vô sanh bất diệt.

**No birth no death**: Bất sanh bất diệt (không sanh không diệt)—To reach the state of nirvana.

**No-body is completely useless, for given the chance everybody is good at something**: Không ai hoàn toàn vô dụng, nếu có cơ hội người ấy sẽ làm tốt được việc gì đó (dụng nhân như dụng mộc).

**No-body likes people who talk too much**: Không ai thích những kẻ nói nhiều (Đa ngôn chúng sở kỵ).

**No calculability of essence**: Không khả toán số tánh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

**No characteristics**: Không tướng—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

**No-consciousness**: Acinta (skt)—Vô Niệm—Thoughtlessness—See No-thought.

**No death:** Bất tử—One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—See Four unattainables, and Eight flavors of nirvana.

**No definite order:** Những chúng sanh không thuộc đẳng cấp rõ ràng nào—Those who belong to no definite order. Those who are of the indeterminate nature. For those who belong to it may take to either one of the above three orders according to their opportunities—Những chúng sanh có bản chất bất định, vì những chúng sanh nào thuộc đẳng cấp này có thể nhập vào một trong ba đẳng cấp vừa kể trên tùy theo hoàn cảnh của mình—See Five orders of beings.

**No desire to act for the salvation of others:** Bất dục hành chướng—Lợi tha Bất dục hành chướng—See Ten hindrances.

**No desire is as deep-rooted as sex:** Không có thứ gì hơn sắc dục—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 24, the Buddha said: “As to love and desire, no desire is as deep-rooted as sex; there is nothing greater than the desire for sex. Fortunately, it is one of a kind. If there were something else like it, no one in the world would be able to cultivate the Way.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 24, Đức Phật dạy: “Trong các thứ ái dục, không gì hơn sắc dục. Sự ham muốn sắc dục mạnh hơn mọi thứ khác. Hỉ có một sắc dục như vậy, nếu có cái thứ hai giống như sắc dục, thì không ai có thể tu tập theo Đạo được.”

**No dharma:** The emptiness of all phenomena—Vô Pháp—No-Dharma or the emptiness of all phenomena. No-Dharma means true understanding that the five skandhas are empty, not only because they are aggregates, but by their very nature. According to the Heart Sutra, “the Avalokitesvara Bodhisattva illuminated the five skandhas and saw that they were empty. Thus he overcame all ills and sufferings.” In Theravada, the self is a composite, or an aggregate of many other elements, and is therefore empty or relative emptiness. In Mahayana Buddhism, all phenomena including the self are empty in their very nature or absolute emptiness—Vô Pháp hay tánh không của vạn hữu. Vô pháp có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh về tánh không của ngũ uẩn, không phải vì chúng là ngũ uẩn, mà vì bản chất thật của vạn

pháp là không. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, “Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát quán ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.” Theo Phật giáo Tiểu Thừa, ngã là sự kết hợp của ngũ uẩn hay nhiều vật chất hợp lại mà thành, nên không thật (đây là cái không tương đối). Theo Phật giáo Đại Thừa, vạn hữu giai không, từ bản chất đã là không (đây là cái không tuyệt đối).

**No difference between antecedents and consequents, and no absolute beginning can be assigned to anything:** From that which precedes there is that which follows, and there is no difference between antecedents and consequents, and no absolute beginning can be assigned to anything—Từ cái đi trước mà có cái sau, và không có phân biệt nào giữa những cái trước và những cái sau, cũng như không có sự khởi đầu tuyệt đối nào có thể được quy cho sự vật—See Eight ways of no-birth.

**No doubt:** Không nghi hoặc—See Five higher wholesome deeds (A).

**No drip:** No leak—Outside the passion stream—Passionless—Outside the stream of transmigratory suffering—Away from the downflow into lower forms of rebirth—See Vô lậu.

**No-ego:** Anatman or Nairatmya (skt)—No soul of an independent and self contained character.

**No essence:** Vô tánh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

**No essential personality:** Chư Pháp Vô Ngã—See Four laws.

**No faith:** To disbelieve—To refuse to believe or unable to believe—Bất Tín—The opposite of faith, the action of a mind which refuses to believe in the Three Jewels. This is one of the great defilement elements, one of the twenty secondary defilements in the doctrine of the Fa-Hsiang School—Ngược lại với Tín, hành động của tâm từ chối tin tưởng nơi Tam Bảo. Đây là một trong những ô nhiễm lớn, một trong hai mươi phiền não phụ được dạy trong Pháp Tướng Tông.

**No falling to karmic retribution:** Bất Lạc Nhân Quả—Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of cause and effect—Không bị rơi vào cũng như không u muội với quả báo nhân quả—See Not being unclear

about cause and effect, not falling subject to cause and effect.

**No-falsehood:** Musavada-veramani (skt)—No lying—Bất vọng ngữ.

**No-Filth Buddha:** Vô Cấu Phật.

**No food between breakfast and the noon meal:** Không ăn vật—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

**No-form:**

- 1) Không sắc—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).
- 2) Không Tướng—Animitta (skt)—See Animitta.

**No future consequences as a result of past or current karma:** Hữu Nhân Vô Quả—Cause without effect—Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—See Four erroneous tenets (A).

**No giver:** Không thấy người cho—See Three voids (C).

**No good deed goes unpunished:** Bad happenings occurring to good people. Karma extends over many lifetimes, and therefore our present good deeds may attenuate the bad results of past misdeeds but not necessarily eliminate them completely—Không có hành động nào mà không có hậu quả của nó. Tuy nhiên, lắm khi người ngay mắc nạn. Vì nghiệp kéo dài qua nhiều đời kiếp, vì thế lắm khi người làm việc thiện đời này vẫn bị quả báo xấu của đời trước.

**No greed:** Không tham—See Five higher wholesome deeds (A).

**No growing old:** Bất lão—One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—See Eight flavors of nirvana.

**No hatred (hate):** Không sân—See Five higher wholesome deeds (A).

**No Heat Heaven:** Cõi Trời Vô-Nhiệt—Vô Nhiệt Thiên—See Deva, and Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (II).

**No ignorance:** No stupidity—Unwillingness to learn—Không si—See Three good deeds.

**No infinity of essence:** Không vô lượng tánh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

**No infinite mind, only a finite one:** Không có vô biên, chỉ có hữu biên—A person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one—Người nào đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên—See Four finitenesses.

**No killing:** Không Sát Sanh—See Pranatipataḍ vairamani.

**No leak:** Anasrava (skt)—Vô Lộ—See Anasrava.

**No leakage:** Anasrava (skt)—Without leakage—Vô Lộ—See Anasrava.

**No longer learning:** Beyond study—The state of arhatship—See Asaiksa.

**No looseness:** Appamado (p)—Bất Phóng Dật—No slackness—Concentration of mind and will on the good. No looseness is one of the good mental function elements in the doctrine of the Fa-Hsiang School. Appamado is a mental function of resisting evil existences and cultivating good ones; however, it's only a provisional element, not a real one—Không tự tiện phóng túng, mà phải tập trung tư tưởng vào những điều thiện lành. Bất phóng dật được xem là một thiện tâm sở theo Pháp Tướng Tông. Thiện tâm sở này giúp hành giả đối kháng với những ác pháp và tu tập thiện pháp; tuy nhiên, nó chỉ là tạm thời chứ không phải là một tâm sở thật.

**No lust:** No selfish desire—Không tham—See Three good deeds.

**No lying:** Musavada-veramani (skt)—No-falsehood—Bất vọng ngữ.

**No marks:** Vô Tướng—Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Formlessness or imagelessness or shadowlessness.

- 1) Formless: Signlessness—Without appearance, form, or sign—No marks or

characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur—  
Không có hình tướng.

2) Absolute truth as having no differentiated ideas: Chân lý dứt tuyệt mọi tướng.

3) Nirvana: Niết Bàn.

\*\* See Nirabhasa, and Animitta.

**No-mark stanza from Hui-Neng Patriarch:**  
Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng—Patriarch Hui-neng wanted to remind the cultivators try not to see anybody’s faults, but our own because the more time we spend to find other people’s faults the farther we are away from the Path—Lục tổ muốn nhắc nhở người tu không nên tìm lỗi người, vì càng dùng thời gian để tìm lỗi người chúng ta càng xa đạo:

He who treads the path in earnest, see not the mistake of the world.

If we find faults with others, we ourselves are also in the wrong.

When other people are in the wrong, we should ignore it.

For it is wrong for us to find faults.

By getting rid of the habit of fault-finding,

We cut of a source of defilement.

When neither hatred nor love disturb our mind.

Serenely we sleep.

Nhược kiến tha nhưn phi (nếu là bậc chân tu, chúng ta không bao giờ thấy lỗi đời)

Tự phi khước thị tá (Nếu như thấy lỗi người, mình chê thì mình cũng là kém đỡ)

Tha phi ngã bất phi (Người quấy ta đừng quấy).

Ngã phi tự hữu quá (Nếu chê là tự ta đã có lỗi).

Đản tự khước phi tâm.

Đả trừ phiền não phá (Muốn phá tan phiền não).

Tắng ái bất quan tâm (Thương ghét chẳng để lòng).

Trường thân lưỡng cước ngoạ (Nằm thẳng đôi chân nghỉ).

**No means of staying:** Non-abiding—Vô sở trụ.

**No measurability of essence:** Không khả xứng lượng tánh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

**No meat is eaten-no butchers:** Ở chỗ nào không có sự ăn thịt, sẽ không có người đồ tể sát hại đời sống của chúng sanh—See Eight reasons for not eating animal food.

**No-Mind:** Vô Tâm—Mindless—Unintentional—Effortless action—Inconsciousness—

Unconscious—Mind of non-existence—Without thought, will or purpose—The real immaterial mind free from illusions.

(I) The meanings of “No-mind”—Nghĩa của “Vô tâm”:

1) No-mind does not mean that we don’t have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness): Vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc.

2) In Zen Buddhism, “No-Mind” describes a state consciousness before the division into duality created by thought takes place: Trong Thiền Phật giáo, “Vô Tâm” diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng.

3) Only when the mind is empty (does not have anything); thus it is called “mind of non-existence.” The Buddha taught that in cultivation, practitioners should take this mind to tame the deluded mind: Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm.

4) The state of consciousness before the division into duality created by thought takes place: Tâm bất nhị—Trạng thái của tâm thức trước khi nó bị chia thành nhị biên bởi tư tưởng.

(II) No-mind as a transcendental mind—Vô tâm là tâm siêu việt: Patriarch Bodhidharma brought with him to China the Indian view that all this world comes from mind. What we may call Divine Mind, since it is beyond all limitations, just as the sun is beyond all clouds. His successors, up to the Fifth Patriarch, agreed that meditation should be such as to favor the reception of this pure light without stain or dust. The monk’s mind was to be “a mirror bright” and must not “gather dust while it reflects,” which means that he must be on guard. It was only upon the Hui-Neng’s lightning that the doctrine of “No-Mind” came forward—Tổ Bồ Đề Đạt Ma mang sang Trung Quốc quan điểm của người Ấn về chư pháp đến từ tâm. Cái mà chúng ta

gọi là tâm siêu việt vì nó vượt qua giới hạn, như mặt trời không bị mây che. Tất cả các vị nối pháp của Ngài, cho đến tổ thứ năm, đều đồng ý rằng thiền là giữ cho tâm này không bị nhiễm ô. Tâm như minh kính đài, không để cho bụi đóng khi soi nó, nghĩa là người tu phải giữ tâm mình như người soi gương giữ kính vậy. Mãi đến khi tiếng sét Huệ Năng nổ lên thì thuyết “Vô Tâm” mới thực sự ra đời.

(III) No-mind means beings' innate Buddhahood—Vô tâm là Phật tánh sẵn có nơi mỗi chúng sanh (không phải do nỗ lực mà có cái tâm này, chỉ cần trở về với nó là được): The idea is that when every effort is put forward to achieve some task, and you are finally exhausted and have come to an end of your energy, you give yourself up so far as your consciousness is concerned. In fact, however, your conscious mind is still intensely bent on the work accomplished. “Man's extremity is God's opportunity.” This is really what is meant by ‘to accomplish the task by no-mind.’ But there is also a philosophical construction of the idea of Buddha's no-mind. For, according to Zen philosophy, we are all endowed with the Buddha-nature from which Prajna issues, illumining all our activities, mental and physical. The Buddha-nature does this in the same way as the sun radiates heat and light, or as the mirror reflects everything coming before it, that is to say, unconsciously, with ‘no-mind’, in its adverbial sense. Hence it is declared that ‘Buddha is unconscious’ or ‘By Buddhahood is meant the unconscious.’ Philosophically speaking, therefore, no special conscious strivings are necessary; in fact they are a hindrance to the attainment of Buddhahood. We are already Buddhas. To talk about any sort of attainment is a desecration, and logically a tautology. ‘Having no-mind,’ or ‘cherishing the unconscious,’ therefore means to be free from all these artificial, self-created, double-roofing efforts. Even this ‘having’, this ‘cherishing’, goes against “no-mind.”—Ý tưởng là khi các bạn nỗ lực để hoàn thành

một nhiệm vụ và nếu dốc hết năng lực, cuối cùng các bạn có thể thành công, các bạn tự buông mình với tư cách ý thức. Tuy nhiên, trên thực tế tâm thức của các bạn vẫn còn nỗ lực hoàn thành công việc, trước khi các bạn biết rõ điều đó các bạn thấy sự việc đã xong rồi, “Hoạn nạn của con người là cơ may của thượng đế.” Đó là điều mà người ta muốn nói bằng câu “Thực hiện được nhiệm vụ nhờ ở vô tâm.” Nhưng người ta cũng có thể hiểu quan niệm của Phật chẳng có tâm theo cách triết học. Vì theo triết học Thiền, tất cả chúng ta đều có sẵn Phật tánh phát sinh Bát Nhã, soi sáng mọi sinh hoạt tinh thần và thể xác của chúng ta. Phật tánh cũng tác động như mặt trời phát sinh ra ánh sáng và sức nóng, hay như tấm gương phản ảnh tất cả những gì xuất hiện trước nó, nghĩa là một cách vô thức, với “vô tâm” theo nghĩa trạng từ. Vì vậy người ta nói rằng “Phật vô tâm” hay “nhờ thành Phật người ta hiểu vô niệm.” Do đó, một cách triết lý mà nói, không cần bất cứ một nỗ lực có ý thức nào cả, kỳ thật chúng chỉ là những chướng ngại cho sự thành Phật mà thôi. Chúng ta vốn là những vị Phật. Nói thành một cái gì đó là phạm Thánh và theo lý luận học, là một sự trùng lặp. Do đó “không có tâm” hay “yêu thích vô niệm,” do vậy nó có nghĩa là không có tất cả mọi nỗ lực xảo diệu, tự tạo hay giả dối bên ngoài, tất cả đều trái ngược với vô tâm.

**No-mind mind:** Tâm không.

**No-mind samadhi:** Vô Tâm Tam Muội—Vô tâm định—The samadhi in which active thought has ceased—Tam muội diệt bỏ hết những suy nghĩ phân biệt.

**No more birth-and-death:** Vô hậu sinh tử (không còn sanh tử luân hồi nữa)—The Bodhisattva who will not again be subject to the cycle of transmigration—Vị Bồ Tát không còn bị lệ thuộc trong vòng luân hồi nữa.

**No name of birth, no name of extinction:** Không tên sanh, không tên diệt—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

**No name of Buddha:** Không tên Phật—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

**No name of country or land, no name of noncountry:** Không tên quốc độ, không tên phi quốc độ—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

**No name of enlightening being:** Không tên Bồ Tát—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

**No name of existence, no name of nonexistence:** Không tên có, không tên không—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

**No name of law or nonlaw:** Không tên pháp không tên phi pháp—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

**No name of past, present, or future:** Không tên quá khứ, không tên hiện tại hay vị lai—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

**No name of sentient beings, no name of inanimate beings:** Không tên chúng sanh, không tên phi chúng sanh—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

**No name of sets, no name of nonsets:** Không tên số, không tên phi số—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

**No name of unity, no name of variety:** Không tên một, không tên nhiều—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

**No name of virtue or nonvirtue:** Không tên công đức, không tên phi công đức—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

**No obstruction between thing and thing:** Each thing involves every other, and is seen to be self-determinative, self-generated—Sự Sự Vô Ngại—See Perfectly unimpeded interpenetration.

**No offerings for three consecutive days in a Brahman village:** Đức Phật đi vào xóm Bà La Môn khát thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, nên Ngài phải mang bát không về—See Nine distresses.

**No one:** Vô nhất (không phải một).

**No one, neither two nor three:** Vô nhất, vô nhị vô tam (không phải một, không phải hai, cũng không phải ba).

**No permanent ego:** No permanent soul—Vô Ngã Đế—See Nine truths or postulates.

**No permanent human ego or soul:** Pudgalanairatmya (skt)—Nhân vô ngã—See Two categories of non-ego.

**No permanent individuality in things:** Dharma-nairatmya (skt)—No permanent independence of things—Pháp vô ngã—See Two categories of non-ego.

**No permanent soul:** No permanent ego—Vô Ngã Đế—See Nine truths or postulates.

**No permanence of instant after instant:** Niệm Niệm Vô Thường—Unceasing change—No-permanence of Instant after instant, i.e. the impermanence of all phenomena—Hết thấy các pháp hữu vi sinh diệt không dừng trụ trong từng sát na.

**No place:** Vô Phương.

- 1) No where: Unlimited to place or method—Buddha's power.
- 2) Buddha's power which is unlimited to place or method: Phật Lực vô phương (không giới hạn bất cứ nơi nào).

**No rebirth:** Vô Sanh—Anutpatti or Anutpanna (skt)—Unborn—Immortal—Not born—Uncreated—Without being born or produced—No rebirth—Not to be reborn—Non-appearance—The state without appearance—Exempt from rebirth—See Anutpatti.

**No receiver:** Không thấy người nhận—See Three voids (C).

**No recollection:** Smṛti-vinaya (skt)—Ức Niệm—No witness or proof—See Smṛti-vinaya and Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

**No relations with others:** Xả bỏ kẻ thân người thù—See Seven riddances.

**No remnant:** Asesa (skt)—Without remainder—Vô Dư (không tàn dư hay không còn sót lại thứ gì hay sự tốt bậc của sự lý).

**No-retreat:** Bất Thối Tâm—See Ten dwelling minds.

**No-self:** Anatman (skt)—Vô Ngã—Not self—Non-ego.

- (I) An overview on “No-self”—Tổng quan về Vô ngã: When Sakyamuni Buddha put forth the notion of “no-self,” he upsets many concepts about life in the universe. He



blasted our most firm and widespread conviction, that of a permanent self. Those who understand “not self” know that its function is to overthrow “self,” not to replace it with a new concept of reality. The notion of “not self” is a method, not a goal. If it becomes a concept, it must be destroyed along with all other concepts—Khi Đức Phật đưa ra khái niệm về “Vô ngã,” Ngài đã làm đảo lộn không biết bao nhiêu quan niệm về vũ trụ và nhân sinh. Đức Phật đã giáng một đòn lớn trên ý niệm phổ biến và kiên cố nhất của loài người thời đó: ý niệm về sự tồn tại của cái “ngã” thường còn. Những ai thấu hiểu được vô ngã đều biết rằng nó được đưa ra để đánh đổ ý niệm về “ngã” chứ không phải là một đồ án mới của thực tại. Khái niệm “Vô ngã” là phương tiện, chứ không phải là cứu cánh. Nếu nó trở thành một ý niệm thì nó cũng cần được phá vỡ như bao nhiêu ý niệm khác. \*\*See Anatman.

- (II) The meanings of the self—Nghĩa của cái “Ta”: Anatman in Sanskrit means the impersonality, insubstantiality, or not-self. The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya). Sometimes, the teaching of “not-self” causes confusion and misunderstanding. Any time we speak, we do say “I am speaking” or “I am talking”, etc. How can we deny the reality of that “I”? Sincere Buddhists should always remember that the Buddha never asked us to reject the use of the name or term “I”. The Buddha himself still use a word “Tatathata” to refer to himself, no matter what is the meaning of the word, it is still a word or a name. When the Buddha taught about “not-self”, he stressed on the rejection of the idea that this name or term “I” stands for a substantial, permanent and changeless reality. The Buddha said that the five aggregates (form, feeling, perception, volition and consciousness) were not the self and that the self was not to be found in them. The Buddha’s rejection of the self is a rejection of the belief in a real, independent, permanent entity that is represented by the

name or term “I”, for such a permanent entity would have to be independent, permanent, immutable and impervious to change, but such a permanent entity and/or such a self is nowhere to be found—Chữ Anatman trong Phạn ngữ có nghĩa là vô nhân tính, không có thực chất hay vô ngã. Thuyết Vô Ngã có hai đặc tính chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã. Đôi khi giáo lý “vô ngã” gây ra bối rối và hiểu lầm. Bất cứ lúc nào chúng ta nói “Tôi đang nói”, hay “Tôi đang đi”, vân vân. Như vậy làm sao chúng ta có thể chối bỏ thực tế của cái “Ta”? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Đức Phật không bảo chúng ta chối bỏ việc xưng hô “Ta” hay “Tôi”. Chính Đức Phật còn phải dùng một từ nào đó để xưng hô, như từ “Như Lai” chẳng hạn, không cần biết từ này có nghĩa gì, nó vẫn là một từ hay một danh xưng. Khi Đức Phật dạy về “Vô ngã”, Ngài nhấn mạnh đến sự từ bỏ một ý niệm cho rằng “Tôi” là một thực thể thường hằng và không thay đổi. Ngài nói năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) không phải là cái “Ta”, và không có cái “Ta” nào được tìm thấy trong năm uẩn này cả. Sự phủ nhận của Đức Phật có nghĩa là sự phủ nhận một niềm tin có một thực thể có thật, độc lập và thường còn được người ta gọi là “Ta” vì một thực thể như vậy phải độc lập, phải thường còn, không biến đổi, không hoá chuyển, nhưng một thực thể như vậy hay một cái “Ta” như thế không thể tìm thấy ở đâu được.

- (III) No-self of “Body-Mind-Environment”—Thân-Tâm-Cảnh Vô Ngã: No-Self means that there is no self, no permanent nature per se and that we are not true masters of ourselves. This point, too, is divided into the no-self body, the no-self mind, and the no-self environment—Chữ pháp vô ngã là không có ta, không có tự thể, tự chủ. Điều này cũng gồm có thân vô ngã, tâm vô ngã và cảnh vô ngã.
- 1) The no-self body means that this body is illusory, not its own master. It cannot be kept eternally young or prevented from decaying and dying. Even gods and immortals can only postpone death for a certain period of time: Thân vô ngã là thân này hư huyền không tự

chủ, ta chẳng thể làm cho nó trẻ mãi, không già chết. Dù cho bậc thiên tiên cũng chỉ lưu trụ được sắc thân trong một thời hạn nào thôi.

- 2) The no-self of mind refers to the deluded mind of sentient beings, which has no permanent nature. For example, the mind of greed, thoughts of sadness, anger, love, and happiness suddenly arise and then disappear, there is nothing real: Tâm vô ngã, chỉ cho tâm hư vọng của chúng sanh không có tự thể; như tâm tham nhiễm, niệm buồn vui thương giận thoạt đến rồi tan, không có chi là chân thật.
- 3) No-self of environment means that our surroundings are illusory, passive and subject to birth and decay. Cities and towns are in time replaced by abandoned mounds, mulberry fields soon give way to the open seas, every single thing changes and fluctuates by the second, one landscape disappears and another takes its place: Cảnh vô ngã là cảnh giới xung quanh ta như huyễn mộng, nó không tự chủ được, và bị sự sanh diệt chi phối. Đô thị đổi ra gò hoang, ruộng dâu hóa thành biển cả, vạn vật luôn luôn biến chuyển trong từng giây phút, cảnh này ẩn mất, cảnh khác hiện lên.

\*\* See Three voids (B), and Not self.

(IV) The Buddha's analyses of the self—Phân tích của Đức Phật về cái “Ta”: The Buddha used the following analysis to prove that the self is nowhere to be found either in the body or the mind—Đức Phật đã dùng cách phân tích sau đây để chứng minh rằng cái “Ta” chẳng bao giờ tìm thấy được ở thân hay trong tâm:

- 1) Body is not the self: Thân không phải là cái “Ta”:
- a) The body is not the self, for if the body were the self, the self would be impermanent, would be subject to change, decay, destruction, and death. Hence the body cannot be the self: Thân không phải là cái “Ta”, vì nếu thân là cái “Ta” thì cái “Ta” phải thường còn, không thay đổi, không tàn tạ, không hư hoại và không chết chóc, cho nên thân không thể là cái “Ta” được.
- b) The self does not possess the body, in the sense that I possess a car or a television,

because the self cannot control the body. The body falls ill, gets tired and old against our wishes. The body has an appearance, which often does not agree with our wishes. Hence in no way does the self possess the body: Cái “Ta” không có cái thân theo nghĩa khi nói “Ta” có một cái xe, một cái máy truyền hình vì cái “Ta” không kiểm soát được cái thân. Thân đau yếu, mệt mỏi, già nua ngược lại những điều mình mong muốn. Bề ngoài của cái thân nhiều khi không theo những ước muốn của mình. Cho nên không thể nào cho rằng cái “Ta” có cái thân.

- c) The self does not exist in the body. If we search our bodies from top to bottom, we can find nowhere locate the so-called “Self”. The self is not in the bone or in the blood, in the marrow or in the hair or spittle. The “Self” is nowhere to be found within the body: Cái “Ta” không ở trong thân. Nếu ta tìm từ đầu đến chân, chúng ta không thể tìm ra chỗ nào là cái “Ta”. Cái “Ta” không ở trong xương, trong máu, trong tủy, trong tóc hay nước bọt. Cái “Ta” không thể tìm thấy bất cứ nơi nào trong thân.
- d) The body does not exist in the self. For the body to exist in the self, the self would have to be found apart from the body and mind, but the self is nowhere to be found: Thân không ở trong cái “Ta”. Nếu thân ở trong cái “Ta”, cái “Ta” phải được tìm thấy riêng rẽ với thân và tâm, nhưng cái “Ta” chẳng được tìm thấy ở đâu cả.
- 2) Mind is not the self: Tâm không phải là cái “Ta”:
- a) The mind is not the self because, like the body, the mind is subject to constant change and is agitated like a monkey. The mind is happy one moment and unhappy the next. Hence the mind is not the self because the mind is constantly changing: Tâm không phải là cái “Ta” vì lẽ nó giống như tâm, tâm thay đổi không ngừng và luôn luôn lăng xăng như con vượn. Tâm lúc vui lúc buồn. Cho nên tâm không phải là cái “Ta” vì nó luôn thay đổi.
- b) The self does not possess the mind because the mind becomes excited or depressed against our wishes. Although we know that

- certain thoughts are wholesome and certain thoughts unwholesome, the mind pursues unwholesome thoughts and is different toward wholesome thoughts. Hence the self does not possess the mind because the mind acts independently of the self: Cái “Ta” không sở hữu cái tâm vì tâm hứng thú hay thất vọng trái với những điều chúng ta mong muốn. Mặc dù chúng ta biết một số tư tưởng là thiện và một số là bất thiện, nhưng tâm cứ chạy theo những tư tưởng bất thiện và lạnh lùng với những tư tưởng thiện. Cho nên cái “Ta” không sở hữu tâm vì tâm hành động hoàn toàn độc lập và không dính líu gì đến cái “Ta”.
- c) The self does not exist in the mind. No matter how carefully we search the contents of our minds, no matter how we search our feelings, ideas, and inclinations, we can nowhere find the self in the mind and the mental states: Cái “Ta” không ở trong tâm. Dù chúng ta cẩn thận tìm kiếm trong tâm, dù chúng ta hết sức cố gắng tìm trong tình cảm, tư tưởng và sở thích, chúng ta cũng không tìm thấy đâu cái “Ta” ở trong tâm hay trong những trạng thái tinh thần.
- d) The mind does not exist in the self because again the self would have to exist apart from the mind and body, but such a self is nowhere to be found: Tâm cũng không hiện hữu ở trong cái “Ta” vì cái “Ta” nếu nó hiện hữu nó hiện hữu riêng rẽ với tâm và thân, nhưng cái “Ta” như thế chẳng thể tìm thấy ở chỗ nào.
- (V) Why should we reject the idea of a self?—Tại sao chúng ta nên chối bỏ ý niệm về cái “Ta”? We should reject the idea of a self for two reasons—Chúng ta nên chối bỏ ý tưởng về cái “Ta” bởi hai lý do:
- 1) As long as we still cling to the self, we will always have to defend ourselves, our property, our prestige, opinions, and even our words. But once we give up the belief in an independent and permanent self, we will be able to live with everyone in peace and pleasure: Chẳng nào mà chúng ta còn chấp vào cái “Ta”, chừng ấy chúng ta còn phải bảo vệ mình, bảo vệ của cải, tài sản, uy tín, lập trường và ngay cả đến lời nói của mình.
- Nhưng một khi vất bỏ được lòng tin vào cái “Ta” độc lập và thường còn, chúng ta có thể sống với mọi người một cách thoải mái và an bình.
- 2) The Buddha taught: “Understanding not-self is a key to great enlightenment for the belief in a self is synonymous with ignorance, and ignorance is the most basic of the three afflictions (greed, anger, and stupidity). Once we identify, imagine, or conceive ourselves as an entity, we immediately create a schism, a separation between ourselves and the people and things around us. Once we have this conception of self, we respond to the people and things around us with either attachment or aversion. That’s the real danger of the belief of a self. Thus, the rejection of the self is not only the key of the end of sufferings and afflictions, but it is also a key to the entrance of the great enlightenment.”: Đức Phật dạy: “Hiểu được vô ngã là chìa khóa đi vào đại giác, vì tin vào cái “Ta” là đồng nghĩa với vô minh, và vô minh là một trong ba loại phiền não chính (tham, sân, si). Một khi nhận biết, hình dung hay quan niệm rằng chúng ta là một thực thể, ngay lập tức chúng ta tạo ra sự ly gián, phân chia giữa mình và người cũng như sự vật quanh mình. Một khi có ý niệm về cái ta, chúng ta sẽ phản ứng với người và sự vật quanh mình bằng cảm tình hay ác cảm. Đó là sự nguy hiểm thật sự của sự tin tưởng vào một cái ta có thật. Chính vì vậy mà sự chối bỏ cái “Ta” chẳng những là chìa khóa chấm dứt khổ đau phiền não, mà nó còn là chìa khóa đi vào cửa đại giác.”
- \*\* See Egolessness.
- No-self characteristic:** Anatta-lakkhana (p)—Vô ngã tướng.
- No-self-nature:** Nihsvabhva (p)—Vô tự tánh hay không có tự tánh (không có bản chất cá biệt, đặc thù).
- No selfish desire:** No lust—Không tham—See Three good deeds.
- No-Selfness:** No Self-Quality—Tính vô ngã.
- No-Self Quality:** No-Selfness—Tính vô ngã.

**No sickness:** Không ốm đau bệnh hoạn—See Four unattainables.

**No slackness:** No looseness—Bất phóng dật—See No looseness.

**No stupidity:** No ignorance—Không si—See Three good deeds, and Five higher wholesome deeds (A).

**No-thinking heaven:** No-thought heaven—Vô Tưởng Thiên—The highest of the four dhyana heavens—Nơi chúng sanh không có tưởng mà cũng không có giác tri (Tứ thiền thiên)—See Nine realities.

**No-thought:** Vô niệm.

(I) An overview of “No-thought”—Tổng quan về “Vô Niệm: No-thought is primarily derived from “non-ego” (anatman) or “selflessness” which is the principal conception of Buddhism, both Hinayana and Mahayana. With the Buddha this was no philosophical concept, it was his very experience, and whatever theory developed around it was a later intellectual framework to support the experience. When the intellectualization went further and deeper the doctrine of anatman assumed a more metaphysical aspect, and the doctrine of Sunyata developed. So far as the experience itself was concerned it was the same, but the doctrine of Sunyata has a more comprehensive field of application, and as a philosophy it goes deeper into the source of the experience. For the concept of Sunyata is now applied not only to the experience of egolessness, but to that of formlessness generally. The Prajnaparamita Sutra all emphatically deny the notion of a person, of a being, of a creator, of a substance, etc. Anatman and Sunyata are practically the same teaching. Along with Sunyata there comes Prajna, which no becomes one of the principal topics of the Sutras—Vô tâm hay vô niệm lấy từ gốc chữ “Vô ngã” tức là không có cái ta, hay sự vắng mặt của cái ta, nó là khái niệm nòng cốt của Phật giáo, tiểu thừa cũng như đại thừa. Ở Đức Phật, nó không phải là một khái niệm triết học mà là một kinh nghiệm đích thực và toàn bộ lý thuyết lập thành quan

niệm này đã theo một khuôn khổ tri thức thuộc nơi kinh nghiệm ấy. Khi nó mở rộng và đào sâu, giáo lý vô ngã mang hình thái siêu hình hơn, và giáo lý tánh không phát triển. Ở mức độ kinh nghiệm tác động, giáo lý ấy cũng trở lại như vậy, nhưng giáo lý ‘tánh không’ có một môi trường ứng dụng rộng rãi hơn, và với tư cách triết học nó thâm nhập sâu hơn vào nguồn kinh nghiệm. Vì khái niệm ‘tánh không’ hiện nay được áp dụng không chỉ với kinh nghiệm về sự vắng mặt của cái ta mà còn với kinh nghiệm về sự vắng mặt của sắc tướng nói chung. Tất cả các kinh bát Nhã Ba La Mật Đa đều kịch liệt từ chối khái niệm về con người, về hữu thể, về một đấng sáng tạo, và về bản chất, vân vân. Vô ngã và Tánh Không thực tế tạo thành như một giáo pháp. Với Tánh Không đi kèm với Bát Nhã, hiện nó đã trở thành một trong những đề tài nòng cốt của các kinh.

(II) The meanings of No-thought—Nghĩa của Vô Niệm: No-thought or no-mind literally means thoughtlessness (no-thought) or mindlessness. But in Zen, consciousness or mind means more than thought or mind. No-consciousness or no-mind point to the same state of consciousness—Vô niệm hay vô tâm có nghĩa đen là không suy nghĩ hay không trí óc. Nhưng trong nhà Thiền, niệm hay tâm còn có nhiều ý nghĩa hơn là suy nghĩ hay trí óc. Vô Niệm và Vô Tâm đều gợi lên một trạng thái tâm thức.

(III) No-thought and no-mark—Vô niệm và vô tướng: No-thought is psychological, while no-mark is ontological, and no-abode is moral. The first and the third have a subjective sense, while the second has an objective sense. They all practically and ultimately mean the same thing, but Zen is most interested in psychology, in realizing the Unconscious; in going beyond it, for when this is gained an abode that is no-abode is found, and the mind is altogether detached from form, which also means detachment from the mind itself; and this is a state of “No-thoughtness.” Hitherto this has been studied in connection with Prajna, because Hui-Neng was intensively occupied with the problem of

Prajna and Dhyana, reflecting the spirit of his age—Vô niệm có tính cách tâm lý học, trong khi vô tướng có tính cách bản thể học và vô trụ có tính cách luân lý học. Vô niệm và vô trụ có nghĩa chủ quan, trong khi vô tướng có nghĩa khách quan. Về mặt thực tiễn mà nói thì cả ba đều cùng chỉ một sự thể, nhưng Thiền hầu như chỉ quan tâm đến phần tâm lý học, sự thể hiện Vô niệm, và cũng có khuynh hướng vượt ra ngoài sự thể hiện của vô niệm này, vì khi khám phá ra một chỗ trụ và tâm hoàn toàn không dính vào tướng, nghĩa là nó cũng không dính mắc vào chính nó; đó là trạng thái vô niệm, hay “không suy nghĩ.” Đến đây chúng ta đã hướng sự nghiên cứu này cho phù hợp với Bát Nhã và Thiền định, vì Huệ Năng trong tinh thần thời đại của ngài, ngài cũng rất quan tâm đến vấn đề Bát Nhã và Thiền định.

(IV) No-thought and no-mind-ness—Vô niệm và vô tâm: What is meant by “No-mind-ness” or “No-thought-ness?” It is difficult to find in and English equivalent except the Unconscious, though even this must be used in a definitely limited sense. It is not the unconscious in its usual psychological sense, nor in the sense given it by the analytical psychologists, who find it very much deeper than mere lack of consciousness, but probably in the sense of the ‘abysmal ground’ of the mediaeval mystics, or in the sense of the Divine Will even before its utterance of the word—Nghĩa của ‘vô tâm’ là ‘trạng thái không có tâm’ hay ‘trạng thái không có ý nghĩ.’ Khó lòng tìm thấy một chữ tương đương như vậy trong Anh ngữ trừ chữ “Vô Thức,” mặc dù chữ này cũng phải được dùng theo một nghĩa rõ ràng và rất giới hạn. Đây không phải là cái mà người ta hiểu bằng chữ “Unconscious” theo nghĩa tâm lý học thông thường, cũng không phải hiểu theo nghĩa mà phân tâm học đã ban cho nó, phân tâm học hiểu Vô Thức sâu hơn nhiều so với sự thiếu ý thức đơn giản, nhưng nó còn hơn cả theo nghĩa những vùng sâu như hố thẳm của các nhà huyền học thời trung cổ, hay theo nghĩa thiên ý như đã có ngay trước khi công bố ngôi Trời

(V) No-thought according to Zen master Shen-Hui—Vô Niệm theo Thiền sư Thần Hội: According to Zen master Shen-Hui in Chinese Zen Masters, we should not be attached to form. Not to be attached to form means Suchness. What is meant by Suchness? It means No-thought. What is No-thought? It is not to think of being and non-being; it is not to think of good and bad; it is not to think of having limits or not having limits; it is not to think of measurements or of non-measurements; it is not to think of enlightenment, nor is it to think of being enlightened; it is not to think of Nirvana: this is No-thought. No-thought is no other than Prajnaparamita itself. Prajnaparamita is no other than the Samadhi of Oneness. Thus, when practice meditation, whenever thoughts are awakened in our minds, we should turn to our own source of consciousness. When the awakened mind is dead, the conscious illumination vanishes by itself, this is No-thought. This “No-thought” is absolutely free from all conditions, for if there are any conditions, it cannot be known as No-thought. Zen master Shen-Hui also described No-thought as follows: “To see into No-thought is to understand self-nature; to understand self-nature is not to take hold of anything; not to take hold of anything is the Tathagata’s Dhyana. Self-nature is from the first thoroughly pure, because its Body is not to be taken hold of. To see it thus is to be on the same standing with the Tathagata, to be detached from all forms, to have all vagaries of falsehood at once quieted, to equip oneself with merits of absolute stainlessness, or to attain true emancipation.” To those who see No-thought, karma naturally ceases to function, and what is the use for them to cherish an erroneous thought and to try to destroy karma by means of confusion? To go beyond the dualism of being and non-being and love the track of the Middle Way, this is No-thought. No-thought means to be conscious of the absolute one; to be conscious of the absolute one means to have all-knowledge, which is Prajna. Prajna is the

Tathagata-Dhyana—Theo Thiền sư Thần Hội trong Thiền Sư Trung Hoa, chúng ta đừng để bị dính tướng. Không bị dính tướng có nghĩa là chơn như. Chơn như có nghĩa là gì? Chơn như có nghĩa là Vô Niệm. Vô Niệm là gì? Vô Niệm là không nghĩ đến có hay không, không nghĩ đến thiện hay ác, không nghĩ đến hữu hạn hay vô hạn, không nghĩ đến lượng hay vô lượng, không nghĩ đến giác ngộ hay đạt đến giác ngộ, cũng không nghĩ đến Niết Bàn: ấy là Vô Niệm. Vô Niệm không là gì khác hơn là Bát Nhã Ba La Mật Đa. Bát Nhã Ba La Mật Đa không là gì khác hơn là Nhất Thể Tam Muội. Chính vì vậy khi tu tập thiền quán, mỗi lần tâm niệm khởi lên, hãy quay trở về quán lấy nguồn tâm. Khi tâm niệm chết, sự quán tâm tự tiêu tan. Đây là Vô Niệm. Vô Niệm này tuyệt đối tự tại với tất cả cảnh, vì nếu còn có cảnh, không thể biết nó là Vô Niệm. Thiền sư Thần Hội còn miêu tả Vô Niệm như sau: “Thấy Vô Niệm tức là hiểu Tự Tánh; hiểu Tự Tánh không phải là biết một cái gì đó, không biết các pháp chính là Thiền của Như Lai. Tự Tánh xưa nay hoàn toàn thanh tịnh, bởi vì không có gì có thể làm chủ được cái Thể của nó. Thấy như thế tức là bình đẳng với Như Lai, không bị dính mắc với các tướng, dứt hết các tập khí vọng tưởng, tự được công đức thanh tịnh tuyệt đối, là đạt được chân giải thoát vậy.” Đối với những ai thấy được Vô Niệm thì nghiệp tự nhiên ngừng hoạt động, ưa thích vọng niệm và nỗ lực diệt nghiệp bởi lẽ vẫn còn dùng để làm gì nữa? Vượt qua hai tướng có không, thường ưa thích Trung Đạo tức là Vô Niệm. Vô Niệm tức là niệm cái Một tuyệt đối, tức là có toàn trí, nó chính là Bát Nhã. Bát Nhã là Như Lai Thiền.

(VI) No-thought according to Zen master Ta-Chu-Hui-Hai—Vô Niệm theo Thiền sư Đại Châu Huệ Hải: Zen master Ta-Chu-Hui-Hai, a chief disciple of Ma-Tsu, in his *Essential Teaching of the Abrupt Awakening*: “No-thought means to have no-mind in all circumstances, that is to say, not to be determined by any conditions, not to have any affections or hankerings. To face all objective conditions, and yet to be eternally

free from any form of stirring, this is No-thought. No-thought is thus known as to be truly conscious of itself. But to be conscious of consciousness is a false form of No-thought. Why? The Sutra states that to make people become conscious of the six vijnanas is to have the wrong consciousness; to cherish the six vijnanas is false; where a man is free from the six vijnanas, he has the right consciousness. ‘To see No-thought’ does not mean any form of self-consciousness, nor is to sink into a state of ecstasy or indifference or apathy, where all traces of ordinary consciousness are wiped out. ‘To see No-thought’ is to be conscious and yet to be unconscious of self-nature. because self-nature is not to be determined by the logical category of being and non-being, to be so determined means to bring self-nature into the realm of empirical psychology, in which it ceases to be what it is in itself. If No-thought, on the other hand, means the loss of consciousness, it then spells death, or at best a temporary suspension of life itself. But this impossible inasmuch as self-nature is the Mind itself as according to the Prajnaparamita sutra and other sutras: ‘To be unconscious in all circumstances is possible because the ultimate nature of all things is emptiness, and because there is after all not a form which one can say one has laid hands on. This unattainability of all things is Reality itself, which is the most exquisite form of the Tathagata.’ No-thought is thus the ultimate reality, the true form, the most exquisite body of Tathagatahood. It is certainly not a hazy abstraction, not a mere conceptual postulate, but a living experience in its deepest sense—Thiền sư Đại Châu Huệ Hải, một đại đệ tử của Mã Tổ, xác nhận trong *Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận* của sư như sau: “Vô Niệm là Vô Tâm trong tất cả cảnh, nghĩa là không bị một cảnh nào hạn định, không một ái nhiễm, không một dục vọng. Đối với tất cả trần cảnh, song vẫn luôn luôn tự tại với tất cả hình thức cảm nhận, đó là Vô Niệm. Vô Niệm được nhận biết như thế để thực niệm chính nó. Nhưng niệm về niệm là một hình

thức sai lầm về Vô Niệm. Tại sao vậy? Kinh nói rằng sáu thức khởi niệm là có tà niệm, kẻ nào ưa thích sáu thức là lầm lẫn, khi một người tự tại với sáu thức là có ý chơn niệm. “Thấy Vô Niệm” không có nghĩa theo hình thức nội quan, nó không thuộc về sự rơi vào trạng thái xuất thần, nó cũng không ở trong trạng thái xuất thần, cũng không ở trong trạng thái lãnh đạm và vô tình, mà tất cả dấu vết của ý thức thông thường biến mất trong đó. “Thấy Vô Niệm” là có ý thức, song không ý thức về tự tánh. Vì các phạm trù của luận lý học về hữu hay vô sẽ thay thế tự tánh trong lãnh vực thống trị của tâm lý học thực nghiệm, nơi mà nó không còn là cái mà nó hiện hữu trong chính nó. Mặt khác, nếu Vô Niệm có nghĩa là mất ý thức thì nó đồng nghĩa với chết hay ít ra nó cũng đồng nghĩa với một sự ngưng trệ nhất thời của sự sống. Nhưng điều này không thể có được, bởi vì Tự Tánh chính là Tâm vì theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và các kinh khác của Đại Thừa thì “Không thể nào không có ý thức trong tất cả mọi cảnh bởi vì bản tánh tối hậu của tất cả các pháp là tánh “không” bởi vì rốt ráo không có một hình tướng nào người ta có thể đặt bàn tay trên đó. Tính cách bất khả đắc này của tất cả các pháp chính là Chơn Như, là cái tướng toàn hảo nhất của Như Lai. Như thế Vô Niệm là thực tại tối hậu, là chơn tướng, là thân toàn hảo nhất của Như Lai. Chắc chắn nó không phải là một sự trừu tượng mơ hồ, cũng không phải là một định đề thuần khái niệm, mà là một kinh nghiệm sống theo nghĩa sâu nhất.

**No-thought dharma:** Pháp Vô Niệm—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, one who awakens to the no-thought dharma completely penetrates the ten thousand dharmas; one who awakens to the no-thought dharma sees all Buddha realms; one who awakens to the no-thought dharma arrives at the Buddha position.”—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều không, người ngộ được pháp

vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật.”

**No-thought heavens:** Cõi trời Vô Tưởng—The Heaven Above Thought—The no-thinking or no-thought heavens (The highest of the four dhyana heavens—Tứ thiền thiên)—Vô Tưởng Thiên, nơi chúng sanh không có tưởng mà cũng không có giác tri—See Fourth Dhyana Heaven (II) (4), Seven Heavens in the Form Realm (B), and Nine realities.

**No-thought Tolerance:** Vô sanh nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

**No-thought and unconscious beings:** Loài hữu tình không có tưởng, không có thọ như chư Vô Tưởng Thiên—The realm of unconscious beings such as heavens of no-thought—See Nine abodes of beings.

**No variety of essence:** Không các thứ tánh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

**No-vow:** Vô nguyện—See Three voids.

**No witness or proof:** Smṛti-vinaya (skt)—Ức Niệm—No recollection—See Smṛti-vinaya and Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

**No-Worry-Virtue Buddha:** Vô Ưu Đức Phật.

**Noble hermit:** Ẩn sĩ cao quý.

**Noble (a):** Cao quý—Lofty—Fine.

**Noble action:** Phạm Hạnh—See Pure living.

**Noble or common:** Sang hay hèn.

**Noble Eightfold Path:** Ariyaṅgikamagga (p)—Aryāṅgikamārga (skt)—Bát Chánh Đạo—The Buddhist scheme of moral and spiritual self-development leading to Enlightenment—The Noble Eightfold Path is arranged in three group (for more information, please see Bát Chánh Đạo):

I. Wisdom group (Panna):

- 1) Right Understanding: Samma Ditthi—Right view—Chánh Kiến.
- 2) Right Thought: Samma Sankappa—Right mental attitude or motive—Chánh Tư Duy.

II. Virtue group (Sila):

- 1) Right Speech: Samma Vaca—Chánh Ngữ.
- 2) Right Action: Samma Kammanta—Chánh Nghiệp.

3) Right Livelihood: Samma Ajiva—Right pursue, including means of livelihood—Chánh Mạng.

III. Concentration group (Samadhi):

1) Right Effort: Samma Vayama—Chánh Tinh Tấn.

2) Right Mindfulness: Samma Sati—Chánh Niệm.

3) Right Concentration: Samma Samadhi—Right contemplation—Chánh Định.

**Noble eye of wisdom:** Aryaprajnacaksu (skt)—Thánh tuệ nhãn.

**Noble life:** Cuộc sống cao quý.

**Noblemen and powerful mandarins:** Công hầu khanh tướng (những người quý phái và có quyền chức).

**Noble mind:** Phạm tâm—Tịnh tâm.

1) Pure Mind: The noble or pure mind (which practises the discipline that ensures rebirth in the realm without form)—Tâm tu theo phạm hạnh hay thanh cao và tinh khiết mà người thực tập sẽ được sanh về cõi trời vô sắc.

2) To purify one's mind: Pure heart, which is the original Buddha-nature in every man—Purification of the mind—Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh.

3) Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement: Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trước.

\*\* See Three purities and Three purities of a Bodhisattva

**Noble name:** Danh xưng cao quý

**Noble objective of nirvana:** Phạm hạnh—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

**Noble one:** Arya-pudgala (skt)—Holy One—Saintly one—Bậc Vô Thượng—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints and Three sages or holy ones.

**Noble Path:** Ariya-magga (p)—Arya-marga (skt)—Thánh đạo hay con đường nhận thức và hành động của bậc Thánh trí—See Eight Noble Paths.

**Noble path of liberation:** Marga-arya-satya (skt)—Đạo đế (con đường giải thoát cao thượng).

**Noble personality:** Nhân bản thanh khiết.

**Noble and properous families:** Dòng họ tôn quý—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

**Noble pure mind:** Phạm Tâm—The mind which practises the discipline that ensures rebirth in the realm without form—Tâm tu theo phạm hạnh hay thanh cao và tinh khiết mà người thực tập sẽ được sanh về cõi trời vô sắc.

**Noble qualities:** Phẩm cách cao thượng.

**Noble silence:** Im Lặng Cao quý.

(I) An overview of “Noble silence: Tổng quan về “Im lặng cao quý”—Speak only when necessary: Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc). According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage—Chỉ nói khi cần thiết. Đức Phật không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ.

(II) The Buddha's reactions toward irrelevant questions: Phản ứng của Đức Phật trước những câu hỏi không ăn nhập gì đến tu tập—One day a certain man said to the Buddha that he would join the band of his disciples if the Buddha would give clear answer to the questions: Would the Buddha ever die, and, if so, what would become of him after death? What was the first cause of the universe, and what was the universe going to be like in the future? Why do men live and what becomes of them after death? If the person asks because he wants to cause troubles for the Buddha, the Buddha will remain silent. If the person asks because he wants to study, the Buddha's answer was to the following effect: “Suppose you were shot by a poison arrow and a physician came to draw the arrow from your body and to dress the wound, would you



first ask him questions as to what the arrow was made of, what the composition of the poison was., and who shot the arrow, and, if the physician did not dress the wound, what was going to happen, and such blissful questions, and refuse the treatment until the physician answered all the questions to your satisfaction? You would be dead before you obtained the answers.” In this parable the Buddha advised the questioner to become his disciple without wasting his time on problems which were too profound to be understood by an ordinary man, probably a long cultivation as a disciple of the Buddha he might come to understand: Một hôm có người nói với Phật y sẽ nhập bộn các đệ tử của Ngài nếu Ngài đưa ra được những giải đáp sáng tỏ về các vấn đề như Phật sống mãi hay không, nếu thế thì cái gì sẽ xảy ra sau khi Ngài chết? Nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ là gì và vũ trụ rồi sẽ giống như cái gì trong tương lai? Tại sao loài người sống và cái gì xảy ra sau khi chúng ta chết? Vân vân và vân vân. Nếu người ấy hỏi để vấn nạn Phật thì Ngài chỉ im lặng. Ví bằng Ngài thấy rằng người ấy hỏi để học thì Ngài sẽ trả lời như thế này: “Giả sử bạn bị trúng một mũi tên tẩm thuốc độc, có một y sĩ đến để nhổ mũi tên ấy ra khỏi thân thể của bạn và trị vết thương cho lành, trước tiên bạn có hỏi ông ta những vấn đề như mũi tên được làm bằng thứ gì, thuốc độc được chế bằng thứ gì, ai bắn mũi tên đó, và nếu y sĩ không trị vết thương, cái gì sẽ phải xảy ra, vân vân và vân vân; và từ chối chữa trị trừ phi y sĩ trả lời tất cả những vấn đề đó để thỏa mãn bạn? Bạn sẽ chết trước khi nhận được những giải đáp.” Trong thí dụ này, Phật khuyến cáo các người hỏi nếu là đệ tử của Ngài thì đừng nên phí mất thời gian về những vấn đề quá sâu xa ngoài tầm lãnh hội của một người thường, có thể sau thời gian dài tu tập theo nhà Phật thì tự nhiên sẽ thấu hiểu.

(III) According to the Madhyamaka Philosophy, the mysterious silence of the Buddha on most fundamental questions of Metaphysics led him to probe into the reason of that silence. Was the Buddha agnostic as some of the European writers on Buddhism believe him to

be? If not, what was the reason of his silence? Through a searching inquiry into this silence was the dialectic born. There are well-known questions which the Buddha declared to be avyakṛta or the answers to which were inexpressible, Cadrakīrti enumerates them in his commentary on the Madhyamaka Sastra that the Buddha announced fourteen things to be inexpressible—Theo Triết Học Trung Quán, sự im lặng bí ẩn của Đức Phật đối với những câu hỏi có tính cách siêu hình căn bản nhất đã thúc đẩy Bồ Tát Long Thọ nghiên cứu tìm hiểu lý do tại sao Đức Phật lại giữ im lặng. Có phải Đức Phật chủ trương “Bất khả tri” như một số người Tây phương nghiên cứu Phật Giáo đã nghĩ? Nếu không thì vì lý do gì mà Ngài giữ thái độ im lặng? Qua một cuộc nghiên cứu đối với sự im lặng này, Long Thọ đã đặt ra biện chứng pháp. Có một số câu hỏi trừ danh mà Đức Phật cho là “Vô ký,” tức là những giải đáp mà Ngài cho rằng không thể diễn đạt. Trong những chú giải của Nguyệt Xứng về Trung Luận, Ngài đã từng nói về chuyện Đức Thế Tôn đã tuyên bố về mười bốn sự việc không thể thuyết minh được như sau:

- 1) Whether the world is...—Thế giới phải chăng là...:
  - a) Eternal: Vĩnh hằng.
  - b) Not eternal: Không vĩnh hằng.
  - c) Both eternal and not eternal: Hoặc vừa vĩnh hằng vừa không vĩnh hằng.
  - d) Neither eternal nor not eternal: Hoặc chẳng phải vĩnh hằng mà cũng chẳng phải không vĩnh hằng.
- 2) Whether the world is...—Phải chăng thế giới là...:
  - a) Finite: Hữu biên.
  - b) Infinite: Vô biên.
  - c) Both finite and infinite: Hoặc vừa hữu biên vừa vô biên.
  - d) Neither finite nor infinite: Hoặc chẳng phải hữu biên mà cũng chẳng phải vô biên.
- 3) Whether the Tathagata...—Phải chăng sau khi Như Lai nhập diệt...:
  - a) Exists after death: Ngài vẫn tồn tại.
  - b) Does not exist after death: Ngài không còn tồn tại.

- c) Either exists or does not exist after death: Hoặc Ngài vừa tồn tại vừa không tồn tại.
- d) Neither exists nor does not exist after death: Hoặc Ngài chẳng tồn tại mà cũng chẳng không tồn tại.
- 4) Whether the soul is—Phải chăng linh hồn và thể xác:
- a) Identical with the body: Đồng nhất.
- b) Different with the body: Không đồng nhất.
- (IV) According to Majjhima Nikaya II, Cula Malunkyaputta Sutta, the Buddha reminded Malunkyaputta: “Malunkyaputta, there are problems unexplained, put aside and ignored by the Tathagata; namely: ‘The world is eternal, or it’s not eternal. The universe is finite, or it is infinite. Life is the same as body, or life is one thing and body another. The Tathagata exists after death, or the Tathagata does not exist after death. The Tathagata both exists and does not exist after death. The Tathagata neither exists nor not exists after death.’ To explain these things is a waste of time.”—Theo Kinh Trung Bộ II, kinh Tiểu Malunkyaputta, Đức Phật nhắc nhở tôn giả Malunkyaputta: “Này Malunkyaputta! Có các vấn đề không được Như Lai giải thích, bị Như Lai bỏ sang một bên, hay không được Như Lai quan tâm tới; đó là: ‘Thế giới thường hằng, hay vô thường? Vũ trụ hữu biên hay vô biên? Sinh mạng và thân là một hay sinh mạng và thân là khác? Như Lai tồn tại sau khi chết hay Như Lai không tồn tại sau khi chết? Như Lai vừa tồn tại, vừa không tồn tại sau khi chết? Như Lai không tồn tại cũng không không tồn tại sau khi chết?’ Giải thích những vấn đề này chỉ tốn thời gian vô ích.” (See II).

**Noble Truths:** Chân lý cao thượng—There are four Truths, or four Noble Truths, or four Philosophies in Buddhism. A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: “Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the

causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause.”—Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.”—See Four Noble Truths.

**Noble Truth of Dukkha:** Chân lý về Khổ đế—See Four Noble Truths.

**Noble Truth of the cause of Dukkha:** Chân lý về Tập đế—See Four Noble Truths.

**Noble Truth of the end of Dukkha:** Chân lý về Diệt đế—See Four Noble Truths.

**Noble Truth of the Path leading to the end of Dukkha:** Chân lý về Đạo đế—See Four Noble Truths.

**Noble woman:** Phạm Nữ—A woman of high character—Con gái của Phạm Chí—Người con gái phạm hạnh.

**Nodal** (skt): Tương Tục Thường—Successive continuity, in contrast with uninterrupted continuity—Liên tục không gián đoạn, đối lại với bất đoạn thường (liên tục có gián đoạn).

**No inter-relation:** Một Giao Thiệp—Không liên quan, không ăn nhập với nhau.

**Nominal** (a): Trên danh nghĩa.

**Nominalism** (n): Duy danh luận.

**Nomism** (n): Chủ nghĩa coi trọng luật của tôn giáo.

**Non:** Phi.

**Non-acquisition:** Aprapti (skt)—Phi đắc—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Non-action:** Vô Vi—The doctrine of non-interference taught by Lao-Tzi. There are nine kinds of non-action—Học thuyết Vô Vi của Lão Tử. Có chín pháp vô vi—See Nine kinds of non-action and Asamkrta.

**Non-active void:** Asamskrta-sunyata (skt)—Vô Vi Không—The immaterial character of the transcendent—Tất cả vô pháp là phi vật chất nên không thể nắm bắt được.

**Non-alaya mandala:** Nalaya-mandala (skt)—Na A Lại Da Mạn Đà La—The non-alaya mandala, or the bodhi site or seat, which is without fixed place, independent of place, and entirely pure—Không phải là A Lại Da Mạn Đà La, hay là Bồ Đề Đạo Tràng, không phải là nơi cố định.

**Non-Arising:** Never coming into being—Not truly existing—Không phát sinh.

**Non-Attachment:** Không chấp—Không dính mắc.

(I) The meaning of ‘Non-Attachment’—Nghĩa của ‘Không chấp trước’: Our world is a world of desire. Every living being comes forth from desire and endures as a combination of desires. We are born from the desires of our father and mother. Then, when we emerge into this world, we become infatuated with many things, and become ourselves well-springs of desire. We relish physical comforts and the enjoyments of the senses. Thus, we are strongly attached to the body. But if we consider this attachment, we will see that this is a potential source of sufferings and afflictions. For the body is constantly changing. We wish we could remain alive forever, but moment after moment the body is passing from youth to old age, from life to death. We may be happy while we are young and strong, but when we contemplate sickness, old age, and the ever present threat of death, anxiety overwhelms us. Thus, we seek to elude the inevitable by evading the thought of it. The lust for life and the fear of death are forms of attachment. We are also attached to our clothes, our car, our storied houses, and our wealth. Besides, we are also attached to memories concerning the past or anticipations of the future. According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings—Thế giới mà chúng ta đang sống là thế giới của dục vọng. Mọi chúng sanh được sinh ra và tồn tại như là một sự kết hợp của những dục vọng. Chúng ta được sinh ra do sự ham muốn của cha của mẹ. Khi chúng ta bước vào thế giới này chúng ta trở nên mê đắm vật chất, và tự trở thành nguồn gốc của

dục vọng. Chúng ta thích thú với những tiện nghi vật chất và những khoái lạc của giác quan. Vì thế chúng ta chấp trước vào thân này, nhưng xét cho cùng thì chúng ta thấy rằng thân này là nguồn gốc của khổ đau phiền não. Vì thân này không ngừng thay đổi. Chúng ta ao ước được sống mãi, nhưng từng giờ từng phút thân xác này thay đổi từ trẻ sang già, từ sống sang chết. Chúng ta có thể vui sướng trong lúc chúng ta còn trẻ trung khỏe mạnh, nhưng khi chúng ta quán tưởng đến sự già nua bệnh hoạn, cũng như cái chết luôn đe dọa ám ảnh thì sự lo âu sẽ tràn ngập chúng ta. Vì thế chúng ta tìm cách trốn chạy điều này bằng cách né tránh không nghĩ đến nó. Tham sống và sợ chết là một trong những hình thức chấp trước. Chúng ta còn chấp trước vào quần áo, xe hơi, nhà lầu và tài sản của chúng ta nữa. Ngoài ra, chúng ta còn chấp trước vào những ký ức liên quan đến quá khứ hoặc những dự tính cho tương lai nữa. Theo Kinh Hoa Nghiêm, chư đại Bồ Tát có mười thứ không dính mắc—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings.

(II) Non-attachment and meditators: Hành giả tu thiền và sự không chấp trước—Zen practitioners should always have this attitude ‘Looking but not seeing, hearing but not listening, smelling but not noticing the scent.’ Why is it described as ‘looking, but not seeing?’ Because the person is returning the light to shine within, and introspecting. Why is it ‘hearing, but not listening?’ Because he is turning the hearing to listen his own nature. Why does it say, ‘smelling, but not noticing the scent?’ Because he has gathered back his body and mind, and is not disturbed any longer by scent. At this time, the cultivator’s eyes contemplate physical forms, but the forms do not exist for him. His ears hears sounds, but the sounds do not exist for him. His nose smells scents, but those scents do not exist for him. His tongue tastes flavors, but for him, those flavors do not exist. His body feels sensations, but does not attach itself to those sensations. His mind knows of things, but does not attach to them—Hành giả tu thiền nên luôn có thái độ ‘Nhìn mà không

thấy, nghe mà không hay, ngửi mà không có mùi.' Tại sao lại nhìn mà không thấy? Bởi vì có sự hồi quang phản chiếu. Tại sao nghe mà không hay? Bởi vì phản văn văn tự kỷ, tức quay cái nghe để nghe chính mình. Tại sao ngửi mà không có mùi? Bởi vì thâm nhiếp thân tâm, nên mùi vị không làm cho mình dính mắc. Đây là trạng thái khi mắt nhìn sắc mà không thấy sắc, tai nghe tiếng mà coi như không có âm thanh, mũi ngửi mùi hương mà không thấy có mùi hương, lưỡi nếm mà không thấy có vị, thân xúc chạm mà không thấy có cảm giác, ý có pháp mà không dính mắc vào pháp.

(III) Non-attachment on Dharma born of conditions, according to the Vajra Sutra—Không chấp trước theo pháp hữu vi theo Kinh Kim Cang:

“All things born of conditions are like dreams, Like illusions, bubbles, and shadows; Like dewdrops, like flashes of lightning: Contemplate them in these ways.”

Anything with shape or form is considered a “dharma born of conditions.” All things born of conditions are like dreams, illusory transformations, bubbles of foam, and shadows. Like dewdrops and lightning, they are false and unreal. By contemplating everything in this way, we will be able to understand the truth, let go of attachments, and put an end to random thoughts.

“Hết thấy các pháp hữu vi  
Như mộng, huyễn, bào, ảnh.  
Như sương, như điển chớp  
Nên quan sát chúng như vậy.”

Phàm cái gì có hình tướng đều là pháp hữu vi. Pháp hữu vi cũng giống như một giấc mộng, một thứ huyễn hóa, một cái bọt nước, hay một cái bóng hình, một tia điển chớp, toàn là những thứ hư vọng, không có thực chất. Hết thấy mọi thứ đều phải quán như vậy, mới có thể hiểu minh bạch lẽ chân thật, để chúng ta không chấp trước, không bị vọng tưởng quấy nhiễu.

(IV) The Buddha's teachings on Non-Attachment—Lời Phật dạy về không chấp trước: According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 18, the Buddha said: “My

Dharma is the mindfulness that is both mindfulness and no-mindfulness. It is the practice that is both practice and non-practice. It is words that are words and non-words. It is cultivation that is cultivation and non-cultivation. Those who understand are near to it; those who are confused are far from it indeed. The path of words and language is cut off; it cannot be categorized as a thing. If you are off (removed) by a hair's breadth, you lose it in an instant.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 18, Đức Phật dạy: “Pháp của ta là niệm mà không còn chủ thể niệm và đối tượng niệm; làm mà không còn chủ thể làm và đối tượng làm; nói mà không có chủ thể nói và đối tượng nói; tu mà không còn chủ thể tu và đối tượng tu. Người ngộ thì rất gần, kẻ mê thì rất xa. Dứt đường ngôn ngữ, không bị ràng buộc bất cứ cái gì. Sai đi một ly thì mất tức khắc.”

**Non-attachment ability:** Upekṣa-sambodhyanga (skt)—Xả Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

**Non-attachment to all actions:** Vô trước nơi tất cả sở tác—Non-attachment to all actions, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả sở tác, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

**Non-attachment to all Buddhas:** Vô trước nơi tất cả chư Phật—Non-attachment to all Buddhas, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả chư Phật, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

**Non-attachment to all Enlightening Beings:** Vô trước nơi chư Bồ Tát—Non-attachment to all Enlightening Beings, one of the ten kinds of

nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi chư Bồ Tát, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

**Non-attachment in all lands:** Vô trước nơi tất cả các cõi—Non-attachment in all lands, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả cõi vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong như thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

**Non-attachment to all phenomena:** Vô trước nơi mọi hiện tượng—Non-attachment to all phenomena, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi mọi hiện tượng (chư pháp), một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

**Non-attachment in all places:** Vô trước nơi tất cả các phương—Non-attachment in all places, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả phương vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong như thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

**Non-attachment to all place of birth:** Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh—Non-attachment to all place of birth, one of the ten kinds of

nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

**Non-attachment to all practices:** Vô trước nơi tất cả hạnh—Non-attachment to all practices, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả hạnh, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

**Non-attachment in respect to all beings:** Vô trước nơi tất cả chúng sanh.

1) Non-attachment in respect to all beings, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả chúng sanh vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong như thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

2) Non-attachment to all sentient beings, one of the Ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả chúng sanh, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

**Non-attachment in respect to all concentrations:** Vô trước nơi tất cả tam muội—

Non-attachment in respect to all concentrations, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả tam muội vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

**Non-attachment in respect to all Buddhas:** Non-attachment in respect to all Buddhas, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả Phật vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

**Non-attachment in respect to all Enlightening Beings:** Non-attachment in respect to all Enlightening Beings, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả Bồ Tát vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

**Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows:** Vô trước nơi tất cả Bồ Tát nguyện—Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả Bồ Tát nguyện vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt

thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

**Non-attachment in respect to all**

**phenomena:** Vô trước nơi tất cả pháp—Non-attachment in respect to all phenomena, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả pháp vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

**Non-attachment in respect to all the stages**

**of enlightenment:** Vô trước nơi tất cả địa—Non-attachment in respect to all the stages of enlightenment, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient being can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả địa vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

**Non-attachment to all roots of goodness:**

- 1) Non-attachment to all roots of goodness, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom: Vô trước nơi tất cả mọi thiện pháp, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).
- 2) Gieo tất cả thiện căn đồng pháp giới—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

**Non-attachment to all sentient beings:** Vô trước nơi tất cả chúng sanh—See Non-attachment in respect to all beings.

**Non-attachment in all times:** Vô trước nơi tất cả kiếp—Non-attachment in all times, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả kiếp vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

**Non-attachment to all vows:** Vô trước nơi tất cả nguyện—Non-attachment to all vows, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả nguyện, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

**Non-attachment to all worlds:** Vô trước nơi tất cả thế giới—Non-attachment to all worlds, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả thế giới, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

**Non-attainment of complete mastery of all things:** Chư pháp vị đắc tự tại chướng—Pháp vị tự tại chướng—See Ten hindrances.

**Non-backslidings:** Non-retrogression—Những điều bất thối chuyển—Non-backsliding means not to give up on or not to grow weary with current position, or not retreating, especially in terms of the Buddhist path of cultivation. According to various Mahayana scriptures, non-backsliding is the seventh of the ten abodes, but the

Yogacarabhumi sastra says that the stage of non-backsliding is the first of the ten bhumis, and Fo-Hsing-Lun says it is the first of the ten dedications of merit. There are five non-backslidings according to the Dharmalaksana (Fa-Hsiang). According to the Pure-Land sect, there are four kinds of Non-backslidings—Bất thối có nghĩa là không chịu thua hay không mỏi mệt với vị trí hiện tại, hay không thoái lui, đặc biệt khi nói về sự tu tập Phật đạo. Theo các giáo điển Đại Thừa thì bất thối chuyển nằm trong địa thứ bảy trong mười địa, nhưng Du Già Sư Địa Luận nói rằng bất thối chuyển là sơ địa trong thập địa Bồ Tát, trong khi Phật Tính Luận lại cho rằng bất thối chuyển là yếu tố đầu tiên trong thập hồi hướng công đức. Theo Pháp Tướng Tông thì có năm điều bất thối. Theo Tịnh Độ Tông, có bốn thứ bất thối—See Avaiartika and Four kinds of non-backslidings.

**Non-bashfulness:** Anapatrapya (skt)—Vô quý, một trong bảy mươi lăm pháp Câu Xá Tông—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Non-beings:** Phi chúng sanh.

**Non-belief:** Asraddhya (skt)—Bất tín—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Non-believer:** Người không có tín ngưỡng.

**Non-birth:** Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Ajata (skt)—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Unproductive—Sapless—Bất sanh—Vô sanh—See No Birth.

**Non-Buddhists:** Mao Đầu—Những người không Phật giáo—Buddhists and non-Buddhists. A name for ordinary people, non-Buddhists, or the unenlightened—Những người Phật giáo và không Phật giáo. Tên gọi khác của phàm phu.

**Non-Buddhist classical works:** Thế điển (sách vở ngoài đời, kinh điển hay sách vở của thế gian chứ không phải Phật pháp).

**Non-Buddhist cults:** Ngoại giáo.

**Non-Buddhist dharmas:** Ngoại pháp—Những giáo pháp không phải của Phật giáo.

**Non-Buddhist rules or tenets:** Ngoại pháp (ngoại chấp).

**Non-Buddhist scriptures:** Ngoại điển (giáo điển ngoại đạo).

**Non-Canonical subjects:** Các môn ngoại điển.

**Non-causative:** Vô Tác—See Asamskṛta.

**Non-causative deeds:** Vô Tác Nghiệp—See Nine kinds of karma (C).

**Non-cognitive:** Thuộc về phi nhận thức.

**Non-cognizance:** Ajnana (skt)—Bất tri—Ngu si về tâm linh—Không có nhận thức—Spiritual ignorance.

**Noncoming body, not being born in any world:** Bất lai thân vì chẳng thọ sanh ở tất cả thế gian—See Ten kinds of body of Enlightening Beings (I).

**Non-conceptual mind:** Citta-tathata (skt)—Tâm Như—Tâm Vô Phân Biệt—The thusness of mind, or a nonconceptual awareness (nirvikalpaka-buddhi). With a Non-conceptual mind, we don't have to think or to imagine to perceive an object. Non-conceptual thought is a process which perceives or apprehends its objects directly or intuitively. Perceiving by the five sense consciousnesses is non-conceptual, while mental consciousness can be either conceptual or non-conceptual—Tâm như hay cái biết không khái niệm. Với tâm vô phân biệt chúng ta không suy nghĩ, tưởng tượng hay nhận biết đối tượng, mà nhận biết đối tượng bằng trực giác một cách trực tiếp. Nhận biết bằng năm thức là vô phân biệt.

**Non-condition and fixed karma:** Vô duyên và định nghiệp—Even the Buddha could save neither non-condition nor the fixed karma—Phật Bất Hóa Độ Vô Duyên, Bất Hóa Độ Định Nghiệp.

**Non-conforming (a):** Bất tùng (không theo luật lệ của giáo hội).

**Non-conformist:** Người không theo luật lệ của giáo hội.

**Non-cooperation:** Bất hợp tác.

**Non-created dharmas:** Asamskritas or Asamskrta-dharma (skt)—Non-created Elements—Vô Vi Pháp.

1) According to the Kosa School in the Abhidharma, there are three non-created dharmas—Theo Câu Xá tông trong A Tỳ Đàm Luận, có ba pháp vô vi—See Three non-created dharmas.

2) According to the Dharmalakṣaṇa Sect, there are six non-created dharmas—Theo Pháp Tướng tông, có sáu pháp vô vi—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents (E).

**Non-created Elements:** Asamskritas or Asamskrta-dharma (skt)—Vô Vi Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa, and One hundred divisions of all mental qualities and their agents (E).

**Non-cruelty:** Vô hại giới—See Three dharmas (XII).

**Non-Delusion:** Tâm Sở Tuệ Căn—See Fifty-two mental states.

**Non-discernment:** Bất chánh tri—Improper knowledge—Incorrect knowing—One of the twenty secondary defilement elements in the doctrine of the Fa-Hsiang School. Incorrect knowing is a mental action of arising an incorrect view due to a mistaken approach to an object—Bất chánh tri là một trong hai mươi phiền não phụ theo giáo thuyết của Pháp Tướng Tông. Bất chánh tri là một loại ý hành khởi lên từ sự suy nghĩ sai lầm về một đối tượng.

**Non-discriminating:** Avikalpa or Nirvikalpa (skt)—Không phân biệt.

**Non-discriminating dharma:** Avikalpa (skt)—Vô Phân Biệt Pháp—Non-discriminating dharma—The absolute dharma underlying all particular dharmas, which cannot be described by words or thoughts; the absolute as contrasted with the relative—Cái lý thực tướng của chư pháp là không thể trình bày được bằng lời nói, ngôn ngữ hay bằng suy nghĩ (ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành tận diệt).

**Non-discriminating mind:** Nirvikalpa-jnana (skt)—Vô Phân Biệt Tâm.

(I) The meaning of Non-discriminating mind—Nghĩa của Vô Phân Biệt Tâm:

1) Passionless mind: A mind which is free from particularization, especially from affection and feelings—Tâm thức xa lìa vứt bỏ cái ý thức phân biệt (đạt đến trí tuệ bình đẳng chân thực).

2) Non-discrimination mind is the mind where reality is perceived in its nature of ultimate perfection, or when one sees reality is as reality, nothing else. This is a wondrous communion in which there is no longer any distinction made between subject and object—Vô Phân Biệt Trí là trí nơi mà hiện thực được nhìn bằng cái nhìn “Viên Thành



Thực Tánh,” nghĩa là hiện thực là hiện thực chứ không là gì khác. Nhận thức ở đây là một sự cảm thông mẫu nhiệm trong đó không còn sự phân biệt chủ thể và đối tượng nữa.

(II) Categories of Non-discriminating mind—Loại của Vô Phân Biệt Tâm:

- 1) Unconditioned or absolute non-discriminating mind, or the mind free from particularization (memory, reason, self-consciousness) as in the bhutatathata: Vô Phân Biệt Tâm Vô Lậu hay Chân Như: Vô phân biệt trí, tức cái trí thể hội chân như.
- 2) Conditioned as in dhyana. Particularization includes memory, reason, self-consciousness: Vô Phân Biệt Tâm Hữu Lậu—Tâm hiện lượng tư tính của cảnh bao gồm trí nhớ do suy nghĩ, lý luận và tự thức.

**Non-discrimination:** Avikalpa-jnana (skt)—Không phân biệt.

**Non-discrimination mind:** Vô Phân Biệt Trí—See Non-discriminating mind.

**Non-discriminative knowledge:**

Nirvikalpajnana (skt)—Không phân biệt trí (trí vô phân biệt).

**Non-discriminative transcendental knowledge:** Nirvikalpalokottarajnanam (skt)—Vô phân biệt xuất thế gian trí—Cái trí xuất thế gian vô phân biệt.

**Non-discriminative wisdom:** Avikalpajnana or Nirvikalpajnana (skt)—Vô Phân Biệt Trí—The unconditioned or passionless mind, or non-discriminative wisdom (knowledge), or the knowledge gained has no discrimination. The state where there is no distinction between subject and object—Cái trí vô lậu không phân biệt. Trạng thái mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt—See Nirvikalpa-jnana.

**Non-discursive thinking:** Avicara (p)—Không tư duy biện luận.

**Non-distinguished and nonverbal knowledge:** Akuppam-nanam (p)—Immovable knowledge—Bất Động Trí—In contrast with movable and verbal knowledge—Tri kiến không phân biệt và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời.

**Non-doctrinal** (a): Không thuộc về giáo thuyết.

**Non-dogmatic** (a): Không thuộc về giáo điều.

**Nondoing of comprehension of the essencelessness of phenomena:** Rõ pháp vô tánh vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

**Nondoing of following the letter without destroying the meaning:** Ý ngữ bất hoại nghĩa vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

**Nondoing of knowing things have no destruction:** Biết pháp không diệt vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

**Nondoing of knowledge of nondissolution of the force of actions:** Biết nghiệp chẳng hoại vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

**Nondoing of knowledge of nonorigination:** Vô sanh khởi trí vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

**Nondoing of mental acts:** Ý nghiệp vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

**Nondoing of nondiscriminatory knowledge:** Vô sai biệt trí vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

**Nondoing of Physical acts:** Thân nghiệp vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

**Nondoing of spiritual powers:** Thần thông vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

**Nondoing of verbal acts:** Ngữ nghiệp vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

**Non-Dual:** No-self and no-Dharma—Bất nhị.

**Non-dual dharma:** Pháp Môn Bất Nhị.

- (I) An overview of “Non-dual dharma”—Tổng quan về “Pháp Môn Bất Nhị”: Most of us are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity

between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this unnecessary attachment. Sincere cultivators should try to reconcile essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this attachment—Đa phần chúng ta hãy còn vướng mắc vào nhị nguyên nên không thể nhận rõ đâu là tinh túy, đâu là hình tướng bên ngoài, đâu là hiện hữu, đâu là không hiện hữu, danh sắc hay hiện tượng, vân vân. Chúng ta thường ôm lấy tinh túy và chối bỏ hình tướng bên ngoài, ôm lấy tánh không và chối bỏ sự hiện hữu, vân vân. Đây là loại tà kiến tạo ra nhiều tranh cãi và nghi nan. Thật ra có sự hổ tương giữa tâm linh và hiện tượng. Hành giả nên tự hòa giải với chính mình để loại những vướng mắc không cần thiết. Phật tử chân thuần nên cố gắng hòa giải giữa tánh tướng, hữu vô, lý sự. Chúng ta ôm ấp tánh và chối bỏ tướng, ôm ấp vô và chối bỏ hữu, ôm ấp lý và chối bỏ sự, vân vân. Tà kiến này đưa đến nhiều tranh luận và nghi nan. Kỳ thật, có sự tương đồng giữa lý và sự. Sự là lý và lý là sự. Phật tử tu hành nên hòa giải vạn vật vạn sự hầu tận diệt sự chấp trước này.

(II) According to the Vimalakirti Sutra, chapter nine, Initiation into the Non-Dual Dharma, Upasaka Vimalakirti discussed with other Bodhisattvas about the Non-Dual Dharma as follows—Theo Kinh Duy Ma Cát, phẩm thứ chín, Pháp Môn Không Hai, cư sĩ Duy Ma Cát họp bàn cùng các Bồ Tát về pháp môn Không Hai như sau:

\* At that time, Vimalakirti said to the Bodhisattvas present: “Virtuous Ones, each of you please say something about the non-dual

Dharma as you understand it.” In the meeting a Bodhisattva called “Comfort in the Dharma” said: “Virtuous Ones, birth and death are a duality but nothing is created and nothing is destroyed. Realization of this patient endurance leading to the uncreate is initiation into the non-dual Dharma.”—Bấy giờ ông Duy Ma Cát bảo các vị Bồ Tát rằng: “Các nhân giả! Theo chỗ các ngài hiểu thì thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?” Trong Pháp hội có Bồ Tát tên là Pháp Tự Tại nói: “Các nhân giả! Sanh Diệt là hai. Pháp vốn không sanh, cũng không diệt, đặng vô sanh pháp nhãn, đó là vào pháp môn không hai.”

\* The Bodhisattva called “Guardian of the Three Virtues” said: “Subject and object are a duality for where there is ego there is also (its) object, but since fundamentally there is no ego, its object does not arise; this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Đức Thủ nói: “Ngã và Ngã Sở là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở, nếu không có ngã thời không có ngã sở, đó là vào pháp môn không hai.”

\* The Bodhisattva “Never Winking” said: “Responsiveness (vedana, the second aggregate) and unresponsiveness are a duality. If there is no response to phenomena, the latter cannot be found anywhere; hence there is neither accepting nor rejecting (of anything), and neither karmic activity nor discrimination; this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Bất Thuần nói: “Thọ và Không Thọ là hai. Nếu các pháp không thọ thời không có ‘được,’ vì không có ‘được,’ nên không thủ xả, không gây không làm đó là vào pháp môn không hai.”

\* The Bodhisattva “Highest virtue” said: “Impurity and purity are a duality. When the underlying nature of impurity is clearly perceived, even purity ceases to arise. Hence this cessation (of the idea of purity) is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Đức Đảnh nói: “Nhơ và Sạch là hai. Thấy được tánh chân thật của nhơ, thời không có

- tướng sạch, thuận theo tướng diệt, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Winner of Samadhi by Looking at the Star” said: “(External) disturbance and (inner) thinking are a duality; when disturbance subsides, thinking comes to an end and the absence of thought leads to non-dual Dharma.”—Bồ Tát Thiện Túc nói: “Động và Niệm là hai. Không động thì không niệm, không niệm thì không phân biệt; thông suốt lý ấy là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Skilful Eye” said: “Monistic form and formlessness are a duality. If monistic form is realized as (fundamentally) formless, with relinquishment of formlessness in order to achieve impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Thiện Nhân nói: “Một Tướng và Không Tướng là hai. Nếu biết một tướng tức là không tướng, cũng không chấp không tướng mà vào bình đẳng, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Wonderful Arm” said: “The Bodhisattva mind and the Sravaka mind are a duality. If the mind is looked into as void and illusory, there is neither Bodhisattva mind nor Sravaka mind; this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Diệu Tý nói: “Tâm Bồ Tát và Tâm Thanh Văn là hai. Quán tướng của tâm vốn không, như huyễn như hóa, thời không có tâm Bồ Tát cũng không có tâm Thanh Văn, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva Pusya said: “Good and evil are a duality; if neither good nor evil arises so that formlessness is realized to attain Reality, this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Phát Sa nói: “Thiện và Bất Thiện là hai. Nếu không khởi thiện và bất thiện, vào gốc không tướng mà thông suốt được, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva Simha (Lion) said: “Weal and woe are a duality; if the underlying nature of woe is understood, woe does not differ from weal. If the diamond (indestructible) wisdom is used to look into this with neither bondage nor liberation (coming into play), this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Sư Tử nói: “Tội và Phước là hai. Nếu thông đạt được tánh của tội, thì tội cùng phước không khác, dùng tuệ kim cương quyết liễu tướng ấy, không buộc không mở, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Lion’s Fearlessness” said: “The mundane and supra-mundane are a duality. If all things are looked into impartially, neither the mundane nor the supra-mundane will arise, with no differentiation between form and formlessness, this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Sư Tử Ý nói: “Hữu Lậu và Vô Lậu là hai. Nếu chứng được các pháp bình đẳng thời không có tướng hữu lậu và vô lậu, không chấp có tướng cũng không chấp vô tướng, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Pure Interpretation” said: “Activity (ju wei) and non-activity (wu wei) are a duality, but if the mind is kept from all mental conditions it will be (void) like space and pure and clean wisdom will be free from all obstructions. This is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Tịnh Giải nói: “Hữu Vi và Vô Vi là hai. Nếu lìa tất cả số thời tâm như hư không, dùng tuệ thanh tịnh không có chướng ngại, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva Narayana said: “The mundane and the supra-mundane are a duality but the underlying nature of the mundane is void (or immaterial) and is but the supra-mundane which can be neither entered nor left and neither overflows (like the stream of transmigration) nor scatters (like smoke). This is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Na La Diên nói: “Thế Gian và Xuất Thế Gian là hai. Tánh thế gian không tức là xuất thế gian, trong đó không vào không ra, không đầy không vơi, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Skillful Mind” said: “Samsara and nirvana are a duality. If the underlying nature of samsara is perceived there exists neither birth nor death, neither bondage nor liberation, and neither rise nor

fall. Such an understanding is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Thiện Ý nói: “Sanh Tử và Niết Bàn là hai. Nếu thấy được tánh sanh tử thời không có sanh tử, không buộc không mở, không sinh không diệt, hiểu như thế đó là vào pháp môn không hai.”

- \* The Bodhisattva “Direct Insight” said: “The exhaustible and the inexhaustible are a duality. If all things are looked into exhaustively, both the exhaustible and the inexhaustible cannot be exhausted; and the inexhaustible is identical with the void which is beyond both the exhaustible and the inexhaustible. Such an interpretation is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Hiện Kiến nói: “Tận và Không Tận là hai. Pháp đến chỗ rốt ráo thời tận hoặc không tận đều là tướng Vô Tận tức là Không, không thời không có tướng tận và không tận, được như thế đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Upholder of Universality” said: “The ego and non-ego are a duality. Since the ego cannot be found, where can the non-ego be found? He who perceives the real nature of the ego will not give rise to dualities; this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Phổ Thủ nói: “Ngã và Vô Ngã là hai. Ngã còn không có, thời Phi Ngã đâu có được. Thấy được thực tánh của Ngã không còn có hai tướng, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Lightning Perception” said: “Enlightenment and unenlightenment are a duality, but the underlying nature of unenlightenment is enlightenment which should also be cast away; if all relativities are discarded and replaced by non-dual impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Điển Thiên nói: “Minh và Vô Minh là hai. Thực tánh của vô minh là minh, minh cũng không thể nhận lấy, lia tất cả số, ở đó bình đẳng không hai, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva Priyadarsana said: “Form (rupa) and voidness are a duality, (but) form is identical with voidness, which does not mean that form wipes out voidness, for the underlying nature of form is void of itself. So

are (the other four aggregates) reception (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijñana- in relation to voidness). “Consciousness and voidness are a duality (yet) consciousness is identical with voidness, which does not mean that consciousness wipes out voidness for the underlying nature of voidness is void of itself. A thorough understanding of this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Hỷ Kiến nói: “Sắc và Không là hai. Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không, tánh sắc tự không; thọ, tưởng, hành, thức cũng thế. Thức và Không là hai. Thức tức là không, chẳng phải thức diệt rồi mới không, tánh thức tự không. Thông hiểu lý đó là vào pháp môn không hai.”

- \* The Bodhisattva “Understanding the Four Elements” said: “The four elements (earth, water, fire and air) and their voidness are a duality (but) the underlying nature of the four elements is identical with that of voidness. Like the past (before the four elements came into being) and the future (when they scatter away) which are both void, the present (when they appear) is also void. Identical understanding of the underlying nature of all four elements is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Minh Tướng nói: “Tứ Đại và Không Đại là hai. Tánh tứ đại tức là tánh không đại, như lớp trước lớp sau không, thời lớp giữa cũng không. Nếu biết được thực tánh các đại thời đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Deep Thought” said: “Eyes and form are a duality (but) if the underlying nature of the eye is known with neither desire nor anger nor stupidity in relation to things seen, this is nirvana. “Likewise, the ear and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the body and touch, and the mind and ideation are dualities (but) if the underlying nature of the mind is known with neither desire, anger and stupidity in relation to things (heard, smelt, tasted, touched and thought), this is nirvana. Resting in this state (of nirvana) is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Diệu Ý nói: “Con Mắt và Sắc Trần là hai. Nếu biết được tánh của mắt

- thời đối với sắc không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Tai với tiếng, mũi với hương, lưỡi với vị, thân với xúc, ý với pháp cũng là hai. Nếu biết được tánh của ý thời đối với pháp không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Nhận như thế đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Inexhaustible Mind” said: “Charity-perfection (dana-paramita) and the dedication (parinamana) of its merits towards realizing the all-knowledge (sarvajna) are a duality, (but) the underlying nature of charity is dedication towards the All-knowledge. “Likewise, discipline perfection (sila-paramita), patience-perfection, (ksanti-paramita), zeal-perfection (virya-paramita), meditation-perfection (dhyana-paramita) and wisdom-perfection (prajna-paramita), with dedication to the All-knowledge, are (five) dualities, but their underlying natures are but dedication to the All-knowledge, while realization of their oneness is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Vô Tận Ý nói: “Bố Thí và Hồi Hưởng Nhứt Thiết Trí là hai. Tánh bố thí tức là tánh hồi hướng nhứt thiết trí. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ và hồi hướng nhứt thiết trí lại cũng là hai. Tánh trí tuệ tức là tánh hồi hướng nhứt thiết trí, ở trong đó vào một tướng là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Profound Wisdom” said: “Voidness, formlessness and non-activity are (three different gates to liberation, and when each is compared to the other two there are) three dualities, (but) voidness is formless and formlessness is non-active. For when voidness, formlessness and non-activity obtain, there is neither mind, nor intellect nor consciousness, and liberation through either one of these three gates is identical with liberation through all the three. This is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Thâm Tuệ nói: “Không Vô Tướng và Vô Tác là hai. Không tức là vô tướng, vô tướng tức là vô tác. Nếu không vô tướng, vô tác thời không có tâm, ý thức. Một món giải thoát là ba món giải thoát, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Unstirred Sense Organs” said: “Buddha, Dharma and Sangha are three different treasures and when each is compared to the other two there are three dualities (but) Buddha is identical with Dharma, and Dharma is identical with Sangha. For the three treasures are non-active (wu wei) and are equal to space, with the same equality for all things. The realization of this (equality) is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Tịnh Căn nói: “Phật, Pháp, và chúng Tăng là hai. Phật tức là Pháp, Pháp tức là chúng Tăng. Ba ngôi báu ấy đều là tướng vô vi, cũng như hư không. Tất cả pháp cũng vậy, theo được hạnh ấy là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Unimpeded Mind” said: “Body and its eradication (in nirvana) are a duality but body is identical with nirvana. Why? Because if the underlying nature of body is perceived, no conception of (existing) body and its nirvanic condition will arise, for both are fundamentally non-dual, not being two different things. The absence of alarm and dread when confronting this ultimate state is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Tâm Vô Ngại nói: “Thân và Thân Diệt là hai. Thân tức là thân diệt. Vì sao? Thấy thực tướng của thân thời không thấy thân và thân diệt. Thân và thân diệt không hai, không khác, theo đó chẳng kinh chẳng sợ là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Superior Virtue” said: “The three karmas (produced by) body, mouth and mind (are different when each is compared to the other two and make three) dualities (but) their underlying nature is non-active; so non-active body is identical with non-active mouth, which is identical with non-active mind. These three karmas being non-active, all things are also non-active. Likewise, if wisdom (prajna) is also non-active, this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Thượng Thiện nói: “Thân Thiện, Khẩu Thiện và Ý Thiện là hai. Ba nghiệp này là tướng vô tác. Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của khẩu, tướng vô tác của khẩu tức là tướng vô tác của ý. Tướng vô tác của

- ba nghiệp này tức là tướng vô tác của tất cả các pháp. Tùy thuận trí tuệ vô tác như thế là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Field of Blessedness” said: “Good conduct, evil conduct and motionlessness are (different and when each is compared to the other two make three) dualities (but) the underlying nature of all three is voidness which is free from good, evil and motionlessness. The non-rising of these three is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Phước Điền nói: “Làm Phước, Làm Tội, Làm Bất Động là hai. Thực tánh của ba việc làm tức là Không, không thời không làm phước, không làm tội, không làm bất động. Ở ba việc này mà không khởi là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Majestic Blossom” said: “The ego and its objective are a duality, (but) if the underlying nature of the ego is looked into, this duality vanishes. If duality is cast away there will be no consciousness, and freedom from consciousness is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Hoa Nghiêm nói: “Do Ngã mà Khởi ra là hai. Thấy được thực tướng của ngã thời không khởi ra hai pháp. Nếu không trụ hai pháp thời không có thức. Không có thức là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Treasure of Threefold Potency” said: “Realization implies subject and object which are a duality, but if nothing is regarded as realization, there will be neither grasping nor rejecting, and freedom from grasping and rejecting is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Đức Tạng nói: “Có tướng Sở Đắc là hai. Nếu không có sở đắc thời không có lấy bỏ. Không lấy bỏ là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Moon in Midheaven” said: “Darkness and light are a duality. Where there is neither darkness nor light, this duality is no more. Why? Because in the state of samadhi resulting from the complete extinction of sensation and thought there is neither darkness nor light, while all things disappear. A disinterested entry into this state is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Nguyệt Thượng nói: “Tối và Sáng là hai. Không tối, không sáng thời không có hai. Vì sao? Như vào định diệt thọ tướng thời không có tối, không có sáng. Tất cả pháp tướng cũng như thế; bình đẳng vào chỗ ấy là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva Ratna Mudra (Precious Symbol) said: Joy in nirvana and sadness in samsara are a duality which vanishes when there is no longer joy and sadness. Why? Because where there is bondage, there is also (desire for) liberation, but if fundamentally there is no bondage nor liberation, there will be neither joy nor sadness; this is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Ấn Thủ nói: “Ưu Niết Bàn, Không Ưu Thế Gian là hai. Nếu không ưa Niết Bàn, không chán thế gian thời không có hai. Vì sao? Nếu có buộc thời có mở, nếu không có buộc thì nào có cầu mở. Không buộc, không mở, thời không ưa, không chán, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Gem on the Head” said: “Orthodoxy and heterodoxy are a duality, (but) he who dwells in (i.e. realizes) orthodoxy does not discriminate between orthodoxy and heterodoxy. Keeping from these two extremes is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Châu Đảnh Vương nói: “Chánh Đạo và Tà Đạo là hai. Ở chánh đạo thời không phân biệt thế nào là tà, thế nào là chánh. Lia hai món phân biệt đó là vào pháp môn không hai.”
- \* The Bodhisattva “Joy in Reality” said: “Reality and unreality are a duality, (but) he who realizes reality does not even perceive it, still less unreality. Why? Because reality is invisible to the ordinary eyes and appears only to the eye of wisdom. Thus (realization of) the eye of wisdom, which is neither observant nor unobservant, is initiation into the non-dual Dharma.”—Bồ Tát Nhạo Thật nói: “Thực và Không Thực là hai. Thực thấy còn không thấy thực, huống là không thực thấy. Vì sao? Không phải mắt thịt mà thấy được, chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Nhưng mắt tuệ không thấy mà chỗ nào cũng thấy cả, đó là vào pháp môn không hai.”

- \* After the Bodhisattva had spoken, they asked Manjusri for his opinion on the non-dual Dharma—Các Bồ Tát nói như thế rồi, hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai.
- \* Manjusri said: “In my opinion, when all things are no longer within the province of either word or speech, and of either indication or knowledge, and are beyond questions and answers, this is initiation into the non-dual Dharma.”—Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: “Như ý tôi đối với tất cả các pháp không nói, không rằng, không chỉ, không biết, xa lìa các vấn đáp, đó là vào pháp môn không hai.”
- \* At that time, Manjusri asked Vimalakirti: “All of us have spoken; please tell us what is the Bodhisattva’s initiation into the non-dual Dharma.”—Khi đó ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Chúng tôi ai ai cũng nói rồi, đến lượt nhân giả nói thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?”
- \* Vimalakirti kept silent without saying a word. At that, Manjusri exclaimed: “Excellent, excellent; can there be true initiation into the non-dual Dharma until words and speech are no longer written or spoken?—Ông Duy Ma Cật im lặng không nói một lời. Bấy giờ Ngài Văn Thù Sư Lợi khen rằng: “Hay thay! Hay thay! Cho đến không có văn tự ngữ ngôn, đó mới thật là vào pháp môn không hai.”
- \* After this initiation into the non-dual Dharma had been expounded, five thousand Bodhisattvas at the meeting were initiated into it thereby realizing the patient endurance of the uncreate—Sau khi nói phẩm pháp môn không hai này, trong chúng có năm ngàn Bồ Tát đều vào pháp môn không hai, chứng Vô Sanh Pháp Nhân.

**Non-Dual Method:** See Non-dual dharma.

**Non-Dual View:** Quan điểm Bất Nhị.

**Nondualism** (n): Chủ nghĩa không nhị nguyên hay chủ nghĩa siêu việt nhị nguyên.

**Nondualistic knowledge:** Advaya-jnatritva (skt)—Tri kiến bất nhị.

**Non-Duality:** Advaya (skt)—Bất nhị—No second—Không hai—The nonduality is the central Mahayana doctrine. The nonduality or

non-differentiation of samsara and nirvana. According to the Heart Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva says that form is not different from emptiness and emptiness is not different from form. The other aggregates, too, are not different from emptiness, and emptiness is not different from the aggregates. Thus samsara and nirvana, the aggregates and emptiness, phenomena and conditioned, the conditioned and the transcendental are all alternatives that are relative to each other. They have no independent existence. Indeed, because they are relative to each other, they are, each of them, ultimately unreal and empty. Hence the duality of samsara and nirvana is dissolved in the vision of emptiness. Emptiness is the way out of all extremes, even the extremes of samsara and nirvana—Bất nhị là trọng tâm của học thuyết Đại Thừa. Tính không hai hay không khác biệt về luân hồi và niết bàn. Theo Tâm Kinh, khi ngài Bồ Tát Quán Thế Âm nói sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Các uẩn khác lại cũng như vậy, cũng chẳng khác không và không cũng chẳng khác các uẩn. Bởi vậy, luân hồi và niết bàn, các uẩn và tính không, các hiện tượng và những cái vô điều kiện, cái có điều kiện và siêu đẳng, tất cả đều là những khả năng xen lẫn nhau, chúng đều tương đối với nhau, chúng đều không hiện hữu độc lập. Thật vậy, vì chúng tương đối với nhau, nên mỗi thứ tuyệt nhiên đều không thật và huyễn. Cho nên tính hai mặt của luân hồi sanh tử và niết bàn bị hủy bỏ trong cái nhìn của “tánh không” hay “huyễn”. Tánh không chính là con đường bên ngoài các thái cực, ngay cả thái cực về luân hồi và niết bàn—See Advita, and Non-dual dharma.

**Non-ego:** Anatman (skt)—Impersonality—Not self—No-self—Không có một bản ngã hay thuộc tính vĩnh hằng, bất diệt, vì sự vật hiện tượng do nương tựa vào nhau mà có—See Anatman.

**Non-ego discipline:** Vô ngã tu.

**Non-egocentric:** Thoát ly khỏi định kiến của tự ngã.

**Non-enmity:** Vô sân giới—See Three dharmas (XII).

**Non-ethical behaviors:** Hành vi phi đạo đức—Nonvirtuous actions that can cause harm to

ourselves or to others. There are three kinds of nonvirtuous actions. We can only restrain such nonvirtuous acts once we have recognized the consequences of these actions—Hành vi phi đạo đức có thể gây tổn hại cho chính mình và cho người khác. Chúng ta chỉ có thể ngăn ngừa những hành vi này một khi chúng ta biết được hậu quả của chúng mà thôi. Có ba loại hành vi phi đạo đức:

- 1) Nonvirtuous acts done by the body which compose of three different kinds: killing, stealing and sexual misconduct—Hành vi phi đạo đức nơi thân gồm ba thứ khác nhau là sát sanh, trộm cắp và tà dâm.
- 2) Nonvirtuous acts by speech which compose of lying, divisive, offensive, and senseless speeches: Hành vi phi đạo đức nơi khẩu, gồm những lời nói dối, nói chia rẽ, nói phỉ báng và nói lời vô nghĩa.
- 3) Nonvirtuous thoughts which compose of covetousness, malice and wrong views: Tư tưởng phi đạo đức bao gồm lòng tham, sự ác độc và tà kiến hay những quan điểm sai trái.

**Non-existence:**

- 1) Sunyata (skt)—Abhava (p)—Không tồn tại—See Emptiness and Không.
- 2) Avidyamana (skt): Nothing existing—Vô sở hữu (không có thứ gì tồn tại).

**Non-existing:** Không—Không nhi bất hữu—If we express our answer, it must be “No.”—Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Không phải”—See Four terms of differentiation of all things (A).

**Nonfalse body:** Showing the world the truth—Bất hư thân, vì dùng lý như thật thị hiện thế gian—See Ten kinds of body of Enlightening Beings (I).

**Non-form:** Arupa (skt)—Formless—Immaterial—Phi sắc.

**Non-functional nature of things:** Tánh tướng vô vi.

**Nongoing body:** Impossible to find in any world—Bất khứ thân, vì nơi tất cả thế gian cầu chẳng được—See Ten kinds of body of Enlightening Beings (I).

**Non-greed:** Alobho (p)—Không Tham—See Fifty-two mental states.

**Non-greediness:** Alobha (skt)—Vô tham—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Non-harming:** Ahimsa (skt)—Vô hại hay bất tổn hại là không làm tổn hại sinh vật—Not harming any living beings—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Non-harmonization:** Bất hòa hợp tính—Disharmony—Unharmonizing natures—This is one of the twenty-four elements of the mind in the Consciousness-Only theory. In contrast with “Harminization.”—Theo giáo thuyết của Duy Thức Học, bất hòa hợp tính là một trong 24 yếu tố của tâm. Đối lại với “Hòa hợp tính.”

**Non-hatred:** Adoso (p)—Không Sân—See Fifty-two mental states.

**Non-humans:** Phi Nhơn—See Seven states of sentient beings.

**Non-human angels:** Nhơn Phi Nhơn—Having the appearance of humans but possess parts of animals—Loài quỷ hình người mà không phải là người, có những bộ phận của loài thú.

**Nonindulgence:** Bất phóng dật—See Ten kinds of nonindulgence.

**Non-inflammable robe:** Hỏa Hoàn Bồ Cà Sa—An asbestos cassock; also a non-inflammable robe said to be made of the hair of the fire rat—Loại áo cà sa dùng lông của loài hỏa thử (chuột lửa) mà dệt, lửa chẳng thể đốt cháy được, khi áo dơ chỉ cần ném vào lửa mà giặt là sạch.

**Non-injury:** Ahimsa (skt)—Bất Hại—Không tổn hại hay không làm hại đến ai—Harmlessness or doing harm to none, one of the ten good mental function in the doctrine of the Fa-Hsiang School. In Consciousness-only, the mental function of “not harming others” is a provisionally named function, arising dependent upon the mental function of no-anger—Bất tổn hại là một trong mười tâm sở trong giáo thuyết Pháp Tướng Tông. Trong Duy Thức Học, tâm sở bất tổn hại là tâm sở nhất thời khởi lên từ tâm sở “vô sân hận.”—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Non-interactive Activity Dharmas:** Pháp bất tương ứng trong duy thức học—The twenty-four Non-interactive Activity Dharmas—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Non interrelated actions:** Bất tương ứng hành.



**Non-interrelated mind:** Bất tương ứng tâm, một trong Tam Tướng Vi Tế—See Three subtle marks.

**Non-interrelated or primary taint of accepting an external world:** The non-interrelated or primary taint (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object), of accepting an external world, or the stage of emancipation from the material—Hiện sắc bất tương ứng nhiễm—See Six mental taints.

**Non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind:** The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind, or the stage of emancipation from mental effort—Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm—See Six mental taints.

**Non-Killing:** Ahimsa (skt)—See Non-harming.

**Non-killing of living beings:** “Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ”—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

**Non-laxness:** Apramada (skt)—Bất phóng dật hay không buông lung mà theo đúng luật lệ—To follow the rules—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Non-learner:** Asekho puggalo (p)—Vô học nhân—See Three dharmas (XXXI).

**Non-learner’s right action:** Vô Học Chánh Nghiệp—See Ten qualities of the non-learner.

**Non-learner’s right concentration:** Vô Học Chánh Định—See Ten qualities of the non-learner.

**Non-learner’s right effort:** Vô Học Chánh Tinh Tấn—See Ten qualities of the non-learner.

**Non-learner’s right knowledge:** Sammananam (p)—Vô Học Chánh Trí—See Ten qualities of the non-learner.

**Non-learner’s right liberation:** Samavimutti (p)—Vô Học Chánh Giải Thoát—See Ten qualities of the non-learner.

**Non-learner’s right livelihood:** Vô Học Chánh Mạng—See Ten qualities of the non-learner.

**Non-learner’s right mindfulness:** Vô Học Chánh Niệm—See Ten qualities of the non-learner.

**Non-learner’s right speech:** Vô Học Chánh Ngữ—See Ten qualities of the non-learner.

**Non-learner’s right thought:** Vô Học Chánh Tư Duy—See Ten qualities of the non-learner.

**Non-learner’s right view:** Vô Học Chánh Tri Kiến—See Ten qualities of the non-learner.

**Non-malevolence:** Advessa (skt)—Vô sân—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Non-marriageable (a):** Chưa đến tuổi kết hôn.

**Non-Moving-Wisdom-Light Buddha:** Bất Động Trí Quang Phật.

**Non-necessary appearance of the Buddha to those of spiritual vision:** Sự xuất hiện không cần thiết của Phật đến với những chúng sanh tâm linh—See Two kinds of manifestation or appearance.

**Non Nuoc Temple:** Chùa Non Nước—Non Nuoc Temple was originally built in 1091 on Mount Non Nuoc, Ninh Binh town, Ninh Binh province. During the Tran Dynasty, it was destroyed by a big storm. Later, monk Tri Nhu rebuilt on the old foundation and named it “Linh Te Temple”, but the temple was destroyed soon after that. During the reign of king Gia Long (1802-1819), local people collected stones and old bricks from the old temple to build another temple on Mount Canh Dieu with the same name “Non Nuoc Temple” in memory of the old temple on Mount Non Nuoc—Chùa Non Nước nguyên lai được xây dựng vào năm 1091 trên núi Non Nước, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Đến đời nhà Trần, chùa bị một trận bão lớn làm đổ nát. Về sau nhà sư Trí Nhu xây dựng lại trên nền cũ và đặt tên là “Linh Tế Tự,” nhưng sau đó không lâu chùa cũng bị tàn phá. Dưới thời vua Gia Long, dân địa phương góp nhặt ngói và đá trên ngôi chùa cũ dựng lại ngôi chùa trên núi Cánh Diều và đặt tên là Non Nước Tự để nhớ tới ngôi chùa ở núi Non Nước khi xưa.

**Non-outflow:** Vô lậu—Whatever is in the stream of births and deaths. Even conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara. We have been swimming in the stream of outflows for so many aeons, now if we wish to get out of it, we have no choice but swimming against that stream. To be without outflows is like a bottle that does not leak. For human beings, people without outflows means they are devoided of all bad habits and faults. They are not greedy for

wealth, sex, fame, or profit. However, sincere Buddhists should not misunderstand the differences between “greed” and “necessities”. Remember, eating, drinking, sleeping, and resting, etc will become outflows only if we overindulge in them. Sincere Buddhists should only eat, drink, sleep, and rest moderately so that we can maintain our health for cultivation, that’s enough. On the other hand, when we eat, we eat too much, or we try to select only delicious dishes for our meal, then we will have an outflow—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử đều là hữu lậu. Ngay cả phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi. Chúng ta đã nhiều đời kiếp lăn trôi trong vòng hữu lậu, bây giờ muốn chấm dứt hữu lậu, chúng ta không có con đường nào khác hơn là lợi ngược dòng hữu lậu. Vô lậu cũng như một cái chai không bị rò rỉ, còn với con người thì không còn những thói hư tật xấu. Như vậy con người ấy không còn tham tài, tham sắc, tham danh tham lợi nữa. Tuy nhiên, Phật tử chân thuần không nên lầm hiểu về sự khác biệt giữa “lòng tham” và “những nhu cầu cần thiết.” Nên nhớ, ăn, uống, ngủ, nghỉ chỉ trở thành những lậu hoặc khi chúng ta chịu đựng chúng một cách thái quá. Phật tử chân thuần chỉ nên ăn, uống ngủ nghỉ sao cho có đủ sức khỏe tiến tu, thế là đủ. Trái lại, khi ăn chúng ta ăn cho thật nhiều hay lựa những món ngon mà ăn, là chúng ta còn lậu hoặc.

**Non-outflow training:** Vô lậu học—There are three studies or threefold training, or endeavors of the non-outflow, or the those who have passionless life and escape from transmigration—Có ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử—See Three studies of the non-outflow.

**Non-outflow wisdom:** Tuệ vô lậu—See Three studies of the non-outflow.

**Non-perceptibility:** Bất khả tri giác tính.

**Non-permanence:** Vô thường—See Three signs.

**Non-person:** Phi nhân vị.

**Non-personalistic (a):** Thuộc về phi nhân vị.

**Non-personality:** Vô Ngã—See No-self, and Three signs.

**Non-phenomenal space:** Passive space—Noumenal space—Vô Vi Hư Không—See Two kinds of space.

**Nonprevaricating guts:** Bụng chẳng hư giả, vì không hiểm dối—Having no crookedness—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

**Nonproduction and nondestruction:** Không sanh không diệt—Certain person has ended the source of thoughts, there is no more reason for them to arise. In the state of flowing, halting, and turning, the thinking mind, which was the cause of production and destruction, has now ceased forever, and so he naturally thinks that this is a state of nonproduction and nondestruction. As a result of such reasoning, he speculates that this state is permanent. Because of these speculation of permanence, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature—Người nào đó đã cùng tận cái căn nguyên của tưởng, hết cái sinh lý, lưu chỉ xoay vần; sinh diệt tưởng tâm, nay đã dứt bật, tự nhiên thành cái lý bất sanh diệt. Nhân tâm so đo chấp trước cho là thường. Vì chấp thường, mà mất chánh biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—See Four theories regarding pervasive permanence.

**Non-rational (a):** Thuộc về phi lý tính.

**Nonreal body:** Realizing all worlds as they really are—Bất thật thân, vì tất cả thế gian được như thật—See Ten kinds of body of Enlightening Beings (I).

**Non-reality of the atman:** Non-reality of the atman, the soul, the person—Ngã không (Nhân không)—See Two voids (A).

**Non-reality of things:** Pháp không—See Two voids (A).

**Non-reasoning and judgment:** Avitakko (p)—Trạng thái không lý luận và xét đoán.

**Nonregressing faculties:** Bất thối căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

**Non-Regression:** Bất thối chuyển—See Non-Retrogression and Three kinds of non-retreat.

**Nonreligious (a):** Thuộc về phi tôn giáo tính.

**Non-resistant cause:** Bất chướng nhân—Non-resistant cause, as space does not resist—This is

one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (A).

**Non-retreat:** Bất thối chuyển—See Three kinds of non-retreat.

**Non-retreat from mindfulness:** Never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline—Niệm bất thối—Không thối chuyển trong thiền định—See Three kinds of non-retreat.

**Non-retreat from position attained:** Never receding from position attained—Vị bất thối—Không thối chuyển từ chỗ đã đạt—See Three kinds of non-retreat.

**Non-retreat from practice:** Never receding from a right course of action—Hạnh bất thối—Không thối chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi—See Three kinds of non-retreat.

**Non-Retrogression:** Non-regression—Never retreat—Mind that resides in irreversibility—Bất Thối—Bất thối tâm trụ.

- 1) One who has reached the realization of emptiness (Tolerance and Non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths—Bậc đã đạt được tánh không hay vô sanh pháp nhẫn sẽ không bao giờ bị thối chuyển ra khỏi Bồ Tát hay Phật đạo.
- 2) When one has reached the level where one does not fall back or non-retrogression is another way of saying one will achieve Buddhahood in one lifetime—Khi một bậc đã tiến tới chỗ không còn rơi ngược trở lại (luân hồi sanh tử) hay bất thối chuyển là cách nói khác của “nhất sinh thành Phật” hay thành Phật trong kiếp này.

\*\* See Avaiartika, Three kinds of non-retreat, Ten grades of Bodhisattva’s faith, and Ten grounds.

**Non-retrogression mind:** Bất Thối Tâm—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is a Non-Retrogression Mind? It is necessary to know that even if repentance-vow has been

made and the cultivated path has been taken—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Bất Thối Tâm? Phải nên biết rằng tuy đã có sám nguyện và tu hành rồi.

(A) Cultivators still encounter the following obstructions—Hành giả vẫn còn vướng nhiều chướng ngại:

- 1) Binding karma, afflictions as well as other demonic obstructions are not easy to eliminate and destroy: Nghiệp hoặc, phiền não, cùng các thứ ma chướng khác không dễ gì dứt trừ được.
- 2) Cultivating for the six Paramitas and ten thousand conducts of Bodhisattvas are not easy to attain: Tu lục độ, vạn hạnh của Bồ Tát cũng không dễ gì thành tựu được.
- 3) The path toward achieving the Ultimate Bodhi is an extremely long process; it is not easy to accomplish either: Con đường đi đến quả vị vô thượng Bồ Đề lại rất dài xa, không dễ gì chứng đắc được.

(B) Cultivators must develop firm vows of non-retrogression, even if this body has to endure infinite degradations, pains, and sufferings; or even if this body is burned to ashes—Hành giả phải phát lời thề nguyện kiên cố, bất thối chuyển, dù cho thân này có bị vô lượng nhục nhằn, khổ nhọc, hay bị thiêu đốt nát tan:

- 1) I am determined not to commit wicked transgressions: Quyết không vì thế mà phạm vào điều ác.
- 2) I am determined not to regress on my cultivated path: Quyết không vì thế mà thối thất trên bước đường tu.
- 3) I am determined to use this “Non-Retrogression Mind” to practice for enlightenment and to save other sentient beings: Quyết luôn dùng tâm “Bất Thối Chuyển” như vậy mà hành đạo.

**Non-returner:** Anagamin (p)—A Na Hàm—Bậc Bất Lai—One who does not return—One exempt from transmigration—Never-Returner—A transliteration of the Sanskrit “Anagamin.” This is a Hinayana sage who has fully severed the afflictions of the desire realm and will not again be reborn in this world. Anagamin is one who attains the third stage of Sainthood in Hinayana

schools, who is no more reborn in this world. After death he is born in the Pure Lands (Abodes) or in the rupa or arupa heavens until he attains Arhatship or nirvana—Bất Lai, dịch từ Phạn ngữ “Anagamin,” (Hoa ngữ A Na Hàm). Đây là một bậc Thánh Tiểu Thừa, vị đã đoạn trừ hết phiền não trong dục giới và không còn phải tái sinh vào thế giới này nữa. A Na Hàm là bậc không còn trở lại, người đã được miễn trừ khỏi dòng sanh tử. Bất lai là quả vị thứ ba trong bốn Thánh quả vị của trường phái Tiểu thừa, người không còn tái sinh trong thế giới này nữa. Sau khi lâm chung thì người ấy sẽ vãng sanh Tịnh Độ hay vào cõi trời sắc giới và vô sắc giới cho đến khi đạt được quả vị A La Hán hay niết bàn—See Four kinds of holy men.

**Non-returning:** Anagami (p)—Quả Bất lai.

**Non-scriptural (a):** Không thuộc về kinh điển.

**Non-seeking practices:** Vô Sở Cầu—See Three doors of liberation.

**Nonsense speech:** Samphappalapa (p)—Trangression speech—Nói lời vô nghĩa (rồ dại)—Nói lời phi lý—See Five kinds of false speech.

**Non-sentient objects:** Phi tình (không phải là chúng sanh hữu tình—grass, wood, earth, stone, etc).

**Non-soul:** Vô ngã

**Non-substantial hypothesis:** Vô thể tùy hình giả—See Two hypotheses.

**Non-substantiality:** Nihsvabhava-sunya (skt)—Không thực chất tính.

**Nonsubstantiveness (n):** Không thực chất.

**Nonswindling guts:** Bụng không thi đoạt, vì không tham đối với tất cả vật—Having no greed for anything—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

**Non-technical (a):** Không chuyên môn.

**Non-thought:** Phi tưởng.

**Non-Thought Heaven:** Trời Phi Phi Tưởng—See Nine kinds of non-action (A).

**Non-Trainer:** Non-Learner—Vị vô học.

**Nonverbal knowledge:** Akuppam-nanam (p)—Immovable knowledge—Tri Kiến Vô Ngôn—Non-distinguished and nonverbal knowledge, in contrast with movable and verbal knowledge—Tri thức không bằng lời nói. Tri kiến không phân biệt

và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời.

**Non-violent (a):** Ahimsa (skt)—Absence of cruelty—Bất bạo động.

**None are equal to me:** Vô Đẳng Ngã Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình—See Nine forms of pride.

**None are inferior to me:** Vô Liệt Ngã Mạn—Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi—See Nine forms of pride.

**None surpass me:** Vô Thắng Ngã Mạn—Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được—See Nine forms of pride.

**Noontide (poetic):** Midday—Giữa trưa (đúng Ngọ).

**Noose of desire:** Net of desire—Ái vọng (lưới của ái dục).

**Nor pride nor arrogance:** Không ngã mạn cống cao—See Five higher wholesome deeds (A).

**Norbulingka:** Summer residence of the Dalai Lamas prior to the Chinese invasion and annexation of Tibet in the 1950s. It was constructed in the eighteenth century and is located outside Lhasa—Cung điện mùa hè của Đức Đạt Lai Lạt Ma trước khi Trung quốc xâm lăng Tây Tạng vào thập niên 1950s. Cung điện này được xây dựng bên ngoài thủ đô Lhasa vào thế kỷ thứ 18.

**Norm (n):** Standard—Tiêu chuẩn—Qui tắc.

**Norms of practice:** Qui tắc tu hành—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten norms of practice of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas’ supreme method of practice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tu hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp tu hành vô thượng của Như Lai—See Ten norms of practice of Great Enlightening Beings.

**Normadic life:** Du mục.

**Normal unenlightened idea:** Common principles—Common axioms—Tục đế.

**Normative (a):** Thuộc về tiêu chuẩn.

**North:** Phương Bắc—See Ten directions.

**Northeast:** Phương Đông Bắc—See Ten directions.

**North-east corner of a house:** Quỷ Môn—The northeast corner of the house, through which the spirits can come and go—Cửa quỷ, cửa Đông Bắc của nhà ở và thành quách, là nơi mà quỷ có thể đến và đi.

**North guardian deva:** Hoại Chư Bố Kết Hộ—See Four great guardian devas of the four quarters.

**Northern Buddhism:** Bắc Phương Phật Giáo—Bắc Tông Phật Giáo—Northern Buddhism, in contrast with Southern Buddhism (Nam phương Phật giáo—Hinayana)—Phật giáo phương Bắc, đối lại với Phật giáo Nam phương hay Phật giáo Nguyên Thủy hay Tiểu Thừa. \*\*See Mahayana.

**Northern collection of sutras:** Bắc Tạng—The northern collection or edition of 1,621 works (Buddhist sutras) first published in Peking around 1403-1424. Later this edition was published in Japan in 1678-1681 by Tetsugen—Toàn bộ kinh điển Bắc Tông, khoảng 1.621 quyển được in ấn tại Bắc Kinh lần đầu tiên vào khoảng những năm từ 1403 đến 1424. Về sau này bộ Bắc tạng được Ngài Thiết Nhân in lại tại Nhật Bản trong khoảng 1678-1681.

**Northern continent:** Uttarakuru (skt)—Bắc Cu Lô Châu—The northern of the four continents surrounding Sumeru—Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu, còn gọi là Uất Đan Việt Châu. Châu nằm về phía Bắc trong tứ châu bao bọc chung quanh núi Tu Di—See Uttarakuru and Four continents.

**Northern heaven king:** Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—Bắc thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

**Northern pillow:** Bắc Chẩm—Gối Phương Bắc—The northern pillow, i.e. Sakyamuni, when dying, pillowed his head to the north, pointing the way for the extension of his doctrine—Phật Thích Ca Mâu Ni, khi Ngài nhập diệt, gối hương về phương Bắc, có nghĩa là giáo pháp của Ngài sẽ được phát triển về phương Bắc.

**Northern school:** Great vehicle—Bắc Tông—Hung-Jen was a great Zen Master, and had many capable followers, but Hui-Neng and Shen-Hsiu stood far above the rest. During that time Zen

came to be divided into two schools, the Northern and Southern. When we understand Shen-Hsiu and what was taught by him, it will be easier to understand Hui-Neng. Unfortunately, however, we are not in possession of much of the teaching of Shen-Hsiu, for the fact that this School failed to prosper against its competitor led to the disappearance of its literature. The Teaching of the Five Means by the Northern School, one of the preserved writings of the Northern School, which is incomplete and imperfect in meaning, and not written by Shen-Hsiu. They were notes taken by his disciples of the Master's lectures. Here the word "Means" or method, upaya in Sanskrit, is not apparently used in any special sense, and the five means are five heads of reference to the Mahayana Sutras as to the teaching in the Northern School. The Northern School teaches that all beings are originally endowed with Enlightenment, just as it is the nature of a mirror to illuminate. When the passions veil the mirror it is invisible, as thought obscured with dust. If, according to the instructions of Shen-Hsiu, erroneous thoughts are subdued and annihilated, they cease to rise. The the mind is enlightened as to its own nature, leaving nothing unknown. It is like brushing the mirror. When there is no more dust the mirror shines out, leaving nothing unilluminated. Therefore, Shen-Hsiu, the great Master of the Northern School, writes, in his gatha presented to the Fifth Patriarch:

“This body is the Bodhi tree  
The mind is like a mirror bright;  
Take heed to keep it always clean  
And let not dust collect upon it.”

This dust-wiping attitude of Shen-Hsiu and his followers inevitably leads to the quietistic method of meditation, and it was indeed the method which they recommended. They taught the entering into a samadhi by means of concentration, and the purifying of the mind by making it dwell on one thought. They further taught that by awakening of thoughts an objective world was illumined, and that when they were folded up an inner world was perceived—Hoàng Nhẫn là một đại Thiên sư và ngài có nhiều đệ tử ưu tú, nhưng Huệ Năng và Thần Tú vượt hẳn tất cả những đệ tử khác. Đây

chính là thời điểm mà Thiền chia thành hai tông Nam và Bắc. Hiểu được Thần Tú và giáo pháp của ông khiến chúng ta nhận định rõ ràng hơn về giáo pháp của Huệ Năng. Nhưng không may, chúng ta có rất ít tài liệu và giáo pháp của Thần Tú, vì sự suy tàn của tông phái này kéo theo sự thất tán văn học của ngài. Ngày nay chỉ còn lưu lại thủ bản “Bắc Tông Ngũ Đạo,” không hoàn chỉnh, cũng không phải do chính Thần Tú viết, cốt yếu viết lại những yếu chỉ do môn đệ của Thần Tú nắm được với sự tham khảo ý kiến của thầy họ. Ở đây chữ “Đạo” hay “Đường” hay “Phương tiện” trong tiếng Phạn, không được dùng theo một nghĩa đặc biệt nào, năm đường là năm cách quy kết giáo pháp của Bắc Tông với kinh điển Đại Thừa. Bắc Tông dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tính Bồ Đề, giống như bản tánh của cái gương phản chiếu ánh sáng. Khi phiền não dấy lên, gương không thấy được, giống như bị bụi phủ. Theo lời dạy của Thần Tú là phải chế ngự và diệt được vọng niệm thì chúng sẽ ngừng tác động. Khi ấy tâm nhân được sự chiếu sáng của tự tánh không còn bị che mờ nữa. Đây giống như người ta lau cái gương. Khi không còn bụi, gương chiếu sáng và không còn gì ngoài ánh sáng của nó. Thần Tú đã viết rõ trong bài kệ trình Tổ như sau:

“Thân thị Bồ Đề thọ  
 Tâm như minh cảnh đài  
 Thời thời thường phát thức  
 Vật sử nhạ trần ai.”  
 (Thân là cây Bồ Đề,  
 Tâm như đài gương sáng  
 Luôn luôn siêng lau chùi  
 Chớ để bụi trần bám).

Thái độ của Thần Tú và các môn đệ của ngài tất nhiên dẫn đến phương pháp tĩnh tọa. Họ dạy cách nhập định qua sự tập trung và làm sạch tâm bằng cách trụ nó trên một ý niệm duy nhất. Họ còn tuyên bố rằng nếu khởi sự niệm quán chiếu ngoại cảnh thì sự diệt niệm sẽ cho phép nhận thức nội giới.

**Northern school's five teachings:** Bắc Tông Ngũ Đạo.

1) Buddhahood is enlightenment, and enlightenment is not awakening the mind: Thành Phật là giác ngộ cốt yếu là không khởi tâm.

2) When the mind is kept immovable, the senses are quietened, and in this state the gate of supreme knowledge opens: Khi tâm được duy trì trong bất động, các thức yên tĩnh và trong trạng thái ấy, cánh cửa tri thức tối thượng khai mở.

3) This opening of supreme knowledge leads to a mystical emancipation of mind and body. This, however, does not mean the absolute quietism of the Nirvana of the Hinayanists, for the supreme knowledge attained by Bodhisattvas involved unattached activity of the senses: Sự khai mở tri thức tối thượng này dẫn đến sự giải thoát kỳ diệu của thân và tâm. Tuy nhiên, đây không phải là cảnh Niết Bàn tịch diệt của Tiểu Thừa và tri thức tối thượng do chư Bồ tát thành tựu đem lại hoạt tính không dính mắc của các thức.

4) This unattached activity means being free from the dualism of mind and body, wherein the true character of things is grasped: Hoạt tính không dính mắc này có nghĩa là sự giải thoát hai tướng thân tâm, sự giải thoát trong đó chân tướng các pháp được nhận thức.

5) Finally, there is the path of Oneness, leading to a world of Suchness which knows no obstructions, no differences. This is Enlightenment: Cuối cùng đó là con đường Nhất Thể, dẫn đến cảnh giới Chơn Như không biết, không ngại, không khác. Đó là giác ngộ.

**Northern school of Zen sect:** Thiền Bắc Tông (Thiền phái của Thần Tú).

**Northern T'ai:** Bắc Đài—The northern T'ai, i.e. Wu-T'ai-Shan in Shansi, the northernmost of the four famous Buddhist Mountains—Núi Bắc Đài, như Ngũ Đài Sơn ở Sơn Tây, ngọn núi nằm về phía cực Bắc trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Quốc.

**Northwest:** Phương Tây Bắc—See Ten directions.

**Nose:**

1) Hương Nhập: The sense of smell and its organ—Lỗ mũi hay hương được ngửi thấy là do ở mũi.

2) This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received— Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ

để nhận biết—See Six senses on which one relies.

- 3) Ghranendriya (skt): Nostrils—Tỷ căn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of nose of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the infinite, boundless nose of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mũi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được vô lượng vô biên thanh tịnh tỷ của Như Lai—See Nine impure openings in our body, Ten kinds of nose of Great Enlightening Beings, and Twenty two roots.
- 4) Ghraṇa (skt): Tỷ—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Nose avoiding fragrant scent:** Mũi đừng ngửi mùi thơm—See Six robbers.

**Nose-bleeding:** Xuất Huyết Mũi—One of the five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—Một trong năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

**Nose can smell fragrance:** Ghraṇa-gandha (skt)—Place of nose and smell—Tỷ Hương Xứ—See Twelve entrances (II).

**Nose consciousness:** Tỷ thức—See Olfactory consciousness.

**Nose-contact:** Tỷ Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

**Nose entrance:** Tỷ Nhập—See Six entrances.

**Nose is in union with the smell smelt:** One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Mũi phải hòa hợp với mùi ngửi, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—See Six unions of the six sense organs.

**Not (adv):** Không.

**Not abandon great compassion:** Chẳng bỏ đại bi—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

**Not to abandon sentient beings:** Đại bi chẳng bỏ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal

enlightenment (10), Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A), and Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

**Not abandon what the Teacher tells them to abandon:** Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ—See Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed and Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed.

**Not abiding:** Apratishthita (skt)—Vô Trụ—Not abiding—Things having no independent nature of their own, they have no real existence as separate entities—Vạn hữu không có tánh độc lập của nó, chúng không có sự hiện hữu thật sự như một thực thể riêng biệt, nên không bám víu vào đâu (chỉ tùy theo duyên mà nổi lên).

**Not abiding in anything:** Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (kinh Kim Cang)—According to the Diamond Sutra, a Bodhisattva should produce a thought which is nowhere supported, or a thought awakened without abiding in anything whatever. The complete sentence which the Buddha taught Subhuti as follows: “Do not act on sight. Do not act on sound, smell, taste, touch or Dharma. One should act without attachments.”—Theo Kinh Kim Cang, một vị Bồ tát nên có các tư tưởng được thức tỉnh mà không trụ vào bất cứ thứ gì cả. Toàn câu Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang như sau: “Bất ứng trụ sắc sanh tâm, bất ứng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm; ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào).

**Not accept necessities from a man:** Cấm vì ý riêng lãnh của đàn ông những thức cần dùng—See Sanghadisesa.

**Not to accuse falsely:** Cấm cáo gian—See Sanghadisesa.

**Not to act as a go-between for a woman with a man:** Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò—See Sanghadisesa.

**Not adequate for:** Bất cập (không đủ).

**Not to ask other people to accept necessities from a man:** Cấm vì ý riêng mượn kẻ khác lãnh thức của đàn ông những thức cần dùng—See Sanghadisesa.

**Not attempting to solve it intellectually where there are no such cues in it:** Không cố gắng giải quyết công án bằng trí năng trong khi chẳng có trình tự luận lý nào trong đó—See Ten methods of maturing doubts.

**Not backsliding:** Avaivartika (skt)—Avinivartaniya (skt)—Never receding, always progressing—Not losing ground—Never retreating but going straight to nirvana, an epithet of every Buddha—Bất thối.

**Not (so) bad as others:** Ngã Liệt Mạn (khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác)—See Nine forms of pride.

**Not to be angry:** Không sân giận—See Three good deeds, Ten precepts (II), and Ten rules which produce no regrets.

**Not to be attracted to any world:** Khiến chẳng nhiệm trước tất cả thế gian—There is a spiritual friend who helps cultivators not to be attracted to any world. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức khiến hành giả chẳng nhiệm trước tất cả thế gian. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

**Not to be avaricious:** Không xan tham—See Ten precepts (II).

**Not to be cast away:** Bất Khả Khí (không thể bỏ được).

**Not to be destroyed:** Avinasya (skt)—Indestructible—Never decaying—Eternal—Bất hoại.

**Not to be greedy:** Không tham lam—See Three good deeds.

**Not be grudging body and life:** Bất Tiếc Thân Mệnh—The Bodhisattva virtue of not sparing one's life for the sake of bodhi—Vị Bồ Tát không tiếc thân mệnh mình trên đường tu tập đạo quả Bồ đề.

**Not to be ignorant with wrong views:** Không si mê tà kiến—See Three good deeds.

**Not to be mean nor rude:** Không hèn hạ thô lỗ—See Ten rules which produce no regrets.

**Not to be reborn:** Anutpatti or Anutpada or Ajata (skt)—Exempt from rebirth—Non-birth—Unproductive—Vô Sanh—See Anutpatti.

**Not to be reborn in the realm of animals:** Chẳng tái sanh vào cõi súc sanh—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

**Not be right not to give something to those who are not cooking:** One gives, thinking: “I am cooking something, they are not. It would not be right not to give something to those who are not cooking.” This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Bồ thí vì nghĩ rằng “Ta nấu, họ không nấu. Thật không phải, nếu ta nấu mà ta đem bồ thí cho kẻ không nấu.” Đây là một trong tám loại bồ thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.

**Not being acquisitive in respect to anything:** Giới vô sở đắc nơi tất cả pháp—See Ten kinds of precepts.

**Not being affected by any worldly things:** Yet not stopping work in the world—Chẳng nhiệm tất cả pháp thế gian, mà chẳng dứt tất cả việc làm của thế gian—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

**Not being attached to any of the incarnations of Buddhas:** Giới chẳng tham trước tất cả thân Như Lai—See Ten kinds of precepts.

**Not being disturbed by pluralities of objects:** Không dao động bởi vạn vật—See Ten methods of maturing doubts.

**Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect:** Bất Muội Nhân Quả, Bất Lạc Nhân Quả.

(I) Story of “Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect”—Câu chuyện về “Bất Muội Nhân Quả, Bất Lạc Nhân Quả”: Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect. Patriarch Pai-Chang-Huai-Hai, an awakened Zen Practitioner, was on a



throne speaking the dharma. After the dharma session ended, everyone departed except for an elderly man with white hair and beard. Seeing this, Patriarch Pai-Chang asked why, so the elderly man recounted the following story: Dear Patriarch, originally, in the past, I was a Buddhist Monk cultivating in this mountain. At that time, I was on the throne teaching the dharma and a young student studying the Buddha Dharma asked me: "For those who cultivate Mahayana Buddhism, do they remain a part of the Law of Cause-and-Effect?" I replied: "Outside of the law of cause-and-effect." Because my answer was unclear in that way, the Dharma listener misinterpreted it as "There is no cause-and-effect." Although I was a Dharma Master who taught the Mahayana Dharma Sutra teachings, yet I answered in such an ambiguous manner, causing the listener to misinterpret my answer; therefore, I was not able to achieve any spiritual fulfillment. In contrast, I was condemned to be a paranormal fox and I have lived in this mountain for the past 500 reincarnations. Today I asked the Great Master to have compassion to help me change that mistake, and help me escape this suffering existence of being an animal. Pai-Chang said to the old man: "If that is the case, at this time, you should use the same words of that student and ask me." The old man knelt down, put his palms together and asked respectfully: "For those who cultivate Mahayana Buddhism, do they remain as part of the Law of Cause-and-Effect?" The Patriarch replied: "Do not doubt the law of cause-and-effect." Meaning those who cultivate Mahayana Buddhism should never doubt the law of cause-and-effect. They must know the theory of cause-and-effect is inherent clear and inseparable like a shadow is to a body. As soon as the Patriarch finished, the elderly man was awakened suddenly. He prostrated respectfully and said: "I have been condemned as a fox for over 500 reincarnations, but, today, relying on just one line of your teaching, I will be able to find liberation. I will now abandon my body as a

fox in my den at the base of the mountain, behind this temple, I ask the Great Master to please make funeral arrangements on my behalf. The next day, Pai-Chang ordered the ringing of bells to gather the community of monks in order to give a funeral service to a monk who had just passed away. This came as a great surprise to the Bhikshus in the temple because they had not noticed any monk in the temple who was gravely ill or had died recently. Pai-Chang then led the great following to the cave behind the temple and used his rod to poke into the cave. After a while, they were able to recover a body of a fox with white fur who had died recently. He had everyone chant a sutra for the liberation of the spirit for a period of time before lighting a fire to cremate the body. The ashes were collected and buried. Sincere Buddhists should always remember 'with a false saying contrary to the proper dharma, with a blind teaching without a clear meaning,' that former monk was condemned to be an animal for 500 reincarnations, let alone teaching of wrong teaching or wrong views that is not appropriate to the time and level to guide and teach Buddhists, and in the process of harming, delaying and impeding sentient beings' cultivated path toward achieving enlightenment—*Không bị mê mờ vì nhân duyên, cũng không để đọa lạc vì nhân duyên. Khi xưa lúc Tổ Bách Trượng, tức Ngài Hoài Hải Thiền Sư, một bậc tu thiền ngộ đạo, thăng tòa thuyết pháp. Sau khi thời pháp đã xong rồi, thánh chúng đều giải tán hết, chỉ còn lại một ông già tóc râu bạc trắng. Tổ thấy vậy bèn hỏi nguyên do, thì ông lão thưa rằng: "Bách Tổ Sư, khi xưa tôi nguyên là một sa môn tu ở tại núi này, lúc tôi thăng tòa thuyết pháp, có một người thơ sinh học Phật pháp hỏi tôi rằng: "Người tu pháp Đại Thừa có còn bị lạc vào nhân quả hay không?" Tôi trả lời rằng: "Bất lạc nhân quả. Ý nói người tu theo pháp Đại Thừa, không còn nằm trong vòng nhân quả nữa." Bởi vì tôi trả lời không rõ ràng như vậy nên người nghe pháp kia hiểu lầm là không có nhân quả. Vì làm pháp sư giảng kinh pháp Đại Thừa mà giải đáp không*

rõ ràng khiến cho người nghe hiểu lầm như thế, nên sau khi chết tôi không được siêu thăng chi cả, trái lại phải bị đọa làm thân chồn ở tại núi này trong năm trăm kiếp. Kính xin ngài từ bi vì tôi mà giảng nói rõ ra sai lầm kia cho đúng nghĩa, cứu tôi thoát khỏi kiếp súc sanh khổ lụy này. Tổ Bách Trượng mới nói: “Vậy thì bây giờ ông hãy lấy lời của người học trò kia mà hỏi lại ta đi.” Ông già quỳ xuống như người học trò hỏi pháp khi xưa, chấp tay cung kính hỏi rằng: “Bạch ngài! Người tu pháp Đại Thừa có còn bị lạc nhân quả hay không?” Tổ sư đáp: “Bất muội nhân quả.” Nghĩa là người tu pháp Đại Thừa không bao giờ nghi ngờ vào nơi lý nhân quả, nhưng cũng vẫn nằm trong vòng nhân quả. Tổ vừa dứt lời thì ông già kia liền thức tỉnh, cung kính lay tạ mà thưa rằng: “Tôi bị đọa làm chồn đã hơn 500 đời rồi, ngày nay do nhờ một câu nói của Ngài mà được thoát kiếp, Nay tôi sẽ bỏ thân chồn này tại nơi hang ở dưới chân núi phía sau chùa, xin Hòa Thượng từ bi chôn cất dùm. Hôm sau Tổ Bách Trượng sai thỉnh chuông nhóm họp đồ chúng lại để đưa đám cho một ông Tăng vừa mới thị tịch, làm cho chư Tăng ai nấy đều ngạc nhiên, bởi vì đâu thấy có ông Tăng nào trong chùa thị tịch. Tổ dẫn đại chúng ra nơi hang núi ở phía sau chùa, lấy gậy khều vào trong hang, hồi lâu mới kéo ra được một cái thân chồn, lông trắng tinh vừa mới chết, truyền cho chúng Tăng tụng kinh cầu siêu một hồi rồi nổi lửa thiêu đốt thân chồn ấy, lấy tro đem chôn. Thế mới biết, một lời nói sai lầm không đúng pháp, hay một lời dạy mù mờ không rõ nghĩa, mà còn bị đọa lạc như thế, huống là đem tà pháp tà kiến ra dạy làm tổn hại hay làm trì trệ con đường tu tập dẫn đến sự giác ngộ của chúng sanh?

- (II) A moral deed and an intellectual attitude— Một hành vi luân lý và một thái độ tri thức: According to the story of Pai-Chang and the Fox, “not to fall to the karmic retribution” is a moral deed, and “not to obscure or without ambiguity the law of cause and effect” is an intellectual attitude. “Not to fall to the karmic retribution” makes one stand altogether outside the realm of causation, which is the

world of particulars and where we have our being. In the case of “Without ambiguity in the law of cause and effect,” what happens is the shifting of our mental attitude towards a world above cause and effect. An because of this shifting the whole outlook of life assumes a new tone which may be called spiritual “not to obscure.”: Theo truyện Bách Trượng Dã Hồ, “Bất Lạc” là một hành vi luân lý, trong khi “Bất Muội” là một thái độ tri thức. “Bất Lạc” đặt người ta đứng hẳn ra ngoài vòng nhân quả vốn là thế giới vạn biệt này và đây là cái vòng hiện hữu của chúng ta. “Bất Muội” hay không mê mờ, việc xảy ra là sự chuyển hướng của thái độ tinh thần chúng ta hướng về một thế giới ở trên nhân quả. Và do sự chuyển hướng này toàn thể viễn quan về đời sống đón nhận một sắc thái mới mẻ đáng được gọi là “Bất Lạc Nhân Quả.”

- (III) A big issue of real understanding of Buddhist doctrines—Một vấn đề trọng đại trong việc thông hiểu một cách chân thật về giáo lý nhà Phật: Through the story of Pai-Chang and The Fox, we see that the question of “Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of cause and effect” is a big issue, not only for Buddhists of all schools, but also for philosophers and religiously minded people. In other words, it is the question of freedom of the will, it is the question of transcending karma, it is the question of logic and spirit, of science and religion, of nature and supernature, of moral discipline and faith. Indeed, it is the most fundamental of all religious questions. If “not falling to karmic retribution,” then this will jeopardizes the whole plan of the universe, for “cause and effect” or the law of causation that binds existence together, and without the reality of moral responsibility the very basis of society is pulled down. Buddhists should be careful with the meaning of “bất muội.” Although it is the literal meaning of “not to be obscured,” here the sense is rather “not to negate,” or “not to ignore,” or “not to obliterate.”: Qua câu chuyện Bách Trượng Dã Hồ, chúng ta thấy vấn đề bất lạc nhân quả và bất muội nhân quả là một vấn đề trọng đại không

riêng cho các Phật tử của mọi tông phái mà cho cả các triết gia và những người có đạo tâm. Nói cách khác, đây là vấn đề ý chí tự do, là vấn đề ân sủng, thần thánh, là vấn đề nghiệp báo siêu việt; nó là vấn đề của luận lý và tâm linh của khoa học và tôn giáo, của nhiên giới và siêu nhiên giới, của đạo đức và tín ngưỡng. Nếu bất lạc nhân quả, tức là làm hư toàn bộ kế hoạch của vũ trụ; bởi vì chính luật nhân quả ràng buộc hiện hữu, và nếu không có thực tại của trách nhiệm đạo đức thì căn cơ cốt yếu của xã hội sẽ bị đổ nhào. Phật tử chúng ta nên hiểu chữ “bất muội” ở đây không phải là không mê mờ về nhân quả, mà là không biết hay không chối bỏ, hoặc xóa bỏ.

**Not to believe your own mind:** Tâm ý không thể tin được—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 28, the Buddha said: “Be careful not to believe your own mind; your mind cannot be believed. Be careful not to get involved with sex; involvement with sex leads to disasters. Once you have attained Arahantship, then you can believe your own mind.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 28, Đức Phật dạy: “Phải thận trọng, đừng chủ quan với tâm ý; tâm ý không thể tin được. Hãy thận trọng đừng gần nữ sắc, gần nữ sắc thì tai họa phát sanh. Khi nào chứng quả A-La-Hán rồi, chừng đó mới tin được nơi tâm ý.”

**Not-Bodhisattva:** Phi Bồ Tát—Those who have not yet inclined their heart to Mahayana—Không phải Bồ Tát, chỉ những người tu hành mà chưa phát nguyện Đại Thừa.

**Not in bondage to anything:** Vô Trước—See Non-Attachment.

**Not born:** There are four “not-born.”—Vô Sanh—See Anutpatti and Four kinds of “not-born.”

**Not born, not extinct:** Chẳng sanh chẳng diệt—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (6).

**Not to bring any law suits or any legal questions to the government officials for judgment:** Cấm kiện thưa đến quan chức—See Sanghadisesa.

**Not to calculate according to your imagination:** Không tính toán theo trí tưởng

tượng—Do not calculate according to your imagination. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T’ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T’ui-Yin.

**Not caring to remain in the world:** Chẳng thích trụ thế gian—One of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

**Not caring for worldly things:** Không bận lòng đến những pháp thế tục—See Ten methods of maturing doubts.

**Not to commit adultery:** Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm—Against lust—Not to engage in improper sexual conduct—Abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct—See Three good deeds of the body, and Five precepts.

**Not to commits evil conduct or misbehavior:** Cấm cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải—See Sanghadisesa.

**Not to commit sexual misconduct (ignoble conduct):** Không tà dâm.

1) Not to have unchaste because we don’t want to be a bad person in the society. Not to have unchaste will help us become pure and good—Không tà hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội. Không tà dâm giúp cho thân tâm chúng ta thanh bạch và lương thiện (Giới này chia làm hai loại, tại gia và xuất gia. Không tà dâm chỉ dành cho người tại gia thọ trì năm giới cấm, nghĩa là vợ chồng không chính thức cưới hỏi, phi thời, phi xứ, đều thuộc tà dâm. Giới cấm này chẳng những giúp ta tránh được quả báo, mà còn đặc biệt gìn giữ và trưởng dưỡng thân tâm không cho chạy theo tình dục phi thời phi pháp. Về phần Tăng chúng xuất gia, với ý chí cầu phạm hạnh, giới này đòi hỏi Tăng chúng đoạn tuyệt với tất cả mọi hành vi dâm dục, cho đến khởi tâm động niệm đều là phạm giới).

a) Not to have unchaste because we don’t want to be a bad person in the society: Không tà

hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội.

- b) Not to have unchaste will help us become pure and good: Không tà hạnh giúp chúng ta trở nên trong sạch và đàng hoàng hơn.
- 2) This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ—See Abstaining from Committing adultery, Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (1), and Eight precepts.

**Not committing:** Mặc Tác (dừng làm).

**Not comprehending:** Incomprehensible—Not understanding the reason—Bất liễu.

**Not to conceal other nun's faults due to personal affection:** Cấm giấu lỗi một cô khác vì tình thân—See Sanghadisesa.

**Not continuous:** Interrupted—Not intermingled—Hữu gián (bị gián đoạn chứ không liên tục).

**Not to defame the Triratna:** Không hủy báng Tam Bảo—See Ten rules which produce no regrets.

**Not denying interdependent origination:** Chẳng chối duyên khởi—See Ten kinds of actions of knowledge (7).

**Not to despise:** Không tỏ ý khinh thường—A husband should never despise his wife. This is one of the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife which taught by the Buddha in the Sigalovada Sutta—Đây là một trong năm pháp cung kính của chồng đối với vợ mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a husband to show respect for his wife.

**Not destroyed:** Bất Diệt—See Anirodha.

**Not devas:** Asuras—Phi Thiên—A Tu La—Không phải là chư Thiên, mà phải chịu quả báo giống như chư Thiên, thí dụ như A Tu La.

**Not to direct (superintend) other nuns to give up precepts:** Cấm đốc xúi những cô khác hoàn giới—See Sanghadisesa.

**Not to discriminate or reason out:** Phi Tư Lượng Để—According to the Orthodox or teaching sects, “not to discriminate, or reason out” means not to distinguish or to reason. However, according to the Ch’an sect, “not to discriminate, or reason out” means to get rid of wrong thoughts (by freeing the mind from active operation)—Theo chính thống giáo, “Phi Tư Lượng Để” có nghĩa là không phân biệt lý luận. Tuy nhiên, theo Thiền Tông, “Phi Tư Lượng Để” có nghĩa là dẹp bỏ tà kiến (giải phóng tâm thoát khỏi chư hành).

**Not disturbing self or others:** Chỗ nằm Phạm thiên, vì chẳng nã hại mình và người—Reclining of Brahma—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Not to do things to destroy the harmony of the Order:** Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội—See Sanghadisesa.

**Not doing:** Asamskrta (skt)—Vô Tác—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not being produced—Not becoming—Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên. Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý—See Asamskrta.

**Not to drink intoxicants (alcohol):** Madyapanaviratih (skt)—Sura-meraya-majjapamadatthana (p)—Không uống rượu—See Five precepts.

**Not to drink liquor:** Madyapanaviratih (skt)—Sura-maireya-madya (p)—Không Uống Rượu—Abstinence from taking fermented liquor—See Ten precepts (I).

- 1) Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses: Không uống rượu vì nó làm ta mất sự tỉnh giác và tự chủ các căn.
- 2) Not to drink will help us become careful with all clear senses: Không uống rượu giúp ta tỉnh giác với các căn trong sáng.
- 3) This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ—See Eight precepts.

4) Not to drink liquor is the fifth of the ten commandments. Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses. Not to drink will help us to become careful with all clear senses—Không uống rượu là giới thứ năm trong thập giới. Không uống rượu vì uống rượu sẽ làm cho tánh người cuồng loạn, rượu là cội gốc của buồng lung (Rượu làm cho thân tâm sanh nhiều thứ bệnh, người uống rượu thường ưa đấu tranh, mất dần trí huệ, vì uống rượu mà dẫn đến tội ác. Khi uống rượu say rồi, người ấy có thể phạm các giới khác và làm các việc ác khác rất là dễ dàng. Đức Phật cấm không cho Phật tử uống rượu là vì muốn cho họ giữ gìn thân tâm thanh tịnh, và tăng trưởng đạo niệm).

**Not to drink nor deal in wine:** Không uống, cũng không buôn bán rượu—See Ten rules which produce no regrets.

**Not to drink wine and beer:** Không uống rượu—See Not to drink liquor.

**Not to eat out of regulation hours:** Abstinence from taking food in unprescribed time—Không ăn sái giờ—This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ—See Eight precepts, and Ten precepts (I).

**Not edifying sentient beings:** Chẳng giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

**Not effeminate voice:** Bất nữ âm—One of the eight tones of a Buddha's voice—Một trong tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha's voice.

**Not empty:** Bất Không—See Avaivartika.

**Not encountering a good knowledgeable advisor or having virtuous friends:** Không gặp minh sư hay thiện hữu tri thức—Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh—See Three reasons for demonic obstructions.

**Not to engage in improper sexual misconduct:** Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm—Against lust—Not to commit adultery—Abstain

from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct—See Five precepts.

**Not enter into evil ways:** Chẳng đọa ác đạo—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

**Not expressed:** Avijnapti (skt)—Vô Biểu (không biểu thị ra ngoài).

**Not expressed in words:** Mặc—In Zen, there is a kind of question which is not expressed in words. A non-Buddhist philosopher came to the Buddha and stood before him without uttering a word. The Buddha then said, “Abundantly indeed, O philosopher!” The philosopher praised the Buddha saying, “It is all owing to the Blessed One's mercy that I now enter upon the path.”—Trong Thiền, có loại câu hỏi không diễn tả thành lời. Một triết gia ngoại đạo đến kiến Phật và đứng trước ngài mà không nói một tiếng. Phật liền bảo: “Quá nhiều rồi ông ơi!” Triết gia này tán thán Phật, nói: “Do lòng từ bi của Đức Thế Tôn mà nay tôi được vào Đạo.”—See Eighteen kinds of questions.

**Not-extinction:** Phi Diệt—The Buddha's extinction or death is not considered as real—Sự nhập diệt của Thế Tôn không phải là sự diệt mất.

**Not extinguished:** Unextinguished—Bất Diệt—See Anirodha.

**Not to fall away from the status attained:** Xứ bất thoái.

**Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of Cause and Effect:** Bất Lạc Nhân Quả và Bất Muội Nhân Quả—See Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect.

**Not flexible and patient:** Không vững lòng bền chí nên thối lui—See Three causes of karmic obstructions.

**Not form, not formless:** Chẳng sắc chẳng không sắc—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (6).

**Not to fornicate:** Abstain from sexual misconduct—Không gian dâm—Không tà hạnh—See Ten meritorious deeds (I), and Ten rules which produce no regrets.

**Not to get what one desires is suffering:** Cầu bất đắc khổ—See Eight sufferings (7).

- Not getting attached to a state of quietude:** Không đắm mình trong trạng thái tịnh mặc—See Ten methods of maturing doubts.
- Not to give rise to any malice toward sentient beings:** Chẳng khởi tất cả tâm tổn hại chúng sanh—Should not give rise to any malice toward sentient beings. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.
- Not giving up the determination for enlightenment:** Chẳng bỏ Bồ Đề tâm—Giới chẳng bỏ Bồ Đề tâm—See Ten kinds of actions of knowledge (2), and Ten kinds of precepts.
- Not giving up this great undertaking:** Chẳng bỏ đại nguyện cầu nhưt thiết trí.
- Not giving up making the way in search of Buddhahood:** Biết tất cả các pháp đều vô tác—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.
- Not to go alone to a remote region:** Cấm đi xa một mình—See Sanghadisesa.
- Not good:** Akusala (skt)—Bất thiện—Unwholesome, contrary to the wholesome. Unwholesome karmas are harmful to present and future life—Bất thiện, đối lại với thiện. Bất thiện nghiệp có hại cho đời sống hiện tại và tương lai.
- Not to gossip, nor listen to or discuss stories of other families:** Không nên ngồi lê đôi mách, nghe ngóng những chuyện xấu của người ngoài rồi đem về nhà bàn tán—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.
- Not grasping on any realization:** Không thủ chứng—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.
- Not grasping anything:** Nơi tất cả pháp không chấp trước—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.
- Not to have Covetousness:** Không Tham Ái—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (3).
- Not to have False Speech:** Không Nói Dối—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (2).
- Not to have Ill-will:** Không Sân Hận—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (3).
- Not to have sexual misconduct:** Không tà dâm—See Not to commit sexual misconduct (ignoble conduct).
- Not to have unchaste:** Kamamithy-acaraviratih (skt)—Không Tà Dâm—Not to have adultery—No adultery—See Not to commit sexual misconduct (ignoble conduct).
- Not to have wrong views:** Không Tà Kiến—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (3).
- Not having a firm foundation and understanding of the Buddha's teachings:** Không thông hiểu vững chắc về giáo lý—See Three reasons for demonic obstructions.
- Not having regrets afterward:** Chỗ nằm thiện nghiệp, vì về sau chẳng ăn năn—Reclining of good works—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.
- Not independent:** Bất Tự Tại—Không được như như tự tại—Not one's own master—Under governance.
- Not to indulge in cosmetics, personal adornments:** Không xúc nước hoa hay trang điểm—Not to indulge in cosmetics, personal adornments (not to use adornments of flowers, nor perfumes), dancing or music, even not to listen to music (not to perform as an actor, juggler, acrobat, or go to watch and hear them). This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight—Không xúc nước hoa, trang điểm, nhảy múa hay ca hát, ngay cả không nghe nhạc. Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ—See Eight precepts.

**Not injuring:** Ahimsa (skt)—Harmlessness—Doing harm to none—Bất hại.

**Not intermingled:** Interrupted—Not continuous—Hữu gián (bị gián đoạn chứ không liên tục).

**Not to judge the koan with dualistic standard of existence and non-existence:** Không phán đoán công án theo tiêu chuẩn “Hữu và Vô”—Do not judge the koan with dualistic standard of existence and non-existence. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T’ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T’ui-Yin.

**Not justifiable:** Không bào chữa được.

**Not karma-created:** Nakarmaprabhva (skt)—Bất Tùng Nghiệp Sinh—Không phải được sinh ra do nghiệp hay hành động.

**Not to keep your mind in the attitude of waiting for enlightenment to turn up:** Đừng đem lòng chờ đợi chứng ngộ—Do not keep your mind in the attitude of waiting for enlightenment to turn up. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T’ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T’ui-Yin.

**Not to kill:** Không sát sanh.

(I) An overview of “Not to kill”—Tổng quan về “Không sát sanh”: Abstain from killing and to extend compassion to all beings does not entail any restriction. All beings, in Buddhism, implies all living creatures, all that breathe. It is an admitted fact that all that live, human or animal, love life and hate death. As life is precious to all, their one aim is to preserve it from harm and prolong it. This implies even to the smallest creatures that are conscious of being alive. According to the Dhammapada (131), “Whoever in his search for happiness harasses those who are fond of happiness will not be happy in the hereafter.” The happiness of all creatures depends on their being alive. So to deprive them of that which contains all good for them, is cruel and heartless in the extreme. Thus, not to harm

and kill others is one of the most important virtue of a Buddhist. Those who develop the habit of being cruel to animal are quite capable of ill treating people as well when the opportunity comes. When a cruel thought gradually develops into an obsession it may well lead to sadism. Those who kill suffer often in this life. After this life, the karma of their ruthless deeds will for long force them into states of woe. On the contrary, those who show pity towards others and refrain from killing will be born in good states of existence, and if reborn as humans, will be endowed with health, beauty, riches, influences, and intelligence, and so forth—Không sát sanh đồng thời mở lòng từ đến tất cả chúng sanh không đưa ra một giới hạn nào cả. Tất cả chúng sanh trong đạo Phật, hàm ý tất cả mọi loài sinh vật, mọi loài có hơi thở. Một điều ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng mọi loài đều có sự sống, dù là người hay vật, đều tham sống sợ chết. Vì sự sống quý giá đối với muôn loài như vậy, mục đích của chúng ta là không để nó bị hại và tìm cách kéo dài sự sống. Điều này áp dụng đến cả những sinh vật nhỏ nhoi nhất có ý thức về sự sống. Theo Kinh Pháp Cú (131), Đức Phật dạy: “Ai mưu cầu hạnh phúc, bằng cách hại chúng sanh, các loài thích an lành, đời sau chẳng hạnh phúc.” Hạnh phúc của mọi loài sinh vật tùy thuộc vào sự sống của chúng. Vì vậy tước đoạt đi cái được xem là vô cùng quý giá đối với chúng là cực kỳ độc ác và vô lương tâm. Vì vậy, không làm hại và giết chóc kẻ khác là một trong những đạo đức quan trọng nhất của người con Phật. Những ai muốn dưỡng thói quen đối xử độc ác với loài vật cũng hoàn toàn có khả năng ngược đãi con người khi có cơ hội. Khi một ý nghĩ độc ác dần dần phát triển thành nỗi ám ảnh, nó có thể dẫn đến tính tàn bạo. Những người sát sanh phải chịu đau khổ trong kiếp hiện tại. Sau kiếp sống này, ác nghiệp sẽ đẩy họ vào khổ cảnh lâu dài. Ngược lại, người có lòng thương tưởng đến những chúng sanh khác và tránh xa việc sát sanh sẽ được tái sanh vào những cõi an vui và nếu có sanh lại làm người cũng sẽ được đầy đủ sức khỏe, sắc

đẹp, giàu sang, có ảnh hưởng, và thông minh, vân vân.

(II) Other characteristics of “Not to kill”—Những đặc tính khác của “Không sát sanh”:

1) This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ—See Eight precept.

2) If we truly believe that all sentient beings are the Buddhas of the future, we would never think of killing or harming them in any way. Rather, we would have feelings of loving-kindness and compassion toward all of them, without exception—Nếu chúng ta thực sự tin rằng tất cả chúng sanh sẽ là Phật trong tương lai, chúng ta sẽ không bao giờ nghĩ đến sát hại chúng sanh bằng bất cứ giá nào. Mà ngược lại chúng ta sẽ cảm thương chúng sanh với lòng từ bi không có ngoại lệ.

3) Buddhists should not kill: Phật tử không nên sát sanh.

- Not to kill out of the pity of others: Không sát sanh vì lòng thương xót đối với chúng sanh khác.

- Not to kill will help us become kind and full of pity: Không sát sanh giúp cho chúng ta trở nên rộng lượng và giàu lòng từ mẫn.

\*\* See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (I), Ten meritorious deeds (I), and Ten rules which produce no regrets.

**Not to kill or harm animals:** Không sát sanh hại vật—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

**Not to kill or injure any living being:** Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p)—Không sát sanh—Against murder—Refraining from taking life—See Five precepts.

**Not to kill living beings:** Abstinence from taking life—Không sát sanh (chẳng giết mạng sống)—See Three good deeds of the body, and Ten precepts (I).

**Not knowing:** Bất Giác.

1) Unconsciously, unknowingly, unenlightened or Uncomprehending, without “spiritual”

insight, the condition of people in general, who mistake the phenomenal for the real, and by ignorance beget karma, reaping its results, in the mortal round of transmigration: Không giác ngộ hay không hiểu mà cho rằng thế giới hiện tượng là hiện thật và vì si mê mà gây tội tạo nghiệp, cũng như chất chông nghiệp báo trong vòng tử sanh luân hồi.

2) One’s attachment to the self-nature of realities takes place owing to one’s not knowing that the truth that what is presented as an external world is no more than the mind itself: Sự chấp trước của người ta vào tự tính của các thực tính xảy ra do bởi người ta không biết chân lý về những gì được hiển bày ra thế giới bên ngoài chỉ là chính cái tâm của mình mà thôi.

**Not knowing how to practice mental reflection of one’s self, or lacking self-awareness:**

This is the most crucial point among the three—Không biết tự xét lấy mình, đây là điểm quan yếu nhất trong ba điểm trên—See Three reasons for demonic obstructions.

**Not to lend things to those who do not**

**return them:** No household utensils should be lent to those who do not return them—Không nên đưa cho những người mượn đồ mà không trả lại—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

**Not to let your attention be drawn where the master raises his eyebrows or twinkles**

**his eyes:** Không phóng tâm xao lãng khi mình sư nhướng mày hay nhắm mắt—Let not your attention be drawn where the master raises his eyebrows or twinkles his eyes. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T’ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T’ui-Yin.

**Not to lie:** Abstinence from lying—Không nói dối (chẳng nói láo)—See Ten meritorious deeds (I), Ten precepts (I), and Ten rules which produce no regrets.



- 1) Not to lie because if we lie, nobody would believe us: Nếu chúng ta nói dối thì sẽ không ai tin chúng ta.
- 2) Not to lie will help us become truthful and trustful: Không nói dối giúp ta trở nên chân thật và đáng tin cậy hơn.

\*\* See Five precepts.

**Not to lie, deceive or slander:** Mrsavadaviratih (skt)—Không vọng ngữ—Against lying, deceiving and slandering—Refraining from lying speech—See Five precepts.

**Not to look for people's mistakes:** Không thấy lỗi người.

- 1) The Buddha taught: “When we do not see others' mistakes or see only our own rightness, we are naturally respected by seniors and admired by juniors.”: Phật dạy: “Khi nào chúng ta không còn thấy lỗi người hay chỉ thấy cái hay của chính mình, chừng đó chúng ta sẽ được các bậc trưởng lão nể vì và hậu bối kính ngưỡng.
- 2) According to the Dharmapada, sentence 50, the Buddha taught: “Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one's own deeds done and undone.”—Theo Kinh Pháp Cú, câu 50, Đức Phật dạy, “chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì.”

**Not losing ground:** Avaivartika (skt)—Avinivartaniya (skt)—Never receding, always progressing—Not backsliding—Never retreating but going straight to nirvana, an epithet of every Buddha—Bất thối.

**Not to make a bad example for others to imitate:** Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước—See Sanghadisesa.

**Not making great vows:** Chẳng phát đại nguyện—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

**Not made known to both near and remote:** Gần xa đều không biết—See Eight kinds of prediction.

**Not material, not immaterial:** Chẳng vật chất chẳng không vật chất—See Ten kinds of

adamantine mind of commitment to universal enlightenment (6).

**Not men:** Not of the human—Phi nhân (devas, nagas, raksas, etc—trời, rồng, dạ xoa, vân vân).

**Not minding any appearances:** Chẳng tưởng niệm tất cả tướng, mà chẳng bỏ tất cả chúng sanh chấp tướng—Yet not abandoning sentient beings attached to appearances—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

**Not a moment is permanent:** Sát Na Vô Thường—Every moment passes through the stages of birth, stay, change, and destruction (not a moment is permanent, but passes through stages of birth, stay, change, death)—Mọi lúc đều qua các giai đoạn sanh, trụ, dị và diệt. Không có lúc nào được gọi là thường hằng, chỉ trong khoảnh khắc một sát na mà có đầy đủ bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt.

**Not moving:** Akuppa (p)—Acala (skt)—Bất Động—Vô động—Immobile—Motionless—Unvarying—Unchanging—Unmoved—Unmoving—Unshakeable.

**Not to mumble on the koan:** Không lẩm nhẩm công án—Do not ratiocinate on the koan. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

**Not to necessarily seek the ability to refute and rebut:** Oan ức không cần biện bạch—See Ten non-Seeking Practices.

**Not only the void:** Middle-way emptiness—Not-only-empty—Bất Đãn Không—Not only the void, or non-void. The term expressing the idea that while all things are seen as each being empty, their aspect of non-emptiness has not been recognized. Sravakas and pratyeka-buddhas see only the “void,” Bodhisattvas see also the “non-void.” This is called the “pervasive teaching of emptiness” by the T'ien-T'ai Sect—Bất Đãn Không, từ được dùng để diễn tả ý tưởng về vạn hữu giai không, trong khi khía cạnh về “bất không” của chúng chưa được thừa nhận. Ý nói hàng Thanh Văn và Duyên Giác thấy chư pháp đều không, Bồ Tát chẳng những thấy “không,”

mà còn thấy cả “bất không.” Đây là giáo thuyết ưu thế được tông Thiên Thai truyền giảng.

**Not to ordain a person who has committed a capital offense:** Cấm cho nhập đạo một người phạm tội đáng chết—See Sanghadisesa.

**Not of a particular nature, not without nature:** Chẳng tánh chẳng không tánh—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (6).

**Not to pay homage:** Bất bái (không lạy)—According to Buddhist tradition, lay people may not pay homage to the gods of other religions; monks and nuns may not pay homage to kings or parents (usually they pay homage to their parents the last time before leaving home)—Theo truyền thống Phật giáo, Phật tử tại gia có thể không lễ bái thần thánh ngoại đạo; Tăng Ni không lễ bái vua chúa hay cha mẹ (thường thì vị ấy đã lễ lạy cha mẹ lần cuối cùng trước khi xuất gia).

**Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside:** Nội vô sắc tướng—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside is a type of liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội. Quán tướng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Eight liberations.

**Not to polish your words for personal advantages:** Abstain from speaking double-tongued—Không nói lời thêu dệt—See Ten meritorious deeds (I).

**Not to possess or store gold, silver or ivory:** Không tích trữ vàng bạc ngọc ngà—See Ten precepts (I).

**Not to praise oneself and discredit others:** Không ca ngợi mình và làm mất uy tín người—See Ten rules which produce no regrets.

**Not profound:** Thiển lược—Superficial—Simple—Những vấn đề thô thiển và giản lược (ý nói những vấn đề mà Mật giáo ám chỉ Hiển giáo).

**Not to provoke other nuns to disobey the laws of the Order:** Cấm đốc xúi những cô khác, bảo đừng nghe Giáo Hội—See Sanghadisesa.

**Not to quarrel and reproach or condemn the Order:** Cấm gây gỗ và phiến trách Giáo Hội—See Sanghadisesa.

**Not reached:** Bất cập (không đến).

**Not a realization of realms and beings:** Cảnh và người đều không không doạt—Return is definitely return; birth is definitely birth—Về tất quyết định về, sanh cũng quyết định sanh—See Buddha Recitation and the Four Realizations.

**Not really born not really die:** Phi sinh phi diệt—The doctrine of the Buddha was not really born and did not really die, for it is an eternal truth, or the absolute truth. The Buddha as not really born and did not really die, for he is eternal (his dharmakaya is eternal)—Giáo pháp của Đức Phật không sanh không diệt, vì nó là chân lý vĩnh hằng. Đức Phật là bất sanh bất diệt vì pháp thân của Ngài là vĩnh hằng.

**Not reciting the koan as if it were the Nembutsu practice or a form of Dharani:** Không đọc công án y như tụng niệm Phật hay tụng chú—See Ten methods of maturing doubts.

**Not rely on texts:** Giáo ngoại biệt truyền.

**Not relying on books:** Not established on words—Bất Lập Văn Tự—It is not relying on books, or not established on words.

**Not relying on others:** Aparapraneya (skt)—Bất do ư tha (không dựa vào người khác).

**Not rising:** Anabhinirvritti (skt)—Không khởi.

**Not in the same class:** Dissimilar—Distinctive, each its own—Bất cộng (không giống nhau).

**Not saying anything unpleasant to sentient beings:** One of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Tịnh tu ngữ nghiệp, chẳng nói những lời mà chúng sanh chẳng thích nghe—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

**Not seeing others' mistakes:** Không Thấy Lỗi Người—See Not to look for people's mistakes.

**Not self:** Anatman (skt)—Non-ego—No-self—See No-self.

**Not set up scriptures:** Bất Lập Văn Tự—According to the Buddha’s teachings in the Lankavatara Sutra, the Zen or intuitive school does “not set up scriptures.” It lays stress on meditation and intuition rather than on books and other external aids—Theo lời Phật dạy trong Kinh Lăng Già, nhà Thiền dựa vào thực tập hơn là văn tự sách vở.

**Not to seek after anything:** Vô Sở Cầu Hạnh—According to the first patriarch Bodhidharma, “Not to seek after anything” is one of the four disciplinary processes. By ‘not seeking after anything’ is meant this: “Men of the world, in eternal confusion, are attached everywhere to one thing or another, which is called seeking. The wise, however, understand the truth and are not like the vulgar. Their minds abide serenely in the uncreated while the body turns about in accordance with the laws of causation. All things are empty and there is nothing desirable and to be sought after. Wherever there is nothing merit of brightness there follows the demerit of darkness. The triple world there one stays too long is like a house on fire; all that has a body suffers, and who would ever know what is rest? Because the wise are thoroughly acquainted with this truth, they get neer attached to anything that becomes, their thoughts are quieted, they never seek. Says the sutra: ‘Wherever there is seeking, there you have sufferings; when seeking ceases you are blessed. Thus we know that not to seek is verily the way to the truth. Therefore, one should not seek after anything.’—Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tưởng, chẳng cầu. Kinh nói: ‘Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong—See Four disciplinary processes (B).

**Not a single thing that cultivate the practice of Enlightening Beings:** Không có một pháp tu

hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

**Not a single thing that fulfills the practice of Enlightening Beings:** Không có một pháp viên mãn hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

**Not a single thing that has been or will be or is ever attained in complete enlightenment:** Không một pháp ở nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, hiện thành, sẽ thành—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

**Not a single thing that has been or will be or is ever explained in complete enlightenment:** Không có một pháp đã nói, hiện nói, hay sẽ nói—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

**Not a single thing that honors all Buddhas:** Không một pháp cung kính cúng dường chư Phật—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

**Not a single thing that teaches and tames all sentient beings:** Không một pháp giáo hóa điều phục chúng sanh—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

**Not to Slander:** Không Nói lời Đâm Thọc—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (2).

**Not to slander any enlightening teachings:** Chẳng hủy báng Phật pháp—Should not slander any enlightening teachings. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

**Not to slander the Triratna:** Không hủy báng Tam Bảo—See Ten precepts (II).

**Not to sleep on high or broad beds:** Không nằm giường cao nệm rộng—See Ten precepts (I).

**Not to sleep on high and fine beds:** Không nằm giường cao giường đẹp—Not to sleep on high and fine beds (not to sit on elevated, broad, and large divans or beds), but on a mat on the ground. This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight—Không nằm giường cao giường đẹp, mà chỉ nằm chiếu trải trên đất. Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ—See Eight precepts.

**Not to speak falsely:** Không vọng ngữ—This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ—See Eight precepts.

**Not to speak frivolous talk:** Không Nói Nhảm Nhí—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (2).

**Not to speak harsh speech:** Không Nói Thô Lỗ—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (2).

**Not to speak ill of the husband and parents-in-law to others:** A wife should not speak ill of her husband and parents-in-law to others, nor does she report shortcomings or household quarrels elsewhere—Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài, cũng không đem chuyện xấu bên chồng mà thuật lại cho người ngoài—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

**Not to speak the sins of those in orders:** Không nói tội của chư Tăng Ni trong giáo đoàn—See Ten precepts (II).

**Not to speak in support for a nun who has committed one of the eight Parajikas:** Cấm bình vực một ni cô phạm đại giới—See Sanghadisesa.

**Not to speak in support for a person who does things to destroy the harmony of the Order:** Cấm bình vực kẻ phá sự hòa hiệp ở Giáo Hội—See Sanghadisesa.

**Not to steal:** Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)—Không trộm cắp—Abstain from stealing—Abstinence from taking what is not given—Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you. Not to take what is not been given—Không trộm cắp (chẳng lấy của không cho)—See Not stealing, Five precepts, Ten meritorious deeds (I), Ten precepts (I), and Ten rules which produce no regrets.

**Not to steal any properties of others:** Không trộm cắp—See Three good deeds of the body.

**Not to steal or to take things not given:** Không trộm cắp—See Not stealing, Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (1), Eight precepts, and Ten precepts (I).

**Not stealing:** Adinnadana-veramani (skt)—Abstain from stealing—Không Trộm Cắp.

(I) An overview of “Not stealing”—Tổng quan về “Không trộm cắp: Abstain from stealing and to live honestly, taking only what is one’s own by right. To take what belongs to another is not so serious as to deprive him of his life, but it is still a grave crime because it deprives him of some happiness. As no one wants to be robbed, it is not difficult to understand that it is wrong to take what is not one’s own. The thought that urges a person to steal can never be good or wholesome. Then robbery leads to violence and even to murder. This precept is easily violated by those in trade and commerce. A man can use both his pen and his tongue with intent to steal. There can be no peace or happiness in a society where people are always on the look-out to cheat and rob their neighbors. Theft may take many forms. For instance, if an employee slacks or works badly and yet is paid in full, he is really a theft, for he takes the money he has not earned. And the same applies to the employer if he fails to pay adequate wages—Không trộm cắp đồng thời sống lương thiện, chỉ lấy những gì được cho theo đúng phép. Lấy những gì thuộc về người khác tuy không nghiêm trọng như tước đoạt mạng sống của họ, nhưng nó vẫn được xem là trọng tội bởi vì đã lấy đi của họ một niềm vui nào đó. Vì không ai muốn bị trộm cắp, cho nên không có

gì khó hiểu khi thấy rằng lấy những gì không phải là của riêng mình là một lỗi lầm. Ý nghĩ thúc đẩy một người trộm cắp không bao giờ là thiện ý hay hảo ý được. Vì thế trộm cắp dẫn đến bạo hành, thậm chí cả sát nhân nữa. Những người buôn bán rất dễ phạm phải giới ‘không trộm cắp’. Một người có thể dùng ngòi viết và miệng lưỡi của mình với ý đồ trộm cắp. Không thể có an lạc và hạnh phúc trong một xã hội mà người ta lúc nào cũng phải đề phòng trộm cắp. Trộm cắp có thể có nhiều hình thức, như một công nhân làm việc chểnh mảng hay vụng về nhưng vẫn được trả lương đầy đủ, người ấy thật sự là một tên trộm, vì họ nhận đồng tiền mà họ không đáng nhận. Và điều này cũng áp dụng đối với người chủ, nếu họ không trả lương đầy đủ cho công nhân.

- (II) The meanings of “Adinnadana-veramani”—Nghĩa của “Không Trộm Cắp”: Not to steal or no stealing is the second of the ten commandments. Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us become honest—Không trộm cắp là giới thứ nhì trong ngũ giới. Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cắp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn (bất cứ vật gì của người không cho mà mình cố ý lấy, thì gọi là thâu đạo hay trộm cắp. Ý nghĩa ngăn cản trộm cắp là để diệt trừ nghiệp báo, như quả ở ngoài, chủ yếu là trừ tâm niệm tham và diệt hẳn ngã chấp, ái dục mạnh thì khởi tâm tham cầu, tham cầu không được thì sanh ra trộm cắp. Một khi chấp ngã, nghĩa là chấp có ta, thì có của mình mà không có của người, chỉ nghĩ đến sở hữu của ta, không nghĩ đến sở hữu của người. Ngăn ngừa trộm cướp tức là chặn đứng lòng tham và chấp ngã).
- 1) Not to steal because we have no right to take what is not give: Không trộm cắp vì chúng ta không được quyền lấy những gì mà người ta không cho.
  - 2) Not to steal will help us become honest: Không trộm cắp làm cho chúng ta trở nên liêm khiết.
  - 3) This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth

for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ

- (III) The consequences of “Not to steal”—Kết quả của việc không trộm cắp:
- 1) To increase one’s generosity: Tăng lòng quảng đại.
  - 2) To increase trust in other people: Tăng lòng thành tín nơi người.
  - 3) To increase one’s honesty: Tăng lòng thành thật.
  - 4) Life without sufferings: Không khổ.
  - 5) Life without disappointment: Không thất vọng.

**Not stopping the practices of the deeds of enlightening beings:** Chẳng dứt tu hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of Buddha-action of great Enlightening Beings.

**Not stopping the practices of enlightening beings:** Chẳng dứt Bồ Tát hạnh là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tăng trưởng Đại bi—A way of generating qualities of Buddhahood, by increasing great compassion—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

**Not subject to annihilation:** Bất Diệt—See Anirodha.

**Not to suspect with a groundless charge:** Cấm nghi quấy một gì mà không có thật—See Sanghadisesa.

**Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you:** Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)—Không trộm cắp—Against theft—Not to steal—See Five precepts.

**Not to take the koan as pointing to absolute emptiness:** Không coi công án như là chỉ điểm cho ngoan không (tuyệt đối trống rỗng)—Do not take the koan as pointing to absolute emptiness. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T’ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T’ui-Yin.

**Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument:** Không ca hát, đờn địch, nhảy múa—See Ten precepts (I).

**Not to take what is not been given:** Không trộm cắp (chẳng lấy của không cho)—Abstinence from taking what is not given—Not to steal—See Ten precepts (I).

**Not to take Zen for a state of mere passivity:** Đừng coi Thiền như một trạng thái chỉ thụ động—Do not take Zen for a state of mere passivity. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

**Not taking cultivation for a state of doing-nothing-ness:** Không coi nó là một trạng thái vô hành—See Ten methods of maturing doubts.

**Not taking a temporary state of transparency for finality:** Không coi trạng thái sáng tỏ tạm thời là cứu cánh—See Ten methods of maturing doubts.

**Not talking vainly or idly:** Avikarsa (skt)—Không hý luận.

**Not to tell of a fellow-Buddhist's sins:** Không nói lỗi người—See Ten rules which produce no regrets.

**Not a thing to bring or carry away:** Empty-handed—Nothingness—Nhất Vật Bất Tương Lai.

**Not to think that the sense of the koan is to be grasped where it is held out as an object of thought:** Không đặt ý nghĩa công án làm đối tượng cho tư tưởng—This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

**Not think of those who seek individual salvation:** Chẳng móng lòng ghi nhớ những Thanh Văn Độc Giác—Should not think of those who seek individual salvation. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong

pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

**Not thinking:** Nis-cinta (skt)—Không suy nghĩ—Thoughtless.

**Not a thought arising:** Nhất Niệm Bất Sinh—Không một niệm nào phát sanh.

**Not to train in seclusion:** As disciples of the Teacher who lives secluded they do not train in seclusion—Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly—See Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed and Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed.

**Not to try to demonstrate on the words:** Không bộc bạch bằng lời—Do not try to demonstrate on the words. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

**Not to try to extract meaning from the way the koan is worded:** Không quy định công án để rút ra một ý nghĩa—Do not try to extract meaning from the way the koan is worded. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

**Not trying to be merely clever about anything:** Không cố tỏ vẻ bất cứ thứ gì—See Ten methods of maturing doubts.

**Not undergoing normal instruction:** Outside the sect—Outside the school—Giáo ngoại.

**Not upside down:** Vô Đảo—Not upside-down, seeing things right side up, or correctly, i.e. correct views of truth and things, e.g. not regarding the seeming as real, the temporal as eternal, etc.—Chánh kiến liả khỏi tất cả mọi điên đảo, không cho hình tướng là thật, không cho vô thường là thường (ngược lại phạm phu thì hiểu biết điên đảo cả sự lẫn lý, cho khổ làm vui, cho vô thường là thường).

**Not to use garlicks and perfumes:** Không dùng những chất kích thích như hành tỏi hoặc dầu thơm—See Ten precepts (I).

**Not to use harsh speech:** Not be of evil speech—Abstain from hurtful words—Không nói lời độc ác—See Ten meritorious deeds (I).

**Not using words:** Bất lập văn tự—People who practice Zen often advise not using words. This is not to discredit words, but to avoid the danger of becoming stuck in them. It is to encourage us to use words as skillfully as possible for the sake of those who hear them. In the second century, Nagarjuna wrote “The Madhyamika Sastra,” in which he used concepts to destroy concepts. He was not trying to create a new doctrine, but to break all the bottles, all the flasks, all the vases, all the containers, to prove that water needs no form to exist. He outlined a dance for us, a dance for us to drop our categories and barriers so that we can directly encounter reality and not content ourselves with its mere reflection. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Người thực tập thiền thường khuyên “bất lập văn tự.” Đây không nhất thiết là để phủ nhận khả năng diễn đạt của văn tự mà chỉ để tránh sự nguy hiểm của sự mắc kẹt vào ngôn ngữ mà thôi. Người ta khuyên chúng ta nên dùng văn tự một cách khéo léo vì lợi ích của người nghe. Vào thế kỷ thứ 2, ngài Long Thọ đã viết bộ Trung Quán Luận, biểu trưng cho ý thức muốn sử dụng ý niệm để đập vỡ ý niệm. Trung Quán Luận không nhắm tới sự thành lập một ý niệm hay một luận thuyết nào hết mà chỉ nhắm tới việc phá bỏ tất cả mọi ý niệm, đập vỡ hết tất cả mọi chai lọ, ống và bình để cho ta thấy nước là cái gì không cần hình tướng mà vẫn hiện thực. Ngài đã phác họa ra một điệu múa cho chúng ta nhằm giúp chúng ta loại bỏ các khuôn khổ ý niệm trước khi đi vào sự thể nghiệm thực tại, để không tự mãn với chính chúng ta bằng những hình ảnh của thực tại. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—See Eight fundamental principles.

**Not to vaunt (praise) self and depreciate others:** Không khen mình chê người—See Ten precepts (II).

**Not to wear adornments and perfumes:** Không mang đồ trang sức, cũng như không thoa nước hoa—See Ten precepts (I).

**Not wholesome root:** Akusalamula (skt)—Fuzen-gon (jap)—Bất thiện căn.

**Not to wish that our bodies be always free of diseases:** Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ—See Ten non-Seeking Practices.

**Not to wish that our cultivation be free of demonic obstacles:** Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng—See Ten non-Seeking Practices.

**Not to wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us:** Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình—See Ten non-Seeking Practices.

**Not to wish for gain in our social relations:** Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình—See Ten non-Seeking Practices.

**Not to wish that our lives be free of all misfortune and adversity:** Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn—See Ten non-Seeking Practices.

**Not to wish our mind cultivation be free of all obstacles:** Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc—See Ten non-Seeking Practices.

**Not to wish that our plans and activities meet with easy success:** Việc làm thì đừng mong dễ thành—See Ten non-Seeking Practices.

**Not to wish to be repaid for our good deeds:** Thi ân thì đừng cầu đền đáp—See Ten non-Seeking Practices.

**Not to wish to share in opportunities for profit:** Thấy lợi thì đừng nhúng vào—See Ten non-Seeking Practices.

**Not a word has been said nor declared:** Bất Thuyết Nhất Tự—This statement was said by the Buddha when he emphasized the danger of abusing words. He said: “In forty-nine years, I haven’t said a word.” Later, this statement has become popular when Zen Masters using the statement to teach their disciples—Bất thuyết nhất tự, lời được Đức Phật nói khi Ngài nhấn mạnh về sự nguy hiểm của lạm dụng ngôn từ. Ngài nói: “Trong bốn mươi chín năm, ta không nói một lời.” Về sau câu này trở thành thông dụng khi các Thiền Sư dùng câu này để dạy đệ tử tu thiền.

**Notable virtue:** Danh đức.

**Notarize (v):** Công chứng hay thị thực (giấy tờ hay chữ ký tên).

**Notary (n):** Công chứng viên (để thị thực giấy tờ).

**Nothing:**

- 1) Hư không—Không có gì.
- 2) Nowhere—Vô sở.

**Nothing is accidental in this world:** Không có chuyện gì ngẫu nhiên trên thế giới này cả (Sự phi ngẫu nhiên). Nếu không có nhân, ắt không có quả—If there is no cause, there won't be any effect.

**Nothing but skin and bones:** Da bọc xương.

**Nothing that can be called self-substance:**

Không có cái gì có thể được gọi là tự tính—Because of relative dependence or paratantra, we assume natural origin, but in reality there is nothing that can be called self-substance—Do bởi sự tùy thuộc tương đối hay y tha khởi hay duyên khởi tính (paratantra) mà chúng ta tin là nguồn gốc tự nhiên, nhưng thực ra không có cái gì có thể được gọi là tự tính—See Eight ways of no-birth.

**Nothing that can be called self-substance:**

Không có cái gì có thể được gọi là tự tính—See Eight ways of no-birth.

**Nothing can take anything else's place:**

Không có cái gì có thể thay thế cho bất cứ thứ gì được—See Eight ways of no-birth.

**Nothing is created:** Pháp chẳng sanh.

**Nothing is destroyed:** Pháp chẳng diệt.

**Nothing on earth partakes of the character**

**of absolute reality:** Không có gì trên trái đất này có thể chia sẻ được tính tuyệt đối.

**Nothing has an ego:** Chư pháp vô ngã—

Nothing is independent of the law of causation—Không có thứ gì độc lập với lý nhân quả.

**Nothing has a nature of its own:** Tánh không—Không có thứ gì có thực tánh của chính nó—See Two voids (B).

**Nothing hurts like the truth:** Not all truths are proper to be told—Trung ngôn nghịch nhĩ.

**Nothing left to cut off:** One of the three kinds of cutting off—Phi sở đoạn, một trong ba loại đoạn diệt—See Three excisions of beguiling delusion.

**Nothing obtainable:** Vô Sở Đắc—The immaterial universal reality behind all phenomena—Khi thể hội được chân lý vô tướng, thì trong lòng không có gì chấp trước.

**Nothing on which to rely:** Vô y (không có cái gì để tựa vào).

**Nothingarian (n):** Non-believer—Người không tín ngưỡng.

**Nothingness (n):** Không.

- 1) Absolute Void: Sunyata (skt)—Hư vô—Emptiness—Non-existence—Nothingness—Nothingness, empty (a), non-existent (a), unreal (a)—Thực thể của chư pháp là trống rỗng, không thực—See Emptiness.
- 2) Empty-handed: Not a thing to bring or carry away—Nhất Vật Bất Tương Lai.
- 3) The place beyond things—The third of the formless realms—Vô Sở Hữu Xứ—Chúng sanh bất dụng xứ trụ—See Nine realities.

**Notify (v):**

- 1) Indicate—Proclaim—Công bố—Tuyên bố—Chỉ dạy (chỉ thị).
- 2) Invite to come—Beckon—Call—Chiêu.

**Notion (n):** Khái niệm—Ký hiệu—Ý niệm—Idea—Concept.

**Notion of Bodhicitta:** One of the most important makrs which label the Mahayana as distinct from the Hinayana—Khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chí quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa—See Ten characters of Bodhicitta.

**Notion of karma:** Khái niệm về nghiệp.

**Notion of self-substance which is not based**

**on reality:** Ý niệm về tự tính phát xuất từ sự tưởng tượng, là thứ không được đặt căn bản trên thực tính—See Eight ways of no-birth.

**Notional (a):** Thuộc về ký hiệu.

**Noumenal:** Imaginary, understood as facts and not as illusions—Pháp hữu—See Three states of mortal existence (A).

**Noumenal absolute:** Tổng tướng pháp thân—The unity of dharmakaya—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (A).

**Noumenal Buddha:** Thực Hóa—The real Buddha as contrasted with the temporal or



phenomenal Buddha—Chân lý vĩnh hằng đối lại với quyền hóa với hiện tượng nhất thời.

**Noumenal dharmakaya:** Lý pháp thân—Lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (E).

**Noumenal hindrance:** Lý chướng—Hindrances that prevent cultivators from entering into Nirvana, such as false doctrines, etc—Những chướng ngại cản trở hành giả đi vào Niết Bàn như tà giáo, vân vân—See Two hindrances.

**Noumenal mandala:** Lý Mạn Đà La—The Garbhadhatu in contrast with the Vajradhatu mandala—Mạn Đà La của Thai Tạng Giới, làm hiển hiện cái đức của lý tính mà chúng sanh vốn có, đối lại với Trí Mạn Đà La là thuyết giảng trí tướng mới thành của Đức Như Lai.

**Noumenal and phenomenal aspects:** Lý Sự—See Noumenon and Phenomenon.

**Noumenal source of all phenomena:** Unconditioned dharma—Ultimate inertia from which all forms come—Diệt pháp.

**Noumenal space:** Passive space—Non-phenomenal space—Vô Vi Hư Không—See Two kinds of space.

**Noumenal universe:** Bhutatathata (skt)—Thật tế lý địa—See Bhutatathata.

**Noumenon (n):** Lý tánh—Lý—Thật thể—In Buddhism, “lý” means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc. The noumenon can be translated as true state, or no state. The true state or noumenon can be only realized through phenomena. According to the Lotus Sutra, chapter two: “What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus-formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing.” Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see true state. It is to say, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon—Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái

đại đồng, cái trừu tượng, vân vân. Lý tánh có thể dịch là thật tướng hay vô tướng. Thật tướng chỉ có thể nhận qua các hiện tượng. Theo Kinh Pháp Hoa, chương hai có dạy: “Những gì Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hi hữu, khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thật tướng của tất cả các pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mật cứu cánh.” Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thật tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thật tướng. Không có thật thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể.

**Noumenon and phenomenon:** Absolute and relative—Formless and with form—Fundamental essence and external activity—Principle and practice—Visible and invisible—Không sắc—Kiến Phi Kiến—Lý Sự—The visible and the invisible—Phenomenal and noumenal—Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu.

- 1) Principle and practice: Nguyên tắc và thực hành.
- 2) Absolute and relative: Chân đế và tục đế—Tuyệt đối và tương đối.
- 3) Real and empirical: Chân lý và kinh nghiệm thực tiễn.
- 4) Cause and effect: Nhân quả.
- 5) Fundamental essence and external activity: Tinh túy cơ bản và hoạt động bên ngoài.
- 6) Potential and actual: Tiềm năng (khả năng) và thực lực.
- 7) Store and distribution: Sự tàng chứa và sự phân phối.
- 8) Ocean and wave: Đại dương và sóng biển.
- 9) Static and kinetic: Tĩnh và động.
- 10) In Buddhist philosophy, “lý” corresponds to “Sunyata,” while “Sự” corresponds to “form.”: Theo nghĩa thông dụng trong đạo Phật, thì “lý” tức là Không, còn “sự” tức là sắc, hay hình thể sắc tướng.

**Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other:** Lý Sự Tương Tức—Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other means this one is also the other one. Phenomenon has its existence by virtue of noumenon for

phenomenon is unable to subsist by itself and phenomenon is subject to a constant change. Noumenon, on the other hand, has no separate existence; if it has, it will be another phenomenon and no more noumenon. Noumenon supplies to phenomenon a field of operation, as it were, whereby the latter may extend in space and function in time. Noumenon is a kind of supporter for phenomenon, but there is no real supporter for phenomenon as such on the plane of distinction. “Identity” does not exactly express the idea of “merge and immerse”, for “Identity” suggests a dualism, whereas “merge and immerse” is the emphasis which is placed on the state of self-identity as it is, and not on the two objects that are identical. For this state of “as-it-is-ness” Buddhism has a special term “Suchness.” “A perfect mutual unimpeded solution” is suchness. However, the more we talk, the more we are unable to express the term “Suchness” because “Suchness” is beyond the human understanding. “Suchness” is only to be experienced, i.e., to be intuited. ANYthing that is expressible in words is already conceptualized, and misses the point altogether. What is regarded as an intellectual understanding is generally made to precede the spiritual, but when a man actually has the experience or intuition, he at once realizes that it is utterly beyond any sort of ratiocination, that is, it altogether supercedes intellectual understanding—Lý sự tương tức nghĩa là cái này tức là cái kia. Sự nhân lý mà hiển vì sự không thể tự tồn tại và sự biến đổi không ngừng nghỉ. Lý, trái lại không thể đứng lìa ra, vì nếu nó đứng lìa ra thì nó không còn là lý nữa mà nó hóa thành một sự khác. Lý là đất hoạt động của sự, nhờ lý mà sự khai triển trong không gian và thời gian. Lý là điểm tựa của sự, là thứ điểm tựa như chúng ta thường quen hình dung trong thế giới sai biệt. Và lại, chữ “đồng nhất” không thể lột hết được tinh thần của “tương tức” nói trên, vì đồng nhất còn gợi ý nhị nguyên đối lập, còn “tương tức tương nhập” nhấn mạnh vào trạng thái vốn là một, tự nhiên là như vậy đó, thay vì nhắm vào hai vật giống nhau. Trạng thái tự nhiên như vậy đó đạo Phật gọi bằng “Như.” Như là viên dung vô ngại, trộn lẫn vào nhau một cách tuyệt hảo, không ngăn ngại. Tuy nhiên càng nói càng không diễn tả được

trạng thái của “Như” hoặc “Viên dung vô ngại.” Nói gì vẫn là khái niệm hóa, và mất hẳn đi chủ đích. Cái “Như” vượt ngoài tầm hiểu biết của loài người. Chữ “Như” chỉ có thể thực chứng mà thôi, nghĩa là trực ngộ. Thói thường người ta phải có được kiến giải tri thức trước rồi sau mới có một lý giải bằng tâm chứng. Nhưng một khi tâm chứng rồi, đột ngột sáng ra mới thấy chân lý vượt hẳn ra ngoài tất cả lý luận, nghĩa là ngoài khả năng hiểu biết của tri thức.

**Noumenon, phenomenon, and the principle which unites both:** Không Giả Trung—See Three prongs of “Sunyata-Reality-Middle”.

**Noumenal realm:** Inactive realm—Lý pháp giới (vô vi pháp giới)—See Four dharma realms, and Five forms of dharmadhatu.

**Noumenal world:** Lý pháp giới—See Four dharma realms.

**Nourish oneself by gain:** Lợi Dưỡng—To nourish oneself by gain, not to cultivate to attain emancipation—Lấy lợi để nuôi thân (lấy thức ăn thức uống mà nuôi thân hơn là lấy pháp để tu hành, hay những người xuất gia tu cốt được tiếng tăm, chứ không phải vì mục đích giải thoát).

**Nourish a tiger and receive injury oneself, nourish a bad karma and receive a bad result:** Dưỡng hổ di họa, dưỡng ác nghiệp thọ ác quả.

**Nourishing cause:** Dưỡng nhân—Một trong năm nguyên nhân—Strengthening cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Một trong năm nguyên nhân—See Five causes (A).

**Nourishing power from meditation:** Thiền duyệt thực—The nourishing powers and the joy of the mystic trance of Zen—Sức mạnh nuôi dưỡng tâm thức của Thiền, khi nhập vào thiền định thì thân tâm nhẹ nhàng khoan khoái giúp trưởng dưỡng thân thể và huệ mạng.

**Novice (n):** Sramanera—Sramananerika—Sa di—Sa di ni—Tu sĩ mới tập sự—A novice receives the teaching from an accomplished instructor, who in turn has been trained by another master, and thus, in theory at least the chain extends to the Buddha himself. A novice though a

beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly—Một vị Sa Di thọ nhận giáo pháp từ một vị thầy đã thành tựu, thường thì vị thầy này cũng đã được huấn đạo bởi một vị thầy khác, và như vậy, trên lý thuyết ít nhất hệ thống này kéo dài ra từ thời của Đức Phật. Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường—See Siksamana, and Four things that may not be treated lightly.

**Novice with the age of twenty or over:** Danh Tự Sa Di—Sa Di ở tuổi 20 hay lớn hơn (tuổi có thể trở thành Tỳ Kheo)—A novice with the age of 20 or over and can officially become a monk.

**Novice female:** Sa Di Ni giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

**Novice male:** Sa Di giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

**Novice nun:** Siksamana (skt)—A novice or observer of the six commandments—Thức xoa ma na—See Nine classes of disciples.

**Novitiate (n):** Thời gian tập sự trong tự viện.

**Now going:** Now proceeding—Hiện hành.

**Now proceeding:** Now going—Hiện hành.

**Nowhere:** No place—Vô phương hay vô sở bất chí (không có nơi nào mà không đến được)—In Buddhism, nowhere means unlimited to place and method, i.e. Buddha's power—Trong Phật giáo, vô phương có nghĩa là không giới hạn về nơi chốn hay phương cách, như lực của Đức Phật.

**Noxious (ku) ghost:** Cổ Độc Quỷ—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

**Nuisance (n):** Mối nguy hại.

**Nuisance Demons:** Não Ma—One of the three external demons. This type of demon concentrates on harassing and disturbing the practitioner. There is a certain species of spirits and ghosts which can be subdivided into many types, each appearing at a fixed time of the day. In general, each hour has three types of spirits. For example, during the period between seven and nine in the morning,

they take the appearance of dragons, fish, and serpent-like creatures. In his commentaries Samatha and Vipassana for Beginners, the Patriarch Chih-I mentioned a type of demon with a face like a pear-shaped lute, four eyes and two mouths, which enjoys disturbing cultivators. Waiting for the individual to begin to practice, it takes the form of worms or tiny insects and crawls all over his head and face, penetrates into his mouth, nose, eyes and ears, or goes under his armpits or belly to sting him. At other times it shouts loudly into the practitioner's ears, creating a great disturbance and giving him a headache; or it suddenly embraces him tightly. If the practitioner attempt to seize it in return, nothing is there. This type of nuisance demon also causes scenes of the five Dusts to appear, either favorable or unfavorable, or neither favorable nor unfavorable. Such transformations are countless and can cause the practitioner to become agitated. As he does not know what to make of all this, he loses his concentration. The general way to subdue these nuisance demons is to "gather" the mind in correct samadhi or diligently recite mantras or the Buddha's name, they will then all disappear—Một trong ba loại ngoại ma. Não ma là loại ma chuyên phá rối, làm não loạn người tu. Có giống tinh mị mỗi loài đến theo giờ của nó, đại khái mỗi giờ có ba loài, mười hai giờ thành ba mươi sáu loài tinh thú. Như giờ Dần đến, tất là loài cọp, beo, gấu; giờ Mẹo đến là loài mèo, thỏ, cáo; giờ Thìn là loài, rồng, cá, thường luồng... Theo trong Tọa Thiền Chỉ Quán có thứ quý Du Lạp Kiệt Chi, Tàu gọi là Đồi Dịch, đầu mặt như cây đàn tỳ bà, bốn mắt hai miệng, thường ưa khuấy động phá rối người tu. Chúng chờ khi người tu đang tụng niệm, hóa ra sâu trùng, hoặc bò lên khắp đầu mặt, hoặc chun vào miệng, lỗ mũi, mắt, lỗ tai; hoặc chui vào nách, bụng của hành giả mà cắn chích. Đôi khi chúng kêu vang vào lỗ tai, làm thành tiếng ồn ào, nhức óc; hoặc chọt ôm giữ người, quơ tìm thì không đụng thấy. Chúng còn hóa ra cảnh ngũ trần hoặc thuận, hoặc nghịch, hoặc không thuận nghịch, biến huyền khôn lường, làm cho hành giả loạn động chẳng biết đầu mà nhận thức, dễ mất định tâm. Muốn đối trị với ba mươi sáu loài tinh thú, cứ theo giờ kêu tên của nó mà quở trách; với ma Đồi Dịch,

nên tụng tam quy ngũ giới hoặc giới bốn, bởi chúng là thứ quý phạm tội phá giới. Làm như thế chúng liền ẩn mất. Hoặc cách đối trị tổng quát là nên nhiếp tâm vào chánh định, hay chuyên chỉ trì chú niệm Phật, chúng sẽ tan biến—See External demons, and Three types of demons (2).

**Null** (a): Hủy bỏ—Vô hiệu.

**Nullification** (n): Sự hủy bỏ.

**Nullifidian** (a): Không có niềm tin hay tín ngưỡng.

**Nullify** (v): Hủy bỏ hay vô hiệu hóa.

**Nullity** (n): Sự vô hiệu hóa.

**Number** (n): Samkhya (skt)—Con số—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Number of summer retreat**: Pháp Lạp.

- 1) The end of the monk's year after the summer retreat: Cuối kỳ tu tập ba tháng an cư kiết hạ của một vị Tăng.
- 2) The number of summer retreat or discipline years indicating the years since a monk's ordination: Số năm Tỳ Kheo đã an cư kiết hạ sau khi thọ giới hay tuổi hạ Lạp của Tỳ Kheo.
- 3) The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age. To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended: Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ Lạp.

**Number of years a monk or nun has been ordained**: Giới Lạp—The number of years a monk has been ordained—Số năm thọ giới của một vị Tỳ Kheo (vị thứ của Tỳ Kheo tùy theo giới Lạp nhiều ít mà xác định).

**Numberless** (a): Asamkhyeya (skt)—Hằng sa (nhiều vô số kể).

**Numberless Great Multitudes gods from all heavens**: Vô lượng chư Thiên.

**Numberless illusion**: Trần sa hoặc.

**Numberless lands**: Vô số quốc độ.

**Numberless worlds**: Infinite world—Vô Biên Thế Giới—The infinite world, i.e. space; infinite worlds; the numberless worlds in infinite space—Thế giới vô biên trong không gian vô tận.

**Numerical Arranged Subjects**: Kinh Tăng Nhứt A Hàm.

**Numerology** (n): Thuật bói số.

**Numerous**: Đa (nhiều).

**Numerous as molecules**: Nhiều vô số kể như những hạt vi trần.

**Nun** (n): Ni—Nữ tu.

1) See Bhiksuni.

2) Tỳ Khưu Ni giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

**Nun's altar**: Ni đàn.

**Nun ordination**: Giáo Đoàn Ni—In the Mahayana countries, i.e. China, Japan, Korea, Mongolia, Taiwan, and Vietnam, nun ordination continues without any problems; however, in the Theravada countries of Southeast Asia and Tibetan Buddhism, nun ordination died out several centuries ago. Today, there are women in Sri Lanka with ten precepts called “Dasasimatas.” In Thailand there are women entitled “Maejis” with eight precepts. But in both cases, their precepts are considered to be lay precepts, and they aren't officially regarded as ordained nuns. In Tibet, the novice ordination for women took root, but Bhikshuni ordination didn't. In recent years, many women from Theravada and Tibetan traditions have to travel to either China or Taiwan to take Sramanerika, Siksamana, or Bhikshuni ordinations from Chinese masters. Nowadays, many women in these countries are looking into the possibility of bringing the Sramanerika, Siksamana, and Bhikshuni lineages from the Chinese tradition back into the Theravada tradition—Trong các nước theo truyền thống Đại Thừa, như ở Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Mông Cổ, Đài Loan và Việt Nam việc thọ giới Tỳ Kheo Ni vẫn tiếp tục không trở ngại; tuy nhiên, tại các nước theo truyền thống Nguyên Thủy ở Đông Nam Á và Phật giáo Tây Tạng, việc thọ

giới Tỳ Kheo Ni đã bị mai một trong nhiều thế kỷ qua. Ngày nay, phụ nữ ở Tích Lan thọ mười giới được gọi là “Dasasilmatas.” Ở Thái Lan những người nữ giữ tám giới được gọi là “Maejis.” Nhưng trong cả hai trường hợp này, họ chỉ được xem là Phật tử tại gia chứ không được chính thức công nhận là những Tỳ Kheo Ni có đầy đủ giới phẩm. Ở Tây Tạng, việc truyền giới Sa Di Ni đã bắt rễ, nhưng việc truyền giới cho Tỳ Kheo Ni vẫn chưa có. Trong những năm gần đây, nhiều phụ nữ từ các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy và Tây Tạng đã đi đến Trung Quốc và Đài Loan để thọ giới Sa Di Ni, Thức Xoa Ma Na, hay Tỳ Kheo Ni với những vị đạo sư người Hoa. Ngày nay người ta đang nghĩ đến việc mang dòng truyền thừa Sa Di, Thức Xoa Ma Na và Tỳ Kheo Ni từ Trung Quốc và Đài Loan sang nhập vào hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy—See Sramaneri, Siksamana, and Bhiksuni.

**Nun student:** Ni sinh.

**Nun teacher:** Ni Pháp Sư—Effeminate.

**Nunery** (n): Convent—Monastery for nuns or Bhikkhunis—Ni Tự—Ni viện—The first nunery in China is said to have been established in the Han dynasty—Ni viện đầu tiên được thành lập tại Trung Hoa dưới triều đại nhà Hán.

**Nuptial** (a): Thuộc về hôn lễ.

**Nurturing or renewal of vows:** Posadha (skt)—Upavasatha (skt)—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Bi-monthly Fasting (fast)—Bố tát.

**Nutriments of blessedness:** Deeds of charity—Phúc đức tư lương.

**Nutriments of sensation:** Xúc thực—One of the four nutriments or four kinds of food—Một trong bốn loại thực phẩm—See Four kinds of food.

**Nutritive essence:** Oja (skt)—Bản chất dinh dưỡng.

**Nyagrodha** (skt): Banyan tree—Cây đa—Ni Câu Đà.

1) Banyan-tree—Cây đa—The down growing tree, *Ficus Indica*, or banyan; high and wide spreading, leaves like persimmon leaves, fruit called “to-lo” used as a cough-medicine: Một loại cây giống như cây đa, tàng rộng, lá giống như lá hồng, trái gọi là “đa lật” được dùng để làm thuốc ho.

2) Also interpreted as the willow, probably from the drooping characteristic: Cũng được diễn dịch như là cây liễu, có lẽ do tính chất rũ xuống của tàng cây.

**Nyanatiloka** (1878-1957): Anton Walter Florus Gueth, came from a Catholic family. He was a German violin virtuoso who converted to Buddhism after traveling to India, Sri Lanka and Burma. During a trip to Sri Lanka, he came in contact with Buddhism. He then went to Burma where he entered the Buddhism monastery. He became one of the most important Pali scholar. He was ordained as a Theravada monk in Burma in 1903, and in 1911 he returned to Sri Lanka, where he founded a hermitage. Among his works of translation: *Milindapanha*, *Aguttara-nikaya* và *Vasuddhi-Magga*. He also wrote or composed a number of books, including “Guide through the *Abhidharma Pitaka*” and “Path to Deliverance,” many doctrinal works and a Buddhist Dictionary—Tên thật của ông là Anton Walter Florus Gueth, xuất thân từ một gia đình Thiên chúa giáo. Ông là một nhạc sĩ dương cầm đại tài, người đã cải sang đạo Phật sau khi du hành sang Ấn Độ. Trong một chuyến du hành sang Tích Lan, ông đã tiếp xúc với Phật giáo, sau đó ông sang Miến Điện xuất gia tu học. Ông đã trở thành một trong những học giả Ba Li nổi tiếng. Ông thọ đại giới như là một vị sư Theravada tại Miến Điện vào năm 1903, và vào năm 1911 ông trở lại Sri Lanka, tại đây ông xây dựng một chỗ ở của người ẩn sĩ và tu tập tại đó. Những dịch phẩm của ông gồm có: *Milindapanha*, *Anguttara-nikaya* và *Vasuddhi-Magga*. Ông cũng viết một số sách, trong đó có “Luận Tạng” và “Con Đường Giải Thoát,” nhiều sách giáo khoa và một bộ Tự Điển Phật giáo.

**Nyantī** (skt): Thâm Nhập—Ni Diên Đế—Deep entering—To infiltrate—To penetrate into, or the deep sense, i.e. desire, covetousness, cupidity—Tên riêng của tham (lòng tham có khả năng đi sâu vào cái cảnh mà nó muốn, lại có thể đi sâu vào tự tâm nên gọi là thâm nhập).

**Nyaya-dvaratarka-sastra** (skt): Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận—A treatise composed by Dignaga, translated into Chinese by I-Ching during the T’ang dynasty—Bộ luận về lý luận học được Ngài Trần Na biên soạn và ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường.

**Nyayapravesa Sastra** (skt): Nhơn Minh Nhập Chánh Lý Luận—The sastra was composed by Sankarasvamin, written on “Introduction to Logic.” A treatise on logic composed by Sankarasvamin, follower of Dignaga, translated into Chinese by Hsuan-Tsang in one book, on which there are numerous commentaries and works—Bộ Luận được Ngài Do Thương Kiệt La Chủ soạn, nói về Luận Lý học. Thuyết minh về lý luận (chân năng lập, chân năng phá, chân hiện lượng, chân tỷ lượng, tự năng lập, tự năng phá, tự hiện lượng, tự tỷ lượng) do đệ tử của Trần Na là Thương Yết La soạn, Trần Huyền Trang đời Đường dịch sang Hoa Ngữ, một quyển bao gồm những lời bình.

**Nyingmapa** (tib): The oldest of the four orders of Tibetan Buddhism. It traces itself back to Padmasambhava, the yogin who according to Tibetan tradition helped to establish Buddhism in Tibet in the eighth century. Its name is based upon the fact that its adherents rely on the “old translations,” made during the period of the “first dissemination” of Buddhism to Tibet. Its highest meditative practice is “Dzogchen” or “great perfection,” and it is the order most closely associated with the “hidden treasure” (Gter Ma) tradition. The texts of the “hidden treasure” tradition are believed by Nyingmapa to have been hidden by Padmasambhava and his disciples, who placed spells on them to ensure that they would only be discovered at the proper time and by the proper “treasure discoverer” (Gter-ston). The other main source of Nyingmapa doctrines and practices is the “teaching lineage,” believed to represent an unbroken line of transmission of the dharma from the Buddha. Unlike the other orders of Tibetan Buddhism, it never developed a centralized leadership or organized hierarchy (đẳng cấp), and generally avoided political involvements—Trường phái lâu đời nhất trong bốn trường phái của Tây Tạng. Trường phái này cho rằng nó có từ thời của ngài Liên Hoa Sanh, nhà du già mà theo truyền thống Tây Tạng đã giúp thành lập Phật giáo Tây Tạng vào thế kỷ thứ 8. tên của trường phái này dựa trên sự kiện là trường phái dựa vào những bản cật dịch có từ thời cuộc truyền bá Phật giáo Tây Tạng lần thứ nhất. Tu tập thiền cao nhất của trường phái là

“Dzogchen” hay là “Đại Ba La Mật,” và trường phái có liên hệ thật mật thiết với trường phái “Ẩn Tạng.” Nyingmapa tin rằng những kinh văn của trường phái “Ẩn Tạng” đã được dấu đi bởi ngài Liên Hoa Sanh và những đệ tử của ngài, họ đã cất giấu những pháp chú vào nơi mà họ tin rằng đúng thời sẽ có người tìm ra. Nguồn chính khác của trường phái Nyingmapa là giáo pháp và sự tu tập của họ là giáo pháp truyền thừa, mà người ta tin rằng nó tiêu biểu cho sự truyền thừa không đứt đoạn từ thời Phật tổ. Không giống như những trường phái khác ở Tây Tạng, trường phái Nyingmapa không phát triển lãnh đạo trung ương hay tổ chức đẳng cấp, và thường tránh quan hệ đến chính trị.

**Nyo** (jap): Tathata (skt).

1) Reality—Như thực.

2) True nature: True state of things—Thực tánh.

**Niyoga** (p): Order—Mệnh lệnh.

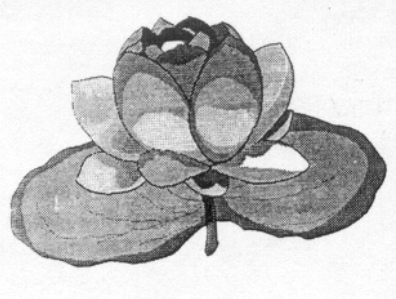
**Nyo-i** (jap): Như ý (as one wishes).

**Nyo-I-Ju** (jap): Cintamani (skt)—The gem of doing as one pleases—Như ý châu.

**Nyojo** (jap): Sư Như Tịnh (1163-1228), Phật giáo Nhật Bản.

**Nyorai** (jap): Tathagata (skt)—The Thus-gone—Như Lai—See Tathagata.

**Nyshanda** (skt): Sở Lưu—Đẳng Lưu—Sự chảy ra hay chảy xuống—Flowing-out or down.



### **Proverbs—Tục ngữ:**

A fault confessed is half redressed: Biết nhận lỗi là đã sửa được phân nửa.

A flow will have an ebb: Sông có khúc, người có lúc.